

ĐÔNG Y DƯỢC 2.0

TÀI LIỆU SƯU TẦM – TỔNG HỢP – DỊCH

[Giới thiệu](#) [Information](#) [Mục lục](#)



BÁCH KHOA Y HỌC 2010

Biên soạn ebook : **Lê Đình Sáng**

ĐẠI HỌC Y KHOA HÀ NỘI

Trang web : www.ykhoaviet.tk

Email : Lesangmd@gmail.com, bachkhoayhoc@gmail.com

Điện thoại : 0973.910.357

THÔNG TIN

THÔNG BÁO VỀ VIỆC XUẤT BẢN BÁCH KHOA Y HỌC 2010 :

Theo yêu cầu và nguyện vọng của nhiều bạn đọc, khác với Bách Khoa Y Học các phiên bản trước, bên cạnh việc cập nhật các bài viết mới và các chuyên khoa mới, cũng như thay đổi cách thức trình bày, Bách Khoa Y Học 2010 được chia ra làm nhiều cuốn nhỏ, mỗi cuốn bao gồm một chủ đề của Y Học, như thế sẽ giúp bạn đọc tiết kiệm được thời gian tra cứu thông tin khi cần. Tác giả xin chân thành

cám ơn tất cả những ý kiến đóng góp phê bình của quý độc giả trong thời gian qua. Tất cả các cuốn sách của bộ sách Bách Khoa Y Học 2010 bạn đọc có thể tìm thấy và tải về từ trang web www.ykhoaviet.tk được Lê Đình Sáng xây dựng và phát triển.

ỦNG HỘ :

Tác giả xin chân thành cám ơn mọi sự ủng hộ về mặt tài chính để giúp cho Bách Khoa Y Học được phát triển tốt hơn và ngày càng hữu ích hơn.

Mọi tấm lòng ủng hộ cho việc xây dựng một website dành cho việc phổ biến tài liệu học tập và giảng dạy Y Khoa của các cá nhân và Doanh nghiệp xin gửi về :

Tên ngân hàng : NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tên tài khoản ngân hàng : Lê Đình Sáng

Số tài khoản : 5111-00000-84877

CẢNH BÁO :

TÀI LIỆU NÀY CHỈ MANG TÍNH CHẤT THAM KHẢO nhằm mục đích nâng cao hiểu biết về Y khoa. Tuyệt đối không được tự ý áp dụng các thông tin trong ebook này để chẩn đoán và tự điều trị bệnh, nhất là với những người không thuộc ngành Y . Tác giả ebook này không chịu bất cứ trách nhiệm gì liên quan đến việc sử dụng thông tin trong cuốn sách để áp dụng vào thực tiễn của bạn đọc. Đây là tài liệu sưu tầm từ nhiều tác giả khác nhau, nhiều cuốn sách khác nhau, chưa được kiểm chứng , vì thế mọi thông tin trong cuốn sách này đều chỉ mang tính chất tương đối . Cuốn sách này được phân phát miễn phí với mục đích sử dụng phi thương mại, bất cứ hành vi nào liên quan đến việc mua bán, trao đổi, chỉnh sửa, in ấn cuốn sách này vào bất cứ thời điểm nào đều là bất hợp lệ . Nội dung cuốn ebook này có thể được thay đổi và bổ sung bất cứ lúc nào mà không cần thông báo trước.

GIỚI THIỆU

Bộ sách này được Lê Sáng sưu tầm , biên dịch và tổng hợp với mục đích cung cấp một nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho các bạn sinh viên y khoa, và tất cả những ai có nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu, tra cứu , tham khảo thông tin y học.

Với tiêu chí là bộ sách mở , được xây dựng dựa trên nguồn tài liệu của cộng đồng , không mang mục đích vụ lợi, không gắn với mục đích thương mại hóa dưới bất kỳ hình thức nào , nên trước khi sử dụng bộ sách này bạn phải đồng ý với những điều kiện sau . Nếu không đồng ý , bạn không nên tiếp tục sử dụng sách :

Bộ sách này được cung cấp đến tay bạn , hoàn toàn dựa trên tinh thần tự nguyện của bạn. Không có bất kỳ sự thương lượng, mua chuộc, mời gọi hay liên kết nào giữa bạn và tác giả bộ sách này.

Mục đích của bộ sách để phục vụ công tác học tập cho các bạn sinh viên Y khoa là chính, ngoài ra nếu bạn là những đối tượng đang làm việc trong ngành Y cũng có thể sử dụng bộ sách như là tài liệu tham khảo thêm .

Mọi thông tin trong bộ sách đều chỉ có tính chính xác tương đối, thông tin chưa được kiểm chứng bởi bất cứ cơ quan Pháp luật, Nhà xuất bản hay bất cứ cơ quan có trách nhiệm liên quan nào . Vì vậy, hãy luôn cẩn trọng trước khi bạn chấp nhận một thông tin nào đó được cung cấp trong bộ sách này.

Tất cả các thông tin trong bộ sách này được sưu tầm, tuyển chọn, biên dịch và sắp xếp theo trình tự nhất định . Mỗi bài viết dù ngắn hay dài, dù hay dù dở cũng đều là công sức của chính tác giả bài viết đó. **Lê Đình Sáng** chỉ là người sưu tầm và biên dịch, nói một cách khác, người giúp chuyển tải những thông tin mà các tác giả bài viết đã cung cấp, đến tay các bạn .

Bộ sách này là tài liệu sưu tầm và dịch bởi một sinh viên Y khoa chứ không phải là một giáo sư – tiến sĩ hay một chuyên gia Y học dày dặn kinh nghiệm, do đó có thể có rất nhiều lỗi và khiếm khuyết không lường trước , chủ quan hay khách quan, các tài liệu bố trí có thể chưa hợp lý , nên bên cạnh việc thận trọng trước khi thu

nhận thông tin , bạn cũng cần đọc kỹ phần mục lục bộ sách và phần hướng dẫn sử dụng bộ sách để sử dụng bộ sách này một cách thuận tiện nhất.

Tác giả bộ sách điện tử này không chịu bất cứ trách nhiệm nào liên quan đến việc sử dụng sai mục đích , gây hậu quả không tốt về sức khỏe, vật chất, uy tín ...của bạn và bệnh nhân của bạn .

Không có chuyên môn , không phải là nhân viên y tế , bạn không được phép tự sử dụng những thông tin có trong bộ sách này để chẩn đoán và điều trị. Từ trước tới nay, các thầy thuốc ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN chứ không phải là ĐIỀU TRỊ BỆNH. Mỗi người bệnh là một thực thể độc lập hoàn toàn khác nhau, do đó việc bê nguyên xi tất cả mọi thông tin trong bộ sách này vào thực tiễn sẽ là một sai lầm lớn . Tác giả sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm gì do sự bất cẩn này gây ra.

Vì là bộ sách cộng đồng, tạo ra vì mục đích cộng đồng, do cộng đồng , bộ sách này có phát triển được hay không một phần rất lớn, không chỉ dựa vào sức lực, sự kiên trì của người tạo ra bộ sách này , thì những đóng góp, xây dựng, góp ý, bổ sung, hiệu chỉnh của người đọc chính là động lực to lớn để bộ sách này được phát triển. Vì một mục tiêu trở thành một bộ sách tham khảo y khoa tổng hợp phù hợp với nhu cầu và tình hình thực tiễn trong lĩnh vực y tế nói riêng và trong cuộc sống nói chung . Tác giả bộ sách mong mọi ở bạn đọc những lời đóng góp chân thành mang tính xây dựng, những tài liệu quý mà bạn muốn san sẻ cho cộng đồng , vì một tương lai tốt đẹp hơn. Đó là tất cả niềm mong mỏi mà khi bắt đầu xây dựng bộ sách này , tôi vẫn kiên trì theo đuổi .

Nội dung bộ sách này, có thể chỉ đúng trong một thời điểm nhất định trong quá khứ và hiện tại hoặc trong tương lai gần. Trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ tiến nhanh như vũ bão như hiện nay, không ai biết trước được liệu những kiến thức mà bạn có được có thể áp dụng vào tương lai hay không . Để trả lời câu hỏi này, chỉ có chính bản thân bạn , phải luôn luôn không ngừng-TỰ MÌNH-cập nhật thông tin mới nhất trong mọi lĩnh vực của đời sống, trong đó có lĩnh vực y khoa. Không ai có thể, tất nhiên bộ sách này không thể, làm điều đó thay bạn.

Nghiêm cấm sử dụng bộ sách này dưới bất kỳ mục đích xấu nào, không được phép thương mại hóa sản phẩm này dưới bất cứ danh nghĩa nào. Tác giả bộ sách

này không phải là tác giả bài viết của bộ sách , nhưng đã mất rất nhiều công sức, thời gian, và tiền bạc để tạo ra nó, vì lợi ích chung của cộng đồng. Bạn phải chịu hoàn toàn trách nhiệm với bất kỳ việc sử dụng sai mục đích và không tuân thủ nội dung bộ sách này nêu ra.

Mọi lý thuyết đều chỉ là màu xám, một cuốn sách hay vạn cuốn sách cũng chỉ là lý thuyết, chỉ có thực tế cuộc sống mới là cuốn sách hoàn hảo nhất, ở đó bạn không phải là độc giả mà là diễn viên chính. Và Bách Khoa Y Học cũng chỉ là một hạt thóc nhỏ, việc sử dụng nó để xào nấu hay nhân giống là hoàn toàn tùy thuộc vào bạn đọc. Và người tạo ra hạt thóc này sẽ vui mừng và được truyền thêm động lực để tiếp tục cố gắng nếu biết rằng chính nhờ bạn mà biết bao người không còn phải xếp hàng để chờ cứu trợ.

Mọi đóng góp liên quan đến bộ sách xin gửi về cho tác giả theo địa chỉ trên. Rất mong nhận được phản hồi từ các bạn độc giả để các phiên bản sau được tốt hơn.

Kính chúc bạn đọc, gia quyến và toàn thể người Việt Nam luôn được sống trong khỏe mạnh, cuộc sống ngày càng ấm no hạnh phúc.

Đô Lương, Nghệ An. Tháng 8/2010



ABOUT

ebook editor: Le Dinh Sang
Hanoi Medical University

Website: www.ykhoaviet.tk

Email: Lesangmd@gmail.com, bachkhoayhoc@gmail.com

Tel: 0973.910.357

NOTICE OF MEDICAL ENCYCLOPEDIA PUBLICATION 2010:

As the request and desire of many readers, in addition to updating the new articles and new specialties, as well as changes in presentation, Medical Encyclopedia 2010 is divided into many small ebooks, each ebook includes a subject of medicine, as this may help readers save time looking up informations as needed. The author would like to thank all the critical comments of you all in the recent past. All the books of the Medical Encyclopedia 2010 can be found and downloaded from the site www.ykhoaviet.tk ,by Le Dinh Sang construction and development.

DONATE

The author would like to thank all the financially support to help the Medical Encyclopedia are developing better and more-and-more useful.

All broken hearted support for building a website for the dissemination of learning materials and teaching Medicine of individuals and enterprises should be sent to:

Bank name: BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

Bank Account Name: Le Dinh Sang

Account Number: 5111-00000-84877

DISCLAMER :

The information provided on My ebooks is intended for your general knowledge only. It is not a substitute for professional medical advice or treatment for specific medical conditions. You should not use this information to diagnose or treat a health problem or disease without consulting with a qualified health professional. Please contact your health care provider with any questions or concerns you may have regarding your condition.

Medical Encyclopedia 2010 and any support from Lê Đình Sáng are provided 'AS IS' and without warranty, express or implied. Lê Sáng specifically disclaims any implied warranties of merchantability and fitness for a particular purpose. In no event will be liable for any damages, including but not limited to any lost or any damages, whether resulting from impaired or lost money, health or honour or any other cause, or for any other claim by the reader. Use it at Your risks !

FOR NON-COMMERCIAL USER ONLY .

YOU ARE **RESTRICTED** TO adapt, reproduce, modify, translate, publish, create derivative works from, distribute, and display such materials throughout the world in any media now known or hereafter developed with or without acknowledgment to you in Author's ebooks.

FOREWORD

These ebooks are Le Dinh Sang's collection, compilation and synthesis with the aim of providing a useful source of reference-material to medical students, and all who wish to learn, research, investigate to medical information.

Just a set of open-knowledge, based on community resources, non-profit purposes, not associated with commercial purposes under any kind, so before you use this books you must agree to the following conditions. If you disagree, you should not continue to use the book:

This book is to provide to you, completely based on your volunteer spirit. Without any negotiation, bribery, invite or link between you and the author of this book.

The main purpose of these books are support for studying for medical students, in addition to others if you are working in health sector can also use the book as a reference.

All information in the book are only relative accuracy, the information is not verified by any law agency, publisher or any other agency concerned. So always be careful before you accept a certain information be provided in these books.

All information in this book are collected, selected, translated and arranged in a certain order. Each article whether short or long, or whether or unfinished work are also the author of that article. Lê Đình Sáng was only a collector in other words, a person to help convey the information that the authors have provided, to your hand. Remember the author of the articles, if as in this book is clearly the release of this information you must specify the author of articles or units that publish articles.

This book is the material collected and translated by a medical student rather than a professor – Doctor experienced, so there may be many errors and defects unpredictable, subjective or not offices, documents can be arranged not reasonable, so besides careful before reading information, you should also read carefully the contents of the material and the policy, manual for use of this book .

The author of this e-book does not bear any responsibility regarding the use of improper purposes, get bad results in health, wealth, prestige ... of you and your patients.

7. Not a professional, not a health worker, you are not allowed to use the information contained in this book for diagnosis and treatment. Ever, the physician treating patients rather than treatment. Each person is an independent entity and completely different, so applying all information in this book into practice will be a big mistake. The author will not bear any responsibility to this negligence caused.

8. As is the community material, these books could be developed or not are not only based on their strength and perseverance of the author of this book , the contribution, suggestions, additional adjustment of the reader is great motivation for this book keep developed. Because a goal of becoming a medical reference books in accordance with general requirements and the practical situation in the health sector in particular and life.

9. The contents of this book, may only correct in a certain time in the past and the present or in the near future. In this era of scientific and technological revolution as sweeping as fast now, no one knew before is whether the knowledge that you

have obtained can be applied in future or not. To answer this question, only yourself, have to always update-YOURSELF-for latest information in all areas of life, including the medical field. No one can, of course this book can not, do it for you.

10. Strictly forbidden to use this book in any bad purpose, not be allowed to commercialize this product under any mean and any time by any media . The author of this book is not the “inventor” of the book-articles, but has made a lot of effort, time, and money to create it, for the advanced of the community. You must take full responsibility for any misuse purposes and does not comply with the contents of this book yet.

11. **All theories are just gray**, a thousand books or a book are only **theory**, the only facts of life are the most perfect book, in which you are not an audience but are the main actor. This Book just a small grain, using it to cook or fry breeding is completely depend on you. And the person who created this grain will begin more excited and motivated to keep trying if you know that thanks that so many people no longer have to queue to wait for relief.

12. All comments related to the books should be sent to the me at the address above. We hope to receive feedbacks from you to make the later version better.

13. We wish you, your family and Vietnamese people has always been healthy, happy and have a prosperous life.



MỤC LỤC

PHẦN 1. CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC

1. A GIAO
2. AN NAM TỬ
3. AN TỨC HƯƠNG
4. ANH TÚC XÁC
5. BA CHẾ
6. BA GẠC
7. BA KÍCH THIÊN
8. BA LA MẬT
9. BA TIÊU
10. BA ĐẬU
11. BÁ TỬ NHÂN
12. BÁCH BỒ
13. BÁN CHI LIÊN
14. BÁN HẠ
15. BÍ ĐAO
16. BÍ ĐỎ
17. BẠC HÀ
18. BẠCH BIỂN ĐẬU
19. BẠCH CHỈ
20. BẠCH CƯƠNG TẮM
21. BẠCH CẬP
22. BẠCH GIỚI TỬ
23. BẠCH HOA XÀ
24. BẠCH HOA XÀ THIẾT THẢO
25. BẠCH HẠC
26. BẠCH PHÀN
27. BẠCH THƯỢC
28. BẠCH TRUẬT
29. BẠCH VI
30. BẠCH ĐẦU ÔNG
31. BẠCH ĐẬU KHẤU
32. BẠCH ĐỒNG NỮ
33. BỐI MẪU
34. BỒ CÔNG ANH
35. BỒ CÔNG ANH NAM
36. BỒ HOÀNG
37. CAM THẢO
38. CAM TOẠI
39. CAN KHƯƠNG

40. CAO LƯƠNG KHƯƠNG
41. CHI TỬ
42. CHỈ THỰC
43. CHỈ XÁC
44. CÀ DÁI DÊ
45. CÁP GIỚI
46. CÁT CÁNH
47. CÁT CĂN
48. CÂU KỶ TỬ
49. CÚC HOA
50. ĐÀO NHÂN
51. ĐƠN BÌ
52. DI ĐƯỜNG
53. ĐẠI HOÀNG
54. ĐẠI KÍCH
55. ĐẠI KẾ
56. ĐẠI TÁO
57. ĐẰNG SÂM
58. ĐỊA CỐT BÌ
59. ĐỊA DU
60. ĐỊA LONG
61. ĐỊA PHỦ TỬ
62. ĐỖ TRỌNG
63. ĐỘC HOẠT
64. DIỄN HỒ SÁCH
65. DIỆP HẠ CHÂU
66. DÂM DƯƠNG HOẮC
67. DẠ GIAO ĐẰNG
68. DẠ MINH SA
69. HOÀNG BÁ
70. HOÀNG CẦM
71. HOÀNG KỶ
72. HOÀNG LIÊN
73. HOÀNG TINH
74. HOỀ HOA
75. HOẮC HƯƠNG
76. HUYỀN SÂM
77. HY THIÊM THẢO
78. HƯƠNG NHU
79. HƯƠNG PHỤ TỬ
80. HẢI PHIÊU TIÊU
81. HẢI SÂM
82. HẬU PHÁC
83. HỒ ĐÀO
84. HỒNG HOA
85. HỔ CỐT

86. KHIÊN NGŨU TỬ
87. KHIẾM THỰC
88. KHOẢN ĐỒNG HOA
89. KHƯƠNG HOẠT
90. KHẾ
91. KHỔ QUA
92. KHỔ SÂM
93. KIM ANH TỬ
94. KIM NGÂN
95. KIM TIỀN THẢO
96. KINH GIỚI
97. KÊ HUYẾT ĐĂNG
98. KÊ NỘI KIM
99. LAI PHỤC TỬ
100. LINH DƯƠNG GIÁC
101. LIÊN KIỀU
102. LONG NHÃN NHỤC
103. LONG NẢO
104. LONG ĐỎM THẢO
105. LÔ CĂN
106. LÔ HỘI
107. LỄ CHI HẠCH
108. LỘC GIÁC
109. LỘC NHUNG
110. MA HOÀNG
111. MẠCH MÔN
112. MỘC HƯƠNG
113. NAI PHỤC BÌ
114. NGÔ THÙ DU
115. NGŨ GIA BÌ
116. NGŨ VỊ TỬ
117. NGŨ TINH THẢO
118. NHỤC THUNG DUNG
119. Ô MAI
120. Ô DƯỢC
121. PHỤ TỬ
122. SƠN TRẠ
123. SỬ QUÂN TỬ
124. THIÊN MÔN
125. THÔNG BẠCH
126. THĂNG MA
127. THƯƠNG TRUẬT
128. THẠCH CAO
129. THẢO QUẢ
130. THỎ TY TỬ
131. THỰC ĐỊA HOÀNG

- 132. TOAN TÁO NHÂN
- 133. TRẠCH TẢ
- 134. TRẦN BÌ
- 135. TÂN DI
- 136. TẮC KÈ (CÁP GIỚI)
- 137. UẤT KIM
- 138. VIỄN CHÍ
- 139. VỪNG ĐEN
- 140. XUYỀN KHUNG
- 141. XẠ CAN
- 142. ÁC TI SÔ
- 143. ÍCH MẪU
- 144. ÍCH TRÍ
- 145. Ý DĨ
- 146. BẢY LÁ MỘT HOA
- 147. BẠCH ĐÀN
- 148. BÌNH VÔI
- 149. BỌ CẠP
- 150. BỔ CỐT CHI
- 151. BỒ CU VỄ
- 152. BỌ MẤY
- 153. BÒNG BONG
- 154. BỎNG NỔ
- 155. BÔNG ỔI
- 156. BỤP GIẤM
- 157. CÀ GAI LEO
- 158. CÁ NGỰA
- 159. CÀ ĐINH
- 160. CÀ ĐỘC DƯỠC
- 161. CAM THẢO DÂY
- 162. CAM THẢO ĐẤT
- 163. CAM TOẠI
- 164. CÁNH KIẾN TRẮNG
- 165. CÁNH KIẾN ĐỎ
- 166. CANHKINA
- 167. CẢO BẦN
- 168. CẦU TÍCH
- 169. CÂY BƯỚM BẠC
- 170. CÂY CHÈ
- 171. CÂY CHÓ ĐỂ RĂNG CƯA
- 172. CÂY CHỐI XỂ
- 173. CÂY CỐI XAY
- 174. CÂY CƠM CHÁY
- 175. CÂY CỨT LỢN
- 176. CÂY GAI DẦU
- 177. CÂY GẠO

- 178. CÂY KHÔI
- 179. CÂY LÁ NGÓN
- 180. CÂY MỎ QUA
- 181. CÂY MÙI
- 182. CÂY NGOI
- 183. CÂY NGỌT NGHEO
- 184. CÂY NHÀU
- 185. CÂY RÂU MÈO
- 186. CÂY SỮA
- 187. CÂY THUỐC BỎNG
- 188. CÂY TRÁM TRẮNG
- 189. CÂY TRÂU CỔ
- 190. CÂY VÚ BÒ
- 191. CÂY XẤU HỔ
- 192. CÂY XUÂN HOA
- 193. CÂY ĐẠI
- 194. CHÈ DÂY
- 195. CHÈ VẮNG
- 196. CHÈ ĐẮNG
- 197. CHU SA-THẦN SA
- 198. CHUA NGÚT
- 199. CHÚT CHÍT
- 200. CỎ DÙI TRỐNG
- 201. CỎ MẦN TRẦU
- 202. CỎ NGỌT
- 203. CỎ NHỎ NỒI
- 204. CỎ ROI NGỰA
- 205. CỎ SỮA LÁ LỚN
- 206. CỎ SỮA LÁ NHỎ
- 207. CỎCA
- 208. CỐT KHÍ CỦ
- 209. CỦ MÀI
- 210. CÚC TẦN
- 211. CỬU KHỔNG
- 212. DẠ CẨM
- 213. DÂM BỤT
- 214. DẦU GIUN
- 215. DÂU TẮM
- 216. DÂY THÌA CANH
- 217. DỨA BÀ
- 218. DỪA CẠN
- 219. DƯƠNG ĐỊA HOÀNG
- 220. GẮC
- 221. GIẢO CỔ LAM
- 222. GỪNG
- 223. HẠ KHÔ THẢO

- 224. HÀ THỦ Ô TRẮNG
- 225. HÀ THỦ Ô ĐỎ
- 226. HẮC CHI MA
- 227. HẢI LONG
- 228. HÀNH
- 229. HẬU PHÁC
- 230. HỒ TIÊU
- 231. HOẮC HƯƠNG
- 232. HOÀNG BÁ NAM
- 233. HOÀNG CẦM
- 234. HOÀNG LIÊN
- 235. HOÀNG TINH
- 236. HOÀNG ĐẰNG
- 237. HÚNG CHANH
- 238. HÙNG HOÀNG
- 239. HÚNG QUẾ
- 240. HƯƠNG NHU TÍA
- 241. HƯƠNG NHU TRẮNG
- 242. HƯƠNG PHỤ
- 243. HƯƠU, NAI
- 244. HUYỀN HỒ
- 245. HUYỀN SÂM
- 246. HUYẾT DỤ
- 247. HUYẾT GIÁC
- 248. HY THIÊM
- 249. ÍCH MẪU
- 250. ÍCH TRÍ NHÂN
- 251. LƯỢC VÀNG
- 252. NÀN NGHỆ
- 253. RAU SAM
- 254. XẠ ĐEN
- 255. ĐẠI BI
- 256. ĐẠI HOÀNG
- 257. ĐẠI HỒI
- 258. ĐẠM TRÚC DIỆP
- 259. ĐAN SÂM
- 260. ĐẰNG SÂM
- 261. ĐẰNG TÂM THẢO
- 262. ĐỊA CỐT BÌ
- 263. ĐINH LĂNG
- 264. ĐƠN ĐỎ

PHẦN 2. BÀI THUỐC

- 265. BẠCH HỔ THANG
- 266. CHI TỬ XỊ THANG

- 267. CỬU VỊ KHƯƠNG HOẠT THANG
- 268. HÓA BAN THANG
- 269. HƯƠNG NHU ẨM
- 270. HƯƠNG TÔ TÁN
- 271. KINH PHÒNG BẠI ĐỘC TÁN
- 272. MA HẠNH THẠCH CAM THANG
- 273. MA HOÀNG PHỤ TỬ TẾ TÂN THANG
- 274. MA HOÀNG THANG
- 275. NGÂN KIỆU TÁN
- 276. NHÂN SÂM BẠI ĐỘC TÁN
- 277. QUẾ CHI THANG
- 278. SÀI CÁT GIẢI CƠ THANG
- 279. SÂM TÔ ẨM
- 280. TÁI TẠO TÁN
- 281. TANG CÚC ẨM
- 282. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG
- 283. THẦN TÊ ĐƠN
- 284. THĂNG MA CÁT CĂN THANG
- 285. THANH VINH THANG
- 286. THÔNG XỊ THANG
- 287. TIỂU THANH LONG THANG
- 288. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG
- 289. VIỆT TỀ THANG
- 290. XẠ CAN MA HOÀNG THANG
- 291. ĐẠI THANH LONG THANG
- 292. SÂM LINH BẠCH TRUẬT
- 293. TỬ VẬT THANG
- 294. CỬU VỊ KHƯƠNG HOẠT
- 295. TANG CÚC ẨM
- 296. LƯƠNG HUYẾT TÁN TÀ PHƯƠNG
- 297. TRÚC NGÂN SÀI THANG
- 298. TÁI TẠO HOÀN
- 299. ĐIỀU KHÍ THƯ UẤT PHƯƠNG
- 300. GIA VỊ TỬ QUÂN PHƯƠNG
- 301. HẮC SỬU MAO CĂN THANG
- 302. TÂN GIA HOÀNG LONG THANG

PHẦN 1. CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC

1. A GIAO

- Tên Khác:

A giao nhân, A tỉnh giao, A tỉnh lư bì giao, Bồ hoàng sao A giao (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Bì giao, Bồn giao, Hiển minh bả, Ô giao, Phó tri giao, Phú bồn giao (Hòa Hán Dược Khảo), Cáp sao a giao, Châu a giao, Hắc lư bì giao, Sao a giao, Sao a giao châu, Thanh a giao, Thượng a giao, Trần a giao (Đông Dược học Thiết Yếu), Lư bì giao (Thiên Kim).

- Tên Khoa Học:

Colta Asini, Gelatinum Asini, Gelantina Nigra.

- Mô Tả: A giao là keo chế từ da con lừa (Equus Asinus L.). Thường A giao được làm dưới dạng miếng keo hình chữ nhật, dài 6cm, rộng 4cm, dày 0,5cm, màu nâu đen, bóng, nhẵn và cứng. Khi trời nóng thì mềm, dẻo, trời khô thì dòn, dễ vỡ, trời ẩm thì hơi mềm. Mỗi miếng nặng khoảng 20g. vết cắt nhẵn, màu nâu đen hoặc đen, bóng, dính (Dược Tài Học).

- Bào Chế:

a - Theo Trung Quốc.

* Chọn loại da già, dày, lông đen. Vào mùa đông - xuân (khoảng tháng 2 -3 hàng năm, lấy da lừa ngâm vào nước 2-5 ngày cho mềm ra rồi cạo lông, cắt thành từng miếng mỏng (để nấu cho dễ tan) . Nấu 3 ngày 3 đêm, lấy nước cũ ra, thay nước mới, làm như vậy 5-6 lần để lấy hết chất keo của da lừa. Lọc qua rây bằng đồng có lỗ nhỏ rồi khuấy với nước lọc có ít phèn chua, chờ vài giờ sau cho các tạp chất lắng xuống, gạn lấy 1 lớp nước trong ở trên và cô đặc lại. Trước khi lấy ra chừng 2 giờ thì thêm đường và rượu vào (cứ 600g da lừa thêm 4 lít rượu và 9kg đường), nửa giờ trước khi lấy ra lại thêm dầu đậu nành cho đỡ dính (600kg thêm 1kg dầu).

Đổ ra, để nguội, cắt thành miếng dài 10cm, rộng 4-4.5cm, dày 0.8 - 1.6cm (Trung Dược Đại Từ Điển).

* Sao Với Cáp Phần: Lấy chừng 1kg bột Cáp phần cho vào chảo rang cho nóng rồi bỏ các miếng A giao vào rang cho đến khi A giao nở dòn không còn chỗ cứng nữa thì dùng rây rây bỏ bột Cáp phần đi (Trung Dược Đại Từ Điển).

* Sao Với Bồ Hoàng: Cho Bồ hoàng vào chảo, rang nóng rồi cho A giao xắt mỏng vào, rang cho đến khi A giao nở dòn thì bỏ Bồ hoàng đi (Trung Dược Đại Từ Điển).

* Ngâm với rượu hoặc nấu với nước cho tan ra (Đông Dược Học Thiết Yếu).

b- Theo Việt Nam:

Lấy khăn vải sạch lau cho hết bẩn, thái nhỏ bằng hạt bắp, cho vào chảo, sao với bột Cáp phần hoặc Mẫu lệ (20%) cho phồng đều (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

- Thành Phần Hóa Học:

+ Trong A giao chủ yếu là chất keo (Collagen). Khi thủy phân Collagen sẽ cho ra các Axit Amin bao gồm: Lysin 10%, Acginin 7%, Histidin 2%, Xystin 2%, Glycin 2%. Lượng Nitơ toàn phần là 16.43 - 16.54% , Can xi 0.079 - 0,118%, Sunfua 1,10 - 2,31%, độ tro 0,75 - 1,09% (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Glycine, Proline, Glutamic acid, Alanine, Arginine, Asparic acid, Lysine, Phenylalanine, Serine, Histidine, Cysteine, Valine, Methionine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Tryptophan, Hydroxyproline, Threonine (Lưu Lương Sơ, Trung Thành Dược Nghiên Cứu 1983, (1): 36).

- Tác Dụng Dược Lý:

1+ Tác Dụng Tạo Máu: Rút máu của chó để gây thiếu máu rồi chia làm 2 lô, 1 lô dùng A giao, 1 lô không dùng A giao. Lô dùng A giao: dùng dung dịch A giao (30g/ 1 lít) rót vào bao tử chó. Sau đó xét nghiệm hồng cầu và các yếu tố khác của máu thấy A giao làm tăng nhanh lượng hồng cầu và các sắc tố của máu (Trung Dược Đại Từ Điển).

2+ Tác Dụng Đối Với Chứng Loạn Dưỡng Cơ Dần Dần: Cho chuột bạch ăn theo 1 chế độ đặc biệt để gây loạn dưỡng cơ dần dần: nhẹ thì què, nặng thì tê liệt không đi đứng được . Sau đó cho ăn dung dịch A giao thì sau hơn 100 ngày, đa số các con vật hết các triệu chứng tê liệt (Trung Dược Đại Từ Điển).

3- Tác Dụng Chống Choáng: Gây choáng đối với mèo rồi dùng dung dịch A giao 5% thêm muối (để gây đẳng trương và kiềm hóa), lọc, nấu sôi khoảng 30-40 phút, đợi nhiệt độ hạ xuống 38o thì tiêm từ từ vào tĩnh mạch thấy huyết áp trở lại bình thường và con vật được cứu sống (Trung Dược Đại Từ Điển).

4- Ảnh Hưởng Chuyển Hoá Đối Với Chất Canxi: Cho chó uống dung dịch A giao đồng thời cho ăn Canxi Carbonat, thấy lượng Can xi trong huyết thanh tăng cao. Cho uống dung dịch A giao khả năng đông máu không tăng nhưng nếu tiêm dung dịch 5% A giao đã tiệt trùng thì khả năng đông máu tăng (Trung Dược Đại Từ Điển).

5- Tác Dụng Chống Ngất: Tinh chất A giao chế thành dịch có tác dụng chống chảy máu, ngất. Tiêm 5-6% dung dịch A giao (8ml/kg) có tác dụng làm cho huyết áp thấp tăng lên (Trung Dược Dược Lý, Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

6- Tác dụng chuyển hóa tế bào Lympho: A giao có tác dụng chuyển hóa tế bào Lympho. A giao dùng chung với bài Phúc Phương Nhân Sâm Thanh Phế Thang có tác dụng nâng cao sự chuyển hóa tế bào Lympho nơi người bị mụn nhọt sưng (Trung Dược Dược Lý, Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

+ Tác dụng cầm máu: Có thể do tác dụng tăng Canxi máu, giữ được sự cân bằng của Canxi (Trung Dược văn Kiện Trích Yếu 1965, (304) nhưng chỉ với chảy máu nhẹ, không có tác dụng đối với chảy máu nặng (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ A giao có tác dụng chuyển dạng Lympho bào đối với người khỏe (Trung Dược Học)

+ Cho chó uống A giao làm cho Canxi huyết thanh tăng trên 10% nhưng thời gian máu đông không thay đổi. Nếu tiêm dung dịch 5% A giao đã tiệt trùng thì khả năng đông máu tăng (Trung Dược Học).

+ A giao cũng có tác dụng nhuận trường (Trung Dược Dược Lý, Độc Lý Dĩ Lâm Sàng).

- Tính Vị:

+ Vị ngọt, tính bình (Bản Kinh).

+Vị hơi ấm, không độc (Biệt Lục).

+Vị nhạt tính bình (Y Học Khải Nguyên) .

+ Vị ngọt, cay, tính bình (Thang Dịch Bản Thảo).

- Quy Kinh:

+Vào kinh Thủ Thái dương Tam tiêu, Túc Thiếu âm Thận và Túc Quyết âm Can (Thang Dịch Bản Thảo).

+Vào kinh Thủ Thiếu âm Tâm, Túc Thiếu âm Thận và Túc Quyết âm Can (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Vào kinh Can, Phế, Thận, Tâm (Bản Thảo Cầu Chân).

+Vào 3 kinh Can, Phế, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

- Tác Dụng, Chủ Trị:

+ Ích khí, an thai.Trị lưng, bụng đau, tay chân đau nhức, lao nhọc gây ra chứng giống như sốt rét, rong huyết, mất ngủ (Bản Kinh).

+ Dưỡng Can khí. Trị bụng dưới đau, hư lao, gầy ốm, âm khí không đủ, chân đau không đứng được (Biệt Lục).

+ Làm mạnh gân xương, ích khí, chỉ lỵ (Dược Tính Luận).

+ Trị đại phong (Thiên Kim).

+ Tiêu tích.Trị các chứng phong độc, khớp xương đau nhức, giải độc rượu (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Trị các chứng phong, mũi chảy nước, nôn ra máu, tiêu ra máu, lỵ ra máu, băng trung, đới hạ (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Hòa huyết, tư âm, trừ phong, nhuận táo, lợi tiểu tiện, điều đại trường. Trị nôn ra máu, chảy máu cam, tiểu buốt, tiểu ra máu, tiêu ra máu, lỵ, phụ nữ bị các chứng về huyết gây ra đau, huyết khô, kinh nguyệt không đều, không có con, đới hạ, các chứng trước khi có thai và sau khi sinh, khớp xương đau nhức, phù thũng, hư lao, ho suyễn cấp, ho khạc ra máu, ung nhọt thủng độc (Bản Thảo Cương Mục).

+ Làm mạnh gân cơ, sáp tinh, cố Thận. Trị lưng đau do nội thương (Bản Thảo Cương Mục Thập Di).

+ Tư âm, bổ huyết, an thai (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Tư âm, dưỡng huyết, nhuận phế, chỉ huyết (cầm máu), an thai (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

- Liều Dùng:

Ngày dùng 8 - 24g, uống với rượu hoặc cho vào thuốc hoàn, tán.

- Kiêng Kỵ :

+ Kỵ dùng chung với vị Đại hoàng (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Vị (bao tử) yếu, nôn mửa: không dùng. Tỳ Vị hư, ăn uống không tiêu không nên dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vị hư, nôn mửa, có hàn đàm, lưu ẩm, không nên dùng (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Tiêu chảy không nên dùng (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Người tỳ vị hư yếu (tiêu chảy, ói mửa, tiêu hóa kém...) không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Rêu lưỡi béo bệu, ăn không tiêu, tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Dược Lý, Độc Lý Dĩ Lâm Sàng).

- Phương Thuốc Kinh Nghiệm:

* Về Huyết:

+ Trị Nôn ra máu không cầm: A giao (sao) 80g, Bồ hoàng 40g, Sinh địa 120g. Sắc với 600ml nước còn 200ml, chia làm 2 lần uống (Thiên Kim Dực Phương).

+ Trị ho ra máu: A giao (sao) 12g, Mộc hương 4g, Gạo nếp 40g. Tán bột, ngày uống 3 lần mỗi lần 4g.

(Phổ Tế phương).

+ Trị có thai ra máu:

1- A giao sao vàng, tán nhỏ. Ngày uống 16g với nước cháo, trước bữa ăn (Thánh Huệ phương) .

2- A giao 120g, sao, sắc với 200ml rượu cho tan ra rồi uống (Mai sư phương).

+ Trị kinh nguyệt máu ra nhiều:

1- A giao sao vàng. Ngày uống 16g với rượu (Bí Uẩn Phương).

- A giao, Đương quy, Bạch thược, Sinh địa, Cam thảo, Xuyên khung, Ngải diệp. Các vị thuốc sau khi sắc xong, lọc bỏ bã rồi mới cho A giao vào, khuấy đều uống (Giao Ngải Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị nôn ra máu: A giao (sao với Cáp phẩn) 40g, thêm 2g Thần sa, tán bột. Uống chung với nước cốt Ngó sen và Mật ong (Nghiệm phương).

+ Trị nôn ra máu, Mũi chảy máu, Tai ra máu: A giao, sao chung với 20g Bồ hoàng. Ngày uống 2 lần mỗi lần dùng 8g pha với 200ml nước và 200ml nước cốt Sinh Địa, uống (Thánh Huệ phương).

* Về Hô Hấp:

+ Trị ho lâu ngày:

1- A giao (sao) 40g, Nhân sâm 80g, Tán bột. Mỗi lần dùng 12g uống với nước sắc Thông bạch (A Giao Ẩm - Thánh Tế Tổng Lục).

2- A giao (chưng cách thủy)12g, Mã đầu linh 8g, Ngưu bàng tử 8g, Hạnh nhân 12g, Nhu mễ 16g, Cam thảo 4g. Sắc uống (Bổ Phế A Giao Thang - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị suyễn (do phong tà nhập Phế): A giao (loại tốt), sao. Dùng Tử tô và Ô mai, sao, tán bột, sắc uống (Nhân Trai Trực Chỉ phương).

+ Trị trẻ nhỏ Phế bị hư, khí suyễn: A giao 40g (sao), Thử niêm tử (sao thơm) 10g, Mã đầu linh (sấy) 20g, Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao) 7 hột, Cam thảo (nướng) 10g, Gạo nếp (sao) 40g. Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc uống ấm (A Giao Tán - Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).

* Về Thai-Sản .

+ Trị có thai mà bụng đau, hạ lỵ: Hoàng liên 120g, Thạch lựu bì 120g, Đương quy 120g, A giao (nướng) 80g, Ngải diệp 60g . Sắc uống (Kinh Hiệu Sản Bảo).

+ Trị thai động không yên: A giao 80g, Ngải diệp 80g, Thông bạch 20g, nước 800ml, sắc còn 200ml chia 2 lần uống (Sản Bảo phương).

+ Trị hai động làm tiểu són, trong người bứt rứt: A giao 120g, sắc với 400ml nước còn 80ml, uống nóng (Thiên Kim).

* Về Tiêu Hóa.

+ Trị táo Bón (nơi người lớn tuổi, hư yếu): A giao (sao) 8g, Thông bạch 12g, Sắc chung với rượu cho tan ra, thêm 8ml mật ong vào uống nóng (Trực Chỉ phương).

+ Trị khí ở trường vị bị hư: A giao 80g, Hoàng liên (sao) 120g, Phục linh 80g. Tán bột, làm viên, ngày uống 12 - 16g (Hòa Tễ Cục phương)

* Về Gân Cơ.

+ Trị gân cơ co quắp, tay chân run giật (do nhiệt làm tổn thương tân dịch): A giao 12g, Bạch thược (sống) 12g, Thạch quyết minh 12g, Câu đằng 12g, Sinh địa 16g, Phục thần 12g, Lạc thạch đằng 12g, Mẫu lệ (sống) 16g. Trừ A giao, các vị thuốc sắc, lọc bỏ bã, thêm A giao vào cho chảy ra, rồi cho Kê tử hoàng 1 trái vào, khuấy đều, uống nóng (A Giao Kê Tử Hoàng Thang - Thông Tục Thương Hàn Luận).

+ Trị lao phổi, ho ra máu: dùng A giao tán bột mịn, mỗi lần uống 20-30g, ngày 2-3 lần với nước sôi ấm hoặc sắc nấu thành hồ uống. Trường hợp ho ra nhiều máu không cầm, cho tiêm Pituitrin 5-10 đơn vị hoặc các loại thuốc Tây cầm máu khác cho ho ra máu bớt đi rồi dùng A giao uống. Trường hợp ho ra máu ít và vừa, chỉ dùng A giao cầm máu. Có kết hợp thuốc chống lao. Trị 56 ca, kết quả tốt 37 ca, có kết quả 15 ca, không kết quả 4 ca, tỷ lệ có kết quả 92,7% (Trương Tâm Như, A Giao Điều Trị 56 Ca Lao Phổi, Ho Ra Máu, Liều Ninh Tạp Chí Trung Y 1987, 9: 39).

+ Trị xuất huyết tử cung cơ năng: A giao là vị thuốc thường dùng, thường kết hợp với bài Tứ Vật Thang, dùng bài Giao Ngải Tứ Vật Thang: A giao 20g (hòa tan), Ngải diệp 20g, Đương qui 16g, Thục địa 20g, Bạch thược 12g, Xuyên khung 12g, Chích thảo 4g, sắc uống. Tùy chứng có thể gia giảm (Giao Ngải Tứ Vật Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị suy nhược thần kinh, mất ngủ, huyết hư tâm phiền, mạch Tế Sác: A giao 20g (hòa tan), Hoàng liên 8g, Hoàng cầm 8g, Bạch thược 8g, sắc nước uống, gia thêm lòng đỏ trứng gà (Kê Tử Hoàng) 2 cái, khuấy đều, chia 2 lần, uống nóng trong ngày (Hoàng Liên A Giao Thang - Thương Hàn Luận).

+ Trị chứng âm hư co giật: thường gặp trong các bệnh di chứng não, di chứng màng não, động kinh thể âm huyết hư:: A giao, Bạch thược (sống), Thạch quyết minh, Câu đằng, Phục thần, mỗi thứ 12g, Sinh địa, Mẫu lệ (sống), Qui bản, mỗi thứ 16g. A giao, Kê tử hoàng (để riêng), các thuốc khác sắc lấy nước, bỏ bã, lúc nước đang sôi, cho A giao rồi cho Kê tử hoàng vào, khuấy đều uống lúc còn nóng (A Giao Kê Tử Hoàng Thang – Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị căng chân loét (mạn tính): Rửa vô trùng vùng loét, chiếu tia hồng ngoại 10-15 phút, cho A giao vào l chén đổ 70ml nước, sắc nhỏ lửa cho thành cao rồi phết cao vào miếng gạc độ 2-3g, tùy diện tích to nhỏ của vết loét, mỗi ngày đắp 1 lần, thường khoảng 20 lần là khỏi. Đã trị 24 ca đều khỏi (Duẩn Hồng Như và cộng sự, Dùng Tia Hồng Ngoại Kết Hợp A Giao Trị Loét Căng Chân 24 Ca, Tạp Chí Trung Tây Y Kết Hợp 1987, 4: 24).

+ Trị chứng bạch cầu giảm và thiếu máu nhược sắc: dùng cao lỏng A giao (A giao, Nhân sâm, Thục địa, Đảng sâm, Sơn tra...), có tác dụng tăng bạch cầu, bổ huyết và

tăng miễn dịch. Đã trị bạch cầu giảm 179 ca, tỷ lệ kết quả 79,33%, thiếu máu nhược sắc 230 ca, tỷ lệ kết quả 6',8% (Lý Thượng Ngọc, Kết Quả Nghiên Cứu A Giao, Báo Công Nghiệp Sơn Đông, 1986, 3: 21).

+ Trị động thai: Thuốc có tác dụng an thai. Dùng A giao 12g, Trứng gà 2 quả, đường đỏ 30g. Trị 36 ca, khỏi 30 ca, tỷ lệ khỏi 83,3% (Vương Tâm Hào, Tự Chế A Giao Kê Tử Hoàng Thang Trị Động Thai, Hoạt Thai, báo Trung Y Sơn Tây 1987, 2: 35).

- Tham Khảo:

+“A Tỉnh, nay ở 30 dặm về phía Đông-Bắc huyện Dương Cốc, phủ Đoài Châu tỉnh Sơn Đông (huyện Đông A xưa) nơi đó là cấm địa của quan ở. Ly Đạo Nguyên trong ‘Thủy Kinh Chú’ ghi: “Huyện Đông A có cái giếng to như bánh xe ngựa, sâu hơn 20 mét, hàng năm lấy nước giếng đó nấu cao dâng cho triều đình. Nước trong giếng này bắt nguồn từ sông Tế chảy xuống, lấy nước này nấu cao. Khi quậy, nước (đang) trọc đục thì trong lại, vì vậy dùng vào việc thông quan cách, làm cho tiêu đờm, cầm nôn mửa. Vì nước sông Tế trong mà nặng, tính của nó hướng xuống, do đó chữa được ứ đọng, bấn đục và đờm nghịch đi lên vậy” (Bản Thảo Cương Mục).

+“Nay tại tỉnh Sơn Đông cũng làm được như vậy. Loại da xử dụng có loại già loại non, loại cao thì có loại thanh loại trọc. Khi nấu phải bỏ vào 1 miếng sừng hươu (Lộc giác) thì sẽ thành được keo, nếu không làm như vậy thì không được. Về cao có 3 loại:

+ Loại trong mà mỏng là loại các họa sĩ thường dùng .

+ Loại trong mà dày gọi là Phúc Bồn Giao

2 loại này thường dùng làm thuốc.

+ Loại trọc đục mà đen thì không dùng làm thuốc nhưng có thể làm keo dán dụng cụ” (Thực liệu bản thảo).

+“...Ngày nay các nhà bào chế thuốc dùng Hoàng minh giao, đa số là da trâu, bò. A giao trong ‘Bản Kinh’ cũng là da trâu, bò. Dù là da lừa hoặc trâu bò đều có thể

dùng được . Nhưng hiện nay cách chế da trâu bò không được tinh xảo nên chỉ dùng vào việc dán dụng cụ... không thể dùng vào việc làm thuốc được . Trần Tàng Khí nói rằng:” Các loại ‘giao’ đều có thể chữa phong, cầm tiết, bổ hư vì vậy cao da lừa chuyên chữa về phong là vậy”. Đây là điều cho thấy rằng A giao hơn các loại cao khác vậy - Chác Nhai nhận định: “Nghe nói cách chế keo ngày xưa là trước tiên lấy nước ở khe suối tên Lang (Lang Khê) ngâm da sau đó lấy nước giếng A Tĩnh nấu thành cao. Lang Khê phát nguồn từ suối Hồng Phạm, tính nó thuộc Dương, còn nước giếng A Tĩnh thuộc Âm, ý là lấy Âm Dương phối hợp với nhau. Dùng lửa cây dâu tằm luyện thành cao, sau 4 ngày 4 đêm thì thành A giao. Lại nói rằng người dùng A giao kỵ nhất là rượu, nên cố gắng phòng tránh . Đây là điều người xưa chưa từng nói, vì vậy ghi lại để biết vậy - Vị A giao chủ yếu bổ huyết dịch, vì vậy nó có khả năng thanh phế, ích âm, chữa được các chứng bệnh. Trần -Tự-Minh cho rằng:” Bổ hư thì dùng Ngưu bì giao, trừ phong thì dùng Lư bì giao (keo da lừa)”. Thành-Vô-Kỷ lại cho rằng:”Phần âm bị bất túc thì bổ bằng thuốc có vị đậm đặc, vị ngọt của A giao để bổ âm huyết”. Dương Sĩ Doanh cho rằng: “Hễ trị chứng ho suyễn, bất luận Phế bị hư hoặc thực, nếu dùng phép hạ hoặc phép ôn đều phải dùng đến A giao để an và nhuận Phế. Tính của A giao bình hòa, là thuốc cần thiết cho kinh Phế. Trẻ nhỏ sau khi bị động kinh, cơ thể co rút, dùng A giao, tăng gấp đôi vị Nhân Sâm sắc uống là tốt nhất (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+“ Giếng A Tĩnh là con mắt của sông Tế Thủy. Sách Nội Kinh cho rằng Tế Thủy cũng như cái gan của trời đất cho nên phần nhiều có công dụng nhập vào tạng Can. Da con lừa màu đen, màu sắc hợp với hành Thủy ở phương Bắc, là giống vật hiền lành mà đi khỏe, cho nên nhập vào Thận cũng nhiều. Khi Thận thủy đầy đủ thì tự nhiên chế được hỏa, hỏa tắt thì không sinh ra phong, cho nên chứng Mộc vượng làm động phong, tâm hỏa thịnh, Phế kim suy, không gì là không thấy kiến hiệu. Lại nói: A giao thứ thật khó mà có được thì dùng Hoàng Minh Ngưu Giao, nhưng da trâu thường chế không đúng phép, mình tự chế lấy thì tốt. Khi nấu phải cho vào 1 miếng gạc hươu, nếu không thì không thành cao. Cao da trâu gọi là Ngưu Bì Giao hoặc Thủy Giao, có tác dụng nhuận táo, lợi đại tiểu trường, là thuốc chủ yếu để chữa đau, hoạt huyết của ngoại khoa, trị tất cả các chứng về huyết của nam và nữ. Mọi thứ cao đều bổ huyết, dưỡng hư, mà A giao lại là da lừa đen nấu

thành với nước giếng A Tỉnh, tức là nước sông Tế Thủy ngâm vào, màu sắc chính biếc, tính thì chạy xuống gấp, trong mà lại nặng, hoàn toàn âm tính, rất khác với nước ở các sông khác, do đó càng có khả năng để nhuận Phế, dưỡng Can và tư bổ Thận” (Dược Phẩm Vậng Yếu)

+ “ A giao là vị thuốc phải gia công chế biến . Dùng da lừa đen, lấy nước giếng Đông A ở tỉnh Sơn Đông nấu thành cao để chữa ho lao, là vị thuốc chủ yếu chỉ (cầm) huyết của các chứng về huyết. Dùng loại trong, sáng, dòn, không tanh hôi, không mềm nhũn là tốt. Khi dùng vị thuốc này phải làm cho chảy ra rồi hòa với thuốc khác mà uống, không nên sắc chung với các vị thuốc khác vì sắc nó khó tan ra nước cốt, hiệu quả điều trị không cao” (Đông Dược Học Thiết Yếu)

+ “A giao gặp được lửa rất tốt” (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+”A giao có Thự Dự (Hoài Sơn) làm sứ thì tốt (Dược Tính Luận)

+” Thứ keo nấu bằng da lừa loại tốt được gọi là ‘Cống Giao’ (dùng để cống cho nhà vua) còn thứ nấu bằng da trâu, bò gọi là Minh Giao (Phương Bào Chế Đông Dược Việt Nam).

+A giao và Lộc giác giao là những vị thuốc đại bổ, rất có liên hệ với huyết. Cả 2 đều có tác dụng tư âm, dưỡng huyết, chỉ huyết. Nhưng A giao vị ngọt, tính bình thiên về bổ huyết, chỉ huyết. Kiềm tư Phế, an thai, cầm huyết hư ra nhiều. Còn Lộc giác giao vị ngọt, mặn, tính ấm, thiên về ôn bổ Can,Thận, cố tinh. Phần hỏa suy nhiều phải dùng Lộc giác giao” (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

+ Thục địa và A giao có tác dụng tư âm, bổ huyết nhưng Thục địa thiên về bổ Thận âm, trấn tinh tủy mà bổ huyết còn A giao thiên về nhuận Phế, dưỡng Can, bổ huyết mà tư âm, chỉ huyết. Hễ âm hư, bất túc thì hư hỏa bốc lên gây ra hư phiền, mất ngủ, thai động không yên, dễ bị xẩy thai. Dùng bài Tứ Vật Thang Gia Vị trị 19 trường hợp dọa xẩy thai đạt kết quả tốt. Bài thuốc dùng: A giao, Ngải diệp, Bạch thược, Đương quy, Cam thảo, Xuyên khung, Thục địa (tức là bài Tứ Vật Thang thêm A giao, Cam thảo, Ngải diệp). Tùy chứng gia giảm thêm (Trung Dược Dược Lý, Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

+ A giao có đầy đủ tác dụng dưỡng âm, bổ huyết và nhuận Phế, chỉ khái. Lại do chất keo

dính, béo, có thể ngưng cố huyết lạc cho nên tốt về chỉ huyết. Thường dùng trong các chứng thổ huyết, chảy máu cam, tiêu ra huyết, cũng như phụ nữ bị băng huyết, lậu huyết. A giao có thể nhuận Phế, chỉ khái lại trị ho ra máu, cho nên nó là thuốc chính để trị phế lao. A giao không những dùng cho nội thương mà còn dùng cho những trường hợp sau khi bị nhiệt bệnh như tâm phiền, mất ngủ do nhiệt làm tổn thương phần âm huyết, có thể dùng chung với thuốc thanh nhiệt. Trường hợp bệnh âm dịch hao tổn, huyết hư sinh phong thì có thể dùng chung với thuốc tức phong, trấn kinh, thanh nhiệt. Vị này dùng sống hoặc sao đều có công dụng chỉ huyết, bổ huyết. Chỉ có dùng sống thì công hiệu tư âm mới tốt, dùng sao thì công dụng chỉ huyết mới mạnh (Thực Dụng Trung Y Học).

2. AN NAM TỬ

Tên Việt Nam:

Cây Lười ươi, Đười ươi, Cây thạch, Cây Ươi

Tên Hán - Việt khác:

Bàng đại hải, An nam tử (Cương Mục Thập Di). Hồ đại hải (Tục Danh), Đại hải tử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Lịch sử:

An Nam là tên của người Trung Quốc gọi tên nước Việt Nam trước đây. Vì cây này có ở nước ta dùng làm thuốc tốt hơn cả nên gọi là An Nam tử (An Nam: tên nước có vị thuốc, tử, hạt).

Tên khoa học:

Sterclia lychnophora Hance hoặc Sahium lychnporum (Hance) Kost.

Họ khoa học:

Sterculiaceae

Mô tả:

Cây to, cao 20-25cm, cành có góc, lúc non có lông màu hung, về sau nhẵn. Lá mọc tập trung đỉnh cành, lá to dày, nguyên hay sẻ ra 3-5 thùy dạng bàn tay, cuống lá to, mập, nhẵn. Lá non có màu nâu tím, lá già rụng vào mùa khô. Hoa nhỏ, quả nặng, mặt ngoài màu đỏ, mặt trong màu bạc, hạt to bằng ngón tay, hình bầu dục hay thuôn, dính ở gốc quả. Ra hoa từ tháng 1 đến tháng 3, có quả tháng 6-8.

Phân biệt chống nhầm lẫn: Có một vài tài liệu nói An Nam tử là hạt của cây Trái xuống (Sterculia scapophigela Wall) cùng một họ với cây trên. Cây này ít thấy ở nước ta, mặc dù hạt loại này ngâm vào nước cũng có chất nhờn nhày và nở ra như hạt Đười ươi. Ở các nước khác vẫn dùng thay cho An nam tử và thường dùng bằng cách cho 4~5 hạt vào 1 lít nước nóng thì sẽ có nước sền sệt như thạch, trộn đường vào uống. Thường dùng trong trường hợp ho khan không có đờm, viêm niệu đạo, đau họng.

Địa lý:

Có ở Trảng bom, Tây Ninh, Biên Hòa, Bình Định, Bà Rịa, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Trị.

Thường người ta cho loại mọc ở Việt Nam là loại tốt nhất.

Phần dùng làm thuốc: Dùng hạt.

Thu hái, sơ chế: Thu hoặc vào tháng 4-5, phơi hay sấy khô, có màu nâu

Tính vị:

+ Vị ngọt đậm, không độc (Trung Dược Học).

+ Vị đậm, ngọt, tính mát (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

+ Vào kinh Phế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Uất hỏa, tán bế (Trung Dược Học).

+ Thanh Phế nhiệt, làm trong tiếng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị ho khan, sưng đau cổ họng, nôn ra máu, chảy máu cam (Trung Dược Học).

+ Trị khan tiếng, mất tiếng, họng sưng đỏ đau (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Cách dùng: Sau khi lấy hạt, ngâm nước nở to gấp 8-10 lần thể tích của hạt thành một chất nhầy màu nâu nhạt trong, vị hơi chat và mát. Vì vậy ở miền nam hay dùng làm thuốc uống giải khát. Gốc cuống lá và vỏ trong của hạt, ngâm nước cho chất nhầy rất nhiều nên hạt thường được ngâm nước cho đường vào làm thạch để giải khát. Lá non nấu canh ăn được. Chất nhầy của hạt dùng làm thuốc trị các chứng đau ruột và các bệnh về đường đại tiện.

Kiên Kỵ:

+ Phế có phong hàn hoặc đờm ẩm: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng: 2~3 đến 5~6 trái.

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị khan tiếng, tắc tiếng, mất tiếng, ho không long đờm: Bàng đại hải, 2 trái, ngâm với nước sôi, uống thay nước trà (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tham khảo:

+ Xuất xứ từ núi Đại đồng của đất An Nam nơi chỗ đất chí âm, tính của nó thuộc thuần âm, vì vậy có khả năng chữa được hỏa của lục kinh. Dân địa phương gọi nó là An nam tử, lại gọi là Đại đồng. Quả nó hình như trái Thanh quả khô, vỏ màu vàng đen, có nếp nhăn, ngâm với nước nó phình to ra từng lớp như mây trôi vậy. Trong có hạt vỏ mềm, trong hạt có nhân 2 cánh, vị ngọt nhạt. Chữa đậu sởi không

mọc ra được do hỏa tà, uống thuốc vào đậu sởi mọc ra ngay. Thuốc cũng có tác dụng chữa tất cả các chứng nhiệt, lao thương, nôn ra máu, chảy máu cam, tiêu ra máu, tiêu độc, trừ thử, đau mắt đỏ lây lan, đau răng do phong hỏa, giun lãi, trùng tích, trĩ sang, rò, ho khan không có đờm, nóng âm ỉ trong xương, các chứng ghẻ lở, hỏa của tam tiêu đều có hiệu quả, công hiệu thường khó nói hết (Triệu Thử Hiên).

+ Bị khan tiếng do phong hàn bế tắc ở Phế, dùng vị Ma hoàng, lấy vị cay, tính ôn để khai thông. Nếu bị khan tiếng do phong nhiệt ngăn trở ở Phế, dùng Bàng đại hải, lấy vị đạm, tính hàn để khai thông (Đông Dược Học Thiết Yếu).

3. AN TỨC HƯƠNG

Tên Khác:

An tức hương chi, Bồ đề, Cánh kiến trắng, Mệnh môn lục sự, Thiên kim mộc chi, Thoán hương, Tịch tà, Tiễn khiên ngư (Hòa Hán Dược Khảo), Chuyết bối la hương (Phạm Thư).

Tên Khoa Học:

Styrax Tonkinensis (Pier.) Craib. Thuộc họ Styracaceae.

Mô Tả:

Cây nhỏ, cao chừng 15~20cm. Búp non phủ lông mịn, màu vàng nhạt. Lá mọc so le, có cuống, dài khoảng 6~15cm rộng 2,5cm. Phiến lá nguyên hình trứng, tròn ở phía dưới, nhọn dài ở đầu, mặt trên màu xanh nhạt, mặt dưới màu trắng nhạt do có nhiều lông mịn. Hoa nhỏ, trắng, thơm, mọc thành chùm, ít phân nhánh, mang ít hoa. Quả hình cầu, đường kính 10~16mm, phía dưới mang đài còn sót lại, mặt ngoài quả có lông hình sao.

Địa Lý:

Có ở Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, Sơn La, Lai Châu, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh.

Thu Hoạch:

Vào giữa tháng 6~7, chọn cây từ 5~10 tuổi, rạch vào thân hoặc cành để lấy nhựa. Dem về chia thành 2 loại:

- . Loại tốt: màu vàng nhạt, mùi thơm vani.
- . Loại kém: màu đỏ, mùi kém hơn, lẫn nhiều tạp chất (vỏ cây, đất cát. ..).

-Phần Dùng Làm Thuốc:

Dùng nhựa của cây (Benzoinum). Thường là khối nhựa màu vàng nhạt hoặc nâu, đỏ nhạt, mặt bẻ ngang có màu trắng sữa nhưng xen kẽ màu nâu bóng mượt, cứng nhưng gặp nóng thì hóa mềm, có mùi thơm.

Bào Chế:

Lấy nhựa ngâm vào rượu rồi nấu sôi 2~3 lần cho đến khi nhựa chìm xuống, lấy ra, thả vào nước, khi nhựa cứng là được. Phơi cho khô.

Thành Phần Hóa Học:

+ An Túc Hương của Trung quốc chủ yếu gồm Acid Sumaresinolic, Coniferyl Cinnamate, Lubanyl Cinnamate, Phenylpropyl Cinnamate 23%, Vanillin 1%, Cimanyl Cinnamate 1%, Styracin, Styrene, Benzaldehyde, Acid Benjoic, tinh dầu quế 10~30%, chất keo 10~20%.

+ An Túc Hương của Việt Nam có chất keo 70~80%, Acid Sioresinolic, Coniferyl Benzoate, Lubanyl Benzoate 11,7%, Cinnamyl Benzoate, Vanillin 0,3%, Phenylpropyl Cinnamate 2,3%.

Tính Vị:

+ Vị cay, đắng, tính bình, không độc(Đường Bản Thảo).

+ Vị cay, đắng, hơi ngọt, tính bình, không độc (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Vị cay, đắng, tính ấm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị cay, đắng, tính ấm (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy Kinh:

+ Vào thủ Thiếu âm Tâm kinh (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào thủ Thái âm Phế, túc Quyết âm Can kinh (Ngọc Quyết Dược Giải).

+ Vào kinh Tâm và Tỳ (Bản Thảo Tiễn Độc).

+ Vào kinh Tâm, và Tỳ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Tâm, Can, Tỳ (Trung Dược Học).

Tác Dụng:

+ Hành khí huyết, trừ tà, khai khiếu, an thần (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Tuyên hành khí huyết, phá phục, hành huyết, hạ khí, an thần (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Khai khiếu, thanh thần, hành khí, hoạt huyết, chỉ thống (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Làm ấm Thận, trừ ác khí (Hải Dược Bản Thảo).

Chủ Trị:

+ Trị ngực và bụng bị ác khí (Đường Bản Thảo).

+ Trị di tinh (Hải Dược Bản Thảo).

+ Trị huyết tà, hoắc loạn, đau nhức do phong, sinh xong bị huyết vận (Nhật Hoa Tử Bản Thảo)

+ Trị trúng phong, phong thấp, phong giãn, hạc tất phong, lưng đau, tai ù (Bản Thảo Thuật).

+ Trị tim thành linh đau, ói nghịch (Bản Thảo Phùng Nguyên).

+ Trị trẻ nhỏ bị động kinh, kinh phong (Trung Dược Tài Thủ Sách).

+ Trị thành linh bị trúng ác khí, hôn quyết, ngực và bụng đau, sinh xong bị chứng huyết vận, trẻ nhỏ bị kinh phong, động kinh, phong thấp, lưng đau (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị trúng phong, đờm quyết, khí uất, hôn quyết, trúng ác khí bất tỉnh, ngực bụng đau, sản hậu bị huyết vận, trẻ nhỏ bị kinh phong (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Liều Dùng:

. Dùng uống: 2g 4g.

. Dùng ngoài: Tùy theo vùng bệnh mà dùng.

Kiên Ky:

+ Khí hư, ản ít, âm hư hỏa vượng không dùng (Bản Thảo Phùng Nguyên).

+ Bệnh không liên hệ đến ác khí, không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Âm hư hỏa vượng không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị phong thấp, các khớp xương đau nhức: Lấy thịt heo nạc 160g, thái ra, trộn với 80g An tức hương, cho vào ống hoặc bình để lên lò, đốt lửa lớn nhưng phải để 1 miếng đồng để An tức hương cháy ở phía trên, để bánh có lỗ hướng về phía đau mà xông (Thánh Huệ Phương).

+ Trị trúng phong, trúng ác khí: An tức hương 4g, Quỷ cửu 8g, Tê giác 3,2g, Ngưu hoàng 2g, Đơn sa 4,8g, Nhũ hương 4,8g, Hùng hoàng 4,8g. Tán bột. Dùng Thạch xương bồ và Sinh khương đều 4g, sắc lấy nước uống thuốc (Phương Mạch Chính Tông).

+ Trị tim bỗng nhiên đau, tim đập nhanh kinh niên: An tức hương, tán bột. Mỗi lần uống 2g với nước sôi (Thế Y Đặc Hiệu Phương).

+ Trị hàn thấp, lãnh khí, hoắc loạn thể âm: An tức hương 4g, Nhân sâm 8g, Phụ tử 8g. Sắc uống (Bản Thảo Hồi Ngôn).

+ Trị phụ nữ sinh xong bị huyết vận, huyết trướng, cấm khẩu: An tức hương 4g, Ngũ linh chi (thủy phi) 20g. Tán bột, trộn đều. Mỗi lần uống 4g với nước Gừng sao (Bản Thảo Hồi Ngôn).

+ Trị trẻ nhỏ bụng đau, chân co rút, la khóc: An tức hương chưng với rượu thành cao. Đinh hương, Hoắc hương, Mộc hương, Trầm hương, Bát giác hồi hương đều 12g, Hương phụ tử, Súc sa nhân, Cam thảo (chích) đều 20g. Tán nhuyễn, trộn với cao An tức hương và mật làm hoàn. Ngày uống 8g với nước sắc lá Tía tô (An Tức Hương Hoàn - Toàn Ấu Tâm Giám).

+ Trị trẻ nhỏ bị kinh phong do tà: An tức hương to bằng hạt đậu, đốt xông cho đứa trẻ (Kỳ Hiệu Lương Phương).

+ Trị vú bị nứt nẻ: An tức hương 20g, ngâm với 100g cồn 80o trong 10 ngày, thỉnh thoảng lắc cho đều thuốc. Dùng cồn này hòa thêm nước sôi lên cho nứt nẻ (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tham Khảo:

+ “Diệp Đình Khuê, trong tác phẩm ‘Hương Phổ’ ghi: “Nhựa cây này có hình dạng và màu sắc giống như trái Hồ đào, không nên đốt, nó có thể phát mùi thơm. Ông Cơ viết: Hoặc nói rằng khi đốt lên có khả năng quy tụ chuột lại là thứ tốt” (Y Học Cương Mục).

+ “An tức hương màu nâu (đỏ đen), hơi vàng, giống như Mã não, đập ra có sắc trắng là thứ tốt. Loại màu đen bên trong lẫn cát, đất là loại xấu, do cặn bã kết lại. Dù là vụn hoặc thành khối cũng là thứ xấu, vì sợ là có mùi hương và tạp chất khác. Khi chế biến lại, rất kỵ lửa” (Bản Thảo Phùng Nguyên).

+ Theo Tây Dương Tạp Trở của Đoàn Thành Thức nói rằng: cây An tức hương xuất xứ từ nước Inran được gọi là cây trừ tà, cao khoảng 6,5 - 9,5m, vỏ màu vàng đen,

lá có 4 gốc, chịu lạnh không bị héo, tháng 2 hoa nở, màu vàng, nhụy hoa hơi xanh biếc, không kết trái, đẽo khoét vỏ cây thì có chất keo chảy ra như kẹo mạch nha, gọi là An tức hương. Tháng 67 keo đông cứng lại thì lấy dùng . Đốt nó có công hiệu thông thần, trừ các mùi hôi thối (ChưởngVũTích).

Sách TQYHĐT.Điển chỉ có 1 bài mang tên An Tức Hoàn.

Sách TTP.Thang giới thiệu 1 bài mang tên An Tức Hương Hoàn.

4. ANH TÚC XÁC

Tên khác:

Anh tử xác, Giới tử xác, Mễ nang, Mễ xác, Oanh túc xác, Túc xác (Hoà Hán Dược Khảo), Mễ xác (Dị Giải Phương), Ngự mễ xác (Y Học Khải Nguyên), Yên đầu đầu, Nha phiến yên quả quả (Trung Dược Chí).

Tên khoa học:

Fructus paraveris Deseminatus

Mô tả:

Anh túc xác là quả (trái) cây A phiến (Thuốc phiện). Quả là một nang hình cầu hoặc trụ dài 4~7cm, đường kính 3~6cm, khi chín có màu vàng xám, cuống quả phình to ra, đỉnh quả còn núp. Trong quả chín có nhiều hạt nhỏ hơi giống hình thận, trên mặt có vân hình mạng màu xám trắng hoặc xám đen. Khi hái để làm Anh túc xác thường thấy trên mặt quả có các vết ngang hoặc dọc tùy theo cách lấy nhựa, mỗi vết gồm 3~4 đường.

Thu hái:

Vào tháng 4~5, lúc trời khô ráo.

Bào chế:

+ Rửa sạch, loại bỏ hết hạt và gân màng, chỉ lấy vỏ ngoài, xắt mỏng, sấy khô hoặc tẩm mật ong (sao qua) hoặc sao với dấm cho hơi vàng, tán nhuyễn để dành dùng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lấy nước rửa ướm rồi bỏ tai và gân màng, chỉ lấy vỏ màng ngoài, phơi trong râm, xắt nhỏ, tẩm dấm, sao hoặc tẩm mật sao (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Rửa sạch bụi, bỏ hết hạt, bỏ tai và gân màng, chỉ lấy vỏ ngoài, xắt nhỏ, phơi trong râm cho khô để dùng hoặc tẩm mật sao qua hoặc tẩm giấm sao vàng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Thành phần hóa học:

+Trong Anh túc xác có Morphin, Codein, Thebain, Narcotin, Narcotolin, Cedoheptulose, DMannoheptulose, Myoinositol, Erythritol, Sanguinarin, Norsanguinarin, Cholin, Cryptopl, Protopine (Trung Dược Học).

+Trong Anh túc xác có Narcotoline, Sedoheptulose, D-Mannoheptulose, Myoinositol, Erythritol, Sanguinarine, Norsanguinarine, Cryptoplne (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Tác dụng dược lý:

Theo sách 'Trung Dược Học':

- Tác dụng giảm đau:

Morphin là 1 chất giảm đau rất mạnh. Nó nâng ngưỡng chịu đau và cũng làm dịu đau. Codein có giá trị giảm đau bằng 1/4 của Morphin.

- Tác dụng thôi miên:

Morphin và Codein đều có tác dụng thôi miên nhưng chỉ gây ngủ nhẹ mà thôi.

- Đối với hệ hô hấp: Morphin là một chất ức chế mạnh và cao đối với hệ hô hấp. Liều có tác dụng đối với hệ hô hấp nhỏ hơn là liều giảm đau. Cơ chế của hậu quả này là do sự cảm nhận thấp của hệ thần kinh hô hấp đối với mức độ của Carbon

Dioxid. Dấu hiệu ức chế hô hấp bao gồm thở nhanh và thở dốc. Nếu dùng quá liều hô hấp có thể trở nên khó khăn và có thể ngưng hô hấp. Tác dụng của Codein đối với hệ hô hấp yếu hơn là Morphin. Morphin cũng ức chế cơn ho với liều nhỏ hơn liều dùng để giảm đau. Codein có tác dụng long đờm yếu hơn nhưng thường được dùng nhiều hơn vì ít tác dụng phụ.

- Đối với hệ tuần hoàn: Morphin gây ra giãn mạch ngoại vi và giải phóng Histamin có thể dẫn đến huyết áp thấp. Vì thế phải dùng rất cẩn thận đối với bệnh nhân mệt mỏi do thiếu máu.

- Đối với vết vị trường: Morphin dùng với liều rất thấp gây ra bón do nó làm tăng trương lực và giảm sự thúc đẩy cơ trong thành ruột đồng thời làm giảm dịch nội tiết tiêu hóa. Ngoài ra, nó gia tăng sức ép trong ống mật. Những hậu quả này gây ra ói mửa, bụng đau cơ đau mật. Codein tác dụng yếu hơn đối với vết vị trường.

- Đối với hệ sinh dục niệu: Morphin gia tăng trương lực nơi đường tiểu và cơ bàng quang.

Tính vị:

+Vị chua, tính sáp (Y Học Khả Nguyên).

+Vị chua, tính sáp, hơi lạnh, không độc (Bản Thảo Cương Mục).

+Vị chua, tính sáp, bình (Bản Thảo Tùng Tân).

+Vị chua, tính sáp, hơi lạnh, có độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Vị chua, tính bình (Trung Dược Đại Tự Điển).

Quy kinh:

+Vào kinh túc quyết âm Can (Đắc Phối Bản Thảo).

+Vào kinh Phế, Đại trường và Thận (Bản Thảo Cầu Chân).

+Vào kinh Phế, Thận, Đại trường (Trung Dược Đại Tự Điển).

Tác dụng, chủ trị:

- + Cố thu chính khí (Y Học Khải Nguyên).
- + Thu liễm Phế khí, chỉ khái, chỉ thẩu, cầm không cho đại trường ra máu, cầm tiêu chảy lâu ngày, cầm xích bạch lỵ (Trần Nam Bản Thảo).
- + Cầm tiêu chảy, kiết lỵ, cầm không cho ruột hư thoát, liễm Phế, sáp trường. Trị di tinh, ho lâu ngày, tim đau, bụng đau, các khớp xương đau (Bản Thảo Cương Mục).
- + Nướng mật có tác dụng giảm ho; Nướng dấm có tác dụng trị lỵ (Bản Kinh Phùng Nguyên).
- + Cố thận. Trị di tinh (Bản Thảo Tùng Tân).
- + Trị lỵ lâu ngày mà suy yếu, ruột xuất huyết, thoát giang, bụng đau, lưng đau, đờ ỉa, ho mạn tính, lao phổi, ho ra máu, suyễn (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

Liều dùng: 3~6g dưới dạng thuốc sắc, hoặc tán thành bột làm hoàn, viên.

Cấm kỵ:

- + Mới bị lỵ hoặc mới ho: không dùng (Trần Nam Bản Thảo).
- + Trẻ nhỏ dưới 3 tuổi: không dùng. Người suy yếu, chân khí suy mà có thực tà, con gái tuổi dậy thì, người già gan và thận suy: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị ho lâu ngày: Anh túc xác, bỏ gân, nướng mật, tán bột. Mỗi lần uống 2g với nước pha mật (Thế Y Đắc Hiệu Phương).
- + Trị lao, suyễn, ho lâu năm, mồ hôi tự ra: Anh túc xác 100g, bỏ đế và màng, sao với giấm, lấy 1 nửa. Ô mai 20g. Tán bột, mỗi lần uống 8g khi đi ngủ (Tiểu Bách Lao Tán Tuyên Minh Phương).
- + Trị thủy tả không cầm: Anh túc xác 1 cái, Ô mai nhục, Đại táo nhục đều 10 cái, sắc với 1 chén nước còn 7 phân, uống ấm (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị lý: Anh túc xác (bỏ nóm trên và dưới, đập dập, nướng với mật cho hơi đỏ), Hậu phác (bỏ vỏ, ngâm nước cốt gừng 1 đêm, nướng). 2 vị tán thành bột. Mỗi lần dùng 8~12g với nước cơm (Bách Trung Tán - Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Trị lý lâu ngày:

1- Anh túc xác, nướng với dấm, tán bột, trộn với mật làm hoàn. Ngày uống 6~8g với nước sắc gừng ấm (Bản Thảo Cương Mục).

2- Anh túc xác 400g, bỏ màng, chia làm 3 phần: 1 phần sao với dấm, 1 phần sao với mật, 1 phần để sống. Tán bột, trộn với mật làm hoàn. Ngày uống 8~12g với nước cơm (Y Học Nhập Môn).

+ Trị trẻ nhỏ bị xích bạch lý: Anh túc xác 20g, sao với giấm, tán nhỏ, lấy chảo đồng sao qua. Bình lang, 20g, sao đỏ, nghiền nhỏ. Xích lý uống với mật ong, bạch lý uống với nang đường (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị thổ tả, không muốn ăn uống, bạch lý: Anh túc xác (sao), Trần bì (sao), Kha tử (nướng, bỏ hạt), đều 40g Sa nhân, Chích thảo đều 8g. Tán bột. Ngày uống 8~12g với nước cơm (Anh Túc Tán - Phổ Tế Phương).

Tham khảo:

+ “Anh túc xác có tính thu liễm nên khí đi vào thận, rất thích hợp chữa bệnh ở xương (Dụng Dược Pháp Tượng).

+ “Người đời nay bị ho, ho lao thường dùng Anh túc xác để chữa, bệnh kiết lý dùng vị này để cầm lý. Công hiệu chữa của Anh túc xác tuy nhanh nhưng giết người như gươm, vì vậy, phải cẩn thận. Lại cho rằng chữa ho không nên ngăn ngại dùng Anh túc xác nhưng cần phải chữa gốc bệnh trước hết, còn Anh túc xác dùng sau cùng. Chữa lý cùng vậy, trước hết phải tán tà, hành trệ, há có thể dùng các thuốc Long cốt, Anh túc xác gây bế tắc đường ruột, làm cho tà khí được bổ thì bệnh càng nặng hơn, biến chứng mà kéo dài vậy” (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bồ Di).

+ “Vương Thạc [Đức Phu] trong sách ‘Giản Dị Phương’ cho rằng Anh túc xác chữa lý công hiệu như thần, nhưng tính nó sáp quá khiến người ta bị ói, vì vậy người ta sợ không dám dùng. Nếu dùng dấm và thêm Ô mai vào thì đúng cách, hoặc dùng

chung với bài ‘Tứ Quân Tử Thang’ thì đặc biệt là không làm tắc dạ dày hoặc gây rối loạn việc ăn uống mà được công hiệu như thần” (Bản Thảo Cương Mục).

+ “Anh túc xác được Giấm, Ô mai và Trần bì thì tốt” (Bản Thảo Cương Mục).

5. BA CHỄ

-Tên Khác:

Đậu Bạc Đầu, Lá Ba Chẽ, Niễng Đực, Tràng Quả Tam Giác, Ván Đất.

-Tên Khoa Học:

Desmodium triangulare (Retz.) Merr.

-Họ Khoa Học:

Họ Đậu (Fabaceae).

-Mô Tả:

Cây bụi nhỏ, sống lâu năm, cao 0,5-2m, có khi hơn. Thân tròn, phân nhiều cành, cành non hình tam giác dẹt, uốn lượn, có cạnh và lông mềm màu trắng, mặt sau nhẵn. Lá kép mọc so le, có 3 lá chét, lá chét giữa to hơn. Phiến lá chét nguyên hình thoi, bầu dục hoặc hình trứng. Đường gân mặt trên lõm, mặt dưới lồi. Các lá non, ở ngọn có phủ lớp lông tơ trắng nhiều hơn ở cả 2 mặt. Hoa nhỏ, mọc thành chùm đơn ở kẽ lá. Hoa nhỏ 10-20 cái, màu trắng, cánh hoa có móng. Đài hoa có lông mềm, chia làm 4 thùy, thùy dưới dài hơn 3 thùy trên. Quả loại đậu, không cuống, có mép lượn, thắt lại ở giữa các hạt thành 2-3 đốt, có lông mềm màu trắng bạc. Quả giáp hạt hình thận.

Mùa hoa:

Tháng 5-8. Mùa quả: tháng 9-11.

-Địa Lý:

Mọc nhiều ở vùng núi thấp,cao nguyên và trung du. Tập trung ở các vùng Lai Châu, Lào Cai, Hòa Bình, Lạng Sơn, Hà Bắc, Đắc Lắc, Gia Lai, Kon Tum.

-Bào Chế:

Dùng tươi hoặc phơi, sấy khô ở nhiệt độ không quá 50°C. Bào chế thành dạng cao nước, cao khô hoặc dập thành viên.

- Thành Phần Hóa Học:

Lá Ba Chẽ chứa rất ít Alcaloid (0,0048% trong lá,0,011% trong thân và rễ). Đã chiết xuất được các Alcaloi: Salsolidin, Hocdenin, Candixin, Phenethylamin và các Alcaloid có Nitơ bậc 4 (Dược Liệu). Ngoài ra còn chứa Tanin, Flavonoid, Saponin, Acid nhân thơm (Dược Liệu) Acid hữu cơ, Flavonoid (TNCTV.Nam).

-Tác Dụng Dược Lý:

(Theo 'Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam):

- Đối với trực khuẩn lỵ: trong thí nghiệm In Vitro, tác dụng kháng sinh rõ đối với *Shigella dysenteriae*, *Shigella Shigae*. Cao nước có tác dụng mạnh hơn cao cồn, độ cồn của dung môi càng cao thì tác dụng kháng khuẩn càng giảm.
- Cũng có tác dụng ức chế *Staphylococcus Aureus* và ức chế yếu hơn đối với *Sh. Flexneri*, *Sh. Sonnei*, *Escherichia Coli*.
- Không có tác dụng với *Enterococcus*, *Streptococcus*, *Hemolyticus*, *Diplococcus Pneumoniae*.
- Tác dụng chống viêm: rõ rệt đối với cả 2 giai đoạn cấp và bán cấp của phản ứng viêm thực nghiệm.
- Tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột cống non khá mạnh.
- Không độc.

- Lá phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thích hợp, lá còn giữ được màu xanh, có tác dụng kháng khuẩn tốt hơn lá phơi đến úa vàng.

-Tác Dụng, Chủ Trị:

+ Chữa lỵ: lá (phơi khô hoặc sao vàng), mỗi ngày dùng 30-50g, thêm nước, nấu sôi khoảng 15-30 phút. Chia 2-3 lần uống trong ngày.

+Chữa rắn cắn: lá tươi, gĩa hoặc nhai nát, nuốt nước, bã đắp.

-Kiêng Kỵ:

Không nên dùng dài ngày vì có thể gây bón.

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

VIÊN BA CHẾ. (Viện Dược Liệu Việt Nam).

.TP: Cao khô Ba Chế 0,25g. Tá dược vừa đủ 1 viên.

.TD: Trị lỵ trực khuẩn, tiêu chảy và các trường hợp nhiễm khuẩn do tụ cầu khuẩn.

.CD: Người lớn: 10-12 viên chia làm 2 lần uống. Trẻ nhỏ: 1-3 tuổi: 2-3 viên, chia 2 lần uống. 4-7 tuổi: 4-5 viên, chia 2 lần uống.

6. BA GẠC

Tên khác:

Ba Gạc lá to, Ba Gạc lá mọc vòng, La phu mộc, Lạc tọc (1 rễ - vì cây chỉ có 1 rễ - Cao Bằng), San to (Ba chạc - vì cây có 3 lá, chia 3 cành - Sapa).

Tên khoa học:

Rauwolfia Verticillata (Lour) Baill.

Họ khoa học:

Trúc đào (Apocynaceae).

-Mô tả:

Cây thấp, cao 1-1,5m, thân nhẵn, có nốt sần. Lá mọc vòng 3 lá một, có khi 4-5 lá, hình mác, dài 6-11cm, rộng 1,5-3cm. Hoa hình ống, màu trắng, phình ở họng, mọc thành xim, tán ở kẽ lá. Quả đôi, hình trứng, khi chín màu đỏ tươi. Toàn cây có nhựa mủ.

Mùa hoa:

Tháng 4-6. Mùa quả: tháng 7-10.

-Địa lý:

Mọc hoang, có nhiều ở Cao bằng, Lạng sơn, Vĩnh phú.

-Thu hái:

Vào mùa thu, đông, đào rễ về, rửa sạch đất, phơi hoặc sấy khô. Cần chú ý bảo vệ lớp vỏ vì lớp vỏ chứa nhiều hoạt chất nhất.

-Bộ phận dùng:

Rễ và vỏ rễ.

-Bào chế:

Có thể dùng tươi, khô hoặc nấu thành cao.

-Thành phần hóa học:

Trong rễ và lá có Alcaloid (0,9-2,12% ở rễ, 0,72 - 1,69 ở lá) trong đó quan trọng nhất là 1 Alcaloid gọi là Rauwolfia A, công thức thô $C_{25}H_{28}N_2O_2$, còn có Reserpin, Ajmalin, Ajmalixin và secpentin (theo NCTVTV.Nam và Dược Liệu).

-Tác dụng dược lý:

+ Đối với huyết áp: dùng nước sắc Ba Gạc nghiền cứu trên thỏ và chó thấy có tác dụng giảm áp rõ với liều 0,5/kg thân thể súc vật (Bộ môn sinh lý đại học y dược Hà Nội 1960).

+Đối với tim: trên tim ếch cô lập và tại chỗ thấy nước sắc Ba Gạc làm chậm nhịp tim(do Ajmalin).

Trên hệ mạch ngoại biên của thỏ không thấy có tác dụng trên mạch máu ngoại biên.

+Trên ruột thỏ cô lập thấy liều nhẹ làm tăng nhu động ruột.

+Trên hệ thần kinh trung ương thấy không làm giảm sốt.

+Có tác dụng trấn tĩnh, gây ngủ (do Reserpin, Retxinamin).

Theo ‘Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam’:

*Reserpin được coi là Alcaloid quan trọng nhất, đại biểu cho dược tính của Ba Gạc. Hai tác dụng dược lý quan trọng của Reserpin được sử dụng trong điều trị là hạ huyết áp và an thần.

Reserpin làm hạ huyết áp cả trên súc vật gây mê hoặc không gây mê. Tác dụng này xuất hiện chậm và kéo dài.cơ chế tác dụng hạ áp là do làm cạn dần kế hoạch dự trữ chất dẫn truyền trung gian Noradrenalin trong các dây thần kinh giao cảm, được coi như hiện tượng cắt hệ thần kinh giao cảm bằng hóa chất. Reserpin không có tác dụng làm liệt hạch, có tác dụng làm chậm nhịp tim, làm dẫn các mạch máu dưới da.

* Đối với thần kinh trung ương, Reserpin có tác dụng ức chế, gây trấn tĩnh rõ, giống là các dẫn chất Phenothiazin

* Đối với mắt, Reserpin có tác dụng thu nhỏ đồng tử 1 cách rõ rệt (là 1 trong những triệu chứng sớm nhất sau khi dùng thuốc).

Reserpin còn làm sa mi mắt, làm thư giãn mi mắt thứ 3 (Nictitating membrane) của mèo và chó.

*Đối với hệ tiêu hóa: Reserpin làm tăng nhu động ruột và bài tiết phân.

* Đối với thân nhiệt: sau khi dùng Reserpin, có sự rối loạn về điều hòa thân nhiệt.

* Đối với hệ nội tiết: Reserpin có tác dụng kích thích vỏ tuyến thượng thận giải phóng các Corticoid. Có tác dụng kháng lợi niệu yếu. Trên chuột cống cái, Reserpin làm ngừng chu kỳ động dục, ức chế sự phóng noãn. Trên chuột đực, ức chế sự phân tiết Androgen.

* Độc tính của Reserpin:

. Liều chịu đựng được bằng đường uống đối với súc vật: 10-2000mg/kg.

. LD50 bằng đường tiêm tĩnh mạch trên chuột cống trắng: $28 \pm 1,6$ mg/kg, bằng đường uống trên chuột nhắt là 500mg/kg.

-Chủ Trị: Các chế phẩm từ Ba Gạc được dùng điều trị bệnh huyết áp cao và 1 số bệnh tâm thần gồm Reserpin, Alcaloid toàn phần, cao và bột rễ.

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

*Reserpin: viên nén 0,0001g, 0,00025g và 0,0005g. Thuốc tiêm 5mg/2ml.

*Viên Rauviloid (2mg Alcaloid toàn phần của R.Serpentina), liều dùng cho bệnh huyết áp cao là 2-4mg/ngày.

*Viên Raudixin (bột rễ R.Serpentina) 50-100mg, liều dùng trung bình hàng ngày là 200-400mg.

-Kiêng kỵ:

Không nên dùng Reserpin và các chế phẩm từ Ba Gạc trong các trường hợp dạ dày tá tràng bị loét, nhồi máu cơ tim, hen suyễn ... (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

7. BA KÍCH THIÊN



-Tên khác:

Ba kích (Bản Thảo Đồ Kinh), Bất điều thảo (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Ba cức, Diệp liễu thảo, Đan điền lâm vũ, Lão thử thích căn, Nữ bản (Hòa Hán Dược Khảo), Kê nhãn đằng, Đường đằng, Tam giác đằng, Hắc đằng cổ (Trung Dược Đại Từ Điển), Kê trường phong (Trung Dược Chí), Tam mạn thảo (Đường Bản Thảo), Thỏ tử trường (Trung Dược Tài Thủ Sách), Dây ruột gà (Việt Nam).

-Tên khoa học:

***Morinda officinalis* How.**

-Họ khoa học:

Họ Cà Phê (Rubiaceae).

-Mô tả:

Cây thảo, sống lâu năm, leo bằng thân quấn. Thân non màu tím, có lông, phía sau nhẵn. Cành non, có cạnh. Lá mọc đối, hình mác hoặc bầu dục, thuôn nhọn, cứng, dài 6-14cm, rộng 2,5-6cm, lúc non màu xanh lục, khi già màu trắng mốc. Lá kèm mỏng ôm sát thân. Hoa nhỏ, lúc non màu trắng, sau hơi vàng, tập trung thành tán ở đầu cành, dài 0,3-1,5cm, đài hoa hình chén hoặc hình ống gồm những lá đài nhỏ phát triển không đều. Tròng hoa dính liền ở phía dưới thành ống ngắn. Quả hình cầu, khi chín màu đỏ, mang đài còn lại ở đỉnh. Mùa hoa: tháng 5-6, mùa quả: tháng 7-10.

Rễ dùng làm thuốc thường khô, thường được cắt thành từng đoạn ngắn, dài trên 5cm, đường kính khoảng 5mm, có nhiều chỗ đứt để lộ ra lõi nhỏ bên trong. Vỏ ngoài màu nâu nhạt hoặc hồng nhạt, có vân dọc. Bên trong là thịt màu hồng hoặc tím, vị hơi ngọt.

-Địa lý:

Ba Kích mọc hoang, phân bố nhiều ở vùng đồi núi thấp của miền núi và trung du ở các tỉnh phía Bắc. Ba Kích có nhiều ở Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Lạng Sơn, Hà Giang, Hà Tây.

-Thu Hoạch:

Ba Kích trồng được 3 năm có thể thu hoạch. Thời gian thu hoạch thường vào tháng 10-11. Dùng cuốc đào rộng chung quanh gốc, lấy toàn bộ rễ rửa sạch. Loại rễ to, mập, cùi dày, màu tía là loại tốt. Rễ nhỏ, gầy, cùi mỏng, màu trong là loại vừa.

Mô Tả Dược Liệu:

Ba kích thiên hình trụ tròn, hơi cong, dài không nhất định, đường kính 0,7-1,3cm. Mặt ngoài màu vàng tro, nhám, có vân dọc. Vỏ ngoài và trong gãy lộ ra phần lõi gỗ và vân nứt ngang, giống như chuối hạt trai. Chất cứng, cùi dày, dễ bóc. Mặt gãy màu tím nhạt, ở giữa màu nâu vàng. Không mùi, vị ngọt nhưng hơi chát.

-Bào chế:

1. Dùng nước Câu Kỷ Tử ngâm Ba Kích 1 đêm cho mềm, lấy ra ngâm rượu 1 đêm, vớt ra, sao với Cúc Hoa cho vàng thuốc, dùng vải lau sạch, để dành dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).
2. Ngâm với rượu 1 đêm cho mềm, xắt nhỏ, sấy khô, để dành dùng (Bản Thảo Cương Mục).
3. Dùng Cam Thảo, giã dập, sắc, bỏ bã. Cho Ba Kích vào nấu cho đến khi xốp mềm, rút lõi, phơi khô. Liều lượng: 6kg Cam Thảo cho 100kg Ba Kích (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển)
4. Diêm Ba Kích: Trộn Ba Kích với nước Muối (20g Muối cho 1kg Ba Kích), cho vào chỗ, đồ, rút lõi, phơi khô (Trung Dược Đại Từ Điển).
5. Rửa sạch, ủ mềm, bỏ lõi, thái nhỏ rồi tẩm rượu 2 giờ, sao qua hoặc nấu thành cao lỏng [1ml = 5g] (Phương Pháp Bào chế Đông Dược Việt Nam).

-Thành phần hóa học:

- Trong Ba Kích có Gentianine, Carpaine, Choline, Trigonelline, Díogenin, Yamogenin, Gitogenin, Tigogenin, Vitexin, Orientin, Quercetin, Luteolin, Vitamin B1 (Chinese Herbal Medicine).
- Morindin, Vitamin C (Trung Dược Học).
- Rễ chứa Antraglycozid, đường, nhựa, Acid hữu cơ, Phytosterol và ít tinh dầu, Morindin. Rễ tươi có sinh tố C (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).
- Trong Ba kích có Rubiadin, Rubiadin-1-Methylether (Vương Yến Phương – Thực Vật Học Báo 1986, 28 (5): 566).

- Palmitic acid, Vitamin C, Nonadecane (Chu Pháp Dữ - Trung Dược Thông Báo q986, 11 (9): 554).
- 24-Ethylcholesterol (lý Quán – Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1991, 16 (11): 675).

-Tác dụng dược lý:

1. Tăng sức dẻo dai: Với phương pháp chuột bơi, Ba Kích với liều 5-10g/kg dùng liên tiếp 7 ngày thấy có tác dụng tăng sức dẻo dai cho súc vật thí nghiệm (Trung Dược Học).
 2. Tăng sức đề kháng: dùng phương pháp gây nhiễm độc cấp bằng Ammoni Clorua trên chuột nhắt trắng, với liều 15g/kg, Ba Kích có tác dụng tăng cường sức đề kháng chung của cơ thể đối với các yếu tố độc hại (Trung Dược Học).
 3. Chống viêm: Trên mô hình gây viêm thực nghiệm ở chuột cống trắng bằng Kaolin với liều lượng 5-10g/kg, Ba Kích có tác dụng chống viêm rõ rệt (Trung Dược Học).
 4. Đối với hệ thống nội tiết: thí nghiệm trên chuột lớn và chuột nhắt cho thấy Ba Kích không có tác dụng kiểu Androgen nhưng có thể có khả năng tăng cường hiệu lực của Androgen hoặc tăng cường quá trình chế tiết hormon Androgen (Trung Dược Học).
 5. Nước sắc Ba Kích có tác dụng tương tự như ACTH làm cho tuyến ức chuột con bị teo (Trung Dược Học).
 6. Nước sắc Ba Kích có tác dụng làm tăng co bóp của chuột và hạ huyết áp (Trung Dược Học).
 7. Không có độc. LD50 của Ba Kích được xác định trên chuột nhắt trắng bằng đường uống là 193g/kg (Trung Dược Dược lý, Độc lý Dữ Lâm Sàng).
- + Rễ Ba kích chiết xuất bằng rượu có tác dụng giáng áp huyết; có tác dụng nhanh đối với các tuyến cơ năng; tăng cường não; chống ngủ ngon dùng Ba kích nhục (Trung Dược Dược lý, Độc lý Dữ Lâm Sàng).

+ Tác dụng đối với hệ nội tiết: Cho chuột và chuột nhắt uống Ba kích thiên thấy không có tác dụng giống như chất Androgen (Trung Dược Học).

+ Đối với những bệnh nhân nam có hoạt động sinh dục không bình thường, Ba Kích có tác dụng làm tăng khả năng giao hợp, đặc biệt đối với những trường hợp giao hợp yếu và thưa. Ba Kích có tác dụng tăng cường sức dẻo dai, mặc dầu nó không làm tăng đòi hỏi tình dục, không thấy có tác dụng kiểu Androgen. Tuy không làm thay đổi tinh dịch đồ nhưng trên thực tế có tác dụng hỗ trợ và cải thiện hoạt động sinh dục cũng như điều trị vô sinh cho những nam giới có trạng thái vô sinh tương đối và suy nhược thể lực. Còn các trường hợp tinh dịch ít, tinh trùng chết nhiều, không có tinh trùng, không xuất tinh khi giao hợp thì sử dụng Ba Kích chưa thấy kết quả (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Đối với cơ thể những người tuổi già, những bệnh nhân không biểu hiện mệt mỏi, ăn kém, ngủ ít, gầy yếu mà không thấy có những yếu tố bệnh lý gây nên và 1 số trường hợp có đau mỏi các khớp, Ba Kích có tác dụng tăng lực rõ rệt, thể hiện qua những cảm giác chủ quan như đỡ mệt mỏi, ăn ngon, ngủ ngon và những dấu hiệu khách quan như tăng cân nặng, tăng cơ lực. Còn đối với bệnh nhân đau mỏi các khớp thì sau khi dùng Ba Kích dài ngày, các triệu chứng đau mỏi giảm rõ rệt (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

-Tính vị:

+Vị cay, hơi ấm (Bản Kinh).

+Vị ngọt, không độc (Biệt Lục).

+Vị đắng (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+Vị cay, ngọt, tính ấm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Vị ngọt, tính ấm (Trung Dược Đại Từ Điển).

+Vị cay, ngọt, tính hơi ấm (Trung Dược Học).

+Vị ngọt, cay, hơi ấm (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

-Quy kinh:

- +Vào kinh Tỳ và Thận (Lôi Công Bào chế Dược Tính Giải).
- +Vào kinh Tâm và Thận (Bản Thảo Tân Biên).
- +Vào kinh túc quyết âm Can và túc dương minh Vị (Bản Thảo Kinh Giải).
- +Vào kinh Thận (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- +Vào kinh Can và Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).
- +Vào kinh Thận (Trung Dược Học).
- +Vào kinh Thận và Can (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

-Tác dụng:

- +Chủ đại phong tà khí, cường cân cốt, an ngũ tạng, bổ trung, tăng chí, ích khí (Bản Kinh).
- +Hạ khí, bổ ngũ lao, ích tinh (Biệt Lục).
- +Khử phong, bổ huyết hải (Bản Thảo Cương Mục).
- +An ngũ tạng, định tâm khí, trừ các loại phong (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
- +Bổ thận, ích tinh, tán phong thấp (Bản Thảo Bị Yếu).
- +Hóa đờm (Bản Thảo Cầu Nguyên).
- +Cường âm, hạ khí (Dược Tính Luận).
- +Ôn thận, tráng dương, cường tráng cân cốt, khử phong thấp (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- +Bổ thận âm, tráng cân cốt, khử phong thấp (Trung Dược Đại Từ Điển).
- +Bổ thận dương, cường cân cốt, khử phong thấp (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).
- +Bổ thận, tráng dương, cường cân cốt, khử phong thấp (Thường Dụng Trung Thảo Dược Thủ Sách - Quảng Châu).

-Chủ trị:

- +Trị liệt dương [âm nuy bất khởi] (Bản Kinh).
 - +Trị đầu diện du phong, bụng dưới đau xuống âm hộ (Biệt Lục).
 - +Trị các chứng phong, thủy thũng (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
 - +Trị ngũ lao, thất thương, phong khí, cước khí, thủy thũng (Bản Thảo Bị Yếu).
 - +Trị nam giới bị mộng tinh, di tinh, đầu mặt bị trúng phong (Dược Tính Luận).
 - +Trị cước khí (Bản Thảo Cương Mục).
 - +Trị ho suyễn, chóng mặt, tiêu chảy, ăn ít (Bản Thảo Cầu Nguyên).
 - +Trị liệt dương, bụng dưới lạnh đau, tiểu không tự chủ, tử cung lạnh, phong hàn thấp, lưng gối đau (Trung Dược Đại Từ Điển).
 - +Trị liệt dương, di tinh, không thụ thai do tử cung lạnh, kinh nguyệt không đều, bụng dưới lạnh đau, phong thấp đau nhức, gân xương mềm yếu (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).
 - +Trị thận hư, lưng gối mỏi, tê bại, phong thấp đau nhức, thần kinh suy nhược, liệt dương, di tinh, tảo tinh, tiết tinh, lãnh cảm, mất ngủ (Thường Dụng Trung Thảo Dược Thủ Sách - Quảng Châu).
- Liều dùng: 6-12g dạng thuốc thang. Có thể ngâm rượu hoặc nấu thành cao, làm thành hoàn, tán...

-Kiêng kỵ:

- +Phúc Bồn Tử làm sứ, ghét Lôi Hoàn, Đan Sâm (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- +Những người bệnh tương hỏa quá thịnh, âm hư hỏa vượng, đại tiện bón, tiểu đỏ, miệng đắng, mắt mờ, mắt đau, bứt rứt, khát nước, cấm dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).
- +Âm hư, tiết tinh (do hỏa động), tiểu tiện không thông, miệng lưỡi khô, táo bón, kiêng dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

+Âm hư hỏa vượng, cấm dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+Người âm hư và bệnh tim không dùng (Trung Dược Học).

+ Âm hư hỏa vượng, táo bón: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị liệt dương, ngũ lao, thất thương, ăn nhiều, hạ khí: Ba kích thiên, Ngưu tất (sống) đều 3 cân ngâm với 5 đấu rượu, uống (Thiên Kim Phương).

+ Trị phụ nữ tử cung bị lạnh, kinh nguyệt không đều, xích bạch đới hạ: Ba kích 120g, Lương khương 20g, Tử kim đằng 640g, Thanh diêm 80g, Nhục quế (bỏ vỏ) 160g, Ngô thù du 160g. Tán bột. Dùng rượu hồ làm hoàn. Ngày uống 20 hoàn với rượu pha muối nhạt (Ba Kích Hoàn - Cục Phương).

+ Trị lưng đau do phong hàn, đi đứng khó khăn: Ba kích 60g, Ngưu tất 120g, Khương hoạt 60g, Quế tâm 60g, Ngũ gia bì 60g, Đỗ trọng (bỏ vỏ, sao hơi vàng) 80g, Can khương (bào) 60g. Tán bột, trộn mật làm hoàn, uống với rượu ấm (Ba Kích Hoàn - Thánh Huệ Phương).

+ Trị tiểu nhiều: Ích trí nhân, Ba kích thiên (bỏ lõi), 2 vị chưng với rượu và muối, Tang phiêu tiêu, Thỏ ty tử (chưng với rượu). Lượng bằng nhau. Tán bột. Dùng rượu chưng hồ làm hoàn to bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống 12 viên với rượu pha muối hoặc sắc thành thang uống với muối (Kỳ Hiệu Lương Phương).

+ Trị bạch trọc: Thỏ ty tử (chưng rượu 1 ngày, sấy khô), Ba kích (bỏ lõi, chưng rượu), Phá cố chỉ (sao), Lộc nhung, Sơn dược, Xích thạch chi, Ngũ vị tử đều 40g. Tán bột, Dùng rượu hồ làm hoàn, uống lúc đói với nước pha rượu (Phổ Tế Phương).

+ Trị bụng đau, tiểu không tự chủ: Ba kích (bỏ lõi), Nhục thung dung, Sinh địa đều 60g, Tang phiêu tiêu, Thỏ ty tử, Sơn dược, Tục đoạn đều 40g, Sơn thù du, Phụ tử (chế), Long cốt, Quan quế, Ngũ vị tử đều 20g, Viễn chí 16g, Đỗ trọng (ngâm rượu, sao) 12g, Lộc nhung 4g. Tán bột, làm hoàn 10g. Ngày uống 2-3 hoàn (Ba Kích Hoàn - Chứng Trị Chuẩn Thẳng).

+ Trị mạch yếu, mặt trắng nhợt, buồn sầu ca khóc: Ba kích (bỏ lõi), Hồi hương (sao), Nhục thung dung (tẩm rượu), Bạch long cốt, Ích trí nhân, Phúc bồn tử, Bạch truật, Mẫu lệ, Thỏ ty tử, Cốt toái bổ (bỏ lông), Nhân sâm đều 40g. Tán bột, ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20g (Ba Kích Hoàn - Y Học Phát Minh).

+ Trị Thận bị hư hàn, lưng và gối đau, liệt dương, tiểu nhiều, không muốn ăn uống, xương khớp yếu, đứng ngồi không có sức, bàng quang bị yếu lạnh, vùng rốn và bụng đầy trướng: Ba kích 30g, Bạch linh 22g, Chỉ xác 22g, Hoàng kỳ 22g, Lộc nhung 30g, Mẫu đơn 22g, Mộc hương 22g, Ngưu tất 22g, Nhân sâm 22g, Nhục thung dung 30g, Phụ tử 30g, Phúc bồn tử 22g, Quế tâm 22g, Sơn thù 22g, Tân lang 22g, Thạch斛 30g, Thục địa 30g, Thự dự 22g, Tiên linh tỳ 22g, Trạch tả 22g, Tục đoạn 22g, Viễn chí 22g, Xà sàng tử 22g. Tán bột, hoà mật làm hoàn. Ngày uống 16 - 20g với rượu nóng, lúc đói (Ba Kích Hoàn - Thái Bình Thánh Huệ Phương).

+ Trị thận bị hư lao, lưng và chân đau, chảy nước mắt sống, hoảng sợ, khát, ăn uống không tiêu, bụng ngực thường đầy trướng, tay chân tê đau, nôn ra nước chua, bụng dưới lạnh đau, tiểu són, táo bón: Ba kích 30g, Bá tử nhân 22g, Bạch linh 22g, Đỗ trọng 22g, Ngũ gia bì 22g, Ngưu tất 22g, Nhục thung dung 30g, Phòng phong 22g, Phúc bồn tử 22g, Thạch斛 22g, Thạch long nhục 22g, Thạch nam 22g, Thiên hùng 30g, Thiên môn 40g, Thỏ ty tử 30g, Thục địa 30g, Thự dự 22g, Trầm hương 30g, Tục đoạn 30g, Tỳ giải 22g, Viễn chí 22g, Xà sàng tử 22g. Tán bột, trộn mật làm hoàn, ngày uống 16 -20g với rượu nóng, lúc đói (Ba Kích Hoàn - Thánh Huệ Phương).

+ Trị nguyên khí bị hư thoát, mặt xạm đen, miệng khô, lưỡi dính, hay mơ, hoảng sợ, chảy nước mắt sống, tai ù như ve kêu lưng nặng, đau, các khớp xương đau nhức, âm hư, ra mồ hôi trộm tay chân không có sức, tử cung bị lạnh, kinh nguyệt không đều xích bạch đới hạ: Ba kích 90g, Lương khương 180g, Ngô thù 120g, Nhục quế 120g, Thanh diêm 60g, Tử kim đằng 500g. Tán bột, trộn với rượu nếp làm hoàn. Ngày uống 16 - 20g với rượu hoà ít muối hoặc nước muối loãng (Ba Kích Hoàn - Thái Bình Huệ Dân Hòa Tế Cục Phương).

+ Trị liệt dương: Ba kích 30g, Đỗ trọng 30g, Ích trí nhân 30g, Ngũ vị tử 30g, Ngưu tất 30g, Nhục thung dung 60g, Phục linh 30g, Sơn dược 30g, Sơn thù 30g, Thỏ ty

tử 30g, Tục đoạn 30g, Viễn chí 30g, Xà sàng tử 30g. Tán bột. Luyện mật làm hoàn, ngày uống 12 - 16 g với rượu, lúc đói (Ba Kích Hoàn - Ngự Dược Viện).

+ Trị bụng ứ kết lạnh đau, lưng đau, gối mỏi, 2 chân yếu, khớp xương đau, chuột rút, thận hư, liệt dương : Ba kích 18g, Dương quy 20g, Khương hoạt 27g, Ngưu tất 18g, Sinh khương 27g, Thạch斛 18g, Tiêu 2g. Giã nát, cho vào bình, thêm 2 lít rượu vào, đậy kín, bắc lên bếp, nấu 1 giờ, sau đó ngâm trong nước lạnh cho nguội. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 15 - 20ml (Ba Kích Thiên - Thánh Tế Tổng Lục).

+ Bổ thận, tráng dương, tăng trưởng cơ nhục, dưỡng sắc đẹp: Ba kích (bỏ lõi) 60g, Cam cúc hoa 60g, Câu kỷ tử 30g, Phụ tử (chế) 20g, Thục địa 46g, Thục tiêu 30g. Tán bột, cho vào bình, ngâm với 3 lít rượu. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 15 - 20ml, lúc đói (Ba Kích Thục Địa Tửu - Nghiệm Phương)

+ Trị sán khí do Thận hư: Ba kích thiên + Hoàng bá + Quất hạch + Lệ chi hạch + Ngưu tất + Tỳ giải + Mộc qua + Kim linh tử + Hoài sơn + Địa hoàng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị liệt dương: Ba kích thiên + Bá tử nhân + Bồ cốt chỉ + Câu kỷ tử + Lộc nhung + Ngũ vị tử + Nhục thung dung + Sơn thù du (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị mộng tinh: Ba kích thiên + Bá tử nhân + Hoàng bá + Liên tu + Lộc giác + Phúc bồn tử + Thiên môn + Viễn chí (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị liệt dương, di tinh, tiết tinh do Thận dương hư: Thỏ ty tử, Nhục thung dung (Trung Dược Học).

+ Trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ do Thận dương hư: Bồ cốt chỉ, Phúc bồn tử (Trung Dược Học).

+ Trị gân cơ sưng đau, gân cơ suy yếu, teo cơ, khớp đau mạn tính do Thận hư: Đỗ trọng, Ngưu tất, Tục Đoạn (Trung Dược Học).

+ Trị liệt dương, tảo tinh, tiết tinh, lưng đau, vô sinh (ở nữ) do Thận dương hư: Ba kích thiên 12g, Ngũ vị tử 6g, Nhân sâm 8g, Thục địa 16g, Nhục thung dung, Long cốt, Cốt toái bổ đều 12g. Tán bột, trộn mật làm hoàn 12g. Ngày uống 2-3 lần (Ba Kích Thiên Hoàn – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lưng đau, di tinh, hoạt tinh do Thận hư: Ba kích thiên, Đảng sâm, Phúc bồn tử, Thỏ ty tử, Thần khúc đều 12g, Sơn dược 24g. Tán bột, luyện mật làm hoàn. Mỗi lần uống 12g, ngày 2-3 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị người lớn tuổi lưng đau, chân tê, chân yếu, chân mỏi: Ba kích thiên, Xuyên tỳ giải, Nhục thung dung, Đỗ trọng, Thỏ ty tử, lượng bằng nhau, Lộc thai 1 bộ. Tán nhuyễn, trộn với mật làm hoàn. Mỗi lần uống 8g, ngày 2-3 lần với nước ấm (Kim Cương Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phong thấp đau nhức, cước khí, phù: Ba kích, Đỗ trọng, Ngưu tất, Tục đoạn đều 12g, Tang ký sinh 10g, Sơn thù nhục 8g, Hoài sơn 16g. Sắc uống (Ba Kích Khu Tý Thang - Trung Dược Ưng Dụng Lâm Sàng).

+ Trị huyết áp cao thời kỳ tiền mãn kinh: Ba kích thiên, Tiên mao, Hoàng bá, Dâm dương hoắc, Tri mẫu, Dương qui, mỗi thứ 20 - 28g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

-Tham khảo:

+”Ba kích thiên chủ đại phong tà khí và đầu diện du phong. Phong thuộc dương tà, phần lớn bốc lên trên. Kinh viết: Tà khí thịnh thì chính khí suy, Ba kích thiên có tác dụng bổ tráng dương khí mà đẩy tà khí. Khi chân khí được bổ thì tà khí yên, vì vậy nó trừ được đại phong tà khí vậy. Trị âm nuy bất khởi (liệt dương), cường cân cốt, an ngũ tạng, bổ trung, tăng chí, ích khí; dưỡng 2 kinh Tỳ và Thận, vì vậy các chứng hư tự khỏi. Trị bụng dưới đau lan đến âm hộ, hạ khí, bổ ngũ lao, ích tinh, lợi nam tử, ngũ tạng bị lao (hư yếu), thận hư, hạ khí, giáng hỏa, hỏa giáng thì thủy thăng, âm dương hỗ trợ, tinh thần yên ổn, cho nên chủ Thận khí bị thấp trướng, làm mạnh nguyên dương, trị các chứng hư, không cần làm cho nó hết mà nó hết vậy” (Bản Thảo Kinh Sơ).

+”Ba kích thiên là thuốc chữa phần huyết của Thận kinh, bổ cho nguyên dương mà dưỡng Vị khí, các chứng hư đều tự hết; công dụng giống vị Tỳ giải và Thạch斛. Trường hợp nhiệt nhiều, Ba kích hợp với Hoàng bá, Tri mẫu có tác dụng cường âm; Hợp với Nhục thung dung, Tỏa dương có tác dụng tráng dương, đó là cách dùng nhiệt để tránh nhiệt, dùng hàn để tránh hàn vậy”(Bản Thảo Hối).

+”Nếu mệnh môn hỏa suy thì Tỳ Vị bị hư hàn, không thể kích thích tiêu hóa, dùng Phụ tử, Nhục quế để làm ấm mệnh môn, nhưng lại quá nhiệt, còn nếu dùng Ba kích thiên, vị ngọt ấm, bổ hỏa mà không nung đốt thủy sao? Hoặc hỏi rằng Ba kích thiên người đời sau dùng trong thuốc hoàn, tán, không dùng trong thuốc thang là sao ? Đáp: Ba kích thiên chính là vị thuốc hay trong thang dược, vì nó ấm mà không nhiệt, kiện Tỳ, khai Vị, ích nguyên dương, uống vào có thể trừ được âm thủy, là dụng cụ bồi tiếp trực tiếp, có công hiệu trực tiếp và gián tiếp”(Bản Thảo Tân Biên).

+”Ba kích thiên là thuốc chủ yếu bổ Thận, năng trị ngũ lao, thất thương, cường âm, ích tinh, khí vị cay, ấm, có tác dụng khứ phong, trừ thấp, vì vậy, phạm các chứng lưng đau, gối mỏi, phong thấp, cước khí, thủy thũng, dùng Ba kích rất có ích. Xem trong bài ‘Địa Hoàng Âm Tử, dùng để trị phong tà, lấy Ba kích làm đầu, vì nó bổ âm vậy”(Bản Thảo Cầu Chân).

+”Ba kích với Phá cố chỉ và Hồ lô ba đều có tác dụng ôn Thận nhưng Phá cố chỉ có sở trường đặc biệt là thu nạp được Thận khí, bình được suyễn nghịch do hư hàn; Hồ lô ba có tác dụng ôn tán hàn khí bên trong, trị bụng dưới đau do nội hàn; Ba kích thiên có tác dụng phát tán, thích hợp với chứng đau nội hàn do hàn tà bên ngoài gây ra. Tuy giống nhau về ôn Thận nhưng chủ trị khác nhau” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+”Dâm dương hoắc bổ thận dương, thiên nhập vào phần khí của Thận kinh, có tính táo; Ba kích thiên bổ Thận dương, thiên nhập vào phần huyết của Thận kinh, không có tính táo. Nhục thung dung bổ Thận dương mà nhuận táo, thông tiện; Ba kích thiên bổ Thận dương mà có tác dụng trừ phong hàn, thấp tý. Ba kích thiên trị các chứng cước khí do:

1. Nội nhân: Thận dương hư, thủy thấp đình trệ.

2. Ngoại cảm phong hàn

Ba kích bổ Thận tráng dương công hiệu không giống vị Uy linh tiên “ (Trung Dược Dược lý Độc lý Dữ Lâm Sàng).

+ Ba kích có tác dụng giống với Sâm dương hoắc, cũng có tác dụng làm mạnh gân xương, tán phong thấp. Nhưng Ba kích vị cay kèm ngọt, tính hoà hoãn hơn, tác dụng của nó chuyên về hạ tiêu, đa số dùng trong trường hợp lưng đau, mỏi gối, cước khí, còn tác dụng đối với trị chứng dương nuy thì không bằng Sâm dương hoắc (Thực Dụng Trung Y Học).

8. BA LA MẬT

-Tên khác:

Năng già kết (Bản thảo cương mục), Ngư đởm tử thảo (Trung quốc cao đẳng thực vật đồ giám), Thiên bà la Vưu chu huyện (Trung quốc thụ mộc phân loại học), Thụ bà la (Quảng châu thực vật chí).

-Tên khoa học:

Artocarpus Heterophyllus Lam.

-Họ khoa học:

Moraceae.

-Mô tả: I

Loại cây to, cao có thể đến 30m, với cành non rất nhiều lông ở ngọn. Lá đơn, nguyên, dày, dài 9-22cm, rộng 4-9cm, cuống 1-1,5cm. Hoa tự cái mọc ngay trên thân hoặc trên cành, dài 5-8cm, dày 2-5cm. Hoa tự đực hình chùy. Quả phức to, dài 30-60cm, mặt tua tua gai ngắn. Khi chín vỏ vẫn giữ màu xanh lục hoặc hơi ngả vàng. Thịt quả chín, màu vàng nhạt, vị ngọt, rất thơm, nhiều hạt.

-Thành phần hoa học:

Trong toàn cây và lá, có chất nhựa mủ màu trắng, khô, rất dính. Trong múi mít khô có 11-15% đường (Fructosa và Glucoza), một ít tinh dầu thơm, 1,60% Protid, 1-2% muối khoáng bao gồm Calci (18mg%), Phospho (25mg%), Sắt (0,4mg%), Caroten (0,4mg%), Vitamin B2 (0,04mg%), Vitamin C (4mg%). Lá mít có chứa chất Cycloheterophyllin. Trong hạt mít có 70% tinh bột, 5,2% Protid, 0,62% chất béo, 1,4% muối khoáng. Ngoài ra, trong hạt mít có chất men ức chế men tiêu hóa trong ruột, vì vậy, ăn hạt mít dễ bị đầy hơi, trung tiện.

-Tính vị, quy kinh:

+Vị ngọt, thơm, hơi chua, tính bình, không độc (Bản Thảo Cương Mục).

+Vị ngọt, khí thơm, không độc (Nam Dược Thần Hiệu).

+Vị ngọt, khí thơm, không độc (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+Hạt mít, vị ngọt, hơi chua, tính bình, không độc (Bản Thảo Cương Mục).

+Nhựa mít vị nhạt, sáp (Quảng Tây Trung Thảo Dược).

-Tác dụng, chủ trị:

+Chỉ khát, giải phiền, giải độc rượu (tỉnh rượu), ích khí (Bản Thảo Cương Mục).

+Chỉ khát, ích khí, trừ phiền, giải say rượu, ăn nhẹ mình, no bụng, đẹp da mặt (Nam Dược Thần Hiệu).

+Chỉ khát, ích khí, trừ phiền, giải rượu, ăn vào cơ thể cảm thấy nhẹ nhàng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Sinh tân, chỉ khát, vận tiêu hóa (Quảng Tây Dược Thực Danh Lục).

+Lá mít trị lở loét (Quảng Tây Dược Thực Danh Lục).

+Lá mít gĩa nát, chưng, đắp vào vết thương bị chém (Trung Quốc thụ mộc phân loại học).

+Nhựa mít có tác dụng tán kết, tiêu thủng, chỉ thống. Đắp bên ngoài trị mụn nhọt sưng đỏ, hoặc mụn nhọt sưng nổi hạch (Quảng Tây Trung Thảo Dược).

- +Chất rút từ vỏ cây mít dùng để trị lở loét (Trung Quốc Thụ Mộc Phân Loại Học).
- +Hạt mít có tác dụng bổ trung ích khí (Bản Thảo Cương Mục).
- +Hạt mít có tác dụng ích khí, thông sữa, trị sinh xong ít sữa hoặc sữa không thông (Trung Dược Đại Từ Điển).
- +Hạt mít trị khí suy, thông sữa (Lục Xuyên Bản Thảo).

-Tham khảo:

“Ăn nhiều hạt mít nấu chín làm đầy hơi, lâu đói và hay trung tiện” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

9. BA TIÊU



-Tên khác:

Ba thư, Bản tiêu, Đởm bình tiêu, Nha tiêu, Vô nhĩ văn tuyết (Hòa hán dược khảo), Cam tiêu (Biệt lục), Thiên thư (Sử ký chú), Thiệt danh hương tiêu (Cương mục thập di), Thủy tiêu (Gia hựu bản thảo đồ kinh), Ưu đàm hoa (Phạn ngữ), Chuối tiêu (Việt Nam).

-Tên khoa học:

Musa Basloo Sieb. Et Zucc.

-Họ khoa học:

Musaceae.

-Mô tả:

Cây thảo, cao 5-6m, sống lâu năm. Thân cây tròn, mềm, thẳng, có bẹ lá. Cuống hình tròn có khuyết rãnh. Lá to, dài. Trái nằm trên buồng, có từ 6-8 nải, mỗi nải khoảng 12 trái. Trái nhỏ, dái, mùi thơm. Khi chín, vỏ vẫn màu xanh nhưng khi chín mùi thì màu vàng.

-Thành phần hóa học:

+Trong 100g phần ăn được, có bột đường (27,7g), chất đạm (1,1g), nước (74,1g), sinh tố C (9mg), B1 (0,03mg), B2 (0,04mg), Caroten (359 Unit), Calcium (11mg), Magnéium (42mg), Kalium (279mg), Sắt (0,56mg), 8,6% Fructos, 4,7% Glucos, 13,7% Sacaros. Trong chuối có nhiều Pectin, là 1 Glucid không có giá trị về mặt năng lượng nhưng là chất giúp cho sự tiêu hóa hấp thu tốt, chống nhiễm trùng đường ruột. Chuối cung cấp nhiều năng lượng nhất (trên dưới 100 Calori/100g nạc chuối chín tươi) vì chuối chứa nhiều bột đường nhất (Trái cây và sức khỏe).

-Tính vị:

Vị ngọt, tính rất lạnh, không độc.

-Tác dụng, chủ trị:

+Thanh Vị hỏa, giải nhiệt độc. Trị phù thũng, ho (TQDHĐT.Điển).

+Chuối chín làm tăng hồng cầu, huyết cầu tố, giúp giảm được tình trạng nhiễm Acid cho chế độ ăn nhiều thịt, mỡ hoặc quá nhiều ngũ cốc. Chuối chín tươi được coi là thuốc đối với người bị bệnh đường ruột kể cả tiêu chảy, lỵ; là thuốc lợi tiểu cho người bị trĩ, tăng hấp thụ cho trẻ bị suy dinh dưỡng (Trái cây và sức khỏe).

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

+Trẻ nhỏ gầy ốm, suy dinh dưỡng, cam tích, cam còm: Chuối ngự (dùng loại thật chín) 12g, Thịt cóc (Cóc lột da, rửa sạch máu, mỡ, bỏ hết tạng phủ, chỉ lấy thịt - nhất là ở 2 đùi, sấy khô, tán bột) 10g, Trứng gà (luộc chín, chỉ lấy lòng đỏ) 2g, ba thứ trộn chung, gĩa nhuyễn, làm thành viên 6g, sấy khô. Ngày uống 6-12g. (Phòng và chữa bệnh bằng món ăn hàng ngày).

+Thuốc bổ dùng cho người mới bệnh nặng dậy, sút cân, kém ăn, mất ngủ, thiếu máu: Chuối tiêu bóc vỏ 15 quả, Lòng đỏ trứng gà luộc 15 cái, Gạo nếp 1kg, Men rượu 10 miếng. Gạo nếp nấu được cơm, để nguội; Chuối tiêu và lòng đỏ trứng gà nghiền nhỏ; Men rượu tán bột. Các thứ trộn đều, cho vào hũ sành ủ thành rượu, sau 20 ngày là có thể dùng được, mỗi ngày ăn nửa chén vào lúc đói (Phòng và chữa bệnh bằng món ăn hàng ngày).

+Trị hắc lao: lúc mới phát hiện, lấy quả chuối tiêu xanh, thái thành từng lát mỏng, xát liên tục lên chỗ ngứa (Kinh nghiệm dân gian Việt Nam).

+Trị bạch đới: Ba tiêu căn (tươi) 250g, thịt heo 120g. Hầm cho nhừ, lấy nước uống (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị bị phỏng: Lá chuối tiêu, sấy khô, tán nhuyễn, trộn với trứng gà, đắp (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị ho, lao phổi: Hoa chuối (tươi) 60g, Phổi heo 250g, thêm nước, hầm cho nhừ, ăn cả nước lẫn cái (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị ngực đau thắt (tâm giao thống): Hoa chuối tiêu tươi 250g, Tim heo 1 cái. Thêm nước, hầm cho thật nhừ, ăn (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị tai giữa viêm: dùng nõn chuối tiêu, 1 khúc, ép lấy nước cốt, nhỏ vào tai. Ngày 2-3 lần (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị chứng tiêu khát, họng khô, miệng khát khớp xương sườn nóng: Rễ chuối tiêu tươi 1000g, ngày, 2 nát, ép lấy nước. Mỗi lần uống 20-30ml, ngày uống 2-3 lần (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị huyết áp cao, não xung huyết: Vỏ cây chuối hoặc quả chuối 30-60g, sắc uống (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị bàng quang viêm, tiểu gắt: Rễ cây chuối 30g, Hạn liên thảo 30g. Sắc, chia làm 3 lần uống (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị thai động không yên: Rễ cây chuối tươi 60g, thịt heo nạc 120g, thêm nước, hầm thật nhừ, ăn (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

+Trị băng lậu: Ba tiêu căn 250g, Thịt heo nạc 100g. Nấu nhừ, ăn cả nước lẫn cái (Trung quốc dân gian bách thảo lương phương).

-Tham khảo:

+” Cây chuối tiêu cho nhựa gọi là Ba Tiêu Trấp. Khi lấy nhựa chuối, dùng ống tre vót nhọn đầu, cắm vào thân cây chuối, nhựa chuối sẽ từ từ chảy ra, lấy chai hứng lấy, để dành dùng dần. Nhựa chuối có vị hơi ngọt, tính lạnh, không độc. Có tác dụng trị chứng đầu phong, cuồng nhiệt, phiền khát, uống vào hể nôn ra được là khỏi. Nước trấp chuối trị phỏng lửa rất hay. Nhựa chuối bôi có tác dụng làm đen râu, tóc và bớt rụng. Hoa chuối gọi là Ba Tiêu Hoa, vị ngọt, tính lạnh, không độc, nấu hoặc luộc ăn cũng tốt. Trị chứng tê, tim đau: đốt tồn tính, uống với nước muối. Rễ cây gọi là Ba Tiêu Căn, vị hơi ngọt, tính rất lạnh, không độc. Trị các chứng cuồng nhiệt lúc trời nóng, người bệnh mê man hoặc phiền nhiệt, phát cuồng, các chứng ung nhọt. Bị ung nhọt, đơn độc, sưng đau, đào củ chuối thối đắp vào mụn nhọt đang sưng nóng đau rất hay. Lá chuối gọi là Ba Tiêu Diệp, nghiền nát, trộn với nước gừng, bôi, trị các chứng sưng độc mới phát (Bản thảo cương mục)”.

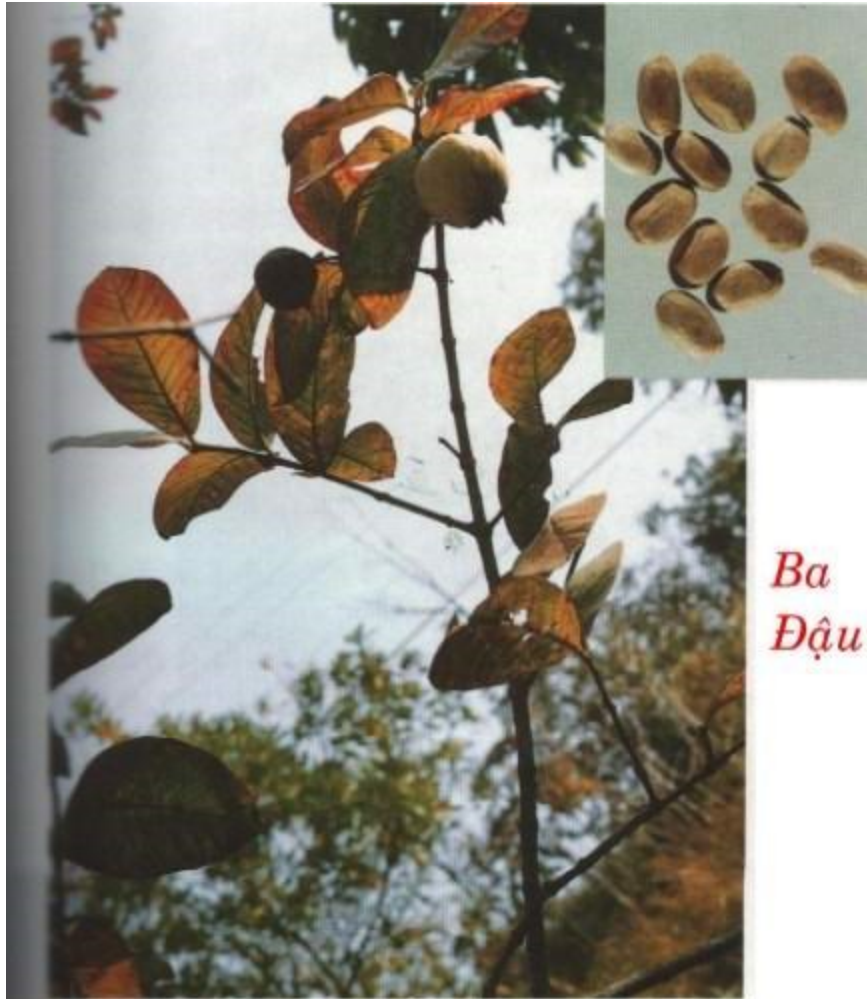
+” Ăn vài trái chuối chín và uống nửa lít sữa đậu nành hoặc sữa bò coi như 1 bữa ăn đầy đủ dưỡng chất - Chuối già, chuối chín chưa hoàn toàn chứa nhiều tinh bột

không tiêu hóa được, khó qua khỏi dạ dày, có thể gây xót ruột non, gây đau bụng và táo bón. Vậy phải ăn chuối chín mùi, vừa dễ tiêu hóa vừa bổ dưỡng” (Trái cây và sức khỏe).

+” Có kinh nghiệm cho rằng chuối già có tính lạnh, khó tiêu, nếu người dạ dày và ruột có vấn đề thì không nên ăn. Người bình thường phổi yếu, nhiều đờm, nhất là có bệnh suyễn, bệnh sốt rét chưa khỏi hẳn, đều không nên ăn chuối già. Có người cho rằng dùng chuối già nấu với rượu có tác dụng bổ dưỡng rất tốt. Tuy chuối già có tính lạnh và đầy nhưng khi nấu với rượu gạo thì rượu có thể trừ được tính lạnh và đầy của chuối - Người bị bón kinh niên, huyết áp cao, động mạch xơ cứng, nên ăn chuối thường xuyên để điều hòa ruột và dạ dày, làm mát rạng phủ. Nếu ăn chuối già, nên ăn sau bữa cơm. Đừng ăn nhiều, mỗi bữa chỉ ăn 1 quả là đủ. Chuối có công dụng dự phòng hiện tượng xơ hóa động mạch dẫn đến chứng chân tay tê dại” (Chữa bệnh bằng thức ăn kết hợp với Trung y Trung dược).

+” Theo Giáo sư Khamian (Ấn Độ) thì những người bệnh bị loét dạ dày được điều trị bằng chuối xanh đã cho kết quả khả quan. Chuối xanh được phơi khô ở nhiệt độ thấp kích thích sự tăng trưởng của lớp màng nhầy bên trong dạ dày bằng cách tạo thêm những tế bào sản xuất chất nhầy. không những nó làm cho màng nhầy dày lên đúng mức mà còn làm cho lớp màng dày lên đến mức có thể hàn gắn nhanh chóng bất cứ chỗ loét nào hiện có. Tuy nhiên, không phải tất cả các loại chuối đều cho kết quả như vậy. Những chuối chín và chuối được phơi ở nhiệt độ cao không thực sự kích thích sự tăng trưởng của lớp màng nhầy. Mức độ hiệu quả của chuối cũng thay đổi tùy theo từng loại chuối. Vì thế, số lượng hoạt chất có trong loại chuối phải tùy thuộc vào giai đoạn quả chuối được hái, tùy thuộc nơi trồng và loại chuối được trồng. Các nhà nghiên cứu tạm đưa ra ý kiến: Một khẩu phần ăn có chuối xanh chắc chắn giúp tránh được dạ dày bị loét” (Thông tin khoa học kỹ thuật 424/1988).

10. BA ĐẬU



*Ba
Đậu*

-Tên Khác:

Ba thực (Bản Kinh), Cương tử (Lôi Công Bào Chích Luận), Ba đậu sương, Ba sương (Đông Dược Học Thiết Yếu), Ba đậu sương tử, Ba tiêu cương tử (Hòa Hán Dược Khảo), Giang tử (Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm Phương), Lão dương tử (Cương Mục), Quả Mần Dẻ (Nam Dược Thần Hiệu), Ba tiêu, Hạt Mần dẻ (Lĩnh Nam Bản Thảo), Ba mễ (Dược Tài Tư Khoa Hối Biên), Ba quả (Trung Dược Hình TÍNH Kinh Nghiệm Lam Biệt Pháp), Bát diện đao (Quảng Tây Trung Dược Chí), Đại diệp song nhãn long, Ba nhân, Mang tử (Quảng châu Thường Dụng Trung Thảo Dược Thủ Sách), Độc ngư tử, Cống tử (Trung Dược Chí), Mãnh tử nhân (Trung Quốc Dược Thực Chí), Song nhãn long (Lĩnh Nam Thái Dược Lục), Song nhãn hà, Hồng tử nhân, Đậu cống (Nam Ninh Thị Dược Vật Chí).

Tên khoa học:

Fructus Crotonis.

Họ khoa học:

Thầu Dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả:

Cây gỗ nhỏ, thân tròn, không có lông. Lá mọc đơn, so le, phiến lá hình trái xoan, mỏng, dài 6-12cm, rộng 3-6cm, mép lá khía răng cưa nhỏ. Lá non màu hồng đỏ. Cuống lá mảnh, dài 2-6cm. Hoa mọc thành chùm dài 10-20cm, ở đầu cành, mang hoa đơn tính cùng gốc. Hoa đực ở phía trên, có 5 cánh hoa, 17 nhị. Hoa cái ở dưới có 1-2 cánh hoa hoặc không cánh. Bầu hình cầu, có lông hình sao, 3 vòi, nhị xẻ đôi ở trên. Quả nang hình trái xoan, khi khô tách thành 3 mảnh vỏ, mang 3 hạt hình trứng, màu nâu xám, dài khoảng 1cm, rộng 4-6cm. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 6.

Địa lý:

Ở Trung Quốc cây mọc nhiều ở các tỉnh Tứ Xuyên, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu... Ở Việt Nam cây mọc hoang, trồng nhiều ở Hà Bắc, Vĩnh Phú.

Thu hoạch: Lá: quanh năm, hạt: vào tháng 4-5.

Phần dùng làm thuốc: Hạt đã chế biến.

-Bào chế:

- + Lấy Ba đậu, gĩa nát, thêm nửa dầu mè, nửa rượu, nấu cho cạn khô, nghiền nát như cao, để dành dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Ba đậu có khi dùng vỏ, có khi dùng hạt, có khi dùng dầu, có khi dùng sống, có khi sao với cám, với giấm hoặc đốt tồn tính, có khi bỏ giấy ép cho ra hết dầu gọi là Ba sương hoặc Ba đậu sương (Bản Thảo Cương Mục).
- + Bỏ vỏ, gĩa nát, quần giấy bản, ép, thay giấy bản khác, cứ làm như vậy cho đến khi dầu không thấm ra nữa thì thôi. Rồi sao qua cho vàng. Chế biến như trên rồi sao đen đi gọi là Hắc Ba Đậu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bóc bỏ vỏ ngoài lấy nhân ra, lấy giấy bản gói kín lại, nghiền nát cho dầu ngấm hết ra giấy còn lại gọi là Ba đậu sương (Đông dược học thiết yếu).

+ Bỏ vỏ, gĩa Ba đậu cho nhỏ, quấn giấy bản, ép cho dầu ra, thay giấy, lại ép cho đến khi hết dầu. Sao qua cho vàng thành Ba đậu sương. Làm như trên rồi sao đen gọi là Hắc ba đậu (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

- Thành phần hóa học:

+ Hạt Ba đậu có 34-57%, dầu béo có tác dụng gây tẩy mạnh, 18% Protêin, một Glucocid gọi là Crotonoside (2 - oxy 6 - Aminopurin - Ribozit), Crotonic acid, Tiglic acid, một Anbumosa rất độc gọi là Crotin, một Ancaloid gần như chất Rixinin trong hạt Thầu dầu, men Lipaza và 1 số Acid Amin như Acgynin, Lycin... (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

-Tác dụng dược lý:

. Nước sắc Ba Đậu có tác dụng ức chế mạnh tụ cầu vàng, bạch hầu trực khuẩn, ức chế hoạt tính đối với trực khuẩn cúm và trực khuẩn mủ xanh (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

. Liều rất nhỏ dầu Ba Đậu thí nghiệm trên chuột nhắt thấy có tác dụng giảm đau. Dầu Ba Đậu dùng tại chỗ gây phóng Histamin. Chích dưới da làm tăng tiết chất nội tiết thượng thận. Người uống dầu Ba Đậu 20 giọt có thể bị chết (Trung Dược Học).

. Với liều 2 giọt trở lên gây ra viêm ruột và có triệu chứng ngộ độc, nôn mửa, tiêu chảy nhiều, toát mồ hôi và chết. Liều 10-20 giọt đủ giết 1 con ngựa. Dùng liều nhỏ liên tiếp cũng gây ngộ độc và chết (Những Cây Thuốc Vị Thuốc Việt Nam).

-Tính vị quy kinh:

+ Vị cay, tính ấm (Bản Kinh)

+ Vị đắng, tính nóng (Y Học Khải Nguyên).

+ Vào kinh Tỳ, Vị, Đại trường (Lôi Công Bào Chích Luận).

- + Vào kinh Can, Thận (Bản Thảo Tái Tân).
- + Tính rất nhiệt, có độc (Nam Dược Thần Hiệu).
- + Vị cay, khí ấm, tính rất độc (Dược Phẩm Vặng Yếu).
- + Vị cay, tính nóng, rất độc, vào kinh Vị, Đại trường (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Vị cay, tính nóng, rất độc, vào kinh Vị, Đại trường (THNDCHQDDiễn).
- + Vị cay, tính nóng, có độc, vào kinh Vị, Đại trường (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vị cay, tính ấm, vào kinh Vị, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác dụng, chủ trị:

- . Làm sạch ngũ tạng, lục phủ, khai thông bế tắc, lợi thủy cốc đạo, khứ ố nhục, phá trung hà, kết tụ, tích tụ. Trị thương hàn, ôn ngược, hàn nhiệt, đờm ẩm tích trệ, bụng trướng to (Bản Kinh).
- . Trị kinh nguyệt không thông, trực thai chết ra, chấn thương ứ máu không thông (Biệt Lục).
- . Trị khí kết tụ, thủy thũng (Dược Tính Luận).
- . Đạo khí, tiêu tích, trừ hàn tích ở tạng phủ, trừ hàn thấp ở Vị (Bản thảo khái nguyên).
- . Vừa thông trường, vừa chỉ tiết [cầm tiêu chảy] (Thang Dịch Bản Thảo).
- . Trị tiêu chảy, lỵ, kinh phong, bụng và ngực đau, sán khí (thoái vị bện), răng đau (Bản Thảo Cương Mục).
- . Trị trung hà, trong bụng có khối u, tích tụ, khí lạnh làm cho huyết bị tổn thương, thức ăn không tiêu, nôn ra đờm dãi, nước trong (Bản Thảo Bồ Di).
- . Thông trệ. Trị chứng đàm tích, trúng ác (khí), máu cục trong bụng, thủy thũng, trúng phong, các chứng đau tê (Nam Dược Thần Hiệu).

. Phá trưng hà, kết tụ, lưu ẩm, đờm tích, thủy trướng ở đại trường, sốt rét, ôn ngược, rửa sạch tạng phủ, khai thông bế tắc, trừ quỷ độc, chứng cổ chú, sát trùng, kinh nguyệt bế, làm tiêu nát thai (Dược Phẩm Vậng Yếu).

. Tiết ứ trệ, trừ phong, bổ lao, kiện Tỳ, khai Vị, tiêu đờm, phá huyết, bài nùng, tiêu thũng độc, diệt giun. Trị mụn nhọt độc, lở ngứa (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

. Ôn thông hàn bí, trục thủy, tiêu thũng. Trị bón do hàn tích, phù thũng, bụng trướng nước (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

. Trị mụn nhọt lở ngứa, mụn cơm, mụn cóc (THNDCHQD.Điển).

. Tả các tích tụ thuộc chứng hàn, trục đờm thủy. Trị vùng ngực bụng đầy trướng, đau dữ dội, chứng hàn lâu ngày tích tụ trong bụng, bụng trướng nước (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều dùng:

+ Uống trong, cho vào thuốc hoàn, tán: 0,5-1 phân (dùng Ba đậu sừng).

+ Dùng ngoài: bọc vào vải nhét vào mũi, tai... hoặc nghiền nát đắp bên ngoài.

+ Lúc dùng Ba Đậu mà gây tiêu chảy quá nhiều: dùng Hoàng Liên, Hoàng Bá sắc lấy nước uống nguội hoặc ăn cháo nguội (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

-Kiêng kỵ:

+ Trong Vị không có lạnh tích lại và chứng thuộc hư: kiêng dùng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Người âm hư, dương vượng, phụ nữ có thai: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Người không có hàn, tích trệ, phụ nữ có thai hoặc cơ thể suy yếu : không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Kỵ vị Khiên ngư tử (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

. Trị ngực bụng bỗng nhiên bị đau, đầy trướng, đau như kim đâm, khí cấp, cảm khẩu, bỗng nhiên chết ngất: Đại hoàng 40g, Can khương 40g, Ba đậu 40g, (bỏ vỏ, lõi, sao). Tán bột, trộn mật làm hoàn. Ngày uống 8-12g. (Tam Vật Bị Cấp Hoàn - Kim quỹ yếu lược).

. Trị bụng căng đầy, ngực đau, đại tiện không thông: Ba đậu 2 hạt, bỏ nhân và vỏ, rang vàng. Hạnh nhân 2 hạt, bóc vỏ, đập dập. Trộn với 1 chén nước nóng, lấy nước uống, hễ đi tiêu được thì thôi (Ngoại Đài Bí Yếu).

. Trị sốt rét, bụng sưng to: Ba đậu, bỏ vỏ và nhân 8g, Tạo giáp, bỏ vỏ và hột 24g. Tán bột, làm viên to bằng hột đậu xanh. Mỗi lần uống 1 viên với nước lạnh (Trừu Hậu phương).

. Trị hàn tích, ăn không tiêu, đại tiện bí: Ba đậu 1 chén, rượu 5 chén, nấu nhỏ lửa 3 ngày 3 đêm cho khô, làm viên to bằng hạt đậu. Mỗi lần uống 1 viên với nước. Nếu cần thì uống 2 viên (Thiên Kim phương).

. Trị phong ngứa, nổi ban, bứt rứt: Ba đậu 50 hạt, bỏ vỏ. Sắc với 7 chén nước, còn 2 chén, lấy túi vải bọc lại, chườm vào chỗ ngứa (Thiên Kim phương).

. Trị lở loét, ngứa: Ba đậu 50 hạt, ngâm nước cho vàng, bỏ nhân, nghiền thuận theo chiều tay phải rồi cho vào 1 chút váng sữa, 1 ít bột béo. Bóc màng vết thương ra, bôi thuốc vào. Không được cho thuốc vào mắt hoặc dịch hoàn, nếu lỡ dính thuốc vào mắt hoặc dịch hoàn, phải dùng Hoàng đơn bôi vào để giải (Thiên Kim phương).

. Trị trúng phong méo miệng: Ba đậu 7 hạt, bỏ vỏ, gĩa nát. Đau bên trái đắp bên phải và ngược lại, nhưng phải lấy 1 chén nước nóng áp lên thuốc (Thánh Huệ phương).

. Trị phục thử, thương hàn, nóng lạnh không đều, hoắc loạn, thổ, lý, miệng khô, phiền khát: Ba đậu 25 hạt (bỏ vỏ, ép bỏ dầu, nghiền nát), Hoàng đơn (sao, tán bột) 40g. Trộn với sáp làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng, mỗi lần dùng 5 hoàn, nhúng vào nước rồi nuốt, không nhai (Thủy Tắc Đơn - Cục phương).

. Trị lý, tích trệ, bụng đau, mót rặn nhiều: Ba đậu, bỏ vỏ và nhân, Hạnh nhân, bỏ vỏ và nhân, mỗi thứ 49 hạt, đốt tồn tính, tán bột. Dùng sáp ong nấu chảy, trộn

thuốc bột, làm hoàn to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 2-3 viên với nước sắc Đại hoàng, cách ngày uống 1 lần (Tuyên Minh phương).

. Trị tiêu ra máu không cầm: Ba đậu 1 hạt, bỏ vỏ. Lấy trứng gà, khoét 1 lỗ, cho Ba đậu vào, dán lại rồi nướng chín. Bỏ Ba đậu đi chỉ dùng trứng. Nếu người suy yếu thì chia thuốc làm 2 lần uống (Phổ Tế phương).

. Trị trúng độc: Ba đậu (bỏ vỏ nhưng không bỏ dầu), Mã nha tiêu, lượng bằng nhau. Tán bột, làm viên to bằng viên đạn. Mỗi lần uống 1 viên (Quảng Lợi phương).

. Trị tiêu chảy không ngừng vào mùa Hè: Ba đậu 1 hạt, châm vào đầu hạt rồi đốt tồn tính, tán bột. Nấu chảy sáp ong, trộn thuốc bột làm viên, uống (Châm Đầu Hoàn - Thế Y Đắc Hiệu phương).

. Trị trẻ nhỏ bị thổ tả: Ba đậu 1 hạt, đâm lủng, đốt sơ trên ngọn đèn. Dùng 1 ít sáp vàng to bằng hạt Ba đậu, để trên đèn đốt cho sáp chảy giọt xuống trong nước, rồi gĩa chung với Ba đậu, làm thành hoàn to bằng hạt bắp. Mỗi lần uống 5-7 hoàn với nước sắc hạt Sen và Đẳng tâm (Thế Y Đắc Hiệu phương).

. Trị thổ tả do ăn phải thức ăn lạnh lúc trời nắng quá: Ba đậu 25 hạt, bỏ vỏ và dầu. Hoàng đơn 48g, nghiền nát, trộn với Ba đậu. Dùng sáp vàng trộn làm hoàn, to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 5-7 viên với nước ngâm thuốc và nước mới múc dưới giếng lên (Hòa Tế Ứng Nghiệm phương).

. Trị đại tiện tiện không thông: Ba đậu (còn nguyên dầu), Hoàng liên, mỗi thứ 20g. Gĩa nát, trộn đều làm thành bánh. Trước hết, bôi nước Hành và muối vào trong rốn, đặt bánh thuốc lên cứu 14 tráng, làm như vậy cho đến khi đi tiêu được (Dương Thị Gia Tàng).

. Trị suyễn do hàn đàm: Thanh quất bì 1 trái, bỏ ruột, cho 1 hạt Ba đậu vào, cột chặt, để trên lửa đốt tồn tính, nghiền nát. Uống với nước gừng pha rượu (Trương Cảo Y Thuyết).

. Trị trẻ nhỏ miệng bị lở, không bú và ăn uống được: Ba đậu 1 hạt, và nguyên dầu, tán bột, cho vào ít Hoàng đơn. Cắt tóc trên thóp thử rồi đặt thuốc lên. Khi thấy

chung quanh có nổi nốt phỏng nhỏ thì lấy nước ấm rửa cho sạch, rồi lấy nước sắc Thạch xương bồ rửa lại cho khỏi lở (Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương).

. Trị bĩ kết, trưng hà: Ba đậu nhân 5 hạt (ép bỏ dầu), Hồng khúc (sao) 120g, Vỏ lúa mạch (sao) 40g. Tán bột, làm hoàn, to bằng hạt gạo to, uống 10 hoàn lúc đói với nước (Hải Thượng phương).

. Trị âm độc thương hàn kết ở tim gây đau, táo bón, trung tiện hôi thối: Ba đậu 10 hạt, nghiền nát, lấy 4g, rắc vào lỗ rốn, lấy mồi ngải cứu nhỏ, cứu 5 tráng, khí thông thì khỏi (Nhân Trai Trực Chỉ).

. Trị trẻ nhỏ bị đờm suyễn: Ba đậu 1 hạt, nghiền nát, bọc vào vải, nhét vào bên mũi bị nghẹt, đờm sẽ hạ ngay (Cổ Kim Y Giám).

. Trị trẻ nhỏ đờm suyễn: Ba đậu 1 hạt, giã nát, bọc vào bông (vải mỏng), nhét vào mũi: trai bên trái, gái bên phải, thì đờm từ từ hạ xuống (Cổ Kim Y Giám).

. Trị nhọt độc lở loét: Ba đậu, sao đen, đắp vào chỗ đau để giải độc, đắp lên thịt để sinh thịt mới. Có thể thêm ít Nhũ hương. Nếu vết thương sâu quá, miệng không khép được, nên bóp lại cho khít (Ngoại Khoa Tinh Nghĩa).

. Trị tích trệ: Ba đậu 40g, Cáp phẩn 80g, Hoàng bá 120g, tán bột, trộn với nước làm viên to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 5 viên với nước (Y Học Thiết Vấn).

. Trị Mũi tên bọc sắt đâm vào thịt, không rút ra được: Ba đậu + Bọ hung, rang sơ qua, tán bột, dán lên vết thương. Khi thấy bớt đau và có cảm giác ngứa không chịu nổi thì day nhẹ mũi tên và rút ra rồi bôi 'Sinh Cơ Cao' vào (Kinh Nghiệm phương).

. Trị lở ngứa, lác đồng tiền: Ba đậu 3 hạt, để nguyên dầu, giã nát, lấy vải mềm bọc lại, xát vào chỗ tổn thương, ngày 2-3 lần (Bí Truyền Kinh Nghiệm phương).

. Trị bụng sôi (kêu) nhiều, sắc da đen, gọi là chứng thủy trướng: Ba đậu 90 hạt (bỏ vỏ, nhân), Hạnh nhân 60 hạt (bỏ vỏ, đầu nhọn). Tán bột, làm viên, mỗi lần uống 0,4-0,8g (Bổ Khuyết Trừu Hậ Phương).

. Trị họng đau sắp chết, chỉ còn chút hơi thở: Ba đậu 1 hạt, bỏ vỏ, dùng sợi chỉ khâu vào giữa hạt, nhét vào cổ họng 1 chốc (lát) rồi nắm dây kéo Ba đậu ra là khỏi.

Ba đậu, gói 2-3 lớp giấy, cuộn giấy lại làm mồi đốt cháy rồi thổi tắt đi, cho khói xông vào trong lỗ mũi 1 lúc sẽ thổ ra nước dãi rồi khỏi. (Nam Dược Thần Hiệu).

. Trị họng sưng đau: Bạch phàn 40g, Ba đậu 20g, sao chung với nhau cho Bạch phàn khô, bỏ Ba đậu đi, lấy Bạch phàn tán nhuyễn, thổi vào họng (Bách Nhất Tuyền Phương).

. Trị xơ gan cổ trướng: Ba đậu sừng 4g, Kinh phấn 2g. Tán bột. Trải 4-5 lớp trên vải, đặt vào trên rốn, bên trên lại để 2 lớp thuốc nữa. Bệnh nhẹ thì 1-2 giờ sau cảm thấy ngứa, đau là sẽ tiêu chảy. Nếu không tiêu chảy thì phải làm như vậy nhiều lần (Nội Gia Cổ, Trung Thảo Dược Tân Y Liệu Pháp Tư Khoa Tuyền Biên).

. Trị bụng trướng nước: Ba đậu sừng + Hạnh nhân, lượng bằng nhau, tán bột, làm hoàn. Mỗi lần uống 0,3-0,6g với nước sôi để nguội. Kiên uống rượu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược). Hoặc Ba đậu 200mg + Hạnh nhân 3g. Chế thành viên bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 3-6 viên (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

. Trị bạch hầu: Ba đậu nhân, Chu sa, lượng bằng nhau. Nghiền nát, trộn đều, mỗi lần dùng 1,2-2g, hòa với dầu bôi vào đầu chân mày (đừng cho thuốc chạm vào mắt). Khoảng 8-12 giờ, da vùng bôi thuốc xuất hiện nốt dộp giống thủy đậu thì bôi thuốc đi (Ba Đậu Chu Sa Cao - Tạp Chí Giang Tô Trung Y (11): 23, 1959).

. Trị các loại nhọt độc hoặc nhọt có mủ: Ba đậu, bỏ xác, sao đen, nghiền nát thành cao, đắp vào vết thương (Ô Kim Cao - Ung Thư Thần Bí Nghiệm Phương).

. Trị trẻ nhỏ bị tưa lưỡi: dùng Ba Đậu 1g, Nhân hạt dưa hấu 0,5g, tán nhỏ, thêm ít dầu thơm, trộn đều, làm thành viên nhỏ, đắp vào huyết Ấn Đường, 15 giây sau lấy ra, ngày làm 1 lần. Thường đắp 2 lần. Đã theo dõi trị 190 trường hợp, có kết quả khỏi: 90 cas, có kết quả: 7,9%, không kết quả: 2,1 đã (Lâm Trường Hỷ và cộng sự, tạp chí Trung Tây Y Kết Hợp, 1987,9: 548).

. Trị hàn tả: dùng Ba Lưu Tán (bột than Ba Đậu + bột Lưu Hoàng) cho vào nang nhựa uống. Liều mỗi ngày: Ba đậu than 0,62g + bột Lưu hoàng 1,24g. Đã trị 38 cas tiêu chảy mạn tính thể hàn ngưng, thời gian uống thuốc từ 1-30 ngày. Kết quả khỏi: 20 cas, có tiến bộ: 13 cas, không kết quả: 05 cas. Tỷ lệ có kết quả là 86,8% (Sử Tài Tàng, tạp chí Trung Y -1979, 12:30).

-Tham khảo:

+ "Một bà già hơn 60 tuổi, bị bệnh tiêu chảy (đường tả) hơn 5 năm, ăn thịt, dầu, chất sống lạnh vào là đau, đã uống thuốc điều hòa Tỳ, thăng đề, chỉ sáp... uống vào thì lại tiêu chảy nặng hơn. Đến tôi chẩn bệnh, thấy mạch Trầm Hoạt, đó là Tỳ Vị bị tổn thương, lãnh tích ngưng trệ gây ra; đại hàn ngưng ở trong, tả lý lâu ngày, khỏi rồi lại tái phát, năm này sang năm khác. Phép trị nên dùng phép nhiệt hạ thì hàn tắc sẽ được khứ lợi. Cho uống 50 viên Ba Đậu, 2 ngày đại tiện hết thông lợi, tiêu chảy khỏi dần" (Bản Thảo Cương Mục).

+ "Nếu trị gấp và thông đường thủy cốc thì dễ sống, bỏ hết màng mỏng trong ruột rồi bọc giấy, ép bỏ dầu. Chữa từ từ cho tiêu tích tụ: nấu với nước 5 lần hoặc sao cho hết khói, thấy sặc đen thì nghiền nhỏ để dùng. Ba đậu vừa có thể làm thông ruột vừa có thể chỉ tả (cầm tiêu chảy) mà người đời không biết (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ "Chu Đan Khê nói rằng: Ba đậu trừ được chứng tích hàn trong Vị, nếu không đúng bệnh thì kiêng không dùng, nói chung dùng Ba đậu phải cẩn thận. Ba đậu và Đại hoàng đều là thuốc công hạ nhưng Đại hoàng tính hàn, vào phần huyết, bệnh của lục phủ có nhiều huyết thì nên dùng. Ba đậu tính nhiệt, vào phần khí, bệnh của ngũ tạng có nhiều hàn thì nên dùng. Lý Sĩ Tài nói: Tẩy rửa 5 tạng, 6 phủ, như nấu ruột, như cạo dạ dày, đánh tích cứng, phá đờm tích, trực tiếp làm nhiệm vụ chém tướng đoạt ải, khí huyết và thức ăn ngưng tích, chỉ 1 lần công phá là hết sạch, đờm trùng và thủy trệ quét sạch mà không sót, thai nhi trụt ngay, đình nhọt độc tiêu hết. Nhưng uất trệ tuy trừ được mà tiếp đó chân âm cũng tổn hại. Hãy thử lấy một ít xát vào da, thấy da nổi dộp, hướng hồ ruột và dạ dày là chất mềm mỏng, bị nó xông đốt thì không nát loét sao được! Nên vạn bất đắc dĩ phải dùng thì nên sao chín, ép bỏ dầu, mà cũng chỉ dùng chút ít thôi, không được dùng nhiều. Có thuyết nói rằng để sống thì ôn, nấu chín thì hàn là không đúng - Tuy nói là để sống thì ôn, chín thì lạnh, sợ rằng chín cũng không lạnh lắm, vì Ba đậu nắm thụ tính cấp tốc của hỏa, có cả khí vị cay, ôn và chạy tán - Ba đậu được Nguyên hoa làm sứ; Ghét Toan tương thảo; Sợ Đại hoàng, Hoàng liên, Lê lô; Phản Khiên ngư; Kỵ Măng lau, Tương xỉ và nước lạnh (Dược Phẩm Vạng Yếu).

+ "Ba Đậu và Đại Hoàng đều là thuốc công hạ nhưng Đại Hoàng tính lạnh, dùng cho người bệnh có nhiều nhiệt ở phủ (bên trong), còn Ba Đậu tính nhiệt, chỉ dùng cho bệnh hàn nhiều ở tạng" (Bản Thảo Thông Huyền).

+ "Khi chế Ba Đậu, phải bảo vệ mắt và tay vì dầu Ba đậu rất nóng, có thể gây bỏng da (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

+ "Thuốc tả hạ có phân biệt loại hạ từ từ (hoãn hạ) hoặc hạ mạnh (tuần hạ), trong tuần hạ lại chia ra hàn hạ và nhiệt hạ. Đại hoàng tính hàn là thuốc hàn hạ, nên dùng vào chứng đại tiện táo kết (táo bón). Ba đậu tính nhiệt, là thuốc nhiệt hạ, nên dùng trong chứng đại tiện hàn kết. Phương pháp hạ mạnh tuy giống nhau nhưng khác nhau về hàn nhiệt - Ba đậu được nóng thì có tác dụng tả hạ, gặp lạnh thì ngưng. Nếu sau khi uống Ba đậu mà đi tả nhiều thì có thể uống nước lạnh để giải (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ "Bộ phận độc và chất độc của Ba Đậu có trong lá, rễ, vỏ cây và đặc biệt là hạt Ba đậu. Hạt Ba đậu có 30-50% dầu chất béo- tác dụng gây tẩy mạnh, 18% protein, một chất rất độc gọi là Croton" (Cây Độc Ở Việt Nam).

11. BÁ TỬ NHÂN

Tên Việt Nam:

Hạt cây Trắc bá, hột Trắc bá.

Tên Hán Việt khác:

Trắc bá tử nhân, Cúc hoa (Hoà Hán Dược Khảo), Bách tử nhân, Bách thật (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Bách tử nhân, Bá thực (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Thujae orietalis Semen.

Họ khoa học:

Thuộc họ Trắc Bách (Cupressaceae).

Mô tả:

Cây cao 3-5m. Thân phân nhánh nhiều trong những mặt thẳng đứng làm cho cây có dạng đặc biệt. Lá mọc đối, dẹt, hình vẩy, màu xanh sẫm. “Quả hình nón” cấu tạo bởi 6-8 vẩy dày úp vào nhau, kẽ vẩy có . Hạt hình trứng không có cánh, màu nâu sẫm, có một sẹo rộng màu nhạt hơn ở phía dưới. Mùa hoa vào tháng 4-5. Trồng làm cảnh ở công viên, chùa đình, ít hoa ở nước ta.

Mùa quả vào tháng 9-10

Thu hái, sơ chế:

Hái vào mùa đông phơi khô, xát bỏ vỏ ngoài, lấy nhân phơi khô thứ nào vàng nhạt, lớn hơn hạt mè vị đắng thơm là tốt Phần dùng làm thuốc: Dùng hạt.

Thành phần hóa học:

+ Trong Bách tử nhân có 1 số hoạt chất chính: Saponin, Benzine (Trung Dược Học).

+ Trong hạt có chất béo, Saponozit (Dược Liệu Việt Nam).

Tính vị:

+ Vị ngọt, cay, tính bình (Trung Dược Học).

+ Vị ngọt, tính bình (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Tâm, Can, Tỳ (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Tâm, Can, Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Dưỡng tâm, an thần, nhuận trường (Trung Dược Học).

+ Dưỡng tâm an thần, cầm mồ hôi. Đồng thời có tác dụng nhuận táo, thông tiện (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị mất ngủ, hồi hộp, táo bón, mồ hôi trộm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Kiên kỵ.

+ Tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Học).

+ Tiêu chảy, đàm nhiều cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Bách tử nhân sợ Cúc hoa, Dương đề thảo (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Cách dùng: Hạt tẩm rượu phơi khô, gĩa ra, sấy sạch, lấy nhân sao qua mà dùng

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị động kinh, trẻ con hay khóc đêm, bụng đầy, tiêu phân xanh, tán bột Bá tử nhân trộn với nước cơm 3-20g để uống.

Trị tâm huyết bất túc, tinh thần hốt hoảng, mất ngủ, mộng mị, hồi hộp sợ sệt, giảm trí nhớ: Bá tử nhân 20g, Mạch đông, Câu kỷ, Dương quy mỗi thứ 12g, Xương bồ 4g, Phục thần, Huyền sâm mỗi thứ 12g, Thục địa 20g, Cam thảo 4g sắc uống (Bách Tử Dưỡng Tâm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết không dưỡng tâm, hồi hộp mất ngủ: Bá tử nhân, Toan táo nhân mỗi thứ 16g, Viễn chí mỗi thứ 8g, sắc uống (Dưỡng Tâm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mất ngủ, tóc rụng do thần kinh suy nhược: Bá tử nhân, Dương quy mỗi thứ 640g, tán bột, luyện mật làm viên, mỗi lần uống 12g, ngày 2 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mồ hôi ra nhiều do âm hư: Bách tử nhân 16g, Hạ khúc, Mẫu lệ, Đảng sâm, Ma hoàng căn, Bạch truật mỗi thứ 12g, Ngũ vị tử 8g, Mạch nhu (Trấu, vỏ hạt lúa

tiểu mạch) 16g. Tán bột, trộn với Táo nhục làm viên, hoặc sắc uống (Bách Tử Nhân Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Bách tử nhân và Toan táo nhân đều là thuốc trị bệnh mất ngủ cả, thường dùng kết hợp cả hai. Toan táo nhân đặc hiệu về dưỡng âm, Bách tử nhân đặc hiệu về lưỡng tâm lại có tác dụng thông hoạt ruột (Tân Biên Trung Y Học Khái Luận)

+ Bách tử nhân là một vị thuốc bổ có chất nhuận làm cho mọi sự khô táo. Sách Bản thảo ghi rằng: Nó chữa được phong thấp, nhưng chữa phong thì đúng mà chữa thấp thì khó hơn. Những chất nhu nhuận trường làm im được phong khí, chữa phong là chữa cam táo sinh ra phong, không phải chữa phong cảm ngoại ở ngoài (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Toan táo nhân và Táo tử nhân đều có tác dụng an thần trị mất ngủ, cả hai đều được dùng chung nhưng Táo nhân thiên về bổ căn liễm hãn, Bách tử nhân thiên về dưỡng tâm, lại có thể thông ruột (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Mất ngủ thuộc về Can, Đờm hư thì dùng Toan táo nhân; Mất ngủ thuộc về Tâm huyết hư thì dùng Bá tử nhân. Toan táo nhân lấy vị chua để trị bệnh, vì vị chua hay liễm Can mà bổ Can. Bá tử nhân có nhiều chất nhờn tư bổ, dưỡng được Tâm mà bổ Tâm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Táo bón chia làm 2 loại: thực và hư. Thực chứng nên dùng phép tả, dùng Đại hoàng, Huyền minh phấn; Hư chứng nên dùng phép nhuận, Bá tử nhân là vị thuốc có thể dùng được, nhất là đối với người lớn tuổi bị táo bón, chất nhờn trong ruột thiếu mà dùng vị này, rất thích hợp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bá tử nhân là quả của cây Trắc bách, nhân màu vàng, trông giống như hạt gạo, tính bình, không hàn, không táo, thực là 1 vị thuốc tử bổ dưỡng tâm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bá tử nhân vị ngọt, tính bình. Vào Tâm thì có tác dụng dưỡng thần, vào Thận có tác dụng định chí. Bá tử nhân có tác dụng giống như Toan táo nhân nhưng Bá tử nhân thuộc loại phương hương, hoà trung, hạt có chất béo mà nhuận, thiên về

dưỡng Tâm và hoạt trường. Toan tảo nhân thiên về bổ Can, ngoài việc trị mất ngủ, còn có tác dụng liễm hãn (Thực Dụng Trung Y Học).

12. BÁCH BỘ



Tên khác:

Bà Phụ Thảo (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Bách Nãi, Dã Thiên Môn Đông (Bản Thảo Cương Mục), Vương Phú, Thấu Dược, Bà Tế, Bách Điều Căn, Bà Luật Hương (Hòa Hán Dược Khảo), Man Mách Bộ, Bách Bộ Thảo, Cửu Trùng Căn, Cửu Thập Cửu

Điều Căn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Dây Ba Mươi, Đẹt Ác, Bản Sam, Síp (Thái), (Pê) Châu Chàng (H'mông), Robat Tohai, Hiungui (Giarai), Sam Sip lặc [Tày] (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Stemona tuberosa Lour.

Họ khoa học:

Bách Bộ (Stemonaceae).

Mô tả:

Dây leo thân nhỏ nhắn, quấn, có thể dài 10cm, lá mọc đối có khi thuôn dài thân nổi rõ trên mặt lá, 10 - 12 gân phụ chạy dọc từ cuống lá đến ngọn lá, cụm hoa mọc ở kẽ lá, có cuống dài 2-4cm, gồm 1-2 hoa to màu vàng hoặc màu đỏ. Bao hoa gồm 4 phận, 4 nhụy giống nhau, chỉ nhị ngắn. Bầu hình nón, quả nặng có 4 hạt, ra hoa vào mùa hè. Rễ chùm gần đến 30 củ (nên mới gọi là Dây Ba Mươi), có khi nhiều hơn nữa.

Địa lý:

Mọc hoang dại khắp nơi, đặc biệt là những vùng đồng núi.

Thu hái và sơ chế: Dùng củ nhiều năm để dùng thuốc, củ càng lâu năm càng to càng dài, thu hoặc vào đầu đông hàng năm, hoặc vào lúc đầu xuân, chồi cây chưa hoạt động, trước khi thu hoạch, cắt bỏ dây thân, nhổ bỏ cây choai, đào toàn bộ củ lên, rửa sạch phơi khô.

Phần dùng làm thuốc: Dùng rễ củ, rễ thường cong queo dài từ 5-25cm đường kính từ 0,5-1,5cm. Đầu trên hơi phình to, đầu dưới thuôn nhỏ dần.

Mô tả dược liệu:

Rễ củ Bách bộ khô hình con thoi dài khoảng 6-12cm, thô khoảng 0,5-1cm, phần dưới phồng to đỉnh nhỏ dần, có xếp vết nhăn teo có rãnh dọc sâu bên ngoài màu

vàng trắng hoặc sẫm vàng. Chất cứng giòn chắc, ít ngọt, đắng nhiều, mùi thơm ngát, vỏ ngoài đỏ hay nâu sẫm là tốt (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Đào lấy củ già rửa sạch cắt bỏ rễ 2 đầu, đem đồ vừa chín, hoặc nhúng nước sôi, củ nhỏ để nguyên, củ lớn bổ đôi, phơi nắng hoặc tắm rượu, sấy khô (Bản Thảo Cương Mục).

+ Rửa sạch, ủ mềm rút lõi, xắt mỏng phơi khô, dùng sống. Tẩm mật một đêm rồi sao vàng [dùng chín] (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Ít sâu mọt nhưng dễ hút ẩm, mốc, nên sau khi phơi hay sấy khô, nên cất vào chỗ khô tránh ẩm

Thành Phần Hóa Học:

.Trong loại *Radix Stemonae Japonicae* có Stemonine, Stemonidine, Isostemonidine, Protostemonine, Paipunine, Sinostemonine (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

.Trong loại *Radix Stemonae Sessilifoliae* có: Stemonine, Isostemonidine, Protostemonine, Tubersostemonine, Hodorine, Sessilistemonine (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

.Trong loại *Radix Stemonae Tuberosae* có: Stemonine, Tubersostemonine, Isotubersostemonine, Stemine, Hypotubersostemonine, Oxotubersostemonine (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Rễ Bách bộ chứa Tuberostemonin, Stnin, Oxotuberostemonin. Ngoài ra còn 1 số Alcaloid khác chưa rõ cấu trúc: Stmonin $C_{22}H_{33}O_4N_4N$, điểm chảy 1620, Isostemonin $C_{22}H_{33}O_4N$, điểm chảy 2122160, Isotuberostemonin $C_{22}H_{33}O_4N$, điểm chảy 1231250, Hypotuberostemonin $C_{19}H_{21}O_3N$, Stemetuberin, điểm chảy 77820, Stemonidin $C_{19}H_{31}O_5N$, Paipunin $C_{24}H_{34}O_4N$. Rễ còn chứa Glucid 2,3%, Lipid 0,84%, Protid 9,25% và 1 số Acid hữu cơ (Acid Citric, Malic, Oxalic, Succinic, Acetic...) (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

- + Tác dụng kháng vi trùng: Radix Stemonae in vitro có tác dụng kháng khuẩn đối với nhiều loại khuẩn gây bệnh gồm: Streptococcus Pneumoniae, bHemolytic Streptococcus, Neisseria Meningitidis và Staphylococcus aureus (Trung Dược Học).
- + Tác dụng diệt ký sinh trùng: dịch cồn hoặc nước ngâm kiệt của Bách Bộ có tác dụng diệt ký sinh trùng như chấy rận, bọ chét, ấu trùng ruồi, muỗi, rệp... (Trung Dược Học).
- + Tác động lên hệ hô hấp: nước sắc Bách bộ không tỏ ra có tác dụng giảm ho do kích thích nơi mào. Bách bộ có tác dụng làm giảm hưng phấn trung khu hô hấp của động vật, làm giảm ho do ức chế phản xạ ho. Đối với kháng Histamin gây co giật, Bách bộ có tác dụng giống như Aminophylline nhưng hòa hoãn và kéo dài hơn (Trung Dược Học).
- + Dùng trong bệnh nhiễm: Theo dõi hơn 100 bệnh nhân dùng nước sắc Bách bộ, cho thấy có 85% có hiệu quả giảm ho (Trung Dược Học).

Tác dụng trị ho: Stemonin có tác dụng làm giảm tính hưng phấn của trung tâm hô hấp của động vật, ức chế phản xạ ho, do đó có tác dụng trị ho. Bách bộ đã được thí nghiệm chữa lao hạch có kết quả tốt (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng trị giun và diệt côn trùng: ngâm giun trong dung dịch 0,15% Stemonin, giun sẽ tê liệt sau 15 phút. Nếu kịp thời lấy giun ra khỏi dung dịch, giun sẽ hồi phục lại. Tiêm dung dịch Stemonin sulfat (3mg) vào ếch nặng 25g, có thể làm cho ếch tê bại, sau 12 giờ thì bình phục. Dùng rượu thuốc Bách bộ 1/10 trong rượu 700, ngâm hoặc phun vào con rận, rận sẽ chết sau một phút. Nếu ngâm rệp, con vật sẽ chết nhanh hơn (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Bách bộ có tác dụng diệt vi khuẩn ở ruột già và kháng vi khuẩn của bệnh lỵ, phó thương hàn (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Nước sắc vỏ rễ Bách bộ có những tác dụng dược lý sau:

. Nước sắc 1050% rễ Bách bộ có tác dụng làm liệt giun (liệt mềm) sau thời gian từ 820 giờ. Giun đã bị liệt do tác dụng của thuốc không hồi phục lại sau khi được rửa

sạch thuốc. Bách bộ có tác dụng làm tan rã chất Kitin bao bọc chung quanh giun (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Với liều vừa phải, Bách bộ không ảnh hưởng đến hoạt động co bóp tim, huyết áp, hoạt động co bóp của ruột và tử cung và không gây độc đối với súc vật thí nghiệm (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Dung dịch Alcaloid toàn phần chiết từ rễ cũng như từ lá và thân Bách bộ đều có tác dụng long đờm rõ rệt trước chuột nhắt trắng và làm liệt cơ giun đũa ở lợn. Do đó có thể sử dụng cả rễ, lá và thân cây Bách bộ làm thuốc trị ho và trị giun (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

- + Tính hơi ôn (Danh Y Biệt Lục).
- + Vị ngọt, không độc (Dược Tính Bản Thảo).
- + Vị đắng, không độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
- + Vị ngọt đắng, tính hơi ôn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Vị ngọt đắng, tính hơi ôn (Trung Dược Học).

Quy kinh

- + Vào kinh Phế (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Vào kinh Phế, Tỳ (Tân Biên Bản Thảo)
- + Vào kinh Phế (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Phế (Trung Dược Học).

Tác dụng:

- + Nhuận phế, chỉ khái, sát trùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Nhuận phế, chỉ khái, sát trùng (Trung Dược Học).

Chủ trị:

Trị ho do hư lao. Thường dùng trong trị lao phổi, khí quản viêm mạn tính, ho gà, giun đũa, giun kim (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: Dùng từ 4 - 20g, ngựa ngoài da, dùng ngoài tùy ý.

Kiêng kỵ:

+ Tỳ hư, tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Học).

+ Vị này dễ làm thương tổn tới Vị, có tính hoạt trường, vì vậy người Tỳ hư, tiêu chảy: cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Cách dùng:

Dùng sống: trị ghẻ lở, giun sán.

Dùng chín: trị ho hàn, ho lao

+ Ngộ độc: Khi ăn nhiều rễ cũ sẽ gây tê liệt trung khu hô hấp, có thể chết. Kinh nghiệm dân gian dùng nước gừng và uống giấm để giải cứu.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ho dữ dội: dùng rễ Bách bộ, Gừng sống, gĩa lấy nước, 2 vị bằng nhau, sắc uống 2 chén (Trữu Hậu phương).

+ Trị nuốt phải đồng tiền: dùng 160g rễ Bách bộ, 640g rượu, ngâm một đêm. Uống mỗi lần 1 tô, ngày 3 lần (Ngoại Đài Bí Yếu phương).

+ Trị ho lâu năm: Bách bộ (rễ) 20 cân, gĩa vắt nước, sắc lại cho dẻo quánh. Mỗi lần uống 1 muống canh, ngày 3 lần (Thiên Kim phương)

+ Trị ho dữ dội: dùng rễ Bách bộ ngâm rượu, ngày uống 1 chén, ngày 3 lần (Trương Văn Trọng).

+ Trị ho nhiều: dùng Bách bộ (cả dây lẫn rễ), gĩa vắt lấy nước cốt, trộn với mật ong, 2 thứ bằng nhau. Nấu thành cao, ngâm nước nuốt từ từ (Tục Thập Toàn phương).

- + Trị tự nhiên ho không dứt: Bách bộ (củ rễ), hơ trên lửa nướng cho khô, mỗi lần lấy nước một ít ngâm nuốt nước (Phổ Tế phương).
- + Trị trẻ nhỏ ho do hàn : Bách bộ sao, Ma hoàng khử mắt, mỗi thứ 30g, tán bột. Hạnh nhân (bỏ vỏ, bỏ đầu nhọn) sao, bỏ vào nước thật sôi, vớt ra, nghiền bột, cho mật vào nặn viên bằng hạt Bồ kết. Mỗi lần uống 23 viên với nước nóng (Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).
- + Trị phù, vàng da cả người: Bách bộ (củ) mới đào về, rửa sạch, gĩa nát. Đắp một miếng lên rốn, lấy nửa tô xôi gĩa mềm dẻo đắp trên miếng Bách bộ vừa rồi, xong lấy khăn bịt lại 12 ngày sau thấy trong ruột có hôi mùi rượu thì tiểu được, hết phù (Dương Thị Gia Tàng Phương).
- + Trị các loại côn trùng vào lỗ tai: Bách bộ (sao) nghiền nát, trộn với dầu mè bôi trong lỗ tai (Thánh Tế Tổng Lục).
- + Trị áo quần có rận, rệp, bọ chét, chích: dùng Bách bộ, Tần giao nghiền nhỏ cho vào lồng tre xông khói lên, có thể nấu nước giặt (Kinh Nghiệm Phương).
- + Trị giun kim: Bách bộ tươi, sắc kẹo thụt vào hậu môn trong một tuần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị giun đũa: Bách bộ 12g, sắc uống vào buổi sáng lúc đói, liên tục 5 ngày, sau đó dùng thuốc xổ mỗi sáng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị các chứng ho do hư chứng: Bách bộ, Tang căn bạch bì, Thiên môn đông, Mạch môn đông, Bối mẫu, Tỳ bà diệp, Ngũ vị tử, Tử uyển, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị ho do cảm mạo, ngứa họng, đờm ít: Bách bộ 16g, Kinh giới 12g, Bạch tiền 12g, Cát cánh 12g, Sắc uống (Trung Dược Học).
- + Trị lao phổi có hang: Bách bộ 20g, Hoàng cầm 10g, Đơn bì 10g, Đào nhân 10g, Sắc đặc còn 60ml, uống ngày 1 thang, liên tục 2 - 3 tháng. Đã trị 93 cas, kết quả tốt (Đặng Tường Vinh Trung Quốc Phòng Lao Tật Chí 1966, 1:27).
- + Trị lao phổi: Bách bộ 12g sắc uống với bột Bạch cập 12g (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị lao phổi: Viên Bách bộ trị 153 cas lao phổi: dùng gà con, bỏ ruột và đầu, chân, theo tỉ lệ 1 cân gà - 1 cân thuốc. Cho gà và nước vừa đủ nấu trong 4 giờ, đổ nước gà ra, cho thêm nước khác nấu trong 45 lần, mỗi lần 2 giờ. Các lần sắc nước, trộn đều cho thuốc vào khuấy đều (cứ 1 cân thuốc cần 480g nước hầm gà). Làm thành viên nhỏ, mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g. Một liệu trình là 20-30 ngày. Nếu có kết quả, tiếp tục uống thêm 23 thang rồi sau đó uống thêm 23 thang để củng cố kết quả. Đa số bệnh nhân đều lên cân, triệu chứng lâm sàng được cải thiện (Trần Tường Vinh Trung Y Tạp Chí 1959, 3:39).

+ Trị ho do lao phổi, do phế nhiệt: Bách bộ 640g, Sa sâm 640g, đổ 10 cân nước sắc bỏ bã, trộn với 640g mật ong, nấu nhỏ lửa cho thành cao. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8ml (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ho, suyễn, khí quản viêm mãn tính: Bách bộ 20g, Miên hoa căn 5 cái, Ma hoàng 8g, Đại toán 1 củ, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ho gà: bách bộ 1015g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ho gà: Bách bộ 1220g, sắc uống với đường cát (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ho gà: Bách bộ 12g, Bạch tiền 12g, Cam thảo 4g, Đại toán 2 tép, sắc uống với đường, mỗi ngày chia làm 3 lần uống liên tục 3 - 4 ngày (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị các chứng ho: Bách bộ 20g, sắc 2 lần được 60ml, chia làm 3 lần uống trong ngày (Trịnh Tường Quang, Thiểm Tây Trung Y Tạp Chí 1986, 10: 439).

+ Trị giun kim: Bách bộ, Bình lang, Sử quân tử, các vị bằng nhau tán bột, trộn dầu thụt quanh hậu môn (Những Cây Thuốc Vị Thuốc Việt Nam).

+ Trị giun kim: Bách bộ 40g, đổ nước sắc còn 10-20ml thụt vào hậu môn trước khi ngủ, liên tục 23 đêm. Hoặc dùng Bách bộ 20g, Tử thảo 20g, Vaseline 100g, tán bột, trộn với Thanh cao bôi quanh hậu môn (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị giun kim: Bách bộ 40g tươi, sắc với 200ml nước còn 30ml, thụt giữ 20 phút, liên tục 10-12 ngày (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị chí, rận, bọ chét: Bách bộ 120g, ngâm với 1 lít Cồn, sau 24 giờ súc ở ngoài da (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị mẩn ngứa ngoài da, viêm da mề đay, muỗi cắn, vẩy nến: Bách bộ xắt ra, dùng mặt sắt đỏ xát vào nơi đau, ngày nhiều lần (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị mề đay: Bách bộ 29g, Bằng sa, Hùng hoàng mỗi thứ 8g, sắc nước, rửa (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị mũi đỏ (tửu tra ty): Ngâm Bách bộ trong cồn 950 trong 57 ngày, chế thành 50% Tinctura Bách bộ, bôi ngoài ngày 23 lần. 1 tháng là 1 liệu trình, trị 13 cas có kết quả 92% (Đình Thụy Xuyên Trung Y Tạp Chí 1981, 4:273).

+ Diệt ruồi, bọ, giòi...:

. Nước sắc Bách bộ, cho thêm ít đường, ruồi ăn chết đến 60%.

. Dung dịch 1/20 giết chết 100% bọ gậy.

. Rắc bột Bách bộ vào hố phân, giết chết 100% giòi.

. Đốt Bách bộ rồi xông khói, diệt được ruồi, muỗi, bọ chó.

(Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tham khảo:

+ Bách bộ cũng là loại có tác dụng như Thiên môn cũng chữa ho và có tác dụng sát trùng, nhưng Thiên môn khí lạnh, Bách bộ khí ấm hơn, vì vậy, cách chữa cũng khác nhau (Bách Hợp).

+ Bách bộ tuy hơi ôn những nhuận mà không táo, còn có thể khai tiết, giáng khí, trị ho thì không thuốc nào bằng, nhất là ho lâu ngày (Bản Thảo Chính Nghĩa).

+ Dùng củ Bách bộ xắt mỏng, sao khô cho vào túi vải ngâm trong vỏ rượu lấy uống dần để trị các chứng ho gọi là Bách Bộ Tửu” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Phân biệt:

(1) Ngoài cây Bách bộ lá mọc đối nói trên, ở Việt Nam còn có cây Bách bộ đá hay Bách bộ không quăn (*Stemona saxorum* Gagnep): Thân thảo không quăn, dài 20 - 25cm, có khi phân nhánh, có khi không. Lá dưới biến thành vảy dài 5-7mm, phía trên có 2-3 lá hình trứng hay hình tim, đầu nhọn, gân cuống. Ra hoa vào tháng 4. Cây thường gặp ở các hốc đá có mùn tại các rừng miền núi phía Bắc nước ta.

(2) Ở Trung Quốc và Nhật Bản thường dùng cây Bách bộ (*Stemona japonica* (B1) Miq) là một loại cây nhỏ sống nhiều năm. Toàn cây nhẵn. Củ rễ chất thịt, hình chùy đều, mọc thành chùm gồm nhiều củ, Cây cao 1,72 - 3m, leo bò trên cây khác, thân có rãnh dọc, lá đơn mọc thành 2 -4 vòng lá nhọn hoặc hơi nhọn, lá không có răng cưa, hơi uốn hình làn sóng, phía cuống lá hình tròn hay gần như hình tiết, gân lá có 5 - 9, cuống lá hình sợi dây dài khoảng 1,5 - 3cm. Hoa mọc trên cuống dài hình sợi dây, mọc xen kẽ trên cuống lá, mỗi cuống lá có một hoa, hoa màu xanh nhạt, có 4 cánh, cánh hoa xẻ thành hai, hình trứng hay hình kim, đuôi nhọn, phần cuống hơi rộng, sau khi hoa nở cánh hoa xò ra cụp xuống cong ra ngoài, 4 nhị đực màu tím, gần giống hình mũi tên, ngắn, có hai bao phấn, cộng hình sợi dây, bầu hình trứng không có vòi. Quả bế đôi quả hình trứng rộng và dẹt, vỏ nhẵn bóng không có lông, lúc còn non màu xanh nhạt, lúc chín thì vỏ nứt ra, trong có nhiều hạt. Hạt hình bầu dục dài nâu tím sẫm. Vỏ có nhiều nếp dọc, một đầu có chất màng màu trắng vàng.

(3) Ngoài các loài đã mô tả ở trên, còn có mấy loài khác dưới đây đều được dùng làm thuốc:

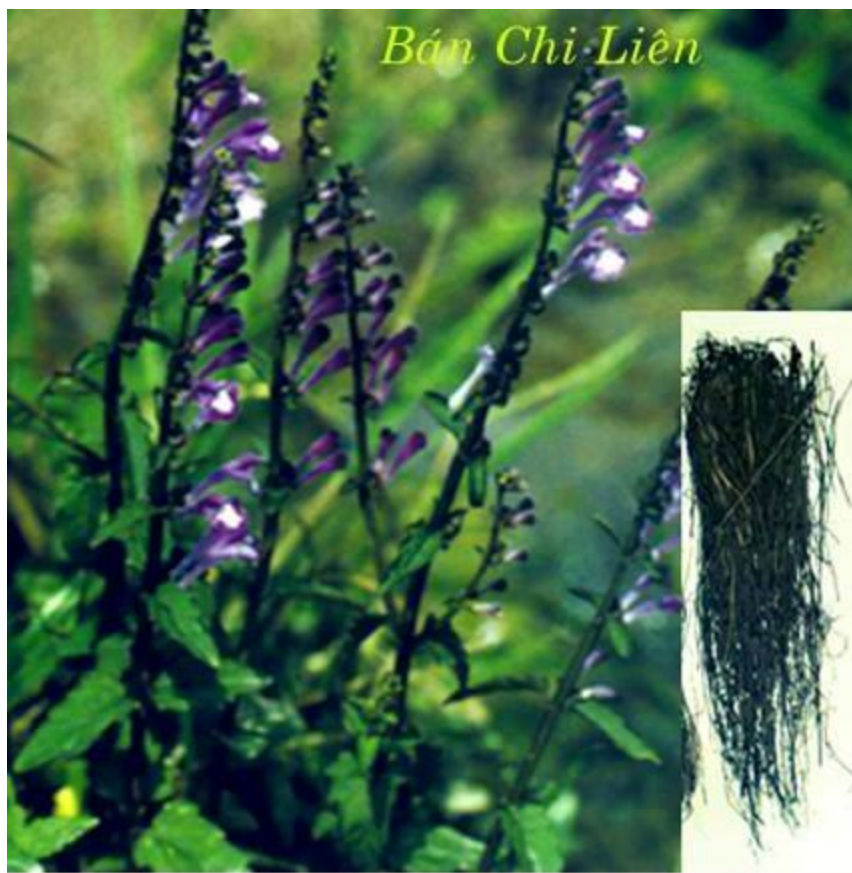
a) Cây bách bộ hoa nhỏ (*Stemona pariflora* Wight) có ở đảo Hải Nam, vỏ cách, hoặc mọc thành vòng quanh mắt, dày mỗi mặt có 34 lá, hình kim phình, chỗ cuống hình tiết. Hoa rất nhỏ, bao hoa hình chiết đực, có 4 cánh hoa, nứt 2 thùy, hình kim phình giữa. bầu hoa hình trứng, trong có 3 hạt dẹt đứng.

b) Cây Bách bộ lá hẹp (*Stemona agula* Sm) là loại cây thân thảo, leo bò, sống lâu năm. Thân dài 30-60cm. Củ rễ chất thịt, mọc chùm, hình dài hay khác. Lá mọc đối hoặc chùm 3 - 5 lá vòng quanh mắt dây, hình kim phình thường dài thường có 3 gân, mọc từ sát cuống ra, cuống lá thường nhỏ. Hoặc mọc riêng lẻ ở nách lá, phần gốc cuống nối liền với cuống lá, hoa màu trắng bên ngoài màu đỏ hay hồng, có 4 nhị đực, 1 nhị cái. Bầu hình trứng kiểu quả bầu nhỏ. Hạt màu nâu đen.

c) Bách bộ thân đứng (*Stemona sessilifolia* Miq. Franch.) Cây đứng không phân cành, cao 60 - 65cm. Củ chất thịt, hình chùy đều, mọc thành chùm có nhiều củ. Mỗi mặt thân cây có 3 - 5 lá mọc xung quanh, hình trứng đến hình bầu dục dài, đuôi lá nhọn ngắn, gốc lá nhỏ dần, cuống lá ngắn, có 3 - 5 gân lá. Hoa mọc ở nách lá, hoa màu xanh nhạt pha màu tím, gồm 4 cánh. Bầu hoa hình trứng không có vòi.

d) Ngoài các cây đã giới thiệu ở trên ra, riêng tỉnh Tứ Xuyên còn có dùng một loài Thổ Bách bộ thuộc giống Thiên môn đông họ Liliaceae tức là Thiên Môn đông răng dê (*Asparagus filicinus* Ham) còn có tên khác là Thiên chùy tả, là củ ngắn nhỏ, dài độ 3cm, cũng gọi là Xuyên bách bộ, chỉ sản xuất và tiêu thụ trong tỉnh Tứ Xuyên (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

13. BÁN CHI LIÊN



Tên Việt Nam:

Hoàng cầm râu.

Tên Hán Việt khác:

Nha loát thảo, Tinh dầu thảo, Hiệp diệp, Hàn tín thảo (Thường Dụng Trung Thảo Dược Thủ Sách).

Tên gọi:

Hoa có hình dạng như bàn chải đánh răng nên gọi là Nha loát thảo (Nha răng loát: bàn chải).

Tên khoa học:

Scutellaria barbata don = Scutallaria rivularis Wall.

Họ khoa học:

Labiatae.

Mô tả:

Cỏ đa niên thân 4 góc, bò ở gốc, mảnh ở ngọn, cao 0,15-0,20m. Lá mọc đối, lá trên không cuống, lá dưới có cuống mảnh, phiến lá hình trứng hẹp đến hình mũi mác, dài 1-2cm, toàn mép môi trên mang một cái khiên rụng sớm, môi dưới tồn tại. Tròng màu xanh 2 môi, môi trên 3 thùy, môi dưới tròn, 4 nhị không thò ra ngoài. Ra hoa vào mùa xuân.

Địa lý:

Sinh ở hai bên bờ ruộng, rãnh nước, nơi ẩm thấp gần nước. Có ở miền bắc nước ta.

Phần dùng làm thuốc: Dùng toàn cây.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào mùa xuân hạ, rửa sạch phơi nắng cất dùng.

Tính vị:

Vị hơi đắng, tính mát.

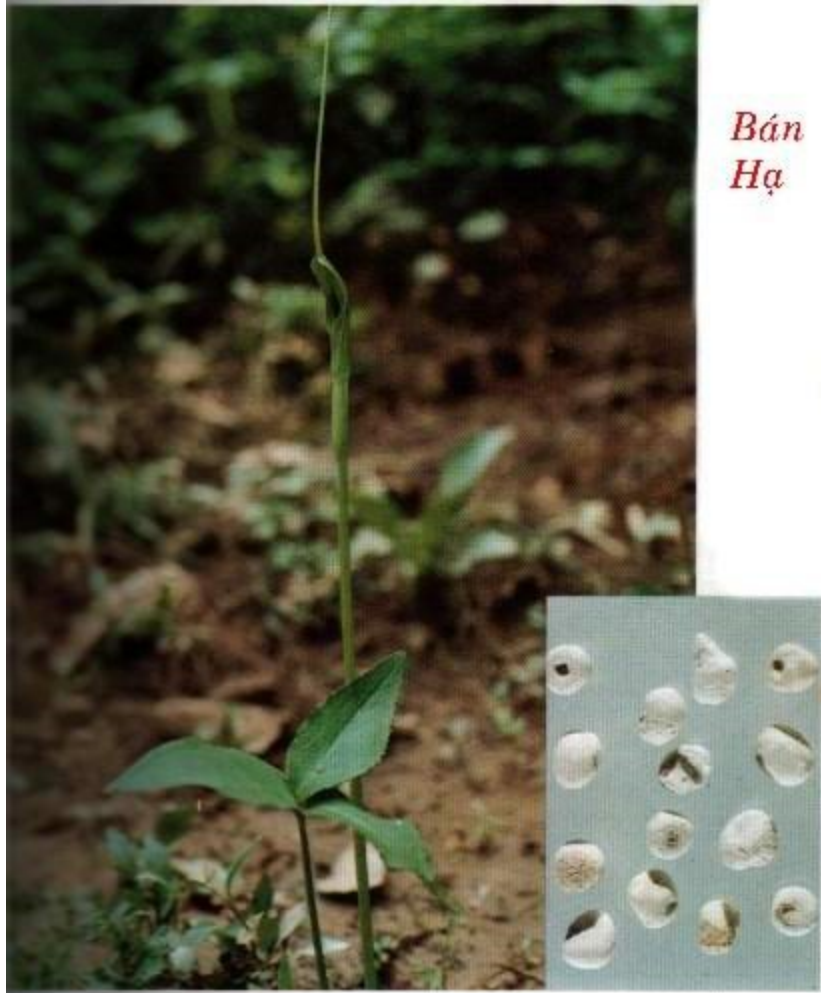
Tác dụng sinh lý:

Thanh nhiệt, giải độc, trị ung thư (Cancer), tiêu viêm giảm đau.

Chủ trị:

Dùng để kháng ung thư, có hiệu quả cải thiện chứng trạng ung thư. Trị viêm ruột thừa viêm gan, xơ gan cổ trướng, rắn trùng thú độc cắn, chấn thương.

14. BÁN HẠ



Tên Hán Việt khác:

Thủy ngọc, Địa văn (Bản Kinh), Hòa cô (Ngô Phổ Bản Thảo), Thủ điền, Thị cô (Biệt Lục), Dương nhãn bán hạ (Tân Tu Bản Thảo), Trĩ mao ấp, Trĩ mao nô ấp, Bạch bang kỷ tử, Đàm cung tích lịch (Hòa Hán Dược Khảo), Lão nha nhãn, Thiên lạc tinh, Dã vu đầu, (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Tam bộ khiêu (Hồ Nam Dã Sinh Thực Vật), Ma vu quả (Liễu Châu Dân Gian Phương Dược Tập), Địa chu bán hạ (Côn Minh Dược Dụng Thực Vật Điều Tra Báo Cáo), Địa lô công (Trung Dược Chí) .

Tên khoa học:

Pinellia ternata (thunb) bret (pinellia tuberifera ten).

Họ khoa học:

Họ Ráy (Araceae).

Mô tả:

Bán hạ là loại thân củ. Củ hình tròn cầu hoặc tròn dẹt. Lá có cuống dài, về mùa xuân cây mọc 1-2 lá, dài 3-33cm, lá đơn chia làm 3 thùy, tùy theo tuổi cây mà lá mọc có khác nhau về hình dạng, cuống lá dài lá màu xanh, nhẵn bóng không có lông, lúc cây còn nhỏ lá đơn, hình trứng hay hình tim, đuôi nhọn mép lá nguyên hoặc hơi có làn sóng, gốc lá hình mũi tên, cây 2-3 tuổi lá có 3 thùy, hình bầu dục hay hình kim phình giữa, hai đầu nhọn. Cây 2-3 tuổi mới có hoa, hoa hình bông nở vào đầu mùa hạ, hoa có bao lớn, bao màu xanh, trong bao có hoa tự, hoa cái mọc ở phía dưới, màu xanh nhạt, hoa đực mọc ở bên trên, màu trắng, đoạn trên cong hoa đài nhỏ. Quả mọng hình bầu dục, dạng trứng.

Địa lý:

Có nhiều ở Trung quốc, mọc hoang và trồng sản xuất. Nhân dân Trung quốc có tập quán cho Bán hạ sản xuất ở các tỉnh Hồ bắc, Hồ nam, An huy, Sơn đông có phẩm chất tốt nhất. Ở các tỉnh như Giang tô, Triết giang, Tứ xuyên, Vân nam, Quý châu, Giang tây, Quảng tây cũng có sản xuất vị này. Việt Nam còn phải nhập của Trung Quốc.

Thu hái, sơ chế:

Thu hoạch vào mùa hè, chọn củ đào về rửa sạch đất cắt bỏ vỏ ngoài (màu vàng tro) và rễ tơ phơi khô.

Mô tả dược liệu: Bán hạ hình cầu tròn hoặc hình tròn dẹt, hoặc dẹt nghiêng, đường kính 0,7-2cm. Mặt ngoài màu trắng hoặc màu vàng nhạt, phần trên thường tròn, phẳng, ở giữa có chỗ lõm, đó là vết của thân, màu vàng nâu, chung quanh chỉ chút vết rễ chấm nhỏ, mặt dưới thường hình tròn, tày, bóng hoặc không phẳng, màu trắng. Chất cứng, mặt bổ dọc hình quả Thận, có bột, màu trắng, bóng mịn. Loại củ già hoặc khô thì màu trắng tro hoặc có vân màu vàng, không mùi, vị cay, nhắm thấy dính, tê lưỡi, ngứa họng (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Vì Bán hạ dùng sống có độc, vì vậy khi dùng uống trong, cần phải bào chế. Cách bào chế có Pháp bán hạ, Tô bán hạ (chế với váng sữa) ngoài ra còn có Bán hạ khúc để dùng có tác dụng giải uất trừ đàm. Sau đây là các phép bào chế:

a- Bào chế Pháp Bán hạ: Lấy Bán hạ sạch ngâm nước chừng 10 ngày cho đến khi bột trắng nổi lên thì vớt ra, rồi ngâm tiếp với Bạch phàn (cứ 50kg Bán hạ cho 1kg Bạch phàn). Ngâm 1 ngày rồi lại thay nước, đến khi nhấm vào miệng không còn cảm giác tê cay thì vớt ra, phơi trong râm (tránh nắng). Ngoài ra còn có cách khác là gĩa dập Cam thảo hòa với nước sôi, lắng gạn bỏ cặn rồi để Bán hạ vào ngâm. Quấy trộn hàng ngày đến khi màu vàng thấm đều vào bên trong vớt ra phơi trong râm đến khô (Cứ 50kg Bán hạ thì dùng 8kg Cam thảo và 10kg vôi cục) (Dược Tài Học).

b- Bào chế Khương Bán hạ: Bán hạ đã được bào chế theo pháp Bán hạ như trên, đến khi vị thuốc không còn tê cay thì xắt lát gừng sống rồi cho Bạch phàn và Bán hạ vào đun cho thấm. Lấy ra phơi qua cho ráo nước, cắt thành từng miếng phơi khô (Cứ 50kg Bán hạ thì dùng 12,5 kg Gừng sống 6,5kg Bạch phàn) (Dược Tài Học).

c- Bào chế Thanh Bán hạ: Lấy Bán hạ đã biến chế theo Pháp bán hạ như trên, đến khi vị thuốc không còn tê cay, thêm Bạch phàn và nước đun kỹ, lấy ra phơi qua cho ráo nước ủ ấm rồi xắt thành phiến, lại phơi trong râm mát (Cứ 50kg Bán hạ thì dùng 6,5kg Bạch phàn) (Dược Tài Học).

d-Bào chế Bán hạ khúc: Dùng Bán hạ sống đồ vào nồi nước, dùng một chút phèn chua đun sôi ngâm 1 đêm, hôm sau lại đun nước khác để thay nước cũ đi, làm 7 ngày 7 đêm như vậy, rồi phơi khô, tán bột. Dùng nước gừng hòa với hồ làm thành Bánh sao vàng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Dùng Bán hạ 160kg, Bạch giới tử 80g, giấm chua 200g. Cho Bạch giới tử gĩa nhỏ vào giấm khuấy đều, thêm Bán hạ vào ngâm trong 1 đêm. Lấy ra, rửa sạch hết nhớt mà dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Theo kinh nghiệm của huyện Đạt tỉnh Tứ xuyên biến chế như sau: Có thể đem củ tươi chất đông ở trong nhà 10-15 ngày, sau lấy tay bóp vỏ củ tự bóc ra thế là được. Ngoài ra để rút ngắn thời gian ủ có thể trộn thêm một ít tro, có thể rút ngắn được nửa thời gian ủ. Ngoài ra có một biện pháp ủ nhanh nữa là dùng một

số lượng vôi vừa phải trộn lẫn đều với củ xếp đồng ở một góc nhà, đồng cao khoảng 17cm, ủ khoảng 1-1,5 ngày là có thể sát bỏ vỏ được. Sau khi ủ xong bỏ vào rổ đầy, đem xuống chỗ nước chảy, lấy chân đập sát, chân có đi dép cỏ, đập cho tới khi tróc hết vỏ, thành màu trắng là được, nhưng phải đề phòng da chân bị ngứa lở. Ngoài ra còn có thể dùng chổi cứng hoặc que cứng đầu có buộc rạ hoặc lưới ngô chọc vào rổ khoảng, trộn từ dưới lên, trong ra ngoài làm cho củ bị sát bong hết vỏ ngoài. Nếu có 1 số củ bên ngoài chưa tróc hết thì có thể chọn ra, sát lại cho sạch, nếu số lượng ít thì có thể lấy tay sát sạch, nhưng phải bôi thuốc hoặc dầu để chống bị nhiễm độc. Sau khi qua giai đoạn sát bỏ vỏ là phơi khô, sau khi sát sạch vỏ ngoài nên phơi nắng ngay, nếu bị mưa phải sấy khô, nếu không sẽ bị mốc thối. Nếu dùng lửa sấy trước hết phải dùng lửa lớn cho củ bốc nóng tỏa hơi nước, lấy vải khô lau nhẹ cho khô, trước khi củ khô hết nước không được trộn đảo, đến lúc không còn giọt nước đọng, dùng lửa nhỏ để sấy cho khô kiệt. Nói chung sấy lúc đầu lửa lớn, nhưng về sau nhỏ dần, như vậy phải qua một ngày đêm mới khô. Nếu không có dụng cụ sao sấy có thể ngâm vào trong phen chua bão hòa (nếu đã phơi củ khô được một ít thì không cần đem ngâm, dùng Lưu hoàng xông, có thể chống được mốc thối). Nên thay nước luôn để phòng thối, đến lúc nắng phơi khô. Trong quá trình phơi khô, chú ý không dùng tay trộn đảo, tốt nhất là dùng que tre. Nếu phơi khô mà màu da củ không được trắng thì có thể dùng Lưu hoàng xông 1 ngày (Cứ 50kg Bán hạ thì dùng 0,5kg Lưu hoàng), có thể làm củ trắng trong và trừ sâu mọt, men mốc. Cứ 3-4 kg củ tươi có thể được 1kg củ khô (Kỹ Thuật Nuôi Trồng Và Chế Biến Dược Liệu).

Cách dùng:

Bán hạ qua nhiều khâu chế biến khác nhau, nên dùng cũng khác.

- . Pháp Bán hạ dùng trong trường hợp táo thấp, hóa đàm.
- . Khương Bán hạ dùng trong trường hợp giáng nghịch, chỉ ẩu.
- . Bán hạ khúc dùng trong trường hợp kiện vị tiêu thực.
- . Còn Bán hạ sống chỉ dùng bên ngoài ít khi dùng để uống.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo không được ẩm ướt, Bán hạ ít bị mối mọt. Nếu thấy mốc có thể lấy nước rửa sạch phơi khô, dùng Lưu hoàng xông, phơi khô, cất như cũ.

Thành phần hóa học:

+ Coniine, Protoanemonin, Homogentisic acid, Nicotine, Aspartic acid, Glutamic acid, Arginine, b-Sitosterol, Cholesterol (Trung Dược Học).

+ Ephedrine (Haruji Oshio và cộng sự, Chem Pharm Bull 1978, 26 (7): 2096)

+ Choline, b-Sitosterol, Daucosterol (Vĩ Quan Chiếu Nhị, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1962, (82): 766).

+ Homogentisic acid, Protocatechualdehyde (Triệu Cương, Trung Quốc Trung Dược tạp Chí 1990, 15 (3): 146).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng cầm nôn: Bán hạ chế thành hoàn và nước sắc Bán hạ có tác dụng cầm nôn. Cao lỏng Bán hạ, bột Bán hạ (chế với nhiệt độ cao) cũng có tác dụng cầm nôn. Nhưng Bán hạ sống ngược lại, lại có tác dụng gây nôn (Trung Dược Học).

+ Tác dụng giảm ho: Nước sắc Bán hạ cho mèo được gây ho nhân tạo uống, có tác dụng giảm ho nhưng kém Codein. Thuốc cũng có tác dụng giảm ho nếu chích vào tĩnh mạch. Chế phẩm của Bán hạ cho thỏ uống, có tác dụng làm giảm bớt tiết nước miếng do chất Pilocarpine. Chế phẩm của Bán hạ cho chuột cống được gây bụi phổi uống, kết quả phân tích tế bào chứng minh thuốc có tác dụng làm chậm quá trình bệnh. Cho dùng thuốc càng sớm, kết quả càng tốt (Trung Dược Học).

+ Bán hạ có tác dụng giải độc đối với trường hợp nhiễm độc Strychnin và Acetylcholin (Trung Dược Học).

+ Protein Bán hạ với liều 30mg/kg đối với chuột nhắt, có tác dụng chống việc có thai sớm. Bán hạ sống ngâm kiệt có tác dụng chống rối loạn nhịp tim đối với súc vật thực nghiệm (Trung Dược Học).

+ Cồn loãng hoặc nước ngâm kiệt Chử đỉ Bán hạ (Pinellia pedatisect Schott) có tác dụng ức chế rõ rệt đối với ung thư và tế bào Hela trên súc vật thí nghiệm (Trung Dược Học).

Thành phần độc của Bán hạ khó hòa tan trong nước, còn thành phần có tác dụng cầm nôn và giảm ho có thể hòa vào nước nóng. Thành phần có độc không bị phá hủy bởi nước gừng đơn độc mà bị Bạch phàn (Phèn chua) làm cho hết độc (Trung Dược Học).

Độc tính: Liều LD50 của Bán hạ sống chích vào màng bụng chuột là 13g/kg. Bán hạ sống uống quá liều dễ bị ngộ độc. Ăn Bán hạ sống miệng lưỡi có cảm giác tê. Uống liều lớn làm cho miệng và họng có cảm giác tê, cay mạnh, ngứa, nóng bỏng, sưng, tiết nước miếng, muốn nôn, nôn, nói ngọng, khan tiếng, miệng há ra khó. Trường hợp nặng sẽ bị nghẹt thở, khó thở dẫn đến tử vong (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

- + Vị cay, tính bình (Bản Kinh).
- + Sống: tính hơi hàn; Chín: có độc (Biệt Lục).
- + Rất độc (Dược Tính Bản Thảo).
- + Vị cay tính ấm, có độc (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

- + Vào kinh Phế, tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Vào kinh thủ Dương minh Vị, thủ Thái âm Phế, thủ Thiếu âm Tâm (Bản Thảo Hối Ngôn).
- + Vào kinh Tỳ, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Táo thấp, hóa đàm, giáng nghịch, chỉ thổ

Chủ trị:

+ Trị ho suyễn, khí nghịch do đàm thấp thủy ẩm, thấp trệ trung tiêu, nôn mửa bụng đầy, đình nhọt, sưng tấy, dùng sống tán bột, đắp ngoài.

Kiêng kỵ:

+ Đàn bà có thai, chứng táo nhiệt, không được dùng. Không có hàn thấp khí cấm dùng

+ Tính nó ghét Tạo giác, sợ Hùng hoàng, Gừng sống, Gừng khô, Tần bì, Quy giáp, Phản Ô đầu, kỵ máu dê, Hải tảo, Mạch nha, Đường.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị đau nhói ở ngực, chính giữa tim đè vào thấy đau, mạch Phù Hoạt: Bán hạ nửa cân, Hoàng liên 40g, Qua lâu 1 trái, 8 bát nước. Trước hết, sắc Qua lâu còn 3 bát, bỏ bã rồi bỏ hai vị kia vào, sắc còn 2 bát, chia làm 3 lần uống (Tiểu Hãm Hung Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị nôn do chứng chi ẩm: Bán hạ ngâm rửa 7 lượng 1 chỉ, 7 tô nước, sắc còn 1,5 chén, chia ra uống (Tiểu Bán Hạ Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị nôn ọe, chóng mặt, hồi hộp, ăn uống không ngon: Bán hạ 1 cân, gừng sống nửa cân, Phục linh 120g, sắc với nước, chia làm 3 lần, uống nóng (Bán Hạ Gia Phục Linh Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị tim hồi hộp: Bán hạ, Ma hoàng, hai vị bằng nhau. Tán bột, làm viên to bằng hạt đậu nhỏ. Mỗi lần uống 30 viên, ngày 3 lần (Bán Hạ Ma Hoàng Hoàn - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị ăn vào nôn ra: Bán hạ 3 cân, Nhân sâm 120g, Mật ong 1 cân, 8 bát nước. Trộn mật đưa lên cao mà rót xuống 120 lần, xong sắc còn 3 bát rượu. Mỗi lần uống 1 bát, uống nóng (Đại Bán Hạ Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị có thai nôn mửa: Bán hạ 80g, Nhân sâm, Can khương mỗi thứ 40g, tán bột, trộn với nước gừng và bột miến làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 10 viên ngày 3 lần (Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị bụng đau do bệnh thiếu âm, sinh mụn lở đau không nói được hay nói không ra tiếng: dùng Bán hạ gĩa nát, lấy một cái trứng gà khoét một cái lỗ bỏ lòng đỏ đi, đổ giấm vào đầy, bỏ Bán hạ vào trong, bỏ trứng lên, rồi sắc, bỏ bã lấy lòng trứng ngâm vào (Khổ Tửu Thang – Thương Hàn Tạp Bệnh).

+ Trị hóc xương: Bán hạ, Bạch chỉ hai vị bằng nhau, tán bột, uống một muổng canh với nước cho khi nào mửa. Kiêng thịt dê (Ngoại Đài Bí Yếu phương).

+ Trị nôn mửa, lạnh tay chân do hàn đàm: Bán hạ 1 cân, ngâm rửa, sấy khô, trộn bột lúa miến 1 cân với nước, làm thành viên. Ngày 3 lần, mỗi lần nhai nuốt 4-5 viên rồi tăng dần đến 15 viên, khi nào bớt thì thôi, lúc uống cử thịt dê, đường (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị bụng đầy do tiêu chảy, nôn mửa: Bán hạ, Quế, 2 vị bằng nhau, tán bột, uống với nước sôi (Trửu Hậu phương).

+ Trị ung thư, phát bối, vú sưng lở loét: Bán hạ tán bột, trộn lòng trắng trứng gà bôi vào (Trửu Hậu phương).

+ Trị nôn mửa, tiêu chảy: Bán hạ (ngâm rửa, sao vàng) 80g, Hoắc hương (lá) 40g, Đinh hương 60g. Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm 7 lát gừng, sắc uống (Hoắc hương Bán Hạ Thang - Hòa Tế Cục phương).

+ Trị mụn nhọt, đàm nhớt, thanh dược khí trọc ở đầu mắt, ăn uống kém: Bán hạ rửa ngâm 296g, Khô phàn 40g. Tán bột, dùng nước gừng hồ làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 15 viên với nước gừng. Nếu do hàn đàm: thêm Đinh hương 20g, Nhiệt đàm: thêm Hàn thủy thạch (nướng) 160g (Ngọc Dịch Hoàn - Hòa Tế Cục phương).

+ Trị suyễn do phong hàn: Bán hạ rửa sạch 7 cái, Chích cam thảo, Tạo giác (sao) mỗi thứ 8g, Gừng 2 lát, sắc với 1 chén rượu nước còn 7 phân, uống nóng (Thiên Môn Thang - Hòa Tế Cục phương).

+ Trị đàm nhiều, định chí, an thần, lợi đầu mắt: Bán hạ khúc 120g, Thiên nam tinh ngâm nước sôi 40g, Thần sa, Khô phàn mỗi thứ 20g. Tất cả tán bột, trộn với nước gừng làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên khi ăn cơm, với nước gừng (Thần Sa Hóa Đàm Hoàn - Hòa Tế Cục phương).

+ Trị ăn thức ăn lạnh vào, mưa ra do đàm đình trệ lại bên trong: Bán hạ, Trần bì, Quất bì mỗi thứ 40g. tán bột. Mỗi lần dùng 16g, gừng sống 7 lát, 2 chén nước, sắc còn 1 chén, uống nóng (Quất Bì Bán Hạ Thang - Hòa Tế Cục phương).

+ Trị đàm đình lưu lại làm ngực đầy tức, thở ngắn, uốn nôn, ăn không xuống hoặc mưa ra đàm: Bán hạ rửa 200g, Phục linh 120g. Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 7 lát, sắc với 1 chén nước, còn 7 phân, uống nóng (Phục Linh Bán Hạ Thang - Hòa Tế Cục phương).

+ Trị trúng nắng, giải khát, tỳ vị không điều hòa: Bán hạ (nấu giấm) 1 cân, Phục linh nửa cân, Cam thảo (sống) nửa cân, tán bột, trộn nước gừng và miến làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. mỗi lần uống 50 viên với rượu nóng (Tiểu Thử Hoàn - Hòa Tế Cục phương).

+ Trị bón thuộc khí hư, người già bón, bón do lạnh: Bán hạ ngâm, rửa, sao, Lưu hoàng sống, 2 vị bằng nhau. Tán bột, trộn với nước gừng làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với rượu nóng, lúc đói (Bán Lưu Hoàn - Hòa Tế Cục phương).

+ Trị phong cùi rụng lông mày: Bán hạ (sống), cắt Dê đốt khô, 2 vị này bằng nhau tán bột, trộn với nước gừng bôi hàng ngày (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị ho đàm do phế nhiệt: Bán hạ (chế), Qua lâu nhân, mỗi thứ 40g. Tán bột, trộn với nước gừng làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi ngày uống 30 viên hoặc lấy nước sắc của Qua lâu uống nóng (Tế Sinh phương)

+ Trị phong đàm của người lớn tuổi, phế nhiệt, đàm không thông, tạng phủ nóng quá không tỉnh người: Bán hạ ngâm rửa 7 lần, sấy khô. Tiêu thạch 20g, trộn với bột gạo trắng làm thành viên, to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 1 muống canh với nước gừng (Phổ Tế phương).

+ Trị ngực bị nghẹt vì phong đàm: Bán hạ nửa cân, ngâm 1 đêm với nước tương chua, rửa bằng nước nóng nhiều lần để loại bỏ khí độc đi, phơi nắng, rồi tán bột, trộn với nước tương làm thành bánh, phơi khô rồi tán bột, cứ 200g cho vào 4g Long não sống, cho đến khi nước tương đặc dẻo, giở lên thấy có chân thì làm viên

to bằng quả trứng gà, bỏ vào vải khô lại, tránh gió, phơi khô. Mỗi lần uống với trà nóng hoặc uống với nước sắc Bạc hà Ngựcĩ Dược Viện phương).

+ Trị trúng phong đàm quyết: Bán hạ ngâm rửa nước sôi 320g, Chích cam thảo 80g, Phòng phong 160g. Mỗi lần dùng 20g sắc với 20 lát gừng, uống (Tĩnh Phong Thang -Kỳ Hiệu Lương phương).

+ Trị chóng mặt do phong đàm, nấc cụt, hoa mắt, sắc mặt xanh vàng, mạch Huyền: Bán hạ sống, Thiên Nam tinh sống, Hàn thủy thạch (nướng), mỗi thứ 40g, Thiên ma 20g, Hùng hoàng 8g, bột Miến 120g. Tán bột, trộn với nước làm thành bánh. Nấu sôi cho nổi lên thì lấy ra gĩa nát, hồ làm viên, to bằng hạt ngô đồng lần uống 50 viên với nước gừng. Có thể trị được chứng ho do phong đàm, đại tiểu tiện không thông, đau đầu do phong đàm (Khiết Cổ Gia Trân).

+ Trị suyễn do phong đàm, muốn nôn, chóng mặt: Bán hạ 40g, Hùng hoàng 12g. Tán bột, tẩm với nước gừng làm viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với nước gừng. Nếu đã mưa thì thêm Bình lang (Khiết Cổ Gia Trân).

+ Trị đàm kết không ra, tiếng nói không rõ, lâu năm không hết: Bán hạ 20g, Quế tâm xúc chừng một đồng tiền, Thảo ô đầu 2g. Tất cả tán nhỏ, tẩm nước gừng làm thành viên to bằng hạt sùg. Mỗi lần dùng 1 viên, ngậm nuốt dần khi ngủ (Ngọc Phấn Hoàn Khiết Cổ Gia Trân).

+ Trị ho do nhiệt đàm, phiền nhiệt, mặt đỏ, miệng khô, đau tim, mạch Hồng Sác: Bán hạ, Thiên nam tinh, mỗi thứ 40g, Hoàng cầm 60g, tán bột, tẩm nước gừng làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 2 muống canh với nước gừng sau khi ăn (Tiểu Hoàng Hoàn - Khiết Cổ Gia Trân).

+ Trị ho do khí đàm, bệnh nhân mặt trắng bệch, sợ lạnh, thở nhanh, buồn rầu, mạch Sáp: Bán hạ, Nam tinh mỗi thứ 40g, Quan quế 20g, tán bột, làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với nước gừng (Ngọc Phấn Hoàn - Khiết Cổ Gia Trân).

+ Trị phong đàm, thấp đàm: Bán hạ 1 cân, Thiên nam tinh 20g, tất cả đều ngâm nước, phơi nắng, tán bột, trộn nước gừng làm thành bánh, sấy khô. Dùng Thần khúc 20g, Bạch truật 80g, Chỉ thực 80g, hòa với bột miến và nước gừng làm thành

viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với nước gừng sống (Thanh Hồ Hoàn – Lâm Chứng Chỉ Nam).

+ Trị đờm nhiều, ngực đầy: Bán hạ 1 cân, ngâm rửa 7 lần tán bột. Hễ dùng Bán hạ 40g thì dùng 4g Thần sa, hòa với nước gừng làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 1 muống canh với nước gừng (Thần Sa Bán Hạ Hoàn - Tụ Trân phương).

+ Trị ho do nhiệt đàm ở thượng tiêu: Bán hạ (chế qua) 40g, Hoàng cầm bột 8g, hồ với nước gừng làm viên, to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 70 viên với nước gừng, sau bữa ăn (Tụ Trân phương).

+ Trị đờm nhiều do rượu, ngực đầy trướng khó chịu: Bán hạ sống, rửa xong, sấy khô, tán bột. Trộn với nước gừng làm thành bánh, rồi lấy giấy ướt đó gói lại nướng cho thơm, lấy 2 bát nước chín với 8g bánh, trộn với 2 phân muối, sắc còn 1 chén, uống (Đẩu Môn phương).

+ Trị đờm nhiều do rượu: Bán hạ, Thiên nam tinh mỗi thứ 80g, tán bột, dùng 5 bát nước cho vào chậu sành ngâm 1 đêm, đổ nước đi, sấy khô, tán bột. Mỗi lần dùng 8g sắc với 3 lát gừng, uống (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị đau tim do thấp đàm, suyễn cấp: Bán hạ khúc, sao, tán bột, trộn với nước cháo lỏng làm viên, to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 20 viên với nước gừng (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị thương hàn: Bán hạ 16g, Gừng sống 7 lát, sắc với 1 chén rượu (Hồ Hiệp Cư Sĩ Bách Bệnh phương).

+ Trị thương hàn ợ khan: Bán hạ chế, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước gừng (Mai Sư phương).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy, nôn mửa do tỳ vị hư hàn: Bán hạ ngâm rửa 7 lần, Trần thương mễ, mỗi thứ 4g, gừng sống 10 lát, sắc uống nóng (Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).

+ Trị trẻ nhỏ hay mửa ra đàm, ho phát sốt, ăn vào nôn ra: Bán hạ (ngâm rửa) 280g, Đinh hương 4g. Lấy Bán hạ trộn với nước, bọc Đinh hương, rồi lấy miến làm bánh bao ngoài, đem nướng cho chín, xong chỉ lấy Bán hạ và Đinh hương trộn với

gừng làm viên, to bằng hạt mè. Mỗi lần uống 20-30 viên với nước Trần bì (Hoạt Ấu Khẩu Nghi).

+ Trị trẻ nhỏ bụng đầy: Bán hạ tán bột, trộn với rượu làm viên to bằng hạt thóc. Mỗi lần uống 2 viên với nước gừng, nếu không thấy đỡ, lấy lửa sao nóng, tán bột, trộn nước gừng đắp lên rốn (Tử Mẫu Bí Lục phương).

+ Trị suyễn, tiểu không thông, vàng da: Bán hạ, gừng sống mỗi thứ nửa cân, sắc với 7 chén nước còn 1 chén rưỡi, chia làm 3 lần uống (Trọng Cảnh phương).

+ Trị thở mệt do mất huyết, suyễn, nôn ra đàm, đầy ứ bên trong: Bán hạ gĩa bẹp ra, lấy nước gừng hòa với miến, nướng vàng, tán bột, làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với nước đun sôi (Trực Chỉ phương).

+ Trị bạch trọc, di tinh, mộng tinh: Bán hạ rửa 10 lần, xắt nhỏ, lấy Mộc trư linh 80g, tắt cả sao vàng để hết hỏa độc, song bỏ Trư linh. thêm Mẫu lệ (sao qua) 40g. tán bột. Lấy Sơn dược làm hồ, trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với nước Phục linh (Bản Sự phương).

+ Trị các loại đau nhức ở đầu: Bán hạ tán nhỏ, 1 chút Bách thảo sương, lấy giấy cuốn thuốc vào đốt xông khói vào mũi, trong miệng phải ngậm nước. Khi có đờm rãi ra thì súc miệng ngậm nước khác (Vệ Sinh Bảo Giám).

+ Trị cuống họng liệt, họng sưng nghẹt: Bán hạ (sống), tán bột thổi vào mũi, khi nào có nhớt rãi ra là có hiệu quả (Tập Giải phương).

+ Trị trên mặt phong nám đen: Bán hạ sấy khô, nghiền, dùng giấm gạo bôi vào, bôi 3 ngày liền từ sáng đến chiều tối rồi dùng nước sắc Táo giác mà rửa, kiêng gió (Trích Huyền phương).

+ Trị sinh đẻ mà rặn quá làm cho ruột sa xuống (Bàn trường sa): Bán hạ tán bột, thổi vào mũi nhiều lần có thể kéo lên được (Phụ Nhân Lương phương).

+ Trị sản hậu chóng mặt: Bán hạ tán bột, trộn với nước làm viên, to bằng hạt ngô đồng, nhét vào trong lỗ mũi (Trửu Hậu phương).

+ Trị trẻ nhỏ động kinh: Bán hạ (sống) 4g, Táo giác 2g. tán nhuyễn, thổi 1 chút vào mũi thì tỉnh (Thế Kinh Tán - Trực Chỉ phương).

- + Cứu các chứng chết đột ngột như: Thắt cổ, vật gì đè mà chết, ma quỷ đè mà chết, chết đuối: lấy Bán hạ tán bột, bỏ vào mũi bằng hạt đậu xanh (Tứ Mẫu Bí Lục phương).
- + Trị vú sưng, cho con bú mà núm vú sưng: Bán hạ 4g, nướng rồi nghiền, uống với rượu (Lưu Trường Xuân Kinh Nghiệm phương).
- + Trị vú sưng, cho con bú mà núm vú sưng: dùng bột Bán hạ tùy theo bên đau mà thổi vào mũi (Lưu Trường Xuân Kinh Nghiệm phương).
- + Trị dộp phỏng chân vì đi đường xa: Dùng bột Bán hạ trộn nước bôi vào (Vĩnh Loại Kiềm Phương).
- + Trị bị vật sắc đâm vào trong thịt không ra được: Bán hạ, Bạch liễm 2 vị bằng nhau, tán bột, uống một muống canh với rượu, ngày 3 lần, liên tục 20 ngày (Lý Thuyền Đại Bạch Kinh phương).
- + Trị côn trùng bay vào lỗ tai: Bán hạ trộn dầu mè xúc ngoài lỗ tai (Bản Sự phương).
- + Trị Bọ cạp, Ong đốt, dùng Bán hạ tán bột trộn nước xúc vào (Tiền Tướng Công Khiếp Trung phương).
- + Trị bất tỉnh đột ngột: Bán hạ tán bột thổi vào mũi (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Trị lưỡi sưng cứng, lưỡi sưng lớn đầy miệng: Bán hạ sắc với giấm rồi súc miệng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Trị lưỡi sưng cứng, lưỡi sưng lớn đầy miệng: Bán hạ 20 củ nấu qua, sắt lát, khi sao lấy rượu tẩm vào, có mật ong lại càng tốt, ngậm khi nóng, ngույն lại thay (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Trị trẻ con thóp trước bị hở (do lạnh khí): lấy nước trộn với Bán hạ đắp dưới lòng Bàn chân (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tham khảo:

+ Khi dùng Bán hạ phải đem ngâm nước nóng chừng nửa ngày cho hết nhớt nếu không sẽ còn độc uống vào ngứa cổ không chịu được, trong các Bài thuốc người ta thường dùng Bán hạ kèm theo Sinh khương vì Sinh khương chế được độc của nó (Bản Thảo Cương Mục).

+ Công dụng Bán hạ rất nhiều nhưng chủ yếu là tiêu đàm nhưng chủ yếu cốt là chữa khí nghịch nhưng có chất táo chứng ho mà đàm sấp không nên dùng, sở dĩ lợi được tiểu tiện là cốt ở chỗ chữa khí kiệt mà làm cho khí thông lợi. Chữa về bệnh gì cũng một mề là thông khí và giáng khí nhất là chứng mưa thì rất thường dùng, vì lạnh hợp với thuốc ấm (ôn), nóng hợp với thuốc mát (lương), bệnh gì có chứng mưa là dùng được. Đàn bà có thai phải kiêng dùng Bán hạ, nhưng nếu có chứng mưa vẫn có thể cho uống được (Bách Hợp).

+ Uông Cơ nói rằng: Tỳ vị thấp nhiệt nước dãi hóa thành đờm không có Bán thì không chữa được, nếu thay bằng Bối mẫu thì chỉ ngứa đầu chịu chết mà thôi, Lý Thời Trân cũng nói rằng: Tỳ không có thấp lưu trệ lại thì không có đờ, cho nên tỳ là nguồn sinh ra đờm. Bán hạ trị được đờm là vì thế, chất nó trơn hoạt vị cay tính ấm, trơn hoạt thì nhuận, cay ấm thì tán mà cũng nhuận được cho nên hành được thấp mà không thông đại tiện, lợi khí cũng tiết tiểu tiện, vì thế nói vị cay thì tán khí, hóa như vậy. Đơn kê bảo Bán hạ có khả năng làm cho đại tiện nhuận mà tiểu tiện dài. Thành vô kỷ nói: Bán hạ hành thủy khí mà nhuận thận táo. Bài “Bán Lưu Hoàn” của sách “Cục phương” chính người già hư bế là dùng vào tính trơn nhuận của nó. Tục thường cho Bán hạ là táo, không biết rằng lợi thủy trừ thấp mà làm cho thổ táo chứ không phải tính nó táo vậy. Có điều không phải là chứng tà khí thấp nhiệt mà dùng nó thì lại làm cho mất tân dịch thêm, thực không thích hợp. Trường hợp nên dùng thì cứ dùng đúng như Nội Kim đã dạy: Nên phạm thì cứ phạm cũng như không phạm. Người xưa dùng Bán hạ có 3 điều cấm là: Bệnh huyết, bệnh khát, và bệnh ra mồ hôi nhưng nó có công ngăn trị được nôn mửa, là thuốc của trúc dương minh, trừ đàm là thuốc của Túc thiếu dương, Giúp hoàng cầm chủ về chùng sợ lạnh, thì lại ra thuốc của Túc thiếu dương, giúp Hoàng cầm chủ về trừ nóng thì lại là thuốc của Túc dương minh, nóng rét qua lại khoảng bán biểu, bán lý cho nên dùng Bán hạ trong trường hợp này là có nghĩa được một nửa (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Cũng có chứng hư hàn mà nôn mửa, nhất thiết không được dùng Bán hạ, Trần bì, vì hễ dùng nó ắt ra mồ hôi mà vong dương (Y Trung Quan Miện – Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh).

Lịch sử: Thiên ‘Nguyệt Lệnh’ (sách ‘Lễ Ký’), ghi rằng: Vị thuốc này sinh ra giữa mùa hè nên gọi là Bán hạ (Bán: nửa, Hạ: mùa hè)

Phân biệt:

(1) Căn cứ vào báo cáo nghiên cứu năm 1960 của trại cây trồng thuốc Nam Xuyên thì hình thái của cây Bán hạ thay đổi rất lớn, qua điều tra sơ bộ có thể chia làm 4 loài:

a-Cây Bán Hạ Phổ Thông: Cây to cao, lá đơn hình kim phình ở giữa, màu xanh sẫm, nhánh chồi mọc ở dưới cuống lá.

b- Cây Bán Hạ Lá Rộng: Cây tương đối thấp bé, phiến lá đơn hình bầu dục, màu xanh nhạt, nhánh chồi mọc ở mé trong phần dưới cuống lá.

c- Cây Bán Hạ Nhánh Chồi: Cây tương đối thấp bé, lá đơn hình bầu dục, màu xanh nhạt, nhánh chồi mọc ở phần gốc, cuống lá có 3 lá kép.

d- Cây Bán Hạ Lá Dài: Cây cao và nhánh trồi mọc trên cuống lá cũng giống như nhánh chồi của cây Bán hạ lá rộng, nhưng có 5 lá đơn, lá giữa khá to. Trong 4 loài trên, thường thấy nhất là loài phổ thông và lá rộng nhưng sản lượng của loài nào cao nhất, chất lượng tốt nhất cần phải nghiên cứu thêm.

(2) Cần phân biệt với cây Bán hạ nam còn gọi là củ tróc (*Typhonium trilobatum* Schott).

(3) Cũng cần phân biệt với cây Thiên nam tinh hay củ Nưa (*Arisaema consanguineum* Schott., *Arisaema balansae* Engl., *Arisaema petiolulatum* Gagnep) có thân rễ hình củ tròn hơi giống hình Bán hạ bắc nhưng lớn hơn, đường kính khoảng 5cm được dùng làm thuốc có tác dụng an thần, giảm đau tiêu đàm, dùng tươi đắp ngoài chữa sưng tấy nhọt độc (Dqnh Từ Dược Vị Đông Y).

15. BÍ ĐÀO

Bí đao có tên khoa học là *Benincasa hispida* hay *Cucurbita hispida*, họ Bầu bí. Bầu và Bí cùng họ nên:

Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Hai cây này đều có chiều hướng ngóc lên cao nên thường cho leo giàn:

Gian cao thì bí cũng cao

Bí có ngã nhào cũng tại giàn xiêu.

Cho nên có câu đố:

Cái gì lủng lẳng trên giàn ?

Cái gì lẩn lóc giữa hàng cái đi ?

Quả bí lủng lẳng trên giàn.

Quả dưa lẩn lóc giữa hàng cái đi.

Em ơi gái có xuân thì,

Thương anh cưới gấp cần gì mối mai.

Có hai loại bí đao:

a- Bí đao phấn do vỏ quá có phấn sáp trắng, quả to nhưng nhiều ruột.

b- Bí đao đá: vỏ quả dày cứng và nhăn thín. Quả nhỏ dài nhưng ít ruột.

Cây Bí được trồng quanh nhà nên:

Mồng tươi, mướp đắng, ớt, cà,

Bí đao, đậu ván vốn nhà trồng nên.

A- Đọt bí ăn được nhưng cứng và không ngon như đọt bầu.

B- Hoa bí.

Chỉ hái ăn hoa bầu được, hoa cái để ra quả. Nó có vị nhạt, hơi chua, hơi chát. Hoa bí thanh nhiệt, có tính thu sáp nhẹ.

b.1- Món tôm cuốn

Dùng tôm tươi còn đang nhảy, bóc vỏ bỏ đầu, vắt dịch quả chanh sẽ thấy đổi màu, nghĩ rằng tôm đổi màu đã chín là không đúng. Cuốn với hoa bí, rau thơm trong miếng bánh tráng. Chấm mắm nên là “hết sảy”. Giải phương như sau:

·Tôm tanh.

·Hoa bí hơi chát, khử mùi tanh.

·Rau thơm cũng khử mùi, tiêu thực.

·Mắm nêm có dưá thái chỉ. Dưá giúp tiêu hoá protein.

· Hoa bí và rau thơm đều có tính kháng khuẩn, ngừa đau bụng nhiễm khuẩn do tôm còn sống.

·Chỉ được ăn món này ở vùng nhiều tôm cá. Tôm đông lạnh nhạt phèo không dùng:

Cà mau có lằm tôm tươi,

Vắt chanh tôm đỏ, cuốn bông bí vàng.

Miệng nhai mà óc mơ màng,

Anh mơ lấy được cô nàng nuôi tôm.

b.2- Hoa bí luộc

Mẹ mong gả thiếp về vườn,

Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.

Hoa bí luộc chấm mè đen (vùng) trị âm hư, khô cổ, khan tiếng, táo bón. Hoa bí có beta-caroten, dẫn chất acid gallic, vitamin C và kali. Luộc chín sẽ mất vitamin C. Beta-caroten và dẫn chất acid gallic có tính chống oxy hoá, chống lão hoá.

C- Quả bí non.

Quả bí non nhỏ bằng ngón tay ăn như rau sống vì giòn, đặc không ruột. Ăn nhiều bị tiêu chảy vì tính nhuận trường mạnh hơn quả bí chín.

D- Quả bí chín.

100g bí đao sinh 19 calori, gồm 0,76g protein, 0,1g chất béo, 4,7g glucid, 32mg photpho, 150mg kali, 10mg calci, 10mg manhê, 0,4mg sắt, 1,5mg vitamin C. Bí đao có khả năng dinh dưỡng thấp.

Nó có tính thanh nhiệt, chỉ khát, nhuận trường, thông tiểu. Mùa nóng nực nên ăn bí. Thế nhưng mùa nóng lại trùng vào mùa học thi. Các cô cậu thí sinh mê tín dị đoan nên kiêng ăn bí, chuối, trứng:

- ăn bí nên “bí” không làm được bài thi.
- Ăn chuối sợ bị “trượt vỏ chuối” = thi rớt.
- Ăn trứng sợ gặp trứng thối, điểm 00.

Đúng là chuyện vớ vẩn. Bí, chuối, trứng đều cần thiết cho thực đơn người làm việc căng thẳng:

- Trứng có đủ chất bổ dưỡng, nó lại cung cấp những nguyên liệu cho các chất dẫn truyền trung gian của hệ thần kinh. Trứng ninh tâm, bổ tỳ.
- Chuối có nhiều manhê để giảm stress, thần kinh đỡ căng thẳng. Chuối cũng bổ tỳ, tăng hấp thụ chất bổ dưỡng.
- Bí thanh nhiệt, nhuận tràng, cơ thể không bồn chồn bứt rứt.

d.1- Bí luộc chấm mè đen là bài thuốc bổ âm, nhuận trường, sinh tân dịch. Cao huyết áp, tiểu đường đều có nguyên nhân xa xa là âm suy, hãy ăn món này để bổ âm. Bí đao chấm muối mè nhuận trường với cơ chế sau đây:

·Âm suy nên âm dịch không đủ, cơ thể giữ nước nên phân khô cứng. Mè đen bổ âm.

·Chất dầu của mè đen làm phân trơn.

·Chất sợi trong bí đao tăng thể tích phân, phân không đóng tảng. Nó lại kích thích nhu động ruột.

d.2- Bí đao có khả năng sinh nhiệt thấp, nên dùng cho người muốn giảm thân trọng như mập phì, bệnh tim mạch, tiểu đường.

d.2- Bí nấu canh tôm là món ăn thông dụng có tính thanh nhiệt:

Nồi cơm kéo với nồi canh,

Quả bí trên canh kéo với tôm he.

d.3- Bí xào trứng là món ăn bổ dưỡng nên dùng cho người bệnh đái đường.

d.4- Canh cá chép nấu với bí đao và hành củ để trị phù thũng

Chú ý ; Dây bí đao gĩa vắt nước gây nôn, trị ngộ độc nấm hoang.

Tóm lược: Bí đao thanh nhiệt, giải khát, sinh tân dịch.

E - Các loài tương tự

e.1- Bí ngòi = Zucchini.

Quả bí ngòi màu xanh, tròn dài. Nó có vẻ giống dưa chuột (dưa leo) hơn là bí đao. Cắt mỏng xào ngon hơn bí đao và dưa chuột.

100g Bí ngòi sinh 14 calori, có 1g protein, 3g carbohydrat, 9mg vitamin C (15% nhu cầu hàng ngày), 22 mcg folacin (11%). Người ta ưa ăn hoa bí ngòi.

e.2- Bí bầu = Acorn squash

Quả bí bầu có hình dáng như quả bưởi nôm, vỏ màu đen nâu, gợn múi lớn. Ruột vàng nhạt. 100g Bí bầu sinh 40 calori, có 0,2mg beta-caroten, 11mg vitamin C.

e.3- Bí bơ = Butter squash.

Quả hình chuông, ruột vàng. Giống bí đỏ hơn bí đao. 100g Bí bơ sinh 45 calori, có 1g protein, 12g carbohydrat, 7800 UI vitamin A (156% nhu cầu hàng ngày), 5mg beta-caroten, 21 mg vitamin C (35%), 0,2mg vitamin B6 (10%), 27 mcg folacin (14%0, 34mg manhê, 0,2mg mangan, 352mg kali. Bí bơ có vẻ giống Bí đỏ hơn là bí đao.

16. BÍ ĐỎ

Bài này mang tính thường thức, tác giả cũng giới thiệu bạn đọc tham khảo. Bí đỏ là một thức ăn quen thuộc của người dân Việt Nam .

Gọi bí đỏ vì thịt quả có thể chất giống bí đao nhưng màu vàng đỏ.

- Tại sao còn gọi là bí ngô ?
- Vì thịt quả có loại màu vàng như ngô vàng (loại thực phẩm gia súc)
- Thế còn bí rợ ?
- Loại bí này thường mọc hoang rải rác ở bìa rừng(có lẽ do chim tha hạt từ nơi khác đến). Rợ = mọi rợ.
- Thế sao không gọi là “bí mọi” tương tự như “heo mọi”.
- Ai mà biết được.
- “Bí đỏ mì sợi” có phải là món ăn nấu bí đỏ với mì sợi ?
- Không phải, loại bí này nấu chín đánh tơi lên xuất hiện mớ rối như mì sợi. Đó là một loài bí đỏ riêng. Hiện có nhiều loài bí đỏ: Banana, Buttercup, Delicate, Golden Nugget, Spaghetti, Sweet dumpling, Turban...
- Thế còn “bí tịt” ?

- Bí tịt là “chào cờ”. Khi thầy cô giáo gọi học trò lên bục kiểm tra. Không học bài, không nói được câu nào, đứng thẳng như pho tượng thì gọi là “chào cờ” hay “bí tịt”.
- Khi nào thì “bí xì” ?
- Khi vòi vĩnh không được thoả mãn (ví dụ thiếu nữ đòi lấy chồng) thì mặt sưng tròn như cái mẹt, gọi là mặt mày bí xì.
- Tôi cứ tưởng là dân nghiện rượu không kiếm được xì nào nên “bí xì” (một xì = dung tích một chai nước ngọt, khoảng 250-330ml)
- Cũng đúng thôi.

Bí đỏ còn gọi là bí ngô, bí rợ, tên khoa học là Cucurbita pepo, họ Bầu bí. Dây bí đỏ mọc lan trên mặt đất. Hiện nay có nhiều loài mà quả có hình dáng và màu sắc khác nhau: hình cầu, hình cầu dẹt, hình trụ; vỏ nâu, vỏ vân, vỏ sẫm màu ; thịt đỏ, thịt hồng, thịt vàng ; có loại nặng trên 100kg. Trong số đó có khá nhiều loài lai giống

A- Đọt bí.

Đọt bí ngô dùng làm rau ăn: xào, um (xào nước) hay nấu canh. Đọt bí có tính thanh nhiệt, nhuận tràng nhờ chất xơ kích thích nhu động ruột.

Món chay đọt bí đỏ nấu với cà chua. Đọt bí và cà chua đều thanh nhiệt, nhuận tràng. Đây là một kết hợp đồng vận vì cả hai đều có tính chống oxy-hoá ; tăng tính trị liệu cũng tăng khẩu vị. Khi trời nắng nóng nên ăn món này.

B- Hoa bí .

Hoa bí cũng thanh nhiệt nhuận tràng nhưng hơi chát nên có tính thu sáp nhẹ. Thu sáp nên cầm mồ hôi, cố tinh.

Nhuyễn thể (ngheêu, sò, ốc, hến) có khả năng cường dương. Aên với hoa bí để cố tinh, chống hoạt tinh. Cuốn nhuyễn thể vào trong hoa bí rồi xào nấu sẽ có một món ăn ngon lại tăng khả năng tình dục nữa. Đó là món “ông khen ngon, bà khen hay”.

Hoa bí có beta-carotene, một chất tiền sinh tố A. Vào cơ thể, betâa-caroten sẽ chuyển hoá thành vitamin A với hiệu suất khoảng 25%. Hoa bí um cà chua là món ăn chay có tính thanh nhiệt. Lycopene trong cà chua giúp tăng hấp thụ caroten vào máu.

C- Quả bí non.

Đồng bào khẩn hoang thường trồng các cây ngắn ngày như ngô, khoai mì, bí đỏ.... Quả bí đỏ non dùng thay rau, luộc hoặc nấu canh ; nhưng ăn nhiều bị tiêu chảy. Đọt bí làm rau ăn an toàn hơn quả non.

D- Quả bí chín.

100g quả bí chín sinh 25-30 calori. Thành phần: 90% nước, 8% glucid, 1% protein, 19mg photpho, 430mg kali, 23mg calci, 17mg manhê, 0,5mg sắt, 8mg vitamin C (15% nhu cầu hàng ngày), 22mcg folacin (11%), 1mg beta-caroten.

Quả bí đỏ được dùng làm nhiều món ăn ngon: luộc, xào, nấu canh:

Em về Bình định cùng anh,

Được ăn bí đỏ nấu canh nước dừa.

Quả bí còn dùng để nấu chè, cháo và nhất là các món ăn chay.

d.1- Thanh nhiệt, giải khát, sinh tân dịch.

Vào mùa nóng nực nên ăn bí đỏ.

d.2-Quáng gà, khô mắt-

Quáng gà là nhìn không rõ khi thiếu ánh sáng. Nhìn không rõ nên lơ quờ, lạng quạng cứ như con gà vào lúc sẩm tối, “quáng gà” hay “gà mờ” là cụm từ thật hay và chính xác. Người lao động lạng quạng lè phè theo kiểu “thợ vịn” bị chê là “gà mờ”, kiểu gà mờ này không liên quan gì đến vitamin A. Thiếu vitamin A sẽ bị khô mắt, quáng gà. Điều cần biết là thiếu vitamin A sinh bệnh nhưng dư vitamin A cũng bị độc. Theo tài liệu của Đại học Johns Hopkins 5-1999 trích đăng Annal of Internal medicine, dùng dài hạn vitamin A trên 1,5g/ngày (tương đương 5.000UI),

xương không giữ được calci, tỷ trọng xương giảm 6% và tăng gấp đôi nguy cơ loãng xương, dễ gãy xương. Rõ ràng vitamin A là con dao hai lưỡi. Beta-caroten của bí đỏ vào cơ thể sẽ chuyển hoá thành vitamin A. Cơ thể là một bộ máy tuyệt vời, nó chỉ chuyển hoá caroten thành vitamin A khi cần thiết. Một khi đã đủ nhu cầu nó không chuyển hoá nữa, vì thế không sợ dư thừa vitamin A, khá an toàn . Rất hiếm khi dư caroten tới độ vàng da. Giả dụ gặp trường hợp này, chỉ cần ngưng ăn một thời gian là cơ thể tự đào thải. Nên ăn kèm cà chua, lycopene trong cà chua giúp tăng hấp thụ caroten vào máu. Beta-caroten và lycopene cùng thuộc nhóm carotenoid, chúng có khả năng chống oxy-hoá, chống lão hoá, ngăn chặn các bệnh tim mạch và ung thư. (xem bài chất chống oxy-hoá, sách Món ăn-bàii thuốc quyển 5). Hãy dùng thực phẩm có beta-caroten mà tránh dùng hoá chất tinh khiết vì đã phát hiện trường hợp kết quả trái ngược.

d.3- Giảm thân trọng. Bí rợ có khả năng sinh nhiệt thấp nên dùng vào thực đơn giảm thân trọng. Mập phì do cơ thể tích nhiều mỡ.

Aên cho sướtng miệng đã thềm,

Phát phì to béo chòm chèm cái lu.

Nhịn ăn nhịn uống mệt đừ,

Mà sao mỡ bụng, mỡ lườn vẫn dư.

Đừng nhịn ăn mà chỉ tiết thực, giảm chất béo. Thân trọng giảm từ từ an toàn hơn là xuống nhanh vì xuống nhanh rồi sẽ lên trở lại.

d.4- Phòng chống bệnh tim mạch.

Mập phì cần giảm cân đã đành, còn người bệnh tim mạch cũng phải ăn kiêng để giảm cân là sao ? Aên kiêng giảm mỡ để cơ thể tiêu thụ mỡ tồn trữ trong máu. Sự kết đọng chất béo làm thành mạch máu mất tính đàn hồi nên huyết áp tăng. Vết kết đọng này kéo theo sự oxyd-hoá lipoprotein và tạo xơ động mạch, thành mạch dày thêm và mạch máu giảm khẩu độ, sự tuần hoàn thêm trì trệ, dẫn tới thiếu năng động mạch vành. “Máu nhiễm mỡ” cũng tạo thuận lợi cho sự kết đọng tiểu cầu, sản sinh ra máu cục ; máu cục làm tắc nghẽn mạch máu tim gây chết đột tử

do nhồi máu cơ tim ; nó vào não gây tai biến mạch máu não. Rõ ràng việc ăn kiêng để tiêu hoa mỡ là biện pháp tiên khởi phòng chống các bệnh tim mạch.

Xơ động mạch do lipoprotein LDL oxyd hoá. Beta-caroten trong bí đỏ có khả năng chống oxyd hoá nên hữu ích trong trường hợp này.

Chất xơ trong bí đỏ khoá hoạt tính của cholesterol và kéo theo phân. Chúng ta biết rằng chất béo phải nhờ cholesterol nhũ hoá mới ngấm được vào máu.

Cholesterol bị khoá hoạt tính nên cả cholesterol và chất béo đều không vào máu và bị bài xuất theo phân. Kết quả là cholesterol và chất béo đều giảm, đồng thời giảm nguy cơ bệnh tim mạch..

d.5- Trị bệnh tiểu đường.

Bệnh tiểu đường có liên quan gì đến mỡ đâu mà cũng phải kiêng mỡ và giảm thân trọng ? Sự kết đọng chất béo và xơ động mạch ngăn chặn glucos khuếch tán vào các mô. “Máu nhiễm mỡ” làm cho tuần hoàn trì trệ, tạo thuận lợi cho việc liên kết protein-glucos ; dưới dạng liên kết đại phân tử, glucos không thể thoát ra ngoài mạch. Đây là hai nguyên nhân khiến glucos-huyết tăng ở những người mập phì bị bệnh tiểu đường loại II (không phụ thuộc insulin).(Ref...

Beta-caroten chống oxyd hoá lipoprotein LDL, ngăn chặn xơ động mạch nghĩa là giúp cho glucos phân tán được ra khỏi mạch máu. Beta-caroten trong quả bí đỏ còn chống lão hoá, mà lão hoá là một trong những nguyên nhân của bệnh tiểu đường.

Bí đỏ lại có ít chất bột nên rất thuận lợi cho thực đơn người bệnh tiểu đường.

d.6- Nhuận tràng.

Quả bí còn non nhận tràng mạnh hơn bí chín. Người mập phì thường táo bón. Ăn bí đỏ vừa giảm cân vừa nhuận tràng.

d.7- Món ăn bí đỏ. Với tất cả các bệnh trên nên ăn món canh chay bí đỏ nấu với cà chua, nấm rơm hoặc nấm đông cô, thêm súp lơ hoặc bắp cải càng tốt.

E- Hạt bí.

100g hạt bí (phần ăn được) sinh 541 calori, có 25g protein, 46g chất béo, gamma tocophenrol, delta-phytosterol và một aminoacid riêng biệt là cucurbitin. Các delta 5-, delta 7-, delta 8-phytosterol (24-alkylsterols) bao gồm clerosterol, isofucosterol, sitosterol, sitgmasterol, isoavenasterol, spinaterol (theo Harbal medicines 1999).

e.1 Hạt dưa ngày tết. Chất béo sinh 76% năng lượng của hạt bí đỏ, chia ra 15% do acid béo bão hoà, 35% do acid béo nhiều nối đôi, 23% do acid béo một nối đôi. Với thành phần này, chất béo trong hạt bí ngô tương đối tốt, hơn hạt dưa nhưng không bằng hạt hướng dương. Trong dịp tết, hãy thay tập quán cắn hạt dưa bằng hạt bí đỏ, vừa tốt hơn, dễ cắn hơn và không có phẩm màu (tăng nguy cơ ung thư).

e.2- Trị giun sán. Y học dân gian đã dùng hạt bí để trị giun sán. Mỗi lần dùng khoảng 50g hạt bí rang (kể cả vỏ). Bỏ vỏ, ăn hạt vào sáng sớm. Không nhịn ăn cũng được nhưng nhịn ăn vẫn tốt hơn. Một giờ sau uống thuốc xổ thì tốt hơn. Nên dùng vài ba lần cho hết hẳn trứng ký sinh trùng.

Dịch chiết cồn hạt bí đỏ diệt được sán xơ mít *Toenia saginata* và *Toenia solium* ; nó chỉ tác dụng vào trứng và đốt sán nhưng chưa đủ hiệu lực làm tê liệt đầu sán, hãy kết hợp với bình lang (hạt cau) thì kết quả hoàn chỉnh, 95%. Để diệt sán xơ mít, uống 90-120g hạt bí rang (đã bỏ vỏ), kết hợp với hạt cau. Thuốc hiệu lực trong vòng 40-60 phút.

Dịch chiết nước trị được giun đũa và giun kim. Người ta đã phát hiện trong hạt bí đỏ chất cucurbitine, hiện đã tổng hợp được. Cucurbitin có thể trừ được giun đũa và giun kim với nồng độ 1/4.000 (Fang SD, Acta Chim Sin 1962.) Vấn đề chưa sáng tỏ là hoạt chất trị sán xơ mít là cucurbitine hay chất khác.

Chen Z đã báo cáo rằng hạt bí đỏ có khả năng diệt *Schistosomia*, cả ấu trùng lẫn trưởng thành. (Acta Pharm Sin 1980).

e.3- Hạt bí có khả năng ức chế kháng thể IgE trong một vài trường hợp dị ứng. Nó cũng có tác dụng với kháng thể anti-DNA (Kapadia GJ. Cancer letter 1996). Tính chất này mới thấy trong phòng thí nghiệm nhưng chưa thử nghiệm lâm sàng.

e.4- Bệnh tiết niệu.

- Y học cổ truyền dùng hạt bí đỏ trị các bệnh đường tiết niệu.
- Có khá nhiều bệnh tiết niệu, không xác định bệnh gì nên có nguy cơ dùng thuốc không đúng bệnh. Y học cổ truyền thiếu chính xác.
- Phê bình như vậy cũng đúng thôi nhưng mà...
- Dùng thuốc trị bệnh cần phải chính xác. Khi nói một thuốc trị bệnh tiết niệu, cần nói rõ bệnh ở cơ quan nào: quả thận, ống tiểu, bàng quang hay ống thoát tiểu ; loại bệnh gì: nhiễm trùng, viêm, tổn thương...Thuốc đó tác dụng vào mô nào: thần kinh, cơ trơn, biểu mô...chính xác hơn là với thụ thể nào...Đã qua rồi thời kỳ nhắm mắt dùng thuốc.
- Ghê quá, chọc đúng chỗ ngứa nên phát biểu hùng hồn cứ như...máy cassette. Nhưng mà...
- Không nhưng mà gì hết...trị bệnh cho người mà !
- Với cái nhìn chính xác của khoa học hiện đại, phê bình thế là đúng thôi.
- Có thể chứ !
- Y học cổ truyền có từ hàng ngàn năm trước. Muốn phê bình ngành học này, chúng ta phải là đặt mình vào bối cảnh lịch sử hồi đó, vào thời mà khoa học còn là con số không. Y học cổ truyền trước tiên dựa vào kinh nghiệm sử dụng. Các danh y đã rút tỉa kinh nghiệm để hoàn thành các “Bản thảo”. Dùng thuốc là bước sau của chẩn đoán bằng tứ chẩn: vọng (nhìn), văn (nghe) vấn (hỏi), thiết (xem mạch). Tuy không có ống nghe và siêu âm nhưng xem mạch ở ba bộ “thốn, quan, xích” ở cả hai tay (6 điểm) nên có thể biết rành rẽ bệnh tình, theo đó mà đưa ra bài thuốc ; người xưa ít khi dùng độc vị mà thường kết hợp nhiều vị với đủ khung “quân, thần, tả, uỷ sứ”. Các danh y như Hải Thượng Lãn Ông, Tuệ Tĩnh là những người tiên phong. Tiếc rằng hậu thế không học được hết tài nghệ của người xưa, kèm thêm tài liệu thất lạc, học truyền khẩu nên không tận dụng được tinh hoa và mai một dần. Vì thế việc làm của thế hệ chúng ta là dùng phương tiện hiện đại để kiểm chứng, phát huy cái hay, uốn nắn những sai lệch thiếu sót. Và hạt bí đỏ là một ví dụ.

- Lời dạy lưu truyền là hạt bí trị bệnh tiết niệu. Kiểm chứng khoa học không thấy khả năng kháng khuẩn và thông tiểu nhưng nó lại kích ứng bàng quang, gây co thắt.
- Người xưa dùng hạt bí đỏ trong chứng phì đại tuyến tiền liệt.(Nahrstedt A. Pflanzliche Urologica 1993) Theo hiểu biết ngày nay là không đúng. Tuyến tiền liệt phì đại chèn ép làm nghẹt ống thoát tiểu ; điều cần làm là thông tiểu và làm roối cơ vòng để mở khẩu độ ống thoát tiểu. Đúng ra là dùng thuốc chẹn alpha-adrenergic chuyên biệt tiết niệu là moxisylite (Uro-alpha)– Người xưa không dùng độc vị mà kết hợp với vài vị nữa. Biết đâu thuốc kết hợp khác có tác dụng chẹn alpha-adrenergic hoặc roối cơ vòng ; còn hạt bí co thắt bóng đái ; nghĩa là tấn công nhiều mặt. Đây chính là việc cần làm, tìm bài thuốc và giải phương các bài thuốc này. Tại Âu châu, các nhà Y học Đức đã đi tiên phong trong lãnh vực này, họ nghiên cứu nghiêm chỉnh, khách quan, trung thực và không thành kiến. Hiện nay Nhật, Singapore, Trung quốc đang tập trung khảo sát dược liệu .

e.5- Ung thư

Chúng ta biết rằng tiền liệt tuyến (có nhiệm vụ sinh tinh dịch) bao quanh ống thoát tiểu từ bàng quang ra dương vật. Tiền liệt tuyến phì đại (thường gặp ở đàn ông lớn tuổi) có biểu hiện bí tiểu, muốn tiểu mà tiểu không được, mỗi lần chỉ đái được một ít, vừa tiểu xong lại buồn tiểu nữa, gần như thường xuyên gác cửa cầu tiêu. Luôn luôn tức bụng, bóng đái đầy nước tiểu nhưng không thoát ra được, đúng là “tức vỡ bóng đái”. Hạt bí đỏ kích ứng bàng quang nghĩa là tăng áp lực ở bàng quang, nhưng lối thoát bị nghẹt nên càng tức bụng hơn.

Nguyên nhân gây tiền liệt tuyến phì đại hoặc ung thư là do testosterone và dẫn chất. Hạt bí đỏ có các phytosterol . Testosterone và phytosterol cùng có nhân sterol. Các thụ thể của testosterone nhận diện nhằm và nhận phytosteron. Chúng ta ví dụ thụ thể như ổ khoá, còn testosterone là chìa khoá ; chúng chỉ phát huy khả năng nếu khoá tra vào chìa. Với cấu trúc gần giống testosterone, phytosterol được coi như chìa khoá giả, nó cũng tra được vào ổ khoá nhưng tác dụng rất yếu. Đó là cơ chế ngăn chặn ung thư của phytosterol. Miersch WDE. Benigne prostatahyperplasie. DAZ 1993)

Bệnh ung thư ở phụ nữ. Các bệnh ung thư vú, ung thư buồng trứng, ung thư tử cung thường liên quan đến estrogen. Các thực phẩm có phytosterol như đậu nành, hạt bí đỏ phần nào có ích trong việc ngăn chặn các loại ung thư này. Xin nhấn mạnh rằng, những thực phẩm này không thay thế được thuốc trị bệnh, chúng chỉ là thực phẩm hỗ trợ, tỏ ra hữu hiệu trong việc ngăn chặn mà thôi.

Điều khuyến cáo thực tiễn là hãy tăng sử dụng sản phẩm từ đậu nành, ăn thêm hạt bí đỏ thay vì hạt dưa nhưng không ăn nhiều.

F- Loài gần giống:

Bí đỏ mì sợi = Spaghetti squash

Bề ngoài có hình dáng và màu sắc giống dưa bở. 100g Bí này chỉ sinh 33 calori. Nó có rất ít chất bổ dưỡng. Sau khi luộc và bóc vỏ, đánh tươi lên sẽ xuất hiện những mớ rối trông như mì sợi, do đó có tên Bí đỏ mì sợi. Bí này có tính nhuận trường, dùng làm thực phẩm giảm thân trọng.

17. BẠC HÀ



-Tên khác:

Anh sinh, Bà hà, Bạt đài, Bắg hầu úy, Đông đô, Kê tô, Thạch bạc hà (Hòa Hán Dược Khảo), Kim tiền bạc hà (Bản Thảo Cương Mục), Liên tiền thảo (Thiên Thập Đan Phương), Miêu nhi bạc hà (Ly Sàm Nham Bản Thảo), Nam bạc hà (Bản Thảo Diển Nghĩa), Phiên hà, Phiên hà thái, Ngô bạc khá (Thiên Kim Phương - Thực Trị), Tẩu hà (Bản Thảo Mông Thuyền), Thẳng dương thái (Trấn Nam Bản Thảo), Bạc hà diệp, Bạc hà não, Bạc hà ngạnh, Bạc hà than, Nam bạc hà, Sao bạc hà, Tô bạc hà (Đông Dược Học Thiết Yếu), Bạc thiệt (Lữ Thần Tự Lâm), Dịch tức hoa (Thực Vật Danh Nghĩa),

-Tên khoa học:

Mentha Arvensis Lin.

-Họ khoa học:

Họ Hoa Môi (Lamiaceae).

-Mô tả:

Cây thảo, sống lâu năm. Thân mềm, hình vuông. Loại thân ngầm mang rễ mọc bò lan, loại thân đứng mang lá, cao 30-40cm, có khi hơn, màu xanh lục hoặc tím tía. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng. Cuống ngắn. Mép lá khía răng đều. Hoa nhỏ, màu trắng, hồng hoặc tím hồng, mọc tụ tập ở kẽ lá thành những vòng nhiều hoa. Lá bắc nhỏ, hình dùi. Đài hình chuông có 5 răng đều nhau. Tròng có ống ngắn. Phiến tròng chia làm 4 phần gần bằng nhau, có 1 vòng lông ở phía trong. 4 nhụy bằng nhau, chi nhụy ngắn. Quả bế có 4 hạt. Các bộ phận trên mặt đất có lông gồm lông che chở và lông bài tiết tinh dầu.

Mùa hoa quả vào tháng 7 - 10.

Phân biệt:

Bạc hà có rất nhiều loại, thường trong điều trị có hai loại;

(1) Bạc hà Việt Nam hay Bạc hà nam như vừa mô tả ở trên.

(2) Bạc hà Âu châu hay Bạc hà cay (*Mentha piperita* L) đó là cây thảo sống lâu năm, thân vuông ít hoặc không có lông. Lá mọc đối, hình bầu dục nhọn, mép khía răng, cụm hoa mọc thành bóng dày đặc ở ngọn cành.

Có hai thứ:

a. *Mentha piperita* var. *officinalis* forma *pallescent*: Thân và lá, xanh nhạt, hoa trắng mùi nhẹ

b. *Mentha piperita* var. *officinalis* forma *rubescens*: Thân và lá tím, hoa nâu đỏ, mùi thơm kém hơn, cây mọc khỏe hơn. Vò lá của cây Bạc hà nam có mùi thơm hắc, vị cay và tê, còn vò lá Bạc hà Âu châu có mùi thơm mát, vị cay tê mát.

Địa lý:

Mọc hoang và được trồng khắp nơi trong nước ta.

Thu hái và sơ chế: Thu hái vào khoảng tháng 5, 8, 11 thu hoạch lúc cây mới ra hoa, rửa sạch dùng tươi hoặc phơi trong râm cho khô.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng toàn bộ phận ở trên mặt đất.

Mô tả dược liệu: Thân khô màu vàng nâu hoặc tím nâu, hình vuông có nếp nhăn dọc, chất cứng dễ gãy có đốt mắt rõ ràng, lá mọc đối màu vàng nâu hoặc màu xanh lục nâu, teo nhăn rất khó nhìn ra nguyên hình, có mùi thơm mãnh liệt, tính chạy suốt, không dùng lá úa có sâu.

-Bào chế:

+ Lấy lá Bạc hà khô, tắm nước, để vào chỗ râm mát, khi lá cây mềm, cắt ngắn từng đoạn, phơi trong râm cho khô để dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Rửa qua, để ráo nước, cắt ngắn chừng 2cm, phơi trong râm cho khô (Dược Liệu Việt Nam).

Thành phần hóa học:

- Trong Bạc hà có: Menthol, Menthone, Menthyl Acetate, Camphene, Limonene, Isomenthone, Pinene, Menthenone, Rosmarinic acid, d-Neomenthol, Ethyl - n - Amylketone, Piperitone, Piperitenone, Pulegone (Trung Dược Học).
- Hoạt chất chủ yếu trong Bạc hà là tinh dầu Bạc hà. Tỷ lệ tinh dầu trong Bạc hà thường từ 0,5-1% có khi lên đến 1,3-1,5%. Thành phần chủ yếu trong tinh dầu gồm: Mentol $C_{10}H_{19}OH$ có trong tinh dầu với tỷ lệ 40-50% (Trung quốc) hoặc 70-90% (Nhật Bản). Menton $C_{19}H_{18}O$ chừng 10-20% trong tinh dầu Bạc hà Trung quốc (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).
- Bạc hà tím Việt Nam trồng ở Mondavi cho hàm lượng tinh dầu là 1,82% (1980), 3% (1981 - 1982), bao gồm 23 thành phần trong đó đã xác định được: a Pinen 0,41%, b Pinen 0,72%, Myrcen 0,47%, Limonen 4,5%, P.Cymol 0,09%, Octanol 3 - 3,2%, Menthol 5,8%, (-) Menthol 10,1%, Menthyl Acetat 1,6%, (+) Pulegon 24,9%, Piperiton 4%, Piperiton Oxyd 16%, Piperitenon Oxyd 21,5% (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).
- Tinh dầu Mentha Arvensis di thực vào Việt Nam chứa Sabinen, Myrcen, - a Pinen, Limonen, Cineol, Methylheptenon, Menthol, Isomenthol, Menthyl Acetat, Neomenthol, Isomenthol, Pulegon (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

-Tác dụng dược lý:

- + Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc Bạc hà có tác dụng ức chế đối với virus ECHO và Salmonella Typhoit (Trung Dược Học).
- + Tác dụng trên cơ trơn: Menthol và Menthone có tác dụng ức chế trên ruột thô, Menthone có tác dụng mạnh hơn (Trung Dược Học).
- + Ức chế đau: Tinh dầu Bạc hà và Menthol bốc hơi nhanh, gây cảm giác mát và tê tại chỗ, dùng trong trường hợp đau dây thần kinh (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).
- + Sát khuẩn mạnh: dùng trong những trường hợp ngứa của 1 số bệnh ngoài da, bệnh về tai, mũi, họng (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).
- + Ức chế hô hấp, tuần hoàn: đối với trẻ em ít tuổi, tinh dầu Bạc hà và Menthol bôi vào mũi hoặc cổ họng có thể gây hiện tượng ức chế dẫn tới ngừng thở và tim ngưng đập hoàn toàn. Người ta đã nhận xét thấy 1 số trường hợp chết do nhỏ mũi 1 giọt dầu Menthol 1% hoặc bôi vào niêm mạc mũi loại thuốc mỡ có Menthol. Vì vậy, cần hết sức thận trọng khi dùng tinh dầu Bạc hà hoặc dầu cù là cho trẻ nhỏ ít tuổi, nhất là trẻ mới đẻ (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).
- + Tác động đến nhiệt độ cơ thể: Bạc hà, tinh dầu Bạc hà hoặc Menthol uống với liều rất nhỏ có thể gây hưng phấn, làm tăng bài tiết của tuyến mồ hôi, làm nhiệt độ cơ thể hạ thấp (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).
- + Liều lớn có tác dụng kích thích tủy sống, gây tê liệt phản xạ và ngăn cản sự lên men bình thường trong ruột (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).
- + Bạc hà có tác dụng kháng vi khuẩn trong thí nghiệm In Vitro đối với các chủng vi khuẩn tả Vibrio Choreia Elto, Vibrio Choreia Inaba, Vibrio Choreia Ogawa (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).
- + Tinh dầu Bạc hà có tác dụng ức chế thần kinh trung ương do tác dụng chủ yếu của Menthol (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tinh dầu Bạc hà làm giảm sự vận động và chống co thắt của ruột non. Các chất Menthol và Menthone ức chế sự vận động của đường tiêu hóa từ ruột xuống, có tác dụng làm giãn mao mạch (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

+ Vị cay, the, tính mát (Trung Dược Học).

+ Vị cay the, tính mát, có mùi thơm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Qui kinh:

+ Vào kinh Phế, Can (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế, Can (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

-Tính vị, quy kinh:

+ Vị cay, tính mát (Y Học Khải Nguyên).

+ Vị cay, tính lạnh (Y Lâm Toàn Yếu).

+ Vào kinh thủ thái âm Phế, thủ quyết âm Tâm bào (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh thủ thiếu âm Tâm, thủ thái âm Phế và túc quyết âm Can (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh Phế và Tâm bào lạc, Can, Đởm (Bản Thảo Tân Biên).

+ Vị cay, tính ấm (Nam Dược Thần Hiệu).

+ Vị cay, hơi thơm, tính ấm, không độc, vào kinh Phế, Tâm (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ Vị cay tính mát, vào kinh Phế, Can (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, the, tính mát, có mùi thơm, vào kinh Phế, Can (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính mát, vào kinh Phế, Can (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Vị cay, tính ấm (tuy ấm mà dùng mát), vào kinh Phế, Can (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác dụng, chủ trị:

+ Khứ uế khí, phát độc hãn, phá huyết, chỉ lý, thông lợi quan tiết (Dược Tính Luận).

+ Chủ tắc phong, phát hãn. Trị bụng đầy trướng do ác khí, hoắc loạn, ăn không tiêu, hạ khí (Đường Bản Thảo).

+ Dẫn thuốc vào doanh, vệ. Trị âm dương độc, thương hàn đầu đau (Thực tính bản thảo).

+ Trừ tắc phong, kích thích tiêu hóa. Trị trúng phong mất tiếng, nôn ra đờm, ngực, bụng đầy, hạ khí, đầu đau (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Thông các khớp, lạc. Trị cảm, đầu não đau, trẻ nhỏ bị phong đờm (Bản Thảo Đồ Kinh).

+ Trị trẻ nhỏ sốt cao co giật, nóng trong xương, dùng làm thuốc phát hãn (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Thanh lợi đầu mặt (Đông Viên Dược Tính Phú).

+ Sơ Can khí. Trị Phế thịnh, vai lưng đau, cảm phong hàn ra mồ hôi (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Uống vào có tác dụng phát hãn, trừ phong nhiệt ở tạng Tâm (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Trị trung phong, điên giảo, thương tảo, uất nhiệt (Bản Thảo Thuật).

+ Giải uất thử. Trị răng đau, ho nhiệt, chỉ huyết lý, thông tiểu tiện (Y Lâm Toàn Yếu).

- + Tiêu mục ế [trừ mắt có màng mòng] (Bản Thảo Tái Tân).
- + Trị thương hàn đầu đau, hoắc loạn, thổ tả, ung nhọt, ngứa (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Thanh nhiệt, hóa đờm, tiêu tích thực. Trị đầu đau do phong tà, các bệnh nóng âm ỉ

(Nam Dược Thần Hiệu).

- + Phá huyết, chỉ lý, tiêu thực, hạ khí, thanh đầu, thanh mắt, thông quan, khai khiếu. Trị phong nhiệt ngoài da, hư lao, nóng trong xương, trẻ nhỏ bị phong đờm, kinh phong, sốt cao, hoắc loạn. Rắn cắn, mèo cắn, ong chích và bệnh thương hàn lưỡi trắng đều dùng Bạc hà hòa mật mà xát vào (Dược Phẩm Vạng Yếu).
- + Phát nhiệt, giải biểu, khu phong, giảm đau, tuyên độc, thấu chẩn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Tuyên tán phong nhiệt, thanh đầu, thanh mắt, thấu chẩn. Trị cảm phong nhiệt, phong thấp mới phát, họng đau, miệng lở, ban sởi, mề đay phong ngứa, ngực sườn đầy tức (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).
- + Phát hãn, trừ phong nhiệt, thanh đầu, thanh mắt, sơ uất khí ở Can. Trị cảm phong nhiệt, bệnh thời tiết nóng sốt không ra mồ hôi, mắt đỏ, răng đau, họng đau do phong hỏa, ban sởi không mọc ra được (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều dùng:

- + Uống trong: 4-8g dưới dạng thuốc hãm.
- + Gĩa ép lấy nước hoặc sắc lấy nước sôi.
- + Tinh dầu và Menthol, mỗi lần 0,02 - 0,20ml, một ngày 0,06 - 0,6ml.

-Kiêng kỵ:

- + Người mới bị ngứa, không dùng. Bị đổ mồ hôi do hư không dùng (Dược Tính Luận).

+ Uống nhiều hoặc uống lâu ngày sẽ bị lạnh người; âm hư gây ra sốt, ho, tự ra mồ hôi: không dùng (Bản Thảo Phùng Nguyên).

+ Bạc hà vị cay, thơm, phá khí, vì vậy, uống lâu ngày sẽ làm tổn Phế, thương Tâm, bị hư yếu (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Uống nhiều thì tổn Tâm, Can. Dùng lâu, dùng nhiều thì tiết hết Tâm khí, hao âm, tổn dương. Bệnh mới khỏi: kiêng dùng vì sợ bằng ra mồ hôi gây vong dương. Chứng nội thương, biểu hư, âm hư đều cấm dùng. Bệnh nặng mới khỏi mà ăn vào thì ra mồ hôi không dứt: kiêng dùng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Người gầy yếu, suy nhược toàn thân, táo bón, huyết áp cao, trẻ em dưới 1 tuổi: không nên dùng (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

- Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mắt toét: Bạc hà, ngâm với nước Gừng 1 đêm, sấy khô, tán bột. Mỗi lần dùng 4g, hòa với nước đã đun sôi, rửa mắt ((Minh Mục Kinh Nghiệm Phương).

+ Thanh phần trên, hóa đờm, lợi hầu, cách, trị phong nhiệt: Bạc hà, tán bột, trộn mật làm hoàn, to như hạt sù (Khiếm thực), mỗi lần ngậm 1 hoàn (Giản Tiện Đơn Phương).

+ Trị lao hạch hoặc nhọt độc gây đau, nhọt vỡ mủ: Bạc hà 1 nắm to (20-30g), Tạo giáp 10 trái, (dài 1 xích 2 thốn), bỏ vỏ đen, tẩm dấm, nướng cho vàng, tán bột. Lấy 200ml rượu ngâm 3 đêm, phơi khô, lại tẩm 3 đêm, sấy khô, tán bột làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng, mỗi lần uống 20 viên trước bữa ăn, trẻ nhỏ giảm nửa liều (Bạc Hà Hoàn - Thánh Huệ Phương).

+ Trị lở ngứa do phong khí: Bạc hà, Thuyền thoái. Lượng bằng nhau, mỗi lần dùng 4g với rượu ấm (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị lỵ ra máu: Bạc hà, sắc uống (Phổ Tế Phương).

+ Trị chảy máu cam không cầm: Bạc hà tươi, vắt lấy nước cốt, hoặc Bạc hà khô, lấy nước chưng lên, thấm vào vải (bông), nhét vào mũi (Bản Sự Phương).

+ Trị ong chích: Bạc hà giã, đắp lên chỗ tổn thương (Tất Hiệu Phương).

- + Trị hỏa độc sinh ra lở loét, hỏa độc khí nhập vào trong làm cho 2 bắp chân lở loét chảy nước: Bạc hà, vắt lấy nước sôi (Y Thuyết).
- + Trị tai đau: Bạc hà tươi, ép lấy nước nhỏ vào tai (Mân Trần Bản Thảo).
- + Trị cảm giai đoạn đầu kèm phong nhiệt, biểu chứng: Bạc hà 8g, Thuyền thoái (bỏ chân) 12g, Thạch cao 24g, Cam thảo 6g, sắc uống (Thanh Giải Thang - Trung dược học).
- + Trị sốt cao, sợ nóng, mồ hôi không ra được, miệng khát, bứt rứt, đêm nằm không yên: Thạch cao (sống) 40g, Bạc hà diệp 20g, Tán bột, mỗi lần uống 2-4g với nước nóng, ngày 3 lần (Thạch Cao Bạc Hà Tán – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị đầu đau, mắt đỏ, họng sưng đau do phong nhiệt: Bạc hà 4g, Cát cánh 8g, Kinh giới 12g, Phòng phong 8g, Cương tằm 12g, Cam thảo 8g, sắc uống (Tổng Phương Lục Vị Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị ban sởi giai đoạn đầu chưa phát, mề đay, phong ngứa: Bạc hà 4g, Ngưu bàng tử 12g, Thuyền thoái 4g, Cam thảo 4g. Sắc uống thì sởi mọc ra (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị đầu đau, mắt đau do phong nhiệt: Bạc hà 6g, Cúc hoa 10g, Tang diệp 10g. Sắc uống (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).
- + Trị răng đau do phong hỏa: Bạc hà lá 10g, Cúc hoa 10g, Bạch chỉ 6g, Hoa tiêu 2g, Tổ ong 10g. Sắc uống (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).
- + Trị ngứa ngoài da: Bạc hà 30g, Thuyền thoái 30g. Tán bột, mỗi lần dùng 4g, uống với nước và rượu (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).
- + Trị ong chích (đốt): Lá Bạc hà tươi, giã nát, bôi (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).
- + Trị tai đau: Bạc hà tươi, giã nát, vắt lấy nước, nhỏ vào tai 3-5 giọt (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).

-Tham khảo:

+ "Bạc hà, vị cay, năng phát tán; tính mát, năng thanh lợi, dùng tiêu phong, tán nhiệt. Vì vậy nó là thuốc chủ yếu chữa đau đầu, đau phong, các bệnh về mắt, họng, miệng, răng, trẻ nhỏ sốt cao co giật cũng như lao hạch, lở ngứa (Bản Thảo Cương Mục).

+ "Bạc hà cay, thơm, hay sơ thông khí kết trệ, vì cay thì giải mát, sơ tập Can khí và ức chế Phế khí đang thịnh, tiêu phong nhiệt để làm mát đầu, mắt. Đối với trẻ con bị kinh phong, sốt cao, Bạc hà lại cần thiết, vả lại tính nó thăng lên, có thể phát hãn, dẫn các vị thuốc vào phần doanh vệ" (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ "Trẻ nhỏ sốt cao co giật, cần dùng Bạc hà để dẫn nhiệt. Lại có thể trị nóng âm ỉ trong xương. Dùng nước cốt và các thuốc khác sắc thành cao dùng. Khi dùng Bạc hà không được dùng với thịt mèo (Bản Thảo Diển Nghĩa).

+ "Bạc hà có thể dẫn các thuốc nhập vào phần doanh, vệ, vì vậy có thể phát tán được phong hàn (Bản Thảo Mông Thuyền).

+ "Khi có mồ hôi, dùng Bạc hà nên sao để bỏ vị cay, làm giảm bớt sức đi ra biểu, tránh mồ hôi ra quá nhiều. Bạc hà ngạnh (cành) thiên về lý khí và thông kinh lạc. Bạc hà thán (sao thành than) đi vào phần huyết, phần âm để thanh phong nhiệt và hư nhiệt ở phần huyết và phần âm. Bạc hà long não còn gọi là Kê tô, sức tán nhiệt, giải độc mạnh hơn Bạc hà (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ "Theo tài liệu ghi chép thì tính vị của Kinh giới và Bạc hà đều cay, ấm nhưng áp dụng vào lâm sàng thì Bạc hà thiên về trị các bệnh phong nhiệt, có hiệu quả đặc biệt về tán phong nhiệt" (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ "Kinh giới và Bạc hà đều là thuốc có vị cay, thơm, dùng để phát tán, sơ biểu, thanh lợi ở đầu, mắt. Các bệnh ban sởi, ngứa, họng sưng đau thường dùng phối hợp cả 2 vị này. Tuy nhiên, Kinh giới tính ấm, chủ yếu trị phong hàn ở biểu và trị phù, ngứa, cầm máu, kinh phong. Còn Bạc hà tính mát, chủ yếu sơ tán phong nhiệt tà ở biểu, thông khí, giải uất, giải độc, tẩy uế, trị lỵ (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mễ).

18. BẠCH BIỂN ĐẬU



Tên Hán Việt khác:

Duyên ly đậu, Nga mi đậu (Bản Thảo Cương Mục), Dang song, Bạch biển đậu, Bạch nga mi đậu, Sương mi đồng khí (Hòa Hán Dược Khảo), Nam biển đậu (Trấn Nam Bản Thảo), Bạch mai đậu, Sao biển đậu, Biển đậu y, Biển đậu hoa (Đông Dược Học Thiết Yếu), Trà đậu (Giang Tô Thực Vật Chí), Thụ đậu (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương), Bạch biển đậu tử (Yếu Dược Phân Tễ), Đậu ván trắng, Biển đậu, Bạch đậu, Đậu bàn trắng, Đậu ván (Việt Nam), Thúa pán khao (Tày nùng), Tập Bấy Pẹ (Dao).

Tên khoa học:

***Dolichos Lablab* Lin. (*Lablab vulgaris* Savi L... *Dolichos albus* Lour.).**

Họ khoa học:

Họ Fabaceae (Họ Đậu).

Mô tả:

Dây leo, dài 4-5m, sống nhiều năm nhưng thường chỉ trồng 1 năm. Thân hình trụ, hơi có lông. Lá kép, mọc so le, có 3 lá chét, lá chét hình trái xoan, hình thoi cụt đầu hoặc tù ở gốc, có mũi nhọn, ngắn, dài 5-8cm, rộng 3,5-6cm, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông ngắn, gân gốc 3, cuống lá kép có rãnh, dài 5-7cm, lá kèm rụng sớm, lá kèm nhỏ hình chỉ. Cụm hoa hình chùm, mọc thẳng đứng ở kẽ lá hoặc đầu cành, trên cuống dài 15-25cm, gồm nhiều hoa màu trắng, thơm. Hoa khá to, thơm, màu trắng hay tím xếp thành chùm ở nách, mỗi mẫu có 3 hoa. Quả đậu ngắn, rất dẹt dài 6cm và rộng 2cm, gốc thuôn hẹp, đầu cụt nghiêng có mũi nhọn, cong, màu lục nhạt, một mép sần sùi. Hạt 4-5 năm ngang, trắng, vàng, nâu hay đen tùy thứ, dài 8mm, rộng 5-6mm, có mồng ở mép.

Mùa hoa vào tháng 4-5, mùa quả: tháng 9-10.

Địa lý:

Được trồng khắp nơi, ở nông thôn hay trồng nó leo lên cây sung hoặc hàng rào giàn hoa. Các tỉnh trồng nhiều là Bình Định, Bình Thuận, Đồng Nai, Sông Bé.

Thu hái:

Hái hàng năm sau tiết bạch lộ, Quả thường chín vào tháng 9-10 và kéo dài đến mùa đông.

Phần dùng làm thuốc: Dùng hạt (*Semen Dolichoris*) và hoa. Thường dùng thứ nào trắng chắc, không mọc và tốt. Thứ hạt đen hoặc tím không dùng.

Mô tả dược liệu:

Bạch biến đậu hạt hình trứng tròn, hai bên trái phải hơi dẹt. Dài khoảng 3,5-4 phân, rộng khoảng 3,5 phân, dày khoảng 2 phân, vỏ hạt màu trắng ngà, có khi có

chấm đen, nhẵn, hơi bóng, ở mép có cạnh tù màu trắng nổi lên đó là mầm rốn hình lưới liềm dài khoảng 3-4 phân. Bóc đi bỏ hạt có nhân hạt màu vàng sữa, vị nhạt, khi nhai có mùi vị đặc biệt của loài đậu.

Bào Chế:

+ Theo Trung Dược Đại Tự Điển: Lấy hạt Biển đậu có vỏ cứng , để nguyên cả vỏ, sao chín, dùng. Có khi tẩm vào nước sôi cho tróc vỏ, bỏ hết vỏ, dùng.

+ Theo Việt Nam:

- Thường dùng thứ hạt nguyên, có sống, khi bốc thuốc thang thì gĩa dập.

- Dùng chín: Rửa, để ráo nước rồi sao qua cát để khỏi cháy, khi bốc thuốc thang thì gĩa dập.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, tránh ẩm.

Thành Phần Hóa Học:

+ Vitamin B1, Carotene, Sucrose, Glucose, Stachyose Maltose, Raffinose (Ayako Matsushita, C A 1968, 68: 66373j).

+ Trong Bạch biển đậu có Albumine, Lipid, Hydrate Carbure, Calcium, Phospho, sắt, Cyanhydride, Caseinase (Trung Dược Học).

+ Trong Bạch biển đậu có Tinh dầu 0,62%, Palmitic acid 8,33%, Linoleic acid 57,95%, Elaidc acid 15,05%, Behenic acid 10,40%, Oleic acid 5,65%,Stearic acid 11,26%, Arachidic acid 0,58% (Kasmiri M và cộng sự C A, 1990, 112: 234162n), Trigonelline (Kaushik P và cộng sự, C A, 1991, 114: 139760p), Methionine, Leucine, Threonine (Laurena Antonio C và cộng sự, C A, 1991, 115, 70130j), Vitamin B1, Carotene, Sucrose, Gucose, Stachyose, Maltose, Raffinose (Ayako Matsushita, C A, 1968, 68: 66373j), L-2- Pipecolic acid (Jaffe Werner G. C A 1969, 70: 103213w), Phytoagglutinin (Kaushik P và cộng sự, C A, 1991, 115: 78713x).

+ Hạt chứa 82,4% nước, 4,5% Protein, 0,1% Lipid, 10% Glucid, 1% chất vô cơ, 0,05% Ca, 0,06% P, 1,67mg Fe, 7,33- 10,26mg Vitamin C, Tryptophan, Arginin, Lysin, Tyrosin (Dược Liệu Việt Nam).

+ Hạt chưa chín của Đậu váng trắng chứa một số hợp chất điều tiết sinh trưởng là Dolicholid, Dolichosteron, Homodolicholid, Homodolichosteron, Brassinolid, Castasteron, 6-Deoxycastasteron, 6- Deoxy Dolichosteron (Dược Liệu Việt Nam).

Hạt còn chứa một hỗn hợp Polysacharid bao gồm chủ yếu Galactosyl - Arabinose và Galactose (Dược Liệu Việt Nam).

Tác Dụng Dược Lý:

+ Kháng Vi Sinh Vật: 100% dịch chiết Bạch biển đậu có tác dụng ức chế khuẩn lỵ. Dùng dịch chiết chích cho chuột nhắt trắng cho thấy chất SK (Đa lỵ) có tác dụng kháng lỵ độc (Trung Dược Dược Lý Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

+ Giải Độc: Có tác dụng chống bị ngộ độc thức ăn mà sinh ra nôn mửa, dạ dày viêm cấp và ruột viêm cấp tính. Giải độc rượu, trúng độc cá Nóc [Hà Đồn] (Trung Dược Dược Lý Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

Tính vị:

- Vị ngọt, tính hơi ấm (Biệt Lục).

- Tính hơi hàn (Thực Liệu Bản Thảo).

- Tính bình, không độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

- Vị ngọt, tính hơi ấm (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

- Vị ngọt, tính hơi ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

. Vào thái âm, phần khí (Bản Thảo Cương Mục).

. Vào kinh rúc Thái âm Tỳ, túc Dương minh Vị, phần khí (Bản Thảo Kinh Sơ).

. Vào kinh Tỳ và Vị (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Tác dụng & Chủ trị:

- + Bổ ngũ tạng (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
- + Chủ hành phong khí, phụ nữ bị đới hạ, trị trúng độc các loại thảo dược (Bản Thảo Đồ Kinh).
- + Chỉ tiết ly, tiêu thử, noãn Tỳ Vị, trừ thấp nhiệt, chỉ tiêu khát (Bản Thảo Cương Mục).
- + An thai (Tùy Túc Cư Ẩm Thực Phổ).
- + Hòa trung hạ khí, bổ tỳ, chỉ khát, ly, hóa thấp. Trị bạch đới, bạch trọc, thổ tả, giải độc của rượu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Kiện Tỳ, hóa thấp, hòa trung, tiêu thử. Trị Tỳ Vị hư nhược, ăn uống không tiêu, tiêu chảy, bạch đới, thổ tả do thử thấp, bụng ngực đầy trướng, Bạch biến đậu sao có tác dụng kiện Tỳ, hóa thấp. Dùng trị Tỳ Vị hư yếu, bạch đới (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).
- + Hòa trung, hóa thấp, thanh thử, giải độc. Trị tiêu chảy, đới hạ, bạch trọc, thổ tả do cảm thử nhiệt. (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Quả non: là nguồn thực phẩm quý, món ăn giàu chất bổ.
- + Quả già cho hạt làm thuốc.
- + Bạch biến đậu có tác dụng hạ sốt, kiện Vị, giải co thắt, kích thích sinh dục (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Liều dùng:

Dùng từ 8 - 12g.

Kiêng kỵ:

- + Đang bị chứng thương hàn, hoặc có ngoại tà cấm dùng (Trung Dược Học).
- + Trường vị có trệ, không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị lở ngứa: Biển đậu gĩa nát, đắp vào chỗ vảy rụng (Trữu Hậu Phương).
- + Trị thổ tả: Bạch biển đậu, Hương nhu mỗi thứ 40g, sắc với 6 chén nước còn lại 2 chén chia ra uống (Thiên Kim Phương).
- + Trị bụng đau, thổ tả vào mùa hè do nội thương thử thấp:
 - . Bạch biển đậu 12g, Hậu phác 8g, Hương nhu 12g. Sắc uống (Hương Nhu Tán - Thái Bình Huệ Dân Hòa Tế Cục Phương).
 - . Bạch biển đậu (sao) 30g, Chích thảo 16g, Hậu phác (sao gừng) 30g, Hương nhu 60g, Phục thần 30g. Tán bột, mỗi lần dùng 6g, sắc uống (Hương Nhu Thang - Hòa Tế Cục Phương).
- + Trị tiêu chảy do Tỳ hư: Đảng sâm, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo mỗi thứ 1280g, Liên nhục, Ý dĩ nhân, Sa nhân, Cát cánh mỗi thứ 640g, Bạch biển đậu 960g, Tất cả tán bột, mỗi lần uống 12g, ngày 2-3 lần, uống với nước sắc Đại táo (Sâm Linh Bạch Truật Tán – Hòa Tế Cục phương).
- + Trị thổ tả vọp bẻ: Bạch biển đậu, tán bột uống với giấm (Phổ Tế phương).
- + Trị tiểu đường, khát nước: Bạch biển đậu, ngâm nước, bỏ vỏ, nghiền nhỏ, trộn với mật ong và nước sắc của Thiên hoa phấn làm viên bằng hạt Ngô đồng, lấy kim bạc bọc ngoài làm áo, mỗi lần uống 20-30 viên với nước sắc Thiên hoa phấn, ngày 2 lần. Cữ thức ăn nóng, chiên xào, rượu, đàn bà. Sau đó dùng tiếp thuốc tư bổ thận (Nhân Tôn Đường phương).
- + Trị xích bạch đới: Bạch biển đậu sao tán bột, mỗi lần uống 8g, với nước cơm (Vĩnh Loại Kiềm phương).
- + Trị thai bị trệ vì uống lầm thuốc làm bụng đau: Bạch biển đậu sống, bỏ vỏ, tán bột, mỗi lần uống 1 thìa với nước cơm, có thể sắc uống (Vĩnh Loại Kiềm phương).
- + Trị trúng độc Nhân ngôn, Thạch tín: Biển đậu sống tán, trộn lấy nước uống (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị sinh non (bán sản): Bạch biển đậu 20g, Bạch mao căn 30g, Bạch truật 8g, Bán hạ 8g, Nhân sâm 8g, Sinh khương 20g, Tỳ bà diệp (bỏ lông) 8g. Tán bột, uống mỗi lần 8g (Bạch Biển Đậu Tán - Loại Chứng Phổ Tế Bản Sự Phương).

+ Trúng độc các loại thịt chim: Biển đậu nghiền nhỏ uống với nước lạnh (Sự Lâm Quảng Ký phương).

+ Trị nôn mửa, ỉa, do thương thử: Bạch biển đậu 16g, Hoắc hương 8g. sắc uống, hoặc chỉ dùng 30 hạt Bạch biển đậu gĩa lấy nước uống cũng được (Biển Đậu Tán - Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị trúng độc của cá nóc, cá, cua, say rượu gây bụng đau, tiêu chảy: Bạch biển đậu 30 hạt gĩa nát lấy nước uống (Kinh Nghiệm Phương).

+ Giải các loại độc dược: Bạch biển đậu, tán bột, ngày uống 2 lần mỗi lần 12g. (Bạch Biển Đậu Tán – Thẩm Thị Tôn Sinh Thư).

+ Trị máu thiếu, da vàng: Bạch biển đậu 12g, Bồ chính sâm 12g, Hạt keo dậu 6g, Hoài sơn 12g, Mẫu lệ 6g, Ô tặc cốt 6g, Ý dĩ 6g. Sắc uống (Bạch Biển Đậu Thang - Y Phương Ca Quát).

+ Trị cảm sốt, nôn mửa, ăn uống không tiêu: Bạch biển đậu (sao) 20g, Hương nhu 16g, Hậu phác 12g, sắc uống (Nam Dược Thần Hiệu).

+ Trị bụng đau, thổ tả vào mùa hè do nội thương thử thấp: Bạch biển đậu 4g, Hoắc hương, Thương truật mỗi thứ 8g, sắc uống, trị trường vị viêm cấp tính mùa hè (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị vào mùa Hè, bị thương thử, phiền táo, khát, nôn mửa, tiêu chảy: Bạch biển đậu (sao) 120g, Hương nhu (lá) 60g. Tán bột, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 6g (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).

+ Trị tiêu chảy do Tỳ Vị hư yếu: Bạch biển đậu (sao) 50g, Sơn dược 60g, Mạch nha (sao sơ) 30g, Sơn tra (hắc) 40g. Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 16g (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương phương).

+ Trị bạch đới ra nhiều mà màu xanh: Bạch biển đậu (sao) 16g, Sơn dược 18g, Tiền nhân 12g, Ô tặc cốt 6g. Sắc uống (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương phương).

+ Trị thủy thũng do Tỳ hư: Bạch biển đậu (sao vàng) 160g, Tán bột, mỗi lần dùng 12g, ngày 3 lần (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương phương).

+ Trị lỵ trực khuẩn: Bạch biển đậu (hoa), dùng tươi, 10g, Địa miên thảo (tươi) 30g, sắc uống (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương phương).

Tham khảo:

- Đậu ván thuộc dương, nó vào 3 kinh Tỳ, Vị và Phế, có vị ngọt tính bình nhưng không đến nỗi ngọt quá, khí thanh hương nhưng không đến nỗi làm bại thanh khí. Tính ôn hòa mà sắc hơi vàng, nó rất hợp với Tỳ kinh (Giả Cửu Như).

- Đậu ván vị ngọt hợp với Tỳ nên có chất bổ Tỳ, Tỳ có tính thích khí thơm, đậu ván có khí thơm làm cho Tỳ khí được thư thái. Tỳ không ưa chất ướt, đậu ván khí ấm làm cho Tỳ khô ráo, bởi thế mà lưu thông đường thủy đạo nên chữa tả, chữa khát là vì thế, nếu dùng nhiều sẽ nề trệ, đầy hơi (Bách Hợp).

- Bàn về Bạch biển đậu an thai, chứng tử, Trần Sĩ Đạc viết: Hoặc nói là Bạch biển đậu là thuốc cố thai, người xưa lại dùng để an thai là tại sao? Thai động không yên là do khí không yên, Bạch biển đậu thiên về hòa trung vì vậy dùng nó để hòa thai khí, thai điều hòa thì yên, tức là nói đến công năng an thai vậy (Bản Thảo Tân Biên).

- Hạt sao vàng bổ tỳ; Hoa giải nhiệt trị cảm mạo mùa hè, kiết lỵ, bụng đói, giải độc rượu; Vỏ quả trị sôi bụng, nôn mửa cuối hè (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

1) Ngoài cho hạt ra, Bạch biển đậu còn cho lá gọi là Bạch biển đậu diệp dùng để trị thổ tả, đâm nát rịt vào chỗ rắn cắn. Cho dây gọi là Bạch biển đậu đằng. Dùng chung với Lô thắc (Cây cỏ lau), Nhân sâm, Trần thương mễ, các vị bằng nhau, sắc uống, trị dịch tả. Cho hoa gọi là Bạch biển đậu hoa, đặc biệt hoa nào sắc trắng thì sau cho hạt cũng trắng gọi là Bạch biển đậu thì có tính hơi ấm, còn hoa màu tím thì vỏ nó xanh mà hạt đen gọi là Thước đậu có tính hơi lạnh có tác dụng chữa xích

bạch đới của phụ nữ, lấy hoa sấy khô tán bột dùng với nước cơm. Có khi người ta dùng hoa sắc uống với lá Hoắc hương (tươi) trị tiêu chảy, tức ngực, lợm mửa do trúng thử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

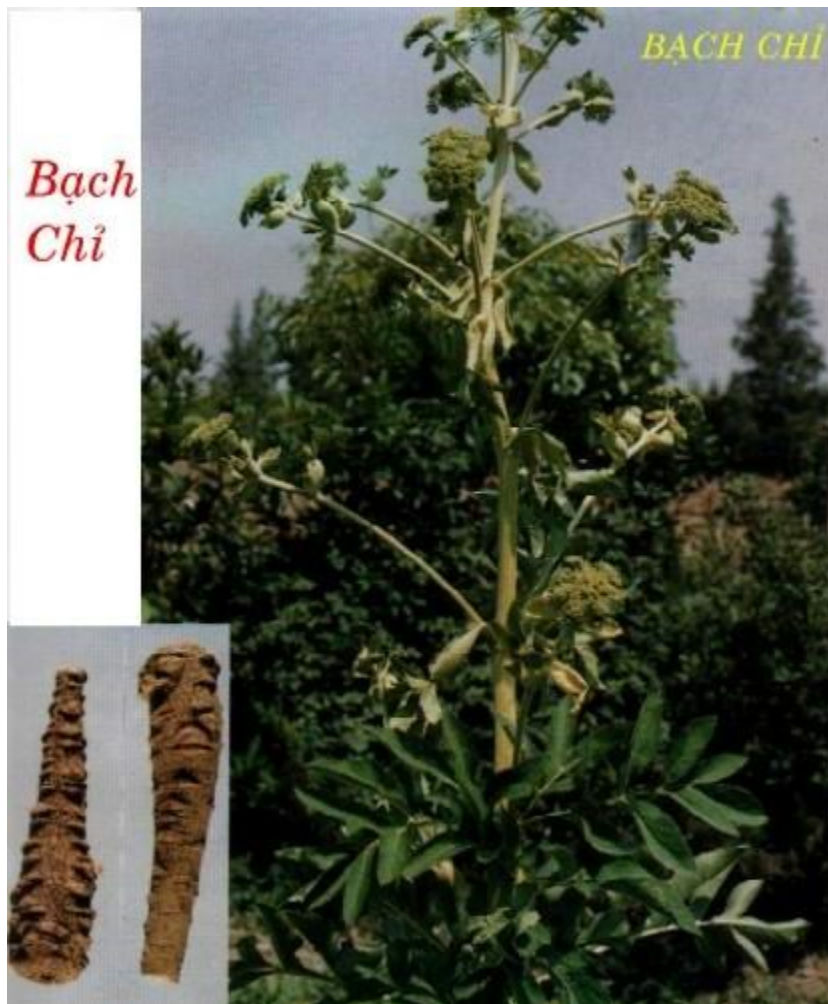
2) Từ hạt Bạch biển đậu có thể chế ra các vị thuốc sau: Biển đậu y (Testa Dolichoris) là vỏ hạt của hạt đậu ván, Biển đậu nhân là nhân của hạt đậu ván chế bằng cách ngâm đậu ván vào nước cho vỏ nứt và phồng lên, đãi lấy nhân phơi riêng, vỏ phơi riêng. Đậu ván sao vàng đen gọi là Bạch biển đậu sao, thường dùng nấu nước trộn đường uống để giải khát” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

3) Bạch biển đậu khí hơi thấp không độc, mùi khi sống hơi tanh nhưng sao vàng thì thơm, có tính ấm bình, dùng nó rất bổ, là một vị thuốc trung hòa, đó cũng là một thứ ngũ cốc nuôi tỳ khí. Nó vào ngay khí phận của Thái âm, thông lợi được Tam tiêu, điều hòa được các khí bên trong, và trừ khử được trọc khí, nên nó đặc trị với những chứng bệnh ở trung cung (Tỳ Vị) chữa được những chứng trướng nắc, trừ được mọi chứng thấp, giải các thứ độc, hoắc loạn thổ tả, nôn mửa, đó là những căn bệnh mà nó có sở trường chữa được. Đậu ván còn làm cho tiêu được nhiệt độc của nắng vì tính nó làm hòa được tỳ vị, bổ ngũ tạng, chữa phụ nữ bị thứ trắng, đó chính là tác dụng trừ thấp vậy. Tính của Đậu ván còn giải được độc của rượu, độc cá nóc và tất cả các loại độc của cây cỏ, khi dùng có thể nhai sống hoặc tán sống với nước lạnh uống nước cốt là giải được tất cả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

- “ Biển đậu vị ngọt, bổ Tỳ hòa Vị mà không đầy trệ, tính lại hơi ôn, thơm, hóa thấp nhưng không táo, nóng. Bổ Tỳ mà không đầy, hoa thấp mà không táo. Đối với Tỳ Vị hư mà có thấp hoặc sau khi ồm nặng dậy, bắt đầu cho uống thuốc bổ thì nên dùng Biển đậu trước là thích hợp nhất, có thể điều dưỡng được chính khí mà không bị đầy trệ. - Biển đậu thiên về bổ Tỳ Vị, hoa Biển đậu thiên về thanh thử tán tà, là vị thuốc hay dùng để giải thử (Đông Dược Học Thiết Yếu).

“ Quả non đậu váng trắng là nguồn thực phẩm quý, món ăn giàu chất bổ, quả già cho hạt làm thuốc. Đậu ván trắng có tác dụng hạ sốt, kiện Vị (Stomachic), giải co thắt cơ (giải cơ), kích thích sinh dục [Aphrodisiac] . Đặc biệt vị thuốc này dùng cho trẻ em rất tốt”(Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

19. BẠCH CHỈ



-Tên khác:

Bách chiểu, Chỉ hương, Cửu lý trúc căn, Đỗ nhược, Hòe hoàn, Lan hòe, Linh chỉ, Ly hiêu, Phương hương (Bản Kinh), Thần hiêu (Hòa Hán Dược Khảo), Bạch cự (Biệt

Lục), Phù ly, Trạch phần (Ngô Phổ Bản Thảo), An bạch chỉ, Hàng bạch chỉ, Vân nam ngư phòng phong, Xuyên bạch chỉ (Trung Dược Đại Từ Điển), Hưng an bạch chỉ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Hàng bạch chỉ, Hương bạch chỉ, Xuyên bạch chỉ (Đông Dược Học Thiết Yếu),

-Tên khoa học:

Angelica Dahurica Benth. Et Hook. F.

-Họ khoa học:

Apiaceae.

-Mô tả:

Cây thân thảo, sống lâu năm, cao 1-1,5 m. Thân rỗng, đường kính có thể đến 2-3cm. Mặt ngoài màu tím hồng, phía dưới nhẵn, phía trên gần cụm hoa có lông ngắn. Rễ phình thành củ dài, mọc thẳng, đôi khi phân nhánh. Lá toét có cuống dài, phát triển thành bẹ rộng, ôm lấy thân, phiến lá xẻ 2-3 lần, hình lông chim. Thùy hình trứng dài 2-6cm, rộng 1-3cm, mép có răng cưa. 2 mặt lá không lông trừ đường gân ở mặt trên lá có lông tơ. Cụm hoa là 1 tán kép, mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá, có cuống chung dài 4-8cm, cuống tán dài 1cm. Hoa màu trắng, mẫu 5. Quả bế đôi dẹt, hình bầu dục hoặc hơi tròn, dài khoảng 6mm. Rễ, thân, lá, có tinh dầu thơm. Mùa hoa quả: tháng 5-7.

Phân biệt:

Phân biệt với cây xuân Bạch Chỉ (*Angelica anomala* Lallemand) cùng họ với cây trên, đó là cây cao 2-3m. Lá 3 lần xẻ lông chim. Lá chét có cuống dài khoảng 3cm. Những điểm khác đều giống loài ở trên.

Mô tả dược liệu: Rễ Bạch Chỉ (*Angelica dahurica* Benth et Hook.) hình trụ, đầu trên hơi vuông mang vết tích của cổ rễ, đầu dưới nhỏ dần. Mặt ngoài màu vàng hay nâu nhạt có nhiều lớp nhăn dọc nhiều lỗ vỏ lồi lên nằm ngang xếp thành 4 hàng dọc. Bề ngang cứng, mặt bẻ không sọc. Mặt cắt ngang có lớp bần mỏng, mô mềm vỏ màu trắng ngà, có nhiều bột, phía ngoài xốp hoặc có nhiều điểm nhỏ màu

nâu (ống tiết) tầng sinh gỗ hình vuông. Gỗ chiếm trên 1/2 đường bán kính. Mùi thơm hơi hắc, vị hơi cay gọi là hàng Bạch Chỉ.

Rễ Bạch Chỉ (*Angelica anomala* Lallem) cũng hình trụ mặt ngoài màu vàng nâu hay nhạt, có lỗ vỏ lõi lên nằm ngang. Bề ngang cứng, mặt bề không sọc. Mặt ngang có lớp bần mỏng, mô mềm màu vỏ trắng tro, có nhiều tính bột phía ngoài có nhiều điểm nhỏ màu nâu (ống tiết), tầng sinh gỗ hình vòng tròn, gỗ chiếm trên 1/3 đường bán kính. Mùi hơi hắc, vị hơi cay gọi là Xuyên Bạch Chỉ.

Thu hái, sơ chế: Lá úa vàng lúc mùa thu, đào rễ, bỏ thân và rễ con, rửa sạch đốt cho vào vại có vôi, đậy kín một tuần mới lấy ra phơi khô, có nơi phơi ngay nếu mưa thì sấy trong lò sau đó thì cạo bỏ vỏ mỏng ngoài Hoặc có nơi phơi hoặc sấy nhẹ đến khô, hoặc cho vào lò xông Lưu hoàng một ngày đêm cho thật chín mềm (cứ 100kg Bạch Chỉ tươi thì dùng 0,800kg Lưu hoàng) cho tới độ ẩm dưới 13% thì Bạch Chỉ mới trắng, những lần sấy sau Lưu hoàng ít hơn, cứ 100kg Bạch Chỉ thì cần Lưu hoàng đốt làm 2 lần.

-Bào chế:

+ Hái Bạch chỉ về, cạo sạch vỏ, thái nhỏ, lấy Hoàng tinh (số lượng bằng nhau), cho vào nồi, đồ 1 lúc, lấy Bạch chỉ ra, phơi khô, dùng. Hoặc hái về, rửa sạch, cắt ra từng khúc, trộn với vôi, phơi khô. Khi dùng cho vào thuốc thì sao qua. có thể sao cháy hoặc tẩm giấm, sao (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Rửa qua cho sạch, ủ 3 giờ cho mềm. Thái nhỏ, phơi trong râm cho khô. Không sao tẩm gì (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược – Việt Nam).

Rễ củ thu hái lúc trời khô ráo, trước lúc mưa to kéo dài. Đào rễ và cắt cho bằng đầu, tránh làm sây sát vỏ và gãy rễ. Không thu hái ở cây đã kết hạt. Loại bỏ rễ con, rửa nhanh sau đó sấy Lưu huỳnh rồi phơi ở nhiệt độ 40-50o (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

-Thành phần hóa học:

+ Trong Bạch chỉ chứa tinh dầu và các dẫn chất Curamin là:Byak-Angelicin, Byak Angelicol, Oxypeucedanin, Imperatorin, Isoimperatorin, Phelloterin, Xanthotoxin,

Anhydro Byakangelicin (Iso Byakangelicol), Neobyak Angelicol. Ngoài ra còn có Marmezin và Scopetin (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Byak-Angelicin, Byak Angelicol, Oxypeucedanin, Imperatorin, Isoimperatorin, Phelloterin, Angelic Acid, Angelicotoxin, Xanthotoxin, Marmesin, Scopolotin, Isobyakangelicol, Neobyakangelicol (Trung Dược Học).

+ Isoimperatorin, Alloisoimperatorin, Alloimperatorin, Oxypeucedanin, Oxypeucedanin hydrate, Byakangelicin, Byakangelicol, Neobyakangelicol, Phellopterin, Xanthotoxol, Bergapten, 5-Methoxyl-8-Hydroxypsoralen, Cnidilin, Pabulenol (Okuyama T. Chem Pharm Bull, 1990, 38 (4): 1084).

+ Sitosterol, Palmitic acid (Đái Phu Tiến, Hóa Tây Dược Học Tạp Chí 1990, 38 (4): 1084).

-Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn:

Trong thí nghiệm, Bạch chỉ có tác dụng kháng khuẩn đối với các loại Shigella và Salmonella (Trung Dược Học).

Bằng phương pháp khuếch tán trên môi trường nuôi cấy vi khuẩn, nước sắc và cao chiết từ Bạch chỉ có tác dụng kháng khuẩn đối với các chủng phế cầu (Diplococcus Pneumoniae), liên cầu (Streptococcus Hemoleticus), tụ cầu vàng (Staphylococcus Aureus), Bacillus Subtilis, Shigella Sonnei, Shigella Flexneri, Shigella Shiga, Shigella Dysenteriae, Enterococcus, Vibrio Cholerae và Bacillus Typhi. Ngoài ra, Bạch chỉ còn có tác dụng kháng Virus (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng giảm đau: Trên mô hình gây quặn đau bằng cách tiêm xoang bụng dung dịch Acid Acetic 6% cho chuột nhắt trắng, Bạch chỉ với liều lượng 10g/kg, có tác dụng giảm đau rõ rệt (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Giảm đau: Làm giảm đau đầu do cảm cúm, đau đầu sau đẻ, đau lợi răng, đau thần kinh mặt (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Tác dụng hưng phấn trung khu thần kinh: Với liều nhỏ Angelicotoxin có tác dụng hưng phấn trung khu vận động huyết quản, trung khu hô hấp và dây thần

kinh phế vị làm cho huyết áp tăng, mạch chậm, hơi thở kéo dài, chảy nước dãi và nôn mửa. Với liều lớn dẫn tới co giật và tê liệt toàn thân (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

- + Tác dụng kháng khuẩn: ức chế trực khuẩn ly, thương hàn, vi khuẩn G + (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

- + Kháng khuẩn lao: Đối với vi khuẩn lao ở người thuốc có tác dụng ức chế rõ rệt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

- + Dùng trong nhãn khoa: Loại Pommade làm từ Bạch chỉ có tác dụng tăng khả năng trị liệu và tránh được loét giác mạc do bỏng ánh sáng gây ra (Trung Dược Học).

- + Tác dụng chống viêm: Với mô hình gây viêm thực nghiệm bằng Kaolin trên chuột cống trắng, Bạch chỉ với liều lượng 10g/kg có tác dụng chống viêm. Angelicotoxin, một hoạt chất chiết từ Bạch chỉ, dùng với liều nhỏ, có tác dụng kích thích trung khu vận mạch, tủy sống, gây tăng huyết áp, mạch chậm, hô hấp hưng phấn, các phản xạ được tăng cường, ngoài ra việc kích thích tiết nước bọt. Dùng với liều quá lớn gây co giật và cuối cùng dẫn đến tê liệt (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

- + Dùng trong tai mũi họng: Bột làm từ Bạch chỉ và Băng phiến, hít vào lỗ mũi, có tác dụng trị đau đầu, răng đau, thần kinh sinh ba đau (Trung Dược Học).

- + Độc tính của Angelicotoxin giống như chất Xicutoxin nhưng không mạnh bằng (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

-Tính vị, quy kinh:

- + Vị cay, hơi ngọt, tính ấm (Trấn Nam Bản Thảo).

- + Vị cay, mùi hôi, hơi có độc (Dược Vật Đồ Khảo).

- + Vị cay, tính ấm, vào kinh Bàng quang (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

- + Vị cay, tính ấm. Vào kinh Phế, Tỳ, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính ấm, vào kinh Phế, Vị và Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vào kinh Vị, Đại trường, Phế (Trân Châu Nang).

+ Vào kinh Phế, Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh Can, Vị, Đại trường (Bản Thảo Kinh Giải).

-Tác dụng, chủ trị:

+ Trị phụ nữ bị lậu hạ, xích đới, huyết bế, âm đạo sưng, nóng lạnh, đầu phong, chảy nước mắt, cơ nhục sưng (Bản Kinh).

+ Trị phong tà, nôn mửa, hông sườn đầy, đầu đau, khát lâu ngày, chóng mặt, mắt ngứa (Biệt Lục).

+ Trị xoang mũi, mũi chảy máu, răng đau, xương chân mày đau, bón, tiểu ra máu, huyền vận, giải độc do rắn cắn, vết thương đâm chém (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trừ phong tà, làm sáng mắt, cầm nước mắt, trừ mủ. Trị ngực bụng đau như kim đâm, phụ nữ bị băng huyết, tiểu ra máu, lưng đau, bụng đau, ói nghịch (Dược Tính Luận).

+ Bổ thai lậu, hoạt lạc, phá huyết xấu, bổ huyết mới, bài nùng, chỉ thống, sinh cơ. Trị mắt đỏ, mắt có mọng, vú sưng đau, phát bối, loa lịch (lao hạch), trường phong, trĩ lậu, mụn nhọt, lở ngứa (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị da ngứa do phong, Vị bị lạnh, bụng đau do lạnh, cơ thể đau do phong thấp (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Tán hàn, giải biểu, khu phong, táo thấp, chỉ thống, giải độc. Trị đầu đau, răng đau, vùng trước trán và lông mi đau, tỵ uyên (xoang mũi viêm), xích bạch đới, mụn nhọt, ghẻ lở, ngứa ngoài da, rắn cắn, bỏng do nóng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Táo thấp, trừ phong hàn, hoạt huyết, tiêu mủ, sinh da non, giảm đau. Trị phong thấp thuộc kinh dương minh, ung nhọt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều dùng: 4-8g.

-Kiêng kỵ:

- + Nôn mửa do hỏa: không dùng. Lậu hạ, xích bạch đới, âm hư hỏa kết, huyết nhiệt: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Nhức đầu do huyết hư, hỏa vượng, đình nhọt hoặc mụn nhọt chưa vỡ miệng, người âm hư hỏa uất: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Âm hư, huyết nhiệt: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Âm hư hỏa vượng: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Đầu đau do huyết hư, ung ngọt đã vỡ mủ: không dùng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Không dùng đối với chứng đau đầu do huyết hư, ung nhọt đã vỡ mủ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Kỵ Tuyền phúc hoa (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Ưc chế Hùng hoàng, Lưu hoàng (Bản Thảo Cương Mục).
- + Bạch chỉ làm tổn thương khí huyết, không nên dùng nhiều (Lôi Công Bào Chích Luận).

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị đầu phong: Bạch chỉ, Bạc hà, Mang tiêu, Thạch cao, Uất kim. Tán bột, mỗi lần dùng 1 ít, thổi vào mũi (Bạch Chỉ Tán – Lan Thất Bí Tàng).
- + Trị đầu đau, mắt đau: Bạch chỉ 16g, Ô đầu (sống) 4g. Tán bột, mỗi lần dùng 1 ít uống với nước trà (Bạch Chỉ Tán – Chu Thị Tập Nghiệm Phương).
- + Trị các chứng phong, chóng mặt, sản hậu sinh xong bị cảm do phong tà, tinh thần không tỉnh: Hương bạch chỉ (dùng nước nấu sôi 4-5 dạo), tán bột, trộn mật làm hoàn, to bằng viên đạn. Mỗi lần uống 1 hoàn (Đô Lương Hoàn - Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Trị chứng trường phong: Hương bạch chỉ, tán bột, uống với nước cơm (Bách Nhất Tuyền Phương).

+ Trị nửa đầu đau: Bạch chỉ, Tế tân, Thạch cao, Nhũ hương, Một dược (bỏ dầu), lượng bằng nhau. Tán nhuyễn, thổi vào mũi. Đau bên trái thổi bên phải và ngược lại (Bạch Chỉ Tế Tân Suy Ty Tán - Chủng Phúc Đường Công Tuyền Lương Phương).

+ Trị mi mắt đau do phong, nhiệt hoặc đờm: Bạch chỉ, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước trà (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị mũi chảy nước trong: Bạch chỉ, tán bột. Dùng Hành gĩa nát, trộn thuốc làm hoàn 4g. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8-12g với nước trà nóng (Bạch Chỉ Tán - Chứng Trị Chuẩn Thẳng).

+ Trị xoang mũi: Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di mỗi thứ 3,2g, Thương nhĩ tử 4,8g, Xuyên khung 2g, Tế tân 2,8g, Cam thảo 1,2g, hòa với nước sôi chung quanh rốn. Kiên thị bò (Dương Y Đại Toàn).

+ Trị thương hàn cảm cúm: Bạch chỉ 40g, Cam thảo (sống) 20g, Gừng 3 lát, Hành 3 củ, Táo 1 trái, Đậu xị 50 hạt, nước 2 chén, sắc uống cho ra mồ hôi (Vệ Sinh Gia Bảo Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị sốt: Bạch chỉ, nấu lấy nước tắm cho ra mồ hôi (Tử Mẫu Bí Lục Phương).

+ Trị bạch đới, ruột có mủ máu, tiểu đục, bụng và rốn lạnh đau: Bạch chỉ 40g, Đơn diệp hồng la quỳ căn 80g, Thược dược căn, Bạch phàn, mỗi thứ 20g. Tán bột. Trộn với sáp làm hoàn to bằng hạt Ngô đồng. Uống mỗi lần 10-15 hoàn với nước cơm, lúc đói (Bản Thảo Hồi Nghĩa).

+ Trị các loại phong ở đầu, mặt: Bạch chỉ, xắt lát, lấy nước Củ cải tắm vào, phơi khô, tán bột. Ngày uống 8g với nước sôi hoặc thổi vào mũi (Trực Chỉ Phương).

+ Trị trĩ ra máu: Bạch chỉ, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước cơm, ngoài ra sắc thuốc lấy nước xông và rửa hậu môn (Trực Chỉ Phương).

- + Trị trĩ sưng lở loét: trước hết, lấy Tào giác đốt, hun khói, sau đó lấy mật vịt trộn với bột Bạch chỉ, bôi (Y Phương Trích Yếu).
- + Trị chính giữa đầu đau (đã dùng nhiều thuốc nhưng không khỏi, dùng bài này có hiệu quả): Bạch chỉ (sao) 100g, Xuyên khung (sao), Cam thảo (sao), Xuyên ô đầu (nửa sống nửa chín), mỗi vị 40g. Tán bột, mỗi lần dùng 4g với nước sắc Bạc hà, Tế tân (Đàm Dĩ Ông Thí Hiệu Phương).
- + Trị 2 đầu lông mày đau do phong, nhiệt, đờm: Bạch chỉ, Hoàng cầm (sao rượu), lượng bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước trà (Đan Khê Tâm pháp).
- + Trị răng đau do phong nhiệt: Bạch chỉ 4g, Chu sa 2g. Tán bột, trộn mật làm viên to bằng hạt sù. Hàng ngày dùng sát vào chân răng (Y Lâm Tập Yếu Phương).
- + Trị răng đau do phong nhiệt: Bạch chỉ, Ngô thù, lượng bằng nhau, hòa với nước, ngâm (Y Lâm Tập Yếu Phương).
- + Trị các bệnh ở mắt: Bạch chỉ, Hùng hoàng, tán nhuyễn, trộn mật làm viên to bằng hạt nhãn, dùng Chu sa bọc ngoài. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 hạt (Hoàn Tinh Hoàn - Phổ Tế Phương).
- + Trị tiểu khó do khí (Khí lâm): Bạch chỉ, tẩm giấm, phơi khô, 80g, tán nhuyễn. Mỗi lần uống 8g với nước sắc Mộc thông và Cam thảo (Phổ Tế Phương).
- + Trị mắc (hóc) xương: Bạch chỉ, Bán hạ, lượng bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 8g thì sẽ ỏi xương ra (Phổ Tế Phương).
- + Trị chân răng thối: Bạch chỉ 28g, tán nhỏ. Mỗi lần dùng 4g, sau khi ăn (Bách Nhất Tuyển Phương).
- + Trị chân răng thối: Bạch chỉ, Xuyên khung, 2 vị bằng nhau, tán bột, làm viên to bằng hạt sù, ngâm hàng ngày (Tế Sinh Phương).
- + Trị mồ hôi trộm: Bạch chỉ 40g, Thần sa 20g. Tán bột, ngày uống 8g với rượu nóng (Chu Thị Tập Nghiệm Phương).
- + Trị ống chân đau: Bạch chỉ, Bạch giới tử, lượng bằng nhau, trộn nước gừng, đắp vào (Y Phương Trích Yếu Phương).

- + Trị bạch đới: Bạch chỉ 160g, Thạch hôi 640g. Ngâm 3 đêm, bỏ vôi đi, lấy Bạch chỉ xắt lát, sao, tán bột. Mỗi lần uống 8g với rượu, ngày 2 lần (Y Học Tập Thành Phương).
- + Trị táo bón do phong độc: Bạch chỉ, tán bột, mỗi lần uống 8g với nước cơm trộn với ít Mật ong (Thập Tiệp Lương Phương).
- + Trị cháy máu cam không cầm: lấy huyết chảy ra đó, trộn với bột Bạch chỉ, đắp vào sơn căn (Giản Tiệp Phương).
- + Trị thũng độc, nhiệt thống: Bạch chỉ, tán nhỏ, hòa dấm sôi (Vệ Sinh Giảm Dĩ Phương).
- + Trị tiêu ra máu do phong độc trong ruột: Bạch chỉ, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước cơm, rất thần hiệu (Dư Cư Sĩ Tuyển Kỳ Phương).
- + Trị đình nhọt mới phát: Bạch chỉ 4g, Gừng sống 40g, rượu 1 chén, gĩa nát thuốc, uống nóng cho ra mồ hôi (Tự Trân Phương).
- + Trị ung nhọt trong ruột, đới hạ ra chất tanh nhớp luôn luôn: Bạch chỉ 40g, Hồng quỳ 80g, Khô phàn, Bạch thược đều 20g. Tán bột, uống với nước cơm, lúc đới. Khi hết mủ, dùng lá Sen để bổ. Khi ung nhọt đã bớt thì giảm liều dùng (Dược Phẩm Vậng Yếu).
- + Trị ung nhọt sưng đỏ: Bạch chỉ, Đại hoàng, lượng bằng nhau, mỗi lần uống 8g với nước cơm (Kinh Nghiệm Phương).
- + Trị vết thương do dao chém, tên bắn : Bạch chỉ, nhai nát, đắp (Tập Giảm Phương).
- + Giải độc Từ thạch: Bạch chỉ, nghiền nát, uống 8g với nước giếng (Sự Lâm Quảng Ký Phương).
- + Trị trẻ nhỏ bị đơn độc, độc còn lại chạy quanh, nhập vào bụng thì nguy: Bạch chỉ, Hàn thủy thạch, tán bột, trộn nước hành, dán vào chỗ đau (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).

- + Trị tiểu ra máu: Bạch chỉ, Dương quy, lượng bằng nhau. Mỗi lần uống 8g (Kinh Nghiệm Phương).
- + Trị bệnh âm thử, xích thủng: Bạch chỉ, Đại hoàng, lượng bằng nhau, tán nhỏ. Mỗi lần uống 6g với nước cơm (Kinh Nghiệm Phương).
- + Trị ung nhọt sưng tấy, tuyến vú viêm, rắn cắn: Bạch chỉ, Bối mẫu, Liên kiều, Qua lâu, Tử hoa địa đing, mỗi thứ 12g, Bồ công anh, Kim ngân hoa mỗi thứ 16g, Cam thảo 4g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Trị rắn độc hoặc rết cắn: Bạch chỉ, Hùng hoàng, Nhũ hương, lượng bằng nhau, uống với rượu ấm (Bạch Chỉ Hộ Tâm Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Trị bạch đới: Bạch chỉ, Mai mực, lượng bằng nhau, tán nhuyễn. Mỗi lần uống 12g (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Trị cảm, đầu đau (đau trước trán nhiều): Bạch chỉ 12g, Xuyên khung 4g, Phòng phong 12g, Khương hoạt 8g, Hoàng cầm 8g, Sài hồ 8g, Kinh giới 8g, Cam thảo 4g, sắc nước uống (Khu Phong Thanh Thương Ẩm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách)..
- + Trị lở sơn: Bạch chỉ mài với rượu hoặc dấm sôi (Dược Liệu Việt Nam).
- + Trị miệng hôi: Bạch chỉ 30g, Xuyên khung 30g. Tán bột, trộn mật làm viên, to bằng hạt ngô, ngày ngậm 2-3 viên (Dược Liệu Việt Nam).

-Tham khảo:

- + ”Đương quy làm sứ cho nó, ghét Tuyền phúc hoa (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + ”Bạch chỉ ghét vị Tuyền phúc hoa - Mọi chứng lở ngứa dùng vị Bạch chỉ làm tá vì Bạch chỉ có tác dụng khu phong, hút được mủ ướt (Dược Phẩm Vậg Yếu).
- + ” Bạch chỉ và Giới bạch đều là thuốc thông khí, giảm đau, nhưng Giới bạch khí đục cho nên vào trong, chữa ngực đau, tê; Bạch chỉ khí trong cho nên đi ra ngoài, trị đau vùng xương lông mày - Bạch chỉ vị cay, tính ấm, nói chung dùng để táo hàn thấp mà tán phong nhưng có khi dùng để trị chứng phong nhiệt, vì vậy, cho thêm

vào thuốc thanh tiết để làm nhiệm vụ ‘Phản tá’. Đó là dựa vào ý hỏa uất thì cho phát, kết thì cho tán (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ ” Bạch chỉ và Kinh giới đều là vị thuốc có vị cay, tính ấm, dùng để giải biểu. Không phải chỉ có vào khí phận mà còn vào huyết phận, đều có tác dụng phát tán phong hàn, xử lý huyết, có tác dụng tiêu thũng. Nhưng Bạch chỉ vị cay, thơm, tính ôn, táo, chủ yếu vào kinh dương minh, tán hàn mạnh và có khả năng thông mũi, táo thấp, hoạt huyết, trừ mủ. Kinh giới vị cay tính ấm nhưng không táo, chủ trị Can kinh, khu phong mạnh, trị được chứng co giật, làm sáng mắt, lợi hầu (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

+ ” Xưa ở Lâm Xuyên có người bị rắn độc cắn, hôn mê, cánh tay sưng to bằng đùi chân, một lát thì khắp người sưng phù, màu đen tím bầm. May gặp một đạo nhân dùng bột Bạch chỉ hòa với nước mới mức lên mà đổ cho uống rồi thấy trong rốn máy động, miệng ới ra nước vàng tanh hôi ghê gớm, ít lâu sau thì tự nhiên tiêu tan. Về sau dùng bài Mạch Môn Đông Thang mà điều dưỡng nhưng cũng phải dùng bột Bạch chỉ thì xát hoại. Lại một chuyện ở Kinh sơn tự, có tu sĩ bị rắn độc cắn vào chân, sau đó vỡ ra, hôi thối, đã dùng nhiều thuốc mà không khỏi. May gặp một tu sĩ đến chơi, dùng nước mới mức lên mà rửa luôn, sạch hết thịt thối, đến nổi lòi cả gân trắng ra. Sau đó rót nước nhiều vào rồi để cho khô, dùng bột Bạch chỉ cùng với Đổm phân và Xạ hương một ít, rắc thấm vào thì nước độc chảy ra, hàng ngày cứ làm như thế, được một tháng thì khỏi” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ “Ông Trương Sơn Lô nói rằng: Bạch chỉ vị cay, tính ấm, thơm tho và mạnh mẽ, tính ráo, đặc biệt là nó sơ phong tán hàn. Nó có thể đi lên đầu, mắt. Tính nó cũng hay táo thấp, thăng dương, đi khắp mọi chỗ ở da thịt. Công hiệu của Bạch chỉ cũng gần giống như Xuyên khung, Cỏ bản” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

20. BẠCH CƯƠNG TÂM

-Tên khác:

Bạch cam toại, Cương nghĩ tử, Trực cương tằm, Tử lăng (Hòa Hán Dược Khảo), Chế thiên trùng, Sao cương tằm, Sao giai tam, Tằm cô chỉ, Tằm dững, Tằm thuế (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển). Cương tằm (Thiên Kim Phương), Cương trùng (Giang Bắc Dược Tài), Thiên trùng (Dược Tài Tư Khoa Hồi Biên).

-Tên khoa học:

Bombyx mori L.

-Họ khoa học:

Họ Cương Tằm (Bombycidae).

-Mô tả:

Là những con Tằm chết tự nhiên, thường khô cứng, hình ống tròn, nhẵn, teo, cong, vỏ ngoài màu xám trắng hoặc màu nâu xám dài khoảng 3-9,5cm, đường kính 5mm. Bề ngoài màu trắng bầm, nâu bầm, hơi đốm trắng. Cứng dòn, bẻ đôi, vết bẻ có màu nâu, mặt cắt màu vàng trắng xen lẫn có khối trong suốt dạng keo trong. Cơ quan, miệng màu đen, mắt kép, khó nhìn rõ. Toàn thân chia đốt, các đốt ở đầu và thân đều rõ rệt. Đầu tròn, 2 bên bụng có 8 đôi chân giả, ngắn, đuôi hơi chẻ ra làm 2. Vùng chân phân biệt rõ ràng, mặt ngoài thường kèm ít tơ và phần lớn chất màu xám trắng, nhất là khe giữa đốt thân nhiều nhất. Loại trong và ngoài đều trắng là loại tốt. Nếu mình cong queo, ruột ướt đen thì không nên dùng vì loại này thường là loại tằm chết rồi người ta ướp vôi làm giả.

-Bào chế:

+ Ngâm nước vo gạo nếp 1 ngày đêm cho nhớt và dầu nổi lên mặt nước, vớt ra, sấy khô bằng lửa nhỏ, chùi sạch lông vàng và miệng đen, tán bột, dùng (Lôi Công bào chích luận).

+ Vào giữa tháng 4-5, chọn những con Tằm chết cứng do bị nhiễm vi khuẩn, đem phơi nơi có gió hoặc phơi nắng, cho vào bình hút ẩm có chứa vôi sống hoặc sấy cho khô hoặc ngâm nước vo gạo 1 đêm, quấy nhẹ tay cho tơ và nhớt ra hết, vớt ra, phơi hoặc sấy khô. Hoặc rắc cám vào nồi (cứ 10kg Cương tằm, dùng 1kg cám),

đun nóng cho bắt đầu bốc khói, cho Cương tằm vào, sao cho đến khi vàng, sàng bỏ cám đi, để nguội (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sao với cát nhỏ cho vàng lên hoặc sao vàng với rượu sấy khô (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hiện nay, thường sản xuất Bạch cương tằm bằng cách lựa tằm đủ tuổi (4-5cm) rồi phun khuẩn nấm Batrytis Bassiana Bals lên mình tằm.

-Thành phần hóa học:

+ Trong Bạch cương tằm có Pyridin -2, 6- nhị Acid hữu cơ, chất mỡ, Chitinase, Bassianins, Fibrinolysin, Pyrausta Nubialis, Galleria Mellonella, Beauverician, Corticoids (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trong Bạch cương tằm có Ammonium Oxalate, Chitinase, Beauverician, Asparagine, Fibrinolysin (Trung Dược Học).

+ Trong Bạch cương tằm có 67,44% chất Protid, 4,38% chất Lipid, 6,34% tro, 11,34% độ ẩm (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

-Tác dụng dược lý:

+ Tác động lên hệ thần kinh trung ương: Thí nghiệm trên súc vật, Bạch cương tằm có dấu hiệu gây ngủ. Cũng có tác dụng ức chế co giật do Strychnin gây ra (Trung Dược Học).

+ Tác dụng gây ngủ: Dùng dịch chiết xuất Bạch cương tằm cho chuột và thỏ uống với liều 0,5g/20g, chích với liều 0,25g/20g thấy có tác dụng gây ngủ (Trung Dược Đại Từ Điển).

Thuốc cho uống làm giảm tỉ lệ chết của chuột bạch do Strychnin gây co giật (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng khuẩn: trong ống nghiệm, thuốc có tác dụng ức chế nhẹ đối với tụ cầu vàng, trực khuẩn đại trường, trực khuẩn mủ xanh (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Nhộng tằm có tác dụng chống co giật do Strychnin mạnh hơn là Cương tằm do thành phần Ammonium oxalate ở con nhộng tằm nhiều hơn. Thành phần chống co giật chủ yếu là chất Ammonium oxalate (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Thực tiễn lâm sàng chứng minh rằng con Nhộng tằm có tác dụng hạ sốt, chỉ khái, hóa đờm, an thần, chống co giật, tiêu viêm, điều tiết thần kinh. Có tác dụng tham gia chuyển hóa mỡ, hiệu quả trị bệnh gần giống Bạch cương tằm, vì thê có thể thay thế vị Bạch cương tằm được (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

-Tính vị, quy kinh:

+ Vị mặn, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị cay, tính bình, không độc (Biệt Lục).

+ Tính hơi ấm, có ít độc (Dược Tính Luận).

+ Vào kinh quyết âm [Can], dương minh [Vị](Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh Tâm, Can, Tỳ, Phế (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải)

+ Vị mặn, đắng, cay, mùi hơi khắm, tính bình, không độc. Vào kinh Can, Phế, Tâm và Tỳ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị mặn, tính bình, vào kinh Can, Phế, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, mặn, tính bình, vào kinh Can, Phế, Vị (Trung Dược Học).

+ Vị mặn, hơi cay, tính bình, vào kinh Can, Phế và Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác dụng, chủ trị:

+ Trị trẻ nhỏ bị kinh phong, khóc đêm (Bản Kinh).

+ Trị băng trung, xích bạch đới, sinh xong bị đau nhức, trưng hà (Biệt Lục).

+ Trị miệng méo, ra mồ hôi, băng trung, rong huyết (Dược Tính Luận).

+ Tán phong đờm kết hạch, loa lịch, đầu phong, răng đum do sâu, da ngứa lở, đơn độc phát ngứa, đờm ngược kết báng, sữa không thông, băng trung, rong huyết, đình nhọt...(Bản Thảo Cương Mục).

+ Trị trúng phong mất tiếng, bệnh do phong gây ra, dịch hoàn ngứa, đới hạ (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị trẻ nhỏ bị cam trùng, nướu răng lở loét, lưỡi sưng, lưỡi cứng (Bản Thảo Chứng).

+ Trị các chứng phong gây bệnh ngoài da (Y Học Khải Nguyên).

+ Tức phong, chỉ kinh, thanh hầu, khai âm. Trị động kinh, co giật, họng viêm cấp, liệt mặt, mề đay, lao hạch (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trừ phong, tiêu đờm. Trị trúng phong, động kinh, họng viêm cấp, quai bị, tràng nhạc (lao hạch), phong nhiệt ở thượng tiêu, ung nhọt đầu đình, các loại hạt độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều dùng:

Uống trong: 6 - 12g, bên ngoài có thể dùng để bôi...

-Kiêng kỵ:

+ Bạch cương tằm ghét các vị Cát cánh, Phục linh, Phục thần, Tang phiêu tiêu, Tỳ giải (Dược Tính Luận).

+ Phàm bị trúng phong cấm khẩu, trẻ nhỏ bị co giật, khóc đêm, do Tâm hư, thần hồn không yên, huyết hư mà không có ngoại tà thì không được dùng Bạch cương tằm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Huyết hư, không có phong tà: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Không phải phong nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị loa lịch, lao hạch: Bạch cương tằm (tán bột). Ngày uống 3 lần mỗi lần 2g, liên tục 10 ngày (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị rong kinh: Bạch cương tằm, Y trung bạch ngư, 2 loại bằng nhau. Tán bột, uống với nước giếng mới múc vào đầu canh 5, ngày 2 lần (Thiên Kim Phương).

+ Trị họng viêm cấp: Bạch cương tằm 3-7 cái, Nhũ hương 0,4g. Tán bột. Mỗi lần dùng 4,8g, đốt cho cháy lấy khói xông vào họng, hể nôn ra được thì khỏi (Thánh Huệ Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị trúng phong làm cho miệng bị co dúm lại, hoặc cấm khẩu khóc không ra tiếng, thờ gắp, mặt đỏ, vàng, do khí của thai hợp với nhiệt độ của Tâm Tỳ làm cho lưỡi cứng, môi xanh, tụ ở miệng sinh ra cấm khẩu: Bạch cương tằm (dùng loại thẳng) 2 con, bỏ đầu, tán bột, trộn với mật ong bôi vào miệng, lưỡi (Thánh Huệ Phương).

+ Trị nhức ở giữa hoặc 1 bên đầu hoặc đau lan đến 2 bên thái dương: Bạch cương tằm, tán bột, uống với nước sắc Trà + Hành (Thánh Huệ Phương).

+ Trị đầu đau do phong: Bạch cương tằm, Cao lương khương, 2 vị bằng nhau, tán bột. Ngày uống 2 lần mỗi lần 4g với nước trà, lúc đi ngủ (Thánh Huệ Phương).

+ Trị mặt nám đen: Bạch cương tằm tán bột, trộn với nước bôi (Thánh Huệ Phương).

+ Trị lở ngứa (gây ra) đau nhức: Bạch cương tằm, sấy khô, tán bột. Mỗi lần uống 4g với rượu (Thánh Huệ Phương).

+ Trị các loại phong đàm: Bạch cương tằm 7 con (chọn loại thẳng), tán bột, uống với nước gừng (Thắng Kim Phương).

+ Trị phong trĩ sưng đau, lúc phát lúc khỏi: Bạch cương tằm 80g, rửa, sao vàng, tán bột. Dùng thịt Ô mai trộn làm viên to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 5 viên với Mật ong và Gừng, lúc đói (Thắng kim phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị động kinh: Tỏi 7 củ. Trước hết lấy đất đốt cho đỏ lên rồi lấy Tỏi mài trên đất đó thành cao. Rồi lấy Bạch cương tằm (bỏ đầu và chân) 40g, để trên đất

đó, lấy cái tô úp lại 1 đêm, đừng làm hở hơi. Sau đó lấy Bạch cương tằm tán bột thổi vào mũi hàng ngày (Phổ Tế Phương).

+ Trị răng đau: Bạch cương tằm (loại thẳng), sao chung với Gừng sống cho có màu vàng đỏ rồi bỏ Gừng đi, tán bột. Lấy nước Táo giác trộn với thuốc xức vào răng (Phổ Tế Phương).

+ Trị trong bụng có cục như con rùa chạy qua chạy lại: Bạch cương tằm uống với nước đái ngựa trắng (Phổ Tế Phương).

+ Trị ra gió chảy nước mắt: Bạch cương tằm (sao) 20g, Cam thảo 20g, Kinh giới 10g, Mộc tặc 20g, Tang diệp 40g, Tế tân 20g, Toàn phúc hoa 20g. Tán bột, ngày uống 8g với nước sắc Kinh giới (Bạch Cương Tằm Tán - Chứng Trị Chuẩn Thẳng).

+ Trị trúng phong miệng méo, nửa người liệt: Bạch cương tằm, Bạch phụ tử, Toàn yết. Lượng bằng nhau. Tán bột. Mỗi lần dùng 4g, hòa với rượu nóng sôi (Khiên Chính Tán - Dương Thị Gia Tàng).

+ Trị đầu thành linh đau: Bạch cương tằm, tán bột. Uống với nước nóng (Đấu Môn Phương).

+ Trị da mặt sần sùi vì đánh phấn: Bạch cương tằm, Hắc khiên ngư, 2 vị bằng nhau. Tán bột. Rửa mặt cho sạch rồi bôi thuốc lên (Đấu Môn Phương).

+ Trị vết thương do kim khí đâm chém: Bạch cương tằm, sao vàng, tán bột, bôi (Đấu Môn Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị kinh phong: Bạch cương tằm, Toàn yết, 2 vị bằng nhau, Thiên hừng, Phụ tử, mỗi vị 4g (bào chế). Tán bột. Mỗi lần uống 2g với nước sắc Bạch cương tằm (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Trị phong đàm, ho suyễn, không ngủ đêm được: Bạch cương tằm (sao), Trà điều 40g, tán bột. Mỗi lần uống 20g với nước sôi (Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị ho sau khi uống rượu: Bạch cương tằm, sấy khô, tán bột. Mỗi lần uống 4g với trà (Quái Chứng Kỳ Phương).

+ Trị họng viêm cấp: Bạch cương tằm (sao), Bạch phàn (nửa sống, nửa sao), 2 vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước gừng tươi, hễ ỏi ra được thì khỏi (Khai Quan Tán - Tồn Nhân phương).

+ Trị họng viêm cấp: Bạch cương tằm (sao) 20g, Cam thảo (sống) 4g. Tán bột, uống với nước gừng sống (Chu Thị Tập Nghiệm Phương).

+ Trị kinh phong mạn, thổ tả nhiều gây ra mạn tỳ phong: Bạch cương tằm (sao rượu) 4g, Nam tinh 8g, Ngũ linh chi 4g, Toàn yết (chế) 4g, Trùn (giun) đất 4g. Tán bột, nấu Bán hạ làm hồ trộn thuốc bột làm viên 0,4g. Ngày uống 1-2g (Bạch Cương Tằm Hoàn - Ấu Ấu Tu Tri).

+ Trị họng viêm cấp: Bạch cương tằm, Thiên nam tinh, 2 vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 1/2 thìa cà phê với nước gừng, nôn ra được thì bớt. Sau đó lấy nước gừng sống ngâm súc (Như Thánh Tán - Vương Thị Bác Tế Phương).

+ Trị họng viêm cấp: Bạch cương tằm, tán bột. Mỗi lần uống 1/2 thìa cà phê với nước gừng, nôn ra được thì bớt. Sau đó lấy nước gừng sống ngâm súc (Như Thánh Tán - Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị chứng cam đã lâu, sinh ra yếu ớt không ăn uống được mấy rồi biến chứng ra nhiều bệnh, vì hậu thiên suy yếu đến nỗi xương sống cũng không vững, đi đứng không được: Bạch cương tằm sao, tán bột, mỗi lần uống 2g với nước sắc Bạc hà hoặc thêm ít rượu (Kim Linh Tán - Trịnh Thị Phương).

+ Trị họng sưng đau, lở loét: Bạch cương tằm 40g (để trên miếng ngói mới, nướng cho hơi vàng), Thiên nam tinh 40g (bào chế, bỏ vỏ), tán bột. Mỗi lần dùng 1 ít. Dùng nước cốt Sinh khương hòa với thuốc bột, uống với nước nóng, hễ ỏi ra được đờm nhớt thì khỏi (Bạch Cương Tằm Tán - Nguyễn Thị Gia Tàng Phương).

+ Trị họng bế, hàm răng không mở được: Bạch cương tằm, sao sơ, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước cốt gừng (Trung Tàng Kinh).

+ Trị trẻ nhỏ miệng bị lở loét trắng miệng: Bạch cương tằm (sao vàng), chùi bỏ lông, tán bột, trộn với mật bôi (Tiểu Nhi Cung Khí Phương).

+ Trị sữa không thông: Bạch cương tằm, tán bột, uống 8g với rượu. Lấy lược vuốt ở vú thì có sữa (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị lưỡi sưng cứng: Bạch cương tằm 4g, Hoàng liên (sao mật) 8g. Tán bột, thổi vào cho nôn đờm ra (Tích Huệ Đường Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị tiêu ra máu: Bạch cương tằm, sao, bỏ đầu, 40g. Dùng thịt quả Ô mai sấy khô, 40g. Tán bột to bằng hạt Ngô đồng, uống trước khi ăn (Bút Phong Táp Hứng Phương).

+ Trị kinh phong, co giật do đờm nhiệt: Bạch cương tằm, Ngưu hoàng, Hoàng liên, Đởn nam tinh (Trung Dược Học).

+ Trị trẻ nhỏ bị kinh phong mạn do Tỳ hư, tiêu chảy kéo dài: Bạch cương tằm, Đảng sâm, Bạch truật, Thiên ma (Trung Dược Học).

+ Trị động kinh: Bạch cương tằm, Toàn yết, Thuyền thoái, Ngô công (Trung Dược Học).

+ Trị đầu đau kèm mắt đỏ: Bạch cương tằm, Tang chi, Cúc hoa, Kinh giới (Trung Dược Học).

+ Trị họng sưng đỏ, đau, khan tiếng do phong nhiệt: Bạch cương tằm, Cát cánh, Cam thảo, Bách hợp (Trung Dược Học).

+ Trị loa lịch, lao hạch: Bạch cương tằm, Hạ khô thảo, Bối mẫu, Mẫu lệ (Trung Dược Học).

+ Trị lở ngứa, đơn độc: Bạch cương tằm, Thuyền thoái, Phòng phong, Mẫu đơn bì (Trung Dược Học).

+ Trị đầu đau do phong nhiệt, co giật: Cương tằm 6g, Tang diệp 10g, Cúc hoa 10g, Câu đằng 10g, Hoàng cầm 10g. sắc lấy nước, hòa thêm Chu sa 1g, uống (Tang Cúc Ấm Gia Vị - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đầu đau do phong nhiệt, co giật: Cương tằm 6g, Tuyền phúc hoa 8g, Mộc tặc 6g, Tế tân 3g, Tang diệp 12g, Kinh giới 12g, Cam thảo 4g. sắc uống. Hoặc tán bột.

Mỗi lần uống 6-10g, ngày 2-3 lần (Bạch Cương Tầm Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị họng sưng đau, mất tiếng: Bạch cương tầm 6g, Khương hoạt 10g, Xạ hương 0,01-0,003g, tán bột, trộn nước gừng uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

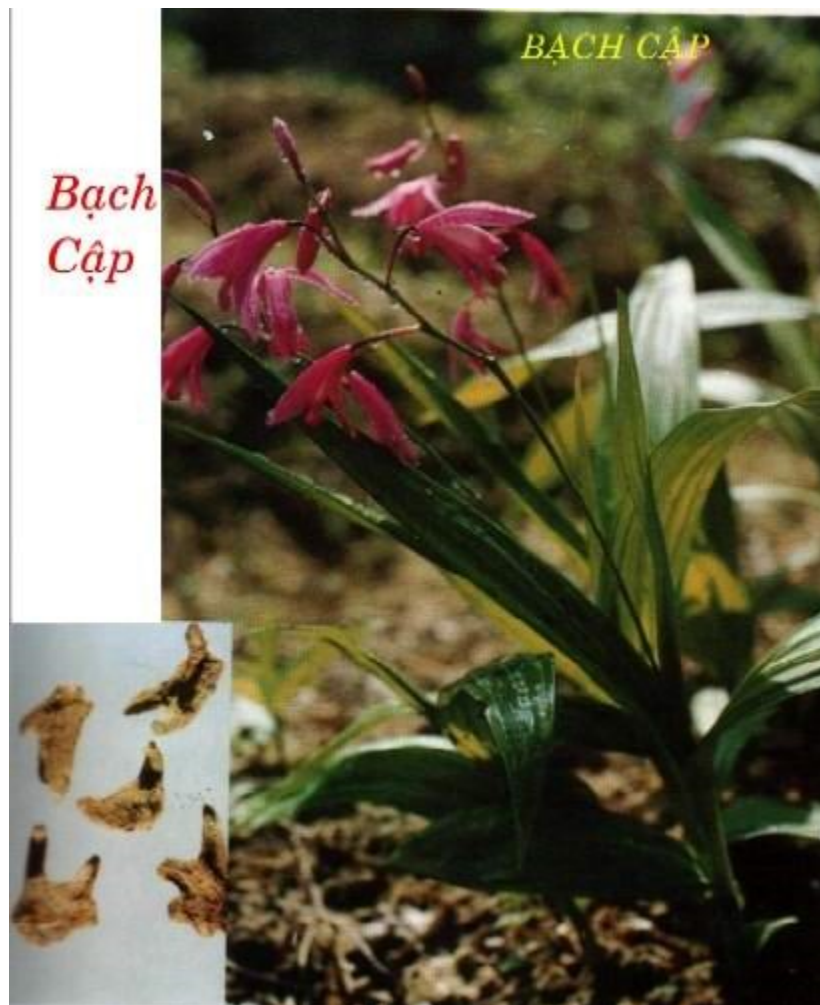
+ Trị lao hạch không lành miệng: Bạch cương tầm, Bạch cập, lượng bằng nhau. Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g (Cát Lâm Trung Thảo Dược).

-Tham khảo:

+ ” Bạch cương tầm trừ phong nhiệt, tiêu đờm nhiệt. Vị mặn thì làm mềm các chỗ cứng, vị cay thì tán hỏa, vì vậy, Bạch cương tầm trị họng viêm cấp, quai bị, hiệu quả rất cao còn trị kinh giản, trúng phong thì không bằng vị Toàn yết, Ngô công - Phân con tầm gọi là Văn tầm sa, có tác dụng trừ phong thắng thấp, cả 2 đều tốt” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Khi con tầm chết, nó không bị thối rửa, đó là điểm độc đáo của nó. Thuốc có đầy đủ tác dụng sơ tiết phong nhiệt, thanh tức giáng hỏa (Thực Dụng Trung Y Học).

21. BẠCH CẤP



Tên Hán Việt khác: Liên cấp thảo, Cam căn (Bản Kinh), Bạch cấp (Biệt Lục), Bạch căn (Ngô Phổ Bản Thảo), Bạch căn, Trúc túc giao, Tuyết như lai, Tử tuệ căn, Tử lan căn, (Hoà Hán Dược Khảo), Nhược lan lan hoa, Tử lan (Quần Phương Phổ), Vồng lạt đa, Hát tất đa (Kim Quang Minh Kinh).

Tên khoa học:

Beletia hyacinthina R. Br (= *Bletilla striata* Reichenbach fil.)

Họ khoa học:

Thuộc họ Lan (Orchidaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống lâu năm, cao độ 0,9m, rễ phình lên thành củ, lá mọc từ rễ lên chừng 3 đến 5 lá hình mác dài từ 18-40cm, rộng 5cm, hè màu đỏ tím. Quả hình thoi có 6 cạnh dài khoảng 3cm đường kính 1cm.

Phân biệt:

Ở nước ta phía bắc các vùng mát như Hà tuyên, Cao lạng, Hoàng liên Sơn, cũng có loại Bạch cập mọc hoang, nhưng củ như bánh dày nhỏ, loại Trung Quốc có những khối rắn, có màu trắng nâu với 2-3 nhánh con rất đặc biệt. Bạch cập rất hiếm thấy ở nước ta, còn phải nhập.

Địa lý:

Có ở Thiểm Tây, Trung Phủ, An Huy, An Khánh (Trung Quốc).

Phần dùng làm thuốc:

Rễ củ thuốc (là những khối màu trắng, vị đắng, khô, có vân như vỏ ốc, dẹt, cứng, chắc).

Mô tả dược liệu:

Thân củ khô hơi dạng móng con ó, dẹt phẳng, thường chẻ ra 2-3 móng, mũi nhọn đầu hơi cong theo hướng dưới, dài khoảng 7-8 phân đến 4cm, dày khoảng 2-3 phân, bên ngoài màu xám vàng hoặc màu vàng trắng, hơi có vân nhăn ngang dọc mềm nhuyễn, chình giữa củ thân có gốc tàn của thân, hơi lồi lên, xung quanh nó mọc 2-3 tầng vân vòng xoắn, hình thành cạnh đốt, mặt ngoài dưới đối với nó cùng vị trí cũng có vết lồi nhỏ, đốt dạng vòng mặt ngoài trên màu vàng trắng, mọc thưa, ít rễ phụ, chỉ giữ lại vết, chất cứng rất khó bẻ gãy, mặt cắt màu vàng trắng, chất sừng hơi trong suốt.

Bào chế:

+ Rửa sạch, hấp mềm rồi thái phiến, phơi khô. Dùng sống hoặc tán bột dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Rửa sạch, ủ mềm, xắt lát, sấy nhẹ cho khô, có thể tán bột dùng, làm thuốc hoàn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Bảo quản: Để nơi khô ráo, tránh ẩm thấp, mùa hè hay phơi nắng.

Thành phần hóa học:

+ Trong Bạch Cập có Bletilla Manna (gồm Mannose và Glucose). Trong rễ tươi có tinh bột [30,48%], Glucose [1,5%], tinh dầu, chất nhầy, nước [14,6%] (Trung Dược Học).

+ Trong Bạch Cập có 55% chất nhầy, 1 ít tinh dầu và Glycogen (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng cầm máu: Thuốc có tác dụng rút ngắn thời gian đông máu của thỏ, gia nhanh tốc độ lắng máu. Chích dịch nhầy Bạch cập vào tĩnh mạch chủ dưới của ếch, quan sát thấy hồng cầu ngưng kết trong mạch máu ngoại vi hình thành máu khối có tác dụng bịt những mạch máu bị tổn thương mà không gây tắc các mạch lớn. Bạch cập ít gây kích thích tại chỗ, những huyết khối do Bạch cập gây nên tự tiêu trong vòng 5 ngày. Người ta cắt ngang đuôi thỏ, kẹp các động mạch lớn lại rồi đắp nước Bạch cập lên, máu đang chảy được cầm ngay.

Tác dụng cầm máu của Bạch cập có liên quan đến thành phần chất nhầy (Trung Dược Học).

- Tác dụng của thuốc đối với thủng dạ dày và hành tá tràng: Thực nghiệm trên chó gây mê, thực nghiệm chọc thủng nhân tạo dạ dày và tá tràng mỗi chỗ một lỗ đường kính 1cm, bơm vào 9g bột Bạch cập, sau 15 giây, bột Bạch cập lấp kín, 40 giây sau hình thành một màng phủ kín lỗ thủng. Nhưng nếu cho chó ăn no và lỗ thủng to thì thuốc không có tác dụng (Trung Dược Học).

Tác Dụng đối với dạ dày và ruột viêm: Bột Bạch Cập được dùng trong 69 cas loét xuất huyết. Trong tất cả các trường hợp này máu đều cầm lại (trung bình 5-6 ngày). Bột Bạch Cập được dùng trong nhiều trường hợp loét và lủng. Trong 1 lô 29 trường hợp thì 23 cas khỏi, 1 cas phải mổ, 4 cas khác chết (1 cas bị sốc xuất huyết khi đang điều trị, 3 cas khác bị rui ro). Điều này cho thấy Bạch Cập Bạch Cập được dùng điều trị những cas chọn lọc về loét dạ dày tá tràng. Việc điều trị này chống chỉ định trong các trường hợp sau:

- a) Không có chỉ định đúng là loét dạ dày tá tràng.
- b) Những bệnh nhân vừa mới ăn xong.
- c) Những người xét nghiệm thấy bị sưng, sôi bụng hoặc đau khi khám qua đường hậu môn.
- d) Những người không ổn định vì nhiều lý do. Một số bệnh án cho thấy rằng Bạch Cập không được dùng đối với các vết loét vì các lý do sau:

- .. Bột Bạch Cập có thể làm tăng nhu động và vì vậy có thể làm tăng vết loét.
- .. Bột Bạch Cập có thể làm tăng nhu động gây ra nôn mửa nhiều, có thể làm tăng lỗ rò.
- .. Vì bột Bạch Cập có chất dính nên nó có thể gây ra một số vấn đề nghiêm trọng nếu nó xâm nhập vào ổ bụng (Trung Dược Học).

- Tác dụng kháng khuẩn: Trong ống nghiệm, Bạch cập có tác dụng ức chế vi khuẩn Gram (+), có tác dụng ức chế mạnh trực khuẩn lao ở người. Thuốc có tác dụng ức chế tụ trực khuẩn trắng và liên cầu A, làm tăng sinh tổ chức hạt, giúp cho vết thương chóng lành miệng (Trung Dược Học).

- Tác dụng thay huyết tương: Gây choáng mất máu trên súc vật thực nghiệm, 2% dịch thuốc có tác dụng thay huyết tương. Trên lâm sàng cũng chứng minh thuốc có tác dụng duy trì dung lượng máu và nâng cao huyết áp (Trung Dược Học).

Điều Trị Lao Phổi: Bột Bạch Cập được dùng cho 60 trường hợp lao mạn tính không đáp ứng được với thuốc điều trị thông thường. Sau khi uống thuốc 3 tháng, 42 trường hợp được khỏi (kết quả X.quang giảm, hang khép lại, ESR bình thường, đờm âm tính, các triệu chứng biến mất), 13 trường hợp tiến triển khả quan, 2 trường hợp không có biến chuyển. Các nghiên cứu khác cũng có kết quả tương tự (Trung Dược Học).

Điều Trị Dẫn Phế Quản: Dùng dài ngày (3-6 tháng) Bạch Cập cho 21 trường hợp dẫn phế quản thấy đờm và ho có giảm, kiểm soát được ho ra máu (Trung Dược Học).

Đối với vết bỏng và chấn thương: Dùng dầu + bột Bạch Cập đắp tại chỗ cho 48 cas bị bỏng và chấn thương (dưới 11% của cơ thể), 5-6 ngày thay băng 1 lần. Tất cả đều khỏi trong vòng 1-3 tuần (Trung Dược Học).

- Tác dụng chống ung thư: Chất nhầy của Bạch cập là thành phần có tác dụng chống ung thư (Trung Dược Học).

Độc tính: Độc tính của Bạch cập lúc phối ngũ với Phụ tử, Xuyên ô và Thảo ô, v/ới cách sắc, phương pháp cho uống và liều lượng như nhau thì Bạch cập phối hợp với từng vị thuốc trên và riêng lẻ từng vị cho uống thì độc tính của thuốc và số súc vật thí nghiệm tử vong không thấy tăng (theo sách cổ thì Ô đầu phản Bạch cập) (Trung Dược Học).

Tính vị:

- + Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).
- + Vị đắng, cay, tính hàn (Ngô Phổ Bản Thảo).
- + Vị cay, không độc (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Vị ngọt, tính sáp (Y Học Khởi Nguyên).
- + Vị đắng, ngọt, tính mát (Trung Dược Học).
- + Vị đắng, tính bình (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Qui kinh:

- + Vào kinh phế (Bản Thảo Cương Mục).
- + Vào kinh phế, thận (Bản Thảo Tái Tân).
- + Vào kinh phế, Vị, Can (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Phế (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Sinh cơ, chỉ thống (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Bồ phế hư, chỉ khái thấu, tiêu phế lao, thu liễm phế khí (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Thu liễm phế khí huyết, sinh cơ (Bản Thảo Cương Mục).

+ Bạch cập liễm khí thấm đàm, chỉ huyết, tiêu ung (Bản Thảo Hốiii Ngôn).

Bạch Cập vị đắng, có tác dụng tiết nhiệt, vị cay, có tác dụng tán kết (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

Chỉ phế huyết (Đông Viên Dược Tính Phú).

+ Thu liễm, chỉ huyết, tiêu viêm, sinh cơ (Trung Dược Học).

+ Bồ phế, hóa đàm, liễm huyết, cầm huyết, đồng thời có tác dụng sinh cơ thu liễm miệng vết loét (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liễm huyết, cầm huyết, tiêu viêm (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Trị ung thũng, ác sang, bại thư, thương âm, hoại tử, rôm sảy lâu không khỏi (Bản Kinh).

+ Trị tay chân bị tổn thương do té ngã (Đường Bản Thảo).

+ Trị chân tay nứt nẻ [nhai thuốc đắp vào] (Tân Tu Bản Thảo).

+ Trị ung nhọt lở loét, ung nhọt (Bản Thảo Đồ Kinh).

+ Trị ghẻ lở, ghẻ nước (Danh Y Biệt Lục).

+ Trị động kinh, mắt đỏ, trưng kết, phát bối, loa lịch, trường phong, trĩ lậu, chấn thương do kim khí, ôn nhiệt, ngược tật, huyết ly, bỏng lửa nước sôi, phong tý (Nhật Hoa Tử Bản Thảo)

+Trị ung nhọt lở loét (Đồ Kinh Bản Thảo).

+ Trị lao thương, phế khí hư(Trấn Nam Bản Thảo).

+ Trị mụn nhọt lở loét (Bản Thảo Cương Mục).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị chân tay nứt nẻ: nhai thuốc bôi vào (Tân Tu Bản Thảo).
- + Trị mụn đinh nhọt, lở: Bạch cập nửa chỉ tán bột khuấy với nước, gạn bột trên giấy mỏng rồi dán lên (Tự Trân Phương).
- + Trị bị đánh đập trị gãy xương: trộn Bạch cập 8g với rượu thì công hiệu của nó không kém gì Tự nhiên đồng (Vĩnh Loại Kiềm Phương).
- + Trị da tay chân nứt lở vì lạnh: Bạch cập tán bột, trộn nước bôi vào, tránh nhúng nước (Tế Cấp Phương).
- + Trị bỏng lửa: Bạch cập tán bột trộn với dầu bôi lên (Triệu Chân Nhân Phương).
- + Trị chân khí đau nhức: Bạch cập, Thạch lựu bì, mỗi thứ 8g nghiền bột trộn với mật làm viên bằng hạt đậu xanh lần uống 3 viên với nước lá Ngải pha với tí dấm (Sinh Sinh Biên Phương).
- + Trị lưỡi sưng cộm lên như lưỡi ngỗng: dùng Bạch cập tán bột, tẩm sữa, đắp vào lòng bàn chân (Thánh Huệ Phương).
- + Trị phụ nữ tử cung sa: Bạch cập, Xuyên ô hai vị bằng nhau, nghiền nhỏ gói vào lụa 4g, đút vào trong âm hộ chừng 1 ngón trỏ, có cảm giác nóng trong bụng dưới thì rút ra, ngày làm một lần (Quảng Tế Phương).
- + Trị vết dao thương chém đứt: Bạch cập, Thanh cao (nung) hai vị bằng nhau đắp vào chỗ đó có thể làm cho nhúm miệng (Thánh Huệ Phương).
- + Trị ra máu cam không cầm: Bạch cập tán nhỏ lấy nước trộn đắp ở giữa sơn căn, bên trong uống 4g (Kinh Nghiệm Phương).
- + Trị phế ung, nôn ra máu: Bạch cập nghiền nhỏ uống lần 12g với nước cơm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị phế bị hang lâu ngày không liền, ho ra máu mủ: Bạch Cập tán bột mịn, mỗi lần uống 10g với nước ấm trước khi đi ngủ. Trang Kiệt Thuần cho 13 bệnh nhân

lao uống Bạch cập 9g, ngày 3 lần, phần lớn từ 1 đến 3 ngày hết ho ra máu (Độc Thánh Tán - Phúc Kiến Trung Y Dược Tạp Chí 1964, 9 (4) 32).^u

+ Trị lao phổi trong đàm có tí máu: Bạch cập 8 phần, Tam thất 4 phần, tán bột, mỗi lần uống 4g, ngày 2 lần với nước (Bạch Cập Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho ra máu: Bạch cập 40g, Tỳ bà diệp 12g, Ngẫu tiết 20g, tán bột. Ngoài ra lấy A giao sao với Cáp phẩn 12g, Nấu nước Sinh địa xong, trộn các vị thuốc ấy vào làm viên. Mỗi lần uống 8g, với nước (Bạch Cập Tỳ Bà Hoàn -Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị chứng phế ung, ho ra máu: Bạch cập 12g, Xuyên bối mẫu 6g, Bách hợp 12g, Dĩ mễ 20g, Phục linh 12g, Sắc uống. (Bạch Cập Thang - (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị vết thương do té ngã, kim khí chém: Bạch cập, Thạch cao (nung) 2 vị tán bột dán lên chỗ lở (Sinh Cơ Liễn Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).).

+ Trị giãn phế quản, ho ra máu: Từ Tử Bình dùng Bạch cập trị 21 cas giãn phế quản, ho ra máu: mỗi lần cho uống bột Bạch cập 2-4g, ngày 3 lần. 3 tháng là một liệu trình. Theo dõi 1-2 liệu trình, chứng ho, đàm đều giảm nhiều, hết ho ra máu (Sơn Đông Y Học Tạp Chí 1960, 10: 9).

+ Trị xuất huyết tiêu hóa trên: tác giả dùng bột Cầm Máu Số 1 (Nhi trà, Bạch cập, A giao, Vân Nam Bạch Dược) trị 140 ca có kết quả 133 ca, tỉ lệ 95%, thử phân, máu, chuyển sang âm tính bình quân 6, 1 ngày. Dùng bột Cầm Máu Số 2 (số 1 bỏ Vân Nam Bạch Dược) trị 20 ca, 18 ca khỏi, 90% phân chuyển sang âm tính. Bình quân 4 ngày. Dùng bột Cầm Máu Số 3 (bột Cầm Máu Số 2 thêm Sâm Tam thất), trị 60 ca có kết quả 56 ca, tỉ lệ 93,3%, thử phân và máu thấy chuyển sang âm tính. Bình quân 5,7 ngày. Phần lớn bệnh nhân hết chảy máu lâm sàng trong 1-3 ngày (Báo Cáo Của Khoa Nội Bệnh Viện Công Nông Bình Bắc Kinh, Tạp Chí Tân Y Dược Học 1978, 3:28).

+ Trị xuất huyết do loét dạ dày: Tiền Nhạc Niên dùng Bạch cập, Ô tặc cốt, mỗi thứ 2g, ngày uống 3-4 lần, trị 108 ca xuất huyết dạ dày, 3 ngày phân đen chuyển thành vàng 47,4%, 7 ngày chuyển màu vàng 89 5%, phản ứng máu và phân chuyển sang âm tính sau 3 ngày 20, 6%, 7 ngày chuyển âm tính 76.4% (Tạp Chí Trung Y Giang Tô 1965. 11: 3).

+ Trị tiêu ra máu do rách hậu môn: Lương Thi dùng chất nhầy Bạch cập thêm vào bột Thạch cao, chế thành cao Bạch cập, trị 11 ca rách hậu môn ra máu, dùng gạc tẩm cao đắp vào vùng đau, mỗi ngày thay 1 lần trong 10- 15 ngày, theo dõi sau 3 tháng đều có kết quả. 9 ca sau, 1 gạc lần đắp hết ra máu, đắp thuốc ngày thứ nhất và ngày thứ hai toàn bộ không đau hoặc giảm đau nhiều, sau 6- 10 ngày, nhìn vết rách thấy lành (Trung Hoa Ngoại Khoa Tạp Chí 1959, 7 (7): 661).

+ Trị phế ung (áp xe phổi) ho khạc ra máu: dùng Bạch Cập Thang (Bạch cập 12g, Xuyên bối 6g, Bách hợp 12g, Y dĩ 20g, Phục linh 12g sắc nước uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị thủng dạ dày tá tràng cấp: Truyền Bôi Bưu và cộng sự dùng Bạch cập trị chứng thủng dạ dày cấp 29 ca như sau: trước hết dùng ống dạ dày hút sạch dạ dày xong, rút ống cho uống nhanh bột Bạch cập với nước sôi nguội, không quá 90ml, sau 1 giờ uống 1 lần nữa như lần trước. Ngày thứ 2, lượng thuốc Bạch cập mỗi lần 3g, ngày 3 lần. Ngày đầu phải nhịn hoàn toàn, ngày thứ 2 uống ít nước và ăn lỏng, ngày thứ 3 chế độ bán lỏng. Kết quả khỏi 23 c, không kết quả phải mổ 1 ca, biến chứng áp xe dưới cơ hoành 1 ca, tử vong 4 ca (Trung Hoa Ngoại Khoa Tạp chí 1963, 11(7): 511).

+ Trị bệnh lao: 'Viện phòng trị bệnh lao Cẩm Châu đã trị 60 ca các loại lao phổi đã lờn thuốc chống lao, bằng thuốc chống lao thêm Bạch cập, kết quả tốt. Mỗi ngày uống bột Bạch cập 6g. Kết quả sau 3 tháng kiểm tra lại: khỏi lâm sàng 42 ca (chụp X quang phổi, vết tổn thương tiêu hoặc xơ hóa, hang liền miệng, đàm BK âm tính (-), tốc độ lắng máu bình thường, triệu chứng lâm sàng hết), tiến bộ rõ 13 ca, 2 ca không khỏi (Trung Quốc Phòng Lao Tạp Chí 1960, 2 .75).

- Trị lao hang xơ hóa mạn tính: Dùng Bạch cập 1000g, Bách bộ 300g, Xuyên bối mẫu 300g, Bách hợp 300g, Mẫu lệ 300g, luyện mật làm hoàn, mỗi hoàn 10g, ngày

uống 2 hoàn, sáng và chiều. Hoặc ngày uống 3 lần sau bữa ăn, mỗi lần 1 hoàn, uống liên tục 6 tháng. Đã trị 20 ca, kết quả tổn thương lao mới bị biến mất 1/3-1/2 là 15

ca, không kết quả 5 ca, tổn thương xơ cũ không thay đổi (Báo cáo của Triệu Quang Thanh (Trung Quốc Phòng Lao Tạp chí 1966, 7(3):209).

- Trị lở dò do lao: Dùng bột Bạch cập đắp ngoài, tùy theo tình hình chảy nước nhiều ít mà đắp hàng ngày hoặc cách nhật, lúc chất xuất tiết giảm, thay đắp 1 tuần 1-2 lần, phần lớn vết thương sau 15 lần đắp có xu hướng bớt. Đã trị cho 10 ca có dò lao, sau 15-30 lần khỏi (Báo cáo của Bệnh Viện Lao Nội Mông. Trung Quốc Phòng Lao Tạp chí 1960, 2: 1106).

- Trị ho gà: Hoàng Dụ Xương dùng Bạch cập trị 87 ca ho gà, liều lượng dưới 1 tuổi: 0, 1- 0, 15g/kg, từ 1 tuổi trở lên: 0,2 - 0,25g/kg. Kết quả có 37 ca sau 5 ngày uống thuốc triệu chứng giảm rõ, 15 ca trong 10 ngày giảm, 6 ca không kết quả, 37 ca bỏ dở (Sơn Tây Y Học Tạp Chí 1957, 2: 53).

- Trị bụi phổi: Tác giả dùng thuốc Bạch cập trị 34 ca bụi phổi đơn thuần, mỗi lần cho uống 5 viên (1 viên có 0,3g sinh dược, ngày uống 3 lần. Sau 3 tháng đến 1 năm, các triệu chứng như đau ngực, thở gấp, ho, khạc đờm đen, ho ra máu giảm rõ hoặc mất, chức năng phổi được cải thiện, lên cân, nhưng phổi chụp X quang không thay đổi rõ rệt (Trung Hoa Bệnh Lao Tạp Chí 1959, 7(2):149).

- Trị bỏng lửa, nước sôi và chấn thương ngoại khoa: Dùng chất nhót Bạch cập bôi ngoài, bôi đắp xong, đắp gạc Vaseline lên, bọc lại. Trường hợp nặng 5-7 ngày thay 1 lần, trường hợp bội nhiễm, thay bằng cách nhật. Tra Thần Khang đã dùng cách này trị cho 9 ca bỏng (diện tích bỏng 8%), 2 ca vết mổ sau viêm ruột thừa và 38 ca chấn thương ngoại khoa (bình quân diện tích tổn thương 11%), đều khỏi sau từ 1 đến 3 lần bôi đắp thuốc (Trung Y Tạp Chí 1965 (7):37).

- Dùng Bạch cập thay huyết tương trị sốc do mất nhiều máu: dùng chất nhầy Bạch cập chế thành dung dịch 2% thay huyết tương, thử dùng trong phẫu thuật ngoại khoa, mất máu do chấn thương ngoại khoa xuất huyết tiêu hóa, xuất huyết do xo gan, lượng dùng 250 - 500ml, có tác dụng duy trì dung lượng máu và nâng huyết

áp (Báo cáo của khoa nhiễm Bệnh viện số 1 Trường đại học y khoa Cát Lâm, Thông Tin Trung thảo Dược 1973, 1'34)

- Trị nứt nẻ chân tay: Tăng Xung đã dùng Bạch cập 30g, Đại hoàng 50g, Băng phiến 3g đều tán bột mịn, thêm mật ong, khuấy thành hồ bôi ngoài, ngày 3 lần. Đã trị 13 ca toàn bộ khỏi, nhẹ thời gian 2-3 ngày, nặng 5~7 ngày (Hà Nam Trung Y Tạp Chí 1985, 2:21).

Kiên kỵ:

+ Ung nhọt đã vỡ, không được dùng Bạch cập chung với thuốc có vị đắng, tính hàn (Bản Thảo kinh Sơ).

+ Chứng phế ung thời kỳ đầu, phế vị có thực nhiệt cấm dùng. Nó ghét đá mài (Lý Thạch), Sợ hạt Mận (Lý Hạch), Hạnh nhân, Phấn Ô đầu (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Bạch cập vào kinh phế, có tác dụng chỉ huyết, trị phế ung, phế nuy, ung thư lở loét, ác sang, đối với vết thương dao kéo, bỏng lửa nước sôi, thuốc có tác dụng sinh cơ, chỉ thống, thổ huyết khó cầm, dùng bột uống với nước cơm có hiệu quả (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Bạch cập vị đắng, năng tiết nhiệt, vị cay năng tán kết, chứng ung thư đều do vinh khí không thông ứ tại cơ nhục sinh ra, bại thư thương âm thối thịt, đều do nhiệt huyết ứ sinh ra do đó phải dùng phép tiết nhiệt (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Rễ có sắc trắng mà lại mọc liên tiếp (cập) do đó có tên là Bạch cập (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Tính nó sáp và có tính thu lại, trị được bệnh ở phổi, các chứng thổ huyết, liền vết thương ở phổi, lành da, trị mưa ra máu, ho ra bọng nóng, xuất huyết bên ngoài có thể tán bột trộn dầu mè đắp lên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bạch cập có tính sáp, trong sự phá có tính thu liễm, là thứ thuốc có tác dụng khử thối nát, trực ứ để sinh thịt mới. Dùng Bạch liễm, Hồng dược tử, thêm Long não,

Xạ hương, Nhũ hương, Một dược để trị các chứng ung thư, sưng đau, giảm đau, tán kết, bài nong rất thần hiệu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Chất liệu của Bạch cập có nhiều chất dính. Ung nhọt chưa mưng mủ, lấy thuốc đắp vào có thể thanh nhiệt, tiêu viêm. Ung nhọt đã vỡ, chấm rắc thuốc vào có thể thu miệng, lên da non.. trong nội khoa cũng thường dùng Bạch cập khi trị chứng phế ung đờm tanh hôi đã hết, hoặc phế lao, khan tiếng, tiếng rè, tạng phế bị hư tổn. Vị Bạch cập vừa thanh vừa bổ, tương đối có hiệu quả nhanh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bạch cập vị đắng, ngọt, tính mát, chất rất nhầy, dính, sáp. Là thuốc chủ yếu trị Phế và Vị xuất huyết. Dùng bột mịn hòa nước uống tác dụng tốt hơn cho vào thuốc thang (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

22. BẠCH GIỚI TỬ



Tên Hán Việt khác:

Hồ giới (Đường Bản Thảo), Thục giới (Bản Thảo Cương Mục), Thái chi, Bạch lạt tử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Hạt cải trắng, Hạt cải bẹ trắng (Việt Nam).

Tên khoa học:

Brassica alba Boissier.

Họ khoa học:

Họ Cải (Brassicaceae).

Mô tả:

Loại thảo sống hàng năm. Lá đơn mọc so le có cuống. Cụm hoa hình trùy, hoa đều lưỡng tính, 4 lá đài, 4 cánh hoa xếp thành hình chữ thập, Có 6 nhị (4 chiếc dài, 2 chiếc ngắn). Bộ nhụy gồm 2 tâm bì bầu thường 2 ô do một vách giả ngăn đôi. Quả loại cải có lông, mở dài, có 4-6 hạt nhỏ màu vàng nâu có vân hình mạng rất nhỏ.

Địa lý:

Trồng khắp nơi bằng hạt, vào mùa thu đông để lấy rau nấu ăn.

Thu hoạch:

Khoảng tháng 3 – 5, hái quả già, lấy hạt phơi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Hạt. Loại hạt to, mập, màu trắng là tốt.

Mô tả dược liệu:

Bạch giới tử hình cầu, đường kính khoảng 0,16cm. Vỏ ngoài màu trắng tro hoặc màu trắng vàng, một bên có đường vân rãnh hoặc không rõ ràng. Dùng kính soi phóng to lên thấy mặt ngoài có vân hình màng lưới rất nhỏ, một đầu có 1 chấm nhỏ. Bẻ ra bên trong có nhân thành từng lớp màu trắng vàng, có dầu. Không mùi, vị cay, tê (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Lấy hạt cho vào nước, rửa sạch, vớt bỏ những hạt nổi lên trên, lấy những hạt chìm đem phơi khô.

+ Lấy Bạch giới tử sạch cho vào chảo, để lửa nhỏ, sao cho đến khi có màu vàng sẫm và bốc ra mùi thơm là được (Dược Tài Học).

+ Có thể trộn với nước để đắp bên ngoài.

Bảo quản:

Đựng trong lọ kín, tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

- . Glucosinolate (Jens K N và cộng sự, Entomol Exp Appl, 1979, 25 (3): 227 (C A 1979, 91: 87848h).
- . Sinalbin (Ngải Mễ Đạt Phu, TỐI TÂN SINH DƯỢC HỌC (NHẬT BẢN) 1953: 205).
- . Sinapine (Regenbrecht J và cộng sự, Phytochemistry 1985, 24 (3): 407).
- . Lysine, Arginine, Histidine (Appelqvist L A và cộng sự, Qual Plant-Plant Foods Rum Nutr 1977, 27 (3 - 4): 255 (C A 1978 88: 73221z).

Tác dụng dược lý:

- . Men Meroxin thủy phân sinh ra dầu Giời tử, kích thích nhẹ niêm mạc dạ dày gây phản xạ tăng tiết dịch ở khí quản, có tác dụng hóa đờm (Trung Dược Học).
- . Có tác dụng kích thích tại chỗ ở da làm cho da đỏ, sung huyết, nặng hơn thì gây phỏng rất nặng (Trung Dược Học).

Tính vị:

- + Vị cay, tính ôn, không độc (Bản Thảo Phẩm Hội Tinh Yếu).
- + Vị cay, tính ôn, hơi có độc (Bản Thảo Phùng Nguyên).
- + Vị cay, tính nóng (Thực Vật Bản Thảo).
- + Vị cay, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Vị cay, tính ôn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

- + Vào kinh Phế, Vị (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Vào kinh Can, Tỳ, Phế, Tâm bào (Bản Thảo Tân Biên).
- + Vào kinh Phế, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Vào kinh Phế (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng, chủ trị:

- + Lợi khí, hóa đờm. trừ hàn, ôn trung, tán thũng, chỉ thống. Trị suyễn, ho, phản vị, cước khí, tê bại (Bản Thảo Cương Mục).
- + Lợi khí, thông đờm, ôn trung, khai vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Ôn hóa hàn đờm, hành trệ, chỉ thống, bạt độc, tiêu thũng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị hàn đờm ở ngực, ho suyễn do hàn đờm, đờm kết lại ở vùng dưới da và giữa gân xương. Nếu trị nhọt độc: tán bột, trộn với giấm đắp (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Trị ho suyễn do hàn đờm, căng đầy đau bụng, đau nhức tứ chi cả người do đờm, giảm cơn đau, định nhọt thuộc âm tính (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng:

Dùng từ 1-12g. Tán bột trộn giấm đắp ngoài da, ở ngoài liều lượng tùy ý.

Kiêng kỵ:

- + Phế kinh có nhiệt và phù dương hư hỏa bốc lên, ho sinh đờm: kiêng dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Phế khí hư, trong Vị có nhiệt: kiêng dùng (Đắc Phối Bản Thảo).
- + Phế hư, có nhiệt, âm hư hỏa bốc lên sinh ra đờm, ho: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Người khí hư có nhiệt, ho khan do khí phế hư cấm dùng, không có phong hàn, đờm trệ, cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị ỉn vào mưa ra hay ợ lên dùng Bạch giới tử tán bột, uống 4 – 8g với rượu (Phổ Tế Phương).

+ Trị bực bội, nóng nảy trong người, vị nhiệt, đờm: Bạch giới tử, Hắc giới tử, Đại kích, Cam toại, Mang tiêu, Chu sa, mỗi vị liều lượng đều nhau trộn hồ làm viên bằng hạt ngô, ngày uống 10 viên với nước gừng (Phổ Tế Phương).

+ Trị đầy tức do hàn đờm dùng Bạch giới tử, Đại kích, Cam toại, Hồ tiêu, Quế tâm các vị bằng nhau tán bột viên hột bằng hạt ngô đồng, lần uống 10 viên với nước gừng (Phổ Tế Phương).

+ Trị hơi lạnh trong bụng đưa lên: Bạch giới tử 1 chén, sao qua, tán bột, trộn với nước sôi làm hoàn to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 10 hạt với nước Gừng (Tục Truyền Tín Phương).

+ Phòng ngừa đậu mùa nhập vào mắt: Bạch giới tử nghiền bột, trộn nước gián dưới lòng bàn chân để kéo độc xuống (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).

+ Trị ngực sườn bị đờm ẩm: Bạch giới tử 20g, Bạch truật 80g, tán bột. Nghiền nát Táo nhục, trộn với thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Uống 50 viên với nước (Trích Huyền Phương).

+ Trị hàn đờm ủng tắc ở phế, ho suyễn, đờm nhiều chất dãi trong, sườn ngực đầy tức: Bạch giới tử 4g, Tử tô, Lai phúc tử, mỗi thứ 12g sắc uống (Tam Tử Dưỡng Thân Thang).

+ Trị đờm ẩm lưu ở ngực, hoành cách mô, ho, suyễn, ngực sườn đầy tức: Đại kích (bỏ vỏ), Cam toại (bỏ ruột), Bạch giới tử, lượng bằng nhau. Tán bột. Trộn với nước cốt Gừng làm viên. Ngày uống 1 lần, mỗi lần 2-4g với nước Gừng tươi sắc (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau nhức các khớp do đờm trệ: Mộc miết tử 4g, Bạch giới tử, Mộc dược, Quế tâm, Mộc hương mỗi thứ 12g, tán bột. Mỗi lần uống 4g, ngày 2 lần, với rượu nóng (Bạch Giới Tử Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị hạch lao ở cổ: Bạch giới tử, Thông bạch lượng bằng nhau. Dem Bạch giới tử tán bột trộn với hành trắng đã giã nát. Đắp lên vùng hạch, ngày một lần, cho đến khi khỏi (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nhọt sưng độc mới phát: Bạch giới tử, tán bột, trộn giấm đắp vào (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ nhỏ phế quản viêm cấp hoặc mạn: Bạch giới tử 100g, tán bột. Mỗi lần dùng 1/3, thêm bột mì trắng 90g, thêm nước vào làm thành bánh. Trước lúc đi ngủ, đắp vào lưng trẻ. Sáng thức dậy, bỏ đi. Đắp 2 – 3 lần. Đã trị 50 ca, kết quả tốt (Kỳ Tú Hoa và cộng sự, Hắc Long Giang Trung Y Dược Học Báo 1988, 1: 29).

+ Trị trẻ nhỏ bị phổi viêm: Bạch giới tử tán bột, trộn với bột mì và nước làm thành bánh, đắp ở ngực. Trị 100 ca phổi viêm nơi trẻ nhỏ, thuốc có tác dụng tăng nhanh tác dụng tiêu viêm (Trần Nãi cần, Trung Tây Y Kết Hợp tạp Chí 1986, 2: 24).

+ Trị liệt thần kinh mặt ngoại biên: Bạch giới tử hoặc Hoàng giới tử, tán bột 5-10g, trộn với nước, gói vào miếng gạc đắp vào vùng liệt ở má, giữa 3 huyết Địa thương, Hạ quan và Giáp xa. Dùng băng keo dính cố định lại. 3 – 12 giờ thì lấy ra. Cách 10 – 14 ngày đắp 1 lần. Thêm dùng phép Chích Lễ. Đã trị 1052 ca, trong đó 137 ca trị 1 lần bỏ dỡ, còn 915 ca tiếp tục theo dõi. Tỷ lệ kết quả 97,7% (Trương Chính Quảng, Sơn Đông Trung Y Tạp Chí 1986, 5: 25).

Tham khảo:

+ Bạch giới tử là một vị thuốc tiêu có khí ấm, vị cay có khí phát tán mà đi xuống nên chữa được chứng đờm ở hai bên sườn và ngoài da, khác với Trần bì chữa đờm cốt thông trị ở trung tiêu, Bán hạ chữa đờm cốt ở vị (Bách Hợp).

+ Sách thuốc ghi Bạch giới tử có thể trị các chứng đờm ở cạnh sườn, trong da, ngoài mô. Bài thuốc cổ phương ‘Khống Diên Đơn’ dùng Bạch giới tử theo ý đó (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Bạch giới tử là thuốc chủ yếu để thông khí lợi đờm, ấm trung tiêu, trừ trệ khí. Phong đờm ở trong da, ngoài màng, không có nó không đạt được. Nhưng vì vị của nó rất cay, rất tán, đúng bệnh thì thôi ngay, đừng uống lâu kéo hao thương chân khí, làm cho mờ choáng, hại mắt. Chứng phế nhiệt âm hư thì phải kiêng dùng nó (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Bạch giới tử và Lai phúc tử, Tô tử đều có tác dụng hóa đờm, chỉ suyễn, còn Bạch giới tử thì ôn phế, nạo đờm để chỉ suyễn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bạch giới tử, Lai phục tử, Tử tô tử, ba vị thuốc này đều có tác dụng hóa đờm, lý khí, định suyễn, nhưng Lai phục tử có tác dụng tán phế khí, tiêu đờm, Tử tô tử giáng Phế khí, trừ đờm; Bạch giới tử ôn Phế, long đờm. Công dụng của 3 vị này đều có tác dụng trị bệnh chủ yếu riêng. Trong cái giống nhau có cái khác, trong cái khác có cái giống nhau (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thuốc không nên sắc lâu vì giảm tác dụng. Không nên dùng lượng nhiều vì dễ gây tiêu chảy. Vì thuốc tiếp xúc với nước sinh ra Hydroxyt Lưu huỳnh làm kích thích ruột, tăng nhu động ruột. Thuốc đắp ngoài gây phỏng, vì vậy, không nên dùng đối với người dị ứng da (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham Khảo

1) Phân biệt với cây Giới tử (*Brassica juncea* (L) Czermak et Coss) còn gọi là cải bẹ xanh, rau cải xanh. Cây này dùng để chữa ho, viêm khí quản ra mồ hôi, dùng ngoài dưới dạng cao dán gây đỏ và kích thích da tại chỗ, trị đau nhức thần kinh, dùng lâu có thể gây da bỏng nước. Ngày uống 3-6g sắc hoặc bột.

2) Cần phân biệt với vị Hắc giới tử là hạt phơi khô của cây *Brassica nigra* Koch., những cây này có thể trồng ở nước ta, nhưng vì chưa lưu ý nên còn nhập ở Trung Quốc. Quả ngắn, cây mọc hàng năm, trong mỗi quả có 10-12 hạt. Hạt nhỏ đường kính 1mm, mặt ngoài màu đỏ nâu hoặc đen, trên mặt đôi khi có những mảnh mỏng, trắng do tế bào chứa chất nhầy bị khô mà thành. Vỏ hạt mỏng, giòn có những vân hình mạng, tế khá rõ. Thường phân biệt thì Bạch giới tử có vỏ màu trắng hoặc hơi vàng, phần lớn đường kính 2mm, còn hạt giới tử màu vàng sẫm, đến vàng nâu, phần lớn đường kính 1mm, và hạt Hắc giới tử có màu đen hoặc đỏ nâu, đường kính phần lớn 1mm.

23. BẠCH HOA XÀ



Tên khác:

Kỳ Xà (Bản Thảo Cương Mục), Kiềm Xà, Khiển Tử Xà (Hòa Hán Dược Khảo), Ngũ Bộ Xà, Bách Bộ Xà, Kỳ Bán Xà (Dược Vật Học Đại Tự Điển), Ngân Hoàn Xà, Nhãn Kính Xà (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Rắn hổ phì, Rắn hổ đất, Rắn hổ mang, Rắn mang bệnh (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Naja Naja atra Cantor.

Họ khoa học:

Elapidae (Rắn Hổ).

Mô tả:

Là loài rắn độc dài 0,7m đến 2m khi tức giận thì cất đầu cao, thân phía trên dựng thẳng lên, cổ bạnh ra (vì thế mà có tên là rắn Mang bành hay Mang bệnh) và phun phì phì (miền bắc còn là rắn Hổ phì, rắn phì). Rắn hổ mang không chủ động tấn công người, ban ngày thường lẩn như đất (miền nam gọi là rắn Hổ đất). Rắn hổ

mang non dữ hơn rắn hổ mang trưởng thành. Rắn hổ mang bơi giỏi, nhưng không sống dưới nước. Thường sống trong hang chuột, gò đồng, bờ ruộng, tổ mối, bờ đê hoặc dưới gốc cây, trong bụi tre ở vườn tược làng xóm, Rắn hổ mang kiếm ăn ban đêm, thức ăn chính là thú nhỏ như ếch, cóc, thằn lằn, thích nhất là chuột, rắn Hổ mang còn ăn cả nòng nọc và nhái. Màu sắc thay đổi nhưng thường là màu nâu đen sẫm đều một màu. Trên cổ có một điểm to trắng hình mặt trăng, hoặc 2 điểm trắng to như hai mắt kính.

Địa lý:

Có nhiều ở nước ta.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng thịt, mật, xác lột, xương, nọc độc.

Mô tả dược liệu:

Xác khô của Bạch hoa xà thường cuộn tròn, vùng bụng được mổ xẻ ruột lộ ra xương sống và trong khoang bụng, và mặt lưng màu nâu nhạt phủ khít, phiến vẩy có khối đốm dạng quả trám vuông màu xám trắng, đầu rắn thể hiện hình tam giác thường đã bị cắt bỏ đi, chất cứng bền, có mùi tanh đặc biệt. Ngoài ra còn có một loài là Kim tiền Bạch hoa xà, phần đầu hình trứng, mình có vân vàng màu trắng xám. Thuốc sống thường dùng cán cây căng ra đường kính khoảng hơn 3cm, loại này khác với Ngũ Bộ xà.

Biến chế:

-Thịt rắn: Chặt bỏ đầu, đuôi chừng 10cm, lột da, bỏ sạch phủ tạng róc lấy thịt vằm nhỏ nấu ăn.

-Rượu rắn: Nếu đủ 3 con thuộc 3 loài khác nhau thì càng hay, nếu không 1-2 con cũng được.

Có hai cách ngâm:

- Ngâm tươi thì cho rắn sống vào bình, đổ cồn 40 độ đầy ngập ngâm 1 ngày đêm để rắn chết và tiết ra chất độc, xong bỏ rượu này đi, lấy rắn ra chặt bỏ đầu đuôi

như làm thịt rắn ở trên, xong mổ ruột bỏ hết tạng phủ nhưng lấy mật và da, đổ ngập rượu 40 độ ngâm trong 100 ngày (càng lâu càng tốt nhưng phải đậy kín để khỏi thối), có khi người ta chôn cả bình rượu xuống đất. Lúc đầu ngâm thấy mùi thối xong sau lại thấy thơm. Rượu có màu vàng hơi xanh. Nếu muốn tiết kiệm rượu ngâm, ban đầu thì làm thịt rắn sống bằng cách chặt bỏ đầu và đuôi 10cm, mổ bụng bỏ hết tạng phủ chỉ lấy mật và da, đem rửa sạch bằng rượu ngâm gừng hay Quế chi rồi lau khô bằng giấy bản. Cho vào bình ngâm để ngập rượu càng lâu càng tốt (trên 3 tháng 10 ngày) nhưng tốt nhất là trôn xuống dưới đất (hạ khứ thổ) cũng trên 3 tháng 10 ngày. Ngâm khô thì chặt bỏ đầu và đuôi 10cm, mổ bụng bỏ hết phụ tạng chỉ lấy túi mật, lột da, rửa bằng rượu ngâm gừng hay quế chi rồi lau khô bằng giấy bản. Chặt khúc nước vàng, ngâm rượu 1 tháng thì có thể uống. Nếu nướng vàng và đem sấy khô, tán bột rồi đem xay ha giã nhỏ cho vào túi vải cho vào ngâm rượu thì chỉ 15-20 ngày thì dùng được, ngâm tươi hay khô chỉ ngâm rượu một lần dùng hết thì thôi hay ngâm được đến đâu thì gạn uống hết đến đó rồi thêm rượu ngâm tiếp. Có thể chỉ gạn lấy nửa bình rồi ngâm lại, làm như thế nhiều lần.

-Máu rắn: Khi chặt bỏ đầu rắn làm thịt, hứng ngay lấy máu rắn vào 1 cốc rượu, khuấy đều mà uống. Thường uống rượu huyết rắn nhằm thức ăn nấu nướng với thịt rắn.

-Mật rắn: Mật rắn không đắng như các loài động vật khác, nếm lúc đầu hơi đắng sau có vị ngọt như Cam thảo, không độc có tác dụng chống viêm rõ rệt như thấp khớp khi dùng đem cô cách thủy cho hơi đặc, lấy vỏ quít lâu năm rửa sạch cạo bỏ lớp trắng ở trong, sấy nhẹ hoặc phơi khô. Dùng mật rán tẩm, sấy nhẹ cho khô rồi lại tẩm, làm như vậy nhiều lần cuối cùng tán bột dùng. Hoặc lấy mật buộc cổ túi mật lại, tẩm rượu phơi trong mát, một ngày đêm rồi lại tẩm, làm 3 lần trong 3 ngày, rồi treo lên cho tới khô. Khi dùng khoảng chừng 0,12g vào 30ml rượu 40 độ để chữa các chứng phong sưng đỏ.

-Da rắn: Còn gọi là vỏ hay xác rắn, treo rắn lên dùng dao khía quanh cổ, lột lấy da. Nhúng vào rượu rửa sạch, phơi khô hoặc sấy khô, rồi tán bột, hoặc đốt tồn tính để trị các chứng bệnh ngoài da, thối tai, hủ cùi.

-Mỡ rắn: Lấy mỡ rắn đựng vào chai để chữa bỏng lửa, chốc đầu hoặc nấu với các vị thuốc khác để bôi vào chỗ mụn cho chóng lên da non.

-Nọc rắn: Rắn có hạch chứa nọc độc ở hàm trên, sau hai con mắt. Khi cắn nọc độc tiết ra, chảy vào một ống nhỏ, dẫn xuống răng nanh. Một con rắn hổ mang mỗi lần lấy nọc cho từ 30-100mg nọc khô, một năm có thể lấy 6-10 lần. Muốn lấy để con rắn cắn vào miệng một ngăn hộp kính lồng (hộp Petri). Lấy tay xoa bóp nhẹ vào hai tuyến nọc ở sau tai, nọc sẽ chảy vào ngăn hộp. Chú ý đừng bóp mạnh quá, nọc rắn chảy ra sẽ lẫn cả máu và dãi làm giảm chất lượng nọc thu được. Nọc mới tiết ra là chất lỏng trong và hơi sánh, màu vàng nhạt, có độ dính cao. Đem làm đông khô hoặc làm khô trong chân không thì được tinh thể nhỏ màu vàng, giữ nguyên độc tính hàng chục năm (có thể tới 26 năm) vẫn gây chết người nên cần đặc biệt quản lý chặt chẽ khâu bảo quản pha chế. Nọc lấy được không kịp thời xử lý chế biến thì sau 24 giờ sẽ bị biến chất có mùi thối.

Thành phần hóa học:

+Nọc rắn chứa 1 chất giống như Glycoprotein Thrombin, Lipase và 3 loại chất chống đông . 1 trong các độc tố được xác định là a-Bungarotoxin (Trung Dược Học).

+Thịt rắn có Protid, mỡ 0,55%, chất Saponozit (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+Mật rắn có Cholesterin, Acid Panmitic, Acid Steric và Taurin Saponozit (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: thuốc sắc Bạch hoa xà có tác dụng giảm đau, an thần. Nọc rắn xử lý hết độc với liều 0,188mg/kg có tác dụng giảm đau đối với chuột đồng gấp 3-4 lần Morphin với liều 1mg/kg mà không gây nghiện.

+Tác dụng lên máu: Thuốc sắc Bạch hoa xà làm hạ huyết áp xuống khi bơm vào khí quản hoặc chích cho chó đã gây mê. Nọc rắn xử lý hết độc có tác dụng chống đông, chống hình thành huyết khối, giảm Fibrinogen, độ dính của máu, độ ngưng tập của tiểu cầu (Trung Dược Học).

+Nọc rắn chế thành loại men chống máu cục có tác dụng chống đông máu, làm hạ mỡ máu, hạ áp, giãn mạch dùng để trị các chứng tĩnh mạch, động mạch viêm tắc (Dược Học Thông Báo 1988, 1:45)

+Nọc rắn chế thành thuốc chích dịch truyền với dung dịch Natri đẳng trương trị bệnh mạch vành có kết quả (Hà Bắc Y Dược 1988, 2:45).

Tính vị:

+Vị ngọt mặn, tính ấm, có độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị ngọt mặn, tính ấm, có độc (Trung Dược Học).

Qui kinh:

+Vào kinh Can, Phế (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+Vào kinh Can (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Vào kinh Can, Tỳ (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+Khư phong, hoạt lạc, chống co giật, giảm ngứa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Khu phong, thông kinh lạc (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+Trị Phế bị phong, mũi nghẹt, bạch điển phong, mụn nhọt, ban chẩn (Dược Tính Bản Thảo).

+Trị trúng phong, thấp tý, tê bại, gân co giật, liệt nửa người, mắt lệch, miện méo, khớp xương đau, chân yếu, không đứng lâu được (Khai Bảo Bản Thảo).

+Trị phong thấp kinh niên, khớp cứng thẳng, tê da thịt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Liều dùng: Dùng từ 4-16g.

Kiên kỵ:

+ Huyết hư mặc dù có phong, những người không có phong tà thực sự cấm dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển)..

+ Âm hư, có dấu hiệu nhiệt: không dùng. Huyết hư : dùng thận trọng (Trung Dược Học).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị phong bại, phong cùi, lở ngứa toàn thân: dùng thịt Bạch hoa xà 160g, Thiên ma (sao rượu) 30g, Bạc hà, Kinh giới mỗi thứ 10g. Tán bột, rượu ngon hai thăng, Mật ong 4 lít cho vào nồi sành nấu thành cao. Mỗi lần uống 1 chén với rượu, ngày 3 lần, cần kết hợp đứng vào chỗ nóng hoặc làm thế nào để ra mồ hôi (Khu Phong Cao - Y Lữ Nguyên Nhung phương).

+ Trị các loại phong mới bị hoặc kinh niên, tay chân yếu mềm, miệng méo, mắt xếch, nói ngọng hoặc gân co quắp, ngoài da khô ngứa, mất cảm giác, các khớp xương đau nhức hoặc sinh ra lở loét: dùng Bạch hoa xà 1 con, rửa sạch bằng nước nóng, chặt bỏ đầu đuôi chừng 3 tấc ta, ngâm rượu, bỏ xương đi, chỉ lấy 40g thịt nguyên thối, thêm vào các thứ Toàn yết, Đương quy (sao), Phòng phong, Khương hoạt, mỗi thứ 4g, Độc hoạt, Bạch chỉ, Thiên Ma, Xích Thược, Cam thảo, Thăng ma, mỗi thứ 20g. Giã nát, lấy vải bọc, lại dùng hai đấu rượu nếp nấu chín cất ra rượu, rồi đem túi thuốc ấy bỏ vào trong miệng cống, đợi cho xong rồi lấy rượu và túi vải niêm lại nấu chín, để nơi khô mát 7 ngày cho ra hết độc, uống nóng liên tục (Thế Truyền Bạch Hoa Xà Tửu - Tây Hồ Tập Giản phương).

+ Trị các loại phong cùi, ngứa: dùng Bạch hoa xà 1 con, tắm rượu, bỏ xương da, lấy thịt mà thối, gói lại trong túi vải, xong nấu một đấu xôi nếp, bỏ men vào đáy cống, bỏ rần ở trên men ấy rồi lấy xôi đè lên rần, xong phong kín chặt lại 3-7 ngày sau lấy rượu, rồi lấy rần phơi nắng. Tán bột, mỗi lần uống 3-5 phân với nước nóng, nên lấy rượu trộn với hèm (bã rượu) làm bánh ăn rất tốt (Thụy Trúc Bạch Hoa Xà Tửu có Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương).

+ Trị trúng phong, thương thấp, bán thân bất toại, miệng méo, mắt xếch, da thịt tê, đau nhức xương, lở loét, ngứa ngáy, phong cùi kinh niên: dùng Bạch hoa xà 1

con, dùng con nào đầu như rồng, miệng như cọp (Hổ mang chúa), mình đen điểm hoa trắng, mắt sáng long lanh không hỏm xuống là thứ thật. Dùng rượu rửa sạch bỏ da xương đi, chỉ lấy 160g thịt mà thôi, Khương hoạt 80g, Đương quy thân 80g, Thiên ma 80g, Ngũ gia bì 80g, Phòng phong 40g. Tất cả giã nát, gói vải bọc lại, bỏ vào hũ rượu bằng kim loại vàng, hoặc bạc, rồi thêm gạo nếp và rượu sống chưa lọc chừng 5 chai, ngâm hết cả rồi lấy lá Cọ (thứ lá to để lợp nón), gói kín, chưng cách thủy, 1 ngày sau đó chôn dưới đất 7 ngày rồi lấy rượu đó, mỗi lần uống 1-2 chén, còn bã đem phơi, tán bột, hồ rượu làm viên bằng hạt Ngô đồng, mỗi lần dùng 50 viên với rượu đã nấu trước đó. Cần cử gió, giao hợp, cá tanh, thịt ngỗng, đồ sinh phong (Tần Hồ Bạch Hoa Xà Tửu - Bản Thảo Cương Mục).

+Trị vinh vệ không điều hòa, dương bất túc, âm hữu dư, tay chân cử động khó khăn: dùng Bạch hoa xà nấu với rượu, bỏ da xương rồi sấy khô, chỉ lấy thịt 40g, Thiên ma, Cửu tích mỗi thứ 80g, Tán bột xong, lấy bình bằng bạc hoặc sứ sành đựng 1 thăng rượu ngâm lại theo phép trùng thang cách thủy để nấu đặc thành cao, dùng thìa bạc để khuấy rồi đổ nửa chén nước gừng nấu cho đều. Cất vào bình để dùng, mỗi lần uống nửa thìa với nước sôi hoặc rượu ngon (Kê Phong Bạch Hoa Xà Cao - Bị Cấp phương).

+Trị nhức đầu do phong ỡ não, khi đau khi không, nhức nửa đầu: dùng Bạch hoa xà tẩm rượu, bỏ da, xương. Thiên nam tinh nấu với tương cho mềm rồi xắt lát, sao giòn, mỗi thứ 40g, Thạch cao, Kinh giới mỗi thứ 80g, Địa cốt bì 10g. Tán bột, mỗi lần uống 4g với nước trà, ngày 3 lần (Bạch Hoa Xà Tán - Thánh Tế Tổng Lục phương).

+Trị phong cùi: dùng Bạch hoa xà, Ô sảo xà, mỗi thứ chọn lấy 8g thịt, sao rượu, Hùng hoàng 8g, Đại hoàng 20g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước, 3 ngày 1 lần (Khiết Cổ Bạch Hoa Xà Tán - Khiết Cổ Gia Trân phương).

+Trị dương mai sang: Bạch hoa xà nhục 4g, Ngân châu 8g, Duyên phấn 8g, Thủy ngân 8g. Tán bột, lấy giấy vắn thành 9 miếng, mỗi lần dùng 1 miếng, để trong bình, lấy Hương du đổ vào cho đầy rồi đổ trên hỏa lò mà đốt, rồi lấy khăn chum kín mít không cho hở gió, xông 3 ngày liên tục (Quảng Tâm Pháp Phụ Dư).

+Trị đậu sang bị hắc hảm không lên được: dùng Bạch hoa xà, để cả xương nướng đừng cháy quá, 12g, Đại đỉnh hương 7 hoa, tán bột. Mỗi lần uống 2g, dùng nước hòa với rượu lại uống, 1 lát sau thì trên người nóng rần rần, lúc đó thì mụn đậu sẽ đỏ mọng, quang nhuận được ngay (Thác Đậu Hoa Xà Tán - Vương Thị Thủ Tập phương).

+Xác rắn (Xà thoái, Xà thoát) dùng dưới dạng sắc chữa các chứng động kinh nguy hiểm ở trẻ con và chữa đau cổ họng. Đốt cháy xác rắn, thổi vào mũi, lỗ tai chữa thối tai chảy nước, chảy mủ, bôi xoa chữa lở ghẻ. Xác rắn Ráo đốt cháy, tán thành bột uống làm thuốc thúc đẻ (thôi sinh) rất tốt (Lĩnh Nam Bản Thảo).

+Trị 9 chứng lậu, loa lịch, mụn ở cổ nách, làm đau nhức, ngứa, phát sốt, sợ lạnh: dùng Bạch hoa xà, tắm rượu, chọn lấy 80g thịt, sấy khô, dùng Tê giác sống 50g, lấy bào nạo rồi tán bột, Hắc khiên ngư 20g (dùng nửa sống, nửa sao), Thanh bì 20g. Tán bột, uống mỗi lần 8g, bỏ vào Nhị phần 5 phân lúc gà gáy canh 5 thì uống với nước gạo nếp. Hễ đi cầu xổ ra là tốt, 10 ngày uống 1 lần. Cữ thức ăn động phong. (Tam Nhân Bạch Hoa Xà Tán - Tam Nhân Cực Nhất Bệnh Chứng Phương Luận).

+Trị phong cùi, vẩy nến : dùng Bạch hoa xà 5 tấc ta, tắm rượu, bỏ da, xương, sao khô, Hùng hoàng 40g (Thủy phi nghiền đều), lấy Bạch sa mật 640g, Hạnh nhân 640g, bỏ vỏ, nghiền nát, luyện như cao. Mỗi lần uống 4g với rượu nóng, ngày 3 lần. Trước hết, phải uống 'Thông Thiên Tái Tạo Tán' để giết vi trùng rồi mới uống cao này trừ căn, ngày 3 lần (Trị Lại Bạch Hoa Xà Cao - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị lưng đau, thấp khớp: lấy túi mật rắn, buộc chặt cổ lại, tắm rượu, phơi trong mát 1 ngày đêm rồi lại tắm rượu, làm như thế 3 lần, xong treo lên phơi trong mát cho tới khi khô. Khi dùng ngâm rượu tốt để dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị kinh giật, nhọt độc: ngày uống 2-3 chỉ thịt rắn sắc bột hay rượu thuốc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị chốc đầu: Thịt rắn, lọc xương, vằm viên, bọc lá Lốt nấu chín hay rán vàng cho trẻ nhỏ ăn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị ho hen, đờm suyễn, nóng sốt kinh giật, lưng đau, đầu nhức kinh niên: Mật rần chế với Trần bì, và phối hợp với nhiều vị khác (như Ngưu hoàng, Xạ hương, Chu sa, Hùng hoàng, Hồ phách...) trong bài thuốc “Tam Xà Đởm Trần Bì” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị phong cùi, toàn thân có cảm giác tê, lở ngứa : dùng Bạch hoa xà với Khổ sâm, Thủ Ô, Oai linh tiên, Hồ ma, Thiên môn, Bách bộ, Hy thiêm thảo, Tất diệp, Thích tạt lê, tán bột làm viên uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị phong cùi, chân tay tê, lông mày, tóc ngứa, rụng, da thịt lở loét hoặc các bệnh lở loét do phong khác: dùng Bạch hoa xà, Ô sảo xà, Thổ phục xà, mỗi thứ 1 con, tắm rượu ,lấy thịt phơi nắng. Khổ sâm (đầu mút) 160g, tán bột; lấy Táo giác 640g, xắt ra, tắm rượu rồi bỏ rượu đó đi, chỉ lấy 1 chén, vò lấy nước cốt bỏ vào nồi sành hoặc đá nấu thành cao, làm viên bằng hạt ngô đồng lớn, uống 70 viên với nước “Thông Thánh Tán” xong ăn cháo nóng, ngày 3 lần, tắm 3 ngày 1 lần sao cho ra mồ hôi và tránh gió (Tam Xà Dũ Phong Đơn - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị dương mai sang:Bạch hoa xà nhục sao rượu, Quy bản sao sữa, Xuyên sơn giáp (sao), Phong mật (sao), Khinh phấn, Chu sa mỗi thứ 4g, tán bột, Hồng táo nhục giã nát. Tất cả viên bằng hạt ngô đồng. Trước hết, dùng thuốc phát tán xong mới uống hoàn này. Mỗi lần uống 7 viên với nước trà nguội, ngày 3 lần. Cữ thịt, cá, sau đó uống Thổ phục linh thường xuyên để trừ căn ‘ Tục Truyền Bạch Hoa Xà Hoàn - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị phong thấp, tê bại, các khớp xương đau nhức : Bạch hoa xà nhục 6g, Khương hoạt 8g, Đương qui thân 12g, Thiên ma 12g, Tần giao 12g, Ngũ gia bì 12g, Phòng phong 12g. Ngâm rượu hoặc sắc uống (Bạch Hoa Xà Tửu - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị di chứng liệt ở trẻ nhỏ: Kỳ xà (bỏ đầu đuôi, nội tạng), sấy khô, tán bột. Mỗi lần uống 4g, ngày 2 lần với rượu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị phá thương phong, cổ cứng: Bạch hoa xà 40g (ngâm rượu bỏ da xương), Ô sảo xà 40g (ngâm rượu bỏ da xương), Ngô công 40g (sao rượu). Tán bột, mỗi lần uống 8g, ngày 2-3 lần, uống với rượu nóng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược)

+Trị phong cùi khó lành, lở ngứa toàn thân: Bạch hoa xà 8g, Thiên ma 12g, Bạc hà 8g, Kinh giới 12g. Tán bột trộn mật ong, rượu làm viên ngày uống 2 lần (Khu Phong Cao - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược)

+Trị chàm, lở ngứa chảy nước vàng: Kỳ xà, Thuyền thoái mỗi thứ 56g, tán bột, lần uống 4g, dùng Hy thiêm thảo 20g, Thương nhĩ tử 20g, Bạch anh 40g. Sắc uống với bột thuốc trên, mỗi lần 4g, ngày 2 lần, liên tục 2 tuần (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham khảo:

“Bạch hoa xà là thuốc chủ yếu trị co giật, phong tý, nhọt độc, lở ngứa” (Bản Thảo Cương Mục).

“Bạch hoa xà là 1 vị thuốc chữa phong có sức mạnh vào đến xương, ra đến ngoài da, những bệnh đau xương gân, da thịt lở thuộc về phong thấp cần dùng nó. Nếu vì nóng quá mà sinh ra phong hay người âm huyết kém thì không nên dùng” (Bách hợp).

“Tên gọi: Các loại rắn thường có mũi hướng xuống, nhưng chỉ loại này có mũi hướng lên trên nên có tên Khiển tử xà (rắn lật mũi), lưng có hoa vân màu trắng nên có tên là Bạch hoa xà, mặt dù chết khô mà mắt vẫn mở không nhắm chiếu lóng lánh cho nên còn gọi là Kỳ Xà thiện” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

“Bạch hoa xà còn cho đôi mắt gọi là Bạch hoa xà nhãn tình, trị được trẻ con khóc dạ đề, khi dùng lấy mắt tán bột , trộn nước Trúc lịch cho uống 1 tý. Cho rượu ngâm rắn gọi là Bạch hoa xà tửu, dùng thịt của con rắn hổ mang lấy thịt gói lại, xong lấy miếng để trên đáy hũ, kể đến đặt thịt rắn ở trên miếng đó rồi lại bỏ lên trên lớp thịt đó một miếng lớp miếng nữa, lấy cơm gạo nếp để trên thịt rắn cho kín 3-7 ngày, lấy rượu uống, lại lấy thịt rượu phơi khô nắng tán bột uống. Rượu này trị được các chứng phong bại liệt ngoan cố, co quắp, lở lảy, phong cùi dữ tợn, Rắn còn cho đầu gọi là Bạch hoa xà đầu, có độc dùng để trị chứng phong cùi, phong bạch điển” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

“Thịt rắn để nguyên con thành 1 bộ ba hay năm con. Một bộ ba gọi là Tam xà. Nếu 1 bộ 5 con gọi là ngũ xà (gồm 3 con rắn hổ mang và Rắn Cạp nong (Hai hổ mang và

một cặp nong hoặc ngược lại) và 2 con rắn ráo). Nếu không đủ bộ thì dùng 1-2 con rắn độc khác hay cùng loại cũng được. Ngâm rượu uống trừ phong thấp, có hai cách ngâm tươi lâu dùng và ngâm khô [dùng mau nhưng tác dụng kém hơn] (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Phân biệt:

1) Con rắn Đeo kính (Kính nhãn xà: *Naja haje* L. Egyptian cobra) thuộc họ Elapidae (Rắn hổ) đều được dùng với tên là Bạch hoa xà.

2) Bạch hoa xà còn chỉ con *Agkistrodon acutus* Gunther, Trung Quốc có tên khác là Bách bộ xà, Ngũ bộ xà, Kỳ bàn xà hay nước ta còn gọi là rắn Hổ mang chúa, con này đầu mỏ dài và vểnh lên rất dễ sợ, loại này dài có thể đến 1m80, sở dĩ có tên Bạch hoa xà vì dưới bụng trắng có vằn đen, trên lưng đen có vằn trắng như hoa nên gọi là Bạch hoa xà, vì là loài rắn cự độc, tương truyền sau khi bị rắn cắn đi chỉ được 5 bước hoặc 10 bước là chết nên mới gọi là Ngũ bộ xà hoặc Bách bộ xà. Loại này có ở Hoàng liên sơn phía bắc nước ta.

3) Ngoài ra dân gian còn dùng con rắn Cạp nong (*Bungarus fasciatus* Schneider) là 1 loại rắn độc dài trên 1m, thân có khoanh đen và khoanh vàng xen kẽ, khoanh đen bằng khoanh vàng hay rộng hơn một ít, nên còn gọi là Rắn đen vàng, Rắn hổ lửa, Rắn ăn tàn, Miền nam còn gọi là rắn Mang gằm. Rắn cạp nong thường sống ở miền núi (cũng gặp ở Sapa -1500m) hoặc ở bờ sông, bờ đê, bờ ruộng, gò đồng, vườn tược, bụi tre, bờ ao, đôi khi sống trong hang ếch. Rắn cạp nong kiếm ăn ban đêm, thức ăn chính là thằn lằn và các loại rắn khác, kể cả trứng rắn, và các loại ếch nhái, thạch sùng, chuột và cá. Rắn cạp nong chậm chạp ít cắn người, ngay cả khi bị kích thích châm trọc. Ban ngày thường nằm cuộn tròn, đầu giấu vào 1 khúc. Nhưng nọc rắn cạp nong rất độc. Đây là một trong những loại rắn độc phổ biến ở Đồng bằng và trung du nước ta. Kế đến là rắn cạp nia (*Bungarus candidus* Linnaeus), là một loài rắn độc dài trên 1m, thân có khoanh đen hay nâu xen kẽ với những khoanh trắng, khoanh đen không nối liền về phía bụng (bụng trắng), khoanh trắng hẹp, nên còn gọi là rắn mai gằm bạc (miền nam), rất đen trắng.

Rắn cạp nia bơi giỏi, thường sống trong hang trong bụi rậm quanh bờ đầm, bờ ao, bờ sông, bờ ruộng. Cũng sống trong hang ở các gò đồng, đôi khi sống trong hang

ếch. Rắn cạp nia kiếm ăn ban đêm, thức ăn chủ yếu là các loại rắn khác. Loại này chậm chạp chỉ cắn người trong trường hợp bị tấn công. Nọc rắn cạp nia độc gấp 4 lần nọc rắn hổ mang. Đây cũng là loài rắn độc trong những loài rắn độc phổ biến nhất ở Đồng bằng và Trung du nước ta. Cả hai con trên đều thuộc loại rắn hổ (Elapide). Tiếp theo là rắn ráo (Ptyas korros Schlegel) thuộc họ rắn nước (Colubridae) là một loại rắn lành sống trên cạn, trong các bụi cây bãi cỏ rậm, đôi khi ở trong vườn, trong cột và mái nhà. Rắn ráo kiếm ăn ban ngày (khác với các con trên), thức ăn chủ yếu là ếch nhái, chuột. Đặc biệt loại rắn này không ăn cá (khác với rắn nước). Rắn ráo thường đẻ trứng ở các đồng mồi là nơi có đủ nhiệt độ và độ ẩm ổn định cho trứng rắn nở và khi rắn ráo con nở đã có sẵn mồi thợ và ấu trùng mồi làm mồi ăn.

24. BẠCH HOA XÀ THIẾT THẢO

**Tên khác:**

Giáp mãnh thảo, Xà thiệt thảo, Nhị Diệp Luật (Trung Dược Học), Xà thiệt thảo, Ải cước bạch hoa xà lợi thảo (Quảng Tây Trung Dược Chí), Mục mục sinh châu dược, Tiết tiết kết nhụy thảo, Dương tu thảo (Quảng Đông Trung Dược), Xà tổng quản, Hạc thiệt thảo Tế diệp liễu tử (Phúc Kiến Trung Thảo Dược), Tán thảo, Bồi ngòi bò, Bồi ngòi bò (Việt Nam).

Tên gọi:

Cây có lá như lưỡi răn nên có tên Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo.

Tên khoa học:

Odenlandia diffusa (Willd) Roxb.

Họ khoa học:

Cà Phê (Rubiaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống hàng năm, mọc bò, nhẵn. Thân hình 4 cạnh, màu nâu nhạt tròn ở gốc. Lá hình giải hay hơi thuôn, nhọn ở đầu, màu xám, dai, không cuống, lá kèm khía răng ở đỉnh. Hoa thường mọc đơn độc, hay hợp 1-2 chiếc ở nách lá. Hoa màu trắng ít khi hồng, không cuống. Đài 4 hình giáo nhọn, ống dài hình cầu. Tròng 4 tù nhẵn, ống tròng nhẵn cả hai mặt. Nhị 4 dính ở họng ống tròng. Bầu 2 ô, 2 đầu nhụy, nhiều noãn, quả khổ dẹt ở đầu, có đài còn lại ở đỉnh. 2 ô nhiều hạt, có góc cạnh. Có hoa quả hầu như quanh năm.

Địa lý:

Cây có ở cả 3 miền nước ta, ở vườn hai bên lối đi đều hay gặp.

Thu hái, sơ chế: Thu hái phơi khô cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Toàn cây.

Thành phần hóa học:

+ Trong Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo chủ yếu có: Hentriaconotane, Stigmastatrienol, Ursolic acid, Oleanolic acid, b-Sitosterol, p-Coumnic, b-Sitosterol-D-Glucoside (Trung Dược Học).

+ Asperuloside, Asperulosidic acid, Geniposidic acid, Deacetylasperulosidic acid, Scandoside, Scandoside methylester, 5-O-p-Hydroxycinnamoyl scandoside methylester, 5-O-feruoyl scandoside methylester, 2-Methyl-3-Hydroxyanthraquinose, 2-Methyl-3-Methoxyanthraquinose, 2-Methyl-3-Hydroxy-4-Methoxyanthraquinose (Nishihama Y và cộng sự, Planta Med, 1981, 43 (1): 28).

+ Ursolic acid, b-Sitosterol Yakagi S và cộng sự, Shoyakugaku Zasshi 1982, 36 (4): 366).

Tác dụng dược lý:

-Tác dụng kháng khuẩn: In vitro, tác dụng này không mạnh. Có tác dụng yếu đối với Tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn lỵ. Dịch chích không có tác dụng ức chế vi khuẩn. Thuốc có hiệu quả rõ rệt đối với ruột dư viêm thực nghiệm trên thỏ (Trung Dược Học).

+ Tác dụng trên hệ miễn dịch: những thực nghiệm căn bản trên thỏ, có thể tin rằng sự kháng nhiễm có thể do thuốc có tác động lên hệ miễn dịch của cơ thể như làm tăng sinh hệ tế bào nội bì lưới, làm tăng hoạt lực của tế bào thực bào, tăng chức năng hệ miễn dịch không đặc hiệu (Trung Dược Học).

+Tác dụng chống khối u: thuốc sắc Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo nồng độ cao in vitro thấy có tác dụng ức chế đối với tế bào trong bệnh bạch cầu viêm cấp, bạch cầu hạt tăng cấp (Trung Dược Học).

+Thuốc còn có tác dụng làm tăng cường chức năng vỏ tuyến thượng thận, nhờ đó, có tác dụng kháng viêm (Trung Dược Học).

+Tác dụng kháng ung thư: Thuốc ức chế sự phân chia sinh sản của hạch tế bào ung thư làm cho tế bào ung thư hoại tử khác biệt so với lô chứng (Trung Dược Học).

+ Tác dụng ức chế sản sinh tinh dịch: theo dõi 102 cas, kiểm tra tinh dịch sau 3 tuần uống thuốc thấy có 77% bệnh nhân tinh trùng giảm từ 1/3 đến 1/10 so với trước khi uống thuốc (Trung Dược Học).

+ Chích nước sắc chiết cồn của Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo cho bệnh nhân bị nhiều loại rắn độc khác nhau cắn phải, dùng một mình hoặc kết hợp với thuốc chống nọc độc, thấy có tác dụng làm giảm tỉ lệ tử vong của chuột do độc tố của rắn độc. Ở các cas trung bình, chỉ dùng Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo là đủ (Trung Dược Học).

+ Điều trị ruột dư viêm: dùng liều cao (40g tươi hoặc 20g khô) Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo, trong nhiều nghiên cứu thấy có kết quả tốt. Trong 1 lô 30 bệnh nhân, bị

ruột dư viêm được điều trị bằng thuốc sắc Bạch Hoa Xà Thiệt Thảo, trong khi nhóm khác dùng Dã Cúc Hoa và Hải Kim Sa. Có 2 bệnh nhân cần giải phẫu, còn lại tất cả đều hồi phục, không có vấn đề gì. Thời gian nằm viện là 4,2 ngày (Trung Dược Học).

Tính vị:

+Vị ngọt nhạt, tính mát (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn (Trung Dược Học).

+Vị đắng, ngọt, tính ôn, không độc (Quảng Tây Trung Dược Chí).

+ Vị hơi ngọt, tính hơi hàn (An Huy Trung Thảo Dược).

Quy Kinh:

+ Vào kinh Can, Vị, Tiểu trường (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Vị, Đại trường, Tiểu trường (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Vào kinh Tâm, Can, Tỳ (Quảng Tây Trung Dược Chí).

Tác dụng:

+ Thanh nhiệt, giải độc, lợi niệu, khử ứ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thanh nhiệt, giải hỏa độc, tiêu ung (Trung Dược Học).

+ Thanh nhiệt, giải độc, tiêu ung, kháng nham, lợi thấp (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Tiêu thũng, giải độc, khu phong, chỉ thống, tiêu viêm (Quảng Đông Trung Dược).

Chủ trị:

+ Trị các loại sưng đau do ung thư, các loại nhiễm trùng như nhiễm trùng đường tiểu, viêm hạnh nhân, viêm họng, thanh quản, viêm ruột thừa, viêm phế quản cấp mãn tính, viêm gan thể vàng da hoặc không vàng da cấp tính, Rắn độc cắn, sưng nhọt lở đau, tổn thương do té ngã(Quảng Tây Trung Dược Chí).

+ Trị rắn cắn, ung thư manh trường, kiết lỵ (Quảng Đông Trung Dược).

Liều dùng Dùng khô từ 20-40g, ngoài dùng tươi gĩa nát đắp lên nơi đau.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ung nhọt, u bướu: Bạch hoa xà thiệt thảo 120g, Bán biên liên (tươi) 60g sắc uống, ngoài đâm nát đắp lên nơi đau (Quảng Tây Trung Thảo Dược).

+ Trị ung thư phổi: Bạch hoa xà thiệt thảo, Bạch mao căn mỗi thứ 160g (dùng tươi), sắc uống với nước đường (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ruột dư viêm cấp tính: Bạch hoa xà thiệt thảo 80g, sắc uống, nhẹ ngày 1 thang, nặng ngày 2 thang (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ho do viêm phổi: Bạch hoa xà thiệt thảo (tươi) 40g. Trần bì 8g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị amidal viêm cấp : Bạch hoa xà thiệt thảo 12g, Xa tiền thảo 12g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị đường tiểu viêm, tiểu buốt, tiểu gắt: Bạch hoa xà thiệt thảo, Dã cúc hoa, Kim ngân hoa, mỗi thứ 40g, Thạch vi 20g, sắc uống thay nước trà (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị chấn thương thời kỳ đầu: Bạch hoa xà thiệt thảo (tươi) 120g, nước, rượu mỗi thứ 1 nửa sắc uống (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Bảo vệ gan, lợi mật: Bạch hoa xà thiệt thảo + Hạ khô thảo + Cam thảo [theo tỉ lệ 2 + 2 + 1] (Tam Thảo Thang - Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Trị ruột dư viêm cấp đơn thuần và phúc mạc viêm nhẹ: Bạch hoa xà thiệt thảo 60g, sắc, chia 3 lần uống. Đã trị hơn 1000 cas kết quả tốt (Dược Lý Và Ứng Dụng Trung Dược, NXB Vệ Sinh Nhân Dân, 1983).

+ Trị rắn độc cắn: Bạch hoa xà thiệt thảo 20g, sắc với 200ml rượu uống trong ngày. Dùng 2/3 thuốc, chia làm 2-3 lần uống, còn 1/3 đắp vào vết cắn. Trị 19 cas đều khỏi (Quảng Đông Y Học Tạp Chí 1965, 4:14).

+ Trị dịch hoàn ứ nước (biến chứng sau khi thắt ống dẫn tinh): Bạch hoa xà thiệt thảo 30g, sắc, chia làm 3 lần uống. Trị 38 cas, có kết quả 34 cas (Vạn Hiếu Tài - Nông Thôn Y Học Tạp Chí 1987, 2:11).

+ Trị gan viêm, vàng da: Bạch hoa xà thiệt thảo 31,25g, Hạ khô thảo 31,25g, Cam thảo 15,625g, chế thành xi rô. Trị 72 cas, có kết quả 100%. Ngày nằm viện bình quân 25,3 ngày (Tam Thảo Thang - Báo Cáo Của Khoa Nhiễm Bệnh Viện Trục Thuộc số 2 Học Viện Y Học Hồ Nam đăng trong Thông Tin Trung Dược Thảo 1987, 2:1).

Tham Khảo:

“Bạch hoa xà thiệt thảo + Bán chi liên mỗi vị 40g, được dùng nhiều trong các bài thuốc trị các loại ung thư (Quảng Tây Trung Thảo Dược).

Phân biệt:

(1) Cây trên khác với cây cũng được gọi là Bạch hoa xà thiệt thảo, hoặc có các tên khác như: Đuôi công hoa trắng, Bướm bướm tích lan, Bướm bướm trắng. Nhài công, Bạch tuyết hoa. Lài đưa, Chiến (*Plumbago zeylanic* L.) thuộc họ Plumbaginaceae, là cây cỏ cao từ 0,50m đến 1m, cành có góc, thân có khía dọc. Lá hình trứng hay thuôn, đầu nhọn mọc so le, cuống lá ôm lấy thân, hoa hình đỉnh màu trắng, mọc thành bông dày đặc ở ngọn, đài có nhiều lông dính.

Nhân dân thường lấy rễ lá tươi để làm thuốc. Rễ có màu trắng đỏ nhạt, mép ngoài sẫm có rãnh dọc, phần trong màu nâu, vị hắc gây buồn nôn, có tính chất làm rộp da. Cây này có vị cay tính nóng, có độc, có tác dụng thông kinh. hoạt huyết, sát trùng tiêu viêm. Thường dùng ngoài để chữa đinh nhọt, tràng nhọt, sưng vú, dùng lá rễ tươi đâm nát đắp vào. Khi chữa hắc lào lở ghẻ lấy rễ tươi rửa sạch gĩa nhỏ phơi trong mát ngâm rượu 70 độ bôi vào, chữa chai chân đi không được bằng cách đâm tươi rịt 2 giờ rồi bỏ ra. Ngoài ra có thể sao vàng sắc uống để trừ hàn lãnh, ứ huyết của sản phụ.

(2) Cũng cần phân biệt với cây Xích hoa xà còn gọi là Bạch hoa xà, Bướm bướm hường, Bướm bướm đỏ đuôi công (*Plumbago indica* Linn hoặc *Plumbago rosea*

Linn.) là cây thảo thân hóa gỗ rất nhiều, có khía dọc nhỏ nhẵn. Lá nguyên mọc cách hình mũi mác thuôn, mặt trên hơi có lông gần tù ở đầu, cuống lá ngắn.

Hoa hợp thành bông dài ở đỉnh, đơn hoặc phân ít nhánh ở phần trên, lá bắc hình trứng, chỉ bằng 1/4 của đài. Đài hình trụ có 5 cạnh phủ lông tuyến khắp mặt ngoài, tận cùng là 5 răng ngắn, nhọn. Tràng màu đỏ, ống nhỏ, dài gấp 4 lần đài, 5 thùy trải ra hình trứng hơi tròn. Nhị 5. Bầu bé, vòi nhụy chia thành 5 cánh ở ngọn. Cây có ở cả 3 miền nước ta, thường được dùng làm cảnh. Có tài liệu giới thiệu rễ cây này cũng có công dụng như cây này. Kinh nghiệm nhân dân dùng bột rễ cây này trộn với dầu để xoa bóp nơi tê thấp và bệnh ngoài da như cùi hủi, ung thư. Có nơi chữa đau gân, đau xương, làm thuốc trụ thai, thường hay dùng lá, nếu nhức xương thì dùng rễ, lá xào ăn, ăn nhiều thì có tác dụng xổ.

(3) Ngoài ra người ta còn dùng cây Bôi Ngòi Trắng (*Oldenlandia pinifolia* (Wall) K.Schum) để thay cho Bạch hoa xà thiệt thảo.

(4) Ở Trung Quốc cũng dùng cây Bôi Ngòi Ngù, còn gọi tên khác là Vở Chu (*Oldenlandia corymbosa* Linn.) hoặc Thủy tuyến thảo, là cây cùng họ với cây trên, công dụng giống nhau. Người ta thường cho rằng tác dụng trị ung thư thì cây Bạch hoa xà thiệt thảo có tác dụng tốt hơn cây này. Đó là cây thảo sống hàng năm thẳng đứng cao 0,15-0,40m, phân nhánh nhiều, nhẵn. Thân non màu lục, có 4 cạnh, sau tròn và xám ở gốc. Lá hình giải hay hình trái xoan dài, nhọn cả hai đầu và không có cuống, chỉ có gân chính là nổi rõ, lá kèm mềm, chia thùy ở đỉnh. Hoa tập trung thành sim ở nách lá. Quả nang hình bán cầu, hơi lồi ở đỉnh. Cây có hoa và quả quanh năm. Nhân dân dùng toàn cây, thu hái quanh năm nhưng tốt nhất là vào mùa hè, thu, lúc cây ra hoa. Thu hái về phơi khô hay sao vàng, dùng trong các chứng sốt cao, đau nhức xương cốt, thấp khớp, đau lưng, mệt mỏi (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

25. BẠCH HẠC

Tên Việt Nam:

Kiến cò, Bạch hạc, Nam uy linh tiên, Lác.

Tên Hán việt khác:

Bạch hạc linh chi, Tiên thảo.

Tên khoa học:

Rhinacanthus nasutas (L.) Kurz = Justicia naslta Lour. = Diathera paniculata Lour. = Rhinacanthus communis Nees.

Họ khoa học:

Acanthaceae.

Mô tả:

Cây nhỏ, mọc thành bụi, cao 1-2m. Rễ chùm. Thân non có lông mịn. Lá, ọc đối, nguyên, hoa trắng, trông như con hạc đang bay, mọc thành xim ở kẽ lá. Quả nang dài có lông.

Địa lý:

Cây mọc hoang, được trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng gốc.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng nhánh lá.

Thu hái, sơ chế:

Thường dùng tươi, có khi cắt nhánh phơi khô để dùng. Rễ thu hái quanh năm.

Tính vị:

Vị ngọt nhạt, tính bình.

Tác dụng:

Nhuận phế, giáng hỏa.

Chủ trị:

- + Trị lao phổi thời kỳ đầu, dùng tươi 40g, khô 12~20g, thêm đường phèn sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Dùng ngoài lấy rễ 80g giã nát ngâm rượu hoặc giấm bôi ngoài da.

26. BẠCH PHÀN



Tên Việt Nam:

Phèn chua, phèn phi, khô phèn.

Tên Hán Việt khác:

Vũ nát (Bản kinh), Vũ trạch (Biệt lục), Mã xĩ phàn (Bản thảo tập chú), Nát thạch (Cương mục), Minh thạch, Muôn thạch, Trấn phong thạch (Hòa hán dược khảo), Tất phàn, Sinh phàn, Khô phàn, Minh phàn, Phàn thạch.

Tên khoa học:

Alumen, Sulfas Alumino Potassicus.

Tên gọi:

(1) Phàn có nghĩa là nướng, vị này do một loại khoáng chất nướng ra mà thành, nó có màu trong sáng nên gọi là Minh cho nên gọi là Minh phàn.

(2) Khi rang lên cho 1 vị xộp trắng nhẹ khô nên gọi là Khô phàn.

(3) Phàn là phèn, Minh là trong sáng, vị phèn có màu trong và sáng.

Mô tả:

Điều chế phèn chua từ nguyên liệu thiên nhiên là Minh phàn thạch, công thức K_2SO_4 , Sulfat aluminium $Al_2(SO_4)_3$, $Al(OH)_3$ có lẫn ít sắt nung Ming phàn thạch (Alunite) rồi hòa tan trong nước nóng, lọc và kết tinh sẽ được phèn chua, đó là loại muối có tinh thể to nhỏ không đều, khi thì một miếng to không màu hoặc trắng, có khi trong hay hơi đục, tan trong nước không tan trong cồn, Rang ở nhiệt độ cao phèn chua mất dần hết nước để thành Phèn phi, xộp nhẹ gọi là khô phàn (Alument Usium).

Sản địa:

Các nước đều có, Minh phàn thiên nhiên là một khối kết tinh hình 8 mặt màu trắng, vì lượng thiên nhiên ít nên phải cần nhân tạo mới đủ dùng.

Tác dụng:

Táo thấp, sát trùng, khử đàm, chỉ huyết, đồng thời lại còn có tác dụng làm mưa mạnh nhiệt đàm.

Tính vị, qui kinh:

Vị chua chất, tính lạnh Nhập kinh Tỳ.

Chủ trị, liều dùng:

NGừa âm hộ, đới hạ, ngứa lở (tán bột xức hoặc sắc rửa). Cổ họng sưng đau, đờm dãi nhiều, động kinh. Dùng từ 2-1 chỉ uống, ngoài dùng tùy thích.

Kiên kỵ:

Chứng ho âm hư cấm dùng. Không nên uống nhiều uống lâu.

Sơ chế:

Nung đá Minh phàn (ALUNITE) sau đó hòa tan trong nước nóng, lọc và kết tinh, ngoài ra có thể chế phèn chua bằng cách nung đất sét cho tác dụng với ACID SULFURIC, rồi trộn với dung dịch KALI SULFAT rồi kết tinh. Dùng thứ trắng trong là thứ tốt.

Bào chế:**(1) Phương pháp ngày xưa:**

Cho phèn chua vào nồi đất nung đỏ rực cả trong lẫn ngoài, lấy ra đậy kín lại, cho vào trong tàng ong lộ thiên mà đốt, cứ 10 lạng phèn thì 6 lạng tàng ong, đốt cháy hết để nguội lấy ra tán bột. Gói giấy lại, đào đất sâu 5 tấc, chôn 1 đêm rồi lấy ra dùng (Lôi Công).

- Không nấu thì gọi là sinh phàn, nấu khô cho hết nước gọi là Khô phàn. Nếu uống phải chế cho đúng cách (Lý Thời Trân).

(2) Phương pháp ngày nay dùng 1 chảo gang có thể tích chứa được gấp 5 lần thể tích muốn phi, để tránh phèn trào ra. Cho vào chảo đốt nóng đến khi chảy, nhiệt độ có tới 800-9000. Phèn bỗng trào lên, cho đến khi nào không thấy bỗng trào lên nữa thì rút lửa để nguội. Lấy ra cạo bỏ cái đen hoặc vàng bám bên ngoài chỉ lấy thứ trắng. Tán mịn. Phèn phi tan ít và chậm tan trong nước.

Bảo quản:

Cần tránh ẩm. Đựng kín trong lọ.

Đơn thuốc của tiền nhân:

(1) “Hoàng lập hoàn” gồm Bạch phàn 1 lượng sống, luyện với sáp ong nóng chảy viên to bằng hạt đậu đen, lần uống 10 viên đến 20 viên với nước nóng, nếu nhọt chưa thành thì tan đi, nếu có mủ thì vỡ mủ, mau lành miệng bài này trị đinh nhọt, phát bối (nhọt độc ở lưng), nhọt độc đầy người.

(2) Trúng phong cấm khẩu dùng Bạch phàn 1 lượng, Tạo giáp 5 chỉ tất cả tán bột (từng vị 1) uống một lần 1 chỉ với nước sôi để nguội, dần dần đờm sẽ ra thì bớt.

(3) Nhức đầu không muốn ăn do đờm kết, dùng Bạch phàn 1 lượng sắc với 2 chén nước còn 1 chén trộn với 2 muỗng mật ong, uống sẽ nôn ra đờm, nếu chưa uống thêm nước để dễ mửa.

(4) “Hóa đờm hoàn” dùng Bạch phàn 1 lượng, Tế trà (chè tàu) nhỏ cánh, lâu năm càng tốt 5 chỉ, Tán bột luyện với mật ong bằng hạt đậu đen, trẻ con lần uống 5-6 viên, người lớn lần 15 viên với nước nóng, uống đại tiện ra nhiều đờm trị động kinh bởi phong đờm.

(5) Trẻ con mới sinh khóc mãi vì hàn khí ở bụng mẹ, dùng Bạch phàn nung lửa 1 ngày tán bột viên bằng hạt ngô đồng, mài với sữa cho uống lần 2 viên cho đến khi hết.

(6) “Cô phượng tán” dùng Bạch phàn sống 1 chỉ tán bột trộn nước lạnh cho uống 2-3 lần trị sản hậu bị cấm khẩu.

(7) Phèn chua phi 1 chỉ, tán bột dùng lông gà rà vào miệng để trị chứng trẻ em miệng lưỡi trắng không bú được.

(8) Đại tiểu tiện không thông dùng Bạch phàn 5 chỉ tán bột, nằm ngửa bỏ vào rốn làm khí lạnh vào bụng một lát thì đi được.

(9) Thổ tả dùng phèn phi 1 chỉ uống với nước đun sôi trị đau bụng thổ tả.

(10) Rắn độc cắn để 1 cục Bạch phàn lên lưỡi dao đốt cho chảy ra, rồi dùng nó nhỏ một giọt vào chỗ vết thương.

(11) Hôi nách dùng phèn phi tán bột bọc vào khăn lụa hoặc khăn tay xát vào nách hàng ngày.

(12) Tai chảy nước chảy mủ, miệng lưỡi lở dùng phèn phi rắc tại chỗ hoặc trộn nước lạnh để rửa.

Đơn thuốc phổ thông hiện nay:

1. Sát trùng chỉ ngứa: Dùng trong trường hợp lở ngứa, chảy nước, ký sinh trùng trong ruột.

(1) Minh phàn 1 cân rưỡi (nung lửa thành Khô phàn tán bột). Túng hương 3 lượng (tán bột). Thụ bản du tươi nửa cân. Đem túng hương quậy đều với thụ bản rồi nấu dẻo khi nào lấy đũa lên nhỏ giọt hột là được, để nguội trộn khô phàn (bột) vào khuấy đều, phết dán nơi đau, trị ngứa lở vảy ở da đầu.

(2) Khô phàn: Lưu hoàng mỗi thứ 3 lượng, Thạch cao nung 1 cân, Thanh đại 1 lượng, Băng phiến 5 cân, tán bột cát kín khi dùng với thái du xức vào nơi đau ngày 2 lần liên tục 5-7 ngày, trị thấp chần,

(3) Khô phàn, Lưu hoàng, Xà sàng tử mỗi thứ 1 lượng tán bột trộn dầu vừng (mè) xức trị ngứa lở.

2. Khử đàm khai bế: dùng trong trường hợp viêm rát cổ họng, động kinh đờm dãi nhiều “Bạch kim hoàn” (Xem: uất kim) trị điên cuồng do đàm nhiều.

3. Táo thấp thối hoàng: Dùng trong chứng vàng da do thấp nhiệt.

(1) “Tiêu thạch phàn thạch tán” gồm: Tiêu thạch, Phàn thạch 2 vị bằng nhau tán bột uống với nước cháo Đại mạch lần 1 chỉ, ngày 3 lần trị hoàng đản.

(2) Minh phàn, Thạch đại, các vị bằng nhau tán bột uống lần 5 phân -1 chỉ, ngày 3 lần trị hoàng đản.

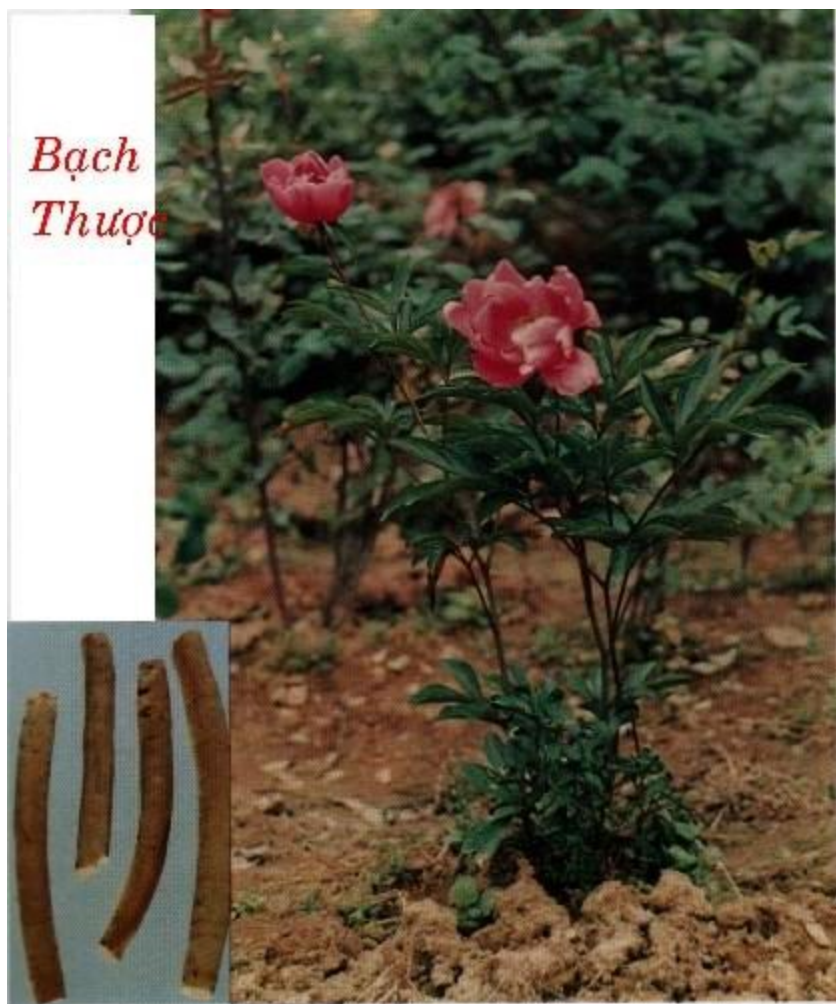
4. Liễm huyết, chỉ huyết: Dùng trong nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa ra máu, băng lậu xuất huyết do dao cắt “Chỉ huyết tán” Bạch phàn, Hải nhi trà, tán bột các vị bằng nhau, mỗi lần 3-4 phân uống với nước nóng. Trị xuất huyết ở phổi.

5. Giải độc y sang: Dùng trong trường hợp lở lảy do thấp nhiệt, dưới miệng lở chảy mủ trong tai.

(1) Khô phàn, Châu sa, các vị bằng nhau tán bột dùng dầu mè hoặc dầu ăn dán lên, trị trẻ con bị nga khẩu sang.

(2) “Nhị vị bạt độc tán”: Minh phàn, Hùng hoàng, các vị bằng nhau, trộn sắc trà đắp nơi đau. Trị đinh nhọt sưng đau thấp chần.

27. BẠCH THƯỢC



Tên Khác:

Bạch thược dược (Thảo Kinh Tập Chú), Dư dung, Kỳ tích, Giải thương (Ngô Phổ Bản Thảo), Kim thược dược (Bản Thảo Đồ Kinh), Mộc bản thảo, Tương ly (Bản Thảo Cương Mục), Lê thực, Đỉnh (Biệt Lục), Ngưu đỉnh, Khởi ly, Thổ cấm, Quan phương, Cận khách, Diễm hữu, Hắc tân diêng, Điện xuân khách, Cẩm túc căn (Hòa Hán Dược Khảo), Một cốt hoa (Hồ Bản Thảo), Lam vĩ xuân (Thanh Dị Lục), Sao Bạch thược, Khuê Bạch thược, Hàng Bạch thược, Tiêu Bạch thược, Toan Bạch thược (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên Khoa Học:

***Paeonia lactiflora* Pall.**

Họ Khoa Học:

Thuộc họ Mao Lương (Ranunculaceae).

Mô tả:

Thuộc loại cây cỏ sống lâu năm, có nhiều rễ to, mập, dùng làm thuốc, rễ có cái dài tới 30cm, đường kính 1-3cm, vỏ màu nâu mặt cắt màu trắng hoặc hồng nhạt, cây có nhiều chồi phát triển thành từng khóm, cây cao 0,5-1m. Lá non giòn, dễ gãy, đến màu thu lá vàng và rụng. Lá mọc so le, lá kép gồm 3-7 lá ché trứng nhọn, Lá màu xanh nhạt hoặc sẫm. Hoa to mọc đơn độc, thuộc loại hoa kép, cánh hoa màu trắng, hoặc hồng. Thược dược không những là cây thuốc quý mà là cây kiểng đẹp. Mỗi hoa thường có vài chục hạt, nhưng có nhiều hạt lép.

Địa lý:

Cây này mới di thực vào trồng ở Sa Pa bắc nước ta. Hiện nay còn phải nhập của Trung Quốc.

Thu hái, sơ chế: Ở Triết Giang thu hoạch sớm nhất khoảng mùng 10 tháng 6. Từ Xuyên vào giữa tháng 7 lúc thời tiết nóng và thu hoạch có thể kéo dài cho tới cuối mùa hè thì xong. An Huy vào cuối hè đầu thu. Hồ Nam vào tiết lập thu. Khi thu hoạch, chọn ngày nắng ráo, đất khô, trước hết cắt thân lá sau dùng cuốc bới quanh gốc để lấy rễ, chú ý để khỏi gãy. Lấy rễ giữ sạch đất, cắt riêng từng rễ ra, dùng dao con cắt hết những rễ con, rễ phụ mọc từ rễ chính. Sau đó phân loại lớn nhỏ. Nếu sau khi thu hoạch gặp mưa không phơi được vùi rễ vào đất cát ẩm nhưng không được để quá 2-3 ngày, phơi nắng cho khô thứ chắc hẳn là tốt.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ khô hay sấy khô (Radix Paeoniae Alba).

Mô tả dược liệu: Bạch thược rễ khô hình viên chùy dài 15-20cm, thô 1,2-2cm, mặt ngoài có nứt dọc rõ ràng, màu nâu hoặc xám nâu nhạt, thường thường có thể nhìn thấy gốc tích rễ phụ chất cứng khó bẻ gãy mặt cắt màu xám trắng rất mịn, vùng chất mọc tách rời thành khe nứt hơi có mùi thơm. Thường dùng thứ lớn

bằng đầu ngón tay hay đầu ngón chân cái, thịt trắng hồng ít sơ. Thứ nhỏ, lõi màu đen sẫm là xấu.

Bào chế:

+ Lấy dao tre cạo thật sạch vỏ ngoài, tắm nước mật loãng trong 3 giờ rồi phơi khô (Lôi Công Bào Chế).

+ Rửa sạch ngâm nước 1-2 giờ, ủ 1-2 ngày có thể đổ rồi bào hay xắt mỏng, sao qua, có khi tắm giấm sao qua hay sao cháy cạnh, hoặc tắm rượu sao qua (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Cách bào chế của Tứ xuyên: Dùng một nồi hoặc chảo to, đổ nước đã đun sôi vào, bỏ rễ Bạch thược vào cho ngập hết Rễ, không được cho rễ vào quá nhiều, nước không đủ ngập. Sau đó loại rễ to đun khoảng 10-15 phút, nếu đun quá lâu sau này cạo bỏ vỏ sẽ hao phí nhiều, nhưng nếu đun rễ chưa chín lượng dược liệu giảm. Thường người ta xác định độ chín khi luộc bằng cách khi chưa luộc có mùi tanh của đất, vị đắng nhưng khi chín có mùi thơm, bớt đắng. Có thể dùng móng tay bấm được là chín. Luộc xong vớt ra ngay cho vào nước nguội để khỏi chín quá, sau dễ bóc vỏ. Cạo vỏ bằng cách dùng thanh tre cật vót cạo hết lớp vỏ ngoài cho đến lớp vỏ trắng. Khi cạo vỏ phát hiện có những chỗ sâu bệnh cần gọt vỏ, và phải cạo nhẹ tay để lớp vỏ bỏ đi không bị hao hụt nhiều. Cạo vỏ xong, cắt bỏ đầu đuôi, cắt thành khúc dài 10-13cm rồi xếp thẳng đem phơi (Trung Dược Đại Từ Điển).

Phơi rễ chia làm 3 giai đoạn:

- Phơi nhiều, ủ nhiều: rải Bạch thược ra chiếu, hoặc phân đan phơi nắng cứ 20 phút trở một lần, đến giờ chiều đem vào xếp thành đống trên phủ chiếu, ngày mai lại đem phơi, tối lại ủ, phơi ủ như vậy 4-5 ngày là xong, và chuyển sang giai đoạn hai.

- Phơi ít, ủ nhiều: Hàng ngày đến 9 giờ mới đem phơi, 3 giờ chiều cất vào ủ. Khi ủ đối với loại rễ to và trung bình thì phải ủ chiếu kín hoặc bao tải. Khi phơi cứ 30-40 phút trở một lần và ủ thấy rễ mềm ra lại đem phơi, cứ như vậy 8-10 ngày là xong và chuyển sang giai đoạn 3.

- Phơi ngắn ủ dài: Mỗi ngày chỉ phơi 2-4 giờ, cách 40 phút trở 1 lần, còn ủ như trên nhưng phải ủ 3-4 lớp bao tải, ủ cho đến khi lớp vỏ ngoài của rễ ướt lại, sau đó đem phơi cho đến khi lớp vỏ thật khô, bấm móng tay không được nữa mới thôi. Theo cách chế biến này thì ngày mùa hè phơi ít ủ nhiều, ngày mùa thu phơi nhiều ủ nhiều, ủ cho rễ mềm ra lại phơi, phơi xong rễ còn đang nóng ủ luôn, nếu chỉ phơi không ủ thì bên ngoài rễ khô, bên trong còn ướt, để biến sang vị chua không dùng làm thuốc được, hoặc bên ngoài vỏ biến thành đỏ chất lượng kém.

3) Cách bào chế của Sơn đông: Dùng dao tre cạo vỏ ngoài cho thật trắng nhưng không rửa nước để rễ không biến thành màu nâu hoặc đen. Cạo vỏ xong ngâm rễ ngập trong nước giếng nửa ngày rồi mới luộc, ngâm rễ ngày nào thì luộc rễ ngày đó. Ở Tứ Xuyên có nơi ngâm nước giếng pha trộn 50% nước sông thêm loại rễ nhỏ Bạch thược đã gĩa nát, hoặc dùng bột ngô hòa với nước để ngâm rễ Bạch thược, ngâm như vậy rễ giữ được màu (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

Luộc: Đun nước sôi đổ rễ Bạch thược vào, đun khoảng 15-20 phút, khi thấy rễ mềm, vặn cong được hoặc lấy rễ thấy bốc hơi, khô nhanh thì vớt ra. Mỗi chảo nước chỉ luộc 2-3 mẻ rồi phải thay nước mới. Sau đó cắt bỏ đầu đuôi, chia thành loại to, nhỏ, cắt ra thành khúc đem phơi.

Phơi: Luộc xong rải ra chiếu phơi ngay, cách 5-10 phút đảo 1 lần sau 1-2 giờ lấy chiếu cuộn lại phủ chiếu lên trên, khi thấy rễ nguội lại tiếp tục rải ra phơi, phơi trong 3 ngày buổi trưa nắng gắt phủ chiếu lại cho mát. Phơi cho đến khi gõ rễ nghe tiếng kêu thanh thanh, chất thành đống đem ủ 2-3 ngày lại phơi tiếp 1-2 ngày cho tới khi thật khô, phơi vậy vỏ không bị co lại và không chuyển qua màu hồng (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

Cách dùng:

Dùng chín: tùy theo đơn thuốc.

Tẩm giấm sao qua hoặc sao cháy cạnh.

Tẩm rượu sao qua.

Bảo quản:

Dược liệu chưa bào chế thì cần phải sấy Lưu huỳnh, khi đã bào chế rồi thì cần phải để nơi khô ráo, tránh ẩm.

-Thành Phần Hóa Học:

- + Paeoniflorin, Paeonol, Paeonin, Triterpenoids, Siterosterol (Trung Dược Học).
- + Tinh bột, Tanin, Nhựa, Calci oxalat, 1 ít tinh dầu, Chất béo, Acid Benzoic (1,07%), Paeoniflorin, Glucosid Thược dược (C₂₂H₂₈O₁₁) (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).
- + Paeoniflorin, Oxypaeoniflorin, Benzoylpaeoniflorin (Vu Tân, Dược Học Học Báo 1985, 20 (10): 782).
- + Albiflorin (Kanede M và cộng sự, Tetrahedron 1972, 28 (16): 4309).
- + Paeoniflorigenone (Shimizu Mineo và cộng sự, Tetra Lett 1981, 22 (23): 3069).
- + Galloylpaeoniflorin (Kan Sam Sik và cộng sự, C A 1989, 111: 160062k).

-Tác Dụng Dược Lý:

- + Glucosid Bạch Thược có tác dụng ức chế trung khu thần kinh do đó có tác dụng an thần, giảm đau (Trung Dược Học).
- + Glucosid Thược Dược có tác dụng ức chế cơ trơn của tử cung và dạ dày, ruột, ức chế sự tiết vị toan, phòng được loét ở chuột cống thực nghiệm (Trung Dược Học).
- + Nước sắc Bạch Thược có tác dụng ức chế các loại trực khuẩn ly thương hàn, trực khuẩn đại trường, trực khuẩn mủ xanh, tụ cầu khuẩn vàng, liên cầu khuẩn tán huyết, phế cầu khuẩn và nhiều loại nấm ngoài da (Trung Dược Học).
- + Glucosid Bạch Thược có tác dụng chống viêm và hạ nhiệt (Trung Dược Học).
- + Glucosid Bạch Thược có tác dụng chống sự hình thành huyết khối do tiểu cầu tăng, tăng lưu lượng máu dinh dưỡng cơ tim, có tác dụng bảo vệ gan, làm hạ men Transaminaza (Trung Dược Học).

+ Bạch Thược có tác dụng giãn mạch ngoại vi và hạ áp nhẹ nhờ tác dụng chống co thắt cơ trơn của mạch máu (Trung Dược Học).

+ Bạch Thược có tác dụng cầm mồ hôi và lợi tiểu (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

Tính Vị:

+ Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị chua, hơi hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị chua mà đắng, khí hơi hàn (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Đồng Quân (Bạch thược) vị ngọt, không độc. Lý Thị: ít hàn; Lôi Công: vị chua” (Ngô Phổ Bản Thảo).

+ Vị đắng, chua, tính mát (Trung Dược Học).

+ Vị đắng, chua, hơi mát (Trung Dược Đại Tự Điển).

+ Vị đắng, chua, tính hơi hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

+ Vào kinh thủ, túc Thái âm [Phế + Tỳ] (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Dẫn thuốc vào kinh Can + Tỳ, nhập vào Can, Tỳ huyết phần (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Hành kinh thủ Thái âm (Tỳ), túc Thái âm [Tỳ] (Phẩm Hồi Tinh Nghĩa).

+ Vào kinh Can, Tỳ, Phế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng:

. Trừ huyết tích, phá kiên tích (Bản Kinh).

. Thông thuận huyết mạch, hoãn trung, tán ác huyết, trục bại huyết, khứ thủy khí, lợi bàng quang và đại tiểu trường, tiêu ung thũng (Biệt Lục).

. Cường ngũ tạng, bổ thận khí, tiêu huyết ứ, thông tuyên tạng phủ, năng thực nùng (Dược Tính Luận).

. Ích nữ tử huyết (Đường Bản Thảo).

. Trị phong, bổ lao, thông âm thủy, thoát nhiệt, trừ phiền, ích khí, minh mục (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

. Tả Tỳ nhiệt, chỉ phúc thống, chỉ thủy tả, thu Can khí nghịch lên gây ra đau, điều dưỡng Tâm Can Tỳ kinh huyết, thư kinh, giáng khí (Trấn Nam Bản Thảo).

. Lý trung khí (Thang Dịch Bản Thảo)

. An Tỳ kinh, chỉ tả lý, hòa huyết, cố biểu lý, tả Can, bổ Tỳ Vị (Y Học Khải Nguyên).

. Nhu Can, định thống, dưỡng huyết, thu liễm âm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

. Dưỡng huyết, nhu Can, hoãn trung, chỉ thống, liễm âm, thu hãn (Trung Dược Đại Tự Điển).

Chủ Trị:

+ Trị sản khí, trương hà thể hàn hoặc nhiệt (Bản Kinh).

+ Trị trướng ác khí, bụng đau, lưng đau (Biệt Lục).

+ Trị Phế có tà khí, giữa bụng đau quặn, huyết khí tích tụ, cốt chưng (Dược Tính Luận).

+ Trị các chứng bệnh của phụ nữ, các bệnh trước và sau khi sinh, vùng tim và bụng đầy cứng, trường phong hạ huyết, trĩ lỗ, mụn nhọt, đầu đau, mắt đỏ, hoại tử (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị Tỳ hư, bụng đầy, vùng dưới tim đầy cứng, hạ sườn đau, Phế cấp trướng nghịch, hen suyễn, mất dĩnh, Can huyết bất túc, Dương duy mạch có hàn nhiệt, Đái mạch bệnh làm cho bụng đầy đau (Thang Dịch Bản Thảo).

-Liều Dùng: 6 – 12g.

-Kiêng Kỵ:

+ Sợ Thạch học, Mang tiêu. Ghét Tiêu thạch, Miết giáp, Tiểu kế. Phản Lê lô (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Huyết hư hàn: không dùng (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Tỳ khí hàn, đầy trướng không tiêu: không dùng (Bản Thảo Chính).

+ Mụn đậu: không dùng Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Tỳ khí hư hàn, hạ lỵ ra toàn máu, sản hậu: không dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

+ Ngực đầy, vị hàn (Bao tử lạnh): cấm dùng. Sách 'Bản Thảo Kinh Sơ' ghi: Bạch thược có tính chua vị lạnh, đau bụng do trướng hàn, trướng hàn làm tiêu chảy, bụng đau do lạnh, cảm giác lạnh trong bụng thì cấm dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bụng đau, tiêu chảy do hàn tà gây ra và đau do trướng vị hư lạnh: không nên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

-Trị cơ co giật: Bạch Thược + Cam Thảo mỗi thứ 16g, sắc uống (Thược Dược Cam Thảo Thang - Thương Hàn Luận).

+ Trị can khí bất hòa sinh ra đau xóc bụng sườn, tay chân co rút và các chứng tiêu chảy, bụng đau: Bạch thược (tẩm rượu) 12g, Chích thảo 4g, sắc uống (Thược Dược Cam Thảo Thang – Thương Hàn Luận).

-Trị lỵ tiêu ra máu mủ: Thược Dược 40g, Dương Quy 20g, Hoàng Liên 20g, Bình Lang, Mộc Hương đều 8g, Chích Thảo 8g, Đại Hoàng 12g, Hoàng Cầm 40g, Quan Quế 6g. Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, sắc với 2 chén nước, còn 1 chén, uống ấm (Thược Dược Thang - Tổ Vấn Bệnh Cơ Khí Nghi Bảo Mệnh Tập).

-Trị phụ nữ hông sườn đau: Bạch Thược Dược + Diên Hồ sách + Nhục quế + Hương Phụ. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước sôi (Thược Dược Thang - Chu Thị Tập Nghiệm Y hương).

-Trị Can âm bất túc gây ra đầu váng, hoa mắt, tai ù, cơ run giật, chân tay tê: Bạch thược 20g, Dương Qui, Thục Địa mỗi thứ 16g, Toan táo nhân 20g, Mạch Môn 12g, Xuyên khung, Mộc qua mỗi thứ 8g, Cam thảo 4g, Sắc nước uống (Bổ Can Thang - Y Tông Kim Giám).

+ Trị bụng đau, tiêu chảy: Bạch truật sao khử thổ 12g, Bạch thược sao 8g, Trần bì 6g, Phòng phong 8g, sắc uống (Thống Tả Yếu Phương – Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị đầu đau, chóng mặt do can dương vượng thượng lên: Bạch thược 12g, Câu đằng 12g, Phục thần 12g, Bối mẫu 12g, Cúc hoa 12g, Sinh địa 16g, Cam thảo 4g, Linh dương giác 4g, Tang diệp 12g, Trúc nhự 12g, sắc uống (Linh Dương Câu Đằng Thang – Thông Tục Thương Hàn Luận).

+ Trị bụng đau, kiết lỵ: Bạch thược, Hoàng cầm mỗi thứ 12g, Cam thảo 6g, sắc uống (Thược Dược Hoàng Cầm Thang - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị có thai đau bụng lâm râm: Dương qui, Xuyên khung mỗi thứ 6g, Bạch Thược 20g, Phục linh, Bạch truật mỗi thứ 8g, Trạch tả 10g, tán bột uống lần 8g ngày 3 lần với rượu hoặc sắc uống (Dương Qui Thược Dược Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị băng lậu hạ huyết, rong kinh, ốm yếu gầy mòn: Bạch thược, Thục địa, Can khương, Quế lâm, Long cốt, Mẫu lệ, Hoàng kỳ, Lộc giác giao, mỗi thứ 8g, tán bột, uống mỗi lần 8g ngày 3 lần với rượu nóng trước khi ăn, hoặc uống với nước sôi (Bạch Thược Dược Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị bụng đau lúc hành kinh: Bạch thược, Dương qui, Hương phụ, mỗi thứ 8g, Thanh bì, Sài hồ, Xuyên khung, Sinh địa mỗi thứ 3,2g, Cam thảo 2g. Sắc uống (Dưỡng Huyết Bình Can Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

-Trị táo bón kinh niên : Bạch Thược (sống) 24-40g + Cam Thảo (sống) 10-15g, sắc nước uống. Thường dùng 2-4 thang thì khỏi. Trường hợp táo bón kinh nữ, mỗi tuần dùng 1 thang (Vương Văn Sĩ, Nghiệm Chứng Dùng ‘Thược Dược Cam Thảo Thang’ Trị Táo Bón - Trung Y Tạp Chí 1983, 8: 79).

+ Trị dạ dày loét: Bạch Thược 15-20g + Chích Cam Thảo 12-15g. Đã trị 120 cas khỏi 83 cas, tiến bộ 33 cas, không kết quả 4 cas. Tỷ lệ kết quả 96,67%. Kết quả tốt đối

với thể khí trệ, huyết ứ (Dư-Thụy-Tân, Trị 120 Trường Hợp Loét Dạ Dày Bằng ‘Thược Dược Cam Thảo Thang Gia Giảm’ - Sơn Đông Trung Y Tạp Chí 1984, 2: 22).

-Trị cơ co giật: Thược Dược 30g + Quế Chi + Cam Thảo mỗi thứ 15g, Mộc qua 10g. Sắc uống ngày 1 thang. Đã trị 85 cas, sau khi uống 3-5 thang: hết co rút. Một số ít tái phát nhẹ hơn: uống bài này vẫn có kết quả (Triệu-Ngọc-Hải – ‘Thược Dược Cam Thảo Thang Gia Vị’ Trị 85 Trường Hợp Cơ Sinh Đồi Căng Chân Co Rút - Trung Y Tạp Chí 1985, 6: 50).

-Trị xương tăng sinh: Bạch Thược 30-60g + Mộc Qua 12g + Kê Huyết Đẳng 15g + Uy Linh Tiên 15g + Cam Thảo 12g (tùy chứng gia giảm thêm). Ngày uống 1 thang. Trị 160 cas, khỏi 109 cas, kết quả tốt 42 cas, tiến bộ 1 cas, tỉ lệ khỏi: 96,7% (Vương-Chi-Truật, Nhận Xét Về Chứng Xương Tăng Sinh Trị Bằng ‘Thược Dược Mộc Qua Thang’ - Tân Trung Y Tạp Chí 1980, 1: 18).

-Trị ho gà: Bạch Thược 15g + Cam Thảo 3g (Tùy chứng gia vị thêm: ho nhiều thêm Bách Bộ, Bách Hợp; Khí suyễn, đờm khò khè: thêm Địa Long, Đinh Lich, Ngô Công...). Sắc uống ngày 1 thang. Trị 33 cas đều khỏi (Trương Tường Phúc, ‘Điều Trị 33 Trường Hợp Ho Gà Bằng Thược Dược Cam Thảo Thang Gia Vị’ - Hồ Nam Trung Y Tạp Chí 1988, 1: 48).

-Trị hen suyễn: Bạch Thược 30g + Cam Thảo 15g. Tán bột. Mỗi lần dùng 30g, thêm nước sôi 100-150ml, nấu sôi 3-5 phút, để lắng cặn, uống nóng. Trị 35 cas, kết quả tốt 8 cas, có kết quả 23 cas, không kết quả 4 cas, có kết quả trong 3-5 phút: 26 cas, trong 1-2 giờ: 4 cas. có kết quả nhanh nhất là sau 30 phút (Lý Phúc Sinh và cộng sự – ‘Thược Dược Cam Thảo Tán Trị Hen Suyễn’ - Trung Y Tạp Chí 1987, 9: 66).

-Trị hội chứng rung đù: Bạch Thược + Cam Thảo mỗi thứ 15g, thêm 600ml (3 chén) nước sắc còn 200ml. Chia 2 lần: sáng uống 1 lần, 2 giờ sau uống 1 lần nữa. Trị 54 cas, khỏi 48 cas, có kết quả rõ nhưng tái diễn 6 cas. Tỉ lệ kết quả 100% (Đỗ Hạt Nhiên, ‘Thược Dược Cam Thảo Thang Trị 54 Trường Hợp Hội Chứng Rung Đù’ - Hà Bắc Trung Y Tạp Chí 1984, 3: 29).

-Trị tiểu đường: dùng Cam Thảo Giáng Đường Phiến, mỗi lần 4-8 viên (mỗi viên có Bạch Thược + Cam Thảo, chế thành cao khô 0,165g, tương đương thuốc sống

4g. Lượng dùng mỗi ngày tương đương Cam Thảo sống 8g, Bạch Thược sống 40g). Ngày uống 3 lần. Trị 108 cas, kết quả tốt 54 cas, có kết quả 67 cas, tiến bộ 12 cas, không kết quả 47 cas. Tỷ lệ kết quả 79,4% (Vương Tông Căn, 'Kết Quả Điều Trị Tiểu Đường Bằng 'Giáng Đường Phiến'- Trung Tây Y Kết Hợp Tập Chí 1986, 10:593).

-Tham Khảo:

+ Bạch thược cốt thu liễm khí không phải như Xuyên khung làm cho khí tan ra. Ở trong người nếu huyết nhiều hơn khí mà không lưu lợi thì dùng Xuyên khung, khí nhiều hơn huyết phải khô tảo thì dùng Bạch thược. Công dụng cốt hàn huyết, dưỡng khí và bổ âm (Bách Hợp Phương).

+ Bạch thược dùng sống để chữa đau nhức, tả lý, giải nhiệt, cảm mạo do ho gây nên. Bạch thược đã sao tẩm để chữa các chứng bệnh về máu huyết, thông kinh nguyệt. Bạch thược sao cháy để chữa băng huyết, sao vàng chữa đau bụng máu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bạch thược dùng sống để chữa đau nhức, tả lý, giải nhiệt, cảm mạo do ho gây nên. Bạch thược đã sao tẩm để chữa các chứng bệnh về máu huyết, thông kinh nguyệt. Bạch thược sao cháy để chữa băng huyết, sao vàng chữa đau bụng máu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bạch thược cốt thu liễm khí không phải như Xuyên khung làm cho khí tan ra. Ở trong người nếu huyết nhiều hơn khí mà không lưu lợi thì dùng Xuyên khung, khí nhiều hơn huyết phải khô tảo thì dùng Bạch thược. Công dụng cốt hàn huyết, dưỡng khí và bổ âm (Bách Hợp Phương).

+ Xích thược và Bạch thược ứng dụng giống nhau nhưng Xích thược có tác dụng hoạt huyết hành trệ mạnh hơn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Liều thường dùng cho thuốc thang và cao đơn hoàn tán: 8-16g, cần lợi tiểu thì dùng liều cao hơn, có thể dùng đến 40-60g nhưng không nên dùng lâu ngày (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Trị Can dương thịnh, hư phong nội động hoặc hư nhiệt: nên dùng Bạch Thược sống (Trung Dược Học).

+ Thược Dược có 2 loại: đỏ và trắng. Muốn ích âm, dưỡng huyết, hoạt huyết, hành trệ, tư nhuận Can Tỳ thì dùng Bạch Thược. Muốn hoạt huyết, hành trệ, tuyên thông, tiêu độc ung nhọt thì dùng Xích Thược. Bạch Thược thiên về thanh bổ, có thể trị được đau do huyết hư. Xích Thược thiên về hành ứ, có thể trị được đau do huyết kết tụ” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Xích thược và Bạch thược ứng dụng giống nhau nhưng Xích thược có tác dụng hoạt huyết hành trệ mạnh hơn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Phân biệt:

(1) Không nên nhầm lẫn với Cây Thược dược trồng làm cảnh vào dịp tết ở Việt Nam (*Dahlia variabilis* Desf.) họ Compositae hoặc còn gọi là *Dahlia pinnata* Cav. Đó là cây thảo cao 0,8-1, có củ. Lá kép không có lông, lá chét hình trứng, có khi lá đơn mặt trên màu lục, mặt dưới màu nhạt. Đầu to và có cuống dài, thường có màu đỏ, song còn có nhiều màu đẹp khác. Tổng bao gồm 2 hàng lá bắc, hàng trong to và mỏng, hàng ngoài nhỏ và dày, mào lông không có, hoặc có những vảy nhỏ. Cây có hoa vào mùa đông xuân trồng làm cảnh.

(2) Có hai loài Thược dược, loại hoa trắng và loại hoa hồng, ở Tứ xuyên trồng 3 loại.

- Loại Bạch thược trắng có hoa màu trắng, hoa đơn hoặc kép, hàng năm cây nảy mầm chậm, rễ dài từ 15-30cm, có thể trồng được ở chỗ đất tương đối xấu.

- Loại Bạch thược hồng có hoa màu hồng, thuộc hoa kép, hoa to màu sắc rất đẹp. Hàng năm cây nảy mầm sớm, ít rễ nhưng to và dài từ 22-33cm có thể trồng được ở chỗ đất tương đối xấu.

- Loại Bạch thược đỏ có hoa đơn, màu đỏ sẫm thường ra hoa sớm, rễ nhiều nhưng ngắn, rễ dài từ 10-15cm. Trong 3 loài thược dược trên loài có hoa màu hồng là loại tốt nhất, loài đỏ xấu nhất. Trồng ở Hồ nam có loài hoa trắng làm thuốc tốt hơn cả.

3) Ở Trung Quốc trữ lượng Bạch thược mọc hoang rất nhiều, 5 loài Bạch thược mọc hoang:

- Thược dược lá nhiều lông (*Paeonia willnattiae* Stapf) khác với các cây Thược dược khác là mặt sau có nhiều lông tơ màu trắng hoặc đỏ, cây mọc hoang ở Tứ Xuyên.

- Thược dược Mỹ lý (*Paeonia mavei* Lev). Cây rễ ngắn, lá mọc hai vòng có 3 lá kép. Lá nhỏ hình tròn đuôi lá nhọn 2 mặt lá không có lông. Hoa đơn mọ ở ngọn cây, có 7-9 nhánh hoa, hoa màu hồng quả hình trứng, hạt màu đen sẫm mọc hoang ở Tứ Xuyên.

- Thược dược quả lông (*Paeonia anomala* L.) khác Xuyên thược dược hoa đỏ ở chỗ rễ hình búa, chia nhiều nhánh hình sợi, vỏ già màu đen sẫm.

- Thảo thược dược, sơn thược dược, Thược dược lá hình thuôn (*Paeonia maxim*).

- Và cây Xuyên thược dược hoa đỏ (*Paeonia obovata* veichu Lynch).

Trong số các loài mọc hoang chất lượng của loài Thược dược Nội môn là tốt hơn cả, nhưng không thể dùng lẫn lộn với Bạch thược (Danh Từ Dược Học Đông Y).

+ Bạch thược có tác dụng dưỡng huyết, liễm âm, nhu Can, an Tỳ, vì vậy có thể dùng trị huyết hư, băng lậu, đới hạ, hư hãn. Nhu Can an Tỳ là có thể làm cho Can khí đang mạnh trở nên nhu hòa khiến cho Tỳ Vị được yên, vì vậy có thể dùng trong trường hợp Can Vị bất hòa, bụng đau co cứng, kiết lỵ.

Bạch thược có tác dụng ức chế đau nhức ở trung khu và ở cung phản xạ tủy sống, Cam thảo có tác dụng trấn tĩnh, ức chế mát thần kinh, vì thế, hai vị cùng phối hợp dùng trị cơ nhục co rút do rối loạn trung khu thần kinh hoặc đau rút các đầu chi hoặc co rút gây nên đau (Thực Dụng Trung Y Học).

Bạch thược trị lỵ và vị trường co bóp quá mạnh gây nên đau bụng có kết quả tốt (Thực Dụng Trung Y Học).

28. BẠCH TRUẬT



Tên Hán Việt khác:

Truật, Truật sơn kế (Bản Kinh), Sơn khương, Sơn liên (Biệt lục), Dương phu, Phu kế, Mã kế (Bản Thảo Cương Mục), Sơn giới, Thiên đao (Ngô-Phổ bản thảo), Sơn tinh (Thần Dược Kinh), Ngật lực già (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Triết truật (Tân Tu Bản Thảo Đồ Kinh), Bạch đại thọ, Sa ấp điều căn (Hòa Hán Dược Khảo), Ứ truật. Sinh bạch truật, Sao bạch truật, Thổ sao bạch truật, Mễ cam thủy chế bạch truật, Tiêu bạch truật, Ứ tiềm truật, Dĩ ứ truật, Đông truật (Đông Dược Học Thiết Yếu),

Tên khoa học:

Atractylodes macrocephala Koidz [*Atractylis ovata* Thunb. *Atractylodes ovata* D.C.. *Atractylis macrocephala* (Koidz) Kand, Mazz.]

Họ khoa học:

Leguminosae.

Mô tả:

Cây thảo, sống lâu năm, có thân rễ to, mọc dưới đất. Thân thẳng, cao 0,30 - 0,80m, đơn độc hoặc phân nhánh ở bộ phận trên, phần dưới thân hóa gỗ. Lá mọc cách, dai. Lá ở phần dưới của thân có cuống dài, phần trên có cuống ngắn, gốc lá rộng, bọc lấy thân. Phiến lá xẻ sâu thành 3 thùy, thùy giữa rất lớn, hình trứng tròn, hai đầu nhọn, hai thùy bên nhỏ hơn, hình trứng mũi mác, phần gốc không đối xứng. Các lá ở gần ngọn thân có phiến nguyên, hình thuôn hoặc hình trứng mũi mác, mép có răng cưa. Đầu lớn, phần dưới có một lá bắc hình lá xẻ sâu, hình lông chim. Tổng bao hình chuông, có lá bắc mỏng xếp thành 7 hàng. Lá bắc dưới nhỏ hình trứng tam giác, to dần ở phía trên. Hoa nhiều. Tràng hình ống, phần dưới màu trắng, phần trên màu đỏ tím, xẻ làm 5 thùy hình mũi mác, xoắn ra ngoài. 5 nhị hàn liền nhau (có nhị bị thoái hóa) chỉ nhị hình sợi đẹp. Bầu thon mặt ngoài có lông nhung, màu nâu nhạt, đoạn trên có lông hình lông chim. Vòi hình chỉ màu tím nhạt đầu nhị xẻ thành 2 thùy nông hình đầu, mặt ngoài có lông ngắn. Quả bế, thuôn, dẹp, màu xám.

Thu hái, sơ chế: Từ cuối tháng 10 đến đầu tháng 11 (tiết sương giáng đến Lập đông) là thời vụ thu hoạch. Thu hoạch quá sớm, cây chưa già, củ còn non, tỷ lệ khô thấp, hoa nhiều; thu hoạch quá nhiều thì chồi mới mọc lên, tiêu hao mất nhiều dinh dưỡng của củ. Khi thấy thân cây từ màu xanh chuyển thành màu vàng và nâu lá ở phần ngọn cây trở nên cứng, dễ bẻ gãy là đúng lúc thu hoạch. Lúc thu hoạch, chọn ngày nắng ráo, đất khô, nhổ từng cây nhẹ nhàng. Sau khi nhổ, lấy dao cắt bỏ thân cây đem củ về chế biến. Rửa sạch phơi khô cắt bỏ rễ con gọi là “Hồng truật” hay “Bạch truật”, nếu để nguyên hoặc xắt mỏng phơi khô thì gọi là “Sinh sái truật” hay “Đông truật”.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng thân rễ cứng chắc, có dầu thơm nhẹ, ruột màu trắng ngà, củ rắn chắc có nhiều dầu là tốt.

Mô tả dược liệu:

Thân rễ phơi khô Bạch truật hình dài khắp nơi có dạng khối lồi chồng chất hoặc rễ con dạng chuỗi liên cong queo không đều, dài khoảng 3-9cm, thô khoảng 1,5-7cm đến hơn 3cm, bên ngoài màu nâu đất hoặc xám nâu, phần trên có góc tàn của thân, phần dưới phình lớn nhiều vết nhăn dọc nổi dài, và vân rãnh chất cứng dòn, mặt cắt ngang màu vàng trắng hoặc nâu nhạt không bằng phẳng thường có những lỗ nhỏ rỗng có mùi thơm mạnh. Loại củ cứng chắc, có dầu thơm nhẹ, giũa trắng ngà là tốt. Còn thứ gọi là Ư truật, Cống truật là thứ truật tốt hơn. Không nên nhầm lẫn với nam Bạch truật (*Gynura sinensis*).

Địa lý:

Bạch truật nguyên sản ở Trung quốc, chủ yếu trồng ở huyện Thừa, Đông dương. Ư thế (Xương hóa), Tiên cư (Triết giang), Dư huyện, Ninh quốc (An huy), ngoài ra ở Thông thành. Lợi xuyên (Hồ bắc), Bình giang (Hồ nam), Tu thủy, Đông cố (Giang tây), tỉnh Phúc kiến, Tứ xuyên đều có trồng. Bạch truật hiện đã di thực truyền vào Việt Nam.

Bào chế:

+ Theo Trung Dược Đại Tự Điển:

1) Thái rửa sạch, ngâm nước 4 giờ, ủ kín 12 giờ (hay có thể đồ khoảng 4 giờ) cho mềm, thái hay bào mỏng, phơi khô (để dùng sống) hay tẩm bột Hoàng thổ rồi mới phơi khô sao vàng, hoặc tẩm nước gạo đặc sao vàng. Có khi chỉ cần thái mỏng, sao cháy.

2) Theo kỹ thuật chế biến của Trung Quốc hiện nay có hai phương pháp: Sấy khô và Phơi khô. Thành phẩm của phương pháp sấy khô gọi là Bạch truật sấy, của phương pháp sau gọi là Bạch truật phơi. Ư truật là một loại củ phơi khô.

a) Phơi khô: Đem củ tươi rửa sạch đất cát, cắt bỏ cây lá, đem phơi 15-20 ngày, đến lúc khô kiệt thì thôi nếu gặp phải trời mưa thì nên rải ra chỗ râm mát, thoáng gió, không nên dồn đống hoặc đóng vào sọt... nếu không củ dễ thối mốc.

b) Sấy khô: Đem củ đã đào về chọn lọc kỹ, đưa lên giàn sấy khô. Lò sấy thông thường mỗi lần có thể sấy được 250 củ tươi. Lúc bắt đầu sấy cần to lửa và đều, về sau khi vỏ củ đã nóng thì lửa nên nhỏ dần, sấy khô 5-6 giờ đảo trên xuống dưới, dưới lên trên, để củ có thể khô đều, sau đó lại sấy 6 giờ, đến lúc củ khô được 50% đem cắt, rửa củ cho đẹp, cắt bỏ rễ phụ, phân chia loại to nhỏ, củ to bỏ xuống dưới, nhỏ bỏ trên, để được khô đều. Sấy vậy 8-12 giờ lúc củ khô độ 70-80% đem vào sọt ủ 10-15 ngày, chờ cho nước trong giữa củ ngấm thấm ra ngoài, vỏ ngoài mềm ra, lúc này có thể sấy lại lần cuối cũng thời gian độ 24 giờ. Các nơi ở tỉnh Hồ nam, Hồ bắc sau khi sấy khô, lại đổ củ vào rổ sát cho vỏ bong sạch. Nói chung cứ 3, 5 kg củ tươi, sau khi sấy khô có thể thu được 1 kg củ khô.

. Chải, rửa sạch, ủ kín cho đến mềm, thái hoặc bào mỏng 1-2 ly, phơi khô (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

. Sau khi bào, phơi tái, tắm nước Hoàng thổ (thường dùng) hoặc tắm mật sao vàng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

. Sau khi thái mỏng, sao cháy (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản: Dễ bị mốc mọt, thường phơi sấy. Nếu thấy mốc thì phơi sấy ngay. Nếu phải sấy diêm sinh thì không nên sấy lâu vì sẽ bị chua.

Cách dùng: Muốn có tác dụng táo thấp thì dùng sống, bổ Tỳ thì tắm Hoàng thổ sao, cầm máu, ấm trung tiêu thì sao cháy, bổ Tỳ nhuận Phế thì tắm mật sao.

Thành Phần Hóa Học:

+ Trong Bạch truật có: Humulene, b-Elemol, a-Curcumene, Atractylone, 3b Acetoxyatractylone, Selian 4(14), 7 (11)-Diene-8-One, Eudesmo, Palmitic acid (Trần Kiến Dân - Thực vật Học Báo 1991, 33 (2): 164).

+ Hinesol, b- Selinene (Phó Thuấn Mạc – Thực vật Phân Loại Học Báo 1981, 19 (2): 195).

+ 8b-Ethoxyatractylenolide II, 14-Acetyl-12-Senecioyl-12E, 8Z, 10E-Atractylentriol, 14-Acetyl-12-Senecioyl-2E, 8E, 10E-Atractylentriol, 12-Senecioyl-2E-8Z, 10E-Atractylentriol, 12-Senecioyl-2E-8E-10E-Atractylentriol (Gia Hiệp Thiên Dân – Dược Học Tạp Chí (Nhật Bản) 1943, 63 (6): 252)

+ Trong rễ củ Bạch truật có 1,4% tinh dầu. Thành phần tinh dầu gồm: Atractylon (C₁₆H₁₈O), Atractylola (CH₁₆O) Atractylenolid I, II, III, Eudesmol và Vitamin A (Trung Dược Học).

Tác Dụng Dược Lý:

- Tác Dụng Bổ Ích Cường Tráng: Trên thực nghiệm thuốc có tác dụng làm tăng trọng chuột, tăng sức bơi lội, tăng khả năng thực bào của hệ thống tế bào lưới, tăng cường chức năng miễn dịch của tế bào, làm tăng cao IgG trong huyết thanh, có tác dụng tăng bạch cầu và bảo vệ gan, tăng sự tổng hợp Protêin ở ruột non (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

- Tác Dụng Chống Loét: Nước sắc Bạch truật trên thực nghiệm chứng minh có tác dụng bảo vệ gan, phòng ngừa được sự giảm sút Glycogen ở gan (Trung Dược Học).

- Ảnh Hưởng Đến Ruột: đối với ruột cô lập của thỏ: lúc ruột ở trạng thái hưng phấn thì thuốc có tác dụng ức chế, ngược lại lúc ruột đang ở trong trạng thái ức chế thì thuốc có tác dụng hưng phấn. Tác dụng điều tiết 2 chiều đó của thuốc có liên quan đến hệ thống thần kinh thực vật, do đó Bạch truật có thể chữa được táo bón và tiêu chảy (Trung Dược Học).

- Tác Dụng Đối Với Máu: Nước sắc và cồn Bạch truật đều có tác dụng chống đông máu, dẫn mạch máu (Trung Dược Học).

- Tác Dụng Lợi Niệu: Bạch truật có tác dụng lợi niệu rõ và kéo dài, có thể do thuốc có tác dụng ức chế tiểu quản thận tái hấp thu nước, tăng bài tiết Natri (Học Báo Sinh Lý số 19 - 1, 24 (3-4): 227-237), nhưng có báo cáo kết quả chưa thống nhất (Trung Dược Học).

- Bạch truật có tác dụng hạ đường huyết . Glucozid Kali Atractylat chiết từ Bạch truật có tác dụng chọn lọc trên đường huyết, đầu tiên gây tăng, sau đó gây hạ

đường huyết đến mức co giật do hạ đường huyết quá thấp. Lượng Glycogen trong gan chuột nhắt giảm đáng kể, nhưng lượng Glycogen trong tim hơi tăng, dưới tác dụng của Glucosid này (Trung Dược Học).

- Trên súc vật thực nghiệm cho thấy Bạch truật có tác dụng an thần với liều lượng nhỏ chất tinh dầu (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

- Tinh dầu Bạch truật có tác dụng chống ung thư nơi súc vật phát triển [Học Báo Dược Học 1963, 10 (4): 199]

+ Chống Loét Bao Tử: Gây loét bao tử thực nghiệm, tạo nên những tổn thương có bệnh sinh khác nhau. Loét Shay bằng cách thắt môn vị, có khả năng gây nên không những tình trạng ứ trệ dịch vị bao tử mà còn gây tổn thương về mạch máu kèm theo thiếu máu nguồn gốc thần kinh thực vật. Loét bằng cách cho nhịn đói (có thể do nguồn gốc tâm lý). Loét bằng cách tiêm Histamin được gây nên một phần do tăng tiết dịch vị và phần khác do tác dụng làm hư hại mạch máu bởi liều cao Histamin: Bạch truật có tác dụng ức chế rõ rệt đối với loét Shay và loét do nhịn đói, không tác dụng đối với loét do Histamin (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Hoạt Động Tiết Dịch Vị: Bạch truật có tác dụng làm giảm rõ rệt lượng dịch vị tiết ra và không làm giảm độ Acid tự do của dịch vị (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Chức Năng Ngoại Tiết Của Gan: Bạch truật không gây biến đổi về lưu lượng mật nhưng làm tăng 1 cách có ý nghĩa hàm lượng cồn khô trong mật và như vậy đã tăng lượng các chất thải trừ qua mật (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Đối Với Chức Năng Gan: trong nghiệm pháp BSP về khả năng phân hủy và thải trừ chất màu của gan cho thấy Bạch truật không ảnh hưởng đối với chức năng này của gan (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Kháng Viêm:

. Rễ Bạch truật có hoạt tính chống siêu vi khuẩn và chống ung thư trong thí nghiệm in vitro (Trung Dược Học).

. Hoạt tính chống viêm của Bạch truật được thể hiện rõ rệt trên giai đoạn cấp tính của phản ứng viêm, tương ứng với những biến đổi về mạch máu gây thoát huyết tương ở khoảng ngoài tế bào và tạo phù nề. Tác dụng này đã được chứng minh trong thí nghiệm gây phù gây phù bằng Kaolin với liều Bạch truật từ 7,5g/kg thể trọng trở lên. Đối với giai đoạn bán cấp của phản ứng viêm tương ứng với sự tạo thành tổ chức hạt trong mô hình u hạt thực nghiệm với Amian, Bạch truật có tác dụng ức chế rõ rệt với liều từ 10g/kg thể trọng trở lên (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Bạch truật không ảnh hưởng đối với thành phần các Protein huyết thanh và chức năng bài tiết Urê của thận (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

7- Bạch truật tỏ ra không độc trong các thí nghiệm về độc tính cấp và bán cấp, không gây phản ứng phụ trong thí nghiệm cho súc vật dùng thuốc dài ngày (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

8- Bạch truật có tác dụng ức chế đối với một loại vi khuẩn gây bệnh ngoài da (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tại Nhật Bản, người ta thường dùng loài *Atractylodes japonica* Koidz lqf biến giống của *Atractylodes ovata* DC. Loài *A. japonica* Koidz có những tác dụng dược lý như sau:

- 1) Tác dụng lợi tiểu, làm giảm phù đối với phù nhẹ.
- 2) Nước sắc có tác dụng hạ đường huyết rõ rệt.
- 3) Ức chế sự đông máu. Nước sắc có tác dụng giảm khả năng máu đông trong trường hợp hoạt tính tạo Fibrin trong máu tăng cao.
- 4) Chất Atractylon trong Bạch truật có tác dụng chống suy giảm chức năng gan. Bạch truật chế biến với giấm có tác dụng tăng tiết mật sau khi uống.
- 5) Nước sắc của Bạch truật có tác dụng mạnh chống loét các cơ quan tiêu hóa.
- 6) Các chất Atractylenoid I, II, III có tác dụng chống viêm và dịch chiết nước của Bạch truật có tác dụng chống viêm khớp rất rõ.

Cao nước của rễ *Atractylodes japonica* Koidz có tác dụng hạ đường huyết trên chuột nhắt, cao được phân tích dựa trên hoạt tính dược lý và thu được 3 Glycan là các Atractan A, B và C. những thành phần này có tác dụng hạ đường huyết trên chuột nhắt bình thường và chuột được gây đái tháo đường bằng Alloxan (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

- + Vị đắng, tính ấm (Bản kinh).
- + Vị cay, không độc (Danh Y Biệt Lục).
- + Vị ngọt, cay, không độc (Dược tính luận).
- + Vị ngọt đắng, tính ấm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Vị đắng, ngọt, tính ấm (Trung Dược Đại Từ Điển)

Quy Kinh:

- Vào kinh Tỳ và Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).
- Vào kinh thủ thái dương (Tiểu trường), thủ thiếu âm (Tâm), túc dương minh (Vị), túc thái âm (tỳ), túc thiếu âm (Thận), túc quyết âm (Can) [Thang Dịch Bản Thảo].
- Vào kinh Tỳ và Vị (Trung Hoa Cộng Hòa Nhân Dân Quốc Dược Điển).

Tác dụng:

- + Trừ thấp, ích táo, hòa trung, ích khí, ôn trung, chỉ khát, an thai (Y Học Khải Nguyên).
- + Bổ Tỳ, ích Vị, táo thấp, hòa trung (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Kiện Tỳ, ích khí, táo thấp, lợi thủy, chỉ hãn, an thai (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).
- + Kiện Tỳ táo thấp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị phù thũng, đầu đau, đầu váng, chảy nước mắt, tiêu đàm thủy, trục phong thủy kết thũng dưới da, trừ tâm hạ cấp hoặc mạn, hoặc loạn thổ tả...(Biệt Lục).

+ Chủ phong hàn thấp tý, hoàng đản (Bản Kinh).

+ Trị Tỳ Vị khí hư, không muốn ăn uống, hơi thở ngắn, hay mệt, hư lao, tiêu chảy, đờm ẩm, thủy thũng, hoàng đản, thấp tý, tiểu không thông, chóng mặt, tự ra mồ hôi, thai động không yên (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị Tỳ hư, ăn ít, bụng đầy, tiêu chảy, đờm ẩm, thủy thũng, chóng mặt, tự ra mồ hôi, thai động không yên. Sao với đất (thổ sao) có tác dụng kiện Tỳ, hòa Vị, an thai. Trị Tỳ hư, ăn uống kém, tiêu chảy, tiểu đường, thai động không yên (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy, vùng rốn và bụng phù thũng, táo bón (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiên kỵ:

. Phòng phong; Địa du làm sứ (Bản Thảo Đồ Kinh Chú).

. Bạch truật tính táo, Thận kinh lại hay bế khí nên những người Can Thận có động khí cấm dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

. Phàm uất kết, khí trệ, trướng bĩ, tích tụ, suyễn khó thở, bao tử đau do hỏa, ung thư (mụn nhọt) có nhiều mủ, người gầy, đen mà khí thực phát ra đầy trướng, không nên dùng (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

. Âm hư, táo khát, khí trệ, đầy trướng, có hòn khối (bĩ), không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

. Âm hư hỏa thịnh, thận hư cấm dùng. Kỵ Đào, Lý, Tùng, Thái, thịt chim sẻ, Thanh ngư (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị tim có cảm giác cứng như cái gỗ do ăn uống quá độ: Bạch truật 40g, Chỉ thực 7 trái, nước 5 thăng, sắc còn 3 thăng, chia làm ba lần uống (Chỉ Truật Thang - Kim Quỹ Ngọc Hàm Kinh).
- + Trị mặt xám hoặc loang lổ đen như trứng chim sẻ tàn nhang: Bạch truật tẩm giấm, súc hàng ngày (Trữu Hậu Phương).
- + Trị phong thấp ban chấn ngứa ngáy: Bạch truật tán nhỏ uống mỗi lần 1 thìa với rượu, ngày hai lần (Thiên Kim Phương).
- + Trị mồ hôi tự chảy không cầm: Bạch truật tán bột, mỗi lần uống 1 muống canh, ngày uống hai lần (Thiên Kim Phương).
- + Trị bút rút, bồn chồn ở ngực: Bạch truật tán bột, mỗi lần dùng một thìa cà phê (4g), uống với nước (Thiên Kim Phương).
- + Trị trúng phong cấm khẩu, bất tỉnh nhân sự: Bạch truật 160g, rượu 3 thăng, sắc còn một thăng, uống hết để ra mồ hôi (Thiên Kim Phương).
- + Trị đột nhiên xây xẩm chóng mặt hơn một buổi mà không bớt, người ốm, suy nhược, ăn uống không có mùi vị, thích ăn đất vàng: Bạch truật 1,8kg, đâm nát, rây nhỏ, trộn với rượu làm viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 20 viên, ngày 3 lần. Cữ ăn rau cải thìa, đào, mận, thanh ngư (Ngoại Đài Bí Yếu Phương).
- + Trị phụ nữ da thịt nóng vì huyết hư, trẻ nhỏ nóng hâm hấp do Tỳ hư: Bạch truật, Bạch phục linh, Bạch thược mỗi thứ 40g, Cam thảo 20g, tán bột, sắc với Táo và Gừng (Lực Già Tán - Ngoại Đài Bí Yếu Phương).
- + Trị bĩ khối, làm mạnh Vị, uống lâu ngày làm cho ăn uống tiêu hóa khỏi đình trệ: Bạch truật 40g, Hoàng bá (sao khử thổ), Chỉ thiết (sao cá) đều 40g. Tàun bột, lấy lá Sen gói lại nấu chín với cơm nếp đâm nhỏ làm viên bằng hạt Ngô đồng lần uống 50 viên với nước sôi. Nếu có khí trệ, thêm Quất bì 40g, có hỏa thêm Hoàng liên 40g, có đàm thêm Bán hạ 40g, có hàn thêm Càn khương 20g, Mộc hương 12g, có thực tích thêm Thần khúc, Mạch nha mỗi thứ 20g. (Chỉ Truật Hoàn – Khiết Cổ Gia Trân Phương).

+ Trị tiêu chảy, lỵ lâu ngày: Bạch truật loại tốt 6,4kg, xắt lát bỏ vào nồi sành ngập nước 2 tấc 3, đun lửa vừa sắc còn nửa chén, lấy nước đổ riêng ra nồi khác, còn bã sắc lại, làm vậy 3 lần, rồi lấy những nước đã sắc trộn lại cô thành cao trong nồi 1 đêm, khử nước trong ở trên, lấy cao đọng dưới, cất dùng, uống lần 1-2 thìa (5-10ml) với mật ong (Bạch Truật Cao - Thiên Kim Lương Phương).

+ Trị các loại Tỳ Vị bị hư tổn: Bạch truật 640g, Nhân sâm 160g, ngâm với nước trường lưu thủy một đêm rồi nấu với củ dâu lửa liu riu thành cao, khi dùng hòa với mật ong (Sâm Truật Cao - Tập Giản Phương).

+ Trị có cảm giác như có nước dưới tim: Bạch truật 120g, Trạch tả 200g, nước 3 thăng, sắc còn một thăng rưỡi, chia làm ba lần uống (Mai Sư Phương).

+ Trị ngũ ẩm tửu tích: Bạch truật 640g, Gừng khô (sao), Quế tâm, mỗi thứ 320g, tán bột, trộn mật, làm viên bằng hạt ngô đồng, uống ngày 20-30 viên với nước ấm (Bội Truật Hoàn - Hòa Tế Cục Phương).

+ Trị tay chân phù thũng: Bạch truật 120g, Mỗi lần dùng 20g, thêm 3 trái táo, sắc với một chén rưỡi nước còn chín phân uống nóng, ngày 3-4 lần (Bản Sư Phương).

+ Trị sản hậu trúng hàn, lạnh toát cả người, cấm khẩu bất tỉnh: Bạch truật 40g, Trạch tả 40g, gừng sống 20g, sắc với một chén nước, uống (Chí Bảo Phương).

+ Trị Tỳ hư, ra mồ hôi trộm: Bạch truật 160g, xắt lát, dùng 40g sao với Mẫu lệ, 40g sao với Thạch斛, 40g sao với cám gạo miễn, xong chỉ lấy Truật tán bột, mỗi lần uống 12g với nước cơm, ngày 3 lần (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị ra mồ hôi do hư (chung cho cả trẻ em lẫn người lớn): Bạch truật 20g, Tiểu mạch 12g, sao khô, bỏ Tiểu mạch, lấy Bạch truật tán bột, mỗi lần uống 4g trộn với nước Hoàng kỳ sắc (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).

+ Trị sản hậu bị nôn mửa: Bạch truật 48g, Gừng sống 60g, rượu và nước mỗi thứ hai thăng, sắc còn một thăng, chia làm 3 lần uống (Phụ Nhân Lương Phương).

+ Trị Tỳ hư đầy trướng, tỳ khí bất hòa, hàn khí ngưng trệ bên trong làm trở ngại lưu thông: Bạch truật 80g, Quất bì 160g, tán bột, hồ với rượu làm viên bằng hạt

ngô đồng, uống 30 viên với nước sắc Mộc hương, trước khi ăn (Khoan Trung Hoàn - Chỉ Mê Phương).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy: Bạch truật 12g, Cam thảo 4g, Can khương 8g, Đản sâm 12g (Lý Trung Thang - Thương Hàn Luận).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy: Bạch truật 12g, Chỉ thực 6g. Sắc nước uống hoặc tán bột làm hoàn (Chỉ Truật Hoàn - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy: Bạch truật, Bạch thực được đều 40g, tán bột, trộn với nước cơm làm viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 50 viên ngày 2 lần, mùa đông uống với nước sắc Nhục đậu khấu (Mễ Ấm Hoàn - Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị tiêu chảy do thấp thử: Bạch truật, Xa tiền tử hai vị bằng nhau, sao, tán bột, uống 8 đến 12g với nước (Giản Tiệp Phương).

+ Trị tiêu ra máu đến nổi sắc mặt vàng úa, trĩ, trực trường sa lâu ngày không bớt: Bạch truật 640g, sao với Hoàng thổ, tán bột. Can địa hoàng 320g, hấp cơm, nghiền nát, cho vào tí rượu, trộn với thuốc bột làm viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 15 viên với nước cơm, ngày 3 lần (Phổ Tế Phương).

+ Trị thai động không yên: Bạch truật, Chỉ xác (sao cám), hai vị bằng nhau, trộn với nước cơm làm viên bằng hạt ngô đồng. Mỗi tháng uống một lần 30 viên với nước nóng, trước khi ăn (Bảo Mệnh Tập).

+ Trị răng đau lâu ngày: Bạch truật sắc lấy nước, ngâm, khi lành thì thôi (Bị Cấp Phương).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy: Lý Kính Thanh dùng: Bạch truật (sao với đất), Sơn dược (sao với miến), mỗi thứ 200g, vỏ cây táo (sao vàng), Xa tiền tử (sao muối), mỗi thứ 150g, tán bột mịn. Trẻ em dưới 1 tuổi: 0,5-1g/lần, 2-3 tuổi: 2-3g, 4-6 tuổi: 3-4g. Ngày uống 3 lần, trước khi ăn. Trong thời gian uống thuốc không cho ăn chất sống lạnh, dầu, mỡ. Chứng lỵ cấp sau khi đã ổn định dùng bài này uống tốt. Đã trị 320 trường hợp tiêu chảy kéo dài, khỏi 259, tốt 56, không kết quả 05. (Tạp Chí Trung Y Sơn Đông 1982, 2: 107).

+ Trị mồ hôi ra do khí hư: Bạch truật 12g, Mẫu lệ 24g, Phòng phong 12g. Sắc uống hoặc tán bột uống (Bạch Truật Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị mồ hôi ra do khí hư: Bạch truật 12g, Hoàng kỳ 12g, Phù tiểu mạch 20g. Sắc uống (Bạch Truật Tiễn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị bệnh về Gan: dùng Bạch truật.

+ Trị xơ gan cổ trướng: dùng 30-60g.

+ Trị gan viêm mạn: dùng 15-30g.

+ Trị ung thư gan: dùng 60-100g.

Nếu do Tỳ hư, thấp, dùng loại Tiêu Bạch truật - Âm hư dùng loại sinh Bạch truật. Tùy bệnh chứng mà gia giảm, có hiệu quả nhất định (Học Báo Trung Y Học Viện An Huy 1984, 2: 25).

+ Trị phụ nữ có thai bị phù: Bạch truật 12g, Đại phúc bì 12g, Địa cốt bì 12g, Ngũ gia bì 12g, Phục linh 20g, Sinh khương bì 12g (Toàn Sinh Bạch Truật Tán - Toàn Sinh Chỉ Mê).

+ Trị chứng huyễn vựng nội nhĩ, chóng mặt do rối loạn tiền đình (Hội chứng Ménière): Bạch Liên Chương dùng Bạch truật (sao miến), Trạch tả, Ý dĩ (sao), mỗi thứ 30g, sắc uống mỗi ngày 1 thang, chia làm 3 lần. Phòng trị chứng huyễn vựng nội nhĩ có kết quả tốt (Tạp Chí Trung Y Hồ Bắc 1983, 4: 20).

Tham khảo:

+ Hàn khí bất túc thì tay chân lạnh đầy bụng, sườn êu, dương khí không thông thì sinh ra thủy lãnh, âm khí không thông thì sinh ra nhức trong xương, nếu dương trước đã thông thì ghét lạnh, âm trước đã thông thì mê không thông. Âm dương tương đắc thì khí đó lưu hành, khí chuyển vận được thì tán được khí ấy. Thực chứng thì trung tiện, hư có đái són gọi là “khí phạm” phải dùng bài này làm chủ, uống nghe cảm giác trong ngực mềm là tan ra (Kim Quỹ Ngọc Hàm Phương).

+ “Bạch truật vị đắng mà ngọt vừa táo thấp, thực Tỳ vừa làm ấm Tỳ, sinh tân, tính rất ấm, uống vào thì kiện thực tiêu cốc, là vị thuốc số một để bổ Tỳ” (Bản Thảo Hội Ngôn).

+ “ Bạch truật ngọt, ấm, được khí đất xung hòa, là vị thuốc đệ nhất bổ Tỳ Vị. Bài tán (dương) Bạch truật có câu: Vị quý hơn kim tương, mùi thơm hơn ngọc dịch, bên ngoài chống trăm thứ tà, bên trong bổ 6 phủ. Xét các loài thảo mộc thì không vị nào có ích cho cơ thể nhanh chóng bằng Bạch truật. Mỗi khi gặp chứng bạo bệnh đại hư, trung khí muốn thoát, dùng vị thuốc thơm tho xung hóa này để giữ lại trung khí thì rất hay, công năng không ngang với Nhân sâm là vì nó hơi thiên về tính táo, uống lâu thì bị thiên thắng, mất thăng bằng . Thử nghĩ xem 2 thang Lý Trung và Truật Phụ của cổ nhân đều dùng Bạch truật làm quân và những phương để bổ hư cứu tuyệt thì nhất định phải dùng Bạch truật làm Tá, nghĩa là phải dùng làm sao cho đúng” (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Người ta ăn uống tiêu hóa là nhờ ở tỳ chuyển vận, nếu tỳ khí kém thì sức chuyển vận không mạnh, chất nước đình trệ lại sinh thấp bệnh. Phàm những chứng đầy, tả, thủy, vàng da đều thuộc về khí thấp cả. Khí thấp ở ngoài cảm vào cũng thường sinh những chứng ấy. Bạch truật chữa thấp mà cốt có chất bổ tỳ, nên bệnh gì mà tỳ khí kém thì dùng mới đúng (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ “ Lãn Ông dạy: “Tề gian trúc khí, cấm dụng Bạch truật, sát nhân “ (khí ở rốn kết lại, đấm lên bồng bồng, cấm không được cho uống Bạch truật, nếu cho uống Bạch truật sẽ giết người ta. Tại sao? Vì Bạch truật là chất cứng khô (cương táo), Tỳ âm đã khô, uống Bạch truật vào nó sẽ khô thêm. Tuy nhiên Người lại dạy: Bệnh kết hơi ở rốn do Tỳ âm khô, nếu muốn uống Bạch truật, phải nấu Bạch truật, phải nấu Bạch truật thành keo mới uống được . Vì Truật đã nấu thành keo là Truật đã có dầu, không khô cứng nữa. Tỳ đang bị khô, được dầu Truật dẫn vào là êm dịu ngay, vì Truật là Tỳ dược” (Định Ninh Tồi Học Mạch).

+ “ Sách ‘Bản Thảo Kinh ‘ và ‘Biệt Lục’ đều gọi là Truật chứ không phân biệt Thương và Bạch, sách bản thảo về sau này mới chia ra làm 2 loại: màu trắng gọi là Bạch truật, màu đỏ gọi là Thương truật. Lại còn gọi thứ Bạch truật thu hái về mùa đông là Đông truật còn loại mọc hoang là Ư truật.” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bạch truật thiên về kiện tỳ, Thương truật thiên về táo thấp (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Thuốc có tính ôn táo nên dùng thận trọng đối với bệnh nhân âm hư nội nhiệt. Trường hợp có triệu chứng khí trệ như ngực bụng đầy tức nếu dùng Bạch truật nên thêm thuốc hành khí như Trần bì, Mộc hương, Sa nhân (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ So với Thương truật thì Thương truật tính vị cay táo nhiều mà ít có tác dụng bổ, còn Bạch truật vị ngọt đắng, tính ôn, hơi cay nên tác dụng bổ nhiều hơn tán, dùng kiện tỳ tốt (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Viên Kim Truật, công thức phối hợp giữa Bạch truật và Nghệ đã được ứng dụng trong điều trị bệnh loét dạ dày – tá tràng với những kết quả sau:

. Trên đa số bệnh nhân, viên Kim Truật có tác dụng làm giảm khá nhanh các cơn đau, người bệnh thấy dễ chịu. Ngoài tác dụng làm giảm đau, người bệnh thấy hết chướng và đầy, hết cảm giác nóng rát vùng thượng vị và ăn được. Tất cả các triệu chứng rối loạn tiêu hóa như táo bón, tiêu lỏng, ợ chua, ợ hơi đều khỏi.

. Trên hình ảnh chụp X quang, khó phân biệt sự khác nhau giữa các vết loét đang phát triển và các vết loét đã lành sẹo.

. Độ toan dịch vị có hạ, chủ yếu là độ acid tự do.

. Chức năng gan vẫn bình thường. Đa số bệnh nhân tăng thể trọng.

Phân biệt: Tại Trung quốc mỗi nơi trồng một loài khác nhau, có thể chia làm 2 loài dưới đây:

(1) Dã ư truật (Bạch truật mọc dại) là Bạch truật mọc hoang dại tập trung ở huyện Ư thế. Xương hóa, núi Thiên mục, tỉnh Triết giang. Còn có tên gọi là Thiên sinh truật. Thân cây nhỏ yếu, màu nâu tím, củ có vị ngọt, trên thị trường được coi là loại có phẩm chất tốt, nhưng hiện nay đã mất giống, loại truật hiện nay đang lưu hành trên thị trường là loại Bạch truật trồng ở Tân Xương (Thừa Huyện) thuộc miền núi Ư Thế. Ruột củ màu trắng vàng, có vân màu vàng mùi thơm dịu, vị ngọt

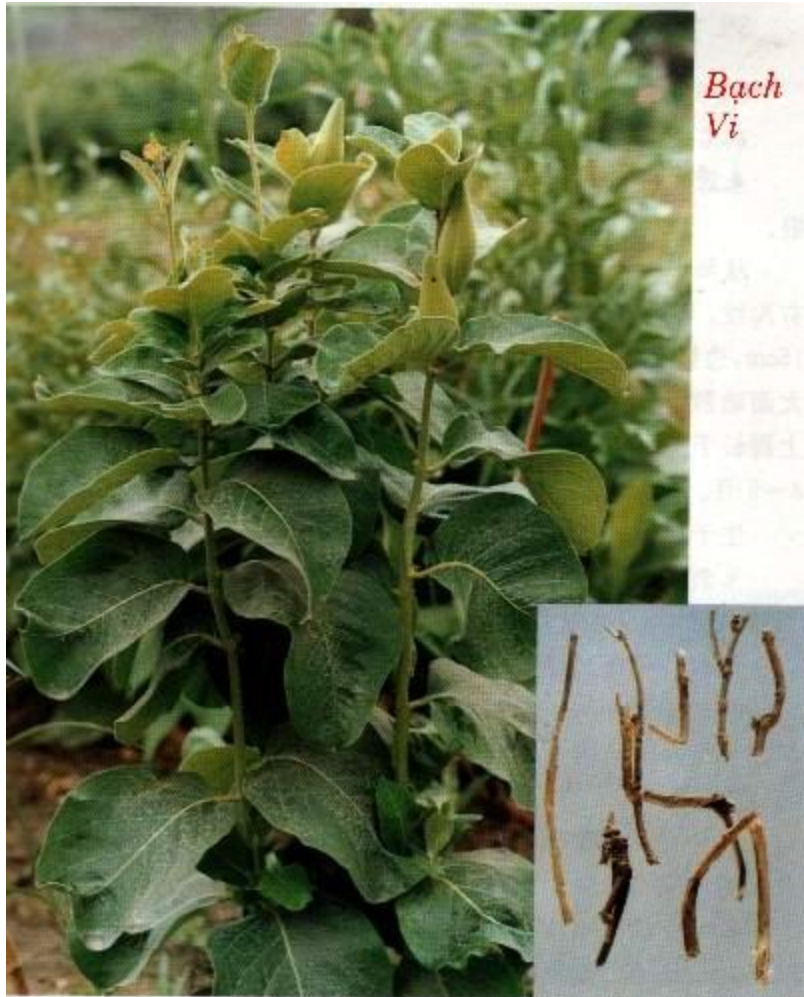
hơi cay cay. Nói chung thị trường cho rằng Bạch truật Ư Thế tốt hơn Bạch truật Tân Xương, kém hơn Ư truật mọc dại.

(2) Chủng truật (Bạch truật trồng): Trồng ở Dư huyện tỉnh An Huy, nên có tên là Huy truật. Vỏ màu nâu, thô xốp, mềm, mùi không thơm, phẩm chất kém.

(3) Các loài khác ở dải đất Thiên đài, Tiên cư, Kiến đức tỉnh Triết giang có trồng loại Bạch truật mọc dại (Dã sinh truật), hình dạng của cây cũng giống như cây (Ư truật), dùng như Ư truật. Theo vùng và địa hình đất trồng có thể chia thành: Hoàng sơn truật, Tiên cư truật, Hà hình truật. Nói chung người ta cho rằng chất lượng của Dã sinh truật kém hơn chất lượng của Ư truật mọc dại nhưng tốt hơn Bạch truật, Chủng truật (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

+ Dùng sống thì thiên về trừ thấp, dùng sao thì thiên về kiện Tỳ, vì vậy, muốn trừ thấp thì dùng sống, muốn kiện Tỳ thì dùng sao. Bạch truật và Thương truật đều có tác dụng kiện Tỳ, táo thấp, nhưng Bạch truật thiên về kiện Tỳ, chỉ hãn, còn Thương truật thiên về táo thấp, phát hãn. Một thứ bổ Tỳ, một thứ vận Tỳ, dùng không giống nhau (Thực Dụng Trung Y Học).

29. BẠCH VI



Tên Hán Việt khác:

Xuân thảo (Bản Kinh), Vi thảo, Bạch mạc (Biệt Lục), Nhị cốt mỹ (Bản Thảo Cương Mục).

Tên khoa học:

Cynanchum atratum bunge.

Họ khoa học:

Asclepiadacea.

Tên gọi:

Rễ hình vi tế mà màu trắng. Vi là nhỏ, gốc màu trắng nên gọi là Bạch vi.

Mô tả:

Loại cỏ đa niên cao 30-70cm, toàn cây chứa chất mủ trắng, mọc hình hoa thị nhiều rễ sâu, Thân đứng thẳng thường không phân nhánh, có bao phủ lông nhưng mềm màu trắng tro. Lá mọc đối có khi mọc cách, cuống ngắn hình trứng rộng, dài 3-11cm, rộng 2-6cm, Mép lá nguyên hay lượn sóng nhẵn, hai mặt phủ lông mềm nhỏ. Mọc hình hoa thì ở nách lá vùng thân trên màu đen tím. Quả dài dài 4-6 cm, nhiều chủng tử.

Phân biệt:

Ngoài ra còn dùng cây *Cynanchum versicolor* Bunge làm cây Bạch vi.

Địa lý:

Ít thấy ở Việt Nam.

Thu hái sơ chế:

Khoảng tháng 3-8, chọn rễ phơi trong râm cho khô .

Phần dùng làm thuốc:

Dùng thân rễ và rễ.

Mô tả dược liệu:

Dùng thân rễ và rễ (Dùng rễ là chính). Thân rễ khô hình viên trụ, hơi cong, thô nhỏ không đều, hướng mặt lên phủ khít đốt lồi là vết thân, mặt ngoài màu cam vàng hoặc vàng nâu, mặt ngoài thô, chót đỉnh thường có vết tàn của thân, phần tủy lõm sâu thành lỗ trống, chung quanh thân rễ mọc nhiều rễ phụ, thô khoảng 1,5cm, dài khoảng 6-15cm, hơi cong chất cứng giòn, rất dễ bể. Mặt bề ngang màu vàng nâu, phần trong đặc, phần chất mọc màu vàng trắng, hình tròn, trường hợp lẫn lộn giữa Bạch vi và Bạch tiền rất phổ biến, do tập quán của mỗi nơi khác nhau, còn chưa được hoàn toàn thống nhất, như vùng Nam Kinh (Giang Tô), Tô Châu, lấy loại rễ phụ nhỏ mịn bên trong đầy là Bạch tiền, lấy thân rễ thô hơn, trong thân

rỗng làm Bạch vi, mà vùng Thượng Hải thì ngược lại, dựa theo khảo chứng trên thực vật, nay cho rằng theo Thượng Hải là chính xác, còn Nam Kinh thì dùng lầm, lấy Bạch vi làm Bạch tiền. Nên phân biệt rõ Bạch vi màu nâu hơi mềm, bẻ dòn hơn.

Bào chế:

Khi chọn được, lấy rễ ngâm với nước vo gạo 1 đêm lấy ra, để khô, bỏ râu, tẩm rượu sao dùng.

Tính vị:

Vị đắng mặn, tính lạnh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Qui kinh:

Vào kinh, Can Vị (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tác dụng:

Thanh nhiệt hương huyết và giải độc, đồng thời có tác dụng lợi tiểu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Chủ trị:

Trị sốt về chiều do âm hư, phát sốt trong bệnh ôn nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Liều dùng:

Dùng từ 3-9g.

Kiêng kỵ:

Ngoại cảm phong hàn và huyết hư không có nhiệt cấm dùng.

. Ghét Hoàng kỳ, Đại hoàng, Đại kích, Can khương, Đại táo, Can tất, Sơn thù du (Bản Thảo Kinh Sơ).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị nghệt mũi do Phế thực, mất khứu giác: Bạch vi, Bối mẫu, Khoản đông hoa, đều 30g, Bách bộ 60g, tán bột, mỗi lần uống 4g với nước cơm (Phổ Tế Phương).

+ Trị đàn bà bị huyết quyết, hễ khi bình thường khỏe mạnh vô bệnh, đột nhiên như chết, người không động đậy, nhắm mắt, cấm khẩu hoặc biết người lơ mơ, có nhức đầu chóng mặt một lúc, khi tỉnh dậy xoay xẩm, có khi gọi là uất mạo vì ra mồ hôi quá nhiều: Bạch vi, Dương quy đều 30g, Nhân sâm 15g, Cam thảo 20g, tán bột, mỗi lần dùng 15g, sắc với hai chén nước còn 1 chén, uống nóng (Bạch Vi Thang - Bản Sự Phương).

+ Trị vết thương do dao búa đâm chém dùng Bạch vi tán bột rắc vào (Nho Môn Sự Thân).

+ Trị phụ nữ tiểu són trước hoặc sau có thai: Bạch vi, Thược dược mỗi thứ 30g, tán bột, uống 1 thìa với rượu, ngày 3 lần, có thể dùng để trị huyết lâm, nhiệt lâm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ra mồ hôi trộm nóng âm ỉ: Bạch Vi, Địa cốt bì, mỗi thứ 12g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phát sốt do huyết hư sau khi sinh,, hôn quyết: Bạch vi, Dương quy, Đảng đều 9g, sắc uống (Bạch Vi Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị viêm niệu đạo, tiểu đỏ sền, nóng sốt, tiểu tiện rít đau: Bạch vi, Mộc thông đều 9g, Trúc diệp, Hoạt thạch đều 12g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đình nhọt ung sưng, sưng đau họng, thanh quản, đồng thời dùng trong trường hợp rắn độc cắn: Dùng cả cây Bạch vi gĩa nát đắp lên nơi rắn độc cắn, đình nhọt, sưng vú, nơi đau nhức (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

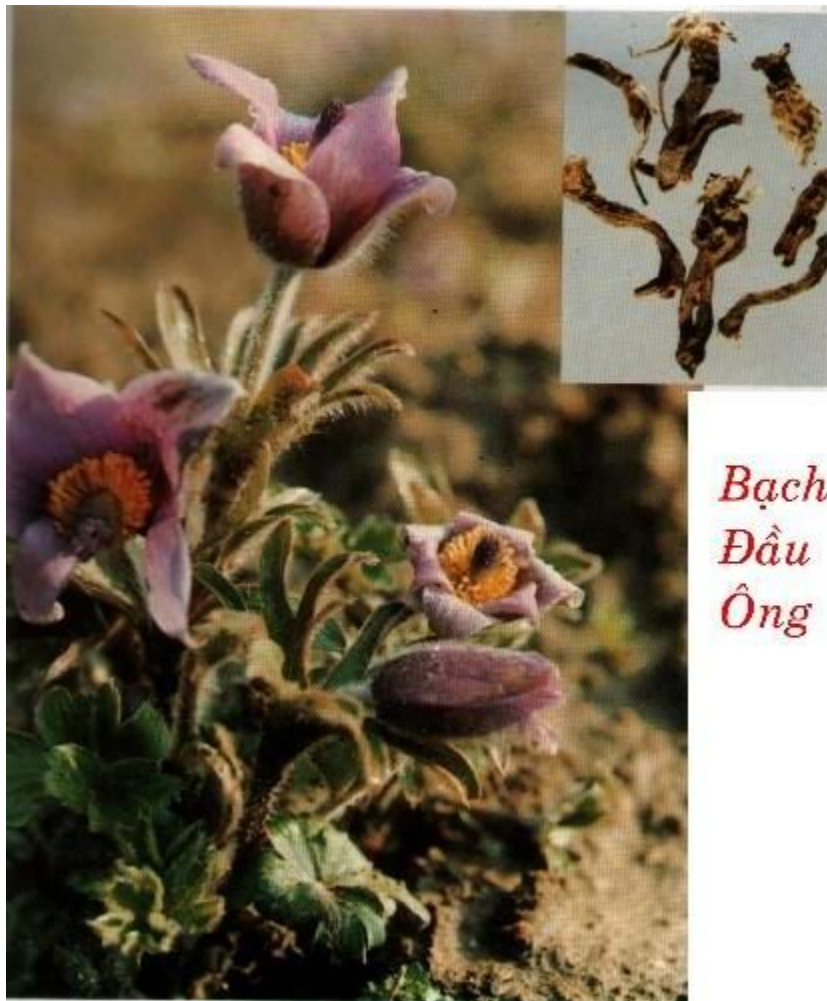
Tham khảo:

Bạch vi cốt chữa khí táo ở Phế, đưa âm khí từ trên xuống dưới để làm cho khí nóng theo đường tiểu mà ra. Các bệnh kể trên phần nhiều vì khí nóng sinh ra cả. Vị này các bài thuốc vì sau cũng ít dùng đến, những sách nói lúc trước khi có thai, sau khi sinh đều dùng được cả, thì dùng là một loại thuốc lành (Bách Hợp).

+ Bạch vi là thuốc của kinh dương minh Vị, không những có thể thanh huyết nhiệt mà còn có thể trị chứng âm hư phát nhiệt. Bạch vi trị tiểu đỏ, sốt, nhiệt lâm, tiểu buốt có kết quả tốt (Thực Dụng Trung Y Học).

+ Bạch vi dùng trị Thận viêm thời kỳ đầu và giữa có tác dụng cải thiện được chứng trạng rõ (Thực Dụng Trung Y Học).

30. BẠCH ĐÀU ÔNG



-Tên khác: Bạch đầu công (Bản Thảo Kinh Tập Chú), Bạch đầu thảo, Phấn nhũ thảo, Phấn thảo (Lý Ngụy Nham bản thảo), Chú chi hoa, Lão ông tu (Hòa hán dược khảo), Dã trượng nhân, Hồ vương sứ giả (Bản kinh), Dương hồ tử hoa (TQDHĐT.Điển), Miêu cổ đô, Miêu đầu hoa (Thực vật danh thực đồ khảo), Nại hà thảo (Ngô-Phổ bản thảo),.

-Tên khoa học: *Pulsatilla chinensis* (Bge.) Reg.

-Họ khoa học: Ranunculaceae.

-Mô tả: Loại thảo mộc, cao khoảng 10-40cm. Toàn thân có phủ lông sắc trắng. Lá thành mọc ngắn hơn thân. Hoa mọc ra từ thân, cao khoảng 10cm. Các vẩy mang hoa thường có cánh ở phần đỉnh, những vẩy ở phía dưới hẹp, không mang hoa, tồn tại trên trục bông nhỏ. Cụm hoa hình đầu, màu trắng. Lá bắc 3, có dạng lá tỏa rộng ra, dài hơn cụm hoa. Quả bế hình trứng ngược, dẹt, màu vàng nâu, có chấm nhỏ. Ra hoa vào tháng 3-5. có quả vào tháng 5-6.

Rễ khô của cây Bạch đầu ông thường có hình viên trụ, gầy, nhỏ, dài, hơi cong, dài khoảng 6-20cm. Bên ngoài màu nâu đất, có rãnh dọc không đều. Chót rễ hơi phình to, có vài lớp gốc lá dạng bẹ, ngoài phủ lông mịn dạng tơ màu trắng .

-Bào chế:

+Khi dùng, tẩm rượu, sao qua (TQDHĐT.Điển).

+Rửa sạch, cắt nhỏ, phơi khô (Trung dược đại tự điển).

+Rửa sạch bùn đất ở rễ, cạo bỏ lớp lông tơ, xắt nhỏ, phơi khô, để sống hoặc sao lên dùng (Đông dược học thiết yếu).

-Thành phần hóa học:

+ Trong Bạch đầu ông có Pulsatocide ($C_{45}H_{76}O_{20}$), Anemonol ($C_{30}H_{48}O_4$), Anemonin, Okinalin ($C_{32}H_{64}O_2$), Okinalein ($C_4H_6O_2$), Stigmasterol ($C_{29}H_{46}O$), Sitoseterol, Oleanolic acid, *Pulsatilla Nigricans*, Pulsatocide A (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trong Bạch đầu ông có Pulsatoside, Anemonol, Anemonin, Glucose, Okinalin, Okinalein (Trung Dược Học).

+ Trong Bạch đầu ông có Proanemonin, Ranunculin, Okinalin, Okinalein (Trung Dược Học Lý Độc Lý Dữ Lâm Sàng).

-Tác dụng dược lý: theo sách Trung Dược Học:

+ Kháng lỵ trực trùng Amip: Nước sắc Bạch đầu ông cô đặc liều cao trong ống nghiệm có tác dụng ức chế Endamoeba Histolytica. Thí nghiệm trên chuột thấy nước sắc Bạch đầu ông cho uống có tác dụng ức chế trùng Amoeba. Với liều nước sắc 5% Bạch đầu ông có tác dụng cả trong thí nghiệm lẫn ống nghiệm đối với Trichomonas Vaginalis.

+ Kháng vi sinh vật: nước sắc Bạch đầu ông, trong thí nghiệm, có tác dụng đối với vi khuẩn: Staphylococcus Aureus, Pseudomonas Aeruginosa nhưng hiệu quả này giảm đi khi chất Tannin thay đổi. Các báo cáo cho thấy nước sắc Bạch đầu ông có tác dụng ức chế mạnh đối với Shigella Dysenteriae, nhưng lại yếu hoặc không công hiệu đối với S. Sonnei hoặc S. Flexneri.

+ Trị lỵ Amip: Bạch đầu ông được nghiên cứu thấy có hiệu quả trong điều trị lỵ Amip cấp và mạn tính. Trong 1 công trình nghiên cứu 23 bệnh nhân, tất cả đều khỏi. Khám nội soi hậu môn cho thấy số lần chữa trị giảm đối với các vết loét. Thời gian trung bình để đi tiêu bình thường là 1,4 ngày, và bình phục hoàn toàn là 7 ngày.

+ Điều trị lao hạch, lao xương: Bạch đầu ông có tác dụng điều trị lao hạch, lao xương sau khi vỡ mủ nhưng trị liệu lâu.

-Tính vị, quy kinh:

+ Vị đắng, tính lạnh, vào kinh Vị, Đại trường (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, tính lạnh, vào 2 kinh Vị, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác dụng, chủ trị:

+ Trị chảy máu cam, sốt rét phát cuồng, trưng hà, tích tụ, bướng cổ, bụng đau, vết thương chảy máu (Bản Kinh).

+ Trị chảy máu cam (Biệt Lục).

+ Trị lý thể thấp nhiệt, lý Amip (Trung Dược Học).

+ Bài tiết nhiệt, lương huyết. Trị lý do nhiệt, trường phong hạ huyết, trĩ sưng đau [dùng đắp] (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều dùng: 8 - 12g.

-Không kỵ:

+ Trong huyết không có nhiệt tà, tiêu chảy, lý thuộc loại hư hàn: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị lý kèm sưng họng vào mùa xuân hạ: Bạch đầu ông, Hoàng liên mỗi thứ 30g, Mộc hương 15g, sắc với 5 bát nước còn 1 bát rưỡi, chia làm 3 lần uống (Thánh Huệ Phương).

+ Trị thoát vị bẹn: Bạch đầu ông (dùng rễ sống) gĩa nát đắp vào chỗ sưng 1 đêm khi nào lở thì chừng 20 hôm sau là khỏi (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị trĩ ngoại sưng đau: rễ tươi Bạch đầu ông gĩa nát, đắp vào, có tác dụng trực huyết chỉ thống (Vệ Sinh Phương).

+ Trị trẻ nhỏ rụng tóc trọc lóc: Bạch đầu ông (rễ) gĩa nát, đắp vào 1 đêm, nếu có phát ra lở thì chừng nửa tháng là khỏi (Trửu Hậu Phương).

+ Trị lý ra huyết do nhiệt độc lý Amip, các loại trĩ ra máu: Bạch đầu ông 20g, Hoàng liên 6g, Hoàng bá, Tần bì mỗi thứ 12g, sắc uống (Bạch Đầu Ông Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lý Amip: Bạch đầu ông 40g sắc uống. Nếu bệnh nặng dùng thêm 40g và 60g sắc còn 100ml thụt vào hậu môn ngày 1 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lở, nhọt sưng đau do nhiệt độc: Bạch đầu ông 160g, Băng phiến 2g, tán bột. Nấu Bạch đầu ông với nước cho thành cao (bỏ bã), khi được cao trộn Băng phiến vào khuấy đều Trị lở ngứa trên đầu, khi dùng cạo tóc dán cao vào (Bạch Đầu Ông Cao - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị âm đạo viêm, ngứa: Bạch đầu ông, Khổ sâm mỗi thứ 20g, nấu nước rửa âm đạo (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

-Tham khảo:

+”Bạch đầu ông vị đắng, tính lạnh, là thuốc đặc hiệu trị xích lý. Vị thuốc này trị xích lý có hiệu quả. Ngoài tác dụng đắng lạnh, thanh nhiệt ra, còn có thể tuyên thông uất hỏa ở trường vị, làm cho nhiệt độc có thể tán và thanh được, vì vậy hiệu quả điều trị rất cao “(Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bạch đầu ông có tác dụng thanh tiết thấp nhiệt, lại tuyên thông uất hỏa và vào phần huyết, tiêu nhiệt ở trường vị. Bạch đầu ông và Tần bì đều là thuốc chủ yếu dùng trị lý, cả hai thường dùng chung với nhau. Tần bì chuyên về phần tấu lý, thanh hoá thấp nhiệt ở trung tiêu, trường vị, có tác dụng thu liễm. Bạch đầu ông làm cho nhiệt độc phát tán, có thể làm cho thanh khí của Tỳ Vị được nâng lên, giúp làm giảm nhẹ chứng trạng của lý. Dùng trị chứng lý đau quặn, đỏ nhiều trắng ít rất công hiệu.

+ Bạch đầu ông lượng lớn sắc nước có thể ức chế sự sinh trưởng của amip, có thể diệt trùng roi âm đạo (Trichonomas). Thuốc cũng có tác dụng ức chế rõ rệt đối với trực khuẩn mủ xanh và làm mạnh tim giống như vị Dương địa hoàng (Thực Dụng Trung Y Học).

31. BẠCH ĐẦU KHẤU



-Tên khác: Bà khẩu, Bạch khẩu nhân, Bạch khẩu xác, Đa khẩu, Đới xác khẩu (TQDHĐT.Điển), Đậu khẩu, Đông ba khẩu, Khẩu nhân, Tử đậu khẩu (Đông dược học thiết yếu), Xác khẩu (Bản thảo cương mục).

-Tên khoa học: *Amomum Repens Sonner.*

-Họ khoa học: *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 2-3m. Thân rễ nằm ngang to bằng ngón tay, lá hình dải, mũi mác, nhọn 2 đầu, dài tới 55cm, rộng 6cm mặt trên nhẵn, dưới có vài lông rải rác bẹ lá nhẵn, có khía, lưỡi bẹ rất ngắn. Cụm hoa mọc ở gốc của thân mang lá, mọc bò, dài khoảng 40cm, mảnh, nhẵn, bao bởi nhiều vảy chuyển dần thành lá bắc ở phía trên, lá bắc mau rụng. Cuống chung của cụm hoa ngắn, mang 3-5 hoa, ở nách những lá bắc nhỏ hình trái soan. Hoa màu trắng tím, có cuống ngắn, đài hình ống nhẵn, có 3 răng ngắn. Tràng hình ống nhẵn, dài hơn đài 2 lần, thùy hình trái xoan tù, thùy giữa hơi dài rộng hơn, lõm hơn. Cánh môi hình thoi. Quả nang hình trứng, bao bởi đài tồn tại, có khi lớn đến 4cm.

Phân biệt: Ngoài cây trên người ta còn dùng các cây với những tên Bạch đậu khấu.

(1) Cây *Amomum krervanh* Pierre.

(2) Cây *Amomum cardamomum* Lin.

(3) Cây *Elettaria cardamomum* Maton gọi là Tiễn đậu khấu.

(4) Cây *Alpinia* sp. gọi là Thổ hương khấu. Mọc hoang ở tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

Địa lý: Cây mọc hoang dại ở vùng thượng du bắc bộ (Cao Bằng, Lào Cai) Việt Nam và Campuchia. Cây này Việt Nam còn phải nhập.

Thu hái, sơ chế: Thu hái vào mùa thu, hái cây trên 3 năm, hái quả còn giai đoạn xanh chuyển sang vàng xanh. Hái về phơi trong râm cho khô, có khi phơi khô xong bỏ cuống rồi xông diêm sinh cho vỏ trắng cất dùng, khi dùng bóc vỏ lấy hạt.

Mô tả dược liệu:

1) Bạch đậu khấu, quả nang khô, hình cầu hoặc hình cầu dẹt, không đều, đường kính khoảng 4-5 phân, vỏ quả màu vàng trắng, rãnh trơn có 3 rãnh dọc sâu, rõ ràng và nhiều vân rãnh cạn, một đầu có vết quả lồi lên hình tròn. Vỏ quả chất giòn thường nứt ra, lộ ra bên trong có hạt màu nâu tụ thành hình khối, trong có 3 buồng mỗi buồng 9-12 hạt, hạt hình đa giác màu xám trắng. Vỏ quả bóc ra gọi là Đậu khấu xác (Vỏ đậu khấu), mùi thơm rất nhẹ.

2) Hoa bạch đậu khấu màu nâu đến nhạt, thể hiện hình khối dài ép dẹt, mặt ngoài bao phủ hoa bị chất màng, có gân dọc rõ ràng, đầu dưới giữ cuống hoa tàn, thương phẩm thường lá phiến vụn, chất màng và vật dạng sợi, xen kẽ số ít cuống hoa, hơi có mùi thơm.

Phần dùng làm thuốc: Hạt quả và hoa.

Tính vị qui kinh:

+ Vị cay, the, mùi thơm, tính nóng, vào kinh Phế, Tỳ, Vị (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính ấm, vào kinh Phế, Tỳ, Vị (Đông dược học thiết yếu).

Tác dụng, chủ trị:

+ Hành khí, hóa thấp, chỉ ẩu. Trị nôn mửa, dạ dày đau, đầy hơi, Tỳ Vị có thấp trệ (TQDHĐT.Điển).

+ Hành khí, làm ấm Vị. Trị phản vị, phiên vị, vị quản trướng đau, bụng đầy, ợ hơi do hàn tà ngưng tụ và khí trệ gây ra (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 2 - 6g.

Kiên kỵ:

+ Nôn mửa, bụng đau do nhiệt, hỏa uất: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Phế, Vị có hỏa uất, chứng nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Cách dùng: Bạch đậu khấu trái tròn mà lớn như hạt Bạch khiên ngưu, xác trắng đầy, hạt như hạt súc Sa nhân, khi bỏ vỏ vào thuốc thì bỏ vỏ sao dùng (Bản Thảo Cương Mục).

Đơn thuốc Kinh nghiệm:

+ Trị đột ngột muốn nôn, ngọt ngạt khó chịu ở tim: nhai vài hạt Bạch đậu khấu (Trửu Hậu Phương).

+ Trị trẻ nhỏ ọc sữa do vị hàn: Bạch đậu khấu, Súc sa nhân, Mật ong, mỗi thứ 15 hạt, sinh Cam thảo, chích Cam thảo mỗi thứ 8g, tán bột, xát vào miệng trẻ con (Thế Y Đặc Hiệu Phương).

+ Trị Vị hàn ăn vào mửa ra: Bạch đậu khấu 3 trái, tán bột, uống với một chén rượu nóng liên tiếp vài ngày (Trương Văn Trọng Bị Cấp Phương).

+ Trị Tỳ hư ăn vào mửa ra: Bạch đậu khấu, Súc sa nhân mỗi thứ 80g, Đinh hương 40g, Trần thương mễ 1 chén, sao đen với Hoàng thổ, xong bỏ đất, lấy thuốc, tán bột, trộn nước gừng làm viên. Mỗi lần uống 8~12g với nước gừng (Tế Sinh Phương).

+ Trị sản hậu nấc cụt: Bạch đậu khấu, Đinh hương mỗi thứ 20g, tán bột, uống với nước sắc Đào nhân (Cần Khôn Sinh Ý).

+ Trị Vị hư hàn sinh ra nôn mửa, ăn vào mửa ra: Bạch đậu khấu, Nhân sâm, Gừng sống, Quất bì, Hoắc hương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị hàn đàm đình trệ lại ở vị làm nôn mửa như bị phản vị: Bạch đậu khấu, Bán hạ, Quất hồng, Gừng sống, Bạch truật, Phục linh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị Tỳ hư quá đến nổi mắt trắng, mộng thịt che mắt: Bạch đậu khấu, Quất bì, Bạch truật, Bạch tật lê, Quyết minh tử, Cam cúc hoa, Mật môn hoa, Mộc tặc thảo, Cốc tinh thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Lý khí ở phần thượng tiêu để khởi trệ khí: Bạch đậu khấu, Hoắc hương, Quất bì, Mộc hương, thêm Ô dước, Hương phụ, Tử tô, trị các chứng nghịch khí của phụ nữ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị Vị hư hàn ăn vào mửa ra thường xảy ra lúc mùa thu: Bạch đậu khấu làm quân, Sâm, Truật, Khương, Quất làm tá (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Giải độc rượu, muốn nôn vì uống quá nhiều rượu: Bạch đậu khấu, Biển đậu, Ngũ vị tử, Quất hồng, Mộc qua (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ngực bụng đau do khí trệ: Bạch đậu khấu 6g, Hậu phác 8g, Quảng mộc hương 4g, Cam thảo 4g, sắc uống (Ngũ Cách Khoan Trung Ấm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ngực đầy tức do thấp trọc uất ở thượng tiêu, khí cơ trở trệ: Bạch khấu nhân 6g, Hạnh nhân 12g, Ý dĩ nhân 20g, Hậu phác 8g, Hoạt thạch 16g, Trúc diệp 12g, Bán hạ 12g, Thông thảo 8g, sắc uống (Tam Nhân Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

3. Ôn vị chỉ ẩu: Dùng trong trường hợp tỳ vị hư hàn, tiêu hóa kém, nôn mửa, nấc cụt ợ hơi.

+ Trị nôn mửa do vị hàn: Đậu khấu 20g, tán bột, dùng 1 muống nước gừng trộn làm viên. Mỗi lần uống 0,8g – 2g với nước (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ăn vào mửa ra: Bạch đậu khấu 6g, Hoắc hương 12g, Trần bì 6g, Sinh khương 8g, sắc uống (Bạch Đậu Khẩu Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+”Tính vị và công năng của Bạch đậu khấu và Súc sa nhân cùng như nhau nhưng Bạch đậu khấu có mùi thơm mát, nhẹ, từ từ thấm vào Tâm, Tỳ, thiên về đi lên trước rồi mới đi xuống sau. Súc sa nhân lại khác hẳn: giỏi về đi xuống nhưng lại hơi ấm và đi lên. Thăng giáng của 2 vị này đều có cái hay của nó - Bạch đậu khấu vị cay, thơm, tính ấm, màu trắng, đi vào Phế, sở trường về điều trị hàn tà ở thượng tiêu. Bạch khấu xác được cái dư khí của nhân Đậu khấu, tính tương đối hòa hoãn. Nếu Phế, Vị có vẻ hơi đầy, dùng vào thấy thông vùng ngực, lý khí, hòa Vị” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

. Cây Bạch đậu khấu còn cho xác và hoa, gọi là Đậu khấu xác, Đậu khấu hoa, có tác dụng như Bạch đậu khấu nhưng kém hơn (Thường Dụng Trung Dược).

. Đậu khấu và Sa nhân tính vị và công dụng giống nhau, đều là thuốc ôn vị tán hàn, lý khí hóa thấp. Nhưng Khẩu nhân chuyên về ôn vị chỉ ẩu còn Sa nhân thì chuyên về ôn Tỳ chỉ tả (Thường Dụng Trung Dược).

. Bạch đậu khấu còn dùng để giải độc rượu, say rượu không tỉnh có thể dùng nó (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Sa nhân, Khẩu nhân tính ôn, vị cay, đều có thể ôn Tỳ, tán hàn, lý khí, hoá thấp, đều là thuốc chủ yếu để lý khí, khoan hung, đều có thể trị bụng đầy trướng, bụng đau, nôn mửa nhưng Sa nhân tuy có vị thơm nhưng khí lại trọc, sức tán hàn khá mạnh, chuyên về hạ tiêu và trung tiêu, thích hợp với hàn thấp tích trệ, hàn tả, lãnh lý, lại có tác dụng an thai. Bạch khấu có vị thơm mà khí thanh, tính ôn táo yếu hơn, chuyên về thượng tiêu và trung tiêu, thích hợp với các chứng nấc, nôn do thấp trọc ngăn trở ở Vị, lại có thể tuyên thông Phế khí, trị ngực đầy do thấp

ngăn trở khí. Chứng thấp trệ thiên về nhiệt, thường dùng Bạch khấu, không dùng Sa nhân. Bạch khấu và Sa nhân khi sắc thuốc, nên cho vào sau để tránh bay mất khí (Thực Dụng Trung Y Học).

32. BẠCH ĐỒNG NỮ

Tên khác:

Đại Khế Bà, Xú Mạt Ly, Xú Thỷ Mạt Ly, Mò Trắng, Mò Hoa Trắng, Bán Trắng, Vây Trắng, Ngọc Nữ Đỏ, Lẹo (Việt Nam).

Tên khoa học:

Clerodendron paniculatum L.

Họ khoa học:

Họ Cỏ Roi Ngựa (*Verbenaceae*).

Mô tả:

Cây nhỏ, cao khoảng 1m, thân vuông lá đơn mọc đối, hình tim mép khía răng nhỏ thưa, màu xanh nhạt, có lông ở cả hai mặt lá, có cuống dài, có vảy tròn. Hoa màu ngà vàng, mọc thành sim, nhị dài thò ra ngoài hoa. Quả mọng hình cầu.

Địa lý:

Mọc hoang khắp nước ta từ đồng bằng đến miền núi.

Thu hái, sơ chế: Hái vào lúc cây đang và sắp ra hoa, sấy khô phơi âm can, có thể cùng rế rửa sạch, phơi khô, xắt lát, sắc uống.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ sắc uống, lá nấu nước dùng để rửa bên ngoài.

Bào chế:

Rửa sạch, xắt nhỏ, sao vàng sắc uống. Có thể nấu cao đặc hoặc làm viên.

Thành phần hóa học:

- + Trong lá Bạch đồng nữ *Cleodendrum philippinum* có muối Calci.
- + Trong cây *Clerodendrum petasites* có Flavonoid, Tanin, Cumarin, Acid nhân thơm, Aldehyd nhân thơm và dẫn chất Amin có nhóm Carbonyl.
- + Trong cây *Clerodendrum paniculatum* L. có Ethylcholestan-5, 22, 25, Trien-3b-01, vết Anthocian (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

- + Năm 1968, Bộ môn Dược liệu trường Đại học Dược khoa phối hợp với Viện YHDT nghiên cứu Bạch đồng nữ thấy có tác dụng hạ huyết áp do dẫn mạch ngoại vi, có tác dụng lợi tiểu và có khả năng ngăn chặn phản ứng viêm do Phenol gây ra trên tai thỏ.
- + Bạch đồng nữ có tác dụng chống viêm cấp tính khá tốt, biểu hiện rõ rệt ở hiện tượng giảm phù trong mô hình gây phù thực nghiệm trên chuột với Kaolin.
- + Bạch đồng nữ có tác dụng chống viêm mạn tính tương đối yếu trên mô hình gây u hạt thực nghiệm với Amian ở chuột.
- + Bạch đồng nữ không có tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột non. Tác dụng gây thu teo tuyến ức là một trong những đặc điểm của các thuốc ức chế miễn dịch.
- + Nước sắc 3/1 của *Cleodendrum philippinum* đã được thử kháng sinh đồ trên các chủng vi khuẩn phân lập từ các vết thương nhiễm khuẩn, thấy có tác dụng ức chế sự phát triển các vi khuẩn *Pseudomonas aeruginosa*, *Staphylococcus aureus*, *Escherichia coli* và các *Proteus*.
- + Theo tài liệu nước ngoài, lá, hoa và rễ Xích đồng nam *Clerodendrum kaempferi* có tác dụng chống co thắt hồi tràng cô lập súc vật thí nghiệm gây nên bởi Acetylcholin hoặc Histamin.

Cả cây Bạch đồng nữ có các tác dụng kháng nguyên sinh vật trong thí nghiệm của Entamoeba histolitica, chủng STA, hạ đường huyết trên chuột trắng và gây giảm đau trong thí nghiệm tấm kim loại nóng của Edy và Leimbach. Chất Clerodin chiết xuất chủ yếu từ cành non và lá Xích đồng nam có tác dụng dbt giun đất trong dung dịch nước trong vòng 30 phút (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Nước sắc lá tươi của cây Clerodendrum philipinum được dùng rửa trực tiếp lên vết thương nhiễm trùng rồi phủ gạc (Không dùng phối hợp với kháng sinh nếu viêm nhiễm cư trú; có phối hợp với kháng sinh nếu nhiễm trùng toàn thân). Đa số bệnh nhân đều kháng với hầu hết các kháng sinh thông thường. Tác dụng của thuốc đã làm giảm rõ phù nề quanh vết thương, không gây sốt, bệnh nhân lại thấy mát, dễ chịu, làm sạch nhanh vết thương, kể cả đối với trực khuẩn mủ xanh là loại nhiễm trùng dai dẳng, rất khó điều trị với dung dịch thuốc thông thường và làm tổ chức hạt mọc nhanh, vết thương mau lành, làm sẹo đẹp, không để lại sẹo lồi (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Chất đắng Clerodin chiết xuất từ lá cũng có tác dụng trị giun (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Dịch ép lá tươi được bơm vào hậu môn có tác dụng trị giun đũa (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Độc tính:

Bạch đồng nữ có độc tính thấp. LD50 đối với chuột nhắt bằng đường uống là 150 (138-163) g/kg cơ thể (Thông Tin YHCT số 43, 26-31).

Tính vị:

+ Vị đắng nhạt, tính mát (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị hơi đắng, mùi hôi, tính mát (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tác dụng:

+ Thanh nhiệt, lương huyết, tiêu độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thanh nhiệt, giải độc, khu phong, trừ thấp, tiêu viêm (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Chủ trị:

+ Trị bạch đới, tử cung viêm loét, kinh nguyệt không đều, mụn nhọt lở ngứa, mật viêm vàng da, gân xương đau nhức, mỡ lũng, huyết áp cao (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

-Liều dùng:

12-16g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+Trị bạch đới, khí hư, kinh nguyệt không đều: 40-80g lá Bạch đồng nữ khô, sắc uống (Kinh Nghiệm Dân Gian).

+Trị kinh nguyệt không đều, bạch đới: Bạch đồng nữ, Ích mẫu, Ngải diệp, Hương phụ, sắc uống (Kinh Nghiệm Dân Gian).

+ Trị phong thấp khớp, vàng da: rễ Bạch đồng nữ sắc uống (Kinh Nghiệm Dân Gian).

+ Trị thấp khớp, sưng nóng đỏ đau thuộc thể nhiệt: Bạch đồng nữ 80g, Dây gấm 120g, cây Tầm xuân 8g, Đơn tướng quân 8g, Đơn mặt trời 8g, Đơn răng cưa 8g, Cà gai leo 8g, Cành dâu 8g. Sắc, chia 2 lần uống (Kinh Nghiệm Dân Gian).

+ Trị vàng da và niêm mạc, nhất là niêm mạc mắt bị vàng thẫm, kiểm nghiệm nước tiểu có sắc tố mật: rễ Bạch đồng nữ hoặc Xích đồng nam, sắc uống (Kinh nghiệm Bệnh Viện Lạng Sơn - Việt Nam).

Phân biệt:

1. Cây bạch đồng nữ, cây Mò, Xích đồng nam (Clerodendron infotunatum Linn.) cùng chi, rất giống với cây trên, chỉ khác là màu xanh sẫm hơn, phiến lá xoắn hơn, mặt trên lá bóng hơn, hoa màu đỏ tươi. Việc xác định tên khoa học của cây trên

chưa được thống nhất, có tác giả gọi cả hai cây trên cùng 1 tên là: *Clerodendron squamatum* Vahi. Cũng có người dùng hai cây trên với công dụng như nhau.

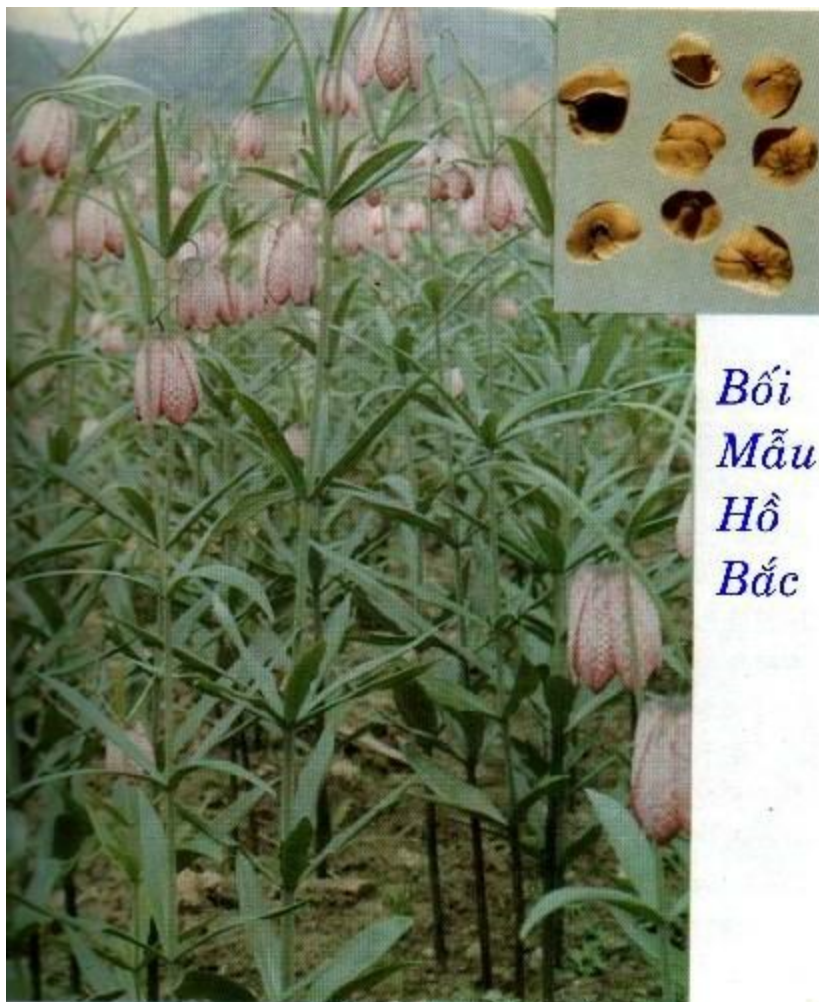
2. Ngoài hai cây trên, nhân dân còn dùng lá và rễ của cây *Clerodendron fragans* Vent., gọi là cây Mò trắng, Mò mâm xôi, cây Bấn trắng, cùng họ để trị bệnh bạch đới, khí hư như hai cây trên, ngoài ra còn trị viêm khớp do phong thấp, lưng đau, đùi đau, bị liệt, chân phù. Dùng rễ khô từ 4~8g sắc uống. Trong trường hợp tiêu ra máu, trực trường sa, sắc nước xông, rửa. Huyết áp cao dùng lá khô 40 đến 80g sắc uống (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

33. BỒI MẪU

Bối Mẫu Bình







*Bối
Mẫu
Hồ
Bắc*

Tên Hán Việt khác:

Cần mẫu, Khổ thái, Khổ hoa, Không thảo (Biệt Lục) Manh (Nhĩ Nhã), Manh dương thật (Bản Thảo Cương Mục), Biên lạc bách hợp (Nhật Bản), Manh, Thương thảo, Không thái, Cần mẫu, Sách mẫu, Thương sách mẫu, Mẫu long tinh, Ngõa lung ban, Du đông sách mẫu (Hòa Hán Dược Khảo) Điem Bối mẫu (Cương mục thập di).

Tên khoa học:

Fritillaria roylei Hook.

Họ khoa học:

Liliaceae.

Mô tả:

Bối mẫu gồm hai loại:

1. Xuyên bối mẫu (*Fritillaria roylei* Hook) là loại cây mọc lâu năm, cao chừng 40-60cm. Lá gồm 3-6 lá mọc vòng, đầu lá cuộn lại. Hoa hình chuông chúc xuống đất, dài 3,5 đến 5cm, ngoài màu vàng lục nhạt. Có ở Tứ xuyên, Trung Quốc, vì vậy gọi là Xuyên bối mẫu.

2. Triết Bối mẫu (*Fritillaria verticillata* Willd var *Thunbergii* Baker): Cây này khác Xuyên bối mẫu ở chỗ lá hẹp hơn, 3-4 lá mọc vòng và dài 2-3cm. Cây này có ở Triết giang nên gọi là Triết bối mẫu hoặc Tượng bối mẫu.

Địa lý:

Chưa tìm thấy ở nước ta, vị này còn phải nhập ở Trung Quốc.

Thu hái, sơ chế:

(1) Xuyên bối mẫu: đào dò về vào khoảng giữa tháng 8-10, rửa sạch, phơi trong râm cho khô.

(2) Triết bối mẫu: đào dò về sau tiết lập hạ, rửa sạch, rồi lựa loại lớn thì tách thành tép riêng, bỏ vỏ ngoài, cho vào nồi để hút chất nhựa, rồi phơi nắng hoặc sấy khô gọi là 'Nguyên Bảo Bối', loại nhỏ gọi là 'Châu Bối'. Loại to thường tốt hơn loại nhỏ. Có nơi dùng thứ nhỏ màu trắng đầu nhọn là thứ tốt nhất gọi là Tiêm Bối.

Phần dùng làm thuốc:

Thân hành, vảy.

Mô tả dược liệu:

1) Xuyên bối mẫu sản xuất ở Tứ xuyên, hình cầu dẹt hoặc gần hình cầu viên chùy, hợp thành bởi 2 phiến lá vảy dày mập lớn nhỏ và 2 phiến vảy nhỏ bọc bên trong, dày khoảng 2-3 phân, vùng đầu nhọn, vùng dưới rộng, hai phiến lá bên ngoài thể hiện hình tròn trướng trong lõm ngoài lồi hơn, phẳng trơn màu trắng, 2-3 phiến cánh trong nhỏ dài hẹp màu vàng nhạt có chất bột có chất bột. Loại sản xuất ở huyện Tòng xuyên như dạng bông con, hình tròn bóng trơn sạch sẽ, hơi ngọt, vị này tương đối tốt nên được gọi là Chân trâu Bối mẫu.

2) Triết bối mẫu sản xuất ở Tượng Sơn (Triết Giang) cho nên người ta gọi là Tượng Bối mẫu, hình tròn hơi giống bánh bao, họp thành 2 phiến lá vảy dày mập và vài phiến lá vảy nhỏ bọc bên trong, lớp ngoài phiến vảy mọc dài như dạng nguyên bửu (vàng xư) đường kính khoảng 2,5-3cm đến hơn 3cm, mặt ngoài màu trắng phấn, vùng vỏ tàng dư ghé màu vàng nhạt nâu. Triết bối mẫu nguyên vẹn chính giữa có 2-3 lá vảy nhỏ héo teo, mặt bên ngoài màu xám trắng thường có vết đốm màu vàng nhạt. mặt bên trong màu nâu có chất bột giòn. Các loại Bối mẫu trắng nặng nhiều bột, khô, không đen không mốc mọt, hoặc vụn nát là tốt.

Bào chế:

+ Bối mẫu bỏ lõi, sao với gạo nếp cho tới khi vàng, sàng bỏ gạo nếp, lấy bối mẫu cất dùng. Hoặc sau khi bỏ lõi, tẩm với nước gừng sao vàng (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Xuyên bối mẫu rút bỏ lõi, sấy khô tán bột dùng sống hoặc tẩm với nước gừng sao vàng tán bột, khi dùng hoà nước thuốc thang đã sắc mà uống (loại này không dùng sắc). Thổ bối mẫu loại củ tròn không nhọn đầu. Rửa sạch, ủ, bào mỏng, phơi khô hoặc tẩm nước gừng sao vàng (Loại này thường dùng sắc với thuốc) (Trung Dược Học).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, đựng trong thùng lọ, có lót vải sợi để bị mọt.

Tác dụng:

+ Xuyên bối mẫu có tác dụng nhuận phế, hóa đàm, chỉ khát, tán kết (Trung Dược Học).

+ Triết bối mẫu có tác dụng thanh phế, hóa đàm chỉ khát, tán kết (Trung Dược Học).

Tính vị

+ Xuyên bối có vị ngọt, tính hơi lạnh (Trung Dược Học).

+ Triết bối có vị đắng, tính lạnh (Trung Dược Học).

Qui kinh:

+ Xuyên và Triết Bối mẫu đều vào kinh Tâm, Phế (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Trị ho do nhiệt đàm, âm hư phế tảo, ho khan không có đàm, trảng nhạc, hạch đàm, mụn nhọt sưng tấy (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng:

Dùng từ 4 – 12g. Tán bột uống 2 – 4g

Kiêng kỵ:

Hàn đàm, thấp đàm, Tỳ vị hư hàn cấm dùng. Ghét đào hoa, sợ tằm giao, Mãng thảo, Phàn thạch, Phản ô dầu, Hậu phát, Bạch vi làm sứ cho nó.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị thương hàn chứng Dương minh kinh: Bối mẫu, Tri mẫu, Tiền hồ, Cát căn, Mạch đông, Cam thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị sốt rét có đàm: Bối mẫu, Quất bì, Tiền hồ, Thạch cao, Tri mẫu, Mạch môn đông, Trúc lịch (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ho do phế nhiệt trong ngực nóng nẩy bực tức, dùng Bối mẫu, Thiên môn, Mạch môn, Tang Bạch bì, Tỳ bà diệp, Bách bộ, Cát cánh, Cam thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị các loại nhiệt độc, đinh nhọt, ung thư: Bối mẫu, Cam cúc (sống), Tử hoa địa đinh, Kim ngân hoa, Bạch cập, Bạch liễm, Thử niêm tử, Cam thảo, Hạ khô thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Trị phong rút co giật: Bối mẫu, Thử niêm tử, Huyền sâm, Qua lâu căn, Bạch cương tàm, Cam thảo, Cát cánh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

- + Trị các loại lao, lao vú, lao hạch dùng Bối mẫu, Uất kim, Quất diệp, Liên kiều, Qua lâu căn, Thử niêm tử, Hạ khô thảo, Sơn từ cô, Sơn đậu căn, Huyền sâm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Trị nôn ra mủ máu do phế nhiệt: Bối mẫu, Bách bộ, Bách hợp, Ý dĩ nhân, Mạch môn, Tô tử, Uất kim, Đồng tiền, Trúc nhự, Ngư tinh thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Trị phiền uất không thư thái, làm khoan khoái dễ chịu trong ngực: Bối mẫu bỏ lõi, sao với nước gừng, tán bột, trộn với nước gừng làm thành viên. Mỗi lần uống 70 viên (Tập Hiệu Phương).
- + Hóa đàm giáng khí, cầm ho giải uất, tiêu thực trừ nê, ruột căng sinh, dùng Bối mẫu (Bỏ tim) 40g, Hậu phác (chế gừng) 20g. tán bột, làm viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với nước (Đặng Bút Phong Tập Hứng Phương).
- + Trị ho gà, trẻ nhỏ có đàm nhớt: Bối mẫu 20g, Cam thảo sống 4g, Chích thảo 4g. Tán bột, sao với đường làm viên to bằng hạt sừng. Mỗi lần uống 1 viên với nước cơm (Toàn Ấu Tâm Giải Phương).
- + Trị đàn bà có thai, ho: Bối mẫu (bỏ tim), Miến sao vàng, tán bột, sao với đường cát hồ làm viên to bằng hạt sừng. Mỗi lần ngâm nuốt 1 viên (Cấp Cứu Phương).
- + Trị có thai mà tiểu khó: Bối mẫu, Khổ sâm, Đương qui đều 160g, tán bột, làm viên với mật to bằng hạt đậu lớn. Mỗi lần uống 3 - 10 viên (Quỷ Di Phương).
- + Trị sữa không xuống: Bối mẫu, Tri mẫu, bột Mẫu lệ, đều bằng nhau, tán bột. Mỗi lần 4g, với nước hầm giò heo ngày 2 lần (Nhị Mẫu Tán - Thang Dịch Bản Thảo).
- + Trị nước mắt sống chảy làm mắt lem nhem: Bối mẫu 1 củ, Hồ tiêu 7 hạt, tán bột, điểm vào mắt (Nho Môn Sự Thân).
- + Trị mắt có mộng thịt: Bối mẫu, Chân đơn hai vị bằng nhau, tán bột. Hàng ngày điểm vào mắt (Trửu Hậu Phương).
- + Trị mắt có mộng thịt: Bối mẫu, Đinh hương, hai vị bằng nhau, tán bột, trộn với sữa điểm vào mắt (Trích Huyền Phương).

+ Trị nôn ra máu không cầm: Bối mẫu sao vàng, tán bột. Mỗi lần uống lần 8g với nước tương nóng, có thể trị được chứng chảy máu cam (Thánh Huệ Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị Nga khẩu sang, miệng trắng lở: Bối mẫu (bỏ tim) tán bột 2g, 5 phân nước, 1 chút mật ong, sắc lấy nước rơ vào miệng mỗi ngày 3 lần (Thánh Huệ Phương).

+ Trị vú sưng giai đoạn đầu: Bối mẫu uống 8g với rượu, bóp sữa ra thì thông (Dương Nhân Trai Trực Chỉ Phương).

+ Trị dịch hoàn đau nhức do sưng tấy: Bối mẫu, Bạch chỉ, hai vị bằng nhau, tán bột. Uống với rượu hoặc sắc với rượu uống, còn bã đắp lên nơi đau (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị bạch diện, tử diện: Bối mẫu, Nam tinh, hai vị bằng nhau, tán bột, dùng Gừng sống gĩa nát lấy nước, trộn với thuốc bột bôi. Có thể dùng Bối mẫu, Gừng khô hai vị bằng nhau tán bột xong vào phòng kín tẩm sạch, lấy thuốc sát vào chờ cho ra mồ hôi thì tốt (Đức Sinh Đường Phương).

+ Trị bạch diện, tử diện: Gừng sống sát mạnh vào da xong, mài Bối mẫu với giấm bôi vào (Đàm Dĩ Oông Phương).

+ Trị bạch diện, tử diện: Bối mẫu, Bách bộ hai vị bằng nhau, tán bột, uống với nước gừng (Thánh Huệ Phương).

+ Trị Nhện độc cắn: Buộc chặt gần chỗ bị cắn, đừng làm cho độc chạy đi, dùng Bối mẫu tán bột, uống 20g với rượu, khi say thì thôi, lát sau rượu hóa hơi nước tan ra khỏi nơi bị cắn. Khi nước chảy ra thì lấy bột thuốc rắc vào cho kín miệng. Bài này có thể trị được rắn rít cắn (Dương Nhân Trai Trực Chỉ Phương).

+ Trị lao hạch: Huyền sâm 16g, Bối mẫu 12g, Mẫu lệ 20g. Tán bột, trộn với mật làm viên. Mỗi lần uống 12g với nước (Tiêu Loa Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị vú mới bị sưng: Bối mẫu, Thiên hoa phấn, mỗi thứ 12g, Bồ công anh 20g, Liên kiều 12g, Thanh bì 8g, Đương quy 12g, Lộc giá 12g sắc uống (Tiêu Ung Tán Độc Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phát sốt do âm hư, ho đàm ít: Tri mẫu 12g, Bối mẫu 12g, gia thêm vài lát gừng sắc uống (Nhị Mẫu Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho lâu ngày, thở gấp: Bối mẫu 12g, Hạnh nhân 8g, Mạch đông, Tử uyển mỗi thứ 12g, sắc hoặc tán bột uống (Bối Mẫu Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

1. Bối mẫu là một vị thuốc chữa đàm, nhưng không táo như Bán hạ, không ẩm như Tử uyển, Đông hoa lại có chất tán kết giải uất, không như Thiên Môn, Mạch môn chỉ thanh nhuận, không như Bạch tiền, Mã đầu linh sức mạnh không thích hợp với các bệnh hư. Tóm lại, Bối mẫu chữa đàm, chữa táo đàm thì đúng (Bách Hợp).

2. Công dụng của Bối mẫu là đi vào Phế để trị táo đờm, nhưng uống lâu hại tỳ vị. Thường người ta cho rằng Bán hạ táo mà có độc, dùng Bối mẫu để thay, không biết rằng Bối mẫu trị đờm táo của Phế kim cho nên phải nhuận, Bán hạ trị đờm thấp của tỳ thổ cho nên phải táo, một vị thì nhuận một vị thì táo, cách nhau một trời một vực, nếu dùng lầm cái này ra cái kia thì rất có hại, thay thế sao được! Vả lại, Triết Bối mẫu vị rất đắng, tính hàn lương giảm bớt, công dụng để thanh nhiệt giải độc, tuy không bằng Thổ bối mẫu mà sức nhuận phế hóa đờm thì lại hơn (Dược Phẩm Vậng Yếu).

Tên gọi:

+ Vị thuốc có củ như những con ốc bện (Bối tử) nên gọi là Bối mẫu (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị này bám chi chít vào rễ như đàn con bám vào vú mẹ, cũng là loại thuốc quý như Bảo bối nên gọi là Bối mẫu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Xuyên bối mẫu khác Triết bối mẫu. Xuyên bối mẫu tính tư nhuận mạnh, thường dùng trị Phế nhiệt, ho khan, Phế hư, ho lao. Triết bối mẫu sức khai tiết mạnh, dùng trong ngoại cảm phong tà, đàm nhiệt uất Phế dẫn đến ho (Thực Dụng Trung Y Học).

Phân biệt: Ở Việt Nam có nhiều nơi dùng cây Hoa cựa (*Disporum cantoniense* (Lour) Merr = *Disporum pullum* Salisb) dùng làm thuốc có tác dụng như cây Bối mẫu, đó là cây thảo phân nhánh nhiều từ phần gốc, có thân và cành mảnh. Lá hình dải, mũi mác, có cuống ngắn, hơi thót lại ở gốc, nhón dài ra ở chóp, dài tới 8cm, rộng tới 3cm, gân gốc 3. Tán hoa có cuống ngắn mang 3-7 hoa, thường là 4-5 hoa màu hồng lục. Bao hoa 6 mảnh, thuôn nhọn, có 3 gân, cựa tiêu giảm thành 1 u dạng lườn ở bên ngoài. Nhị 6 bằng nhau, chỉ nhị dày, bầu hình trứng thuôn, vòi dạng sợi chia ra 3 đầu nhụy hình giải. Quả mọng hình cầu, nạc. Cây ra hoa vào mùa hè, thường thấy ở Lào Cai, Hoà Bình.

34. BỒ CÔNG ANH



Tên gọi:

Hoa màu vàng thân chỉ có một chân như cái đinh nên gọi là Hoàng hoa địa đinh.

Tên khác:

Phù công anh (Thiên Kim Phương), Cấu nậu thảo, Bồ công anh (Cương Mục), Bộc công anh (Đồ Kinh Bản Thảo), Thái nại, Lục anh, Đại đinh thảo, Bột cô anh (Canh Tân Ngọc Sách), Bồ công định, Thiệu kim bảo, Bồ anh, cổ đính, Thiệu kim bảo, Ba ba đinh, Địa đinh thảo, Bát tri nại, Bạch cổ đính. Nhĩ bản thảo (Tục Danh), Kim trâm thảo, Kim cổ thảo, Hoàng hoa lang thảo, Mãn địa kim tiền, Bột Bột đinh thái (Hòa Hán Dược Khảo), Hoàng hoa địa đinh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

***Taraxacum officinal* Wig (*Taraxacum dens-leonis* Desf.).**

Họ khoa học:

Họ Cúc (***Compositae***).

Mô tả:

Cỏ sống dai, rễ đơn, dài, khỏe, thuộc loại rễ hình trụ. Lá mọc từ rễ ngắn, thuôn dài hình trái xoan ngược, có khía răng uốn lượn hoặc xẻ lông chim, mép giống như bị xé rách. Đầu màu đơn độc ở ngọn, cuống dài rộng, từ rễ mọc lên. Tổng bao hình chuông gồm nhiều dãy lá bắc, những cái ở phía ngoài xòe ra và cong xuống, còn các cái ở trong thì mọc đứng. Hoa hình nhỏ ở phía ngoài có màu nâu ở mặt lưng, quả bế 10 cạnh, có mỏ dài. Các tơ của màu lông sắp theo 1 dãy, ra hoa từ tháng 3-10.

Địa lý:

Mọc hoang ở những nơi vùng núi cao như Đà Lạt, Tam Đảo, Sa Pa, mọc hoang nhiều ở Trung Quốc.

Thu hái, sơ chế:

Chọn vào giữa tháng 4 đến tháng 5 là thời kỳ có vị đắng nhiều nhất, có người dùng thứ nhỏ và dài, thân và cành màu tím là tốt nhất. Dùng toàn cây phơi trong râm cho khô.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng rễ khô toàn cây phơi khô. Lựa thứ nhiều lá, màu lục tro, rễ nguyên đủ là tốt.

Mô tả dược liệu:

Rễ Bồ công anh Trung Quốc hình dùi tròn, uốn cong, dài 3,3 - 5cm, màu nâu, ngắn. Đầu rễ có những lông nhung màu nâu hoặc màu trắng vàng hoặc đã rơi rụng. Lá mọc từ rễ, lát lá dài, ngắn lại thành đám hoặc ngắn không đều. Mặt ngoài màu nâu lục hoặc màu lục tro. Ở mặt sau lá có gân chính nổi rõ. Có nhiều cuống

hoa dài, ở mỗi đầu đỉnh cuống mọc một hoa tự đầu trạnh, màu nâu vàng hoặc màu trắng vàng nhạt. Không mùi, vị hơi đắng (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Phơi thật khô, để nơi cao ráo, hoặc phơi nắng, bị ẩm thấp rất mau mốc và mục.

Thành phần hóa học:

- + Taraxasterol, Choline, Inulin, Pectin (Trung Dược Học).
- + Fructose (Power F B và cộng sự C A, 1913, 7: 13523).
- + Sucrose, Glucose (Belaev V F và cộng sự, C A, 1975, 51: 11495c).

Tác dụng dược lý:

- . Thuốc sắc Bồ công anh có tác dụng ức chế các loại vi khuẩn như tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn dung huyết, phế cầu, não mô cầu, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn lỵ Flexener, trực khuẩn mủ xanh, *Leptospira hebdomadia* (Trung Dược Học).
- . Nước sắc Bồ công anh có tác dụng lợi mật, bảo vệ gan, lợi tiểu (Trung Dược Học).
- . Nước sắc Bồ công anh có tác dụng nhuận trường (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

- + Vị ngọt, tính bình, không độc (Tân Tu Bản Thảo).
- + Vị hơi đắng, tính hàn (Đông Viên Dược Tính Phú).
- + Vị ngọt, tính bình, hơi hàn (Bản Thảo Thuật).
- + Vị đắng, ngọt, tính hàn (Dược Tính Công Dụng).
- + Vị ngọt, đắng, tính hàn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Qui kinh:

- + Vào kinh Can, Vị (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Vào kinh Dương minh Vị và Thái âm Phế (Bản Thảo Giảng Nghĩa Bồ Di).

+ Vào kinh Can, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Thanh nhiệt, giải độc, tán sưng tiêu ung [đặc hiệu trị vú sưng đau] (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị đình nhọt sưng tấy, tuyến vú viêm, nhiễm trùng đường tiểu, amidal viêm cấp tính (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng

- Bên trong uống 12g đến 40g. Dùng tươi, gĩa nát đắp vào nơi sưng đau. Bên ngoài dùng tùy ý theo nhu cầu.

Kiêng kỵ:

Không có thấp nhiệt ung độc kỵ dùng. Ung thư thuộc hư hàn âm cấm dùng.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị gai đâm hoặc bị nhảm nước đái của con cáo làm cho thịt sưng phù: Bồ công anh gĩa nát lấy nước cốt bôi vào nhiều lần thì khỏi (Đồ Kinh phương).

+ Trị sản hậu không cho con bú, sữa tích lại làm cho vú căng, sưng: Bồ công anh gĩa nát, đắp lên đó, ngày 3 đến 4 lần (Mai Sư phương).

+ Làm cho răng cứng, mạnh gân xương, sinh được thận thủy, tuổi chưa đến 80 có tác dụng làm đen râu tóc, tuổi trẻ uống già không yếu: Bồ công anh 1 cân, loại này thường sống ở trong vườn, nó có vào giữa tháng 3 tháng 4, sang mùa thu thì nở hoa, khi ấy cắt cả gốc lá, thân cây, 1 cân rửa sạch đem phơi âm can, không được phơi nắng, bỏ vào thùng đậy kín. Lấy 40g muối, 20g Hương phụ tử, tán bột rồi cho Bồ công anh vào đó ngâm 1 đêm, hôm sau chia làm 20 nắm, rồi dùng giấy bao 3-4 lớp thật chặt. Lấy phân giun đất buộc thật chặt cho vào lò sấy khô, dùng lửa nướng cho hồng lên là đủ. Xong đem ra bỏ phân giun đất đi rồi tán nhỏ, cứ sức

vào răng vào buổi sáng, tối, nhổ cũng được, nuốt cũng được, làm lâu mới hiệu nghiệm (Hoàn Thiếu Đơn - Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương).

+ Trị vú sưng đỏ: Bồ công anh 40g, Nhãn đông đằng 80g, gĩa nát. Sắc với 2 chén nước còn 1 chén, uống trước bữa ăn (Tích Đức Đường phương).

+ Trị cam sang, đình nhọt: Bồ công anh gĩa nát, lấy riêng một ít vắt nước trộn rượu sắc uống cho ra mồ hôi (Chứng Loại Bản Thảo).

+ Trị lở loét lâu ngày không khỏi, ong châm, rắn cắn, bọ cạp cắn: Bồ công anh gĩa nát, đắp vào vết thương (Cấp Cứu phương).

+ Trị tuyến sữa viêm cấp tính: Bồ công anh 32g, Qua lâu, Liên kiều mỗi thứ 20g, Bạch chỉ 12g, sắc uống. Bên ngoài dùng Bồ công anh tươi gĩa nát đắp (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ung độc sưng tấy cấp tính: Bồ công anh 20g đến 40g, sắc uống (Bồ Công Anh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đình nhọt, sưng độc phát sốt, lở loét ngoài da, đỏ mắt do phong hỏa: Bồ công anh 20g, Dã cúc hoa, Kim ngân hoa mỗi thứ 12g, Cam thảo sống 1,20g. Sắc uống.

+ Trị viêm ruột thừa chưa vỡ mủ: Bồ công anh 12g, Tử hoa địa đình 20g, Mã xỉ hiện 40g, Hoàng cầm, Đơn sâm mỗi thứ 12g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kết mạc viêm cấp tính, mắt đỏ sưng đau [do Can hỏa bốc lên]: Bồ công anh (tươi) 80g, Chi tử 7 trái, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đường tiểu viêm, bàng quang viêm, tiêu hóa kém, căng đau vùng dạ dày): Bồ công anh 40g, Quất bì 24g, Sa nhân 12g, Tán bột. Mỗi lần uống 1-2g, ngày 3 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị các chứng sưng vú, thiếu sữa: Bồ công anh, Hạ khô thảo, Bối mẫu. Liên kiều, Bạch chỉ, Qua lâu căn, Quất diệp, Cam thảo, Đầu cẩu, (gầu trên đầu). Hùng thủ phần (phân chuột đực). Sơn đậu căn, Sơn từ cô, sắc uống làm viên tùy theo bệnh để làm quân, thần, tá, sứ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tham khảo:

1) Bồ công anh có hoa nở vàng, vị ngọt, giải được các độc do ăn phải, tán được khí trệ, Nhập vào kinh Dương minh, Thái âm, hóa giải được nhiệt độc, tiêu sưng hạch rất đặc hiệu. Sắc chung với Nhãn đông đằng uống với 1 chút rượu để trị nhũ ung, sau khi uống mà muốn ngủ là có công hiệu, khi ngủ ra mồ hôi là lành bệnh (Đan Khê Tâm Pháp).

2) Nước nhựa của Bồ công anh bôi vào chỗ nước đá của chồn đá là khỏi ngay (Tân Tu Bản Thảo Đồ Kinh).

3) Bồ công anh có thể giải được các thức ăn bị độc, làm tiêu tan được trệ khí, hòa được nhiệt độc, làm tiêu tan được trệ khí, hòa được nhiệt độc tiêu chỗ sưng đau, kết hạch đình nhọt rất hiệu quả (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

4) Dùng bồ công anh xát vào răng chữa được chứng đau răng, đen dưng tóc, khỏe mạnh gân xương (Bản Thảo Cương Mục).

5) Bồ công anh khí không có gì độc cả, khí vị nhập vào Can, Vị. Đó là vị thuốc chính trong việc giải huyết, làm mát huyết. Nhọt sưng vú thuộc Can kinh, phụ nữ sau khi hành kinh thì Can chủ sự nên nó làm chủ, người đàn bà bị nhũ ung sưng vú, các chứng ấy nên dùng lá tươi (Bản Thảo Kinh Sơ).

6) Bồ công anh vị ngọt, tính bình, làm cho mát huyết, giải nhiệt, nên những chứng nhũ ung, vú có ung nhọt thì nó là thuốc quan trọng được xem như đứng đầu. Và lại nó hay thông lợi được chứng lâm, xát vào răng đau, bôi làm đen râu tóc, xước được gai chích, giải được thức ăn có độc, tiêu được đình nhọt. Vì quanh đầu vú thuộc Can, nhũ phòng thuộc Vị nên khi phát ra chứng nhũ ung, nhũ nham phần nhiều bởi nhiệt thịnh mà có huyết độc trệ, dùng vị này nhập vào 2 kinh ấy, bên ngoài đắp có tác dụng tan khỏi sưng, nhưng nếu muốn chóng chóng tiêu thì nên dùng với Hạ khô thảo, Bối mẫu, Liên kiều, Bạch chỉ là những vị thuốc trị được rất hay. Bồ công anh thuộc thổ, hoa màu vàng nên trị được thức ăn đình trệ, hoặc có hơi độc cũng phải tiêu tan, nó lại nhập vào kinh Thận làm cho mát huyết, nên nhuộm đen được râu tóc. Nhưng phải chú ý cây nào chỉ có 1 ngọn 1 hoa thì mới đúng, nếu thấy nhiều cành nhiều hoa là không đúng (Bản Thảo Cầu Chân).

7) Bồ công anh có vị ngọt, khí bình cho nên thanh được phế, lợi được hung cách, hóa được đờm, tiêu tan được tích kết, chữa được những chứng mụn nhọt, nuôi dưỡng được âm phận, mát huyết, cứng xương, cứng răng, thông lợi được chứng nhũ ung, làm cho ít tinh khí. Khi non nó mềm mại như rau, lúc về già nó được dùng làm thuốc, đúng là 1 vị thuốc hay, người đời nay dùng nó để trị bệnh nhũ ung, sưng vú, đau vú nghĩa là bây giờ người ta chỉ biết dùng bình thường hoặc cũng bởi tính hẹp hòi sau đó mà không làm được việc gì (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

8) Bồ công anh và Tử hoa địa đing đều có tác dụng thanh nhiệt, giải độc. Nhưng Bồ công anh có công hiệu sơ Can, trị viêm tuyến vú rất tốt, còn Tử hoa địa đing có tác dụng mạnh trong thanh nhiệt, giải độc, trị đing nhọt rất tốt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Phân biệt:

1) Tùy theo Bồ công anh có hoa tựa màu vàng hay tím, hoa màu vàng thì gọi là Hoàng hoa địa đing, Hoa màu tím thì gọi là Tử hoa địa đing hoặc Đại đing thảo, không có hoa thì gọi là Địa đởm thảo, hoa trắng thì gọi là Bạch cổ đing.

2) Ở Trung Quốc người ta đều dùng các cây *Taraxacum mongolicum* Hand Mazt, *Taraxacum sinicum* Kitag., *Taraxacum heterolepis* Nakai et Koidz. Hoặc một số loài khác giống nhưng cùng họ gọi với tên là Bồ công anh.

3) Khác với cây Bồ công anh nam (*Lactuca andica* L.).

4) Cần phân biệt với cây chỉ Thiên (*Elephantopus scaber* L.) Ở Việt Nam gọi là cây Bồ công anh hay cây Bồ công anh nam do hình thái cây này hơi giống hình thái lá cây Bồ công anh, có thể mua lầm cây Chỉ thiên này làm Bồ công anh (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

35. BỒ CÔNG ANH NAM

Tên Khác:

Cây mũi mác, Diếp đại, Diếp trời, Rau bồ cóc, Rau mét.

Tên Khoa Học:

Lactuca indic L.

Họ Cúc (*Asteraceae*).

Mô Tả

Cây thảo, mọc đứng, sống một hoặc hai năm. Thân nhẵn, thẳng cao 0,50 - 1m, có khi đến 2m, ít phân cành, đôi khi có những đốm tím. Lá mọc so le, gần như không cuống, rất đa dạng. Những lá ở dưới thuôn dài, xẻ thùy không đều, hẹp và sâu, thùy lớn và thùy nhỏ xen kẽ nhau, mép có răng cưa, đầu nhọn, gốc tù; các lá ở giữa và trên ngắn và hẹp hơn, có ít răng hoặc hoàn toàn nguyên. Cụm hoa là một đầu tụ hợp thành chùy dài 20 - 40cm, mọc ở ngọn thân và kẽ lá phân nhánh nhiều, mỗi nhánh mang 2 - 5 đầu; tổng bao hình trụ, mỗi đầu có 8- 10 hoa màu vàng hoặc vàng nhạt; tràng hoa có lưỡi dài, ống mảnh; nhị 5, bao phấn có đỉnh rất tròn, tai hình dùi ; vòi nhụy có gai. Quả bế, màu đen, có mào lông trắng nhạt, 2 cạnh có cánh, 2 cạnh khác giảm thành một đường lồi. Thân và lá khi bấm có nhựa màu trắng chảy ra. Mùa hoa: tháng 6 - 7; mùa quả: tháng 8 - 9.

Phân Biệt:

Mang tên Bồ công anh, còn có các cây:

1- Bồ công anh Trung Quốc – *Taraxacum officinale* Wigg., *T. dens leonis* Desf. Bồ công anh thấp: Dandelion (Anh), Pissenlit, Laitue des chiens, Salade de taupe, Couronne de moine, Dent de - lion (Pháp).

Cây thảo nhỏ, cao 0,20 - 0 40m. Lá mọc sát đất thành hình hoa thị có khía răng không đều; đầu lá tròn. Cụm hoa là từng đầu riêng biệt, màu vàng trên một cuống dài. Cây hiện mọc hoang, có thể trước đây do Pháp du nhập. Dùng rễ và lá.

2. Bồ công anh hoa tím *Cichoriunl intybus* L. Chicory, Wild endive (Anh), Chicorée (Pháp).

Cây thảo, phân cành nhiều. Cành cứng mọc ngang. Hoa màu lơ hay lơ tím. Cây nhập trồng, có nguồn gốc ở vùng Địa Trung Hải. Dùng rễ.

Cây Dễ Nhầm Lẫn

+ Rau Bao - *Sonchus arvensis*L. - Rau diếp dại, Corn sow thistle (Anh), Laiteron des champs (Pháp). Lá có răng cưa sít và sâu. Đầu mọc thành ngù, màu vàng nhạt.

Phân Bố, Sinh Thái:

Cây mọc hoang, phân bố chủ yếu ở các vùng ấm thuộc các nước Châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Indônêxia, Philippin và các nước Đông Dương. Ở Việt Nam, Bồ công anh phân bố rải rác khắp mọi nơi (thường ở độ cao dưới 1000 mét) đến trung du và đồng bằng. Cây thường mọc ở nơi đất ẩm, trong vườn, ven đường đi, bãi sông hoặc trên các thửa ruộng, nương rẫy đã bỏ hoang.

Bồ công anh là cây sống một năm, ưa sáng, nhưng cũng có thể chịu được bóng. Cây mọc từ hạt vào mùa xuân, sinh trưởng nhanh từ mùa xuân đến mùa hè. Gần cuối mùa hè, cây đã bắt đầu ra hoa kết quả. Vào thời kỳ cây đang sinh trưởng mạnh, nếu bị gãy

hay bị cắt gần ở gốc, phần còn lại sẽ tái sinh chồi và sinh trưởng tiếp. Cuối mùa hè hoặc đầu mùa thu, sau khi quả đã già, song song với quá trình phát tán hạt giống, cây bắt đầu vàng úa và tàn lụi. Đến mùa xuân năm sau, hạt giống lại tiếp tục nảy mầm.

Do điều kiện sinh trưởng tự nhiên thuận lợi như vậy, nên nhiều nơi đã trồng Bồ công anh ở trong vườn hoặc ngoài ruộng. Thời vụ gieo trồng vào đông xuân và hè thu. Cây ưa đất ẩm, xốp thoát nước, nhiều phù sa, được trồng bằng hạt như trồng rau cải. Khi

cây con cao chừng 2 - 3 cm, đánh ra trồng thành hàng trên luống, mỗi cây cách nhau 30cm. Sau khi trồng, cần thường xuyên làm cỏ và vun gốc.

Loài Taraxacum thường chỉ gặp ở các tỉnh miền núi, khoảng 600 - 1500m. Là cây sống một năm, ưa khí hậu ẩm mát, ưa sáng hoặc chịu bóng. Cây thường mọc ở ven đường đi trên nương rẫy hoặc trên các hốc đá có nhiều mùn, tường nhà xây nơi ẩm thấp.

Hàng năm, cây mọc vào mùa xuân, sinh trưởng trong mùa xuân hè. Những cây sống ở một số vùng núi cao ở Tây Nguyên thường có mùa hoa quả sớm hơn cây ở các tỉnh phía bắc (vào khoảng tháng 4 - 5). Sau khi hoàn thành giai đoạn ra hoa kết quả, cây tự tàn lụi, hạt giống tiếp tục nảy mầm vào đầu xuân năm sau.

Bộ Phận Dùng:

Lá, thu hái vào lúc cây chưa có hoa hoặc bắt đầu ra hoa. Loại bỏ các lá xấu, lá già vàng úa, đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ đến khô.

Dược điển Việt Nam quy định lá Bồ công anh khô có độ ẩm không quá 12%, tro toàn phần không quá 9%, ngọn có hoa không quá 10%, tạp chất hữu cơ (lá cây khác) không quá 1%, tỷ lệ ngọn mang lá và hoa dài quá 20 cm, không quá 10%.

Lá tươi thường được dùng ngoài. Có thể nấu cao lỏng Bồ công anh với tỷ lệ 1 phần dược liệu với 10 phần nước để dùng dần, thuận tiện.

Bào Chế:

- + Rửa sạch, cắt ngắn, phơi khô, cắt dùng.
- + Rửa sạch, phơi khô, nấu thành cao đặc.
- + Dùng tươi, rửa sạch, giã nhỏ, thêm ít muối dùng đắp nơi bị viêm.
- + Dùng tươi, rửa sạch, giã vắt lấy nước uống.

Bảo Quản:

Phơi thật khô, cho vào bao, để nơi cao ráo.

Thành Phần Hóa Học:

Loài *Lactuca indica* chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Còn loài *Taraxacum officinale* Wigg. có thành phần các chất như sau:

- Flavonoid toàn phần, trung bình là 0.98%.

- Phần lá và hoa thành phần gồm: nước 88,8%, protein 0,6%, sợi 0,44%, phần chiết được bằng Ether 1,6%, tro 2,3%, Carbonhydrat toàn phần 3,7%, Phosphor 59,1mg, Vitamin C 73mg, Calci 473,5%, Vitamin A 6700 đơn vị quốc tế/100g, Sắt 3,3%.

Trong lá còn có: Thiamin 0,19mg, Riboflavin 0,14mg, Niacin 0,8mg/100g, Calci pectat 7,81%. Trong hoa còn có Lecithin, Violaxanthin, Xanthophyl, Taraxanthin. Toàn cây chứa chất đắng Taraxacin và một chất kết tinh Taraxacerin, Saponin, Phytosterol (b Sitosterol, Stigmasterol), Taraxasterol và Homotaraxasterol. Ngoài ra, còn chứa nhựa, tinh dầu, Pectose, Enzym, các acid béo gồm acid Melissic và p. Hydroxy phenacetic, sáp gồm Cerylpalmitat và Cerylstearat. Hạt có Alcaloid.

Tác Dụng Dược Lý

Bồ công anh (Đông y cho là thuộc về hàn lương) được áp dụng phương pháp lồng cử động đã thể hiện tác dụng an thần.

Flavonoid của Bồ công anh đã được nghiên cứu tác dụng sinh học thấy có tác dụng ức chế men Oxy hóa khử Peroxydaza và Catalaza máu chuột cống trắng. Những thí nghiệm tiến hành với huyết thanh người cũng cho những kết quả ức chế men oxy hóa khử rõ rệt.

Theo tài liệu nước ngoài, tại một số nước, người ta có sử dụng và nghiên cứu những loài *Lactuca* khác như *L. Virosa*, *L. Sativa* (rau diếp ăn của Việt Nam), thấy những cây này không độc và có tác dụng trên hệ thần kinh trung ương gây ngủ nhẹ.

Tính Vị, Công Năng

Bồ công anh có vị ngọt, hơi đắng, tính hàn.

Quy Kinh:

Vào kinh Can, Vị.

Tác Dụng:

Giải độc, tiêu viêm, thanh nhiệt, tán kết. Trị áp xe vú, mụn nhọt. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Đắp ngoài trị ung nhọt. Có trường hợp dùng uống để điều trị bệnh đau dạ dày, ăn uống kém tiêu.

Liều dùng:

Ngày dùng 20-30g cây tươi ép lấy nước hoặc 8 - 30g cây khô sắc uống.

Kiêng kỵ:

Trong các trường hợp âm hư hoặc tràng nhạc, ung nhọt đã vỡ mủ, khi dùng Bồ công anh nên thận trọng.

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm

- + Trị gai đâm hoặc bị nhảm nước đái của con cáo làm cho thịt sưng phù: Bồ công anh gĩa nát lấy nước cốt bôi vào nhiều lần thì khỏi (Đồ Kinh phương).
- + Trị sản hậu không cho con bú, sữa tích lại làm cho vú căng, sưng: Bồ công anh gĩa nát, đắp lên đó, ngày 3 đến 4 lần (Mai Sư phương).
- + Trị cam sang, đinh nhọt: Bồ công anh gĩa nát, lấy riêng một ít vắt nước trộn rượu sắc uống cho ra mồ hôi (Chứng Loại Bản Thảo).
- + Trị lở loét lâu ngày không khỏi, ong châm, rắn cắn, bọ cạp cắn: Bồ công anh gĩa nát, đắp vào vết thương (Cấp Cứu phương).
- + Trị kết mạc viêm cấp tính, mắt đỏ sưng đau [do Can hỏa bốc lên]: Bồ công anh (tươi) 80g, Chi tử 7 trái, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị ung độc sưng tấy cấp tính: Bồ công anh 20g đến 40g, sắc uống (Bồ Công Anh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

1. Thuốc tiêu độc chữa sưng vú, mụn nhọt: Bồ công anh 12g, Ké đầu ngựa 12g, Vòi voi 12g, Liên kiều 12g, Kim ngân hoa 10g, Kinh giới 10g, Hạ khô thảo 10g, Cỏ mần trầu 10g. Tất cả phơi khô, thái nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm 2 lần trong ngày. (Kinh nghiệm của bệnh viện Hưng Yên - Hải Hưng).

2. Chữa đau dạ dày: Lá Bồ công anh khô 20g, lá Khôi 15g, lá Khổ sâm 10g, nước 300ml. Đun sôi trong vòng 15 phút, thêm đường, chia 3 lần uống trong ngày. Uống liên tục trong vòng 10 ngày. Nghỉ 3 ngày rồi lại tiếp tục cho đến khi khỏi (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

3. Chữa mụn nhọt, lành nhọt chóng chín và vỡ mủ: Lá Bồ công anh tươi phối hợp với lá Phũ dung, rễ Vòng vang hoặc rễ Gai, giã đắp (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tham khảo:

1) Bồ công anh có hoa nở vàng, vị ngọt, giải được các độc do ăn phải, tán được khí trệ, Nhập vào kinh Dương minh, Thái âm, hóa giải được nhiệt độc, tiêu sưng hạch rất đặc hiệu. Sắc chung với Nhãn đông đằng uống với 1 chút rượu để trị nhũ ung, sau khi uống mà muốn ngủ là có công hiệu, khi ngủ ra mồ hôi là lành bệnh (Đan Khê Tâm Pháp).

2) Nước nhựa của Bồ công anh bôi vào chỗ nước đáí của chồn đáí là khỏi ngay (Tân Tu Bản Thảo Đồ Kinh).

3) Bồ công anh có thể giải được các thức ăn bị độc, làm tiêu tan được trệ khí, hòa được nhiệt độc, làm tiêu tan được trệ khí, hòa được nhiệt độc tiêu chỗ sưng đau, kết hạch đình nhọt rất hiệu quả (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

4) Dùng bồ công anh xát vào răng chữa được chứng đau răng, đen dục tóc, khỏe mạnh gân xương (Bản Thảo Cương Mục).

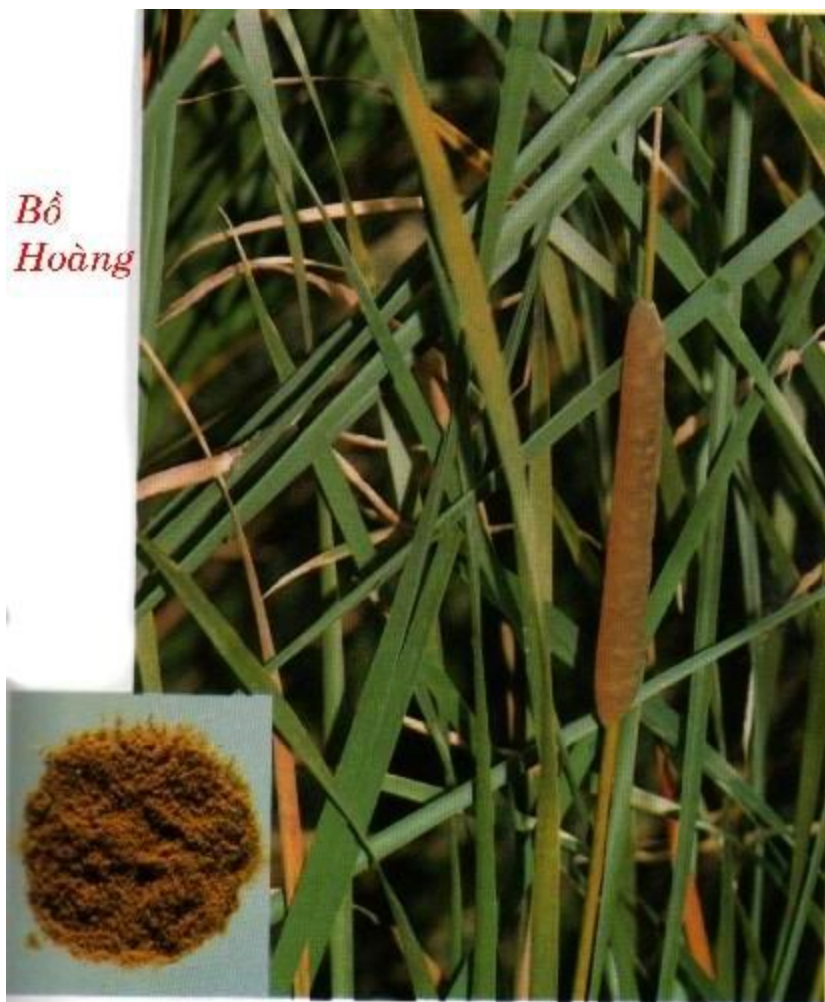
5) Bồ công anh khí không có gì độc cả, khí vị nhập vào Can, Vị. Đó là vị thuốc chính trong việc giải huyết, làm mát huyết. Nhọt sưng vú thuộc Can kinh, phụ nữ sau khi hành kinh thì Can chủ sự nên nó làm chủ, người đàn bà bị nhũ ung sưng vú, các chứng ấy nên dùng lá tươi (Bản Thảo Kinh Sơ).

6) Bồ công anh vị ngọt, tính bình, làm cho mát huyết, giải nhiệt, nên những chứng nhũ ung, vú có ung nhọt thì nó là thuốc quan trọng được xem như đứng đầu. Vả lại nó hay thông lợi được chứng lâm, sát vào răng đau, bôi làm đen râu tóc, xước được gai chích, giải được thức ăn có độc, tiêu được đình nhọt. Vì quanh đầu vú thuộc Can, nhũ phòng thuộc Vị nên khi phát ra chứng nhũ ung, nhũ nham phần nhiều bởi nhiệt thịnh mà có huyết độc trệ, dùng vị này nhập vào 2 kinh ấy, bên ngoài đắp có tác dụng tan khỏi sưng, nhưng nếu muốn chóng chóng tiêu thì nên dùng với Hạ khô thảo, Bối mẫu, Liên kiều, Bạch chỉ là những vị thuốc trị được rất hay. Bồ công anh thuộc thổ, hoa màu vàng nên trị được thức ăn đình trệ, hoặc có hơi độc cũng phải tiêu tan, nó lại nhập vào kinh Thận làm cho mát huyết, nên nhuộm đen được râu tóc. Nhưng phải chú ý cây nào chỉ có 1 ngọn 1 hoa thì mới đúng, nếu thấy nhiều cành nhiều hoa là không đúng (Bản Thảo Cầu Chân).

7) Bồ công anh có vị ngọt, khí bình cho nên thanh được phế, lợi được hung cách, hóa được đờm, tiêu tan được tích kết, chữa được những chứng mụn nhọt, nuôi dưỡng được âm phận, mát huyết, cứng xương, cứng răng, thông lợi được chứng nhũ ung, làm cho ít tinh khí. Khi non nó mềm mại như rau, lúc về già nó được dùng làm thuốc, đúng là 1 vị thuốc hay, người đời nay dùng nó để trị bệnh nhũ ung, sưng vú, đau vú nghĩa là bây giờ người ta chỉ biết dùng bình thường hoặc cũng bởi tính hẹp hòi sau đó mà không làm được việc gì (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

8) Bồ công anh và Tử hoa địa đing đều có tác dụng thanh nhiệt, giải độc. Nhưng Bồ công anh có công hiệu sơ Can, trị viêm tuyến vú rất tốt, còn Tử hoa địa đing có tác dụng mạnh trong thanh nhiệt, giải độc, trị đình nhọt rất tốt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển)

36. BỒ HOÀNG



Tên Việt Nam:

Cây cỏ nển, Bồ đào, Hương bồ, Bông nển, Bông liễn.

Tên Hán Việt khác:

Hương bồ, Cam bố, Tiểu thạch Sanh bồ hoàng, Sao bồ hoàng, Bồ hoàng thái (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Typha Angustata Bory Et Chaub.

Họ khoa học:

Typhaceae.

Tên gọi:

Tên cây cỏ Nến vì hoa như cây nến.

Mô tả:

Cây thảo cao 1,5 đến 3m. Thân tròn lá hình bàn dài, mọc thành 2 hàng, có bẹ to. Hoa đơn tính cùng gốc, hợp thành bông riêng biệt nhưng thường nằm trên một trục chung, bông đực ở trên, bông cái ở dưới, hai bông cách nhau một quãng ngắn. Cả cụm hoa trông như một cây nến màu đỏ. Nhị ở hoa đực bao bởi lông ngắn màu vàng, rất nhiều hạt phấn. Bông cái có cột nhụy dài, có nhiều lông trắng hay hơi hung, bầu có hình chỉ. Quả nhỏ hình thoi, khi chín mở dọc.

Phân biệt:

1) Cây cỏ nến nam (*Typha javanica* Graebn) là cây thảo cao 1,3-2,2m thân cứng, lá hẹp đầu thuôn. Bông hoa đực và bông hoa cái cách nhau 1,2-4cm. Bông đực hình trụ dài, có lông màu hung, nhị có chỉ mảnh ngắn, bao phấn hình chỉ, hạt phấn nhỏ màu vàng. Bông cái đỏ hơn ở loài trên, hình trụ cột nhụy dài, có nhiều lông mảnh, bầu có đầu nhụy màu nâu. Có quả vào tháng 1-2. Cây có nhiều ở Miền nam Việt Nam. Mầm cây non và nhị hoa có thể ăn được. Lông vàng và nhị hoa được dùng làm thuốc như cây Cỏ nến trên.

2) Ngoài ra người ta còn dùng Cây *Typhaorientalis* G.A Stuart là cây Cỏ nến cao từ 1,5-3m có thân rỗng. Lá dài hẹp. Hoa đơn tính cùng gốc, hợp thành bông riêng cách nhau 0,6-5,5cm nằm trên cùng một trục chung: bông đực ở trên, bông cái ở dưới. Nhị ở hoa đực bao bọc ở những lông ngắn màu vàng nâu, bông cái có lông nhạt hơn quả nhỏ, hình thoi, khi chín mở theo chiều dọc.

3) Ngoài những cây trên ra, người ta còn lấy phần của những cây cùng họ với tên Bồ hoàng như *Typha angustifolia* L. *Typha latifolia* L., *Typhadavidiana* Hand Mazz., *Typha minima* Funk...

4) Cần phân biệt với Cây Thạch Xương bồ (*Acorus gramineus* Soland) cũng được gọi là Bồ hoàng (Xem: Thạch xương bồ).

Địa lý:

Cây mọc ở khắp nơi đầm lầy ở Việt Nam, nhưng vị này đã phải nhập của trung Quốc.

Thu hái, sơ chế:

Thu hoạch vào tháng 4 chọn lạng gió, cắt bông hoa phơi khô, thứ vàng là tốt (nếu trời râm phải trải ra, tránh ủ nóng làm biến chất), dùng cối nghiền sạch lông và tạp chất, phơi lấy hạt nhỏ phơi khô để dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng phần hoa phơi khô của hoa đực. Dùng cả nhị đực và cái là không đúng.

Mô tả dược liệu:

Chất bột nhẹ màu vàng tươi, quan sát dưới kính hiển vi hạt hoa gần hình cầu hoặc hình bầu dục, phần hoa trong bột hình sợi dài khoảng 1,5mm, màu vàng đất hoặc màu nâu nhạt. Loại cỏ màu vàng óng ánh, hạt nhỏ nhẹ xốp không lẫn tạp chất là thứ tốt, thứ phơi nâu là kém.

Bào chế:

Bọc 3 lần giấy nước cho sắc vàng, để nửa ngày sấy khô (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Luận). Dùng sống thì không bào chế, dùng chín thì sao qua.

Bảo quản:

Dễ bị hút ẩm sinh mốc, khi đem phơi phải bọc trong giấy mỏng để khỏi bay. Tránh nóng quá sẽ biến chất. Đựng trong lọ kín.

Tác dụng:

Hoạt huyết, khử ứ, lương huyết, chỉ huyết, đồng thời có tác dụng tiêu sưng ra mủ.

Tính vị:

Vị ngọt, tính bình (Trung Dược Học).

Qui kinh:

Vào kinh Can, Tỳ, Tâm bào lạc (Trung Dược Học).

Chủ trị:

Trị thống kinh do ứ huyết, đau ứ hoặc rong kinh sau khi sinh, ứ đau do té ngã, chấn thương, sưng, làm mủ, họng sưng đau. Xuất huyết bên ngoài do ngoại thương, đắp lên. Nhị cái cũng có công dụng rịt vào nơi chảy máu.

Liều dùng:

Dùng từ 3 – 9g

Kiêng kỵ:

Âm hư, không bị ứ huyết không được dùng.

Cách dùng:

Dùng sống có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, tiêu ứ huyết, hành huyết. Sao đen có tác dụng cầm máu, bổ huyết (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Luận).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

(24) Lở láy dưới bộ hạ dùng Bồ hoàng bôi vào ngày 3-4 lần thì khỏi (Thiên Kim Phương).

(25) Mủ trong lỗ tai hay chảy ra, dùng Bồ hoàng tán bột rắc vào (Thánh Huệ Phương).

(26) Chảy máu cam ra khắp tai, miệng, dùng Bồ hoàng, A giao sao chảy thành hạt, mỗi thứ nửa lượng lần uống 2 chỉ với nước và 1 chén nước sắc Địa hoàng uống lúc nóng, nơi chảy máu, bịt lại để cầm máu (Thánh Huệ Phương).

(9) Mửa ra máu bất luận già hay trẻ dùng Bồ hoàng tán bột lần uống nửa chỉ với nước sinh địa tùy theo lớn nhỏ để phân lượng hoặc bỏ vào một ít tóc rối bằng Bồ hoàng cũng có thể trị được chứng trẻ em đái ra máu (Thánh Tế Tổng Lục).

(10) Tức do bí tiểu, lấy vài bọc Bồ hoàng để trên thắt lưng chỗ có thận xong chống đầu xuống hai chân lên trời từ từ thì thông (Trửu Hậu Phương).

(12) Ứ huyết do băng ở bên trong dùng Bồ hoàng tán nhỏ 2 lượng, lần uống 1 thìa khi nào ngưng thì thôi (Trửu Hậu Phương).

(13) Xuất huyết ruột, dùng Bồ hoàng tán bột dùng 1 thìa canh sắc uống ngày 3 lần (Trửu Hậu Phương).

+ Trị kinh bế do ứ huyết, sản hậu máu do xuống không dứt, đau vùng bụng dưới, tất cả các loại đau do ứ huyết: Bồ hoàng, Ngũ linh đều 9g. Tán bột, mỗi lần uống 6g, ngày 2 lần với rượu nóng (Thất Tiểu Tán – Cục Phương).

(7) Chảy máu cam do phế nhiệt, dùng Bồ hoàng, Thanh đại mỗi thứ 1 chỉ uống với nước mới mức dưới dòng sông lên, có thể không dùng Thanh đại mà bỏ tóc rồi bằng lượng (Thanh đại) bỏ tóc rồi bằng Bồ hoàng uống với nước sắc Đại hoàng (Giản Tiệm Đơn Phương).

(8) Mửa, khạc ra máu dùng Bồ hoàng tán bột 2 lượng uống với rượu hoặc nước lạnh hằng ngày lần 3 chỉ sao (Giản Yếu Tế Chúng Phương).

(11) Chảy máu do đâm chém lịm ngắt gần chết, dùng Bồ hoàng nửa lượng uống với rượu nóng (Thế Y Đắc Hiệu).

(14) Sa trực trường dùng Bồ hoàng trộn mỡ heo bôi vào ngày 3-5 lần (Tử Mẫu Bí Lục phương).

(15) Động thai muốn sinh nhưng chưa đủ tháng dùng Bồ hoàng 2 chỉ uống với nước giếng (Tập Nhất Phương).

(16) Thúc đẻ dùng Bồ hoàng, Địa long rửa sạch, sấy khô, Trần bì, Quất bì mỗi thứ bằng nhau tán bột để riêng từng thứ, đợi khi nào sắp sinh thì sao 1 chỉ với nước mới mức lên dưới sông vào thì sinh mau, rất hiệu nghiệm (Đồ Kinh Bản Thảo).

(17) Trị nhau không ra, dùng Bồ hoàng 2 chỉ uống với nước giếng (Tập Nghiệm Phương).

(18) Trị sản hậu ra huyết, ốm yếu chờ chết, dùng Bồ hoàng 2 lượng sắc uống (Sản Bửu Phương).

(20) Ứ huyết có cục ở dạ con bụng dưới dùng Bồ hoàng 3 lượng, uống với nước cơm (Sẩn Bửu Phương).

(21) Sản hậu bức rức, dùng Bồ hoàng 1 muống canh với nước chảy về phương đông rất hiệu nghiệm (Sẩn Bửu Phương).

(19) Sản hậu huyết ứ dùng Bồ hoàng 3 lượng sắc uống (Mai Sư Phương).

(22) Chấn thương trên cao té xuống, ứ huyết do bị đập đánh bên trong gây khó chịu bức rức dùng Bồ hoàng tán bột uống nóng với rượu lần uống 3 chỉ (Tắc Thượng Phương).

(23) Đau nhức các khớp dùng Bồ hoàng 8 lượng, Chế phụ tử 1 lượng, tán bột lần uống 1 chỉ với nước ngày 1 lần (Trửu Hậu Phương).

(27) Xuất huyết ở lỗ tai, dùng Bồ hoàng sao đen tán bột rắc vào (Giản tiện phương).

(1) Các loại bệnh thuộc huyết sau khi sinh: Bồ hoàng sao đen, Càn khương sao đen, Đậu đen sao, Trạch lan, Đương quy, Xuyên khung, Ngưu tất, Sinh địa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

(2) Đái ra máu: Bồ hoàng. Xa tiền tử, Ngưu tất, Sinh địa, Mạch môn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

(3) Băng huyết, rong kinh: Bồ hoàng A giao, Nhân sâm, Bạch giao, Mạch môn, Xích phục linh sa tiền tử, Đỗ trọng, Xuyên tặc đoạn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

(4) Trị sưng lưỡi: Bồ hoàng sống, đặt dưới lưỡi liên tục (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

(5) Trị các loại chấn thương do té ngã, ứ huyết, tích trệ trong bụng, dùng Bồ hoàng (sống) sắc đặc uống với nước tiểu trẻ nhỏ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị đàn bà thống kinh, sau khi đẻ máu dơ không xuống: Bồ hoàng 6g, Gừng lùi cháy 3g, Hắc đậu 15g, sắc uống (Bồ Hoàng Hắc Thần Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thống kinh do ứ huyết trở trệ: Bồ hoàng 5 chỉ, Đơn sâm 1 lượng, Ngũ linh chi 5 chỉ sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

2. Lương huyết, chỉ huyết: Dùng trong các loại xuất huyết thuộc có nhiệt.

+ Trị ho ra máu, đàm có máu, tiêu ra máu, tiểu ra máu, chảy máu cam, tử cung xuất huyết: Bồ hoàng (than) 9g, Rượu và nước mỗi thứ một nửa, sắc uống (Bồ Hoàng Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị xuất huyết tử cung do chức năng: Bồ hoàng than, Liên phòng (than), mỗi thứ 15g, sắc uống. Nếu cơ thể suy nhược nặng thêm Hoàng kỳ 30g, Đảng sâm 24g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiểu ra máu: Bồ hoàng, Đông quỳ tử đều 9g, Sinh địa 15g, sắc uống (Bồ Hoàng Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị vết thương chảy máu: Bồ hoàng than, Cốt phấn, Ô tặc cốt, các vị bằng nhau, tán bột, rắc vào nơi chảy máu rịt lại (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

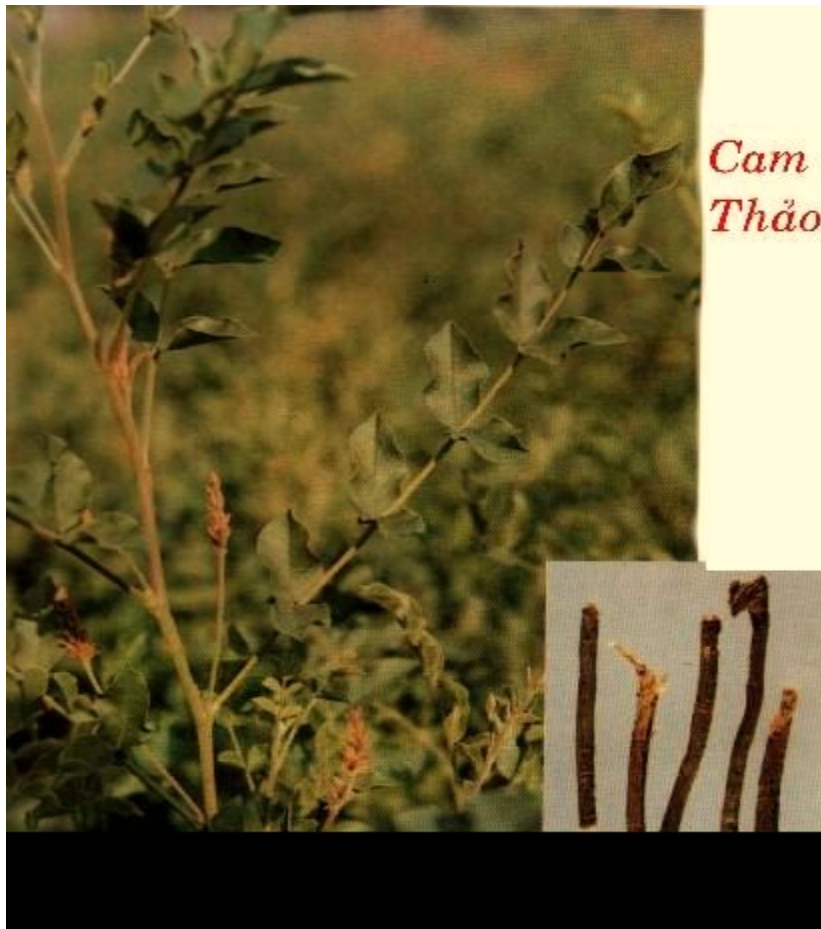
Tham khảo:

+ Bồ hoàng cũng có công dụng chỉ huyết như Địa du, nhưng khác nhau Bồ hoàng tiêu được ứ huyết nhất là chữa được các chứng đau bụng, nhưng Bồ hoàng chỉ chữa về bệnh thực còn bệnh hư không dùng (Bách Hợp).

+ Bồ hoàng phá huyết vì vậy trị được những chứng hòn cục trong bụng, ngũ lao thất thương, huyết tích ứ, đau trước ngực làm nôn ra máu, chảy máu cam thì phải dùng Bồ hoàng làm thuốc chính để lương huyết, hành huyết (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

1) Bồ hoàng thán (Sao cháy đen) có tác dụng chỉ huyết rất tốt, nó lại còn tác dụng so bóp tử cung (Tân Biên Trung Y Học Khái Luận).

37. CAM THẢO



Tên khác:

Quốc lão, Linh thảo, Lộ thảo (Bản Kinh), Mỹ thảo, Mật cam (Biệt Lục), Thảo thiết (Thiết Tịch Thông Dụng Giải Danh), Linh thông (Ký Sự Châu), Diêm Cam thảo, Phấn cam thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Diêm căn tử (Trung Dược Chí), Diêm thảo (Trung Quốc Dược Học Thực Vật Chí), Phấn thảo (Quần Phương

Phổ), Bổng thảo (Hắc Long Giang Trung Dược), Cam thảo bắc (Dược Liệu Việt Nam).

Tên gọi:

Cam có nghĩa là ngọt, thảo là cây cỏ. Cam thảo là cây có vị ngọt, vì vậy được dùng để gọi tên.

Tên khoa học:

Glycyrrhiza uralensis Fisch.

Họ khoa học:

Họ Cánh Bướm (Fabaceae).

Mô tả:

Cam thảo lâu năm cao từ 0,5-1m, nhẵn, mọc đứng khỏe, có gốc hóa mộc, có thân bò kéo dài, lá kép lông chim gồm 4-8 đôi lá chét hình bầu dục hoặc thuôn, nguyên hơi dính ở mặt dưới, lá kèm rất nhỏ. Hoa màu xanh lơ hoặc tím, hơi nhỏ, nhiều, thành chùm dạng bông hình trụ, trên những cuống ở nách chỉ bằng nửa của lá. Đài có lông tuyến, hình ống, gù lên ở gốc, có hai môi chia 5 răng hơi không đều, hình mũi mác dài hơn ống, cánh cò dựng lên, thuôn, dài hơn các cánh bên. Nhị hai bó (9+1). Bầu không cuống, 2 đến nhiều noãn, đầu nhụy nghiêng. Quả cong rất dẹt, mặt quả có nhiều lông. Hạt 2-4, hình lăng kính.

Địa lý:

Hiện nay ở Hoa bắc, Tây bắc, Đông bắc Trung Quốc đều có sản xuất nhiều và chất lượng tốt hơn cả, nhất là Dân Càn, Khánh Dương, Trấn Nguyên tỉnh Cam Túc, Dân Biên tỉnh Thiểm Tây, Dương Cao, Ôn Minh tỉnh Sơn Tây, Kiến Bình, Bắc Tiêu, Phú Tân tỉnh Liêu Ninh, chuyên khu Bạch Thành tỉnh Cát Lâm, Triệu Châu, An Đát tỉnh Hắc Long Giang, chuyên khu Trương Gia khẩu tỉnh Hà Bắc và ở Thanh Hải, Tân Cương sản xuất rất nhiều (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Cây đã được di thực trồng ở miền bắc Việt Nam.

Thu hái, sơ chế:

Vào tháng 2-8 đào rễ phơi khô, mùa thu đông tốt hơn. Sau khi đào về xếp thành đống, để cho lên hơi men làm cho rễ có màu vàng sẫm hơn cho đẹp.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ hoặc thân rễ phơi hay sấy khô (Radix Glycyrrhizae).

Mô tả dược liệu:

Rễ cam thảo hình trụ tròn không phân nhánh, thẳng, dài khoảng 30cm, đường kính 0,8-2cm. Mặt ngoài màu nâu đất hay đỏ nâu, có nhiều nếp nhăn dọc và lỗ vỏ nằm ngang lồi lên, lưa thưa có vết của rễ con. Mặt bẻ có sợi. Mặt cắt ngang màu vàng nhạt, để lộ lớp bần mỏng, tầng sinh gỗ và tia tủy tỏa tròn. Mùi đặc biệt, vị ngọt dịu (Dược Tài Học).

Bào chế:

- Sinh thảo: Rửa sạch nhanh đồ mềm, cắt thành lát mỏng 2mm, khi còn nóng nếu không kịp cắt thì nhúng ngay vào nước lạnh, ủ mềm cho dễ cắt, rồi sấy hoặc phơi khô (Trung Dược Đại Từ Điển).

- Chích thảo: Sau khi sấy khô rồi tẩm mật ong (cứ 1kg Cam thảo phiến thì dùng 200g mật pha thêm 200ml nước đun sôi), tẩm rồi sao vàng cho thơm. Hoặc nếu dùng ít, có thể cắt khúc 5-10cm cuộn vài lần giấy bản nhúng qua nước sôi cho đủ ướt, vùi vào tro nóng, khi thấy giấy khô hơi sém thì bỏ giấy, cắt lát mỏng (Trung Dược Đại Từ Điển).

- Bột cam thảo: Cạo sạch vỏ ngoài cắt miếng tròn sấy khô tán thành bột mịn.

+ Khi dùng Cam thảo nếu dùng rượu tẩm chưng từ giờ tỵ (9-11g) đến giờ ngọ (11 – 13g) rồi lấy ra phơi nắng, gĩa nát để dùng (Lôi Công Bào Chích Luận) hoặc cắt lát lấy sữa tẩm rồi sao giòn, đỏ, vàng mà dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Chích Cam thảo đều dùng nước chảy dòng sông sao tẩm đến khi nóng vàng, khử đi là được hoặc dùng nước tương sao nóng, không có sữa tằm để sao thì chưng với rượu (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Theo kinh nghiệm bào chế của Trung Quốc ngày xưa có 3 cách thức:

a) Phấn cam thảo: Cạo sạch vỏ, ngâm rượu độ 1 giờ, ủ độ 12 giờ, xắt mỏng chừng 2 ly. Phơi khô.

b) Lão cam thảo: ngâm nước độ 4 giờ (mùa đông 8 giờ) ủ kín cho mềm xắt mỏng phơi khô.

c) Chích cam thảo: Rửa qua ủ mềm, xắt mỏng lấy mật ong cho thêm một phần nước sôi tẩm vào Cam thảo vớt ra một lúc sao vàng không dính tay là đạt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Cách dùng: Dùng sống có tác dụng thanh hỏa trong những chứng đau họng, đình nhọt. Dùng chích (sao mật) có tác dụng bổ trung chữa những chứng tỳ hư ỉa lỏng, vị hư khát nước, phế hư mà ho. Tẩm mật sao có tác dụng nhuận bổ.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, kín gió.

Thành phần hóa học:

+ Trong Cam Thảo có Glycyrrhetic acid Glycyrrhizin, Uralenic acid, Liquiritigenin, Isoliquiritigenin, Liquiritin, Neoliquiritin, Neoisoliquiritin, Licurazid (Trung Dược Học).

+ Glycyrrhizin, 18b-Glycyrrhetic acid, Glucuronic acid, Glycyrrhizic acid (Lâu Chi Sầm, Dược Học Học Báo 1954, 2: 121).

+ Uralsaponin (Trương Như Ý, Dược Học Học Báo 1986, 21)7): 510).

+ Licorice-Saponin A3, B2, C2, D3, E2, F3, G2, H2, J2, K2 (Lsao Kitagawa và cộng sự, Chem Pharm Bull 1988, 36 (9): 3710).

+ Liquiritigenin, Liquiritin, Isoliquiritigenin, Isoliquiritin, Neoliquiritin, Neoisoliquiritin (Litvinenko V I và cộng sự, C A 1956, 62: 8286b).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng giải độc: Thuốc có tác dụng giải độc đối với rất nhiều loại thuốc và độc tố, như Chloralhydrat, Physostigmin, Acetylcholin, Pilocarpin (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Giải các loại Barbituric, Histamin (Trung Dược Học).

+ Tam Hảo Anh Phu báo cáo: Muối Kali và Canxi của axit Glyxyrizic có tác dụng giải độc rất mạnh đối với độc tố của Bạch hầu, chất độc của cá, lợn, nọc rắn, hiện tượng choáng (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Cửu Bảo Mộc Hiến và Tinh Kỳ Hòa Tử (Nhật Bản 1954) đã báo cáo chất Glyxyrizin có khả năng giải độc ngộ độc do Stricnin. Các tác giả còn cho biết khả năng giải độc của Cam thảo có liên quan đến sự thủy phân Glyxyrizin ra axit Glycuronic (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Năm 1953, Otto Gessner và năm 1956, Từ Tá Hạ, Diệm Ứng Cử và Bi Tây Bình báo cáo trong Trung Hoa Y Học tạp chí (8: (755-766) là Cam thảo có tác dụng giải độc đối với độc tố uốn ván (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Chất Glyxyridin có tác dụng chống các hóa chất gây ung thư gan, có tác dụng bảo vệ gan chống các loại thuốc hại gan như Carbon tetra chloride... Chất Glyxyridin còn có tác dụng hút các chất độc nhưng Cam thảo không có tác dụng giải độc với Atropin,

Mocphin, Stibium, lại có tác dụng tăng độc tính nhẹ đối với Ephedrin và Adrenalin (Trung Dược Học).

+ Tác dụng chỉ khái, hóa đàm: Tác dụng chỉ khái có quan hệ đến thần kinh trung ương, Cam thảo kích thích xuất tiết của hầu họng và khí quản, làm cho loãng đàm (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng như loại Cocticoit: Cam thảo có tác dụng giữ nước và muối NaCl trong cơ thể, bài thải Kali gây phù, làm tăng huyết áp (Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1956, 42 770-773) (Hiện Đại Trung Y Nội Khoa Học).

+ Tác dụng chống loét đường tiêu hóa: Trên thực nghiệm súc vật, cao lỏng, nước chiết xuất Cam thảo đều có tác dụng chống loét, ức chế tiết axit dịch vị do có tác dụng ức chế Histamin, làm vết loét chóng lành (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Tác dụng chống co thắt đối với cơ trơn ống tiêu hóa (Dược Học Học Báo 1963, 10 (11): 688-698).

+ Năm 1956, H. Berger và H. Holler đã thí nghiệm so sánh nước Cam thảo với tác dụng của Papaverin clohydrat thì thấy kết quả là I/450 và I/3100 (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng nội tiết tố dục tính: Năm 1950, Christopher H. Costello (J. Amer Pharmaceut ASS) đã báo cáo trong Cam thảo có chất tác dụng như nội tiết tố dục tính đối với âm đạo chuột bạch (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Cồn chiết xuất Cam thảo và Glycuronic acid (in vitro) có tác dụng ức chế các loại tụ cầu vàng, trực khuẩn lao, trực khuẩn Coli, Amip và Trichonomas. Cam thảo còn có tác dụng kháng viêm, thành phần kháng viêm chủ yếu là Glycirisin và Glycuronic acid. Trên mô hình gây phản ứng dị ứng cho chuột Hà Lan, thuốc có tác dụng ức chế với mức độ khác nhau. Các tác giả cho rằng tác dụng kháng viêm và chống dị ứng của thuốc là do tác dụng làm giảm tính thấm thấu của mao mạch, kháng Histamin và làm giảm tính phản ứng của tế bào đối với kích thích (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với khả năng thực bào của tế bào thực bào ổ bụng của chuột nhắt nếu chuột ở trạng thái bị kích thích, tức là khả năng đề kháng của cơ thể yếu, Cam thảo có tác dụng làm tăng khả năng thực bào; Còn nếu chuột ở trạng thái yên tĩnh thì thuốc lại có tác dụng ức chế. Điều này cho thấy tác dụng bổ của Cam thảo xảy ra khi cơ thể suy yếu, còn lúc khỏe thì ảnh hưởng không tốt. Một chất chiết xuất từ Cam thảo gọi là LX (là một Glucoprotein khác với Glycuronic acid) chích vào tĩnh mạch chuột nhắt sẽ làm giảm số tế bào có tác dụng miễn dịch và sinh kháng thể, tức là ức chế tác dụng miễn dịch (Trung Dược Học).

+ Glyxyrisin của Cam thảo có tác dụng làm hạ mỡ rõ rệt, nhưng không có tác dụng phòng xơ mỡ động mạch (Trung Dược Học).

+ Cam thảo cùng dùng với Sài hồ có tác dụng chống thoái hóa mỡ ở gan (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Cam thảo còn có tác dụng giải nhiệt, chống lợi niệu và trên thực nghiệm có tác dụng chống rối loạn nhịp tim (Trung Dược Học).

Độc tính: Độc tính của Cam thảo rất thấp. Cao lỏng Cam thảo cho chuột lớn và thỏ uống trong 40 ngày theo dõi nhiễm độc bán cấp, đã phát hiện cân nặng tăng, tuyến thượng thận hơi teo và chức năng giảm. Cam thảo uống liều cao xuất hiện bụng đầy, kém ăn và rối loạn tiêu hóa. Chất thủy phân Glycyrisin có tác dụng dung huyết (Trung Dược Học).

+ Có tác dụng trị bệnh Addison vì trong Cam thảo có acid Glycyretic cấu tạo gần như Cortison vì thế có tác dụng trên sự chuyển hóa các chất điện giải, giữ Natri và Clorua trong cơ thể, giúp sự bài tiết Kalium (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Việc phối hợp liều nhỏ Cimetidine và Cam thảo đã loại trừ Glycyrrhizin, thí nghiệm trên tổn thương niêm mạc dạ dày, đã làm giảm độc tính của Cimetidin và có tác dụng tốt điều trị loét dạ dày, tá tràng (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính bình (Bản Kinh).

+ Không độc (Biệt Lục).

+ Sống: vị ngọt, tính bình; Chích: vị ngọt, tính ôn (Trân Châu Nang).

+ Vị ngọt, tính bình, không độc [sau khi sao với mật thì có tính ấm] (Trung Dược Học).

Quy kinh:

+ Vào kinh túc Quyết âm Can, túc Thái âm Tỳ, túc Thiếu âm Thận (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Tâm, Tỳ (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh thủ Thái âm Phế, túc Thái âm Tỳ (Bản Thảo Kinh Giải).

Tác dụng:

- + Kiện cân cốt, trường cơ nhục, bồi lực, giải độc (Bản Kinh).
- + Ôn trung, hạ khí, chỉ khát, thông kinh mạch, lợi khí huyết, giải độc bách dược (Biệt Lục).
- + An hồn, định phách, bổ ngũ lao, thất thương, thông cửu khiếu, lợi bách mạch, ích tinh, dưỡng khí (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
- + Thông hành 12 kinh, có thể ích khí, hoãn cấp, giải độc, nhuận phế (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Bổ trung, ích khí, nhuận Phế, chỉ khai, hoãn cấp, chỉ thống, thanh nhiệt, giải độc (Trung Dược Học).

Chủ trị liều dùng:

- + Trị Tỳ vị suy nhược, Táo nhiệt thương tổn tân dịch, ho khan, họng đau, họng viêm, đình nhọt sưng độc, trúng độc, Cam thảo sảo (Mút cam thảo) cầm được tiểu đau rát (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Trị Tỳ Vị hư yếu, Tâm khí hư, mạch Kết, mạch Đại, ho suyễn, họng sưng đau, giải độc thuốc, thức ăn, đau cấp, hoãn (Trung Dược Học).

Liều dùng: Dùng 4g- 80g.**Kiêng kỵ:**

- + Tỳ vị thấp trệ mà trong bụng đầy ứ thì cấm dùng (Trung Dược Học).
- + Phản Đại kích, Cam toại, Nguyên hoa, Hải tảo (Bản Thảo Kinh Giải).
- + Ghét Viễn chí, kỵ thịt heo có thể làm yếu sinh lý, không nên ăn với cá biển (Bản Thảo Kinh Giải).
- + Bạch truat, Khổ sâm, Can tất làm sứ cho nó (Bản Thảo Kinh Giải).
- + Thấp thịnh (bụng đầy, nôn, phù trướng...): không nên dùng (Trung Dược Học).

+ Trường hợp muốn lợi tiểu, trừ thấp, thông hạ cần có tác dụng thì nhanh không nên phối hợp với Cam thảo (Trung Dược Học).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị di chứng sau khi thương hàn, do huyết hư làm cho tâm hay hồi hộp: Chích thảo 80g sắc với 3 thăng nước sắc còn 1 thăng rưỡi, uống nóng, ngày 2 lần (Thương Hàn Luận).

+ Trị tâm khí huyết bất túc sinh chứng mạch Kết mạch Đại (rối loạn nhịp tim): Chích Cam thảo 16g, Thục địa 30g, Mạch môn, A giao, Ma nhân, Đảng sâm, Quế chi mỗi thứ 12g, Sinh khương 12g, Đại táo 4 quả, sắc uống. Bài thuốc có tác dụng kiện tỳ dưỡng tâm, ích khí, bổ huyết (Chích Cam Thảo Thang (Phục Mạch Thang): Thương Hàn Luận).

+ Trị họng đau do phế nhiệt, có đàm, dùng Cam thảo sảo 80g, Cát cánh (tẩm 1 đêm với nước mã, 40g, mỗi lần uống 20g, 1 chén rưỡi nước bỏ nửa cân A giao vào sắc uống (Tiền Ất Chân Quyết Phương).

+ Trị Phế nuy, hay chảy ra nhiều nước dãi, hoặc mưa ra dãi nhớt, vàng đầu, hoa mắt, tiểu nhiều lần nhưng không ho là do trong phế bị hàn: Cam thảo chích 160g, Can khương sao 80g, 3 chén nước sắc còn 1 chén rưỡi, chia ra uống nóng (Cam Thảo Can Khương Thang - Thương Hàn Luận).

+ Trị trẻ em cấm khẩu: Cam thảo sống 10g, sắc với 1 chén nước còn 7 phân, uống nóng, đợi khi mưa đàm nhớt ra thì nhỏ sữa vào miệng (Kim Quỹ Phương).

+ Trị trẻ nhỏ trúng độc: Cam thảo 20g, sắc với 1 chén nước còn 5 phân, uống khi nào mưa thì thôi (Kim Quỹ Phương).

+ Trị ăn trúng phải vật độc chưa biết loại gì, trước hết chưa có thuốc thang gì nên sắc Cam thảo với Tề ni cho uống (Kim Quỹ Phương).

+ Trị say cà độc dược làm bệnh nhân cuồng loạn như trúng gió hoặc mưa, dùng Cam thảo sắc uống để giải (Kim Quỹ Phương).

+ Trị âm đầu lở: Cam thảo sao, tán bột, xúc vào nhiều lần là khỏi (Thiên Kim Phương).

- + Trị ngộ độc thị trâu hay bò: Cam thảo sắc uống hoặc nấu rượu thì mửa hoặc hạ là tốt, nếu khát nước đừng uống, uống vào thì chết (Thiên Kim Phương).
- + Trị hăm ngứa dưới bộ hạ: Cam thảo, sắc rửa hàng ngày 3-5 lần (Cổ Kim Lục Nghiệm Phương).
- + Trị da thịt nứt nẻ vì lạnh: sắc nước Cam thảo rửa, rồi lấy Hoàng liên, Hoàng bá, Hoàng cầm, tán bột, trộn dần vào một chút Kinh phấn, xức vào (Đàm Dĩ Ông Thí Hiệu Phương).
- + Trị ho lâu năm vì phế nuy, chảy nước dãi đờm ra nhiều, xương cốt bải hoải, khi nóng khi lạnh: Cam thảo 120g nướng, tán thành bột, mỗi lần uống 4g với nước tiểu trẻ con (Quảng lợi phương).
- + Trẻ em ho nhiệt: Cam thảo 80g ngâm nước mật heo 5 đêm, sao khô, tán bột viên mật ong bằng hạt đậu xanh, uống mỗi lần 10 viên với nước sắc Bạc hà, sau khi ăn (Lương Cách Hoàn - Thánh Huệ Phương).
- + Trị lưỡi sưng nghệt cả miệng: Cam thảo sắc thật đặc, uống nóng, làm thế nào cho mửa ra được (Thánh Tế Tổng Lục).
- + Trị trẻ sơ sinh bí tiểu, bí đại tiện: Cam thảo, Chỉ xác mỗi thứ 4g sao sắc với nửa chén nước (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).
- + Trị trẻ nhỏ đái dầm: Cam thảo sắc uống hằng đêm (Thế Y Đắc Hiệu Phương).
- + Trị trẻ nhỏ đái ra máu: Cam thảo 40g sắc với 2,6 chén nước sắc còn 2 chén, liều này dùng cho trẻ con 1 tuổi uống trong ngày (Điều Hòa Chúng Chí Bảo phương).
- + Trị trẻ nhỏ gầy ốm: Cam thảo 120g, sao đen tán bột, trị người lớn gầy gò, ốm o dùng Cam thảo 120g (sao), mỗi sáng lấy nước tiểu trẻ con đun sôi uống (Mai Sư phương).
- + Trị xích bạch lỵ: Cam thảo một thước (tàu), xắt ra, sắc với một thăng nước tương còn 7 chén, uống (Mai Sư phương).
- + Trị trẻ em trong tháng mắt mở không ra: Cam thảo 4g, sao với nước mật heo rồi tán bột, uống một chút với nước cơm (Ấu Ấu Tân Thư).

+ Trị lở miệng do Thái âm, dùng Cam thảo 2 tấc, Bạch phàn một miếng lớn, nhai nuốt nước (Bảo Mệnh Tập).

+ Trị ung thư, phát bối: Cam thảo 120g, gĩa nát, bột Đại mạch 360g, trộn đều lấy một chút sữa trộn vào, thêm nước, nhồi thành bánh úp rộng hơn nơi chỗ đau, lúc bánh còn nóng nhưng phải lót giấy mỏng hoặc lụa trên mụn, chưa ung mủ sẽ tan đi, nếu có mủ sẽ vỡ, trong lúc đó nấu cháo Hoàng kỳ ăn lại càng hay (Hải Thượng Tập Nghiệm Phương).

+ Trị ung thư bị bít tắc không mở miệng: Cam thảo sống 8,5g sắc uống với nước giếng có thể sơ thông được chất độc xuống dưới (Trực Chỉ Phương).

+ Trị vú mới phát sưng: Chích thảo 8g, sắc với nước mới mức lên sắc uống, đồng thời phải mượn người bú vú cho mau nhẹ (Trực Chỉ Phương).

+ Trị đình nhọt khi phát sốt: dùng những đốt Cam thảo đã phơi khô, tán bột uống 1-8g với rượu nóng, uống liên tục thì đau nóng đều bớt (Ngoại Khoa Tinh Yếu Phương).

+ Trị dưới âm hộ sinh mụn gọi là Huyền ung, sinh ở trước hoặc sau hậu môn, mới đầu lớn như hạt ngô, lần lần bằng hạt sen, sau 10 ngày sưng đỏ như trái đào vỡ mủ, thì khi ấy trị rất khó: Cam thảo loại có văn chỉ ngang 40g, cắt dài chừng 4 tấc, lấy nước ở lòng khe (không dùng nước sông hay giếng) sắc lửa nhỏ, cứ tẩm nước ấy sao dần dần như thế từ sáng tới trưa rồi lấy ra, cắt ra thấy trong ruột có nước trong là được, rồi tán bột, dùng 2 chén rượu sắc còn 1 chén uống nóng, liên tục 10 ngày là được (Lý Tấn Ung Thư Phương).

+ Trị phỏng nóng: nước Cam thảo tẩm mật xúc vào (Lý Lâu Kỳ Phương).

+ Trị ngộ độc của thuốc, độc của trùng: Cam thảo tiết, lấy dầu mè tẩm (lâu năm càng tốt) khi dùng nhai nước hoặc sắc uống (Trực Chỉ Phương).

+ Trị ngộ độc của thuốc, độc của trùng: Dự tri tử, Quán chúng với Cam thảo, trị tất cả các loại trùng độc (Trực Chỉ Phương).

+ Trị khí hư, huyết yếu, hồi hộp, mệt ngực, tự ra mồ hôi, mạch Kết Đại: Chích cam thảo 16g, Thực địa 32g, Mạch đông, A giao, Ma nhân, Đảng sâm, Quế chi, mỗi thứ

12g, Sinh khương 12g, Đại táo 4 trái, sắc uống (Chích Cam Thảo Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị họng đau, bụng đau do nhiệt thương tổn tân dịch, tay chân đau nhức co quắp: Cát Cánh Thang – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau nhức, gân mạch co quắp: Bạch thược, Cam thảo mỗi thứ 12g, sắc uống (Thược Dược Cam Thảo Thang - (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trúng độc nông dục, thực vật, nhọt độc, dương vật lở loét, sưng độc mới phát: Cam thảo 20g (dùng sống), sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Cam thảo, Phòng phong mỗi thứ 40g sắc uống trị trúng độc Thủy mẫn thảo, Độc đàm. Hoặc kết hợp với đậu xanh sắc uống trị trúng độc thuốc nông nghiệp (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Ngoài ra vị Cam thảo dùng vào các bài thuốc có thể giảm hoặc làm hoãn giải độc tính hoặc làm điều hòa các vị thuốc khác, đồng thời làm cho các vị thuốc không cùng tính chất được hiệp điều lại với nhau. Như bài “Tứ nghịch thang” (xem: Phụ tử) Cam thảo có tác dụng Hòa hoãn tính ấm nóng của phụ tử, Càn khương: Bài: Điều vị thừa khí thang (Xem: Mang tiêu), trong đó Cam thảo được dùng làm thuốc hoà hoãn sự hạ mạnh (xổ) của Đại hoàng, Mang tiêu; “Tiểu Sài Hồ Thang” (Xem: Sài hồ) trong đó Cam thảo làm cho tính hàn của Sài hồ, Hoàng cầm, cùng với tính ấm của Bán hạ, Đảng sâm được quy về hiệp điều quân bình. Vị Cam thảo dùng trong thuốc bổ thì bổ ích, dùng trong thuốc mát (lương) thì tả nhiệt, dùng trong thuốc nhuận thì dưỡng âm. Vì thế ngoài thuốc chính để trừ một số bệnh tật ra, thông thường người ta còn dùng nhiều tác dụng để bổ trợ, quân bình v.v (Hiện Đại Trung Y Nội Khoa Học).

+ Trị các chứng viêm nhiễm: Ung nhọt sưng.tấy, họng sưng đau, tuyến vú viêm, phế ung (apxe phổi), chàm lở, miệng lở. . . dùng sinh Cam thảo. Thường phối hợp với các

loại thuốc thanh nhiệt, giải độc như trị ung nhọt, dùng với Bồ công anh, Kim ngân hoa liên kiều, trị họng sưng đau, thêm Cát cánh, Huyền sâm, Ngưu tinh thảo, Sơn đậu căn, Xạ can, Ngưu bàng tử.. . (Hiện Đại Trung Y Nội Khoa Học).

+ Trị bệnh Addison: Diệp Duy Pháp và cộng sự dùng: Uống nước sắc Cam thảo, mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 3-5ml (có thể dùng 8-10ml, uống 25-40 ngày. Chỉ dùng Cam thảo 33 ca, dùng thêm Cocticoit 16 ca, đều có kết quả, nhẹ thì dùng Cam thảo, nặng có thể bớt lượng Cocticoit (, Đại học Y Khoa Bạch Cầu Ân Học Báo, 1978, 4: 54).

+ Trị loét dạ dày, hành tá tràng: Mỗi lần uống cao lỏng Cam thảo 15ml, ngày 4 lần,

liền trong 6 tuần, trị 100 ca có kết quả tốt 90%, kiểm tra X-quang 58 ca, 22 ca hết ổ loét, 28 ca chuyển biến tốt (Trung Hoa Nội khoa Tạp Chí 1960, 3: 226).

+ Dùng chế phẩm Cam thảo có 5% kẽm (Zinc), Dược lý chứng minh có chống loét, dùng trị 247 ca loét, uống ngày 3 lần, mỗi lần 0,25-0,5g, có kết quả trên 90% (Thông Báo Dược Học 1987, 3: 150).

+ Trị lao phổi: Mỗi ngày dùng Cam thảo sống 18g, sắc còn 150ml chia 3 lần uống 30-90 ngày, kết hợp thuốc chống lao trị 55 ca, 23 ca kết quả tốt, 32 ca tiến bộ, không có ca nào xấu đi (Y Dược Giang Tây 1965, 1: 562).

+ Trị viêm gan: Trị viêm gan B mạn tính, dùng viên Cam thảo Glyxirisin, trị 330 ca có kết quả 77%, tỷ lệ kháng nguyên E chuyển âm tính 44,8%. Thực nghiệm chứng minh thuốc làm giảm thoái hóa mỡ và hoại tử tế bào gan, giảm phản ứng viêm của tổ chức gian bào, tăng tế bào gan tái sinh, hạn chế sự tăng sinh của tổ chức liên kết, nhờ đó mà giảm tỷ lệ xơ gan (Thông Báo Trung Dược 1987, 9: 60).

+ Trị rối loạn nhịp tim: Dùng Cam thảo sống, Chích cam thảo, Trạch tả, mỗi thứ 30g, mỗi ngày 1 thang, sắc chia sớm tối 2 lần uống. Trường hợp bất thường ra mồ hôi, bắt

rút mất ngủ, tự cảm thấy nóng lạnh thất thường, uống trước bài Quế Chi Gia Long Cốt Mẫu Lệ Thang rồi uống thuốc này. Trị 23 ca loạn nhịp thất đều kết quả tốt, ca

uống ít là 3 chén, nhiều là 12 chén thì hết triệu chứng, điện tâm đồ trở lại bình thường (Học Báo Học Viện Trung Y Bắc Kinh 1983, 2: 24).

+ Trị lưng đau, chân đau: trị 27 ca đau cấp và mạn tính, dùng Thủy châm huyết vùng đau 4ml dịch Cam thảo 300%, cách nhật, 4-7 lần là một liệu trình, đối với bệnh cấp 1 liệu trình, bệnh mạn 2 liệu trình. Kết quả 20 ca hết đau, vận động tốt, 7 ca giảm hoặc cơ bản hết triệu chứng (tạp chí Trung Y Triết Giang 1980, 2: 60).

+ Trị cơ căng chân run giật: Dùng cao lỏng Cam thảo, người lớn mỗi một lần 10-15ml, ngày 3 lần, trong 3-6 ngày, trị 254 ca, có kết quả rõ rệt 241 ca, tỷ lệ 94,8% (Ngoại Khoa Trung Hoa Tạp Chí 1960, 4: 354).

+ Trị xuất huyết do giảm tiểu cầu: Mã Trọng Lân trị 8 ca giảm tiểu cầu nguyên phát, 5 ca mỗi ngày dùng Cam thảo 30g, 3 ca mỗi ngày 15g, sắc chia 3 lần uống, phần lớn

dùng 2-3 tuần. Kết quả tốt 3 ca, có kết quả 4 ca, tiến bộ 1 ca. Toàn bộ bệnh nhân sau khi dùng thuốc 3-4 ngày hết chảy máu, sau 4-10 ngày, các điểm xuất huyết lặn hết (Trung Hoa Nội khoa Tạp chí 1981, II: 704).

+ Trị nhiễm độc thức ăn: Cam thảo (sống) 9-15g, sắc nước chia 3-4 lần, uống trong 2 giờ, một số rất ít có sốt, thêm bột Hoàng liên 1g trộn với nước thuốc uống, trường hợp nhiễm độc nặng dùng Cam thảo 30g sắc cô còn 300ml, mỗi 3-4 giờ thụt dạ dày 100ml và rửa dạ dày, truyền dịch (Cam Thảo Điều Trị 454 Ca Nhiễm Độc Thức Ăn, Hoàng Nhuệ Thương -Tân Trung Y Tạp Chí 1985, 2: 34).

+ Trị ăn phải độc quả Bồ hòn 55 ca, ăn độc quả Lệ chi núi 197 ca, nhiễm độc thịt vịt quay không sạch 204 người, đều có kết quả tốt (Cam Thảo Điều Trị 454 Ca Nhiễm Độc Thức Ăn, Hoàng Nhuệ Thương -Tân Trung Y Tạp Chí 1985, 2: 34).

+ Trị đái tháo nhạt: Mỗi lần uống 5g bột Cam thảo, ngày uống 4 lần, trị 2 ca kết quả rất tốt (Báo Cáo Của Anh Hồng, Tạp Chí Nội Khoa Trung Hoa 1959, 12: 1169).

+ Trị họng viêm mạn: Dùng Cam thảo sống 10g ngâm nước sôi uống như nước trà, hết ngọt bỏ đi, uống liên tục cho đến hết triệu chứng. Không ăn cá, ớt, đường. Bệnh nhẹ uống 1-2 tháng, nặng uống 3-5 tháng, đã trị 38 ca, khỏi 34 ca, tốt 4 ca

(Tống Viễn Trung, Cam Thảo Ấm Trị Họng Viêm Mạn, Học Viện Trung Y Vân Nam Học Báo 1983, I: 20).

+ Trị tuyến vú viêm cấp: Dùng Cam thảo (sống), Xích thực, mỗi thứ 30g, mỗi ngày 1 thang, sắc uống liên tục, uống 1 - 3 thang. Trị 27 ca tuyến vú viêm cấp (chưa làm mủ), kết quả tốt (Thi Vĩnh Phát, 'Cam Xích Thang' Trị Tuyến Vú Viêm Cấp, Tạp Chí Y Dược Hồ Nam 1976, 2: 58).

+ Trị tĩnh mạch viêm tắc: Cao lỏng Cam thảo mỗi ngày 15ml, hoặc Cam thảo 50g (giảm lượng tùy bệnh), sắc phân 3 lần, uống trước bữa ăn. Đã trị 3 ca có 1 ca do có việc nên tiến bộ phải ra viện còn các ca khác đều khỏi. Các triệu chứng đau, phù và nổi tĩnh mạch tại chỗ đều hết (Trương Thạch Sanh, Quan Sát Kết Quả Điều Trị Viêm Tắc Tĩnh Mạch Bằng Cam Thảo, Tạp Chí Ngoại Khoa Trung Hoa 1959, 7: 656).

+ Trị chứng da nứt: Cam thảo 50g ngâm cồn 75% 200ml, sau 24 giờ, bỏ xác, cho Glycerine 200ml, lúc dùng, rửa sạch chỗ nứt, bôi thuốc vào. Đã trị 100 ca, theo dõi 50 ca trong 2 năm không tái phát 36 ca, 1 năm không tái phát 11 ca, 3 ca không kết quả (Lý Cảnh Dục, Cam Thảo Ngâm Cồn Trị Da Nứt, Báo Tân Y học 1974, I: 45).

+ Trị bao tử đau, bao tử loét: Cao Cam thảo 0,03g, bột Cam thảo 0,1g, Natri Bicarbonat 0,15g, Magiê carbonat 0,2g, Bitmutnitrate basic 0,5g, bột Đại hoàng 0,02g, Tá dược vừa đủ 1 viên. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2-4 viên (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị bao tử loét: Cao Cam thảo 2 phần, nước cất 1 phần, hòa tan, ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 thìa nhỏ, không uống lâu quá 8 tuần lễ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị các chứng mụn nhọt, ngộ độc: Cao Cam thảo mềm, ngày uống 1-2 thìa nhỏ.

Tham khảo:

+ Cam thảo giải được độc của hàng trăm thứ thuốc dễ như dội nước sôi trên tuyết, tức khắc tuyết tan ra ngay, người trúng độc Ô đầu, Ba đậu thì Cam thảo vào tới bụng thì giải được rồi hiệu nghiệm như trở bàn tay, ngày xưa gọi là nước Đại đậu, giải được độc của bách dược. Đã từng nghiên cứu mà chẳng bao giờ là không

có hiệu nghiệm. Ta khen Cam thảo nên mới làm ra bài ‘Cam Thảo Thang’, bài đó đã được thực nghiệm, hiệu quả lạ lùng (Thiên Kim phương).

+ Cam thảo chữa được những chứng lạnh trong bụng, động kinh, bụng đầy, bổ ích ngũ tạng, chứng nội thương thận khí làm hai dịch hoàn không xếp xuống được, phụ nữ bị rong kinh sinh ra đau mỗi lưng, nếu bệnh hư mà nóng nhiều thì dùng nó nhiều hơn (Đường Nhân Quyền).

+ Cam thảo an hồn định phách, bổ được những chứng ngũ lao thất thương và tất cả những chứng thương tổn, sợ sệt buồn phiền, hay quên, tính nó thông được cửu khiếu, lợi được trăm mạch, ích tinh, dưỡng khí, làm khỏe mạnh gân xương (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Vị đắng thì tả, cay thì tán, chua thì thu, mặn thì nhuận xuống mà thu liễm, ngọt thì đi lên mà phát ra. Thế mà trong sách bản thảo lại nói Cam thảo hạ được khí là ý làm sao? Thưa, vì vị nó ngọt, dễ lọt vào bên trong, nó có thể lên cũng được mà xuống cũng được, có thể nổi hoặc chìm đều được, cũng có thể ở trên mà cũng có thể ở dưới, ở ngoài cũng như có thể ở trong, có thể hòa, có thể hoãn, có thể bổ mà cũng có thể tả cũng được. Đó là vị thuốc nói theo lẽ trung dung, nó nhuận theo sự mềm dẻo, thật là hết chỗ nói vậy. Cho nên Thánh y Trọng Cảnh làm bài “Phụ Tử Lý Trung Thang” phải có Cam thảo vào vì sợ Phụ tử vượt thoát lên trên quá, dùng Cam thảo mục đích là để hòa hoãn cho vừa lui lại. Bài (Điều Vị Thừa Khí Thang) cũng phải dùng đến Cam thảo vì sợ nó hạ quá mạnh, đó là có ý làm cho nó hòa hoãn lại (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Cam thảo dùng sống thì có tác dụng tả hỏa, thoái nhiệt; dùng chín thì đánh tan được chứng biểu hàn. Trị được chứng họng đau, trừ được tà nhiệt, hòa hoãn được chính khí, nuôi được âm huyết, bổ Tỳ Vị và nhuận Phế. Lại nói rằng Cam thảo có khí bạc mà vị hậu có thể lên mà cũng có thể xuống, đó là vị thuốc âm trong dương vậy. Vì dương bất túc thì bổ nó bằng vị ngọt, chính những vị ngọt, tính ấm đó lại trừ được đại nhiệt, vì vậy Cam thảo dùng sống thì khí bình, có thể bổ được Tỳ Vị, lúc không đủ sức, có thể tả được tâm hỏa, khí hữu dư. Cam thảo nếu dùng chín thì khí nó hơi ấm, có thể bổ được nguyên khí của tam tiêu mà lại hay tán được chứng biểu hàn, trừ được tà nhiệt, cho nên những chứng Tâm hỏa thừa lúc hư ấy nó vào Tỳ kinh làm ra chứng đau bụng quặn thắt, co quắp lại. Gặp

trường hợp này, nên dùng Cam thảo gấp bội rất hay. Vì chính ra là khí của nó là hay hoãn được những cái gấp mà lại khéo ủy khúc để hòa hợp mọi thứ thuốc khác nữa làm cho các vị khác không còn cạnh tranh nhau nên thuốc nóng mà gấp nó thì giảm nóng, lạnh mà gấp nó thì giảm lạnh. Nếu cả nhiệt lẫn hàn lộn xộn thì nó điều hòa lại được (Dụng Dược Pháp Tượng).

+ Cam thảo dùng sống thì vào kinh túc Quyết âm, túc Dương minh, thanh được những huyết ô trọc, tiêu tán được chỗ sưng và giải độc (Bản Thảo Bồ Di).

+ Cam thảo giải được độc cho trẻ nhỏ, có tác dụng giáng hỏa, giảm đau, hình nó bên ngoài màu đỏ, bên trong vàng, như vậy là màu của nó bao gồm cả quẻ Khôn và quẻ Ly vậy. Vị đậm, khí bạc hoàn toàn là nhờ cái đức của đất mà sinh ra, vì thế nó có tính cách hòa hợp được các loại thuốc. Đó là vị thuốc có công lớn như một vị nguyên lão, trị được các thứ lệch lạc, mất quân bình của các thứ bệnh, có nghĩa nó cũng được ví như người được giáo hóa theo đúng đường lối vương đạo rồi đó. Cam thảo thật là một vị thuốc ví như một ông tướng giỏi cho việc hòa bình (Bản Thảo Cương Mục).

+ Cam thảo vị ngọt, tính bình, dùng sống thì mát, dùng chín thì ấm. Cổ nhân nói tính nó gấp người có chứng hỏa thì nó tả đi, cũng do tính hỏa vốn cấp bách, dùng Cam thảo để mượn nó có vị ngọt để hoãn sức dương hỏa bốc lên. Dùng Cam thảo sống thì tính nó mát, nó tả được tính làm hại do hay đốt cháy (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Cam thảo mùa xuân mới thấy mầm non, sang hè còn nhiều lá, mùa thu có hoa, mùa đông có quả. Vì vậy trong một năm bốn mùa dù khí hậu có thay đổi màu nó vẫn màu vàng, vị ngọt, đó là nó hợp với đức của Thổ, hòa với mọi khí, cho nên không có chỗ nào là nó không đến được, không có tà nào mà không đuổi được. Vì thế có người bảo nó làm chủ cho lục phủ ngũ tạng để nó đuổi hết những chứng hàn, nhiệt, tà khí ra ngoài. Vì đất là mẹ sinh ra vạn vật, mọi vật xinh đẹp hay xấu xí thì chẳng có gì là không từ đất sinh ra, rồi lúc tàn rụi không có gì là không trở về với đất, bởi vậy ý nghĩa sinh hóa đã sinh đó là khí hóa. Do đó mà nói rằng Cam thảo giải được cả trăm thứ độc được là vì lẽ ấy. Nó an hòa được 72 loại khoáng vật, giải được 1200 loại độc được của thảo mộc. Ôi! Cái khí của con người cũng như cái khí của loài vật, không khác gì hoa quả, nếu khí ấy thuận hòa thì tốt tươi

xinh đẹp, nếu chẳng may gặp phải khí nóng gay go thì sẽ sinh ra xấu xa, cần cỗi, nóng nảy ấy thành hòa thuận để các kinh mạch ấy lưu thông, khí huyết lưu lợi tự nhiên, cơ nhục nở nang, gân xương rắn chắc, sức lực dồi dào, gấp bội hơn trước phải làm thế nào? Xin thưa chỉ có tính chất ngọt ngào hòa hoãn của vị Cam thảo, vì Cam thảo có vị ngọt, tính ấm và mát của nó đã trọn vẹn đầy đủ thì mới có thể dễ thành công được, vì tính hòa hoãn, nó đã đầy đủ thì làm cho người ta cũng đầy đủ. Khí trong người nóng nảy sinh hóa ra nhiều điều phức tạp phải lo, nên làm thế nào để điều hòa quân bình cho ổn định, nếu còn có điều chi trở ngại là điều chẳng đáng dừng. Một bằng chứng cụ thể là đem những sách bàn luận về chứng thương hàn thì 'Kim Quỹ Yếu Lược' gồm 250 phương mà những phương có Cam thảo đã là 120 phương rồi. Nhưng đó cũng không phải là Cam thảo làm chủ được bệnh đâu, nhưng mà mỗi phương phải hợp với nó mới có sự điều hòa được, vì Cam thảo có tác dụng hiệp điều, làm cho hòa hoãn để cho hợp với bệnh tình mà thôi (Dược Tính Luận).

+ Cam thảo cũng có thể bổ mà cũng có thể tả, có thể trị những chứng ở biểu mà cũng có thể trị những chứng ở lý, lại có tác dụng đi lên mà cũng có tác dụng đi xuống. Dùng sống thì tính bình, bổ được tỳ vị bất túc, tả được chứng tâm hỏa hữu dư. Dùng chín thì khí ấm, bổ được nguyên khí của tam tiêu, tán được biểu tà. Hoà vào thuốc hòa thì có tác dụng bổ ích, cho vào thuốc phát hãn thì giải được cơ biểu, cho nó vào thuốc mát thì giải được nhiệt tà, cho vào thuốc bổ thì hòa hoãn được chính khí, cho vào thuốc nhuận thì nuôi dưỡng được âm huyết. Nó có tác dụng làm cho sinh cơ nhục, khỏi đau nhức, thông được 12 kinh mạch, giải được độc của hàng trăm loại thuốc, vì vậy người ta đề cao vị này mới gán cho cái tên là Quốc Lão. Nhưng nếu có những chứng bụng đầy thì nên kiêng cử không dùng. Khi dùng nên chọn loại to mà chắc, màu vàng là thứ tốt, nếu muốn có tác dụng bổ trung thì sao lên để dùng, nếu muốn thuốc có tác dụng tả hỏa thì dùng sống (Bản Thảo Bì Yếu).

+ Những vật mà có vị ngọt, hay hơn cả là vị Cam thảo, nó vốn là một vị thuốc chủ cho Tỳ kinh mà Tỳ là căn bản cho hậu thiên, lục phủ ngũ tạng đều phải chịu nhờ vào khí của Tỳ cả. Vì tạng phủ là căn bản của khí, tức là chính khí, còn cái khí hàn nhiệt do ở ngoài mà đến thì đó gọi là tà khí, hễ chính khí vượng thì tà khí tự nhiên phải lui. Vả lại gân thuộc can làm chủ, mà xương thuộc Thận làm chủ, còn cơ nhục

thuộc Tỳ làm chủ, khí thuộc Phế làm chủ, còn sức lực của con người thì thuộc Tâm làm chủ. Nhưng một khi đã làm cho tỳ khí mạnh lên rồi thì tự nhiên ngũ tạng cũng đều nhờ vào đó mà luân chuyển để nhờ cậy nhau thêm. Như vậy, khi Tỳ đã mạnh thì chẳng những được bền vững mà ngày càng bền vững hơn (Thần Nông Bản Thảo Kinh Độc).

+ Cam thảo vị ngọt, tính trung hòa, có tác dụng điều bổ, vì vậy, dùng với thuốc có độc thì nó có tác dụng giải độc; Dùng với thuốc có tác dụng mạnh thì nó làm cho thuốc hòa hoãn; Thuốc giải biểu nếu thêm Cam thảo sẽ tăng thêm tác dụng; Thuốc hạ có thêm Cam thảo thì tác dụng hòa hoãn. Cam thảo tăng thêm tác dụng bổ khí của Sâm, Kỳ, giúp Thực địa trị chứng âm hư nguy kịch. Thuốc trừ nhiệt tà, kiện cân cốt, kiện tỳ vị, trường cơ nhục, theo thuốc khí vào phần khí, theo thuốc huyết vào phần huyết, không nơi nào mà không đến được, vì vậy, nó được gọi là Quốc Lão (Cảnh Nhạ Toàn Thư).

+ Cam thảo là một vị thuốc chữa được chứng buồn phiền, có tác dụng nhuận Phế, tiêu hóa được đờm dãi, ngoài công dụng đó ra còn có tác dụng hòa hợp được các loại thuốc, lại thêm có tác dụng làm dễ uống thuốc, nó lại còn có công việc dính các vị thuốc khác làm viên thuốc tròn dễ dàng (Đinh Phúc Bảo).

+ Cam thảo rất ngọt, tác dụng chủ yếu là bổ Tỳ thổ, làm khoan khoái dễ chịu, xưa nay sách vở đều ca ngợi Cam thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cam thảo vì có vị ngọt mà đặt tên, trong các vị thuốc lấy nó làm quân, trị 72 loại độc của Nhũ thạch (khoáng chất), giải 1200 loại độc của cây cỏ, nó có công năng điều hòa các vị thuốc nên mới đặt cho tên là Quốc lão (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cam thảo là vị thuốc bổ như Sâm, Kỳ, chỉ là một vị thuốc hòa bình, chuyên chủ về Tỳ Vị, cho nên thuốc bổ, thuốc tiêu, thuốc hạ, phát tán, chữa về lối gì cũng đều dùng nó, trừ những bệnh ở phía dưới thì ít dùng vì sợ làm chậm các chất khác (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sau khi sao với mật gọi là Chích Cam thảo có vị ngọt ấm, ích khí, có thể trị chứng tâm dương hư, tỳ khí hư (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Dùng Cam thảo thời gian lâu sẽ sinh ra tác dụng phụ như phù thũng, huyết áp cao (Tân Biên Trung Y Học Khái Luận).

+ Cam thảo trong màu vàng, ngoài màu đỏ, đầy đủ màu sắc của quả “Khôn”, quả “Ly”, vì có vị ngọt, tính bình, nhờ công của “Mậu Kỷ” (Thổ) nên điều hòa được các vị thuốc, vì thế nên có các tên danh dự là Quốc Lão. Trị được trăm thứ tà, có tác dụng vương đạo. Vị ngọt ở trung ương mà kiêm cả ngũ hành, trên dưới trong ngoài đều dùng được cả, hòa hoãn, bổ tả đều có hết, bổ âm trừ nhiệt, lại giúp đỡ phế kim cho nên trị cả đau họng, ho đàm, phế nuy. Vị ngọt, tính trung hoà, chuyên tư nhuận thổ cho nên chữa chứng tả lý, hư nhiệt ở da thịt phải cần đến nó (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Trời đất sinh ra độc, nhưng lại sinh ra các thứ khác để hóa giải, các loại độc gặp thổ thì hóa, mà Cam thảo là thổ tinh có màu vàng tính như đất, vì vậy có thể hóa được độc, giải được tất cả các tà khí. Bổ trợ thêm Hoàng kỳ, Phòng phong có thể đuổi được độc chạy ra biểu phạm, thí dụ như sởi đậu mà khí huyết đều hư thì trước sau đều nhờ đến nó (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cam thảo cùng với Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Đại táo, Dương quy thân, Mạch môn đông, gia Thăng ma, Sài hồ làm bổ trung ích khí: chuyên chữa bệnh nội thương, khi đói khi no thất thường sinh ra trọc khí hạ lã làm phát sốt, kết hợp với Nhân sâm, Càn khương, Nhục quế thì có tác dụng ôn trung (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hạ khí dùng Cam thảo, Mạch môn đông, Tô tử, Tỳ bà diệp (Trung Dược Học).

+ Giải nhiệt độc ở dưới dùng Cam thảo, Hoàng liên, Thược dược, Thăng ma, Hoạt thạch (Trung Dược Học).

+ Thanh lợi yết hầu do hư nhiệt dùng Cam thảo, Cát cánh, Huyền sâm, Qua lâu căn, Thử niêm tử (Trung Dược Học).

+ Hay quên dùng Cam thảo, Nhân sâm, Bồ hoàng, Ích trí nhân, Long nhãn nhục, Viễn chí (Trung Dược Học).

+ Trừ buồn phiền táo khát, nhức đầu, phiền muộn: Cam thảo, Mạch môn đông, Thạch cao, Trúc diệp, Tri mẫu (Trung Dược Học).

+ Trị các chứng đình nhọt sưng đau: Cam thảo, Tử hoa địa đĩnh, Kim ngân hoa, Cam cúc, Hạ khô thảo, Ích mẫu thảo, Bối mẫu, Bạch cập, Bạch chỉ (Trung Dược Học).

+ Tả hỏa hữu dư ở Tâm kinh: Cam thảo, Hoàng liên, Mộc thông, Xích thược dược, Sinh địa hoàng (Trung Dược Học).

Phân biệt:

+ Cam thảo hiện nay ở Trung Quốc vẫn là cây mọc hoang ở nhiều nơi, có rất nhiều loài, vất vả này cần phải nghiên cứu thêm. Người ta thường cho rằng Cam thảo ở Nội Mông có phẩm chất tốt nhất, rồi đến Cam thảo Thiểm Tây, Sơn Tây, Cam thảo sản xuất ở Hà Bắc và Đông bắc cũng có phẩm chất tốt. Các loại Cam thảo được dùng để làm thuốc ở Trung Quốc ngoài cây *Glycyrrhiza uralensis* Fish Ra, Tân cương cũng còn có một loại Cam thảo gọi là Âu cam thảo (*Glycyrrhiza Glabra* Lin, Var *Glandulifera* Regeletherder) đó là cây sống lâu năm, thân có thể cao 1-1,2m. Toàn thân có lông rất nhỏ, lá kép lông chim lẻ, lá ché thuôn dài, hoa ngắn, dài chừng 8-12mm, tràng hoa hình bướm. Quả loại đậu, thẳng hoặc hơi cong. Lá của loài Cam thảo này phần lớn là hình bầu dục hay hình trứng, dẹt, tròn dài, lá nhỏ hơn loài trên, hoa ngắn hơn, quả bồ đôi thẳng hay hơi cong, mặt hơi nhẵn hay có lông ngắn, nhưng lông không phải lông gai, số hạt trong quả thường ít hơn số hạt của loài trên. Thời kỳ ra hoa từ tháng 7-9.

+ Nhân dân còn dùng rễ và lá cây Cam thảo đây còn gọi là dây Cườm cườm, dây Chu chi, người Giarai gọi roh djas hre hay Tương tư thảo (*abrus precatorius* Linn) là thứ dây leo dài, có cành mảnh. Lá kép lông chim chẵn, có cuống ngắn, dài 15-25cm mang 8-15 đôi lá chét thuôn, bầu dục, cụt đầu và có mũi nhọn ngắn đỉnh có mũi lồi. Hoa màu vàng, xếp thành chùm nhỏ ở nách hoặc ở ngọn cành. Quả thuôn, hơi có lông, xoắn lại, có những vách thô sơ trong khoảng cách của các hạt 3-7 hạt dạng trứng, to bằng hạt đậu Hà lan, có vỏ cứng màu đỏ chói, gần quanh rốn có 1 điểm vòng đen. Ra hoa mùa thu và có quả vào mùa đông. Cây mọc hoang ở đồi núi, bờ bụi, có trồng ở vườn, bờ rào. Rễ có vị ngọt của Cam thảo bắc, thường được dùng thay Cam thảo nhưng kém ngọt, mùi không thơm và vị đắng. Lá cũng có chất ngọt. Người ta thường dùng cả rễ, dây, lá, hạt để làm thuốc. Thường thu hoạch vào mùa thu đông, tốt nhất là lúc cây mới ra hoa. Thường dùng tươi, phơi

hay sấy khô, có thể dùng sống hay sao tẩm mật để có tác dụng điều hòa vị thuốc khác như Cam thảo bắc, chữa ho, giải cảm. Hạt dùng ngoài đâm nát đắp lên trị sưng vú do tắc tia sữa, sát trùng, tiêu viêm, mụn nhọt chóng ra mủ. Cây sở dĩ có tên (dây Cườm cườm) là vì hạt có khi làm vòng đeo hay làm tràng hạt.

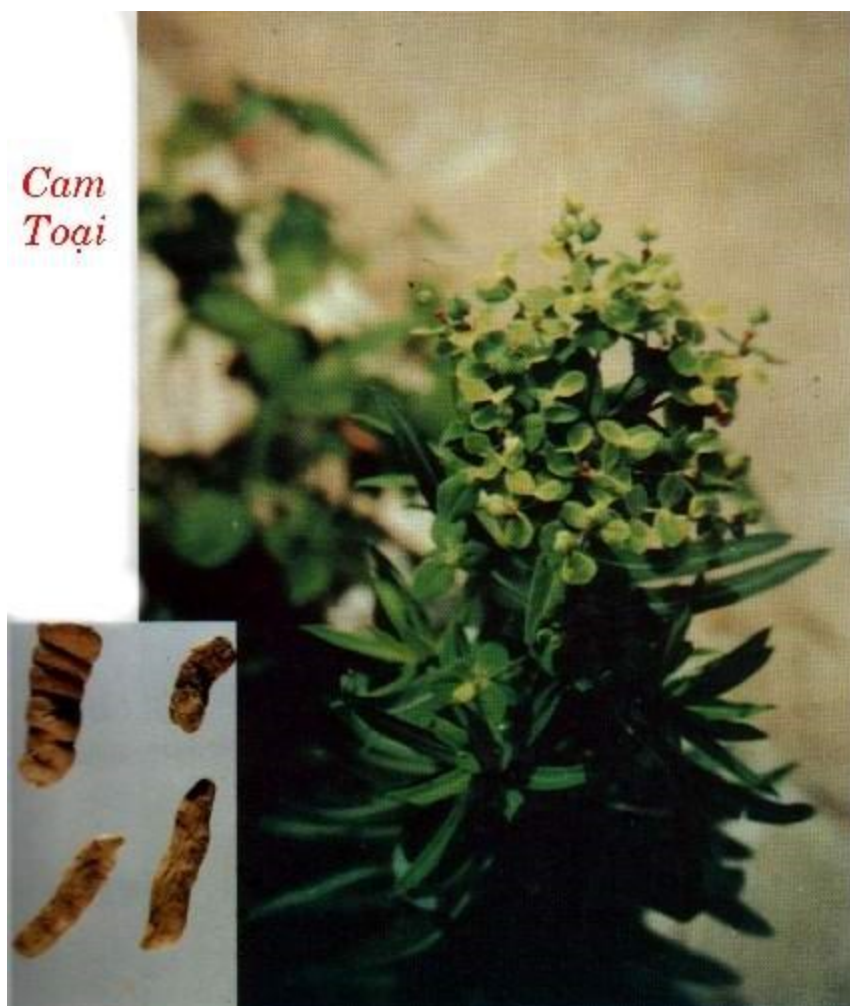
+ Nhân dân còn dùng cây Cam thảo nam, còn gọi là Cam thảo đất, Thổ cam thảo, Dã cam thảo (*Scoparia Dulcis* Linn) thuộc họ Scrophulariaceae, đó là cây Thảo rần, nhẵn, mọc đứng, phân nhánh, cao 0,3-1m. Thân có góc. Cành mọc đứng hay trải ra. Lá mọc vòng 3 cái một hay mọc đối, hình mũi mác nhọn hẹp dần ở gốc, hơi khía răng, tù. Hoa trắng mọc ở kẽ lá. Cuống hoa hình sợi tóc, trải ra. Tràng có ống ngắn, hình bánh xe, họng rất nhiều lông, 4 thùy gần bằng nhau, tù, đường kính khoảng 5mm. Nhị 4, bao phấn có ô tách nhau, song song hay rẽ đôi, Quả nang hình cầu, chỉ hơi vượt qua đài, chẻ vách, mảnh vỏ nguyên nhiều hạt nhỏ, có góc, nhẵn nheo. Mọc hoang. Thường dùng toàn cây, trừ rễ, tươi hay phơi sấy khô, thu hái quanh năm. Cam thảo đất có vị ngọt, đắng, tính mát. Có tác dụng bổ Tỳ, nhuận Phế, thanh nhiệt, giải khát, giải độc. Dùng khô từ 12-20g, tươi: 40g, sắc uống để chữa sốt, say sắn độc, giải độc, cơ thể, viêm họng, kinh nguyệt nhiều.

+ Ở miền nam (tỉnh Đồng Nai) có một cây nhân dân gọi là Cam thảo, dùng vỏ thân và vỏ rễ để làm thuốc bổ, cây này thuộc chi *Albizzia* họ Mimosaceae, có một số đặc điểm như cây Bồ kết tây (*Albizzia lebbek* Benth): Cây cao, lá kép 2 lần lông chim, quả dẹt và mỏng gần như tờ giấy. Phần dược liệu được mô tả như sau: Vỏ thân hình lòng máng, mặt ngoài màu nâu có khoang màu xám hoặc vàng xám, có lỗ vỏ nhỏ nằm ngang sần sùi, mặt trong có nhiều sợi vỏ màu vàng nhạt. Vị ngọt gần như Cam thảo sau hơi tê. Trong lúc đó, rễ Cam thảo bắc hình trụ tròn không phân nhánh, thẳng, dài khoảng 30cm, đường kính 0,8-2cm, mặt ngoài màu nâu đất hay đỏ nâu, có nhiều nếp nhăn dọc và lỗ vỏ nằm ngang lồi lên, lưu thưa có vết của rễ con. Mặt bẻ có sợi. Mặt cắt ngang màu vàng nhạt để lộ lớp bần mỏng, tầng sinh gỗ và tủy tỏa tròn. Mùi đặc biệt, vị ngọt dịu.

+ Còn những loài Cam thảo giống như những loại Cam thảo mô tả trên nhưng không thể dùng thay cho Cam thảo mô tả trên, nhưng không thể dùng thay cho Cam thảo bắc được: - Cây khổ Cam thảo cùng họ trên, giống như Cam thảo nói chung, theo giám định thì nó có vị đắng, vỏ xốp, rất dễ bị bong xước, thịt màu vàng

xám tro- Cây thổ Cam thảo (*Glycyrrhiza palladiflora* Maxim) còn gọi là Cam thảo đất hay Cam thảo chó, cùng họ trên, rễ cũng giống như rễ Cam thảo, nhưng vỏ vàng hơi bóng, mặt cắt ngang có nhiều xơ. Có nhiều ở tỉnh Liêu Ninh. Cây Cam thảo quả có gai (*Glycyrrhiza palladiflora* Max) hình thái thì cũng giống như cây Cam thảo nhưng thân, cành có cạnh, có rãnh dọc rất rõ, hoa mọc thành bông, nhưng chỉ dài 1,5-6cm quả bế đôi, thẳng, có gai thưa, rễ không có vị ngọt, không thể dùng làm Cam thảo - Cam thảo Vân Nam (*Glycyrrhiza yunnanensis* S. Scgeng et Ik Tai) có ở Vân Nam, trên cơ bản thì giống như Cam thảo chỉ có khác là hoa và quả xếp chặt trông như giống quả cầu. Cây Cam thảo đại (*Abrus cantoniensis* Hance) là những cây không thể thế cho cây Cam thảo bắc được (Danh Từ Dược Học Đông Y).

38. CAM TOẠI



Tên Việt Nam:

Củ cây Niền niệt, niệt gió

Tên Hán Việt khác:

Cam cao, Lãng trạch, Trùng trạch, Chủ điền (Biệt Lục), Lãng cao, Cam trạch, Khổ trạch, Quỷ xú (Ngô Phổ Bản Thảo) Cam đài, Trung đài, Chí điền, Ngao hữu, Tam tăng thảo, Đại biểu đẳng, Kim tiền trung lộ, Tùy thang cấp sư trung (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Euphorbia sieboldiana Morren et decaisne, *Euphorbia kansui* Liou.

Họ khoa học:

Euphorbiaceae.

Mô tả:

Cây thảo sống đa niên, có độc. Thân cao hơn 0,3m, gốc rễ màu hơi hồng tím, lá dài hình viên chùy, mép nguyên, mọc đối, lá dưới cuống hoa tương đối lớn, nở hoa đầu mùa hè màu nâu tím.

Địa lý:

Ít thấy ở Việt Nam, còn phải nhập

Thu hái, sơ chế: Chọn rễ vào tháng 2, tháng 8, phơi trong râm cho khô.

Phần dùng làm thuốc:

Củ rễ.

Mô tả dược liệu:

Rễ khô Cam toại hình thoi dạng chuỗi liên, xoắn không đều, dài khoảng 3,2-6cm, hai đầu nhỏ hơn, chính giữa phình lớn, vỏ ngoài màu vàng trắng hoặc màu trắng bẩn, nhiều nhất là nơi lõm vào, chỉ nhân ngang ít hơn, chất nhẹ giòn, chính giữa mặt cắt ngang có chất xơ dính liền, mặt cắt chất bột màu trắng gần tâm có tổ chức một vòng dạng xơ thể hiện màu vàng trắng. Loại to, ít xơ, nhiều bột trắng ngà, không có mọt là tốt.

Bào chế:

+ Lấy rễ gĩa nát nhỏ dùng nước Cam thảo ngâm 3 ngày, khi ấy nước thành đen như mực, xong vớt ra ngâm vào nước chảy. Rửa đãi 3-7 lần cho đến khi nước trong thì thôi. Sao giòn dùng (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Luận).

+ Lấy bột bọ Cam toại nướng chín cho bột chất độc rồi dùng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lấy rễ ngâm nước trong vòng 3 giờ, vớt ra cạo sạch vỏ ngoài, xắt mỏng, sao với Cám, tỷ lệ cứ 1 phần Cam toại một phần Cám bằng nhau, cho tới khi vàng giòn. Có

thể tán bột (Có người ngâm với nước Cam thảo và Tề ni rồi mới làm như trên) (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Lấy Cam đã rấy qua nước cho ẩm, bóc lấy Cam toại đã rửa sạch, xong đốt cho cháy cám ở ngoài (Trung Dược Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Để sâu mọt, để trong thùng có lót vôi sống, đậy thật kín.

Tác dụng:

Thông lợi đại tiểu tiện, bài tiết thủy thấp, trục ẩm, đồng thời có tác dụng giải độc tán kết.

Tính vị:

Vị đắng, tính lạnh, có độc (Trung Dược Học).

Quy kinh:

Vào kinh Phế, Tỳ, Thận (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Trị phù thũng, đàm ẩm, nước tích ở xoang ngực, bụng. Dông ngoài để trị thấp nhiệt sưng độc-

Liều dùng:

Dùng từ 1,5-3g. Tán bột mỗi lần uống 1-2g. Thuốc hơi khó sắc, chỉ nên tán bột uống. Dùng ngoài tùy ý.

Kiêng kỵ:

Vị này hạ rất mạnh, có độc, người suy nhược cần thận trọng. Người có thai kỵ dùng (Trung Dược Học).

+ Ghét Viễn chí, phản Cam thảo, Qua để làm sứ cho nó thì rất tốt (Bản Thảo Kinh Sơ).

Cách dùng:

Cam toại thường chế với giấm (sao) để giảm độc tính của nó, tác dụng cũng tương đối hòa hoãn hơn. Phần nhiều trộn làm thuốc viên.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Thương hàn biến chứng thủy kết hung, dùng Cam toại bỏ vào thang “Hãm hung thang” uống rất hiệu quả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Mặt mình sưng húp dùng Cam toại 2 chỉ, dùng thịt thăn của heo đực “Yêu tử” cắt làm 7 miếng, bỏ bột Cam toại vào lấy giấy ướt bao ngoài nướng chín ngày ăn một miếng, liên tục 4-5 ngày khi nào nghe sôi bụng, lợi tiểu là có hiệu quả (Trửu Hậu Phương).

+ Dưới tim như có cảm giác nước đọng đầy cứng, mạch Phục, bệnh nhân đi cầu là dễ chịu: Cam toại củ lớn 3 củ, Bán hạ 12 củ, sắc một thang nước còn phân nửa, bỏ vào 5 củ Thược dược với 2 bát nước sắc lại còn nửa thang bỏ bã, trộn với nửa cân mật ong sắc còn 8 phân uống (Cam Toại Bán Hạ Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Đại tiểu tiện không thông dùng bột Cam toại, bột miến sống trộn dẻo đều đắp vào giữa rốn rồi đơn điền rồi cứu 3 tráng, bên trong uống ‘Cam Thảo Thang’, khi nào thông thì thôi, lại dùng Cam toại 1 lượng trộn mật, chia làm 4 lần, ngày uống 1 lần thì thông (Thánh Huệ Phương).

+ Phù thũng, thở gấp dùng Cam toại, Đại kích mỗi thứ 1 lượng, sao lửa cho kỹ tán bột, lần uống nửa muống cà phê sắc với nửa chén nước sôi uống (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Bí đái tức tối khó chịu: bột Cam toại 4g uống với ‘Trư Linh Thang’ thì thông (Bút Phong Táp Hứng Phương).

+ Phù thũng bụng căng đầy: dùng Cam toại (sao) 2 chỉ 2 phân, Hắc khiên ngư 1 lượng 5 chỉ tán bột sắc, uống từng hớp (Phổ Tế Phương).

+ Phù thũng căng đầy, đại tiểu tiện không lợi muốn chết, dùng Cam thảo 5 chỉ (nửa sống nửa sao), dùng Yên chi phiêu tử 5 muống cà phê tán bột lần uống 1 chỉ, Bạch miến 4 lượng trộn nước làm như con cừ nấu với nước khi nào nổi lên là

được rồi ăn nhạt, sau khi lợi đại tiểu tiện dùng tiếp “Bình vị tán” gia thực Phụ tử 2 chỉ sắc uống (Phổ Tế Phương).

+ Thận thủy lưu chú làm đui gối co quắp, tứ chi sưng đau, dùng bài trên gia thêm Mộc hương 4 chỉ, mỗi lần dùng 2 chỉ lùi chín uống nhai với rượu nóng khi nào đái ra nước vàng thì có hiệu quả (Ngự Dược Viên Phương).

+ Trẻ em cam thủy dùng Cam toại (sao), Thanh quật bì, 2 vị bằng nhau tán bột, 3 tuổi dùng 1 chỉ uống với “Mạch nha thang”, khi nào đi ngoài được là thôi. Củ đồ chua mặn trong 3,5 ngày gọi là “Thủy bảo tán” (Tổng Vi Luận Phương).

+ Phù thũng thở gấp, đại tiểu tiện không thông dùng “Thập táp hoàn” gồm Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa, các vị bằng nhau tán bột, lấy Táo nhục làm viên bằng hạt ngô đồng, lần uống 40 viên với ‘Xâm Thần Nhiệt Thang’ khi nào đi ra nước vàng là thôi, nếu chưa thì trưa hôm sau uống tiếp (Tam Nhân Phương).

+ Có thai phù húp thở gấp, bụng dưới đầy, tiểu không thông, đã dùng ‘Trư Kinh Tán’ nhưng không bớt, dùng Cam toại 2 lượng, gĩa nát, trộn mật viên bằng hạt ngô đồng lần uống 50 viên, hễ đi ra ngoài được là tốt nhưng phải uống ‘Trư Linh Tán’, nếu không đi được, lại uống tiếp (Tiểu Phẩm Phương).

+ Cước khí sưng đau, phong khí đập vào thận khí, hạ bộ ngứa dùng Cam loại nửa lượng. Mộc miết tử nhân 4 cái tán bột, thăn thịt heo 1 cái bỏ màng da xắt lát để dùng, lần 4 chỉ thuốc bỏ vào trong thịt bao với giấm ướm nướng chín ăn lúc đói với nước cơm, sau khi uống thì duỗi 2 chân răng, đi đại tiện xong phải ăn cháo trắng 2-3 ngày là có hiệu quả (Bản Sự Phương).

+ Sán khí sa dịch hoàn, dùng Cam toại, Hồi hương 2 vị bằng nhau tán bột uống lần 2 chỉ (Nho Môn Sự Thân).

+ Đàn bà huyết kết ở bụng nước căng đầy tiểu khó nhưng không khát nước là do thủy và huyết cùng kết lại ở huyết thất, dùng Đại hoàng 3 lượng, Cam toại, A giao mỗi thứ 1 lượng, 1 thăng rượu nước sắc còn nửa thăng uống thì huyết đó sẽ hạ (Trọng cảnh phương).

+ Nghẹn, nấc cụt, dùng Cam thảo trộn với miến nướng 5 chỉ, Nam mộc hương một chỉ tán bột, người mạnh lần uống 1 chỉ, người yếu uống 5 phân với rượu (Quái Bệnh Phương).

+ Tức ngực phát sốt, ra mồ hôi trộm đầu nhức vùng vai lưng dùng Cam toại bao với miến nấu với nước tương thật sôi bỏ iến đi rồi lấy cám nhỏ sao vàng tán bột, người lớn dùng 3 chỉ, trẻ em dùng 1 chỉ uống với mật khi ngủ. Cữ dầu béo, thịt cá (Phổ tế phương).

+ Tiêu khát hay khát nước dùng Cam toại (sao cám) nửa lượng, Hoàng liên 1 lượng tán bột nấu làm bánh bằng hạt đậu xanh, lần uống 2 viên với nước Bạc hà, Kỵ Cam thảo (Dương Thị Gia Tàng).

+ Trị phong đàm làm mê tâm khiếu, động kinh, đàn bà phong tà ở tâm huyết, dùng Cam toại 2 lượng tán bột, bỏ thuốc vào tim heo bao giấy lại nước chín bảo vào 1 chỉ Thần sa chia làm 4 viên, lần uống một viên với nước sắc 'Tâm Tiễn Thang', đại tiện ra những vật độc là có hiệu quả, không nên uống tiếp (Toại Tâm Đơn - Tế Sinh Phương).

+ Mã tỳ phong dùng Cam toại bao với miến sắc 1 chỉ rưỡi, Thần sa (thủy phi) 2 chỉ rưỡi khinh phần 1/4 muống cà phê. Lần uống nửa muống cà phê, 1 chút nước tương, nhỏ 1 giọt trên thuốc cho thấm xuống rồi bỏ nước tương đi, rót nước vào đó gọi là "Vô giá tán" (Toàn Ấu Tâm Giám).

+ Trị tê mất cảm giác đau nhức, dùng Cam toại 2 lượng, Tỳ ma nhân tử 4 lượng, Chương nào 1 lượng tán bột làm bánh dán vào đó, trong uống Cam thảo thang (Vạn Linh Cao - Trích Huyền Phương).

+ Tai điếc đột ngột, dùng Cam toại nửa tấc ta, bọc lông lại nhét vào trong hai lỗ tai, trong miệng nhai Cam thảo thì tai tự nhiên thông (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị Can Tỳ sưng lớn, cổ trướng, đại tiểu tiện ít, mạch trầm sắc có lực "" gồm: Cam toại 1 lượng, Nguyên hoa 1 lượng, Đại kích 1 lượng, Khiên ngư tử 4 lượng, Bình lang 5 chỉ, Khinh phần 1 chỉ, Mộc hương 5 chỉ, Thanh bì 5 chỉ, Tất cả tán bột trộn hồ làm viên bằng hạt đậu xanh, lần uống 1 chỉ, ngày 1 lần lúc đói với nước

nóng (Chu Xa Hoàn). Cần chú ý bệnh tình phản ứng sau khi uống thuốc để dùng tiếp hoặc ngưng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thủy kết hung hiệp, đầy tức ngực, bón, mạch chứng đều thuộc nhiệt, các loại động kinh có đàm nhớt ủng thịnh: Cam toại 5 phân, Đại hoàng 3 chỉ, Mang tiêu 3 chỉ, sắc uống (Đại Hãm Hung Thang - Kim Quỹ Yếu Lược)

+ Trị sưng độc do thấp nhiệt các loại bĩ khối: Bột Cam toại trộn nước dán nơi sưng đồng thời sắc nước Cam thảo uống, dùng để trii các loại sưng độc (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

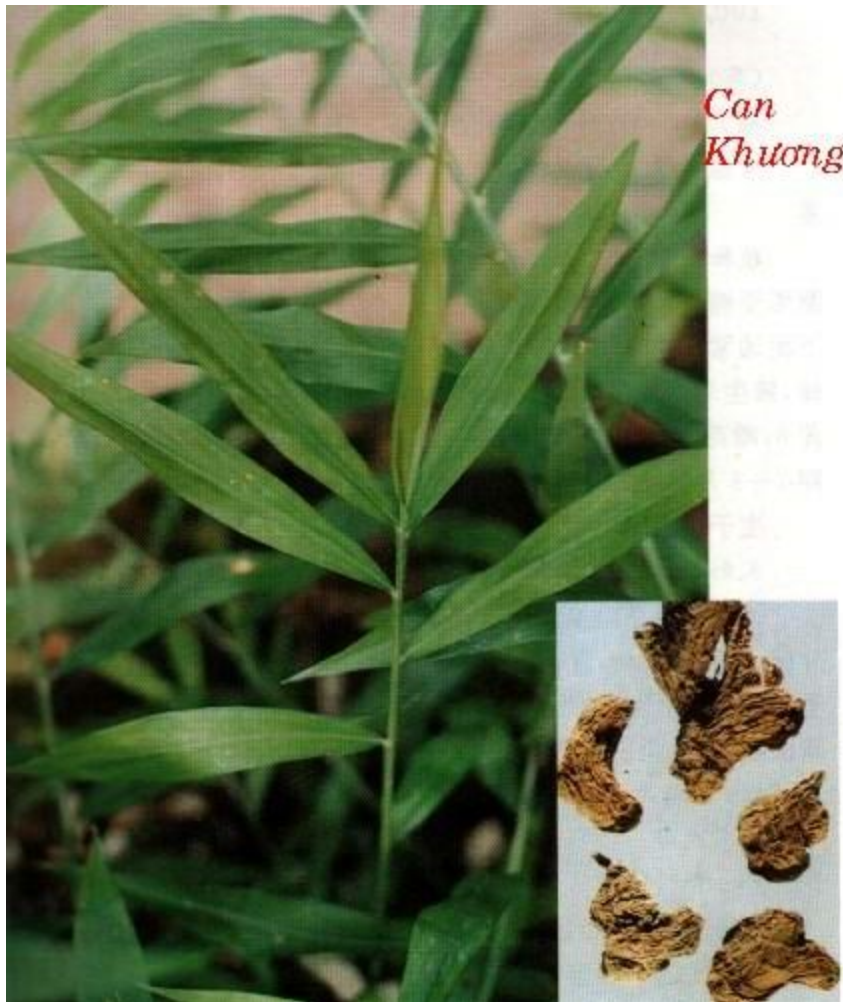
+ Trị điên cuồng có thể dùng Cam toại 5 phân, Châu sa 3 phân, tán bột uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Cam toại chữa thủy kết có sức mạnh, chất nước ở trong người ta ngưng trệ lại ở chỗ nào thì cũng có thể sinh ra bệnh. Cam toại có tính thấu đến những chỗ nước ngưng kết đó, làm cho tiêu tán ra, công dụng chỉ có thể (Bách Hợp).

+ Vị Cam toại này, gần đây người ta dùng trong việc trị bệnh Huyết hấp trùng thời kỳ cuối, Xơ gan cổ trướng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

39. CAN KHƯƠNG



Tên Việt Nam:

Khinh (Tày-Nùng), Roya, ya (Giarai), Gừng khô.

Tên Hán Việt khác:

Bạch khương, Quân khương (Bản Thảo Cương Mục), Bào khương, Hắc khương, Thánh khương, Đạm can khương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Zingiber officinale Roscoe

Họ khoa học:

Zingiberaceae.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao khoảng 1m. Thân rễ mọc phình lên thành củ, khi già thì có xơ. Lá không cuống, mọc cách nhau, hình mũi mác, dài tới 20cm, rộng 2cm, bẹ nhẵn, lưỡi bẹ nhỏ dạng màng. Cán hoa dài khoảng 20cm, mọc từ gốc, nó nhiều vẩy lợp lên. Cụm hoa dạng trứng, dài 5cm, rộng 2-3cm, lá bắc hình trái xoan, màu lục nhạt, có mép vàng. Đài có 3 răng ngắn. Tròng có ống dài gấp đôi đài, có 3 thùy hẹp nhọn, 1 nhị. Nhị lép không có hoặc tạo thành thùy bên của cánh môi. Cánh môi màu vàng, viền thêm màu tím, dài 2cm, rộng 1,5cm, chia thành 3 thùy tròn, các thùy bên ngắn hơn. Bầu nhẵn, nhụy lép dạng sợi. Có hoa vào mùa hè và mùa thu.

Phân biệt: Cần phân biệt với cây gừng gió, gừng dại (*Zingiber zerumbet* (Linn) Sm) là cây thảo cao 1m hay hơn, có thân rễ dạng củ, phân nhiều nhánh, lúc non màu vàng và thơm, lúc già màu trắng và đắng. Lá không có cuống mọc sát nhau, nhẵn ở mặt trên, có vài lông rải rác ở mặt dưới, dài tới 20cm, rộng 5cm, bẹ có nhẵn, lá kèm nguyên, tròn dễ gãy.

Cán hoa khá mập, dài 20-30cm, các vẩy không lợp lên nhau. Cụm hoa hình trứng, có khi hình trụ rộng 4cm, lá bắc lợp lên nhau, áp sát nhau, hình mắt chim, thường có màu lục, khi già màu hồng. Đài màu trắng, chẻ thành mo, cao 1,2cm. Tròng có ống dài 2cm, các thùy hẹp, màu trắng, 1 nhị. Nhị lép làm thành các thùy bên của cánh môi. Cánh môi màu vàng nhạt, có 3 thùy. Quả nang hình bầu dục, chia 3 ô, mỗi ô chứa một hạt đen có áo hạt mềm màu trắng.

Cây ra hoa vào mùa thu, mọc hoang dại trong rừng ở nhiều nơi khắp nước ta, được trồng dùng làm thuốc kích thích, thuốc bổ và lọc máu cho phụ nữ sau khi sinh đẻ.

Địa lý:

Gừng có khắp nơi trong nước ta, thường được trồng làm thuốc, mứt, xuất khẩu.

Thu hái, sơ chế: Mùa đông đào lấy củ rễ những thân cây già, khi cây bắt đầu lụi, cắt bỏ lá và rễ con, rửa sạch phơi khô gọi là Can khương (Gừng khô).

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ (thường gọi là củ) đã phơi khô.

Mô tả dược liệu:

Thân rễ gừng khô là loại Gừng lây năm càng tốt có dạng ngón tay phẳng dẹt phân nhánh, có đốt rõ ràng vỏ ngoài màu xám trắng hoặc xám vàng nhẵn teo. Đỉnh có vết rễ và vết mầm chất cứng giòn mặt cắt có chất xơ. Loại to, già, khô, củ chắc, vỏ sắc màu vàng nhạt ít nhăn, sạch rễ con, thịt trong vàng đậm là tốt. Thứ mốc vụn nát, ruột đen thối là xấu.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, kín, tránh ẩm, nóng làm mất tinh dầu thơm

Bào chế:

Khi dùng rửa sạch ủ mềm, đồ qua rồi bào hay thái mỏng (không cần bỏ vỏ). Phơi khô (Xem: Bào khương, Can khương, Tiên khương, Thán khương, Hắc khương, ở mục Khương).

Tác dụng:

Ôn trung khử hàn, hồi dương thông mạch, đồng thời có tác dụng cầm máu, chỉ ho.

Tính vị:

Vị cay, mùi thơm hắc, tính ấm nóng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Quy kinh:

Vào kinh Tâm, Tỳ, Phế, Vị (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Chủ trị.

(1) Tỳ vị hư hàn

(2) Ho do phế hàn

Liều dùng: Dùng từ 2-4g. Hồi dương dùng 9-12g. Cầm máu nên sao đen thành than (gọi là Khương tán hoặc Hắc hương), mỗi lần dùng 2-4g.

Kiên kỵ:

Can khương vị đại cay, người âm hư có nhiệt, có thai không nên dùng. Vì cay nên tán khi tẩu huyết, uống lâu tổn hại tới phần âm, thương tổn mắt. Ngoài ra những chứng âm hư nội nhiệt, ho do âm hư, mưa ra máu kèm biểu hư có nhiệt, tự ra mồ hôi, mồ hôi trộm, ỉa ra máu, mưa do nhiệt, đau bụng do hỏa nhiệt, đều cấm dùng.
+ Vị này ghét Hoàng cầm, Hoàng liên, Dạ minh sa, Tần tiêu làm sứ cho nó (Bản Thảo Kinh Sơ).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Mất huyết, sắc mặt trắng bệch, không được quang nhuận, mạch nhu, đó là bị nhiều hàn khí nên dùng Can khương, vì tính ấm cay để ích huyết, vì có sức rất nóng để làm ấm kinh lạc khi dùng nên sao đen mới tốt.
- + Tỳ vị hư yếu, ăn uống kém, những người này dễ bị thương phong khó tiêu, yếu đuối, ốm o, dùng Can khương tán bột ra 4 lượng kẹo mạch nha, xắt lát rửa qua nấu cho tan ra, viên bằng hạt ngô đồng, uống lúc đói với cơm, ngày 30 viên.
- + Oẹ mửa xoàng đầu do vị hàn Sinh đàm, dùng Bào khương 2 chỉ rưỡi. Chích thảo 1 chỉ 2 phân. Dùng 1 chén rưỡi nước sắc còn phân nửa uống.
- + Trúng hàn ỉa chảy, dùng Bào khương tán bột ăn với cháo lần 2 chỉ.
- + Hàn kỵ ra màu xanh, dùng Can khương xắt như hạt đậu lớn, lần uống 6-7 bát với nước cơm ngày 3 lần, đêm 1 lần.
- + Huyết lỵ không cầm dùng Can khương đốt cháy tồn tính để nguội tán bột lần uống 1 chỉ với nước cơm.
- + Sốt rét có tỳ hàn dùng Can khương sao đen tán bột khi cần dùng uống 3 chỉ với rượu nóng.
- + Dùng Can khương, Tử tô, Quế chi, có thể ấm bên trong mà làm cho ra mồ hôi, gia thêm Truật thì có thể đuổi phong thấp.

- + Ho xốc tức ngực, dùng Can khương sống với Quất bì, Ô dước, Bạch đậu khấu.
- + Hạ lý, đau bụng do hàn lãnh, dùng Can khương Truật, Phục linh, Nhân sâm, Cam thảo.
- + Sản hậu máu dơ ra không cầm, huyết hư phát hoàng, Bạch thược, Đương quy, Ngưu tất.
- + Hạ huyết do trường tích, dùng Can khương, Sinh địa, Bạch thương, Mạch môn, Nhân sâm, Hoàng kỳ, Cam thảo, Thăng ma.
- + Trúng ác khí, dùng Can khương, Hoắc hương, Sa nhân, Quất bì, Tô mộc, Mộc hương, Bỏ Mộc hương gia Mộc qua trị được sinh bụng do hoắc loạn. Gia Quế chi có thể trị các độc của phong tà, kết khí, giữa bì phụ.
- + Mửa do vị hư dùng Can khương, Quất bì, Nhân sâm.
- + Sốt rét có đàm (Đàm ngược) lâu ngày không lành, dùng Can khương, Quất bì, Truật, Bối mẫu, Phục linh.
- + Sốt rét do hàn (hàn ngược), dùng Can khương, Nhân sâm, Truật, Quế chi, Quất bì.
- + Ỉa chảy do hư hàn, trúng hàn, dùng Can khương, Nhân sâm, Truật, Cam thảo.
- + Gừng khô, gừng sao, chữa đau bụng do lạnh, trướng đầy thổ tả lạnh tay chân, vi mạch, đàm ẩm, ho suyễn, tê thấp.
- + Đau bụng lạnh, trướng đầy, thổ tả, lạnh tay chân, mạch Vi, đàm ẩm, ho suyễn, tê bại, băng huyết, dùng 3-4 chỉ sắc uống:
- + Trị Tỳ Vị dương hư, tứ chi quyết lãnh, mạch vi muốn tuyệt. “Thông mạch tứ nghịch thang” gồm Can khương 4 chỉ, Thực phụ tử 3 chỉ, Chích cao thảo 1 chỉ, sắc uống, trụ chứng vừa kể trên (Dược vị giống như thang Tứ nghịch, duy vị Can khương liều lượng nhiều hơn).

+ Trị ỉa chảy, đau bụng sườn do lạnh: Can khương, Cao lương khương, các vị bằng nhau tán bột làm viên, mỗi lần uống 3-6g với nước nóng (Nhị Khương Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ỉa chảy do hàn: Bào khương 1 lượng đấm sao cho nóng đắp trên bụng đến Đờn điền (Dưới rốn đắp 1 vùng đường kính chừng 2-5cm) dùng vải rịt lên chừng 1-2 giờ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nôn mửa do hàn ẩm: Bán hạ 9g, Can khương 6g, tán bột, mỗi lần uống 3-6g với nước nóng (Bán Hạ Can Khương Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nôn mửa thuộc hư hàn: Can khương, Nhân sâm, Bán hạ, các vị bằng nhau, tán bột, trộn nước gừng làm viên, mỗi lần uống 6-9g, ngày 3 lần (Can Khương Nhân Sâm Bán Hạ Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mửa ra máu, ỉa ra máu, băng huyết do hư hàn:

. Can khương (đốt cháy đen tồn tính) tán bột, mỗi lần uống 2-4g với nước nóng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phụ nữ băng huyết: Can khương 6g, Tông bì, Ô mai đều 9g, tất cả đốt cháy đen tán bột uống (Như Thánh Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mửa ra máu không cầm thuộc hư hàn: Khương thán (gừng đốt cháy), Cam thảo đều 6g, sắc uống với nước tiểu trẻ con (Can Khương Cam Thảo Thang - (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị hàn ẩm phạm Phế, khí suyễn, ho: Phục linh 9g, Cam thảo, Ngũ vị tử, Can khương đều 3g, Tế tân 1,5g (Linh Cam Ngũ Vị Tân Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

(1) Can khương và Phụ tử đều có tác dụng ôn dương khử hàn. Nhưng Can khương thuộc về ôn Tỳ dương trị lạnh tay chân, quyết nghịch. Trường hợp âm hàn nội

thịnh, Tỳ Thận dương đều hư thì cả 2 vị có thể cùng dùng một lúc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

(2) Gừng khô xắt lát dày sao cháy đen tồn tính (80%) gọi là Hắc khương hay Khương tán có tác dụng cầm máu, mửa ra máu, lỵ ra máu. Hắc khương dùng với thuốc bổ âm thì nó đem được huyết vào khí Phận, những chứng huyết hư phát sốt và chứng nóng lạnh vì bệnh huyết sau khi sinh có khi hay dùng đến Hắc khương.

(3) Cách chế ngày xưa như sau: Đem gừng sống ngâm nước 3 ngày bỏ một lần vỏ rồi đem để ở dòng nước chảy 6 ngày, bỏ một lần vỏ nữa lại đem phơi cho khô, dùng chỗ sần mà đổ trong 3 ngày, hễ thấy Gừng sống biến thành màu tím là được. Có khi người ta đem Can khương tắm nước tiểu trẻ con rồi cũng sao như Bào khương nhưng kỷ hơn một chút khi nào thấy đen là được.

(4) Gừng khô ngâm nước rửa sạch để khô đổ nước vào nồi đất hun lửa nhỏ và quấy đều chừng nửa ngày, hễ thấy củ Can khương đều nhẹ đi là được gọi là Bào khương, Vị nó hơi đắng mà tính lại đứng yển một chỗ khác với Sinh khương, Bào khương có tác dụng ôn được tỳ vị, trị những chứng bên trong bị hàn tà, ứ nước, hoắc loạn, sốt rét lâu ngày, đau ngực lạnh bụng, tức đầy, lạnh hạ tiêu, dương khí của thận suy, mạch muốn tuyệt, những chứng này dùng Bào khương gia thêm Phụ tử giúp sức thì rất công hiệu.

(5) Gừng khô xắt lát dày, sao ném vàng, còn đang nóng rảy ít nước vào rồi đập kín ngay để nguội lấy dùng gọi là Thượng tiêu.

(6) Gừng đồ lên để nguyên cả vỏ phơi khô gọi là Can kinh khương trị chứng tỳ vị hàn thấp. Gừng cạo vỏ đi nhưng chưa đồ chưa bào, màu trắng vị rất cay gọi là Bạch khương, Thục khương trị chứng phế và vị hàn.

(7) Can khương là gừng đồ xôi chín phơi khô. Phá được huyết tiêu được đờm, đau bụng, nôn mửa đều dùng được, ấm trung tiêu đưa khí xuống, trừ trướng hà tích tụ, khai vị, giúp tỳ tiêu thức ăn ngưng trệ. Để sống thì phát hãn nhanh chóng, sao đen thì cầm máu rất có kinh nghiệm. Thường bào chế vào thời kỳ cuối đông đầu xuân, lấy Gừng già đã thành xơ trong ruột, đem ngâm ở dòng nước chảy 7 ngày, lấy lên rửa sạch, cho vào chỗ đồ chín phơi khô để dùng (Hải Thượng Lãn Ông).

+ Vị này tính nhiệt, do khô, táo nên sức phát tán yếu nhưng tác dụng ôn lý lại tăng mạnh, thiên về trị lý bị hàn, năng tẩu năng thủ, vì vậy dùng để khứ hàn, ôn trung, hồi dương. Can khương và Phụ tử đều có tác dụng ôn lý, tán hàn, hồi dương nhưng Phụ tử thiên về ôn Thận dương còn Can khương chủ yếu ôn Tỳ dương, vì vậy, chứng lý hàn nội thịnh, Tỳ Thận dương suy, chân tay quyết lạnh thì hai vị này thường được dùng phối hợp. Sinh khương tính ôn, thiên về phát tán, tẩu nhi bất thủ, thường dùng trị ngoại cảm phong hàn và trong Vị có hàn, ẩm gây nên nôn mửa. Bào khương tính khổ, ôn, đã mất tác dụng tân tán, tính thủ nhi bất tẩu, vì vậy chuyên về ôn lý, có thể dẫn thuốc vào huyết, cho nên có thể chỉ huyết, hoá được hàn trong huyết, thích hợp với chứng xuất huyết do hư hàn (dương hư) như băng huyết, thổ huyết, tiện huyết... (Thực Dụng Trung Y Học).

40. CAO LƯƠNG KHƯƠNG

Tên Việt Nam:

Riềng ấm, Riềng núi, Cao lương khương, Tiểu lương khương, Lương khương.

Tên Hán Việt khác:

Man khương (Bản Thảo Cương Mục), Mai quang ô lược, Tỳ mục liên lý hoa (Hòa Hán Dược Khảo), Tiểu lương khương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Alpinia officinarum Hance

Họ khoa học:

Zingiberaceae.

Lịch sử:

(1) Vị này ban đầu có ở quận Cao Lương (Nay là Cao Châu), củ giống như củ gừng (khương) nên có tên là Cao lương khương.

(2) Nó ở trên núi cao mà hơi lạnh nên gọi là Cao lương (lương: lạnh).

Mô tả:

Cây thảo cao cỡ 1-2m. Thân rễ mọc bò ngang, dài hình trụ, đường kính tới 2 cm, màu đỏ nâu, phủ nhiều vẩy, chia thành nhiều đốt không đều nhau, màu trắng nhạt. Lá không cuống, sáng bóng, hình mũi mác hẹp, hai đầu nhọn, dài tới 40cm rộng tới hơn 2cm, bẹ lá dạng vẩy, lưỡi bẹ dạng vẩy nhọn. Cụm hoa hình chùy, mọc ở ngọn, thẳng có lông mềm, dài chừng 10cm. Hoa mọc sát nhau, có lá bắc nhỏ, dính trên những gờ nổi ngắn. Đài hình ống, có lông, chia 3 răng ngắn. Tràng có ống ngắn có lông cả hai mặt, có 3 thùy tù, lõm, thùy lưng lớn hơn. Bao phấn hình chữ nhật, nhẵn. Nhị lép hình dùi ngắn và tù. Cánh môi trắng có rạch màu đỏ rượu vang, hình trái xoan. Bầu có lông. Nhụy lép 2, hình bản dày, gần như vuông. Quả hình cầu, có lông. Cây có hoa từ tháng 11 đến tháng 1.

Phân biệt:

(1) Cần phân biệt với Cây Riêng Tàu, Lương khương (*Aipinia chinensis* Rosc), là cây thảo cao cỡ 1m, thân rễ màu xám vàng, thơm. Lá mọc 2 hàng, hình trái xoan, mũi mác, nhẵn cả hai mặt, dài tới 30cm, rộng 6cm, bẹ nhẵn, lưỡi bẹ lõm có hai thùy ngắn, tròn, cuống lá ngắn. Chùy hoa ở ngọn mảnh, nhẵn, có các nhánh cách xa nhau, mang nhiều hoa, lá bắc dễ rụng hoặc không có, lá bắc con màu trắng bao lấy đài hoa, cuống hoa nhẵn hình sợi, hoa màu trắng. Đài hình ống, nhẵn có 3 răng. Tràng có ống thụt vào mang các thùy thuôn, lõm. Bao phấn hình bầu dục, chỉ nhị dài gấp 3 lần, cánh môi hình bầu dục, nhị lép hình dùi. Bầu hình bầu dục, nhẵn, nhụy kép hình bản dày, thuôn, khía tai bèo ở ngọn. Quả mọng khô hình cầu, to bằng hạt đậu Hà Lan, chứa 4 hạt. Có hoa vào mùa hạ. Cây mọc hoang ở một số nơi trong nước ta. Củ dùng làm thuốc giúp sự tuần hoàn máu.

(2) Có khi dùng cây Riêng nếp, Đại cao lương khương (*Alpinia galanha* Swarts) to cao hơn cây Riêng ấu, thân rễ màu hồng, ít thơm, nhưng không tốt bằng loại trên. Cây mọc hoang ở miền núi và được trồng khắp nơi trong nước ta. Cây được trồng bằng thân rễ vào mùa đông xuân. Mùa hoa quả tháng 5-9, dùng thân rễ thu

hái vào mùa đông xuân rồi phơi khô làm thuốc kích thích tiêu hóa, đầy bụng, đau hợng, tiêu lỏng. Dùng từ 2-3 chỉ sắc hoặc tán bột uống tươi, có thể gĩa nhỏ ngâm nước muối và dịch chân. Phơi khô dùng chữa ho, khát nước (Xem: Cao lương khương tử).

Địa lý:

Có khi trồng hoặc mọc hoang khắp nơi trong nước Việt Nam.

Thu hái:

Chọn thân rễ (củ) vào giữa tháng 2-3, phơi khô có thể thu hái quanh năm.

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ.

Mô tả dược liệu:

Thân rễ riêng núi hình viên chùy, tẻ nhánh thô, khoảng 9-15mm. vỏ ngoài màu nâu đỏ, có vòng ngang hình dợn sóng, hình thành bởi lá thoái hóa, vùng đỉnh thường có vết thân, mặt hông và mặt bụng có vết rễ ít, chất cứng bền khó gãy, mặt cắt màu vàng đỏ, chất xơ, hơi có mùi thơm đặc biệt. Loại có mùi thơm nhẹ, không xốp. Từng đoạn khô, già màu vàng nâu, không mốc một là tốt.

Bào chế:

Khi dùng Cao lương khương nên sao qua, cũng có khi dùng với gừng, Ngô thù du, đất vách hướng đông sao qua (Bản Thảo Cương Mục).

Thành phần hoá học:

+ Trong rễ có 0,5-1,5% tinh dầu. Thành phần có Methyl Cinnamate, Eugenol, Pinene, Cadimene, Galangin, Kaempferol, Kaempferide, Quercetin, Isorhamnetin, Galangol (Trung Dược Học).

+ Có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là Cineol và Methylxina-mta. Ngoài ra còn có một chất dầu vị cay là Galangol, 3 chất kết tinh, đều là dẫn chất của Flavonoid: Galangin, Anpinin và Kamferit (Dược Liệu Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

- + Tác dụng kháng khuẩn:: nước sắc Cao lương khương in vitro có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn như trực khuẩn bạch hầu, liên cầu khuẩn dung huyết, Anthrax bacillus, song cầu khuẩn viêm phổi, tụ cầu vàng, trực khuẩn thương hàn, trực khuẩn lao (Trung Dược Học).
- + Nước sắc Cao lương khương có tác dụng hưng phấn ruột cô lập của súc vật thí nghiệm, nồng độ cao lại có tác dụng ức chế. Dầu thơm Lương khương có tác dụng kiện Vị (Trung Dược Học).

Tính vị:

- + Vị cay, tính ấm (Bản Thảo Thập Di).
- + Vị cay, tính ấm (Trung Dược Học).
- + Vị cay, tính rất ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

- + Vào kinh Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).
- + Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Tỳ, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

Ôn Vị, tán hàn, chỉ thống, tiêu thực, dùng làm thuốc kiện Vị.

Chủ trị:

Đau dạ dày, nôn mửa do Tỳ Vị hư hàn.

Liều dùng:

Dùng từ 1-3 chỉ.

Kiêng kỵ:

Mửa do nhiệt thịnh, vị hỏa. Hoắc loạn do thương thử, ỉa chảy do hỏa nhiệt đau do tim hư cấm dưng.

Sơ chế:

Đào thân rễ về rửa sạch cắt bỏ lá và rễ con, cắt từng đoạn 4-6cm, phơi khô, (có khi đồ qua mới phơi khô). Khi dùng ngâm mềm, xắt lát phơi khô dùng vào thuốc thang.

Cách dùng:

Trong trường hợp tỳ hư mà sốt rét dùng Cao lương khương sao với dầu mè (Châu thị tập nghiệm phương).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, phơi nhẹ để khỏi mất tinh dầu.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị hoắc loạn, trên thổ dưới tả, đau bụng do ác khí: Cao lương khương nướng cho thơm, mỗi lần dùng 150g, sắc với 1 thăng rượu, chia làm 3-4 lần uống (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị hoắc loạn, nôn mửa không ngừng: Cao lương khương sống 6g, gĩa nát, Đại táo 1 trái, sắc uống nguội (Băng Hồ Thang - Phổ Tế Phương).

+ Trị Tâm Tỳ đau do hàn: Cao lương khương 30g, gĩa nát, vắt lấy cốt, sắc với 3 chén nước lớn, còn 2 chén rượu, bỏ bã, thêm vào 1 chén gạo nấu cháo ăn (Thánh Huệ Phương).

+ Trị Tâm Tỳ đau và các loại bị tổn thương vì độc: Cao lương khương, Can khương 2 vị bằng nhau, ngâm, rửa, tán bột, trộn với hồ bột miến, làm viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với nước Quất bì, sau khi ăn. Có thai cấm uống (Hòa Tế Cục Phương).

+ Trị Tỳ Vị hư, hàn ngược, hàn nhiều nhiệt ít, ăn uống kém: Cao lương khương sao với dầu mè, Gừng khô ngâm nước rửa, mỗi thứ 30g, rồi tán bột. Mỗi lần lấy 15g,

dùng mật heo trộn thành viên hoàn, khi cần uống với rượu, mỗi lần 40 viên. Đại khái là hàn phát ra ở Đởm, dùng mật heo để dẫn Can khương và Cao lương khương là Nhị khương nhập vào Đởm để khử hàn mà tảo Tỳ Vị. Một hàn một nhiệt, âm dương tương chế do đó mà có hiệu quả. Có bài khác chỉ dùng Nhị khương (Can khương, Cao lương khương) nửa sống nửa chín, sao đen, Xuyên sơn giáp (sao đen) 9g, tán bột, mỗi lần dùng 6g nấu với thận heo, uống với rượu (Chu Thị Tập Nghiệm Phương).

+ Trị phù khí có thai, trước đó do thương hàn biến thành: Cao lương khương 9g, tẩm với nước mật heo một đêm rồi sao đen với đất tường nhà, xong bỏ đất đi, lấy 15 trái táo nhục lớn, sấy khô, tán bột, mỗi lần dùng 9g với nước nóng, khi nào rét do thương hàn thì uống vào (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị răng sưng đau: Lương khương 2 tấc ta, Toàn yết sấy khô 4g, tán bột, xát vào, khi ra đờm dãi thì súc miệng và ngâm bằng nước muối (Bách Nhất Tuyền Phương).

+ Trị nhức đầu: Cao lương khương sống, tán nhuyễn, thổi vào trong lỗ mũi nhiều lần cho hắt hơi (Phổ Tế Phương).

+ Trị dạ dày đau do hàn: Cao lương khương, Hương phụ, các vị bằng nhau tán bột, thêm nước gừng, Muối làm thành viên, mỗi lần uống 3-6g, ngày 2-3 lần, uống với nước (Lương Phụ Hoàn - Lương Phương Tập Dịch).

+ Trị đau nhức do loét dạ dày hay tá tràng, Cao lương khương 9g, Ngũ linh chi 6g, tán bột, uống với nước đồng tiện và rượu - Cấm dùng trong trường hợp xuất huyết tương đối nặng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau quặn ngực bụng do cảm hàn: Cao lương khương 6g, Hậu phác, Sinh khương, Đương quy đều 9g, Quế tâm 4,5g, sắc uống (Cao Lương Khương Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nôn mửa do Vị hàn: Cao lương khương 9g, sao qua, tán bột uống với nước (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nôn mửa do hư hàn: Lương khương, Phục linh, Đảng sâm đều 9g, sắc uống (Sổ Tay Trung Dược Lâm Sàng).

Tham khảo:

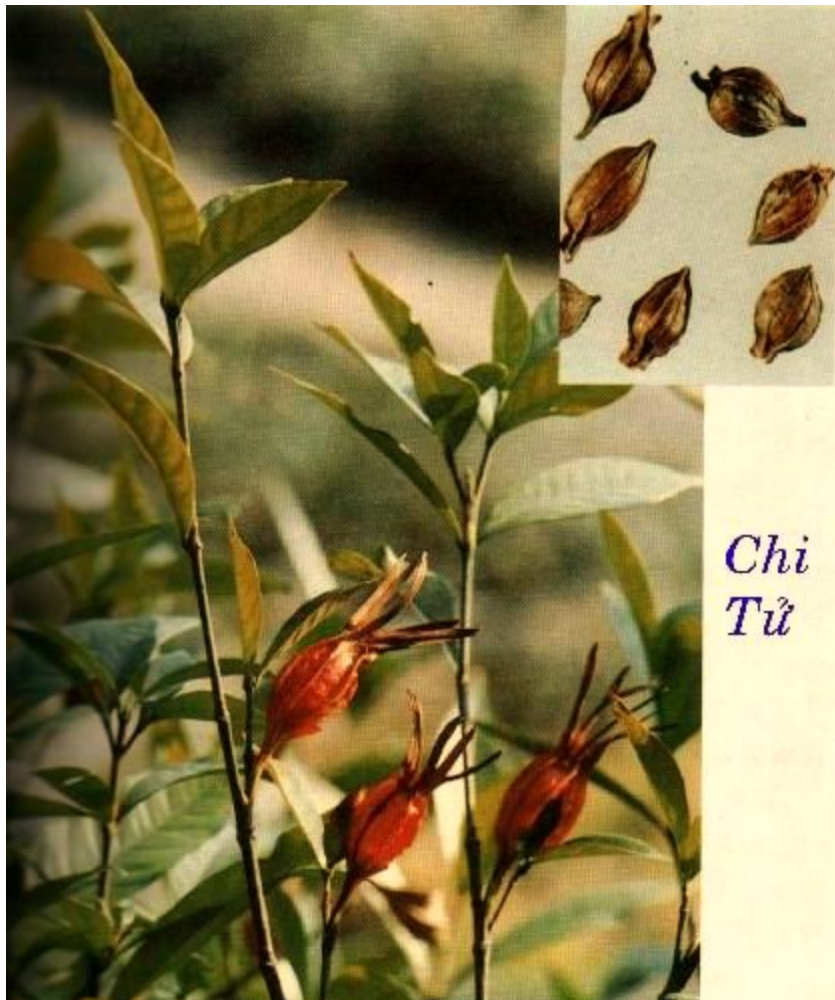
+ Cao lương khương trừ hàn thấp, ôn Tỳ Vị. Đối với người cao tuổi Tỳ Thận hư hàn, tiêu chảy, kiết lỵ, tâm vị bạo thống, do khí nộ, do hàn đờm, dùng Cao lương khương tính vị thuần dương, cay nóng để trị các chứng hàn lạnh kinh niên, tác dụng giống như Quế, Phụ. Nếu hàn tà phạm Vị gây ra nôn mửa, thương thực do ăn chất sống lạnh sinh hoắc loạn thổ tả, phải dùng nhiều... Nếu trị Tỳ Vị hư hàn, cần phối hợp với Sâm, Kỳ, Bán hạ, Bạch truật là tốt. Nếu dùng độc vị mà dùng nhiều, thuốc có tính cay nóng, tẩu tán sẽ làm hao tổn trung khí" (Bản Thảo Hội Ngôn).

+ Can khương, Lương khương, Sinh khương, đều có tác dụng ôn trung khử hàn. Nhưng Can khương chuyên về ôn Tỳ, chỉ tả, Lương khương chuyên về ôn trung, chỉ thống, còn Sinh khương chuyên về ôn vị chỉ ẩu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Can khương đại nhiệt, thiên về hoá hàn tà ở Tỳ, trị tiêu chảy do Tỳ hàn. Sinh khương cay nhiều hơn ôn, thiên về đi lên và đi ra phần biểu để khử hàn tà ở ngoài, chống nôn mửa. Cao lương khương thì ôn nhiều hơn cay, giỏi công ở bên trong, đi vào phần lý, thiên về tán hàn ở Vị, chỉ thống (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Cao lương khương và Can khương đều có vị cay, tính ấm, đều là thuốc chủ yếu để ôn tán hàn tà ở trung tiêu. Cao lương khương thiên về trị hàn ở Vị. Cao lương khương khác với Sinh khương ở chỗ Cao lương khương ôn nhiều hơn tân, thiên về tẩu ở phần lý, tán hàn ở Vị, chỉ thống. Sinh khương tân nặng hơn ôn, thiên về tẩu ở phần biểu, tân tán phong hàn mà hoà Vị khí để chỉ ẩu (Thực Dụng Trung Y Học).

41. CHI TỬ



Tên Hán Việt khác:

Sơn chi tử (TQdhấđđ), Mộc ban (Bản kinh), Việt đào (Biệt Lục), Tiên chi (Bản Thảo Cương Mục), Chi tử, Tiên tử, Trư đào, Việt đông, Sơn chi nhân, Lục chi tử, Hồng chi tử, Hoàng chi tử, Hoàng hương ảnh tử (Hòa Hán Dược Khảo), Dành dành (Việt Nam).

Tên khoa học:

Gardenia jasminoides ellis (=gardenia florida linn).

Họ khoa học:

Họ Cà Phê (Rubiaceae).

Mô tả:

Cây nhỏ, nhẵn, cành mềm khía rãnh dọc, lá mọc đối hay mọc vòng 3, hình thuôn trái xoan, đôi khi bầu dục dài, tù và có mũi nhọn ở đỉnh, hình nêm ở gốc, màu nâu đen bóng ở trên mặt, nhạt hơn ở mặt dưới, dai, gân mảnh nổi rõ, lá kèm mềm, nhọn đầu ôm lấy cả cành như bẹ. Hoa mọc đơn độc ở đầu cành, trắng, rất thơm. Cuống có 6 cạnh hình cánh. Đài 6, thuôn nhọn đầu, ống đài có 6 cánh dọc. Tròng 6, tròn ở đỉnh, ống tròng nhẵn cả hai mặt. Nhị 6, chỉ ngắn, bao phấn tù. Bầu 2 ô không hoàn toàn, vòi dài bằng ống tròng noãn rất nhiều. Quả thuôn bầu dục có đài còn lại ở đỉnh, có 6-7 cạnh dọc có cánh. Hạt rất nhiều, dẹt. Ra hoa từ tháng 4-11. Quả tháng 5-12.

Địa lý:

Mọc hoang và được trồng khắp nước có nơi dùng làm cây cảnh hoặc trồng để nhuộm.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng quả phơi khô [gọi là Chi tử] (Fructus Gareniae).

Thu hái:

Vào sau tiết Hàn lộ hàng năm, quả chín liên tục, lúc này vỏ quả ngả dần thành màu vàng lá có thể hái được, hái quả sớm hay quá muộn đều có thể ảnh hưởng tới phẩm chất, nên hái bằng tay.

Mô tả dược liệu:

Quả Chi tử khô hình trứng hoặc bầu dục, hai đầu nhỏ dần khoảng 15-18mm không tính dài khô ở đỉnh, thô khoảng 9-12m, phần trên có 6 lá đài tồn tại, teo hình mũi mác, nhỏ dài thường không toàn vẹn, vỏ quả ngoài cấu thành bởi hai đài liền tồn tại, chung quanh có 6 cạnh dọc hình sợi, phần dưới có gốc tàn cuống quả. Vỏ ngoài màu vàng đỏ hoặc nâu hơi bóng mượt, có nhiều gân nhỏ, và quả chất cứng mỏng, nửa trong suốt, trong có hai buồng gồm nhiều hạt hình tròn trứng, dẹt, phẳng, vỏ hạt màu đỏ vàng, ngoài có vật chắt dính đã khô, giữa chúng liên kết thành khối hơi có mùi thơm đặc biệt.

Chi tử lấy loại nhỏ, vỏ mỏng màu vàng đỏ là thượng phẩm. Thường dùng loại mọc ở vùng rừng núi, quả nhỏ chắc nguyên quả, vỏ mỏng vàng, trong đỏ thẫm có nhiều hạt, thơm khô không mốc mọt, không lẫn tạp chất là tốt. Còn Chi tử nhân là hạt đã được bóc sạch vỏ quả, màu nâu vàng hay đỏ hồng, không vụn nát là tốt (Dược Tài Học).

Bào chế:

- + Hái trái về bỏ tai và vỏ, chỉ lấy hạt, ngâm với nước sắc Cam thảo một đêm, vớt ra phơi khô tán bột dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Trị bệnh ở thượng tiêu, trung tiêu thì dùng cả vỏ xác, trị hạ tiêu thì bỏ vỏ xác rửa sạch nước màu vàng rồi sao mà dùng, trị bệnh thuộc huyết thì sao đen dùng (Đan Khê Tâm Pháp).
- + Sau khi hái về phơi hoặc sấy khô ngay, nếu sấy thì lúc đầu lửa to về sau nhỏ dần, đảo trộn nhẹ để làm vỏ quả không bị trầy sát, cũng đề phòng tình trạng ngoài khô trong ướt, dễ thối mốc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Quả chín kẹp lẫn với ít phèn chua, cho vào nước sôi cùng nấu độ 20 phút, vớt ra phơi khô vỏ, lại sấy khô cho giòn. Khi dùng muốn dùng sống, sao hoặc đốt cháy tùy từng trường hợp (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Thành phần hóa học:

- + Gardenoside, Geniposide, Genipin-1-Gentiobioside, Shanzhiside, Gardoside, Scandoside methyl Esther, Deacetylaspelurosodic acid, Methyl Deacetylaspelurosodate, 10-Acetylgeniposide (Lida J và cộng sự, Chem Pharm Bull 1991, 39 (8): 2057).
- + 6''-p-Coumaroyl Genipin Gentiobioside (Nishizawa M và cộng sự, Chem Pharm Bull 1988, 36 (1): 87).
- + Chlorogenic acid, 3, 4-di-O-Caffeoylquinic acid, 3-O-Caffeoyl-4-O-Sinapoyl Quinic acid, 3,5-di-O-Caffeoyl-4-O-(3-Hydroxy-3-Methyl) Glutaroyl Quinic acid (Nishizawa M và cộng sự, Chem Pharm Bull 1988, 36 (1): 87).
- + Crocetin (Tần Vĩnh Kỳ, Dược Học Học Báo 1964, 11 (5): 342).

Tác dụng dược lý:

- + Tác dụng giải nhiệt: Nước sắc chi tử có tác dụng ức chế trung khu sản nhiệt, tác dụng giống như vị Hoàng liên, Hoàng cầm nhưng yếu hơn (Trung Dược Học).
- + Tác dụng lợi mật: Chi tử làm tăng tiết mật. Thử nghiệm chứng minh trên súc vật sau khi thắt ống dẫn mật thấy Chi tử có tác dụng ức chế không cho Bilirubin trong máu tăng. Dịch Chi tử làm tăng co bóp túi mật (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Tác dụng cầm máu: Chi tử sao cháy thành than có tác dụng cầm máu (Trung Dược Học).
- + Tác dụng kháng khuẩn: In vitro, nước sắc Chi tử có tác dụng ức chế trực khuẩn lỵ, tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Tác dụng an thần: Nước sắc chi tử có tác dụng trị mất ngủ trong các bệnh viêm nhiễm do sốt cao làm não xung huyết và hưng phấn thần kinh. Thử nghiệm cũng chứng minh nước sắc kiệt Chi tử có tác dụng an thần đối với chuột trắng (Trung Dược Học).
- + Tác dụng hạ huyết áp: Trên súc vật thử nghiệm chứng minh rằng nước sắc Chi tử có tác dụng hạ áp (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Trên động vật thử nghiệm, thấy nước sắc chi tử có tác dụng ức chế tế bào ung thư trong nước bọt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

- + Vị đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Vị đắng, tính lạnh, không độc (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

- + Vào kinh Tâm, Phế, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Vào kinh Tâm, Phế, Can, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Trị bứt rứt, buồn phiền, khó chịu, bồn chồn trong ngực, mất ngủ, những chứng huyết trệ dưới rốn, tiểu không thông (Trân Châu Nang).
- + Thanh nhiệt ở thượng tiêu (Tâm, Phế), thanh uất nhiệt ở phần huyết (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Thanh nhiệt, lợi thấp, lương huyết (sao đen), thanh nhiệt ở tam tiêu (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

- + Trị nóng nẩy, bồn chồn do nhiệt chứng, vàng da do thấp nhiệt, mắt đỏ, họng đau, chảy máu cam, lở miệng, nước tiểu đỏ. Đắp ngoài trị sưng ứ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: Dùng từ 8 – 20g.

Kiêng kỵ:

- + Trị tâm phiền, bứt rứt, cơ thể nóng, mắt đỏ, thổ huyết, chảy máu cam (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Tỳ hư, tiêu chảy, tỳ vị hư hàn mà không có thấp nhiệt, uất hỏa: cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Cách dùng: Dùng sống có tác dụng thanh nhiệt (dùng chữa sốt), sao vàng có tác dụng tả hỏa (nóng nẩy trong người), sao đen có tác dụng cầm máu.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị sau khi bị thương hàn có mồ hôi ra, mưa, ngủ không được, bứt rứt không yên: Chi tử 14 trái, Hương xạ 4 chén, sắc uống (Chi Tử Xị Thang – Thương Hàn Luận).
- + Trị chảy máu cam: Sơn chi tử, sao cháy đen, thổi vào mũi nhiều lần có hiệu quả (Lê Cư Sĩ Giải Dị phương).

- + Trị tiểu tiện không thông: Chi tử 14 quả, Tỏi (loại 1 tép) 1 củ, 1 chút muối, gĩa nát, dán vào chỗ rốn và bọng đái một chốc sẽ thông ngay (Phổ Tế phương).
- + Trị tiểu gắt, tiểu buốt, tiểu ra máu: Sơn chi sống tán bột, Hoạt thạch, lượng bằng nhau, uống với nước Hành (Kinh Nghiệm Lương phương).
- + Trị đại tiện ra máu tươi: Chi tử nhân, sao cháy đen, uống 1 muống với nước (Thực Liệu phương).
- + Trị tiêu ra máu do độc rượu: Sơn chi già, sấy khô, tán bột, uống với nước ở giữa lòng sông (Thánh Huệ phương).
- + Trị tiêu ra máu do nhiệt độc: Chi tử 14 trái, bỏ vỏ, gĩa nát, tán bột, trộn mật làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 3 viên, ngày 3 lần, có thể uống với nước (Trửu Hậu phương).
- + Trị kiết lỵ lúc sinh: Chi tử tán bột, uống với rượu nóng, lúc đói, mỗi lần một muống canh, bệnh nặng uống không quá 7 lần (Thắng Kim phương).
- + Trị phụ nữ bị phù do thấp nhiệt khi có thai: Sơn chi tử 1 chén, sao, tán bột. Mỗi lần uống 8 – 12g với nước cơm hoặc làm viên uống (Đan Khê Tâm Pháp).
- + Trị phù thũng do nhiệt: Sơn chi tử nhân, sao, nghiền. Mỗi lần uống 12g với nước cơm. Nếu nhiệt ở thượng tiêu thì dùng luôn cả xác (Đan Khê Tâm Pháp).
- + Trị hoắc loạn chuyển gân, chuột rút, bụng ngực căng đầy, chưa nôn và tiêu được: Chi tử 27 trái, tán bột, uống với rượu nóng (Trửu Hậu phương).
- + Trị trong bụng đau xóc do lạnh và nóng xung đột nhau, ăn uống không được: Sơn chi tử, Xuyên ô đầu, 2 vị bằng nhau, tán bột, hồ với rượu làm viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 15 viên với nước gừng sống. Nếu đau ở bụng dưới thì uống với nước Hồi hương (Bác Tế phương).
- + Trị đau nóng ở vùng dạ dày: Sơn chi tử lớn 7 - 9 trái, sao đen, sắc với 1 chén nước còn 7 phân, uống với nước gừng sống. Nếu không bớt thì dùng với 4g Huyền minh phấn thì ngưng ngay (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị bệnh về khí của Ngũ tạng, bổ âm huyết: Chi tử sao đen, tán bột, sắc với gừng sống uống (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị bệnh thi chú, đau xóc lên tim ngực liên tục: Chi tử 21 trái, đốt, tán bột, uống với nước (Trửu Hậu phương).

+ Trị sốt cao sau khi ăn hoặc sau khi giao hợp đau muốn chết: Chi tử 30 trái, nước 3 thăng. Sắc còn 1 thăng, uống cho ra mồ hôi (Mai Sư phương).

+ Trị trẻ nhỏ bứt rứt, nổi cuồng, tích nhiệt ở dưới, mình nóng phát cuồng, hôn mê, không ăn: Chi tử 7 trái, Đậu xị 20g. Sắc với 1 chén nước còn 7 phân, uống vào công hiệu ngay, có thể mửa (Tập Hiệu phương).

+ Trị bàn trường điếu khí: Đào nhân 20g, 1 chút Thảo ô đầu, tất cả sao qua rồi bỏ Ô đầu đi, thêm Bạch chỉ 4g. Tán bột, mỗi lần uống 2g với rượu Hồi hương và Hành trắng (Phổ Tế phương).

+ Trị mắt đỏ kèm táo bón: Sơn chi tử 7 trái, dùi lỗ, nướng chín, sắc với 1 thăng nước còn nửa thăng, bỏ bã, đồng thời cho vào 12g bột Đại hoàng, uống nóng (Phổ Tế phương).

+ Trị ăn vào mửa ra ngay: Chi tử 20 trái, sao qua, bỏ vỏ, sắc uống (Quái Chứng Kỳ phương).

+ Trị đầu đau do phong đàm không chịu nổi: Chi tử (bột), trộn mật, ngậm trên lưỡi, hễ nôn ra là bớt (Binh Bộ Thủ Tập phương).

+ Trị mũi nổi hột thịt đỏ như mũi sư tử: Chi tử sao, tán bột, cùng với sáp vàng làm viên bằng viên đạn lớn. Mỗi lần dùng 1 viên, nhai nhỏ với nước trà, ngày 2 lần. Kiêng rượu, thức ăn chiên, xào (Bản Sự phương).

+ Trị mũi nổi hột thịt đỏ như mũi sư tử: Sơn chi, Tang bạch bì, Hoàng cầm, Cam thảo, Cát cánh, Ngũ vị tử, Can cát, các vị bằng nhau, sắc uống (Bản Sự phương).

+ Trị đờn độc do hỏa nhiệt: Chi tử nhân, đốt, tán bột, trộn nước tắm vào (Mai Sư phương).

+ Trị phỏng chưa phát ra: Chi tử nhân, đốt, tán bột, trộn với dầu mè, đắp, băng lại (Thiên Kim phương).

+ Trị lở ngứa trong mí mắt: Chi tử, đốt, tán bột, xúc vào (Bảo Ấu Đại Toàn phương).

+ Trị sưng đau do gãy xương: Chi tử gĩa nát, trộn với Bạch miến, đắp vào (Tập Giải phương).

+ Trị chó dại cắn: Chi tử bì (đốt, tán bột), Thạch lưu hoàng, 2 vị bằng nhau, tán bột xúc vào (Mai Sư phương).

+ Trị phỏng do nhiệt: Chi tử, tán bột, trộn với lòng trắng trứng gà, phết lên chỗ đau (Cấp Cứu phương).

+ Trị thương hàn thấp nhiệt sinh ra vàng úa, bụng lớn dần: Chi tử 14 trái, Nhân trần 240g, Đại hoàng 120g, 1 đấu nước. Trước hết sắc Nhân trần giảm 6 phần rồi bỏ cả 2 vị vào sắc còn 3 thăng, chia làm 3 lần. Khi nào tiêu thông như nước Bò kết (có khi đỏ), uống một đêm thì giảm, màu vàng khè trên da tự nhiên theo nước tiểu mà ra hết (Nhân Trần Đại Hoàng Thang - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị vàng da, mình nóng: Sơn chi, Cam thảo, Hoàng bá sắc uống (Chi Tử Hoàng Bá Thang - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị sau khi bị thương hàn sinh đầy bụng, bứt rứt, nằm ngồi không yên, mửa ra thì đỡ: Sơn chi, Hậu phác, Chỉ thực, sắc uống (Chi Tử Hậu Phác Thang - Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Tả hỏa ở tiểu trường: dùng Sơn chi, Xích phục linh, Mộc thông, Hoạt thạch, Trạch tả các vị bằng nhau. Tả hỏa hữu dư của Tâm kinh, dùng Sơn chi, Liên kiều, Mạch môn đông, Trúc diệp, Đẳng tâm thảo, Cam thảo (sống). Hoàng liên các vị bằng nhau (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị vàng da vì dùng nhiều rượu sinh nóng người: Sơn chi, Nhân trần cao, Hoạt thạch, Xa tiền tử, Tần giao, Hoàng liên thảo, Mục túc, các vị bằng nhau, sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị chảy máu cam, mửa ra máu do huyết nhiệt, lỵ ra máu, huyết ra lai rai: Chi tử 16g, Hoàng cầm 12g, Bạch mao căn 20g, Tri mẫu 12g, Cát cánh 8g, Cam thảo 4g, Trắc bá diệp 12g, Xích thực 12g, sắc uống (Lương Huyết Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bàng quang viêm cấp tính, tiểu ra máu: Chi nhân 16g, Mao căn 20g, Đông quỳ tử 12g, Cam thảo 8g, sắc uống (Chi Tử Nhân Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị viêm gan vàng da cấp tính do thấp nhiệt, nóng nảy trong ngực, tiểu vàng, tiểu đỏ, vàng toàn thân: Chi tử 16g, Hoàng bá 12g, Cam thảo 4g, sắc uống (Chi Tử Bá Bì Thang - (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Chi tử nhẹ thoảng có hình phổi màu đỏ là tượng của hỏa nên tả được hỏa trong Phế, dùng nó có 4 tác dụng: Thứ nhất là nhiệt bám vào Tâm kinh, hai là trừ được bứt rứt, ba là khử hư nhiệt ở thượng tiêu, bốn là trị phong (Trần Châu Nang).

+ Chi tử tả hỏa của tam tiêu và uất hỏa trong bĩ khối, thanh huyết trong vị quản, tính nó chạy quanh co khuất khúc, xuống dưới có thể giáng hỏa theo đường tiểu ra ngoài. Người đau tim hơi lâu không nên uống ấm, uất hỏa ngược lên sườn, vì vậy các phương thuốc có dùng Chi tử làm thuốc dẫn nhiệt thì tà dễ phục núp và bệnh dễ lui (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Sơn chi giải được độc của Ngọc chi hoa [Dương trịch trực] (Bản Thảo Tập Chú).

+ Sơn chi tử giải được phong nhiệt độc, giải được nhiệt độc lúc thời dịch, 5 chứng vàng da, ngũ lâm, thông tiểu, tiêu khát, sáng mắt, trúng độc, sát trùng độc (Dược Tính Bản Thảo).

+ Chi tử bẩm thụ được cái khí đẳng mà rất lạnh, đẳng lạnh thì tổn vị thương huyết. Hễ Tỳ Vị suy nhược thì cấm dùng. Huyết hư phát sốt cấm dùng. Tính nó có thể tả được hỏa hữu dư, Tâm Phế không có tà nhiệt kết ở tiểu trường thì không nên dùng. Lở loét vì khí huyết hư không thể thu liễm, không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Màu vàng của Chi tử còn được dân gian dùng làm màu nhuộm trong lúc nấu hoặc chế biến thức ăn, vì không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Phân biệt:

(1) Cây Dành dành bắc (*Gardenia tonkinensis* Pitard): cây cao nhỡ 1-4m, rất nhẵn. Cành non dẹt, màu nâu đậm, sau màu xám, nhát, tròn. Lá hình trái xoan nhọn đầu và gốc, màu nâu đỏ và hơi bóng ở mặt trên, nhát hơn ở mặt dưới cuống ngắn, lá kèm hình bầu dục, nhọn đầu, mặt trong có lông tơ trắng. Hoa nở tháng 5-6 quả chín từ tháng 8-11. Cây mọc phổ biến, thường trồng làm cảnh vì có hoa lớn, đẹp. Quả có thể dùng để nhuộm.

(2) Cần phân biệt với cây Dành dành lóng (*G. philastreii* Pit) có ở Phước Tuy, Nha Trang. Dành dành Ẩng co (*G. angkorensis* Pitard), có ở Nha Trang, Hòn Tre. Dành dành Thái (*G. sotepensis* Hutchins Craib) có ở Đà Lạt. Dành dành GODFREY (*G. godfreyana* O, Ktze).

(3) Ở Trung Quốc có cây Thủy chi tử (*Gardenia radicans* Thumb) là cây bụi thấp xanh quanh năm, thân có nhiều cành, mọc nghiêng như Chi tử, chỉ khác là hoa xếp chồng, thông thường thì không kết quả hay kết quả rất ít, hoa quả nhỏ hơn Chi tử. Lá hình nhọn, lộn ngược hay hình trứng đảo ngược, có 2 loại lá to và lá nhỏ. Thường trồng ở công viên làm cảnh, quả không làm thuốc.

(4) Cần phân biệt với quả Giun hay Sủ quân tử (xem) là quả khô của cây Sủ quân (*Quisqualis indica* L.) họ Combretaceae là vị thuốc dùng để tẩy giun có hình giáng hao hao giống quả Chi tử (loại nguyên).

(5) Ngoài loài Chi tử nói trên, ở miền núi có một loài mọc hoang gọi là Sơn chi tử, dáng cây nhỏ hơn, người ta cũng dùng làm thuốc.

Tên gọi: Chi có nghĩa là chén đựng rượu, tử là hạt quả. Vì quả như cái chén uống rượu nên gọi là Chi tử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

42. CHỈ THỰC



Tên gọi:

Chỉ có nghĩa là tên cây, thực là quả, nên gọi là Chỉ thực.

Tên Việt Nam:

Trấp, Chấp, Kim quất, Khổ chanh, Chỉ thiệt, trái non của quả Trấp.

Tên Hán Việt khác:

Đồng đình, Niêm thích, Phá hồng chùy, Chùy hồng phích lịch (Hòa Hán dược khảo).

Tên khoa học:

Fructus ponciri Immaturi, Fructus aurantii Immaturi

Họ khoa học:

Thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả:

Chỉ thực là quả trấp hái vào lúc còn non nhỏ của cây Citrus Hystrix D.C cây nhỡ rậm lá, có gai dài. Lá đơn mọc so le, hình bầu dục, dài 7-10cm. Hoa năm cánh trắng, thơm. Quả có vỏ sù sì, màu vàng nhạt, vỏ dày, vị đắng nhiều hạt (Xem thêm Chỉ xác).

Phân biệt:

(1) Chỉ thực và Chỉ xác đều là quả phơi khô của hơn 10 cây của chi Citrus và Poncirus họ Cam (Rutaceae) nhưng thu hái ở hai thời kỳ khác nhau. Chưa xác định được tên chính xác. Ở Trung Quốc còn dùng Chỉ thực hoặc Chỉ xác với nhiều cây khác nhau như cây Câu kết, Chi (Poncirus trifolia Raf), cây Hương viên (Citrus wilsonii Tanaka), cây Toàn đẳng hay Câu đầu đẳng, Bì đầu đẳng (Citrus aurantium L) cây Đại đại hoa (Citrus aurantium L Var Amara Engl). Có nơi còn dùng quả Bưởi non (Citrus grandis Osbeck) bổ đôi, phơi khô để làm Chỉ thực và Chỉ xác.

(2) Chỉ thực gồm các quả nguyên hình cầu và quả bổ đôi hình bán cầu, đó là quả nguyên đường kính 0,5-1cm, vỏ ngoài màu nâu đen, có vết tích của cuống quả, bên phía đối diện có một chấm nhỏ lõm là vết tích vòi nhụy đã rụng. Quả bổ đôi đường kính 0,5-1cm, vỏ ngoài màu nâu đen, có vết tích của cuống quả, bên phía đối diện có một chấm nhỏ lõm là vết tích vòi nhụy đã rụng. Quả bổ đôi đường kính 1-1,5cm. Mặt cắt ngang có một vòng vỏ quả ngoài mỏng, màu nâu, sát vỏ có các túi tinh dầu lõm chỗ, một lớp cùi màu gà vàng hoặc vàng nâu nhạt, hơi lõm lên, giữa là ruột màu đen nâu, có những múi hình tia nan hoa bánh xe. Có chất cứng chắc, vị đắng chát, mùi thơm nhẹ.

Địa lý:

Cây mọc hoang ở Nghệ Tĩnh, Cao lạng, Hà Bắc, Thanh Hóa.

Thu hái, sơ chế: Vào tháng 4-6 lúc trời khô ráo, thu nhặt các quả non rụng dưới gốc cây thì được Chỉ thực. Dùng quả có đường kính dưới 1cm thì để nguyên, quả có đường kính trên 1cm thì bổ đôi theo chiều ngang, khi dùng rửa sạch đất bụi, ủ mềm, xắt lát hay bào mỏng, sao giòn.

Phần dùng làm thuốc:

Quả non rụng phơi khô.

Mô tả dược liệu:

Chỉ thực gồm các quả nguyên hình cầu và quả bổ đôi hình bán cầu. Quả nguyên đường kính 0,5-1cm, vỏ ngoài màu nâu đen, có vết tích của cuống quả, bên phía đối diện có một chấm nhỏ lõm là vết tích vòi nhụy đã rụng. Quả bổ đôi đường kính 1-1,5cm. Mặt cắt ngang có một vòng vỏ quả ngoài mỏng, màu nâu, sát vỏ có một vòng vỏ quả ngoài mỏng, màu nâu, sát vỏ có một túi tinh dầu lỗ chỗ, một lớp cùi màu ngà vàng hoặc vàng nâu nhạt, hơi lồi lên, giữa là ruột màu đen nâu, có những múi hình tia nan hoa bánh xe. Chất cứng chắc, vị đắng mát, mùi thơm nhẹ. Nếu loại vỏ mỏng là Cầu quất (quít). Dùng thứ quả gần chín, còn xanh vỏ, đã bổ đôi, cùi càng dày càng tốt, mùi thơm, ruột bé trắng ngà, để lâu năm cứng chắc không ỉm mốc là tốt. Quả nhỏ, vỏ dày, trong đặc, chắc, nhiều thịt, nhỏ ruột không mốc, mọt là tốt. Thứ to nhiều ruột là xấu.

Loại sản xuất ở Tứ Xuyên vỏ ngoài màu xanh lục, mặt trong màu trắng vàng, dày vỏ, cứng, mùi thơm hơi đắng lá thượng phẩm.

Loại sản xuất ở Giang Tây màu hơi đen có dạng nốt ruồi lồi lên, thịt nõn dày cứng chắc, mùi nồng nặc cũng tốt. Loại sản xuất ở Giang Tô vỏ ngoài màu xanh lục đậm, hơi vàng, thô hơn, chất nhẹ, mùi vị nhẹ, xấu hơn.

Bào chế:

Giấp nước vào cho mềm, moi bỏ các múi và hạt ở trong rồi xắt nhỏ phơi khô sao với gạo nếp hoặc cám (rồi bỏ cám đi), có khi sao cháy tồn tính rồi tán bột.

Cách dùng:

Sao tròn có tác dụng tiêu tích, hạ khí, trừ đàm giúp tiêu hóa, sao tồn tính có tác dụng cầm máu. Chỉ thực để lâu năm càng tốt.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

+ Hesperidin, Neohesperidin, Naringin (R F Albach và cộng sự, Phytochemistry 1969, 8 (1): 127).

+ Synephrine, N-Methyltyramine (Hà Triều Thanh, Trung Dược Chí 1981, 12 (8): 345).

+ Vỏ quả chứa chất dầu 0,469%, trong đó có a-Pinene, Limonene, Camphene, g-Terpinene, p-Cymene, Caryophyllene (Nobile Luciano và cộng sự, C A 1969, 70: 31620b).

Tác Dụng Dược Lý:

. Chỉ thực và Chỉ xác đều có tác dụng cường tim, tăng huyết áp do thành phần chủ yếu là Neohesperidin nhưng không làm tăng nhịp tim. Thuốc có tác dụng co mạch, tăng lực cản của tuần hoàn ngoại vi, tăng co bóp của cơ tim, tăng lượng cGMP của cơ tim và huyết tương nơi chuột nhắt. Chỉ thực còn có tác dụng tăng lưu lượng máu của động mạch vành, não và thận, nhưng máu của động mạch đùi lại giảm (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Chỉ thực và Chỉ xác đều có tác dụng ức chế cơ trơn ruột cô lập của chuột nhắt, chuột lang và thỏ, nhưng đối với chó đã được gây rò dạ dày và ruột thì thuốc lại có tác dụng hưng phấn làm cho nhịp co bóp của ruột và dạ dày tăng. Đó cũng là cơ sở dược lý của thuốc dùng để trị chứng dạ dày sa xuống, dạ dày giãn, lòi dom, sa trực trường... Kết quả thực nghiệm cho thấy Chỉ thực và Chỉ xác vừa có tác dụng làm giảm trương lực cơ trơn của ruột và chống co thắt, vừa có thể hưng phấn làm tăng nhu động ruột, do trạng thái chức năng cơ thể, nồng độ thuốc và súc vật thực nghiệm khác nhau mà có tác dụng cả hai mặt ngược nhau,

như vậy dùng thuốc để điều chỉnh sự rối loạn chức năng đường tiêu hóa ở trạng thái bệnh lý là tốt (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Chỉ thực và Chỉ xác có tác dụng hưng phấn rõ rệt đối với tử cung thỏ có thai hoặc chưa có thai, cô lập hoặc không, nhưng đối với tử cung chuột nhắt cô lập lại có tác dụng ức chế. tác dụng hưng phấn tử cung của thuốc phù hợp với kết quả điều trị chứng tử cung sa có kết quả trên lâm sàng (Trung Dược Học).

+ Chỉ thực có tác dụng lợi tiểu, chống dị ứng. Chất Glucozit của Chỉ thực có tác dụng như Vitamin P làm giảm tính thấm thấu của mao mạch (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+ Tả đờm, hoạt khiếu, tả khí (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Tả Vị thực, khai đạo kiên kết, tiêu đờm tích, khứ đình thủy, thông tiện bí, phá kết hung (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Hành khí trệ, tan đờm, dẫn khí xuống qua đường đại tiện (Trung Dược Học).

+ Phá khí, tiêu tích, đồng thời có tác dụng tả đàm, trừ bí tích, hành khí (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).

+ Vị chua, hơi hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng, cay (Dược Tính Bản Thảo).

+ Vị đắng, tính hơi hàn (Trung Dược Học).

+ Vị đắng, tính hơi lạnh. (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Vị, Tỳ (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh Tâm Tỳ (Lôi Công Bào Chế Dược tính Giải).

- + Vào kinh Can, Tỳ (Bản Thảo Tái Tân).
- + Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Tỳ, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

- + Trị ngực bụng căng đầy, thực tích đàm trệ, đại tiện không thông (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: Dùng từ 4 – 12g.

Kiêng kỵ:

- + Tỳ Vị hư yếu, phụ nữ có thai, không nên dùng (Trung Dược Học).
- + Không có khí trệ thực tà, tỳ vị hư hàn mà không có thấp và tích trệ thì cấm dùng: Sức yếu và đàn bà có thai nên thận trọng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm

- + Trị ngực đau tức, đau cứng dưới tim, đau xóc dưới sườn lên tim: Chỉ thực (lâu năm) 4 trái, Hậu phác 120g, Phỉ bạch 240g, Qua lâu 1 trái, Quế 30g, nước 5 thăng. Trước hết sắc Chỉ thực, Hậu phác, lấy nước bỏ bã, xong cho các thứ thuốc khác vào sắc, chia làm 3 lần uống (Chỉ Thực Phỉ Bạch Thang - Kim Quỹ Yếu Lược Phương).
- + Trị đau nhức trong ngực (Hung tý thống): Chỉ thực tán bột uống với nước lần 12g, ngày 3 lần, đêm 1 lần (Trửu Hậu Phương).
- + Trị bồn độn khí thống: Chỉ thực sao, tán bột, mỗi lần uống 12g, ngày 3 lần, đêm 1 lần (Ngoại Đài Bí Yếu).
- + Trị phong chẩn ngoài da: Chỉ thực tẩm giấm, sao, chườm vào (Ngoại Đài Bí Yếu).
- + Trị sa trực trường do lỵ: Chỉ thực, mài trên đá cho nhẵn, rồi sao với mật ong cho vàng, chườm vào cho đến khi rút lên (Thiên Kim Phương).

- + Trị trẻ nhỏ lở đầu: Chỉ thực đốt cháy, trộn mỡ heo bôi vào (Thánh Huệ Phương).
- + Trị ngực đau do thương hàn, sau khi đau bụng hàn giữa ngực bỗng nhiên đau ngột: Chỉ thực sao với cám, tán bột, mỗi lần uống 8g, ngày 2 lần (Tế Sinh Phương).
- + Trị sinh xong bụng đau: Chỉ thực sao cám, Thược dược sao rượu, mỗi thứ 8g, sắc uống hoặc tán bột uống (Tế Sinh Phương)
- + Trị âm hộ sưng đau cứng: Chỉ thực 240g, gĩa nát, sao, gói trong bao vải, chườm lên chỗ đau, khi nguội sao chườm tiếp (Tử Mẫu Bí Lục Phương).
- + Trị táo bón: Chỉ thực, Táo giáp 2 vị bằng nhau, tán bột, trộn với hồ bột làm thành viên uống (Thế Y Đắc Hiệu Phương).
- + Trị trẻ nhỏ bị các loại trĩ kinh niên: Chỉ thực tán bột, luyện với mật ong làm viên to bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 30 viên lúc đói (Tập Nghiệm Phương).
- + Chỉ thực kết hợp với Tam lăng, Nga truật, Thanh bì, Bình lang có tác dụng mòn tiêu tích khối cứng chắc, nhưng chỉ dùng cho những người tỳ vị mạnh, ăn được còn sức khỏe (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị trường vị tích nhiệt, bụng căng đầy, táo bón: Chỉ thực, Bạch truật, Phục linh, Thần khúc, Trạch tả, Đại hoàng mỗi thứ 12g, Hoàng liên 4g, Sinh khương 8g, Hoàng cầm 8g. Tán bột làm viên hoặc sắc uống (Chỉ Thực Đạo Trệ Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị khí huyết tích trệ sau khi sinh, đau bụng, đầy tức không yên: Chỉ thực 12g, Bạch thược 12g, tán bột hoặc sắc uống (Chỉ Thực Thược Dược Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị tức ngực, bụng đầy, tiêu hóa kém: Chỉ thực, Bạch truật, mỗi thứ 12g sắc uống (Chỉ Truật Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị đầy tức dưới tim, ăn uống không ngon, tinh thần mệt mỏi, hoặc tiêu hóa kém, đại tiện không thoải mái: Chỉ thực, Hoàng liên, mỗi thứ 20g, Hậu phác 16g, Can khương 4g, Chích cam thảo, Mạch nha, Phục linh, Bạch truật, mỗi thứ 8g, Bán hạ khúc, Nhân sâm, mỗi thứ 12g, tán bột, làm thành viên. Mỗi lần uống 2-12g, ngày 3 lần (Chỉ Truật Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

. Cây Trấp còn cho rễ cây gọi là “Chỉ thụ căn bì” dùng ngâm rượu súc miệng để trị đau răng rất hay, hoặc dùng vỏ rễ nấu nước sắc uống trị chứng tiêu ra máu (Bản Thảo Thập Di).

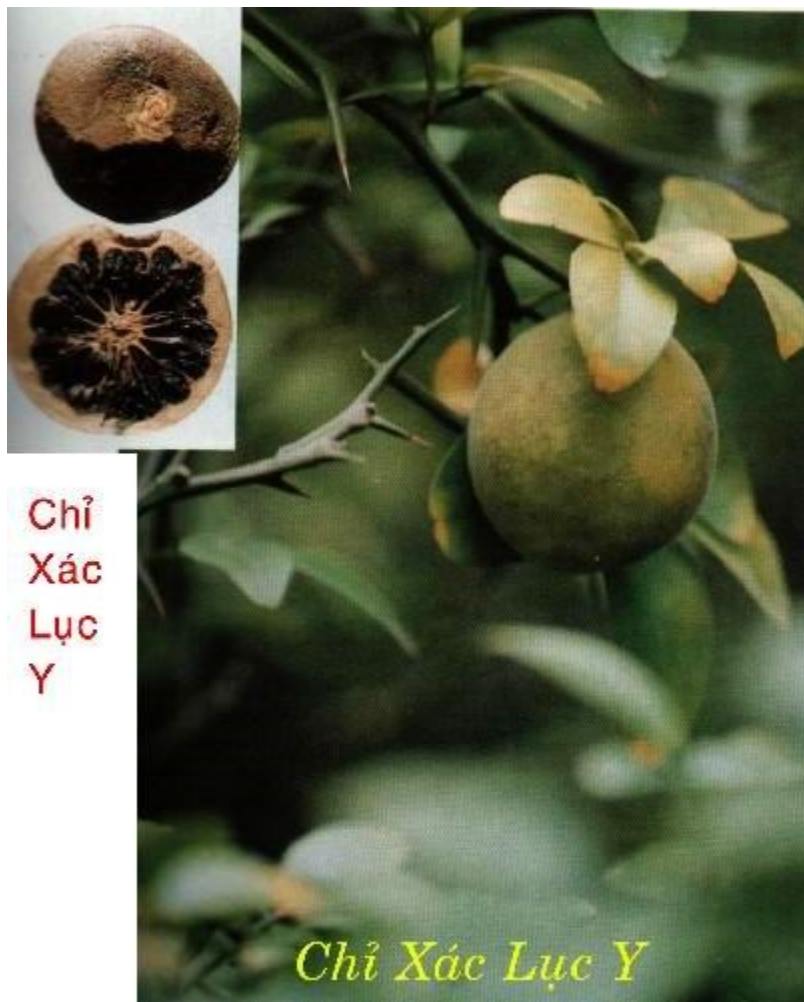
. Cạo lấy vỏ rễ cây, vỏ non trong cây, vỏ cành gọi là ‘Chỉ thụ nhự’ thân cây và vỏ trị thũng húp, bạo phong đau nhức khớp xương. Nó chữa được chứng trúng phong liệt, méo miệng, trong lúc chưa dùng thuốc gì nên cạo lấy vỏ da cây ngâm với rượu 1 đêm khi uống hâm nóng (Bản Thảo Đồ Kinh).

. Muốn khai khí giữa ngực thì dùng Chỉ xác, khai khí ở dưới bụng thì dùng Chỉ thực. Chữa khí trệ thì dùng Chỉ xác, chữa khí kết thì dùng Chỉ thực. Duy cổ ngữ có nói Chỉ xác trị khí, Chỉ thực trị huyết, nhưng xét ra khí hành thì huyết thông, 2 vị đều là thuốc lợi khí chứ không phải là thuốc thông huyết. Cho nên dùng Chỉ thực với Bạch truật thì điều hòa được Tỳ mà dùng với Đại hoàng thì thúc đẩy được khí. Nếu người khí hư trướng mà dùng Chỉ thực thì không khác gì ôm củi mà chữa cháy (Bản Thảo Cầu Chân).

. Chỉ thực vị đắng, cay, chua, hơi hàn, không độc, nhập vào kinh Túc dương minh và Túc thái âm. Tính phù mà lại giáng xuống, hoàn toàn là dương dược, quả nhỏ mà tính mạnh, chữa phần dưới nhanh chóng, chủ về huyết. Phàm chứng ngực bụng bị đầy trướng, phiền muộn, chất ăn cũ tích tụ, đờm đặc tích huyết, thì nó có công khai thông phá kết mau chóng, làm cho đổ vách xuyên tường. Dùng với Bạch truật trị chứng bí thuộc hư, nhưng tính nó dữ tợn, sức nó mạnh, người không có đình trệ kiên tích thì chớ có dùng bừa bãi mà hại tới nguyên khí. Ông Vương Hải Tàng nói: bổ khí thì lấy Sâm, Truật, Can khương làm tá, để phá khí lấy Khiên ngư, Mang tiêu, Đại hoàng làm tá (Dược Phẩm Vựng Yếu).

. Cây còn cho lá non gọi là ‘Chỉ thụ nộn diệp’ sắc uống thay nước trà trị các chứng phong, trực phong (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

43. CHỈ XÁC



Tên Việt Nam:

Trái già của quả Trấp, Đường quất.

Tên Hán Việt khác:

Chỉ xác, Nô lệ, Thương xác, Đồng đình nô lệ (Hòa Hán dược khảo).

Tên gọi:

Chỉ là tên cây, xác là vỏ. Vì quả chín ruột quất chỉ còn vỏ với xơ nên gọi là Chỉ Xác.

Tên khoa học:

Fructus citri Aurantii

Họ khoa học:

Thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả:

Chỉ xác cũng giống như Chỉ thực, Chỉ thực dùng quả non, còn Chỉ xác là quả hái vào lúc gần chín, thường bổ đôi để phơi cho mau khô. Chỉ xác to hơn Chỉ thực và thường được bổ đôi (Xem: Chỉ thực).

Phân biệt:

+ Chỉ thực và Chỉ xác đều là quả phơi khô của hơn 10 cây của chi Citrus và Poncirus họ Cam (Rutaceae) nhưng thu hái ở hai thời kỳ khác nhau. Chưa xác định được tên chính xác. Ở Trung Quốc còn dùng Chỉ thực hoặc Chỉ xác với nhiều cây khác nhau như cây Câu kết, Chỉ (Poncirus trifolia Raf), cây Hương viên (Citrus wilsonii Tanaka), cây Toàn đẳng hay Câu đầu đẳng, Bì đầu đẳng (Citrus aurantium L) cây Đại đại hoa (Citrus aurantium L Var Amara Engl). Có nơi còn dùng quả Bưởi non (Citrus grandis Osbeck) bổ đôi, phơi khô để làm Chỉ thực và Chỉ xác.

+ Có nơi dùng quả bưởi non (Citrus grandis ocbeck) bổ đôi, phơi khô làm Chỉ xác.

+ Chỉ xác gồm các quả bổ đôi, đường kính 2-3cm (hoặc bổ tư). Vỏ ngoài có màu nâu vàng, có vết tích của cuống quả hoặc vết tích của vòi nhụy. Mặt cắt ngang có một vòng vỏ quả ngoài mỏng màu nâu, sát vỏ có một vòng túi tinh dầu lỗ chỗ, lớp cùi trắng ngà, dày khoảng từ 3-4mm quấn ra phía ngoài, giữa là ruột màu nâu nhạt, có các múi hình tia nan hoa bánh xe, khô xốp có lõi cứng. Chất cứng chắc, mùi thơm nhạt, vị đắng cay. Ruột hơi chua chát (so sánh với: Chỉ thực).

+ Chỉ xác và Chỉ thực giống nhau, nhưng sức mạnh của Chỉ xác yếu hơn.

Địa lý:

Có nhiều ở phía Bắc Việt Nam.

Phần dùng làm thuốc:

Quả chín.

Thu hái, sơ chế:

Chọn vào tháng 9-10, hái những trái gần chín, phơi khô lúc trời khô ráo hoặc hái quả xanh có đường kính 3-5cm bổ ngang làm đôi phơi khô.

Bào chế:

Đem thấm nước cho mềm, bỏ xác múi và hạt ở trong đi rồi xắt mỏng phơi khô trộn sao với nếp hoặc cám cho tới khi gạo vàng hoặc cám gần cháy đen rồi bỏ đi, lấy Chỉ xác, Chỉ xác để lâu càng tốt.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

+ Hesperidin, Neohesperidin, Naringin (R F Albach và cộng sự, Phytochemistry 1969, 8 (1): 127).

+ Synephrine, N-Methyltyramine (Hà Triều Thanh, Trung Dược Chí 1981, 12 (8): 345).

+ Vỏ quả chứa chất dầu 0,469%, trong đó có α -Pinene, Limonene, Camphene, γ -Terpinene, p-Cymene, Caryophyllene (Nobile Luciano và cộng sự, C A 1969, 70: 31620b).

Tác Dụng Dược Lý:

. Chỉ thực và Chỉ xác đều có tác dụng cường tim, tăng huyết áp do thành phần chủ yếu là Neohesperidin nhưng không làm tăng nhịp tim. Thuốc có tác dụng co mạch, tăng lực cản của tuần hoàn ngoại vi, tăng co bóp của cơ tim, tăng lượng cGMP của cơ tim và huyết tương nơi chuột nhắt. Chỉ thực còn có tác dụng tăng lưu lượng máu của động mạch vành, não và thận, nhưng máu của động mạch đùi lại giảm (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Chỉ thực và Chỉ xác đều có tác dụng ức chế cơ trơn ruột cô lập của chuột nhắt, chuột lang và thỏ, nhưng đối với chó đã được gây rò dạ dày và ruột thì thuốc lại có tác dụng hưng phấn làm cho nhịp co bóp của ruột và dạ dày tăng. Đó cũng là cơ sở dược lý của thuốc dùng để trị chứng dạ dày sa xuống, dạ dày giãn, lòi dom, sa trực trường... Kết quả thực nghiệm cho thấy Chỉ thực và Chỉ xác vừa có tác dụng làm giảm trương lực cơ trơn của ruột và chống co thắt, vừa có thể hưng phấn làm tăng nhu động ruột, do trạng thái chức năng cơ thể, nồng độ thuốc và súc vật thực nghiệm khác nhau mà có tác dụng cả hai mặt ngược nhau, như vậy dùng thuốc để điều chỉnh sự rối loạn chức năng đường tiêu hóa ở trạng thái bệnh lý là tốt (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Chỉ thực và Chỉ xác có tác dụng hưng phấn rõ rệt đối với tử cung thỏ có thai hoặc chưa có thai, cô lập hoặc không, nhưng đối với tử cung chuột nhắt cô lập lại có tác dụng ức chế. tác dụng hưng phấn tử cung của thuốc phù hợp với kết quả điều trị chứng tử cung sa có kết quả trên lâm sàng (Trung Dược Học).

Tính vị:

- + Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).
- + Vị chua, hơi hàn, không độc (Biệt Lục).
- + Vị đắng, cay (Dược Tính Bản Thảo).
- + Vị đắng, tính hơi hàn (Trung Dược Học).
- + Vị đắng, tính hơi lạnh. (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

- + Vào kinh Vị, Tỳ (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Vào kinh Tâm Tỳ (Lôi Công Bào Chế Dược tính Giải).
- + Vào kinh Can, Tỳ (Bản Thảo Tái Tân).
- + Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Tỳ, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Tả đờm, hoạt khiếu, tả khí (Bản Thảo Diễn Nghĩa).
- + Tả Vị thực, khai đạo kiên kết, tiêu đờm tích, khứ đình thủy, thông tiện bí, phá kết hung (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).
- + Hành khí trệ, tan đờm, dẫn khí xuống qua đường đại tiện (Trung Dược Học).
- + Phá khí, tiêu tích, đồng thời có tác dụng tả đàm, trừ bí tích, hành khí (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Phá trệ khí, thư trường vị, dùng làm thuốc khử đàm, táo thấp, tiêu thực.

Chủ trị:

Tan những chất lưu kết trong bụng, đàm trệ ở ngực, tiêu đầy trướng, yên dạ dày, phong nhập vào đại trường.

Liều dùng:

Dùng 4 – 12g.

Kiêng kỵ:

Tỳ, Vị hư hàn mà không có thấp tích. Đàn bà có thai, gầy yếu chớ dùng.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị trẻ nhỏ lỵ lâu ngày, tiêu ra cơm nước không đều: Chỉ xác, tán bột, mỗi lần uống 4 – 8g (Quảng Lợi Phương).
- + Trị răng đau nhức: Chỉ xác ngâm rượu súc miệng (Thánh Huệ Phương).
- + Cầm lỵ, thuận khí: Chỉ xác sao 96g, Cam thảo 24g, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước sôi (Anh Đồng Bách Vấn Phương).
- + Trị trẻ nhỏ đi tiêu khó: nướng Chỉ xác, bỏ múi, Cam thảo mỗi thứ 4g, sắc uống (Toàn Ấu Tâm Giám Phương).
- + Trị lở đau sưng: Chỉ xác nướng nóng, chườm vào đó 7 trái (Bí Hiệu Phương).

+ Trị lở đau sưng: dùng bột Chỉ xác, bỏ vào trong bình nấu sôi thật lâu trước xông sau rửa (Bản Sự Phương).

+ Trị nấc cụt do thương hàn: Chỉ xác 20g, Mộc hương 4g tán bột, mỗi lần uống 4g, với nước sôi, chưa bớt thì uống tiếp (Bản Sự phương).

+ Trị đau bụng khi có thai: Chỉ xác 120g, sao với cám. Hoàng cầm 40g. tán bột. Mỗi lần uống 20g với 1 chén rượu nước, nếu có phù bụng căng thêm Bạch truật 40g (Hoạt Pháp Cơ Yếu Phương).

+ Trị ruột xệ xuống sau khi đẻ: Chỉ xác, sắc lấy nước ngâm, đợi ít lâu thì rút vào (Tự Trân Phương).

+ Trị trẻ nhỏ nôn mửa, động kinh, nghẹn đàm, co giật: Chỉ xác bỏ múi sao với cám, Đạm đậu khấu, 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 1/2 muống cà phê, nặng thì 1 muống. Nếu cấp kinh phong dùng Bạc hà gĩa vắt lấy nước uống với thuốc. Nếu mạn kinh phong dùng Kinh giới nấu uống với 3-5 giọt rượu, ngày 3 lần (Bất Kinh Hoàn - Tiểu Nhi Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị chứng nhuyễn tiết (mụn nhọt mềm có nước): Chỉ xác 1 trái lớn (không lấy loại trắng), mài cho bằng miệng rồi lấy hồ miến bôi quanh miệng, úp lên trên đầu miệng mụn thì có thể tự ra hết máu mủ và không có sẹo (Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Lợi khí sáng mắt: Chỉ xác 40g, sao, tán bột, uống với nước (Tuyên Minh Phương)

+ Trị thương hàn âm chứng, do uống thuốc lầm hạ quá sớm sinh đầy tức ngực nhưng không đau, đè vào thấy mềm: Chỉ xác, Bình lang 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 12g với nước sắc Hoàng liên (Tuyên Minh Phương).

+ Trị tiêu ra máu: Chỉ xác 240g sao với cám, Hoàng kỳ 240g, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước cơm, hoặc trộn với hồ làm viên uống (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị bụng đầy, người lớn cũng như trẻ nhỏ, khí huyết ngưng trệ: dùng những vị có tác dụng thông ruột, thuận khí gọi là “Tứ Diệu Hoàn” gồm Chỉ xác đầy mà lưng còn xanh, bỏ múi đi, lấy 160g chia làm 4 phần, 40g sao với Thương truật, 40g sao với La bặc tử, 40g sao với Hồi hương, 40g sao với Can tất, xong bỏ các vị ấy đi, lấy

Chỉ xác, tán bột dùng. Lấy 4 vị trước sắc lấy nước trộn bột gạo làm thuốc viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với nước cơm, sau khi ăn (Giản Dị Phương).

+ Tiêu tích thuận khí, trị ngũ tích lục tụ, dùng cho cả già lẫn trẻ: Chỉ xác 3 cân bỏ múi, mỗi trái bỏ vào 1 hạt Ba đậu nhân, rồi úp vào cho kín, nấu lửa nhỏ 1 ngày, cạn nước đổ thêm, khi thêm phải đổ nước nóng vào, đợi cho nước cạn, bỏ Ba đậu đi, lấy Chỉ xác phơi nắng, sao, tán bột, dùng bột trộn giấm làm viên to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 30-40 viên (Thiệu Chân Nhân Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị vùng xương sườn đau nhức vì sợ quá mà tổn thương tới khí: dùng Chỉ xác (sao) 40g, Đào chi (sống) 20g, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước sắc Gừng và Táo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị uất khí ở thượng tiêu làm đầy sinh vì hàn: Chỉ xác, Tô tử, Quất bì, Cát cánh, Mộc hương, Bạch đậu khấu, Hương phụ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu ra máu giai đoạn đầu: Chỉ xác, Hoàng liên, Hòe hoa, Can cát, Phòng phong, Kinh giới, Thược dược, Hoàng cầm, Đương quy, Sinh địa, Địa dư, Trắc bá diệp (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ngứa do phong chẩn: Chỉ xác, Kinh giới, Khổ sâm, Phòng phong, Thương nhĩ thảo, Bại bồ, nấu nước tắm gội (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ỉ, mót rặn: Chỉ xác, Bình lang, Thược dược, Hoàng liên, Thăng ma, Cát căn, Cam thảo, Hồng khúc, Hoạt thạch (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị khí hư, đại tiện khó: Chỉ xác, Nhân sâm, Mạch môn đông (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau ở hông sườn phải, dùng Chỉ xác, Nhục quế (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

. Muốn khai khí giữa ngực thì dùng Chỉ xác, khai khí ở dưới bụng thì dùng Chỉ thực. Chữa khí trệ thì dùng Chỉ xác, chữa khí kết thì dùng Chỉ thực. Duy cổ ngữ có nói Chỉ xác trị khí, Chỉ thực trị huyết, nhưng xét ra khí hành thì huyết thông, 2 vị đều là thuốc lợi khí chứ không phải là thuốc thông huyết. Cho nên dùng Chỉ thực với Bạch truật thì điều hòa được Tỳ mà dùng với Đại hoàng thì thúc đẩy được khí. Nếu người khí hư trướng mà dùng Chỉ thực thì không khác gì ôm củi mà chữa cháy (Bản Thảo Cầu Chân).

. Chỉ xác kiện tỳ, khai vị, điều hòa ngũ tạng, cầm mửa tiêu đờm, chứng ăn vào mửa ra, hoắc loạn, tả lý, tan hòn khối, tiêu nước đọng trong phổi và đại tiểu trường (Chư Gia Bản Thảo).

. Chỉ xác với Chỉ thực khí vị giống nhau, nhưng Chỉ thực nhỏ tính mạnh chạy khỏe như một người tướng trẻ hăng hái xung phong không lùi bước nào, còn Chỉ xác to tính hoãn, đi chậm vào được ở ngực, cách, phổi, vị, đại trường, chữa chứng tê ngứa (Vì phế chủ bì mao, tỳ chủ cơ nhục, phong hàn, thấp vào 2 kinh ấy thì sinh ngứa hay tê) phải có Chỉ xác mới chữa được các chứng ấy (Bản Thảo Đơn Phương).

. Chỉ xác và Chỉ thực xưa kia không phân biệt. Bắt đầu từ Đông viên chia ra Chỉ xác trị ở trên cao, Chỉ thực trị phần dưới, Vương Hải Tàng thì chia ra Chỉ xác chủ phần khí, khí đã lợi thì đờm phải tiêu, tích phải hóa, trong thân thể con người, từ cửa miệng đến Phách môn, tam tiêu đều thông một khí mà thôi, việc gì phải chia ra trên với dưới, khí với huyết. Nhưng Chỉ thực tính cấp, Chỉ xác tính hoãn là đúng thôi, nếu có người trung khí mạnh chắc, ngẫu nhiên vì ăn quá nhiều đồ khó tiêu, mượn nó giúp cho tỳ để khắc hóa thì được, nếu trung khí không đầy đủ, tỳ hư không vận hóa được thì càng tiêu lại càng hư, cũng như khí yếu bị đầy mà dùng làm thuốc khắc phạt thì khí vô hình bị thương, không những càng ủng trệ hơn mà lại biến sinh ra chứng khác. Còn như bài Sấu thai ẩm dùng Chỉ xác làm quân là vì chữa cho công chúa Hồ Dương khó sinh mà nổi tiếng là vì công chúa được phụng dưỡng quá đầy đủ cho nên khó sinh, vả lại khí hậu địa phương thuộc thực thì hỏa chẳng có thích hợp, nếu không thì tổn hại đến chân nguyên, thai không có lực lại làm cho khó sinh. Huống chi tỳ và vị là cha mẹ để hóa sinh, cũng như tường vách trong thân thể con người có thể chịu được sự đẩy ngã nhiều lần đâu! Người

thượng cổ phần nhiều bị thương vì lực đâm hạo chẳng chịu nổi được, con người bây giờ bấm thụ đã thiếu thốn, thất tình lại càng làm hại, chứng bị trướng đều thuộc hư, thường thường như thế cả, dùng làm thuốc công phạt thì lại càng thêm hại, phải nên cẩn thận (Dược Phẩm Vãng Yếu).

44. CÀ DÁI DÊ

Cà dái dê hay cà tím có tên khoa học là *Solanum melongena*, họ Cà. Quả dài lòng thòng với hình dáng như tinh hoàn dê dực nên có tên Cà dái dê. Gọi tên cà tím là không chính xác vì một vài loại cà khác cũng màu tím. Hơn nữa Cà dái dê có hai loài: quả xanh ánh tím và quả tím.

Có người nói ăn cà dái dê bị nhức mắt. Đúng thôi, đó là ăn quả cà còn xanh non nên nhiều solanin ; lượng solanin giảm khi chín. Cà dái dê nướng có mùi thơm hấp dẫn do solanin.

Hãy chọn quả vừa chín tới nghĩa là không còn cứng nữa. Hãy lựa quả có da bóng mượt và đồng màu, không có vết trầy. Dùng ngón tay ấn vào rồi buông ra, vỏ quả phồng trở lại là quả còn tươi. Vỏ nhăn nhúm là bị héo.

100g cà tím sinh 23 calori, có thành phần như sau: 92% nước, 5,5% glucid, 1,3% protein, 220mg kali, 15mg photpho, 12mg manhê, 10ng calci, 15mg lưu huỳnh, 0,5mg sắt, 0,2mg mangan, 0,2mg kẽm, rất ít vitamin. Ruột quả nhiều chất nhày. Vỏ quả có violantine, một chất thuộc nhóm anthocyanosid.

Theo Y học dân gian, cà dái dê có tính mát gan, thông mật, nhuận tràng, thông tiểu, điều hoà tiêu hoá.

Thức ăn thường làm là nướng, xào mỡ, bung, um, xào thịt...Nóng quá làm cà nhão mất ngon. Ruột cà nhầy nhão lại tưởng là có chất dầu, thật ra cà dái dê không có dầu mỡ.

Khi ăn cà dái dê nên ăn cả vỏ vì villantine ở vỏ quả có tính chống oxy-hoá.

1-Tăng tiết dịch tiêu hoá.

Cà dái dê làm tăng tiết mật và dịch tụy, giúp tiêu hoá thức ăn. Cholesterol trong mật nhũ hoá chất béo để có thể hấp thụ qua thành ruột. Trypsin trong dịch tụy thủy phân protein thành albumin và aminoacid. Mật còn làm tăng nhu động ruột.

Cà này trị ăn không tiêu, đầy bụng.

Nếu tiêu hoá tốt thì phân có mùi thối. Khi phân không thối là tiêu hoá có vấn đề, có thể do tạp khuẩn ruột thiếu men xình thối. (xembài Tạp khuẩn ruột trong sách Thuốc kháng sinh của cùng tác giả)

2-Trị táo bón.

- Đông y cho rằng táo bón có nhiều nguyên nhân nhưng thường do âm suy nên rút hết nước vào cơ thể, phân khô cứng.
- Chất xơ làm phân tăng thể tích và không đóng tảng.
- Chất nhầy làm phân trơn nhuận.
- Người âm suy và táo bón thì da không trơn nhuận. Nếu chỉ dùng mỹ phẩm chăm sóc cái vỏ ngoài mà không ngăn chặn táo bón thì da không thể mịn màng tươi mát.

3- Giảm cholesterol, giảm thân trọng.

Gan tiết mật, cholesterol là thành phần quan trọng của mật. Ruột có cholesterol của mật và trong thực phẩm (thịt, trứng). - Chất béo cần nhờ cholesterol nhũ hoá mới ngấm được vào máu. Chất nhầy của cà dái dê ngoại hấp cholesterol. Chất này bị khoá hoạt tính nên không hoàn thành chức năng, chất béo không được nhũ hoá nên ở lại ruột. Cả cholesterol và chất béo lưu lại trong ruột để rồi di chuyển xuống ruột già và bài xuất theo phân. Cơ thể không được tiếp tế cholesterol và chất béo, chẳng những thế mật còn kéo theo cholesterol. Kết quả là cholesterol và chất béo trong máu đều giảm. Aên Cà dái dê chính là cách giảm cholesterol-huyết và

triglycerid-huyết an toàn nhất. Một quả cà tím nướng có khả năng hấp thụ 83g chất béo trong 70 giây, cao gấp 4 lần khoai.

Không được tiếp tế thêm, cơ thể tiêu thụ mỡ dự trữ nên thân trọng giảm. Điều cần biết là nên giảm thân trọng từ từ để cơ thể co thói gian thích nghi. Nếu giảm cân nhanh thì sẽ lên cân trở lại mấy hồi. Thân trọng tăng giảm nhanh và nhiều lần sẽ gây xáo trộn sinh lý.

Cà dái dê có khả năng sinh nhiệt thấp kèm với chất xơ và chất nhày nên giảm cân tốt. Nên thêm cà dái dê vào thực đơn của ngườii mập phì, cao huyết áp, tiểu đường.

4-Phụ trị bệnh tim mạch.

Chất béo không tan trong huyết tương nên phải núp dưới dạng kết hợp với cholesterol và apoprotein gọi là lipoprotein. Lipoprotein lại chia ra nhiều loại nhưng chỉ có 2 loại làm chúng ta lưu tâm là lipoprotein LDL (low density) và HDL (high density). Lipoprotein LDL dư thừa (nhân dân gọi là máu nhiễm mỡ) dễ bị oxy-hoá, tăng kết đọng tiểu cầu (tạo cục máu) và gây xơ động mạch. Động mạch bị giòn cứng và giảm khẩu độ, dẫn tới cao huyết áp, thiếu năng động mạch vành. Nếu tăng xơ động mạch hoặc cục máu di chuyển tới tim gây gây đột tử (nhân dân gọi là chết không kịp ngáp), nếu lên não sẽ gây tai biến não. Chất nhày của cà dái dê làm giảm triglycerid và cholesterol cũng làm giảm nguy cơ bệnh tim mạch.

Các tài liệu của Đại học Berkeley, Johns Hopkins, Harvard, Tufts gần đây còn cho biết, thực đơn nhiều chất xơ và kali cũng giảm nguy cơ đột tử và tai biến não (xem bài Chuối, Món ăn-bài thuốc q5).

Chất chống oxy-hoá (violantine) trong cà dái dê cũng tham gia ngăn chặn sự oxy-hoá lipoprotein LDL.

Đa số thuốc giảm cholesterol đều đắt tiền và có độc tính. Với căn bệnh này phải uống thuốc dài hạn nên cần tính chi li chi phí trị liệu. – ăn Cà dái dê là cách dùng thuốc hay nhất: an toàn,rẻ tiền,dễ kiếm và còn khoái khẩu nữa.

Cà dái dê đạt những tiêu chuẩn biên soạn sách Món ăn-bài thuốc.

Hãy ăn cà dái dê nướng. Nhớ đừng tưới thêm dầu mỡ. Cũng không ăn cà dái dê xào mỡ.

Món cà tím bung với đậu hủ, thịt nạc cũng thích hợp với trường hợp này.

Món cà dái dê lăn bột chiên chỉ ăn ít vì có chất béo và trứng.

5-Thông tiểu và thải urê.

Thực đơn nhiều thịt làm tăng urê-huyết. Purine trong thịt và đậu nành tích tụ gây bệnh thống phong với triệu chứng đau khớp ; điểm đau di chuyển từ khớp này sang khớp khác chứ không ở một vị trí như bệnh thấp khớp.

Cà dái dê thông tiểu, tăng thải urê và acid uric.

45. CÁP GIỚI



Tên Hán Việt khác:

Tiên thiềm (Bản Thảo Cương Mục), Cáp giải (Nhật Hoá Tử Bản Thảo), Đại bích hổ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Gekko gekko Lin.

Họ:

Tắc Kè (Gekkonidae).

Tên gọi:

Con đực gọi là Cáp, con cái gọi là Giới. Về đêm, nghe kêu 1 tiếng “Tắc [cáp]”, 1 tiếng “Kè [giới]”, do âm thanh mà có tên Tắc kè.

Mô tả:

Tắc kè hình dáng gần giống như con Thạch sùng (hay con Thần Lân, nhưng to hơn nhiều. Có loại da màu nâu đen, hoặc nâu xanh, loại thì màu xám lửng có chấm lốm đốm. Con đực da sần sùi, miệng rộng, đuôi nhỏ mà dài, con cái da mịn nhẵn, miệng bé, đuôi lớn mà ngắn hơn. Phần bụng phình to có 4 chân, ngón chân có màng mỏng, có thể leo bò trên các vách núi treo leo và trên cây. Mình dài khoảng 10-17cm (chưa kể phần đuôi) đuôi có thể dài bằng phần mình, miệng có hai hàm răng nhọn. Tắc kè sống ở vách núi hay các hốc thân cây trong rừng. Cũng thường sống thành từng đôi một (một đực, một cái). Sách cổ nói con đực kêu “tắc” con cái kêu “kè” nhưng thực tế một con có thể kêu cả hai tiếng “Tắc kè”. Nếu dùng Tắc kè ngâm thuốc thường phải kiểm đủ cả đôi. Ban ngày mắt của nó lóa lên nên chỉ đi kiếm mồi vào ban đêm, chúng chỉ thích ăn những loại sâu bọ có cánh, lúc bắt mồi động tác rất nhanh nhẹn, linh hoạt. Vào khoảng tháng 4 bắt đầu mùa hoạt động của Tắc kè, tháng 5-6 là tháng hoạt động nhanh nhất, cuối tháng 10 đã ít thấy, sau tiết sương giáng thì đã bắt đầu bước vào ngủ qua đông, nó nằm im trong mùa đông không hoạt động. Nếu bắt Tắc kè bỏ vào lồng sắt mà thời gian ấy là mùa nóng thì chúng dễ bị chết, nhưng gặp điều kiện khí hậu thích nghi thì tuy qua mấy tháng không cho ăn nhưng Tắc kè vẫn sống. Những con nuôi trong lồng

như thế thì khoảng tháng 5-6 đã đẻ nhiều trứng màu trắng vỏ mềm, một lần đẻ hai trứng, chừng 100 ngày sau bắt đầu nở (3 tháng 10 ngày), không phải ấp, Tắc kè con sau khi nở 3-4 năm sau mới trưởng thành.

Phân biệt:

(1) Cần phân biệt với con Tắc kè, Cắt kè, Tò te hay rồng đất, có hình dáng như con trên nhưng nhỏ hơn, con đực có gờ gai lưng phát triển hơn con cái. Sống ở bụi cây ven suối, bờ giới. Rồng đất tên khoa học *Physignathus cocincinus*.

(2) Khác với con Giác thiềm (*Phrynosoma cornuta*).

Địa lý:

Sống trong các hốc đá, hốc cây các miền núi rừng khe hốc nhà cao khắp nơi trong nước Việt Nam.

Phần dùng làm thuốc: Dùng cả con còn đủ đuôi đã bỏ nội tạng, căng thẳng phẳng phơi sấy khô. Thường dùng chân trước đến chân sau dài 9,7cm, nếu nhỏ hơn kích thước trên thì thuộc vào loại bé.

Cách bắt và nuôi.

(1) Người ta thường lắng nghe nó kêu ở chỗ nào thì tìm bắt.

a) Dùng tóc để bắt, thường về lúc chập tối người ta dùng gậy tre nhỏ, đầu gậy có buộc những nắm tóc, bó thành chùm tua tủa rồi luồn vào những hốc trên cây, Tắc kè tưởng là mồi (các loại sâu có cánh mỏng) liền nhảy ra vồ ăn, lúc đó kéo ra ngay thì sẽ bắt được.

b) Dùng ánh sáng để bắt, vào khoảng 7-10 giờ tối, Tắc kè thường bò ra khỏi lỗ hang xuống dưới kiếm mồi, dùng đèn pin soi vào tắc kè sẽ nằm im nhanh nhanh ta tóm lấy cổ.

c) Dùng móc sắt để bắt về mùa hè nóng nực, Tắc kè thường bò ra ngoài hốc để ngóng mát. Vì ban ngày chúng hay bị lóa mắt, cho nên nhanh nhẹn dùng móc sắt móc vào hàm trên hay hàm dưới rồi lấy tay túm chặt lấy cổ bắt bỏ vào lồng.

(2) Cách nuôi:

a) Làm núi giả, tìm chỗ khô ráo, rồi lấy đá và gạch xây thành núi giả rỗng giữa. Núi giả gồm vách xung quanh và lồng rỗng có cửa vào. Làm vách núi sau khi san bằng nền, dùng gạch xây thành vách cao 3m, rộng 2,3m, dài 3m, trên vách có để những lỗ nhỏ cách mặt đất độ 1m, trên nóc có để một cửa thông lên trên, bên một vách có một cửa sổ, một bên có cửa ra vào sau đó đắp đá ra ngoài có chất hồ cẩn thận ở những chỗ có lỗ thì vẫn chừa ra thành hang sâu. Sau khi xây xong bên ngoài chỉ trông thấy đá không thấy gạch. Cửa sổ hang đều lấy thép vít lại, cửa ra vào cũng làm bằng lưới thép. Làm lồng núi cần xây một hòn núi giả con, dài 1-7m, rộng 1m, một đầu xây nối liền với vách tường nóc núi giả. Chỗ cách đất 1m có chừa những lỗ nhỏ làm hang cho nó ở. Bốn chung quanh có chừa lối đi để tiện quan sát.

b) Nuôi: Tắc kè thích ăn những côn trùng bộ cánh mỏng. Ban đêm dùng đèn dầu để những côn trùng tập trung cho Tắc kè bắt (Tắc kè không sợ ánh sáng mờ). Nếu ăn không đủ no phải cho ăn mồi thêm. Nếu trong hang không đủ ẩm thì phải phun thêm nước vào cho đủ ẩm. Tối lúc lên đèn tắt đèn ở núi giả cho những sâu bọ có cánh bay vào để Tắc kè bắt ăn, nếu không đủ ta phải bắt thêm cho ăn từng bữa, ban ngày lóa mắt cho nên ít hoạt động.

Bào chế:

(1) Dùng búa đập đầu cho Tắc kè chết, từ bụng trở xuống buộc vào giá căng lấy dao con nhọn sắc, mổ từ đít lên đến hai chân trước, dùng giẻ sạch hoặc bông thấm cho sạch khô máu ở mình, không được rửa bằng nước, đồng thời móc vớt hai mắt đi vì mắt có chất độc, sau đó căng trên chiếc giá phơi hay sấy khô. Giá gồm 1 thanh tre dọc hay hai thanh tre ngang, 2 thanh ngang để căng 4 chân. Sau khi căng lên giá thì dùng than để sấy khô. Cứ hai con kích thước bằng nhau thì căng lên 1 giá (thường gọi là một đôi đực cái). Cách căng bụng có hai kiểu: - Nẹp kiểu bắt chéo dấu nhân: Một nẹp căng từ chân phải phía trước chéo sang chân trái phía sau, một nẹp cho từ chân trái phía trước chéo sang chân phải phía sau - Nẹp kiểu song song: Bụng chia làm hai phần. Phần trên ngực căng một nẹp rộng bản, hình chữ nhật, đặt gần phía hai chân trước. Phần dưới ngực một nẹp rộng bản, hình hơi bán nguyệt vì bụng thót dần, nẹp đặt gần hai chân sau. Một nẹp dài nhỏ, cứng hơn xuyên dưới các nẹp dọc theo xương sống, để khi sấy khô

đuôi tắc kè khỏi bị cong. Các nẹp phải bằng cột tre già đã ngâm hoặc sấy để tránh mốc. Căng xong, hơ than củi hoặc sấy toàn thân từ từ, đến khô, khi toàn thân đã khô thì chúc đầu xuống, đuôi chống lên để chỉ sấy riêng đầu. Nhìn thấy khô, tay bóp thấy cứng là được.

(2) Xung quanh mắt và con ngươi của Tắc kè có chất độc cho nên người ta thường hay khoét bỏ mắt khi dùng, khi dùng bỏ vẩy trên đuôi, dưới bụng và trên thịt. Dùng rượu ngâm cho thấm rồi lấy lửa than rang cách 2 lần giấy cho vàng khô, xong bỏ vào bình sứ treo trên góc nhà phía đông một đêm thì tác dụng trị bệnh tăng lên gấp đôi, nhưng đừng làm hư cái đuôi đi (Lôi Công).

(3) Khi dùng đầu và chân phải rửa bỏ cái râu của nó bên trong, nếu không sạch được thì lấy sữa khô sao qua để dùng hoặc sao mật (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

(4) Khi dùng sao cho thật vàng, khi thử thì nướng cho thật chín, ngâm một miếng trong miệng rồi chạy mà không thở dồn dập là loại thật. Thứ thuốc này nên dùng vào hoàn tán thì hay hơn (Dụng Dược Pháp Tượng).

Mô tả dược liệu: Cáp giới khô thường được mổ bụng bỏ ruột trong, tứ chi và đầu ngực, dùng cạp tre căng ra, phần đuôi dùng giấy cột trên phiến tre mỏng rộng, căng rộng ra từ đầu tới đuôi dài khoảng 21-32cm. Bộ xương vùng đầu rõ ràng, mắt lõm sâu. Vùng lưng sau khi tróc phiến vẩy màu xám xanh làm lộ da dư thừa màu nâu, cột sống giữa và xương hai bên thể hiện dạng cạnh sống lưng lồi lên, tứ chi và phần đuôi nhăn teo nhiều, 5 ngón chân cứng cong có lỗ hút. Con nào có thịt trắng mùi thơm còn nguyên đuôi không sâu một là tốt. Không dùng con đã mất đuôi, hoặc đuôi bị chấp. Vì hiệu lực của Tắc kè là do đuôi của nó.

Tính vị:

Vị mặn tính bình có độc ít.

Qui kinh:

Nhập kinh Phế, Thận.

Tác dụng:

Bổ phế, bình suyễn, bổ thận tráng dương.

Chủ trị

+ Trị suy nhược lâu ngày, ho suyễn, suy nhược, ho ra máu, tiểu tiện nhiều lần.

Liều dùng:

Dùng từ 2g- 6g, tán bột trộn vào thuốc làm hoàn.

Kiêng kỵ:

Ho suyễn do ngoại tà phong hàn, người có thực nhiệt cấm dùng.

Cách dùng:

(1) Ở Triết Giang người ta thường dùng đuôi Tắc kè để làm thuốc, ở Quảng Tây thường dùng Tắc kè để ngâm rượu mỗi lít ngâm 2 con, trước khi ngâm chặt đầu trước khi ngâm vào rượu để làm thuốc bổ.

(2) Khi dùng tươi, sau khi chặt đầu và bỏ từ mắt trở lên, bỏ bàn chân, lột da ổ bụng, mổ ruột nấu cháo, khi bắt được con cả đuôi thì nhúng vào trong nước nóng chặt bỏ đầu, ruột gan, rồi nướng vàng thật thơm ngâm rượu 400 với các loại thuốc phế như Bách bộ, Thiên môn, Mạch môn, bổ thận như Thục địa, Nhục thung dung, Nhân sâm và các vị thuốc thơm cho dễ uống, trong 100 ngày. Muốn dùng khô, sau khi mổ bụng bỏ hết nội tạng lau sạch bằng giấy bản xông tắm rượu, dùng hai que nhỏ đẹp, 1 căng thẳng 2 chân trước, 1 căng thẳng 2 chân sau như đã mô tả ở phần bào chế, xong lấy 2 que nửa khác nhọn xuyên qua đầu và đuôi rồi lấy giấy bản cuộn đuôi lại để khỏi gãy phơi nắng hoặc sấy khô cất dùng.

Bảo quản: Tắc kè dễ bị hư hỏng do sâu, mọt, đục khoét. Chuột rất thích ăn Tắc kè, nhất là đuôi. Tắc kè sấy xong phải cho vào thùng kín. Trong thùng có thể để lẫn Long não, Tế tân. Nếu có điều kiện thì cho thêm chút hút ẩm như Silicagel, gạo rang. Về mùa xuân mùa hè cứ sau 10 ngày sấy 1 lần. Sấy bằng than củi hoặc tủ sấy ở 60-70°C. Sấy toàn thân, đầu phải sấy kỹ. Khi sấy cần sấy kỹ. Khi sấy cần chú ý, đuôi phải chống lên vì đuôi là bộ phận chủ yếu lại nhiều chất béo. Nhiệt độ nóng quá có thể làm chất béo chảy. Về mùa thu và mùa đông sau một ngày sấy 1 lần. Mỗi lần sấy xong vuốt lại sửa nếp ngay ngắn. Không nên sấy Tắc kè bằng diêm sinh vì diêm sinh làm biến chất, màu sắc bóng bị bạc, thân bị mốc.

Rượu Tắc kè: Tắc kè 24g-Đảng sâm 40g Huyết giác 3g, Trần bì 3, Tiểu hồi 1, đường rượu đủ 1000ml uống tối trước khi đi ngủ 1 cốc con (30ml). Trị thận suy dương kém, đau lưng, mỏi gối, đái rắt, hen suyễn thuộc hàn.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Ho phù mặt, tứ chi phù, Tắc kè 1 con đực, 1 can cái (gọi: đôi Cáp giới) có đầu và đuôi theo cách biến chế trên, hòa mật tẩm sao cho chín rồi dùng Nhân sâm thượng hạng giống hình người nửa lượng tán bột, Sáp ong nóng chảy 4 lượng, trộn thuốc trên làm thành 6 cái bánh, mỗi lần nấu cháo nếp lấy 1 chén trộn với cái bánh trên khuấy ra ăn lúa nóng (Phổ Tế Phương).

+ Dùng 3-4 con Tắc kè đã chế biến khô, chặt bỏ 4 bàn chân, bỏ từ 2 u mắt tới miệng, cắt thành miếng nhỏ, tẩm nước gừng rồi sao vàng. Sau đó đem gĩa nhỏ hay để cả miếng, ngâm vào 1 lít rượu trắng, rồi cho thêm 1 ít Trần bì ngâm 10 ngày càng lâu càng tốt. Ngày uống 1-2 lần, mỗi lần 1 cốc nhỏ (Kinh Nghiệm Phương).

+ Dùng 1-2 con Tắc kè to còn cả đuôi, chặt bỏ 4 bàn chân, chặt bỏ đầu từ 2 u mắt trở lên, lột da, mổ bụng, bỏ ruột rửa sạch. Sau khi làm xong chặt từng miếng cho thêm Gừng, chữa kém ăn, gầy còm, suy dinh dưỡng, tinh thần mệt mỏi, chể trậm lớn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Phế hư, ho lâu ngày không lành, phế tích tụ hư nhiệt lại thành ung, ho ra máu mủ, ho cả ngày không cầm, tắc tiếng hết hơi, đau nhói trong lồng ngực dùng Cáp giới, A giao, Lộc giác giao, Tê giác (Sống), Linh dương giác, mỗi thứ 2 chỉ rưỡi, dùng 3 thăng nước sống sắc còn nửa thăng trong nồi bằng bạc hay sành uống ngày 1 lần (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bổ phế bình suyễn, trị suyễn lâu năm, di tinh, ho suyễn, ho ra máu do Phế Thận bất túc: Cáp giới tán bột, lần uống 5 phân ngày uống 2-3 lần với nước đường cát trắng khuấy nước cơm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

. Trị Phế Thận đều hư, ho lâu không bớt: Cáp giới 1 cặp, Nhân sâm 1 chỉ 5 tán bột, lần uống 5 phân, ngày uống 2-3 lần với nước cơm (Sâm Cáp Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho suyễn, tổn thương phế, trong đờm có lẫn máu: Cáp giới 2 chỉ, Tri mẫu, Bối mẫu, Lộc giao (chưng), Anh bì, Hạnh nhân, Tỳ bà diệp, Đảng sâm mỗi thứ 3 chỉ, Cam thảo 1 chỉ, sắc uống (Cáp Giới Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Bổ thận tráng dương, trị di tinh, liệt dương do Thận dương bất túc: Cáp giới 1 cặp tán bột, mỗi lần 1 chỉ ngày uống hai lần với rượu ngọt (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Bệnh phế nuy khạc ra máu, ho ra huyết là chứng ho có tính cách thượng khí lên trên, những người bị tráng dương dùng Cáp giới rất tốt, (Hải Dược Bản Thảo).

+ Cáp giới chữa được chứng đái lắt nhắt, ra sạn, thông lợi, thông kinh nguyệt, chứng thuộc phế khí, ho ra máu (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Cáp giới chữa được chứng phế khí xông ngược lên, ích được tinh huyết, đình suyễn, khỏi ho, phế ung, tiêu khát và giúp cho sinh dục có lợi (Bản Thảo Cương Mục).

+ Cắt đuôi Tắc kè để làm thuốc, Tắc kè vẫn sống, Tắc kè có khả năng phát sinh đuôi rất khỏe, sau khi cắt đuôi đi trong vòng 10 ngày lại tiếp tục mọc đuôi, việc tái sinh này rất có lợi cho việc tái sinh bắp thịt của cơ thể Tắc kè, do đó người bệnh phổi, dùng phổi Tắc kè làm thuốc bổ sẽ thúc đẩy tái sinh tế bào tổ chức phổi. Ở Quảng Tây Trung Quốc có kinh nghiệm dùng dao đã sát trùng bằng cồn, để cắt đuôi Tắc kè, sau khi cắt dùng bột của loại nấm *Lycopendon bovis* bôi vào chỗ cắt, sau đó lại thả Tắc kè vào nguyên như cũ, đuôi đem sấy khô dùng làm thuốc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Kinh nghiệm cho rằng đuôi Tắc kè có sức nạp khí bình suyễn rất mạnh, lại có thể trị được suy nhược thần kinh, suyễn thở mệt do tim, phù thũng tay chân và mặt (Tân biên Trung Y Học Khái Luận)

46. CÁT CÁNH



Tên khác:

Tề ni (Bản Kinh) Bạch dược, Cánh thảo (Biệt Lục), Lợi như, Phù hổ, Lư như, Phương đồ, Phòng đồ (Ngô Phổ Bản Thảo), Khổ ngạch, (Bản Thảo Cương Mục), Mộc tiện, Khổ cánh, Cát tường xử, Đô ất la sắt (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Platycodon grandiflorum (Jacq) ADC. var. *glaucum* Sieb. et Zucc.

Họ khoa học:

Họ Hoa Chuông (Campanulaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống lâu năm, thân cao 0,60-0,90m. Rễ củ nạc, màu vàng nhạt. Lá gần như không có cuống. Lá phía dưới hoặc mọc đối hoặc mọc vòng 3-4 lá. Phiến lá hình trứng, mép có răng cưa to. Lá phía trên nhỏ, có khi mọc cách.

Hoa mọc đơn độc hay thành bông thưa. Đài màu lục, hình chuông rộng, mép có 5 thùy. Tràng hình chuông màu xanh tím hay trắng. Quả hình trứng ngược. Có hoa từ tháng 5-8. Quả tháng 7-9.

Địa lý:

Cát cánh mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở Trung Quốc, đang được nhập vào trong nước ta. Củ to, dài chắc màu trắng ngà.

Thu hái, sơ chế:

Mùa xuân hái mầm non luộc ăn, giữa tháng 2-8 đào rễ phơi khô, sấy khô.

Bộ phận dùng làm thuốc:

Rễ củ phơi hoặc sấy khô (Radix Platycodi).

Mô tả dược liệu:

Rễ Cát cánh khô hình gần như hình thoi, hơi cong, dài khoảng 6cm-19cm, đầu trên thô khoảng 12-22mm, bên ngoài gần màu trắng, hoặc màu vàng nhạt, có vết nhăn dọc sâu cong thắt, phần lồi ra hơi bóng mượt, phần trên hơi phình to, đầu trước cuống nhỏ dài, dài hơn 32mm, có đốt và vết mầm không hoàn chỉnh, thùy phân nhánh ở đỉnh, có vết thân, dễ bẻ gãy, mặt cắt gần màu trắng hoặc màu vàng trắng. Từ giữa tâm có vân phóng xạ tỏa ra (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Dùng Cát cánh nên bỏ đầu cuống, gĩa chung với Bách hợp sống, gĩa nát như tương, ngâm nước 1 đêm xong sao khô (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Dùng Cát cánh cạo vỏ ngoài, tẩm nước gạo 1 đêm, xắt lát sao qua (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hiện nay dùng củ đào về cắt bỏ thân mềm rửa sạch ủ một đêm, hôm sau sắc lát mỏng phơi khô dùng sống, có khi tẩm mật sao qua (Tùy theo đơn). Khi dùng làm hoàn tán thì nên xắt lát, sao qua rồi tán bột mịn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Dễ mốc mọt nên để nơi khô ráo.

Thành phần hóa học:

+ Platycodin A, C, D (Konishi và cộng sự, Chem Pharm Bull 1978, 26 (2): 668)

+ Deapioplatycodin D, D3, 2''-O-Acetylplatycodin D2, 3''-O-Acetylplatycodin D2, Polygalacin D, D2, 2''-O-Acetylpolygalacin D, D2, 3''-O-Acetylpolygalacin D, D2, Methylplatyconate-A, Methyl 2-O- Methylplatyconate-A, Platiconic acid-A-Lactone (Ishii Hiroshi và cộng sự, Chem Soc, Perkin Trans I, 1984, (4): 661).

+ Polygalin acid, Platycodigenin, a-Spinasterol, a-Spinasteryl, b-D-Glucoside, Stigmasterol, Betulin, Platycodonin, Platycogenic acid, A, B, C, Glucose (Chinese Hebra Medicine).

Tác dụng dược lý:

+ Ảnh hưởng đối với hệ hô hấp: Cho chó và mèo đã gây mê uống nước sắc Cát cánh, thấy niêm mạc phế quản tăng tiết dịch rõ, chứng minh rằng Cát cánh có tác dụng long đờm mạnh (Chinese Hebra Medicine).

+ Tác dụng nội tiết: Nước sắc Cát cánh làm giảm đường huyết của thỏ, đặc biệt trong trường hợp gây tiểu đường nhân tạo, thuốc có tác dụng càng rõ (Chinese Hebra Medicine).

+ Tác dụng chuyển hóa Lipid: Trên thí nghiệm, cho chuột uống nước sắc Cát cánh, thấy có tác dụng chuyển hóa Cholesterol, giảm Cholesterol ở gan (Chinese Hebra Medicine).

+ Tác dụng chống nấm: Trong thí nghiệm, nước sắc cát cánh có tác dụng ức chế nhiều loại nấm da thông thường (Chinese Hebra Medicine).

+ Tác dụng đối với huyết học: Saponin Cát cánh có tác dụng tán huyết mạnh gấp 2 lần so với Saponin Viền chí, nhưng khi dùng đường uống, thuốc bị dịch vị thủy phân nên không còn tác dụng tán huyết. Do đó không được dùng để chích (Chinese Hebra Medicine).

+ Saponin Cát cánh có tác dụng kháng viêm, an thần, giảm đau, giải nhiệt, chống loét dạ dày, ức chế miễn dịch (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính hơi ôn (Bản Kinh).

+ Vị đắng, có ít độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng, tính bình, không độc (Dược Tính Bản Thảo).

+ Vị đắng cay, tính hơi ấm (Trung Dược Học).

Qui kinh:

+ Vào kinh túc Thiếu âm Thận, thủ Thái âm Phế (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh túc Thái âm Tỳ, túc Thiếu âm Thận, túc Dương minh Vị (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh phế (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+ Lợi ngũ tạng, trường vị, bổ khí huyết, trừ hàn nhiệt, ôn trung, tiêu cốc, liệu hầu yết thống, hạ cổ độc (Biệt Lục).

+ Phá huyết, khứ tích khí, tiêu tích tụ đàm diên, trừ phúc trung lãnh thống (Dược tính Bản Thảo).

+ Khử đàm, chỉ khái, tuyên phế, bài nùng, đề phế khí (Trung Dược Học).

+ Tuyên thông Phế khí, tán tà, trừ đờm, tiêu nùng, dẫn thuốc đi lên (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+ Trị tắc tiếng, khàn tiếng do họng sưng đau, ho nhiều đàm do ngoại cảm, phế ung (Trung Dược Học).

+ Trị ho do phong tà ở Phế, phế ung, nôn ra mủ máu, họng đau, ngực đau, sườn đau (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: Dùng 4 – 12g

Kiên kỵ:

+ Âm hư ho lâu ngày và có khuynh hướng ho ra máu đều không nên dùng. Âm hư hỏa nghịch không có phong hàn ở phế cấm dùng. Ghét bạch cập, Long đờm thảo, Kỳ thị heo. Trần bì làm sứ càng tốt.

+ Không có phong hàn bế tắc ở Phế, khí nghịch lên, âm hư hỏa vượng, lao tổn, ho suyễn: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị họng sưng đau: Cát cánh 8g, Cam thảo 4g. Sắc hoặc tán bột uống (Cát Cánh Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị ngực đầy nhưng không đau: Cát cánh, Chỉ xác, hai vị bằng nhau, sắc với hai chén nước còn 1 chén, uống nóng (Nam Dương Hoạt Nhân Thư).

+ Trị thương hàn sinh ra chứng bụng đầy do âm dương không điều hòa: Cát cánh, Bán hạ, Trần bì mỗi thứ 12g, Gừng 5 lát, sắc với 2 chén rượu nước, còn 1 chén, uống nóng (Cát Cánh Bán Hạ Thang - Nam Dương Hoạt Nhân Thư).

+ Trị ho suyễn có đàm: Cát cánh 60g, tán bột, sắc với nửa chén Đồng tiện, uống lúc nóng (Giản Yếu Tế Chứng phương).

+ Trị Phế ung, ho, ngực đầy, người như rét run, mạch Sác, họng khô không khát nước, lâu lâu nhổ bọt tanh hôi như đờm cháo: Cát cánh 40g, Cam thảo 80g, sắc với 3 thăng nước còn 1 thăng, chia uống nhiều lần, lúc nóng. Buổi sáng uống thuốc mà buổi chiều nôn ra mủ, máu đặc là tốt (Cam Cát Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị hầu tý, họng viêm, họng sưng đau: Cát cánh 80g, sắc với 3 thăng nước, còn 1 thăng, uống (Thiên Kim phương).

+ Trị bị đánh đập hoặc té ngã gây nên ứ huyết trong ruột, không tiêu lâu ngày, thỉnh thoảng vết thương bị động đau: Cát cánh, tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước cơm (Trừu Hậu phương).

+ Trị có thai mà ngực và bụng đau, đầy tức: Cát cánh 40g, gĩa lấy nước 1 chén, sắc với 3 lát gừng sống còn 6 phân, uống nóng (Thánh Huệ Phương).

+ Trị răng sâu, răng sưng đau: Cát cánh, Ý dĩ nhân, 2 vị tán bột, uống (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị chân răng sưng đau, lợi răng loét: Cát cánh tán bột, trộn với nhục Táo làm thành viên, to bằng hạt Bồ kết, xong lấy bông bọc lại, ngậm thêm với nước Kinh giới (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị cam ăn làm răng lở thối: Cát cánh, Hồi hương 2 vị bằng nhau, tán bột, xức vào (Vệ Sinh Giải Dị phương).

+ Trị mắt đau do can phong thịnh: Cát cánh 1 thăng, Hắc khiên ngư đầu nhỏ 120g. Tán bột, làm hành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 40 viên với nước nóng, ngày 2 lần (Cát Cánh Hoàn - Bảo Mệnh Tập).

+ Trị mũi chảy máu: Cát cánh, tán bột. Mỗi lần uống 1 muống canh với nước, ngày 4 lần (Phổ Tế Phương).

+ Trị trúng độc, tiêu ra phân như gan gà, ngày đêm ra hàng chậu: Khổ Cát cánh tán bột. Ngày 3 lần, mỗi lần 12g với rượu, liên tục 7 ngày, xong ăn gan heo, phổi heo để bồi dưỡng(Cổ Kim Lục Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ khóc đêm, khóc không ra hơi gần chết: Cát cánh đốt, tán bột 12g, uống với nước cơm, cần uống thêm 1 ít Xạ hương (Bị Cấp phương).

+ Trị ho nhiệt, đàm dẻo đặc: Cát cánh 8g, Tỳ bà diệp 12g, Tang diệp 12g, Cam thảo 4g, sắc uống ngày 1 thang, liên tục 2-4 ngày (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho hàn đàm lỏng: Cát cánh 8g, Hạnh nhân, Tử tô mỗi thứ 12g, Bạc hà 4g, sắc uống liên tục 4 ngày (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị amidal viêm: Cát cánh 8g, Kim ngân hoa, Liên kiều mỗi thứ 12g, Sinh Cam thảo 4g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế ung, ngực đầy tức, ho mửa ra mủ đàm: Cát cánh 160g, Hồng đằng 340g, Ý dĩ nhân 32g, Ngưu tinh thảo 340g, Tử hoa địa đinh 32g. Chế thành rượu chừn 450ml [mỗi lần uống 10ml, ngày 3 lần] (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế ung, ngực đầy tức, ho mửa ra mủ đàm: Cát cánh 4g, Bạch mao căn 40g, Ngưu tinh thảo 8g, Cam thảo (sống) 4g, Ý dĩ nhân 20g, Đông qua nhân 24g, Bối mẫu 8g, Ngân hoa đằng 12g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ngực đau tức nơi tuổi già: Cát cánh 12g, Quảng mộc hương 6g, Trần bì 12g, Hương phụ 12g, Đương quy 20g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị cam răng, miệng hôi: Cát cánh, Hồi hương, lượng bằng nhau, tán bột, trộn đều. Dùng bôi vào chân răng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Cát cánh có khả năng dẫn các vị thuốc đi lên, lại có khả năng hạ khí xuống là vì nó vào tạng Phế, táo kim đúng lệnh thì trọc khí phải đi xuống. Cổ nhân dùng vào trong thuốc khơi thông khí huyết, cùng trong mọi chứng uất đờm hỏa, kết lỵ cũng

cùng một nghĩa đó, nếu bệnh không thuộc về tạng Phế thì dùng nó vô ích (Dược Phẩm Vãng Yếu).

+ Cát cánh cho đầu của củ gọi là Lô đầu có tác dụng trị được chứng đàm nhiệt, mưa ở thượng tiêu. Tán bột uống sống với nước 4g sẽ mưa ra (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ngày xưa người ta hay nhầm lẫn vị Tề ni với Cát cánh. Theo ‘Thần Nông Bản Thảo’ thì vị Tề ni với Cát cánh là một vật, nhưng theo sự kê cứu của ‘Đào Thị Biệt Lục’ thì vị Tề ni với Cát cánh chỉ là cùng loài mà không phải là cùng vật, bởi vì nó có hai tính chất mà công dụng khác nhau. Sách ‘Bản Thảo Cương Mục’, ‘Y Học Nhập Môn’ đều chia Tề ni và Cát cánh hai cây khác nhau. Theo Trần Tồn Nhân trong (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Cát cánh hoặc gọi Khổ Cát cánh có vị đắng mà trong rễ có tim, còn Tề ni gọi là Đầm cát cánh (Đầm: ngọt) có vị ngọt mà trong rễ không có tim. Rễ của loài cây Tề ni (*Adenophora remotiflora* Miq) tuy có tác dụng lợi khí chỉ ho nhưng chủ yếu dùng làm thuốc giải độc, dùng để trị đình rêu, trúng độc và rắn cắn, không được dùng chung với Cát Cánh [*Platycodon grandiflorum* Jacq A. DC] (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cát cánh vị cay, tính ôn nhưng không táo, có công dụng tuyên tán tà khí, ho, ngực đầy, khạc đờm khó ra, dù ho thuộc loại hàn hoặc nhiệt, nếu thiên về thực tà, đều nên dùng Cát cánh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Trị họng đau, nên dùng chung với Cam thảo, giống như bài Cát Cánh Thang trong Thương Hàn Luận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Củ rễ có ruột lõi gọi là Khổ Cát cánh, sức tuyên thông mạnh. Loại không có ruột lõi gọi là Đầm Cát cánh (Tề ni), sức tuyên thông yếu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt: Cát cánh có nhiều loại, phổ biến là loại Cát cánh hoa tím và Cát cánh hoa trắng, rễ đều được dùng làm thuốc với tên Cát cánh. Trong sách ‘Thần Nông Bản Thảo’ gọi Cát cánh bằng Tề ni hoặc Tề nê. Loại *Adenophora remotiflora* Miq gọi là Cát cánh ngọt đó là cây thân thảo sống được nhiều năm cao 1-1,3m. Lá mọc cách, có cuống, hình trứng, nhọn, rìa lá có răng cưa. Về mùa thu cây ra hoa, hoa hình chuông 5 cánh, màu tím xanh nhạt. Để phân biệt rễ Cát cánh có vị đắng, rễ chắc mặt cắt ngang có vân hoa cụt. Cát cánh ngọt có vị ngọt, rễ chắc, nhưng mặt

cắt ngang không có vân hoa cụt. Người ta thường trộn hai thứ rễ trên với nhau để làm thuốc.

47. CÁT CĂN



Tên gọi:

Cát là Sắn, Căn là rễ. Cây có củ như sắn nên gọi Cát căn.

Tên Hán Việt khác:

Kê tề (Bản Kinh), Lộc hoắc, Hoàng cân (Biệt Lục), Can cát (Diêm Thị Tiểu Nhi Phương), Lộc đậu, Lộc đậu trung, Cát đằng căn, Thiết cái đằng, Kê tề căn (Hòa Hán Dược Khảo), Cát ma nô (Lục Xuyên Bản Thảo), Cát tử căn (Sơn Đông Trung Dược), Hoàng cát căn (Tứ Xuyên Trung Dược Chí), Củ sắn dây (Việt Nam).

Tên khoa học:

Pueraria thomsoni Benth.

Họ khoa học:

Họ Cánh Bướm (Fabaceae).

Mô tả:

Là cây thảo quắn, có rễ nạc, bột, có thân hơi có lông lá có 3 lá chét, lá chét hình trái xoan, mắt chim, có mũi nhọn ngắn, nhọn sắc, nguyên hoặc chia 2-3 thùy, có lông áp sát cả hai mặt. Hoa màu xanh lơ, thơm, xếp thành chùm ở nách, lá bắc có lông. Quả đậu có lông dựng đứng màu vàng. Cây trồng hoặc mọc hoang dại khắp nước ta, ra hoa vào tháng 9-10. Củ phình dài ra có khi thành khối nặng tới 20kg ăn được.

Địa lý:

Mọc hoang, trồng khắp nơi.

Thu hái: Trồng vào tháng 3-4 đến hết tháng 11 đã có thể đào lấy củ, biến chế thành dược liệu để bán hay dùng. Cây trồng 2 năm thì ra hoa, tháng 5-7 lúc bông (chùm) hoa đã có 2/3 hoa nở có thể hái phơi khô bán hay dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng rễ (thường gọi là củ), hình trụ đường kính không đều vỏ có màu trắng đục, thường cắt và bổ dọc thành từng miếng trắng vàng.

Mô tả dược liệu:

Rễ cát căn thể hiện hình viên trụ không đều, vỏ ngoài màu tím nâu hoặc đỏ nâu có vết nhăn dọc thành, dược liệu thường phiến dày hay mỏng hình khối vuông, màu

xám trắng, hoặc màu vàng trắng có nhiều chất xơ rất dễ tước ra thành dạng sợi, phần nhiều là màu trắng. Dùng sắc màu trắng phần mịn là thứ tốt. Xơ nhiều, bột ít là loại thứ phẩm.

Bào chế:

(1) Khúc củ: Ở Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến (Trung Quốc) người ta đem củ về rửa sạch, lấy dao cạo sạch lớp vỏ thô xốp ở ngoài, xong cắt thành những đoạn ngắn 13cm, xếp vào trong vại, dùng nước muối đặc (Cứ 100 đoạn Sắn dây thì dùng 5kg muối pha với 10 kg nước), ngâm nửa ngày. Sau lại pha thêm một ít nước (ngâm nước lúc ngập củ là được) ngâm đủ 1 tuần thì vớt ra, dùng sọt đem ra sông ngâm 3-4 giờ vớt ra rửa sạch, phơi 2-3 ngày (Khô đi độ 6-7 phần) lại bỏ vào hòm, xông Lưu hoàng trong hai ngày đêm, làm cho củ mềm và trong, tất cả thành màu trắng bột không có lõi vàng nữa, thì có thể lấy đem phơi thật khô để dùng hay bán. Có lúc phải dùng xông đi xông lại 3 lần, mỗi lần mất 1 ngày, phơi hai ngày. Qua ba lần xông ba lần phơi như vậy rất phức tạp, lại khó xông cho củ trở thành trắng trong, theo kinh nghiệm thì nếu loại củ nào xông một lần mà trong ruột củ trắng trong là tốt nhất.

(2) Khoanh củ: Ở tỉnh Tứ Xuyên, tức là sau khi gọt bóc vỏ ngoài ra, cắt thành miếng vuông dày 1,7-3cm, đuôi củ nhỏ chỉ cắt khúc, sau khi dùng Lưu hoàng xông thì đem sấy khô ngay là được.

(3) Miếng vuông: Cũng là một cách chế biến của tỉnh Tứ Xuyên, tức là sau khi gọt bóc vỏ ngoài ra, cắt thành miếng vuông dày (cạnh) 1,7-3cm, sau khi xông Lưu hoàng xong đem sấy khô ngay là được.

(4) Ngoài ra có nơi đào về bóc bỏ lớp vỏ bên ngoài, cắt thành khúc dài 8-15cm nếu đường kính quá lớn thì bổ dọc thành 2 nửa, có khi cắt lát thành từng miếng dày 0,5-1cm xông Lưu hoàng 3 lần, sau đó ngày phơi nắng, tối sấy Lưu hoàng cho tới khô. Nếu muốn lấy bột thì say nhỏ gạn lấy tinh bột lọc đi lọc lại nhiều lần rồi sấy hoặc phơi khô.

(5) Cách chế bột sắn dây: Cạo vỏ xay gĩa cả củ nát bẩy, lọc lấy nước ở trong đổ nước lạnh vào rồi lấy khăn mà lọc cho sạch xác, bụi bặm, đất, cát căn rồi để lắng xuống mới gạn lọc nước trên cứ như thế mỗi ngày thay nước một lần, mỗi khi đổ

nước vào một lần phải lọc những nước đục đi, gạn lọc như thế 1 tháng đến khi nào thấy nước trong khuấy không đục nữa thì thôi. Lọc càng kỹ bột nước mới khỏi chua, chất, bột trắng, nhưng phải thay nước hàng ngày, bột không chua. Khi đã xong đổ bột ra miếng vải bằng để trên sạp khô phơi thành bột cất dùng.

Bảo quản:

Đậy kín nơi khô ráo. Dễ mốc mọt, tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

+ Puerarin, Puerarin – Xyloside, Daidzein, Daidzin, b-Sitosterol, Arachidic acid (Trung Dược Học).

+ Daidzein, Daidzin, Puerarin, 4'-Methoxypuerarin, Daidzein-4', 7-Diglucoside (Chương Dục Trung, Dược Vật Phân Tích Tạp Chí 1984, 4 (2): 67).

+ Daidzein-7-(6-O-Malonyl)-Glucoside (Hirakura K và cộng sự, C A 1990, 112: 42557y).

+ Genistein, Formononetin, Daidzein-8-C-Apiosyl (1[®]6)-Glucoside), Genistein-8-C-Apiosyl (1[®]6)-Glucoside), Puerarinxyloside, PG 2, 3'-Hydroxypuerarin PG-1, 3'-Methoxypuerarin, PG-3 (Kinjio J và cộng sự, Chem Pharm Bull, 1987, 35 (12): 4846).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng Giải nhiệt:

. Trên súc vật thực nghiệm, nước sắc Cát căn có tác dụng giải nhiệt mạnh ('Nghiên Cứu Dược Lý Tác Dụng giải Nhiệt Một Số Thuốc Trung Y', Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1956, 42 (10): 964-967).

. Nước sắc loại Cát căn mọc ở Nhật Bản có tác dụng hạ nhiệt đối với thỏ được gây sốt nhân tạo (Trung Dược Học).

+ Tác dụng giãn cơ: Chất Daidzein có tác dụng giãn cơ ở ruột của chuột, tương tự như chất spasmaverine (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với tim mạch: Chích chất Puerarin vào động mạch cảnh trong của chó được gây mê, thấy tăng lưu lượng máu trong não và giảm sức đề kháng của mạch máu. Tác dụng này kéo dài khoảng 20 phút. Chích tĩnh mạch có tác dụng nhẹ hơn và không thể so sánh với hiệu quả của Epinephrin hoặc Norepinephrine. Cát căn thường làm tăng lưu lượng máu trong não người bị xơ vữa động mạch. Chất Tincture hoặc chất Puerarin của Cát căn làm tăng lưu lượng máu trong động mạch vành của chó (Trung Dược Học).

+ Điều trị huyết áp cao: Dựa vào công trình theo dõi điều trị dài ngày việc dùng Cát căn trị cổ gáy cứng, đau do ngoại nhân, cho thấy nước sắc Cát căn có tác dụng đối với chứng gáy cứng đau do huyết áp cao gây nên. Nước sắc Cát căn cho thấy 33% bớt các triệu chứng chủ quan, có tiến triển đối với 58%. Thuốc cũng đồng thời cải thiện các triệu chứng khác như chóng mặt, đầu đau, tự nó không có tác dụng đối với huyết áp thấp (Trung Dược Học).

+ Điều trị rối loạn ở động mạch vành: Nghiên cứu dùng nước sắc Cát căn cho thấy thuốc có một số tác dụng đối với chứng đau thắt ngực. Kết quả cho thấy 38% có cải thiện, 42% có cải thiện điện tâm đồ. Thường các dấu hiệu cải thiện xảy ra trong khoảng 1 tháng. Hiệu quả không rõ lắm đối với bất cứ trường hợp giảm Cholesterol (Trung Dược Học).

+ Dùng trong tai mũi họng: Nước sắc Cát căn cho 33 ca điếc đột ngột uống mỗi ngày, kèm uống thêm Vitamin B complex. Kết quả 9 ca khỏi, 6 ca có dấu hiệu tiến triển (Trung Dược Học).

+ Gãn động mạch vành: Kết quả thực nghiệm cho thấy, nước sắc Cát căn có tác dụng đối kháng với nội kích tố thùy sau, gây phản ứng thiếu máu cơ tim cấp ('Nghiên Cứu Thực Nghiệm Và Ứng Dụng lâm Sàng Vị Cát Căn Phòng trị Bệnh Tâm Phế, Bệnh Mạch Vành và Huyết Áp Cao', Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1972, 42 (10): 96-102).

+ Có tác dụng tăng lượng huyết ở não do làm giãn mạch não trên súc vật thực nghiệm (Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1972, 42 (10): 96-102).

+ Nước sắc Cát căn có tác dụng thu liễm, tiêu viêm, làm giãn cơ thắt của cơ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

- + Vị ngọt, tính bình (Bản Kinh).
- + Không độc, nước cốt rễ dùng sống rất hàn (Biệt Lục).
- + Vị ngọt, cay, tính bình, không độc (Bản Thảo Cương Mục).
- + Vị ngọt, cay, tính mát (Trung Dược Học).
- + Hoa có vị ngọt tính bình (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Vị cay, ngọt, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Qui kinh:

- + Vào kinh Vị, Phế (Bản Thảo Tân Biên).
- + Vào kinh Vị, Tỳ (Bản Thảo Cầu Chân).
- + Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Vị, Bàng quang, Tỳ (Yếu Dược Phân Tễ).
- + Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Vị, Bàng quang (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

- + Tán nhiệt, giải biểu, tuyên độc thấu chẩn, đồng thời có tác dụng sinh tân dịch, chỉ khát, giải cơ giật, chỉ tả. Hoa có tác dụng giải độc của rượu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Giải cơ, thoái nhiệt, thăng đề Vị khí (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

- + Trị chứng biểu nhiệt, sởi thời kỳ đầu ra không hết, tiêu chảy (Nướng dùng hiệu quả nhanh hơn), trước trán đau, gáy vai cứng đau (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tà ở kinh Dương minh, chỉ nóng, không lạnh hoặc gáy cứng, sau lưng cứng, hoặc Thái dương + Dương minh hợp bệnh gây nên gáy cứng, bệnh Thái dương dùng phép hạ làm gây nên tiêu chảy có kèm nhiệt hoặc sỏi muốn mọc mà không mọc được, phần cơ nóng mãi không hạ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng:- Dùng từ 4 – 40g.

+ Cát căn dùng sống có tác dụng phát hãn giải nhiệt, dùng sao có tác dụng chỉ tả (gọi là Ổi cát căn).

Kiên kỵ:

+ Âm hư hỏa vượng, thượng thực hạ hư: cấm dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Âm hư, hỏa vượng hoặc sốt nóng mà sợ lạnh: thận trọng khi dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tổn thương gân đến nổi ra máu: Cát căn gĩa lấy nước uống, dùng khô thì sắc mà uống còn bã đắp nơi đau (Ngoại Đài Bí Yếu Phương).

+ Trị say rượu không tỉnh: Cát căn sống uống 2 thăng, đái ra thì lành (Thiên Kim Phương).

+ Trị đau nhức vùng thắt lưng: Cát căn sống nhai nuốt nước cho đến khi khỏi (Trửu Hậu Phương).

+ Trị uống thuốc quá liều: Cát căn sống, gĩa ép lấy nước cốt uống, nếu dùng khô thì sắc uống (Trửu Hậu Phương).

+ Trị trúng độc các loại thuốc, ngộ độc sinh ra bứt rứt, bồn chồn, phát cuồng, nôn mửa: Cát căn sắc uống (Trửu Hậu Phương).

+ Trị thời khí có nhức đầu sốt cao: Cát căn sống, rửa sạch, gĩa nát lấy một chén nước lớn, một chén Đậu xị, sắc còn 6 phân, bỏ bã, chia uống cho ra được mồ hôi

thì tốt, nếu chưa ra mồ hôi, uống tiếp. Nếu tâm nhiệt thêm Kha tử nhân 10 hạt (Thánh Huệ Phương).

+ Trị tích chướng khí nóng độc: Cát căn tươi gĩa vắt lấy 1 chén nước nhỏ uống để khử khí nhiệt độc (Thánh Huệ Phương).

+ Trị trẻ nhỏ nhiệt khát lâu ngày không hết: Cát căn 20g, sắc uống (Thánh Huệ Phương).

+ Trị chảy máu mũi không cầm: Cát căn sống, gĩa ép lấy nước uống 3 lần thì khỏi (Thánh Huệ Phương).

+ Trị thương hàn đau đầu, phát sốt 2-3 ngày: Cam thảo 200g, Hương kỷ 1 thăng, nước tiểu trẻ con 8 tháng, sắc làm 3 thang, chia 3 lần uống, đồng thời ăn cháo hành cho ra mồ hôi (Mai Sư Phương).

+ Trị vết lở do cọp vồ: Cát căn sống sắc nước đặc rửa, bên trong uống bột Cát căn, mỗi lần 20g, ngày đêm 6 lần (Mai Sư Phương).

+ Trị nhiệt độc hạ huyết do ăn thức ăn nóng sinh ra: Cát căn 2 cân sống, gĩa ép lấy nước một thăng, bỏ vào một ít nước Liên ngẫu (Ngó sen) để uống (Mai Sư Phương).

+ Trị các loại thương hàn khó phân biệt, thì chỉ dùng bài này thì trị được cả những bệnh thiên hành thời khí, làm nhức đầu, nóng sốt, mạch Hồng: dùng Cát căn 160g, nước lạnh 2 tô, bỏ Đậu xị một thăng, sắc còn nửa thăng thêm vào một tí gừng lại càng tốt (Thương Hàn Loại Yếu Phương).

+ Trị có thai mà sốt: dùng nước cốt sắc Cát căn 2 thăng chia 3 lần (Thương Hàn Loại Yếu Phương).

+ Đề phòng nhiệt bệnh do gió độc đưa đến lây lan: bột Cát căn 2 thăng, Sinh địa 1 thăng, Hương kỷ 1/2 thăng, tán bột, uống với nước cơm sau khi ăn, ngày 3 lần, có bệnh uống 5 lần (Thương Hàn Luận Phương).

+ Trị phiền táo nóng khát: bột Cát căn 160g, trước hết lấy nước tắm gạo tắm cám nửa thăng 1 đêm, vớt ra rồi đổ nước khác vào, khuấy đều, nấu chín, trộn bột Cát căn vào ăn (Thực Y Tâm Kính Phương).

+ Trị ọc khan không dứt: Cát căn sống, gĩa nát, uống lấy nước một bát là hết (Thực Y Tâm Kinh Phương).

+ Trị trẻ nhỏ nôn mửa, sốt cao, khi ăn bị kinh giản: bột Cát căn 80g, sắc còn 2 chén, trộn đều, chưng cách thủy ăn như cháo (Thực Y Tâm Kinh Phương).

Trị tâm nhiệt mửa ra máu không cầm: Cát căn tươi, gĩa vắt lấy nước cốt nửa thăng, uống vào là hết (Quảng Lợi Phương).

+ “Cát Căn Thang” trị thương hàn tà nhập vào kinh Vị, Ôn bệnh, tà nhiệt, nhức đầu, khát nước, bồn chồn, khô mũi, khó ngủ, trằn trọc, nếu khát nước nhiều, nôn mửa nhiều thêm Thạch cao, Mạch môn đông, Tri mẫu, Trúc diệp, Thang “Cát Căn Thăng Ma Thăng Thang” trị sỏi mới phát lấm tấm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cát căn kết hợp với thuốc bổ thận ích tinh làm hoàn thì có tác dụng bổ âm làm mau có con (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cát căn hợp với Thăng ma vào trong những thuốc thăng dương tán hỏa, thăng dương trừ thấp, thăng dương ích vị, thanh thử ích khí, bổ trung ích khí (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị cảm mạo, lạnh ít nóng nhiều, nhức đầu, tay chân bại hoại, đau mắt, khô mũi, xót xa không ngủ, đau hố mắt, mạch Vi Hồng: Sài hồ 4g, Cát căn 8g, Khương hoạt, Bạch chỉ, Hoàng liên, Thược dược mỗi thứ 4g, Cam thảo, Cát cánh mỗi thứ 2g, Thạch cao 8g, Sinh khương 3 lát, Đại táo 2 trái, sắc uống (Sài Cát Giải Cơ Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị viêm ruột cấp tính, lỵ, mình sốt bứt rứt: Cát căn 12g, Hoàng cầm 12g, Hoàng liên 4g, sắc uống (Cát Căn Hoàng Cầm Hoàng Liên Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sỏi mới phát hoặc chưa mọc ra hết: Cát căn 12g, Ngưu bàng tử 12g, Kinh giới 12g, Thuyền thoái 4g, Liên kiều 16g, Uất kim 8g, Cam thảo 4g, Cát cánh 8g. Sắc uống (Cát Căn Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sốt mới bắt đầu, khát nước, nóng nảy, bực dọc: Cát căn 12g, Sinh thạch cao 20g, Tri mẫu 8g, Cam thảo 8g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ nhỏ viêm tủy xám, gáy lưng co quắp: Cát căn 8g, Thạch cao 8g, Kim ngân hoa 4g, Hoàng cầm 4g, Ngô công 2 con, Toàn yết hai con, Bạch thược 4g, Hoàng liên 2,8g, Cam thảo 2g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết áp cao, cổ cứng đau: Cát căn 20g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

. Cây sắn dây cho hoa gọi là Cát hoa, có vị ngọt bình, không độc, có tác dụng giải độc của rượu, trường phong hạ huyết uống với bột 'Tiểu đậu hoa' với rượu thì không say (Danh Y Biệt Lục).

. Cát căn có đặc tính giải được các vết độc của Sắn (khoai mì), Ba đậu và các loại ngộ độc khác (Lôi Công Dược Bối).

. Cát căn trị được chứng bệnh thời hành do thiên thời có nôn mửa. Có tác dụng khai vị, giải độc rượu (Dược Tính Bản Thảo).

. Người bị chó dại cắn có độc, đâm Cát căn sống uống rất hay, nếu không có tươi, dùng bột trộn nước giềng rịt vào chỗ bị thương (Tân Tu Bản Thảo Ddôf Kinh).

. Bột Cát căn làm khỏi khát, thông được đại tiểu tiện, giải được độc của rượu, trị nóng nảy bồn chồn trong người, chế ngực được độc của Đan thạch, gĩa nát ép lấy nước uống trị trẻ con sốt (Khai Bảo Bản Thảo).

. Bột Cát căn tán được uất hỏa (Bản Thảo Cương Mục).

. Cát căn chữa được chứng nhức đầu vì nóng, giải được nhiệt ở cơ biểu làm khỏi khát, sỏi mới phát, làm đậu dễ mọc, giải độc tinh táo (Bản Thảo Thông Nguyên).

. Cát căn vị cay đắng khí bình, tính thăng phát, nó nhập kinh Túc dương minh Vị, nó cổ động cho Vị khí, sinh tân chỉ khát, nó cũng nhập được Tỳ kinh nên khai thông tấu lý làm ra mồ hôi, giải cơ biểu và bớt nóng nảy, nhưng phải để ý Cát căn

khi nào gặp nhức đầu như búa bổ đó là truyền vào Dương minh kinh thì có thể dùng được, nếu chưa truyền vào tới Dương minh mà lại dùng nó là tự dẫn tà nhập vào trong, không được dùng lúc ấy. Vì dương minh kinh chủ về cơ nhục mà dùng Cát căn khai thông cơ nhục, tất nhiên tân dịch theo nó ra ngoài thì e rằng dạ dày càng bị khô ráo mãi, đến nỗi phần âm phải tuyệt vong sao? Nhưng những chứng đậu sởi còn chưa phát thì có thể dùng nó mà thăng đề, người say rượu giải rượu đó mà cho tỉnh, người có hỏa uất thì dùng nó cho tiêu tan đi, nhưng phải xét kỹ khi khỏi bệnh không được dùng nó quá lâu làm tổn thương tới vị khí (Bản Thảo Cầu Chân).

. Cát căn chủ về đưa lên, có vị ngọt tác dụng chính là làm tiêu tan tà ở biểu, dùng 2-12g có thể chữa được bệnh trong cơ nhục, mỡ, thớ thịt làm ra mồ hôi. Đó là vị thuốc thuộc về Túc dương minh Vị kinh chữa được chứng thương hàn phát sốt, cổ khô, mũi khô đau nhức mắt, mất ngủ sốt rét, báng tích nhiệt độ cao. Vị thuốc Ma hoàng, Tử tô luôn chữa những bệnh ở ngoài biểu nhưng Cát căn là vị chuyên về giải cơ mà thôi, có vị ngọt khí mát nên cổ động và vỗ về Khí Vị, và lại Tỳ chữa về cơ nhục lại làm chủ cả tay chân, nếu như dương khí bị uất trong tỳ vị giống như chứng ở biểu, ăn uống bình thường nhưng có điều là tay chân cơ nhục nóng như lửa thì dùng nó cũng như Thăng ma, Sài hồ, Phòng phong, Khương hoạt, theo những tễ thăng dương tán hỏa, thanh cơ thoái nhiệt, đó là phương pháp của tiết lập trai là những phương thuốc thánh thường dùng. Nếu gặp chứng đứt tay, trúng gió đến nỗi cấm khẩu, không ăn uống được thì đâm nước cốt Cát căn với Trúc lịch đổ vào thì tỉnh ngay, nếu không có tươi thì dùng khô với rượu cũng được. Các chứng đậu sang, chẩn độc, khó mọc ra được dùng nó để phát ra cũng là những phương thường được hay dùng (Biện dược chỉ nam).

. Cát căn khí vị đậm bạc, chất nhẹ, lỏng lẻo không chắc chắn như các vị khác, nó sinh ra lúc mùa xuân, mọc dây leo rất nhanh nên tính nó hay thăng phát ra những khí thanh dương tỳ Vị. Theo bài luận về chứng thương hàn đều cho nó là Vị chủ về được khí của kinh Dương minh, bởi chính ở chỗ đó là chỗ biểu tà uất ở ngoài. Dương khí của vị không thể tán ra để ban bố đi được, nên phải dùng nó nhờ tính nhẹ nhàng để dâng lên, nó sẽ làm cho động nhẹ vào khí thanh dương để chế ngự được ngoài hàn, đó là do sự biểu tà giải được thì vị được được thư thái mới phát ra được. Vì vậy mà Cát Căn Thang trong đó có Ma hoàng thì lại càng rõ ràng chính

nó lại là vị thuốc của Dương minh kinh, biểu tà là chủ chốt ở đó chứ không phải nó chuyên giữ về chứng lý nhiệt của kinh Dương minh đầu. Vị này Trương Trọng Cảnh đã có bàn về cách dùng Bạch Hổ Thang chứ không phải là Cát Căn Thang hoàn toàn tuyệt đối. Cho nên mặc dù nó hay thật nhưng phải dùng đúng trong trường hợp nào thì mới toàn diện vậy (Bản Thảo Quát Yếu Thi).

+ Cát căn thứ nào cũng chỉ chữa ở một kinh Dương minh. Đông Viên nói: Cát căn cổ vũ Vị khí, làm thánh dược chữa chứng hư tả, phong dược phần nhiều là táo. Cát căn chuyên về chỉ khát ở Vị, nó có tác dụng làm thăng đề Vị khí bị hạ hãm, đem lên tới phế kim để sinh thủy vận. Ma hoàng là thuốc chữa bệnh ở kinh thái dương, kiêm vào Phế kinh, Phế chủ da lông. Cát căn là thuốc chữa bệnh ở kinh Dương minh, Tỳ chủ da thịt, tuy cùng có tác dụng phát tán nhưng hướng đi vào của nó là khác nhau (Dược Phẩm Vãng Yếu).

. Cây còn cho lá gọi là Cát căn diệp trị cầm máu do vết dao, đắp vào, hoặc gĩa nát tươi uống nước còn bã đắp nơi chỗ rấn cắn. Cây còn cho dây bò dưới đất gọi là Cát căn man trị viêm họng cấp tính, viêm thanh quản cấp tính, đốt cháy tán bột uống với nước. Cho bã gọi là Cát căn xác hay Cát căn xác có vị ngọt, tính bình không độc trị lỵ, giải độc rượu. Cho dây gọi là Cát căn đằng có tác dụng tiêu sưng, trị nhọt lở, viêm họng thanh quản, sưng núm vú, trẻ con cắn khẩu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cát căn dùng sống có tác dụng giải cơ nhiệt, sinh tân dịch, dùng nướng thì kích thích Vị khí đi lên. Muốn hạ sốt, nên dùng sống; Muốn cầm tiêu chảy, nên nướng lên (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hoa Cát căn giải được say rượu. Nước Cát căn sông giải được ôn độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

(1) Ngoài loài Sắn dây gọi là Phấn cát vừa miêu tả ở trên ra, còn có 3 loài Sắn dây dưới đây, củ cũng giống để làm thuốc.

a. Sắn dây để ăn (*Pueraria edulis* Pamp) là cây dây leo. Lá dài hình đầu mũi tên, lá đơn không nứt khía, cuống hoa và thân cây không có lông, lông trên cuống lá và quả rất ít. Có ở các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên (Trung Quốc).

b. Sắn dây Nga mi (*Pueraria ometensis* Tang et Wang) cây lá đơn hình trứng rộng lệch, đuôi lá hình tròn trứng lộn ngược, rộng hay gần như hình tròn, gần cuống lá hình tròn không có răng cưa, trên lá có lông cứng màu trắng và ngắn. Có ở Vân Nam, Tứ xuyên (Trung Quốc).

c. *Pueraria pseudo – hirsuta* Tang et Wang: Là loại cây dây leo, rễ củ to dài, sống nhiều năm. Thân có thể dài trên 10m. Cả cây có lông thô màu nâu vàng. Củ rễ to dày, nhiều bột. Lá mọc cách có cuống dài, lá kép 3, cuống lá đơn đầu khá dài, phiến lá hình tròn có cạnh ở gốc lá, có khi nứt thành 3 chẻ sóng, dài độ 20cm, rộng 7-22cm, đầu lá nhọn, gần cuống hình tròn, 2 mặt đều có lông mềm, ngắn, màu trắng, mặt sau mọc dày hơn, phần lá hai bên nhỏ hơn, hình bầu dục củ ấu dẹt, dài 7-18cm, rộng 5-13cm, có lúc chẻ nông hình sóng 1-3. Hoa mọc chùm, mọc ở nách lá, cuống chùm hoa có lông màu trắng vàng, hoa mọc dày, bao hoa hẹp, thường rụng sớm, bao hoa đơn hình kim, phình giữa, tràng hoa hình bướm, màu tím lam hoặc tím, dài 17-10cm, đài có 5 cánh, cánh đài hình kim phình giữa, bên trên 2 chiếc mọc chụm, bên dưới 1 hình dài, cánh cờ gần như hình tròn hay hình tròn trứng, đuôi hơi lõm, có hai tai ngắn, cánh hình bầu dục hẹp, ngắn hơn cánh cờ, thông thường chỉ một bên có tai, có 10 nhị đực, vòi hoa cong bầu nhỏ, quả bế hình dài, dẹt dài 7-10cm, ngang 7-10mm, đuôi quả nhọn, có mọc lông cứng dài màu nâu vàng hay đậm. Hạt hình trứng dẹt, vỏ màu nâu tươi, nhẵn bóng láng. Có hoa từ tháng 4-8, quả 8-10. Hoa gọi là Cát căn hoa.

(2) Ngoài ra ở Trung Quốc còn có các loài Sắn dây dưới đây: Sắn dây dai lông vàng (*Pueraria calycyna* Frach), sắn dây Oa sư (*P. Wallichii* Dc), Sắn dây Vân Nam (*P. Peduncularis* Grah) Sắn dây giả 3 khía (*P. Phaseeotoides* Benth), Sắn dây hoa đẹp (*P. Eulegans* Wang Et Tang)...Cũng là loại cây thuộc giống Sắn dây, củ có thể làm dược liệu được hay không cần phải nghiên cứu thêm.

(3) Ở Việt Nam còn có dây sắn dây rừng (*Pueraria Montaba* (Lour) Merr = *P. Tonkinensis* Gagnep) là cây bụi quấn, leo cao có cành hình trụ vều sau có rãnh. Lá kép lông chim 3 lá chét, lá chét hình trái xoan rộng mép nguyên, gốc tròn, chóp

nhọn sắc, mặt lá nhất là mặt lá có lông màu hung. Cụm hoa ở nách, thành chùy dạng chùy hay không, mang nhiều hoa. Cuống chung, có lông mềm hay lông lên màu vàng, lá bắc và lá bắc con hình trái xoan nhọn, có vằn, giống nhau. Hoa màu tím không cuộn. Đài có lông màu hung. Cánh có hình mắt chim có tai ngắn, cánh bên rất hẹp, và có tai nhọn, cánh thìa ngắn hơn cánh bên nhưng rộng gấp đôi. Nhị 1 bó. Bầu hơi có lông. Ra hoa từ tháng 4-5 tới 9. Mọc hoang ở nước ta củ có thể làm dược liệu được không, còn nghiên cứu (xem: Dã cát) (Danh Từ Dược Học Đông Y).

48. CÂU KỶ TỬ

*Câu
Kỷ
Tử*



Tên Việt Nam:

Kỷ tử, Câu khởi, Khởi tử, Địa cốt tử, Khử khởi.

Tên Hán Việt khác:

Cẩu kế tử (Nhĩ Nhã), Cẩu cúc tử (Bản Thảo Diễn Nghĩa), Khổ kỷ tử (Thi Sơ), Điem thái tử (Bản Thảo Đồ Kinh), Thiên tinh tử (Bảo Phát), Địa cốt tử, Địa tiết tử (Bản Kinh), Địa tiên tử (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Khước lão tử, Dương nhủ tử, Tiên nhân trượng tử, Tây vương mẫu trượng tử, Cẩu kỵ tử, (Biệt Lục), Xích bảo, Linh bàng tử, Nhị thi lục, Tam thi lục, Thạch nạp cương, Thanh tinh tử, Minh nhãn thảo tử, Tuyết áp san hô (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Fructus Lycii.

Họ khoa học:

Thuộc họ Cà (Solanaceae).

Mô tả:

Là cây bụi mọc đứng, phân cành nhiều, cao 0,5-1,5m. Cành mảnh, thỉnh thoảng có gai ngắn mọc ở kẽ lá. Lá nguyên nhẵn, mọc cách, một số mọc vòng, cuống lá ngắn, phiến lá hình mũi mác, hẹp đầu ở gốc. Hoa nhỏ mọc đơn độc ở kẽ lá hoặc có một số hoa mọc chụm lại. Đài nhẵn, hình chuông, có 3-4 thùy hình trái xoan nhọn, xẻ đến tận giữa ống. Tràng màu tím đỏ, hình phễu, chia 5 thùy hình trái xoan tù, có lông ở mép. Nhị 5, chỉ nhị hình chỉ dính ở đỉnh của ống tràng, dài hơn tràng. Bầu có 2 ô, vòi nhụy nhẵn dài bằng nhụy, đầu nhụy chẻ đôi. Quả mọng hình trứng, khi chín màu đỏ sẫm, hoặc vàng đỏ. Hạt nhiều hình thân dẹp. Ra hoa từ tháng 6-9, có quả từ tháng 7-10.

Địa lý:

Có nhiều ở Trung Quốc nước ta còn phải nhập, có ở các tỉnh biên giới Việt Nam như Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam.

Phần dùng làm thuốc: Dùng quả khô rụng (Fructus Lycii).

Mô tả dược liệu:

Quả khô Câu kỷ tử hình bầu dục dài khoảng 0,5-1cm, đường kính khoảng hơn 0,2cm. Vỏ quả màu tím đỏ hoặc đỏ tươi, mặt ngoài nhăn nheo bên trong có nhiều hạt hình tạng thận màu vàng, có một đầu có vết của cuống quả, không mùi, vị ngọt hơi chua, sau khi nếm nước bọt có màu vàng hồng. Loại sản xuất ở Cam túc có quả tròn dài, hạt ít, vị ngọt là loại tốt nhất nên gọi là Cam kỷ tử hay Cam câu kỷ (Dược Tài Học).

Thu hái, sơ chế:

Hái quả hàng năm vào tháng 8-9, phơi khô. Khi quả chín đỏ hái vào sáng sớm hoặc chiều mát, trái mỏng, phơi trong râm mát cho đến khi bắt đầu nhăn mới phơi chỗ nắng nhiều cho đến khi thật khô.

Bào chế:

- + Lựa thứ quả đỏ tươi, tắm rượu vừa đều để một hôm, gĩa dập dùng.
- + Thường dùng sống, có khi tắm rượu sấy khô, hoặc tắm mật rồi sắc lấy nước đặc, sấy nhẹ cho khô, đem tán bột mịn.

Bảo quản:

Đựng vào lọ kín để nơi khô ráo, nếu bị thâm đen đem xông diêm sinh hoặc phun rượu, xóc lên sẽ trở lại màu đỏ đẹp

Thành phần hóa học:

- + Thành phần chủ yếu có Betain, nhiều loại axit amin, polysaccharid, vitamin B1, B2, C, acid nicotinic, Ca, P, Fe.. . (Trung Dược Học).
- + Trong Kỷ tử có chừng 0,09% chất Betain ($C_5H_{11}O_2N$) (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Trong 100g quả có 3,96mg Caroten, 150mg Canxi, 6,7mg P, 3,4mg sắt, 3mg Vit C, 1, 7mg axit nicotic, 0,23mg Amon sunfat (Từ Quốc Quân và Triệu Thủ Huấn)

+ Trong Khởi tử có Lysin, Cholin, Betain, 2,2% chất béo và 4,6% chất Protein, Acid cyanhydric và có thể có Atropin (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Carotene, Thiamine, Riboflavin, Vitamin C, b-Sitosterol, Linoleic acid (Chinese Herbal Medicine).

+ Betain (Nishiyama R, C A 1965, 63 (4): 4660).

+ Valine, Glutamine, Asparagine (Nishiyama R, C A 1963, 59 (11): 13113b).

+ Trong 100g Câu kỷ tử có Carotene 3,39mg, Thiamine 0,23g, Riboflavine 0,33mg, Nicotinic acid 1,7mg, Vitamin C 3mg (Từ Quốc Quân, Dược Tài Học, Bắc Kinh 1960: 513).

Tác dụng dược lý:

1. Thuốc có tác dụng tăng cường miễn dịch không đặc hiệu. Trên súc vật thực nghiệm có tác dụng tăng cường khả năng thực bào của hệ lưới nội mô, kết quả nghiên cứu gần đây cho biết Kỷ tử có tác dụng nâng cao khả năng thực bào của tế bào đại thực bào, tăng hoạt lực của enzym dung khuẩn của huyết thanh, tăng số lượng và hiệu giá kháng thể, chứng tỏ Kỷ tử có tác dụng tăng cường tính miễn dịch của cơ thể, thành phần có tác dụng là Polysaccharide Kỷ tử (Trung Dược Học).

2. Thuốc có tác dụng tăng cường chức năng tạo máu của chuột nhắt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Chất Betain là chất kích thích sinh vật, cho vào thức ăn cho gà ăn có tác dụng tăng trọng và đẻ trứng nhiều hơn, cũng làm cho chuột nhắt tăng trọng rõ (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng hạ Cholesterol của chuột cống, chất Betain của thuốc có tác dụng bảo vệ gan chống thoái hóa mỡ, hạ đường huyết (Trung Dược Học).

+ Chất chiết xuất nước của thuốc có tác dụng hạ huyết áp ức chế tim, hưng phấn ruột (tác dụng như Cholin). Chất Betain không có tác dụng này (Trung Dược Học).

6. Nước sắc Kỷ tử có tác dụng hưng phấn tử cung cô lập của tử (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Thuốc có tác dụng ức chế ung thư đối với chuột nhắt S180. Các học giả Nhật Bản có báo cáo năm 1979 là lá và quả Kỷ tử có tác dụng ức chế tế bào ung thư trong ống nghiệm (Trung Dược Học).

+ Các tác giả Trung Quốc trên thực nghiệm cũng phát hiện thuốc (lá, quả và cuống quả của Kỷ tử (vùng Ninh Hạ) có tác dụng ức chế ở mức độ khác nhau hai loại tế bào ung thư ở người (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Tính hơi hàn, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị ngọt, tính bình (Dược Tính Bản Thảo).

+ Vị hàn, không độc (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Vị ngọt, tính bình (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Vị ngọt, tính bình (Trung Dược Học).

Qui kinh:

+ Vào kinh túc Thiếu âm Thận, túc Quyết âm Can (Bản Thảo Hồi Ngôn).

+ Vào kinh túc thiếu âm Thận, thủ Thiếu âm tâm (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Vào kinh Can, Thận, Phế (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Can, Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

+ Bổ ích tinh huyết, cường thịnh âm đạo (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Bổ ích tinh bất túc, minh mục, an thần (Dược Tính Bản Thảo).

+ Trừ phong, bổ ích gân cốt, khử hư lao (Thực Liệu Bản Thảo).

- + Tư thận, nhuận phế (Bản Thảo Cương Mục).
- + Chuyên bổ thận, nhuận phế, sinh tân, ích khí, là thuốc chủ yếu bổ can thận chân âm bất túc, là thuốc tốt để ích tinh, minh mục c... (Bản Thảo Kinh Sơ)
- + Kỷ tử có tác dụng tư bổ can thận, sinh tinh huyết, minh mục, nhuận phế (Trung Dược Học).
- + Tư dưỡng Can Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

- + Trị xoay xẩm, chóng mặt do huyết hư, thắt lưng đau, di tinh, tiểu đường (Trung Dược Học).
- + Trị các chứng can thận âm hư, âm huyết hư tổn, chứng tiêu khát, hư lao, khái thẩu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Liều dùng: 8 – 20g.

Kiêng kỵ:

- + Câu kỷ tử có tính chất nê trệ, vì vậy, thận trọng đối với những bệnh nhân tỳ vị hư yếu, tiêu chảy kéo dài (Trung Dược Học).
- + Tỳ vị suy nhược, tỳ hư thấp trệ tiêu chảy cầm dùng, có ngoại tà thực nhiệt cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị mắt đỏ, mắt sinh mộm thịt: Câu kỷ tử rửa sạch lấy nước, điểm 3-4 lần vào khóe mắt, rất hiệu nghiệm (Trửu Hậu Phương).
- + Trị mặt nám, da mặt sần sùi: Câu kỷ 10 cân, Sinh địa 3 cân, tán bột, uống 1 muống với rượu nóng, ngày uống 3 lần, uống lâu da đẹp như con nít (Thánh Huệ Phương).
- + Trị chảy nước mắt do Can hư: Câu kỷ tử 960g bọc trong túi lụa ngâm trong rượu, đậy thật kín, 21 ngày sau uống (Long Mộc Luận).

+ Trị Can Thận âm hư, sốt về chiều, ra mồ hôi trộm, mắt mờ, hoa mắt, hoặc đau rít sấp trong mắt: Câu kỷ tử, Cúc hoa mỗi thứ 12g, Thục địa 16g, Sơn dược mỗi thứ 8g, Phục linh, Đơn bì, Trạch tả mỗi thứ 6g. Tán bột trộn làm viên. Mỗi lần uống 12g ngày 2 lần, với nước muối nhạt (Kỷ Cúc Địa Hoàng Hoàn – Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Trị suy nhược vào mùa hè, không chịu nổi với thời tiết: Câu kỷ tử, Ngũ vị tử, tán bột pha nước sôi uống thay trà (Nhiếp Sinh Chứng Diệu Phương).

+ Trị suy nhược, thận hư, hoa mắt, mắt mộng thịt: Cam câu kỷ tử 1 cân, ngâm cho thấm với rượu ngon rồi chia làm 4 phần, 1 phần sao với 40g Thục tiêu, 1 phần sao với 40g Tiểu hồi hương, 1 phần sao với 40g Chi ma (mè), 1 phần sao với Câu kỷ không thôi. Thêm Thục địa, Bạch truật, Bạch phục linh mỗi thứ 40g, tán bột, luyện mật làm viên uống hằng ngày (Tứ Thần Hoàn - Thục Trúc Đường Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị gan viêm mạn tính, gan xơ do âm hư: Bắc sa sâm 12g, Mạch môn 12g, Đương qui 12g, Kỷ tử 12-24g, Sinh địa 24-40g, Xuyên luyện tử 6g, sắc nước uống (Nhất Quán Tiễn - Liễu Châu Y Thoại)

+ Trị suy nhược, thận hư, lưng đau, gối mỏi, di tinh, huyết trắng nhiều: Thục địa 320g, Sơn dược (sao) 160g, Câu kỷ tử 160g, Sơn thù nhục 160g, Ngưu tất 120g, Thỏ ty tử 160g, Lộc giao (sao) 160g, Quy bản (sao) 160g, tán bột, trộn mật làm hoàn. Mỗi lần uống 12-16g, ngày 2-3 lần (Tả Quy Hoàn – Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Trị hoa mắt, thị lực giảm sút, cườm mắt tuổi già, thủy tinh thể đục: Thục địa 320g, Sơn thù 1690, Sơn dược 160g, Đơn bì 80g, Trạch tả 80g, Phục linh 80g, Cúc hoa 120g, Câu kỷ tử 120g. Tán bột, trộn với mật làm hoàn, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10-12g (Kỷ Cúc Địa Hoàng Hoàn - Y Cấp) .

+ Câu kỷ tử, Thục địa, Ngũ vị tử, Mạch môn đông, Địa cốt bì, Thanh hoa, Miết giáp, Ngưu tất trị âm hư lao nhiệt nóng bức rút âm ỉ trong xương, hoặc muốn dùng làm thuốc chính để trị phát sốt, lạnh thì thêm Thiên môn đông, Bách bộ, Tỳ bà diệp, có thể trị được cả chứng ho do âm hư, phế nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Câu kỷ tử, hái những quả chín đỏ hằng ngày, tẩm giấm, rượu, rồi lấy giấy sếp phong niêm kín lại đừng làm cho bay hơi đủ hai tháng đổ vào chậu khuấy như nát lọc lấy nước rồi ngâm với rượu. Sau đó cho vào nồi bắc nấu lửa liu liu nhỏ, đồng thời quấy luôn để khỏi dính và đều cho tới khi thành cao như Mạch nha, cuối cùng bỏ vào bình sạch đậy kỹ, mỗi buổi sáng uống mỗi lần 2 muống canh lớn, trước khi đi ngủ, liên tục trong 100 ngày mới thấy mạnh khỏe (Kim Tử Tiễn - Kinh Nghiệm Phương).

+ Câu kỷ tử 2 thăng, vào ngày Nhâm quý tháng 10 giờ Dần, đứng quay về hướng đông mà hái rồi lấy rượu tốt 2 thăng ngâm trong bình sứ 21 ngày xong cho vào 3 thăng nước cốt Sinh địa trộn đều, niêm lại cho thật kín, Đến ngày 30 trước tiết Lập xuân mở bình, uống một chén hâm nóng lúc bụng đói, đến sau tiết lập xuân râu tóc bạc thì cũng biến thành đen. Cấm ăn hành, tỏi, su hào (Câu Kỷ Tử - Kinh nghiệm phương).

+ Trị hoa mắt, thị lực giảm sút, cườm mắt tuổi già, thủy tinh thể đục: Cúc hoa 8g, Kỷ tử 20g, Nhục thung dung 12g, Ba kích thiên 8g, sắc nước uống (Cúc Thanh Thang - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị nam giới sinh dục suy yếu (vô sinh): Mỗi tối nhai 15g Câu kỷ tử, liên tục 1 tháng, thường sau khi tinh dịch trở lại bình thường, uống thêm 1 tháng. Trong thời gian uống thuốc, kiêng phòng dục. Đã trị 42 ca, sau 1 liệu trình: hồi phục bình thường 23 ca, sau 2 tháng bình thường 10 ca, có 6 ca không có kết quả vì không có tinh trùng, 3 ca không kết quả, theo dõi sau 2 năm, tinh dịch trở lại bình thường, 3 ca đã có con (Đông Đức Vệ và cộng sự, 'Kỷ Tử Trị Vô Sinh Nam Giới', Tân Trung Táp Chí 1987, 2: 92)

+ Trị dạ dày viêm teo mạn tính: Dùng Kỷ tử rửa sạch, sao khô, giã nát, đóng gói. Mỗi ngày uống 20g, chia làm 2 lần lúc bụng đói và nhai uống, 2 tháng là một liệu trình. Trong thời gian uống thuốc, ngưng tất cả các loại thuốc khác. Đã trị 20 ca, theo dõi 2- 4 tháng, có kết quả tốt 15 ca, có kết quả 5 ca (Trần Thiệu Dung và cộng sự, 'Báo Cáo 20 Ca Dạ Dày Viêm Teo Mạn Tính Điều Trị Bằng Câu Kỷ Tử,' Trung Y Táp Chí 1987, 2: 92).

+ Trị thận hư, tinh thiếu, lưng đau, vùng thắt lưng đau mỏi: Câu kỷ tử, Hoàng tinh, 2 vị bằng nhau, tán bột, luyện mật làm viên, mỗi lần 12g, ngày uống 2 lần với nước nóng (Câu Kỷ Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách)..

+ Trị Can hư sinh ra bệnh ở mắt, ra gió chảy nước mắt: Câu kỷ tử, dùng rượu ngâm sau 3-7 ngày, mỗi lần uống 1-2 muống canh, ngày 2 lần (Câu Kỷ Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Câu kỷ tử có tác dụng bổ tinh khí, bổ suy nhược làm cho người xinh tươi hồng hào, sáng rõ tai mắt, yên thần định chí sống lâu (Bản Thảo Dược Tính).

+ Câu kỷ tử làm cứng mạnh gân xương, sống dai lâu già, trừ phòng phong bệnh bổ hư lao, ích tinh khí (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Câu kỷ tử chữa được những bệnh ở tim, ọc khan đau tim, đau họng khát nước vì thận có bệnh cho nên hay làm nên chứng tiêu khát (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Câu kỷ tử có tính giúp cho thận, nhuận được phế, dùng nó ép lấy dầu thấp sáng đèn làm sáng mắt (Bản Thảo Cương Mục).

+ Câu kỷ tử có vị cay vừa, khí ấm vừa và mát, tính có thể lên xuống được, vị nặng nên hay bổ âm nhưng tính của nó là âm trong có dương nên cổ được khí. Xét cho đúng thì nó chỉ xét cho dương một phần nào thôi, chứ không có tính cách kích động nên những người biết dùng thì dùng để tiếp thêm sức cho Thực địa là đúng. Còn vấn đề công dụng của nó thì có thể làm cho thông minh tai mắt, yên ổn tâm thần tăng thêm tinh tủy, cứng mạnh gân xương, bù đắp vào những chỗ bất túc nhất là lao thương quá độ. Vì vậy khi mà thận khí đã đầy đủ thì chứng tiêu khát không còn nữa, còn những người bị chân âm suy tổn mà đau ở sau lưng dưới rốn, mê man dùng nó thì công hiệu (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Câu kỷ tử có vị ngọt tính bình là vị thuốc chính của Thận, vì vậy mà bổ Thận ích tinh, khi Thận thủy đã mạnh thì gân xương rắn chắc vững vàng nên chứng tiêu khát lui cả, còn những chứng mắt mờ, tai điếc, lưng đau, chân yếu cũng theo đó mà biến mất (Bản Thảo Thông Nguyên).

+ Đi xa ngàn dặm thì không nên dùng Câu kỷ tử vì nó bổ thận quá cho nên kích thích đến tình dục, nó có khí bình không nóng, nó có tác dụng bổ thận chế hỏa, công hiệu như Thục địa nhưng chỉ tiếc khí nóng bốc rút trong xương muốn trừ nó mà chưa từng dùng được (Danh Y Biệt Lục).

+ Câu kỷ tử vị ngọt mát tính nhuận, các sách ghi rằng có tác dụng khu phong, minh mục, mạnh gân xương, bổ tinh, tráng dương. Xét đúng ra thì Thận thủy suy thiếu uổng vào có tính cam nhuận thì âm phải theo dương mà sinh trưởng. Khi Thận thủy đã đầy đủ thì tự nhiên phong sẽ bị tán ngay, vì thế nó có tác dụng làm sáng được tai mắt, cứng xương, mạnh gân. Đó lại càng chứng minh rằng Câu kỷ tử là một vị thuốc tư thủy, do đó mà các sách đều cho rằng nó có tác dụng chữa được tiêu khát. Ngày nay thấy nó sắc đỏ mà tưởng lầm là thuốc bổ dương thì quá sai lầm. Tại sao không biết rằng những thứ đã gọi là khí hàn thì có bao giờ mà bổ dương được? Nếu cứ cho sắc đỏ đó là bổ dương thì Hồng hoa, Tử thảo thì sắc nó cũng đỏ mà có ai quả quyết là thuốc bổ dương đâu, có kẻ lại cho rằng tính nó hoạt huyết. Than ôi! đạo làm thầy thuốc mà không rành, chỉ hạn hẹp trong mấy cuốn sách, nghĩ quẩn quanh, cái gì còn hồ nghi phải gắng sức nghiên cứu cho tới đầu tới đuôi. Nói chung quy chỉ vì xem sách không tinh, định câu không rõ nghĩa không thể nhận xét mà lý hội cho đến cùng, chỉ biết một đoạn nào đó thì biết làm sao được! Chẳng hạn những bệnh thuộc hư hàn mà dám dùng nó thì chuyện xảy ra chẳng những không thể bổ được phần dương mà hư lại càng hư thêm rồi sinh ra những chứng tiêu chảy không cầm được, có khi tới chết. Đó chính là sai một ly đi một dặm nó biến chuyển nhanh như thế, sao lại cho rằng dùng thuốc không cần cẩn thận lắm cũng được vậy mà? (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Câu tử có vị ngọt đắng tính lạnh, nhập vào kinh Can và Thận, có tác dụng bổ âm tráng thủy, tưới nhuận được cho Can, thanh trừ được phong độc. Nhờ được tính đắng mát cho nên Tỳ dễ tiết, với những dạng người có bệnh Tỳ thổ khô táo, táo bón mới nên dùng nó; Với những người có thủy hàn khô thấp, trường vị hoạt tiết, tiêu lỏng, tiêu sệt luôn thì không nên dùng nó vì có thể sinh ra tiêu chảy. Nếu ai gọi nó là thuốc trợ dương khí là sai hoàn toàn (Trường Sa Dược Giải).

+ Dùng với Thực địa là rất hay, thuốc làm sáng mắt, thính tai, ích tinh, cố tửy, kiện cốt, cường cân, chuyên bổ lao thương, chỉ tiêu khát, chân âm hư mà bụng rốn đau không khỏi, dùng nhiều rất hay (Cảnh Nhạc Toàn Thư').

+ Câu kỷ tử chuyên bổ huyết, không thuốc nào hơn (Trùng Khánh Đường Tùy Bút).

+ Câu kỷ tử cảm khí xuân hàn của trời, lại được cả khí xung hòa của đất để sinh ra, vị nó ngọt, tính bình cho nên là vị thuốc chính có công năng chuyên bổ cho chân âm của Can và Thận. Họ Đào nói: Xa nhà ngàn dặm chớ ăn Câu kỷ tử, ý nói sức cường dương của nó đó thôi (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Chu Nhự Tử trông thấy bên chỗ khe suối có hai bụi rậm hoa xanh tươi trông rất đẹp, bỗng thấy một chó lớn đuổi một con chó nhỏ phóng vào bụi hoa gần ngay gốc cây Kỷ tử. Họ trông thấy vậy nhưng không biết nó biến đi đâu, liền cùng nhau đào ở gốc cây Kỷ tử thì thấy ở gốc có hai cái rễ lớn nhỏ như hai con chó nằm gọn ở đó, họ bèn đem về nấu ăn, tự nhiên thấy khỏe, khoan khoái trong người. Ông nói đó là cây Kỷ tử của tiên trồng có hơn cả ngàn năm nên mới hóa hình con chó (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Tục truyền ngày xưa cây này mùa xuân gọi là Thiên tinh tử, mùa hè gọi là Câu kỷ diệp, mùa thu gọi là Khước lão, mùa đông gọi là Địa cốt bì (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Câu kỷ tử còn cho lá và ngọn gọi là Câu kỷ hành diệp, có vị đắng, tính lạnh, không độc, thường nấu với thịt dê ăn bổ, có tác dụng trừ phong, sáng mắt. Có thể thay trà để uống, công dụng chỉ khát, hết bức rút, nóng nảy, bổ sinh dục, giải độc của miến. Nó rất ghét sữa tằm. Lấy nước cốt của nó nhỏ vào mắt có tác dụng trừ mộng thịt ở mắt, màng đỏ ở mắt, choáng váng, hoa mắt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cây còn cho mầm gọi là Câu kỷ miêu có vị đắng tính lạnh, có tác dụng trừ phiền, ích chí, khu phong, minh mục, tiêu nhiệt độc, tán sang thủy (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Dùng hạt Câu kỷ tử loại ở Cam châu nấu chín, gĩa nát, trộn với men gạo hoặc lấy hạt Câu kỷ cùng với Sinh địa hoàng chế thành rượu uống gọi là rượu Câu kỷ (Câu

Kỷ Tửu). Dùng hạt Câu kỷ trộn gạo nấu cháo có tác dụng bổ tinh huyết, ích thận khí, thiếu huyết, thận suy dùng rất tốt gọi là Câu kỷ tử chúc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Loại Câu kỷ ở Cam châu, Trung Quốc có màu đỏ thịt dẻo, ít hạt là thứ tốt nhất (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Câu kỷ, hạt của nó gọi là Câu kỷ tử, rễ gọi là Địa cốt bì. Rễ có vị đắng hơn, tính hàn hơn, còn hạt thì ngọt nhiều, đắng ít. Công dụng của hai thứ này có khác nhau. Câu kỷ tử là thuốc tư bổ Thận âm, Địa cốt bì là thuốc trị chứng nóng âm ỉ trong xương (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

(1) Ở Việt Nam không có loại *Lycium chinensis* Miller, mà có cây Câu kỷ (*Lycium ruthanicum* Murray) cùng họ trên đó là cây cỏ, cành có gai. Lá nguyên mọc so le. Hoa tím nhạt mọc ở kẽ lá. Quả hình trứng tròn, khi chín màu đỏ, có nhiều hạt. Cây được trồng nhiều nơi làm rau ăn và làm thuốc. Trồng bằng cành hoặc hạt vào mùa xuân, chỉ dùng lá nấu canh và chữa ho. Có khi quả chín đỏ được dùng thay thế Khởi tử, Vỏ rễ làm Địa cốt bì, không đúng với cây trên, cần phải nghiên cứu lại.

(2) Vị này cho vỏ rễ của cây (*Cortex lycii Chinensis*) gọi là Địa cốt bì (Danh Từ Dược Học Đông Y).

49. CÚC HOA



Tên Hán Việt khác:

Tiết hoa (Bản Kinh), Nữ tiết, Nữ hoa, Nữ hành, Nhật tinh, Cảnh sinh, Truyền duyên niên, Âm thành, Chu doanh (Biệt Lục), Trị tướng (Nhĩ Nhã), Kim nhị, Mẫu cúc (Bản Thảo Cương Mục), Nữ hoa (Hòa Hán Dược Khảo), Kim nhụy (Bản Thảo Cương Mục), Dược cúc (Hà Bắc Dược Tài), Cam cúc hoa (Tùy Túc Cư Ẩm Thực Phổ), Bạch cúc hoa (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Chrysanthemum morifolium Ramat (*Chrysanthemum sinense* Sabine).

Họ khoa học:

Họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả:

Bạch cúc là cây sống dai, hay sống một năm. Thân đứng nhẵn, có rãnh. Lá mặt dưới có lông và trắng hơn mặt trên có 3-5 thùy trái xoan tròn đầu hay hơi nhọn, có răng ở mép. Cuống lá có tai ở gốc. Đầu to, các lá bắc ở ngoài hình chỉ, phủ lông trắng, các lá trong thuôn hình trái xoan. Trong đầu có 1-2 hàng hoa hình lưỡi nhỏ, màu trắng, các hoa ở giữa hình ống nhiều, màu vàng nhạt. Không có mào lông. Tràng hoa hình ống có tuyến, 5 thùy. Nhị 6, bao phấn ở tai ngắn. Bầu nhẵn, nghiêng. Quả bế gần hình trái xoan, bông thường hay ướp trà, rất hiếm.

Thu hái:

Cuối mùa thu, đầu mùa đông, khoảng tháng 9 – 11, khi hoa nở. Cắt cả cây, phơi khô trong chỗ râm mát rồi ngắt lấy hoa. Hoặc chỉ hái lấy hoa, phơi hoặc sấy khô là được.

Bộ phận dùng làm thuốc: Hoa khô (Flos Chrysanthemi). Loại hoa đóa nguyên vẹn, màu tươi sáng, thơm, không có cành, cuống, lá, là loại tốt.

Mô tả dược liệu:

Bên ngoài có mấy lớp cánh hoa như hình lưỡi, cánh dẹt, ở giữa có nhiều hoa hình ống tụ lại. Bên dưới có tổng bao do 3 – 4 lớp phiến bao chắp lại. Mùi thơm mát, vị ngọt, hơi đắng (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Lúc hoa mới chớm nở, hái về, phơi nắng nhẹ hoặc phơi trong râm, dùng tươi tốt hơn.

+ Muốn để được lâu thì xông hơi Lưu hoàng 2-3 giờ, thấy hoa chín mềm là được, rồi đem nén độ một đêm, thấy nước đen chảy ra, phơi khô cất dùng.

Bảo quản:

Dễ mọc, sâu mọt. Để nơi khô ráo, xông Diêm sinh định kỳ. Không nên phơi nắng nhiều vì mất hương vị và nát cánh hoa, biến màu, không được sấy quá nóng. Chỉ nên hong gió cho khô, dễ bị ẩm.

Thành phần hóa học:

+ Borneol, Camphor, Chrysanthenone, Lutein-7-Rhamnoglucoside, Cosmoiin, Apigenin-7-O-Glucoside (Giang Tô Tân Y Học Viện, Trung Dược Đại Từ Điển (Q. Hạ, Thượng Hải Nhân Dân Xuất Bản 1977: 2009).

+ Acacetin-7-O-Rhamnoglucoside, Apigenin, Apigenin-7-O-Rhamnoglucoside, Quercetin 3-O-galactoside, Quercetrin, Isorhamnetin-3-O-galactoside, Luteolin-7-O-Rhamnoglucoside (Kaneta M và cộng sự, Agric Biol Chem, 1978, 42 (2): 475 (C A 1978, 88: 186096f).

+ Lyteolin, b-Elemene, Thymol, Heneicosane, Tricosane, Hexacosane (Takashi M và cộng sự, Tohoku Yakka Daigaku Kenkyu Nempo, 1978, 25: 29 (C A 1979, 91: 137156d).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn: Nước sắc Cúc hoa, trong thí nghiệm, có tác dụng ức chế tụ cầu trùng vàng, Liên cầu trùng dung huyết Beta, Lỵ trực trùng Sonnei, trực trùng thương hàn (Trung Dược Học).

+ Điều trị huyết áp cao: Nước sắc Cúc hoa cho 46 người bệnh huyết áp cao hoặc bệnh xơ mỡ động mạch. Chỉ trong vòng 1 tuần lễ các chứng đầu đau, chóng mặt, mất ngủ có cải thiện, 35 người trở lại huyết áp bình thường. Trên 10-30 ngày sau những triệu chứng còn lại tiến triển tốt (Chinese Herbal Medicine).

+ Bạch cúc hoa có tác dụng ức chế phần nào các loại nấm ngoài da (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, không độc (Biệt Lục).

- + Vị đắng mà ngọt, tính hàn (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Vị ngọt, đắng, tính bình, hơi hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Vị ngọt, đắng, tính hơi hàn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách)

Quy kinh:

- + Vào kinh Phế, Tỳ, Can, Thận (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Vào kinh Phế, Can, Tỳ (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Vào kinh Phế, Can, Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Dưỡng huyết mục (Trân Châu Nang).
- + Khử ế mạc, minh mục (Dụng Dược Tâm Pháp).
- + Sơ phong, thanh nhiệt, minh mục, giải độc (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Thanh tán phong nhiệt, bình can, minh mục, thanh nhiệt, giải độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

- + Trị chóng mặt, đầu đau, mắt đỏ, hoa mắt các chứng du phong do phong nhiệt ở Can gây nên, nặng một bên đầu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

- + Bạch truật, rễ Câu kỷ, Tang căn bạch bì làm sứ cho Cúc hoa ((Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Khí hư, Vị hàn, ăn ít, tiêu chảy: không dùng (Bản Thảo Hối Ngôn).
- + Dương hư hoặc đầu đau mà sợ lạnh: kiêng dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Tỳ Vị hư hàn: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 6 – 20g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị chóng mặt, uống lâu làm nhan sắc đẹp, không già: Bạch cúc chọn vào ngày 9-9 (âm lịch), lấy hoa 2 cân, Phục linh một cân, tán bột. Mỗi lần uống 8g với rượu nóng, ngày 3 lần (Thái Thanh Kinh Bảo phương).

+ Trị đàn ông, đàn bà bị chứng đầu phong lâu ngày không bớt, choáng váng, tóc khô tóc rụng, đàm nghệt trong ngực, mỗi lần lên cơn là chóng mặt, hoa mắt, lảo đảo muốn té, lên cơn khi thay đổi thời tiết: Trước hết, cứu 2 huyết Phong trì 14 trảng, đồng thời uống 'Bạch Cúc Hoa Tửu'. Chế rượu bằng cách vào lúc cuối xuân, đầu hè dùng ngọn, thân, hoa Cúc mềm, phơi âm can, tán bột. Mỗi lần uống 1 muổng lúc đói với i rượu ngày vài lần, theo đó mà tăng thêm. Nếu không uống rượu được thì trộn nước cháo uống. Cũng trị như trên, vào tháng 8, mùa thu, hái hoa, phơi trong râm cho khô, dùng 3 cân gói trong lụa, bỏ vào ngâm với 3 đấu rượu, ngâm 7 ngày, Mỗi ngày uống 3 lần, uống hơi say là được (Bạch Cúc Hoa Tửu - Thiên Bảo Đơn phương).

+ Trị đầu đau do phong nhiệt: Cúc hoa, thạch cao, Xuyên khung, đều 12g. tán bột. Mỗi lần uống 6g với nước trà (Giản Tiện Đơn phương).

+ Trị thái âm phong ôn, ho, sốt, hơi khát: Hạnh nhân 8g, Liên kiều 6g, Bạc hà 3,2g, Tang diệp 10g, Cúc hoa 4g, Cát cánh 8g, Cam thảo 3,2g, Vi căn 8g. sắc với 2 chén nước, còn 1 chén. Chia làm 3 lần uống (Tang Cúc Ẩm – Ôn Bệnh Điều Biện).

+ Trị phong thấp đau nhức ở gối, chân: Cúc hoa, Ngải diệp lâu năm, tán bột, trộn với hồ đắp lên trên gối, lâu ngày sẽ khỏi (Phù Thọ phương).

+ Trị ban đậu chạy vào mắt sinh ra màng mòng: Bạch cúc hoa, Cốc tinh thảo, Vỏ đậu xanh, lượng bằng nhau, tán bột. Mỗi lần dùng 4g, lấy 1 quả Thị, 1 chén cơm nếp, nấu cho đến khi cơm cạn thì ăn hết, ngày ăn 3 trái. Bệnh nhẹ ăn chừng 5 - 7 ngày, bệnh nặng dùng chừng nửa tháng (Nhân Trai Trực Chỉ Phương Luận).

+ Trị mắt có màng mòng sau khi bị bệnh: Bạch Cúc hoa, Thuyền thoái, 2 vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần dùng 2-12g trộn với một ít mật, sắc uống (Cấp Cứu phương)

+ Trị âm hộ sưng đau: Cúc hoa ngọn non, gĩa nát, sắc lấy nước xông, còn nước dùng để rửa (Thế Y Đắc Hiệu phương)

+ Trị say rượu không tỉnh: lấy Cúc hoa tán bột, uống (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị hoa mắt, chóng mặt: Cam cúc hoa 1 cân, Hồng tiêu (bỏ mắt) 240g, tán bột, trộn với nước Địa hoàng, làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên với nước trước khi đi ngủ (Song Mỹ Hoàn - Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương)

+ Trị đình nhọt sưng đau: rễ Cúc hoa 1 nắm, gĩa nát, vắt lấy nước uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cam cúc hoa là thuốc chính trong việc khu phong, phong mộc thông với can, can khai khiếu ở mắt, vậy nó là thuốc chủ yếu trị sáng mắt, thường dùng với Địa hoàng, Hoàng Bá, Câu kỷ tử, Bạch tật lê, Ngũ vị tử, Sơn thù du, Đương quy, Linh dương giác, Gan dê (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị Can Thận đều hư, mắt đau, thêm Quyết minh tử, Mộc tặc thảo, Cốc tinh thảo, Sài hồ, có thể khử màng mọng ở mắt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị mắt đau do phong nhiệt: Cúc hoa, Hoàng liên, Hoàng cầm, Cam thảo, Sinh địa hoàng, Kinh giới tuệ, Quyết minh tử, Liên kiều, Cát cánh, Sài hồ, Xuyên khung, Khương hoạt, Đồng tiền (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị nhức đầu do huyết hư: Cúc hoa, Xuyên khung, Tế tân, Cảo bản, Đương quy, Sinh địa, Thục địa hoàng, Thiên môn, Mạch môn, Bạch thược dược, Cam thảo, Đồng tiền (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cúc hoa cùng với Câu kỷ tử, 2 vị bằng nhau, trộn với mật làm viên uống thì phòng được bệnh mắt, trúng phong và đình nhọt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị đình nhọt: Cam cúc để nguyên cả rễ, dùng sống, Tử hoa địa đình, Ích mẫu thảo, Kim ngân hoa, Bán chi liên, Bối mẫu, Liên kiều, Sinh địa hoàng, Qua lâu căn, Bạch chỉ, Bạch cập, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo. Nếu bệnh nặng quá thì dùng 'Thiền Tô Hoàn' để phát hãn. Nếu táo bón sau khi ra mồ hôi: dùng 'Ngọc Xu Đơn'

để uống cho hạ, nếu không có Ngọc Xu Đơn, lấy Đại kích thêm Tảo hươu, Táo nhục làm viên, uống 12g sẽ xổ ngay. Kiêng Cam thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị phong ôn giai đoạn đầu, hơi lạnh, sốt, hoa mắt, chóng mặt, mắt đỏ, mắt đau: Cúc hoa 12g, Tang diệp 8g, Câu đằng 8g, Liên kiều 4g, Cát cánh 8g, Cam thảo 4g, Xa tiền thảo 12g. Sắc uống (Tang Cúc Câu Liên Hợp Tễ Gia Giảm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phong nhiệt do Can kinh, mắt đỏ, mắt sưng đau: Cúc hoa 12g, Bạch tật lê 12g, Khương hoạt 2g, Mộc tặc 12g, Thuyền thoái 3,2g. Sắc uống (Cúc Hoa Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Can Thận đều hư, nhìn kém: Thục địa 20g, Sơn dược 16g, Phục linh, Trạch tả, Đơn bì, Sơn thù du, Cúc hoa, Câu kỷ mỗi thứ 12g, tán bột, trộn mật làm viên uống (Kỷ Cúc Địa Hoàng Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đình nhọt, mụn nhọt có mủ: Bạch cúc hoa 160g, Cam thảo 20g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Cúc hoa cho lá gọi là Cúc diệp, có tác dụng thanh phong, khử nhiệt, làm khỏi nóng nảy, tính giống Cúc hoa, nhưng khác vị đắng, có sức hạ giáng mạnh hơn và thanh phần bất cập, Can Đởm hỏa vượng, có thể bỏ chung vào thuốc sắc. Tác dụng tiết giáng đ được phong hỏa ẩn ở bên trong thì mạnh hơn Cúc hoa, dùng từ 4 – 12g. Có thể dùng các loại hoa Cúc, nhưng lá Cúc dại thì đắng, có thể gĩa nát đắp vào những nơi đình nhọt, nhiệt độc, không nên sắc uống (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Cúc hoa chữa được bệnh ở đầu, mặt, tai, mắt, chóng mặt, vầng đầu, phong nhiệt, mắt đau, nhức trong đầu, phong chạy quanh, thông lợi huyết mạch, khi dùng không kiêng cử gì cả (Dược Tính Bản Thảo).

+ Cúc hoa cho vào trong bao làm gối thì làm cho sáng mắt; phòng bệnh mắt, lá dùng tốt, sống chín đều được (Chư Gia Bản Thảo).

+ Cúc hoa nuôi huyết, làm sáng mắt, có thể đánh tan mộng thịt ở mắt (Trân Châu Nang).

+ Cúc hoa là vị thuốc cốt yếu về khí phong thanh nhiệt. Vị đắng có thể tiết được nhiệt độc. Vị ngọt ích được cho huyết. Vả lại, vị ngọt cũng có thể giải được độc. Vì khí bình lại kèm cả cay nên tiêu được kết. Vị đắng nên nó nhập vào Tâm và Tiểu trường, vị ngọt nhập vào Tỳ Vị. Bình, cay vào Can Đởm và Phế, Đại trường. Uống lâu ngày thì nhẹ người, sống lâu. Vì những gì chứa được lâu thì sức nó chuyên hơn. Một khi sức đã chuyên thì làm cho khí phân tiêu hóa, khi khí đã tiêu hóa thì sự biến chuyển không ngừng. Một bằng chứng cụ thể là ai đã cất rượu Cúc để dùng thì khỏe mạnh và sống lâu, nếu trộn thuốc uống làm cho nhan sắc xinh tươi. Nhưng những cái hay đó phải tự chuyên chú về khí hóa thì mới đạt được kết quả. Vì thế, trong sách Tiên kinh cũng ghi lại những công hiệu của Cúc hoa, nhưng thực ra bao gồm ý cho rằng đó là một vị thuốc của thần tiên nữa (Bản Thảo Đơn Phương).

+ Cúc hoa, Cam cúc hoa có vị ngọt, tính bình, vào kinh Phế, Thận, làm thanh sáng được đầu và mắt cảm phải khí phong nhiệt. Nó trị được chóng mặt, xoay xẩm, thông huyết mạch, yên trường vị, tươi nhan sắc, khỏi đau mắt, đau lưng, mộng thịt ở mắt, chảy nước mắt sống. Đó là một loại thuốc quý vậy (Bản Thảo Đồ Giải).

+ Hoa cúc hình tròn, nâng cao phẩm giá ngụ ý đạo đức của trời cao sang, quý hóa. Hoa cúc màu vàng theo sắc thái của đất (tỳ thổ). Hoa cúc trồng sớm mà nở chậm, đại biểu cho đức của người quân tử. Nở vào giữa mùa sương tuyết hiểm nguy, có ý tượng trưng cho đức kiên trinh. Vị hòa mà thể nhẹ, tượng trưng phảng phất thực phẩm của thần tiên. Vì tính hơi ngọt nên công dụng dồi dào, vì vị đắng nên chữa đình nhọt, vì màu trắng nên được khí phân, có màu hồng nên vào được huyết phần. Ôi, Cúc hoa kiêng lửa khi dùng nhặt bỏ nùm bỏ đế đi, đập cho ra nước, phơi khô mà dùng. Nếu muốn thành bột thì chờ lúc khô tán sẽ dễ dàng (Bản Thảo Thông Nguyên).

+ Cúc hoa bẩm thụ khí mùa thu khá trong sáng, chờ đúng thời kỳ mới nở nhụy khai hoa vì thế nó chịu được chính khí của hành Kim. Cúc hoa có tính bình hòa, là vị thuốc thanh. Trong 'Nội Kinh' nói rằng khi chữa bệnh ôn, nên dùng những vị thanh. Khi những bệnh nhiệt đã lui rồi, chính khí vẫn còn ấm thì nên dùng Cúc hoa

và Tang căn bạch bì để chữa nhức đầu và trừ những chỗ tà nhiệt còn sót lại, rồi lại mượn sức của Hoàng kỳ để chữa chứng vầng đầu, tan màng mộng mắt. Nếu kết hợp Sa sâm thì chữa được hạ huyết, kết hợp với Thạch học, Biển đậu có tác dụng làm sáng mắt, thính tai, nó có thể điều hành đi suốt khắp tay chân. Những người bị đau đầu, choáng váng, hắt hơi, nghẹt mũi do nhiệt, những chứng ngoài da nổi ban, ngứa tay chân, vai đau do phế nhiệt gây ra, nên dùng Cúc hoa để thanh nhuận tâm phế thì mới ổn. Khi đã thanh nhuận được tâm phế thì can mộc tự nhiên như đã có gì chế ngực thì nhiệt phải rút lui. Khi dùng Cúc hoa để chữa chứng đau mắt đỏ, sưng đau, chói, cộm, nước mắt sống chảy, nên dùng Cúc hoa để thanh phế mà chế được can mộc, đây là điều rất huyền diệu (Biện Dược Chỉ Nam).

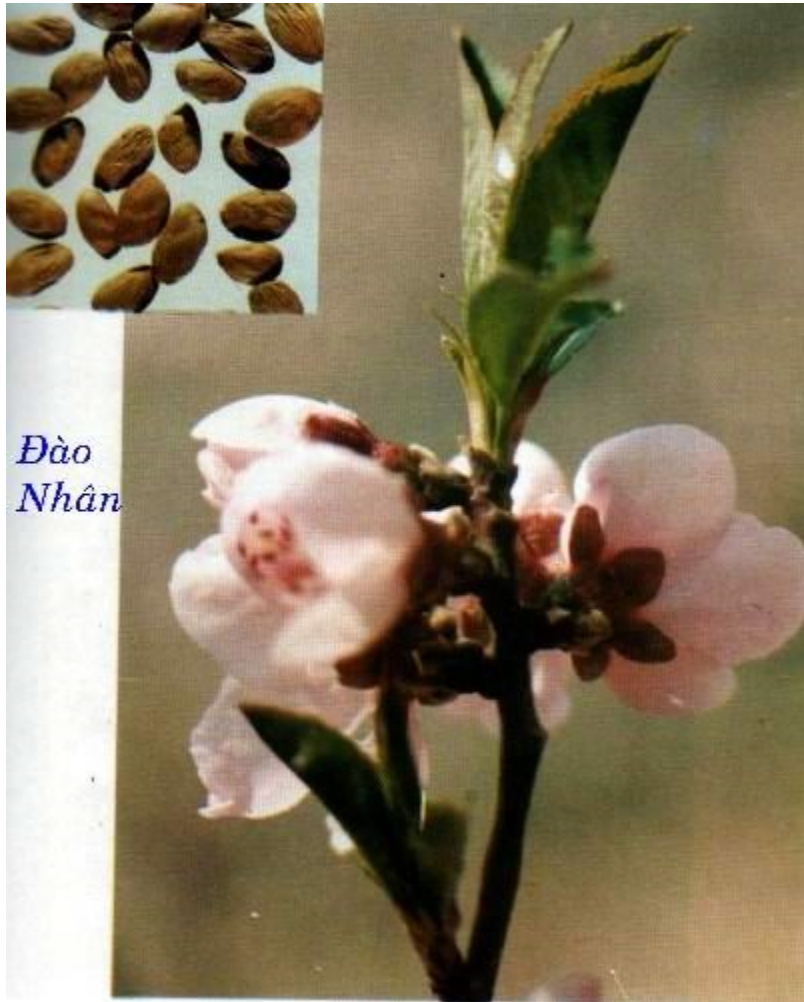
+ Theo Vương Tử Kiêu, dùng Cam cúc lâu ngày giúp tăng tuổi thọ: Cam cúc chọn hái mầm non vào ngày Thượng dần tháng 3 gọi là 'Ngọc anh'. Chọn lá vào ngày Thượng dần tháng 6 gọi là 'Dung thành', chọn hoa vào ngày Thượng dần tháng 9 gọi là 'Kim tinh', hái thân rễ vào ngày Thượng dần tháng chạp gọi là 'Trường sinh'. Bốn loại đó đều phơi âm can 5 ngày, rồi lấy mỗi thứ bằng nhau làm thành một chỗ, gĩa nát, tán bột. Mỗi ngày uống 4g với rượu hoặc dùng mật chế thành viên to bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 7 viên với rượu, ngày 3 lần, uống liên tục 100 ngày rất tốt. Theo 'Thực Liệu Bản Thảo' thì chọn lá vào tháng giêng, chọn thân vào mùng 5-5, chọn hoa vào mùng 9 - 9 (Ngọc Hàm Phương).

+ Cúc hoa cho rượu cất gọi là Cúc hoa tửu, dùng hoa sắc lấy nước cốt, dùng nước đó thổi cơm nếp, ủ men làm rượu uống, có thể thêm Địa hoàng, Đương quy, Câu kỷ rất tốt. Rượu này chữa được chứng đầu phong, sáng mắt, phòng bệnh, yếu gân (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Cúc hoa nói chung thiên về thanh nhiệt, bình Can. Dã cúc hoa thiên về tiết nhiệt, giải độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Phòng phong trừ được phong ở các khớp xương, thiên về phong hàn. Cúc hoa trừ được chứng du phong trên người, thiên về phong nhiệt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

50. ĐÀO NHÂN



Tên khác:

Đào hạch nhân (bản Kinh), Thoát hạch nhân, Thoát hạch anh nhi (Hòa Hán Dược khảo), Đào nhân nô, Đào nhân hạch, Đơn đào nhân (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Prunus persica Stokes (Persica vulgaris Mill.).

Họ khoa học:

Thuộc họ Hoa Hồng (Rosaceae).

Mô tả:

Cây nhỏ, cao 3-4m, thân nhẵn, thường có chất nhầy đùn ra gọi là nhựa đào. Lá đơn, thuôn dài có cuống ngắn, mọc so le, phiến lá dài 5 - 8cm, rộng 1 - 1,5cm, mép lá có răng cưa nhọn, khi vò có mùi Hạnh nhân. Hoa đơn độc, màu hồng nhạt, 5 cánh, nhiều nhụy, quả hạch hình cầu, đầu nhọn có một ngấn lõm vào chạy dọc theo quả, vỏ ngoài có lông rất mịn. Lúc non màu xanh nhạt, khi chín lốm đốm đỏ.

Địa lý:

Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi, nhất là Lạng Sơn, Sapa, Nghĩa Lộ miền Bắc Việt Nam. Trồng hạt vào mùa Xuân.

Thu hái sơ chế: Hạt thu hoạch vào mùa thu, đập vỡ vỏ lấy nhân gọi là Đào nhân. Phơi khô. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

+ Hễ dùng Đào nhân, muốn có tác dụng hành huyết thì phải để nguyên cả vỏ lẫn đầu nhọn, muốn có tác dụng nhuận táo, hoạt huyết thì ngâm nước sôi rồi bóc vỏ ngoài bỏ đi, bỏ luôn nhót rồi sao vàng hoặc sao với cám, hoặc đốt tồn tính, tùy theo từng phương thuốc, những nhân nào 2 hạt có độc.

Phần dùng làm thuốc: Hạt (Persicae Semen), Hoa (Persicae Flos), nước cất hạt Đào (Persicae aqua).

Mô tả dược liệu: Đào nhân hình bầu dục, một đầu nhọn, hẹp, không đều. Giống và dễ lầm với Hạnh nhân nhưng rộng và dẹt hơn. Vỏ hạt mỏng nguyên không nứt nẻ, màu nâu, đỏ, có nhiều đường nhăn dọc, nhân hạt màu trắng ngà, có nhiều dầu là tốt. Thứ vỡ nát, mốc, đen là kém chất lượng. không dùng.

Bào chế:

Đào nhân chia làm 2 loại.

- Một loại còn nguyên vỏ và đầu nhọn, khi dùng gĩa dập.

Một loại đã bóc vỏ và bỏ đầu nhọn đi, khi dùng gĩa dập.

Bảo quản:

Đào nhân khó bảo quản, rất dễ sâu mọt. Để nơi khô ráo, đậy trong lọ kín có lót vải sớ. Nên thường xuyên kiểm tra vì dễ có mọt..

Thành phần hóa học:

+ Trong Đào nhân có những chất chính sau: Amygdalin, Emulsin, Oleic acid, Linoleic acid, Glucosid khổ Hạnh nhân, Men khổ Hạnh nhân, Men đường Lactate, Vitamin B1, tinh dầu và dầu Lipid (Trung Dược Học).

+ Amygdalin, 24-Mrthylene Cycloartanol, Citrostadienol, 7-Dehydroavenasterol, Prunasin, Campesterol, b-Sitosterol-3-O-b-D-Glucopyranoside, Campesterol-3-O-b-D-Glucopyranoside, b-Sitosterol-3-O-b-D-(6-O-Palmityl) Glucoyranoside, b-Sitosterol-3-O-b-D-(6-O-oleyl) glycopyranoside, Methyl-a-D-Fructofuranoside, Methyl-b-D-Glucopyranoside, Tryptophan, Glucose, Sucrose (Morisige H và cộng sự, Sinh Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1983, 37 (1): 46).

+ Chlorogenic acid, 3-caffeoxyquinic acid, 3-p-coumaroylquinic acid, 3-feruloylquinic acid Holler B và cộng sự, Phytochemistry 1983, 22 (2): 477).

+ Oleic acid, Lineleic acid (Farines M và cộng sự, C A 1986, 105: 75926b).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng đối với huyết mạch: cồn chiết xuất Đào nhân có tác dụng chống đông máu yếu, giãn mạch, tăng lưu lượng máu, tăng mức cAMP trong tiểu cầu, ức chế máu ngưng tụ, co tử cung, cầm máu đối với sản phụ sinh con so (Trung Dược Học).

+ Do thành phần dầu lipid của Đào nhân chiếm đến 45% vì vậy Đào nhân có tác dụng nhuận trường (Trung Dược Học).

- + Nước sắc Đào nhân có tác dụng kháng viêm ở giai đoạn đầu đối với súc vật thực nghiệm (Trung Dược Học).
- + Nước sắc Đào nhân có tác dụng giảm ho (Trung Dược Học).
- + Glucosid Khổ hạnh nhân có tác dụng ức chế tế bào ung thư có chọn lọc (Trung Dược Học).

Tính vị:

- + Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).
- + Vị ngọt, không độc (Biệt Lục).
- + Vị đắng, ngọt, tính bình (Trung Dược Học).
- + Vị cay, ngọt, tính bình (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy Kinh:

- + Vào kinh thủ Quyết âm Tâm bào, túc quyết âm Can (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Vào kinh thủ Thái âm Phế, thủ Thiếu âm Tâm, túc Thái âm Tỳ (Bản Thảo Kinh Giải).
- + Vào kinh Can, Đại trường (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).
- + Vào kinh Tâm, Can, Tiểu trường (Trung Dược Học).
- + Vào 2 kinh Tâm và Can (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Khu huyết ứ, sát trùng, tiêu trùng (Bản Kinh).
- + Tả huyết nhiệt, nhuận trường táo, phá súc huyết, trục nguyệt thủy, thư kinh, hành huyết, hoạt huyết (Dược Phẩm Hóa nghĩa).
- + Phá huyết, hành ứ, nhuận táo, thông tiện (Trung Dược Học).
- + Phá huyết, hành ứ, nhuận táo, hoạt trường (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Hoạt huyết, khứ ứ, nhuận táo, hoạt trường (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị kinh bế, trưng hà, nhiệt bệnh, súc huyết, phong tý, sốt rét, té ngã tổn thương, ứ huyết sưng đau, huyết táo, táo bón (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị bế kinh, thống kinh, sau khi sinh sản dịch ra không dứt, bụng dưới căng đau, chấn thương do té ngã, bị đánh đập, đình nhọt sưng tấy, táo bón nơi người lớn tuổi và sau khi sinh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Cách dùng:

+ Dùng sống đề trị bế kinh, có hòn có cục trong bụng, bụng dưới đầy, đau do té ngã ứ huyết.

+ Dùng chín trong trường hợp hoạt huyết đại tiện khó do huyết táo.

Liều lượng: 4 – 16g.

Kiên kỵ:

+ Chứng huyết táo, hư, dùng phải cẩn thận (Y Học Nhập Môn).

+ Phụ nữ có thai, đàn bà không có ứ trệ: cấm dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Hương phụ làm sứ càng tốt (Bản Thảo Cương Mục).

+ Các chứng kinh bế do huyết kết mà không do ứ trệ, Sinh xong bụng đau do huyết hư không phải do ngưng kết thành khối, táo bón do tân dịch bất túc chứ không phải do huyết táo gây nên bí kết: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tim đau đột ngột: Đào nhân 7 hạt bỏ vỏ và đầu nhọn, nghiền, sắc với 1 chén nước, uống (Trửu Hậu Phương).

+ Trị đàn bà ngứa âm hộ: Đào n.hân, gĩa nát bọc vải mỏng đắp vào nơi đau (Trửu Hậu Phương)

- + Trị hạ bộ lở ngứa, lưỡi trắng, thích ngủ, hốt hoảng, không biết nơi đau ngứa, hoặc hạ ly, đó là vì ở hạ bộ sinh trùng ăn hậu môn vậy: Đào nhân 15 hạt, 2 chén giấm, 1 chén muối, sắc còn 1 chén uống (Trửu Hậu Phương).
- + Trị sản hậu cơ thể nóng như lửa, nổi da gà: Đào nhân, nghiền nát như bùn, trộn với mỡ heo, bôi hàng ngày (Thiên Kim Phương).
- + Trị đới hạ, rong kinh không dứt: Hạnh nhân đốt tồn tính, tán bột, uống với rượu, mỗi lần 8g, ngày 3 lần (Thiên Kim Phương).
- + Trị trẻ nhỏ thối tai: Đào nhân sao, tán bột, quấn trong vải thưa, nhét vào trong tai hàng ngày (Thiên Kim Phương).
- + Trừ phong, làm cho da thịt quang nhuận: Đào nhân 5 chén, bỏ vỏ, dùng nước cơm gạo nếp nghiền vắt lấy nước, chưng nóng, dùng để rửa mặt rất tốt (Thiên Kim Phương).
- + Trị người hoang tưởng, thích quỷ mị: Đào nhân rang bỏ vỏ, đầu nhọn, 21 hạt, sắc uống với nước Đồng tiện (Thiên Kim Phương).
- + Trị liệt nửa người: Đào nhân 2.700 hạt, bỏ vỏ và đầu nhọn, hạt nào nhân đôi thì không dùng, lấy một đấu ba thăng rượu ngon, ngâm 21 ngày rồi lấy ra phơi, quét nát làm viên bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống 20 viên với rượu (Ngoại Đài Bí Yếu).
- + Trị nóng trong xương, cơ thể sốt: Đào nhân 120 hạt, bỏ vỏ, bỏ đầu nhọn và hạt nhân đôi, nghiền nát, làm thành viên. Sáng sớm múc nước giếng gọi là Tinh hoa thủy để uống, uống thuốc với rượu cho say. Cứ cách một ngày uống một lần, cứ ăn thịt trong vòng 100 ngày (Ngoại Đài Bí Yếu).
- + Trị đàn ông vùng âm bộ sưng, ngứa: Đào nhân sao thơm, tán bột, uống với rượu, mỗi lần 8g, ngày 2 lần, nhưng cũng nên gĩa nát xức vào đó. Cũng có thể trị trẻ nhỏ bìu đái sưng đau (Ngoại Đài Bí Yếu).
- + Trị phong lao, sưng độc; co rút, sưng đau hoặc đau lan tới bụng dưới hoặc thắt lưng: Đào nhân 1 thăng bỏ vỏ và nhót, rang cho ra khói đen, rồi nghiền nát như

cao, lấy 3 thăng rượu trộn đều, uống nóng cho ra mồ hôi, dùng không quá 3 lần là khỏi bệnh (Thực Y Tâm Kinh).

+ Trị sốt rét: Đào nhân 100 hạt bỏ vỏ lẫn đầu nhọn, cho vào tô sữa nghiền nát thành cao, (không được cho nước lạnh vào) rồi cho 12g Hoàng đơn vào, làm thành viên to bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống 3 viên với nước nóng, mặt hướng về phía bắc trước khi lên cơn (Bản Sứ phương).

+ Trị tim đau do quỷ chú: Đào nhân 1 chén, nghiền nát, sắc uống (Cấp Cứu phương).

+ Trị các loại bệnh sau khi sản hậu, 'Thiên Kim Đào Nhân Tiên Phương' trị các loại khí của tất cả các bệnh đàn bà sau khi sinh: Đào nhân 1.200 hạt bỏ vỏ, đầu nhọn và hạt nhân đôi, rang, gĩa nát, thêm một đấu rượu, nghiền như cháo gạo, bỏ vào trong bình sứ nhỏ, nấu cách thủy 1 giờ, mỗi lần uống 1 muống canh với rượu nóng (Bản Thảo Đồ Kinh).

+ Trị sản hậu huyết bế: Đào nhân 20 hạt, bỏ vỏ và đầu nhọn, thêm vào một đoạn Ngó sen (Liên ngẫu), sắc uống (Đường Dao Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị trẻ nhỏ mới bị lở loét, sưng bóng như bóng lửa: Đào nhân nghiền nát, đắp vào (Tứ Mẫu Bí Lục).

+ Trị răng nhức, răng sâu: lấy kim châm vào hạt Đào nhân rồi đốt trên đèn cho ra khói, xông thổi tắt đi, nhét vào nơi răng đau, rồi ngậm lại, không quá 6 ngày là khỏi (Vệ Sinh Gia Bảo).

+ Trị môi khô, môi nứt, môi đau: Đào nhân gĩa nát, trộn với mỡ heo xức vào (Hải Thượng Phương).

+ Trị táo bón: Đào nhân 120g, bỏ vỏ, Ngô thù du 80g, muối ăn 40g, sao chín rồi bỏ muối và Thù du đi, mỗi lần nhai 5-7 hạt Đào nhân (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị ho lao, bứt rứt: Đào nhân 120g bỏ vỏ và đầu nhọn, gan heo 1 cái, 5 thăng nước Đồng tiện, tất cả nấu khô hết nước, bỏ vào cối gỗ gĩa nát, nấu bánh làm viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 30 viên với nước nóng (Thánh Huệ phương).

+ Trị ăn uống kém vì suy nhược do lạnh, (lãnh lao), dần dần ồm yếu, da đen xám: Đào nhân 500 hạt, Ngô thù du 120g, tất cả cho vào trong chảo rang bằng than đỏ rồi đem Đào nhân bỏ vỏ thì nó đã hơi vàng, phải thêm lửa, đợi cho có hơi khói ra, thừa lúc còn nóng bỏ vào trong bình, lấy giấy dày bịt kín lại, đừng cho không khí lọt vào, hàng ngày uống lúc đói. Chọn Đào nhân 20 hạt bỏ vỏ, nhai nhỏ, với rượu nóng, uống hết 500 hạt là đỡ (Thánh Huệ phương).

+ Phòng ngừa sơn lam chướng khí, dịch khí: Đào nhân 640g, Ngô thù du, Thanh diêm mỗi thứ 160g, đem sao cho chín, bỏ vào bình, đậy kín 7 ngày lấy ra, bỏ muối và Ngô thù du, đem Đào nhân bỏ vỏ và đầu nhọn đi, mỗi lần nhai 10 - 20 hạt. Những người đi rừng núi rất cần (Toàn Cư Sĩ Tuyển Kỳ phương).

+ Trị sản hậu huyết ứ, bụng đau: Dương quy 12g, Xuyên khung 6g, Đào nhân 12g, Gừng lùi 6g, Cam thảo 4g. Sắc uống với nước tiểu trẻ nhỏ hoặc rượu nóng (Sinh Hóa Thang – Phó Thanh Chủ Nữ Khoa).

+ Trị ho nghịch lên, suyễn làm tức ngực: Đào nhân 120g bỏ vỏ và đầu nhọn, dùng 1 tô nước lớn nghiền lấy nước, trộn với hai chén nước cơm, nấu cháo ăn (Thực Y Tâm Kinh).

+ Trị ho đột ngột: Đào nhân 3 thăng, bỏ vỏ, gĩa nát, bỏ trong nồi bịt, kín nấu chín rồi phơi khô, gói vào túi vải, ngâm trong 2 đấu rượu 7 ngày, mỗi ngày uống 4 - 5 chén nhỏ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ho lao, khí huyết không thông, ngày càng ồm yếu: Đào nhân 40g, bỏ vỏ và đầu nhọn, gĩa nát, sắc với 1 thăng nước rồi bỏ gạo vào nấu cháo ăn lúc bụng đói (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị sản hậu âm hộ sưng đau: Đào nhân đốt, nghiền nát, bôi (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị sản hậu ứ huyết, kết khối sinh đau nhức, đàn bà khỏe mạnh mà kinh nguyệt bế tắc: dùng Đào nhân, Dương quy, Thục dược, Trạch lan, Diên hồ sách, Tô mộc, Ngũ linh chi, Hồng hoa, Ngưu tất, Sinh địa, Ích mẫu thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị đại trường huyết táo gây nên táo bón: Đào nhân, Dương quy, Ma nhân, Địa hoàng, Mạch môn đông, Thục dư, Hoàng cầm, Nhục thung dung, Cam thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị nội thương ở vùng bụng trên làm ứ huyết sinh đau: Đào nhân, Thiên giá hương, Xuyên thông thảo, Sơn tra, Xuyên sơn giáp, Nhũ hương, Mộc dư, Hồng hoa, Tục đoạn, Dương quy (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị kinh bế do huyết ứ: Đào nhân 12g, Hồng hoa 4-20g, Tam lăng 8g, Dương quy 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tổn thương do té ngã, bị đánh đập: Đào nhân 12g, Giá trù 6g, Kinh giới 12g, Đại hoàng 12g, Xuyên khung 6g, Dương quy 12g, Quế tâm 6g, Cam thảo 4g, Bồ hoàng 8g. Sắc uống với Đồng tiện (Đào Nhân Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị táo bón do tân dịch khô: Hạnh nhân, Đào nhân, Hỏa ma nhân, Dương quy mỗi thứ 12g, Sinh địa 16g, Chỉ xác 12g. Tán bột, viên với mật ong, mỗi lần uống 8g, ngày 2 lần (Nhuận Trường Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị động mạch viêm tắc: Đào nhân, Hồng hoa, Dương quy, Đan sâm, Xuyên khung, Xích thục, Ngưu tất, Kim ngân hoa, Huyền sâm đều 10g, Địa miết trùng, Tam lăng, Nga truật đều 6g, Địa long 10g, Thủy điệt, Manh trùng, Cam thảo [sống] đều 3g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham Khảo:

Cây Đào còn cho các vị thuốc sau:

a- Vỏ trắng của rễ (Đào căn bạch bì) có vị đắng, tính bình. Có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, tiêu viêm, sát trùng. Dùng để trị tổn thương do bị té ngã, bị đánh, gãy xương, đau do ứ huyết ngoại thương, thất lưỡng đau, đình nhọt. Bên trong sắc uống 12-20g, bên ngoài gĩa nát đắp nơi đau.

b - Nhánh non cây đào (Đào thụ tiêm) kết hợp với rễ cây Dã miên hoa, nhánh non của cây Liễu trị sốt rét.

c- Lá Đào (Đào diệp), sắc, rửa để trị eczema, trĩ lở ngứa. Lá tươi giã nát đắp ngoài trị mụn cóc, đinh nhọt, ghẻ lở.

d - Hoa Đào (Đào hoa) có tác dụng lợi tiểu, tiêu thũng, thông tiện. Có thể trị các chứng phù thũng, cổ trướng, tiểu bí, táo bón. Sắc 6 - 8g hoặc tán bột uống, mỗi lần 2g, ngày 2 - 3 lần.

e- Đào nhân là thuốc vào kinh can, vào phần huyết, cũng là vị thuốc thường dùng để hành huyết, khứ ứ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bế kinh do ứ huyết tích trệ, đau ứ do chấn thương, đau gò cục, ứ trệ sau khi sinh, cho đến các trường hợp không co duỗi được, liên hệ với huyết bị trở trệ thì Đào nhân là thuốc để trị chính những chứng ấy. Ngoài tác dụng hành huyết Đào nhân lại có thể nhuận trường, thông tiện giống như Hạnh nhân. Lý Đông Viên cho rằng Hạnh nhân trị ở phần khí, còn Đào nhân trị ở phần huyết, thực ra cả 2 vị mỗi một cái dùng giống nhau, thuộc khí hay thuộc huyết không phải là vấn đề then chốt. Dùng một mình dược lực cũng có hạn, phần nhiều cùng kết hợp với các thuốc nhuận táo tư âm, thích hợp dùng trong chứng bón do âm hư tân dịch ở ruột khô táo (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Hồng hoa là hoa, chất nhẹ đi lên, làm tan được các chỗ ứ huyết lúc tan lúc tụ ở kinh lạc. Đào nhân là hạt, chất nặng, đi xuống, tiêu được ứ huyết ở tại chỗ tổn thương (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Đào gặp được mùa xuân, khí rất đậm, vào được phần huyết để biến ứ huyết hoại tử thành huyết mới. Thuốc trị về huyết đa số thuộc màu đỏ, mà Đào nhân thì màu trắng. Những vị thuốc phá huyết khác công phạt nhanh và mạnh còn Đào nhân thì hòa hoãn, lại thuần, dụng liều ít thì chỉ có thể hoạt huyết, hành huyết, dùng lượng nhiều thì có thể phá ứ, trục ứ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

51. ĐƠN BÌ



Tên khác:

Thử cô, Lộc cửu (Bản Kinh), Bách lượng kim (Đường Bản Thảo), Mộc thược dược, Hoa cương, Mẫu đơn căn bì (Bản Thảo Cương Mục), Mẫu đơn bì (Trân Châu Nang), Hoa tướng, Huyết quý (Hòa Hán Dược Khảo), Đơn căn (Quán Châu Dược Vật).

Tên khoa học:

Cortex Moutan, Cortex Paeoniae Suffuticosae.

Họ khoa học:

Thuộc họ Mao Lương (Ranunculaceae).

Mô tả:

Đơn bì hoặc Mẫu đơn bì là vỏ rễ của cây *Paeonia moutan* Sims, *Paeonia arborea* Donn. Đó là cây thân gỗ sống lâu năm. Có thể cao 1-2m, rễ phát triển thành củ. Lá

mọc cách, thường chia thành 3 lá chét, lá chét giữa lại chia thành 3 thùy, mặt trên màu lục, mặt dưới có lông, màu trắng nhạt. Hoa mọc đơn độc ở đầu cành rất to. Tròng 5 - 6 hay nhiều hơn tùy theo kỹ thuật trồng hay giống chọn lựa, màu đỏ tím hoặc trắng.

Địa lý:

Cây nguồn gốc Trung Quốc, hiện nay Việt Nam đã di thực vào ở những nơi có khí hậu cao mát ở các tỉnh phía Bắc miền núi như Lào Cai, Sa Pa trước đây mỗi dịp gần Tết, Việt Nam nhập làm cây cảnh vì hoa nở vào dịp Tết, hoa đẹp. Mẫu đơn là cây thích nhiều ánh sáng, cây không sống được trong điều kiện râm mát. Cây ưa trồng trên đất sườn dốc, lớp đất dày, tiêu thoát nước tốt, hoặc đất cát pha nhiều màu, trồng trên đất nặng rễ cây nhỏ, chia ra nhiều nhánh, rễ lại hay bị thối; trồng trên đất cát đen thì rễ to nhưng vỏ lại mỏng. Mẫu đơn thích trồng trên đất mới khai hoang, rất sợ liên canh vì cây dễ sinh ra nhiều sâu bệnh hại, sản lượng và chất lượng đều thấp.

Thu hái, sơ chế:

Mẫu đơn sau khi trồng được 3 năm thì thu hoạch. Khoảng tháng 7-11. Thu hoạch Mẫu đơn vào mùa thu năng suất cao hơn mùa hè từ 10-15% và có chất lượng tốt hơn.

Khi thu hoạch, thường dùng một cái cào 2 răng, răng cào dài 30-50cm, to bằng ngón trỏ, với khoảng cách của răng 10- 12cm. Khi cuốc nhìn vào các khe đất rút chung quanh gốc cây mà cuốc, cuốc bới dần cho đến khi bới lấy được hết rễ, cần thận không để rễ bị xây xát. Trung bình mỗi mẫu thường thu hoạch được từ 1000-1500kg rễ tươi.

Sau khi thu hoạch, cắt hết rễ tơ, rửa sạch đất cát, dùng mảnh tre hoặc mảnh thủy tinh cạo sạch lớp vỏ ngoài, nếu gặp trời mưa, thì không cạo vỏ và không rút ruột rễ vội sợ ảnh hưởng đến chất lượng dược liệu. Trong quá trình phơi nắng, tối phải mang vào, không nên xếp thành đống vì làm vậy rễ có vị chua, màu đen, có chất dầu làm giảm chất lượng.

Phần dùng làm thuốc:

Vỏ rễ (Cortex Mutan). Vỏ sắc đen nâu, thịt trắng, nhiều bột. Vỏ dày, rộng, không dính lõi, mùi thơm là tốt.

Mô tả dược liệu:

Vỏ rễ khô hình ống hoặc hình nửa ống. Một cạnh thường có vết nứt dọc, hai mép cuộn cong vào trong, dài ngắn không nhất định, dày khoảng 0,3cm. Mặt ngoài màu nâu tro hoặc nâu tía, có vân dọc, có vết sẹo ngang hình tròn dài, hơi lồi, có vết cắt của rễ tơ. Mặt trong màu nâu hoặc màu vàng tro nhạt, có vân sọc nhỏ, có nhiều chấm ánh bạc (tinh thể). Chất cứng giòn, dễ bẻ gãy, mặt gãy tương đối phẳng, có bột. Lớp ngoài màu nâu tro hoặc màu phấn hồng, lớp trong màu phấn trắng. Mùi thơm đặc biệt, vị hơi đắng, chát, hơi tê lưỡi (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Rửa sạch, dùng dao con rạch một đường theo chiều dọc của rễ, bóc lấy vỏ bỏ lõi, cắt thành đoạn dài 13 - 17cm ngâm vào nước sạch từ 10 - 15 phút, vớt ra sấy khô. Có thể không cạo bỏ vỏ ngoài, chỉ bỏ lõi, khi dùng tắm nước ủ mềm, xắt lát, phơi khô dùng, có khi tắm rượu sao qua, hoặc sao cháy tùy đơn thuốc (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Mua về rửa sạch bụi bặm, ủ mềm một đêm, nếu còn lõi thì bỏ đi. Bào lát mỏng phơi trong râm mát. Có thể tắm rượu, sao cháy tùy theo đơn.

Bảo quản:

Vỏ rễ giòn, dễ dập nát, phải đóng vào thùng gỗ hoặc sọt tre cứng, chống ẩm vì dễ bị sâu mọt phá hoại.

Thành phần hóa học:

+ Paeoniflorin, Oxypaeoniloricin, Benzoylpaeoniloricin, Paeonol, Paeonolide, Paeonoside, Apiopaeonoside (Vu Tân, Dược Học Học Báo 1985, 20 (10): 782).

+ Benzoyloxypaeoniloricin (Bắc Xuyên Huân, Sinh Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1979, 33 (3): 171).

+ 2, 3-Dihydroxy-4-Methoxyacetophenone, 3-Hydroxy-4-Methoxyacetophenone (Lin Hang Ching và cộng sự, C A 1991, 115: 99062z).

+ 6-Pentagalloylglucose (Takechi M và cộng sự, Planta Med 1982, 45 (4): 252).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng viêm: do chất Phenol Đơn bì (Trung Dược Học).

+ Các Glucosid khác của Đơn bì có tác dụng kháng viêm mạnh hơn (Trung Dược Học).

+ In vitro, nước sắc Đơn bì có tác dụng kháng khuẩn mạnh đối với trực khuẩn thương hàn, tụ cầu khuẩn vàng, liên cầu khuẩn dung huyết, phế cầu khuẩn, trực khuẩn bạch hầu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Phenol Đơn bì có tác dụng giảm đau, an thần, chống co giật, giải nhiệt do ức chế trung khu thần kinh (Trung Dược Học).

+ Trên thực nghiệm, Phenol Đơn bì có tác dụng chống gây loét trên chuột bị kích thích, ức chế xuất tiết dạ dày của chuột (Trung Dược Học).

+ Đơn bì có tác dụng chống chuột nhắt có thái sớm. Phenol Đơn bì làm cho niêm mạc tử cung súc vật xuất huyết, thông kinh (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Đơn bì và Phenol Đơn bì đều có tác dụng hạ áp. Nước sắc không có Phenol Đơn bì không có tác dụng hạ áp kéo dài hơn (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính hàn (Bản Kinh).

+ Vị đắng, hơi hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị chua, cay, tính hàn (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vị cay, đắng, tính mát (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, đắng, tính hơi hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Qui kinh:

- + Vào kinh Phế (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Vào kinh thủ Quyết âm Tâm bào, túc Thiếu âm Thận (Trân Châu Nang).
- + Vào kinh Tâm, Can, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Tâm, Can, Thận và Tâm bào (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Hòa huyết, sinh huyết, lương huyết (Bản Thảo Cương Mục).
- + Phá huyết, hành huyết, tiêu trưng hà, trừ nhiệt ở phần huyết (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Thanh nhiệt, lương huyết, hòa huyết, tiêu ứ (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

- + Trị nhiệt nhập dinh huyết, sốt về chiều, phát ban, can dương vượng lên, kinh nguyệt không đều, đình nhọt sưng tấy, ứ đau do ngoại thương (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị nhiệt tà thuộc ôn nhiệt bệnh nhập vào phần dinh, phát ban, kinh giạt, thổ huyết, chảy máu cam, tiêu ra máu, tiểu ra máu, kinh bế, trưng hà, trường ung, ung nhọt do ứ huyết đình trệ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 8 – 20g.

Kiêng kỵ:

- + Ghét Thổ ty tử (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Kỵ Hồ tuy [ngò] (Cổ Kim Lục Nghiệm).
- + Kỵ Tỏi (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

- + Sợ Bối mẫu, Đại hoàng (Đường Bản Thảo).
- + Vị khí hư hàn, tương hỏa suy: không dùng (Đắc Phối Bản Thảo).
- + Nhiệt ở phần khí, phụ nữ có thai, kinh nguyệt nhiều đều không dùng, Tỳ vị hư hàn cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị trường ung, ruột dư viêm cấp: Đơn bì, Đại hoàng, Đào nhân, Đông quỳ tử, Mang tiêu (Đại Hoàng Mẫu Đơn Bì Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).
- + Trị vùng hạ bộ lở loét, đã hõm một lỗ sâu: Dùng 4g bột Mẫu đơn bì, sắc uống ngày 3 lần (Trữu Hậu Phương).
- + Trị dịch hoàn xệ xuống, căng lên làm cho không cử động được: Mẫu đơn bì, Phòng phong, hai vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 8g với rượu (Thiên Kim phương).
- + Trị bị thương do dao chém, huyết rỉ ra: Mẫu đơn bì tán bột, uống chừng 3 nhúm ngón tay với nước là đi tiểu ra huyết (Thiên Kim Phương).
- + Giải các loại ngộ độc trùng thú: dùng Mẫu đơn (rễ) tán thành bột, mỗi lần uống 4g, ngày 3 lần (Ngoại Đài Bí Yếu).
- + Trị phụ nữ bị chứng máu xấu (ác huyết) công lên tụ ở mặt, hay giận dữ: Mẫu đơn bì 20g, Can tất (đốt cho hết khói) 20g, sắc với 2 chén nước còn 1 chén, uống (Chư Chứng Biện Nghi).
- + Trị tổn thương ứ huyết: dùng Mẫu đơn bì 80g, Manh trùng 21 con, sao qua, rồi tán bột, mỗi buổi sáng uống 4g với rượu nóng thì huyết ứ sẽ hóa ra nước tiêu ra ngoài (Trinh Nguyên Quảng Lợi phương).
- + Trị thương hàn nhiệt độc gây nên mụn nhọt to bằng hột đậu: Mẫu đơn bì, Sơn chi tử nhân, Hoàng cầm (bỏ lõi đen), Đại hoàng (sao), Mộc hương, Ma hoàng (bỏ rễ, đốt). Sắc uống (Mẫu Đơn Thang – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị âm hư, hư nhiệt, bệnh nhiễm thời kỳ phục hồi hoặc bệnh nhiễm sốt kéo dài: Đơn bì 12 – 16g, Thanh hao 8g, Miết giáp 20g, Sinh địa 16g, Tri mẫu 8g, sắc uống (Thanh Hao Miết Giáp Thang – Ôn Bệnh Điều Biện).

+ Trị âm hư huyết nhiệt, phát sốt nửa đêm, nóng trong xương: Đơn bì, Phục linh, Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Hoàng bá, Tri mẫu (Tri Bá Địa Hoàng Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kinh nguyệt đến sớm, sốt về chiều, có kinh huyết đen kèm có ứ huyết có cục máu, lượng nhiều: Mẫu đơn bì 12g, Thanh hao 12g, Địa cốt bì 12g, Hoàng bá 8g, Thục địa 16g, Bạch thược 12g, Phục linh 12g, sắc uống (Thanh Kinh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết ứ, kinh nguyệt bế: Mẫu đơn bì 12g, Nhục quế 2g, Mộc thông 12g, Xích thược 12g,

Miết giáp 12g, Đào nhân 12g, Thổ qua căn (Vương qua căn) 12g. Sắc uống (Mẫu Đơn Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị chấn thương do té ngã, bị đập đánh, ứ huyết đau nhức: Mẫu đơn bì 12g, Đương quy 12g, Cốt toái bổ 12g, Tục đoạn 12g, Nhũ hương 8g, Một dược 8g, Đào nhân 12g, Xuyên khung 6g, Xích thược 12g, Sinh địa 12g. Tán bột hoặc sắc uống (Mẫu Đơn Bì Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đình nhọt: Mẫu đơn bì 20g, Ý dĩ nhân 40g, Qua lâu nhân 8g, Đào nhân 12 hạt. Sắc uống. (Mẫu Đơn Bì Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết áp cao, xơ cứng động mạch: Đơn bì 8 – 12g, Cúc hoa 12g, Kim ngân 20g, Kê huyết đằng 20g, Thạch quyết minh 20 – 40g, Bội lan 12g, sắc uống (Đơn Bì Cúc Hoa Thang - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị phụ nữ sau khi sinh bị chứng huyết nhiệt: Đơn bì 8g, Chi tử 8g, Đương qui 12g, Thục địa 16g, Bạch thược 12g, Xuyên khung 8g, sắc uống (Đơn Chi Tử Vật thang - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị mũi viêm dị ứng: Dùng nước sắc dung dịch Đơn bì 10%, uống mỗi lần 50ml, 10 lần là 1 liệu trình, có kết quả tốt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham khảo:

- + Mẫu đơn bì, Quế chi đều có thể thông ứ trệ trong huyết mạch, Mẫu đơn bì có tính lạnh mà thông nhiệt ứ, Quế chi có tính ấm mà thông hàn ứ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Những trường hợp té ngã chấn thương gây tụ máu dưới da hoặc trong nội tạng gây đau nhức, dùng thuốc lý huyết có thêm Đơn bì để lương huyết, hóa ứ, có kết quả tốt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Đơn bì có thể dùng trong các bài thuốc trị ban xuất huyết do giảm tiểu cầu nguyên phát, trị lỵ có kết quả tốt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Trong nhiều bệnh phụ khoa loại ứ huyết, dùng Đơn bì kết hợp với Quế chi làm tăng thêm tác dụng hoạt huyết, khứ ứ như bài Quế Chi Phục Linh Hoàn, trị viêm phần phụ hoặc bài Ôn Kinh Thang trị kinh nguyệt không đều ... (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Thuốc lương huyết đa số có vị đắng, tính hàn, thiên về cầm máu. Thuốc hoạt huyết đa số có vị cay tán, thiên về khứ ứ. Mẫu đơn bì thì có tính vị vừa lạnh mát, cay, tán, kiêm đủ cả, vì vậy có thể làm cho mát huyết mà không gây ra ứ trệ, lại có thể hoạt huyết mà không làm cho huyết chạy bậy, vì vậy, Đơn bì là vị thuốc chủ yếu của phần huyết (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

- + Mẫu đơn có nhiều loài, ở Trung Quốc mỗi địa phương trồng mỗi loài khác nhau. Ở An Huy trồng loài Mẫu đơn hoa đơn, có hoa màu hồng hoặc trắng và được coi là loài tốt nhất. Loài này thuộc loại cây trồng nhưng có nơi cũng thấy có phát hiện mọc hoang.

Vùng trồng chủ yếu của các loài Mẫu đơn là Đông Lăng (An Huy), khu Nam Lăng, núi Phượng Hoàng, Hồ Bắc, Vân Nam, Quý Châu.

- + Mẫu đơn còn phân biệt với các cây Bông Trang, nhân dân cũng thường gọi là Mẫu đơn.

a) - Mẫu đơn, Đơn đỏ, Bông trang đỏ, Trang son (*Ixora coccinea* Unn.) họ Rubiaceae. Đó là cây nhỡ cao 0,6 – 1m. Lá mọc đối, gần như không cuống, phiến lá hình bầu dục, hai đầu nhọn, mặt trên xanh bóng, lá kèm nâu. Hoa nhỏ, dài, màu đỏ, mọc thành xim dày đặc ở đầu cành. Quả tròn màu đỏ tím, mỗi ô có một hạt cong. Mùa hoa quả tháng 3 - 10. Dân gian dùng rễ của nó để trị phong thấp, cảm sốt, điều kinh.

b) - Mẫu đơn tàu, Trang hẹp, Trang tàu (*Ixora chinensis* Lamk., *Ixora stricta* Roxb.).

c) Mẫu đơn trắng, Trang trắng, Đơn trắng (*Ixora nigricans* R. Br. ex Wight et Arn.) họ Rubiaceae. Đó là cây nhỡ, cành non dẹt màu đen về sa u tròn và xám sáng. Lá thuôn bầu dục, hình ngọn giáo hay trái xoan ngược nhọn đầu, gốc tròn hay nhọn, bóng và đen ở mặt trên, nâu xám ở mặt dưới, dạng màng, dài 10 - 22cm, rộng 2 - 6cm, lá kèm hình bầu dục nhọn đầu. Hoa tập hợp thành xim hay ngù ở đầu cành hay nách lá, cuống chung phân đốt mang hoa trắng xếp

dày đặc, lá bắc mảnh. Đài 4. Tràng có ống thuôn hẹp hình trụ, phía trên chia 4 thùy. Nhụy 4. Bầu 2 ô, 2 đầu nhụy cuộn lại. Quả hạch, vỏ quả đen bóng, có 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt. Ra hoa tháng 3-5, ra quả tháng 4 - 6. Kinh nghiệm dân gian lấy lá trị lỵ, nấu nước uống sau khi sinh. Có người còn dùng để trị lưng đau, đái hạ bằng cách sắc rễ uống.

d) Mẫu đơn vàng, Đơn vàng, Trang vàng (*Ixora coccinea* L. var. *lutea* Corr.) thuộc họ Rubiaceae). Là cây nhỏ không lông, lá thon, gốc hẹp từ từ, cuống ngắn, 7 - 8 cặp gân, lá kèm cao 6 - 7mm. Chùy hoa như ngù ở ngọn, dài 3 - 5cm. Cánh hoa dài 1,2cm, đầu tròn hay tù. Quả hạch. Ra hoa vào tháng 4. Kinh nghiệm dân gian dùng rễ sắc uống để an thần, chống nôn mửa. Hoa và lá nấu canh ăn kích thích tiêu hóa.

đ) Phân biệt với Xích thược, Dã mẫu đơn.

3 - Khác với cây Đơn lá đỏ, còn gọi là Đơn tía, Liễu đỏ, Đơn mặt trời (*Excoecaria cochinchinensis* Lour., *Excoecaria bicolor* Hassk.). Là cây nhỏ, cao chừng 1m. Lá mọc đối. Mặt trên xanh bóng, mặt dưới màu đỏ tía. Mép lá khía răng. Hoa mọc thành bông ở kẽ lá hoặc ngọn cành. Hoa đực nhỏ, dài. Hoa cái to hơn. Quả ba mảnh vỏ, Hạt màu nâu nhạt. Cây được trồng ở nhiều nơi, dùng lá để lam thuốc và

trồng làm cảnh. Sắc uống để trị mẩn ngứa, mụn nhọt, kiết lỵ, tiêu ra máu, tiêu lỏng lâu ngày (Danh Từ Dược Học Đông Y).

52. DI ĐƯỜNG

Tên Việt Nam:

Đường Nha, Kẹo Nha, Mạch Nha, Kẹo Mầm, Kẹo Mạ.

Tên Hán Việt khác:

Đường (Bản Thảo Cương Mục). Bô, Nhuyễn đường, Đường phí (Hòa Hán Dược Khảo), Giao đi Gi đường (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Saccharum granorum.

Mô tả:

Ở Trung Quốc người ta thường dùng các loại lương thực như gạo lúa mạch, hạt dẻ, hạt bắp, hạt Ý dĩ...trong đó hàm chứa chất bột lọc, ngâm qua nấu chín, rồi cho mầm lúa mạch vào làm lên men thành chất đường gọi là Di đường.

Địa lý:

Thường sản xuất ở Nghĩa Bình (Quảng Ngãi), Nghĩa Đô (Hà Nội) và một vài nơi khác trong nước Việt Nam.

Cơ bản: Mạch nha là chất đường do tác dụng của men trong hạt thóc nảy mầm trên tinh bột của gạo nếp, gạo tẻ, hay một ngũ cốc nào khác, rồi cô đặc lại.

Bào chế:

Theo kinh nghiệm dân gian: trước hết làm mầm thóc rồi cho mầm thóc tác dụng lên trên gạo đã nấu chín, sau đó bắc lên lửa cô đặc sẽ thành đường mạch nha.

1. Làm mầm thóc: Lấy thóc tẻ hay nếp ngâm thóc cho ẩm đều, sau đó cho vào thùng, đậy chiếu thật kín. Tưới hàng ngày để giữ độ ẩm. Khi nào thóc nảy mầm dài tới 2-3cm, có vài hạt chớm ra lá xanh thì đem ra phơi (hay sấy từ 60-70°C) rồi tán bột tán luôn cả vỏ trấu.

2. Tác dụng mầm trên gạo nếp. Lấy gạo nếp đem nấu cháo hoặc nấu xôi (nếu nấu cháo thì phải nấu loãng, nếu nấu xôi thì phải thêm nước vào xấp xỉ hơi loãng). Đợi khi cháo giảm nóng chừng 70°C thì cho bột mầm thóc đã có ở trên vào, nếu là xôi thì thêm nước nóng vào (thường cho vào sôi 3 phần nước sôi và một phần nước lạnh, thường nhiệt độ chừng 70°C). Giữ nhiệt độ ấy trong vòng 12 giờ bằng cách ủ vào trấu hay chăn bông (thường ủ tối hôm nay thì sáng mai lấy ra) đặc biệt phải giữ ở nhiệt độ 70-75°C, nếu thấp hơn thì sẽ bị chua đi.

3. Lọc và cô đặc: Sau giai đoạn 2 thì men đã tác dụng, lọc bỏ bã đi rồi cô lại cho đặc (cứ 1,4 kg gạo nếp, 100g mầm thóc, thì cho ra 1kg kẹo mạch nha. Đặc biệt sao khi ủ ra phải lọc ngay, nếu chậm sẽ bị chua).

Phân biệt:

Mạch nha chia làm 2 loại loại mềm và loại cứng. Loại mềm là một dịch thể dẻo quánh màu vàng nhạt rất dẻo dính. Loại cứng màu vàng nâu do mạch nha mềm khuấy vào không khí ngưng kết lại mà thành, tạo thành bánh đường màu trắng nhiều lỗ. Hai loại đều có vị ngọt, khi dùng làm thuốc chọn loại mềm tốt hơn.

Cách dùng:

Ăn, sắc với thuốc hoặc khuấy vào thang thuốc đã sắc được rồi uống. Dùng làm tá dược để làm hoàn tễ.

Tính vị:

Vị ngọt, tính ấm.

Qui kinh:

Vào kinh phế Tỳ.

Tác dụng:

Bổ trung ích khí, kiện Tỳ, nhuận Phế. Giải độc Phụ tử và Thảo ô đầu.

Chủ trị:

Đau bụng do trung hư, ho do Phế táo.

Liều lượng:

9-15g.

Kiên kỵ:

Thấp nhiệt nội uất và đầy bên trong ói ngược cấm dùng.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mót rặn do hư lao, hồi hộp chảy máu cam, đau trong bụng, mộng tinh tiết tinh, tay chân đau nhức ê ẩm, nóng tay chân, họng khô miệng ráo: Quế chi, Cam thảo, Đại táo, Thược dược, Sinh khương, Di đường, Năm vị trước sắc bỏ bã xong bỏ di đường vào khuấy tan, uống nóng (Tiểu Kiến Trung Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Bổ hư lao, chỉ khát (Biệt Lục).

+ Bổ hư lạnh, ít khí lực, giảm sôi ruột, đau họng, trị nôn ra máu, tiêu viêm nhuận phế chống ho (Thiên Kim Phương).

+ Uống quá thuốc làm cho bứt rứt: Di đường ăn (Thiên Kim Phương).

+ Ngộ độc Thảo ô đầu, Thiên hùng, Phụ tử, ăn di đường thì giải (Thánh Tế Tổng Lục).

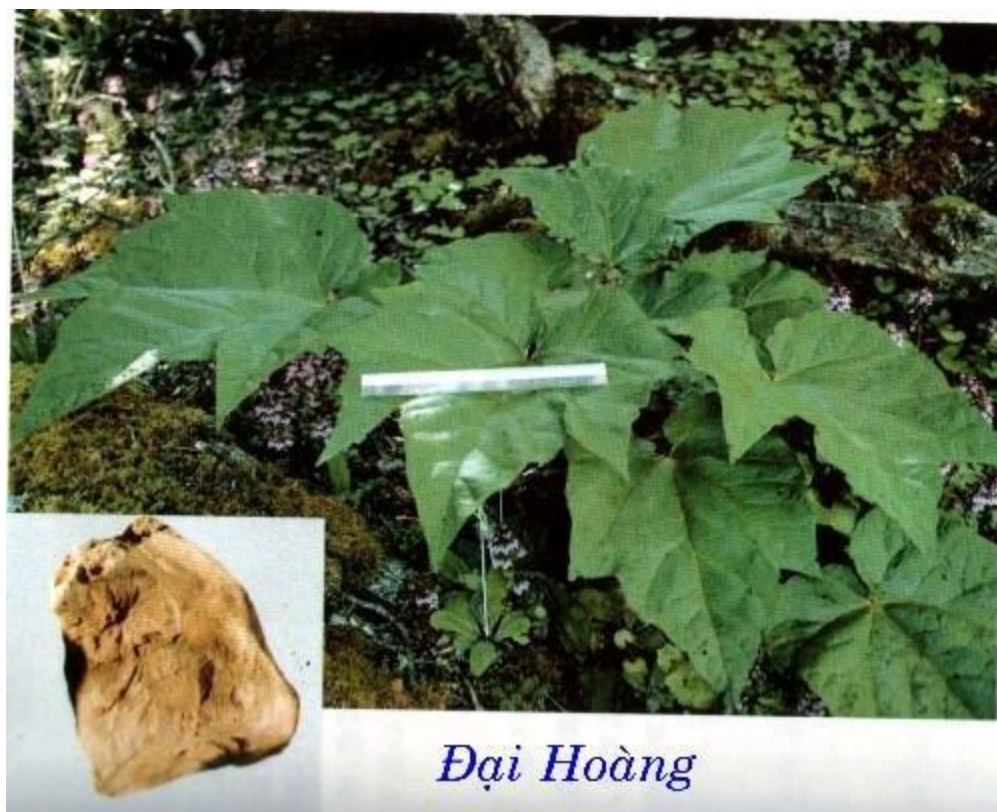
+ Kiện Tỳ Vị, bổ trung, trị nôn ra máu, ứ huyết do chấn thương (Thực Liệu Bản Thảo).

- + Tỳ yếu không muốn ăn uống, dùng ít có thể hòa vị khí, cũng dùng trong thuốc hoà giải (Bản Thảo Diễn Nghĩa).
- + Giải độc của Phụ tử, Thảo ô đầu (Bản Thảo Cương Mục).
- + Nhuận phế khí, giảm ho, bổ hư lạnh, ít khí ít tân dịch, trừ nôn ra máu (Trân Châu Nang).
- + Trị chứng phiền khát của người già: Đại mạch 1 thăng, nước 7 thăng sắc còn 5 thăng, thêm 2 hợp Di đường, khi nào khát thì uống (Phụng Thân Thư Phương).

Tham khảo:

Di đường vị ngọt nhuận, có công năng bổ trung nhuận táo, vả lại nó cùng với Cam thảo có tác dụng ngọt hoãn, vì vậy đau bụng do trúng hàn, ho do phế táo, đều là thuốc thường dùng. Ví như Di đường trong thang Tiểu Kiến Trung chọn vị ngọt đó trong việc ôn bổ, tác dụng hòa hoãn đau nhức. Nhưng vị ngọt nhuận có thể làm cho uất khí trở thấp, hễ bên trong có thấp uống vào sẽ sinh ra đầy trướng, nên không dùng được, người bệnh có đờm nhiệt lại càng không nên dùng (Trung Dược Học).

53. ĐẠI HOÀNG

**Tên gọi:**

- 1- Có màu rất vàng, nếm vào miệng thấy lạ xạo và có bọt nước vàng nên gọi là Đại hoàng.
- 2- Có chức năng thay cũ đổi mới như dẹp loạn nên gọi là Tướng quân.
- 3- Khi cắt ra thấy có vân như gấm (là loại tốt) nên gọi là Cẩm văn đại hoàng.
- 4- Cây có nhiều ở Tứ xuyên, nên gọi là Xuyên đại hoàng, Xuyên quân, Xuyên văn... (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khác:

Hoàng lương (Bản Kinh), Tướng quân (Lý Thị Dược Lục), Hỏa sâm, Phu như (Ngô Phổ bản thảo), Phá môn, Vô thanh hổ, Cẩm trang hoàng (Hòa Hán Dược Khảo), Thiệt ngư đại hoàng (Bản Thảo Cương Mục), Cẩm văn, Sanh quân, Đản kết, Sanh cẩm văn, Chế quân, Xuyên quân, Chế cẩm văn, Sanh đại hoàng, Xuyên văn, Xuyên

cầm văn, Tửu chế quân, Thượng quản quân, Cầm văn đại hoàng, Thượng tướng quân, Tây khai phiến, Thượng tướng hoàng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Rheum palmatum Baill.

Họ khoa học:

Họ Rau Răm (Polygonaceae).

Mô tả:

Đại hoàng Rheum palmatum Baill ở Trung Quốc còn gọi là Chưởng diệp đại hoàng, đó là cây thảo sống lâu năm, thân hình trụ trong rỗng, cao độ 1m, ngoài nhẵn. Rễ phình thành củ màu vàng, sẫm, mùi thơm hăng. Lá mọc so le, có cuống dài, phiến lá hình tim to bằng cái quạt, đầu nhọn, mép khía răng thưa và sâu, dáng như chia thùy nông không đều, Hoa mọc thành chùm dài màu tím. Quả bế 3 cạnh.

Phân biệt:

Ngoài cây Chưởng diệp đại hoàng vừa mô tả ở trên ra, người ta còn dùng 2 cây sau, cũng gọi là Đại hoàng.

1- Dược dụng Đại hoàng (Rheum officinale Baill), đó là cây sống lâu năm. Rễ mập dầy, thô mạnh hình viên chùy ngắn, vỏ màu nâu tím đen, mặt kế màu vàng. Thân đứng thẳng trong rỗng. Gốc sinh lá lớn mọc so le có cuống dài phiến lá hình tròn hoặc trứng tròn phía cuống hình tim, đường kính 40-70cm, phiến không chia thùy mà chỉ cắt sâu chừng 1/4, hai bên mép có răng cưa, thân sinh ra tương đối nhỏ. Hoa tự lớn hình viên chùy sinh ở đỉnh có màu lục nhạt hoặc vàng trắng. Quả ốm, dài, tròn, hình 3 cạnh.

2- Đường cổ đặc đại hoàng (Rheum tanguticum Maxim. Et Regel - Rheum palmatum L. var Tanguticum Maxim) đó cũng là một cây sống lâu năm. Rễ thô to, thân cao tới 2m, giữa rỗng mặt ngoài nhẵn. Lá ở dưới to, dài, có cuống dài, phiến lá hình tim nhưng xẻ thành 3-7 thùy, mép thùy nguyên hoặc hơi có răng cưa. Lá ở phía trên thân nhỏ hơn. Hoa tự mọc thành chùm, khi còn non hoa có màu tím đỏ.

Địa lý:

Hiện nay phải nhập ở Trung Quốc và ở một số nước châu Âu, thường người ta cho loại Trung Quốc tốt hơn. Đại hoàng là cây nhập nội, cần được trồng ở miền núi cao như Sa Pa mới thu hoạch được. Cây ưa khí hậu ẩm mát ở những vùng cao trên 1km (so với mặt nước biển). Trồng bằng cách gieo hạt.

Thu hái, sơ chế:

Sau 3 năm thì thu hoạch được vào tháng 9-10. Đào cả cây cắt bỏ thân chồi, rễ con, lấy củ cạo vỏ ngoài, rửa sạch, để nguyên củ hay bổ đôi ra phơi cho mau khô. Đặc biệt không nên dùng dao sắc thiết để cạo vỏ ngoài vì làm như thế sẽ biến củ đại hoàng thành màu đen.

Phần dùng làm thuốc:

Thân, rễ (Radix et Rhizoma Rhei).

Mô tả dược liệu:

Thân rễ (còn gọi là củ) lớn dài 5-17cm có khi lớn hơn nữa, rộng 4-10cm, dày 2-4cm hoặc khoanh tròn, trên mặt có bụi màu vàng đẹp, chắc cứng và thơm gắt, cắt ra trơn nhánh, cắn dính vào răng là tốt. Tùy theo loại, có thứ mềm đầu có màu vàng đen có thứ thịt khô ít dầu. Loại dầu nhiều bóng là tốt (Dược Tài Học).

Bào chế:

Đem nguyên củ ngâm vào nước lạnh, vớt ra rồi ủ vải bố ướt, sau 2-3 ngày xem thấy ở giữa lõi mềm tới rồi thì lấy xắt hoặc bào lát mỏng phơi khô. Khi dùng có thể dùng sống sao với rượu, sao cháy đen, hoặc chưng...tùy theo lương y.

Phép chế Đại hoàng có nhiều cách:

- + Đem Đại hoàng chưng với rượu cho nát, phơi nắng, rồi tán bột, dùng mật trộn vào chế thành từng viên nhỏ, phơi khô (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Dùng Đại hoàng phiến thêm rượu chưng mấy lần là được (Dược Tài Học).

+ Ngâm thuốc sống vào nước cho mềm, lấy ra, thái thành phiến, phơi khô. Dùng sống hoặc sao với rượu, hoặc sao thành than hoặc hấp chế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Cách dùng:

1- Tẩm, sao có tác dụng trị huyết bế.

2- Dùng sống làm thuốc tả hạ thanh nhiệt (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Thành phần hóa học:

+ Rhein, Aloe-Emodin, Emodin, Physcion, Chrysophanol (Tiêu Bối Căn, Dược Học Học Báo 1980, 15 (1): 35).

+ Physcion-8-O-Glucoside, Aloe-Emodin-8-O-Glucoside, Chrysophanol-8-O-Glucoside, Emodin-1-O-Glucoside, Emodin-8-O-Glucoside, Chrysophanol-1-O-Glucoside, Rhein-8-O-Glucoside (Fairbairn J W và cộng sự, Pharm Weekbl, 1965, 100: 1493).

+ Rheinoside A, B, C, D (Sơn Ngạn Kiều, Nhật Bản Sinh Dược Học Hội Đệ 31 Hối Niên Hội Yếu Chỉ Tập 1984: 12).

+ Palmidin A, B, C, Sennidin A, B, C, Reindin A, B, C, Sennoside A, B, C, D (Lemli J và cộng sự, Planta Med, 1964, 12 (1): 107).

Tác dụng dược lý:

+ Chất gây tiêu chảy của Đại hoàng là Anthraquinone. Tác dụng của thuốc chủ yếu là ở đại trường, thuốc làm cho trương lực của đoạn giữa và cuối đại trường tăng, nhu động ruột tăng, nhưng không trở ngại cho việc hấp thu chất dinh dưỡng của tiểu trường. Nhưng trong Đại hoàng có chất Tanin vì thế sau khi tiêu chảy thường hay có táo bón. Hoặc liều nhỏ (ít hơn 0,3g/kg) thường gây táo bón (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng lợi mật: Nước sắc Đại hoàng làm tăng co bóp túi mật, giãn cơ vòng Oddi khiến mật bài tiết (Trung Dược Học).

+ Tác dụng cầm máu: thuốc có tác dụng cầm máu, rút ngắn thời gian đông máu, làm giảm tính thấm thấu của mao mạch, cải thiện độ bền của thành mạch, làm tăng Fibrinogene trong máu, làm mạch máu co thắt tăng, kích thích tủy xương tạo tiểu cầu, nhờ đó làm tăng nhanh thời gian đông máu. Thành phần cầm máu chủ yếu là chất Chrysophanol (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Đại hoàng có tác dụng kháng khuẩn rộng, chủ yếu đối với tụ cầu, liên cầu, song cầu khuẩn lậu, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn, kiết lỵ. Thành phần ức chế vi khuẩn chủ yếu là dẫn chất của Anthraquinone. Thuốc còn có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh và virút cúm (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Đại hoàng cho chó gây mê uống, gây hạ áp. Liều nhỏ của Đại hoàng kích thích tim ếch, liều lớn ngược lại, có tác dụng ức chế (Trung Dược Học).

+ Thành phần Emodin và Rhein trực tiếp ức chế sự sinh trưởng của tế bào ung thư của Melanoma, ung thư vú và ung thư gan kèm trướng nước ở bụng nơi chuột (Chinese Herbal Medicine).

+ Nước sắc Đại hoàng có tác dụng lợi tiểu, bảo vệ gan và giảm Cholesterol máu đối với chó bị gây cao Cholesterol và cho uống thuốc. Tuy nhiên với chó bình thường thì không có tác dụng (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).

+ Tính rất hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Học).

Qui kinh:

+ Vào kinh Tỳ, Vị, Đại trường, Tâm bào, Can (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+ Đãng dịch trường vị, khứ hủ sinh tân,. thôn g lợi thủ y cốc, điều trung, hóa thực; an hòa ngũ tạng (Bản Kinh).

+ Luyện ngũ tạng, thông kinh, lợi thủy thũng, phá đàm thực, lãnh nhiệt tích tụ, súc thực, lợi đại tiểu trường (Dược Tính Bản Thảo).

+ Tả nhiệt thông tiện, phá ứ (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Trị kết tích ở trường vị do thực nhiệt, huyết ứ kết khối ở vùng bụng, kinh nguyệt bế, cuồng táo do thực hỏa, nôn ra máu, chảy máu cam, tiêu viêm ứ, bỏng nóng (xức ở ngoài).

Liều dùng: 4- 20g. Tán bột dùng nên giảm liều lượng, dùng ngoài tùy ý.

Chú ý:

+ Vị này không nên sắc lâu, khi sắc thuốc được rồi mới bỏ vào uống.

Kiêng kỵ:

Đàn bà có thai, phụ nữ thời kỳ có thai hoặc sinh đẻ. Cơ thể suy nhược, dùng rất cẩn thận. Bón người già, bón do huyết ứ cấm dùng.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, dễ bị biến màu và sâu mọt, nên phơi khô và đập kỹ, vào mùa hè thỉnh thoảng phơi lại.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị các chứng lạ gây ra bởi đàm sinh ra, hễ ăn vào là mửa ra, đều do có đàm trong ngực: Đại hoàng 40g, Cam thảo (chích) 10g, sắc với một tô nước còn lại nửa tô, phương pháp này để quét đàm ra hết, nếu bỏ Hà thiên cao vào làm hoàn thì lại càng tốt (Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị trường vị có thực nhiệt, táo bón: Đại hoàng 10 - 15g, Hậu phác 8g, Chỉ thực 8g, sắc, hòa Mang tiêu 10g uống (Đại Thừa Khí Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị trường vị có thực nhiệt, táo bón: Đại hoàng 10-15g, Chỉ thực, Hậu phác đều 6-8g, sắc uống (Tiểu Thừa Khí Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị mửa ra máu, chảy máu mũi, tâm khí bất túc: Đại hoàng 80g, Hoàng liên, Hoàng cầm, mỗi thứ 40g, sắc với 3 chén nước, còn 1 chén uống (Tả Tâm Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị bụng đau do trường ung, táo bón: Đại hoàng 12g, Mẫu đơn bì 16g, Đào nhân, Đông qua tử, Mang tiêu mỗi thứ 12g, sắc uống (Đại Hoàng Mẫu Đơn Bì Thang – Kim Quỹ Yếu lược).

+ Trị huyết trệ, kinh bế và sản hậu ứ huyết, bụng dưới đau như cắt: Đại hoàng 12g, Đào nhân 12g, Miết trùng 4g, sắc uống (Hạ Ứ Huyết Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị nôn ra máu, đau xóc lên: Xuyên Đại hoàng 40g, tán bột. Mỗi lần uống 4g, sắc với 1 chén nước Sinh địa, còn nửa chén, uống (Giản Yếu Tế Chứng phương).

+ Trị nhiệt bệnh nói sảng: Xuyên Đại hoàng 200g, xắt nhỏ, sao hơi đỏ rồi tán bột, dùng Lạp tuyết thủy 5 thăng nấu cô lại như cao. Mỗi lần uống nửa muống cà phê với nước lạnh (Thánh Huệ phương).

+ Trị thất lạng đau, chân đau do phong khí: Đại hoàng 80g, xắt như con cò, trộn một tí sữa vào, sao khô đừng để cho đen. Mỗi lần dùng 8g sắc với 3 chén nước lớn và 3 lát gừng, uống lúc đói. Sau khi uống xổ ra vật dơ như mũi thì giảm đau (Hải Thượng phương).

+ Trị phong nhiệt tích ẩn bên trong, hóa đờm dãi, trị tức đầy, tiêu thực, hóa khí, dẫn huyết: Đại hoàng 160g, Khiên ngư tử một nửa sao, một nửa để sống, tất cả 160g tán bột, trộn với mật làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 10 viên với nước. Nếu cần lượng mạnh hơn thì có thể tăng lên 20 viên. Trong sách ‘Vệ Sinh Bảo Giám’ dùng Tạo giáp nấu cao, hòa với thuốc bột làm thành viên, gọi là ‘Cổn Đờm Hoàn’ hoặc ‘Toàn Chân Hoàn’. Ngày xưa, Kim Tuyên Tông uống có hiệu quả nên ban cho cái tên “Bảo An Hoàn” (Kinh Nghiệm phương).

+ Bài thuốc ‘Cổn Đàm Hoàn’ trị đàm gây ra trăm thứ bệnh, chỉ trừ tiêu chảy, trước hay sau khi có thai thì cấm dùng: dùng Đại hoàng tẩm rượu chưng chín, sắc

mỏng phơi khô 320g, Sinh hoàng cầm 320g, Trầm hương 20g, Thanh mộc thạch 80g và Diêm tiêu 80g, cho vào nồi, lấy đất sét trét kín, đốt cho đỏ lên rồi nghiền bột 80g. Các vị trên đều tán bột, lấy nước làm viên, to bằng hạt ngô đồng. Thường uống 10-20 viên, bệnh nặng uống 50-60 viên, nhẹ hoặc chậm uống 70-80 viên, cần gấp thì uống 120 viên với nước nóng, nằm yên đừng cử động để trục đàm trệ ở thương tiêu. Uống ngày đầu ra hết bào bột, sau ra nhót dãi, nếu chưa thì uống tiếp. Ngày xưa. Vương Ẩn Quân hàng năm dùng bài này để chữa lành hàng vạn bệnh (Dưỡng Sinh Chủ Luận phương).

+ Trị đàn bà kinh huyết không thông, xích bạch đới, rong kinh, tiêu ra máu, các chứng lâm, sản hậu tích huyết, bụng đau gò có cục, đàn ông bị ngũ lao thất thương, trẻ con bị nóng sốt về chiều, dùng hiệu quả rất nhanh: Cẩm văn đại hoàng 1 cân chia làm 4 phần: Một phần ngâm với 1 chén Đồng tiện, muối ăn 8g, ngâm 1 đêm, xắt mỏng phơi khô; 1 phần dùng rượu ngon tẩm 1 chén trong một ngày, bào mỏng, lại lấy Ba đậu nhân 35 hạt sao với nó, tới khi Ba đậu vàng thì bỏ đi, chỉ lấy Đại hoàng; Một phần ngâm 1 chén nước với Hồng hoa 160g nấu một đêm, xắt mỏng, phơi khô; Một phần dùng 4 lượng Đường quy bỏ vào một chén giấm nhạt tẩm một đêm phơi khô, bỏ Quy đi, xắt lát mỏng, phơi khô. Tất cả tán bột, trộn với mật làm thành viên to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50 viên, lúc đói với rượu ấm. Chờ khi đi cầu ra những vật dơ là có hiệu nghiệm (Y Lâm Tập Yếu phương).

+ Trị các loại bệnh ở tâm phúc, các loại bệnh hiểm nghèo: Ba đậu, Đại hoàng, Can khương mỗi thứ 40g, tán bột, trộn với mật, quét một ngàn chày rồi viên bằng hạt đậu nhỏ. Mỗi lần uống 3 viên. Hễ khi trẻ con chạm vía làm tâm bụng căng đau như dùi châm, dao cắt, thở gấp, cấm khẩu, chết lẩn quay, lấy nước ấm hoặc rượu cho uống với thuốc thêm 3 viên nữa, khi nào trong bụng chuyển sôi là được, tới khi tiêu hoặc mửa ra là tốt. Nếu miệng đã cấm khẩu, cạy răng đổ thuốc vào, bài này của Trọng Cảnh, ông Bùi Tú chức Tư Không đổi ra làm tán nhưng không hay bằng viên (Đồ Kinh phương).

+ Trị trong bụng căng đầy, bí khối, có hòn cục: dùng Đại hoàng 400g, tán bột, 3 thăng giấm, 2 muống mật ong, trộn, nấu lên làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn.

Mỗi lần uống 30 viên với nước gừng sống, khi nào mưa hoặc đi tiêu là được (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị bụng sườn tích khối: Phong hóa thạch hôi, tán bột, nửa cân, sao thật chín xong đợi nguội, bỏ bột Đại hoàng 40g sao chín, bỏ bột 20g Quế tâm vào, sao qua rồi cho giấm gạo vào làm thành cao, phết vào vải, dán lên nơi đau (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị bụng sườn tích khối: Đại hoàng 80g, Phác tiêu 40g tán bột, lấy tỏi đâm nhuyễn trộn dán (hoặc gia thêm 40g A ngù rất hay) (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị tích tụ lâu ngày không khỏi, đại tiểu tiện không thông, có cảm giác như cái gì thốc lên trái tim, bụng sinh căng đau, ăn không tiêu: Đại hoàng, Bạch thực mỗi thứ 80g, tán bột, trộn hồ làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống 40 viên, ngày 3 lần, hễ thấy chuyển là được (Thiên Kim phương).

+ Trị cam tích, tỳ tích, dùng cho người lớn cũng như trẻ con: Cầm vân đại hoàng 120g, tán bột. Lấy một chén giấm đổ vào trong nồi đất, nấu lửa nhỏ thành cao, bỏ trên miếng ngói phơi nắng và sương 3 ngày đêm, nghiền nát. Lại dùng Lưu hoàng 40g, Quan quế chi 40g, tán nhuyễn. Trẻ nhỏ dưới 10 tuổi, dùng 2g, người lớn 6g, uống với nước cơm. Kiên giữ tất cả các loại thức ăn sống lạnh, chỉ dùng cháo trắng nửa tháng, nếu điều trị một lần không lành, thì nửa tháng sau uống một lần nữa (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị trẻ nhỏ bị loa lịch, sài đầu hoặc bụng sinh, rồi lại khỏi, phát sinh nhiều biến chứng: Đại hoàng loại tốt 360g, bỏ vỏ, gĩa nát, tán bột. Lấy 3 thăng rượu ngon với gạo bỏ vào trong bát sành, đem nấu cách thủy thành cao, viên thành hoàn, to bằng hạt ngô đồng. Trẻ nhỏ dưới 3 tuổi: uống 1 lần 7 viên mỗi ngày. Nếu tiêu ra phân như nước mũi xanh đỏ là tốt, nếu uống vào không hạ thì phải thêm từ từ, nếu hạ quá phải giảm bớt. Kiên ăn vật độc, mẹ còn cho con bú cấm uống (Thôi Tri Để phương).

+ Trị các loại nóng của trẻ nhỏ: Đại hoàng nướng chín, Hoàng cầm mỗi thứ 40g tán bột, luyện mật làm viên, to bằng hạt mè lớn. Mỗi lần uống 5-10 viên với mật (Có thể thêm Hoàng liên gọi là 'Tam Hoàng Hoàn' -Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).

- + Trị cốt chưng, tích nhiệt, vàng ốm dần dần: Đại hoàng 4 phần, sắc với 5-6 chén Đồng tiện còn 4 chén, bỏ bã, uống 2 lần lúc đói (Quảng Lợi phương).
- + Trị xích bạch trọc, lâm chứng: Đại hoàng tốt, tán bột. Mỗi lần dùng 6 phân. Dùng 1 cái trứng gà, soi thủng 1 lỗ, xong bỏ thuốc vào, khuấy đều, chưng chín, ăn lúc đói, không quá 3 lần (Giản Tiện phương).
- + Trị tướng hỏa bí kết: Bột Đại hoàng 40g, bột Khiên ngư 20g. Mỗi lần uống 12g. Có quyết lãnh thì uống với rượu, không có quyết lãnh mà bút rút ở tim thì uống với mật (Bảo Mệnh Tập).
- + Trị các chứng lỵ giai đoạn đầu: Đại hoàng nướng chín, Đương quy mỗi thứ 12g, người mạnh dùng tới 40g, sắc uống cho đi cầu. Có thể thêm Bình lang (Tập Giản phương).
- + Trị nhiệt lỵ mót rặn: Đại hoàng 40g, ngâm rượu nửa ngày, sắc uống cho đi cầu (Tập Giản phương).
- + Trị suyễn đột ngột muốn chết, không nói được, nôn ọe dài nhót: Đại hoàng, Nhân sâm, mỗi thứ 20g, sắc với 2 chén nước còn 1 chén, uống nóng (Thế Y Đắc Hiệu phương).
- + Trị đàn bà huyết tích đau: Đại hoàng 40g, rượu 2 thăng, nấu thật sôi, uống thì đi cầu được (Thiên Kim phương).
- + Trị sản hậu ra huyết khối: bột Đại hoàng 40g, giấm ngon nửa thăng, nấu thành cao, làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 5 viên với giấm nóng, uống lâu sẽ khỏi (Thiên Kim phương).
- + Trị chứng khí thống do huyết khô: Cầm văn đại hoàng, ngâm rượu, xắt mỏng, phơi khô 160g, tán bột. Giấm ngon 1 thăng, nấu thành cao, trộn thuốc bột làm thành viên to bằng hạt sù. Mỗi lần uống 1 viên với rượu trước khi đi ngủ, đại tiện thông 1-2 lần thì chất độc hồng hồng tự nhiên ra, đó là bài thuốc hay để điều kinh (có thể thêm Hương phụ) (Tập Nghiệm phương).
- + Trị đàn bà âm hộ đau: Đại hoàng 40g, Dấm 1 thăng sắc uống (Thiên Kim phương).

- + Trị dịch hoàn sa xuống gây nên đau: bột Đại hoàng tẩm giấm, xức vào đó, khô thì thay cái mới (Mai Sư phương).
- + Trị thấp nhiệt, chóng mặt không chịu nổi: Đại hoàng sao rượu, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước trà, đó là trị tiêu có tính cấp thời (Đơn Khê Tâm Pháp).
- + Trị trẻ nhỏ não bị nhiệt, thường muốn nhắm mắt: dùng Đại hoàng 0,4g, ngâm với 3 chén nước 1 đêm. Một tuổi: uống nửa chén, còn dư thì bôi lên đầu, khô thì bôi tiếp (Điều Hòa Chúng Chí Bảo phương).
- + Trị mắt đau, mắt đỏ nghiêm trọng: dùng Tứ Vật Thang thêm Đại hoàng sắc rượu uống (Truyền Tín Thích Dụng phương).
- + Trị răng đau do vị hỏa: Ngậm một ngụm nước, lấy giấy cuộn lại, lấy bột Đại hoàng, đau bên nào thổi vào mũi bên ấy (Nho Môn Sự Thân).
- + Trị răng đau do phong nhiệt: Đại hoàng bỏ vào trong bình, đốt cháy tồn tính, rồi tán bột, xức buổi sáng và chiều (Thiên Kim phương).
- + Trị chân răng thường ra máu, lở rụng dần và miệng hôi: Đại hoàng ngâm với nước vo gạo cho mềm, Sinh địa hoàng, hai thứ đều xắt vòng quanh 1 lát, hợp cả hai thứ dán lên chỗ đau, một đêm là khỏi, chưa lành phải dán lại. Không nói chuyện (Bản Sư phương).
- + Trị miệng lở loét: Đại hoàng, Khô phân, 2 vị bằng nhau, tán bột, xức vào, ra nhớt dãi là tốt (Thánh Huệ phương).
- + Trị trong mũi lở loét: Sinh địa hoàng, Hạnh nhân đều giã nát, trộn với mỡ heo, xức vào (Thánh Huệ phương).
- + Trị trong mũi lở loét: Sinh địa hoàng, Hoàng liên mỗi thứ 4g, Xạ hương 1 chút, tán bột, trộn dầu xức vào (Thánh Huệ phương).
- + Trị từ trên cao rơi xuống hoặc gỗ đá đè làm bị thương, các loại tổn thương làm ứ huyết, ngưng tích, đau không chịu được: rượu Đại hoàng nấu 40g, Hạnh nhân bỏ vỏ 21 trái, nghiền nhỏ, 1 chén rượu, sắc còn 6 phân, uống khi gà gáy tới sáng, sẽ tan ứ huyết (Tam Nhân phương)

- + Trị chấn thương ứ huyết ở bên trong căng đầy: Đại hoàng, Dương quy, liều lượng bằng nhau, sao, nghiền nát. Mỗi lần uống 16g với rượu ấm, chờ khi đi ra vật độc thì lành (Hòa Tế Cự phương).
- + Trị chấn thương ứ huyết một chỗ làm sốt về chiều: Đại hoàng bột, trộn nước gừng xức vào (Tập Giải phương).
- + Trị dao cắt đứt da, đau nhức, táo bón: Đại hoàng, Hoàng cầm tán bột, 2 vị bằng nhau, luyện viên với mật. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 viên, trước bữa ăn với nước (Thiên Kim phương).
- + Trị lở nứt vì lạnh: bột Đại hoàng trộn nước xức vào (Vệ Sinh Bảo Giám).
- + Trị bị đánh đập sưng đau: Bột Đại hoàng trộn với giấm bôi vào (Vệ Sinh Bảo Giám).
- + Trị cứu gây nên lở loét vì độc: Đại hoàng, Phác tiêu mỗi thứ 20g, tán bột, uống với nước, đi cầu được là đỡ (Trương Cảo phương).
- + Trị khi cắn mà vết thương lở độc: bột Đại hoàng trộn xức vào (Trương Cảo phương).
- + Trị đơn độc sưng đỏ cả người: Đại hoàng mài với nước, bôi lên chỗ đau (Cấp Cứu phương).
- + Trị sưng độc giai đoạn đầu: Đại hoàng, Ngũ bội tử, Hoàng bá, lượng bằng nhau, tán bột, trộn với nước sông mới múc lên, bôi ngày 4-5 lần (Trửu Hậu phương).
- + Trị mụn nhọt sưng nóng đỏ: bột Đại hoàng, trộn với giấm, bôi vào, khô thì thay cái mới, cho đến khi khỏi (Trửu Hậu phương).
- + Trị vú sưng: Đại hoàng, Phấn thảo, mỗi thứ 40g, tán bột, nấu với rượu ngon thành cao, để dành, bôi thuốc lên miếng lụa, dán vào. Trước khi dán phải uống 1 muống với rượu nóng. Sáng sớm sẽ đi ra những vật độc (Phụ Nhân Kinh Nghiệm phương).
- + Trị phong cùi lở loét: Đại hoàng nướng chín 40g, Tào giá thích 40g, tán bột. Mỗi lần uống 1 muống lúc đói, với rượu nóng, đi cầu được rồi, ra những vật dơ,

xong dùng Hùng hoàng, Hoa xà hoặc bài 'Thông Thiên Tái Tạo Tán' mới dứt căn (Thập Tiện Lương phương).

+ Trị bỏng nóng: Đại hoàng thứ tốt, nghiền sống thành bột, trộn mật, bôi. Không những có tác dụng cầm đau mà khỏi bị sẹo nữa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị trung tiêu, thượng tiêu có nhiệt đàm sinh ra đau nửa đầu, các loại thuốc hầu như không có hiệu quả, tổn thương tới mắt, dùng Đại hoàng khuấy với mật ong và nước Trúc lịch, cứu chưng cứu sái, viên hồ bằng hạt mè mà uống lần 12g với nước Bạc hà. Lại trị tỳ vị ở trung tiêu bị thấp nhiệt bám xuống thận kinh, đến nổi ăn no rồi đi ngủ thì bị di mộng tinh. Khi ngủ nên uống 3-16g với nước sắc Thăng ma, Trần bì để cho hết thấp nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị mắt đỏ, mắt đau: Đại hoàng một chút, thêm một ít Hồng hoa, Sinh địa, chưng cách thủy, lấy giấy thấm nước đắp, không nên sắc lâu, khi sôi xong đổ vào để uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị thương hàn phát ở âm kinh mà lại đưa xuống dưới, làm cho đầy tức ở dưới tim nhưng không đau, đè vào mềm, đó là chứng Bĩ, dùng bài 'Đại Hoàng Hoàng Liên Tả Tâm Thang' làm chủ, trong đó Đại hoàng 80g, Hoàng liên 40g. Sắc Đại hoàng cho thật sôi rồi lấy 2 bát ngâm với vị trước đó, chia ra 2 lần uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Khiết cổ dùng Đại hoàng để tả các loại thực nhiệt không thông và tả chứng đầy tức dưới tim do thực, đây là theo phương pháp của Trọng Cảnh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị xích, bạch đới giai đoạn đầu, người còn khỏe mạnh có thể dùng với Chỉ xác, Bình lang, Đương quy, Cam thảo, Hoạt thạch dùng làm viên uống, đó là phương pháp 'Nghênh nhi đoạt chi' (Đón ngựa để cướp lấy bệnh), tuy nhiên không nên dùng quá dễ làm tổn thương tới Vị khí (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Dùng Đại hoàng để trị nhọt đau sưng, cùng với Bạch cập, Bạch liễm (sao), Trần tiểu phấn, Một dược, Nhũ hương, uống với giấm và mật (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bỏng: Đại hoàng tán bột trộn dầu mè xức nơi bị bỏng lửa, bỏng nước sôi và sung tẩy do chứng nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

(2) Đại hoàng Đường quy, 2 vị bằng nhau, tán bột lần uống 12g, ngày uống 2 lần với rượu, trị bổ tể, tổn thương do chấn thương ứ huyết sinh đau.

+ Trị thận suy mạn tính: Bệnh viện thủ đô Bắc Kinh báo cáo: dùng Đại hoàng 30-60g sống (nếu sao, dùng 20g), Mẫu lệ (nung) 30g, Bồ công anh 20g, sắc còn 600-800ml. Thụt lưu đại trường mỗi ngày 1 lần. Bệnh nặng 2 lần. Làm sao cho bệnh nhân mỗi ngày tiêu 3-4 lần là được. Kết quả: Trong 20 ca, tổ A 10 ca (Creatin in 10mg%), triệu chứng cải thiện, urê giảm, kết quả rõ. Tổ B 6 ca (Creatinin 10-15mg%), kết quả kém. Tổ C 4 ca (Creatin in 15mg%), kết quả kém hơn (Tất Tăng Kỳ, Trung Y Tạp Chí 1981, 9: 21).

+ Trị xuất huyết tiêu hóa trên: Dùng bột (viên hoặc xi rô) Đại hoàng trị 890 ca xuất huyết tiêu hóa trên (không bao gồm xuất huyết do xơ gan), mỗi lần uống 3g, ngày 3 lần, kiểm tra phân thấy âm tính hoặc dương tính nhẹ mới ngưng uống. Trong thời gian điều trị, không dùng các loại thuốc cầm máu khác. Chảy máu nhiều thì truyền máu hoặc Gluco. Kết quả trong 890 ca có 868 ca máu cầm, tỉ lệ 97%. Bình quân thời gian cầm máu là 2 ngày, bình quân lượng Đại hoàng dùng cho mỗi bệnh nhân là 18g (Tiêu Hồng Hải, Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1982, 2: 85).

+ Trị tụy viêm cấp: Tác giả dùng Sinh đại hoàng sắc, mỗi lần 30-60g. Cứ 1 - 2 giờ uống 1 lần cho đến khi bụng giảm đau, Amylase nước tiểu bình thường, khi bạch cầu giảm thì bớt liều dần. Đã trị 100 ca, trừ các chứng nặng đều không dùng phương pháp hạ áp lực dạ dày, ruột, không nhịn ăn. Một số ít bệnh nhân truyền dịch hoặc dùng thêm trụ sinh. Sau khi bệnh ổn định, tiếp tục dùng viên Đại hoàng, mỗi lần 3g, ngày 2 lần để củng cố. Kết quả: toàn bộ bệnh nhân đều có kết quả. Bình quân sau 2 ngày, lượng Amylase trong nước tiểu bình thường, sau 3 ngày thì bụng hết đau và các triệu chứng rối loạn ở bụng cũng hết. Sau 5 ngày thử nghiệm thấy SGPT hồi phục bình thường. Bình quân mỗi bệnh nhân dùng 450g Đại hoàng(Trung Tây y kết Hợp Tạp Chí 1982, 2: 85).

+ Trị ruột viêm hoại tử xuất huyết: Tác giả dùng thuốc sắc Đại hoàng sống kết hợp truyền dịch cân bằng nước điện giải trị 14 ca. Người lớn mỗi lần uống Đại hoàng sống 24-30g dưới dạng thuốc sắc, mỗi ngày 2-3 lần. Trừ 2 ca không khỏi, còn lại đều tốt. Thường sau 2-6 lần uống, bụng giảm đau rõ. Triệu chứng nhiễm độc được cải thiện, phân có máu và mũi chuyển thành phân lỏng (Chu Kiến Nghi, Phúc Kiến Trung Dược Tạp Chí 1981, 11:36).

+ Trị tai biến mạch máu não: Bệnh viện Trung y thành phố Tôn Nghĩa trị 72 ca tai biến mạch máu não (não xuất huyết 11 ca, nhũn não 61 ca, có các triệu chứng: bình quân 4 ngày không đại tiện, rêu lưỡi vàng nhớt, hoặc khô. Dùng Đại hoàng 12g, Mang tiêu 10g (hòa uống), Chỉ thực (hoặc Hậu phác 9g), Cam thảo 6g, sắc còn 200ml, chia 2 lần uống, cứ 2 giờ 1 lần. Nếu hôn mê thêm An Cung Ngưu Hoàng Hoàn 1-2 viên. Thường chỉ uống 1-2 lần là tỉnh, triệu chứng giảm, bệnh nhẹ hơn. Trong số 18 ca hôn mê, sau khi uống thuốc tỉnh 10 ca, không thay đổi 8 ca (Thang Tổng Minh, Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1983, 1: 19).

+ Trị chứng lipid huyết cao: dùng cồn chiết xuất Đại hoàng làm viên 0,25g, trị 47 ca, mỗi ngày vào lúc sáng sớm, uống 3 viên, liên tục 3 tuần, kết quả tốt. Số bệnh nhân có chỉ số Triglyceride và b-Lipoprotein cao đạt kết quả 76% (Tiêu Đông Hải, Thượng Hải Trung Y Dược Tạp Chí 1988, 8: 2).

+ Trị viêm gan vàng da cấp tính: dùng liều cao Đại hoàng trị 80 ca, người lớn dùng 50g, trẻ nhỏ 25-30g, sắc uống, mỗi ngày 1 lần, trung bình dùng 16g mỗi ngày. Kết quả hồi phục chức năng gan, các triệu chứng cải thiện tốt, tỉ lệ có kết quả là 95%, tốt 81,25% (Ngô Tài Hiền, Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1984, 2: 88).

+ Trị Amidal viêm có mủ cấp tính: mỗi ngày dùng Đại hoàng (sống) 15g, trẻ nhỏ dùng 8 - 10g, hòa với 250ml nước sôi, uống nuốt dần, 2 giờ uống 1 lần, có thể uống 4 lần. Theo dõi 22 ca, kết quả tốt, bình quân 2-4 ngày thì khỏi (Lâm Văn Mỗ, Phúc Kiến Trung Dược Tạp Chí, 1987, 2: 43).

+ Mỗi ngày dùng Đại hoàng sống 6-9g hãm nước uống. 2 giờ sau, lấy bã thuốc đó lại hãm thêm nước sôi uống lần nữa. Đã trị 40 ca trẻ nhỏ viêm amidan có mủ. Kết quả tỉ lệ khỏi là 85% (Tôn Thiệu Danh, Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1987, 11: 695).

Tham khảo:

- + Đại hoàng thông được kinh nguyệt ở đàn bà con gái, tiêu phù thũng, thông đại tiểu trường, tán bột hoặc mài với rượu dán vào chữa được những nơi nóng nẩy mụn nhọt có độc, thời khí, phiền nhiệt, sưng đau (Dược Tính Bản Thảo).
- + Đại hoàng tuyên thông được tất cả mọi chứng thuộc khí, điều hòa được huyết mạch, nó thông lợi được quan tiết (khớp), tiêu tan chỗ ủng trệ, thủy khí, ôn chướng, nhiệt ngược [sốt rét] (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).
- + Đại hoàng tả được các chứng thực nhiệt, hạ tiêu thấp trệ, tiêu túc thực, tả được dưới tim đầy tức (Trân Châu Nang).
- + Đại hoàng chữa được xích bạch hạ ly, mót rặn, tiểu rít, táo kết do thực nhiệt, sốt về chiều, hôn mê nói xàm, vàng da, lưỡi nóng nẩy (Bản Thảo Cương Mục).
- + Đại hoàng sở dĩ nắm thụ được khí trọc âm của đất, được hấp thụ hàn khí của trời nữa, vì vậy nó được chính cái vị đắng, khí của nó rất lạnh nhưng mà không độc. Vào kinh túc Dương minh, túc Thái âm, túc Quyết âm và cả thủ Dương minh kinh nữa. Cả khí và vị của nó đều hậu cả (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Đại hoàng tính của nó cực kỳ mãnh liệt, nên người ta thường gọi biệt hiệu của nó là Tướng quân, như bài 'Tả Tâm Thang' trị được chứng tâm khí bất túc mà tà khí thì có thừa vậy. Dù bảo rằng là tả tâm nhưng thực ra tả hỏa ẩn núp trong huyết vậy. Ngày xưa Trương Trọng Cảnh chữa chứng đầy tức ở dưới tim thường dùng Đại hoàng, Hoàng liên (tức là bài 'Tả Tâm Thang'), đó là tả khí thấp nhiệt ở trường vị, thật ra mà nói thì không tả gì đến tâm cả. Vì bệnh phát ra ở tâm mà hay chạy xuống dưới, cho nên nó mới làm ra đầy tức, ấy là hàn khí nó lại nhập vào huyết phận, tà khí vì được chỗ hư, nên mới kết lại ở thượng tiêu, nên mới nói là tả tâm, thực ra là tả Tỳ vậy (Bản Thảo Đồ Giải).
- + Đại hoàng tính rất lạnh và rất đắng, trầm mà không giáng, tẩu tán mà không giữ gìn. Tính của nó chuyên vào Dương minh và Vị phủ Đại Tiểu trường (Bản Thảo Cầu Chân).
- + Đại hoàng vị đắng, tính hàn, màu vàng, khí hơi xông lên. Thiên 'Ngọc Cơ Chân Tạng Luận' nói rằng, ngũ tạng trong cơ thể con người nắm thụ khí của vị khí, vì vị

khí là cái gốc. Vị khí yên thì ngũ tạng cũng yên, nên nói rằng yên thì hòa được ngũ tạng. Tôi nghĩ rằng: Đại hoàng tính ức dương mà nuôi âm, nó có tính cách yên được ngũ tạng thực là công đứng đầu của nó. Vì nó có tác dụng phá tích ứ, tháo chảy nhanh chóng nên gọi là tướng quân, nên thường sợ mà không dùng tới nó (Bản Thảo Sùng Nguyên).

+ Đại hoàng khí lạnh bởi bẩm thụ thủy khí dù cho trời đông rét tuyết. Nhập thủ Thái dương hàn thủy Tiểu trường kinh. Vị nó không độc, nó được những cái vị hỏa phương Nam của đất nên vào thủ thiếu âm Tâm kinh, thủ thiếu dương tướng hỏa Tam tiêu, khí vị của nó đều có tính giáng âm (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Dùng Đại hoàng người ta chỉ biết nó có tác dụng khai thông được trì trệ, tiêu bế tắc và đẩy được tích trệ, chứ không biết rằng nó hay lưu hành được hỏa khí. Nó đã được Hỏa sinh ra Thổ, vì Đại hoàng màu vàng, khí thơm, vì vậy là thuốc chữa Tỳ, nhưng ngoài ra còn có nghĩa là trong chỗ vàng đó nó lại có thể thông suốt được nữa, dáng của nó như gấm vân hoa, thể chất và màu tím đậm, đó chẳng phải nó thuộc Hỏa chạy suốt ở trong Thổ hay sao (Bản Thảo Sơ Chương).

+ Khí hư dùng với Nhân Sâm là bài 'Hoàng Long Thang'; Huyết hư dùng với Đương qui là bài 'Ngọc Chúc T'án'; Dùng thêm Cam thảo, Cát cánh để thuốc bớt hành ; Dùng với Mang tiêu, Hậu phác làm tăng thêm lực của thuốc. Dùng nhiều hoặc ít tùy theo cơ thể hư hoặc thực. Nếu dùng lầm sẽ giống như dùng chim độc vậy (Cẩn h Nhạ Toàn Thư).

+ Hợp với Hậu phác, Chỉ thực trị bụng ngực đầy; Hợp với Hoàng liên trị chấn thủy đầy; Hợp với Cam toại, A giao trị thủy và huyết; Hợp với Thủy điệt, Manh trùng, Đào nhân để trị ứ huyết; Hợp với Hoàng bá, Chi tử trị vàng da; Hợp với Mang tiêu trị bí khối ... (Dược Chứng Bản Thảo).

+ Thiên kim phương và các môn thuốc khác của Trọng Cảnh như bài 'Tam Hoàng Thang' đều ghi rằng: Người bị tâm nóng quá, thêm Đại hoàng tẩm với rượu thì vào kinh Thái dương, muốn vào kinh khác thì không dùng rượu, vì tẩm rượu lâu mùi vị của nó nhẹ đi, nhờ sức của rượu đưa đi có thể lên tới chỗ rất cao, rửa rượu thì không tả hạ mạnh, cho nên Đại hoàng dùng trong bài 'Đại Thừa Khí Thang' đều tẩm rượu, duy có bài 'Tiểu Thừa Khí Thang' thì để sống, vậy rượu là tay lái của Đại

hoàng, không riêng gì Cát cánh mới làm cho nổi lên đến giữa ngực để trừ bỏ thấp nhiệt, kết nhiệt. Người xưa nói rằng, để sống mà dùng thì trừ nhiệt làm hết đau mắt đỏ. Lưu Hà Gian nói rằng: “Vì Đại hoàng chưa chế rượu thì nhiệt ở thượng bộ không trừ được” là chính vì lẽ đó (Dược Phẩm Vậng Yếu).

54. ĐẠI KÍCH





Tên Việt Nam:

Đại kích.

Tên Hán Việt khác:

Cung cự (Nhĩ nhĩ), Hạ mã tiên (Bản thảo cương mục), Kiêu, Chi hành, Trạch hành, Phá quân xác, Lặc mã tuyên (Hòa hán dược khảo).

Tên khoa học:

EUPHORBIA PEKINENSIS RUPR.

Họ khoa học:

EUPHORBIACEAE.

Mô tả:

Cây thảo đa niên, có độc, thân cao 0,3-0,7m, có lông nhỏ lá mọc cách, hình mũi mác, bầu dục, hai bên mép lá có răng cưa không rõ ràng, thân lá cắt ra có dịch trắng chảy ra, đầu mùa hè thân phân nhánh và ra hoa màu vàng xanh. Quả hơi dẹp hình tròn, có vết nứt lồi ra.

Phân biệt:

Có 2 loại Đại kích là Hồng nha đại kích và Miên đại kích.

1- Hồng nha đại-kích: Còn gọi là Hồng mao đại-kích hoặc Tử đại-kích là vị Đại kích mà người phương nam Trung Quốc hay dùng, vị thuốc khô biểu hiện hình tơ xe, cong nhẵn teo, dài từ 32-50mm, dày chừng 6-12mm, bên ngoài có màu đỏ nâu hoặc nâu xám, hơi có rễ nhánh, vết nhăn dài mà sâu, liên tiếp không dừng, chất cứng mà giòn (gập trời mẩm dễ hút ẩm và mềm trở lại) bẻ gãy có màu nâu đất, có mùi đặc biệt.

2- Miên đại-kích: Còn gọi là Thảo đại-kích hoặc Bắc đại-kích, biểu hiện hình trụ tròn dài, mà nhỏ, dài chừng 18-25cm có khi tới 50cm, rộng chừng 6-9mm, mặt ngoài màu đỏ nâu hoặc nâu xám, hơi uốn cong chất mềm khó bẻ gãy, dễ tước, vị này ít dùng.

Địa lý:

Cây này nước ta chưa thấy có, còn phải nhập của Trung Quốc. Thường có ở Quảng Đông, Quảng Tây, Sơn Đông, Hà Nam, Thiểm Tây, Giang Tô, Triết Giang.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào tháng 8-10 nông lịch, ngâm nước cho mềm cạo bỏ lõi ở giữa xắt lát phơi khô.

Phần dùng làm thuốc: Rễ.

Bào chế:

Sao với giấm hoặc chưng với đậu hũ cho nhừ.

Tính vị:

Vị đắng. Tính mát. Có độc.

Quy kinh:

Nhập thận kinh:

Tác dụng sinh lý:

Trục thủy, hóa ẩm.

Chủ trị:

(1) Phù thũng tay chân, bụng lớn.

(2) Ho suyễn, đàm ẩm tích tụ.

(3) Đau hông sườn như dao cắt.

Liều dùng:

5 phân - 2 chỉ.

Kiêng kỵ:

Người nguyên dương suy yếu không nên dùng. Phụ nữ có thai cấm dùng. Phản Cam thảo.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo.

Đơn thuốc kinh nghiệm của tiền nhân:

1- Đại kích thường hay bỏ vào “Ngọc khu đơn tử kim đính” Để giải cổ độc, nhiệt độc ung thư, mụn nhọt, các loại rắn độc cắn, trong uống ngoài dán, khi nào đi cầu được là tốt.

2- “Bách tường hoàn” trị bệnh đậu biến thành đen, khô hãm không phát ra được, hàn mà đại tiện bón, dùng Đại kích 1 lượng, Táo 3 trái, 1 chén nước nấu rồi phơi khô bỏ Đại kích lấy Táo nhục sấy khô làm viên uống từ 3-5 phân đến khi nào đi cầu được thì thôi.

3- “Khống điền đơn” trị đờm dãi lưu trệ trên hoặc dưới ngực, hung cách, biến chứng đủ thứ bệnh, khi đau cổ gáy ngực vai lưng sườn, khi tay chân đau nhức không chịu được, gân cốt rã rời, đau không cố định khi rung chỗ này khi giật nơi khác, da thịt mất cảm giác như bại liệt, những chứng ấy không nên cho là phong khí, phong độc và ung nhọt để trị, hoặc trong lúc ngủ chảy nước dãi nơi miệng, ho suyễn, đăm mê tâm khiêu dùng Tử đại kích (sao qua), mỗi thứ 1 lượng tán bột, đấm lấy nước cốt gừng làm viên bằng hạt ngô đồng lớn, uống lần 7-20 viên nuốt với nước bọt, nếu muốn đi cầu được lợi hơn dùng 50-60 viên (Tam nhân phương).

4- Trúng gió phát sốt, dùng Đại kích, Khổ sâm, mỗi thứ 4 lượng, nước dấm, rượu trắng 1 đấu nấu mà rửa, lạnh thì thôi (Thiên kim phương).

5- Đau răng, răng lung lay, dùng Đại kích nhai ở chỗ đau (Sinh sinh phương).

6- Phù thũng thở gấp, tiểu tiện ít, phù bụng, dùng Đại kích 2 lượng, Can khương sao đen nửa lượng, tán bột lần uống 3 chỉ với nước gừng sống khi nào đại tiểu tiện thông thì thôi (Thánh tế tổng lục phương).

7- Phù thũng cấp hay mãn tính, dùng Đại kích, Đương quy, Quất bì mỗi thứ 1 lượng, 2 thăng nước sắc còn 7 chén đi cầu được là tốt, nhưng cũng cần uống thêm 2-3 thăng nữa, khi đỡ dỗi cử ăn đồ độc trong 1 năm (Lý Ráng, Binh bộ thủ tập phương).

8- Phù thũng căng sinh, dùng Đại kích 1 lượng, Quảng mộc hương nửa lượng tán bột, uống với rượu 1 chỉ 5, đi cầu ra nước xanh biếc, sau đó ăn cháo, cử ăn đồ mặn. Cũng trị như trên, dùng Đại kích 1 lượng đốt tồn tính tán bột uống rượu lúc đói.

9- Phù lớn như cái trống, phù cả người, dùng 1 đấu táo bỏ vào nồi, tắm qua nước, dùng Đại kích (rễ và ngọn non) trét kín nắp nồi thật kín nấu chín, lấy Táo ăn. Cũng trị như trên, dùng “Đại kích tán” gồm: Đại kích, Bạch thiên ngư, Mộc hương các vị bằng nhau tán bột, lần uống 1 chỉ với một cặp thịt thăn heo, xẻ ra bỏ thuốc vào giữa gói lại nước chín ăn lúc đói (Hoạt pháp cơ yếu phương).

Những bài thuốc kinh nghiệm hiện nay:

1- “Thập táo thang” trị trúng phong thái dương kinh, biểu đã giải mà lý chưa hòa, đau tức ran sườn, hoặc vì nước đình tích mà ho, phù thũng thở gấp, đại tiểu tiện bí, Cam toại, Nguyên hoa, Đại kích, tán bột sắc với nước Đại táo uống (Thương hàn luận).

2- Khống diên đơn: Đàm lưu trệ ở trên dưới hông cách, biến thành nhiều chứng bệnh, hoặc ở cổ gáy, ngực, lưng, hông, sườn, tay chân, đùi đau nhức không chịu được, do tê mất cảm giác như bại, Đại kích, Cam toại, Bạch giới tử, trộn nước làm viên (Tam nhân phương).

Tham khảo:

1- Chức năng của Đại kích là trực thủy hóa ẩm, thích hợp trong phù thũng đàm ẩm do thiệt chứng. Người có khí lực tốt thì nên dùng nó. Ấy là loại thuốc có tính độc mạnh nếu dùng không đúng thì tổn thương tới nguyên khí. Lý Thời Trân đã nói rằng: “Lợi cho người rất nhanh mà cũng làm thương tổn tới người, người suy nhược ốm yếu uống vào có thể thổ huyết, người thầy thuốc không thể không biết được”.

2- Đại kích hạ được ác huyết, khối kết, sôi bụng, thông kinh nguyệt, trụ thai (Chân Quyền- Dược tính bản thảo, Đường).

3- Đại kích chữa mề đay, chứng phong độc sưng chân, hàng ngày nấu nước ngâm rửa chân thì khỏi (Tô Tụng - Gia Hựu đồ kinh bản thảo, Tống).

4- Đại kích là thuốc xổ độc, chữa bệnh vàng da dịch lây lan, sốt rét đang nóng nhiều hơn lạnh tan khối cứng ở bụng (Đại minh, Nhật hoa chư gia bản thảo, Tống).

5- Đại kích bẩm thụ khí âm độc của trời đất mà sống, nên vị đắng tính hàn mà có độc. Chân Quyền và Khiết Cổ lại cho kiêm vị cay sách Biệt lục lại cho kiêm vị ngọt. Đúng ra phải là cay nhiều hơn, không cay thì không có độc vậy. Vị đắng tính hàn nên giải về đi xuống và vào can thận. Vị này thì đi ngang không chỗ nào là không tới. Khiết Cổ lại cho rằng tả phế thì tổn tới chân khí, chủ về hạ cổ độc. Cổ độc ắt nóng ắt cay, cay thì đi vào tạng phủ, nên mượn cái tính hàn vị cay của nó đuổi cái cay nóng là nhằm lấy độc để công độc. Vị đắng tính hàn thì đi xuống và xổ được,

nên trục được thủy tà còn lại. Thấp nhiệt và đình ẩm ở trung hạ thành tích tụ. Vị đắng, cay, ngọt, tính hàn nên ta được nhọt sưng ở cổ nách, thông lợi đại tiểu tiện, xổ thuốc độc, thông kinh nguyệt. Vị cay đắng có độc, nên lại xổ thai được. Bệnh vàng da lây lan nếu không phải nguyên khí thực thì chớ dùng. Nội kinh viết “Tà chi sở tấu kỳ khí tất hư” người trúng phong thì khí ất hư. Phần cuối “Bản kinh” lại ghi rằng, nó chủ về trúng phong da dẻ đau buốt ớn lạnh là không phải. Phải chăng bệnh hư có thể dùng thuốc đắng hàn có độc để xổ không? Càng làm bệnh hư thêm nữa (Cù Hy Ung - Bản thảo kinh sơ, Minh).

6- Đại kích đắng, hàn, có độc, vào can và bàng quang, thông lợi đại tiểu tiện, xổ được 10 loại bệnh thủy độc, trục huyết khối tích tụ, nấu chung với Táo cho mềm, bỏ phần cứng phơi khô, tính âm hàn chạy giỏi, rất tổn chân khí, nguyên khí không thực mạnh, có thủy thấp đình ứ, không nên dùng lầm (Lý sĩ Tài - Bản thảo đồ giải, Minh).

7- Đại kích khí vị đắng hàn, tính thuần dương, đứng đầu thuốc xổ mạnh, trên tả phế khí dưới xổ thận thủy, nhưng kèm vị cay, đi bên cạnh kinh mạch, nơi nào cũng đến, ngâm nước có màu xanh, lại đi vào can đởm, nên sách đều ghi xổ được 12 loại thủy độc, cổ độc đầy bụng đau. Lý Thời Trân ghi rằng phàm chất đờm nhớt, theo khí lên xuống, không nơi nào là không đến, vào tâm thì mê khiếu mà động kinh, vào phế thì khiến tắc nghẽn mà thành ho đờm dính nhớt suyễn cấp, lạnh lượng. Vào can thì lưu lại thành tích tụ mà đau mạng sườn, nôn khan, khi nóng khi lạnh. Vào kinh lạc thì tê rần đau nhức. Vào gân xương thì cổ gáy ngực lưng, thắt lưng mạng sườn, tay chân đau lan ngằm. Ba nguyên nhân gây ra bệnh tật (nội, ngoại nhân và bất nội ngoại nhân) cũng lấy Khổng diên đơn chủ trị, bởi có Đại kích tiết được thủy thấp của tạng phủ, Cam toại hành được thủy thấp của kinh lạc. Bạch giới tử tán được đờm khí trong da, ngoài niêm mạc, ất phải chứng thực, thực nhiệt, mạch thực mới được dùng, nếu không thì sẽ tả phế thương thận, hai người không ít. Nếu trúng độc của nó chỉ có Xương bồ mới giải được. Đại kích màu tím sản xuất ở Hàng Châu là loại tốt, loại sản xuất ở phía Bắc màu trắng, không nên dùng vào thuốc. Nấu với tương bỏ phần cứng rồi dùng, được Đại táo dùng chung thì không tổn thương Tỳ vị Xương bồ, phản Cam thảo, mầm non gọi là Trạch tất cũng chữa về như Đại kích (Hoàng cung Tú - Bản thảo cầu chân, Thanh).

8- Khiết Cổ gọi Cam toại thuần dương còn Đại kích thì vị dương trong âm vậy “Bản kinh” ghi rằng Đại kích kiêm chủ chứng trúng phong, đau buốt ngoài da, ói mửa. Tô Tụng cũng có trị phong mề đay và chứng sưng chân do phong độc, chỉ có do Can gây ra bệnh mà dùng tới nó vậy. Can là con của Thận, phạm trong ngũ hành khí của mẹ thịnh thì phải nhanh chóng tả con của nó. Nay vì do con mà tiết tà khí của mẹ làm cho nó không còn lưu lại được. Tiền Trọng Dương chữa chứng đậu chẩn đen hãm vào thì dùng bách tường cao. Dùng Đại kích để tả độc trong thận, không phải tả thận thủy, tức là trong Bản kinh về chủ trị đầu tiên là chữa cổ độc, Nhật hoa tử cũng cho rằng nó có tác dụng tiết thuốc độc. Chẳng hạn như trong các bài thuốc Ngọc khu đơn, Tử kim dĩnh, đều có thể giải độc. Biết được vật này trực thủy, thủy tà này ắc đau cấp và tích tụ cái độc rất hại tới chân khí là có thể dùng được, nếu không thì sẽ bị cái công trực quá mạnh nó gây hại thì thực là khó tránh. Hoặc là Bản kinh ghi chủ về trúng phong đau buốt ngoài da, đấy chính là chỉ về phong thấp mà nói, vốn bệnh này không tách rời thù tà (Dương Thời Thái - Bản thảo cầu nguyên, Thanh)

55. ĐẠI KẾ



Tên Việt Nam:

Ô rô, Ô rô cạn.

Tên Hán Việt khác:

Hổ kế, Miêu kế (Đào hồng Cảnh), Mã kế (Phạm chú), Thích kế, Sơn ngư bàng (Nhật hoa bản thảo), Kê hạng thảo, Thiên châm thảo (Đồ kinh bản thảo), Dã hồng hoa, (Bản thảo cương mục), Địa đinh, Địa đinh hương, Địa đinh thảo, Địa hạ thảo, Đại cư hàn, Ngư nịch thích (Hòa hán dược khảo) Đại kế diệp, Đại kế thán.

Tên khoa học:

CICUS JAPONICUS MAX (=CIRSIIUM JAPONICUM D.C).

Họ khoa học:

COMPOSITAE.

Mô tả:

Cây thảo sống lâu năm, rễ hình thoi dài, có nhiều rễ phụ. Thân cao 0,5 - 1m, màu xanh có nhiều rãnh dọc, nhiều lông, rộng 5-10cm, hai lần xẻ lông chim thành thùy, mặt trên nhẵn mép có gai dài. Lá ở thân không cuống và chia thùy, càng lên trên càng nhỏ và chia thùy đơn giản hơn, lá bắc hẹp nhọn, không đều: Lá ngoài ngắn và rất nhọn, lá bắc phía trong dưới có đầu mềm hơn, tất cả đều ít lông, ở gân chính ở giữa nổi rõ. Hoa tự hình đầu, mọc ở kẽ lá hay đầu cành, đường kính chừng 3-5cm, cánh hoa màu tím đỏ. Quả thuôn dài 4mm, nhẵn, hơi dẹt. Mùa hoa tháng 5-7.

Phân biệt:

- 1- Cây Ô rô cạn còn để chỉ một cây khác gọi là Ô rô ven biển (ACANTHUS CLICIFOLIUS L.) (Xem mục: Lão thử cân).
- 2- Cùng loại Ô rô cạn, người ta còn dùng cây Ô rô cạn nhỏ lá (CNICUS SEGETUM MAX) (Xem mục: Tiểu kế).
- 3- Có nơi dùng rễ của cây Đại kế thay cho vị Thăng ma và gọi là Thăng ma nam (Xem mục: Thăng ma).

Địa lý:

Cây mọc hoang có nhiều ở các tỉnh vùng cao, và rải rác khắp nơi, hoặc trồng bằng hạt.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào mùa thu mùa hè đang lúc hoa nở thì thu hái toàn cây, rửa sạch đất cát phơi khô cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Toàn cây (thân, cành, lá, hoa tự, rễ).

Bào chế:

Rửa sạch cắt đoạn dùng sống hoặc sao cho cháy đen để dùng. Có người phơi nắng tán bột để dùng hoặc rửa rượu hoặc nước tiểu trẻ con ngâm qua sạch khô để dùng.

Tính vị:

Vị ngọt. Tính mát.

Quy kinh:

Nhập kinh Can.

Tác dụng sinh lý:

Mát huyết, cầm máu. Tán ứ tiêu ung nhọt.

Chủ trị:

1- Dùng trong các trường hợp ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, đái ra máu, vết xuất huyết do bị đứt, sưng ứ do tổn thương bởi bỏng té.

2- Ung nhọt sưng độc.

3- Viêm gan.

Liều dùng:

Dùng khô mỗi lần 0,5 -1 lượng sắc uống. Bên ngoài dùng rễ tươi hoặc toàn cây quyết nhuyển đắp nơi đỉnh nhọt sưng tấy.

Bảo quản:

Để ẩm mốc, cần để nơi khô ráo.

Kiêng kỵ:

Tỳ vị hư hàn, không có ứ trệ cấm dùng.

Đơn thuốc kinh nghiệm của tiền nhân:

- 1- Trị trường ung, phúc ung, tiểu phúc ung, lấy lá Đại kế đâm lấy nước bỏ Địa du, Thuyền thảo, Ngưu tất, Kim ngân hoa, 4 vị đâm lấy nước trộn nước tiểu trẻ con cho uống.
- 2- Trị bạch đới, rong kinh dùng Đại kế, Bồ hoàng (sao), Tông bì (sao cháy) nấu nước nửa thăng uống. Có bài dùng 1 thăng Đại kế, tiểu kế (dùng rễ), 1 đấu rượu dầm đêm uống, có thể dùng rượu nấu uống hoặc đâm lấy nước uống nóng. Có bài dùng lá và ngọn non Tiểu kế rửa sạch nghiền ra một chén nước cốt trộn vào một chén nước cốt Đại hoàng, nửa lượng Bạch truật sắc uống một nửa lúc còn nóng (Thiên kim phương).
- 3- Trị ứ huyết sinh xoang, chấn thương do bổ té đau, đâm sống lấy nước cốt uống với rượu và nước tiểu trẻ con.
- 4- Trị tâm nhiệt làm mưa ra máu, miệng khô, đâm lá và rễ lấy nước lần uống 2 chén nhỏ (Thánh huệ phương).
- 5- Trị cứng lưỡi ra máu không cầm, dùng Đại hoàng kế đâm lấy nước uống với rượu khô thì tán bột uống với nước (Phổ tê phương).
- 6- Bổng nhiên ỉa chảy ra máu tươi, dùng lá Đại, Tiểu kế đâm lấy nước uống nóng 1 thăng (Mai sư phương).
- 7- Động thai xuống huyết, dùng rễ và lá Tiểu, Đại kế, Ích mẫu thảo 5 lượng, 2 chén nước sắc còn 1 chén rồi sắc lại còn chén nhỏ chia làm 2 lần uống ngày uống một lần (Thánh tế phương).
- 8- Trị vết thương do bị dao đâm chém, xuất huyết không cầm dùng mầm non của Đại, Tiểu kế đâm lấy nước đắp vào (Mạnh Săn phương).
- 9- Tiểu tiện lắt nhắt ra đục dùng rễ Đại kế đâm lấy nước uống (Thánh huệ phương).
- 10- Nghẹt mũi dùng Đại, Tiểu kế sắc 1 thăng chia ra uống (Ngoại đàibí yếu phương).
- 11- Trẻ con lở lẩy chảy nước khó chịu sinh ra khi sốt khi lạnh dùng lá Đại kế đâm nát đắp vào nơi lở, khô thì thay (Giản yếu tế chúng phương).

12- Trị ngứa lở dùng lá Đại kế đâm lấy nước uống, có bài khác trộn thêm muối đắp vào (Thiên kim phương).

13- Đàn bà ngứa âm hộ, dùng Tiểu, Đại kế sắc nước, ngày rửa 3 lần (Quảng tế phương).

14- Trị các lỗ rò không thu miệng, dùng rễ Đại kế, rễ Toan táo, rễ Chỉ thụ, Đỗ hành mỗi thứ một nắm, Ban miêu 3 phân, sao tán bột viên mật bằng trái táo ngày uống một lần rồi lấy một viên nhét vào lỗ rò (Trửu hậu phương).

15- Đinh nhọt sưng tấy, Đại kế 4 lượng, Nhũ hương 1 lượng, Minh phàn 5 chỉ tán bột lần uống 2 chỉ với rượu khi nào mồ hôi ra là thôi (Phổ tế phương)

Đơn thuốc kinh nghiệm hiện nay:

1- Mát huyết cầm huyết: Dùng trong trường hợp nôn ra máu, chảy máu cam, đái ra máu do nhiệt và rong kinh, bạch đới.

(1) Đại kế tươi (toàn cây) 2-3 lượng (hoặc chỉ dùng rễ 1-2 lượng) sắc uống trị mửa ra máu, phế ung mửa ra máu mủ đàm thối.

(2) “Thập khôi tán”. Dùng Đại kế, Tiểu kế, Trắc bá diệp, Bạc hà diệp, Thuyền thảo, Mao căn, Sơn chi, Đơn bì, Tông lư bì, Đại hoàng các vị bằng nhau đốt tồn tính, tán bột lần 3-5 chỉ, ngày 2 lần với nước lạnh. Trị mửa ra máu không cầm.

2- Tán ứ tiêu ung: Dùng trong các loại lở lẩy.

(1) Thuyền thảo, Địa du, Ngư tấ, mỗi thứ 3 chỉ. Kim ngân hoa 4 chỉ sắc uống bỏ vào 1 lượng Đại kế đâm nhỏ lấy nước tươi.

(2) Toàn cây Đại kế tươi đâm đắp bên ngoài trị chứng trên.

(3) Đại kế tươi 4 lượng rửa sạch, đâm lấy nước, lần uống 1 thìa canh, ngày 2 lần trị viêm ruột thừa mãn tính.

3- Ngoài ra, Đại kế hiện nay người ta còn kết hợp với một số tân dược để làm thành “Đại kế giáng áp phiến” để trị huyết áp cao độ 1 độ 1 có hiệu quả.

Đại kế còn được dùng trong trường hợp chảy máu chân răng rất tốt, đâm 1-2 lượng ngâm lấy nước.

Tham khảo:

1- Gĩa rễ vắt lấy nước nửa thăng chủ trị băng trung hạ huyết khỏi ngay (Chân Quyền - Dược tính bản thảo, Đường).

2- Lá chữa nhọt ruột (trường ung), ứ huyết vùng bụng, té ngã chấn thương, nghiền tán tươi trộn với rượu và Đồng tiền uống dùng. Còn nhọt độc loét lở nghiền với muối thoa ngoài (Đại minh chư gia bản thảo, Tống).

3- Đại kế bầm thụ khí sinh lên trong đất, kiêm được dưỡng khí của trời nên có vị ngọt khí ấm mà không độc. Phụ nữ xích bạch lỵ là do huyết nhiệt gây ra vậy. Thai bởi nhiệt nên không yên, huyết nhiệt thì chạy bậy, tràn ra khiếu trên thì thổ huyết thì vinh khí hòa, vị khí hòa nên làm cho mặt khỏe (Cù Hy Ung - Bản thảo kinh sơ, Minh).

4- Đại kế, Tiểu kế mgọt ấ vào 2 kinh Can Tỳ, phá huyết củ sinh huyết mới, an thai khí, cầm băng huyết lậu huyết, cầm thô huyết chảy máu cam, nhưng Đại kế sức mạnh hơn, có tác dụng bổ khỏe tiêu ung nhọt. Tiểu kế sức yếu hơn chỉ có thể lui sốt không thể tiêu ung nhọt, hòa với rượu hoặc Đồng tiền sao qua (Lý Sĩ Tài - Bản thảo đồ giản, Thanh).

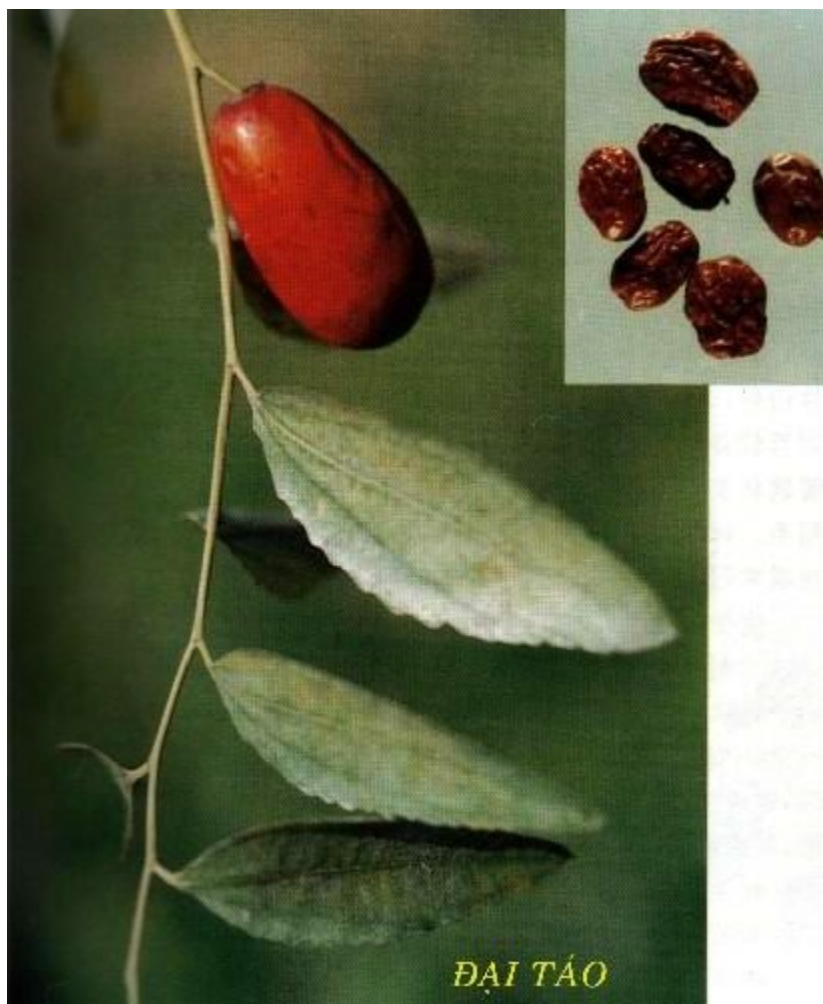
5- Đại kế, Tiểu kế tuy sách vở ghi thuộc tính cam ôn có thể dưỡng tinh bổ huyết, thì cấy vào huyết chu lưu khắp cơ thể không trở trệ, nếu giả như huyết ứ không tiêu, mà đưa tới các chứng thổ huyết, khạc ra máu, nhổ ra máu, chảy máu cam, băng huyết, lậu huyết, và huyết tích trệ không lành, mà đưa tới bệnh ung nhọt sưng đau, thì trước hết là tinh huyết đã bất trị, thì sao lại có thể nói đến bổ dưỡng. Dùng thuốc này khí vị ôn hòa, ôn không gây táo, hành không quá tán, ứ trệ được ôn thì tiêu, khối ứ trệ được hành mới hoạt, máu dơ đã sạch thì tự có khả năng sinh ra cái mới, nhọt sưng tiêu ngầm, đồng thời có cái hay là bổ huyết, thuyết bổ dưỡng bắt nguồn từ đó. Phải chăng có thực bổ ích? Nhưng Tiểu kế sức yếu hơn, không nhanh bằng sức của Đại kế, Tiểu kế chỉ có thể thoái nhiệt, bởi không tổn thương phần khí nặng, điều lý được bệnh huyết không, nếu tỳ vị hư hàn không thêm ăn uống, tiêu chảy không cầm, thiết nghĩ không nên dùng bừa.

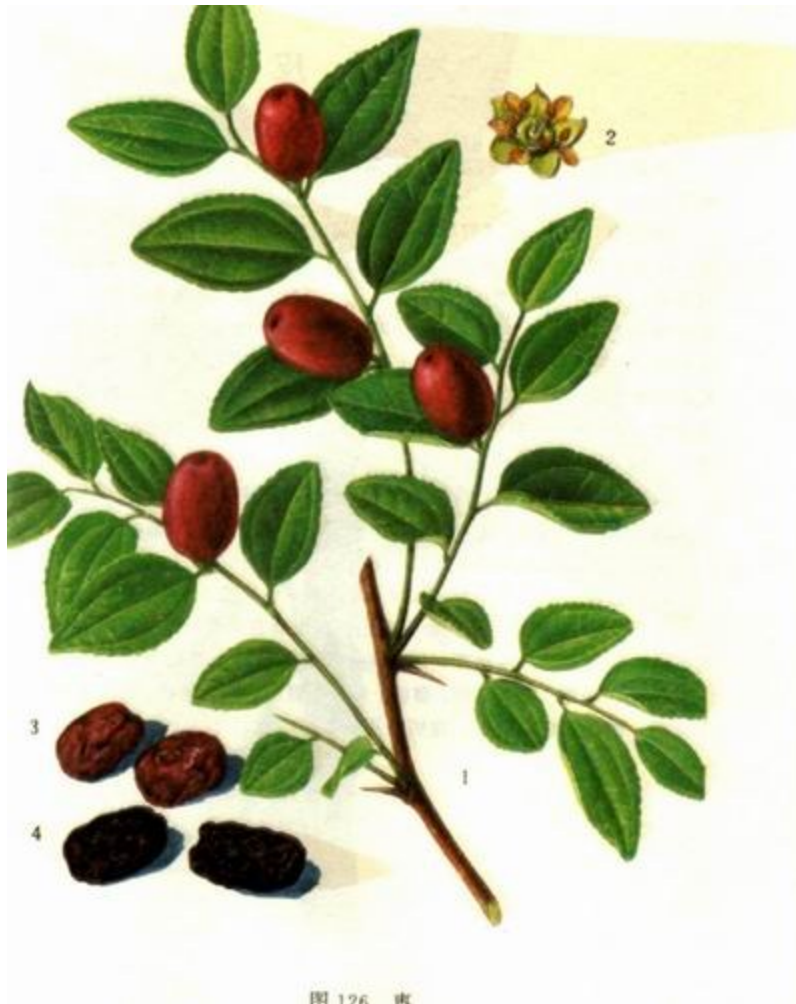
Đại tiểu kế tương tự nhau, hoa như tóc bới. Đại kế thân cành thô mà lá nhẵn. Tiểu kế thân cành thấp mà lá không nhẵn, tất cả đều dùng thân cành (Hoàng Cung Tú - Bản thảo cầu chân, Thanh).

6- Đào nhân, Hồng hoa đều hành huyết phá trệ, mà Đại kế cầm được nôn ra máu, chảy máu cam, băng huyết, tợ hồ có công cầm được máu. Hễ thuốc hành huyết dưong như không thể cạy vào huyết, hướng chi huyết chạy bậy là bởi bị kích thích hoặc bị ủng tắc, há chỉ dùng huyết để cầu chỉ huyết được, như phòng tránh nước chảy ắt vỡ chẳng, các tiên triết cho rằng Tiểu kế có công lui nhiệt, Đại kế thì kiện dưong hạ khí. Theo các phương dùng Tiểu kế để thoái nhiệt rất tốt, chỉ có Đại kế hoặc nhiệt hoặc hư đều có thể tùy sở trị mà dùng, điều mà họ Cù gọi là “lượng nhi năng hành” (mát mà hành được) “hành khí đới bổ” (hành mà kèm bổ), đương nhiên là Đại kế hay hơn cả. Hễ thoái nhiệt vốn lấy cầm máu. mà hạ khí càng điều lý hơn để cầm máu, bởi khí mà không hạ, thường là do âm không giáng xuống dẫn đến dưong bùng lên, khí hạ thì dưong về kinh của nó vậy, đây không phải nghĩa là khí để chữa huyết. Nội kinh ghi rằng, mây và sương mù không trong thì bạch lộ không giáng xuống được. Lại ghi rằng địa khí bốc lên thành mây, nhưng khi địa khí bốc lên hợp với thiên khí, thì ấp ủ biến hoá, mà mưa rơi xuống, đây mới là nghĩa hạ khí để chữa huyết, những người thầy thuốc tầm thường kia chỉ biết rằng dưong sinh được âm, đến khi bệnh nơi dưong bùng lên thì dưong càng bội lên, thiệt đáng chê chách. Tuy Kế ích được phần âm, rằng xem Đại kế kiêm chữa nhọt sưng vốn phát sinh bởi dinh khí nghịch nơi cơ nhục đây điều mà Đại kế gọi là kiện dưong hạ khí là dinh khí vậy, còn điều mà Đại kế gọi là kiện dưong hạ khí là dinh khí vậy, còn điều Biệt lục cho rằng người ta khỏe mập đấy là hình thể là âm vậy, hoặc rằng chữa huyết chứng nên giáng khí không nên phá khí. Đại kế vốn là hợp với điều này...(Bản Thảo Thuật Câu Nguyên, Thanh).

Đại kế, Tiểu kế đều có thể thanh nhiệt, lượng huyết. Thường phối hợp dùng hai vị. Đại kế có thể phá huyết mà tiêu ung thủng, uống trong, đắp ngoài đều có hiệu quả đối với đình sang, ung thủng. Tiểu kế không có tác dụng trên (Thực Dụng Trung Y Học).

56. ĐẠI TÁO





Tên Khác:

Can táo, Mỹ táo, Lương táo (Danh Y Biệt Lục), Hồng táo (Hải Sư Phương), Can xích táo (Bảo Khánh Bản Thảo Triết Trung), Quế táo, Khư táo, Táo cao, Táo bộ, Đơn táo, Đường táo, Nhấm táo, Tử táo, Quán táo, Đê táo, Táo du, Ngưu đầu, Dương giác, Cầu nha, Quyết tiết, Kê tâm, Lộc lô, Thiên chưng táo, Phác lạc tô (Hòa Hán Dược Khảo), Giao táo (Nhật Dụng Bản Thảo), Ô táo, Hắc táo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Nam táo (Thực Vật Bản Thảo), Bạch bồ táo, Dương cung táo (Triết Giang Trung Y Tạp Chí), Thích Táo (Tứ Xuyên Trung Y Tạp Chí), Táo tàu (Dược Điển Việt Nam).

Tên khoa học:

Zizyphus jujuba Mill.

Họ khoa học:

Thuộc họ Táo (Rhamnaceae).

Mô tả:

Là cây vừa hoặc cao, có thể cao đến 10m. Lá mọc so le, lá kèm thường biến thành gai, cuống ngắn 0,5-1cm, phiến lá hình trứng dài 3-7cm, rộng 2-3,5cm, mép có răng cưa thô, trên mặt rõ 3 gân chính, gân phụ cũng nổi rõ. Hoa nhỏ, mọc thành tán ở kẽ lá, mỗi tán gồm 7-8 hoa. Cánh hoa màu vàng, xanh nhạt. Quả hình cầu hoặc hình trứng, khi còn xanh màu nâu nhạt hoặc xanh nhạt, khi chín màu đỏ sẫm. Mùa hoa tháng 4-5, mùa quả tháng 7-9.

Địa lý:

Việt Nam mới di thực, hiện còn phải nhập của Trung Quốc. Hiện nay ở miền Bắc cây đã được đem trồng nhiều nơi, đang phát triển mạnh, phổ biến trồng bằng chiết cành vào mùa xuân, thông thường tháng 4 - 6 ra hoa, tháng 7 - 8 kết quả.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào mùa thu đông, khi quả chín hái về ăn hay phơi sấy khô làm thuốc. Quả Táo màu hồng gọi là Hồng táo. Ngoài việc thu hoạch để làm Hồng táo bán như trên, người ta còn thu hái quả táo khi chín vàng, phơi cho héo đến khi quả táo hơi nhăn, đem quay trong thùng có gai để châm lỗ, rồi lấy rế con, thân lá cây Địa hoàng sắc cho cô đặc với ít đường để ngào, rồi phơi lại cho đến khi không dính tay thì đóng vào túi nylon đem bán. Loại chế như thế thì có màu đen, có vị ngọt hơn Hồng táo gọi là Hắc táo.

Phần dùng làm thuốc:

Quả chín phơi khô (Eructus Zizyphi).

Mô tả dược liệu:

Quả khô biểu hiện hình viên chùy, dài chừng 18mm - 32mm, thô chừng 15 - 18mm, bên ngoài có màu đỏ nâu hoặc nâu tím. Có trái có vết nhăn nheo rất sâu, cuối quả có lõm vào, có vết tồn tại của cuống quả hoặc vết sẹo hình tròn, chất mềm mà nhẹ, bên ngoài vỏ quả mỏng, nhăn rúm, chất thịt màu nâu nhạt, có dầu dẻo, hạt quả hai đầu nhọn dài chừng 9mm - 12mm, vỏ cứng, đập ra có nhân cứng màu trắng.

Bào chế:

Bỏ nguyên quả vào sắc với thuốc hoặc chưng nhừ, cạo lấy nạc, bỏ hạt trộn vào thuốc hoàn.

Bảo quản:

Đậy kín, tránh sâu bọ, chuột, gián.

Thành phần hóa học:

+ Trong Táo có Stepharine, N-Nornuciferine, Asmilobine (Irshad Khokhar, C A, 1979, 90: 83640r).

+ Betulonic acid, Oleanoic acid, Maslinic acid, Crategolic acid, 3-O-Trans-p-Coumaroylmaslinic acid, 3-O-Cis-p-Coumaroylmaslinic acid (Akira Yagi, et al. Chem Pharm Bull 1978, 26 (10): 3075).

+ Betulinic acid, Alphitolic acid, 3-O-Trans-p-Coumaroylmaslinic acid, 3-O-Cis-p-Coumaroylmaslinic acid (Akira Yagi et al. Pharm Bull 1978, 26 (6): 1798).

+ Zizyphus saponin, Jujuboside B (Okamura Nobuyuki, et al. Pharm Bull 1981, 29 (3): 676).

+ Rutin 3385mg/100g, Vitamin C 540-972mg/100g, Riboflovene, Thiamine, Carotene, Nicotinic acid (Trung Quốc Y Học Khoa Học Viện Vệ Sinh Nghiên Cứu Sở, Thực Vật Thành Phần Biểu, Quyển 3, Bắc Kinh Nhân Dân Vệ Sinh Xuất Bản 1983).

+ Lysine, Aspartic acid, Asparagine, Proline, Valine, Leucine (Baek K W, et al. C A 1970, 73: 84657n).

+ Olei acid, Sitosterol, Stigmasterol, Desmosterol (Al-Khtib, Izaldin M M et al. C A, 1988, 108: 166181h).

+ Vitamin A, B2, C, Calcium, Phosphor, Sắt (Trung Dược Học).

Tác dụng dược lý:

+ Cho chuột nhắt uống nước sắc Đại táo, thể trọng tăng rõ. Qua thử nghiệm bơi cho thấy có làm tăng cơ lực. Gây độc gan thử bằng Cachon tetrachloride và cho uống nước sắc Bắc Đại táo, Protid toàn phần và Albumin huyết thanh thử đều tăng rõ, chứng minh rằng Đại táo có tác dụng bảo vệ gan, tăng lực cơ và thể trọng (Trung Dược Học).

+ Thử nghiệm cũng chứng minh rằng những bài thuốc có Táo đều làm cho chỉ số cAMP trong bạch cầu tăng cao. Táo có tác dụng chống dị ứng (Trung Dược Học).

+ Chiết xuất chất Táo với nước nóng in vitro có tác dụng ức chế tế bào JTC-26 sinh trưởng, hiệu suất đạt trên 90% và có liên quan đến liều lượng, nếu lượng nhỏ không có kết quả (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị ngọt tính bình (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, cay, nóng, hoạt, không độc (Thiên Kim Phương – Thực trị).

+ Vị ngọt, tính ấm (Trung Dược Học).

+ Vị ngọt, Tính ấm (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

+ Vào kinh Tỳ, phần huyết (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh thủ Thiếu âm (Tâm), thủ Thái âm (Phế) (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Vào kinh Can, Tỳ, Thận (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vào kinh Tỳ, Vị (Bản Thảo Kinh Sơ).

- + Vào kinh Tỳ và Thận (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Quốc Đại Từ Điển).

Tác dụng:

- + An trung, dưỡng Tỳ, trợ 12 kinh, bình Vị khí, thông cửu khiếu, bổ thiếu khí, hòa bách dược (Bản Kinh).
- + Bổ trung, ích khí, cường lực, trừ phiền muộn (Danh Y Biệt Lục).
- + Giảm độc của vị Ô đầu (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Dưỡng huyết, bổ Can (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).
- + Nhuận Tâm Phế, chỉ thẩu (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
- + Kiện Tỳ, bổ huyết, an thần, điều hòa các loại thuốc (Trung Dược Học).
- + Bổ Tỳ, hòa Vị, ích khí, sinh tân, điều doanh vệ, giải độc dược (Trung Quốc Đại Từ Điển).

Chủ trị:

- + Trị Tỳ hư, ăn ít, tiêu lỏng, khí huyết tân dịch bất túc,, doanh vệ không điều hòa, hồi hộp, phụ nữ tạng táo (Trung Quốc Đại Từ Điển).
 - + Trị Tỳ vị hư nhược, hư tổn, suy nhược, kiết lỵ, vinh vệ bất hòa (Trung Dược Học).
- Liều dùng: 3 quả - 10 quả.

Kiêng kỵ:

- + Trái xanh ăn không tốt, không nên ăn nhiều. Ăn táo với hành làm ngũ tạng bất hòa, ăn với cá làm đau bụng, đau thắt lưng (Danh Y Biệt Lục).
- + Ăn nhiều trái Táo chưa chín sẽ bị nhiệt khát, khí trướng (Thiên Kim Phương – Thực Trị).
- + Vùng dưới ngực có bở khối, đầy trướng, nôn mửa: không dùng (Y Học Nhập Môn).

+ Trẻ nhỏ bị cam tích, bụng đầy trướng, đờm nhiệt, răng đau: Cấm dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Dạ dày đau do khí bế, trẻ nhỏ bị nhiệt cam, bụng to, đau bụng do giun: không dùng (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Đang uống Nguyên sâm, Bạch vi, không được dùng Đại táo (Bản Thảo Tinh Thường).

+ Trẻ nhỏ, sản hậu, sau khi bị bệnh ôn nhiệt, thử thấp, hoàng đản, cam tích, đờm trệ: không nên dùng (Tùy Túc Cư Ẩm Thực Phổ).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị nhiệt bệnh sau khi bị thương hàn làm khô miệng, nuốt đau, thích ngủ: Đại táo 10 quả, Ô mai 10 quả, nghiền nát, trộn với mật làm thành viên to bằng hạt Hạnh nhân, dùng để ngậm (Thiên Kim Phương).

+ Trị bồn chồn không ngủ được: Đại táo 14 quả, Hành trắng 7 củ, 3 thăng nước, sắc còn 1 thăng uống (Thiên Kim Phương).

+ Trị các loại lở loét không lành: Táo 3 thăng, sắc lấy nước rửa (Thiên Kim Phương).

+ Trị ho xốc khí nghịch lên: Táo 20 quả, bỏ hạt rồi lấy sữa tằm 120g. Sắc lửa nhỏ rồi cho Đại táo vào, đợi Táo ngấm hết sữa, lấy ra dùng. Mỗi lần ngậm một trái (Thánh Huệ Phương).

+ Trị ăn nhiều Hô tiêu làm bế khí: Táo ăn thì giải (Bách Nhất Tuyến Phương).

+ Điều hòa Vị khí: lấy Táo phơi khô, bỏ hạt đi, sấy khô, tán bột, thêm một ít bột Gừng sống, uống từng ít một (Diễn Nghĩa Phương).

+ Trị ăn vào mửa ra: Đại táo 1 quả, bỏ hạt, dùng một con Ban miêu, bỏ đầu, cánh rồi cho vào Táo, nướng chín, chỉ lấy Táo ăn lúc bụng đói (Trực Chỉ Phương).

+ Trị khí thống ở tiểu trường: Táo 1 quả, bỏ hạt, lấy 1 con Ban miêu, bỏ đầu và cánh đi rồi cho vào trong thuốc, lấy giấy bao lại, đốt chín. Bỏ Ban miêu đi, lấy Táo ăn, rồi lấy Tất trùng gia nấu nước để uống với thuốc (Trực Chỉ Phương).

+ Trị táo bón: Đại táo 1 trái, bỏ hạt, trộn với 2g Khinh phấn, lấy giấy ướt gói lại, nướng chín, xong lấy nước sắc Đại táo uống (Trực Chỉ Phương).

+ Trị có thai đau bụng: Hồng đại táo 14 quả, đốt cháy, tán bột, uống với nước tiểu (Mai Sư Phương).

+ Trị Phế ung, mửa ra máu do ăn thức ăn cay nóng: Hồng táo để nguyên hạt, đốt tồn tính, Bách dược tiền, đốt qua, hai vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 8g với nước cơm (Tam Nhân Phương).

+ Trị điếc tai, nghẹt mũi, mất khứu giác và âm thanh: Đại táo 15 quả, bỏ vỏ và hạt, Tỳ ma tử 300 hạt, bỏ vỏ, gĩa nát, gói trong bông, nhét vào lỗ tai, lỗ mũi, ngày 1 lần. Trước tiên cho vào tai, sau đó mới cho vào mũi, không nên cùng làm một lúc (Mạnh Săn Bí Hiệu Phương).

+ Muốn thân thể không bị mùi xú uế, hàng ngày, dùng thịt Đại táo, Quế tâm, Bạch qua nhân, Tùng thụ bì, làm thành viên uống (Mạnh Săn Bí Hiệu Phương).

+ Trị tàu mã nha cam: Thịt Đại táo 1 trái, Hoàng bá. Tất cả đốt đen, tán bột, trộn dầu bôi vào. Có thể thêm 1 ít Tỳ sương càng tốt (Bác Tế Phương).

+ Trị đau nhức tim đột ngột: Ô mai 1 trái, Táo 2 trái, Hạnh nhân 7 hạt. Tán nhuyễn. Đàn ông uống với rượu, đàn bà uống với dấm (Hải Thượng Phương).

+ Trị buồn bực, khó ngủ: Đại táo 14 quả, Long nhãn 210g, nấu chín uống và ăn (Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị suy nhược, khó ngủ: Long nhãn 40g, Mạch môn 40g, Ngưu tất, Đỗ trọng, mỗi thứ 20g, Đương quy 40g, Xuyên khung 20g. Ngâm một lít rượu uống trước khi ngủ.

+ Trị chứng Tạng táo (hysteria) của đàn bà: buồn thương tủi khóc như bị thần linh quở phạt, hay ngáp: dùng 10 quả Đại táo, 1 thăng Tiểu mạch, 60g Cam thảo. Sắc uống để bổ Tỳ khí (Đại Táo Thang – Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tiêu chảy lâu ngày, bụng đầy, hư hàn: Phá cố chỉ, Nhục đậu khấu. mỗi thứ 12g, Mộc hương 6g, tán bột, trộn với Táo nhục làm thành viên, ngày uống 3 lần, mỗi lần 12g. Uống với nước gừng (Táo Nhục Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị chứng tiểu cầu giảm: Đại táo 40g, Bạc hà diệp 20g. Sắc uống (Hiện Đại Nội Khoa Trung Y Học).

+ Trị xuất huyết dưới da do dị ứng: Đại táo 320g, Cam thảo 40g, sắc uống (Hiện Đại Nội Khoa Trung Y Học).

+ Trị hư phiền, mất ngủ, tự ra mồ hôi và chứng Tạng táo (hysteria) do tinh thần thất thường: dùng bài 'Cam Mạch Đại Táo Thang' (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ban chẩn dị ứng: Dùng Hồng táo 10 quả/1 lần, ngày uống 3 lần. Hoặc dùng Táo 500g/ ngày, sắc nước uống. Đã trị khỏi 5 ca ban dị ứng đã từng trị thuốc Tây không bớt (Thượng Hải Trung Y Dược tạp Chí 1958, 11: 29).

+ Trị ban chẩn không do giảm tiểu cầu: Mỗi lần uống Hồng táo 10 trái, ngày 3 lần. Đã trị 16 cas (có 1 ca dùng thêm Vitamin C, K) đều khỏi (Cao Bình và cộng sự, Thượng Hải Trung Y Dược Tạp Chí 1962, 4: 22).

+ Trị hội chứng tả lỵ lâu ngày: Dùng Hồng táo 5 trái, Đường đỏ 60g. hoặc Hồng táo, Đường đỏ mỗi thứ 50g, sắc ăn cả nước lẫn cái, ngày 1 thang. Đã trị 8 ca được chẩn đoán theo Đông y là Tỳ Vị hư hàn, đều khỏi hẳn (Trịnh An Hoằng, Tân trung Y Tạp Chí 1986, 6: 26). (Hoàng Cự Điền – Hồng Táo Thang Trị Nan Ly, Tân Trung Y Tạp Chí 1987, 6:56).

+ Tác dụng dự phòng phản ứng truyền máu: Dùng Hồng táo 10-20 trái, Địa phu tử, Kinh giới (sao) đều 10g, sắc đặc khoảng 30ml, uống trước lúc truyền máu 15-30 phút. Đã dùng cho 46 lượt người truyền máu với trên 10.00ml máu. Kết quả: có 5 ca suy tủy, mỗi lần truyền máu đều có phản ứng, nhưng khi dùng Táo thì không có phản ứng rõ, trừ hai ba trường hợp phản ứng nhẹ hoặc phản ứng chậm (Lý Khôi Khiêm – Hồng Táo Thang Phòng Phản Ứng Do Truyền Máu, Triết Giang Y Học Tạp Chí 1960, 44).

Tham Khảo

- + Đại táo sát được độc của Ô đầu, Phụ tử, Thiên lừng (Lôi Công Đối Luận).
- + Đại táo trị trẻ nhỏ bị lỵ vào mùa thu: Cho ăn Táo bị sâu mọt (lâu năm) rất hay (Thực Liệu Bản Thảo).
- + Đại táo nhuận tâm phế, trị ho, bổ hư tổn ngũ tạng, trừ tích khí ở trường Vị, hòa với Quang phấn (đốt cháy) trị cam lỵ (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).
- + Đại táo nuôi được tỳ khí, bổ tân dịch, mạnh thận khí, tăng trí nhớ. Nhân của quả trên 3 năm trị được chứng đau bụng, trúng phải khí độc, quặn thắt tim (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Tính của Táo giúp được cả 12 kinh lạc, tà khí ở trong tâm phúc, hòa bách được, thông cửu khiếu, bổ khí bất túc, ăn sống làm sinh bụng có khi bị tiêu chảy, khi dùng chưng thật chín rồi phơi khô thì bổ trường vị: điều hòa trung nguyên, ích khí lực (Bản Thảo Kinh Sơ).

6 - Đại táo tính hòa hợp được âm dương, điều chỉnh được vinh vệ, sinh được tân dịch (Dụng Dược Pháp Tượng).

7 - Sở dĩ Đại táo bẩm thụ được khí xung hòa của trời đất ở hành thổ, cảm ứng được dương khí của trời để sinh sống, nên sách Bản Kinh ghi rằng: "Đại táo có vị ngọt, tính bình, không độc, Lý Đông Viên và Mạnh Sắn đều cho là khí vị đều hậu, vì nó là loại thuốc vào kinh túc Thái âm, túc Dương minh". Sách Nội Kinh cho rằng: "Những người bất túc chân nguyên phải nên dùng những vị ngọt để bổ túc vào đó, vì hình thể bất túc nên dùng vị thuốc ấm để giúp cho khí đó". Vị ngọt bổ được trung nguyên, ấm thì ích được khí nên những vị ngọt, ấm hay bổ được Tỳ Vị mà có thể sinh tân dịch nữa. Nếu thỏa mãn được những điều kiện như thế thì trong 12 kinh mạch tự nhiên nó thông lợi cả cửu khiếu nữa, tay chân điều hòa và thông sướng cả. Khi chính khí đã đầy đủ thì thần hồn được yên ổn, cho nên khi ở tâm phúc có tà khí hoặc gặp việc quá sợ sệt, nếu như giúp cho bên trong được hòa hoãn thì sự buồn phiền phải lui, nên những chứng như co thắt tim hoặc có cảm giác vận ngược lên trên, những người khí thiếu, hễ mà Tỳ kinh được bổ thì khí lực mạnh lại được ngay. Cho nên trường vị cần phải được thanh, có khi chính vì nó mà làm cho cơ thể bất túc mà sinh ra chứng trường tích. Đại táo vì có vị ngọt nên hay giải được độc, hòa được các vị thuốc, làm cho tỳ vị sung túc. Về mặt năng lực

của hậu thiên thì nó có thể giúp một phần trong việc dinh dưỡng, cho nên sách xưa mới nói rằng: "Dùng nó lâu thì nhẹ nhàng thân thể, sống lâu, nhẹ nhàng như thần tiên, không đói. Đó là ý nói đến những người tu tiên, luyện tịch cốc, người thường chưa chắc được như vậy (Bản Thảo Kinh Sơ).

8 - Đại táo vị ngọt, là vị thuốc của Tỳ kinh, có tác dụng bổ tỳ, ích khí, nhuận phế, làm cho giảm ho, sát được độc của Phụ tử. Ngày xưa, Trương Trọng Cảnh trị chứng bồn độn, dùng Đại táo với dụng ý giúp cho Tỳ thổ, dùng nó với mục đích bình thận khí. Trị đau tức cạnh sườn do thủy ẩm sinh ra thì dùng bài 'Thập Táo Thang' ý là giúp cho Tỳ thổ để thắng thận thủy, cho nên Đại táo tính của nó điều hòa được tạng phủ, là vị thuốc chính để hòa được cả trăm thứ thuốc vậy. Nhưng không nên dùng nhiều quá sẽ bị hại răng (Bản Thảo Đồ Giải).

9- Dùng táo đã chưng rồi mới phơi khô thì tính nó ngọt, ấm, bổ Tỳ, tráng Vị, tư vinh vệ, nhuận phế, an thần, ăn lâu không đói, ngâm rượu uống. Nó sát được độc của Phụ tử, Ô đầu, Thiên hùng, Xuyên tiêu (Tùy Túc Cư Ẩm Thực).

10- Phương Bắc sinh ra táo lớn mà quả cứng, thịt dày, sức bổ tương đối rất mạnh gọi là 'Giao táo' cũng gọi tên khác là "Hắc đại táo". Táo màu đỏ gọi là "Hồng táo" có khí thơm, vị thanh tao, có tác dụng khai vị, dưỡng tâm, bổ tỳ huyết (Tùy Túc Cư Ẩm Thực).

11- Đại táo vị ngọt, tính bình, khi mới sinh ra thì hoa trắng nhỏ, quả sống màu xanh, khi chín màu vàng, khi chín lắm thì thành màu đỏ, phơi khô thì lại màu đen. Nó hấp thụ được tinh hoa của khí đất trời, nên có đủ sắc của ngũ hành (Bản Thảo Sùng Nguyên).

12- Đại táo hấp thụ được khí của mùa thu là khí của hành kim, nó nhập vào khí vị của hành Thổ, thu được chính khí trong đất nhập vào kinh Tỳ, khí vị của nó thăng nhiều hơn giáng vì nó thuộc dương (Bản Thảo Kinh Giải).

13- Đại táo bổ tỳ, nhưng không nên dùng quá nhiều, dùng nhiều thì lý mắc bệnh, vì tỳ phải phù hợp cả 4 khí, chẳng lẽ nó chỉ giữ được cái vị ngọt đó sao? Vả lại ngọt là chủ ngũ vị, mỗi thứ thuốc đều có vị ngọt rồi, nên phải tùy nghi, nghĩa là phải có những vị thuốc dẫn đạo vào các kinh thì nó mới hay được (Dụng Dược Tượng Pháp).

14- Đại táo dùng vào những thuốc tể, làm tán, có tác dụng an trung, dưỡng tỳ, bình vị, dùng làm những tể thuốc bổ có tác dụng trợ kinh khí, trừ tà khí để điều hòa các vị thuốc (Bản Thảo Sơ Chứng).

15- Đại táo bổ tỳ thổ, vì nó có tính bổ huyết, hòa khí nhưng Nhân sâm cũng bổ Tỳ thổ mà nó có tính bổ khí để sinh huyết (Ngọc Thu Dược Giải).

16- Tại sao phải thêm Táo và gừng sống vào thang thuốc sắc? Cổ nhân khi làm thuốc mỗi thang đều phải có thêm Táo và gừng vào, là có ý thận trọng trong việc giữ gìn Vị khí, tuy nhiên, có nơi nên dùng, có nơi kiêng cử khác nhau. Nếu bổ Tỳ Vị thì nên dùng gừng và Táo. Làm ấm trung tiêu thì nên dùng gừng lùi. Thuốc bổ khí thì chỉ dùng gừng. Thuốc phát biểu thì dùng gừng sống. Thuốc bổ âm, thuốc vào phần huyết thì không nên dùng gừng, thuốc trị bệnh ở hạ tiêu thì cứ dùng gừng, Táo. Thuốc trị bệnh về khí, không nên dùng gừng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

17- Đại táo có tính ấm, bổ được bất túc, có vị ngọt nên hoãn được âm huyết. Tà ở phần Vinh, Vệ thì dùng gừng và Táo vì cay ngọt có tác dụng phát tán, để hòa vinh vệ, vì vậy dùng bài Quế Chi Thang, Tiểu Sài Hồ Thang để trị. Trong bụng đầy trướng thì cấm ăn, vì vậy trong bài Kiến Trung Thang, Trương Trọng Cảnh trị đầy tức dưới tim đã bỏ không dùng Táo. Trong cổ phương, người xưa dùng Đại táo cùng với Tiểu mạch, Cam thảo để trị phụ nữ bị chứng tạng táo, vui buồn, khóc cười không rõ lý do. Thang Quy Tỳ phối hợp với Bạch truật để trị hồi hộp, hay quên. Cho nên các sách xưa cho rằng Đại táo có thể an trung, dưỡng Tỳ khí và lại có thể làm cho mạnh tâm thần, đó là cách dùng Đại táo có tính sâu xa vậy (Trung Dược Học Giảng Nghĩa)

57. ĐẢNG SÂM





Tên Hán Việt khác:

Thượng đẳng nhân sâm (Bản Kinh Phùng Nguyên), Liêu đẳng, Đài đẳng, Giao đẳng, Đại sơn sâm, Xuyên đẳng sâm, Nam đẳng, Nam sơn sâm, Dĩ đẳng-sâm, Chung đẳng sâm, Bạch đẳng sâm, Hồng đẳng sâm, Sư tử bàn đầu sâm, Phòng phong đẳng sâm, Lộ đẳng-sâm. Tây lộ đẳng, Văn nguyên sâm, Thượng đẳng sâm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Trung linh thảo (Thanh Hải Dược Tài), Hoàng sâm (Bách Thảo Kinh), Liêu sâm, Tam diệp thái, Diệp tử thảo (Trung Dược Đại Từ Điển), Lộ đẳng, Đài đẳng, Phòng đẳng, Sư đầu sâm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Codonopsis pilosula (Franch) Nannf.

Họ khoa học:

Họ Hoa Chuông (Campanulaceae).

Mô tả:

Cây cỏ, sống lâu năm, leo bằng thân quấn. Rễ hình trụ dài, đường kính có thể đạt 1,5-2cm, phân nhánh, đầu rễ phình to có nhiều vết sẹo lồi của thân cũ, thường chỉ có một rễ trụ mà không có rễ nhánh, càng nhỏ về phía đuôi, lúc tươi màu trắng, sau khô thì rễ có màu vàng, có nếp nhăn. Thân mọc thành từng cụm vào mùa xuân, bò trên mặt đất hay leo vào cây khác, thân màu tím sẫm, có lông thưa, phần ngọn không lông. Lá mọc cách hình trứng hay hình trứng tròn, đuôi lá nhọn, phần gần cuống hình tim, mép nguyên, màu xanh hơi pha vàng, mặt trên có lông nhung, mặt dưới màu trắng xám nhẵn hoặc có lông rải rác, dài 3-8cm, rộng 2-4cm. Hoa màu xanh nhạt, mọc riêng lẻ ở kẽ nách lá, có cuống dài 2-6cm, đài tràng hình chuông, gồm 5 phiến hẹp, 5 cánh có vân màu tím ở họng, lúc sắp rụng trở thành màu vàng nhạt, chia làm 5 thùy, nhụy 5, chỉ nhụy hơi dẹt, bao phấn dính gốc. Quả bế đôi, hình chùy tròn, 3 tâm bì, đầu hơi bằng, có đài ngắn, lúc chín thì nứt ra. Có nhiều hạt màu nâu nhẵn bóng.

Địa lý:

Tại Trung Quốc, cây Đảng sâm phần lớn cũng còn mọc hoang dại nơi sản xuất chính hiện nay là ở tỉnh Tứ Xuyên, Cam Túc, Sơn Tây, Vân Nam, Thiểm Tây, Cát Lâm, Hắc Long Giang, Hồ bắc, Quý Châu, Hà Nam, Ninh Hạ, Thanh Hải, Liêu Ninh.

Tuy nhiên trên thị trường các loại Đảng sâm thường được gọi chung là:

1. Tây đảng sâm: Loài này sản xuất chính ở tỉnh Cam Túc (huyện Dân, Lâm Đan, Đan khúc), tỉnh Thiểm Tây (Hán Trung, An Khang, Thương Lạc), tỉnh Sơn Tây (khu Phổ Bắc, Phổ Trung) tỉnh Tứ Xuyên (Nam Bình).
2. Đông đảng sâm: Loài này chủ yếu sản xuất ở tỉnh Cát Lâm (khu tự trị dân tộc Triều Tiên, Diên Biên, chuyên khu Thông Hóa), tỉnh Hắc Long Giang (Khánh an, Thượng chi, Ngũ thường Tấn huyện), tỉnh Liêu Ninh (Phong thành, Khoan điện).

3. Lô đẳng sâm: Sản xuất chính ở Sơn Tây huyện khu Phổ đông, Khốn xá quan, Lê Thành), tỉnh Hà Nam (chuyên khu Tân Hương).

4. Điều đẳng sâm: Nơi sản xuất chính là tỉnh Tứ Xuyên (Đạt huyện, Vạn huyện, Thành khẩu), tỉnh Hồ Bắc (An Toàn, Lợi Xuyên), tỉnh Thiểm Tây (Tín dương).

5. Bạch đẳng sâm: Nơi sản xuất chính là tỉnh Quý Châu (khu Hoa Tiết, An Thuận), tỉnh Vân Nam (Chiêu thông, Mỹ giang, Đại lý), tỉnh Tứ Xuyên, (phía Tây Nam).

Ở Việt Nam, trong thời gian 1961-1985 viện Dược liệu đã phát hiện Đẳng sâm ở 14 tỉnh miền núi phía Bắc, còn ở phía Nam, chỉ có ở khu vực Tây nguyên. Vùng phân bố tập trung nhất ở các tỉnh Lai châu, Sơn la, Lào cai, Hà giang, Cao bằng, Lạng sơn, Gia lai, Kon tum, Quảng nam, Đà nẵng, Lâm đồng.

Thu hái, sơ chế:

Vào mùa đông, lúc cây đã úa vàng, rụng lá hoặc tới đầu xuân năm sau lúc cây chưa đâm chồi nảy lộc là có thể thu hoạch. Tốt nhất là thu hoạch vào nửa tháng trước sau tiết Bạch lộ, lúc này phẩm chất Đẳng sâm tốt nhất, sản lượng cao. Đào rễ phải dài sâu trên 0,7m, vì rễ rất dài, không làm trầy xước. Rửa sạch đất cát, phân loại rễ to nhỏ để riêng.[Lô đẳng sâm thì chia ra làm 4 loại: già, to, vừa, nhỏ (già có đường kính trên 10mm, vừa có đường kính trên 7mm, nhỏ đường kính 5mm)] phơi riêng trên giàn từng loại đến lúc nào rễ bẻ không gãy là đạt bó từng bó đem phơi. Làm vậy khi khô rễ vẫn mềm, phẳng, vỏ không bị bong và cứng lại. Nhiều nơi lấy lát hoặc chỉ khâu rễ thành chuỗi ở đầu củ đem treo ở nơi thoáng gió, phơi khô rồi cuộn lại thành bó.

Phần dùng làm thuốc: RỄ.

Mô tả dược liệu:

1. Tây đẳng sâm: Khô, nhiều chất đường, đầu và đuôi đều tròn, màu vàng hay màu xám, thịt màu xám vàng, có vân tròn dạng phóng xạ, đường kính 13mm trở lên không bị mọc, không bị mốc, không lẫn rễ con.

2. Đông đẳng sâm: Khô, chất đường tương đối ít, đầu và đuôi tròn ít nếp nhăn, vỏ màu vàng xám hay màu nâu xám, thịt màu trắng vàng, thoáng có vân tròn dạng

phóng xạ, đường 10mm trở lên không có dầu tiết, không bị sâu mọt, không bị biến chất.

3. Lộ đẳng sâm: Khô, nhiều đường mềm rễ dài, vỏ màu vàng hay màu vàng xám, thịt màu vàng nâu hay màu vàng, đường kính trên 10mm không có dầu tiết, không bị sâu mọt, không bị biến chất.

4. Điều đẳng sâm: Khô, có chất đường, hình trụ tròn, vỏ khô màu vàng, thịt màu trắng hay màu vàng trắng, đường kính 12mm trở lên, không có dầu tiết ra, không mọt và bị biến chất.

5. Bạch đẳng sâm: Khô, tương đối cứng, ít đường, hình dạng rễ không thống nhất, vỏ màu vàng xám hay màu trắng vàng, thô mập, đường kính 10mm trở lên, không bị sâu mọt.

Cách chung: rễ hình trụ, có khi phân nhánh, đường kính 0,5-2cm, bên ngoài màu vàng nâu nhạt, trên có những rạch dọc ngang. Thứ to có đường kính trên 1cm, khô, nhuần, thịt trắng ngà, vị ngọt dịu, không sâu mọt là tốt.

Bào chế:

+ Theo Trung quốc: Thu hái xong, phơi âm can, lăn se cho vỏ dính vào thịt, khi dùng, sao với đất hoàng thổ hay với cám cho thuốc hơi vàng xong bỏ đất hoặc cám chỉ lấy Đẳng sâm (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Theo Việt Nam: Rửa sạch bụi bặm, ủ nước một đêm, hoặc đồ thấy bốc hơi là được, khi mềm, bào mỏng 1-2 ly, tắm nước gừng để khử nê Tỳ và bớt hàn, thường có người sao qua để dùng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Đậy kín, tránh ẩm, cần để nơi thoáng gió, khô ráo để phòng sâu mọt vì Đẳng sâm rất dễ bị mọt. Có thể sấy hơi diêm sinh.

Thành phần hóa học:

+ Trong rễ Đẳng sâm có: Sucrose, Glucose, Inulin, Alcaloid, Scutellarein Glucoside (Trung Dược Học).

- + Fructose, Inulin (Thái Định Quốc, Trung Thào Dược 1982, 13 (10): 442).
- + CP1, CP2, CP3, CP4 (Trương Tư Cự, Trung Thảo Dược 1987, 18 (3): 98).
- + Glucose, Galactose, Arabinose, Mannose, Xylose, Rhamnose, Syringin, N-Hexyl b-D-Glucopyranoside, Ethyl a-D-Fructofuranóide (Wan Zhengtao và cộng sự, Sinh Dược Hcj Tạp Chí [Nhật Bản] 1988, 42 (4): 339).
- + Tangshenoside I (Hàn Quế Nhự, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1990, 15 (2): 105).
- + Choline (Quách Ác Kiện, Bắc Kinh Trung Y Học Viện Học Báo 1988, 11 (4): 43)

Tác dụng dược lý:

- + Tác dụng tăng sức: Thực nghiệm cho thấy Đảng sâm có tác dụng chống mỏi mệt và tăng sự thích nghi của súc vật trong môi trường nhiệt độ cao. Thực nghiệm trên súc vật chứng minh rằng Đảng sâm có tác dụng trên cả 2 mặt hưng phấn và ức chế của vỏ não. Thí nghiệm cho thấy dịch chiết xuất thô của Đảng sâm có tác dụng làm tăng sự thích nghi của chuột nhắt trong trạng thái thiếu dưỡng khí (do thiếu dưỡng khí ở tổ chức tế bào, do suy tuần hoàn hoặc do làm tăng sự tiêu hao dưỡng khí...) thuốc đều có tác dụng với mức độ khác nhau (Trung Dược Học).
- + Đối với hệ tiêu hóa: dịch của Đảng sâm làm tăng trương lực của hồi tràng chuột Hà lan cô lập hoặc bắt đầu thì giảm, tiếp theo là tăng cường độ co bóp lớn hơn, tần số lại chậm đi và thời gian kéo dài. Nồng độ thuốc tăng lên thì trương lực cũng tăng theo. Dịch Đảng sâm có tác dụng đối kháng rõ đối với chất 5-HT gây co bóp ruột nhưng đối với Ach gây co bóp ruột thì lại không có tác dụng. Đảng sâm có tác dụng bảo vệ rõ rệt đối với 4 loại mô hình gây loét bao tử ở súc vật [gây loét do kích thích, gây viêm, gây loét do Acid Acetic, loét do thắt môn vị] (Trung Dược Học).
- + Đối với hệ tim mạch: Cao lỏng Đảng sâm và chiết xuất cồn tiêm tĩnh mạch chó và thỏ gây mê có tác dụng hạ áp trong thời gian ngắn. Tiêm tĩnh mạch dịch chiết xuất với liều lượng 2g/kg cho mèo gây mê có tác dụng tăng cường độ co bóp của tim, tăng lưu lượng máu cho não, chân và nội tạng. Truyền dịch Đảng sâm với tỉ lệ 1:1 20-25ml cho thỏ nhà choáng do mất máu, có tác dụng nâng áp, áp lực trung

tâm hạ, nhịp tim chậm lại, so với tổ đối chiếu dùng Nhân sâm, Cam thảo, nhận thấy tác dụng nâng áp của Đảng sâm cao hơn. Theo tài liệu ‘ Tiếp tục tác dụng đối với huyết áp của Đảng sâm’ (Văn kiện nghiên cứu Trung dược, trang 536, 1965) thì tác dụng hạ áp của Đảng sâm trên thực nghiệm súc vật là do tác dụng giãn mạch ngoại vi và tác dụng ức chế Adrenalin của thuốc gây nên (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Đối với máu và hệ thống tạo máu:

* Nước, cồn và nước sắc Đảng sâm đều có tác dụng làm tăng số lượng hồng cầu, huyết sắc tố, làm giảm số lượng bạch cầu trong đó lượng bạch cầu trung tính tăng còn lượng tế bào lâm ba lại giảm. Dịch tiêm Đảng sâm tăng nhanh máu đông mà không có tác dụng tán huyết (Trung Dược Học).

* Tiêm mạch máu dung dịch Đảng sâm 20% (4ml/1kg thể trọng) hoặc cho uống (mỗi ngày 20g) đều thấy hồng cầu tăng lên, bạch cầu giảm xuống (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

* Theo ‘Văn kiện nghiên cứu Trung dược’ (NXB khoa học 1965) thì tác dụng bổ huyết của Đảng sâm là kết quả của chất Đảng sâm cùng với sự cộng đồng tác dụng của chất đó với 1 thành phần nào đó trong lách (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Đối với huyết đường: năm 1934 Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao đã dùng Đảng sâm ngâm với cồn 70o trong 1 tháng. Lọc lấy cồn, bã còn lại sắc với nước : 1kg Đảng sâm cho 200g cồn và 260g cao nước. Dùng cả 2 loại trên chế thành dung dịch 20%, 1 phần sau khi hấp tiệt trùng thì đem tiêm, 1 phần cho lên men để loại hết các hợp chất Hydrat Carbon (như đường) rồi mới tiêm, đồng thời lại dùng Đảng sâm chế thành thuốc cho uống. Kết quả:

* Tiêm Đảng sâm vào con thỏ bình thường thấy lượng đường huyết tăng lên. Tác giả cho rằng sở dĩ Đảng sâm làm tăng lượng đường huyết là do thành phần Hydrat Carbon trong Đảng sâm vì khi tiêm hoặc cho uống Đảng sâm đã cho lên men để loại chất đường thì đều không làm cho lượng đường huyết tăng lên.

Tiêm thuốc Đảng sâm chưa lên men và đã lên men đều không thấy ức chế được hiện tượng huyết đường tăng lên do tiêm dưới da dung dịch 10% Diuretin (4ml/kg cơ thể) . Dựa vào quan điểm của Richter, Rose, Nishi và Pollak cho rằng Diuretin gây cao huyết đường là do thần kinh giao cảm nên Kinh Lợi Bân cho rằng Đảng sâm không ức chế được cao huyết đường do nguồn gốc thần kinh (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Đối với huyết áp: Tiêm mạch máu dung dịch Đảng sâm 20% (chiết xuất bằng nước và bằng rượu) cho thỏ và chó đã gây mê đều thấy hạ huyết áp. Tác giả có tiêm dung dịch 4,8% Glucosa và đối chứng thì không thấy hạ huyết áp, do đó tác giả cho rằng hiện tượng hạ huyết áp không liên quan đến thành phần đường trong Đảng sâm. Tác giả cho rằng hiện tượng hạ huyết áp là do giãn mạch ngoại vi. Đảng sâm còn có tác dụng ức chế hiện tượng cao huyết áp do Adrenalin gây ra: nếu lượng Adrenalin tiêm thì cao thì hiện tượng ức chế kém, nếu lượng Adrenalin tiêm thấp thì hiện tượng ức chế càng mạnh (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Tăng khả năng miễn dịch của cơ thể: dùng chế phẩm Đảng sâm tiêm bụng, tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch chuột nhắt đều có tác dụng làm tăng số lượng thực bào rõ rệt, thể tích tế bào tăng giả túc nhiều hơn, khả năng thực bào cũng tăng. Các thành phần trong tế bào như DNA, RNA, các Enzym, Acid được tăng lên rõ rệt. Nồng độ cao của Đảng sâm có tác dụng ức chế sự phân liệt của tế bào lâm ba ở người, còn nồng độ thấp lại có tác dụng tăng nhanh sự phân liệt (Trung Dược Học).

+ Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: cho chuột dùng Đảng sâm với liều 6-7mcg/kg thấy có tác dụng ức chế. Tác dụng này bao gồm việc giảm thời gian ngủ đặc biệt là giảm giấc ngủ của loại thuốc Barbituric (Chinese Herbal Medicine).

+ Kháng viêm, hóa đàm, chỉ khái (giảm ho) (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Kháng khuẩn: Trên thực nghiệm 'In Vitro' thấy Đảng sâm có tác dụng kháng khuẩn ở mức độ khác nhau đối với các loại vi khuẩn sau: Nấm mô cầu khuẩn, Trực khuẩn bạch hầu, Trực khuẩn và Phó trực khuẩn đại tràng, Tụ cầu khuẩn vàng, Trực khuẩn lao ở người (Trung Dược Học).

+ Ngoài ra, Đảng sâm còn có tác dụng làm hưng phấn tử cung cô lập của chuột cống, phát triển nội mạc tử cung kiểu Progesteron mức độ nhẹ, gây tăng trưởng lực cổ tử cung, tiết sữa ở súc vật mẹ cho con bú, nâng cao Corticosterone trong huyết tương, nâng cao đường huyết (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

Tính vị:

- . Vị ngọt, tính bình (Bản Kinh Phùng Nguyên).
- . Vị ngọt, tính bình, không độc (Bản Thảo Tái Tân).
- . Vị ngọt, tính bình (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

- + Vào kinh thủ và túc thái âm [Phế và Tỳ] (Đắc Phối Bản Thảo).
- + Vào kinh Tỳ, Phế (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Tỳ, Phế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

- . Thanh Phế (Bản Thảo Phùng Nguyên).
- . Bổ trung, ích khí, hòa Tỳ Vị, trừ phiền khát (Bản Thảo Tùng Tân).
- . Bổ trung, ích khí, sinh tân (Trung Dược Đại Từ Điển).
- . Bổ trung ích khí, sinh tân chỉ khát (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Chủ trị:

- + Trị Phế hư, ích Phế khí (Cương Mục Bổ Di).
- + Trị Tỳ Vị hư yếu, khí huyết đều suy, không có sức, ăn ít, khát, tiêu chảy lâu ngày, thoát giang (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Trị trung khí suy nhược, ăn uống kém, ỉa chảy do tỳ hư, vàng da do huyết hư, tiêu ra máu, rong kinh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị thiếu máu mạn, gầy ốm, bệnh bạch huyết, bệnh ở tụy tạng (Khoa Học Đích Dân Vấn Dược Thảo).

+ Trị hư lao, nội thương, trường vị trung lãnh, hoạt tả, lý lâu ngày, khí suyễn, phiền khát, phát sốt, mồ hôi tự ra, băng huyết, các chứng thai sản (Trung Dược Tài Thủ Sách).

Liều lượng: 8 - 20g.

Kiêng kỵ:

. Có thực tà, cấm dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

. Khí trệ, phần nộ, hỏa vượng: không dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

. Phản Lê lô (Bản Thảo Kinh Giải).

. Khương Đình Lương trong 'Tài Liệu Nghiên Cứu Trung Y Dược 1976, 4: 33 thì nếu dùng Sâm lượng quá lớn (mỗi liều quá 63g Đảng sâm) gây cho bệnh nhân khó chịu vùng trước tim và nhịp tim không đều, ngưng thuốc thì hết (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Thanh Phế kim, bổ nguyên khí, khai thanh âm, tráng gân cơ: Đảng sâm 640g, Sa sâm 320g, Quế viên nhục 160g. Nấu thành cao, uống (Thượng Đảng Sâm Cao - Đắc Phối Bản Thảo).

+ Trị tiêu chảy, lý, khí bị hư, thoát giang: Đảng sâm (sao với gạo) 8g, Chích kỳ, Bạch truật, Nhục khấu tương, Phục linh đều 6g, Sơn dược (sao) 8g, Thăng ma (nướng mật) 2,4g, Chích thảo 2,8g. Thêm gừng 3 lát, sắc uống (Sâm Kỳ Bạch Truật Thang - Bất Tri Y Tất Yếu).

+ Trị uống phải thuốc hàn lương làm cho Tỳ Vị bị hư yếu, miệng sinh nhọt: Đảng sâm, Chích kỳ đều 8g, Phục linh 4g, Cam thảo 2g, Bạch thược 2,8g, sắc uống (Sâm Kỳ An Vị Tán - Hào Khoa Tử Trân Tập).

+ Trị Phế quản viêm mạn, lao phổi (Phế khí âm hư):

* Đảng sâm 12g, Tang diệp 12g, Thạch cao (sắc trước) 12g, Mạch môn 12g, A giao 8g, Hồ ma nhân 6g, Hạnh nhân 6g, Tỳ bà diệp (nướng mật) 6g. Sắc uống (Thanh Táo Cứu Phế Thang - Y Môn Pháp Luật).

+ Trị thần kinh suy nhược: Đảng sâm 12g, Mạch môn 12g, Ngũ vị tử 8g. Sắc uống (Sinh Mạch Tán - Nội Ngoại Thương Biện Hoặc Luận).

+ Trị trẻ nhỏ miệng bị lở loét: Đảng sâm 40g, Hoàng bá 20g. Tán bột, bôi (Thanh Hải Tước Trung Y Kinh Nghiệm Giang Biên).

+ Trị huyết áp thấp: Đảng sâm 16g, Hoàng tinh 12g, Nhục quế 10g, Cam thảo 6g, Đại táo 10 quả, sắc uống ngày 1 thang. 15 ngày là 1 liệu trình, dùng 1-2 liệu trình. Đã chữa 30 trường hợp: có kết quả: 28, không rõ kết quả: 02 (Quảng Tây Trung dược Tạp Chí 1985, 5: 36).

+ Trị huyết áp cao ở người bị bệnh cơ tim: Đảng sâm 10g, Vỏ con trai (loại cho ngọc) 16g, Sinh địa 10g, Dương quy 10g, Trắc bá tử (hạt) 16g, Táo 16g, Phục linh 16g, Mộc hương 6g, Hoàng liên 6g. Sắc với 800ml nước, chia làm 3 lần uống liên tục 2 - 2,5 tháng (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Trị Phế quản viêm mạn (thể khí hư huyết ứ): Đảng sâm, Ngũ linh chi, Thương truật, Sinh khương, mỗi thứ 10g, sắc uống. Đã trị 32 trường hợp, mỗi năm uống thuốc từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, mỗi lần 20-30ml (những lúc sốt, cảm, không uống), uống liên tục 1-2 tháng, có kết quả: 93,75%. kết quả tốt 53,13%, không có phản ứng phụ (Trung Dược Thông Báo 1986, 3: 55).

+ Trị thần kinh suy nhược: dùng dung dịch tiêm 'Phức Phương Đảng Sâm' (mỗi ml có 1g Đảng sâm, 50mg Vitamin B1) tiêm bắp mỗi ngày 1 lần 2ml, liệu trình 15 ngày, có kết quả nhất định (Hồ Bắc Khoa Học Kỹ Thuật Y Dược Tạp Chí 1976, 3: 25).

+ Trị tử cung xuất huyết cơ năng: dùng độc vị Đảng sâm, mỗi ngày 30-60g, sắc, chia làm 2 lần uống, liên tục 5 ngày trong thời kỳ kinh nguyệt. Đã trị 37 trường hợp, khỏi: 5, kết quả tốt: 14, có kết quả: 10, không kết quả: 8 (Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1986, 5: 207).

+ Trị hư lao, ho, cơ thể suy nhược: Đảng sâm 16g, Hoài sơn 12g, Ý dĩ nhân 6g, Cam thảo 2g, Khoản đông hoa 6g, Xa tiền tử 6g. Sắc, chia làm 3 lần uống. (Trung dược học).

+ Trị Thận suy, hay đau lưng, mỏi gối, đái lắt nhắt, bồi dưỡng cơ thể: Đảng sâm 16g, Cáp giới 6g, Huyết giác 1,2g, Trần bì 0,8g, Tiểu hồi 6g. Ngâm với 1 xị (250ml) rượu uống trước khi đi ngủ (Trung dược học).

+ Trị cơ thể mỏi mệt, ăn kém ngon, đại tiện lỏng: sắc 20 - 40g Đảng sâm uống, hoặc kết hợp các vị thuốc khác như: Bạch truật (sao), Dương quy, Ba kích mỗi thứ 12g, sắc uống hoặc tán bột viên với mật, ngày uống 12-20g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị người già suy yếu lâu ngày, người làm việc nhiều hao sức lao động cũng như trí óc, mệt tim, ê ẩm: Đảng sâm 40g, Ngưu tất, Mạch môn, Dương quy, Long nhãn mỗi thứ 12g, sắc uống ngày 1 thang. Nếu bệnh nặng nguy cấp thêm Nhân sâm 4-8g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trung khí suy nhược, tỳ vị bất hòa: nấu Đảng sâm với đường cát thành cao lỏng Đảng sâm, uống (Đảng Sâm Cao - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Khí huyết đều suy: Đảng sâm, Chích hoàng kỳ, Bạch truật, Long nhãn, Đường cát, nấu thành cao uống (Đại Sâm Cao - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

.” Đảng sâm đã có thể bổ khí lại có thể bổ huyết, chuyên điều lý về các bệnh tật của các bệnh tỳ vị, đối với các chứng khí huyết đều hư, cần nên dùng tới nó. Nó lại còn có thể dùng trong trường hợp vừa hư vừa thực, chẳng hạn như người suy nhược kèm ngoại cảm thì có thể dùng nó cùng các vị thuốc giải biểu, cơ thể suy nhược mà lý thực cũng có thể dùng chung nó uống với thuốc ôn hạ, đều dùng trong trường hợp lấy mục đích phụ trợ chính khí để điều đạt tà khí. Vị này sức bổ tuy không bằng Nhân sâm, nhưng trong các bài thuốc bổ dùng nó rất rộng rãi “(Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

.”Có thể dùng Đảng sâm như Nhân sâm, để thay Nhân sâm khi thiếu, hoặc có Nhân sâm nhưng vẫn dùng Đảng sâm trong trường hợp tỳ hư, ăn kém, mệt mỏi, phế hư do phiền khát hoặc thiếu máu, vàng da, phù chân, tiểu đục. Dùng riêng hoặc dùng rộng rãi phối hợp với các vị thuốc khác trong các bài: Tứ Quân Tử Thang, Thập Toàn Đại Bổ Thang, Bát Vị Địa Hoàng Hoàn...” (Trung Dược Học).

.” Đảng sâm có thể thay được Nhân sâm. Phàm những bài thuốc xưa nay có dùng Nhân sâm, đơn nào cũng có thể thay bằng Đảng sâm được. Có mấy loại Đảng sâm, dùng loại Tây lộ đảng sâm và Đài đảng sâm là tốt nhất. Loài ngoài bì có đường vân ngang nhỏ, thịt trắng mềm nhuận, đầu nhỏ hơn thân, mùi thơm, vị ngọt gần với Nhân sâm, kiện Tỳ mà không táo, bổ Vị mà không thấp, không giống như sâm Cao ly thiên về cương táo. Chỉ tiếc là sức thuốc hơi bạc nhược, không giữ được lâu. Nếu hư nặng mà nguy cấp thì nên dùng Nhân sâm. Nhân sâm, Cao ly sâm, Đông dương sâm, Tây dương sâm giá đắt hơn, Đảng sâm giá rẻ hơn mà công dụng gần như nhau “ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

.” Đảng sâm và Hoàng kỳ đều là thuốc bổ khí. Nhưng Đảng sâm bổ, lực yếu, tính vị ngọt, bình, không ôn cũng không táo, bổ khí kiêm ích tâm, dưỡng huyết, khí hư và âm huyết hư đều phải dùng đến Đảng sâm” (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mễ).

“ Đảng sâm và Nhân sâm đều là yếu dược để bổ khí. Đảng sâm ngọt bình, sức thuốc hòa hoãn, thiên về bổ trung khí kiêm ích Phế khí, sinh tân, dưỡng huyết. Nhân sâm ngọt, hơi đắng, vị ấm, là vị thuốc rất bổ, hay bổ cho ngũ tạng, đại bổ nguyên khí, cố thoát, phục mạch, an thần, ích chí, sinh tân, về mặt dưỡng huyết so với Đảng sâm thì hơn” (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mễ).

Phân biệt:

Trên thế giới, chi *Codonopsis* có 44 loài, phân bố chủ yếu từ Hymalaya đến Nhật bản. Châu á có khoảng 11 loài, Trung quốc có 6-7 loài, Đông dương 3 loài, trong đó Việt Nam 2 loài được mô tả và dùng làm thuốc với tên Đảng sâm.

Ở Trung Quốc có rất nhiều loài Đảng sâm, còn nhiều loài chưa dám định tên, hiện nay chỉ mới giám định được một số loài:

1. Đảng sâm leo (*Codonopsis* sp.) Còn gọi là Rầy cầy, Mần cầy, cây này chưa được mô tả trong tập Flore générale de l'Indochine, đó là cây thảo sống lâu năm, thân mọc bò hay leo. Rễ hình trụ dài, đường kính có thể tới 1-1,7cm. Lá mọc đối có khi mọc cách hay hơi vòng. Phiến lá hình tim hay hình trứng rộng, gốc lá hình tim mép nguyên hay hơi lượn sóng hoặc có răng cưa, mặt trên màu xanh nhạt, mặt dưới màu trắng nhạt. Hoa mọc đơn độc ở nách lá. Đài 5, Tròng hình chuông màu vàng nhạt, chia 5 thùy, nhị 5. Bầu 5 ô, quả nang, phía trên có một núm nhỏ hình nón, khi chín có màu tím đỏ. Ra hoa vào tháng 7 tháng 8, có quả vào tháng 9 tháng 10. Cây mọc tự nhiên ở những vùng rừng ẩm thấp miền núi đông bắc và tây bắc nước ta, ở Lạng sơn, Cao bằng và khu Tây Bắc, người ta thu hái về bán với tên là Phòng đảng sâm.

2. Đảng sâm, Kim tiền báo, Thổ đảng sâm (*Campanumoea javanica* Blume) còn có tên là cây Đùi gà, Mần rầy cầy (Tày), Cang hô (Mèo); đó là cây cỏ sống lâu năm thân leo. Rễ hình trụ, phân nhánh, đôi khi cũng có hình người, lá mọc đối, ít khi mọc so le hình tim, nhẵn hoặc có ít lông, đầu lá nhọn, mép lá nguyên hoặc có khía răng nhỏ, bấm vào lá có nhựa mủ. Phiến lá dài 3-8cm, rộng 2-4cm. Hoa mọc riêng rẽ ở kẽ lá, hình chuông màu trắng hoặc hơi vàng, họng có vân tím. Đài 5, tràng 5 cánh, nhị 5. Quả nang, màu tím, chứa nhiều hạt hình trái xoan, màu vàng bóng. Cây mọc hoang ở vùng núi cao, chỗ ẩm mát, nhiều mùn. Có nhiều ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoàng Liên Sơn, Sơn La, Lai Châu. Ở miền núi người dân tộc đã trồng xen Đảng sâm với Ngô, kết quả tốt.

3. Xuyên đảng sâm (*Codonopsis tangshen* Oliv) trên cơ bản sống loài *C. pilosula* (Franch) Nannf nhưng lá hình trứng hay hình trứng đuôi nhọn, mặt lá không có lông, chỉ có ở rìa lá mới có lông nhưng. Sau khi ra hoa thì có quả đuôi màu trắng tím, cuống dài, hình dẹt, to hơn loại trên, ở chỗ núi cao mưa nhiều về mùa thu quả chín không nứt. Có nhiều ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.

4. Đảng sâm hoa xanh (*Codonopsis viridiflora* M.xim), ở trên thân có nhiều lông gai ngắn, đến lúc già thì tự rụng. Lá mọc đối hay mọc cách. Dài 2-3cm, hai mặt đều có lông gai ngắn, lá nguyên không có răng cưa, cuống lá tương đối ngắn, Hoa mọc đơn trên ngọn, tràng hình chuông, dài 1cm màu xanh vàng, trong có nếp nhăn ngắn. Loài này có ở khu tự trị A-pa tỉnh Tứ Xuyên.

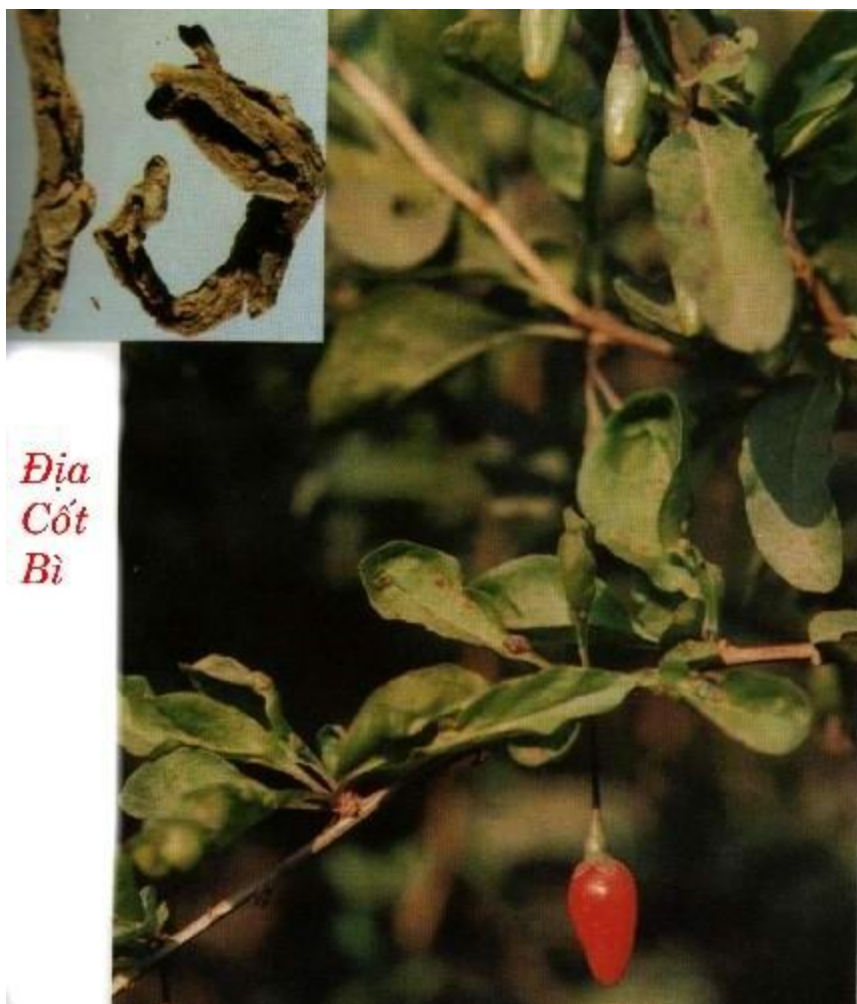
5. Đảng sâm hoa ống (*Codonopsis tubulosa* Kom) cây thảo thân leo bò. Thân lá đều có lông dài, lá hẹp dài hình bầu dục, 3-8cm, đuôi lá có răng thưa. Cánh hoa sâu, dài bằng nửa ống hoa, tràng hình ống, dài độ 3cm, phân bố ở khu Tây Sương tỉnh Tứ Xuyên.

6. Đảng sâm mồm chó: (*Codonopsis nervosa* Nannf), thuộc cây thảo, thân đứng thẳng, sống nhiều năm. Rễ cọc đâm thẳng xuống, trong có lõi gỗ bằng nửa thể tích củ, cao độ 20cm, nhỏ bé lông thô dày. Lá mọc đối, hình trứng dài 1-1,5cm, mép nguyên, hai mặt đều có lông, tràng hình chuông dài độ 1,5cm, màu lam nhạt, trong có thoi màu tím đậm. Có ở khu tự trị dân tộc Tạng A-pa và chuyên khu Tây Sương tỉnh Tứ Xuyên.

7. Ngoài ra ở đông bắc còn có các loài *Codonopsis lanceolata* Benth. et Hook. (Xem: Dương nhũ) có rễ hình chùy, loài *Codonopsis ussuriensis* Hemsl, có rễ hình củ tròn, thường trộn lẫn với Đảng sâm để bán.

8. Rễ khô cây Đảng sâm hơi giống rễ khô của cây Tục đoạn (*Dipsacus japonicus* Miq) họ Dipsacaceae, cần phân biệt để chống nhầm lẫn (Danh Từ Dược vị Đông Y).

58. ĐỊA CỐT BÌ



Địa
Cốt
Bì

Tên Việt Nam:

Khô kỷ, Khổ di, Kỷ căn, Khước thử, Địa tinh, Cầu kế, Địa tiết, Địa tiên, Tiên trượng, Tiên nhân trượng, Khước lão căn, Tử kim bì, Địa cốt quan, Phục trần chiên, Tây vương mẫu trượng, Kim sơn già căn (Hòa Hán Dược Khảo), Tính cốt bì (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Cortex lycii Sinensis.

Họ khoa học:

Solanaceae.

Mô tả:

Địa cốt bì là vỏ rễ của cây Câu kỷ (Lycium sinense Mill) thuộc họ Solanaceae.
(Xem: Câu kỷ tử).

Phân biệt:

Ở một số nơi trong nước ta, cũng như ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ rễ của cây Đại thanh (Isatis tinctoria L.) hoặc vỏ của cây rễ Bọ mẩy (Clerodendron Cyrtophyllum Turcz) (Xem: Bản lam căn) để làm thay thế cho vị Địa cốt bì. Cần phân biệt chú ý để khỏi nhầm lẫn.

Mô tả dược liệu:

Địa cốt bì có vỏ cuộn hình lòng máng hay hình ống, hoặc hai lần hình ống. Mặt ngoài màu vàng đất hay vàng nâu, có những đường nứt dọc ngang, có lớp bần dễ bong. Mặt trong màu trắng hay vàng xám có nhiều đường vân dọc, đôi khi còn sót một ít gỗ. Chất nhẹ, giòn, dễ bẻ. Mặt bẻ lỏm chớm. Mặt cắt ngang, có lớp bần phía ngoài, libe phía trong màu trắng xám. Mùi thơm hơi hắc, vị lúc đầu hơi ngọt, sau hơi đắng. Loại phiến lớn không có lõi là tốt. Vỏ to dày, sắc vàng lại có đốm trắng nhiều lõi là loại xấu.

Trong khi đó vỏ rễ của cây Bọ mẩy có vỏ cuộn tròn hình lòng máng hay cuộn hình ống. Mặt ngoài màu vàng nâu đến lục xám, sần sùi, mặt trong màu vàng nâu, có nhiều đường vân dọc, hơi sần sùi. Chất giòn; dễ bẻ. Mặt bẻ thô. Mặt cắt ngang có lớp bần mỏng, mô mềm vỏ lổn nhổn như có sạn. Không mùi, vị hơi chát, khi nhấm như có sạn.

Thu hái, sơ chế:

Đào được rễ, rửa sạch, rút bỏ lõi. Thu hái vào trước đầu mùa xuân hoặc cuối mùa thu.

Phần dùng làm thuốc:

Vỏ rễ.

Bào chế:

1- Sau khi cắt thành từng đoạn ngắn bằng nhau, sắc nước Cam thảo ngâm một đêm rồi vớt ra sấy khô (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Luận).

2- Chọn vỏ không còn lõi, rửa sạch, xắt nhỏ phơi khô dùng sống, có khi tẩm rượu sấy qua (Trung Dược Học).

Tính vị:

Vị ngọt, Tính lạnh.

Quy kinh:

Vào kinh Phế, Can Thận, Tam tiêu.

Tác dụng:

Thanh nhiệt, lương huyết (chuyên chữa nóng trong xương), đồng thời có tác dụng sinh tân, chỉ khát.

Chủ trị:

+ Trị sốt về chiều do âm hư, sốt lâu ngày không lui.

Liều lượng:

3- 5 chỉ.

Kiêng kỵ:

Vị này chuyên thanh hư nhiệt dễ bị ngoại cảm phong hàn phát sốt thì cấm dùng. Tỳ Vị hư hàn cấm dùng.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, không nên chất nặng lên sợ dẹt nát.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Làm mạnh gân cốt, bổ tinh tủy, sống lâu không già : dùng Câu kỷ (rễ), Sinh địa hoàng, Cam cúc hoa, mỗi thứ 1 cân đâm nhuyễn, lấy 1 chén nước lớn sắc lấy nước cốt, lấy nước này mà nấu xôi. Xôi chín xới ra để nguội rải đều cho men rượu vào

đội lên men cho chín cất thành rượu để lắng trong ngày uống 3 chén (Địa Cốt Tửu - Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị hư lao, sốt hâm hấp : rễ Câu kỷ tán bột uống với nước sôi, bệnh nhân mãn tính cố tật lâu ngày không nên dùng (Thiên Kim Phương).

+ Trị nóng nảy bức rức, nóng trong xương và các loại nóng nảy bứt rứt do hư lao, nóng nảy bứt rứt sau khi bệnh nặng : Địa cốt bì 2 lượng, Phòng phong 1 lượng, Cam thảo (chích) 5 chỉ. Mỗi lần dùng 5 chỉ sắc với 5 lát gừng tươi uống (Địa Tiên Tán - Tế Sinh Phương).

+ Trị chứng nhiệt lao người nóng như đốt, dùng Địa cốt bì 2 lượng, Sài hồ 1 lượng tán bột. Mỗi lần uống 2 chỉ với nước sắc Mạnh môn đông (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Hư lao đắng miệng khát nước, xương khớp nóng bức rức, hoặc lạnh, dùng Câu kỷ (rễ) loại vỏ trắng cắt ra 5 thẳng. Mạch môn đông 3 thẳng, Tiểu mạch 2 thẳng, nấu cho đến khi chín nhừ, bỏ bã mỗi lần uống một thẳng, khi khát thì uống (Thiên Kim Phương).

+ Đau thắt lưng do thận suy dùng Rễ câu tử, Đỗ trọng, Tỳ giải mỗi thứ 1 cân, ngâm với 3 đấu rượu ngon bịt kín, bỏ trong nồi nấu 1 ngày, khi thích thì uống (Thiên Kim Phương).

+ Nôn ra máu không dứt, dùng rễ Câu kỷ (vỏ) tán bột sắc uống hàng ngày (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị tiểu ra máu: Địa cốt bì mới rửa sạch, gĩa nát lấy nước, sắc, mỗi lần uống 1 chén, hoặc bỏ vào một tý rượu uống nóng trước khi ăn (Giản Tiện Phương).

+ Trị bạch đới, mạch chạy Sác, dùng 1 cân rễ Câu kỷ, Sinh địa hoàng 5 cân, 1 đấu rượu. Sắc còn 5 thẳng uống hằng ngày (Thiên Kim Phương).

+ Dịch sưng đỏ mắt, sưng húp dùng Địa cốt bì 3 cân, 3 đấu nước sắc còn 3 thẳng, bỏ bã, bỏ vào 1 lượng muối sắc còn 2 thẳng đem rửa mắt (Thiên Trúc Kinh Phương).

+ Sâu nhức răng, dùng Rễ câu kỷ loại vỏ trắng sắc với dấm súc ngậm hoặc sắc với nước uống cũng được (Trửu hậu phương).

12- Miệng lưỡi lở lách, dùng Địa cốt bì thang trị bàng quang di nhiệt xuống tiểu trường, ở trên làm cho miệng lở loét, tâm nhiệt vị uất, cơm nước ăn không xuống, dùng Sài hồ, Địa cốt bì mỗi thứ 3 chỉ, sắc uống (Đông viên phương).

13- Trẻ con bị cam ăn ở tai, sau tai là do thận cam, dùng Địa cốt bì sắc lấy nước rửa, hoặc trộn với dầu Mè xức vào (Cao văn Hổ, Liêu châu nhàn lục phương).

14- “Ứng hiệu tán” còn gọi là “Thác lý tán”, trị rò, cam sang, lâu năm không dứt, dùng Địa cốt bì mùa đông tán bột, mỗi lần dùng lấy giấy cuộn lại chấm thuốc bỏ vào lỗ rò hoặc nơi lở nhiều lần thì tự nhiên sinh thịt mới, rồi lại lấy thuốc bột này uống với nước cơm lần 2 chỉ, ngày uống 3 lần (Ngoại khoa tinh nghĩa phương).

15- Đàn ông bị dương vật sưng loét ngứa đầu, máu mủ cứ chảy nước bắn ra. Trước hết lấy nước tương rửa sạch, sau đó lấy bột Địa cốt bì có tác dụng sinh cơ giảm đau (Vệ sinh bửu giám phương).

16- Phụ nữ âm hộ lở lách, rễ Câu kỷ sắc rửa nhiều lần (Vĩnh loại kiểm phương).

17- Trị 13 loại đinh nhọt, 3 ngày thượng kiến mùa xuân thu hái lá gọi là “Thiên tinh”, 3 ngày thượng kiến mùa hè thu hái nhánh gọi là “Câu kỷ”, 3 ngày thượng kiến mùa thu, thu hái quả gọi là “Khước lão”, 3 ngày thượng kiến mùa đông thu hái rễ gọi là “Địa cốt”. Phơi khô tán bột, nếu không theo như thế để trộn lựa thu hái có thể dùng 1 loại cũng được. Ngưu hoàng lớn bằng hạt ngô đồng lớn, Câu cức châm 7 quả, Xích tiểu đậu 7 hạt. Tán bột làm bánh trộn bột Câu kỷ uống với rượu lúc đói ngày 2 lần (Thiên kim phương).

18- Ung nhọt lở dữ tợn, máu mủ chảy ra không dứt; lấy Địa cốt bì nhiều ít tùy ý rửa sạch cạo bỏ vỏ thô lấy vỏ mịn trắng ở trong, lấy vỏ thô sắc lấy nước rửa làm cho sạch máu mủ xong lấy vỏ mịn trắng dán đắp lên đó rất có hiệu quả. Trước đây có vị quan trọng triệu ở giữa bụng vá rách bị nhọt đã lâu năm, lấy Địa cốt bì sắc rửa thì ra máu 1-2 thăng, người nhà sợ muốn bỏ không rửa nữa, ông nói mặc dù ra máu nhưng thấy dễ chịu và rửa tiếp chừng 5 thăng thì thấy máu nhạt dần rồi thôi, xong lấy vỏ mịn trắng đắp lên, ngày sau khô đóng vẩy rồi lành (Đường thận Vi, Bản sự phương).

19- Trị “tiểu thư” ra mồ hôi, ở tay chân, vai, lưng mọc mụn lấm tấm như hạt đậu đỏ, dùng rễ cây Câu kỷ, Quý căn đập sắc lấy nước thật đặc quẹo như Mịch nha uống (Thiên kim phương).

20- Chai chân, chai ngón chân đau lở dùng Địa cốt bì, Hồng hoa tán bột xức vào, nhiều ngày thì lành (Khuê cát sự nghi phương).

Đơn thuốc kinh nghiệm hiện nay:

1- Lương huyết thối nhiệt âm ỉ:

Dùng trong trường hợp âm hư huyết nhiệt nóng âm ỉ trong xương, sốt buổi chiều, ra mồ hôi trộm, tự ra mồ hôi.

(1) “Địa cốt bì thang”, gồm: Địa cốt 3 chỉ, Miết giáp 3 chỉ, Tri mẫu 3 chỉ, Ngân sào hồ 4 chỉ, Tần cửu 3 chỉ. Sắc uống. Trị lao phổi trong xương nóng âm ỉ, ra mồ hôi trộm.

(2) Địa cốt bì tươi và lá, thân mỗi thứ 5 chỉ, Thiết thảo quy 5 chỉ Gan heo 2 lượng. Sắc uống. Trị trẻ con cam tích hay sốt về chiều.

2- Thanh phế chỉ khát: Dùng trong trường hợp ho do phế nhiệt.

“Tả bạch tán”: Dùng địa cốt bì 3 chỉ, Tang bạch bì 3 chỉ, Sinh cam thảo 2 chỉ, Gạo nếp 5 chỉ. Sắc uống trị viêm khí quản, viêm phổi, ho, ôn độ thấp, ho, thở khò khè.

3- Sinh tân chỉ khát: Dùng trong trường hợp bệnh đái đường, khát nước, đái nhiều. Địa cốt bì, Ngọc mễ tu mỗi thứ 1 cân, ngày uống 8 phân sắc uống.

Ngoài ra theo báo cáo, dùng Địa cốt bì, rễ cây Dâu (Tang căn) loại rễ cây Ngô đồng, mỗi thứ 4 lượng. Sắc uống trị bệnh huyết áp cao. Đau đầu gia thêm Dã cúc hoa 5 chỉ hoặc Thương nhĩ thảo 8 chỉ sắc uống.

Tham khảo:

1- Vị Đơn bì cùng với Địa cốt bì đều có tác dụng thanh âm và thanh nhiệt ẩn núp trong âm phận, có thể trị lao nhiệt nóng bức rức trong xương. Nhưng, vị Đơn bì

lạnh mà vị cay, thích hợp trong chứng không ra mồ hôi, còn vị Địa cốt bì lạnh mà vị ngọt, thích hợp trong trường hợp chứng có mồ hôi (Trung dược giảng nghĩa).

2- Địa cốt bì tán nhỏ hòa bột mì nấu chín ăn, khử được phong ở thận, ích tinh khí (Chân quyền-Dược tính bản thảo Đường).

3- Địa cốt bì khử nóng âm ỉ trong xương, tiêu khát (Mạnh Săn - Thực liệu bản thảo, Đường).

4- Địa cốt bì chữa được các vết thương do dao búa rất tốt và thần hiệu (Trần Thừa - Bản thảo biệt thuyết, Tống).

5- Địa cốt bì giải nóng âm ỉ trong xương và da dẻ nóng, tiêu khát, phong thấp tê, cứng mạch gân xương, mát huyết (Trương nguyên Tố - Trân châu nang, Kim).

6- Địa cốt bì chữa phong tà vô định ở biểu và chứng lao phổi, nóng trong xương có mồ hôi (Lý Đông Viên - Dụng dược pháp tượng, Nguyên).

7- Địa cốt bì tả thận hỏa, giáng phục hỏa trong phế, khử hỏa trong bào thai, giảm sốt, bổ chính khí (Vương hiếu Cổ - Thang dịch bản thảo, Nguyên).

8- Địa cốt bì chữa thổ huyết vùng thượng cách, sắc nước súc miệng cầm chảy máu răng chữa cốt tào phong (chứng sưng hàm gò má rất khó chữa) (Ngô thoại - Nhật dụng bản thảo, Nguyên).

9- Địa cốt bì khử hư nhiệt ở hạ tiêu can thận (Lý Thời Trân - Bản thảo cương mục, Minh).

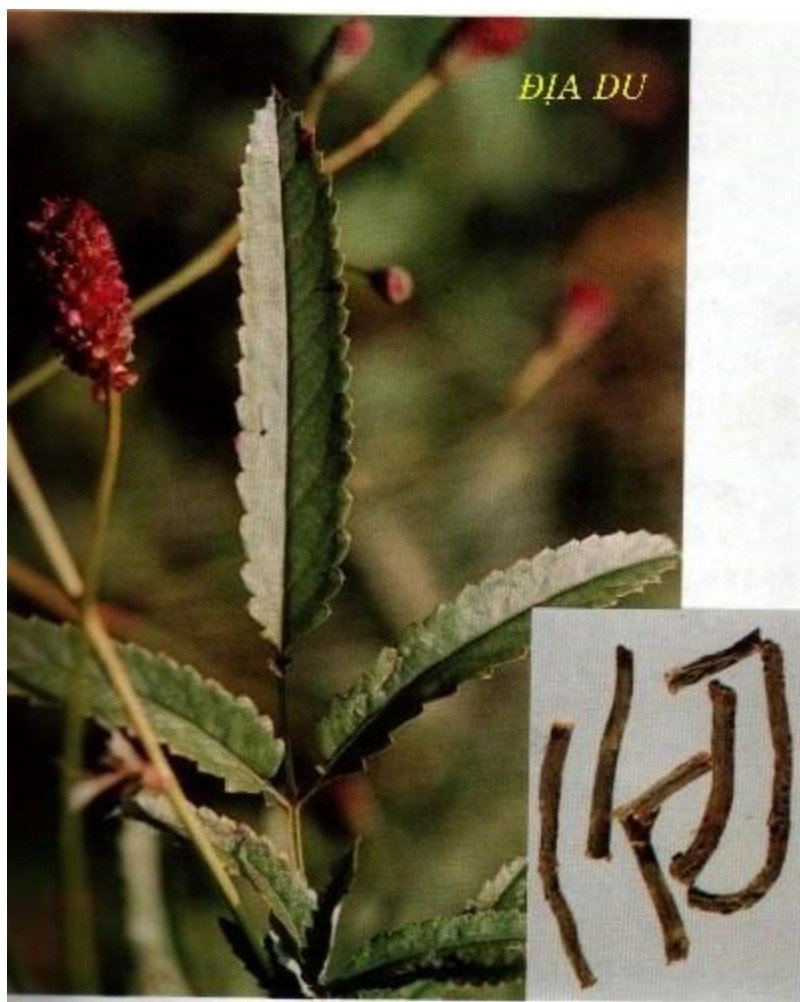
10- Địa cốt bì tức là vỏ rễ của cây Câu kỷ, vị ngọt khí hàn. Tuy với Đơn bì cũng là thuốc chữa cốt chưng, nhưng Đơn bì vị cay, chữa được nóng âm ỉ trong xương không ra mồ hôi, còn Địa cốt bì có vị ngọt chữa được chứng âm ỉ trong xương có mồ hôi. Đơn bì lại vốn thuộc loại vào huyết phạm, tán ứ, mồ hôi là huyết, không có mồ hôi mà thấy huyết ứ thì mùi cay hàn là thích hợp nhất. Nếu nóng âm ỉ trong xương mà có mồ hôi, dùng Đơn bì cay phát tán, thì quả thật làm cho mồ hôi bị cướp đoạt và mất máu chẳng. Nội kinh nói, nhiệt tà ở bên trong, tả bằng vị ngọt tính mát, nó là Địa cốt bì. Theo Địa cốt bì vào phế giáng hỏa, vào thận, mát huyết, mát xương, hạ nội nhiệt mà thấy sốt tiểu nhiệt ở cơ da, bí đại tiểu tiện, ngực sườn

đau nhói, hể ở đầu đau do phong, ở biểu thấy sốt cơn vô định, ở phế thấy tiêu khát, ho không ngừng đều dùng thuốc này để giải. Người đời nay chỉ biết Cầm, Liên để chữa hỏa ở thượng tiêu, biết Bá để chữa hỏa ở hạ tiêu, mà không biết ý nghĩa ngọt nhạt hơi lạnh của Địa cốt bì, cực kỳ bổ âm thoái nhiệt vậy, thường có công hiệu đặc biệt. Lý Đông Viên ghi rằng Địa là âm, Cốt là lý, là bí tiểu, dùng thuốc này vừa chữa nổi nhiệt không sinh, lại chữa tà phù du (di động) ở biểu lý, đều khỏi cả, đây là thuốc biểu lý, trên dưới đều chữa, mà ở phần dưới lại càng cần thiết hơn, nhưng tỳ vị hư hàn thì cấm dùng. Khi dùng ngâm nước Cam thảo để dùng (Hoàng cung Tú - Bản thảo cầu chân, Thanh).

11- Địa cốt bì làm thuốc bổ, giải sốt rét, phát hãn. Dùng địa cốt bì 1 cân xắt mỏng, rượu nhẹ 4 cân, trước tiên dùng 2 cân rượu ngâm 1 ngày, cho vào rổ tre cho khô, còn phần rượu còn lại rưới rửa tiếp, xong đem vào nồi đất nấu cho rượu còn phần nửa, chưng cách thủy cho tan khí thanh cao là được, cứ mỗi lần dùng 2-3 phân. Nếu dùng để chữa sốt rét mỗi lần dùng 3,5 - 5 phân. Hoặc có phương pháp khác dùng Địa cốt bì nửa lượng, nước chín 10 lượng, cho vào đồ đựng có nắp, ngâm 1 giờ đồng hồ lọc bỏ bã là được, mỗi lần dùng 3 chỉ - 1 lượng.

12- Địa cốt bì có vị ngọt tính chìm, mà rất lạnh, chuyên để lui mồ hôi, lao nhiệt nóng trong xương, hỏa phục ở thận và phế, bổ ích khí của can, mát huyết, mát xương, trừ tà khí trong ngũ tạng, tiêu khát, nhiệt ở trung tiêu, cùng trừ nhiệt ở cơ thịt, lợi đại tiểu tiện. Trị nóng trong xương, công ngang với Đơn bì, nhưng Đơn bì giải chứng không ra mồ hôi, so với Tri, Bá đẳng và hàn sao bằng Cốt bì ngọt mà hàn, hạ khí của dạ dày. Sách nói rằng: Ruột trơn thì cấm dùng Câu kỷ tử, hàn lạnh ở trong thì cấm dùng Địa cốt bì (Hải Thượng Lãn Ông - Dược phẩm vậng yếu, tập Thủy).

59. ĐỊA DU



Tên Việt Nam:

Địa du.

Tên Hán Việt khác:

Ngọc xỉ, Toan giả (Biệt Lục), Tạc Táo (Bản Thảo Cương Mục), Ngọc trác, Ngọc cổ, Qua thái, Vô danh ấn, Đồn du hệ (Hòa Hán Dược Khảo), Địa du thán (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Sanguisorba officinalis L. (*Sanguisorba officinalis* lin, *Carnea* Rege).

Họ khoa học:

Rosaceae.

Mô tả:

Cây thảo, đa niên mọc hoang ở rừng núi, cao chừng 0,5-1m. Lá có cuống dài, búp lông chim, có từ 3-14 đôi lá chét hình trứng tròn, hoặc hình bầu dục dài, đầu tù. Mép lá có răng cưa thưa. Cụm hoa hình bông, mọc ở ngọn. Hoa màu hồng tím. Quả có lông hình cầu.

Địa lý:

Sinh ở trong bụi cây nơi sườn núi chỗ ẩm thấp. Việt Nam mới di thực cây này về trồng chưa phổ biến lắm.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch phơi khô cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Gốc, rễ (Sanguis - Sorbae Radix).

Mô tả dược liệu:

Rễ hình viên trụ, bên ngoài màu nâu thẫm hoặc nâu tím, cứng rắn, bên trong ít xơ, ít rễ con, màu vàng nâu hoặc vàng đỏ nhạt, là thứ tốt. Thử nhỏ vụn nhiều xơ là thứ xấu.

Bào chế:

1- Chọn thứ xắt nhỏ như sợi bông là tốt, bỏ đầu cuống rửa qua rượu. Nếu trị chứng đái ra huyết, cầu ra máu. Muốn cầm máu thì dùng đoạn trên, xắt lát sao qua, nửa đoạn dưới thì lại hành huyết (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

2- Chọn loại khô tốt rửa sạch, ủ một đêm cho mềm, xắt lát phơi khô. Dùng chín (sao cháy) hay dùng sống tùy theo phái của thầy thuốc (Trung Dược Học).

Cách dùng:

+ Dùng sống trị băng huyết, lị ra máu, mạch lươn, giải độc.

+ Dùng chín: Cầm máu.

Tính vị:

Vị đắng, tính hơi lạnh.

Qui kinh:

Vào 4 kinh Can, Thận, Đại trường, Vị.

Tác dụng:

Lương huyết, cầm huyết, đồng thời có tác dụng cầm bạch đới.

Chủ trị:

+ Trị tiêu ra máu, kiết lỵ ra máu, rong kinh do huyết nhiệt, trĩ ra máu, bồng do nóng.

Liều lượng: 2-5 chỉ sắc uống. Trường hợp bồng lửa tán bột hoặc làm thành dầu cao bôi lên. Rễ tươi gĩa đắp trị rắn cắn.

Kiên kỵ: Khí huyết hư hàn, bệnh mới dậy, có ứ huyết cấm dùng. Ghét Mạch môn, phục dực Đơn sa, Hùng hoàng, Lưu hoàng.

Bảo quản: Đậy kín.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Ngón tay cái sưng đau, dùng Địa du sắc lấy nước đặc ngâm chườm nửa ngày là khỏi (Thiên Kim Phương).

+ Trẻ con bị chàm lấy Địa du sắc lấy nước rửa ngày 2 lần (Thiên Kim Phương).

+ Nôn ra máu, dùng Địa du 3 lượng, Dấm gạo 1 thăng sắc, bỏ bã, uống nóng 1 chén trước khi ăn (Thánh Huệ Phương).

+ Rong kinh của phụ nữ, xích bạch đới không dứt, làm cho gầy gò da vàng khè, dùng Địa du 3 lượng, dấm gạo 1 cân, nấu thật sôi, bỏ bã, uống lúc nóng trước khi ăn lần 1 chén (Thánh Huệ Phương).

+ Trị tiêu ra máu lâu năm không dứt: dùng Địa du, Thử vĩ thảo, mỗi thứ 2 lượng, 2 thăng nước sắc còn 1 thăng uống nếu không hết uống tiếp (Trửu Hậu Phương).

+ Trẻ con kiết lỵ ra máu, sắc lấy nước đặc như kẹo Mạch nha uống (Trửu Hậu Phương).

+ Rắn độc cắn, lấy rễ Địa du còn tươi gĩa lấy nước uống, còn bã đắp nơi cắn (Trửu Hậu Phương).

+ Kiết lỵ ra huyết, gầy ốm dùng Địa du 1 cân, 3 thăng nước sắc còn 1 thăng rưỡi bỏ bã, lại sắc tiếp cô lại như kẹo Mạch nha, uống khi đói ngày 3 chén (Hải Thượng Phương).

+ Trị bệnh lâu ngày đi cầu ra máu gây ngứa không dứt, dùng Địa du 5 chỉ, Thương truật 1 lượng, 2 chén nước sắc còn 1 chén uống lúc đói, ngày 1 lần (Hoạt Pháp Cơ Yếu).

+ Trị tiêu ra máu, chích Cam thảo 3 lượng, mỗi lần uống 5 chỉ với nước bỏ vào Súc sa-nhân 7 trái sắc còn nửa chén chia 2 lần uống (Tuyên Minh Phương).

+ Trẻ con lở mặt, sưng nóng đỏ đau: dùng Địa du 8 lượng, 1 đấu nước sắc còn 5 thăng rửa lúc còn ấm (Vệ Sinh Tổng Vi Phương).

+ Trị kiết lỵ ra huyết, dùng Địa du dùng với Kim ngân hoa, hai vị bằng nhau, thêm Thược dược, Cam thảo, Chỉ xác, Hoàng liên, Ô mai, nếu nhiệt ở tâm kinh, kiết lỵ ra toàn máu tươi thì thêm nước mài Tê giác chừng 15 muống, uống có hiệu quả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Nhọt mọc ở háng, bẹn, không thu miệng được, dùng Địa du 4 lượng làm quân, thêm Kim ngân hoa hơn 1 lượng, vẩy Lăng lý 3 cái sao đất vàng, tán bột, nước và rượu sắc đặc uống nóng lúc đói, dù nặng nhưng chỉ uống 4 lần là tiêu, nếu đã thành mủ, thì bỏ vẩy Lăng lý đi mà gia Ngưu tất, Mộc qua, Cương tằm, Hoàng

bá trị bệnh hột xoài hoặc ngứa ngáy bộ phận sinh dục nữ rất hiệu quả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị kiết lỵ do thấp nhiệt: Địa du 3 chỉ, rễ Thuyền thảo 3 chỉ, Hoàng cầm 2 chỉ, Hoàng liên 1 chỉ 5, Phục linh 4 chỉ, Sơn chi 2 chỉ. Sắc uống hoặc làm tễ (Địa Du Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị tiêu ra máu: Địa du 5 chỉ, Cam thảo 1 chỉ 5. Sắc uống (Địa Du Cam Thảo Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị rong kinh. Địa du (đốt cháy) 8 chỉ, Hận liên thảo 1 lượng. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị xích bạch đới hạ do thấp nhiệt: Sắc đặc Địa du như Mạch nha, lần uống 1-2 muống, ngày 2 lần sáng tối Địa du cao

(2) “Địa du hoàn” gồm: Địa du 4 chỉ, Dương quy 3 chỉ, A giao 3 chỉ, Hoàng liên 1 chỉ 5, Kha tử nhục 3 chỉ, Mộc hương 1 chỉ 5, Ô mai 3 chỉ, luyện mật làm viên, lần uống 2 chỉ ngày 2 lần, hoặc sắc uống. Trị đới hạ lâu ngày không dứt, kiết lỵ ra máu.

3- Lương huyết, trị bồng: Dùng trong trường hợp bị bồng do nóng. “Hoàng bá địa du tiễn” gồm Địa du, Hoàng bá, các vị bằng nhau nấu thành cao. Đắp nơi bồng.

Tham khảo:

Địa du tính lạnh mà giáng, có công năng cầm máu mà thanh hỏa. Tô Tụng nói rằng “Người xưa muốn dứt bệnh ở phía dưới toàn dùng tới nó”. Vì vậy dùng Địa du để trị tất cả các loại bệnh thuộc huyết, lấy huyết nhiệt ở hạ tiêu như đi cầu ra máu, kiết lỵ ra máu, rong kinh, kinh nhiều để làm chủ chứng. Ngoài ra các chứng chảy máu khác như nôn ra máu, chảy máu cam cũng thường dùng tới nó. Dương sĩ Doanh, lên kinh nghiệm đã có từ lâu. Kinh nghiệm dân gian lại dùng nó để rửa đình nhọt sưng độc hoặc trị bồng do nóng rất có hiệu quả (Trung dược học giảng nghĩa)

60. ĐỊA LONG



Tên Hán Việt khác:

Thổ long (Biệt Lục), Địa long tử (Dược Tính Luận), Hàn hán, Hàn dẫn, Phụ dẫn (Ngô Phổ Bản Thảo), Cẩn dẫn, Nhuận nhẫn, Thiên nhân đạp (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo), Kiên tằm, Uyên thiện, Khúc thiện, Thổ thiện, Ca nữ (Bản Thảo Cương Mục), Dẫn lâu, Cạn tằm, Minh thế, Khước hành, Hàn hân, Khuru (khâu) dẫn, Can địa long, Bạch cảnh khâu dẫn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Giun đất, Trùn đất (Dược Điển Việt Nam).

Tên khoa học:

Lumbricus.

Họ khoa học:

Megascolecidae.

Mô tả:

Các loài giun đất chỉ *Lumbricus* thuộc họ Lumbricidae và chi *Pheretima* thuộc họ Megascolecidae đều được dùng làm thuốc. Chi giun ở nước ta mới được xác định *Pheretima* SP., dài chừng 10-35cm, thô chừng 5-15mm, thân có nhiều đốt, ở mặt bụng và 2 bên thân có 4 đốt lông ngắn rất cứng giúp nó di chuyển được, vòng đai chiếm 3 đốt thứ 14-16. Giun đất tuy có quan hệ chủng loại phát sinh gần với giun nhiều tơ, nhưng cấu tạo cơ thể đã biến đổi để phù hợp với đời sống chui rúc ở trong đất. Giun đất lưỡng tính, tuyến sinh dục tập trung ở một số đốt. Khi trưởng thành, cơ thể giun đất hình thành đai sinh dục. Tuy lưỡng tính, nhưng chúng lại tiến hành thụ tinh chéo. Hai con giun châu đầu lại với nhau, đai sinh dục của con này ép vào lỗ nhận tinh của con kia. Tinh dịch tiết ra từ lỗ sinh dục đực, nhờ hệ cơ giãn sẽ chui vào túi nhận tinh của đối phương. Sau khi thụ tinh thì hai con rời nhau. Sau vài ngày đai sinh dục dày lên, do chất bài tiết từ tuyến biểu bì của đai sinh dục, thành một vòng đai đón nhận một ít trứng, tuột dần về phía trước, khi qua túi nhận tinh lấy tinh dịch để trứng thụ tinh. Vòng luồn qua đầu như kiểu tháo áo chui đầu. Vòng đai được bao bít hai đầu thành kén. Mỗi kén có từ 1 -20 trứng, phát triển không qua giai đoạn ấu trùng. Giun đất đặc biệt không có mắt, nhưng vẫn có cảm giác với ánh sáng là nhờ các tế bào cảm giác ánh sáng riêng lẻ phân tán dưới da. Giun đất chưa có cơ quan hô hấp riêng, nên qua kiểu hô hấp qua da. Da giun thường xuyên ẩm, nhờ vậy không khí thấm vào được dễ dàng, chính vì lẽ đó mà những ngày trời nắng giun đất không bò lên mặt đất. Giun đất sợ ánh sáng, nhưng sau những trận mưa rào đã làm cho đất nhão thành bùn bắt buộc chúng phải lũ lượt bò lên mặt đất để thở. Giun đất ăn mùn hữu cơ có lẫn trong đất, chúng dùng môi đào đất và nuốt đất vào ruột, khi thức ăn cùng với đất vào ống tiêu hóa, các tuyến tiêu hóa sẽ tiết ra các chất dịch để tiêu hóa chất mùn hữu cơ. Giun đất thải ra những viên bã và đất tròn xít, mà ta thường gọi là Cứt giun, Cứt trùn trong Đông y gọi là Khâu dẫn nê hay Địa long nê.

Địa lý:

Giun đất ưa sống ở những nơi đất ẩm và giàu mùn hữu cơ. Ban ngày chúng lẫn ở dưới đất, đêm khuya khi sương xuống mới ngoi lên. Mật độ của giun đất thay đổi tùy theo đặc điểm lý hóa của đất, và chính hoạt động của giun đất đã đóng góp phần đáng kể trong việc thay đổi đặc điểm lý hóa được. Giun đất thường phân bố hẹp. Loại có khoang trắng tốt nhất.

Thu bắt, sơ chế:

Đào lấy thứ khoang cổ, loại già. Hay gặp nơi mô đất ẩm, đền đình chùa, gốc bụi chuối lâu năm. Muốn bắt dễ dàng, lấy nước lá Nghễ rằm hay nước Bồ kết, nước Chè, ngâm nước đổ lên đất thì giun bò trườn lên. Người ta bắt bỏ nó vào thùng có chứa sẵn lá tre, rơm hoặc tro, rồi rửa sạch bằng nước ấm cho sạch chất nhớt, ép đuôi vào gỗ sau đó mổ dọc thân giun, rửa sạch đất trong bụng, phơi hoặc sấy khô cất dùng. Không dùng giun tự nhiên lên mặt đất (có bệnh mới lên).

Mô tả dược liệu:

Toàn thể đã được cắt phẫu, biểu hiện một phiến dài nhỏ cong nhẵn teo, dài chừng 12cm-20cm, rộng chừng 10mm-17mm, toàn thân có nhiều khoang vòng, hai đầu dày mà cứng còn có sợi thịt mỏng tồn tại, chính giữa rất nhỏ, bán trong suốt, hai bên có màu đen tro, chính giữa màu vàng nâu, chất thu khó bẻ gãy.

Bào chế:

- 1- Khi dùng Khâu dẫn, nếu muốn uống phải dùng khô, sao cho khô và làm vụn đi (Danh Y Biệt Lục).
- 2- Dùng 16 lượng Địa long, ngâm nước vo gạo 1 đêm, vớt ra để khô tắm rượu một ngày sấy khô, rồi sao chung với Xuyên tiêu, gạo Nếp, mỗi thứ 2 chỉ rưỡi. Hễ gạo nếp chín vàng là được (Lôi Công Bào Chế).
- 3- Khi dùng sấy khô tán bột, hoặc trộn muối vào cho hóa ra nước, hoặc đốt tồn tính, tùy theo trường hợp mà dùng (Bản Thảo Cương Mục).
- 4- Ngày nay người ta dùng bằng cách sau khi chế sơ chế xong tắm rượu hoặc tắm gừng sao qua tán bột để dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Tránh ẩm, đựng lọ kín.

Cách dùng:

Sắc uống nước, gĩa sống hoặc tán bột trộn vào hoàn tán.

Thành phần hoá học

+ Lumbroferine, Lumbritin, Terrestro-lumbrolysin, Hypoxathine, Xan thine, Adenine, Guanine, Choline, Guanidine, nhiều loại Acid amin, Vitamin và muối hữu cơ (Trung Dược Học).

+ Lumbritin, Lumbofebin, Terrestro-lumrilysin (Sinh Dược Học Khái Luận (Nhật Bản), Nhật Bản Nam Giang Đường 1990: 354).

+ Hypoxanthine, Xanthine, Adenine, Guanine, Guanidine, Choline, Alanine, Valine, Leucine, Phenylalanine, Tyrosine, Lysine (Giang Tô Tân Y Học Viện, Trung Dược Đại Từ Điển (Q. Hạ), Thượng Hải Nhân Dân Xuất Bản 1977: 2111).

Tác dụng dược lý

+ Tác dụng hạ nhiệt, an thần (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với phế quản : thuốc làm giãn phế quản nên có tác dụng hạ cơn suyễn (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng hạ huyết áp chậm mà lâu dài, có thể do làm giãn mạch nội tạng (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng kháng Histamin và chống co giật (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Thuốc làm tăng hoạt tính dung giải của Fibrin chống hình thành huyết khối. Có tác dụng hưng phấn tử cung, chất chiết xuất diệt tinh trùng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Thuốc có tác dụng phá huyết do chất Lumbritin (Nhật Bản 1911).

+ Tác dụng giải nhiệt: cho uống 12g bột Địa long, thấy có tác dụng hạ sốt. Đối với bệnh nhân sốt do cảm nhiễm, cho uống 0,3g thấy có tác dụng giảm sốt. Tác dụng giảm sốt xuất hiện sau nửa giờ đến 3 giờ, từ 2-5 giờ thì hết sốt, trở lại bình thường (Phó Tuấn Lục, Thiểm Tây Trung Y 1980, 10 (3): 138).

+ Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương: Trị trúng phong (não thốt trúng huyết huyết tính). Dùng dịch Địa long chích 10g/kg vào khoang bụng chuột bị chứng não thiếu máu bị trúng phong, thấy các triệu chứng giảm nhẹ (Uông Bội Căn, Sơn Tây Y Dược tạp Chí 1984, 13 (3): 133).

Tính vị:

- + Vị mặn, tính hàn (Bản Kinh).
- + Tính rất hàn, không độc (Danh Y Biệt Lục).
- + Vị đắng, cay, tính hàn (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Vị mặn. Tính hàn (Trung Dược Học)..

Quy kinh:

- + Vào kinh Tỳ (Bản Thảo Cầu Chân).
- + Vào kinh Can, Tỳ, Phế (Bản Thảo Tái Tân).
- + Vào kinh Vị, Thận (Dược Nghĩa Minh Biện).
- + Vào 3 kinh Tỳ, Vị, Thận (Trung Dược Học).

Tác dụng:

- + Đại giải nhiệt độc, hành thấp bệnh (Bản Thảo Giảng Nghĩa Bồ Di).
- + Thanh Thận, khứ nhiệt, thẩm thấp, hành thủy, trừ thấp nhiệt ở Tỳ Vị, thông đại tiện thủy đạo (Y Lâm Toàn Yếu).
- + Trừ phong thấp, đờm kết, khứ trùng tích, phá huyết kết (Đắc Phối Bản Thảo).
- + Thanh nhiệt, trấn kinh, lợi niệu, giải độc (Trung Dược Học).

Chủ trị:

- + Trị sốt cao phát cuồng, động kinh co giật, hen phế quản, di chứng bại liệt nửa người, đau nhức do phong thấp, tiểu không thông.

Liều lượng: 8-12g. Trường hợp loét hạ chi mãn tính, dùng Giun đất tươi đâm nhuyễn với đường cát trắng đắp bên ngoài.

Kiên kỵ:

+ Hư hàn mà không có thực nhiệt thì cấm dùng. Sợ Hành.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị thương hàn nhiệt kết 1-7 ngày, nổi cuồng nổi loạn thấy ma quỷ muốn bỏ chạy: Khâu dẫn nửa cân bỏ đất bùn, lấy nước Đồng tiện nấu uống, hoặc dùng sống gạo vắt lấy nước cho uống (Trửu Hậu Phương).

+ Trị tinh hoàn sưng hoặc thụt vào trong bụng, đau nhức khó chịu, thân thể nặng nề, đầu không thể dậy được, bụng dưới nóng đau, co thắt muốn chết: Khâu dẫn 24 con, sắc với một đấu nước còn 3 thăng, uống ngay. Hoặc lấy Khâu dẫn thật nhiều, gạo vắt lấy nước uống (Trửu Hậu phương).

+ Trị tiêu ra huyết do cổ độc: Khâu dẫn 14 con, 3 thăng giấm, ngâm cho tới khi Giun chết, lấy nước đó uống (Trửu Hậu phương).

+ Trị tay chân sưng đau muốn rời ra: Giun đất 3 thăng, 5 thăng nước, gạo vắt lấy nước 1 thăng rượu uống (Trửu Hậu phương).

+ Trị răng đau nhức: Giun đất, tán bột xức vào (Thiên Kim phương).

+ Trị mắt đỏ đau: dùng Địa long 10 con sao tán bột, uống với nước trà 3 chỉ (Thánh Huệ phương).

+ Trị lợi răng chảy máu không cầm: bột Địa long, Khô phàn mỗi thứ 4g, Xạ hương một ít, nghiền đều, xức vào một ít (Thánh Huệ phương).

+ Trị ngón tay đau nhức: Khâu dẫn gạo nhỏ, đắp vào (Thánh Huệ phương).

+ Trị lưỡi sưng cứng, không trị có thể chết người: Khâu dẫn 1 con, lấy muối hòa vào ngâm, sẽ giảm từ từ (Thánh Huệ phương).

+ Trị họng, thanh quản sưng đột ngột không ăn được: Địa long 14 con, gĩa nát, đắp ngoài họng, lại lấy 1 con hòa nước muối bỏ vào chút mật ong uống (Thánh Huệ phương).

+ Trị tai chảy mủ: Địa long (còn sống) nghiền nát, trộn với nước Hành và mỡ heo, bọc bông nhét vào tai, hoặc dùng bột Địa long thổi vào (Thánh Huệ phương).

+ Trị trĩ mũi: Địa long sao 0,4g, Nha trạo 1 miếng, tán bột, trộn với ít mật ong, hòa ít nước lạnh, nhỏ vào lỗ mũi (Thánh Huệ phương).

+ Trị ráy tai khô cứng không ra: Khâu dẫn, bỏ vào trong lá Hành, nghiền nát, hòa thành nước, nhỏ vào đầy lỗ tai vài lần thì ra (Thánh Huệ Phương).

+ Trị côn trùng vào tai: Địa long tán bột, bỏ vào trong Hành, hòa thành nước, nhỏ vào (Thánh Huệ phương).

+ Trị dương độc kết tụ ở hông, đờ vào rất đau, thở như suyễn, táo bón, cuồng loạn: Địa long sống 4 con, rửa sạch, nghiền nát như bùn, thêm một ít gừng tươi, một muống mật ong, một ít nước Bạc hà, lấy nước mới lấy ở dòng sông lên, nấu sôi quá thì thêm một ít Phiến não, mồ hôi ra thì đỡ, không đỡ dùng tiếp (Thương Hàn Uẩn Yếu phương).

+ Trị đau nhức do đầu phong: vào ngày mùng 5 tháng 5, chọn Khâu dẫn, trộn với một ít Long não, Xạ hương, làm thành viên to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần lấy 1 viên trộn với nước gừng, nhét vào trong lỗ mũi. Đau bên phải nhét bên trái và ngược lại (Long Châu Hoàn - Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị điếc do bế khí: Khâu dẫn, Xuyên khung, mỗi thứ 20g, tán bột, mỗi lần uống 8g với nước sắc Mạch môn (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị ứ huyết do thấp đàm, kinh lạc ứ tắc gây đau: Xuyên ô đầu, Thảo ô đầu, Địa long, Thiên nam tinh, mỗi thứ 8g, Nhũ hương, Một dược, mỗi thứ 6g. Tán bột, chưng với rượu hồ làm thành viên. Mỗi lần uống 1 viên với nước sắc Kinh giới hoặc Tứ Vật Thang (Hoạt Lạc Đơn – Hòa Tế Cục Phương).

+ Trị đầu đau do phong nhiệt: Địa long sao, tán bột, nước Gừng, Bán hạ, Xích phục linh các vị bằng nhau, tán bột, uống 2-4g với nước Sinh khương, Kinh giới, Bạc hà (Phổ Tế phương).

+ Trị răng sâu đau: Địa long, hòa nước muối, trộn Miến, nhét vào trên răng (Phổ Tế phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị động kinh cấp: Khâu dẫn tươi 1 con, gĩa nát, bỏ vào 1 viên Ngũ Phước Hóa Độc Đơn, tán bột, rồi sắc uống với nước sắc nước Bạc hà (Ngũ Phước Hoàn – Phổ Tế Phương).

+ Trị kinh phong, phiền loạn, trẻ con kinh phong mạn tính, tâm thần buồn bực, phiền não, gân mạch co quắp, vị hư, ký sinh trùng trong ruột quấy, uốn ngược mình mà la hét: Nhũ hương 2g, Hồ phấn 8g. Nghiền đều, lấy Khâu dẫn khoang cổ, gĩa nát, trộn thuốc bột làm thành viên to bằng hạt mè lớn. Mỗi lần uống 7-15 viên với nước Hành sắc (Nhũ Hương Hoàn - Phổ Tế phương).

+ Trị họng sưng nghẹt: lấy Giun đất nghiền với dấm ăn, cho nuốt dần, mưa ra đàm máu thì tốt (Phổ Tế phương).

+ Trị da đầu nổi vẩy trắng: bột Địa long, cho vào một ít Khinh phấn, trộn với dầu mè, xức vào (Phổ Tế phương).

+ Trị viêm quầng (đơn độc): Khâu dẫn 1 con, để nguyên đất, gĩa nhuyễn, đắp vào (Phổ Tế Phương).

+ Trị sốt rét bứt rứt, bón nhiều: Địa long sống 4 con, rửa sạch, nghiền nát như bùn, thêm một ít gừng tươi, một muống mật ong, một ít nước Bạc hà, lấy nước mới lấy ở dòng sông lên, nấu sôi quá thì thêm một ít Phiến não, mồ hôi ra thì đỡ, không đỡ dùng tiếp, rất có hiệu quả (Trực Chỉ phương).

+ Trị tiểu không thông: Khâu dẫn, gĩa nát, ngâm nước lọc lấy nước cốt nửa chén, uống ngay (Đầu Môn phương).

+ Trị người lớn tuổi bị bí tiểu: Giun đất khoang cổ trắng, Hồi hương, 2 vị bằng nhau, gĩa ép lấy nước uống (Châu Thị Tập Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ bí tiểu do nhiệt kết: Địa long loại lớn, quét như bùn, bỏ vào một ít mật ong, đắp ở ngọc hành và dịch hoàn. Đốt Tầm thoái 4g, Chu sa, Long não, Xạ hương, mỗi thứ một ít, lấy Mạch môn, Đẳng tâm sắc nước uống với thuốc (Toàn Ấu Tâm Giám phương).

+ Trị kinh phong mạn tính suy nhược quá: Phụ tử bỏ vỏ, rốn, nghiền sống, lấy Khâu dẫn khoang trắng bỏ trong đó mà lăn, cạo bột Phụ tử dính phía trên Khâu dẫn, làm viên to bằng hạt gạo, mỗi lần uống 10 viên với nước cơm (Bách Nhất Tuyển Phương).

+ Trị kinh phong cấp, mạn tính: ngày mùng 5 tháng 5, chọn Khâu dẫn, lấy dao tre cắt làm hai đoạn, đoạn nhảy nhanh để ra một bên, đoạn nhảy chậm để ra một nơi, nghiền nát riêng, bỏ vào một ít bột Chu sa, làm thành viên. Cần nhớ là nếu cấp kinh phong thì dùng bột của đoạn nhảy chậm, mỗi lần uống 5-7 viên với nước sắc Bạc hà (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ tinh hoàn bị sưng: Địa long còn nguyên đất, quét nhuyễn, trộn nước đắp vào (Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).

+ Trị đau một bên hay chính giữa đầu không chịu đựng được, dùng Địa long bỏ đất, sấy khô, Nhũ hương các vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần dùng 2g, vắn lại như vắn thuốc hút, để lên lửa đèn, lấy mũi hít hơi khói ấy (Thánh Huệ Long Hương Tán - Chiêm Liệu phương).

+ Trị răng đau, răng lung lay: Địa long khô, sao, Ngũ bội tử sao, hai vị bằng nhau, tán bột, trước hết lấy gừng tươi xát vào răng, sau đó xúc thuốc bột vào Ngựcĩ Dược Viện phương).

+ Trị điếc đột ngột: Khâu dẫn bỏ vào muối, hành, trộn chung thành nước, lấy nước đó, nhỏ vào tai (Thắng Kim phương).

+ Trị hạch lao ở cổ lở chảy nước: dùng đoạn dưới của rễ Kinh giới sắc nóng rửa. Dùng lá Hẹ trên đất có Khâu dẫn 1 nắm, hái lúc canh năm, để trên lửa hồng, cho khô. Tán bột. Mỗi một muống bỏ vào Nhũ hương, Một dược, Khinh phấn mỗi thứ 2g, Xuyên sơn giáp 9 miếng vẩy, sao, tán bột, trộn với dầu xúc vào (Bảo Mệnh Tập phương).

+ Trị nhện cắn bị thương: lấy 1 lá Hành, bỏ đầu nhọn, đem Khâu dẫn bỏ vào trong ống lá, ép 2 đầu đường để cho mất hơi, lắc cho ra nước, bôi vào nơi chỗ cắn (Đàm Thị Tiểu Nhi phương).

+ Trị sa trực trường dương chứng: lấy Kinh giới, Sinh khương sắc rửa, lấy Địa long (bỏ đất) 40g, Phác tiêu 8g, tán bột, trộn với dầu bôi vào (Toàn Ấu Tâm Kính phương).

+ Trị phong cùi đau, ngứa: Khâu dẫn khoang trắng (bỏ đất), lấy Táo nhục nghiền nát, trộn làm thành viên to bằng hạt ngô đồng lớn, mỗi lần uống 60 viên với rượu. Cử ăn gừng, tỏi, (Hoạt Nhân Tâm Thống phương).

+ Trị nhọt độc đã vỡ mủ: Lá Hẹ trên đất có giun đất, gĩa nát lấy nước đắp vào, ngày thay 3-4 lần (Phù Thọ Tinh phương).

+ Trị nhọt độc đã vỡ miệng: Địa long, Ngô thù du, tán bột, trộn dấm, hòa với Miến sống đắp dưới lòng bàn chân (Trích Huyền phương).

+ Trị sốt cao co giật : Địa long 10g, Toàn yết 3g, Câu đằng, Kim ngân hoa đều 12g, Liên kiều 10g, sắc uống. Hoặc dùng Địa long 100g, Chu sa 30g, tán nhuyễn, làm viên. Mỗi lần uống 3g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị hen suyễn : Địa long 12g, sắc uống hoặc dùng bột Địa long khô, mỗi lần 3-4g, ngày uống 2 lần. Hoặc dùng Địa long, Cam thảo tươi, lượng bằng nhau, sấy khô, tán bột, mỗi lần uống 4—5g. Ngày hai lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị sỏi đường tiểu : Địa long đỏ, Củ tỏi, Lá khoai lang đỏ, lượng vừa đủ, gĩa nát, đắp vùng bụng dưới, kết hợp uống thêm thuốc lợi tiểu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị huyết áp cao : uống cao lỏng Địa long 40%, mỗi lần 10ml, ngày 3 lần, đạt kết quả tốt (Mao Văn Hồng, Thượng Hải Trung Y Dược Tạp Chí 1959, 4 : 39).

+Trị động kinh do chấn thương :Địa long khô 3-6g, sắc uống mỗi ngày. Liệu trình 2-12 tháng, bình quân 5,5 tháng. Trị 20 ca, khỏi 16, chuyển biến tốt 3. tỉ lệ có kết quả 95% (Chu Văn Chính, Hà Bắc Y Dược Tạp Chí 1983, 3 : 48).

+ Trị bệnh tâm thần phân liệt : Địa long 30g, Đường trắng 10g, sắc, chia 2 lần uống sáng tối. Mỗi tuần uống 6 thang, 60 thang là một liệu trình, có kết hợp thuốc an thần. Trị 30 ca, kết quả trước mắt 18 ca, số có kết quả nhiều, có tiến bộ và không kết quả, mỗi thứ 4 ca. Tổ II dùng Địa long tiêm bắp, mỗi ngày 2 lần, mỗi lần 4ml (mỗi ml tương đương 1g thuốc), kết hợp với thuốc an thần liều nhỏ. Trị 50 ca, khỏi 11, có kết quả rõ 14, có tiến bộ 12, không kết quả 13.

Tổ III dùng nước sắc Địa long, uống giống như tổ I. trị 30 ca, kết quả khỏi 2, có kết quả 7, có tiến bộ 8, không kết quả 13. kết quả tốt hơn đối với suyễn ứ huyết thực chứng (Thế Đức, Triết Giang Trung Y Dược 1979, 11 : 440).

+ Trị mề đay, dị ứng : Dung dịch Địa long 100% chích bắp, mỗi lần 2ml, 10 lần là một liệu trình, thường trị 1-2 liệu trình. Theo dõi 100 ca, tỉ lệ kết quả đạt 84% (Tân Y Học Tạp Chí 1976, 4 : 178).

Tham khảo:

+ Khâu dẫn vị mặn tính lạnh, có tác dụng giáng tiết, chạy xuyên suốt khắp kinh lạc lại có thể thanh nhiệt chống co giật, lợi tiểu, bình suyễn. Đào Hoàng Cảnh ghi rằng có thể khử giun sán rất hiệu quả. ‘Trửu Hậu Phương’ dùng nó để trị sưng tinh hoàn hoặc tinh hoàn thụt lên đau bụng thắt không chịu nổi. Vì vậy mà Khẩu Tông Thích lại dùng trong các chứng bệnh phong đi xuống do thận. Ấy là những cái hiện nay chúng ta cần phải nghiên cứu thêm trong lâm sàng (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

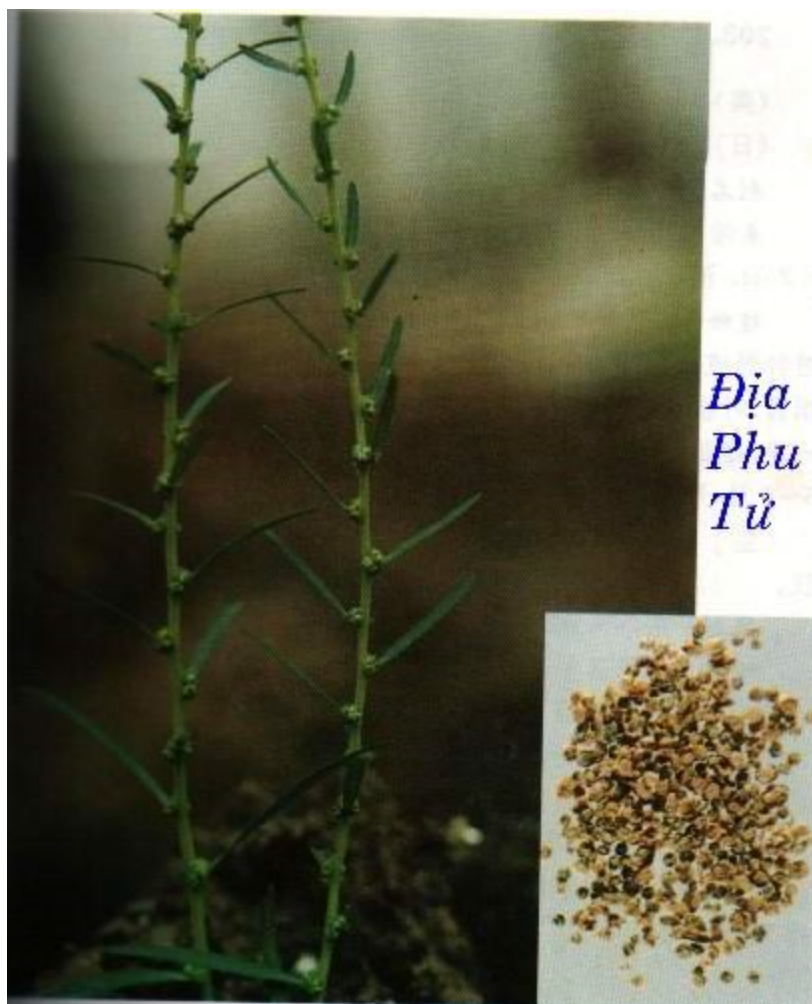
+ Theo báo cáo mới đây, dùng Địa long kết hợp với các thứ sau có thể phòng trị chứng ung thư, như: Địa long, Ngô công, Phong phòng (tổ ong), Bồ công anh, Bân lam căn, Toàn yết, Xà thoái mỗi thứ 40g. Bạch hoa xà thiệt thảo nửa cân. Tán bột luyện mật làm viên, mỗi viên 8g. Uống sáng 1 viên, tối 1 viên với nước nóng. Lại có thể trị bệnh áp huyết cao, tán bột hoặc sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Phân biệt:

1- Ở Trung Quốc còn dùng các con *Pheretima asiatica* Michaelson và *Allolobophora caliginosa* Trapezoides,.. thuộc họ *Megascolecidae*, để làm thuốc.

2- Cần phân biệt với Rắn giun là một giống rắn có tên khoa học là Tpholops. Thoáng nhìn, ta dễ lẫn rắn giun với giun đất vì rắn cũng có cỡ lớn và màu nâu thẫm bóng láng như giun. Nếu quan sát kỹ một chút, ta sẽ thấy thân rắn giun phủ vẩy như rắn. Đây là một loài rắn thực sự, do điều kiện sống chui dưới đất như giun, nên có hình dạng tương tự giun. Thân rắn giun hình trụ, có vẩy nhẵn bóng giúp con vật chui luồn dễ dàng. Mồm nhọn sắc, giúp con vật dễ khoan lỗ trong đất mềm. Đuôi ngắn có vẩy nhọn là chỗ tựa trên đất giúp rắn trườn về phía dưới. Mắt nhỏ ẩn dưới vẩy bên đầu, nên tránh khỏi sâu sát khi rắn luồn trong đất. Rắn giun đào hầm dưới đất có khi sâu tới hàng mét và ăn các loại giun và sâu bọ ấu trùng ở đất. Người ta thường gọi là “Rắn hổ giun”, không cắn được người (Danh Từ Dược Học Đông Y)

61. ĐỊA PHỦ TỬ

**Tác dụng:**

Lợi niệu, thông lâm, trừ thấp nhiệt.

Chủ trị:

+ Trị tiểu không thông, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, các loại chứng lâm, phù thũng cước khí. Dùng ngoài, sắc lấy nước rửa nơi lở ngứa ngoài da.

Liều lượng:

Uống 3-5 chỉ, dùng ngoài tùy ý.

Kiêng kỵ:

Phụ nữ có thai tiểu nhiều, không có thấp nhiệt, bệnh hư không thấp nhiệt cấm dùng. Ghét Phiêu tiêu.

Bảo quản:

Để mát, đậy kín, để nơi cao ráo. Tránh ẩm, dễ mất mùi thơm.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Đau mắt, mắt lèm nhèm, hễ đau mắt hay bụi vào mắt, bầm chất người có nhiệt, dùng Địa phu tử, lấy nước cốt trắng của nó điểm nhiều lần (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Đỏ mắt do phong nhiệt, dùng Địa phu tử sấy khô 1 thăng, Sinh địa hoàng nửa cân, gĩa nát lấy nước cốt trộn thuốc làm bánh rồi phơi nắng tán bột, lần uống 3 chỉ lúc đói với rượu (Thánh Huệ Phương).

+ Ly ra huyết không cầm, dùng Địa phu tử 5 lượng, Địa du, Hoàng cầm mỗi thứ 1 lượng tán bột lần uống một muống nhỏ với nước ấm (Thánh Huệ Phương).

+ Đau nhức đầu như búa bổ, đến nổi bất tỉnh nhân sự, dùng Địa phu tử cùng nghiền nát với Sinh khương, uống với rượu nóng cho ra mồ hôi là được (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Đau dưới sườn, dùng Địa phu tử tán bột, uống một muống nhỏ với rượu (Thọ Thành Thần Phương).

+ Toàn thân nổi mụn như da cóc, dùng Địa phu tử, Phèn chua (Bạch phàn) các vị bằng nhau sắc rửa nhiều lần (Thọ Thành Thần Phương).

+ Thoát vị (sán khí) nguy cấp, dùng Địa phu tử sao thơm, tán bột, mỗi lần uống 1 chỉ với rượu (Giản Tiện Phương).

+ Do khiêng vác nặng gây nên thoát vị bẹn hoặc sa tử cung : dùng Địa phu tử 5 chỉ, Bạch truật 2 chỉ 5, Quế tâm 5 phân tán bột uống với rượu lần 3 chỉ, Kiên hành sống, đào, lý (Bí Hiệu Phương).

- + Phong chẩn lâu năm, đau thắt lưng kinh niên, cứ đến tháng 6-7 là phát đau, chọn Địa phu tử khô tán bột, uống một muống nhỏ với rượu, ngày 5-6 lần (Trửu Hậu Phương).
- + Có thai bí tiểu hoặc đái rất, đau không chịu được, tay chân lạnh, dùng địa phu tử 12 lượng, 4 thăng nước, sắc còn 2 thăng rượu, chia làm nhiều lần uống (Tử Mẫu Bí Lục).
- + Trị đái ra máu hoặc nhiệt lâm : Địa phu tử, Trư linh, Tri mẫu, Cù mạch, Đông quy tử đều 3 chỉ, Thông thảo Chỉ thực, Hoàng bá, Cam thảo đều 2 chỉ. Sắc uống (Địa Phu Tử Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).
- + Trị đau thắt lưng, tiểu ít, nước tiểu vàng : Địa phu tử 4 lượng, tán bột, mỗi lần uống 2 chỉ, với rượu, ngày 2 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).
- + Trị các chứng ngứa ngoài da : Địa phu tử, Khổ sâm, mỗi thứ 3 chỉ, Phòng phong, Thuyền thoái mỗi thứ 2 chỉ. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).
- + Trị chốc lở ngoài da : Địa phu tử 4 chỉ, Sanh cam thảo 2 chỉ. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).
- + Trị phong nhiệt ngoài da, ngứa ngáy, ngứa chảy nước ở bìu đái : Địa phu tử (toàn cây) sắc rửa (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).
- + Trị trùng roi âm đạo, ngứa âm đạo, bạch trọc nhiều : Khổ sâm, Hoa tiêu, Bạch phàn, sắc rửa ngoài
- + Trị mề đay, phong ngứa : Địa phu tử, Bạch phụ tử, Xà sàng tử, Xuyên tiêu, các vị bằng nhau tán bột, trộn với ít mỡ heo bôi vào

Tham khảo:

- + Vào mùa hè thu hái nhánh non của cây Địa phu gọi là Địa phu miêu, phơi khô cất dùng. Tính vị và tác dụng sinh lý giống như Địa phu tử. Dùng để trị viêm khớp do phong thấp, đau các khớp tay chân, tiểu ít, lấy Địa phu miêu 4 chỉ sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Địa phu tử vị đắng tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt hóa thấp, có công năng thông lâm, lợi tiểu tiện, lại có thể giải độc trừ thấp sang. Trên lâm sàng chủ yếu dùng để trị phong lở do thấp nhiệt, ngứa toàn thân, có thể dùng cho uống trong và rửa bên ngoài (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

62. ĐỔ TRỌNG



Tên Hán Việt khác:

Tư trọng (Biệt Lục), Tư tiên (Bản Kinh), Mộc miên (Ngô Phổ Bản Thảo), Miên, Miên hoa, Ngọc ti bì, Loạn ngân ty, Quý tiên mộc (Hòa Hán Dược Khảo), Hậu đỗ trọng, Diêm thủy sao, Đỗ trọng, Xuyên Đỗ trọng, Miên đỗ trọng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Eucommia ulmoides Oliv.

Họ khoa học:

Thuộc họ Đỗ Trọng (Eucommiaceae).

Mô tả:

Đỗ trọng là thân cây gỗ sống lâu năm, hàng năm rụng lá. Cây' cao . từ 15 - 20m, đường kính độ 33 - 50cm, cành mọc chéo, tán cây hình tròn. Vỏ cây màu xám. Lá mọc cách, hình tròn trứng, phía cuống hình bầu dục hay hình thùy, đuôi lá nhọn, lá xanh có răng cưa; mặt lá nhẵn bóng, màu xanh đậm, bóng láng, mặt trái lá non có lông tơ, lúc già thì nhẵn bóng không còn lông, có vân vằn, cuống lá có rãnh, không có lá bắc. Cây đực và cây cái khác nhau rõ ràng, hoa thường ra trước lá hay hoa và lá cùng ra một lúc với hoa, hoa đực có cuống, mọc thành chùm, dùng để làm làm thuốc, hoa cái do hai nhị cái hợp thành, một tâm bì, đầu quả nứt đôi. Quả có cánh mỏng dẹt, ở giữa hơi lồi, trong có một hạt. Hạt dẹt, hai đầu tròn, có thể dùng làm giống. Rễ và vỏ cây có chất keo màu trắng bạc như tơ, bẻ gãy lá và vỏ cây thấy có những sợi nhựa.

Địa lý:

Trung Quốc có trồng nhiều. Đỗ trọng đã di thực vào trồng ở Việt Nam, nhưng chưa phát triển.

Thu hái, sơ chế:

Sau khi cây trồng được 10 năm, thì chọn những cây to mập để thu hoạch trước.

Vào tháng 4 - 5 hàng năm, lấy cưa cưa đứt chung quanh vỏ cây thành những đoạn dài ngắn tùy ý, rồi dùng dao rạch dọc thân cây thành từng miếng để bóc vỏ

cho dễ. Để cho cây không bị chết mà vẫn giữ nguyên tình trạng của rừng cây, khi bóc vỏ chỉ bóc 1/3 vỏ ở chung quanh cây, để giữ cho cây tiếp tục sinh trưởng sau mấy năm vỏ ở chỗ bóc đó đã liền lại như cũ, lúc đó lại có thể tiếp tục bóc. Vỏ bóc về đem luộc nước sôi rồi trải ở chỗ bằng phẳng dưới có lót rơm, bên trên nén chặt làm cho vỏ phẳng, chung quanh lấy rơm phủ kín để ủ cho nhựa chảy ra. Sau đó độ một tuần, lấy ra một miếng để kiểm tra, nếu thấy vỏ có màu tím, thì có thể dỡ ra đem phơi, cạo thật sạch lớp vỏ bên ngoài, làm cho vỏ thật nhẵn bóng, cuối cùng cắt thành từng miếng ý muốn.

Phần dùng làm thuốc:

Vỏ (Cortex Eucommiae).

Mô tả dược liệu:

Vỏ cây dày, ít sù sì, sắc nâu đen, bề ra thấy nhiều tơ trắng, dai, óng ánh là tốt.

Phân biệt với Đỗ trọng nam.

+ Bắc đỗ trọng: Vỏ dẹt, phẳng, dày 0,1 - 0,4cm, dài rộng khác nhau. Mặt ngoài màu nâu vàng đến nâu xám, có nhiều nếp nhăn dọc, có các lỗ vỏ nằm ngang và vết tích của cành cây. Mặt trong nhẵn, nâu tím, hơi mờ. Chất giòn, dễ bẻ gãy, mặt bẻ có nhiều sợi nhựa trắng đàn hồi. Mùi hơi thơm, vị hơi đắng.

+ Nam đỗ trọng: Vỏ cuộn hình lòng máng, dày 0,2 - 0,4cm. Mặt ngoài màu vàng sáng có những khoang màu vàng nâu, có nhiều đường nứt dọc. Mặt trong nhẵn, màu nâu, chất cứng, khó bẻ, mặt bẻ có ít nhựa đắng, đàn hồi kém, không mùi, hơi thơm, vị nhạt, hơi chát.

Phẩm chất, quy cách: Do vị Đỗ trọng phân bố rộng rãi khắp nơi ở Trung Quốc cho nên mỗi nơi một khác.

+ Đỗ trọng sản xuất ở Đại ba (Tứ Xuyên) mặt vỏ mịn, dày thịt.

+ Đỗ trọng ở dãy núi Lầu sơn (Quý Châu) thì mặt vỏ thô mịn khác nhau, phẩm chất không tốt bằng Tứ Xuyên.

+ Còn Đỗ trọng ở Thiểm Tây, Hồ Bắc thì vỏ thô, xù xì, mỏng thịt, chất lượng kém hơn cả.

Các qui cách chính gồm có:

Đỗ trọng dày thịt: Những miếng vỏ khô dày thịt, to, mặt sau có màu đen tím, bẻ gãy có những sợi như sợi bông màu trắng, không bị sâu bệnh hại và trầy sát là tốt nhất. Trong đó chia làm 3 loại theo thứ tự tốt xấu:

(1) Khô kiệt, cạo hết lớp vỏ khô ở mặt vỏ, hai mặt cắt đều dày 8,3mm, dài 20 - 93cm, rộng 53cm.

(2) Khô kiệt, cạo hết lớp vỏ khô bên ngoài, mặt cắt chéo hai đầu dày 3 - 8,3mm, dài 20 - 93cm, rộng 40cm.

(3) Cạo hết lớp vỏ khô chết ở ngoài, dày 3-5mm, dài 20 - 60cm, rộng 17 - 40cm.

2 - Đỗ trọng miếng nhỏ: Những miếng nhỏ dày trên 3mm.

3 - Đỗ trọng mỏng thịt: Mặt vỏ mịn như vỏ quế, mặt sau màu đen tím, bẻ gãy có sợi như sợi bông màu trắng. Trong đó phân làm 3 loại:

. Khô kiệt, cạo hết vỏ ngoài, hai đầu cắt thẳng, dài 17 - 93cm, rộng 17 - 40cm.

. Khô kiệt, cạo hết vỏ mặt thô mịn khác nhau, cắt vuông góc có độ dày khoảng 3mm, dài 20-93cm, rộng 17 - 40cm.

4- Loại ngoại lệ: Gồm những miếng dài, miếng vụn nhỏ, miếng cuộn cong, miếng rách.

Bào chế:

1- Gọt bỏ vỏ dày bên ngoài, mỗi cân dùng chày 120g mật ong và 40g sữa tằm, hòa đều, tẩm kỹ

rồi sao cho thật khô là được (Lô Công Bào Chích Luận).

2 - Gọt bỏ vỏ dày ngoài rồi xắt miếng nhỏ, tẩm nước muối sao cho đứt tơ là được (Bản Thảo Cương Mục).

3 - Tắm với rượu 40o trong 2 giờ sao vàng cho tới khi đứt tơ là được (Trung Dược Học).

4 - Rửa sạch, cạo bỏ vỏ thô ở ngoài, cắt từng lát nhỏ 3-5kg, đeo nhau, tơ không thể cắt được, như da rắn, phơi khô sẽ xấu, để vẩy dùng sống hoặc ngâm rượu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Bảo quản: Để nơi khô ráo, không để nơi ẩm ướt dễ bị biến chất, nếu thấy mốc mốc phải đem phơi ngay.

Thành Phần Hóa Học:

+ Gutta – Percha, Alcaloids, Glycoside, Potassium, Vitamin C (Trung Dược Học).

+ Trong Đỗ trọng có Syringaresinol, Pinoresinol, Epipinoresinol, 1-Hydroxypinoresinol, Erythro-Dihydroxydehydrodiconiferyl Alcohol, Medioresinol (Deyama Y và cộng sự – Chem Pharm Bull, 1987, 35 (5): 1785).

+ Ulmoprenol (Horii Z và cộng sự – Tetrahedron Lettér 1978, (50): 5015).

+ Vanilic acid, Ursolic acid, Sitosterol, Daucosterol (Lý Đông – Thực Vật Học Báo 1986, 28 (5): 528).

+ Augoside, Harpagide acetate, Reptóide Bianco A và cộng sự – Tetrahedron 1974, 30: 4117).

Tác Dụng Dược Lý:

+ Tác dụng hạ áp: Sắc nước và cồn chiết xuất thuốc đều có tác dụng hạ áp, nước sắc tác dụng mạnh hơn, nước sắc Đỗ trọng sao tốt hơn nước sắc Đỗ trọng sống. Cơ chế tác dụng chủ yếu do thuốc trực tiếp làm thư giãn cơ trơn của mạch máu (Trung Dược Học) nhưng tác dụng hạ áp thời gian ngắn (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Thuốc có tác dụng hạ Cholesterol huyết thanh, dẫn mạch, tăng lưu lượng máu của động mạch vành (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

- + Có tác dụng kháng viêm, tăng cường chức năng vỏ tuyến thượng thận (Trung Dược Học).
- + Thuốc có tác dụng chống co giật và giảm đau (Trung Dược Học).
- + Thuốc làm tăng tính miễn dịch của cơ thể. Thực nghiệm chứng minh thuốc có tác dụng điều chỉnh chức năng của tế bào. Lá, cành, vỏ tái sinh của Đỗ trọng đều có tác dụng như nhau (Trung Dược Học).
- + Tác dụng đối với tử cung: nước sắc và cồn chiết xuất Đỗ trọng có tác dụng hưng phấn tử cung cô lập của thỏ và chuột lớn, làm cho tử cung cô lập của mèo thì tác dụng hưng phấn lại rất nhẹ (Trung Dược Học).
- + Thuốc có tác dụng rút ngắn thời gian chảy máu và tác dụng lợi tiểu (Trung Dược Học).
- + Thuốc sắc có tác dụng ức chế với mức độ khác nhau đối với tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn lỵ Flexner, trực khuẩn Coli, trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn bạch hầu, phế cầu khuẩn, liên cầu khuẩn dung huyết B (Trung Dược Học).

Tính vị:

- + Vị cay, tính bình (Bản Kinh).
- + Vị ngọt, tính ôn, không độc (Biệt Lục).
- + Vị đắng (Dược Tính Bản Thảo).
- + Vị ngọt, hơi cay, tính ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

- + Vào kinh Thận (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).
- + Vào kinh thủ Thái âm Phế (Bản Thảo Kinh Giải).
- + Vào kinh Can và Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Bổ trung, ích tinh khí, kiện cân cốt, cường chí (Bản Kinh).
- + Nhuận can táo, bổ can hư (Bản Thảo Bị Yếu).
- + Bổ can, thận, cường cân cốt, an thai (Trung Dược Học).
- + Ôn thận, tráng dương, mạnh gân cốt, an thai (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

- + Trị âm nang ngứa chảy nước, tiểu gắt, lưng đau (Bản Kinh).
- + Trị chân đau nhức không muốn bước (Biệt Lục).
- + Trị lưng gối đau nhức, vùng bìu dái lở ngứa, âm hộ ngứa, tiểu són, có thai bị rong huyết, trụy thai (Bản Thảo Bị Yếu).
- + Trị chứng thận hư, lưng đau, liệt dương, thai động, thai lậu, trụy thai (Trung Dược Học).
- + Trị cột sống đau nhức, thắt lưng đau, đầu gối mỏi, thai động, rong kinh, đầu đau, chóng mặt do thận hư (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều lượng: 8-12g, có thể dùng đến 40g.

Kiêng kỵ:

- + Ghét Huyền sâm, Xà thoái (Bản Thảo Kinh Giải).
- + Không phải Can Thận hư hoặc âm hư hỏa vượng: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Âm hư có nhiệt: dùng thận trọng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị mồ hôi trộm sau khi bị bệnh, chảy nước mắt sống: Đỗ trọng, Mẫu lệ, 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 20g với nước lúc ngủ (Trừu Hậu phương).

+ Trị phong lạnh làm thương tổn thận, gây đau thắt lưng, đau cột sống do hư: Đỗ trọng 640g, xắt, sao với 2 thăng rượu, ngâm trong 10 ngày, ngày uống 3 lần (Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Trị có thai 2 – 3 tháng mà bị động thai, ngang lưng đau như sắp sẩy thai: Đỗ trọng (tẩm nước gừng, sao cho đứt tơ), Xuyên tặc đoạn (tẩm rượu). Tán bột. Dùng nhục Táo nấu kỹ lấy nước trộn thuốc bột làm thành viên, uống với nước cơm (Đỗ Trọng Hoàn – Chứng Trị Chuẩn Thẳng).

+ Trị thắt lưng đau do thận hư: Đỗ trọng bỏ vỏ, sao vàng với sữa tằm 1 cân, chia làm 10 thang,

mỗi đêm lấy 1 thang ngâm với 1 thăng nước cho tới canh năm, sắc còn 3 phần, giảm còn 1, lấy nước, bỏ bã, rồi lấy 3 - 4 cái thận dê, xắt lát bỏ vào sắc tiếp, bỏ tiêu muối vào như nấu canh uống lúc đói (Hải Thượng Phương).

+Trị lưng đau do thận hư: dùng phối hợp với các vị thuốc bổ thận khác:

. Nếu thận dương hư, dùng Thục địa 26g, Hoài sơn 16g, Sơn thù 10g, Câu kỷ tử 12g, Đỗ trọng 16g, Thỏ ty tử 12g, Phụ tử 6g, Nhục quế 8g, Dương quy 12g, Lộc giác giao 10g, sắc uống hoặc dùng mật chế làm hoàn (Hữu Quy Hoàn - Cảnh Nhạc Toàn Thư).

. Nếu thận âm hư: dùng: Sinh địa 16g, Hoài sơn 12g, Sơn thù 12g, Thỏ ty tử 12g, Câu kỷ tử 16g, Ngưu tất 12g, Đỗ trọng 12g, Cẩu tích 12g, Nhục thung dung 12g, sắc uống hoặc chế với mật làm hoàn (Tả Quy Hoàn - Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Trị quen hư thai, hoặc có thai cứ tới 4 - 5 tháng là hư. Trước có thai 2 tháng, lấy 320g Đỗ trọng, Lấy gạo nếp sắc lấy nước ngâm Đỗ trọng cho thấm rồi sao cho hết tơ, dùng 80g Tục đoạn tẩm rượu sấy khô, tán bột, lấy Sơn dược 200-240g, tán bột làm hồ, rồi viên với các thứ thuốc trên, to bằng hạt Ngô đồng lớn, mỗi lần uống 5-10 viên lúc đói (Giản Tiệm phương).

+ Trị các loại bệnh sau khi sinh (sản hậu) hoặc thai không yên: Đỗ trọng bỏ vỏ thô ngoài, để trên tấm ngói sấy khô, bỏ vào cối gỗ, giã nát, nấu Táo nhục cho thật nhừ, trộn thuốc bột làm viên to bằng hạt Ngô đồng lớn, mỗi lần uống 1 viên với nước cơm, ngày 2 lần (Thắng Kim phương).

+ Trị liệt dương, di tinh do thận hư: Lộc nhung 80g, Đỗ trọng 160g, Ngũ vị tử 40g, Thục địa 320g, Mạch môn đông, Sơn dược, Sơn thù nhục, Thỏ ty tử, Ngưu tất, Câu kỷ tử, mỗi thứ 160g (Thập Bổ Hoàn – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lưng đau do thận hư, tay chân tê mỏi, không có sức: Đỗ trọng, Ngưu tất, Thỏ ty tử, Nhục thung dung, Hồ lô ba, Bồ cốt chỉ, Dương quy, Tỳ giải, Bạch tật lê, Phòng phong, mỗi thứ 2 phần, Nhục quế 1 phần, Thận heo 1 cặp (nấu chín, quết nhuyễn). Trộn lại, hoàn với mật ong, mỗi lần uống 12g, ngày 2 lần với nước (Ỗi Thận Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thất lưng đau do thận hư kèm phong hàn: Đỗ trọng, Đơn sâm, mỗi thứ 12g, Xuyên khung 6g, Quế tâm 4g, Tế tân 6g. Ngâm rượu, uống (Đỗ Trọng Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đàn bà có thai quen dạ đẻ non: Đỗ trọng (sống) 40g, Xuyên tặc đoạn 12g, Đại táo 40 trái. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị quen dạ đẻ non: Đỗ trọng (sao), Tục đoạn, Tang ký sinh, Bạch truật (sao đất sét), mỗi thứ 20g, A giao châu, Dương quy, mỗi thứ 12g, Thỏ ty tử 4g. Sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị huyết áp cao: Đỗ trọng (sống), Hạ khô thảo mỗi thứ 80g, Đơn bì, Thục địa, mỗi thứ 40g, tán bột làm viên, mỗi lần uống 12g, ngày 2 - 3 lần, với nước (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị huyết áp cao: Đỗ trọng, Tang ký sinh, mỗi thứ 16g, Mẫu lệ (sống) 20g, Cúc hoa, Câu kỷ tử, mỗi thứ 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết áp cao: Đỗ trọng, Hoàng cầm, Hạ khô thảo, mỗi thứ 20g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thất lưng đau do thận hư, yếu từ thất lưng xuống chân: Đỗ trọng, Ngưu tất, Câu kỷ tử, Tục

đoạn, Bạch giao, Địa hoàng, Ngũ vị tử, Thỏ ty tử, Hoàng bá, Sơn dược (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị liệt dương, di tinh: Lộc nhung 80g, Đỗ trọng 160g, Ngũ vị tử 40g, Thục địa 230g, Mạch môn, Sơn dược, Sơn thù, Thỏ ty tử, Ngưu tất, Câu kỷ tử, mỗi thứ 180g, tán bột mịn, trộn với mật làm hoàn, mỗi lần uống 12g, ngày 2 lần với nước muối nhạt (Thập Bổ Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị phụ nữ có thai dọa sẩy thai, động thai: Đỗ trọng sống 40g, Xuyên tặc đoạn 12g, Sơn dược 20g, Cam thảo 4g, Đại táo 20 quả, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị sẩy thai nhiều lần: Tục đoạn, Đỗ trọng (sao), Tang ký sinh, Bạch truật (sao), A giao, Đương quy, mỗi thứ 12g, Thỏ ty tử 4g, sắc nước uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị huyết áp cao: Đỗ trọng (sống), Hạ khô thảo, mỗi thứ 80g, Đơn bì Thục địa, mỗi thứ 40g, tán bột làm hoàn, mỗi lần uống 12g, ngày 2-3 lần (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị huyết áp cao: Đỗ trọng, Tang ký sinh mỗi thứ 16g, Mẫu lệ sống 20g, Cúc hoa, Câu kỷ tử, mỗi thứ 12g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị đau dây thần kinh tọa: Đỗ trọng 30g nấu với thịt thăn heo trong 30 phút, bỏ Đỗ trọng, ăn thịt heo mỗi ngày 2 lần, liệu trình 7- 10 ngày, tác giả chữa 6 ca kết quả tốt (Học Báo Y Học Viện Phong Phú 1979, 1: 36)

Tham khảo:

+ Hư nhược mà mình cứng đờ đó là do phong làm thất lưng không cử động được, cần phải thêm Đỗ trọng (Dược Tính Bản Thảo).

+ Đỗ trọng trị Thận suy làm thất lưng và cột sống co rút (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

+ Đỗ trọng nhuận được can táo, bổ can kinh sinh ra chứng hư phong (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Đỗ trọng có thể làm cho xương cốt dẻo dai (Dụng Pháp Tượng Luận).

+ Đỗ trọng vị cay, khí bình, không có độc. Sách 'Biệt Lục' lại nói là có vị ngọt tính ấm. Sách 'Dược Tính Bản Thảo' lại nói Đỗ trọng vị đắng, tính ấm. Như vậy, vị cay, ngọt là chính, còn

đắng là thứ yếu và nhiều ấm, mà bình thì ít. Đỗ trọng có khí bạc vị hậu, nhập vào kinh Túc thiếu âm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Hoàng Cung Tú nói: Thực địa tư bổ Can Thận, đi vào trong tinh tủy của cân cốt; Tục đoạn điều bổ cân cốt, ở chỗ khí huyết của các đầu khớp gấp; Đỗ trọng bồi bổ Can thận, đi thẳng vào phần dưới của khí huyết ở cân cốt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Đỗ trọng có công năng bổ can, tư thận, vì can chủ cân, thận chủ cốt, thận đầy đủ thì xương cốt

mạnh, can đầy đủ thì gân khỏe mạnh, co duỗi mạnh đều thuộc ở gân, vì vậy Đỗ trọng nhập vào can mà bổ thận, con có thể làm cho mẹ đầy đủ (Tử năng linh mẫu thực) để trị can và thận đều bất túc, là thuốc chính yếu để trị lưng đau gối mỏi. Bài 'Thanh Nga Hoàn' kết hợp Bổ cốt chỉ, Hồ đào nhục để trị lưng đau do thận hư, Bài 'Bảo Dựng Hoàn' của sách Bị Cấp Thiên Kim Phương dùng Đỗ trọng, Tục đoạn, Sơn dược. Bài 'Đỗ Trọng Hoàn' của sách Chứng Trị Chuẩn Thẳng, dùng Đỗ trọng, Tục đoạn, Táo nhục đều là những phương thuốc an thai. Tuy nhiên, Đỗ trọng tính của nó trầm mà giáng, mà Tục đoạn cũng thông huyết mạch, nên thận hư làm cho động thai dùng nó trước tiên là tốt vậy. Nếu do khí hư mà huyết không vững, mà lại dùng Đỗ trọng sẽ làm cho khí hãm xuống không thăng lên được, gây ra thoát huyết không cầm. Điều này thầy thuốc không thể không biết được (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Tuy trên thực nghiệm, thuốc có tác dụng hạ áp nhưng trên lâm sàng dùng độc vị Đỗ trọng tác dụng thấp (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

Phân biệt:

1- Hiện nay ở Việt Nam có nơi dùng vỏ một cây trong họ Trúc đào, với tên là Đỗ trọng dây hay Đỗ trọng nam hay Nam đỗ trọng [*Parameria laevigata* (juss.)

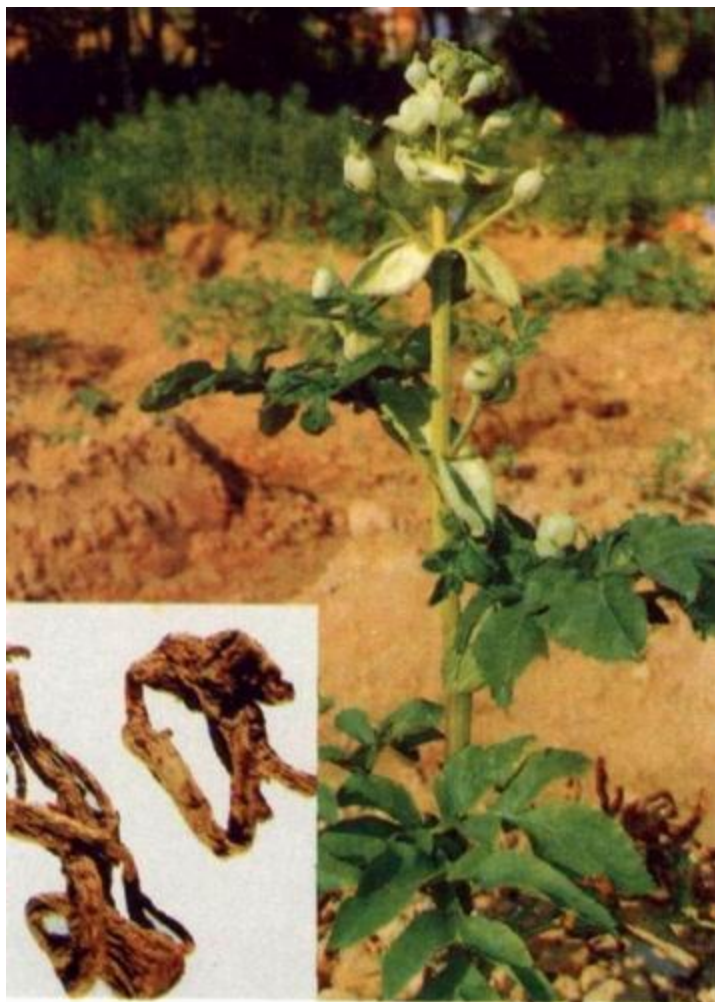
Moldenke = *Parameria glandurifera* Benth. Họ Apocynaceae. Đó là dây leo dài 5 - 10m, Lá hình bầu dục, thuôn hay hình trái xoan ngược, có mũi nhọn dài, nhọn hay tù ở chóp, có góc ở gốc, mặt trên sáng bóng, có mép hơi cong về phía dưới, dạng màng, thường mọc đối và có khi mọc vòng 3. Hoa trắng thơm xếp thành xim dạng ngù ở ngọn cây. Quả gồm 2 quả đại, dài 15 - 30cm: rẽ đôi, nhọn nhẵn. Mào lông mềm, trắng, dài 2 - 5cm. Mùa hoa quả từ tháng 8 đến tháng 4 năm sau. Cây mọc hoang trong rừng và lùm bụi. Có thể thu hái vỏ quanh năm, đem về xắt nhỏ, phơi khô hay sao. Cây chứa một chất nhựa như cao su, bẻ ra cũng có nhiều tơ nhưng không dai và kéo dài và óng ánh như tơ của Đỗ trọng bắc. Kinh nghiệm dân gian thường dùng để trị huyết áp cao, gây dẫn mạch và thay thế cho vị Bắc đỗ trọng, cần nghiên cứu lại.

2 - Ở miền Trung, còn dùng vỏ một vài cây trong chi *Euonymus* họ Celastraceae.

3 - Xem thêm: Đỗ trọng đẳng.

4 - Phân biệt Đỗ trọng với cây Bạch phụ tử còn gọi là cây San hô (*Jatropha multifida* Un.) thuộc họ Euphorbiaceae là một cây có nhựa mủ. Khi bẻ gãy cuống lá nhựa mủ khô lại, thành sợi tơ mảnh, vì vậy cũng có người gọi là cây Đỗ trọng. Cây này chỉ thường được trồng làm cảnh.

63. ĐỘC HOẠT



Tên khác:

Khương hoạt, Khương thanh, Hộ khương sứ. giả (Bản Kinh), Độc diêu thảo (Biệt Lục), Hồ vương sứ giả (Ngô Phổ Bản Thảo) Trường sinh thảo (Bản Thảo Cương Mục), Độc hoạt, Thanh danh tinh, Sơn tiên độc hoạt, Địa đầu ất hộ ấp (Hòa Hán Dược Khảo), Xuyên Độc hoạt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Angelica laxiflora Diels, Angelica megaphylla Diels.

Họ khoa học:

Họ Hoa Tán (Apiaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống lâu năm, sống hoang tự nhiên ở sơn dã, cao 3m - 5m; thân, lá phủ kín lông nhung, lá mọc cách, phân khía nhiều lần, làm thành lá kép dạng lông chim lớn, cuống lá dài, vùng gốc thoắt thành dạng bẹ ôm trên thân cây, mùa thu hoa trên đỉnh thân cây ra hoa, hoa nhỏ 4 cánh màu trắng lục nhạt, sắp xếp thành hình tán kép, sau khi hoa tàn kết thành quả dẹt ngang hình chùy tròn màu hơi tím đỏ.

Địa lý:

Chưa thấy có ở Việt Nam, còn phải nhập từ trung Quốc.

Thu hái, sơ chế:

Về mùa thu khi lá đã khô, hoặc đầu mùa xuân khi cây bắt đầu ra lá non thì đào lấy rễ, phơi trong râm cho khô hoặc sấy khô.

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ và rễ (Radix Angelicae Tuhuo).

Mô tả dược liệu:

Hơi hình trụ tròn, trên to, dưới nhỏ, đầu dưới có phân nhánh, dài khoảng 10 – 20cm, đường kính rễ khoảng 3,3cm. Mặt ngoài màu nâu vàng hoặc màu nâu, đỉnh trên còn ít gốc hoặc lõm xuống, phần đầu rễ có nhiều vân nhăn ngang, toàn bộ có vân nhăn dọc, có nốt nhỏ mọc ngang lồi lên và vết sẹo nhỏ hơi nổi lên. Chất đặc, chắc, cắt ra có thể thấy nhiều chấm dầu màu nâu rải rác hoặc xếp thành vòng, chung quanh mép màu trắng, ở trong có những vòng màu nâu, chính giữa màu nâu tro. Mùi thơm đặc biệt, hơi hắc, vị đắng cay, nếm hơi tte tê lưỡi (Trung Dược Học).

Bào chế:

+ Thái nhỏ, lấy Dâm dương hoắc trộn lẫn vào, ủ kín trong 2 ngày, phơi khô rồi bỏ Dâm dương hoắc đi, để dùng cho khỏi xót ruột (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Khi dùng cạo bỏ lớp vỏ hoặc sấy khô để dùng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hiện nay thì sau khi thu hái, phơi khô, khi dùng rửa sạch để ráo nước bào mỏng phơi khô trong râm mát. Không cần sao tẩm gì cả (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Độc hoạt hay tiết tinh dầu ra lại nên phơi lại, bỏ vào lu dưới có vôi để phòng mất màu và sâu mọt.

Thành phần hóa học:

+ Angeloi, Angelicone, Bergaptenostholum belliferone, Scopoletin, Angelic acid, Tiglic acid, Palmitic acid, Sterol, Stearic acid, Linoleic acid, Oleic acid, Dầu thực vật (Trung Dược Học).

+ Columbianetin, Columbianetin acetate, Osthol, Isoimperatorin, Bergapten, Xanthotoxin (Phan Cảnh Tiên, Dược Học Học Báo 1987, 22 (5): 380).

+ Columbianadin, Columbianetin-b-D-Glucopyranoside (Lý Vinh Chính, Dược Học Học Báo 1989, 24 (7): 456).

+ Ampubesol, Angelol D, G, B (Vương Chí Học, Thẩm Dương Học Viện Học Báo 1988, 5 (3): 183).

+ g-Aminobutyric acid (Lý Vinh Chính, Bắc Kinh Y Khoa Đại Học Học Báo 1989, 21 (5): 376).

Tác dụng dược lý:

+ Thuốc có tác dụng giảm đau, an thần và kháng viêm rõ rệt (Trung Dược Học).

+ Thuốc nước và thuốc sắc Độc hoạt đều có tác dụng hạ áp rõ rệt nhưng thời gian ngắn. Độc hoạt chích tĩnh mạch có tác dụng hưng phấn hô hấp. Độc hoạt còn có thành phần có tác dụng ức chế ngưng tập tiểu cầu trên ống nghiệm (Trung Dược Học).

+ Độc hoạt có thành phần chống loét bao tử, đối với hồi tràng thổ, thuốc có tác dụng chống co thắt (Trung Dược Học).

+ Theo tài liệu nghiên cứu của Trung Quốc thì Độc hoạt có tên là Angolica dahunca (Fisch. Hoffm.) Benth et Hook. f. ex. Franch et Sar (Hưng an Bạch chỉ có tác dụng ức chế trực khuẩn lao, trực khuẩn đại trường, lỵ, thương hàn, trực khuẩn mủ xanh và phẩy khuẩn tả (nước sắc thuốc) (Trung Dược Học).

Tính vị:

- + Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).
- + Vị ngọt, hơi ôn, không độc (Biệt Lục).
- + Vị đắng, tính hơi mát (Cảnh Nhạc Toàn Thư).
- + Vị cay, đắng, tính ôn (Trung Dược Học).
- + Vị cay, đắng, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vị cay, tính ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

- + Vào kinh túc Thiếu âm Thận, thủ Thiếu âm Tâm (Trân Châu Nang).
- + Vào kinh Tâm, Can, Thận, Bàng quang (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).
- + Vào kinh Can, Thận, Bàng quang (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Thận, Bàng quang (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Can, Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Trừ phong thấp, chỉ thống, giảm đau (Trung Dược Học).
- + Khử phong, thăng thấp, tán hàn, chỉ thống (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Khử phong, thăng thấp (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Chủ phong hàn, kim sang, phụ nữ bị chứng sán hà, uống lâu người nhẹ khỏe (Bản Kinh).

+ Trị các loại phong, các khớp đau do phong (Danh Y Biệt Lục).

+ Trị các loại phong thấp lạnh, hen suyễn, nghịch khí, da cơ ngứa khó chịu chân tay gât đau, lao tổn, phong độc đau (Dược Tính Bản Thảo).

+ Trị chứng phong thấp tý thống, thiếu âm đầu thống, ngứa ngoài da do thấp, phong hàn biểu chứng (Trung Dược Học).

+ Trị phong hàn thấp tý, lưng gối đau, tay chân co rút, đau, khí quản viêm mạn, đầu đau, răng đau (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị phong thấp, phong hàn biểu chứng, đau thắt lưng đùi (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 4-12g. Cùng sắc uống với các vị thuốc khác, hoặc ngâm rượu, hoặc nghiền bột trộn làm viên hoặc tán bột để uống.

Kiên kỵ:

+ Khí huyết hư mà nửa người đau, âm hư, nửa người phải dưới hư yếu: không dùng (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Âm hư nội nhiệt, huyết hư mà không có phong hàn thực tà thì cấm dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thận trọng lúc dùng đối với bệnh nhân âm hư, Không dùng với chứng nội phong (Trung Dược Học).

+ Âm hư, huyết táo: cần thận trọng khi dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Huyết hư: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Ngang lưng, đầu gối đau, nếu thuộc về chứng hư: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị răng sưng đau: Độc hoạt nấu với rượu, ngâm. Nếu chưa công hiệu dùng Độc hoạt, Địa hoàng mỗi thứ 120g, tán bột, mỗi lần dùng 12g sắc với một chén nước, uống nóng, uống xong nằm một lát rồi uống tiếp (Trửu Hậu Phương).

+ Trị trúng phong cấm khẩu, lạnh toàn thân, bất tỉnh nhân sự: Độc hoạt 160g, rượu 1 thăng, sắc còn nửa thăng, uống (Thiên Kim Phương).

+ Trị trúng phong không nói được: Độc hoạt 40g, 2 thăng rượu, sắc còn 1 thăng, Đại đậu 5 chén sao, lấy rượu nóng nấu uống lúc còn nóng (Tiểu Phẩm Phương).

+ Trị các chứng phong hư sau khi sinh: Độc hoạt, Bạch tiên bì, mỗi thứ 120g, sắc với 3 thăng nước còn 2 thăng, chia làm 3 lần uống (Tiểu Phẩm Phương).

+ Trị các khớp xương đau nhức: Độc hoạt 6g, Đương quy 4g, Phục linh 4g, Bạch thược 4g, Hoàng kỳ 4g, Cát căn 4g, Nhân sâm (hoặc Đảng sâm) 2g, Cam thảo 1,2g, Can khương 1,2g, Phụ tử chế 1,2g, Đậu đen 6g, sắc, chia 3 lần uống trong ngày (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị trúng phong cấm khẩu, răng cắn chặt: Độc hoạt 20g, Xuyên khung, Xương bồ, mỗi thứ 6g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị các khớp xương đau nhức, vận động khó khăn, phong thấp, bụng đau: Độc hoạt, Tang ký sinh, Xuyên khung, Đương quy, Ngưu tất, Cẩu tích, Thiên niên kiện, Sinh địa, mỗi vị 8 – 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị khớp xương đau nhức: Độc hoạt 12g, Đỗ trọng 12g, Phòng đảng sâm 12g, Hy thiêm thảo 12g, Kim ngân hoa 12g, Hà thủ ô 12g, Thổ phục linh 12g, Kê huyết đằng 12g, Cam thảo 4g, Cốt toái bổ 12g, Thục địa 12g, Can khương 4g, Quế chi 8g, Xuyên khung 8g, Ngưu tất 8g, Xuyên quy 12g. Sắc uống ngày 1 thang (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị khớp đau mạn tính do phong thấp, thiên về chi dưới: Độc hoạt 12g, Tang ký sinh, Tồn giao, Tế tân, Quy thân, Sinh địa, Bạch thược, Xuyên khung, Phòng phong, Nhục quế, Phục linh, Nhân sâm, Cam thảo, Đỗ trọng, Ngưu tất mỗi thứ 8g. Sắc uống (Độc Hoạt Ký Sinh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị khớp viêm do phong thấp, lưng đùi đau nhức, tay chân co rút: Độc hoạt 12g, Tần giao 12g, Phòng phong 12g, Tế tân 4g sắc uống. Cũng có thể dùng Độc hoạt nửa cân nấu thành cao, mỗi lần uống một muống cà phê, ngày 2 lần với nước (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị cảm mạo phong hàn, đầu đau, cơ thể đau, táo bón: Độc hoạt 8g, Ma hoàng 4g, Xuyên khung 3,2g, Đại hoàng 8g, Cam thảo 4g, Sinh khương 4g. Sắc uống (Độc Hoạt Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế quản viêm mạn tính: Độc hoạt 9g, cho đường đỏ 15g, theo tỉ lệ, chế thành cao, chia 3-4 lần uống trong ngày. Bệnh viện số 4 tỉnh Vũ Hán dùng bài này trị cho 450 ca bệnh nhân kết quả tốt 73,7% (Độc Hoạt Chỉ Khái Thang – Vũ Hán Tân Y Dược Tạp Chí 1971, 3: 24) .

+ Trị bạch điển phong: Dùng loại Độc hoạt *Heracleum hemsleyanum* Diels . (Ngưu vĩ Độc hoạt) 1% chế thành cao nước sôi, kết hợp tắm ánh nắng mặt trời, đã trị cho 307 ca tỉ lệ, kết quả 54,4% (Tạp chí Bệnh Ngoài Da Lâm Sàng 1982, 3:122) .

+ Trị vẩy nến: tác giả dùng Độc hoạt uống và bôi, kết hợp chiếu tia tử ngoại sóng dài, trị 92 ca, đạt kết quả khỏi với tỷ lệ 66, 3%, có kết quả trước mắt 93,5% . Cách làm: mỗi lần trước khi chiếu tia tử ngoại 1 - 2 giờ, uống viên Độc hoạt (viên Độc hoạt 30mg\viên, tương đương 3,75g thuốc sống), liều lượng 36mg\kg, uống sau bữa ăn, đối với một số bệnh nhân, trước lúc chiếu tia bôi 1% thuốc mỡ Độc hoạt hoặc 0,5ml thuốc nước Độc hoạt. Chiếu tia tử ngoại mỗi tuần 6 lần, bắt đầu 35 lần, mỗi lần 15 - 20 phút, tiếp sau là 30 - 40 phút, 26 lần là một liệu trình (Lý Phong Kỳ - Trung Hoa Lý Liệu Tạp Chí 1983, 3: 144).

Tham khảo:

+ Độc hoạt trị các loại trúng phong do thấp hàn, suyễn, khí nghịch, da ngứa, tay chân đau co thắt, phong độc lao tổn, răng đau (Dược Tính Bản Thảo)

+ Độc hoạt vị cay đắng, tính hơi ấm, so với Khương hoạt thì có tính hòa hoãn hơn. Hễ do phong vào kinh túc Thiếu âm Thận, lan vào bên trong không ra, gây thành đau đầu, thì Độc hoạt giải đuổi phong mà trị bệnh được, hai chân bị thấp tà không đi giày guốc được, không dùng Độc hoạt thì không khỏi. Răng đau do phong độc,

chóng mặt xoay xẩm, không dùng Độc hoạt thì chẳng công nời, đó là do gió không lay động, không có gió lại lay động nên gọi là Độc dao (diêu) thảo, vì cái sở thăng của nó mà ức chế vậy. Lại có phong ắt phải có thấp, do đó, Khương hoạt trị thủy thấp du phong, mà Độc hoạt thì trị thủy thấp phục phong. Khí của Khương hoạt thì thanh, có tác dụng hành khí, phát biểu, tán tà khí ở phần vinh vệ. Khí của Độc hoạt thì trọc, có tác dụng hành huyết mà ôn dưỡng khí ở phần vinh vệ. Khương hoạt có công phát biểu, Độc hoạt có lực hộ giúp phần biểu. Khương hoạt hành ở thượng tiêu mà điều lý ở phần trên, thì chứng du phong đầu thống và chứng phong thấp đầu khớp đều trị được; Độc hoạt hành khí ở hạ tiêu mà cũng điều lý phần dưới thì chứng phục phong đầu thống, hai chân thấp tê đều trị được. Khương hoạt, Độc hoạt tuy yếu trị phong, mà mỗi thứ có riêng biệt, không thể không xét kỹ (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Độc hoạt khí thơm mà trọc, vị đắng mà trầm, có tác dụng tuyên thông được dương khí từ đỉnh đầu đến chân, để tán phục phong của kinh Thận: Hễ cổ gáy khó chịu, mộng đùi đau nhức, hai chân tê yếu, không cử động được, nếu không có Độc hoạt thì khó có hiệu quả. Lấy khí thơm thấu tâm của nó, dùng làm thuốc dẫn vào kinh Tâm. Trị đau mắt đỏ bởi cành nhánh của nó gặp gió không di động, nên trị được phong, mà phong thì thăng thấp, chuyên về sơ thông thấp khí. Nếu lưng, thắt lưng mỏi nặng, tay chân co thắt, cơ bắp vàng từng khối thì Độc hoạt là thuốc tốt. Lại giúp cho huyết được, hoạt huyết thư cân thật là thần diệu (Giả Cửu Như).

+ Độc hoạt khí vị mãnh liệt, thơm tho tràn đầy nên tuyên thông được bách mạch, điều hòa kinh lạc, thông gân cốt mà lợi các khớp. Hễ cơ nhục, các khớp tê bởi hàn thấp tà, không dùng loại khí vị mãnh liệt này, thì không thể nhập thẳng đến giữa kinh mạch khớp xương, vì vậy Độc hoạt là thuốc trị các chứng nặng về phong tê mềm yếu ắt không thể thiếu được. Chỉ có ngày xưa, vị Khương hoạt, Độc hoạt chưa hề phân biệt,

do đó cổ thư dùng Độc hoạt thông trị các chứng trong ngoài, trên dưới, hễ các chứng đầu mặt tay chân mình mẩy, đều thuộc phạm vi điều trị của Độc hoạt. Từ sau đời Tống thì Khương hoạt được tách ra một vị riêng, mà khí thơm tho thật nồng nàn thì thấu đạt lên trên, cùng với Khương hoạt đã chiếm tận ưu thế của nó. Khí vị của Độc hoạt nóng, đặc hơn, chuyên trị các chứng đau co thắt vùng lưng và

chân gối. Tuy ngày xưa còn chưa nói rõ nhưng Vương Hải Tàng có nói ' Khương hoạt thì khí mạnh liệt, Độc hoạt thì khí nhẹ hơn . Trương Thạch Ngoan cũng nói là trong cái thăng của nó có giáng, điều ẩn nhiên là có sự khác biệt về trên dưới. Theo 'Di Nghiệp Sự Châu Thị Gia Pháp' thì từ lâu Độc hoạt luôn được dùng để trị phần dưới, hể từ thắt lưng đến phía dưới vùng bụng dưới đều dùng Độc hoạt, chẳng những trị được chứng nhức mỏi thuộc phong hàn khí thấp tê, dù cho là chứng lở loét, phát nơi âm phận thì chưa vỡ sẽ dễ tiêu, đã vỡ rồi dễ gom miệng. Công tích rõ ràng, thực đáng tin cậy, đây là ý sâu mà người xưa chưa từng nói rõ (Hãy xem kỹ điều Khương hoạt nói sau đây). Lại rằng, Khương hoạt, Độc hoạt đều là chất thuộc loại cay ấm, chủ trị phong tà là nói phong hàn từ bên ngoài, nên sở chủ điều này là các chứng hàn thấp. Ngày xưa luôn lấy Khương hoạt trị thương hàn bệnh ở biểu, đồng thời trị cả biểu tà bất chính trong tứ thời, vốn là nói về hàn tà. Nếu như phía Nam sông Trường Giang, địa khí ấm áp, ít khí phong hàn, từ lâu người xưa vẫn nói phương Nam không có bệnh thương hàn thực sự, mà ngoại cảm bốn mùa đều là bệnh ôn nhiệt, dù có biểu tà, cũng không thích hợp dùng loại cây có vị tán, tính ấm, có tác dụng thăng như Khương hoạt. Thí dụ như các bài 'Kinh Phòng Bại Độc Tán', 'Cửu Vị Khương Hoạt Thang', 'Sài Cát Giải Cơ Thang", các sách xưa đều gọi là thuốc thần của bệnh cảm mạo tứ thời, mà khu Giang Triết không dùng bất cứ thang nào, cũng vì bệnh tình và bệnh chứng vậy. Lại nữa, thuốc có vị cay, tính ấm, không nên dùng ở vùng Đông Nam lại chẳng chỉ bởi bệnh tứ thời, dù là thuốc tốt vốn trị chứng phong hàn thấp tà như Khương hoạt, Độc hoạt mà con người ở vùng này, âm huyết vốn bạc nhược, dù cho là đúng chứng, cũng một nửa bởi huyết hư mà có, quả thực phong hàn. thì cũng là huyết hư sinh phong, khí hư sinh hàn, khác xa với chứng tắc phong đại hàn của bệnh phong tê vùng Tây Bắc. Mà một vị thuốc vị cay, tính ấm, cương táo, lại còn phải luôn luôn lưu ý đến, không được tùy ý dùng, chẳng có chút lo nghĩ vậy. Mà Lý Đông Viên lại cho rằng Độc hoạt trị các chứng xoay xảo chóng mặt do phong gây nên. Trương Khiết Cổ cũng cho rằng cùng dùng với Tế tân để trị chứng đầu đau, chóng mặt do Thiếu âm gây nên, Vương Hải Tàng lại cho rằng Độc hoạt có tác dụng khu Can phong, tả Can khí. Các chứng kể trên đều thuộc âm không hàm dương, chứng Can Thận bất nhiếp, rõ ràng là nội hư sinh phong, không thể so với tắc tà từ ngoài đến, phải nên tiềm tàng, trấn định, sao lại dùng thuốc có vị ấm, thăng lên, để trợ giúp cho tà khí thêm càn, thêm hoặ như ô mủi cứu hỏa, ảnh hưởng rất nhanh, cần

phải thận trọng. Nhưng mà như các chứng trước tý lại thường do khí huyết hư hàn không được lưu lợi, nếu không dùng vị cay tán của Khương hoạt, Độc hoạt cũng khó đạt hiệu quả nhanh, bản bệnh tuy thuộc huyết hư, trong thuốc phải dưỡng huyết, tư dịch, thêm thuốc để tuyên thông kinh lạc, dùng tính ấm để vận hành từ từ mà đạt hiệu quả. Thạch Ngoan, Phùng Nguyên lại cho rằng các khớp tay chân tê đau thuộc khí huyết hư, cấm dùng Khương hoạt, Độc hoạt, đây cũng không khỏi có phần thiên kiến, không, thuộc thông luận vậy. Vì Khương hoạt, Độc hoạt trị phong, vốn trị phong hàn thuộc ngoại tà xâm nhập, không trị được phong nhiệt của huyết hư nội phát, cho nên chứng chóng mặt, xoay xảm, đảo đảo do can dương, ắt không thể trị cần bởi thuốc có vị cay, tính ấm, có tính thăng hoặc tiết được, nếu phạm phải điều cấm kỵ này thì lửa càng hừng lên, cháy lụi cả, rất đáng sợ. Nhưng khí huyết hư hàn mà có chứng tê dại thì không thối bằng khí ấm áp, cũng không thể chấn chỉnh được khi xuân về. Do đó, trong thuốc tư dưỡng, điều hòa huyết dịch, cũng cần có thuốc để tuyên thông, ôn dưỡng trợ giúp cho nhau, nhưng công của các vị tá, sứ chỉ có thể dùng ít để dẫn đường, không nên dùng nhiều (Trương Sơn Lô).

+ Củ lớn có màu vàng là đúng, gặp gió thổi không lay động (dao), cây đứng thẳng một mình (độc) nên gọi là Độc dao. Độc hoạt là thuốc dẫn chạy vào trong và ngoài kinh Túc thiếu âm, chuyên trị đau phong và phục phong của kinh Thiếu âm mà không

phải kinh Thái dương. Cổ nhân chia ra hai thứ Khương hoạt và Độc hoạt vì Khương hoạt khí hùng mạnh, trị được chứng du phong, thủy thấp. Độc hoạt khí yếu mà kém, tính đi xuống, trị phục phong, thủy thấp, cho nên chân bị tê thấp dùng nó càng hay. Khương hoạt khí thanh, hành khí, giải tán tà khí ở phần vinh vệ, Độc hoạt khí trọc, hành huyết mà nuôi dưỡng chính khí của vinh vệ. Khương hoạt có công năng phát biểu, Độc hoạt có công năng trợ biểu (Dược Phẩm Vặng Yếu).

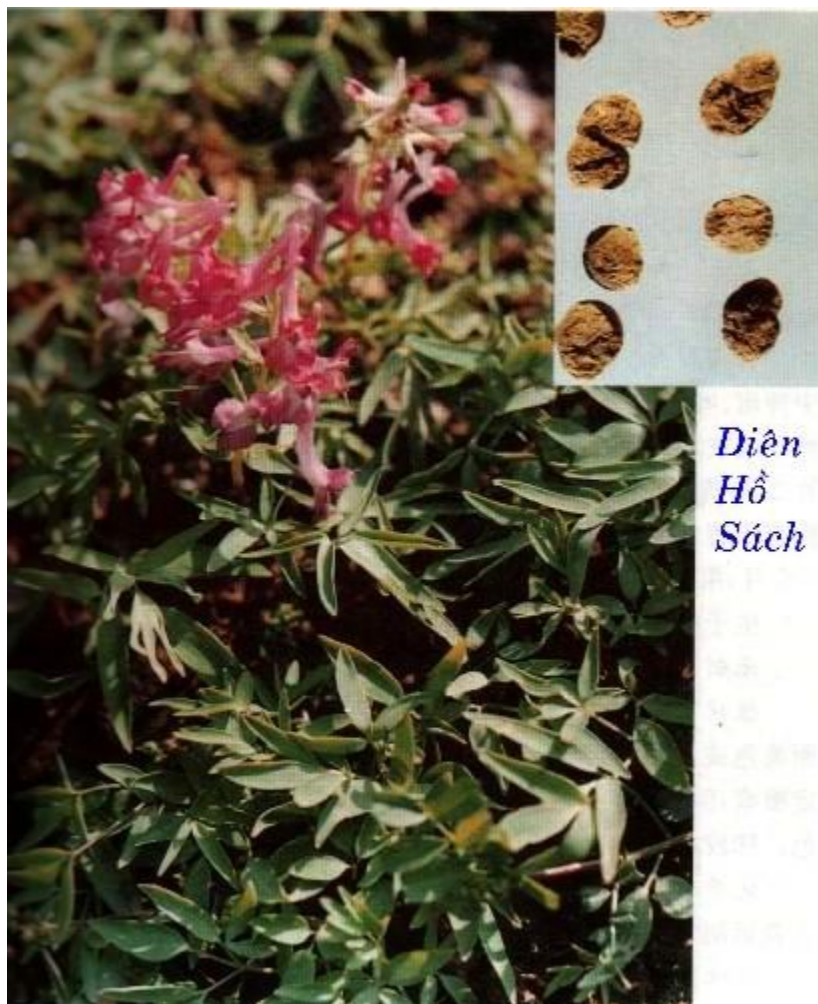
+ Độc hoạt và Khương hoạt đều là thuốc chuyên trị đau khớp do phong thấp, thường kết hợp dùng chung với nhau, nhưng Khương hoạt chạy thẳng lên đỉnh đầu, chạy ngang ra cánh tay, cẳng tay, chuyên trị phong thấp hàn tà ở chi trên, còn Độc hoạt thì

lại thông hành vùng ngực, bụng, lưng, gối, chuyên trị phong hàn thấp tà ở nửa thân dưới, đó là trong cái giống nhau có cái khác nhau vậy, nếu đau khắp toàn thân thì dùng cả hai (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

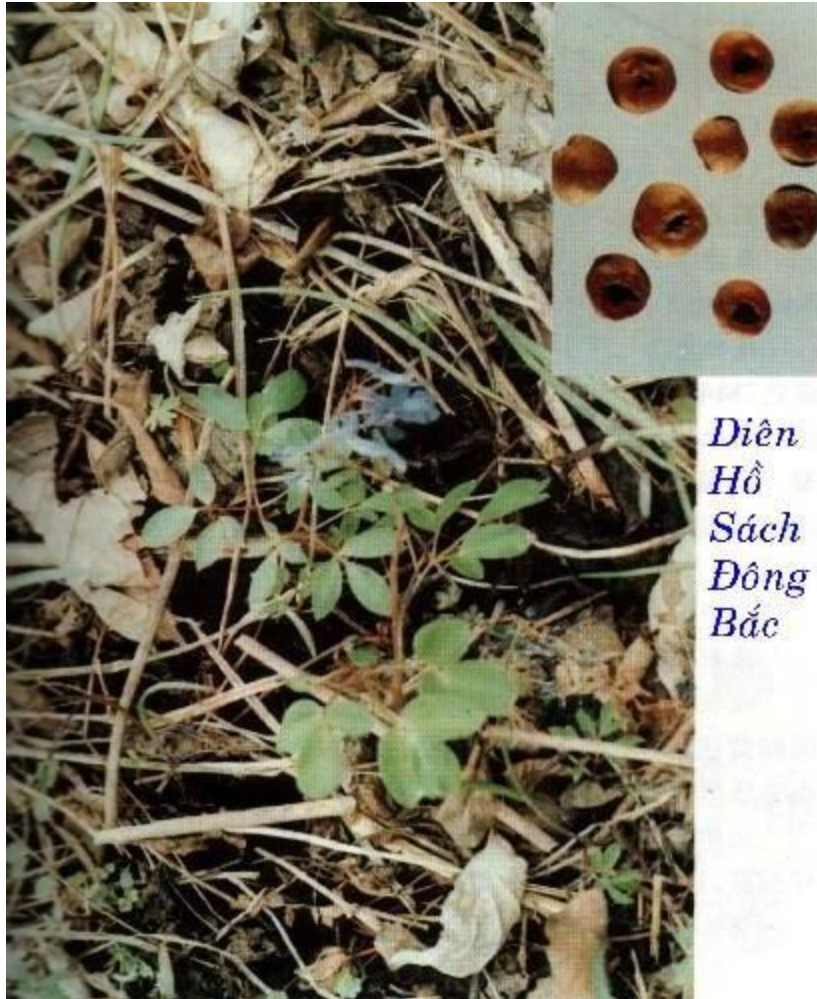
+ Khương hoạt và Độc hoạt thời xưa cho là một. Sách 'Thần Nông Bản Thảo Kinh' ghi rằng: Độc hoạt còn có tên khác là Khương hoạt, mãi cho tới Chân Quyền trong 'Dược Tính Bản Thảo' bắt đầu mới phân chia và nói lên cách chủ trị của nó, mà sách 'Bản Thảo Cương Mục' lại liệt vào một chỗ, cho rằng Độc hoạt, Khương hoạt là một thứ mà hai loại, loại lấy ở Trung Quốc gọi là Độc hoạt, loại lấy ở Tây Khương gọi là Khương hoạt. Trên thực tế, hình thái của hai vị này khác nhau, khí vị cũng có sai biệt, mặc dù đều có công dụng khu phong, thăng thấp, nhưng Khương hoạt có khí vị hùng liệt, tính táo mà tán, sở trường về phát tán biểu tà: còn Độc hoạt khí vị tương đối nhạt tính cũng tương đối hòa hoãn, chuyên về trị phong thấp tý thống ở giữa gân cốt, mà tác dụng phải tán giải biểu thì không bằng Khương hoạt, vì vậy mà cổ nhân có thuyết 'Độc hoạt nhập túc Thiếu âm, trị phục phong; Khương hoạt nhập túc Thái âm, trị du phong, phong chạy (du phong) và phong ẩn núp (phục phong) cũng đã nói lên tác dụng của chúng có sự khác nhau khi về phần lý hoặc thiên về phần biểu. Trên thực tế lâm sàng cho thấy hễ có ngoại cảm biểu chứng thì dùng Khương hoạt, chẳng hạn như bài 'Cửu Vị Khương Hoạt Thang', còn phong thấp tý thống, đau thắt lưng cột sống, xương khớp ê ẩm thì dùng Độc hoạt, hoặc là Khương hoạt, Độc hoạt cùng dùng một lúc, chẳng hạn như bài 'Độc Hoạt Tang Ký Sinh Thang', bài 'Khương Hoạt Thăng Thấp Thang', do đó mà ta cũng có thể biết được sự khác nhau của Khương hoạt và Độc hoạt' (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Khương hoạt và Độc hoạt đều trị phong thấp, đau khớp và thường dùng chung với nhau. Tuy nhiên, Khương hoạt chạy thẳng đến đỉnh đầu, đi ngang sang cánh tay, thiên về trị phong hàn thấp ở vùng trên. Độc hoạt chạy suốt ngực, bụng, lưng, gối, thiên về trị phong hàn thấp ở nửa người bên dưới. Đó là chỗ khác nhau trong cái giống nhau. Nếu cả cơ thể đau nhức thì dùng chung Khương hoạt và Độc hoạt (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

64. DIÊN HỒ SÁCH



Diên
Hồ
Sách



Tên Việt Nam:

Diên hồ sách, Huyền hồ sách.

Tên Hán Việt khác:

Huyền hồ sách, Nguyên hồ sách, Khuê nguyên hồ, Sanh diên hồ, Sao diên hồ, Huyền hồ sách, Vũ hồ sách, Trích kim noãn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Corydalis ambigua Champ et Schlecht.

Họ khoa học:

Papaveraceae.

Mô tả:

Cây thảo sống nhiều năm, tự sinh ở nơi sơn dã, dưới đất có rễ củ hình cầu, thân nhỏ yếu, cao chừng 0,5m, lá mọc đối có mép nguyên, hoa nở vào mùa xuân ở cuối thân cây, màu hồng nhạt hoặc hoa đỏ màu tím, hoa hình môi gồm 1 mặt há ra, sắp xếp thành chùm.

Phân biệt:

Có nơi dùng Diên hồ sách bằng củ của rễ cây *Corydalis ternata* Nakai.

Địa lý:

Có ở Triết Giang, Phúc Kiến, Nhiệt Hà, loại sản xuất ở Ninh Ba, Kim Hoa, Hàng Châu thuộc Triết Giang là loại tốt. Cây này chưa thấy ở Việt Nam.

Thu hái, sơ chế:

Sau tiết lập xuân đào củ rửa sạch phơi nắng cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Củ rễ (*Corydalis*tuber).

Mô tả dược liệu: C

ủ rễ khô thể hiện hình cầu dẹt không nhất định, đường kính dài từ 1-1,5cm mặt ngoài màu vàng đất hoặc vàng tươi, mặt trên có sẹo dính với thân cây biểu hiện của một hõm cạn, cuối cùng của mặt dưới thường có 2-3 nhánh rãnh hay chia ra làm 3 phần. Toàn thể phân bố đầy những lằn nhăn ngang cong queo, đồng thời ở giữa có những vết lằn ngang tương đối sâu hoặc lõm xuống, củ cứng chắc màu vàng ánh, vỏ nhăn nheo không mốc mọt là loại tốt.

Bào chế:

1. Bỏ hết tạp chất, cho vào nồi đồ giấm vào (Cứ 10 kg Diên hồ sách thì dùng 2kg giấm) đun nhỏ lửa cho giấm cạn hết. Phơi khô lúc dùng tán bột, tẩm rượu hay muối tùy theo từng trường hợp.

2. Bỏ tạp chất rửa sạch để ráo nước, gĩa nát, phơi khô dùng sống. Hoặc đem tẩm với dấm (20%) sao qua (cách này thường dùng).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo. Sấy hơi Diêm sinh để phòng mốc.

Cách dùng:

Tẩm với rượu có tác dụng hành huyết. Tẩm giấm có tác dụng giảm đau. Dùng sống có tác dụng phá huyết, muốn điều huyết thì sao vàng.

Tính vị: Vị cay hơi đắng, khí ấm.

Qui kinh: Vào kinh Phế, Can, Tỳ.

Tác dụng:

Hoạt huyết, tán ứ, lợi khí chỉ thống.

Chủ trị:

+ Trị đau bụng trên, thoát vị bụng dưới, đau vùng tim, đau nhức do chấn thương, Kinh nguyệt không đều, ứ kinh kết khối trong bụng.

Liều dùng:

4,5-9g

Kiên kỵ:

Có kinh trước kỳ, người hư huyết. Có chứng băng huyết, rong kinh, sản hậu, huyết hư, chóng mặt thì không nên dùng. Kỵ thai.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ho bất luận già hay trẻ: Diên hồ sách 1 lượng, 2,5 chỉ khô phân tán bột, mỗi lần uống 6g với 1 cục kẹo mạch nha ngâm nuốt từ từ (Nhân Tồn Đường Phương).

+ Trị chảy máu cam: bột Diên hồ sách gói trong bông sạch nhét trong lỗ tai, hễ máu chảy bên phải thì nhét bên trái và ngược lại (Phổ Tế Phương).

+ Trị tiểu ra máu: 1 lượng Diên hồ sách, 7,5 chỉ Phác tiêu, tán bột, mỗi lần uống 4 chỉ sắc uống (Hoạt Nhân Thư Phương).

+ Trị tiểu tiện không thông: dùng “Niệp đầu tán” trị trẻ con tiểu không thông, dùng Diên hồ sách, Xuyên luyện tử, 2 vị bằng nhau tán bột lần uống nửa chỉ đến 1 chỉ với nước sôi cho vào vài giọt dấm mè (Tiểu Nhi Chân Quyết Phương).

+ Trị đau phần ngoài do khí và khí kết khối: Diên hồ sách tán bột với tụy tạng heo, xắt ra từng miếng, nấu chín, chấm bột thuốc ăn (Thắng Kim Phương).

+ Trị đau tim do nhiệt quyết, khi đau khi không, lâu ngày khó trị, mình nóng chân lạnh: Huyền hồ sách bỏ vỏ, dùng thịt quả Kim linh tử, 2 vị bằng nhau tán bột uống với rượu nóng hoặc nước sôi lần 2 chỉ (Thánh Huệ Phương).

+ Trị bệnh khí huyết của đàn bà, quặn đau trong bụng, kinh nguyệt không đều: Huyền hồ sách bỏ vỏ sao giấm, Đường quy tẩm rượu sao mỗi thứ 1 lượng, Quất hồng 2 lượng tán bột trộn rượu, nấu viên hồ làm bằng hạt ngô đồng, lần uống 100 viên lúc đói với nước dấm sắc, uống trung với Ngải cứu (Phổ Tế Phương).

+ Trị các loại đau sau khi sinh. Hễ sau khi sinh đẻ, những ô uế trong người chưa ra sạch, bụng căng đầy và huyết vận sau khi sinh, tức cứng ở tim hoặc sốt rét không dứt hoặc bứt rứt, bồn chồn, tay chân hâm hấp nóng, khí lực muốn hết. Các chứng ấy đều có thể dùng Diên hồ sách sao nghiền uống với rượu, mỗi lần 6g (Thánh Huệ Phương).

+ Trị trẻ con đau quặn trong ruột: Diên hồ sách, Hồi hương, 2 vị bằng nhau, nghiền sao, uống lúc đói với nước cơm (Vệ Sinh Gia Giảm Phương).

+ Trị sán khí (thoát vị) nguy cấp: Huyền hồ sách sao muối, Toàn yết bỏ phần độc, dùng sống, 2 vị bằng nhau tán bột, mỗi lần uống 1,5g lúc đói với rượu muối (Trực Chỉ Phương).

- + Trị đau đầu một bên hoặc giữa đầu chịu không nổi dùng Huyền hồ sách 7 củ, Thanh đại 2 chỉ, Trư nha tạo giác 2 trái bỏ vỏ hạt tán bột trộn nước làm viên như hạt Hạnh nhân lớn. Khi dùng lấy một viên hoà nước gọt vào mũi bệnh nhân, đau bên nào giọt bên ấy, đồng thời trong miệng ngậm 1 đồng tiền bằng đồng khi có nhiều nhớt nhãi chảy ra thì bớt (Vĩnh Loại Kiềm Phương).
- + Trị té ngã từ trên cao rơi xuống, làm đau nhức gân cốt, dùng Diên hồ sách nghiền bột, uống với rượu đậu lần 2 chỉ ngày 2 lần (Thánh Huệ Phương).
- + Trị đàn bà đau bụng do khí ngưng huyết trệ dùng 'Diên Hồ Sách Tán' gồm Diên hồ, Đương quy, Xuyên khung, Quế tâm, Mộc hương, Chỉ xác, Xích thực, Đào nhân, Địa hoàng (Phụ Khoa Phương).
- + Trị đau ở vùng vị quản: Diên hồ sách, Ngũ linh chi, Nga truật, Cao lương khương, Đương quy (Dũ Thống Tán - Thẩm Thị Tôn Sinh).
- + Trị đau bụng do bế kinh: Diên hồ sách, Đương quy, Thược dược, Hậu phác mỗi thứ 3 chỉ, Tam lăng, Nga truật, Mộc hương mỗi thứ 1,5 chỉ. Sắc uống (Diên Hồ Sách Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị đau bụng có kinh: Diên hồ sách (sao rượu) 2 lượng, Hương phụ (sao dấm) 4 lượng. Tán bột lần uống 2 chỉ với rượu nóng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị loét dạ dày tá tràng, các chứng đau nhức do viêm dạ dày, đau thần kinh chức năng dạ dày do khí trệ hoặc kiềm ứ huyết sinh ra: Diên hồ sách 9 phần. Thiên tử 1 phần tán bột lần uống 3 chỉ, ngày 2-3 lần, uống với nước (Thống Kinh Tán - (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị đau nhức thần kinh mặt Diên hồ sách, Xuyên khung, Bạch chỉ mỗi thứ 5 chỉ, Thương nhĩ tử 3 chỉ sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

1. Diên hồ sách chủ thận khí, phá sản hậu ác lộ hoặc chứng đau bụng dưới của đàn bà, kết hợp với Tam lăng, Miết giáp, Đại hoàng tán bột lại càng tốt (Hải Dược Bản Thảo).

2. Diên hồ sách đuổi trừ được phong, trị khí, làm ấm được lưng và chân, khỏi chứng đau bụng và đau lưng, phá được bĩ tích như nổi hòn nổi cục trong bụng, huyết ứ và có thể làm cho hư thai (Chư Gia Bản Thảo).

3. Diên hồ sách trị được chứng tâm khí, làm giảm đau ở bụng dưới (Thang Dịch Bản Thảo).

4. Diên hồ sách có thể làm được huyết trệ trong khí hoặc khí trệ trong huyết, vì vậy chuyên trị được chứng bệnh đau nhức toàn thân, thông lợi tiểu tiện (Bản Thảo Cương Mục).

5. Diên hồ sách vị cay khí ấm, không độc, nhập vào kinh Túc quyết âm. Cũng nhập vào kinh thủ thái âm. Khí ấm thì có thể làm cho tất cả được điều hòa nhờ vào chỗ điều hòa đó mà khí lưu hành thông thương tới các cơ quan được. Vị cay cho nên có thể nhuận mà tẩu tán được, khi nó tẩu tán thì huyết phải hoạt bát lưu lợi. Khi khí đã lưu hành huyết đã trơn tru thì có thể phá được những ứ đọng của các chứng bệnh sản hậu vậy (Bản Thảo Kinh Sơ).

6. Diên hồ sách được khí trệ ở trong huyết, huyết trệ ở trong khí chi nên hễ những chứng kinh nguyệt không đều, đau tim bụng đột ngột, đau căng bụng dưới, thai không xuống, nổi hòn, nổi cục đau đớn huyết vận huyết sung sau khi sinh, tổn thương do chấn thương, chẳng kể là huyết hay khí tích lại ở đó mà không tan đi được, cần phải dùng vị này mới có thể thông đạt được...Những người bệnh quá suy nhược cần phải uống kết hợp thêm với thuốc bổ, còn không thì chỉ hao hại thêm mà không có ích lợi gì hết vậy (Bản Thảo Cầu Chân).

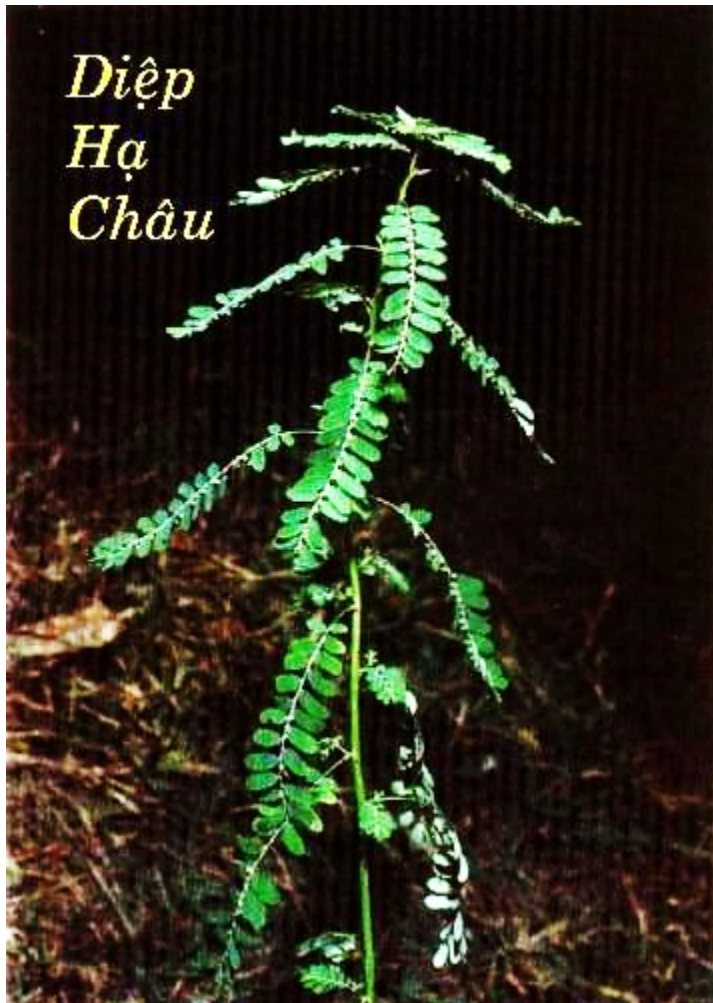
7. Diên hồ sách hành được huyết trệ trong khí, khí trệ trong huyết, chữa được mọi chứng đau khắp cả người, trên cũng như dưới, thường dùng 1 mình thì công hiệu nhiều, cho nên trong thuốc điều kinh hay dùng đến nó. Nhưng không có công bổ khí, lại thiếu nuôi dưỡng vinh huyết, chỉ nhờ tính cay ấm mà công vào chỗ ngừng đuổi được cái trệ, cho nên đối với người hư chứng thì nên dùng nó với thuốc bổ, bằng không chỉ làm tổn hại mà chẳng lợi ích gì (Dược Phẩm Vạng Yếu).

8. Diên hồ sách có tác dụng hoạt huyết lợi khí mà có tác dụng giảm đau lại rất mạnh. Hễ khí huyết ngưng trệ, đau nhức ngực bụng thì nó là thuốc chủ yếu. Tính của ấm vị cay cho nên dùng trong chứng hàn uất. Những chứng do huyết nhiệt

gây ra bệnh kinh nguyệt sớm, hoặc huyết nóng vọng hành đều nên kiêng dùng nó (Trung Dược Học).

+ Diên hồ sách có tác dụng hoạt huyết, hành khí, tác dụng chỉ thống mạnh, đi vào phần huyết và phần khí, vì vậy khí huyết ngưng trệ gây nên đau nhức vùng bụng, ngực đều có thể dùng vị này (Thực Dụng Trung Y Học).

65. DIỆP HẠ CHÂU



Tên Việt Nam:

Cây chó đẻ, cỏ chó đẻ.

Tên Hán Việt khác:

Trân châu thảo, Nhật khai dạ bế, Diệp hạ châu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Phyllanthus urinaria L.

Họ khoa học:

Euphorbiaceae.

Tên gọi:

Cây có hạt tròn xếp thành hàng dưới lá nên gọi là Diệp hạ châu (Diệp: lá, hạ, dưới, châu, ngọc tròn).

Mô tả:

Cây thảo sống hàng năm hoặc sống dai. Thân cứng màu hồng, lá thuôn hay hình bầu dục ngược, cuống rất ngắn. Lá kèm hình tam giác nhọn. Cụm hoa đực mọc ở nách gần phía ngọn, hoa có cuống rất ngắn hoặc không có, đài 6 hình bầu dục ngược, đĩa mật có 6 tuyến, nhị 3 chỉ nhị rất ngắn, dính nhau ở gốc. Hoa cái mọc đơn độc ở phía dưới các cành, đài 6 hình bầu dục mũi mác, đĩa mật hình vòng phân thùy, các vòi nhụy rất ngắn xẻ đôi thành 2 nhánh uốn cong, bầu hình trứng. Quả nang không có cuống, hạt hình 3 cạnh.

Địa lý:

Cây mọc hoang ở khắp nơi, trong nước cũng như ở các nơi trong các vùng nhiệt đới.

Phân biệt:

Ngoài ra người ta còn dùng cây Chó đẻ quả tròn (*Phyllanthus niruri* Linn) đó là cây thảo mọc hàng năm, nhẵn. Thân màu hồng nhạt, các cành có góc. Lá thuôn, tù cả gốc lẫn đầu. Lá kèm hình dùi trong suốt. Cụm hoa ở nách gồm 1 hoa đực và 1 hoa cái hoặc chỉ có hoa cái. Hoa đực có cuống rất ngắn, đài 5-6 hình bầu dục mũi mác, đĩa mật gồm những tuyến rất bé, nhị 3. Hoa cái cũng có cuống ngắn, đài 5-6 giống ở hoa đực nhưng rộng hơn một ít, đĩa mật hình bầu có 5 thùy sâu, các vòi nhụy rất ngắn, rời nhau chẻ đôi ở đầu, bầu hình cầu. Quả nang hình cầu. Ra hoa từ tháng 1-10. Cây mọc dại trong vườn, gặp khắp nơi trong nước ta. Kinh nghiệm nhân dân làm thuốc thông tiểu, thông sữa.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào mùa hè, rửa sạch phơi nắng gần khô, đem phơi trong râm rồi cắt dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Toàn cây.

Tính vị:

Vị hơi đắng ngọt, tính mát.

Tác dụng:

Thanh can, minh mục, thẩm thấp, lợi tiểu.

Chủ trị:

+ Trị trẻ con cam tích, phù thũng do viêm thận, nhiễm trùng đường tiểu, sỏi bàng quang, viêm ruột, tiêu chảy, họng sưng đau.

Liều dùng:

Dùng khô từ 15-30g, tươi 30-60g. Sắc uống. Có khi dùng tươi giã đắp nơi nhọt, lở.

66. DÂM DƯƠNG HOẮC



Tên khác:

Cương tiền (Bản Kinh), Tiên linh tỳ (Lôi Công Bào Chích Luận), Tam chi cửu diệp thảo (Bản Thảo Đồ Kinh), Phổng trượng thảo, Khí trượng thảo, Thiên lưỡng kim, Can kê cân, Hoàng liên tổ (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Tiên linh tỳ (Liễu Liễu Châu Tập), Khí chi thảo, Hoàng đức tổ, Thác dược tôn sư, Đình thảo (Hoà Hán Dược Khảo), Thiên hùng cân (Quốc Dược Đích Dược Lý Học), Dương hoắc (Tứ Xuyên trung Dược Chí), Ngưu giác hoa, Đồng ty thảo (Quán Châu Dân Gian Phương Dược Tập), Tam thoa cốt, Tam thoa phong, Quế ngư phong, Phế kinh thảo, Tứ ngư

phong (Hồ Nam Dược Vật Chí), Dương giác phong, Tam giác liên (Toàn Quốc Trung Thảo Dược Hồi Biên), Kê trảo liên (Trung Thảo Dược - Nam Dược).

Tên khoa học:

Epimedium macranthum Mooren et Decne.

Họ khoa học:

Thuộc họ Hoàng Liên Gai (Berberidaceae).

Tên gọi:

Một thứ lá dê hay ăn để tăng âm tính, vì vậy được gọi là Dâm Dương Hoắc.

Mô tả.

Cây thảo, cao khoảng 0.5 - 0.8m có hoa màu trắng, có cuống dài. Cây này có nhiều loài khác nhau đều được dùng làm thuốc.

+ Dâm Dương hoắc lá to (*Epimedium macranthum* Morr et Decne): cây dài khoảng 40cm, thân nhỏ, trong rỗng, lá mọc trên ngọn cây. Phần nhiều mỗi cây có 3 cành, mỗi cành mọc 3 lá. Lá hình tim, dạng trứng, dài 12cm, rộng 10cm, đầu nhọn, gốc lá hình tim, mép lá có răng cưa nhỏ nhọn như gai, mặt lá màu xanh vàng nhẵn, mặt dưới màu xanh xám, gân chính và gân nhỏ đều nổi hẳn lên. Lá mỏng như giấy mà có tính co giãn. Có mùi tanh, vị đắng.

+ Dâm Dương Hoắc Lá Hình Tim (*Epimedium brevicornu* Maxim): Lá hình tim tròn, dài khoảng 5cm, rộng 6cm, đầu hơi nhọn. Phần còn lại giống như loại lá to.

+ Dâm Dương Hoắc Lá Mác (*Epimedium sagittum* (Sieb et Zucc.) Maxim): Lá hình trứng dai, dạng mũi tên, dài khoảng 14cm, rộng 5cm, đầu lá hơi nhọn như gai, gốc lá hình tên. Phần còn lại giống như loại lá to.

Thu hái:

Chọn rễ lá hàng năm vào mùa hè (tháng 5) hoặc mùa thu. Cắt lấy thân lá, bỏ tạp chất, phơi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Dùng lá, rễ. Lá màu lục tro hoặc lục vàng, cứng giòn là tốt, loài ẩm mốc, đen, nát vụn là xấu.

Bào chế:

+ Dâm Dương Hoắc: Lấy kéo cắt hết gai chung quanh biên lá, cắt nhỏ như sợi tơ to, rửa sạch mảnh vụn là dùng được.

+ Chích Dâm dương hoắc: Dùng rễ và lá, cắt hết gai chung quanh rồi dùng mỡ dê, đun cho chảy ra, gạn sạch cặn, cho Dâm dương hoắc vào, sao qua cho mỡ hút hết vào lá, lấy ra ngay, để nguội là được [Cứ 50kg lá dùng 12,5kg mỡ Dê] (Lô Công Bào Chế).

+ Rửa sạch, cắt nhỏ, phơi khô, sao qua. Có thể tẩm qua rượu rồi sao qua càng tốt.

Bảo quản:

Đậy kín để nơi khô ráo, tránh ẩm và làm vụn nát.

Thành phần hóa học:

+ Icaritin, Benzene, Steroids, Tanin, Palmitic acid, Linoleic acid, Oleic acid, Vitamin A (Trung Dược Học).

+ Ceryl alcohol, Triacotane, Phytosterol, Oleic acid, Linoleic acid, Palmitic acid (Toàn Quốc Trung Thảo Dược Hội Biên, q Thượng, q 1, Bắc Kinh 1975: 729).

+ Icaritin, Icarisid (Dương Xuân Hân, Trung Thảo Dược 1980, 11 (10): 444).

+ Quercetin, Quercetin-3-O-b-D, Quercetin-3-O-b-D-glucoside (Dịch Dược Hoa, Y Học Thông Báo 1986, 21 (7): 436).

+ Icaritin-3-O-a-rhamnoside, Anhydroicaritin-3-O-a-rhamnoside (Mizuno M et al. Phytochemistry 1987, 26 (3): 861).

+ Sagittatoside, Epimedin A, B, C (Mizuno M et al. Phytochemistry 1988, 27 (11): 3641).

- + Sagittatin A, B (Yoshitoru O, et al. Planta Med. 1989, 55 (3): 309).
- + Dihydrodehydrodiconiferylalcohol, Olivil, Syringaresinol-O-b-D-glucopyranoside, Symplocosigenin-O-b-D-glucopyranoside, Phenethyl glucoside, Blumenol C glucoside (Hiroyuki M, et al. Phytochemistry 1991, 30 (6): 2025).

Tác dụng dược lý:

- + Tác dụng như kích thích tố nam: Cho uống cao Dâm dương hoắc thấy có kích thích xuất tinh [lá và rễ có tác dụng mạnh hơn thân cây] (Trung Dược Học).
- + Có tác dụng hạ Lipid huyết và đường huyết (Trung Dược Học).
- + Tác dụng hạ áp: Nước sắc Dâm dương hoắc làm hạ huyết áp ở thỏ và chuột có huyết áp cao do thận (Trung Dược Học).
- + Có tác dụng tăng cường chức năng miễn dịch của cơ thể và tác dụng song phương điều tiết (Trung Dược Học).
- + Giảm ho, hóa đờm, bình suyễn và an thần rõ rệt (Trung Dược Học).
- + Kháng khuẩn, kháng viêm, ức chế tụ cầu trắng, tụ cầu vàng, phế cầu khuẩn. Dung dịch 1% có tác dụng ức chế trực khuẩn lao. Cho thỏ uống thuốc với nồng độ 15mg/kg cân nặng, thấy thuốc có tác dụng kháng histamin (Trung Dược Học).
- + Dịch tiêm Dâm dương hoắc in vitro có tác dụng làm tăng trưởng xương đùi của phôi gà (Trung Dược Học).
- + Tác dụng kháng virus bại liệt các loại I, II, III và Sabin I (Trung Hoa Y Học 1964, 50 (8): 521 – 524).
- + Tác dụng hạ áp, tăng lưu lượng máu của động mạch vành, dẫn mạch ngoại vi, tăng lưu lượng máu đầu chi, cải thiện vi tuần hoàn, làm dẫn mạch máu não, tăng lưu lượng máu ở não (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Dùng lượng ít thuốc có tác dụng lợi tiểu, lượng nhiều chống lợi tiểu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

- + Vị cay, tính hàn (Bản Kinh).
- + Vị ngọt tính bình (Dược Tính Luận).
- + Vị hơi cay, tính hơi ấm (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Vị cay, ngọt, tính ấm (Trung Dược Học).

Quy Kinh

- . Vào kinh thủ Dương minh (Đại trường), túc Dương minh (Vị), Tam tiêu, Mệnh môn (Bản Thảo Cương Mục).
- . Vào kinh thủ Quyết âm (Tâm bào), túc Thiếu âm (Thận), túc Quyết âm (Can) (Bản Thảo Kinh Sơ).
- . Vào kinh Can, Thận (Trấn Nam Bản Thảo).
- . Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Học).
- . Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng:

- . Lợi tiểu tiện, ích khí lực, cường chí (Bản Kinh).
- . Kiện cân cốt, tiêu loa lịch (Danh Y Biệt Lục).
- . Bổ yếu tất (bổ lưng, gối), cường tâm lực (làm mạnh tim) (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
- . Bổ Thận hư, tráng dương (Y Học Nhập Môn).
- . Bổ thận, tráng dương, khứ phong hàn thấp, bổ âm dương (Trung Dược Học).
- . Bổ Thận, tráng dương, khứ phong, trừ thấp (Trung Dược Đại Từ Điển).

Chủ trị

- + Trị âm nuy tuyết thương, trong âm hành đau (kinh trung thống) (Bản Kinh).
- + Trị loa lịch, xích ung, hạ bộ lở loét (Biệt Lục).

+ Trị lãnh phong, lao khí, nam giới tuyệt dương bất khởi, nữ tử tuyệt âm vô tử, gân cơ co rút, tay chân tê, người lớn tuổi bị choáng váng, trung niên hay bị quên (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị thiên phong (liệt nửa người), tay chân tê bại, tay chân không có cảm giác (Y Học Nhập Môn).

+ Trị liệt dương, tiểu buốt, gân cơ co rút, liệt nửa người, lưng gối không có sức, phong thấp đau nhức, tay chân tê dại (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều lượng: Uống 4-12g. có thể ngâm rượu, nấu thành cao hoặc làm thành hoàn. Bên ngoài có thể dùng sắc lên lấy nước rửa.

Kiên kỵ:

+ Tướng hỏa dễ động, dương vật dễ cương, di mộng tinh, tiểu đỏ, miệng khô, mắt ngủ,

sung huyết não: cấm dùng (Trung Dược Học).

+ Âm hư, tướng hỏa động: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Thự dự làm sứ cho nó (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Tử chi làm sứ cho nó, được rượu càng tốt (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Thuốc đối với một số bệnh nhân có thể gây tác dụng phụ như váng đầu, nôn mửa, miệng khô, chảy máu mũi (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị phong đau nhức, đau không nhất định: Tiên linh tỳ, Uy linh tiên, Xuyên khung, Quế tâm, Thương nhĩ tử đều 40g. Tán nhuyễn. Mỗi lần uống 4g với rượu ấm (Tiên Linh Tỳ Tán – Thánh Huệ Phương).

+ Trị phong gây đau nhức, đi lại khó khăn: Tiên linh tỳ, Gia tử căn đều 2 cân, Đậu đen 2 thăng. Nấu với 3 đấu nước còn 1 đấu, bỏ bã, sắc còn 5 thăng, uống (Tiên Linh Tỳ Tiễn – Thánh Huệ Phương).

- + Trị mờ mắt sinh màng: Dâm dương hoắc, Sinh vương qua (loại Qua lâu nhỏ có màu hồng) 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 4g với nước trà, ngày 3 lần (Thánh Tế Tổng Lục).
- + Trị răng đau: Tiên linh tỳ, nhiều ít tùy dùng, sắc lấy nước ngâm (Cổ Nha Tán – Kỳ Hiệu Lương Phương).
- + Trị mắt thanh manh, sau khi bệnh, chỉ nhìn được gần: Dâm dương hoắc 40g, Đạm đậu xị 100 hạt, sắc với 1 chén rượu nước còn một chén (Bách Nhất Tuyển Phương).
- + Trị trẻ nhỏ bị quáng gà: Dâm dương hoắc, Văn cương nga, mỗi thứ 20g, chích Cam thảo, Xạ can mỗi thứ 10g, tán bột. Gan dê 1 cái, rạch thành nhiều rãnh, mỗi lần lấy 8g thuốc nhét vào, buộc lại, lấy Đậu đen 1 chén, nấu ra nước 1 chén, rồi sắc, chia làm 2 lần ăn, và uống hết nước (Phổ Tế Phương).
- + Trị đậu sởi nhập vào mắt: Dâm dương hoắc, Uy linh tiên, 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 2g với nước cơm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Trị ho do tam tiêu, đầy bụng, không ăn được, khí nghịch: dùng Dâm dương hoắc, Ngũ vị tử. 2 vị bằng nhau, tán bột, luyện viên với mật to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với nước gừng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Trị liệt dương, bán thân bất toại: Dâm dương hoắc 1 cân, rượu ngon 10 cân. Ngâm 1 tháng. Mỗi lần uống 20ml, ngày 2 lần (Dâm Dương Hoắc Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị liệt dương: Dâm dương hoắc 40g, Tiên ma 20g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị liệt dương tiểu nhiều lần: Dâm dương hoắc 20g, Thực địa 40g, Cửu thái tử 20g, Lộc giác sương 20g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị đau nhức khớp do phong thấp hoặc hàn thấp, tay chân co quắp, tê dại: Tiên linh tỳ 20g, Uy linh tiên 12g, Thương nhĩ tử, Quế chi, Xuyên khung mỗi thứ 8g. Sắc uống (Tiên Linh Tỳ Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thận hư, dương nuy (bao gồm liệt dương, di tinh, tảo tiết), phụ nữ vô sinh, có thể chọn các bài sau:

. Dâm dương hoắc 40g, ngâm vào 500ml rượu gạo hoặc nếp, 20 ngày sau đem ra uống mỗi lần 10-20ml, ngày 2-3 lần trước bữa ăn. Hoặc dùng rượu cồn Dâm dương hoắc 20% (tức Dâm dương hoắc ngâm cồn), ngày uống 3 lần, mỗi lần 5ml trước bữa ăn.

. Dịch tiêm bắp mỗi lần 1 ống (2ml), ngày hai lần, trị trẻ nhỏ bị bại liệt thời kỳ cấp có kết quả. Đối với thời kỳ di chứng kết hợp thủy châm vào huyết có kết quả nhất định (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị cao huyết áp: chỉ định chủ yếu đối với thể âm dương đều hư: dùng bài Nhị Tiên Thang: Tiên ma 16g, Tiên linh tỳ 16g, Dương qui 12g, Ba kích 12g, Hoàng bá 12g,

Tri mẫu 12g, sắc uống. Bài thuốc dùng tốt đối với huyết áp cao, thời kỳ tiền mãn kinh và kết quả theo dõi lâm sàng nhận thấy kết quả lâu dài của thuốc là tốt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị bệnh động mạch vành: Uống viên Dâm dương hoắc mỗi lần 4-6 viên (mỗi viên tương đương với thuốc sống 2,7g), ngày uống hai lần, 1 tháng là một liệu trình, theo dõi 103 ca, đối với cơn đau thắt ngực và các triệu chứng khác đều có kết quả, thuốc có tác dụng an thần (Theo báo cáo của Tổ phòng trị bệnh mạch vành của Y viện Giải phóng quân nhân dân Trung Quốc, đăng trong Tân Y Dược Học Tập Chí 1975, 12: 26).

+ Trị viêm Phế quản mạn tính: Tác giả cho uống toàn Dâm dương hoắc và theo dõi 1.066 ca, có kết quả chung, tỷ lệ 74,6%, riêng kết quả giảm ho 86,8%, khu đàm 87,9%, bình suyễn 73,8%. Dùng càng lâu kết quả càng tốt (Hồ Bắc Vệ Sinh Tạp Chí 1972, 7: 15).

+ Trị suy nhược thần kinh: Lý Hải Vượng và cộng sự đã dùng 3 loại thuốc Dâm dương hoắc theo cách chế khác nhau, trị 288 ca, chia làm 3 tổ: tổ 1 có 138 ca, ngày uống 3 lần, mỗi lần 4 viên (mỗi viên tương đương 2,8g thuốc sống), tổ II có 61 ca, ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 - 4 viên (mỗi viên tương đương 3g thuốc sống),

tổ III có 29 ca, mỗi lần uống 20mg, ngày 3 lần (20mg thuốc tương đương với 10g thuốc sống). Kết quả theo từng tổ là 89,85%, 93,44%, 89,69%, kết quả tương đối ổn định (Trung Y Tạp Chí 1982, 11: 70).

+ Trị viêm cơ tim do virút: Mỗi lần uống viên cao Dâm dương hoắc 7-10 viên (tương đương thuốc sống 2,7g), ngày 3 lần, liên tục trong 7 tháng, đồng thời dùng Vitamin C 3g cho vào 10% Gluco 500ml, tiêm truyền tĩnh mạch hoặc cho vào 10% Gluco 30ml, tiêm tĩnh mạch chậm, 15 lần một liệu trình, dùng liên tục 3 liệu trình. Theo dõi 36 ca, kết quả tốt 69,44% (Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1984, 9: 523).

+ Trị chứng giảm bạch cầu: Dùng lá Dâm dương hoắc chế thành dạng thuốc trà bột pha uống, mỗi bao tương đương thuốc sống 15g. Tuần đầu uống 3 bao/ngày, tuần thứ

hai 2 bao/ngày. Liệu trình 30 - 45 ngày, trong thời gian điều trị, không dùng các thuốc tăng bạch cầu và vitamin, trong số 22 ca có 14 ca uống thuốc đúng yêu cầu thì khỏi trước mắt có 3 ca kết quả rõ rệt, 4 ca có kết quả, 4 ca không kết quả (Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1985, 12: 719).

+ Trị liệt dương: Dâm dương hoắc 9g, Thổ đinh quế 24g, Hoàng hoa viễn chí (tươi) 30g, Kim anh tử tươi 60g, Sắc uống (Phúc Kiến Dược Vật Chí).

Tham khảo:

. Đàn ông tuyệt dương, đàn bà tuyền âm đều không con. Chứng hay quên ở người già. tất cả các loại gân cơ co rút, uống Dâm dương hoắc đều bổ lực gối, cường tâm lực (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

. Dâm dương hoắc có vị ngọt, mùi thơm, tính ấm không lạnh, hay ích tinh khí là thuốc vào 2 kinh thủ Túc dương minh, những người chân dương bất túc nên uống (Bản Thảo Cương Mục).

. Dâm dương hoắc khí vị ngọt ấm hay bổ hỏa trợ dương lại hay ích tinh khí nên trừ được phong, tan được lạnh. Khi dùng, bỏ rìa lá, sao với mỡ dê để dùng (Bản Thảo Cầu Chân).

+ “Có người uống Sâm dương hoắc mà chẳng sinh con là vì sao? – Vị này không phải là thuốc bổ chân nguyên, nó chỉ trị cho những người dương hư âm bại, kích thích tình dục, những người dục vọng quá mạnh, giao hợp không điều độ làm cho hư, tinh khí không đầy đủ nên không sinh được con cái là lẽ tất nhiên, chỉ những người dương nuy âm bại, tạm dùng cho nó mạnh lên, vì thế cổ nhân nói là "uống Sâm dương hoắc lâu ngày sẽ không có con” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sâm dương hoắc là loài cây thảo thuộc dương, có vị ngọt, tính ấm, ích dương, khí cay thì chạy mà có thể bổ vì thế dùng với Bạch tật lê, Cam câu kỷ, Nhục thung dung, Ngũ vị tử, Ngưu tất, Sơn thù du là những thuốc bổ dương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

. 'Ty Thuần Tửu Ấm" là rượu có ích cho đàn ông, mạnh dương vật, mạnh lưng gối, trị được bán thân bất toại: dùng 1 cân Sâm dương hoắc ngâm với 7 cân rượu, đừng uống quá say, kiêng gần đàn bà (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Là thuốc trọng yếu ôn bổ mệnh môn, có tác dụng cường dương, ích khí, tính ôn, không hàn, có thể ích tinh khí, người chân dương bất túc dùng rất hợp (Thực Dụng Trung Y Học).

67. DẠ GIAO ĐẰNG



Tên Việt Nam:

Dây Hà Thủ Ô đỏ.

Tên Hán Việt khác:

Thủ ô đằng.

Tên gọi:

Tương truyền về đêm dây của 2 cây Hà thủ ô quấn lại với nhau nên gọi là Dạ giao đằng (Dạ: ban đêm, giao: gặp gỡ nhau, đằng: dây leo).

Tên khoa học:

Polygonum multiflorum Thunb.

Họ khoa học:

Polygonaceae.

Mô tả:

Dây leo bằng thân quấn của cây Hà thủ ô đỏ (*Polygonum Multiflorum Thunb*), cây sống dai, thân mềm nhẵn, mọc xoắn vào nhau. Lá mọc so le, có cuống dài khoảng 2cm, hình tim hẹp hoặc hình mũi tên, đầu thuôn nhọn, có 3-5 gân xuất phát từ gốc lá. Phiến lá dài 5-8cm, rộng 3-4cm. Bẹ chĩa mỏng, ngắn. Rễ phình thành củ màu nâu đỏ, như củ khoai lang (xem thêm: Hà thủ ô).

Phân biệt:

Cần phân biệt với dây Hà thủ ô trắng còn gọi là giây vú bò, sừng bò (xem: Cổ dương đằng).

Địa lý:

Cây mọc hoang ở vùng núi cao, nhiều nhất ở các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hoàng Liên Sơn. Cây được trồng bằng dây hay hạt, có nơi trồng ở đất đồi trung du, cây phát triển tốt.

Thu hái, sơ chế:

Chặt về phơi khô, cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Thân dây.

Tính vị:

Vị ngọt, tính bình.

Tác dụng:

An thần, chỉ hãn, trừ phong thấp, thư cân lạc.

Chủ trị:

+ Trị mất ngủ, ra nhiều mồ hôi, thiếu máu, đau nhức toàn thân.

Liều lượng:

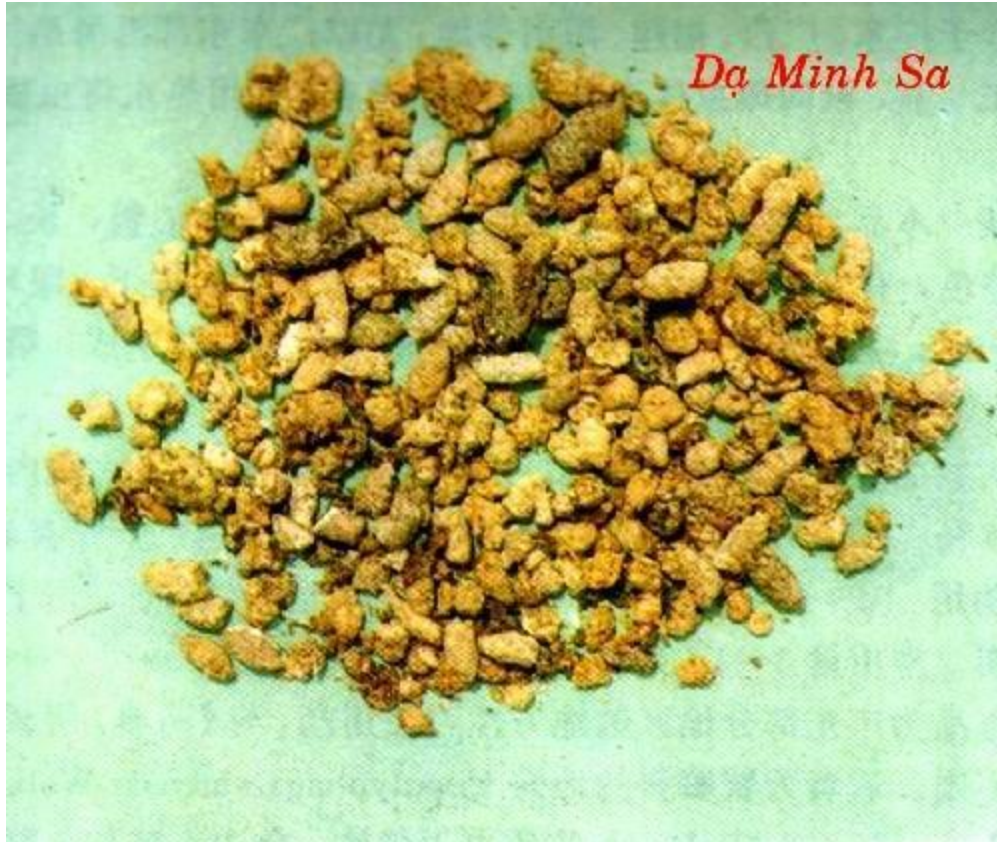
Uống mỗi lần 9 – 15g, sắc hoặc tán bột cho vào hoàn tán. Trị lở ngứa ở ngoài da sắc nước rửa nơi đó.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mất ngủ nóng nảy bồn chồn trong người, hay mơ mộng khi ngủ: Hà thủ ô đàng, Đơn sâm, mỗi thứ 3 chỉ, Trân châu mẫu 1 lượng. Sắc uống (Kinh Nghiệm Dân Gian)

+ Trị thiếu máu, đau nhức toàn thân, suy nhược toàn thân, an thần: Dạ giao đằng (Thủ ô đàng) 2 lượng khô, sắc uống (Kinh Nghiệm Dân Gian).

68. DẠ MINH SA



Tên Việt Nam:

Phân con dơi

Tên Hán Việt khác:

Thiên thử tử, Thử pháp, Thạch can (Bản Kinh), Hắc sa tinh (Bản Thảo Cương Mục), Thử chân, Thiên lý quang, Thiên thử tử, Hắc sát ốc, Lạn sa tinh, Lạn tử tinh (Hòa Hán Dược Khảo), Phi thử tử (Sinh Sản Biện), Phục dục tử (Trung Quốc Trung Y Bí Phương Đại Toàn).

Tên khoa học:

Faeces vespertilionum, Excrementum vespertili,

Tên gọi:

(1) Dơi ngày ẩn núp, đêm ra bắt muỗi ăn, phân nó trông nhấp nháy như cát nên có tên.

(2) Phục: ẩn núp, dực: cánh, thi: phân, ban đêm mới bay ra kiếm mồi nên gọi là Phục Dực.

Mô tả:

Dạ minh sa là phân của các loài dơi như con *Vespertilia superans* Thomas thuộc họ *Vespertilionidae* (Dơi muỗi). Dơi gồm những thú cỡ nhỏ hay trung bình là thú độc nhất có khả năng bay, chi trước biến đổi thành cánh, đó là một màng da rộng, có nhiều vị thể xúc giác, có cơ nhỏ, ít lông nối liền cánh tay, bàn tay và ngón tay với mình, chi sau và đuôi. Dơi ăn sâu bọ, ăn cá, ăn quả hay mật hoa. Thường đi ăn đêm, ở nước ta có dơi lá mũi *Rhinolophus* và *Hipposideros*, dơi nhà *Pachyotus Kuhl* thuộc họ Dơi muỗi; Loài dơi tai tai *Plecotus auritus* L. thuộc họ Dơi muỗi.

Địa lý:

Có khắp nơi trong nước Việt Nam, ở kẽ nóc nhà, đền chùa, hốc cây to.

Thu chọn:

Chọn vào mùa đông.

Phần dùng làm thuốc:

Phân con dơi lâu năm trong đó có mắt muỗi. Phân khô là những bột nhỏ 2 đầu nhọn màu nâu đen sáng bóng nhẹ xốp, mùi hôi đặc biệt. Không lẫn tạp chất nhiều là tốt.

Bào chế:

(1) Khi dùng đem phân lọc nước sạch đất vắn, chỉ lấy những chất lấp lánh thôi, phơi khô cách giấy sao qua để dùng. Những chất lấp lánh này là mắt của muỗi nó ăn vào (Bản Thảo Cương Mục).

(2) Ngâm nước đánh tan khuấy kỹ, gạn bỏ cặn đầu, rồi để lắng lấy cặn phơi khô tán bột (dùng sống), hoặc nhặt bỏ tạp chất rửa đãi nhanh, phơi khô tẩm ít rượu

để một lúc sao khô (mới sao thì mềm, sau cứng lại) có thể sao đen tồn tính (Trung Dược Học).

Tác dụng:

Hoạt huyết, sáng mắt thanh can tả nhiệt đồng thời có tác dụng hoạt huyết tiêu tích.

Tính vị:

Vị cay, tính lạnh.

Quy kinh:

Vào kinh Can.

Tác dụng, Chủ trị:

Sáng mắt. Trị động kinh, lừ đừ muốn ngủ, nhức đầu, choáng váng, thông manh.

Bảo quản:

Đậy kín trong lọ màu, tránh ẩm, tránh chất kiềm như vôi...

Liều dùng:

Từ 3 – 6g

Kiêng kỵ:

Đàn bà có thai cấm dùng, không có ứ nhiệt cấm dùng.

. Ghét Bạch liễm, Bạch vi (Bản Thảo Kinh Sơ).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị chương ế ở mắt, dùng Dạ minh sa tán bột cho vài gan lợn nấu ăn luôn trước đó (Trực Chỉ Phương).

+ Sưng tấy chảy mủ, dùng Dạ minh sa 1 lượng, Quế nửa lượng, Nhũ hương 1 phân tán bột, 1/2 lượng đường cát khô trộn với nước giếng xức vào (Trực Chỉ Phương).

- + Mủ thối chảy từ lỗ tai ra, dùng Dạ minh sa 2 chỉ, Xạ hương 1/4 muống cà phê, đổ vào trong tai (Thánh Huệ Phương).
- + Trị thông manh không nhìn rõ, dùng Dạ minh sa sao vàng với gạo nếp một lượng, Bách diệp (sao) 1 lượng tán bột trộn mật làm viên bằng hạt ngô đồng uống với Trúc diệp trước khi ngủ lần 20 viên, đến canh năm gà gáy sáng uống 20 viên, liên tục cho đến khi bớt (Thánh Huệ Phương).
- + Trị sốt rét không dứt, dùng Dạ minh sa tán bột uống nước trà nguội lần 1 chỉ. Có phương khác trị sốt rét cơn không định kỳ, lâu ngày không khỏi, dùng Dạ minh sa 50 viên, Châu sa nửa lượng, Xạ hương 1 chỉ tán bột, viên với cơm bằng hạt đậu xanh lớn, uống trước khi lên cơn lần 10 viên với nước sôi (Thánh Huệ Phương).
- + Sốt rét trước khi có thai, dùng Dạ minh sa 3 chỉ tán bột uống với rượu nóng lúc đói (Kinh Nghiệm Bí Phương).
- + Ho không dứt, dùng dơi bỏ cánh, chân, tắm rượu nướng tán bột 1 chỉ, dùng sau khi ăn với nước sôi (Thọ Vực Thần Phương).
- + Các loại cam độc, dùng Dạ minh sa 5 chỉ bỏ vào bình, thịt nạc heo 3 lượng xắt lát bỏ vào trong bình, đổ nước sắc chín lấy thịt nước ra cho ăn. Muốn hết thai độc trong bụng mẹ lấy Sinh khương 4 lượng, để cả vỏ xắt lát sao, với bột Hoàng liên một lượng trộn hồ làm viên bằng hạt đậu xanh với nước cơm, ngày 3 lần (Toàn Áu Tâm Kính Phương).
- + Đau nhức răng, dùng Dạ minh sa (sao), Ngô thù du nấu lấy nước tắm rồi sao, 2 vị bằng nhau tán bột, trộn nhựa cóc làm viên bằng hạt mè, gói trong vải lần ngậm 2 viên, súc ra nước nhớt thì bớt, không nên nuốt vì độc (Phổ Tế Phương).
- + Trẻ con mắt bị tước mục (quáng gà), dùng Dạ minh sa sao tán bột trộn mật heo viên bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 5 viên với nước cơm. Có bài khác gia thêm Hoàng cầm, lượng bằng nhau, tán bột lấy nước cơm sắc với gan heo, uống nước lần nửa chỉ (Trung Quốc Trung Y Bí Phương Đại Toàn).
- + Hôi nách, dùng bột Dạ minh sa trộn nước đậu xị xức vào (Trung Quốc Trung Y Bí Phương Đại Toàn).

+ Trị chứng thông manh. Dạ minh sa, Trắc bá diệp, các vị bằng nhau tán bột, trộn với mật trâu trước khi ngủ dùng với nước Trúc diệp, uống lần 5 chỉ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị chứng dạ manh: Dạ minh sa, Thạch quyết minh, mỗi thứ 5 chỉ, gan heo 2 lượng, sắc với nước vo gạo. Ăn gan heo và uống nước thuốc (Quyết Minh Dạ Linh Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sinh bụng ngũ cam, mắt khô sáp ngủ nhiều: Dạ minh sa 4 chỉ, Hồ hoàng liên, Long đởm thảo, Khổ luyện căn bạch bì, mỗi thứ 2 chỉ, Can thiềm 2 cái (đốt tồn tính), Lô hội, Thanh đại, Xạ hương mỗi thứ 5 ly. Tất cả tán bột trộn đều trộn bột hồ làm viên, lần uống 10 đến 15 hạt, ngày 2 lần (Dạ Minh Đơn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

(1) Dạ minh sa và con dơi đều là thuốc vào kinh quyết âm can, huyết phạm. Có tác dụng hoạt huyết, tiêu tích. Vì vậy, chuyên trị được chứng mắt bị ế, chướng, manh. Ngược, sài, cam, kinh, lâm đới, loa lịch, sưng tấy, đều là bệnh của quyết âm (Bản Thảo Cương Mục).

(2) Dạ minh sa tức là phân chuột trời (Thiên thử: chuột trời) giống dơi ăn muối phân giới là mắt muối, nhập vào kinh Can, có tác dụng hoạt huyết. Phàm người đau mắt có màng là do can có huyết tích, công lên mắt. Muối hút máu người, lấy giống ăn máu chữa máu nên có công hiệu. Người ta cũng dùng Dạ minh sa đốt lên để trừ muỗi (Bản Thảo Cầu Chân).

69. HOÀNG BÁ



Tên khác:

Nghệ Bì (Thương Hàn Luận), Nghệ Mộc (Bản Kinh), Hoàng Nghệ (Bản Thảo Kinh Tập Chú), Sơn Đồ (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Phellodendron chinensis Schneid.

Họ khoa học:

Thuộc họ Cam (Rutaceae).

Mô tả:

Cây gỗ cao 15m hay hơn, phân cành nhiều. Vỏ thân dày có màu vàng ở mặt trong, vị đắng. Lá kép lông chim lẻ, gồm 5 - 13 lá chét. Hoa đơn tính, màu vàng lục, mọc thành chùy ở đầu cành. Quả hình cầu, khi chín màu tím đen, có 2 - 5 hạt.

Mùa, Hoa quả:

Tháng 5 - 11.

Thu hoạch:

Tháng 4-7 lột vỏ, cạo hết lớp vỏ nhám ở ngoài, phơi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Vỏ cây khô (Cortex Phellodendri). Lựa loại vỏ dày, màu vàng tươi, sạch lớp bẩn ở ngoài là tốt.

Mô tả dược liệu:

Mảnh thuốc hơi cong, cạnh không đều, dài rộng không nhất định, dày 0,4-0,8cm. Mặt ngoài màu vàng thẫm, vàng nâu hoặc nâu vàng nhạt, có những cạnh và rãnh dọc, những chấm nhỏ màu nâu. Bên trong màu vàng hoặc vàng xám. ấtttt nhẹ, dễ bẻ gãy, mảnh bẻ gãy chia thành từng lớp, có sợi màu vàng tươi. Hơi có mùi, vị rất đắng, nhấm thấy có chất dính và trơn (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Hoàng bá tính hàn mà chìm, dùng sống thì tả thực hỏa, dùng chín khỏi hại tới dạ dày, chế với rượu trị bệnh ở thượng tiêu, chế với nước trị bệnh ở hạ tiêu, chế với mật trị bệnh ở giữa (Bản Thảo Cương Mục).

+ Rửa sạch, vớt ra, ủ mềm, xắt thành sợi, phơi khô (Dược Tài Học).

+ Cạo gọt bỏ lớp vỏ thô, thái phiến, dùng sống hoặc chế với rượu, hoặc chế gừng, hoặc sao đen thành than, hoặc tán nhỏ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Diêm Hoàng Bá: Xắt thành sợi xong, tắm nước muối cho ướt đều[50kg Hoàng bá, dùng 1,4kg Muối, pha nước vừa đủ], dùng lửa nhỏ sao già, lấy ra, phơi khô (Dược Tài Học).

+ Tửu Hoàng bá: Hoàng bá xắt thành sợi xong tắm với rượu (100kg Hoàng bá, 10kg Rượu), trộn đều, dùng lửa nhỏ sao qua, lấy ra, phơi khô (Dược Tài Học).

+ Hoàng Bá Thán: Hoàng bá xắt thành sợi xong, cho vào sao to lửa thành màu đen xám nhưng còn tồn tính, phun nước cho ướt rồi bẻ ra, phơi khô (Dược Tài Học).

Cách dùng:

Rửa sạch ủ mềm, thái mỏng phơi khô (dùng sống), tắm rượu sao vàng, hoặc sao cháy hay sao với nước muối, hoặc tán bột đắp bên ngoài.

a) Dùng sống: Trị nhiệt lỵ, đi tả, lâm lậu, hoàng đản, xích bạch đới.

b) Tắm rượu sao: Trị mắt đau, miệng lở loét.

c) Sao cháy: Lương huyết, chỉ huyết.

d) Sao nước muối: Vào kinh Thận.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, đậy kín. Tránh ẩm thấp, phòng sâu mọt và biến màu.

Thành phần hóa học:

+ Berberine, Jatorrhizine, Magnoflorine, Phellodendrine, Candicine, Palmatine, Menisperine, Obacunone, Obaculactone, Dictamnoid, Obacunonic acid, Lumicaeruleic acid, 7-Dehydrostigmasterol, b-Sitosterol, Campesterol (Trung Dược Học).

+ Berberine, Phellodendrine, Magnoflorine, Jatorrhizine, Palmatine, Candicine (Quốc Hữu Thuận – Dược Học Tạp Chí (Nhật Bản) 1962, 82: 611; 1961, 81: 1370).

+ Hypsiol B (Bhandarin P và cộng sự – August J Chem, 1988, 41 (11): 1977).

+ Phellamurin 10%, Amurensin 1% (Hesagawa M và cộng sự Chem Soc 1953, 75: 5507).

+ Dihydrophelloside, Phelloside (Shevchuk O I và cộng sự Khim Prii Pharmacol 1969, 21 (2): 181).

+ Herculín (Bhandari P và cộng sự, Aust J Chem 1988, 41 (11): 1777).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn: Cao cồn vỏ cây hoàng bá có tác dụng kháng khuẩn đối với nhiều vi khuẩn gram dương và gram âm, trong đó có trực khuẩn lao. Hợp chất lacton trong hoàng bá có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương và gây hạ đường huyết ở thỏ bình thường. Ở thỏ đã cắt bỏ tuyến tụy, không thể hiện tác dụng này.

Berberin có tác dụng tăng tiết mật và có ích trong điều trị giai đoạn mạn tính của các bệnh viêm túi mật với rối loạn vận động đường dẫn mật, viêm túi mật do sỏi mật, viêm gan - túi mật, có biến chứng của viêm ống mật. Nó ít tác dụng trong viêm túi mật cấp tính (Trung Dược Học).

+ Dịch chiết toàn phần của Hoàng bá làm vỡ đơn bào *Entamoeba histolytica*, còn Berberin làm đơn bào co thần kinh (Trung Dược Học).

+ Nước sắc hoàng bá có tác dụng chống *Entamoeba histolytica* trong ống nghiệm ở nồng độ 1: 16 và Berberin có tác dụng rõ rệt ở nồng độ 1: 200. Alcaloid toàn phần của Hoàng bá chứa Berberin với hàm lượng lớn nhất, ức chế trong ống nghiệm các vi khuẩn và nấm *Bacillus mycoides*, *Bacillus subtilis*, *Candida albicans*, *Salmonella typhi*, *Shigella shigae*, *Sh. flexneri*, phế cầu, trực khuẩn lao, tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn (Trung Dược Học).

+ Hoàng bá có tác dụng lợi tiểu và ức chế hoạt tính gây co thắt cơ trơn của histamin và Acetylcholin. Hoàng bá đã được kết hợp với các thuốc hóa dược trong điều trị viêm ruột kết mạn tính đạt kết quả tốt. Một bài thuốc trong có hoàng bá đã được điều trị tiêu chảy trẻ em đạt tỷ lệ khỏi và đỡ 95%. Viên Berberin đã được áp dụng điều trị trực khuẩn trên 80 bệnh nhân (30 nhiễm *Shigella flexneri*, 15 nhiễm *Sh. Shigae* và 8 nhiễm các *Shigella* khác) . Tỷ lệ khỏi đạt 93% (Trung Dược Học).

+ Hoàng bá còn được áp dụng trong công thức kết hợp để điều trị viêm loét cổ tử cung và lộ tuyến trên 360 bệnh nhân đạt tỷ lệ khỏi và đỡ 96%. Thuốc có tác dụng

kháng khuẩn, chống viêm, giảm tiết dịch và giúp sự tái tạo tổ chức ở nơi tổn thương cổ tử cung được nhanh hơn (Trung Dược Học).

+ Viên berberin đặt vào âm đạo để điều trị nấm âm đạo trên 60 bệnh nhân, đạt tỷ lệ khỏi thấp 26,7%. Thuốc ít gây dị ứng (Trung Dược Học).

+ Nước sắc hoặc cao cồn 100% có tác dụng kháng khuẩn ở mức độ khác nhau đối với tụ cầu khuẩn vàng, phẩy khuẩn tả, các trực khuẩn than, bạch hầu, lỵ, mủ xanh) thương hàn và phó thương hàn, liên cầu khuẩn. Mức độ tác dụng hơi kém hơn so với Hoàng liên (Chinese Herbal Medicine).

+ Berberin tác dụng trong ống nghiệm đối với liên cầu khuẩn ở nồng độ 1: 20.000, với trực khuẩn bạch hầu ở nồng độ 1: 10.000, với tụ cầu khuẩn ở nồng độ 1: 7.000, với trực khuẩn lỵ Shiga ở nồng độ 1: 3.000, đối với trực khuẩn lỵ Flexneri: trực khuẩn thương hàn và phó thương hàn ở nồng độ 1: 100.

+ Nước sắc Hoàng Bá ức chế sự phát triển các nấm da trong ống nghiệm (Chinese Herbal Medicine).

+ Hòa 1ml dung dịch bão hòa Berberin với 0,5ml dung dịch 1% máu người. Sau 2 giờ, hồng cầu bị tan hoàn toàn, bạch cầu còn lại một ít, các tiểu cầu còn nguyên vẹn. Có thể dùng dung dịch 0,25% Berberin để pha loãng máu trong việc đếm tiểu cầu.

Số liệu hơi cao hơn so với dung dịch pha loãng máu thông thường (Chinese Herbal Medicine).

+ Tiêm tĩnh mạch 10ml dung dịch bão hòa Berberin cho thỏ, không thấy biểu hiện độc. Tiêm dưới da 1ml gây chết chuột nhắt, khi giải phẫu thấy các phủ tạng xung huyết, các hồng cầu bị tan (Chinese Herbal Medicine).

+ Nhỏ dung dịch 0,5% Berberin vào mắt thỏ, cách nửa giờ nhỏ một lần, làm giảm viêm xung huyết giác mạc gây nên bởi dung dịch 0,05% Nitrat bạc. Nhỏ dung dịch này mỗi ngày một lần vào tai có thể chữa viêm tai giữa cho thỏ (Trung Dược Học).

- + Chích vào phúc mạc chuột nhắt 0,5ml dung dịch 0,5% Berberin trộn lẫn với trực khuẩn phó thương hàn, sau đó cho chuột uống Berberin nhiều lần, có thể bảo vệ chuột không chết (Chinese Herbal Medicine).
- + Cao Hoàng bá, chích vào phúc mạc cho mèo đã gây mê, có tác dụng giảm huyết áp, nhịp tim không thay đổi (Chinese Herbal Medicine).
- + Ức chế thần kinh trung ương: cho thuốc ngoài đường tiêu hóa, nó có tác dụng gây trấn tĩnh và giảm sốt (Chinese Herbal Medicine).
- + Chống co thắt cơ trơn trên tử cung và ruột cô lập (Chinese Herbal Medicine).
- + Chống loét dạ dày và kiết vị: tác dụng giảm tiết dịch vị khi tiêm Berberin dưới da. Có thể dùng Berberin để điều trị chảy máu dạ dày, loét dạ dày và để giảm tiết dịch vị (Chinese Herbal Medicine).
- + Tác dụng kháng khuẩn trong ống nghiệm rõ rệt đối với nhiễm vi khuẩn gram âm và gram dương (Chinese Herbal Medicine).
- + Chống tiêu chảy, giảm tiết các thành phần muối và nước ở ruột non (Chinese Herbal Medicine).
- + Giảm huyết áp: Berberin tiêm dưới da hoặc cao nước Hoàng bá tiêm tĩnh mạch có tác dụng hạ áp, do kích thích các thụ thể β - Adrenergic và ức chế các thụ thể α - Adrenergic (Chinese Herbal Medicine).
- + Tác dụng chống viêm khá mạnh (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

- + Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).
- + Không độc (Biệt Lục).
- + Vị đắng, cay (Trân Châu Nang).
- + Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vị đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

- + Là thuốc của kinh túc Thái âm Tỳ, dẫn thuốc vào kinh túc Thiếu âm Thận (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Là thuốc của kinh túc Thiếu âm Thận, thủ Quyết âm Tâm bào; Dẫn thuốc vào kinh túc Thái dương Bàng quang (Y Học Nhập Môn).
- + Vào kinh túc Thiếu âm thận, thủ Thiếu âm Tâm (Bản Thảo Kinh Giải).
- + Vào kinh Thận, Bàng quang (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Thận và Bàng Quang (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

- + Chỉ tiết lý, an tử lậu, hạ xích bạch (Bản Kinh).
- + An Tâm, trừ lao (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
- + Thanh nhiệt, táo thấp, tả hỏa, giải độc (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Tả hỏa ở thận kinh, trừ thấp nhiệt ở hạ tiêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

- + Trị ngũ tạng, trường vị có nhiệt kết, hoàng đản, trĩ (Bản Kinh).
- + Trị Thận thủy, Bàng quang bất túc, các chứng nuy quyết, lưng đau, chân yếu (Trân Châu Nang).
- + Trị nhiệt lý, tiêu chảy, tiêu khát, hoàng đản, mộng tinh, di tinh, tiểu ra máu, xích bạch đới hạ, cốt chưng, lao nhiệt, mắt đỏ, mắt sưng đau, lưỡi lở loét, mụn nhọt độc (Trung Dược Đại Từ Điển).

Kiên kỵ:

- + Sợ Can tất (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Không có hỏa: kiên dùng (Dược Lung Tiểu Phẩm).

- + Tỳ vị tiêu hóa không tốt, tiêu chảy do hư hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Tiêu chảy do Tỳ hư, Vị yếu, ăn ít: kiêng dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng:

- + Ngày dùng 6 - 16g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Tùy trường hợp, dùng sống, sao cháy hoặc tẩm rượu sao. Thường dùng Hoàng bá phối hợp với các vị thuốc khác. Còn dùng Berberin chiết xuất tinh khiết.
- + Dùng ngoài để rửa mắt, đắp chữa mụn nhọt, vết thương.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị trẻ nhỏ lười sừng: Hoàng bá, gĩa nát, trộn với Khổ trúc lịch, chấm trên lười (Thiên Kim phương).
- + Trị họng sưng đột ngột, ăn uống không thông: Hoàng bá tán bột trộn giấm đắp lên nơi sưng (Trừu Hậu phương).
- + Trị trúng độc do ăn thịt súc vật chết: Hoàng bá, tán bột, uống 12g. Nếu chưa đỡ uống tiếp (Trừu Hậu phương).
- + Trị miệng lưỡi lở loét: Hoàng bá cắt nhỏ, ngâm. Có thể nuốt nước hoặc nhỏ đi (Ngoại Đài Bí Yếu).
- + Trị sốt nóng, người gầy yếu, đau mắt, nhức đầu, ù tai, đau răng, chảy máu cam, thổ huyết: Hoàng bá 40g, Thục địa 320g, Sơn thù 160g, Sơn dược 160g, Phục linh 120g, Đơn bì 120g, Trạch tả 120g, Tri mẫu 40g (Tri Bá Bát Vị Hoàn – Ngoại Đài Bí Yếu)
- + Trị phế ung tắc, trong mũi có nhọt: Hoàng nghịet, Bình lang. Lượng bằng nhau, tán bột. Trộn với mỡ heo, bôi (Thánh Huệ phương).
- + Trị tỵ cam: Hoàng bá 80g, ngâm với nước lạnh một đêm, vắt lấy nước uống (Thánh Huệ phương).

+ Trị hoàng đản, phát bối, đổ nhũ: Hoàng nguyệt, tán nhuyễn. Trộn với Kê tử bạch (tròng trắng trứng), đắp, hể khô là khỏi (Bổ Khuyết Trửu Hậu phương).

+ Trị thương hàn thời khí, ôn bệnh độc công xuống tay chân xưng đau muốn gãy, còn trị độc công kích vào âm hộ sưng đau: Hoàng bá 5 cân, cạo nhỏ, sắc với 3 đấu nước, nấu cho cao lại mà rửa (Thương Hàn Loại Yếu).

+ Trị nôn ra máu: Hoàng bá ngâm với mật, sao khô, gĩa nát. Mỗi lần uống 8g với nước sắc Mạch đông thì có hiệu quả (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị ung thư, phát bối, tuyến vú mới sưng hơi ẩm đỏ: Hoàng bá tán thành bột, trộn với lòng trắng trứng gà bôi vào (Mai Sư phương).

+ Trị nhiệt quá sinh ra thổ huyết: Hoàng bá 80g, sao với mật, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước gạo nếp (Giản Yếu Tế Chúng phương).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy do nhiệt: Hoàng bá sấy khô, tán bột, trộn với nước cơm loãng làm viên, to bằng hạt thóc. Mỗi lần uống 10 viên với nước cơm (Thập Toàn Bác Cứu phương).

+ Trị nhiệt bệnh do thương hàn làm lở miệng: Hoàng bá ngâm mật Ong một đêm, nếu người bệnh chỉ muốn uống nước lạnh thì ngâm nước cốt ấy thật lâu, nếu nôn ra thì ngâm tiếp, nếu có nóng trong ngực, có lở loét thì uống 5,3 hớp cũng tốt (Tam Nhân Cực – Bệnh Chứng Phương Luận).

+ Trị cam miệng lở, miệng hôi: Hoàng bá 20g, Đồng lục 8g, tán bột, xức vào, đừng nuốt (Lục Vân Tán - Tam Nhân Cực – Bệnh Chứng Phương Luận).

+ Trị ung thư (mụn nhọt), nhọt độc: Hoàng bá bài (sao), Xuyên ô đầu (nướng). Lượng bằng nhau. Tán nhuyễn, đắp vào vết thương, chừa đầu vết thương ra, rồi lấy nước gạo rưới vào cho ướt thuốc (Tần Hồ Tập Giản phương).

+ Trị trẻ nhỏ rốn lở loét không lành miệng: Hoàng bá, tán nhuyễn, rắc vào (Tứ Mẫu Bí lục).

+ Trị có thai mà bị xích bạch ly, ngày đêm đi 30-40 lần: dùng Hoàng Bá lấy vỏ ở gốc có màu thật vàng và dày, sao đen với mật, tán bột. Dùng củ Tỏi lớn nước chín bỏ vỏ, gĩa nát, trộn với thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần

uống 30 viên, lúc đói, với nước cơm, ngày 3 lần rất thần hiệu (Phụ Nhân Lương phương).

+ Trị xích bạch trọc dâm của phụ nữ, mộng tinh, di tinh của nam giới: Hoàng bá sao, Chân cáp phấn, mỗi thứ 1 cân, tán bột, luyện mật làm viên, to bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 100 viên với rượu nóng lúc đói. Vị hoàng bá đắng mà giáng hỏa, Cáp phấn mặn mà bổ Thận (Chân Châu Phấn Hoàn - Khiết Cổ Gia Trân).

+ Trị di tinh, mộng tinh do tích nhiệt, hồi hộp, hoảng hốt, là trong ngực có nhiệt: nên dùng 'Thanh Tâm Hoàn' làm chủ, dùng bột Hoàng bá 40g, Phiến thảo 4g, luyện với mật làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 15 viên với nước sắc Mạch môn (Bản Sự phương).

+ Trị trên đầu lở độc, lông tóc quăn lại, mới đầu như quả nho, đau chịu không nổi: Hoàng bá 40g, Nhũ hương 10g, tán bột. Hoè hoa sắc lấy nước, trộn thuốc bột làm thành làm bánh, đắp trên chỗ lở (Phổ Tế phương).

+ Trị hỏa độc sinh ra lở loét, hoặc mùa đông thường ngồi ở cửa lâu ngày, hỏa khí nhập vào bên trong, làm 2 đùi sinh lở, nước chảy rỉ rả: dùng bột Hoàng bá xức vào. Ngày xưa có một phụ nữ bị chứng này người ta không biết trị gì, dùng nó thì lành (Y Thuyết).

+ Sinh cơ nhục lên da non: dùng bột Hoàng bá với bột Miến xức vào (Tuyên Minh phương).

+ Trị trẻ nhỏ lở loét, nửa người không khô: Hoàng bá, tán nhuyễn. Thêm ít Khô phàn, xoa (Giản Tiệm Đơn phương).

+ Trị di tinh, đái đục: Hoàng bá (sao) 640g, Mẫu lệ (nung) 640g. tán nhỏ, trộn với nước làm thành viên. Mỗi lần uống 8g, ngày 2 lần (Y Phương Hải Hội).

+ Trị phong hủi: Hoàng bá sao rượu, Bồ kết (gai) đốt thành than, tán nhỏ, trộn đều uống với rượu. Kết hợp với dầu Đại phong tử hòa với rượu, để bôi bên ngoài (Y Phương Hải Hội).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy do nhiệt, tiêu tóe ra nước, hoặc phân giống hoa cà hoa cải, phân lẫn máu, hoặc có sốt, khát nước, nước tiểu đỏ: Vỏ Hoàng bá, tán nhỏ, uống với nước cơm mỗi lần 2 - 3g, ngày 4 - 5 lần (Nam Dược Thần Hiệu).

+ Trị xích bạch trọc dâm của phụ nữ, mộng tinh, di tinh của nam giới: Hoàng bá sao, Chân cáp phấn, mỗi thứ 1 cân, Tri mẫu (sao), Mẫu lệ (nung), Sơn dược (sao), các vị bằng nhau. Tán bột trộn với hồ làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 80 viên với nước muối (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị chi dưới bị thấp nhiệt, phù thũng và yếu: phối hợp với Ý dĩ, Thương truật (Trung Dược Học).

+ Trị lỵ, tiêu chảy: phối hợp với Hoàng liên, Bạch đầu ông (Trung Dược Học).

+ Trị hoàng đản: phối hợp với Đại hoàng, Câu kỷ tử (Trung Dược Học).

+ Trị khí hư: phối hợp với Cương tằm(sao) (Trung Dược Học).

+ Trị tiểu không thông, đường tiểu nóng, đau: phối hợp với Tri mẫu, Nhục quế (Trung Dược Học).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy: Hoàng bá 125g, Ngũ vị tử 42,5g, Ngũ bội tử 37,5g, Bạch phàn

25g. Tán bột mịn, rây nhỏ, đóng gói, mỗi gói 5g (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị gan viêm cấp tính, phát sốt, bụng trướng, đau vùng gan, táo bón, nước tiểu đỏ: Hoàng bá 16g, Mộc thông, Chi tử, Chỉ xác, Đại hoàng hay Chút chít, Nọc sởi, mỗi vị 10g. Sắc uống mỗi ngày một thang (Dược Liệu Việt Nam).

+ Tàng cường tiêu hóa, trị hoàng đản do viêm đường mật: Hoàng bá 14g, Chi tử 14g, Cam thảo 6g. Sắc với 600ml nước, còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị lỵ ở phụ nữ có thai: Hoàng bá tẩm mật, sao cháy, tán nhỏ. Tỏi nướng chín, bóc vỏ, giã nát. Trộn đều hai thứ với lượng bằng nhau, rồi viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 - 40 viên (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị sốt xuất huyết: Hoàng bá, Ngưu tất, Tri mẫu, Sinh địa, Huyền sâm, Mạch môn,

Hạt muồng (sao), Đan sâm, Đơn bì, Xích thược, Cỏ nhọ nồi, Trắc bá (sao), Huyết dụ, mỗi vị 10 - 16g. Sắc uống ngày một thang (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị sốt cơn về chiều, mồ hôi trộm, khát, nhức đầu, tai ù, di tinh, mộng tinh, nước tiểu vàng, tiểu đục, sưng tinh hoàn, âm đạo viêm, hỏa bốc lên gây nên mắt đỏ, họng viêm, miệng lở: Hoàng bá, Quyết minh (sao), mỗi vị 12g, Sinh địa, Huyền sâm, Mạch môn, Ngưu tất, Mộc thông, Trạch tả, mỗi vị 10g. Sắc uống (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị huyết áp cao với các triệu chứng tim đập nhanh, ra mồ hôi, ứ trệ máu ở các mạch ngoại vi, nước da xanh tím, ngón chân, ngón tay tê: Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng cầm, Chi tử, Đương qui, Sinh địa, Mạch môn, Long đởm, Thạch cao, mỗi vị 31g, Ngưu tất 25g, Lô hội, Đại hoàng, Hà thủ ô đỏ, mỗi vị 15,5g; Tri mẫu 10g, Vân mộc hương 6g, Xạ hương 1,5g. Tán bột, cho thêm mật ong, làm thành viên 0,5g. Uống mỗi lần 4 viên, ngày 3 lần. Nên ăn thức ăn có gừng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị suy nhược tinh thần với các triệu chứng chóng mặt, mệt mỏi, giảm trí nhớ, mất ngủ: Hoàng bá 10g, Toan táo nhân 25g, Đương quy, Phục linh, Sinh địa, Câu kỷ tử, Cúc hoa, mỗi vị 20g; Viễn chí, Mạch môn, Bạch truật, Tục tũ tử, mỗi vị 15g; Xuyên khung, Nhân sâm, mỗi vị 10g. Sắc, chia làm 2 lần uống trong ngày (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ nhỏ lỵ do nhiệt, tiêu ra máu: Hoàng bá 20g, Xích thược 16g. tán bột, trộn hồ làm viên, to bằng hạt Mè. Mỗi lần uống 10-12 viên (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ nhỏ bị bạch lỵ, bụng đầy, bụng đau âm ỉ: Hoàng bá 40g, Đương quy 40g. tán bột, trộn với Tỏi nướng, làm thành viên to bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5-7 viên (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đới hạ xuống màu vàng, trùng roi âm đạo, âm đạo ngứa: Hoàng bá 12g, Sơn dược 16g, Bạch quả 12g. Sắc uống (Di Hoàng Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham Khảo:

+ Hoàng bá bẩm thụ được khí chí âm cho nên tính của nó mát mẻ, thanh cao vậy (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Hoàng bá người xưa vẫn dùng chung với Tri mẫu hợp với bài Lục Vị, gọi là Tri Bá Bát Vị Hoàn. Có khi lại dùng Tri mẫu, Hoàng bá, mỗi thứ 40g, tẩm rượu cho thấm rồi phơi khô, tán bột. Lại thêm Quế vào nữa, gọi là Tư Thận Hoàn, có thể giúp cho chân âm, đó cũng chỉ là 1 thuyết vậy thôi, thế mà thiên hạ lấy làm hấp dẫn mà tôn sùng dùng nó rất nhiều (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Hoàng bá tính hàn mà trầm, dùng sống thì tả thực hỏa; Dùng chín không hại dạ dày; Chế với rượu trị bệnh ở thượng tiêu; Chế với nước trị bệnh ở hạ tiêu; Chế với mật trị bệnh ở trung tiêu (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hoàng bá vị đắng tính lạnh, trầm mà giáng xuống là thuốc dẫn vào kinh túc thiếu âm, túc thái dương, nó làm mát xuống cho hỏa của long lôi, tư nhuận cho sự khô kiệt của thận thủy, sơ thông được chứng bí tiểu tiện, khử sưng húp ở hạ tiêu, hể mắt đỏ tai ù, lở miệng đái đường, lỵ ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, đau lưng mỏi gối, theo ngụ ý của tôi thì Hoàng bá chế mạng môn hỏa ở hạ tiêu, hỏa ở trong âm. Tri mẫu tư phế kim ở thượng tiêu, nguồn gốc của việc sinh thủy. Vì rằng cái hỏa tà nó đốt lên được thì làm cho chân âm phải tiêu khô, khi chân âm tiêu khô thì tà hỏa lại càng làm dữ. Lấy cái đắng lạnh của Tri, Bá để ức Nam phò Bắc (chế hỏa bổ thủy), nghĩa là dẹp hỏa xuống để giúp cho thận thủy, cũng ví như là trời khô hạn lâu ngày mà được cơn mưa rào (Bản Thảo Đồ Giải).

+ Hoàng bá tính hàn, thực hiện thời lệnh khắc nghiệt của mùa đông, vì vậy nó vào riêng kinh thiếu âm. Nếu tả tướng hỏa thực, thì bộ xích phải Hồng Đại, ấn vào thấy có lực thì sao đen tăm dùng được. Người xưa cho rằng Hoàng bá không có khả năng ôn âm, vì nhiệt hết thì âm không bị thương mà âm lớn mạnh, thực ra không có gì là bổ lợi cho chứng thực nhiệt mà không lợi cho hư nhiệt. Tại sao các thầy thuốc đời nay không để ý đến hư thực, lại cho rằng Hoàng bá là thuốc chủ

yếu để trừ nhiệt, trị lao, không biết rằng tính của Hoàng bá đã âm hàn, có thể làm tổn hai chân khí, sinh ra ăn uống kém. Hỏa chân nguyên ở mệnh môn gặp Hoàng bá thì tiêu mất, chức năng vận hành của Tỳ Vị gặp Hoàng bá thì bị trở ngại. Nguyên khí đã hư lại dùng thuốc đắng lạnh, làm cho việc sinh cơ bị ngăn tuyệt, không có gì hại bằng (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Hoàng Bá là vị thuốc cốt yếu của kinh túc Thiếu âm Thận, nhưng nếu nó được Sài hồ dẫn đường thì nó vào được kinh Đờm, nếu được Hoàng liên, Cát căn, Thăng ma dẫn thì nó vào trường vị và kinh túc Thái âm Tỳ ttrị được chứng thấp nhiệt ứ trệ ở hạ tiêu. Nếu được sức giúp của Ngưu tất, Câu kỷ tử, Địa hoàng, Ngũ vị tử, Miết giáp, Thanh hao thì nó có tác dụng ích âm, trừ nhiệt. Nếu được Cam cúc, Câu kỷ tử, Địa hoàng, Tật lê, Nữ trinh giúp sức thì nó có tác dụng ích tinh tủy, minh mục... Hoàng bá mà được Mộc qua, Phục linh, Thương truật, Bạch truật, Thạch hộc, Địa hoàng hỗ trợ thì có tác dụng trị những chứng thấp, mạnh chân; Được Bạch thược, Cam thảo hỗ trợ thì trị được chứng bụng đau do hỏa nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sách ‘Bản Thảo Diễn Nghĩa’ ghi: Hoàng bá, chỉ dùng nguyên vỏ của nó, tẩm mật nướng, hợp với Thanh đại, mỗi thứ 1 phần. Tán bột. Thêm Long não 4g, nghiền nhuyễn, dùng trị những người tâm tỳ quá nhiệt đến nổi lưỡi lở loét, miệng lưỡi lở (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoàng cầm, Hoàng liên, Hoàng bá đều là thuốc đắng lạnh; nhưng Hoàng liên chuyên về thanh tâm hỏa, Hoàng cầm chuyên về thanh phế nhiệt, Hoàng bá lại chuyên về thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Điểm giống nhau giữa Hoàng bá và Hoàng liên là cả hai đều có thể thanh nhiệt, giải độc, kiện Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Sách Nội Kinh ghi: “Muốn làm mạnh thận, thì phải dùng thuốc có vị đắng. Làm mạnh tức là bổ. Trong bài ‘Đại Bổ Âm Hoàn’ của Chu Đan Khê, dùng vị Hoàng bá là hợp ý sâu xa trong Nội Kinh” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt: Hoàng bá dùng làm thuốc ở Trung Quốc có hai loài chính là Xuyên hoàng bá và Quan hoàng bá. Trong Xuyên hoàng bá có 2 loài dưới đây:

1- Cây Hoàng-bá Nga mi (*Phellodendron chinensis* Schneider var *omerense* Huang) Điểm khác nhau giữa loài cây này với cây Hoàng bá nói trên là mọc tương đối nhanh, cuống lá đơn và lá kép đều không có lông lá đơn hình tròn trứng, dài, đuôi lá nhọn đầu, hình tiết rộng, lá tương đối mỏng, hai mặt đều không có lông. Hoa tự đều tương đối to. Cọng quả và cành quả nhỏ, quả mọc thưa. ở Nga Mi, Quán Huyện tỉnh Tứ Xuyên gọi nó là cây Hoàng bá.

2- Cây Hoàng bá lá rụng (*Phellodendron chinensis* F., *Gibbernseutum* (Schneid) Hsiao cam. Nov). Chỗ khác nhau giữa nó với cây đã mô tả ở phần mô tả là phiến lá đơn có lông ngắn mềm mọc thưa ở cả hai mặt gân giữa. Phân bố ở Vạn Huyện, Đạt Huyện, Bồi Lăng tỉnh Tứ Xuyên.

3- Cây Quan Hoàng Bá (*Phellodendron*) Đặc điểm của cây là cao tới 10-20m, cũng có cây tới 27m, đường kính khoảng 1m, lớp bần của vỏ dày, mặt trong của vỏ màu vàng tươi, số lá chét từ 5-13, mép có lá hơi gợn sóng hoặc hơi xẻ răng cưa, hai mặt đều có lông nhưng.

4- Ở nước ta thường dùng vỏ thân cây Núc Nác có tên khoa học *Oroxylum indicum* (L) et thuộc họ Bignoniaceae với tên Hoàng bá nam hay Nam Hoàng-bá (Xem thêm: Mộc Hồ Diệp), cần phải phân biệt (Danh Từ Dược Học Đông Y).

70. HOÀNG CẨM



Tên gọi:

1- Hoàng là vàng, cầm là kiềm (màu vàng sẫm). Vị thuốc có màu vàng sẫm nên gọi là Hoàng cầm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

2- Khi phơi khô ruột xốp nhẹ, nên gọi tên Nội hư, Khô trường, Hủ trường, Khô cầm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên Hán Việt khác:

Hủ trường (Bản Kinh), Không trường, Túc cầm (Biệt Lục), Hoàng văn, Kinh cầm, Đỗ phụ, Nội hư, Ấn dầu lục (Ngô Phổ Bản Thảo), Khổ đốc bưu (Ký Sự), Đồn vĩ cầm, Thử vĩ cầm (Đường Bản Thảo), Điều cầm (Bản Thảo Cương Mục), Khô cầm, Bắc

cầm, Phiến cầm, Khô trường, Lý hủ thảo, Giang cốt thụ, Lý hủ cân thảo (Hòa Hán Dược Khảo), Điều cầm, Tử cầm, Đạm tử cầm, Đạm hoàng cầm, Tửu cầm, Đông cầm, Hoàng kim trà, Lạn tâm hoàng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Scutellaria baicalensis Georgi (Scutellaria macratha Fisch).

Họ khoa học:

Họ Hoa Môi (Lamiaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống dai, cao 30-60cm, có thể tới 50cm, có rễ hình to thành hình chùy, vỏ ngoài màu đen. Thân mọc đứng hình 4 cạnh, phân nhánh ở gốc. Lá mọc đối cuống rất ngắn hoặc có cuống, cuống lá hình mác hẹp gợn sóng, đầu hơi tù, dài 1,5-3cm, rộng 2-7mm, lá nguyên. Hoa mọc thành bông ở đầu cành nằm về một bên, màu lam tím, tràng hoa gồm 2 môi 4 nhị, 2 nhị lớn dài hơn tràng, màu vàng, bầu có 4 ngăn.

Địa lý:

Cây này nước ta không có hiện phải nhập của Trung Quốc. Cây thường sống ở vùng cao nguyên đất vàng, sườn núi về hướng mặt trời mọc, nơi khô ráo. Có nhiều ở Thiểm Tây, Diên An. Phân bố nhiều ở các tỉnh vùng Bắc và Tây Nam Trung Quốc.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào mùa xuân thu rửa sạch đất cát phơi khô sơ cạo bỏ vỏ thô rồi phơi tiếp.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ (Radix Scutellariae). Loại bên trong cứng đầy chắc mịn ngoài màu vàng trong xanh, thịt đầy rỗng ruột ít là loại tốt, loại thô hoặc nhỏ không đều, lõi có khe bông

màu đen là loại xấu, loại sau khi gặp ẩm biến thành màu đen thì không dùng làm thuốc.

Mô tả dược liệu:

Rễ khô hình trụ tròn hoặc hình chùy xoắn, ở đỉnh hơi khô, nhỏ dần về phía dưới, cong, dài chừng 12cm-16cm, đoạn trên thô khoảng 24-25mm hoặc hơn 35mm. Mặt ngoài màu nâu vàng, phần trên hơi sần sùi có những đường nhăn dọc, xoắn hoặc có những vân hình mạng, phía dưới ít sần sùi, có đường nhăn nhỏ hơn. Phần trên và phần dưới đều có vết tích của rễ con, bên trong có màu vàng lục, chính giữa rỗng ruột, màu nâu vàng. Rễ già phần lớn rỗng ruột, bên trong có màu đen nâu, gọi là Khô cầm hay Phiến cầm. Rễ mới, bên trong đầy ruột gọi là Tử cầm hoặc Điều cầm (Dược Tài Học).

Bào chế:

1- Hoàng cầm dùng rượu sao thì khí nó đi lên, sao với nước tiểu thì khí nó đi xuống, sao với nước mật Lợn thì tả hỏa ở can đởm. Chữa những chứng nóng thường thì dùng sống (Bản Thảo Cương Mục).

2- Thứ Khô cầm (có tác dụng tả phế hỏa), làm tiêu khí nóng ở da thịt) thì bỏ đầu, bỏ ruột đen rửa sạch, ủ kín một đêm cho mềm, bào mỏng, 1-2 ly. Phơi khô dùng sống. Sau khi phơi khô tẩm rượu 2 giờ sao qua (cách này thường dùng) (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

3- Hấp chín bào mỏng phơi khô, dùng sống, sao với rượu, sao với Muối, sao với nước Gừng, sao với mật Heo tùy theo phái của Thầy thuốc.

4- Trị bệnh ở phần trên thì sao với rượu. Tả hỏa ở Can, Đởm thì sao với nước mật heo (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, tránh ẩm vì dễ mốc, để lâu bị mọt ăn.

Thành phần hóa học:

+ Baicalei, Baicalin, Wogonin, Wogonoside, Neobaicalein, b-Sitosterol, Benzoic acid (Trung Dược Học).

+ Baicalein, Neo Baicalein skullcapflavone, Baicalin, Wogonin, Wogonoside (Vieenj Nghiên Cứu Trung Y, Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1973, 7: 417).

+ Oroxylin Oroxylin A, Methoxylbaicalei Popova T P và cộng sự, A A, 1975, 82: 28553z).

+ Skullcapflavone (Chương Hộ Đạo Phu, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1975, 95 (1): 108).

+ Dihydrooroxylin A, Chrysin, 2',5,8-Trihydroxy-7-Methoxyflavone, 2', 5, 8-Trihydroxy-6,7-Dimethoxyflavone, 4'5, 7-Trihydroxy-6-Methoxyflavanone Cao Mộc tu Cáo, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1980, 100 (12): 1220).

Tác dụng dược lý:

. Tác dụng miễn dịch: Tác dụng chống dị ứng của Baicalein liên hệ đến sự ức chế khả năng giải phóng enzym ra khỏi các tế bào, có lẽ do thủ thể ức chế. Tác dụng ngăn ngừa dị ứng này làm cho cơ dẫn rathuốc có tác dụng đối với da của heo được gây dị ứng và chất Histamin. Chất Baicalein và Baicalin có tác dụng giãn phế quản đối với tiểu phế quản của heo bị gây dị ứng suyễn. Cả hai chất này có tác dụng ức chế phù co thắt và giảm tính thấm thấu mao mạch ở chuột. Chất Baicalin cũng ngăn ngừa phổi xuất huyết ở chuột xuống mức thấp nhất (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng kháng khuẩn: Hoàng cầm có kháng phổ rộng. Trong thí nghiệm, nó có tác dụng ức chế đối với nhiều khuẩn bệnh gồm Tụ cầu vàng, Ytực khuẩn bạch hầu, phế cầu khuẩn, não mô viêm Neisseria. Có báo cáo cho thấy Tụ cầu khuẩn vàng kháng Peniciline lại rất nhạy ở trong Hoàng cầm.. nhiều thí nghiệm báo cáo cho thấy thuốc có tác dụng kháng lại trực khuẩn lao. Trong khi thuốc có dấu hiệu tốt đối với chuột thì lại không có tác dụng đối với heo Hà Lan. Cho chuột bị nhiễm virus dùng Hoàng cầm, không có dấu hiệu giảm tổn hại ở phổi và tăng thời gian sống hơn so với với nhóm đối chứng. Trong thí nghiệm cũng thấy có tác dụng kháng lại với nấm da và có khả năng diệt Leptospira (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng điều hòa nhiệt độ: Từ năm 1935, có báo cáo cho biết rễ Hoàng cầm có tác dụng hạ nhiệt (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng đối với huyết áp: nước sắc, cồn chiết, dịch truyền, kể cả nước và cồn trích Hoàng cầm đều có tác dụng hạ áp đối với chó, thỏ và mèo được gây mê. Cho uống hoặc chích đều làm hạ áp đối với chó có huyết áp bình thường hoặc huyết áp cao do thận. Một nghiên cứu về tác dụng hạ áp cho thấy: chất trích từ loại cây ở Vân Nam có tác dụng mạnh nhất, kể đến là loại của Hà Bắc, còn những chất trích từ phía Đông Bắc Trung Quốc thì yếu nhất. Đa số các nghiên cứu cho thấy tác dụng giáng áp của Hoàng cầm tùy thuộc vào tác dụng giãn mạch (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng lợi tiểu: Nước sắc Hoàng cầm có tác dụng lợi tiểu đối với chó và người bình thường (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng chuyển hóa lipid: Nước sắc hỗn hợp Hoàng cầm, Hoàng liên và Đại hoàng không gây ảnh hưởng đối với Cholesterol/Phospholipid ở thỏ bình thường nhưng làm hạ lipid nơi người thực hiện chế độ cao ăn kiêng Cholesterol trong 7 tuần hoặc nơi người đã được trị bằng Thyroid (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng đối với mật: nước sắc hoặc cồn chiết xuất Hoàng cầm làm tăng lượng mật ở chó và thỏ. Ảnh hưởng này do Baicalei mạnh hơn là Baicalin. Thỏ bị thắt ống mật cho thấy Bilirubin tăng sau 1-6 giờ và giảm trong khoảng 24-48 giờ so với nhóm đối chứng (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với vết vị trường: Nước sắc và cồn chiết xuất Hoàng cầm có tác dụng ức chế nhu động ruột. Cồn chiết xuất ức chế tác dụng của chất Pilocarpin, tác dụng này không ảnh hưởng bởi thần kinh phế vị (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương: Chất Baiclin làm giảm sự di chuyển và phản xạ của chuột (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).

+ Tính rất hàn, không độc (Biệt Lục).

- + Vị đắng, ngọt (Dược Tính Luận).
- + Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vị đắng, tính lạnh (Trung Dược Học).

Quy kinh:

+ Vào kinh thủ Thiếu âm Tâm, thủ Thái âm Phế, túc Thái âm Tỳ, thủ Thiếu dương Tam tiêu, túc Thiếu dương Đởm (Bản Thảo Cương Mục).

Vào kinh Phế, Đại trường, Bàng quang, Đởm (Lôi Công Bào Chích Luận).

- + Vào kinh Tâm, Phế, Đại trường, Đởm (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Tâm, Phế, Can, Đởm, Đại trường (Trung Dược Học).

Tác dụng:

- + Tiết lợi, trục thủy, hạ huyết bế (Bản Kinh).
- + Tiêu cốc, lợi tiểu trường, an tử huyết bế (Biệt Lục).
- + Tả thực hỏa, trừ thấp nhiệt, chỉ huyết, an thai (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Thượng hành tả phế hỏa, hạ hành tả Bàng quang hỏa, thanh thai nhiệt, trừ lục kinh thực hỏa thực nhiệt (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Tả phế hỏa, thanh thấp nhiệt (Trung Dược Học).

Chủ trị:

- + Trị ho do Phế nhiệt, an thai, tiêu chảy, lỵ, bụng đau, hoàng đản, các loại bệnh nhiệt, ung nhọt, mắt đỏ, mắt sưng đau (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Trị ho do phế nhiệt, nhiễm trùng đường hô hấp trên, tiêu chảy, kiết lỵ do thấp nhiệt, nôn ra máu, chảy máu cam, tiêu ra máu, rong kinh, thai động không yên (do nhiệt), huyết áp cao, thấp chấn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 12 – 20g

Kiên kỵ:

- + Tỳ vị hư hàn không có thấp nhiệt, thực hỏa, phụ nữ thai hàn không nên dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Phế có hư nhiệt, tiêu chảy do hàn hoặc hạ tiêu có hàn: không dùng (Trung Dược Học).
- + Ghét Hành sống, sợ Đơn sa, Mẫu đơn, Lê lô, được Sơn thù du, Long cốt làm sứ rất tốt (Dược Đối).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị mình nóng, miệng đắng, kiết lỵ, bụng đau, chất lưỡi hồng, mạch Huyền Sác: Hoàng cầm 12g, Cam thảo, Thược dược, mỗi thứ 8g, Đại táo 3 trái. Sắc uống (Hoàng Cầm Thang – Thương Hàn Luận).
- + Trị huyết ra lai rai do nhiệt: Hoàng cầm 40g sắc uống nóng (Thiên Kim Dược phương).
- + Trị nôn ra máu, chảy máu cam, lúc có lúc không, do tích nhiệt mà gây ra: Hoàng cầm 40g, bỏ ruột đen, tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc với một chén nước còn 6 phân uống nóng (Hoàng Cầm Tán - Thánh Huệ phương).
- + Trị trẻ nhỏ giật mình kinh sợ, khóc đêm: Hoàng cầm, Nhân sâm, đều 0,4g, tán bột. Mỗi lần uống một ít với nước sắc trúc diệp (Hoàng Cầm Tán – Thánh Tế Tổng Lục).
- + Trị thương hàn, tiêu tích nhiệt, tả hỏa ở ngũ tạng: Đại hoàng, Hoàng liên, Hoàng bá, các vị bằng nhau tán bột, chưng thành bánh, làm viên to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 20-30 viên với nước (Tam Bồ Hoàn – Đan Khê Tâm Pháp).
- + Trị trong Phế có hỏa: Phiến cầm sao, tán bột, trộn nước làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 20-30 viên với nước (Thanh Kim Hoàn - Đan Khê Tâm Pháp).
- + Trị đầu đau ở đầu lông mày, phong nhiệt có đàm: Hoàng cầm ngâm rượu, Bạch chỉ, 2 vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước trà (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị trẻ nhỏ giật mình kinh hoảng, khóc đêm: Hoàng cầm, Nhân sâm, 2 vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước (Phổ Tế phương).

+ Trị gan nóng sinh mờ mắt, không kể người lớn hay trẻ con: Hoàng cầm 40g, Đạm đậu xị 120g. Tán bột, mỗi lần dùng 12g, bọc trong gan heo, chưng chín mà ăn, uống với nước nóng, ngày 2 lần. Kiên rượu và Miến (Vệ Sinh Gia Bảo).

+ Trị đầu đau thuộc Thiếu dương kinh hoặc Thái dương kinh, có thể ở chính giữa hay một bên: Phiến cầm, ngâm mềm với rượu, phơi nắng, tán bột. Mỗi lần uống 4g với rượu hoặc trà (Tiểu Thanh Không Cao - Lan Thất Bí Tàng).

+ Trị nôn ra máu, chảy máu cam, rong kinh: Hoàng cầm 120g, sắc với 3 thăng nước, còn 1 thăng rưỡi, mỗi lần uống 4g, uống nóng (Thốt Bệnh Loại phương).

+ Trị rong kinh, phụ nữ tuổi sau 49 (rối loạn tiền mãn tính): Điều cầm tâm 80g, ngâm với nước giấm gạo 7 ngày, sao khô rồi tẩm tiếp, làm như vậy cho được 7 lần, rồi tán bột. Hồ với giấm làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 70 viên, lúc đói với rượu nóng, ngày 2 lần (Cầm Tâm Hoàn - Thục Trúc Đường Kinh Nghiệm phương).

+ Trị rong kinh: Hoàng cầm tán bột, mỗi lần uống 4g với Rượu tích lịch (dùng quả cân bằng Đồng đốt nóng rồi bỏ trong Rượu). Hứa Học Sĩ ghi rằng, khi bị rong kinh dùng thuốc bổ huyết và cầm máu, nhưng bài này trị dương thừa ở âm, cái gọi là trời nắng làm cho đất nóng, kinh nguyệt nóng tràn ra ngoài cũng là vì lẽ đó (Bản Sự phương).

+ An thai, thanh nhiệt: Điều cầm, Bạch truật, 2 vị bằng nhau, sao, tán bột, trộn với nước cơm làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước hoặc thêm Thần khúc. Hễ khi có thai muốn điều lý thì dùng bài Tứ Vật bỏ Địa hoàng, thêm Bạch truật, Hoàng cầm, tán bột, uống luôn rất tốt (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị sau khi sinh huyết ra nhiều, uống nước không dứt: Hoàng cầm, Mạch môn đông, các vị bằng nhau, sắc uống nóng (Dương Thị Gia Tàng).

+ Trị ra máu không cầm, tay chân lạnh ngắt muốn chết: lấy 8g Hoàng cầm, sao rượu, tán bột, uống với rượu thì cầm (Quái Chứng Kỳ phương).

+ Trị đơn độc, hỏa độc: Hoàng cầm tán bột, trộn với nước đắp vào (Mai Sư Tập Nghiệm).

+ Trị thấp nhiệt làm tiêu chảy, bụng đau: Hoàng cầm, Thược dược, Hoàng liên, Chích cam thảo, Xa tiền tử, Phòng phong, Thăng ma (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bạch đới đau bụng: Hoàng cầm, Thược dược, Hoàng liên, Chích cam thảo, Hoạt thạch, Thăng ma (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ho nhiệt do đàm ủng tắc: Hoàng cầm 18g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho do phế nhiệt: Hoàng cầm, Liên kiều, Chi tử mỗi thứ 12g, Đại hoàng, Hạnh nhân, Chỉ xác mỗi thứ 8g, Cát cánh, Bạc hà, Cam thảo, mỗi thứ 4g. Sắc uống (Hoàng Cầm Tả Phế Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bụng đau do nhiệt lý, mót rặn: Hoàng cầm, Thược dược, mỗi thứ 12g, Hoàng liên 4g, Hậu phác 6g, Quảng trần bì 6g, Mộc hương 3,2g, Sắc uống (Gia Giảm Thược Dược Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết nhiệt, thai động không yên: Hoàng cầm, Thược dược, Bạch truật, mỗi thứ 12g, Đương quy 8g, Xuyên khung 4g. Sắc uống (Đương Quy Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Theo kinh nghiệm riêng, dùng sống có tác dụng thanh nhiệt tả hỏa, dùng sao có tác dụng cầm máu đồng thời có thể tránh được vị đắng lạnh tổn thương tới Vị. Sao với Rượu có tác dụng tăng thêm sự thanh trừ hỏa nhiệt ở vùng trên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoàng cầm là thuốc của Phế kinh nó còn nhập vào kinh Túc thiếu dương. Hoàng cầm được rượu thì khí chạy lên có khả năng thanh thấp nhiệt ở thượng tiêu, được Sài hồ thì lui được khi nóng khi lạnh, trừ phong nhiệt, thanh giải được cơ biểu, được Thược dược thì trị kết lý, được Tang bạch bì thì tả phế hỏa, được Bạch truật thì an thai. Cổ nhân có bài “Cầm Tâm Hoàn” trị có kinh nhiều, băng huyết, rong

kinh, trong đó Hoàng cầm có tác dụng cầm máu, tuy nhiên chỉ có thể dùng trong chứng huyết nhiệt vọng hành (đi bậy) (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bài ‘Tam Hoàng Hoàn’, Tôn Tư Mạo trong sách ‘Thiên Kim phương’ ghi rằng ông Tấu là Thái thú ở Ba Quận dùng bài Tam Hoàng Hoàn gia giảm, trị đàn ông bị ngũ lao thất thương, tiêu khát, không sinh được da thịt, phụ nữ bị đói hạ tay chân khi nóng khi lạnh, tả hỏa ở ngũ tạng. Trong 3 tháng mùa xuân, dùng Hoàng cầm 160g, Đại hoàng 120g, Hoàng liên 160g. Trong 3 tháng mùa hè dùng Hoàng cầm 240g, Đại hoàng 40g, Hoàng liên 7 lượng. Trong 3 tháng mùa thu, dùng Hoàng cầm 240g, Đại hoàng 120g, Hoàng liên 120g. Trong 3 tháng mùa đông, dùng Hoàng cầm 120g, Đại hoàng 200g, Hoàng liên 80g. Ba vị này tùy theo thời tiết mà thay đổi. Tán bột, trộn mật làm viên to bằng hạt đậu đen, uống ngày 3 lần, mỗi lần 5 viên với nước cơm. Nếu chưa đỡ thì tăng thêm đến 7 viên, uống liên tục 1 tháng thì bệnh đỡ, cấm ăn thịt Heo (Đồ Kinh Bản Thảo).

+ Mọi thứ Hoàng cầm đều là thuốc thanh hỏa vẫn có ý nghĩa thoái nhiệt dưỡng âm, chứ không phải là thuốc giáng hỏa, phạt hỏa, nhưng thứ nhẹ xấp thì đi lên mà thanh hỏa ở phía trên, loại rắn chắc thì đi xuống mà thanh hỏa ở phần dưới. Vị Hoàng cầm là chủ dược bổ Vị, cũng như Bạch truật là thuốc chính thức bổ Tỳ. Tôi đã bàn kỹ việc dùng thuốc ở tạng phủ. Đào Ẩn Cư nói rằng: “Hoàng cầm hay chữa bệnh từ bụng đến tiểu trường”. Trọng Cảnh nói: “Chứng thiếu dương đau bụng thì bỏ Hoàng cầm gia Bạch thược, dưới tâm hồi hộp, tiểu không thông thì bỏ Hoàng cầm gia Phục linh, dường như không nhất trí với Ẩn Cư, nhưng không biết chứng đau bụng cảm hàn, tim hồi hộp mà tiểu tiện không lợi, mạch không Sác thì cấm dùng Hoàng cầm, nếu chứng bụng đau do huyết nhiệt, phế nhiệt, tiểu tiện không lợi thì không dùng sao được? Người biết xem sách, trước tiên phải tìm hiểu bệnh lý mà không câu nệ vào lời văn của sách. Sách ‘Trực Chỉ’ ghi rằng, sức thoái nhiệt của Sài hồ không bằng Hoàng cầm, vì không biết Hoàng cầm sở dĩ thoái được nhiệt là do khí vị đắng, dễ phát tán, trị phần ngọn của hỏa [chữa ngọn], còn Hoàng cầm sở dĩ thoái được nhiệt do tính vị hàn, hàn thì thắng nhiệt, trừ được gốc của hỏa [trị gốc] (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Loại Hủ trường cầm, bên trong rỗng mà nát, có tác dụng tả phế hỏa, trị chứng khí nghịch ở thượng cách, dùng trị đờm nhiệt trong dạ dày và vàng da do thấp

nhật. Loại Túc cầm, bên trong khô mà rỗng, trị chứng phế có đờm hỏa, thông lợi phần khí, trị phong thấp lưu hành, khi nóng khi lạnh, các chứng đinh nhọt lở ngứa, nóng bỏng, dùng nó để nung mủ, và chữa tất cả các chứng thực nhiệt, đờm nhiệt, tích huyết ở phần trên. Loại Điều cầm, bé, chắc thẳng mà cứng, tả hỏa ở đại trường, trục thủy, tiêu thức ăn, cầm chứng tiêu chảy do nhiệt, xổ máu mủ của kiết lỵ, mót rặn, trị âm thoát nhiệt. Loại Tử cầm, nhỏ, chắc, tròn mà cứng, trừ nhiệt ở Bàng quang, giúp nguồn sinh hóa, lợi tiểu trường, trị 5 chứng lâm, đau thắt ở tiểu trường, bế kinh, an thai (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoàng cầm, Hoàng liên, Hoàng bá đều là thuốc đắng lạnh; nhưng Hoàng liên chuyên về thanh tâm hỏa, Hoàng cầm chuyên về thanh phế nhiệt, Hoàng bá lại chuyên về thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Rễ già của Hoàng cầm ở bên trong rỗng và khô, gọi là Khô cầm hoặc Phiến cầm, thể chất nhẹ, đi lên, chuyên tả hỏa ở thượng tiêu, chủ yếu trị đờm nhiệt ở vùng ngực, ho, suyễn, vàng da. Rễ Hoàng cầm còn tươi mới đào thì bên trong chắc, gọi là Tử cầm hoặc Điều cầm, thể chất nặng, chủ đi xuống, chuyên tả hỏa ở hạ tiêu, đại trường, chủ yếu trị bụng dưới căng trướng, tiêu ra máu, kiết lỵ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hoàng cầm, Hoàng bá, Hoàng liên tuy đều có vị đắng, tính hàn, màu vàng, nhưng vị đắng của Hoàng cầm yếu hơn, tính hàn nhẹ hơn, công dụng trừ nhiệt cũng kém hơn Hoàng bá và Hoàng liên (Đông Dược Học Thiết Yếu).

71. HOÀNG KỲ





Tên hán Việt khác:

Đái thảm (Bản Kinh), Đái thâm, Thục chi, Bách bản, Ngải thảo, Kỵ thảo, Độc thẩm (Biệt Lục), Vương tôn (Dược Tính Bản Thảo), Dương nhục (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Hoàng thị, Miên kỳ, Đái phấn (Bản Thảo Cương Mục), Đố phụ, Cam bản ma, Bách dược miên (Hòa Hán Dược Khảo), Hoàng kỳ, Sinh hoàng kỳ, Chích hoàng kỳ, Thanh chích kỳ, Mật chích kỳ, Đại hữu kỳ, Miên hoàng kỳ, Mạc giáp hoàng kỳ, Thượng hữu kỳ, Tây thượng kỳ, Kỳ diện, Bạch thủy hoàng kỳ, Đại hoàng kỳ, Thổ hoàng-kỳ, Nham hoàng kỳ (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển), Độc căn (Cam Túc Trung Dược Thủ Sách), Nhị nhân đài (Liêu Đình Kinh Tế Thực Vật Chí), Thổ sơn bạo phương căn (Tân Cương Dược Tài), Miên hoàng kỳ, Thượng hoàng kỳ, Mật trích

hoàng kỳ, Thanh trích hoàng kỳ, Sinh hoàng kỳ, Sinh hoàng kỳ bì (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Astragalus membranaceus (Fisch) Bge.

Họ khoa học:

Thuộc họ Cánh Bướm (Fabaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống lâu năm, thân mọc thẳng đứng phân nhiều cành, cao khoảng 6-70cm, phân nhiều cành. Rễ hình trụ đường kính 1-2cm, dài và đâm sâu, dai rất khó bẻ, vỏ ngoài màu nâu đỏ hay màu vàng nâu. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 15-25 lá chét hình trứng dài, trên trục lá có lông trắng, lá kèm mọc rời, lá kèm phía dưới hình trứng tròn, lá kèm phía trên hình mác. Lá chét có từ 8-13, dài từ 6-20mm, rộng 3-8mm, đầu lá nhọn hoặc tròn. Hoa tự dài hơn lá. Cuống hoa tự dài 4-12cm, lá bắc hình mũi mác ngắn hơn lá dài. Đài hoa hình chuông xẻ răng cưa ngắn. Tràng hoa màu vàng nhạt. Nhị đực 10, xếp thành 2 bó. Quả loại đậu hình bán nguyệt bẹt, dài 2,5cm, rộng 9mm, có lông dính sát quả, đầu quả dài ra thành hình gai nhọn. Ở Trung Quốc mùa hoa vào tháng 6-7, quả tháng 8-9.

Địa lý:

Sống tốt ở nơi đất cát, thoát nước tốt, bờ rừng, hay gặp ở các tỉnh Diên An, Du Lâm, Bửu Kê, Đông Bắc, Hoa Bắc, Tây Bắc, Tứ Xuyên. Cây được trồng hoặc mọc hoang ở Trung Quốc. Mãi cho tới nay nước ta còn phải nhập Hoàng kỳ của Trung Quốc ở nước ta mới còn đang di thực chưa được phổ biến.

Thu hái, sơ chế:

Vào mùa thu, thu hoạch rễ, thường thu hoạch sau 3 năm, sau 6-7 năm thì càng tốt. Đào rễ rửa sạch đất cát cắt bỏ đầu và rễ con, phơi hay sấy khô.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ (Radix Astragali).

Mô tả dược liệu:

Rễ hình viên trụ, rắn và có bột, ít khi phân nhánh, trên thô dưới nhẵn, dài 30-60cm, đường kính 1,5-3,5cm. Mặt ngoài màu vàng tro hoặc nâu xám, có những vân dọc. Mặt bẻ có những sợi cứng và xơ. Chất mềm xốp và cứng, vỏ ngoài màu trắng, chính giữa màu trắng vàng, giữa hai lớp có vòng màu nâu nhạt, có nhiều củ có khe từ chính giữa phát lan ra. Rễ to mập nhiều thịt ít xơ, dai bền, ruột vàng là tốt.

Có thứ vỏ đen (trên thương trường gọi là Hắc kỳ) thịt vàng. Có thứ còn non (tên thương trường gọi là Nộn kỳ) thịt trắng nhiều bột không xơ là thứ thượng phẩm. Có khi người ta giả Hắc kỳ bằng cách nhuộm đen Hoàng kỳ, nhưng khi rửa thì hết đen (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

Bào chế:

- Cắt bỏ đầu, đồ lên nửa ngày, tước ra sợi nhỏ để lên mặt đá đập dập mà dùng (Lôi Công bào chích luận).
- Đập dập nát, tẩm mật Ong sao 3 lần, có khi tẩm muối đồ chín (Bản Thảo Cương Mục).
- Rửa sạch, ủ hơi mềm, xắt hoặc bào mỏng 1-2 ly. Sấy nhẹ hoặc phơi cho khô (dùng sống). Hoặc sau khi làm khô đập nát tước nhỏ, tẩm mật rồi sao vàng (cách này hay dùng gọi là Chích hoàng-kỳ). Hoặc ngâm mật Ong loãng 2-3 ngày cho thấm rồi quần giấy bản lúi vào tro, nếu làm ít, hoặc sao vàng. (Trung Dược Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Để nơi cao ráo, nơi ẩm dễ hư. Khi đã tẩm mật thì không nên để lâu.

Thành phần hóa học:

+ Theo Sở dược thuộc Viện nghiên cứu y học Bắc kinh: trong Hoàng kỳ có Cholin, Betain, nhiều loại Acid Amin và Sacarosa.

+ Theo Lý Thừa Cố (Sinh dược học 1952): trong Hoàng kỳ có Sacarosa, Glucosa, tinh bột, chất nhầy, gôm, hơi có phản ứng Alcaloid.

+ Trong Hoàng kỳ có Sacarosa, nhiều loại Acid Amin, Protid (6,16- 9,9%), Cholin, Betain, Acid Folic, Vitamin P, Amylase (Trung Dược Học).

+ Trong Hoàng kỳ có 2', 4' - Dihydroxy-5,6-Dimethoxyisoflavane, Choline, Betaine, Kumatakenin, Sucrose, Glucuronic Acid, b-Sitosterol (Chinese Herbal Medicine).

+ Soyasaponin I, Calycosin-7-O-b-D-Glucoside, 2'-Hydroxy-3', 4'-Dimethoxyisoflavane-7-O-b-D-Glucoside, 9,10-Dimethoxypterocarpan-3-O-b-D-Glucoside (Vương Đức Khiêm – Trung Thảo Dược 1989, 20 (5): 198.

+ Palmitic acid, Linoleic acid, Linolenic acid (Lưu Thiên Bồi – Gian Tô y Dược 1978, 2: 32).

+ Coriolic acid (Subarnas Anas và cộng sự Planta Med, 1991, 57 (6): 590.

Tác dụng dược lý:

1) Tăng cường chức năng miễn dịch của cơ thể: Hoàng kỳ làm tăng chức năng thực bào của hệ thống tế bào lưới, nếu cùng dùng với Linh chi, Đảng sâm thì tác dụng càng rõ. Người bình thường sau khi cho uống nước sắc Hoàng kỳ thì IgM, IgE và cAMP trong máu tăng lên rõ, SlaA trong nước miếng giảm rõ. Hoàng kỳ và Polysaccharide của nó có khả năng làm cho tế bào tương của lách súc vật tăng sinh, thúc đẩy sự hình thành kháng thể và nâng cao tính miễn dịch của thể dịch. Hoàng kỳ không những làm tăng cường chức năng miễn dịch mà lại còn có tác dụng điều tiết 2 chiều, có thể coi Hoàng kỳ như 1 vị thuốc điều tiết miễn dịch (Trung Dược Học).

2) Thúc đẩy quá trình chuyển hóa trong cơ thể: Làm thí nghiệm mỗi ngày: thụt vào bao tử chuột nhắt nước sắc Hoàng kỳ trong 3 tuần, chuột khỏe lên. Hoàng kỳ dùng trong nuôi dưỡng tế bào làm cho tế bào sinh trưởng nhanh, số lượng tế bào hoạt động tăng lên nhiều, tuổi thọ kéo dài. Nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy thuốc làm tăng cường chuyển hóa sinh lý của tế bào, tác dụng này có thể do thuốc có tác dụng điều chỉnh cAMP và cGMP trong tế bào. Hoàng kỳ có thể thúc

đẩy sự chuyển hóa Protid của huyết thanh và gan, đây cũng là 1 mặt quan trọng của tác dụng 'Phù Chính' của thuốc (Trung Dược Học).

3) Tác dụng lợi tiểu: Nước sắc và cao lỏng Hoàng kỳ đối với súc vật thực nghiệm (chuột cống, thỏ, chó...) và người thường đều có tác dụng lợi tiểu rõ rệt. Súc vật sau khi uống thuốc, lượng nước tiểu tăng 64% (Trung Hoa Y Học Tạp Chí, 47 (1): 7-11, 1961) nhưng phạm vi liều lượng có hiệu quả hẹp, liều thấp không có tác dụng, ngược lại, liều quá cao lại làm cho nước tiểu giảm (Tác Dụng Hạ Áp Và Lợi Niệu Của Hoàng Kỳ, Dược Học Học Báo 12 (5), 319-324, 1965).

4) Tăng Lực co bóp của tim bình thường: đối với trạng thái suy tim do mệt mỏi hoặc do nhiễm độc, tác dụng cường tim của thuốc càng rõ. Dịch tiêm Hoàng kỳ có tác dụng 100% làm cho mạch co bóp và làm nhanh nhịp tim cô lập của thỏ (Trung Dược Học).

5) Hạ áp: Nước sắc, cao lỏng, cồn Hoàng kỳ tiêm dưới da hoặc tĩnh mạch cho súc vật đã gây mê đều có tác dụng hạ áp nhanh nhưng thời gian ngắn. Tác dụng hạ áp có thể do thuốc làm dẫn mạch ngoại vi (Trung Dược Ưng Dụng Lâm Sàng). Thí nghiệm trên chuột bạch và chuột lang còn chứng minh thuốc có tác dụng tăng sức đề kháng của mao mạch, do đó, có thể đề phòng hiện tượng thẩm thấu của mao mạch tăng mạnh do Clorofoc, Histamin tạo nên (Trung Dược Học).

6) Đối với Thận và niệu đạo:

+ Trên lâm sàng cho thấy Hoàng kỳ cùng dùng với Đảng sâm trị đạm niệu do Thận hư nhiễm mỡ. Nếu dùng liều cao thuốc có tác dụng làm giảm đạm niệu. Có báo cáo cho bằng dùng bột Hoàng kỳ tốt hơn (Trích Luận Văn Hội Nghị Khoa Học Sinh Lý Trung Quốc, trang 135, 1964).

+ Dùng lượng lớn Hoàng kỳ có thể giảm phù và cải thiện trạng thái dinh dưỡng của cơ thể (Trích Luận Văn Báo Cáo Tại Hội Nghị Khoa Học Sinh Lý Toàn Quốc Trung Quốc Lần Thứ 2, trang 13, 1963).

7) Kháng Khuẩn: trong ống nghiệm thuốc có tác dụng kháng khuẩn đối với trực khuẩn lỵ Shigella, liên cầu khuẩn dung huyết, phế cầu, tụ cầu vàng (Trung Quốc Tạp Chí 1947, 67: 648-656,).

8) Đối với tử cung: dịch tiêm Hoàng kỳ có tác dụng hưng phấn co bóp tử cung cô lập của chuột cống 100%. Nước sắc Hoàng kỳ có tác dụng ức chế ruột cô lập của thỏ. Polysaccharide Hoàng kỳ có tác dụng kháng tế bào ung thư. Dịch tiêm Hoàng kỳ trong ống nghiệm có tác dụng làm tăng trưởng xương đùi của phôi thai gà (Trung Dược Ủng Dụng Lâm Sàng).

9) Đối với gan: Hoàng kỳ có tác dụng bảo vệ gan, chống giảm sút Glycogen ở gan (Trích Luận Văn Báo Cáo Tại Hội Nghị Học Thuật Của Hội Dược Học Trung Quốc 1963, trang 332-333).

Tính vị:

- + Vị ngọt, tính hơi ôn (Bản Kinh).
- + Khí ấm, vị ngọt, tính bình (Y Học Khái Nguyên).
- + Vị ngọt, tính hơi ôn (Trung Dược Học).
- + Vị ngọt tính hơi ấm (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vị ngọt, tính ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

- + Vào kinh thủ Thiếu dương (Tam tiêu), túc Thái âm (Tỳ), túc Thiếu âm (Thận), Mệnh môn (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Vào kinh thủ Thiếu dương, thủ Thái âm (Phế), túc Thái âm (Bản Thảo Mông Thuyền).
- + Vào kinh thủ Dương minh (Đại trường), thủ Thái âm (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Vào kinh thủ thái âm (Phế), túc thái âm (Tỳ), thủ thiếu âm (Tâm) (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Phế và Tỳ (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào 2 kinh Phế, Tỳ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

. Dùng sống: Ích vệ, cố biểu, lợi thủy, tiêu thũng, thác độc, sinh cơ.

Dùng nướng: bổ trung ích khí..(Trung dược đại tự điển).

. Dùng sống: cố biểu, lợi tiểu. Tầm sao: Có tác dụng bổ khí huyết; bổ tỳ vị.(Trung quốc dược học đại tự điển).

. Bổ khí, cố biểu, lợi thủy, thác độc, bài nùng, lâu lành các vết thương, sinh cơ (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Chủ trị:

+ Chủ ung nhọt lở loét lâu ngày, bài nùng, chỉ thống, trị bệnh phong hủi, ngũ trĩ, bổ hư, tiểu nhi bách bệnh (Bản Kinh).

+ Chủ tử cung bị phong tà khí, trực ác huyết ở ngũ tạng, bổ hư tổn (nam giới), ngũ lao (5 tạng hư tổn) gây ốm, chỉ khát, bụng đau, tiêu chảy, lỵ, ích khí, lợi âm khí (Biệt Lục).

+ Chủ hư suyễn, thận suy, tai điếc, trị hàn nhiệt (Dược Tính Bản Thảo).

+ Hoàng ky trợ khí, tráng gân cốt, trường nhục, mạnh cơ bắp, bổ huyết, phá trưng tích, trị loa lịch, anh lỵ, trường phong, huyết băng, đái hạ. .. các bệnh trước và sau khi sinh đẻ, tiêu khát, ho có đờm (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị hư lao, mồ hôi tự ra, bổ phế khí, làm mạnh da lông, tả phế nhiệt, mạch huyền, mồ hôi tự ra, trị tỳ vị hư nhược, các chứng ung mụn hột, lở ngứa (Y Học Khởi Nguyên).

+ Dùng sống: Trị mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, huyết tỳ, nhũ ung, ung thư (mụn nhọt) không vỡ mủ hoặc vỡ mủ mà không gom miệng.

Dùng nướng: Trị nội thương lao quện, tỳ hư, tiêu chảy, thoát giang, khí hư, huyết thoát, băng đới, các chứng khí suy, huyết hư (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị đái đường, đái đục, đái buốt...Dương hư, tự ra mồ hôi, mệt mỏi ăn ít, khí hư phù thũng, Khí hư, mất huyết, băng huyết, Ung nhọt, lở loét không liền miệng .

Trung khí hạ hãm gây ra các chứng bao tử sa, trực trường sa, tử cung sa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị khí hư, không có sức, ăn ít, trung khí hạ hãm, tiêu chảy lâu ngày, thoát giang, tiêu ra máu, băng lậu, phần biểu hư mồ hôi tự ra, khí hư, thủy thũng, ung nhọt không vỡ mủ, vết thương không liền miệng, huyết hư, gầy ốm, nội nhiệt, tiêu khát, Thận viêm mạn, tiểu đục, tiểu đường. Nướng mật có tác dụng ích khí bổ trung, trị khí hư, không có sức, ăn ít, tiểu đường (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Liều dùng: 12-20g, có khi tới 80g .

Kiên kỵ:

- Ghét vị Miết giáp (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- Ghét vị Bạch tiễn bì (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
- Mụn đậu sặc đen, khí thịnh, không dùng. Phần biểu có tà khí, không dùng, Chứng âm hư chỉ dùng ít thôi, sợ vị Phòng phong (Y Học Nhập Môn).
- Không có khí hư mà biểu lý có thực tả thì cấm dùng. Thực chứng, hư chứng có âm hư hỏa vượng cấm dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- Ngực, hoành cách mô có bĩ khí, tích tụ: không dùng, Dương thịnh âm suy: không dùng, thương tiêu có nhiệt, hạ tiêu hư hàn: không dùng, người giận dữ nhiều, Can khí không hòa: không dùng, mụn đậu, ghẻ lở mà phần huyết nhiệt: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).
- Phục linh làm sứ cho nó (Dược Tài).
- Thực chứng mà âm hư dương thịnh, không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm

+ Trị phong thấp, mạch Phù, cơ thể nặng, sợ gió, ra mồ hôi: Bạch truật 30g, Cam thảo 20g, Hoàng kỳ 40g, Phòng kỷ 40g. Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm Gừng 4 lát, Táo 1 trái, sắc uống. (Phòng Kỷ Hoàng Kỳ Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị huyết tỳ, âm dương đều yếu, mạch bộ thốn và quan đều Vi, bộ xích Tiểu, Kết, bên ngoài cơ thể mất cảm giác, giống như chứng phong tỳ: Hoàng kỳ, Quế chi, Thược dược đều 120g, Sinh khương 240g, Táo 12 trái. Sắc, chia ra uống (Hoàng Kỳ Quế Chi Ngũ Vật Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị vàng da do nghiện rượu, vùng dưới tim đau, chân sưng, tiểu vàng, hoặc uống rượu sinh ra những nốt vàng đen đỏ ở da, do say rượu quá mà gặp gió và nước mà gây ra: Hoàng kỳ 80g, Mộc lan 40g, tán bột, uống mỗi lần 8g với rượu, ngày 3 lần (Trửu Hậu phương).

+ Trị tiêu khát: Can địa hoàng 200g Chích thảo 120g, Hoàng kỳ 120g, Mạch môn (bỏ lõi) 120g, Phục thần 120g, Quất lâu 120g, sắc uống (Hoàng Kỳ Thang - Thiên Kim phương).

+ Trị móng tay lở sưng tấy ở hai bên ngón tay ngón chân, lở thịt đỏ,: Hoàng kỳ 80g, Lan nhự 120g, ngâm với giấm 1 đêm, thêm mỡ Heo 5 chén nhỏ, sắc với lửa nhỏ còn 3 chén, bỏ bã, bịt ở trên chỗ lở loét, ngày 3 lần thay, thịt đỏ sẽ tiêu (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị Phế ung, thổ ra huyết: Hoàng kỳ 80g, tán bột, mỗi lần dùng 8g sắc với nước uống lúc còn nóng. Ngày uống 3-4 lần (Thánh Huệ Phương).

+ Trị các chứng hư, bất túc, chân tay mỏi mệt, ngực phiền, hồi hộp, tiêu khát, miệng môi khô, sắc mặt vàng úa, không muốn ăn uống hoặc lúc đầu khát mà sau phát ghẻ nhọt, hoặc bị mụn nhọt rồi sinh ra khát: Chích thảo 40g, Hoàng kỳ (nướng mật) 240g, Gĩa nát, mỗi lần dùng 8g, thêm Táo 1 trái, sắc uống (Hoàng Kỳ Lục Nhất Thang - Cục Phương).

+ Trị người già tức mệt, bút rút: Miên Hoàng kỳ, Trần bì (bỏ xơ trắng), mỗi thứ 20g, tán bột, mỗi lần uống 12g, Vừng (Mè) 1 chén nhỏ, nghiền nát, lọc như tương, sắc cho tới khi thấy có nổi như sữa mới bỏ vào một thìa mật ong rồi sắc tiếp. Uống lúc đói, thuốc này được tính bình hòa không lạnh không nóng, uống vào không bị bí tắc, hiệu quả như thần (Hòa Tế Cục Phương).

+ Trị nôn ra máu không dứt: Hoàng kỳ 10g, Tử bối phù bình 20g, tán bột, mỗi lần uống 4g với nước gừng và Mật (Thánh Tế Tổng Lục).

+ [\[HDT1\]](#) Trị mồ hôi tự ra: Bạch truật 80g, Hoàng kỳ 40g, Phòng phong 40g. Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng 3 lát sắc uống (Ngọc Bình Phong Tán – Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị ung thư (mụn nhọt) lâu ngày có mủ mà không vỡ ra: Đương quy 8g, Hoàng kỳ 16g, Táo giác thích 6g, Xuyên khung 12g, Xuyên sơn giáp (sao) 4g, Sắc uống. (Thấu Nùng Tán - Ngoại Khoa Chính Tông).

+ Trị ung thư (mụn nhọt) phá mủ mà vết thương không gom miệng: Cam thảo 8g, Hoàng kỳ 12g, Mẫu lệ 12g, Ngũ vị tử 4g, Nhân sâm 12g, Phục linh 12g, Sinh khương 12g. Sắc uống ấm (Hoàng Kỳ Nhân Sâm Mẫu Lệ Thang - Tứ Thánh Tâm Nguyên).

+ Trị tiểu không thông: Miên hoàng-kỳ 8g, nước 2 chén, sắc còn 1 chén, uống nóng. Trẻ con dùng phân nửa (Tổng Vi Luận)

+ Trị bạch trọc do khí hư: Hoàng kỳ (sao với muối) 20g, Phục linh 40g, tán bột, mỗi lần uống 8g với nước, lúc đói (Hoàng Kỳ Tán - Kinh Nghiệm Lương Phương).

+ Trị khát, bổ hư, nam nữ suy nhược, hồi hộp, đái đường, sắc mặt vàng úa, không ăn uống được, hoặc trước khát sau lở nhọt, hoặc trước lở nhọt sau khát (tiêu khát), nên uống thường thuốc này để bổ khí huyết và an hòa ngũ tạng lục phủ, phòng chống được các loại bệnh ung thư: Miên hoàng kỳ (cắt bỏ đầu đuôi) 240g, trong đó lấy một nửa sấy khô, tán bột, Phấn cam thảo 40g, trong đó 20g dùng sống, 20g sao vàng tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước sôi, ngày 3 lần, hoặc có thể sắc uống (Hoàng Kỳ Lục Nhất Thang- Ngoại Khoa Tinh Yếu Phương).

+ Trị trường phong, tả huyết: Hoàng kỳ, Hoàng liên, lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với bột miến làm hoàn, uống (Tế Sinh Phương).

+ Trị cơ bị nhiệt, táo nhiệt, mắt đỏ, mặt hồng, mạch Hồng Đại mà Hư: Hoàng kỳ 40g, Đương quy (tẩy rượu) 8g, sắc uống lúc đói. (Đương Quy Bổ Huyết Thang - Nội Ngoại Thương Biện Hoạch Luận).

+ Trị tiểu ra máu, có khi buốt rất đau không chịu nổi: Hoàng kỳ, Nhân sâm, liều lượng bằng nhau, tán bột [\[TVN2\]](#), lấy 1 củ Đại la bắc (củ cải lớn), sắc ra 45 miếng

(bằng ngón tay lớn), tẩm với 80g mật, sao cho tới khi nào hết mật. Chấm bột thuốc ăn khi nào cũng được hoặc uống với nước muối (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị ho ra máu mủ, vì trong hư có nhiệt, không thể dùng thuốc mát được: Cam thảo 40g, Hoàng kỳ tốt 160g, tán bột, mỗi lần uống 8g với nước nóng (Tịch Duyên Thường Phương).

+ Trị cơ quan sinh dục ngứa: Hoàng kỳ, Nhân sâm, mỗi thứ 40g, tán bột, Long não tốt 4g, dùng nước cốt ngó sen làm viên bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 20 viên với nước nóng (Bản Sự Phương).

+ Trị chóng mặt, hoa mắt, cơ thể suy yếu, ít ăn và rong kinh bằng huyết, sa trực trường, sa tử cung do khí hư: Bạch truật, Cam thảo, Đảng sâm, Đương qui, Hoàng kỳ mỗi thứ 12g, Sài hồ 6g, Thăng ma 4g, Trần bì 6g, Sắc uống (Bổ Trung Ích Khí Thang - Tỳ Vị Luận).

+ Trị phát sốt do huyết hư và chứng muốn thoát do huyết hư sau khi mất máu nhiều: Hoàng kỳ 40g, Đương quy 8g. Sắc, thêm một ít Đồng tiền uống (Đương Quy Bổ Huyết Thang - Nội Ngoại Thương Biện Hoặc Luận).

+ Trị mụn nhọt do khí huyết bất túc, sưng tấy lở loét hãm vào không lành được hoặc lâu ngày không lành:

. Bạch truật 8g, Cam thảo 4g, Đương quy 12g, Hoàng kỳ 16g, Kim ngân hoa 16g, Tạo giác thích, Thiên hoa phấn, Trạch tả mỗi thứ 12g, Xuyên khung 8g, sắc uống (Hoàng Kỳ Nội Thác Tán - Y Tông Kim Giám).

. Cam thảo 6g, Đương quy 16g, Hoàng kỳ, Kim ngân hoa mỗi thứ 20g, Sắc uống (Tứ Diệu Thang – Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị khớp đau do cơ thể suy nhược, phong thấp: Bạch thược 120g, Hoàng kỳ 120g, Quế chi 120g, Sinh khương 240g, Đại táo 12 trái (Hoàng Kỳ Quế Chi Ngũ Vật Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị các chứng suy nhược mạn tính do tỳ khí hư nhược, mệt mỏi kém ăn hoặc các chứng tiêu chảy kéo dài, rong kinh, sa tử cung, sa trực trường: dùng bài Bổ Trung Ích Khí Thang: Hoàng kỳ, Đảng sâm, Bạch truật, Đương qui mỗi thứ 12g,

Thăng ma 4g, Sài hồ, Trần bì mỗi thứ 6g, Cam thảo 4g, sắc nước uống, thuốc có tác dụng bổ khí, thăng dương (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Bao tử sa: Dùng Hoàng kỳ (sống), Thăng ma, Sài hồ, Ngũ vị tử chế thành dịch tiêm ‘Thăng Tạng Linh’, mỗi lần tiêm bắp 4ml, ngày 2 lần hoặc tiêm huyết Trung quản, Túc tam lý mỗi huyết 0,5ml cách nhật, 1 tháng là 1 liệu trình, có kết hợp thuốc trị các bệnh khác, sau khi ăn, bệnh nhân nằm nghỉ. Trị 33 ca bao tử sa, kết quả khỏi 9 ca, tốt 9 ca, có kết quả 10 ca, tỷ lệ kết quả 84,9% (Tổ Tiêu Hóa Nội Khoa Thuộc Sở Nghiên Cứu Trung Y Tỉnh Thái Nguyên – ‘Tiểu Kết 42 Ca Bao Tử Sa Điều Trị Bằng ‘Thăng Tạng Linh’, Sơn Tây Y Dược Tạp Chí 1978, 2: 31).

+ Trị trực trường sa, lòi dom: Dùng Hoàng kỳ 30-50g phối hợp với Đan sâm 15g, Sơn tra nhục 10g, Phòng phong, Thăng ma mỗi thứ 3g, sắc nước uống mỗi ngày 1 thang, dưới 3 tuổi giảm liều. Nếu có lòi ra ngoài, thêm Thuyền thoái, Kinh giới (than), Băng phiến tán bột trộn với Hương dầu bôi trị sa trực trường, kết quả tốt (Vương Chí Thanh, ‘Trị Sa Trực Trường Bằng Thuốc’, Sơn Đông Trung Y Tạp Chí 1983, 2: 43).

+ Làm thuốc phòng cảm mạo: Tổ nghiên cứu trị cảm mạo, viêm phế quản đã cho uống mỗi ngày 5 viên Hoàng kỳ (mỗi viên có lg thuốc sống), ngày 3 lần hoặc cách nhật sắc 15g Hoàng kỳ uống, 10 ngày một liệu trình, nghỉ thuốc 5 ngày, uống liệu trình 2. Đã dùng cho 540 người dễ cảm mạo, số lần người cảm giảm bình quân 2,7 lần và rút ngắn được thời gian mắc bệnh (Trung Y Tạp Chí 1980, 1: 7 1),

+ Phòng cảm mạo: Dương Vĩnh Phương và cộng sự dùng Hoàng kỳ 15g, Đại táo 10g, chế thành thuốc bột chia làm 2 bao hòa nước uống, người lớn mỗi lần 1 bao, ngày 2 lần. Đã theo dõi 160 ca chứng minh thuốc có tác dụng phòng chống cảm mạo nhẹ phát sinh, hạ thấp tỷ lệ bệnh viêm Phế quản, hen phế quản, viêm mũi dị ứng (Hồ Nam Trung Y Học Viện Học Báo 1987, 4: 13).

+ Phòng bệnh viêm đường hô hấp trên trẻ em: Chiết xuất nước Hoàng kỳ cho vào ống 2ml (tương đương thuốc sống 2g), ngày uống 1 lần. Thẩm Vỹ Bình đã theo dõi 100 ca, kết quả 94% (Giang Tô Trung Y Tạp Chí 1988, 9: 32).

+ Trị viêm mũi dị ứng: Bồ Chí Thành dùng dịch tiêm Hoàng kỳ chích vào mũi mỗi bên 2ml, 3 ngày 1 lần, 10 lần là một liệu trình, theo dõi 47 ca có kết quả 93,26% (Nam Kinh Y Học Viện Học Báo 1988, 3: 246).

+ Phòng trị ho suyễn: Tổ Hô hấp bệnh viện Nhi khoa thuộc Y học viện số 1 Thượng Hải dùng ống thuốc Hoàng kỳ 2ml (mỗi 1 ml có 1g thuốc sống), chia Thủy châm 2 huyết Túc tam lý, mỗi tuần 2 lần, 3 tháng là một liệu trình, dùng liền 3-4 liệu trình, mỗi liệu trình cách nhau 2 tuần, theo dõi 41 ca, kết quả 85,4%, kết quả tốt 56,1%, bệnh nhân ăn ngon, ngủ tốt, tinh thần tốt, ít bị cảm, một số bệnh nhân tăng trọng, vết chàm ngoài da tiến bộ rõ, hết hoặc giảm mồ hôi trộm (Trung Hoa Nhi Khoa Tạp Chí 1978, 2: 87).

+ Trị phế quản viêm mạn: Nhóm nghiên cứu phế quản viêm mạn tính của Quân y viện số 5 thuộc Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc dùng bài thuốc: Hoàng kỳ 24g, Tuyền phúc hoa 10g, Bách bộ 10g, Địa long 6g, chế thành 54 viên thuốc, nặng 0,31g, mỗi lần uống 6 viên, ngày 3 lần, 10 ngày là một liệu trình, uống 3 liệu trình. Đã trị phế quản viêm mạn tính 254 ca, đạt kết quả 98 ca, khỏi lâm sàng (ổn định) 35,4 ca, tốt nhất đối với các thể bệnh hư hàn, tỳ hư, đàm thấp và thận hư (Tân Trung Y Tạp Chí 1982, 2: 12).

+ Trị dạ dày loét, hành tá tràng loét: Tổ Tiêu hóa nội khoa bệnh viện số 2 Tân Y Học Viện Giang Tô dùng tiêm bắp dịch Hoàng kỳ mỗi lần 2ml (1ml tương đương 1g thuốc sống), ngày 2 lần, đã trị 18 ca dạ dày loét, 51 ca hành tá tràng loét, 4 ca loét hỗn hợp. Kết quả: sau 1 tuần dùng thuốc, các triệu chứng chủ yếu đều giảm với mức độ khác nhau, kiểm tra X-quang sau 1 tháng 36 ca: có 13 ca hết ổ loét, có tiến bộ 15 ca, không kết quả 10 ca (Giang Tô Y Dược Tạp Chí 1977, 1: 20).

+ Trị dạ dày loét, hành tá tràng loét: Huệ Quang Hỷ dùng bài Hoàng Kỳ Kiến Trung Thang Gia Giảm trị 43 ca dạ dày hành tá tràng viêm loét:: Hoàng kỳ 12g, Bạch thược 12g, Cam thảo 5g, Quế chi 10g, Sinh khương 3g, Đại táo 5 quả, Đường phèn 30g, sắc nước, chia 2 lần uống, tùy chứng gia giảm, tất cả bệnh nhân đều được chụp X-quang trước và sau uống thuốc. Kết quả sau thời gian dùng thuốc từ 25 đến 53 ngày, 22 ca khỏi, 17 ca tiến bộ, 4 ca không kết quả, tỷ lệ có kết quả 90,7% (Hồ Nam Y Dược Tạp Chí 1977, 2: 35).

+ Trị bệnh gan mạn tính: Ngô Khai Chi dùng dịch tiêm Hoàng kỳ 4ml (1ml có 1g thuốc sống) tiêm bắp ngày 1 lần, có cho thêm một số Vitamin bảo vệ gan, trị viêm gan mạn 29 ca, liệu trình từ 1 đến 3 tháng, có kết quả cải thiện triệu chứng lâm sàng và gan nhỏ lại (Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1983, 3: 103).

+ Trị bệnh gan mạn tính: Hậu Thế Vinh và cộng sự dùng dịch tiêm Sâm Kỳ mỗi lần tiêm bắp 4ml (mỗi ml có 2g thuốc sống) Hoàng kỳ, 1g Đan sâm, ngày 1 lần, mỗi tuần tiêm 6 lần, một liệu trình 3 tháng. Đã trị 112 ca trong đó có 58 ca chỉ dùng thuốc này và phối hợp Vitamin, kết quả trước mắt 83% thuốc có tác dụng tốt hơn đối với viêm gan kéo dài, tỉ lệ kết quả 89,5% có triệu chứng cải thiện và chức năng gan hồi phục tốt (Trung Thảo Dược 1980, 12: 551).

+ Trị bệnh gan mạn tính: Mạnh Tiên đã dùng 100% dịch tiêm Hoàng kỳ tiêm vào huyết Túc tam lý (2 bên), Thận du (2 bên), mỗi 3 ngày thay nhau tiêm 1 lần, mỗi lần 1ml, 2 tháng là một liệu trình. Một số bệnh nhân được tiêm thêm 1ml dịch Đảng sâm và cho thuốc bảo vệ gan. Đã trị 114 ca HbsAg dương tính, số bệnh nhân chuyển âm tính và tiến bộ 131 ca, tỷ lệ 75,3% (Cát Lâm Trung Y Dược Tạp Chí 1985, 5: 24).

+ Trị nhũn não: Trương Học Văn và cộng sự dùng 'Thông Mạch Sơ Lạc Dịch' (Hoàng kỳ, Đơn sâm, Xuyên khung, Xích thược) 250ml truyền tĩnh mạch mỗi ngày, 10 ngày là một liệu trình, nghỉ 4 ngày, tiếp tục liệu trình hai, đồng thời mỗi ngày sắc uống bài Thông Mạch (Hoàng kỳ, Hồng hoa, Xuyên khung, Đơn sâm, Sơn tra, Ngưu tất, Địa long, Quế chi). Trị 110 ca nhũn não, khỏi 52 ca, kết quả tốt 36 ca, tiến bộ 20 ca, tỉ lệ kết quả 98,2% (Tân Trung Y Tạp Chí 1982, 3: 37).

+ Trị bệnh tim mạch: Tổ nghiên cứu bệnh mạch vành bệnh viện Phụ Ngoại thuộc Viện Khoa Học Y Học Trung Quốc dùng bài thuốc: Hoàng kỳ 30g, Xích thược, Đan sâm mỗi thứ 15g, Đương qui 12g, Xuyên khung 10g, mỗi ngày 1 thang, sắc uống, một liệu trình 4-6 tuần, kết hợp thuốc Tây điều trị triệu chứng, trị 98 ca nhồi máu cơ tim cấp thể khí hư, huyết ứ, kết quả 90 ca hồi phục, 8 ca tử vong. So với Tổ chỉ dùng Tây y 151 ca, hồi phục 101 ca, tử vong 44 ca (Trung Hoà Nội khoa Tạp Chí 1976, 4: 216).

+ Trị chứng bạch cầu giảm: Phùng Vân Trung dùng bài: Hoàng kỳ (sống) 30g, Điều sâm 15g, Tiểu hồng táo 20 quả, sắc uống, trị chứng bạch cầu giảm do Dibazol 14 ca có kết quả tốt (Vân Nam Trung Y Tạp Chí 1980, 2: 28).

+ Trị bệnh thận: Tổ nghiên cứu viêm thận thuộc Sở Nghiên cứu Y Dược dân tộc tỉnh Hắc Long Giang dùng độc vị Hoàng kỳ chế thành cao lỏng, mỗi ngày uống tương đương lượng 100g thuốc sống, chia 2 lần. Thời gian điều trị từ 15 ngày đến 3 tháng, không dùng các loại thuốc Tây. Đã trị viêm thận mạn 20 ca, kết quả tốt 7 ca, tiến bộ 9 ca, không kết quả 4 ca. Phần lớn bệnh nhân triệu chứng lâm sàng được cải thiện, đạm niệu hết hoặc giảm (Hắc Long Giang Trung Y Dược Tạp Chí 1982, 1: 39).

+ Trị cầu thận viêm mạn: Đồng Đức Trường dùng dịch tiêm Hoàng kỳ 2ml (hàm lượng tương đương 8g Hoàng kỳ sống), một liệu trình 30 ngày không dùng các loại thuốc khác. Trị 56 ca Cầu thận viêm mạn, sau một liệu trình nhận xét thấy thuốc có tác dụng điều tiết tế bào miễn dịch và dịch thể miễn dịch, giảm đạm niệu (tỷ lệ kết quả 61,7%, chức năng thận được cải thiện (Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1987, 7: 403).

+ Trị sốt xuất huyết: Phan Cốc Vân dùng dịch tiêm Hoàng kỳ (1ml có Hoàng kỳ sống lg) cho vào dịch truyền 20ml nếu không cần truyền dịch thì tiêm bắp mỗi lần 5ml, ngày 2 lần, 7 ngày một liệu trình. Đã trị 23 ca, sau 3 ngày tiến triển tốt 17 ca, 2 ca nặng lên (Tân Y Học Học Báo 1983, 5: 240).

+ Trị thị lực giảm sau phẫu thuật bóc võng mạc mắt: Nhiếp Ái Quang dùng dịch tiêm Hoàng kỳ 2ml (1 ml có 2g thuốc sống) tiêm bắp, 30 lần là một liệu trình. Sau phẫu thuật lần I, 5-6 tháng bắt đầu điều trị, tất cả 32 ca, 23 ca viễn thị, thị lực tiến bộ và tiếp tục được củng cố (Trung Thảo Dược Học Báo, 1981, 3: 23).

+ Trị tiền liệt tuyến phì đại: Hoàng Chí Cường và cộng sự dùng bài 'Bảo Nguyên Thông Bế Thang' (Sinh hoàng kỳ 100g, Hoạt thạch 30g) sắc nước 2 lần, trộn đều, ngoài ra dùng Hồ phách 3g tán bột cho vào thuốc, chia uống lúc bụng đói. Kết quả theo dõi 52 ca không còn triệu chứng lâm sàng, tiểu tiện bình thường, kiểm tra trực tràng, tiền liệt tuyến bình thường 38 ca, triệu chứng có bớt, tiểu thông hơn,

tiền liệt tuyến cơ nhỏ 13 ca, 1 ca không kết quả (Tân Trung Y Tạp Chí 1987, 10: 54).

+ Trị bệnh vẩy nến: Lưu Minh Huệ cho uống viên cao Hoàng kỳ (1 viên có hàm lượng thuốc sống 1,33g), mỗi lần 4 viên, ngày 2 lần, hoặc mỗi ngày tiêm dịch tiêm Hoàng kỳ 2ml (hàm lượng 1ml có 4g thuốc sống) tiêm bắp hoặc uống bài thuốc sắc có Hoàng kỳ, ngoài bài thêm thuốc mỡ axit Boric 10% hoặc thuốc mỡ Lưu huỳnh 10%. Đã trị 204 ca, khỏi 42 ca, cơ bản khỏi 62 ca, đỡ nhiều 91 ca, 9 ca không khỏi, tỷ lệ kết quả 95,61% (Trung Y Tạp Chí 1985, 7: 52).

+ Trị Lupus ban đỏ: Phan Phúc Sơ dùng Hoàng kỳ 30-60-90g, sắc nước uống mỗi ngày 1 thang, liệu trình từ 1 đến 12 tháng, một số ít phối hợp dùng liều nhỏ và trung bình Cocticoit. Đã trị 17 ca, kết quả 6 ca tốt, 11 ca khác đều tiến bộ. Tỷ lệ kết quả 100% (Lâm Sàng Y Học Tạp Chí 1985, 2: 24)

Tham khảo:

+ Hoàng kỳ chủ hư suyễn thận suy, tai điếc, trị hàn nhiệt, trị phát bối nội bối (Dược Tính Bản Thảo).

+ Hoàng kỳ trợ khí, mạnh gân cốt, lên da non, bổ huyết, phá trưng ha, ò loa lịch, bấu cổ, tiêu ra máu, băng huyết, kiết kỷ ra đờm máu, tất cả các bệnh thai tiền sản hậu, kinh nguyệt không đều, ho đờm, đầu đau thuộc phong, mắt đỏ nhiệt độc (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

+ Hoàng kỳ trị hư lao, ra mồ hôi trộm, bổ phế khí, tả phế hỏa, tâm hỏa, vững vàng phần biểu vệ, bổ vị khí, khử cơ bắp nhiệt, và đau của các kinh (Trân Châu Nang).

+ Hoàng kỳ chủ Thái âm ngược tật, bệnh của mạch Dương duy, nóng rét, bệnh của Đốc mạch, khí nghịch lý cấp, lại ghi rằng Hoàng kỳ trị mồ hôi trộm và tự đổ mồ hôi, là thuốc trị bệnh ở da, trị khạc ra máu, hòa tỳ vị, là thuốc của trung châu (tỳ vị), trị chứng thương hàn mạch bộ xích không đến, bổ nguyên khí tạng thận, là thuốc trị bên trong, cũng là thuốc trị trong ngoài và thượng trung hạ tiêu (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Hoàng kỳ bổ tam tiêu, cố vệ khí như công hiệu của Quế, đặc biệt là vị ngọt tính bình hơn Quế khác biệt là chỗ không cay nóng, bởi Quế thì thông huyết mạch phá huyết mà thực vệ khí, còn Hoàng kỳ thì ích khí (Dụng Dược Pháp Tượng).

+ Sâm, Kỳ đều bổ ích phần hư tổn, nhưng Nhân sâm chỉ bổ nguyên khí điều trung, còn Hoàng kỳ thì kiện bổ vệ khí thực phần biểu, nếu cùng dùng chung, ắt phải chia ra chủ và phụ, hễ chứng nội thương tỳ vị, phát sốt sợ lạnh, mệt mỏi, hay nằm. ói mửa, tiêu chảy và đầy tức bĩ tắc, đáng gầy yếu sức, mạnh vi thần đoản, dùng Sâm làm quân, Kỳ làm thần, nếu như biểu dư mà tự hãn, dần dần dẫn đến vong dương, các chứng lở loét hay ra mủ máu, đậu sởi trẻ con chưa hoàn toàn bật ra mủ, tất cả các bệnh âm độc không khỏi, điều trị lại phải mạnh vệ và bảo hộ vinh, nên lấy Kỳ làm quân, Sâm làm thần (Bản Thảo Mông Thuyên).

+ Hoàng kỳ vị ngọt, khí hơi ấm, khí nồng hơn vị, thăng được giáng được, là âm trong dương, vào khí phận kinh Thủ túc Thái âm. Vị ngọt tính ấm thuộc về thuần dương, chủ bổ ích phế khí, ấm phần cơ nhục, mạnh phần bì mao, vững phần tấu lý, đại bổ nguyên khí suy nhược của biểu, thông hòa dương khí, lợi phần vị khí (trị tỳ vị hư nhược, mạch huyền, huyết mạch không thông hành, người gầy róc bụng đau), bổ ích phần nguyên dương của tam tiêu, bổ các thứ hư tổn bất túc của ngũ tạng, đàn ông hư tổn gầy gò, hư suyễn thở gấp, thận suy, ù tai, tiêu chảy lâu ngày, cầu ra máu, người già khí hư tắc ruột, cũng trị cả hư phiền cơ thịt nóng, hư lao, đổ mồ hôi. Nếu biểu hư có tà, không phát hãn được uống vào sẽ tự hãn, đồng thời rút mủ, giảm đau, lên da non, là thánh dược trong ghẻ lở. Lại trị phụ nữ kinh nguyệt không đều, huyết băng đới hạ, thai tiền sản hậu, khí hao huyết hư, đồng thời cả trị các bệnh trẻ con (Bản Thảo Thuật Nguyên).

+ Hoàng kỳ màu vàng, vị ngọt, tính hơi ấm, bẩm khí hóa của hỏa thổ mà tương sinh, Thổ chủ cơ nhục, Hỏa chủ kinh mạch, nên chủ trị nhọt (ung) cơ nhục, nhọt (thư) nơi kinh mạch, nhọt độc lâu lành, chính khí suy yếu, dẫn đến khí của tam tiêu không âm phận cơ nhục, thì thành chứng bại sang. Hoàng kỳ trợ giúp khí tam tiêu làm ấm cơ nhục nên trị được ung thư vậy. Nhọt độc chưa vỡ mủ, hóa huyết thành mủ, đau không chịu được. Hoàng kỳ bổ khí, trợ dương, dương khí hóa huyết mà rút mủ, rút mủ thì giảm đau. Bệnh lại (ở ngoài da, phong lao cổ lại) bởi hỏa phong gọi là trùng “Lệ dương” (lở loét có tính lây lan) bởi của phong tà đóng nơi mạch

phận không đi, khiến cho sụp sống mũi mà da dễ xấu mét, lở loét. Nay, hể ngũ trĩ như Mẩu trĩ, Tẩn trĩ, Trường trĩ, Mạch trĩ, Huyết trĩ, là do nhiệt tà dầm thấm ở phía dưới, chứng Thử lậu là bỏ thủy độc của tạng Thận dầm thấm ở trên nơi phần mạch tới cổ gáy rồi lở loét, hoặc rổng hoặc lồi lên là hàn tà đóng trú ở trên vậy. Hể bệnh Lại, Ngũ trĩ, Thử lậu, là do tà ở phần kinh mạch mà chứng biểu hiện ở cơ nhục da dễ, Hoàng kỳ có công dụng tư dưỡng phần trong, phần kinh mạch, tư dưỡng phần bên ngoài, nơi cơ nhục, thích hợp cho cả ba chứng trên. Lại ghi bằng bổ hư là bổ cái hư của chính khí mà kinh mạch điều hòa, cơ nhục đầy đủ. Trẻ con kinh mạch chưa thịnh, cơ nhục chưa đầy, khí huyết đều yếu, nên Hoàng kỳ trị tất cả các bệnh trẻ con (Bản Thảo Sùng Nguyên).

+ Hoàng kỳ thân rễ, không có nhánh rễ hông, trên dưới đều duy nhất chỉ có một nhánh, rễ ở giữa vàng, lớp kế màu trắng, vỏ ngoài màu nâu, lộ rõ 3 lớp, ranh giới rõ ràng, vị ngọt, khí hơi ấm, vào thẳng phần trung châu tỳ thổ mà hành nơi tam tiêu, do đó bổ phả trung khí bên trong, thì điều bổ hư. Trong sách Bản Kinh, Biệt Lục gọi là bổ hư tổn của đàn ông, tức bổ khí trong chứng ngũ lao gầy róc. Có khả năng hành vinh khí bên trong, cái đó sách Bản Kinh gọi là chủ trị nhọt độc, nhọt độc lâu gầy, bài rút mủ, giảm đau, phong cùi, lại tật, cái mà trong sách Biệt Lục gọi là trục ác huyết trong ngũ tạng. Hạ hành phần vệ khí, tức sách Bản Kinh gọi là Ngũ trĩ thử lậu. Sách Biệt Lục gọi là “Phụ nhân tử tạng phong” là chứng bụng đau do tà khí và tiêu chảy. Thiên “Ung thư” ghi rằng, hàn tà đóng trú trong kinh lạc thì huyết không thông, vệ khí về rồi không được trở lại nên nhọt sưng hàn khí hóa thành nhiệt, nhiệt thẳng thì cơ nhục thối thành mủ. Thiên ‘Phong Luận’ sách Tố Vấn ghi rằng, phong khí và Thái dương đều đi vào các mạch du, tan ở phần cơ thịt, tranh nhau với vệ khí khiến nó mất bình thường nên làm cho cơ nhục rối loạn có khi lở loét, vệ khí bị ngưng trệ do đó cơ nhục tê dại, nhiệt khí núp ở vinh khí không đi thanh được, nên làm cho sống mũi hồng mà màu sắc rất xấu, gọi là bệnh lệ phong (bệnh phong cùi lây truyền). Thiên ‘Sinh Khí Thông Thiên Luận’ (sách Tố Vấn) lại ghi rằng, vinh khí không theo đường đi của nó, mà đi nghịch nơi cơ nhục, bèn mọc nhọt sưng rõ ràng, là bệnh nơi vinh vệ, mà vinh vệ thuộc tam tiêu, tam tiêu thuộc trung châu tỳ thổ. Thiên ‘Vinh Vệ Sinh Hội’ (sách Linh Khu) ghi rằng: Thượng tiêu xuất từ miệng trên vị, qua cách mô và yết hầu rải rác giữa ngực, phát ra hô hấp mà hành thông ở phần vinh vệ, đó là trung khí. Trung tiêu cũng xuất từ vị sau

thượng tiêu, khí ở đây lọc phần cơm nước, chưng bốc tân dịch lên chỗ vùng phế, bèn hóa thành huyết là phần vinh khí. Hạ tiêu từ nơi hồi tràng gạn lọc nước khác rót về bàng quang là vệ khí. Cả ba đều gốc từ thủy cốc, tam tiêu là gốc của vinh vệ, sự biến hóa nghiền nát và chưng bốc của tỳ vị, lại là gốc của tam tiêu. Hoàng kỳ bổ cả ba, là cội rễ thông cả tam tiêu, là lối cho khí vinh vệ, nên hễ giữa vinh vệ trở trệ dùng Hoàng kỳ đều thông suốt cả, đây chính là nguồn nước trong chảy suốt mà tự sạch sẽ vậy (Bản Kinh Sơ Chứng).

+ Hoàng kỳ vị ngọt, tính ấm chất nhẹ, vỏ vàng ruột trắng, nên vào tỳ, bổ khí, vào biểu, mạnh phần vệ khí, là thuốc rất bổ trong thuốc bổ khí, bởi thế nó có tên gọi là “Kỳ” (có nghĩa là già), lại ghi về công dụng của nó rằng, dùng sống thì cố biểu, không ra mồ hôi thì sẽ phát mồ hôi, đã phát mồ hôi rồi sẽ thu liễm lại, là chỉ rõ tác dụng biểu thực của nó trực được tà khí nên không mồ hôi sẽ phát mồ hôi, tác dụng cố biểu thì khí không tiết ra ngoài, nên có mồ hôi rồi sẽ cầm lại, lại ghi về công dụng của nó rằng, thuốc chín (thực) thì sinh huyết sinh cơ, rút mủ, là bởi chỉ về phần khí của nó đầy đủ thì huyết nhục đều sinh cả, độc hóa thành mủ là thánh dược trong ngoại khoa, còn như đậu sang không mọc, dương hư vô nhiệt, sách nói dùng Kỳ là tốt nhất, đều nhằm lấy cái chất nó nhẹ đạt tới phần biểu. Lại ghi rằng, bổ thận, trị băng đới, đái đục bí tiểu, là bởi lấy cái bổ trung ích thăng của nó thì thận chịu âm mà băng đới lâm trọc tự hết. Nhưng so với Nhân sâm, thì Sâm có khí vị ngọt, tính bình, dương kim có âm, Kỳ thì tính thuần dương, mà âm khí rất ít, do đó, một dùng cho trung hư, mà chứng tiêu chảy, bí cứng, mệt mỏi có khả năng trừ được, còn cái kia thì dùng cho biểu hư, thì chứng tự ra mồ hôi, vong dương lở loét, ban sởi không lên nổi đều trị được. Còn một lại dùng hợp cho chứng thủy suy mà khí không tuyên thông; còn cái kia thì hợp cho chứng hỏa suy, mà khí không được đạt lên phần trên làm khác biệt. Sách ghi rằng Hoàng kỳ tính sợ Phòng phong, công hiệu của nó càng lớn, bởi rằng nó giúp cho Hoàng kỳ đạt tới phần biểu, tương úy (sợ) càng tương ý (dựa) là như thế đó. Nếu như dương thịnh âm hư, thượng tiêu nhiệt nhiều, hạ tiêu hư hàn, can khí bất hòa, mạch phế hồng đại thì kiêng không được dùng. Hoàng kỳ sản xuất ở Lê Dân (Sơn Tây) củ lớn mập nhuận mượt dạng thẳng là tốt, củ gầy nhỏ, màu đen, cứng không xốp, dùng vào làm cho người ta đầy ngực. Huyết hư, Phế táo: gĩa dập, nướng với mật dùng. Muốn phát biểu thì dùng sống, khí hư, phế hàn thì sao với rượu để dùng; Thận hư

khí nhược thì chưng với nước muối cho thấm, bào thành phiến mà dùng (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Hoàng kỳ vỏ vàng vào tỳ, ruột trắng vào phế, tính ấm, thăng dương, vị ngọt nhạt, sao mật dùng lại có tác dụng ôn trung, chủ kiện tỳ, cho nên nội thương khí hư ít dùng, trợ giúp Nhân sâm khiến bổ trung ích khí, trị tỳ hư tiêu chảy, ngược lỵ lâu ngày, chảy máu cam, tiêu ra máu, các chứng mất máu lâu ngày, chứng sắc mặt trắng bệch sau đậu sởi. Chủ về bổ Phế nên chứng ở biểu mà thừa hỏa, vệ khí hư, dùng lượng cao Nhân sâm làm quân để liễm hãn cố biểu, trị mồ hôi tự ra và mồ hôi trộm, các bệnh độc sau khi lở loét, gom miệng lên da non, và đậu sởi nưng mủ, nhọt độc lâu ngày không lành, đẩy độc từ trong xương ra cần phải sao muối, đậu sởi dạng hư không bột ra nổi, trước tiên phải trợ khí phân biểu cần nên dùng sống. Nếu phần khí hữu dư, biểu tà vượng, tấu lý chắc, tam tiêu thừa nhiệt chưa hết thì kiêng không nên dùng (Biện Dược Chỉ Nam).

+ Hoàng kỳ bẩm thụ khí xung hòa của trời để sinh ra, ngọt là mùi vị chính của đất, cho nên giải được độc, là dương dược thì giải phần biểu, vị ngọt thì ích cho huyết, tỳ chủ về phần cơ nhục cho nên chủ trị lở ngứa thối nát đã lâu ngày, làm vỡ mủ khỏi đau, thực là vị thuốc chủ yếu để bổ cho phần biểu, nếu là tà khí ở ngoài biểu đang còn thịnh thì cũng nên kiêng dùng nó (Dược Phạm Vặng Yếu).

+ Hoàng kỳ vị tính ấm, bổ ích trung khí mà có tác dụng thực biểu chỉ hãn, có thể trị được chứng ra mồ hôi do biểu hư. Chẳng hạn Hoàng kỳ kết hợp với Bạch truật, Phòng phong, trong “Ngọc Bình Phong Tán”, đó là một bài thuốc có tiếng thường dùng để trị chứng tự ra mồ hôi. Đồng thời Hoàng kỳ cùng với Thục địa, Hoàng bá cùng dùng trong việc dưỡng âm thanh nhiệt, thì có thể trị ra mồ hôi trộm do âm hư; Hoàng kỳ cũng dùng với Phụ tử trong khư hàn hồi dương, lại có thể trị ra mồ hôi do dương hư. Có thể biết được rằng hễ thuộc hư hãn thì chỉ cần tùy chứng thích đáng mà kết hợp, Hoàng kỳ đều có thể sử dụng được. Tuy nhiên, cổ nhân lại nói rằng: “Hoàng kỳ có thể làm cho mồ hôi cầm, nếu không có mồ hôi mà dùng thì phát ra mồ hôi”, thuyết này dễ làm cho người ta khó định hướng. Thực ra, Hoàng kỳ bổ khí, mạnh biểu cầm mồ hôi là mặt chính, còn nói “ra mồ hôi”, là bởi tác dụng “Phù chính khu tà” của nó. Ngô Cúc Thông từng nói rằng: “Mồ hôi là lấy âm tinh làm tài liệu, lấy dương khí làm vận dụng”. Hễ khí huyết bất túc, cảm phải

ngoại tà thường không thể làm cho ra mồ hôi, trong thuốc giải biểu thường kết hợp với Hoàng kỳ, là bổ dưỡng khí huyết lấy nguồn gốc cho ích mồ hôi để cổ vũ cho chính khí để đuổi tà đi ra ngoài. Ý nghĩa Hoàng kỳ phát hãn là như thế. Hoàng kỳ, ngoài công dụng mạnh biểu cầm mồ hôi ra, đối với các chứng nhọt ung trong ngoại khoa cũng có hiệu dụng rất lớn. Rất sớm trước đây trong “Thần Nông Bản Thảo” có ghi trị ung nhọt lâu ngày, lở loét”, đời Kim, Trương Nguyên Tố cũng có nói Hoàng kỳ có tác dụng “Bài nùng chỉ thống, hoạt huyết sinh huyết, đẩy âm thư bên trong ra ngoài, đó là thánh dược của ngoại khoa”, từ đó về sau người ta dùng nó trong việc trừ ung nhọt. Nhưng, Hoàng kỳ trị nhọt ung cần phải phân rõ ràng hư chứng và thiệt chứng. Nếu khí huyết suy tổn, lở lâu không gom được miệng, hoặc sưng lên mà không đỡ, khó vỡ miệng, đó là âm chứng hư chứng, dùng Hoàng kỳ để bổ khí để xúc tiến cho lành sớm hoặc có tác dụng dễ lở và bài mủ nhanh, còn loại sưng nóng đỏ đau là dương chứng thiệt chứng thì không câu nệ vào huyết “Hoàng kỳ là thánh dược trị lở loét”, lạm dụng Hoàng kỳ sẽ đưa đến phiền toái, “bổ lầm thì ích lợi sẽ thành có hại”. Vì vậy trong sách Bản Kinh có đề xuất ra hai chữ “cửu bại” trong các chứng ung nhọt lở loét lâu ngày. Trương Nguyên Tố lại đề xuất ra hai chữ “âm thư” trong “nội thác âm thư” đều là then chốt có liên quan, không thể bỏ qua (Trung Dược Học).

+ Hoàng kỳ vị ngọt khí ấm, nhập vào kinh Thủ túc Thái âm, là thuốc bổ khí trợ dương, có thể mạnh vệ cố biểu, lại có thể ôn khí cử hạ hãn. Người dương hư, tự ra mồ hôi do biểu hư, Hoàng kỳ có thể lấy việc mạnh vệ mà liễm mồ hôi; khí huyết bất túc, tinh thần ủ rũ, tỳ vị hư nhược, ăn ít, tiêu chảy, thì Hoàng kỳ có thể bồi thổ để chỉ tả, dương khí không vận hóa được gây nên phù thũng, tiểu bí thì Hoàng kỳ có thể vận dương lợi thủy; ung nhọt lõm vào trong, mấu mủ ít thì Hoàng kỳ có thể đẩy mủ ra ngoài; Trúng phong bại nửa người, tay chân không tự chủ thì Hoàng kỳ có thể hòa huyết ôn kinh; trung khí hạ hãm, rong kinh băng lậu sa trực trường, thì Hoàng kỳ có thể củng cố khí và đưa sa thoát lên. Ta có thể biết rằng việc ứng dụng Hoàng kỳ rất rộng rãi. Chẳng hạn như kết hợp Hoàng kỳ với Nhân sâm trong ‘Sâm Kỳ Cao’. Đó là bài thuốc quý để bổ khí có công hiệu. Hoàng kỳ kết hợp với Phụ tử trong ‘Kỳ Phụ Cao’ đó là phương thuốc quan trọng ôn bổ. Hoàng kỳ kết hợp với Bạch truật trong ‘Kỳ Truật Cao’ là phương thuốc bồi bổ cho hậu thiên tỳ vị. Hoàng kỳ kết hợp với Đương quy trong ‘Bổ Huyết Thang’ là phương thuốc vừa bổ cho cả

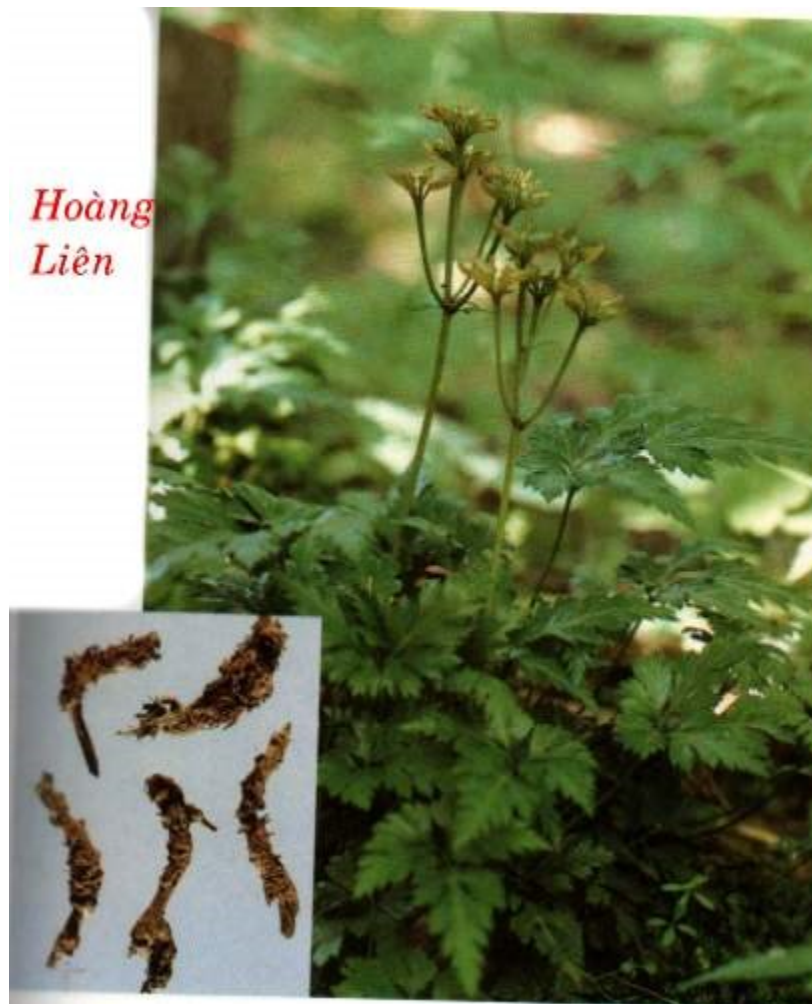
khí và cả huyết. Chỉ độc dùng một vị Hoàng kỳ thì công dụng cũng rất tốt. Hễ khí trệ thấp trở, tiêu hóa kém, bên ngoài mới lở, biểu thực tà thịnh thì không nên dùng (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

. Vị thuốc Hoàng kỳ có phân biệt dùng sống và nướng (chích) hoặc chỉ dùng riêng phần vỏ, như: Hoàng kỳ dùng sống nặng về trị phần biểu, đạt tới bì phu, thu được mồ hôi, giữ vững phần biểu (liềm hãn, cố biểu). Là vị thuốc chủ yếu trị ung nhọt đã vỡ và vỡ lâu ngày mà chưa khỏi, có tác dụng tiêu mủ, lên da non. Hoàng kỳ chích chủ đi vào phần Lý mà bổ trung ích khí, có thể trợ Tỳ sinh huyết, thuộc loại thuốc bổ ích khí hư nói chung của nội khoa. Còn về Hoàng kỳ dùng vỏ, người ta lấy vỏ để đạt tới bì phu, trị các bệnh như hư yếu, ra mồ hôi hoặc ung nhọt ở bì phu, hiệu lực càng mạnh. - Nhân sâm và Hoàng kỳ đều là thuốc bổ khí nhưng Nhân sâm bổ khí lại kiêm dưỡng âm, giữ lại mà không đi, người bị chân khí hư yếu sắp hạ thoát thì nên dùng. Còn Hoàng kỳ bổ khí lại kiêm phù dương, đi mà không giữ lại, chân khí hư sắp thoát ra ngoài thì có thể dùng được. - Hoàng kỳ là thánh dược của những người bị ung nhọt [ung nhọt ở đây là nói về ung nhọt đã vỡ mủ lâu ngày không khỏi] “ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

1. Ngoài cây trên ra, ở Thiểm Tây còn dùng một loại Hoàng kỳ khác có tên khoa học là *Astragalus hoantchy* Franch, có tác dụng như Hoàng kỳ.
2. Cây được dùng với tên Hoàng kỳ khác, dùng như Hoàng kỳ, được sản xuất ở Mông Cổ có tên khoa học *Astragalus Mongholicus* Bunge, rất giống với loài *Astragalus Membranaceus* (Fisch) Bge, nhưng khác bởi lá chết nhỏ hơn, 12-18 đôi lá chết, tràng hoa dài hơn, quả rộng hơn 1,1-1,2cm, không có lông. Hoa nở tháng 6-7, quả 7-8. Hay mọc ở những nơi có Hoàng kỳ.
3. Ở Nhật Bản, còn dùng Hoàng kỳ với tên khoa học là *Astragalus hoantchy* Franch. (*Astragalus reflexistipulus* Miq) và một số địa phương của Trung Quốc còn dùng nhiều cây khác để dùng làm Hoàng kỳ như: *Astragalus tongolensis* Ulbr. *Heydysarum polybotrys* Hand-Mazz... (Danh Từ Dược Học Đông Y).

72. HOÀNG LIÊN



Tên Hán Việt:

Vương liên (Bản Kinh), Chi liên (Dược Tính Luận), Thủy liên Danh vậng, Vận liên, Thượng thảo, Đồng liên, Tĩnh hoàng liên, Trích đởm chi (Hoà Hán Dược Khảo), Xuyên hoàng liên. Tiểu xuyên tiêu, Xuyên nhĩ liên, Xuyên liên, Thượng xuyên liên, Nhĩ liên, Cổ dũng liên, Chân xuyên liên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên gọi:

Vị này có rễ như những hạt châu liên tiếp kết lại, có màu vàng nên gọi là Hoàng liên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Coptis teeta Wall.

Họ khoa học:

Họ Hoàng Liên (Ranunculaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống lâu năm, cao độ 30cm. Lá mọc so le, có cuống dài, mọc từ thân rễ trở lên. Phiến lá gồm 3-5 lá chét. Mỗi lá chét lại chia thành nhiều thùy, mép có răng cưa to. Thân rễ hình trụ, nhiều rễ con, màu nâu vàng nhạt, có hình dáng chân gà nên còn gọi là “Hoàng liên chân gà”, chỗ bẻ màu vàng, vị đắng. Hoa màu trắng, mọc ở ngọn cán hoa. Quả gồm nhiều đài, khi chín màu vàng. Hạt màu nâu đen. Ra hoa tháng 10-2 năm sau. Hoàng liên lấy thân, niên túc (cứ mỗi năm đầu rễ sinh ra một đốt, đầy bốn năm thì gọi là niên túc),

Địa lý:

Cây hoang ở vùng núi cao trên 1.500m. Ở Việt Nam cây mọc hoang ở trên dãy Hoàng Liên Sơn rất nhiều. Thường trồng bằng hạt vào cuối mùa xuân.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào tháng 10-12, thời vụ thu hoạch thích hợp nhất là vào tháng 11 trước tiết Lập đông, thường dùng loại 2-3 năm hoặc hơn. Lúc này rễ Hoàng liên đã chắc nặng, chứa ít nước, tỉ lệ khô cao. Khi sấy khô nên dùng buồng sấy, sấy khô xong, muốn làm sạch rễ con, làm đất và cuống lá cần phải cho vào ống xóc. Ống xóc là một dụng cụ đan bằng tre, có thể làm to hoặc nhỏ. Trước tiên cho Hoàng liên vào ống, đập nắp lại, nếu ống nhỏ thì hai người cầm hai đầu ống đu đưa, làm cho Hoàng liên bên trong cọ sát vào nhau, khiến các rễ con, cuống lá, bùn đất bị rụng ra, thì thu được Hoàng liên sạch sẽ, đẹp, phẩm chất cao. Xóc xong, đổ tất cả ra sàng, đầu tiên dùng sàng mắt to sàng lấy Hoàng liên, sau đó dùng sàng mắt nhỏ,

sàng bỏ đất cát đi, òn cuống lá lấy về, cũng xếp ngay ngắn thành các bó nhỏ, chặt thành đoạn ngắn 1,5cm, phơi khô (Trung Dược Đại Từ Điển).

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ (Rhizoma Coptidis). Màu sắc bình thường, rễ mập mạnh, ít rễ râu, cứng, chắc, khô, không vụn là tốt.

Mô tả dược liệu:

Thân rễ khô hình trụ có nhiều rễ con cong queo, có nhiều đốt khúc khuỷu nhiều nhánh không quy tắc, dài chừng 32-65mm, thô chừng 3,2 - 3,5mm, mặt ngoài màu vàng nâu hoặc nâu vàng nhạt, tận cùng phía trên thường phân nhánh phình lớn, có vết sẹo của cuống lá ở thân và gốc, đồng thời có những lá vẩy nhỏ. Chất cứng. Bề ngang cứng, mặt bẻ màu vàng tươi đậm. Không mùi vị đắng, ở chính giữa có lỗ nhỏ.

1- Nga mi liên: Có nhiều trong núi sâu của núi Nga mi là một trong những loại mọc hoang rễ thô, mạnh có hình như bàn tay phật nên gọi là ‘Liên vương’, thường sinh trưởng lâu 20-30 năm mới được phát hiện thì phẩm chất cực tốt nhưng sản lượng quá ít.

2- Nhã liên: sản lượng rất nhiều phẩm chất kém hơn Nga mi liên.

3- Vị liên: hình dạng như móng chân gà, nên gọi là “Kê trảo liên”, phẩm chất tương đối kém. Loại ở phía bắc Trường Giang trơn sáng, lông ít, chất cứng, vỏ nhỏ, bên ngoài màu vàng nâu, bề ngang bờ bên đỏ vàng. Loại ở phía nam Trường Giang chất xốp vỏ thô, màu nâu, màu vàng nhạt, bề ngang màu vàng sẫm.

4- Vân liên: Dài khoảng 32mm, thẳng và bóng, phân nhánh ít. Màu vàng nhạt, dễ bẻ gãy, mặt bẻ gãy lớp ngoài màu vàng nâu, chính giữa màu vàng tươi.

Bào chế:

+ Cho Hoàng liên vào trong túi vải, xát cho sạch lông gĩa nát dùng, hoặc ngâm trong nước tương 2 giờ vớt ra, sấy khô bằng gỗ liễu để dùng (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Chải sạch rửa tạp chất (không nên ngâm lâu sẽ mất chất), ủ đến vừa mềm, thái mỏng phơi trong râm cho khô (dùng sừng) hoặc tắm rượu sao qua [dùng chín] (Trung Dược Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo. Bào chế rồi đậy kín.

Cách dùng:

- 1- Tả Tâm hỏa thì dùng sừng.
- 2- Trị can đởm thực hỏa thì tắm sao với mật heo.
- 3- Trị can đởm hư hỏa thì tắm sao với dấm.
- 4- Trị hỏa ở thượng tiêu thì sao với rượu.
- 5- Trị hỏa ở trung tiêu thì sao với nước gừng.
- 6- Trị hỏa ở thượng tiêu thì sao với nước muối hoặc sao với Phác tiêu.
- 7- Trị thấp nhiệt hỏa ở phần khí thì tắm với Ngô thù du.
- 8- Trị phục hỏa trong phần huyết thì sao với nước Can tất.
- 9- Trị thực tích hỏa thì sao với Hoàng thổ (Bản Thảo Cương Mục).

Thành phần hóa học:

. Berberin (5,56 – 7,25%), Coptisine, Epiberberine (Yoneda Kaisuke và cộng sự, Shoyakugaku Zasshi 1988, 42 (2): 116).

. Berberrubine (Yoneda Kaisuke và cộng sự, Shoyakugaku Zasshi 1988, 43 (2): 129).

. Palmatine, Columbamine, Worenine, Jatrorrhizine, Magnofoline, Ferulic acid (Phương Kiên Đình, Trung Thảo Dược 1981, 17 (1): 2).

. Obakunone, Obakulactone (Thiên Tân Y Học Viện, Khoa Học Luận Văn Tuyển Biên, Q. 1, 1959: 285).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn: Hoàng liên và 1 trong các hoạt chất của nó là Berberine, có phổ kháng khuẩn rộng trong thí nghiệm. Có tác dụng ức chế mạnh đối với *Streptococcus pneumoniae*, *Neisseria meningitidis* và *Staphylococcus aureus*. Thuốc có tác dụng ức chế mạnh đối với khuẩn gây lỵ nhất là *Shigella dysenteriae* và *S. Flexneri*. Thuốc có hiệu quả hơn thuốc Sulfa nhưng kém hơn Streptomycin hoặc Chloramphenicol. Thuốc không có tác dụng đối với *Shigella sonnei*, *Pseudomonas aeruginosa* và *Salmonella paratyphi*. Nước sắc Hoàng liên có hiệu quả đối với 1 số vi khuẩn phát triển mà kháng với Streptomycin, Chloramphenicol và Oxytetracycline hydrochloride. Nhiều báo cáo khác cho thấy độ hiệu quả khác biệt của Hoàng liên đối với vi trùng lao, nhưng không có tác dụng giống như thuốc INH. Hoạt chất kháng khuẩn của Hoàng liên thường được coi là do Berberine. Khi sao lên thì lượng Berberine kháng khuẩn thấp đi (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng kháng Virus: Thí nghiệm trên phôi gà chứng minh rằng Hoàng liên có tác dụng đối với nhiều loại virus cúm khác nhau và virus Newcastle (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng chống nấm: Trong thí nghiệm, nước sắc Hoàng liên có tác dụng ức chế nhiều loại nấm. Nước sắc Hoàng liên và Berberine tương đối có tác dụng mạnh diệt *Leptospira* (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng chống ho gà: Kết quả nhiều nghiên cứu về tác dụng của Hoàng liên đối với ho gà có khác nhau. Một nghiên cứu cho thấy trong thí nghiệm tập trung Hoàng liên ức chế sự phát triển của *Hemophilus pertussis* cao hơn Streptomycin hoặc Chloramphenicol, ít nhất là thuốc có tác dụng lâm sàng. tuy nhiên, nghiên cứu khác trên heo Hà Lan, cho uống Hoàng liên thì lại không làm giảm tỉ lệ tử vong (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng hạ áp: Chích hoặc uống dịch chiết Berberine cho mèo, chó và thỏ đã được gây mê và chuột không gây mê thấy huyết áp giảm. Liều lượng bình thường, hiệu quả không kéo dài, liều lặp lại cho kết quả không cao hơn hoặc hơn thuốc. Hiệu quả này xảy ra dù tác dụng trợ tim ảnh hưởng đến lượng máu tim gây nên bởi liều thuốc này. Huyết áp giảm dường như liên hệ với việc tăng dẫn mạch,

cũng như có sự gia tăng đồng bộ ở lách, thận và tay chân (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng nội tiết: Berberine cũng có tác dụng kháng Adrenaline. Thí dụ: đang khi Berberine làm hạ áp thì phản xạ tăng – hạ của Adrenalin giảm rất nhiều nhưng phụ hồi lại nhanh. Berberine cũng dung hòa sự rối loạn của Adrenaline và các hợp chất liên hệ (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với hệ mật: Berberine có tác dụng lợi mật và có thể làm tăng việc tạo nên mật cũng như làm giảm độ dính của mật. Dùng Berberine rất hiệu quả đối với những bệnh nhân viêm mật mạn tính (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương: Berberine dùng liều nhỏ có tác dụng kích thích vỏ não, trong khi đó, liều lớn lại tăng sự ức chế hoạt động của vỏ não (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng kháng viêm: Lịch sử nghiên cứu chất Granulomas gây ra bởi dầu cotton trên chuột nhắt cho thấy chất Berberine làm gia tăng đáp ứng kháng viêm của thể. Chất Ethanol chiết xuất của Hoàng liên có tác dụng kháng viêm khi cho vào tại chỗ, nó làm cho chất Granulomas co lại. Hiệu quả này giống như tác dụng của thuốc Butazolidin (Chinese Herbal Medicine).

Độc tính: Hoàng liên và Berberine đều tương đối an toàn, chỉ có 1 vài tác dụng phụ, dùng lâu dài cũng không có tác dụng có hại gì cả. Dùng đến 2g Berberine hoặc 100g bột Hoàng liên một lúc, không thấy có tác dụng phụ nào xảy ra (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).

+ Thần Nông, Kỳ Bá, Hoàng Đế, Lôi Công: vị đắng, không độc (Ngô Phổ Bản Thảo).

+ Vị rất đắng, khí rất hàn (Bản Thảo Chính).

+ Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Học).

+ Vị đắng, tính hàn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Vị đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh thủ Thiếu âm Tâm, thủ Dương minh Đại trường, túc Thiếu âm Thận, túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh Tâm, Can, Tỳ, Đởm, Vị, Đại trường (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vào kinh Tâm và Tâm bào lạc (Bản Thảo Tân Biên).

+ Vào kinh Tâm, Can, Đởm, Vị, Đại trường (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Tâm, Phế, Can, Tỳ, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Vào kinh Tâm, Can, Đởm, Tỳ, Vị, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Sát tiểu nhi cam trùng, trấn Can, khử nhiệt độc (Dược Tính Luận).

+ Tả Tâm hỏa, trừ thấp nhiệt ở Tỳ Vị (Y Học Khải Nguyên).

+ An Tâm, chỉ mộng di (tinh), định cuồng táo (Bản Thảo Tân Biên).

+ Giải độc Kinh phẩn (Bản Thảo Cương Mục).

+ Tả hỏa, táo thấp, giải độc, sát trùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Chủ trị:

+ Trị Tâm hỏa thịnh, phiền táo, miệng lở, nôn mửa do Vị nhiệt, kiết lỵ do thấp nhiệt, tiêu chảy, mắt đỏ, mắt sưng đau, lở loét do nhiệt độc, thấp chẩn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị thời hành nhiệt độc, thương hàn, nhiệt thịnh, tâm phiền, bí mẫn, nôn nghịch, kiết lỵ, tiêu chảy do nhiệt, bụng đau, phế kết hạch, tiêu khát, cam tích, giun đũa, hoa gà, họng sưng đau, mắt lẹo, miệng lở, ung thư nhọt độc, thấp chẩn, thủy đậu (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều dùng: 4 – 12g

Kiên kỵ:

+ Huyết thiếu khí hư, tỳ vị suy nhược, thiếu máu gây ra hồi hộp mất ngủ mà kèm theo phiền nhiệt táo khát, sau khi sinh mất ngủ, huyết hư phát sốt, tiêu chảy, bụng đau, trẻ con lên đậu, dương hư gây tiêu chảy, người lớn tuổi bị tiêu chảy do Tỳ Vị hư hàn, người âm hư tiêu chảy vào buổi sáng, chân âm bất túc, nội nhiệt phiền táo, đều cấm dùng Hoàng liên, nên cẩn thận vì nó mát quá (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoàng liên ghét Cúc hoa, Huyền sâm, Bạch tiền bì, Nguyên hoa (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Ghét Bạch cương tàm, Kỵ thịt heo (Dược Tính Luận).

+ Sợ Ngưu tất (Độc Bản Thảo).

+ Hoàng cầm, Long cốt, Lý thạch làm sứ cho Hoàng liên (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Giải độc Ba đậu, Ô đầu (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tà hỏa nung nấu bên trong, bức bách huyết vận hành bậy gây nên nôn ra máu, chảy máu cam, táo bón, tiểu đỏ, thấp nhiệt uẩn kết bên trong, đầy tức, nóng bứt rứt trong ngực, rêu lưỡi vàng dính, mắt sưng đỏ, miệng lưỡi lở và các chứng lở loét trong ngoại khoa kèm các chứng nóng nảy trong tim ngực, táo bón: Hoàng liên 8g, Hoàng cầm 12g, Đại hoàng 16g. Sắc uống (Tả Tâm Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị lở loét do nhiệt độc: Hoàng liên, Hoàng cầm, Hoàng bá mỗi thứ 8g, Chi tử 12g. Sắc uống (Hoàng Liên Giải Độc Thang – Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị kinh Tâm có thực nhiệt: Hoàng liên 28g, sắc với 1,5 chén nước, còn 1 chén, uống ấm (Tả Tâm Thang – Hòa Tế Cục phương).

+ Trị nôn mửa ra nước chua, đau sườn trái: gồm: Hoàng liên 6 phần, Ngô thù du 1 phần. Tán bột, làm viên mỗi lần uống 4g, ngày 2 lần, với nước nóng (Tả Kim Hoàn – Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị tâm phiền, ảo não, phản vị, hoãn sợ, hồi hộp, nhiệt ở phần trên: Hoàng liên 20g, Chu sa 16g, Cam thảo 10g. tán bột. Lấy rượu chưng, trộn thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt lúa lớn. mỗi lần uống 10 viên (Hoàng Liên An Thần Hoàn – Nhân Trai Trực Chỉ).

+ Trị bệnh sốt mà dư nhiệt chưa dứt, nóng nảy trong ngực không ngủ: Hoàng liên 3,2g, A giao 8g, Kê tử hoàng 1 cái, Thược dược 12g, Hoàng cầm 8g. Sắc uống (Hoàng Liên A Giao Thang – Thông Tục Thương Hàn Luận).

+ Trị tâm thận bất giao, hồi hộp, không ngủ được: Xuyên liên 20g, Nhục quế tâm 2g. tán bột, trộn với mật làm viên, uống với nước muối nhạt, lúc đói (Giao Thái Hoàn – Tứ Khoa Giải Hiệu).

+ Trị sỏi đã mọc ra mà bứt rứt: Hoàng liên với cây Xích sanh mọc cho vào sắc chung với bài ‘Tam Hoàng Thạch Cao Thang’ uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị mồ hôi trộm, sắc mặt vẫn còn có thần khí: dùng bài ‘Đương Quy Lục Hoàng Thang’ thêm Hoàng cầm, Táo nhân, Long não (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị phong nhiệt công lên làm mắt sưng đỏ đau: Hoàng liên, Địa hoàng, Cam cúc hoa, Kinh giới tuệ, Cam thảo sảo, Xuyên khung, Sài hồ, Thuyền thoái, Mộc thông, sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị các chứng bệnh thuộc mắt như quáng gà, mắt có màng mỏng, mắt mờ: Bột Hoàng liên 40g, gân dê đực 1 cái còn tươi, quyết nhuyển. Trộn với thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 21 viên với nước tương nóng. Trong thời gian uống thuốc cấm ăn thịt heo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoàng liên cùng với Đương quy, Cam cúc hoa, ngâm sữa người cho ngấm rồi chưng, khi chưng cho vào một ít Minh phàn, Đồng lục, rửa vào mắt rất tốt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị các loại đới hạ, ra mủ máu: Dùng Hoàng liên, Thược dược, Liên tử, Biển đậu, Thăng ma, Cam thảo, Hoạt thạch, Hồng khúc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị đới hạ ra toàn huyết (Xích đới), bụng đau: Hoàng liên, cùng Hòe hoa, Chỉ xác, Nhũ hương, Một dược (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị các loại cam nhiệt của trẻ con: dùng Hoàng liên cùng với Ngũ cốc trùng, Lô hội, Bạch vô di, Thanh đại, Bạch cần hoa, Bạch phù dung hoa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị trĩ: Hoàng liên, Xích tiểu đậu, tán bột, bôi vào nơi trĩ lở, rất tốt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị sau khi lên sởi gây ra tiêu chảy: Hoàng liên dùng với Can cát, Cam thảo, Thăng ma, Thược dược (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bệnh do rượu, nghiện rượu: dùng Hoàng liên cùng với Ngũ vị tử, Mạch môn đông, Can cát, rất có hiệu quả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị lở miệng: Hoàng liên dùng với Ngũ vị tử, Cam thảo sắc lấy nước cốt ngậm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị chứng tiêu khát đột ngột, tiểu nhiều: Dùng Hoàng liên cùng với Mạch môn đông, Ngũ vị tử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị người suy nhược bị đới hạ, và người già cũng như sản phụ bị đới hạ không dứt, dùng Hoàng liên, Nhân sâm, Liên tử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị nga khẩu sang: Hoàng liên 8g, Thạch xương bồ 1 chỉ. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kiết lỵ: Hoàng liên 12g, tán bột, một ngày chia làm 3 lần uống với nước (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sốt cao do lỵ trực trùng cấp tính, tiêu ra máu mủ: Hoàng liên 4g, Hoàng bá, Bạch đầu ông, Tần bì, Cát căn, mỗi thứ 12g, Mộc hương 8g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ruột viêm, lỵ trực khuẩn: Hoàng liên 80g, Mộc hương 20g. Tán bột, làm viên, mỗi lần uống 2 - 8g, ngày 2-3 lần với nước (Hương Liên Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thấp nhiệt uất tích ở can đởm, mắt đỏ, mắt sưng đau, ra gió chảy nước mắt, mắt mờ: Hoàng liên 4g (xắt vụn), ngâm sữa người, điểm vào mắt, mỗi ngày 2-3 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thấp nhiệt uất tích ở can đởm, mắt đỏ, mắt sưng đau, ra gió chảy nước mắt, mắt mờ: Hoàng liên 8g, Thiên hoa phấn 12g, Hoàng cầm 8g, Chi tử 12g, Cúc hoa 12g, Xuyên khung 4g, Bạc hà 4g, Liên kiều 12g, Hoàng bá 8g. Sắc uống (Hoàng Liên Thiên Hoa Phấn Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nôn mửa do vị nhiệt, nôn mửa lúc có thai Hoàng liên 7 phân, Tô diệp 7 phân. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Hoàng liên rằng chữa gầy yếu thở gấp (Bản Thảo Thập Di).

+ Hoàng liên: chữa ngũ lao thất thương, ích khí, giảm tâm phúc thống (ngực bụng đau), tim hồi hộp, phiền táo, nhuận tâm phế, mọc cơ bắp, chứng nhiệt lây lan, cầm mồ hôi trộm cùng nhọt lở. Chưng bao tử heo làm hoàn chữa chứng cam khí trẻ con, sát trùng (Chư Gia Bản Thảo).

+ Hoàng liên chữa uất nhiệt ở trong, phiền táo buồn nôn, tâm hạ đầy cứng (Trân Châu Nang).

+ Hoàng liên chủ tâm bệnh nghịch mà thịnh, chứng tâm tích phục lương (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Hoàng liên khử ác huyết nơi tâm khiếu, giải phiền muộn do dùng thuốc thang quá liều, và ngộ độc. Hoàng liên vị đắng hàn vào tâm, là chủ được chữa hỏa tà, tả tâm hỏa trử đầy, tức, chữa lỵ tậ (kiết lỵ) hết đau bụng, thanh can đởm sáng mắt tai, khử thấp nhiệt chữa nhọt lở (Bản Thảo Đồ Giải).

+ Hoàng liên vị rất đắng, tính rất lạnh dùng liều lượng ít, có công hiệu kiện vị, có thể xúc tiến tiêu hóa, nếu dùng lượng quá nhiều thì sẽ do đắng lạnh quá mà hại tới Vị làm cho tiêu hóa kém đi. Sao với rượu để dùng thì tăng cường công hiệu trị hỏa nhiệt ở thượng bộ, sao với gừng để tăng cường hiệu quả của tác dụng kiện vị

chỉ ấu. Sao với nước Ngô thù du có công hiệu tả hỏa nhiệt ở can đởm. Hoàng liên là vị thuốc chuyên về thanh tâm nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoàng liên là vị thuốc chuyên tả hỏa giải độc, yếu dược trị bệnh mắt và kiết nhưng lại nghiêng nặng về đắng và lạnh, uống lâu ngày tổn thương tới Vị. Những cổ phương có Hoàng liên như bài ‘Hương Liên Hoàn’ kết hợp với Mộc hương để trị các loại xích bạch lỵ. Bài ‘Khương Liên Tán’ kết hợp với Can khương trị các loại lỵ do lạnh hoặc nóng; Bài ‘Khương Hoàn Tán’ kết hợp với Sinh khương trị Tỳ hư, tiêu chảy. Bài ‘Mậu Kỷ Hoàn’ kết hợp với Ngô thù, Bạch thược trị đau bụng kiết lỵ; Bài ‘Tụ Kim Hoàn’ kết hợp với Phòng phong, Điều cầm trị tích nhiệt hạ huyết; Bài “Tế Sinh Phương” kết hợp với Đại toán trị tạng độc hạ huyết; Bài ‘Thắng Kim Hoàn’ kết hợp với gan dê trị các loại bệnh ở mắt; Bài ‘Giao Thái Hoàn’ kết hợp với Nhục quế có thể làm cho giao tâm thận trị mất ngủ; Bài ‘Tả Kim Hoàn’ kết hợp với Ngô thù du có thể hòa vị mà cầm nôn mửa. Lý Thời Trân ghi rằng một lạnh, một nóng. Âm dương tương tế, là những phương thuốc tuyệt diệu được chế ra mà không bị thiệt hại bởi sự thiên thắng của nó. Vị này còn dùng để trị sưng tấy đình nhọt, miệng lở, ngứa do thấp sang rất có công hiệu. Nếu dùng chế với rượu hoặc với nước gừng có thể giảm bớt được độc tính của nó (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Hoàng cầm, Hoàng liên, Hoàng bá đều là thuốc đắng lạnh; nhưng Hoàng liên chuyên về thanh tâm hỏa, Hoàng cầm chuyên về thanh phế nhiệt, Hoàng bá lại chuyên về thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Điểm giống nhau giữa Hoàng bá và Hoàng liên là cả hai đều có thể thanh nhiệt, giải độc, kiện Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt: Vị thuốc Hoàng liên là một trong những vị thuốc thường được dùng trong Đông y, nó được dùng để chữa bệnh ít nhất cũng đã hơn 2.000 năm nay, đã được ghi lại rất sớm trong “Thần nông bản thảo kinh” (gọi tắt là Bản kinh). Những nghiên cứu của y học hiện đại không những đã chứng minh những tác dụng chữa bệnh của Hoàng liên mà cổ nhân đã sử dụng mà còn phát hiện thêm những công dụng chữa bệnh mới của Hoàng liên. Ở Trung Quốc, Hoàng liên được trồng rất rộng rãi, hầu hết ở các tỉnh thuộc lưu vực sông Trường Giang. Về chủng loại, hiện

đã biết 5 loài, trong 5 loài này tuy về hình thái có khác nhau, nhưng đứng trên quan về trồng trọt thì người ta chia làm 2 loài:

- Một loài không thể lấy thân phụ để nhân giống, nhưng có thể trồng hàng loạt bằng hạt, tiêu biểu cho loài này là cây Thạch trụ Hoàng liên ở Tứ Xuyên, Dã liên ở Nga mi, Dã liên ở Giang Tây.

- Loại thứ hai có thể lấy thân phụ để phát triển thành cây mới, nhưng không thể hoặc có thể lấy hạt giống để trồng, tiêu biểu cho loài này là Nga mi gia liên ở Tứ Xuyên, Phúc Cống ở Vân Nam, Hoàng liên ở Bích Giang. Do phương pháp nhân khác nhau nên cách trồng cũng khác nhau. Dưới đây xin ghi lại để tham khảo di thực vào nước ta.

1- Thạch trụ Hoàng liên cũng còn được gọi là Hoàng liên chân gà (*Coptis chinensis* Franch. var. *Schunensis*) đó là cây thân thảo sống nhiều năm, quanh năm xanh tốt, lá mọc chụm, lá kép, cành có 3 lá mọc như hình lông chim, lá có lông dài, lá có 3 thùy, rìa lá có rãnh sâu, có răng cưa. Lá màu xanh bóng và có chất sừng. Mùa xuân cuống hoa mọc từ thân rễ, trên ngọn cuống có nhiều hoa nhỏ, màu xanh vàng nhạt, hoa tự mọc thành chùm hình dùi tròn. Quả tự nứt khi chín, chín về mùa hè, rất nhỏ, hai đầu nhọn, vỏ màu nâu vàng. Rễ con nhiều và dài, thân rễ hình móng gà, vỏ màu nâu vàng, có đốt thân khá thô.

2- Vị liên cũng còn được gọi là “Kê thảo” và có tác dụng xác định với tên khoa học *Coptis chinensis* Franch. var. *Schunensis* như cây Thạch trụ Hoàng liên, nhưng có lá kép hình lông chim, hơi có hình tam giác, cuống dài hơn lá, thân, rễ có nhiều rãnh giống như bó tên, hình móng gà nên có tên là “Kê thảo liên”. Mặt cắt của thân màu vàng đỏ hoặc nâu đỏ, vỏ màu nâu vàng (Về mặt thương phẩm, theo thói quen thì Hoàng liên trồng ở miền đông Tứ Xuyên, tây Hồ Bắc như huyện Thạch Trụ, Nam Xuyên, Ô Khê, Thành Khẩu, Lợi Xuyên...đều gọi là Vị liên cả, chiếm 80% sản lượng trong cả nước. Về địa hình, loài Vị liên lại chia thành Vị liên bờ nam tức trồng bên bờ nam sông Trường Giang, Vị liên bờ bắc tức trồng ở bờ bắc sông Trường Giang.

3- Dã liên cũng còn được gọi là “Phượng vĩ liên” *Coptis chinensis* Franch. var. *Omeiensis* Chen, có lá kép, hẹp và dài, mọc hình lông chim có hình tam giác, lá dài

hơn cuống lá như đuôi con phượng nên mới có tên là “Phượng vĩ liên” thân rễ phần lớn không phân nhánh nhưng mập hơn Vị liên. Về mặt thương phẩm, kèm theo thân rễ thường có cuống lá, rễ con, vỏ ngoài thân màu nâu xám, mặt cắt có màu vàng nhạt hoặc xanh vàng nhạt. Có nhiều ở Nga Mi.

4- Gia liên (*Coptis chinensis* Franch) là loài cây thân thảo sống nhiều năm cao chừng 30cm, lá mọc chụm. Lá kép có 3 thùy như hình bàn tay, thùy giữa to, hai thùy bên nhỏ như một tam giác cân. Cuống dài hơn lá, màu xanh sẫm bóng, thùy lá hình bầu dục, có răng cưa không đều, gân lá hình nang, gân chính và các gân phụ hẳn nổi khá rõ. Trong tiết Thanh minh cuống hoa mọc từ thân rễ, nở ra hoa nhỏ màu xanh vàng nhạt, trên đỉnh cuống là hoa tự. Quả tự nứt khi chín, có hạt nhỏ, thân rễ có một nhánh mọc ngầm dưới đất, trên có đốt, có nhiều rễ con. Trên thân rễ có thể mọc các thân phụ dùng làm giống để trồng. Đây là đặc điểm của loài này. Cây này còn được gọi là Nga mi liên (Hoàng liên ở Nga mi) có nhiều ở huyện Nga mi tỉnh Tứ Xuyên (Trung Quốc). Về mặt thương phẩm, thói quen người ta gọi là Dã liên và Gĩa liên là “Nhã liên”.

5- Vân liên (*Coptis tectoides* C. Y Cheng). Phần lớn mọc hoang dại cũng có nơi được người trồng. Lá kép, mọc hình lông chim, hình lá như một tam giác cân, thùy lá ở ngọn khá lớn, thùy lá hình lông chim, hình lá như một tam giác cân, thùy lá ở ngọn khá lớn, thùy lá hình lông chim có rãnh sâu, chia thùy lá thành nhiều thùy con khá lớn, cự ly khá thưa. Có thể lấy 1 hoặc nhiều thân phụ mọc từ đốt trên rễ để làm giống, hạt cũng có thể làm giống. Thân rễ chỉ có một nhánh nhưng không to và mập như Nhã liên, nhưng do được da công chế biến tốt nên thân rễ cũng khá nhẵn bóng, sạch sẽ. Màu của vỏ thân nhạt hơn Nhã liên, có màu vàng đất, mặt cắt màu vàng tươi. Thân phần lớn rỗng.

6- Ngũ liệt Hoàng liên (*Coptis quinquesecta* W. T. Wang), là cây Hoàng liên mới phát hiện ở Vân Nam, mọc hoang ở vùng núi Kim Bình, Hình thái thuộc loài thân đơn chí, lá có 5 thùy, thùy ở giữa lớn hơn 4 thùy khác, thân rễ màu nâu vàng.

7- Có người cho cây Hoàng đằng (*Fibraurea recisa* Pierre, *Fibraurea tinctoria* Luor) họ Menispermaceae, gọi là Nam hoàng liên (Xem: Hoàng đằng) cần chú ý phân biệt.

8- Cần phân biệt Bắc hoàng-liên với cây ở nước ta gọi là Thổ hoàng-liên (*Thalictrum foliolosum* Dc) họ Ranunculaceae là loại nhỏ cao 40-50cm, thân mỏng mảnh. Lá kép 3 lần lông chim, mép lá chét khía tai bèo. Hoa đỏ, quả mọng.

9- Cần phân biệt với cây Hoàng liên ô rô (*Mahonia bealii* Carr) thuộc họ Berberidaceae.

10- Cần phân biệt Hoàng liên với cây Hoàng liên gai còn gọi là Hoàng mù, Hoàng mộc (*Berberis wallichiana* D. C). Đó là cây thảo nhỏ, cao 1-2m. Cành có gai chia 3 nhánh mọc ở dưới các cụm lá. Lá nhỏ, mép khía răng và có gai sắc. Hoa màu vàng tươi mọc thành bông ở kẽ lá hoặc ở ngọn cành. Quả mọng màu đỏ, sau tím đen, ra hoa vào tháng 5-7, quả tháng 10 - 2. Cây mọc hoang ở các đồi vùng Sapa (Lào Cai) người ta thu hái rễ vào mùa thu phơi khô cắt dùng. Mỗi lần dùng từ 3- 6g, sắc đặc uống hoặc ngâm để chữa lỵ, sát trùng, đau răng, có khi dùng như vị Bắc hoàng liên (Danh Từ Dược Học Đông Y).

73. HOÀNG TINH



Tên Việt Nam:

Cây cơm nếp. Hoàng tinh hoa đỏ. Hoàng tinh lá mọc vòng.

Tên Hán Việt khác: Hoàng chi (Thục thảo kinh), Mậu ất chi (Ngũ phù kinh), Thỏ trúc, Lộc trúc, Cứu cùng thảo, Trùng lâu, Kê cách, Thùy châu, Mã tiền, Bạch cập, Cẩu cách, Uy nhụy (Biệt lục), Tiên nhân dư lương (Đào Hoàng Cảnh), Mễ bồ, Dã sinh khương (Mông thuyên), Long hàm (Quảng nhĩ), Cứu hoang thảo (Cương mục thập di), Hoàng tôn, Hoàng y, Hoàng độc, Phi anh, Ty thái, Ngọc chi thảo, Thái dương thảo, Trúc đại căn, Sa điền tùy (Hòa hán dược khảo) Bút quân thái (Tục danh) Chế hoàng tinh.

Tên khoa học:

POLYGONATUM KINGIANUM COLL. ET HEMSL.

Họ khoa học:

LILIACEAE.

Mô tả:

Cây cỏ loại sống dai. Thân rễ mập mọc ngang, chia đốt, có khi phân nhánh, hơi lõm, thỉnh thoảng có sẹo lõm, đường kính vết thân có thể tới 2cm, thân củ mập màu vàng trắng, chiều dài từ 25-35cm, rộng 6-7cm. Thân mọc đứng nhẵn bóng cao 1-1,5m. Lá hẹp không cuống, mọc vòng 5-10 lá. Đầu lá có mũi nhọn dài, uốn lại. Hoa màu đỏ, mọc rủ xuống ở kẽ lá, mỗi cuống mang 2 hoa hình ống dài 8-15mm. Mùa hoa quả tháng 3-4.

Địa lý:

Cây mọc hoang ở vùng núi xứ lạnh có độ cao hơn 1.200m chỗ đất ẩm mát, nhiều mùn. Có ở các tỉnh Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Sơn La. Mãi cho đến nay vẫn dùng cây mọc hoang chưa ai chú ý trồng.

Phân biệt:

1- Vị Hoàng tinh còn được dùng với cây Hoàng tinh lá mọc so le, còn gọi là cây Đốt, Co hán han (Thái) có tên khoa học là *POLYGONATUM MULTIFLORUM* (LINN). ALL, *DISPOROPSIS LONHIFOLIA* CRAIB, là cây cỏ sống lâu năm. Thân rễ mập mọc hoang chia thành những dóng, trên có sẹo lớn, lõm xuống trông như cái chén. Thân đứng, nhẵn cao, 6-1m. Gốc thân có những đốm tía. Lá không cuống, mọc so le, hình trứng, đầu nhọn, gân lá hình cung, hai mặt lá nhẵn. Hoa trắng hình chuông, mọc ở kẽ lá, rủ xuống. Quả mọng, hình cầu, khi chín màu tím đen. Cây mọc hoang ở rừng núi, chỗ ẩm ướt có bóng râm như ven suối, khe vực. Cây này vẫn còn mọc hoang ở xứ lạnh chưa được trồng.

2- Vị Hoàng tinh còn được dùng với cây *POLUGONATUM SIBIRICUM* REDONTE, là cây đa niên, thường lấy mủ lá cong phụ vào vật khác, thân rễ nằm ngang mập dày, màu vàng trắng hình trụ tròn đẹp, mủ vết sẹo ở củ tương đối lớn. Thân mọc thẳng hoặc hơi cong, dài 50-80cm. Lá mọc 4-5 vòng không có cuống hình mũi mác

dạng dải, dài 8-12cm, phía trước uốn cong lại. Hoa sinh ở nách rủ xuống, màu trắng, quả mọng hình cầu màu đen.

3- Ngoài những cây làm thuốc với Hoàng tinh ở trên ra, các cây POLYGONATUM MACROPODUM POLYGONATUM GIGANTEUM, POLYGONATUM MULTIFLORUM, POLYGONATUM CHINENSIS, POLYGONATUM LACTIFOLIUM, POLYGONATUM FALCATUM, POLYGONATUM CANALICULATUM...đều được dùng với tên Hoàng tinh, cần nghiên cứu thêm.

4- Cần phân biệt với cây cũng có tên là Hoàng tinh, ở bắc gọi là Dong, trong Nam gọi là Bình tinh, đó là cây MARANTA ARUNDINACEAE LIN. Thuộc họ MARANTACEAE là loại cỏ sống lâu năm, thân cao tới 2m, lá mọc so le thành hai dãy bẹ lá dài và có lông, phiến lá hình bầu dục, phiến lá có một khúc màu trắng hơi dày ở chỗ nối với gốc lá. Hoa không đều lưỡng tính, hình ống phiến có 3 thùy, nửa nhị sinh sản. Thân rễ hình thoi dài màu trắng mang nhiều vòng lá khô hình vảy khá to. Không dùng vào thuốc, đó là cây lương thực thường được luộc ăn hoặc mài lấy bột để làm bánh hoặc nấu chè khuấy bột.

Thu hái, sơ chế: Thu hái thân rễ vào mùa thu đông, vào lúc này dược liệu chứa ít nước rất thuận lợi cho việc chế biến, bảo quản. Thân rễ mọc ngang nằm sát đất, nơi mọc rất ẩm, đất chứa nhiều mùn dễ đào và thu hoạch.

Phần dùng làm thuốc: Thân rễ (RHIZOMA POLYGONATI).

Mô tả dược liệu:

Dược liệu dùng là thân rễ của những cây trên, nên có hai dạng hình chính:

1- Những khối ngắn cong queo, hơi trong, có đầu nhọn hơi giống tai củ ấu, dài 2-5cm, rộng 1-3cm (hoặc khối lớn hình dạng thay đổi). Mặt ngoài màu vàng hay nâu vàng đến nâu đen, nhiều nếp nhăn nheo, sần sùi. Chất dẻo dai, hơi khó bẻ, mặt bẻ màu vàng đến nâu nhạt, không phẳng, hơi lổn chổn, có chất dính, mùi đường, vị ngọt nhẹ, hơi ngứa lưỡi.

2- Những khối ngắn dài không nhất định gồm 2-5 đốt tròn hình chén dính nhau, ở giữa có một vòng tròn lõm xuống (vết tích của thân cây đã rụng). Mặt ngoài thân rễ màu nâu đen có những vòng tròn mảnh màu nâu nhạt, nhiều nốt sần nhỏ, mẫu

rễ con. Chất cứng hơi khó bẻ, mặt bẻ bằng phẳng, mặt cắt ngang màu vàng ngà, rải rác có nhiều chấm trắng nhỏ, mùi thơm vị ngọt.

Bào chế:

1- Phương pháp xưa: - Đào được lấy nước suối khe rửa sạch chưng từ giờ tỵ tới giờ tý (6 giờ). Xắt mỏng phơi nắng dùng (Lôi Hiệu) - Mới đào lên rửa sạch, đồ kỹ một đêm, xắt mỏng phơi khô làm như vậy cho được chín lần gọi là “Hoàng tinh cứu chưng cứu sái”, nếu không chế thì sẽ gây ngứa cổ họng (Mạnh Săn).

2- Phương pháp nay: Có 4 cách bào chế thường dùng:

a) Cách 1: Mới thu hái về rửa sạch cho vào nồi ngập nước đun sôi chừng nửa giờ, xong đổ nước này đi để tránh gây ngứa, thường khi thu mua người ta đã làm qua cách này để nhẹ nhàng và dễ bảo quản. Xong đổ nước sôi khác vào ngập quá chừng 5cm đun cho tới khi cạn (ở dưới phải có vĩ để phòng cháy khét), phơi khô, lấy nước cốt còn lại tắm hơi nhiều lần cho đến khi hết nước và củ không còn dính tay là được. Sau đó lại cho củ Hoàng tinh nói trên vào cồng đồng hay nhuôm để hơ nắng, đặt cồng này vào nồi nước đầy 2/3 đầy vung lại, chưng cách thủy. Đun như vậy trong 6-8 giờ, nếu khô nước ở nồi phải châm thêm. Lấy ra phơi khô tắm nước trong cồng cho tới khi không dính tay là được.

b) Cách 2: Dem Hoàng tinh rửa sạch, ngâm nước một đêm, bỏ nước này đi nếu chưa luộc qua để tránh ngứa. Cho vào nồi có pha mật mía lỏng và ít gừng (tỷ lệ cứ 1kg Hoàng tinh thì dùng 250ml mật, 250ml nước, và 25gr gừng giã dập). Đun cho tới khi gần cạn hết nước mật còn lại tắm phơi cho đến khi hết. Đồ phơi như vậy 9 lần.

c) Cách 3: Y như cách thứ 2 nhưng thay mật bằng đậu đen và làm như trên.

d) Cách 4: Lấy Hoàng tinh tươi, rửa kỹ cho thật sạch, thái nhỏ rồi giã nát, ngâm với nước một ngày. Trộn đều. Sau đó trộn lên gạn lấy nước, để lắng thay vào đó nước khác rồi lại làm như hôm trước được chín lần như thế, khi nước lắng ta sẽ gạn được bột đem phơi khô.

Thành phần hóa học

+ Glucose, Mannose, Galacturonic acid, Fructose (Dương Minh Hà, Dược Học Thông Báo 1980, 7: 332).

Tính vị: Vị ngọt. Tính bình.

Quy kinh: Nhập 3 kinh Tỳ, Phế, Thận.

Tác dụng sinh lý: Bổ tỳ nhuận phế, sinh tân.

Chủ trị:

1- Âm hư, tinh thiếu huyết hư.

2- Lao phổi.

3- Thiếu tân dịch sau khi sốt, bức rức trong ngực, họng khô miệng khát.

Liều lượng: 3-6 chỉ.

Kiên kỵ: Tỳ vị hư hàn, đàm thấp ủng trệ, ỉa lỏng cấm dùng.

Bảo quản: Bột và củ đều phải được để nơi khô ráo, nếu củ bị mốc thì phun rượu lau sạch rồi đồ lại sấy khô.

Đơn thuốc kinh nghiệm của tiền nhân:

1- Bồ can sáng mắt, dùng Hoàng tinh 2 cân, Man tinh 1 cân, rửa sạch đất cát củi chưng cửa sái rồi làm thành bột, uống lúc đói lần 2 chỉ với nước cơm, ngày 2 lần, Sống lâu ích thọ (Thánh huệ phương).

2- Vẩy nến cùi hủi, người do vinh khí không thanh được mà sanh ra bệnh ngoài da, phong lâu ngày nhập vào gân mạch vì thể sinh ra cuo hủi, vẩy nến. đến mũi mũi sạm tàn phế, dùng Hoàng tinh bỏ vỏ rửa sạch 2 cân phơi nắng, hấp cơm ăn đều (Thánh tế tổng lục phương).

3- Bổ hư tinh khí, dùng Hoàng tinh, Câu kỷ tử các vị bằng nhau, ngâm làm thành bánh, phơi nắng tán bột luyện mật làm viên bằng hạt ngô đồng lớn lần 50 viên (Kỳ hiệu lượng phương).

4- Bổ âm, dùng Hoàng tinh 4 chỉ, Ý dĩ 2 chỉ 5. Sa sâm 1 chỉ 5 sắc uống trong ngày.

5- Trị tinh thần bất túc, mở mắt do can hư, mỗi gói gồm Hoàng tinh, Câu kỷ, Thục địa, Thiên môn, Bạch truật, Tỳ giải, Hà thủ ô, Thạch斛 (Thánh huệ phương).

Đơn thuốc phổ thông hiện nay:

1- Nhuận phế chỉ khát: Dùng trong phế hư gây ho, ho ra máu.

(1) Hoàng tinh 5 chỉ, Bắc sa sâm 2 chỉ, Ý dĩ nhân 3 chỉ. Sắc uống. Trị lao phổi thời kỳ đầu, ho.

(2) Hoàng tinh 1 cân, Bạch cập, Bách bộ mỗi thứ nửa cân, xắt lát phơi khô tán bột luyện mật làm viên mỗi lần 2 chỉ, ngày uống 3 lần. Trị ho ra máu do lao phổi.

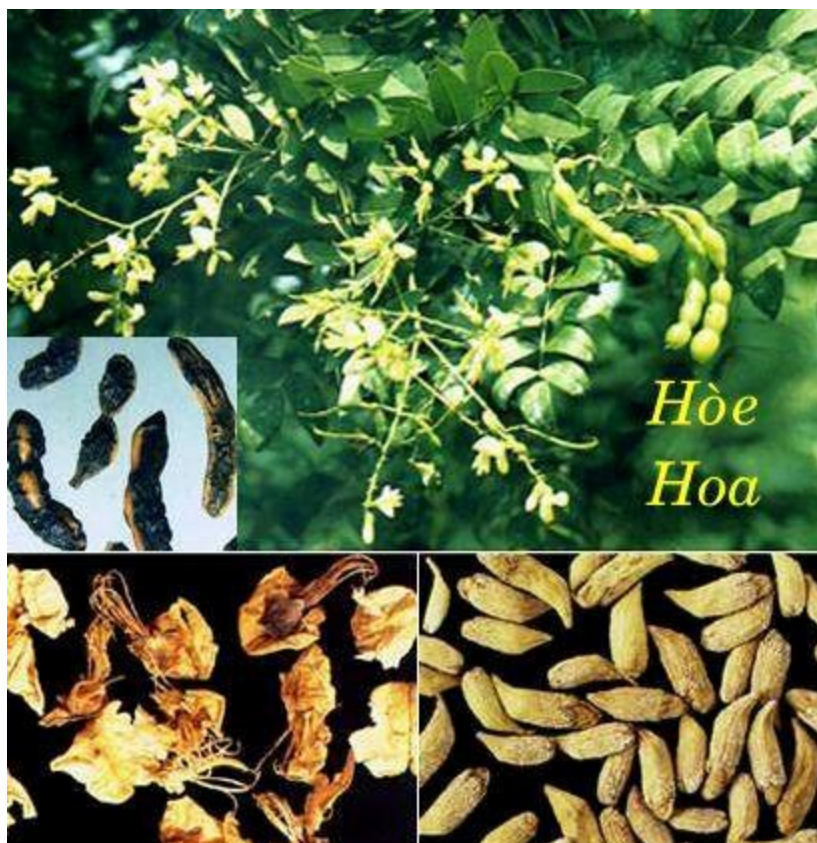
2- Bổ tỳ ích khí: Dùng trong cơ thể suy nhược, sức yếu bại hoại sau khi bị bệnh.

Chỉ dùng Hoàng tinh uống lâu ngày hoặc cùng dùng với Hoàng kỳ, Đảng sâm, Sơn dược, trị các loại ăn ít, đoản khí, suy nhược sau khi bị bệnh.

Ngoài ra, chỉ dùng vị này 1 lượng, sắc uống trị bệnh đái đường, hoặc kết hợp với Câu kỷ tử, 2 vị bằng nhau, đâm làm bánh, phơi nắng tán bột luyện mật làm viên, lần uống 3 chỉ, ngày 2 lần. Trị bệnh huyết áp cao, chóng mặt hoa mắt, ù tai, đau yếu thắt lưng đùi.

Tham khảo: Hoàng tinh vị ngọt tính bình, có tác dụng bổ trung ích khí, nhuận tâm phế, trấn thận tinh, trợ gân cốt, nhưng phẩm chất béo bổ, công dụng bổ âm nhiều, nếu tỳ hư có thấp, không nên uống nó (Trung dược học giảng nghĩa).

74. HOÈ HOA



Tên Việt Nam:

Hòe hoa, cây Hòe.

Tên Hán Việt khác:

Hòe Thực (Bản Kinh), Hòe Nhụy (Bản Thảo Đồ Kinh), Hòe nhụy (Bản Thảo Chính), Thái dụng (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Hòe mễ, Hòe hoa mễ, Hoà trần mễ (Hòa Hán Dược Khảo), Hòe hoa thán, Hòe mễ thán, Hòe nga, Hòe giao, Hòe nhĩ, Hòe giáp (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Sophora japonica Linn.

Họ khoa học:

Fabaceae.

Địa lý:

Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi trong nước ta, có nhiều ở miền Bắc Việt Nam. Trồng bằng hạt hoặc đâm cành.

Mô tả:

Cây cao 7-10m, có khi tới 25m, nhánh nhỏ màu xanh lục, có lông hoặc không có lông. Lá lông chim lẻ, mọc so le, dài 15-25cm, lá chét 7-15 phiến, hình trứng hoặc hình trứng hẹp, dài 3-6cm, mép nguyên, mặt trên có lông và phấn trắng. Hoa nhỏ màu trắng xanh, mọc thành chùm ở ngọn, dài 15-30cm, quả đậu thắt lại ở giữa các hạt, chất nạc, chứa từ 1-6 hạt màu đen hình thận.

Phân biệt:

Hoa hòe thường cánh hoa đã rơi rụng, nếu còn nguyên thì có 5 cánh hoa, màu trắng vàng, rất mỏng, trong số đó hai cánh hoa tương đối to, hình gần tròn, đỉnh hơi lõm, cuộn lật ra phía ngoài, các cánh hoa khác thì hình tròn dài. Phía dưới các cánh hoa có đài hoa hình chuông màu lục. Giữa kẽ cánh hoa có các nhị màu vàng nâu, giống như những sợi râu và một nhị hình trụ nhưng uốn cong. Chất nhẹ, khi khô dễ bị vụn nát, không mùi, vị hơi đắng.

Thu hái, sơ chế:

Vào mùa hè khi hoa sắp nở, Quả chín, thu hái trước hoặc sau tiết Đông chí phơi khô dùng. Hoa phải hái lúc còn nụ mới. Phơi hoặc sấy khô. Thứ hoa đầu sắp nở nhưng chưa nở, nguyên vẹn, không vụn nát, màu vàng, không tạp chất là loại tốt.

Phần dùng làm thuốc:

- 1- Nụ hoa (Flos sophorae Japonicae).
- 2- Quả (Fructus sophorae Japonicae) Xem: Hòe Thực.

Mô tả dược liệu:

Hoa hòe khô biểu hiện hình viên chùy ở búp, nhỏ dần ở bộ phận cuống, hoa, hơi cong, đài búp hoa hình chuông màu vàng lục chiếm cứ hầu hết cả búp hoa, trước

mút búp chia làm 5 đường khe cạn, cánh hoa chưa được trưởng thành búp lại biểu hiện hình trứng tròn, bên ngoài màu vàng đỏ, toàn thể dài chừng 3,2m - 10mm, chất nhẹ, hơi có khí vị đặc biệt. Nụ hoa màu vàng ngà không ẩm mốc, không bị cháy, không lẫn lộn cuống lá, tạp chất là thứ tốt.

Bào chế:

1- Dùng Hòe hoa phải dùng vào lúc hoa chưa nở, để lâu năm càng tốt. Khi dùng vào thuốc thì sao vàng để dùng.

2- Hái hoa lúc còn nụ, phơi hay sấy khô, dùng sống hay sao hơi vàng để pha nước uống, hoặc cho vào nồi đất đun to lửa sao cháy tòn tính 7/10, để cầm máu (Trung Dược Đại Từ Điển).

- Bỏ cành lá, lấy nụ hoa cho vào thuốc sắc uống, hoặc sao cháy thành than dùng hoặc tán nhỏ cho vào thuốc hoàn tán (Đông Dược Học Thiết Yếu).

- Hòe Hoa Sao: Lấy Hoa hòe sạch, cho vào nồi, sao bằng lửa nhẹ cho đến khi màu hơi vàng, lấy ra để nguội là được (Dược Tài Học).

- Hòe Hoa Thán: Lấy Hoa hòe, cho vào nồi, dùng lửa mạnh đun nóng, sao cho đến khi gần thành màu đen (tòn tính), phun ướt bằng nước sạch, lấy ra, phơi khô (Dược Tài Học).

Thành phần hóa học:

+ Rutin, Betulin, Soporadiol, Glucuronic acid (Trung Dược Học).

+ Azukisaponin, Soyasaponin, Kaikasaponin (Bắc Xuyên Huân, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1988, 108 (6): 538).

+ Quercetin (Mộc Thôn Nhã Vệ, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1984, 104 (4): 340).

+ Isorhamnetin (Ishida Hitoshi và cộng sự, Chem Pharm Bull 1989, 37 (6): 1616).

+ Betulin, Sophoradiol (Ngải Mễ Đạt Phu, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1956, 76: 1210).

+ Dodecenoic acid, Myristic, Tetradecadieoic acid, Arachidic acid, Beta-Sitosterol (Mitsubishi Tatsuo và cộng sự C A 1973, 79: 134385u).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng cầm máu: Hoa hòe có tác dụng rút ngắn thời gian chảy máu. Nếu sao thành than, tác dụng mạnh hơn (Trung Dược Học).

+ Giảm bớt tính thấm thấu của mao mạch và làm tăng độ bền của thành mao mạch (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với hệ tim mạch: Chích dịch Hoa hòe vào tĩnh mạch cho chó đã được gây mê, thấy huyết áp hạ rõ. Thuốc có tác dụng hưng phấn nhẹ đối với tim cô lập của ếch và làm trở ngại hệ thống dẫn truyền. Glucosid ở vỏ của Hòe có tác dụng làm tăng lực co bóp của tim cô lập và tim tại thể cuae ếch. Hòe bì tổ có tác dụng làm giãn động mạch vành (Trung Dược Học).

+ Tác dụng hạ mỡ trong máu: Hòe bì tổ có tác dụng làm giảm Cholesterol trong máu, Cholesterol ở gan và ở cửa động mạch. Đối với xơ mỡ động mạch thực nghiệm, thuốc có tác dụng phòng và trị (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng viêm: Đối với viêm khớp thực nghiệm nơi chuột và chuột nhắt, thuốc đều có tác dụng kháng viêm (Trung Dược Học).

+ Tác dụng chống co thắt và chống loét: Hòe bì tổ có tác dụng giảm trương lực cơ trơn của đại trường và phế quản, tác dụng chống co thắt của Hòe bì tổ gấp 5 lần của Rutin. Rutin trong Hoa hòe có tác dụng làm giảm vận động bao tử của chuột, giảm bớt rõ số ổ loét của bao tử chuột do co thắt môn vị (Trung Dược Học).

+ Tác dụng chống phóng xạ: Rutin làm giảm bớt tỉ lệ tử vong của chuột nhắt do chất phóng xạ với liều gây chết (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Rutin trong Hoa hòe có tác dụng phòng ngừa tổn thương do đông lạnh thực nghiệm. Đối với tổn thương độ 3 càng rõ, đối với độ 1, 2 cũng có tác dụng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng chống tiêu chảy: Dịch Hoa hòe bơm vào ruột của thỏ thấy kích thích niêm mạc ruột sinh chất tiết dịch có tác dụng làm giảm tiêu chảy (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính bình, không độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Vị đắng, tính mát (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vị đắng, tính hàn (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Vị đắng, Tính bình (Trung Dược Học).

+ Vị đắng, tính mát (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

+ Vào kinh Dương minh (Đại trường), Quyết âm (Can) (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh thủ Dương minh (Đại trường), túc quyết âm (Can) (Bản Thảo Hồi Ngôn).

+ Vào kinh Phế, Đại trường (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vào kinh Can, Đại trường (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Can, Đại trường (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng:

+ Lương (làm mát) Đại trường nhiệt (Y Học Khả Nguyên).

+ Lương đại trường, sát cam trùng (Bản Thảo Chính).

+ Tiết Phế nghịch, tả Tâm hỏa, thanh Can hỏa, kiên Thận thủy (Y Lâm Toàn Yếu).

+ Lương huyết, chỉ huyết, thanh lợi thấp nhiệt (Trung Dược Học).

+ Thanh nhiệt, lương huyết, chỉ huyết (Trung Dược Đại Từ Điển).

Chủ trị:

+ Trị năm loại trĩ, tâm thống, mắt đỏ, trừ giun sán và nhiệt trong bụng, trị phong ngoài da, trường phong hạ huyết, xích bạch lỵ (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Sao thơm, ăn được nhiều trị mất tiếng, họng đau, thổ huyết, chảy máu cam, băng trung lậu hạ (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trị tiêu ra máu, tiểu ra máu, chảy máu mũi (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Trị tiểu đường và võng mạc mắt viêm (Đông Kinh Dược Vật Chí).

Liều dùng: 8-20g/ngày.

Kiêng kỵ:

+ Không có thực hỏa, thực nhiệt cấm dùng. Kỵ sắt (Trung Dược Học).

+ Bệnh do hư hàn, không có nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản: Dễ bị mốc. Cần để nơi khô ráo, thoáng gió.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị chảy máu không cầm: Hòe hoa, Ô tặc cốt, lượng bằng nhau, để nửa sống nửa sao, tán bột thổi vào (Phổ Tế Phương).

+ Trị thổ huyết không cầm: Hòe hoa đốt tồn tính, bỏ vào một tý Xạ hương vào, trộn đều. Mỗi lần dùng 12g uống với nước gạo nếp (Phổ Tế Phương).

+ Trị lười chảy máu không cầm: Hòe hoa tán bột, xúc vào (Chu Thị Tập Nghiệm Phương).

+ Trị ho ra máu, khạc ra máu: Hòe hoa sao, tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước gạo nếp, cúi ngửa một lát thì đỡ (Chu Thị Tập Nghiệm Phương).

+ Trị tiểu ra máu: Hòe hoa sao, Uất kim (nướng), mỗi thứ 1 lượng tán bột lần 8g với nước sắc Đậu xị (Bí Tàng Phương).

+ Trị đại tiện ra máu: Hòe hoa, Kinh giới tuệ, các vị bằng nhau tán bột, uống lần 4g với rượu (Kinh nghiệm phương), hoặc dùng Trắc bá diệp 3 chỉ, Hòe hoa 6 chỉ sắc uống hàng ngày (Tập giản phương).

+ Trị đại tiện ra máu: Hòe hoa, Chỉ xác, các vị bằng nhau sao tồn tính tán bột, lần uống 8g với nước (Tự Trân Phương).

7- Trị sốt cao đột ngột tiêu ra máu: Ruột heo sống 1 cái rửa sạch phơi khô, lấy Hòe hoa sao tán bột bỏ đầy vào trong ruột heo, lấy giấm gạo ngâm trong hũ sành nấu chín, làm viên bằng hạt đạn lớn phơi nắng, mỗi lần uống 1 viên lúc đói với rượu ngâm Đương quy (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị đi tiêu ra máu do độc của rượu: Hòe hoa nửa sống nửa sao 40g, Sơn chi tử 20g, tán bột uống lần 8g với nước (Kinh Nghiệm Lương Phương).

+ Trị lỵ ra máu, trĩ ra máu: Hòe hoa sao, tán bột, mỗi lần uống 12g với rượu, ngày uống 3 lần hoặc dùng vỏ trắng của cây Hòe hoa sắc uống (Phổ tế phương).

+ Trị rong kinh không cầm: Hòe hoa sao tồn tính, mỗi lần uống 8~12g với rượu nóng trước khi ăn (Thánh Huệ Phương).

+ Trị băng huyết không cầm: Hòe hoa 120g, Hoàng cầm 80g, tán bột. Mỗi lần uống 20g với một chén rượu (Càn Khôn Bí Uẩn Phương).

+ Trị trúng phong mất tiếng: Hòe hoa sao, sau canh ba nằm ngửa nhai nuốt (Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Trị ung thư phát bối, nhiệt độc ở trong người, hoa mắt, đầu váng, miệng khô, lưỡi đắng, hồi hộp, lưng nóng, tay chân tê, có sừng ở sau lưng: Hòe hoa một mớ, sao cho thành màu nâu đen, ngâm với một chén rượu con, lúc rượu còn đang nóng thì uống, nếu chưa đỡ, uống tiếp, sau khi uống thì nhọt sẽ nhúm mủ lại (Bảo Thọ Đường Phương).

+ Trị trĩ ngoại: Hòe hoa sắc rửa nhiều lần và uống thì sẽ teo lên (Tập Giải Phương).

+ Trị độc nhọt lở sưng tấy, tất cả các loại ung nhọt phát bối, chẳng kể là có mủ hay chưa, nhưng có tấy sưng nóng đau: Hòe hoa sao qua, Hạch đào nhân đều 80g, Dấm 1 chén sắc uống. Nếu chưa đỡ thì uống 2 -3 lần, đã vỡ mủ thì uống 1 -2 lần thấy hiệu quả (Y Phương Trích Yếu Phương).

+ Trị phát bối tán huyết: Hòe hoa, Bột đậu xanh, mỗi thứ 40g sao như màu ngà voi, tán bột, dùng 40g Tế trà sắc còn 1 chén, để ngoài sương một đêm, lấy 12g phết vào, chữa lở cho ra mủ (Nhiếp Sinh Diệu Dụng Phương).

+ Trị băng huyết, hạ huyết: Hòe hoa 40g, Tông lư thán 8g, Muối 1 ít, sắc với 3 chén nước còn nửa chén, uống (Trích Huyền Phương).

+ Trị bạch đới không dứt: Hòe hoa (sao), Mẫu lệ nung, các vị bằng nhau tán bột. Mỗi lần uống 12g với rượu (Trích Huyền Phương).

+ Trị độc dương mai và độc do dương minh tích nhiệt gây ra, dùng Hòe hoa 4 lượng sao qua bỏ vào 2 chén rượu sắc uống nóng, người bị hư hàn thì cấm dùng (Tập Giải Phương).

+ Trị thổ huyết: Hòe hoa 12g, Bách thảo sương 4g. Tán bột, uống với nước sắc rễ Tranh (Mao căn) (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trường phong hạ huyết: Hòe hoa, Trắc bá (đốt cháy), Chỉ xác đều 12g, Kinh giới 8g. Tán bột uống với nước hoặc làm thang tế. (đại tiện ra máu) (Hòe Hoa Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết áp cao: Hòe hoa, Hy thiêm thảo, mỗi thứ 20 ~ 40g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Hòe hoa thể nhẹ, màu vàng nhạt, khí bình hòa, vị đắng, khí lạnh mà trầm, có sức lượng huyết, tính khí mỏng mà vị đầy, nhập vào 2 kinh Phế và Đại trường, manh nha vào tháng 2 tháng 3, tháng 4 tháng 5 mới bắt đầu nở, bắt đầu từ tháng Mộc mà sinh nhưng thành ở tháng Hỏa. Tính hỏa vị đắng, vị đắng thì có thể đi thẳng xuống mà vị hậu thì trầm xuống chủ về mát ruột và trị hạ huyết, các chứng trĩ lở sưng đau, có công lượng huyết chỉ riêng ở Đại trường. Đại trường và Phế có quan hệ biểu lý, có thể sơ phong nhiệt ở bì phu, là tiết khí của Phế kim ra vậy (Biện Dược Chỉ Nam).

+ Hòe hoa là búp hoa của cây Hòe, Hòe thật là (quả đậu) của cây Hòe (Xem: Hòe thật), có tính vị và công dụng giống nhau. Người xưa có thuyết “Dùng hoa có tác

dụng thăng lên, các loại hạt có tác dụng giáng xuống”. Chứng nghiệm trên lâm sàng thì Hòe hoa và Hòe thật có công dụng cầm máu. Mặc dù lấy dù lấy việc trị xuất huyết ở phần hạ bộ là chính, chẳng qua dùng Hòe hoa lại dùng trong các chứng thổ huyết chảy máu cam.. Như Phổ Tế phương trị chảy máu cam không cần với Hòe hoa và Ô tặc cốt. Còn trị thổ huyết không cầm, dùng Hòe hoa bỏ vào một tý Xạ hương, bài “Tôn Sinh Hòe Hoa Tán”, dùng một vị này cùng với Bách thảo sương tán bột, uống với nước rế Tranh trị chảy máu cam, có thể nói rằng mặc dù thuốc rất đơn giản nhưng hiệu quả cao. Còn vị Hòe Thực có tính thiên về hạ giáng, dùng chủ yếu trong đi cầu xuống huyết thuộc hỏa thịnh ở đại trường, cho tới các loại ra máu ở trĩ lở thuộc thấp nhiệt ứ kết. Tóm lại 2 vị này đều có thể lương huyết chỉ huyết, lúc ứng dụng cũng cần phân biệt. Theo văn hiến ghi lại thì Hòe Thực có tác dụng trụ thai, thúc sinh cho nên phụ nữ có thai dùng một cách cẩn thận (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Hòe hoa và Hòe Thực (Quả Hòe) đều là thuốc lương huyết, chỉ huyết. Ngày nay người ta thường hay dùng Hoa hòe. Hoa hòe vị đắng, tính mát, thể nhẹ, chủ chữa về xuất huyết ở các khiếu bên trên, thiên về miệng, mũi. Còn Hòe Thực vị đắng, tính hàn, thể nặng, là vị thuốc thuần âm, thiên về chữa huyết ở âm kinh âm, chủ yếu trị trường phong hạ huyết, trĩ dò chảy máu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

75. HOẮC HƯƠNG



**Tên Gọi:**

Lá đậu gọi là Hoắc, lá cây này giống lá Đậu mà có khí thơm nên gọi là Hoắc hương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khác:

Hợp hương, Tô hợp hương, Hoắc khứ bệnh, Linh lung hoắc khứ bệnh (Hòa Hán Dược Khảo), Đầu lâu bà hương (Lăng Nghiêm Kinh) Đa ma la bạt hương (Pháp Hoa Kinh) Bát đất la hương (Kim Quang Minh Kinh), Gia toán hương (Niết Bàn Kinh), Quảng hoắc hương, Quảng hoắc ngành, Tiên hoắc hương, Thổ hoắc hương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Thổ Hoắc hương (Trần Nam Bản Thảo), Thanh kinh Bạc hà (Quảng Tây Bản Thảo Tuyển Biên), Miêu vĩ ba hương, Miêu ba hổ (Liễu

Ninh Thảo Dược), Lục hà hà (Phúc Kiến Dược Vật Chí), Ngư hương, Kê tô, Thủy ma diệp (Tứ Xuyên Trung Dược),

Tên khoa học:

Pogos cablin (Blanco) Benth.

Họ khoa học:

Họ Hoa Môi (Lamiaceae).

Mô tả:

Cây nhỏ sống lâu năm, thân vuông màu nâu tím, mọc thẳng có phân nhánh, cao chừng 30-60, thân có lông. Lá mọc đối có cuống ngắn, vỏ có mùi thơm. Phiến lá hình trứng, mép có răng cưa to, hai mặt đều mang lông, mặt dưới nhiều lông hơn, lá dài 5-10cm, rộng 2,5-7cm. Cụm hoa mọc thành xim co, ở kẽ lá hay ngọn cành, hoa màu tím nhạt. Quả bế có hạt cứng. Toàn cây có lông và mùi thơm.

Địa lý:

Cây được trồng bằng hạt hoặc bằng cành đâm cành vào mùa xuân. Thu hái quanh năm trước khi ra hoa, rửa sạch, phơi khô.

Thu hái, sơ chế:

Thường thu hái vào tháng 4-6, phơi trong râm cho khô, hoặc sấy nhẹ cho tới khi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Lá khô hoặc phần nằm trên mặt đất (Herba Pogostemi). Lựa thứ nguyên vẹn, lá dùng mềm, mùi thơm nồng là tốt.

Mô tả dược liệu:

Lá có cuống, mọc đối, phiến lá màu lục tro hoặc lục vàng, thường bị vụn nát, nhăn nheo. Lá nguyên vẹn đủ thì hình tròn trứng, dài 6,6 - 10cm, mép có răng cưa, hai mặt đều mọc nhiều lông nhưng, chất mềm mà dày. Mùi thơm, vị hơi đắng, cay

Bào chế:

+ Lá khô đem thái nhỏ dùng trong thuốc thang hoặc tán bột nhỏ để làm hoàn tán (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Phun nước cho ngấm đều, thái phiến, phơi khô để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Đậy kín, để nơi khô ráo.

Thành phần hóa học:

+ Methylchavicol, Anethole, Anisaldehyde, Limonene, p-Methoxinnamaldehyde, Pinene, 3-Octanone, 1-Octen-3-ol, Linalool, 1-Caryphyllene, b-Emelene, b-Humulene, b-Farnenene, a-Ylangene, g-Cardinene, Calamenene, Cis-b-, g-Hexenal (Dương Xuất Cơ, Nhiệt Đới Tác Vật Dịch Báo 1985, (3): 15).

+ Acacetin, Tilianin, Linarin, Agastachoside, Isoagastachoside, Agastachin (Zakharova O I và cộng sự, Khim Prir Soedin 1979 (5): 642).

+ Maslinic acid, Crategolic acid, Oleanolic acid, 3-O-Acetyloleanolic aldehyde, Daucostool, b-Sitosterol, Dehydroagastol (Châu ? Mai, Dược Học Học Báo 1991, 26 (906)).

+ Methylchavicol, Anethole, Anisaldehyde, d-Limonene, p-Methoxycinnamaldehyde, a-Pinene, 3-Octanone, 3-Octanol, p-Cymene, 1-Octen-3-ol, Linalool, b-Humulene, a-Ylangene, b-Farnesene (Chinese Herbal Medicine).

Tác dụng dược lý:

+ Quảng Hoắc hương có tác dụng kháng khuẩn rộng. Nước sắc Hoắc hương có tác dụng ức chế các loại nấm gây bệnh: Leptospirosis, Tụ cầu khuẩn, trực khuẩn mủ xanh, Etero coli, trực khuẩn lỵ, liên cầu khuẩn tán huyết type A, Phế song cầu khuẩn, Rhinovirus. Thuốc còn có tác dụng chống thối (Trung Dược Học).

+ Tinh dầu Hoắc hương có khả năng làm tăng tiết dịch dạ dày, tăng chức năng tiêu hóa (Trung Dược Học).

+ Cho uống nước sắc Hoắc hương rồi dùng X. Quang theo dõi túi mật, thấy Hoắc hương có tác dụng làm co túi mật (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tính vị:

+ Tính hơi ôn (Biệt Lục).

+ Vị ngọt đắng (Trân Châu Nang).

+ Vị cay, tính hơi ấm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính hơi ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh thủ Thái âm Phế, túc thái âm Tỳ (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh phế, Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh Tâm, Can, Phế (Bản Thảo Tái Tân).

+ Vào 3 kinh, Phế, Tỳ, Vị (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Phế, Tỳ, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Khứ ác khí, liệu hoắc loạn, liệu phong thủy độc thủng, chỉ thống (Biệt Lục).

+ Bổ vệ khí, ích Vị khí, tiến ẩm thực (Trân Châu Nang).

+ Ôn trung, khoái khí (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Thăng thanh, giáng trọc, tránh uế, chỉ ẩu, hòa khí, hóa thấp, tỉnh tỳ, hoà vị (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sơ tà, giải biểu, hành khí, hóa thấp, tiêu thực, hòa Vị, tránh uế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

- + Là thuốc chủ yếu trị nôn nghịch do Tỳ Vị bệnh (Bản Thảo Đồ Kinh).
- + Trị thấp ở biểu, muốn nôn, nôn mửa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển)..
- + Trị cảm thử thấp, hàn nhiệt, đầu đau, ngực đầy, bụng đầy, nôn mửa, tiêu chảy, kiết lỵ, miệng hôi (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Liều lượng: 8 – 12g.

Kiên kỵ:

- + Hoắc hương vị thơm, tính táo, dễ làm tổn âm, hao khí, âm hư không có thấp và vị hư gây nên nôn: kỵ dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Âm hư, không có thấp, Vị có uất nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị nội thương sinh lạnh và ngoại cảm thương hàn trong mùa hè, xuất hiện đau đầu sốt lạnh, tức ngực, bụng đầy, tiêu chảy: Hoắc hương 12g, Đại phúc bì 12g, Bạch chỉ 8g, Phục linh 12g, Tử tô 8g, Trần bì 6g, Hậu phác 8g, Cát cánh 8g, Khương bán hạ 12g, Cam thảo 4g, Sinh khương 8g, Đại táo 12g. Sắc uống (Hoắc Hương Chính Khí Tán – Hòa Tế Cục phương)
- + Làm cho khí lên xuống cho đều: Hoắc hương 40g, Hương phụ (sao) 20g. Tán bột, mỗi lần uống 4g với nước (Kinh Hiệu Tế Thể phương).
- + Trị hoắc loạn thổ tả gần chết, uống vào thì có thể sống lại: Hoắc hương diệp, Trần bì, mỗi vị 20g, cho vào 2 bát nước, sắc lấy 1 bát uống lúc nóng (Bách Nhất Tuyền phương).
- + Trị cảm nắng, thổ tả: Hoạt thạch (sao) 80g, Hoắc hương 8g, Định hương 2g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước vo gạo (Vũ Giảng Sư, Kinh Nghiệm phương).
- + Trị thai động không yên, khí không lên xuống, nôn ra nước chua: Hương phụ, Hoắc hương, Cam thảo mỗi vị 8g, tán bột. Mỗi lần dùng 4g, thêm ít muối vào, uống với nước sôi (Thánh Huệ phương).

+ Trị miệng hôi: sắc lấy nước Hoắc hương súc miệng thường xuyên (Trích Huyền phương).

+ Trị xông pha nơi có nhiều sương mù, sinh ra lở loét: Hoắc hương, Tế trà, hai vị bằng nhau, đốt thành tro, trộn với dầu, đắp trên lá, đắp vào nơi đau (Ứng Hiệu phương).

+ Trị hoắc loạn: Hoắc hương, Súc sa mật, Sao diêm [muối rang] (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị hoắc loạn, thổ tả, vọp bẻ: Hoắc hương, Nhân sâm, Quạt bì, Mộc qua, Phục linh, Súc sa mật (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị trúng phải khí ác, đau bụng như thắt: Hoắc hương, Mộc hương, Trầm thủy hương, Nhũ hương, Súc sa mật (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tự nhiên trúng phải hàn tà, nôn nghịch liên tục: Hoắc hương, Mộc hương, Đinh hương, Tử tô diệp, Nhân sâm, Sinh khương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị thương thử vào mùa hè thu, ngực tức, chóng mặt, muốn nôn, trong miệng nhớt dẻo, không muốn ăn uống: Hoắc hương, Bội lan, mỗi thứ 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho, hàn thấp trở trệ bên trong, vị khí mất chức năng giáng xuống, bụng đầy tức, ăn ít, nôn mửa: Hoắc hương diệp 12g, Bán hạ (chế) 12g, Đinh hương 2g, Trần bì 12g, sắc uống (Hoắc Hương Bán Hạ Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị viêm trường vị cấp tính thuộc hàn thấp: Hoắc hương, Bán hạ (chế), mỗi thứ 12g, Thương truật, Trần bì, mỗi thứ 8g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đầy tức bụng và vùng vị quản, nôn mửa không muốn ăn: Hoắc hương diệp 12g, Trần bì 6g, Đảng sâm 12g, Bán hạ 6g, Xích phục linh 12g, Thương truật 12g, Hậu phác 12g, Cam thảo 4g, Sinh khương 3 lát. Sắc uống nóng (Hoắc Hương Ấm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tỳ vị khí trệ, bụng đầy, vùng trung quản đầy: Hoắc hương 12g, Sa nhân 6g, Hậu phác 12g, Trần bì 4g, Thanh mộc hương 12g, Chỉ thực 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mũi viêm mạn tính: dùng Hoắc hương 160g, tán bột, trộn mật heo làm viên. Mỗi lần uống 4g với nước, ngày 2 lần, liên tục 2-4 tuần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Hoắc hương có mùi thơm giúp tỳ vị, nên chữa được bệnh ẩu nghịch, làm cho ăn uống thêm lên (Dụng Dược Pháp Tượng).

+ Sách “Quảng Chí” ghi rằng Hoắc hương cành vuông có từng mắt, trong rỗng, lá hơi giống lá cà, Khiết cổ, Đông Viên chỉ dùng lá, nay họ dùng cả cành nữa. Sách sử đời nhà Đường ghi: “Xứ Đốn Tồn thổ sản Hoắc hương, trồng cành cũng sống được, như lá Đô lương”. Sách ‘Giao Châu Ký’ của Lưu Huân có chép: “Hoắc hương giống Tô hợp hương, đó là nói về mùi thơm, chứ không phải nói về hình dạng” (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hoắc hương vào kinh Phế, vì thế ngày xưa dùng để chữa bệnh tỳ uyên (mũi viêm dị ứng), nghĩa là hay dẫn khí thanh dương đi lên tới đỉnh đầu (Thẩm Thị Tôn Sinh Thư).

+ Hoắc hương tuy không táo nhiệt lắm, nhưng nói cho đúng cốt dùng tại mùi thơm, bệnh mà trong miệng có mùi hôi, uống vào rất hay, nếu lưỡi ráo, tân dịch thông nhuận thì không nên dùng. Phàm những vị thuốc có mùi thơm đều một lối như thế cả, chẳng những Hoắc hương mà thôi (Y Học Nhất Đắc).

+ Quảng Hoắc hương mùi thơm tương đối đậm, tính táo, vì vậy nó thiên về tán thấp. Tiên Hoắc hương có mùi thơm nhẹ hơn, không táo, thiên về hóa thấp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hoắc hương và Tô tử có tính vị và công dụng cách chung là giống nhau. Tuy nhiên, Tử tô màu tía, thường đi vào phần huyết. Hoắc hương thơm hơn Tử tô, có tác dụng lý khí hay hơn, nhưng sức hành huyết thì không bằng Tử tô. Tử tô có tác

dụng tuyên thông Phế khí mà phát hãn, giải biểu mạnh, hiệu lực của Hoắc hương là kích thích Vị khí, tránh uế khí mạnh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

1- Phân biệt với cây Thổ hoắc hương hoặc Xuyên hoắc hương có tên khoa học *Agastache rugosa* (fish etmey) O. Ktze, thuộc họ Lamiaceae là một thứ cây thảo sống hàng năm, cao chừng 0,4-1m. Lá hình gần như tam giác, răng cưa nhỏ và mau hơn, dài 2-8cm, rộng 1-5cm đầu lá nhọn, gốc lá hơi hình tim. Cuống dài 1-4cm. Hoa mọc thành vòng quanh thân, ở ngọn cành hay kẽ lá, cánh hoa màu tím hay màu trắng. Quả cứng nhỏ hình trứng ngược. Cây có mọc ở Sapa, Hoàng Liên Sơn, thường người ta thu hái toàn cây vào mùa hè, phơi âm can hoặc dùng tươi, có vị cay tính hơi ấm. Thường sắc 1-12g hoặc làm thang tể để trị đau đầu do trúng nắng, đầy tức ngực bụng, nôn mửa ỉa chảy, đàm thấp tích trệ, ăn uống kém.

2- Xem thêm cây Hoắc hương núi còn gọi là Tiá tô đại, có tên khoa học *Hyptis suaveolens* (L.) Poir.

3- Xem thêm cây Hoắc hương núi còn gọi là chè nội, có tên khoa học *Adenosma caeruleum* R. Br, thuộc họ Scrophulariaceae [Xem Nhân trần] (Danh Từ Dược Học Đông Y)..

76. HUYỀN SÂM



Bắc Huyền Sâm



Tên Hán Việt khác:

Trọng đài (Bản Kinh), Chính mã, Huyền đài, Lộc trường, Quỷ tàng, Đoan (Ngô Phổ Bản Thảo), Hàm (Biệt Lục), Trục mã (Dược Tính Luận), Phức thảo (Khai Bảo Bản Thảo), Dã chi ma (Bản Thảo Cương Mục), Hắc sâm (Ngự Dược Viện), Nguyên sâm (Bản Thảo Thông Huyền), Sơn ma, Dã chi ma, Năng tiêu thảo, Lăng tiêu thảo, Huyền vũ tinh, Lộc dương sinh (Hòa Hán Dược Khảo), Đại nguyên sâm, Hắc nguyên sâm, Ô nguyên sâm, Khuê giác sâm, Trần nguyên sâm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Sơn đương quy (Hồ Nam Dược Vật Chí), Thủy la bạch (Triết Giang Trung Dược Chí).

Tên khoa học:

Scrophularia kakudensis Franch.

Họ khoa học:

Họ Hoa Mồm Chó (*Scrophulariaceae*).

Mô tả:

Loài cây thân thảo, sống nhiều năm, thân cây vuông cao độ 1,7-2,3m, lá màu tím xanh. Lá mọc đối có cuống hình trứng dài, đầu nhọn vát, rìa lá có răng cưa, màu xanh nhạt. Cây ra hoa mùa hè. Hoa tự xếp thành hình chùy tròn, ống tràng hoa hình chén, cánh hình môi, chia làm 5 thùy, màu tím xám dài ngắn, 5 thùy. Quả bế đôi hình trứng. Hạt nhỏ bé, nhiều hạt màu đen, rễ to mập nhưng hơi cong, dài độ 10-20cm, giữa rễ củ phình lớn, hai đầu củ hơi thon, nói chung mỗi gốc có 4-5 củ mọc thành chùm, lúc tươi vỏ màu trắng hoặc vàng nhạt, sau khi chế biến vỏ ngoài màu nâu nhạt bên trong màu đen, mềm dẻo.

Địa lý:

Huyền sâm sản xuất ở tỉnh Tứ Xuyên gọi là “Xuyên huyền sâm” hay “Thổ Huyền sâm” thường trồng vào đầu mùa hạ, đến mùa thu sang năm thì thu hoạch. Chủ yếu phân bố ở Đạt Huyện, Ôn Giang, Vạn Huyện, Bồi Lăng. Huyền sâm sản xuất ở tỉnh Triết Giang thuộc loại Quảng huyền sâm, trồng vào đầu năm thu hoạch vào cuối năm, phân bố ở các huyện Đông Dương, Tiêu cư. Loại này sản xuất ở các tỉnh Sơn Đông, Hồ Bắc, Giang Tây, Thiểm Tây, Quý Châu, Cát Lâm, Liêu Ninh. Ở các tỉnh trên ngoài việc trồng trọt ra, còn có khai thác cây mọc hoang dại. Huyền sâm mới di thực vào nước ta, trồng ở đồng bằng hay miền núi đều cho năng suất cao, chất lượng tốt. Ở đồng bằng gieo trồng tháng 10-11, ở miền núi tháng 2-3. Cây ưa đất pha cát nhiều chất mùn, màu mỡ, thoát nước tốt. Có thể gieo thẳng hoặc trồng bằng mầm non sau khi thu hoạch nhưng thông thường là gieo thẳng. Ngâm hạt với nước ấm, trong 4 giờ, vớt ra để ráo, trộn với đất bột để gieo. Gieo xong tưới nước phủ rơm rạ.

Thu hái, sơ chế:

Vào vụ, ở đồng bằng thu hoạch vào tháng 7-8, miền núi tháng 10-11, năm thứ 2 sau khi trồng, lúc cây đã tàn lụi thì thu hoạch, lúc thu hoạch thì dùng cuốc đào,

nắm lấy gốc cây rũ lấy củ, ngắt bẻ lấy củ để chế biến. Nếu cần lấy đầu chồi hoặc đầu củ để làm giống, cũng cần kết hợp chọn lúc này.

a) Phương pháp sơ chế Thổ huyền sâm:

Sau khi thu hoạch đem đi rửa ngay đưa lên giàn sấy, sấy cho tới lúc khô được một nửa thì đem ra chất đống 2-3 ngày, bên trên có phủ kín cỏ rạ làm cho ruột củ biến thành màu đen, nước bên trong thấm thấu ra ngoài, lại đem ra sấy, sấy cho tới lúc khô 9 phần, bỏ vào trong xảo, lắc đi lắc lại cho củ rể và đất cát rơi xuống hết, sau đó phân loại đem bán.

b) Phương pháp chế biến Huyền sâm Triết Giang. Sau khi thu hoạch về, đem phơi nắng ngay, lúc phơi khô được một nửa, đem chất đống 2-3 ngày, sau đó lại đem phơi, qua độ 40 ngày thì khô kiệt, nếu trường hợp bị mưa thì cũng có thể dùng lửa sấy. Dù là sấy hay phơi khô, đều cần phải chú ý không được làm cho rỗng ruột. Nếu phải dùng lửa sấy thì cần phải chú ý đặc biệt đến lửa sấy, nhất thiết không được quá to lửa, để tránh khô giòn rỗng ruột.

Phần dùng làm thuốc: Rễ.

Mô tả dược liệu: Rễ vẫn gọi là củ khô, hình trụ, chính giữa phình lớn, phía dưới thuôn nhỏ dần, ở phía trước gốc có cổ hẹp lại, phía trên có nuốm phình lớn, rễ dài từ 12-15cm, rộng chừng 21mm, 25mm, mặt ngoài biểu hiện màu nâu đất, có nếp nhăn sâu rõ ràng và các bì khổng dài ngang màu đất sét, nếp nhăn nằm ngang tương đối ít, có khi cũng có thể thấy sẹo của nhánh rễ bị đứt ngang, chất cứng dẻo, khó bẻ gãy, mặt cắt ngang mềm màu đen nhiều thịt, đầu ướt như keo khói đèn hoặc Thục địa, ở chính giữa hơi biểu hiện dạng xơ, phía ngoài cùng có lớp bần mỏng, phía trong có nhiều vân tỏa ra (bó libe gỗ). Bột màu đen, nhạt, vị hơi ngọt mặn.

Bào chế:

1- Đào củ về rửa sạch, lột vỏ lác, xếp củ vào chỗ đồ lên cho chín, phơi khô dùng (Lôi Công).

2- Rửa sạch, ủ mềm, xắt lát phơi khô (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Để mốc trắng, để nơi khô ráo, đậy kín, dưới có lót vôi sống. Hay đem phơi nắng.

Thành phần hóa học:

- + L-Asparagine, Oleic acid, Linoleic acid, Stearic acid (Trung Dược Học).
- + Harpagide, Harpagoside, Ningpoenin (Kitagawa I và cộng sự, Chem Pharm Bull 1967, 15: 1254).
- + Aucubin, 6-O-Methylcatalpol (Qian Jing Fang và cộng sự, Phytochemistry 1992, 31 (3): 905).
- + Asparagine (Lâm Khải Thọ, Trung Thảo Dược thành Phần Hóa Học, Bắc Kinh Khoa Học Xuất Bản 1977: 25).

Tác dụng dược lý:

- + Tác dụng kháng khuẩn: In vitro, nước sắc Huyền sâm có tác dụng kháng khuẩn mạnh đối với *Pseudomonas aeruginosa* (Chinese Herbal Medicine).
- + Tác dụng đối với hệ tim mạch: Nước sắc Huyền sâm có tác dụng tăng huyết áp, đặc biệt trong huyết áp cao do thận. Hiệu quả này có lẽ do tác dụng co mạch (Chinese Herbal Medicine).
- + Nước sắc Huyền sâm có tác dụng an thần, chống co giật, giải nhiệt (Trung Dược Học).
- + Nước sắc Huyền sâm có tác dụng cường tim nhẹ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Nước sắc Huyền sâm có tác dụng giãn mạch, hạ áp (Hồng Duy Quế, Triết Giang Y Học 1981 (1): 11).
- + Cồn chiết xuất Huyền sâm có tác dụng làm tăng lưu lượng máu của mạch vành, làm cho sức chịu đựng trạng thái thiếu Oxy của tim được tốt hơn (Kinh Lợi Bân (Quốc Lập Bắc Bình Nghiên Cứu Viện Sinh Lý Sở trung Văn Báo Cáo 1936, 3 (1): 1).
- + Nước sắc Huyền sâm có tác dụng hạ nhiệt tốt (Won S W, C A 1965, 62: 9631).

Tính vị:

- + Vị đắng, tính hơi hàn (Bản Kinh).
- + Vị hơi đắng, hơi mặn lẫn ngọt, tính mát (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).
- + Vị đắng, mặn, tính hàn (Trung Dược Học).
- + Vị đắng, mặn, tính hơi hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

- + Vào kinh túc Thiếu âm Thận (Dược Loại Pháp Tượng).
- + Vào kinh Tâm, Phế, Thận (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).
- + Vào kinh Tỳ, Vị, Thận (Bản Thảo Tân Biên).
- + Vào kinh Phế, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Phế, Thận (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Phế, thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

- + Tư âm, giáng hỏa, trừ phiền, chỉ khát, giải độc, lợi yết hầu, nhuận táo, hoạt trường (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).+ Tư âm, giáng hỏa, trừ phiền, giải độc. Trị nhiệt bệnh, phiền khát, phát ban, nóng trong xương, đêm nằm không yên, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, táo bón, thổ huyết, chảy máu cam, họng sưng đau, phù thũng, lao hạch (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Thanh Thận hỏa, tư âm, tăng dịch. Trị âm hư, bạch hầu, họng sưng đau, ôn dịch độc, ban sởi, giải ôn tà thời khí, trừ phiền nhiệt, bứt rứt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiên kỵ:

- + Tỳ vị có thấp, tỳ hư, tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Học).

+ Huyết thiếu, mất mồi, đình ẩm, hàn nhiệt, chi mẫn, huyết hư, bụng đau, tỳ hư, tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Học).

+ Kỳ Hoàng kỳ, Can khương, Đại táo, Sơn thù. Phản Lê lô (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Âm hư mà không có nhiệt, hoặc âm hư kèm tiêu chảy: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Tỳ Vị có thấp, Tỳ hư kèm tiêu chảy: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 12 – 20g

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị các loại độc do rò: Huyền sâm ngâm rượu uống hàng ngày (Khai Bảo Bản Thảo).

+ Trị loa lịch lâu năm: Huyền sâm sống, gĩa nát, đắp, 2 ngày thay một lần (Quảng Lợi Phương).

+ Trị gân máu đỏ lan đến đồng tử mắt: Huyền sâm tán bột, lấy nước cơm nấu gan Heo chấm ăn hàng ngày (Tế Cấp Phương).

+ Trị họng sưng, phát ban: Huyền sâm, Thăng ma, Cam thảo, mỗi thứ 20g, sắc với 3 chén nước còn 1 chén rượu, uống nóng (Huyền Sâm Thăng Ma Thang - Nam Dương Hoạt Nhân Thư Phương).

+ Trị họng sưng, họng nghẹn: Huyền sâm, Thử niêm tử, nửa sao, nửa để sống, mỗi thứ 40g, tán bột uống (Thánh Huệ Phương).

+ Trị trong mũi lở: Dùng bột Huyền sâm bôi vào hoặc lấy nước tắm với thuốc cho mềm, nhét vào mũi (Vệ Sinh Dị Giải Phương).

+ Trị nhiệt tích ở tam tiêu: Huyền sâm, Hoàng liên, Đại hoàng mỗi thứ 40g, tán bột, Luyện mật làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30-40 viên với nước, trẻ con viên lớn bằng hạt gạo (Đan Khê Tâm Pháp).

- + Trị tiểu trường sản khí (thoái vị): Hắc sâm, tước nhỏ, sao, tán bột làm viên. Mỗi lần uống 6g với rượu lúc bụng đói, mồ hôi ra là đạt hiệu quả (Tập Hiệu Phương).
- + Trị thương hàn mà đã dùng phép phát hãn, phép thổ mà độc khí không giảm, biểu hư, lý thực, nhiệt phát ra bên ngoài làm cho toàn cơ thể phát ban, phiền táo, nói sảng, họng sưng đau: Chích thảo 20g, Huyền sâm 20g, Thăng ma 20g, Chặt nhỏ thuốc ra. Mỗi lần dùng 20g, sắc với 1 chén nước còn 7 phân, bỏ bã, uống (Huyền Sâm Thăng Ma Thang – Loại Chứng Hoạt Nhân Thư).
- + Trị sốt cao, mất nước, táo bón: Huyền sâm 12g, Mạch môn 12g, Sinh địa 12g. Sắc uống (Huyền Sâm Thang – Sổ Tay 540 Bài Thuốc Đông Y).
- + Phòng chứng đậu: Huyền sâm 200g, Dùng chày gỗ, gĩa nhỏ, phơi khô, tán bột. Thỏ ty tử 400g, rửa sạch, phơi khô, tán nhỏ trộn với đường làm hoàn. Ngày uống 6 - 8g với nước đường (Huyền Thổ Đơn – Mộng Trung Giác Đậu).
- + Trị họng sưng đau sau khi đậu mọc: Bạch thược 4g, Bồ hoàng 2g, Cam thảo 2g, Chi tử 2g, Đơn bì 2g, Huyền sâm 2g, Sinh địa 2g, Thăng ma 2g, Sắc uống (Huyền Sâm Địa Hoàng Thang – Mộng Trung Giác Đậu).
- + Trị lao: Huyền sâm 480g, Cam tùng 180g, tán bột. Luyện với 480g mật ong, trộn đều, bỏ vào hũ, bịt kín, chôn dưới đất 10 ngày xong lấy ra. Lại dùng tro luyện với mật, cho vào cả trong bình, đập lại, ủ kín thêm 5 ngày nữa, lấy ra đốt cháy, cho người bệnh ngửi (Kinh Nghiệm Phương).
- + Trị động mạch viêm tắc: Huyền sâm, Dương quy, Kim ngân hoa, Cam thảo (Tứ Diệu Dững An Thang – Nghiệm Phương Tân Biên).
- + Sáng mắt: Huyền sâm cùng với Địa hoàng, Cam cúc hoa, Bạch tật lê, Câu kỷ tử, Sài hồ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Trị loa lịch: Huyền sâm cùng với Bối mẫu, Liên kiều, Cam thảo, Qua lâu căn, Bạc hà, Hạ khô thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Trị thương hàn dương độc, sau khi sốt ra mồ hôi, độc uất kết không tan ra, ngột dưới tim, buồn bực không ngủ, tâm thần điên đảo muốn chết: Huyền sâm, Tri

mẫu, Mạch môn đông các vị bằng nhau sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị họng sưng, thanh quản viêm: Huyền sâm: Ngưu bàng tử, mỗi thứ 20g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bạch hầu: Huyền sâm 20g, Sinh địa 16g, Mạch môn 12g, Cam thảo 4g, Bối mẫu 8g, Đơn bì 12g, Bạch thược 16g, Bạc hà 2g, sắc uống (Dưỡng Âm Thanh Phế Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sốt cao tổn thương âm dịch, nóng nảy bứt rứt, khát, cũng có thể dùng trong chứng bại huyết, tinh hồng nhiệt, viêm quầng phát tán, phát sởi, hoặc nóng nảy trong ngực, hôn mê: Huyền sâm 20g, Tế giác 4g, Sinh địa 24g, Trúc diệp tâm 12g, Đan sâm 16g, Mạch môn đông 12g, Kim ngân hoa 16g, Liên kiều 16g, Hoàng liên 4g. Sắc uống (Thanh Dinh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị cơ thể suy nhược ăn ít do lao phổi, ho sốt: Huyền sâm 20g, Sơn dược 40g, Bạch truật 12g, Ngưu bàng tử 12g, Kê nội kim 8g. Sắc uống (Tứ Sinh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ban sởi: Hóa Ban Thang thêm Huyền sâm 12g, Tế giác 4g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phát ban, họng sưng Huyền sâm 16g, Thăng ma 12g, Cam thảo 8g. Sắc uống (Huyền Sâm Thăng Ma Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lao hạch lâm ba (chưa vỡ mủ), hạch lâm ba viêm: Huyền sâm 16g, Mẫu lệ 12g, Bối mẫu 8g, Liên kiều 16g, Hạ khô thảo 12g, sắc uống (Tiêu Lịch Hoàn Gia Vị - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị da tay tróc: Huyền sâm 30g, Sinh địa 30g. ngâm uống như uống nước trà, có kết quả tốt (Khang Đức Lương, 'Dùng Huyền Sâm Trị 50 ca Tróc Da Ngón Tay' (Bắc Kinh Y Học Viện Học Báo 1959, (1): 52).

Tham khảo:

+ Huyền sâm chủ về các bệnh sản nhũ với sản hậu thoát huyết, thì âm suy mà hỏa vô sở chế, chữa bằng hàn lương, đã e rằng tổn thương bên trong, mà cộng thêm

bổ mạnh, lại e không thu nhận được, chỉ có Nguyên sâm thanh (mát) mà hơi ghé bổ, vì vậy Huyền sâm là thuốc chính trong sản hậu (Bản Thảo Kinh Độc).

+ Huyền sâm, Huyền (đen) là màu sắc thủy của thiên (trời), Sâm là nghĩa là tham gia. Rễ đặc, tất cả đều màu đen, vị đắng khí hàn, bẩm tinh của Thiếu âm hàn thủy, trên thông với Phế nên hơi có mùi tanh. Chủ trị hàn nhiệt tích tụ trong bụng. Trên giao với Phế thì thủy thiên nhất khí luân chuyển trên dưới, mà khối tích tụ hàn nhiệt trong bụng tự tan. Các bệnh ở vú, sản hậu ở phụ nữ, do sanh đẻ mà nội tạng hư yếu, bệnh về vú là trung tiêu bất túc. Tuy có bệnh tật ắt phải bổ thận hòa trung, Huyền sâm là tinh tư thận, trợ trấp (nước) của trung tiêu nên có thể chữa được. Hơn nữa, bổ Thận khí, làm cho người ra sáng mắt vậy. Là trung phẩm trong chữa bệnh thì không nên dùng lâu (Bản Thảo Sùng Nguyên).

+ Huyền sâm thanh kim bổ thủy, phàm chứng nhọt lở nóng đau, ngực đầy, phiền khát, nước tiểu đỏ, tiểu khó, các chứng tiểu bí dùng Huyền sâm đều rất hay. Thanh phế nhiệt thì dùng với Trần bì, Hạnh nhân. Lợi tiểu thì dùng chung với Phục linh, Trạch tả, trong nhẹ phối phối, là thuốc tốt nhất không làm hàn lạnh trúng khí (Ngọc Thu Dược Giải).

+ Huyền sâm sắc đen, thuộc thủy có tính nhuận hạ, vốn vị mặn, đắng, khí hàn, là thuốc của kinh Túc thiếu âm, giống như Địa hoàng công hiệu cũng là bổ thận, mà Huyền sâm chủ về âm khí, còn Địa hoàng tráng thủy để chế hỏa; Huyền sâm thì quản lĩnh các khí, tất cả hỏa phù du, hoặc viêm hoặc tụ, có khả năng làm cho thanh (mát) và tan đi. Công năng bổ thận của nó là bổ hiện tượng cơ thể lúc thận khí mới hình thành, không phải bổ hình chất tàng (chứa) trong tạng Thận. Phàm bệnh vốn từ nhiệt mà khí hóa, có thể dẫn đến phần chí âm của nó vào nơi phần khí, nên khí bởi nhiệt kết, bất kể thương hạ, không chia hư thực, tùy chủ hay phụ, đều có thể dùng phép thanh. Phàm đúng là tà khí, trừ tà khí không thể trị cạy vào đấy, mà với khí âm của Huyền sâm, cùng khí hóa nơi tà khí. Hư là chiệnh khí hư, bổ chiệnh khí cũng không thể chỉ nhờ vậy mà với âm khí của Huyền sâm kiêm trợ khí nơi chiệnh khí vậy. Khả năng của Huyền sâm là như thế, người dùng nên liệu sở trường của nó mà sử dụng (Bản Thảo Thuật Câu Nguyên).

+ Huyền sâm màu đen, vị mặn, cho nên hay chạy vào kinh Thận, người xưa thường dùng để trị chứng hỏa ở thượng tiêu, chính vì cho là thủy không thắng

được hỏa, hỏa bốc lên. Làm mạnh thủy để chế bớt hư hỏa bốc lên nhưng vì tính của Huyền sâm vốn hàn, hoạt, tạm thời trị hỏa hữu dư thì dùng được. Còn muốn giữ vững căn bản tư bổ thận thủy thì phải trọng dụng Thục địa mà không cần dùng đến Huyền sâm (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Địa hoàng và Huyền sâm đều có tác dụng bổ thận nhưng Địa hoàng vị ngọt còn Huyền sâm vị đắng. Huyền sâm thiên về trừ hỏa bốc lên thượng tiêu, làm cho hỏa tạm thời ổn định, Địa hoàng thiên về tư bổ thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

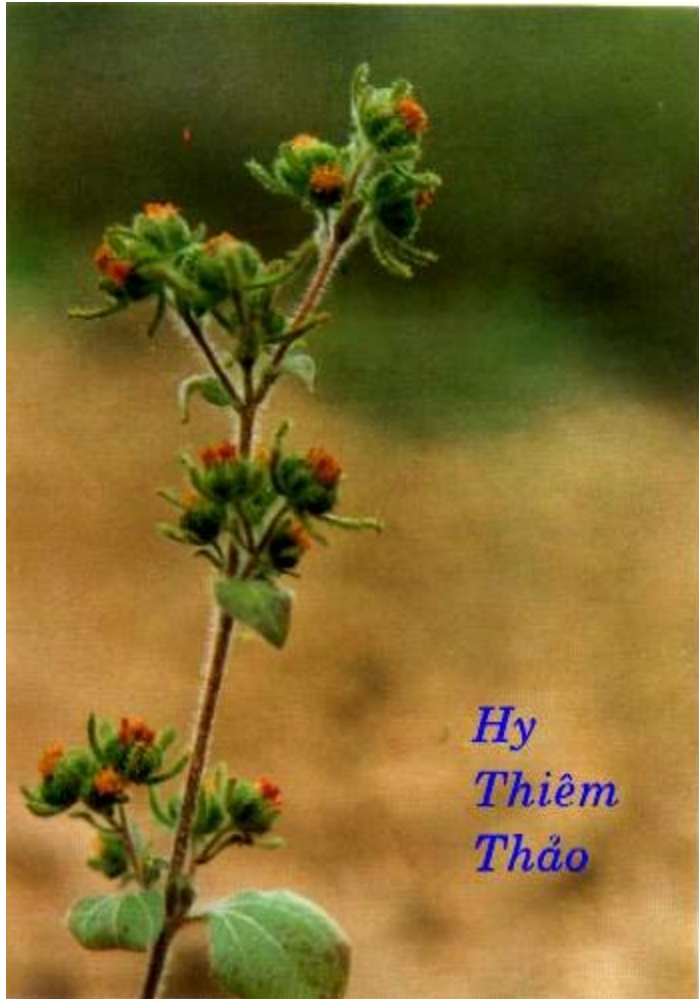
Phân biệt:

Hiện nay Huyền sâm được chia ra 2 loại: loại Thổ Huyền sâm, và loại Quảng Huyền sâm, ngoài ra còn có một loại Huyền sâm mọc hoang (Dã Huyền sâm).

1- Quảng huyền sâm (*Scrophularia ningpoensis* Hemsl) là cây thân cỏ sống lâu năm. Mặt sau lá và trên cây non có lông ngắn mọc chi chít, thân cây hình vuông, cao độ 1-1,7m. Lá mọc đối, có cuống, hình trứng hẹp, đầu nhọn, có cuống rộng hơn cuống lá Thổ huyền sâm mép lá có răng cưa đều đặn, lá cũng dày hơn lá Thổ huyền sâm. Về mùa hè cây ra hoa, tụ họp thành chùy trìn, phần ống tràng giống như chiếc tách, rìa cánh hình môi, màu tím đỏ, 4 nhị đực, 1 nhị cái. Quả bế đôi nhỏ, hình trứng. Rễ củ tương đối to mập, hình búa, vỏ màu nâu xám ruột trắng sau khi chế biến khô thì tự trở thành màu nâu đen.

2- Dã huyền sâm (*Scrophularia oilhami* Oliv) về hình thái thì rất giống cây Quảng huyền sâm, chỉ khác là đuôi lá của loài này nhọn nhỏ, mặt phẳng nhẵn, thân không có lông, hoa tự dạng bông dài nhỏ, tràng màu vàng xanh nhạt, củ gầy gò, mọc hoang dại ở vùng Đông Bắc tỉnh Sơn Đông- Trung Quốc (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

77. HY THIÊM THẢO



*Hy
Thiêm
Thảo*

Tên Việt Nam:

Cỏ dĩ, Chó đẻ hoa vàng, Nhũ khỉ cáy (Thổ), Co bóng bo (Thái), Cúc lợn, Hy kiểm thảo, Lưỡi đồng, Nụ áo rìa.

Tên Hán Việt khác:

Hỏa hiêm thảo, Trư cao mẫu, Cẩu cao (Đường Bản Thảo), Hy tiên (Bản Thảo Cương Mục), Hỏa liễm, Hy hiền, Hồ thiêm, Loại ty, Bạch hoa thái, Dương tử thái, Thiểm thiên cảm (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Siegesbeckia orientalis Lin. (*Siegesbeckia gluinosa* Wa. *Minyrathes heterophylla* Turcz).

Họ khoa học:

Asterraceae.

Mô tả:

Cây thảo sống hàng năm, cao 30-60cm, cành có lông. Lá mọc đối, hình quả trám, có khi tam giác hay hình thoi mũi mác, dài 4-10cm, rộng 3-6cm, cuống ngắn, đầu là nhọn, phiến lá men theo cuống lá, mép có răng cưa không đều, 3 gân chính mảnh, mặt dưới hơi có lông. Cụm hoa hình ngù có lá, đầu màu vàng. Lá bắc ngoài 5, mặt trong có lông, mặt ngoài có tuyến. Các lá bắc trong có tuyến ở lưng. Hoa ở phía ngoài của đầu là 5 hoa cái hình lưỡi. Các hoa khác lưỡng tính, hình ống. Bầu hình trứng ngược có 4-5 góc. Quả bế cũng 4-5, góc nhọn, đen hạt. Ra hoa tháng 4-5 đến 8-9. Mùa quả tháng 6-10.

Địa lý:

Hy thiêm thuộc loại cây thảo, thường mọc ở những nơi đất tương đối ẩm và màu mỡ, trên các nương rẫy, bờ bãi ven đường, bãi sông trong thu lũng. Cây sinh trưởng, phát triển mạnh về mùa hè xuân và thường tàn lụi vào mùa thu đông. Do khả năng tái sinh hữu tính mạnh nên Hy thiêm phân bố khá tập trung trên một khu tương đối rộng. Điều kiện này giúp chúng ta thuận tiện thu hái, nhưng cũng dễ có phương hướng khai thác triệt để trong cả một vùng Cây khoai vùng chủ yếu là hạn chế chặn thả trâu bò để tránh cho cây con khỏi bị dẫm nát hoặc cắt phá cây Hy thiêm với mục đích không cần thiết. Hy thiêm thường mọc trong nương ngô cho nên khi chăm sóc ngô cần bảo vệ cây Hy thiêm con. Sau khi thu hái ngô một thời gian là có thể thu hái Hy thiêm con. Do chất dính ở lá bắc, cho nên quả Hy thiêm có khả năng phát tán nhờ động vật và con người. Ngoài ra, Hy thiêm còn có khả năng tự phát tán hạt giống ra xung quanh nhờ gió mưa.

Tên gọi:

1- Cây Hy thiêm đầu tiên thấy ở nước Sở (miền Nam Trung Quốc) dân địa phương gọi là “Hy”. Gọi cỏ có vị đắng cay có độc gọi là “Thiêm” vì cây có khí vị hôi như mùi lợn cho nên gọi là “Hy thiêm thảo”.

2- Hoa của cây này có chất dính, khi người ta đi qua nó đeo dính theo người ta nên gọi là “Cỏ dĩa”.

Phân biệt:

1- Ở Thiêm tây và một số tỉnh khác của Trung Quốc, ngoài việc dùng cây vừa mô tả, họ còn dùng cây Hy kiếm thảo hay Mao hy kiếm có tên khoa học *Siegesbeckias pubescens* Makino, cũng thuộc họ Asteraceae, rất giống và dùng với tác dụng như cây Hy thiêm thảo (*Siegesbeckia orientalis* Linn) vừa mô tả ở trên. Đó là cây thân thảo sống 1 năm, toàn thân đều có lông mềm ngắn màu trắng, thân mọc thẳng, phân nhánh ở phần trên, cao 50-60cm, màu tím đậm.

Lá mọc đối, hình trứng, hẹp, dài 8-12cm, nhọn trước mút, vùng gốc từ lớn tràng nhỏ xuống cuống lá như dạng hình chim bay, hai bên mép có răng cưa không chỉnh tề, hai mặt đều có lông. Hoa tự hình đầu mọc ở ngọn hoặc nách lá, sắp xếp thành hình viên chùy, mọc toả ra thành hình sao, có lông dính, hoa màu vàng, quả bế hình trứng ngược.

2- Cần phân biệt với Cây cúc lợn (*Ageratum conyzoides* L) thuộc họ ASTERACEAE. Có 2 cây cúc lợn cây có hoa màu tím và cây có hoa trắng về đặc điểm hình thái và giải phẫu giống nhau, đều có tinh dầu, chỉ có màu sắc hoa khác nhau (Xem: Bạch hoa thảo, thường dùng nhầm với Hy thiêm thảo).

3- Phân biệt cây Hy thiêm thảo với cây Nụ áo hoa tím (*Vermonia hinensis* Less) họ Asteraceae. Đó là cây thảo cứng phân nhiều nhánh không có lông, mọc so le, hình gần quả trám, mép khía răng, mặt dưới có lông. Tràng hình ống màu tím hoa cà, mào lông rất nhiều sợi.

Thu hái, sơ chế: Hạt Hy thiêm nảy mầm vào mùa xuân. Hy thiêm được thu hái trước khi cây có hoa mọc hoặc lúc cây bắt đầu ra hoa. Khi thu hái cần chừa lại một số cây phân bố đều trong toàn bộ phạm vi phân bố để cây tự gieo giống bảo đảm thu hoạch cho năm sau. Để chủ động, có thể tổ chức thu hạt Hy thiêm khi quả già.

Sang xuân, gieo hạt thẳng vào những khu không canh tác hoặc gieo dậm vào những chỗ cây mọc tự nhiên còn thừa đất. Hái về phơi khô bó thành từng bó nhỏ phơi khô cất dùng.

Phần dùng làm thuốc:

Toàn cây (Herba Siegesbeckiae).

Mô tả dược liệu:

Thân khô biểu hiện màu nâu tro hoặc nâu đen, hình ống tròn, ở giữa bông, có đường nhăn, vùng đốt phình lớn, nhánh mọc đối, lá nhăn teo màu nâu đen, có lông màu trắng như nhung.

Bào chế:

1- Hễ dùng Hy thiêm thảo cần phải dùng phép uống riêng một vị Hy thiêm như người nước Thục, cứ ngày mừng 5 tháng 5 hay mừng 6 tháng 6, hoặc ngày mừng 9 tháng 9 âm lịch chỉ hái lá, còn rễ cành hoa bỏ hết, rửa sạch phơi khô, cho vào trong một cái hông, đặt lên từng lớp cứ mỗi lớp rưới một lần rượu và mật, hông lên rồi lấy ra phơi, cứ hông rồi phơi làm như vậy cho được 9 lần thì khí vị thơm ngon. Khi khô hẳn đem ra tán nhỏ hoàn với mật mà uống. Bệnh ở tay chân tê, đau xương, mỏi lưng, mỏi gối bởi phong thấp ở ngoài, thì nên dùng sống không nên dùng chín. Bệnh bởi can thận hư âm huyết kém thì không nên dùng sống, phải dùng cửu chế mới được, nếu để khô, mỗi ngày uống 5-6 mươi viên, với Rượu nhạt hoặc nước muối lúc đói.

Tính vị:

Vị đắng, Tính lạnh. Có độc ít.

Quy kinh:

Vào 2 kinh, Can, Thận.

Tác dụng:

Khu phong thấp, lợi gân cốt, giảm đau, đồng thời có tác dụng giảm độc, an thần, hạ huyết.

Chủ trị:

+ Trị phong thấp, Can dương vượng mất ngủ, Dùng đắp ngoài chữa rắn cắn.

Liều lượng:

3 chỉ -4 chỉ.

Kiên kỵ:

Không có phong thấp mà thuộc âm hư thì cấm dùng. Kỵ Sắt.

Bảo quản:

Để hút ẩm, mốc, mục, mốc. Để nơi khô ráo hay phơi và xem lại.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị các chứng tiêu chảy do cảm phải phong hàn, dùng trị phong khí chạy vào trường và gây tiêu chảy, dùng Hy thiêm thảo tán bột trộn hồ giấm làm viên bằng hạt ngô đồng lớn lần uống 30 viên với nước (Hỏa Thiêm Hoàn - Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị ung nhọt sưng độc, các chứng lở dữ, dùng Hy thiêm thảo 1 lượng (Hái vào Tết Đoan ngọ), Nhũ hương 1 lượng, Bạch phàn (phi) nửa lượng, Tán bột lần uống 2 chỉ với Rượu nóng cho tới khi lành (Càn Khôn Bí Uẩn Phương).

+ Đinh nhọt sưng độc, vào tết Đoan ngọ hái Hy thiêm thảo phơi khô tán bột, lần uống nửa lượng với Rượu nóng, khi mồ hôi ra là đạt, rất có hiệu quả (Tập Giải Phương).

+ Bệnh ăn vào mửa ra, dùng Hy thiêm thảo sấy khô tán bột luyện mật làm viên với nước nóng (Bách Nhất Tuyến Phương).

- + Chữa phong thấp: Hy thiêm thảo 250 lượng (100g) Thiên niên kiện 12 lượng (50g), Đường và Rượu 1 lít nấu thành cao ngày uống 2 lần, lần một ly nhỏ trước khi ăn trưa tối (Kinh nghiệm phương).
- + Trị phong thấp, tê mỏi, đau nhức xương: dùng cao mềm Hy thiêm 9 lượng, bột Hy thiêm 10 lượng, bột Thiên niên kiện 3 lượng bột Xuyên khung 2 lượng. Trộn lại làm viên, ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-5 viên, uống cách xa bữa ăn (Hy Thiêm Thảo - Kinh Nghiệm Phương).
- + Miệng méo mắt xiên, phong thấp đau nhức, dùng Hy thiêm thảo (sống) 4 lượng tán bột, chưng phơi 9 lần, luyện mật làm viên lần uống 2 chỉ, mỗi lần 3 lần với Rượu nóng (Kinh Nghiệm Phương).
- + Phong thấp viêm đa khớp dạng thấp, dùng Hy thiêm thảo 4 lượng sắc nước cốt gia thêm đường đen, cô lại thành cao, lần uống 1 chén trà nhỏ, ngày 2 lần uống.
- + Bài thuốc kinh nghiệm “Hy thiêm hoàn” chữa những chứng miệng méo, mắt trợn cằm khẩu không nói được, thường sùi bọt mép, uống lâu có thể sáng mắt rõ tai, đen nhánh râu tóc và cứng mạch gân cốt. Ngày mùng 5 tháng 5 lấy lá và cành non cây Hy thiêm rửa sạch phơi hong được 9 lần, sao khô tán nhỏ làm viên với mật bằng hạt Ngô đồng, lần uống 40 viên với nước cơm hoặc rượu nóng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Đỉnh nhọt phát bối, dùng Hy thiêm thảo, Ngũ diệp thảo (tức Ngũ trảo long), Dã hồng hoa (tức Tiểu kế), Đại toán, các vị bằng nhau đâm nát rồi vắt lấy nước uống, khi ra mồ hôi là đạt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Trị đau đầu cảm mạo: Hy thiêm thảo 3 chỉ, Lục nguyệt sương 5 chỉ, Tử tô 3 chỉ, Thông bạch 2 chỉ. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị viêm khớp do phong thấp, tê tay, tê chân, đau nhức gân xương: Hy thiêm thảo, Bạch mao đẳng, mỗi thứ 3 chỉ, Xú ngô đồng hoặc (Ngưu tất) 5 chỉ. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị xuất huyết ngoại thương, đỉnh nhọt sưng tấy, rắn cắn: Hy thiêm thảo (tươi) liều lượng tùy ý, rửa sạch đâm nát đắp nơi đau (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Ngoài ra, Hy thiêm thảo lại có tác dụng hạ huyết áp, có thể dùng Hy thiêm thảo, Hòe hoa, mỗi thứ 5 chỉ sắc uống. Lại có tác dụng an thần, cũng có thể dùng nó trong trường hợp suy nhược thần kinh, mất ngủ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

. Những người bị sốt rét cơn lâu ngày lấy Hy thiêm thảo gĩa lấy nước mà uống cho nôn ra là khỏi, những người bị Cọp cắn, Chó cắn, Nhện cắn...gĩa nát Hy thiêm thảo mà đắp vào đều khỏi cả (Bản Thảo Thập Di).

. Hy thiêm vị đắng tính lạnh vào can chữa chủ về phong khí tê mỏi, đau xương, mỏi gối và phong thấp lở ra. Trong sách có nói rằng Hy thiêm để sống thì hàn mà hông chín thì ấm là đúng, nếu nói để sống thì tả mà hông chín thì bổ có lẽ là không đúng, bởi rằng tính của nó đã khô thì có lẽ nào hông lên là bổ ích được, chẳng qua nó chữa khỏi được phong thì chính khí vượng lại tức là bổ, chứ bản tính của nó có gì là bổ đâu (Bản Thảo Đồ Giải).

. Hy thiêm vị đắng mà cay, tính hàn không ấm, cho nên trong sách bảo phải hông và phơi làm như thế cho được 9 lần, lại thêm Rượu và Mật vào để chế thì biến mất mùi hôi, thành ra mùi thơm, hễ những chứng phong thấp ở Can và Thận rồi sinh ra tay chân tê mỏi, gân xương đau nhức và sinh ra ghẻ lở, đều dùng được cả. Vì rằng vị đắng thì táo được thấp, tính hàn thì trừ được nhiệt, và vị cay thì tán được phong, nếu không phải phong thấp mà sinh ra những chứng như trên, thì lại thuốc về bệnh huyết hư, vì thuốc này tân tán không thể dùng được, vả lại dùng chín còn khá, không đến nỗi thương phạt tới chính khí, nếu dùng sống không chế uống vào sẽ sinh ra ỉa chảy ngay. Cứ ngày mùng 5 tháng 5, mùng 6 tháng 6, mùng 7 tháng 7, mùng 8 tháng 8, mùng 9 tháng 9 đi lấy dùng rất tốt (Bản Thảo Cầu Chân).

. Cây Hy thiêm có mùi hôi như mùi của Lợn nên gọi là Hy, Hy là con Lợn, nên có tên là “Hy cao mẫu” cũng nghĩa như thế. Vậy tôi xét ra vị này để sống thì mùi hôi khô sáp, nếu uống nhiều thì hay nôn, vì tính nó vẫn hàn mà mà khí mãnh liệt rất hay chạy bốc khai tiết, cho nên chữa được chứng phiền nhiệt ung độc và thổ nôn ra được nghịch đàm, đến lúc đã dầm rượu và mật hông phơi 9 lần và làm hoàn với

mật nữa thì khí vị nó ôn hòa, thông lợi được cơ quan, điều hòa được huyết mạch, cho nên những chứng tê mỏi thuộc về phong làm thấp nhiệt thì uống vào là có hiệu quả ngay, thật là một vị thuốc hay ở trong loài cỏ tầm thường (Trương Sơn Lô).

. Cỏ này người ta tặng cho cái tên là ‘Cỏ thần’, nó có tính chất kích thích làm cho ra mồ hôi, chữa được chứng cước khí. Ở Tahiti, người ta dùng nó để chữa thương tích đau chân, sai gân, ghẻ lở, và cả điều kinh nữa. Trong thuốc Âu mỹ thấy dùng nó trong thuốc bổ, thuốc khớp, thuốc Giang mai (Đông Dương Dược Vật).

. Quan tiết độ ở phủ Giang Lăng tên gọi là Thành Nội, có làm bài biểu dâng thuốc Hy thiêm lên nhà vua rằng: “Hạ thần có người em tên là Nghiêm, năm 21 tuổi bị chứng phong nằm không dậy được, đến 5 năm, thuốc nào chữa cũng không khỏi, có một đạo nhân tên là Chung Châm vào thăm bệnh rồi bảo phải uống ‘Hy Thiêm Hoàn’ mới khỏi, Hy thiêm là một giống cỏ thường sinh vào chỗ ẩm ướt...(sao chế như trên) mỗi khi đói bụng uống vào với rượu nóng hoặc là nước cơm 30 viên. Theo lời chỉ dẫn, kiên trì uống tới 200 viên, thấy bệnh lại tăng hơn, nhưng vẫn cứ tin tưởng uống tiếp không ngại ngừng, sợ dĩ bệnh tăng là vì bước đầu sức thuốc kích thích. Uống đến 4000 hoàn thì bệnh quả nhiên khỏi, uống đến 5000 hoàn thì sức lực thấy khỏe khoắn hơn thêm. Kể hạ thần thật lấy làm mừng, thấy được sự hiệu quả như là không sai”. Nhà vua duyệt xong tờ biểu, liền sắc cho y viên biên rõ và khảo cứu thêm.

. Lại có một tờ biểu nữa gửi dâng vua của quan Tri Châu tên là Trương Vĩnh, dâng Thuốc hoàn Hy thiêm rằng “Đá với nước mà thay xong cơm bữa, cỏ với cây mà chữa khỏi người đau, ấy cho nên ăn khỏi đói, không kỳ đồ ăn ngon, chữa khỏi bệnh không cần sống thì khí lạnh, đem chưng chín thì khí ấm (Bản Thảo Tái Tân).

. Hy thiêm thảo vị cay đắng, khí lạnh, nên phải chế nó chín lần đồ chín lần phơi, lại phải tẩm rượu và mật, thì những trọc khí của bệnh đắng lạnh mới hết, và mới có được mùi thanh hương, nếu không thế thì chưa hết chất âm trọc, tất nhiên không thể thấu đến gân xương, và không trừ được phong khí (Bản Thảo Hội Biên).

. Bài thuốc kinh nghiệm chữa bệnh than hoá (liệt trái gọi than, liệt phải gọi hoá) dùng bài thuốc Cửu Chế Hy Thiêm’, dùng 10 cây Hy thiêm rửa sạch, phơi âm can

cho khô tán bột, trộn với mật và rượu bỏ vào hông, dùng 6 lượng Song bạch, 6 lượng Xuyên ô, xắt nhỏ để lên trên thuốc rồi hông chừng cháy hết cây hương, lấy ra phơi cho gần khô, lần thứ 2 dùng 6 lượng Sinh khương, 6 lượng Thảo ô (bỏ vỏ nhọn) xắt nhỏ bỏ lên trên thuốc hông như lần trước, lần thứ 3 dùng 6 lượng Oai linh tiên, 6 lượng Thương truật (chế nước vo gạo) thái nhỏ bỏ lên trên thuốc lại hông như lần trước, lần thứ 4 dùng 6 lượng Khương hoạt, 6 lượng Độc hoạt, thái nhỏ rửa sạch bỏ lên trên thuốc hông như lần trước, lần thứ 5 dùng 6 lượng Ngũ gia bì, 6 lượng Ý dĩ nhân thái nhỏ bỏ lên trên thuốc lại hông như lần trước, lần thứ 6 dùng 6 lượng Ngưu tất, 6 lượng Cát cánh làm như lần trước, lần thứ 7 dùng 6 lượng Sinh địa, 6 lượng Dương quy cũng làm như mấy lần trước, lần thứ 8 dùng 6 lượng Phòng phong, 6 lượng Tục đoạn cũng làm như mấy lần trước, lần thứ 9 dùng 6 lượng Thiên môn, 6 lượng Thạch斛 cũng làm như trước, nấu xong 9 lần rồi chế mật bỏ vào cối giã cho nhuyễn, hoàn viên bằng hạt Ngô, phơi phép chữa lạ, miễn có thuốc hay cứu vớt, dám đưa vật mọn trình bày, quản chi kiến thức hẹp hòi, mong được thánh minh soi xét “Số là kẻ hạ thần này, nhân lúc tới nhà của Long Hưng đào được 1 cái bia, thấy trong bia có nói về phép dưỡng khí và bài thuốc uống, kẻ hạ thần theo bài thuốc uống, kẻ hạ thần theo bài thuốc ấy sai người đi hỏi thăm tìm kiếm đi lấy cho bằng được thứ cỏ Hy thiêm này, theo phép chế hoàn, hạ thần thấy uống đến đâu thấy kiến hiệu tới đó, uống được 100 viên thì thấy sáng mắt rõ tai, uống đến 100 viên thì thấy đen râu láng tóc, gân xương mỗi ngày 1 khỏe, hiệu nghiệm càng thấy được nhiều. Ở hạ châu, kẻ hạ thần có quan Đô Áp La Thủ Nhất, nhân bị trúng phong bổ ngựa, câm đi không nói được, kẻ hạ thần cho uống 10 viên thì bệnh thấy khỏe hẳn. Lại có cụ Hoà thượng Trí Nghiêm, đã 70 tuổi bị cảm phong, trợn mắt méo miệng, thường sùi bọt miến ra, kẻ hạ thần cho uống 10 viên thì bệnh được khỏi ngay. Vậy nay kẻ hạ thần hợp lại được 100 tể, sai người chức cống tên là Sử Nguyên dâng lên bệ thánh” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

. Lưu Nhược Kim nói rằng: “Khi tôi 80 tuổi thường uống thuốc tể bổ âm ích dương, vẫn cũng có công hiệu, nhưng đại tiện thường táo, tiểu tiện thường đỏ, sau chế thêm bài thuốc hoàn Hy thiêm uống chung, chữa được 1 tháng thì có công hiệu hơn tể thuốc trước nhiều, khi ấy đại tiện không táo, tiểu tiện không đỏ nữa, ngày xưa thánh hiền có nói “Hy thiêm chế cho đúng phép thì rất ích cho khí

huyết, bệnh tê bại tay chân uống vào rất công hiệu. Những bài thuốc ngày xưa ‘Dũ Phong Thang’, ‘Tử Bách Đơn’, nhiều vị thuốc tân tán, bệnh loại trúng phong dùng không thích hợp, còn bệnh bán thân bất toại đã lâu rồi, uống thuốc bổ khí bổ huyết hóa đàm cũng nên thường uống bài Hy thiêm hoàn nữa, uống Hy thiêm rất hay như thế thì Hy thiêm chữa được chứng bán thân bất toại và miệng méo mắt xếch mà thôi, còn bệnh trúng phong hôn mê thì không dùng được (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

78. HƯƠNG NHU

Tên Hán Việt khác:

Nhu (Thổ Thiên) Hương nhung (Thực Liệu Bản Thảo), Bạch hương nhu (Bản Thảo Đồ Kinh), Hương thái (Thiên Kim Phương), Mật phong thảo (Bản Thảo Cương Mục) Hương nhu, Hương đu, Mậu dược, Thạch giải, Sơn ông, Nhưỡng nhu, Cận như, Nô dã chỉ, Thanh lương chủng (Hòa Hán Dược Khảo) Trần hương nhự, Hương nhự (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Hương nhu trắng, Hương nhu tía, É tía (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Ocimum gratissimum Linn.

Họ khoa học:

Họ Hoa Môi (Lamiaceae).

Mô tả:

Cây thảo cao 1-2m, sống nhiều năm, thân vuông, hóa gỗ ở gốc, có lông, khi cây non 4 cạnh thân có màu nâu tía, còn 4 mặt thân có màu xanh nhạt, khi già thân trở thành nâu. Lá mọc đối chéo hình chữ thập, có cuống dài, phiến thuôn hình mũi mác, khía răng cưa, có nhiều lông ở hai mặt, mặt trên xanh thẫm hơn mặt dưới. Cụm hoa hình xim ở nách lá, co lại thành xim đơn. Hoa không đều, có tràng

hoa màu trắng chia 2 môi. Nhị 4 rời ra ngoài bao hoa. Quả bế tư, bao bởi đài hoa tồn tại. Toàn cây có mùi thơm. Mùa hoa quả vào tháng 5-7.

Địa lý:

Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta, thường gặp ở các bãi cỏ ven đường. Cây còn được trồng ở đồng bằng và miền núi.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào lúc cây đang ra hoa, hay một số hoa đã kết quả. Dùng khô hoặc tươi.

Phần dùng làm thuốc:

Toàn cây trừ rễ (Herbal Elsholtziae).

Mô tả dược liệu:

1- Hương nhu trắng: Thân và cành hình vuông có lông. Lá mọc đối chéo chữ thập, hình trứng nhọn, mặt trên màu lục xám mặt dưới màu lục nhạt, hai mặt đều có lông ngắn và mịn, mép khía răng, gân hình lông chim, có cuống dài. Hoa nhỏ màu nâu, mọc thành xim co, thường rụng nhiều chỉ còn lại đài. Toàn cây có mùi thơm.

2- Hương nhu tím: Thân hình vuông, chặt thành từng đoạn dài chừng 40cm, mặt ngoài màu nâu nhạt đến nâu tím có nhiều nếp nhăn dọc và lông mịn. Lá mọc đối, khô giòn, nhẵn nhéo, hình trứng nhọn, có cuống dài, mép khía răng, gân hình lông chim, mặt trên màu nâu, mặt dưới màu nâu nhạt, có các tuyến nhỏ lõm xuống, hai mặt đều có lông ngắn. Hoa màu nâu nhạt hình môi mọc thành xim co, đôi khi một số hoa, lá đã rụng chỉ còn cành. Đài hoa tồn tại đựng quả bế tư nhỏ (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

Bào chế

- + Bỏ rễ, để cành lá, chặt đoạn, phơi khô, kỵ lửa (Lô Công Bào Chích Luận).
- + Khi cây nở hoa thu hái phơi âm can dùng (Bản Thảo Cương Mục).
- + Dùng tươi: rửa sạch, vắt lấy nước, uống.

Dùng khô: rửa sạch, thái khúc 2-3cm, phơi trong râm cho khô (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, thoáng mát.

Thành phần hóa học:

+ Cavacrol 10,15%, Transbergamotene 10,90%, b-Caryophyllene 10,93%, Thymol 9,82%, Humulene 11,83%, b-Bisabolene 12,64%, Terpinene-4-Ol 7,19%, g-Terpinene 4,35%, p-Cymene 4,06%, Camphene 2,62%, a-Pinene 1,23%, b-Farnesene 0,25%, Limonene 0,15% (Trương Cẩn Ôn, Trung Thảo Dược 1990, 21 (3): 138).

+ Elshotzidol (Chinese Herbal Medicine).

Tác dụng dược lý:

- Tác dụng giải nhiệt: Hương nhu (dùng sống) 30g/kg, sắc, rót vào dạ dày chuột, uống lần thứ nhất, thấy nhiệt giảm, uống 3 lần liên tục thấy có tác dụng giải nhiệt (Vi Lực, Thành Đô Trung Y Học Viện Học Báo 1992, 15 (2): 95).

- Tác dụng trấn thống, giảm đau: Dầu Thạch Hương nhu 0,3ml/kg và 0,15ml/kg rót vào dạ dày chuột nhắt thấy có tác dụng ức chế, giảm chất chua (Ngô Đình Giai, Trung Dược Tài 1992, 15 (8): 36).

- Nước sắc Thạch hương nhu có tác dụng trấn tĩnh chua (Ngô Đình Giai, Trung Dược Tài 1992, 15 (8): 36).

- Dầu Thạch Hương nhu liều 190mg/kg cho uống liên tục 7-8 ngày, thấy có tác dụng tăng cường khả năng miễn dịch (Trạm Vệ Sinh Phòng Dịch tỉnh Hành Dương, Trung Thảo Dược thông Báo 1973, (1): 44).

- Tác dụng kháng khuẩn: Dầu Thạch hương nhu có tác dụng kháng khuẩn đối với trực khuẩn thương hàn, trực khuẩn lỵ, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn phế viêm, các loại trực khuẩn (Chen Chi Pien và cộng sự, Sinh Dược học tạp Chí [Nhật Bản], 1987, 41 (3): 215).

Tính vị:

- + Vị cay, tính hơi ôn (Biệt Lục).
- + Vị đắng, cay, khí hàn, khí nhẹ (Bản Thảo Chính).
- + Vị cay, ngọt, tính ôn (Bản Thảo Hối Ngôn).
- + Vị cay, tính hơi ấm (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Vị cay, tính hơi ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

- + Vào kinh Phế, Vị (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ, thủ Thiếu âm Tâm (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Vào kinh túc Thiếu dương Đờm, thủ Thái âm Phế, thủ Dương minh Đại trường (Bản Thảo Kinh Giải).
- + Vào kinh Tâm, Tỳ, Vị, Phế, Bàng quang (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Vào Phế và Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng, Chủ trị:

- + Tán thủy thủy, chủ hoắc loạn, bụng đau, nôn mửa (Biệt Lục).
- + Chủ cước khí hàn thấp (Bản Thảo Cương Mục).
- + Phát hãn, thanh thử, lợi thấp, hành thủy (Trung Dược Học).
- + Phát hãn, thanh thử, lợi thấp, tán thủy. Trị mùa hè bị sốt, sợ lạnh, không mồ hôi, đầu đau, ngực đầy, thử thấp, phù thũng, phong thủy, bì thủy (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Tán hàn, giải biểu, kiện Vị, lợi niệu (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 8 – 20g.

Kiêng kỵ:

- + Uống nhiều bị hao khí (Y Lâm Toàn Yếu).
- + Không có biểu tà không nên dùng (Bản Thảo Tùng Tân).
- + Vì tính của Hương nhu ôn vì vậy, không nên uống nóng vì có thể bị nôn mửa (Bản Thảo Cương Mục).
- + Người trúng nhiệt: kiêng dùng. Người chân khí hư yếu: không nên uống nhiều (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Mồ hôi nhiều, biểu hư: cấm dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị tâm phiền, hông sườn đau: Hương nhu gĩa nát, ép lấy 2 chén nước cốt uống (Trửu Hậu phương).
- + Trị lưỡi chảy máu như bị đâm: Hương nhu ép lấy một chén nước cốt uống (Trửu Hậu phương).
- + Trị miệng hôi: Hương nhu 1 nắm, sắc đặc để súc miệng (Thiên Kim Phương).
- + Trị vào mùa hè nằm chỗ hóng gió, hoặc ăn thứ sống lạnh, rồi sinh chứng nôn mửa, tiêu chảy, sốt, đầu đau, cơ thể đau, bụng đau, chuyển gân, nôn khan, tay chân lạnh, bứt rứt: Hương nhu 480g, Hậu phác (sao nước gừng), Bạch biển đậu (sao), mỗi vị 280g. Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm 2 chén nước, nửa chén rượu, sắc lấy 1 chén, để nguội, uống liên tục 2 lần là kiến hiệu (Hương Nhu Ẩm- Hòa Tế Cục phương).
- + Trị chảy máu cam không dứt: Hương nhu tán bột. Mỗi lần uống 4g (Thánh Tế Tổng Lục).
- + Trị phù thũng: dùng bài ‘Hương Nhu Tiễn’ của Hồ Hạp cư sĩ: Hương nhu khô 10 cân, gĩa nát, bỏ vào nồi, đổ nước ngập quá 3 tấc, nấu cho ra hết khí vị, rồi gạn cho

trong, lại đốt lửa nhỏ cô lại cho tới khi viên được. Làm viên to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 5 viên, ngày 3 lần, tăng dần thêm cho tới khi lợi tiểu là được (Bản Thảo Đồ Kinh).

+ Trị bệnh phong thủy, khí thủy, cả người sưng phù: Hương nhu 1 cân, đổ nước nấu cho thật nát, bỏ bã lọc trong, rồi cô thành cao, thêm 40g Bạch truật (tán bột) trộn vào làm viên, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 10 viên với nước cơm, ngày 5 lần, đêm một lần. Uống cho đến khi lợi tiểu là được (Nhu Truật Hoàn - Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị quanh năm bị thương hàn cảm mạo: Hương nhu tán bột. Mỗi lần uống lần 8g với Rượu nóng (Vệ Sinh Giải Dị Phương).

+ Trị trẻ nhỏ chậm mọc tóc: Hương nhu cũ 80g, sắc với một chén nước cho đặc, hòa thêm nửa lạng mỡ Heo, bôi hàng ngày vào đầu (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị da đầu lở: Hương nhu cũ 80g, sắc với một chén nước cho đặc, hòa thêm nửa lạng mỡ Heo và Hồ phấn, bôi (Tử Mẫu Bí Lục).

+ Trị thủy thũng: Hương nhu làm quân, hợp với Nhân sâm, Truật, Mộc qua, Phục linh, Quất bì, Bạch thược, Xa tiền tử, rất tốt (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Trị vào mùa hè bị thương thử, cảm, sợ lạnh, phát sốt, đầu nặng, tâm phiền, không có mồ hôi: Hương nhu 8g, Hậu phác 8g, Biển đậu 12g. sắc uống (Hương Nhu Ấm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đầu đau do thương thử, sốt, sợ lạnh, nôn mửa, tiêu chảy, phiền muộn, khát nước, tiểu vàng, tiểu đỏ: Hương nhu, Cát căn, Ngưu tinh thảo, Điền cơ hoàng, Thập đại công lao, mỗi thứ 12g, Thạch xương bồ 8g, Mộc hương 4g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phù thũng, không ra mồ hôi, rêu lưỡi dày, ăn ít: Hương nhu, Bạch truật, mỗi thứ 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phù thũng không có mồ hôi, tiểu đỏ, tiểu ít: Hương nhu 12g, Bạch mao căn 40g, Ích mẫu thảo 16g, Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nôn mửa, tiêu chảy: Hương nhu, Tử tô, Mộc qua đều 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trường vị viêm cấp tính, kiết lỵ: Hương nhu, Hồng lạt liệu, Thanh hao, đều 12g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Hương nhu thuộc Kim và Thủy nó có công dụng điều hòa suốt từ trên xuống dưới, ở trên thì thanh được phế khí, trị được chứng trướng nằng, trừ được phiền nhiệt, trị Phế uất làm cho trọc khí bốc lên gây nên chứng miệng hôi. Trị khỏi chứng chảy máu cam, lưỡai chảy máu, ngoài ra lại còn có tác dụng lợi tiểu tiện, tiêu được phù thũng, khoan khoái trường vị, tiêu thức ăn, hạ được khí xuống, những chứng bụng đau, thổ tả, vọp bẻ thì Hương nhu là một vị thuốc cốt yếu vậy. Người bị đứt tay, đứt chân, dùng Hương nhu nhai đắp vào rất chóng khỏi (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Hương nhu tán phong nhiệt, bệnh đột nhiên, vọp bẻ, sắc đặc. Mỗi lần uống nửa chén, hoặc tán nhỏ, trộn nước uống trị chứng chảy máu cam (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Hương nhu có tác dụng hạ khí, trừ phiền nhiệt, chữa nôn nghịch do khí lạnh (Đại Minh Chư Gia Bản Thảo).

+ Mùa hè sắc uống thay nước chè thì không bị bệnh thử, có tác dụng điều trung, hòa vị, súc miệng trị miệng hôi thối (Vương Đình Minh).

+ Chữa cước khí, sốt rét (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hương nhu có vị cay, tính tán, ôn thông cho nên giải được bệnh thử, hàn, uất nhiệt, hoắc loạn, phúc thống, thổ tả vọp bẻ, do mùa nắng ăn nhiều thức ăn sống lạnh mà gây bệnh. Vị của Hương nhu cay ấm, có tác dụng thông khí, hòa trung, giải biểu. Nhờ công dụng trừ thấp, lợi thủy, nên tán được thủy thũng (Bản Thảo Kinh Sớ).

+ Các thầy chữa thương thử đều dùng Hương nhu, không biết rằng Hương nhu là một vị tân ôn phát tán, nếu ăn uống thức ăn lạnh, dương khí bị âm tà uất át, rồi

phát nóng, sợ rét, đau đớn, phiền khát hoặc hoắc loạn, thổ tả, uống Hương nhu thì rất hay. Nếu do khó nhọc quá mà bị thương thử, mồ hôi ra nhiều, suyễn, khát, nên dùng bài 'Thanh Thử Ích Khí Thang', hoặc nóng lắm, khát lắm, nên dùng bài 'Nhân Sâm Bạch Hổ Thang'. Nếu dùng lầm Hương nhu làm chủ, biểu khí hư thêm, lại nóng thêm nữa. Hương nhu là vị thuốc giải biểu về mùa hè, không có biểu tà, thì không nên dùng, tính nó lại ấm nóng, bệnh thuộc về 'dương thử' cũng cấm dùng, nó kỵ cả lửa và cả nắng (Bản Thảo Đồ Giải).

+ Hương nhu được Biện đậu thì có tác dụng tiêu thử (Xích Thủy Huyền Châu).

+ Được Hậu phác trị thương thử, hàn chứng. Được Bạch truật trị thử thấp, thủy thũng (Đắc Chân Bản Thảo).

+ Dùng Hương nhu để làm thuốc giải biểu về mùa nắng, cũng như mùa đông dùng vị Ma hoàng, người khí hư không nên dùng nhiều. Hương nhu lại có công chữa bệnh thủy thũng rất hiệu quả. Có một phụ nữ mặt và từ lưng trở xuống đều bị thũng trướng, khó thở muốn chết, không nằm sắp được, tiêu chảy, tiểu ít, uống nhiều thuốc không khỏi. Lý Thời Trân xem mạch thấy mạch Trầm mà Đại, mạch Trầm chủ về bệnh thủy, mạch Đại chủ về bệnh hư (bệnh 'đậu mạo phong'), do vừa khỏi bệnh lại cảm phong, liền cho uống bài 'Thiên Kim Thần Bí Thang', chứng suyễn bớt được một nửa. Lại dùng bài Vị Linh làm thang uống với bài 'Nhu Truật Hoàn', trong 2 ngày, đi tiểu được nhiều, xẹp bớt 7 - 8 phần, cứ thế mà uống thêm mấy ngày thì xẹp hẳn. Vị Hương nhu cay ấm, phát tán, tiết được nước đọng ở trong mình ra. Trị mùa hè khí bế, không mồ hôi, khát, dùng Hương nhu phải kèm Hạnh nhân, vì Hạnh nhân có vị đắng, tính giáng xuống và tiết được khí. Vì Hương nhu có vị cay ấm, khí thăng, uống nóng dễ nôn mửa nên phải thêm các vị đắng mà giáng như Hạnh nhân, Hoàng liên, Hoàng cầm thì không mửa (Lâm Chứng Y Án).

+ Ma hoàng là thuốc giải biểu, cần phải phối hợp với Quế chi mới có tác dụng phát hãn. Hương nhu là thuốc giải biểu, bản thân vị thuốc này đã có tác dụng phát hãn, thường dùng vào mùa hè (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thạch hương nhu và Hương nhu cùng là 1 vị. Hương nhu mọc ở vùng đất bằng, lá to. Thạch hương nhu mọc ở khe đá trên núi nên lá nhỏ, công dụng mạnh hơn Hương nhu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hương nhu dạng thuốc sắc, nên uống nguội, uống nóng dễ gây nôn mửa (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Phân biệt:

1- Cần phân biệt với cây Húng giổi (*Ocimum basilicum* Linn) thuộc họ (Lamiaceae) (Xem: Cửu Tăng Tháp).

2- Ở Trung Quốc, người ta còn dùng cây *Elshotzia patrini* Garcke để làm vị Hương nhu.

3- Ngoài cây Hương nhu trắng (*Ocimum gratissimum* Linn) vừa mô tả ở trên ra, người ta cũng còn dùng cây Hương nhu tía hay É tía, É rừng, đó là cây *Ocimum sanctum* Linn. Thuộc cây nhỏ, sống hàng năm, có thể cao tới 0,5-1m. Thân vuông màu xanh nâu hoặc tím nhạt, lá mọc đối, có cuống dài, phiến lá hình trứng hay hình mác, dài 1-5cm, mép có răng cưa. hai mặt đều có lông. Hoa màu tím, mọc thành chùm đơn, xếp thành vòng 6-8 chiếc, ít phân nhánh. Lá hoa khi vò có mùi thơm của Đinh hương. Mùa quả vào tháng 5-7. Cây được trồng làm thuốc khắp nơi. Thường thường Hương nhu tía và Hương nhu trắng dùng cùng chung một công dụng, trong tây y thường dùng nó để kết tinh dầu dùng trong Nha khoa (Danh Từ Dược Vị Đông Y).

79. HƯƠNG PHỤ TỬ

Tên Hán Việt khác:

Sa thảo, Phu tu (Biệt Lục), Bảo linh cư sĩ, Bảo tuyết cư sĩ (Ký Sự Châu), Nguyệt tuy đa (Kim Quang Minh Kinh), Tam lăng thảo, Tước đầu hương (Đường Bản Thảo), Thảo phụ tử, Thủy hương lăng, Thủy ba kích, Thủy sa, Sa kết, Tục căn thảo (Bản Thảo Đồ Kinh), Hạo, Đài, Hầu sa (Nhĩ Nhã), Địa mao (Quang Nhã), Địa lại căn, Lôi công đầu (Cương Mục), Hương lăng, Phụ mễ, Thử sa, Hồi đầu thanh, Tước não hương (Hòa Hán Dược Khảo), Chế hương phụ, Thất hương bình, Thủy tam lăng,

Hương phụ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Cỏ cú, Củ gấu, Cỏ gấu (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Cyperus rtundus Linn.

Họ khoa học:

Họ Cói (Cyperaceae).

Mô tả:

Cây cỏ sống lâu năm, cao 10-60cm, có thân rễ nằm dưới đất, phát triển thành hình thoi, dài 2-4cm, đường kính 0,5-1cm, vỏ ngoài màu nâu thẫm hoặc nâu đen, có nhiều đốt, trên đốt có lông, bên trong màu nâu nhạt, mùi thơm. Lá nhỏ hẹp dài bằng thân, ở giữa lưng có gân nổi, cứng bóng, phần dưới lá ôm thân cây. Cụm hoa đơn hay kép, có 3-5 lá bắc tỏa rộng ra, dài hơn cụm hoa nhưng có khi ngắn. Các hoa cũng có trục nhẵn mang 3-20 hoa nhỏ. Mỗi hoa nhỏ khoảng 30 hoa, nhưng cũng có thể thay đổi từ 8-70 hoa, trục hoa nhỏ có cánh. Vảy hoa hình trái xoan, tù. Nhị 3, bao phấn hình dải thuôn. Vòi nhụy dài bằng hay vượt bầu, đầu nhụy 3, dài. Quả bế có 3 cạnh, màu xám. Ra hoa từ mùa hè tới mùa đông.

Địa lý:

Cây mọc hoang dại.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vào tháng 2-3 vào 8-9. Đem về phơi khô, đốt cháy lông và rễ con, tiếp tục phơi hoặc sấy tới độ ẩm dưới 13%.

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ (thường gọi là củ).

Mô tả dược liệu:

Thân rễ hình thoi, dài 1-3,5cm, rộng 0,4-1cm. Mặt ngoài màu đỏ sẫm hay nâu đen, có nhiều đốt ngang, mang lông cứng màu nâu và vết tích của rễ con. Mặt cắt ngang có lớp biểu bì mỏng, mô mềm vỏ màu hồng nhạt, tượng tầng mảnh, trung trụ màu nâu sẫm chiếm gần 1/2 bán kính. Mùi thơm vị hơi cay. Loại mọc ở bãi biển, củ to mập, chắc thơm, sạch lông, thịt hồng hào là tốt (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Rửa sạch mài trên đá nhám cho sạch hết vỏ, ngâm vào nước Đồng tiền cho mềm. Phơi khô, gĩa nát hoặc dùng sống hoặc sao, hoặc tẩm giấm, muối tùy từng trường hợp (Bản Thảo Cương Mục).

+ Hương phụ tứ chế: Còn gọi là ‘Tứ Chế Ô Phụ Hoàn’, Lấy Hương phụ 1 cân chia ra làm 4 phần, ngâm với 4 thứ: giấm, rượu, đồng tiền và muối, trong 3 ngày, rồi sấy khô. Ô dược nửa cân cũng chế như Hương phụ. Tất cả tán bột (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Hương phụ thất chế: Còn gọi là ‘Thất Chế Hương Phụ Hoàn’, gồm Hương phụ, Đương quy, Nga truật, Đơn bì, Ngải diệp, Ô dược, Xuyên khung, Diên hồ sách, Tam lăng, Sài hồ, Hồng hoa, Ô mai. Lấy Hương phụ chia làm 7 phần, một phần ngâm với rượu Đương quy, Một phần ngâm với nước tiểu trẻ con tẩm với Nga truật, Một phần ngâm với nước vo gạo và Đơn bì, Ngải diệp, Một phần ngâm với nước vo gạo, Ô dược, Một phần ngâm với nước lạnh tẩm Xuyên khung, Diên hồ sách, Một phần ngâm với nước giấm ngâm Tam lăng, Sài hồ, Một phần ngâm với nước muối và Ô mai, Hồng hoa (Mỗi thứ, mùa xuân ngâm 5 ngày, mùa hè ngâm 3 ngày, mùa thu ngâm 7 ngày, mùa đông ngâm 10 ngày, rồi phơi khô, xong chỉ lấy Hương phụ tán bột, còn xác vị thuốc khác bỏ đi. Dùng nước giấm trộn bột Hương phụ làm thành viên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Hiện nay đa số thường bào chế như sau: Sau khi phơi khô sao cháy lông và rễ con.

a) “Hương Phụ Mễ”: Phơi khô gĩa với trấu, cứ 1kg Hương phụ trộn 0,5kg trấu, gĩa bằng chày nhọn đầu cho trụ hết lông và vỏ, gĩa không khéo sẽ bị nát.

b) “Hương Phụ Thán”: Phơi khô, sao cháy đen tồn tính, hạ thổ, để nguội, tán bột (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Đậy kín. Để sâu mọt. Hương phụ chế không nên bào chế nhiều, chỉ nên dùng đủ trong vòng 15-20 ngày.

Thành phần hóa học:

+ b-Pinene, Camphene, 1,8-Cineole, Limonene, p-Cymene, Selinatriene, b-Selinene, a-Cyperone, b-Cyporene, Patchoulone, a-Rotunol, Cyperol, Isocyperol, Copadiene, Epoxyguane, Cyperolone, Rotundone, Kobusone, Isokobusone, Glucose, Fructose (Trung Dược Học).

+ Glucose 8,3%, Fructose 9,1%, Starch 1-1,7%, Essential oil 0,65-1,4% (Shoaib A m và cộng sự, J Pharm. Sci V A R 1967, 8: 35 (C A 1970, 72: 24693r).

+ b-Pinene, Camphene, 1,8-Cineole, p-Cymene, Cyperene, Selinatriene, b-Selinene, Patchoulone Trvedi B và cộng sự, Collection Czech Chem Commun 1964, 29: 1675 (C A 1964, 61: 5697h).

+ Cyperol, Isocyperol (Hikino H và cộng sự, Tetra Lett 1967, 15 (12): 1929).

+ Copadiene, Epoxyguaine, Cyperolone, Rotundone (Kapadia V H và cộng sự, Tetra Lett 1967, 47: 1661).

+ Rotunol (Hikino H và cộng sự, Tetra Lett 1969, 32: 2741).

Tác dụng dược lý:

+ Nước sắc Hương phụ có tác dụng ức chế tử cung, có tác dụng giống như 'Đương Qui Tố' nhưng yếu hơn. Tinh dầu có hoạt tính nhẹ của kích thích tố nữ, vì vậy, Hương phụ thường được dùng làm thuốc điều kinh (Trung Dược Học).

+ Cồn chiết xuất Hương phụ có tác dụng kháng viêm, giảm đau, giải nhiệt nhẹ. Có tác dụng an thần đối với trung khu thần kinh (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Hương phụ có tác dụng cường tim và hạ áp (Singh N và cộng sự, Indian J Med Res 1970, 58 (1): 103).

Cồn chiết xuất Hương phụ có tác dụng ức chế trực tiếp cơ trơn của hồi trường (Singh N và cộng sự, Indian J Med Res 1970, 58 (1): 103).

+ Dịch chiết Hương phụ chích vào khoang bụng chuột với liều 100mg/kg, thấy có tác dụng kháng viêm (Gupta M, B, India J Med Res 1971, 59: 76).

+ Nước sắc Hương phụ có tác dụng ức chế đối với tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn lỵ Sonner và nốt sần (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính hơi hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Tính hơi ấm, vị cay (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vị cay, hơi đắng, hơi ngọt, khí bình (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vị cay, hơi đắng, tính bình (Trung Dược Học).

+ Vị cay, hơi đắng, ngọt, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh Can, Tỳ, Vị, Phế (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Can, Đờm, kèm vào Phế (Bản Thảo Cầu chân).

+ Vào kinh thủ Quyết âm Tâm bào, túc Quyết âm Can, thủ Thiếu dương Tam tiêu, kèm hành 12 kinh, nhập vào phần khí (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vào kinh Can, Tam tiêu (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Can, Tam tiêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng, Chủ trị:

+ Chủ giữa ngực có nhiệt, da lông rụng. Uống lâu ngày có ích lợi cho cơ thể, râu tóc mọc dài thêm [tăng tuổi thọ] (Biệt Lục).

- + Lợi Tam tiêu, giải lục uất, tiêu ẩm thực, tích tụ, đờm ẩm, bĩ mẫn, phù thũng, trướng nước, cước khí, các chứng đau tim, bụng đau, lợi răng đau, băng lậu, đới hạ, kinh nguyệt không đều, các bệnh trước và sau khi sinh (Bản Thảo Cương Mục).
- + Lý khí, giải uất, điều kinh, chỉ thống (Trung Dược Học).
- + Lý khí, giải uất, điều kinh, chỉ thống. Trị vùng ngực toáng đau, bụng trướng đau, hông sườn đau, kinh nguyệt không đều, ung nhọt sưng đau (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Sơ Can, lý khí, điều khí, chỉ thống, kiện Vị. Trị khí uất không thư thái, thực tích, đàm trệ, táo bón, kinh nguyệt không đều (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Dùng sống có tác dụng thông khí, trừ đờm (thường dùng Hương phụ mễ).
- + Sao cháy: Có tác dụng cầm máu, bổ hư (thường dùng Hương phụ tán).
- + Tẩm sao (tẩm tứ chế, tẩm thất chế, tẩm nước gừng, tẩm Cam thảo...) có tác dụng nhập vào Can thận, điều khí huyết, thông kinh bổ huyết hư, nhuận táo, hành kinh lạc (Trung Dược Học).

Liều dùng: 4 – 12g

Kiên kỵ:

- + Kỵ sắt (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Uống nhiều làm nâng khí lên (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Phàm âm sự [kinh nguyệt] đến trước kỳ, huyết nhiệt
- + Tinh huyết khô mà bế lại, kinh nguyệt đến trước kỳ, huyết hư, nội nhiệt: cấm dùng (Dược Phẩm Vậng Yếu).
- + Âm hư, huyết nhiệt, kinh nguyệt sớm thuộc nhiệt: cấm dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Khí hư mà có nội nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị người tuổi trung niên, tinh thần hao kém vì tâm huyết ít quá, hỏa không đi xuống, thủy không đi lên, thành ra tâm thận không giao hợp được với nhau, ở trên thì hay kinh sợ, giữa thì hay bị bế tắc, ăn uống không được, dưới thì buốt lạnh gây nên di tinh, dùng 480g Hương phụ, ngâm một đêm với nước mới mức lên, vớt ra, mài trên đá cho sạch lông, sao vàng, rồi tán bột, 120g Phục thần, bỏ vỏ và rễ cái ở trong ruột rồi tán ra bột, trộn với mật làm viên, to bằng viên đạn. Cứ sáng sớm thức dậy uống 1 hoàn, phải nhai nhỏ rồi dùng bài 'Giáng Khí Thang' gồm 15g Hương phụ [cách chế như trên], 60g Phục thần, 45g Chích thảo. Ba vị tán bột, mỗi lần dùng 8g pha với nước sôi để chiêu với thuốc] (Giao Cảm Đơn - Kinh Nghiệm Phương).

+ Trị nhiệt khí bốc lên đầu mắt làm xây xẩm, các chứng đau ở giữa đầu hoặc một bên đầu: Hương phụ cạo sạch vỏ, cho nước vào nấu qua một lát, gĩa dập, phơi khô rồi sao vàng tán bột, hoàn với mật, to bằng viên đạn. Mỗi lần uống 1 viên với nước nóng, đàn bà thì uống với Giấm (Nhất Phẩm Hoàn - Kỳ Hiệu phương).

+ Trị các chứng thuộc về bệnh khí đầy trướng, suyễn thở, nôn khan, ợ chua, buồn phiền, người hay đi sớm, đi đường núi, bị phải sơn lam chướng khí: Dùng 400 lượng Hương phụ (sao), 18 lượng Trầm hương, 48 lượng Sa nhân, 120 lượng Chích cam thảo. Tất cả tán bột, mỗi lần uống 4g, cho vào một ít muối, hòa với nước nóng mà uống (Cục phương).

+ Trị đàn ông, đàn bà đau trong ngực bụng, hoặc đau do khí huyết không thể chịu được: Hương phụ 80g, Ngải diệp 20g, cho gấm vào nấu chín. Bỏ Ngải ra, chỉ lấy Hương phụ tán bột, khuấy với hồ làm viên to bằng hạt đậu lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước nóng (Ngải Phụ Hoàn - Tập Giải phương).

+ Trị đàm ẩm đã lâu, phong khí bốc lên, ngực và hoành cách mô không được thông lợi: Hương phụ 40g, tẩm với nước Tạo giáp, Bán hạ 40g, Khô phàn 20g. Tán bột, khuấy với hồ Gừng làm viên, to bằng hạt đậu lớn, mỗi lần uống 40 viên với nước gừng nấu nóng (Nhân Tồn phương).

+ Trị khí hư, phù thũng: Hương phụ 1 cân, tẩm nước Đồng tiện 3 ngày, sao giòn, tán bột, hoàn với nước hồ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 50 viên với nước cơm (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị sản khí, tiểu trường khí kết: Hương phụ 8g, Hải tảo 4g, nấu với Rượu, rồi lấy nước mà uống và ăn luôn cả Hải tảo (Tập Giải phương).

+ Trị các chứng bệnh phụ nữ, kinh nguyệt không đều: Hương phụ 1 cân, bỏ lông cho sạch, chia làm 4 phần, 4 lượng ngâm với rượu, 4 lượng ngâm với dấm, 4 lượng ngâm với Muối, 4 lượng ngâm với Đồng tiện. Mùa xuân ngâm 3 ngày, mùa hè ngâm 1 ngày, mùa thu ngâm 5 ngày, mùa đông ngâm 7 ngày. Rồi rửa sạch, phơi khô, rửa nát, sao qua, tán bột. Quấy giấm làm hồ, trộn với thuốc bột làm thành hoàn, to bằng hạt đậu lớn. Mỗi lần uống 70 viên với rượu. Nếu người gầy thêm 2 lượng bột Thạch lan và 2 lượng bột Xích linh; Người khí hư gia bài 'Tứ Quân'; Người huyết hư thêm bài 'Tứ Vật' (Tứ Chế Hương Phụ Hoàn - Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương).

+ Trị đàn bà khí thịnh, huyết suy, sinh ra các chứng đầu đau, bụng đầy: Hương phụ (sao) 160g, Bạch phục linh 40g, Chích thảo 40g, Quất hồng 20g. Tất cả tán bột, mỗi lần uống 8g với nước sôi (Ức Khí Tán - Tế Sinh phương).

+ Trị xích đới, bạch đới và băng huyết: Hương phụ, Xích thược, hai vị bằng nhau, tán bột, sắc với 2 chén nước còn 1 chén, uống nóng vào lúc đới (Thánh Huệ Phương).

+ Thuận khí, an thai: Hương phụ (sao), Xích thược, 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 8g, với nước sắc Tử tô (Thiết Trạo Tán - Trung Tàng Kinh).

+ Trị đàn bà có thai nôn khan, nôn ra nước chua, thai động, ăn uống không ngon và nằm ngời không được: Hương phụ 80g, Hoắc hương 8g, Cam thảo 8g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước sôi và ít muối (Nhị Hương Tán - Thánh Huệ phương).

+ Trị có thai đã 9 tháng, gần sinh, uống vào thì dễ sinh, không phải lo lắng gì: Hương phụ 120g, Sa nhân 120g, Chích thảo 40g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước cơm (Thúc Thai Ấm - Tập Nghiệm phương).

+ Trị đàn bà con gái kinh nguyệt không đều, mặt vàng, chóng mặt, bụng đau, tích khối, băng đới, hay hư thai: Hương phụ 480g, Ngải diệp 160g khô, cho giấm vào nấu cho cạn, lấy ra sao qua, tán bột, lại dùng 80g bột Đương quy tẩm rượu. Hòa tất cả các thứ, rồi khuấy giấm với hồ làm thành hoàn (Ngải Phụ Hoàn - Đảm Liệu phương).

+ Trị thổ huyết mãi không cầm: Hương phụ 40g, Bạch phục linh 20g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước sắc Trần mễ (Đảm Liệu phương).

+ Trị tiểu, tiểu ra máu, đau không chịu nổi: Hương phụ, Trần bì, Xích linh, lượng bằng nhau, sắc uống lúc đói (Thập Tiệm Lương Phương).

+ Trị các chứng hạ huyết: bột Hương phụ 8g, Bách thảo sương 4g, thêm 0,001g Xạ hương, trộn uống với nước Đồng tiền (Trực Chỉ phương).

+ Trị người già cũng như trẻ con bị trực trường sa: Hương phụ, Kinh giới tuệ, hai vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 8g, bên ngoài ngâm rửa (Tam Nhân phương).

+ Trị chính giữa đầu hay một bên đầu đau: Hương phụ 480g (sao), Ô đầu (sao) 40g, Cam thảo 80g. Tán bột, hoàn với mật làm viên, to bằng viên đạn. Mỗi lần uống 1 viên với nước Hành sắc (Bản Sự phương).

+ Trị đầu đau do khí uất: Hương phụ (sao) 160g, Xuyên khung 80g, Cam thảo 40g, Thạch cao 10g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với nước Chè (Trung Tàng Kinh).

+ Trị chứng tròng mắt đau do Can hư, thường hay chói mắt và chảy nước mắt sống: Hương phụ 40g, Hạ khô thảo 20g. Tán bột, mỗi lần uống 4g với nước Chè (Bổ Can Tán - Giải Dị phương).

+ Trị tai điếc độ ngọt: Hương phụ để trên miếng ngói mà sao rồi tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước sắc La Bặc tử (Giải Dị phương).

+ Trị các chứng răng đau: Hương phụ, Ngải diệp, sắc lấy nước mà súc, rồi lại lấy bột Hương phụ xát vào răng (Phổ Tế phương).

+ Trị răng đau, chân răng lở loét: Hương phụ mễ 120g (sao tồn tính), Thanh diêm 20g, Sinh khương 20g. Tán bột, xát vào chân răng hàng ngày (Tế Sinh phương).

+ Trị tiêu khát lâu năm không dứt: Hương phụ 40g, Bạch linh 20g. Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước sắc Trần mễ (Tế Sinh phương).

+ Trị mụn nhọt, ghẻ lở: Hương phụ bỏ lông cho sạch, ngâm với nước Gừng 1 đêm, vớt ra, sao khô, tán bột. Lúc nhọt mới phát, uống mỗi lần 8g, hoặc uống thường như nước Chè. Sau khi đã vỡ mủ, cũng nên uống (Ngoại Khoa phương).

+ Trị vết cắn: Nhai củ Hương phụ cho nhỏ mà đắp vào vết cắn là khỏi ngay (Tụ Trân phương).

+ Đường Huyền Tông trong “Thiên bửu đơn phương đồ” ghi rằng “Hễ đàn bà bị chứng khác nhiệt trong tim, khí kết ở bàng quang và dưới dờn ngày thường buồn bực không được vui vẻ, dùng Hương phụ 300g, Quế tâm 150g, Vu di 90g, tán bột, trộn mật, quét cho được ngàn chày. Làm thành viên to bằng hạt đậu lớn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 20 viên với Rượu hoặc nước Gừng sắc lúc sôi, cho tới khi hết bệnh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị đau ngang vùng vị quản do hàn và khí trệ: Hương phụ mễ tẩm Giấm sao, Cao lương khương rửa rượu 7 lần sao, hai vị đều tán bột, cho vào bình bịt kín cất dùng. Nếu đau do hàn: dùng 8g Khương, 4g Phụ; Nếu đau do khí thì dùng 8g Phụ, 4g Khương; Nếu đau do vừa khí vừa hàn: Dùng 2 vị bằng nhau. Phải dùng nước cơm nóng làm thang, cho vào một thìa nước gừng, một ngậm muối mà uống là khỏi. Dù bệnh đã lâu năm cũng chỉ dùng 5-6 lần là khỏi, bài này gọi là ‘Thần Thụ Thất Tán’ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ngực bụng căng đau, dạ dày đau do thần kinh: Hương phụ 8g, Ô dược 12g, Cam thảo 4g, Sắc uống (Tiểu Ô Trầm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị hông sườn trướng đau: Hương phụ 12g, Lương khương 12g. Sắc uống (Lương Phụ Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị khí thống do vị hàn: Hương phụ tử 12g, Diên hồ sách 8g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kinh nguyệt không đều do ức chế tinh thần, khi có kinh thì bụng đau dưới, vú đau: Hương phụ tử, Ngải diệp, Trần bì, mỗi thứ 20g, Nguyệt quỳ hoa 2 đoá. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bụng đau khi hành kinh: Hương phụ tử 24g, Ích mẫu thảo 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tỳ vị suy yếu, tiêu hóa kém mà kèm theo các chứng tiêu chảy, nôn mửa, bụng đau, bụng đầy: Hương phụ 8g, Sa nhân 4g, Mộc hương 6g, Chỉ xác 8g, Đậu khấu nhân 6g, Hậu phác 12g, Hoắc hương 8g, Bạch truật 12g, Trần bì 12g, Phục linh 12g, Bán hạ 12g, Cam thảo 4g, Sinh khương 12g, Đại táo 5 trái. Sắc uống (Hương Sa Dưỡng Vị Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo.

* Hương phụ trị khách nhiệt trong tâm phúc, khí kết ở dưới sườn, và những người thường buồn rầu không được vui vẻ (Đồ Kinh Bản Thảo).

* Hương phụ trị bệnh thuộc về khí, bệnh hoắc loạn, thổ tả, bụng đau, bệnh thận khí, bàng quang lạnh (Dụng Dược Pháp Tượng).

* Hương phụ trị chứng hàn dịch thời khí, lợi được tam tiêu, giải được lục uất, tiêu được ăn uống tích trệ, đàm ẩm, đầy trướng, chân sưng, bụng trướng và cước khí, giảm được các chứng đau răng, đau bụng, chân tay, tai, đầu, mắt, mụn nhọt, lở ghẻ, nôn ra máu, tiêu ra máu, tiểu ra máu, đàn bà băng lậu, bạch đới, các chứng trước khi có thai và sau khi có thai (Bản Thảo Cương Mục).

* Hương phụ mễ vị cay đắng, mùi thơm, tính táo, các sách đều cho là có công hiệu rất hay, vào được Can Đởm và phần khí các kinh, hoạt được huyết, thông được kinh, khai được uất, tán được trệ. Hễ các chứng hoắc loạn, thổ nghịch, tiêu chảy, băng lậu và đường tam tiêu không thông đều trị được cả. Sách lại nói rằng: Hương phụ dùng sống thì đi lên hung cách, xuất ra ngoài; Dùng chín thì xuống Can Thận, thấu xuống dưới chân; Sao cho cháy thì có tác dụng cầm máu và bổ hư; Sao với muối thì vào huyết và nhuận táo; Sao với Thanh diêm thì bổ Thận khí; Sao với Rượu thì đi thấu các kinh lạc; Sao với giấm thanh thì tiêu được bệnh tích tụ; Sao với nước gừng thì hóa được bệnh đàm ẩm. Dùng với Sâm, Truật thì bổ khí; Dùng

với Quy, Địa thì bổ huyết; Dùng với Mộc hương thì thông trệ hòa tỳ; Dùng với Đàn hương thì tỉnh tỳ, hành khí; Dùng với Trầm hương thì dẫn khí đi lên đi xuống; Dùng với Xuyên khung, Thương truật, thì giải được các bệnh uất; Dùng với Hoàng liên, Chi tử thì giáng được hỏa nhiệt; Dùng với Phục linh thì giao hợp được Tâm Thận; Dùng với Hồi hương, Bồ cốt chỉ, thì dẫn được nguyên khí trở về; Dùng với Tam lăng, Nga truật thì tiêu mòn được khối tích; Dùng với Hậu phác, Bán hạ thì thông được ủng tắc, tiêu được sưng thũng; Dùng với Tử tô, Thông bạch thì phát tán được tà khí; Dùng với Ngải diệp thì ấm được tử cung, thực là vị thuốc hoàn toàn chữa về bệnh khí. Đại khái đàn bà phần nhiều hay uất, thuốc này đã hành được khí thì giải được uất, cho nên uống vào rất có hiệu nghiệm, chứ không phải đàn bà nào cũng dùng thì hay, mà đàn ông thì không hay đâu. Nói tóm lại, Hương phụ vẫn cũng hành khí như Mộc hương, nhưng phần nhiều lại chuyên về khai uất, vả lại tính lại bình hoà hơn Mộc hương, cho nên những bệnh thuộc khí đều dùng được cả. Chỉ vì khí hương tảo quá cho nên những người âm hư khí kém thì kiêng không nên dùng, hoặc sao với Đồng tiện, hoặc sao với Rượu, hoặc sao với nước Muối, tùy lúc lâm chứng (Bản Thảo Cầu Chân).

* Hương phụ là vị thuốc về huyết mà ở trong khí. Dùng trong bài thuốc trị băng lậu, là thuốc ích khí mà chỉ huyết, cũng có thể trừ huyết ngưng. Hương phụ hợp với Ba đậu dùng trị tiêu chảy không cầm và trị đại tiện không thông đều cùng một ý (Thang Dịch Bản Thảo).

* Hương phụ vị rất cay nhưng rất nồng, cốt dùng bằng khí, cho nên chuyên trị về bệnh khí kết. Nó có màu tía và giữa ruột hơn đen, chất lại rắn chắc và nặng thì dù là khí thăng mà lại khác với các thứ thuốc kinh dương nên mới vào thăng được huyết phận rồi thông xuống Can Thận. Vương Hải Tàng cho là thuốc âm ở trong dương, huyết ở trong khí, thật là hiểu thấu cái lẽ tự nhiên của vật học. Đại phàm, hễ thứ thuốc cay ấm thường hay tán nguyên khí và hay thương âm, chỉ có Hương phụ có cái đặc tính ôn hòa lưu thông, không tảo không tán, cho nên thường được dùng mà không xảy ra sự gì cả; Vả lại Hương phụ vốn tính sơ tiết, giải kết mà không phải như thuốc tân tán đi lên, vẫn chạy thấu ra ngoài da mà không phải như thuốc phong giải biểu. Chu Đan Khê cho rằng Hương phụ phải ngâm qua nước Đồng tiện mà dùng, cũng vì sợ vị nó cay nồng quá cho nên phải chế Đồng tiện cho giảm bớt và để cho đi trở xuống, cứ như thiên ý thì dùng cách chế ấy

chữa Can Thận rất thích hợp. Hoặc có người sao với giấm thanh, cũng là theo ý nghĩa như trên vậy. Sách 'Hàn Thị Y Thông' viết: Bài "Hoàng Hạc Đơn" dùng 1 cân Hương phụ, 8 lượng Xuyên liên, trị chứng can hỏa vượng quá, bí kết lại không thông và bài 'Thanh Nang Hoàn', dùng 1 cân Hương phụ, 5 lượng Ô dược, trị tất cả các chứng đau về khí phận. Trương Thạch Ngoan cho Hương phụ là thuốc chủ trị về đàn bà và các bệnh khí phận rất hay, nhưng người khí huyết hư thì không dùng được (Y Học Nhất Đắc).

* Hễ người ta bị đau thì khí trệ, khí trệ thì trong người yếu ớt, cho nên bệnh thuộc về khí phận phải dùng tới Hương phụ làm quân, Sâm, Kỳ làm thần, Cam thảo làm tá, nếu bệnh hư khiếp mà uống vào thì hiệu nghiệm rất chóng (Bí Truyền Thập Tam Phương).

* Phàm bệnh khí uất phần nhiều phải dùng Hương phụ, hoặc người khí kém mà uất, thì dùng kèm với thuốc bổ là lẽ đương nhiên, nhưng có người bị hỏa bốc lên làm hại tới nguyên khí mà bị uất, thì phải dùng thuốc giáng hỏa rồi thêm Hương phụ vào (Bản Thảo Phát Minh Toàn Yếu).

* Hương phụ là vị thuốc hành khí ở trong huyết được, bởi vì huyết không tự một mình đi được mà phải nhờ khí dẫn đi, như khí nghịch lên mà uất, thì huyết cũng ngưng trệ lại, nếu khí đã thuận thì huyết bao giờ cũng lưu thông (Trương Thị Y Thông).

* Hương phụ dùng làm thuốc chủ yếu cho phụ nữ vì phụ nữ thường hay uất nhiều, tuy nhiên vì Hương phụ có vị cay, tính táo, nếu uống nhiều thì tổn khí huyết. Nếu dùng trong thuốc điều kinh thì phải tẩm Đồng tiện, sao qua, lại dùng chung với Đương quy, Thục địa thì mới đỡ lo (Dược Phẩm Vậ Yếu).

* Hương phụ gặp được Sâm, Truật thì bổ khí; Được Quy, Địa thì bổ huyết; Được Mộc hương thì không trệ, hòa được khí của trung tiêu; Được Đàn hương thì lý khí, tỉnh Tỳ; Được Trầm hương thì có tác dụng thăng và giáng khí; Được Xuyên khung, Thương truật thì có tác dụng giải uất; Được Chi tử, Hoàng liên thì giải được hỏa nhiệt; Được Phục thần thì làm cho Tâm Thận giao nhau; Được Hồi hương, Phá cố chỉ thì dẫn khí về nguồn; Được Tam lăng, Nga truật thì tiêu bĩ khối; Được bán hạ,

Hậu phác thig khôi chỗ bế tắc, tiêu trướng; Được tô tử, Thông bạch thì tán tà; Được Ngải diệp thì noãn cung (Dược Phẩm Vậng Yếu).

* ‘Hương Phụ Căn Tửu’ là Rượu ngâm với Hương phụ, người ta ngâm Hương phụ chừng 1kg, đốt hết lông rễ, sao thơm, bọc vào túi vải, ngâm Rượu để uống, trị trong tim nóng nảy, khí uất ở cạnh sườn xuống tới bàng quang buồn bực không vui (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

* Khí của Hương phụ bình mà không hàn, thơm mà không chạy, trị các bệnh về khí, càng thích hợp với những bệnh của phụ nữ do Can khí uất kết gay nên. Hương phụ sống thì nhẹ, thanh, khí đi lên đến vùng ngực, hoành cách mô, bên ngoài ra đến da lông. Hương phụ chế thì nặng, trọc, khí đi xuống, dưới thì đến Can, Thận, bên ngoài thì ra đến thắt lưng và chân, đều dùng vào việc trị chứng khí kết gây nên bệnh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

* Mộc hương và Hương phụ đều là vị thuốc có mùi thơm đậm nhưng Mộc hương thiên về điều hòa Vị khí, Hương phụ thiên về điều lý Can khí, giải Can uất. Tuy giống nhau nhưng cũng hơi khác nhau (Đông Dược Học Thiết Yếu).

80. HẢI PHIÊU TIÊU

Tên Việt Nam:

Nang mực, Mai mực.

Tên Hán Việt khác:

Mặc ngư cốt (Bản Thảo Cương Mục), Lãm ngư cốt (Nhật Hoa Tử Bản Thảo), Hải nhược bạch sự tiểu lại (Bản Thảo Đồ Kinh), Bạch long, Nhu cốt, Ô tặc giáp, mặc ô ngư, Ô ngư (Hòa Hán Dược Khảo), Ô tặc cốt. (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Os Sipiæ.

Tên gọi:

1- Phiêu tiêu là tổ con bọ ngựa (Xem: Tang phiêu tiêu), vị thuốc giống tổ bọ ngựa nhưng ở ngoài biển, nên gọi là Hải phiêu tiêu.

2- Mực có thể ăn thịt cả chim quạ, chúng thường nổi lênh bênh trên mặt nước giả chết, làm cho nhiều con quạ lầm tưởng và bay sà xuống ăn, nhanh như chớp, mực lòi quạ xuống nước ăn thịt. Do mực đã giết nhiều quạ, nên người xưa cho nó cái tên “Ô tặc” (ô là quạ, tặc là giặc). Mực là giặc đối với quạ.

Mô tả:

Hải phiêu tiêu là nang của nhiều loại cá mực, thường dùng nhất là nang mực váng (mực nang) có tên khoa học *Sepia esculenta* Hoyle, thuộc họ *Seppidae*. Mực có cấu tạo cơ thể dạng thủy động học, có màng vây, có thể bơi nhanh trong nước nhờ tia nước phụt ra từ phễu thoát nước theo chiều ngược lại, bơi theo lối phản lực. Đầu mực có vòng tay, còn gọi là tua mực hay râu mực, ở quanh miệng, và phễu thoát nước là hai cơ quan vận động đặc trưng ở mực. Ngoài 8 tay ngắn mực còn có hai tay dài hơn. Mặt trong các tay có rãnh dẫn tới miệng, với nhiều giác tròn, các giác bám có vòng cơ khỏe, bên trong lát một vàng bì dày, có cuống ngắn. Nhờ vòng cơ khỏe, giác bám có thể co rút, do một nhánh thần kinh tay điều khiển. Các tay của mực là cơ quan vận động và bắt mồi. Phễu thoát nước ở Mực nằm ở chỗ tiếp giáp đầu và xoang áo, có dạng ống kính nón, thông với ngoài và với xoang áo. Hai bên phễu có hai vết lõm, khớp với hai mấu lồi sụn đóng mở khe xoang áo (khe bụng). Khi thành xoang áo co lại, hai van khép chặt, khe bụng khép kín, nước sẽ được tổng ra ngoài qua phễu thoát nước. Khi thành xoang áo thôi co rút, nước lại dồn từ ngoài vào xoang áo qua khe bụng. Hoạt động này tạo nên lực đẩy mực di chuyển theo chiều giật lùi, chứ không tiến lên phía trước. Cách di chuyển này có lợi cho mực khi thấy kẻ thù hoặc con mồi phía trước mắt. Mực có cuộc sống bơi lội rất hoạt động, chúng đuổi và bắt mồi rất linh hoạt. Mực nang có thể bắt mồi lớn hơn nó về tầm vóc. Mực ống thì thường lao như một mũi tên bắn vào đàn cá thu con đang tung tăng bơi, và nhanh chóng chớp lấy một con cá bằng cách cặp đôi hàm sắc nhọn của mình vào lưng hoặc gáy của cá. Hai trong mười tay của Mực

biến thành tay dài, chỉ có giác ở phần cuối, rất thuận lợi khi bắt mồi. Các tay của Mực chuyển mồi đưa vào miệng, ở hầu có thành cơ khỏe có lưới bào và có hai hàm hình mỏ vẹt sắc. Mực có tuyến mực tiết ra chất đen vào phần cuối trực tràng rồi đẩy ra ngoài, khi gặp nguy con mực phóng dịch đen chứa các hạt melanin, thành vùng tối chung quanh cơ thể để che mắt kẻ thù. Hơn thế nữa, bản chất của ancaloit của chất mực làm tê liệt các cơ quan cảm giác hóa học của kẻ thù, nhất là của cá. Mực thường sống từng đàn ở tầng nước đáy, khi kiếm mồi mới nổi lên tầng nước trên, hầu hết khi bơi lội trong nước, mắt mực lồi ra và màu da luôn thay đổi theo màu nước để dễ lẫn tránh và bắt mồi. Mực rất thích ánh sáng và màu trắng, khi thấy ánh sáng. Mực tập trung rất đông. Thức ăn của Mực là các loài trứng cá, tôm, cá con.

Địa lý:

Miền biển nước ta nơi nào cũng có Mực. Khai thác vào tháng 3-9, là thời kỳ mực bơi vào gần bờ để sinh đẻ.

Phân biệt. Ở nước ta có nhiều loại Mực, nhưng hai loài phổ biến có giá trị dinh dưỡng là Mực ống (Logigo Formasana), nhưng thường dùng nang thì chỉ lấy ở các con Mực Nang như mực Ván Sepia Subaculeate, mực Cơm Sepia Andreana Tte. Strup, phân bố rất nhiều ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ Tĩnh, Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình.

Phần dùng làm thuốc:

Mai (Os Sepiae).

Mô tả dược liệu:

Xương khô hình thuyền, biểu hiện hình viên chùy dẹt, ở giữa phình lớn hai đầu cuối nhỏ dần, dài chừng 20cm, rộng chừng 10cm, dày 2-3cm, mặt ngoài biểu hiện màu trắng, hai bên mép có lớp mỏng hóa sừng màu trắng vàng trong, mài thì khuyết không hoàn toàn, cuối nang mực có một nút nhọn hình chùy nhọn, mặt lưng hơi lồi lên, có lớp chất đá vô cứng ngắt, mặt ngoài nổi lên những hạt phân bố rất dày, từ nút cuối phía sau bắt đầu có biểu hiện hình chữ “V” ngược, bày xếp nhiều lớp mặt bụng thẳng ngang, cuối phái sau hơi lõm xuống, chất thạch hôi

thưa thưa đi, dùng móng tay cạo vào có thể ra bột trắng, chất nhẹ mà giòn, mặt bẻ ngang màu trắng có nhiều lớp bầy xếp. Thường dùng nguyên cả mai, màu trắng nhẹ không vụn nát, ruột không đen không vàng là tốt.

Bào chế:

1- Kinh nghiệm xưa: Khi dùng Ô tặc cốt cần phải sao vàng để dùng (Bản Thảo Chú). Khi dùng Ô tặc cốt phải lấy nước nấu 3 giờ rồi đem ra nướng cho vàng, bỏ vỏ cứng ngoài đi, nghiền nhỏ bỏ vào nước lã mà phi rồi lọc sạch phơi khô để dùng (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

2- Kinh nghiệm hiện nay: Rửa sạch sấy khô, cạy vỏ cứng ở ngoài. Ngâm nước gạo hai ngày một đêm, thay nước hàng ngày. Rửa lại cho sạch, luộc kỹ một giờ. Sấy khô. Khi dùng sao qua tán bột hoặc sao với bơ để dùng (Trung Dược Học).

Bảo quản:

Đựng lọ kín, để nơi khô ráo.

Tính vị:

Vị mặn. Tính ấm.

Quy kinh:

Vào 2 kinh Can, Thận.

Tác dụng:

Liễm huyết, chỉ huyết đồng thời có tác dụng chế lại với chất chua trong dịch vị và hút thấp.

Chủ trị:

+ Trị đau dạ dày, thừa dịch vị, di tinh, khí hư (đới hạ), rong kinh, tiêu ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, loét hạ chi mẫn tính, xuất huyết do ngoại thương, tán bột rắc vào.

Liều lượng:

1 chỉ 5 phân- 5 chỉ.

Kiên kỵ:

Vị này tán bột uống có hiệu quả hơn sắc hoặc cho vào tể thuốc, nhưng uống lâu ngày hoặc uống nhiều sẽ sinh ra táo bón, nếu cần nên cần phải kết hợp với một số thuốc nhuận trường thích nghi khác để giảm độ sấp của thuốc. Người âm hư nhiều nhiệt thì cấm dùng.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mờ mắt đỏ hoặc trắng (xích bạch mục ế), nhiệt độc do thương hàn công vào mắt mà sinh ra xích bạch ế, dùng Ô tặc cốt 1 lượng, bỏ vỏ tán bột, bỏ vào một ít Long não điểm ngày 3 lần. Lại trị được các loại mục ế, dùng Ô tặc cốt, Ngũ linh chi, các vị bằng nhau tán bột ăn với gan heo xắt lát chấm với thuốc ăn ngay 2 lần (Thánh Huệ Phương).

+ Trị mộng thịt dùng “Chiếu thủy đơn” trị nhãn ế gồm Hải phiêu tiêu 1 chỉ, Thần sa nửa chỉ, đâm nhỏ thủy phi đới lẳng cạn, lấy một chút Hoàng lap trộn làm thành viên cát dùng, khi cần dùng để trên lửa cho tan ra bằng hạt thóc lớn vò nát bỏ trong khốe trước khi ngủ đến sáng rồi lấy nước nóng rửa, chưa đỡ thì làm tiếp (Hải Thượng Phương).

+ Quáng gà dùng Ô tặc cốt nửa cân tán bột trộn với Hoàng lap 3 lượng, vắt thành bánh như đồng tiền lớn, mỗi lần uống một bánh với 2 lượng gan heo. Lấy dao tre cắt bỏ thuốc vào, lấy nước cơm nửa chén nấu chín ăn còn nước đem uống (Dương Thị Gia Tàng).

+ Đỏ mắt do huyết nhiệt, đàn bà hay mắc phải, dùng bột Ô tặc cốt 2 chỉ, Đồng lục 1 chỉ tán bột, mỗi lần dùng 1 chỉ bỏ vào nước nóng rồi ngâm nửa mắt (Dương Thị Gia Tàng).

+ Cam nhãn chảy nước mắt sống, dùng Ô tặc cốt, Mẫu lệ, các vị bằng nhau tán bột hồ làm viên với 1 cái gan heo nấu với nước vo gạo ăn (Kinh Nghiệm Phương).

+ Tai chảy mủ dùng Hải phiêu tiêu nửa chỉ, Xạ hương 2 ly tán bột thổi vào tai (Chiêm Liệu Phương).

- + Lở mũi, cam mũi, dùng Ô tặc cốt, Bạch cập, mỗi thứ 1 chỉ, Khinh phấn nửa chỉ tán bột xức vào (Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).
- + Trẻ con lở rốn ra máu mủ, dùng Hải phiêu tiêu, Yến nhị, tán bột trộn dầu xức vào (Thánh Huệ Phương).
- + Lở trên đầu, dùng Hải phiêu tiêu, Bạch giao hương, mỗi thứ 2 chỉ, Khinh phấn 5 phân, tán bột tẩm dầu xức (Vệ Sinh Dị Giải Phương).
- + Đỉnh nhọt độc dữ, lở loét: Trước tiên chích cho ra máu lấy bột Hải phiêu tiêu bôi vào thì cùi nhọt tự nhiên ra (Phổ Tế Phương).
- + Cứu trên huyết lở không lành, lấy Ô tặc cốt, Bạch phàn, các vị bằng nhau tán bột bôi hàng ngày (Thiên Kim Phương).
- + Trẻ con đàm nghệt, lấy bột Hải phiêu tiêu lâu năm uống với nước cơm, mỗi lần 1 chỉ (Trích Huyền Phương).
- + Tiểu ra máu, dùng 1 chỉ bột Hải phiêu tiêu, nước cốt Sinh địa hoàng. Lại có bài dùng Hải phiêu tiêu, Sinh địa hoàng, Xích phục linh, các vị bằng nhau tán bột, lần uống 1 chỉ với nước Bách diệp và Xa tiền (Kinh Nghiệm Phương).
- + Đại tiện ra huyết, ăn nhiều dễ đói, trước tiên dùng Hải phiêu sao vàng bỏ vỏ tán bột, mỗi lần uống 1 chỉ với nước sắc Mộc tặc, 3 ngày sau uống 'Trư Đổ Hoàng Liên Hoàn' (Trực Chỉ Phương).
- + Mửa ra máu đột ngột, dùng Ô tặc cốt uống 2 chỉ với nước cơm (Thánh Huệ Phương).
- + Hóc xương, dùng Ô tặc cốt, Trần quất hồng, các vị bằng nhau tán bột, mỗi lần dùng một viên ngâm nuốt nước (Thánh Tế Tổng Lục).
- + Lưỡi sưng ra máu, dùng Ô tặc cốt, Bồ hoàng, các vị bằng nhau tán bột bôi vào (Giải Tiện Đơn Phương).
- + Ngoại thương ra máu, dùng Ô tặc cốt bôi vào (Trực Chỉ Phương).

+ Ngứa lở bùi đái, dùng bột Ô tặc cốt, Bồ hoàng bôi vào (Y Tông Tam Pháp Phương).

+ Trị băng huyết lâu ngày không dứt: Ô tặc cốt 4 chỉ, Thuyền thảo 2 chỉ, Tông thán 1 chỉ 5 phân, Ngũ bội tử 1 chỉ 5 phân, Long cốt, Mẫu lệ, Sơn thù, Bạch truật, Hoàng kỳ, Bạch thược, mỗi vị 3 chỉ. Cam thảo 1 chỉ. Sắc uống (Cổ Xung Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị xuất huyết do ngoại thương: Ô tặc cốt, Tùng hoa phấn, 2 vị bằng nhau tán bột gia một chút Băng phiến, đắp vào miệng vết thương băng lại (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị băng lâu đới hạ: Ô tặc cốt 1 lượng, Quán chúng (đốt thành than) 8 chỉ, Tam thất 2 chỉ. Tán bột lần uống 3 chỉ với nước (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bạch đới: Ô tặc cốt 4 chỉ, Lộc giác sương 3 chỉ, Phục linh, Bạch truật, Bạch chỉ, Bạch thược, Bạch vi, Mẫu lệ, mỗi thứ 3 chỉ, Sơn dược 4 chỉ, làm viên với mật, mỗi lần 2 chỉ, ngày 2-3 lần với nước (Bổ Vinh Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị loét dạ dày tá tràng do nhiều dịch toan: Ô tặc cốt 8 phân. Diên hồ sách 1 phân, Khô phàn 4 phần. Tán bột, thêm 6 phần mật ong làm thành viên, mỗi lần uống 3 chỉ, ngày 3 lần sau khi ăn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị loét dạ dày tá tràng do nhiều dịch toan: Ô tặc cốt 85%, Bối mẫu 15%. Tán bột, mỗi lần uống 1 chỉ trước khi ăn (Ô Bối Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mụn nhọt lở loét lâu ngày không lành miệng: bột Ô tặc cốt xức vào (nếu nhọt hỏa độc nhiều thì kết hợp với Hoàng bá, Hoàng liên) (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Ngoài ra, có thể kết hợp với Ô tặc cốt với Băng phiến tất cả nghiền rất mịn điểm vào mắt trị mục ế (mắt kéo màng) (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham khảo:

1- Hải phiêu tiêu bổ Can Thận, ích tinh khí, tráng dương cố tinh, nhờ vậy nó có thể trị được chóng mặt xoàng đầu, hay quên, liệt dương, di tiết tinh, tiểu không tự chủ, cho tới các chứng đau mỗi thất lưng, bạch đới. Trên lâm sàng thường kết hợp với Long cốt, Mẫu lệ để trị di tinh, kết hợp với Thạch xương bồ, Nhân sâm, Viễn chí, Long cốt, Qui bản, Phúc bồn tử, trị tiểu nhiều. Kết hợp với Bồ cốt chỉ, Câu kỷ tử, Hải cẩu thận, trị liệt dương. Tóm lại, làm cho cường tráng, thu liễm là hiệu dụng chủ yếu của Hải phiêu tiêu, vì vậy Chân Quyền nói rằng: “Con trai người suy nhược tinh tự xuất, yếu đuối mà tiểu nhiều, thì nên gia nó để dùng” (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

2- Ô tặc cốt mặn ấm nhập vào Can và Thận, tác dụng của nó là cầm máu, phần nhiều chủ ở hạ tiêu, như đàn bà rong kinh băng huyết, ỉa ra, trĩ ra máu, tiểu ra máu, đều có thể dùng được, đồng thời có thể dùng đến nó để trị các chứng xích bạch đới. Nhưng trong “Bản thảo” ghi Ô tặc cốt có thể trị rong kinh băng huyết, lại có thể trị bế kinh, giống như có tác dụng có thể thông mà cũng có thể cầm, thật ra Ô tặc cốt có sở trường trị về xuất huyết, khác nhau về các chứng huyết nóng, chạy bậy hoặc ứ huyết làm lưu trệ cho tới khi không nhiếp huyết, mà là do tổn thương ở can, thận gây ra. Can thật bị tổn thương, khí xung nhâm không kiên cố thì đưa tới rong kinh băng huyết, Can là tạng tàng huyết, can tổn thương thì huyết suy, làm huyết khô thì tinh bị bế. Như thế, chẳng kể tới băng lậu và bế kinh, đều thuộc hư chứng, thì Ô tặc cốt đã có thể cầm máu, lại có thể thông bế, thì không có gì mâu thuẫn cả. Kể đến, Ô tặc cốt cầm huyết, lại có thể trị bên ngoài, chẳng hạn như cùng kết hợp với Bồ hoàng xước vào để trị sưng lở chảy máu, cùng với bột Hoè hoa thổi vào mũi làm cầm chảy máu cam, gần đây có người dùng nó để trị lở loét ngoài da, tán bột xước vào rất có hiệu quả, thật ra những cách điều trị này thì sách “Biệt lục” đã ghi rất sớm trước đây rồi (Trung Dược Học).

81. HẢI SÂM

Tên Việt Nam:

Đĩa biển, Đĩa bể, Sâm biển, Đồn độp.

Tên Hán Việt khác:

Hải thử, Sa tổn (Động Vật Học Đại Từ Điển). Loài có gai gọi là Thích sâm, loài không có gai gọi là Quang sâm, loài lớn mà có gai gọi là Hải nam tử (Cương Mục Thập Di).

Tên khoa học:

Strichobus japonicus Selenka.

Mô tả:

Hai bên bao trùm cả hình dạng ngoài và cấu tạo của nhiều cơ quan bên trong. Cơ thể Hải sâm giống như quả dưa chuột, trung bình dài 20cm, da sần sùi, hơi nhám và mềm nhũn. Hải sâm di chuyển trên một mặt bên nên trục cơ thể nằm ngang khi vận chuyển. Theo chiều dọc trên cơ thể có thể phân biệt. Đầu trước có lỗ miệng, vành xúc tu, và đầu sau có hậu môn. Mặt bụng thường ứng với ba vùng chân ống (hay ba vùng tỏa tia), mặt lưng ứng với 2 vùng tỏa tia. Chân ống ở mặt bụng phát triển, có giác, giữa nhiệm vụ chuyển vận, còn chân ống ở mặt lưng tiêu giảm, không có giác. Có 5-10 xúc tu để bắt mồi, xúc tu giữa nhiệm vụ xúc giác, chúng không có mắt. Chỉ có một tuyến sinh dục là một chùm ống dài nằm cạnh màng treo ruột, phần lớn phân tính, trứng và tinh trùng cùng ở một tuyến sinh dục, nhưng hình thành ở những thời gian khác nhau. Nó thường thải tinh trùng và trứng vào buổi tối, giống như một dải khói trắng phụt ra. Trứng thụ tinh và phát triển ở ngoài cơ thể, từ trứng phát triển qua giai đoạn ấu trùng hình tai có vành tiêm mao bơi trong nước, rồi qua dạng ấu trùng có 5 xúc tu (Có một số Hải sâm, nhất là các loài sống ở vùng cực, không qua giai đoạn ấu trùng sống tự do, trứng phát triển ngay trên cơ thể mẹ tới dạng con non. Có một số loài có khả năng sinh sản vô tính theo kiểu chia cắt cơ thể, rồi tái sinh lại phần thiếu hụt.

Địa lý:

Hải sâm thích sống trên nền đáy hoặc chui rúc trong bùn, ở các bờ đá, đảo san hô, đá ngầm, cát bùn. Ở vùng có thức ăn phong phú Hải sâm ít di động, nó rất nhạy cảm với nước bẩn. Khi bị kích thích mạnh trứng non toàn bộ ruột gan ra ngoài và

cơ thể có thể tái sinh lại sau khoảng 9 ngày. Thức ăn chính là vụn hữu cơ, sinh vật tảo nhờ, trùng có lỗ, trùng phóng xạ, và các loài Ốc. Phân nhiều và có từng đoạn dài là dấu hiệu thăm dò vùng tập trung Hải sâm. Bờ biển Việt Nam đã biết có khoảng 50 loài Hải sâm. Trên thế giới có khoảng 40 loài để dùng làm thuốc và thức ăn.

Ở Việt Nam, Nhật Bản, Trung Quốc và nhiều nước khác, Hải sâm từ lâu đã là món ăn quý. Vì thế mà nó được liệt vào ngang hàng với Sâm, thuộc (sơn hào hải vị) bổ, dùng cho giai cấp quý tộc thời phong kiến. Trên thị trường Hải sâm được bán dưới dạng khô và đã bỏ hết ruột. Ngày nay là loài xuất khẩu đắt tiền.

Phân biệt:

Có nhiều loài Hải sâm, ở vịnh Bắc bộ Việt Nam phổ biến có các loại *Leptopentacta typica* *Stichopus*, *Chloronotus holothuria* *Martensii*, *Protankyra Pseudodigitata*.

1- *Holothuria* là giống gồm nhiều loài ở biển Việt Nam (hiện biết 11 loài), phổ biến nhất trong vịnh Bắc bộ là *Holothuria martensii* L sống ở vùng nước dưới triều, có 20 xúc tu. Ngoài ra còn gặp Sâm gai (*Stichopus Varienatus*), loại Sâm có giá trị kinh tế.

2- Loài có xúc tu chia nhánh. Ở vịnh Bắc bộ thường gặp các loài trong họ *Cucumariidae*, phổ biến ven bờ là *Leptopentacta Tybica* là loại Hải sâm nhỏ, có 10 xúc tu trong đó có 2 xúc tu nhỏ ở phía bụng.

3- Loài không có chân ống, hình dạng chung giống giun. Bờ biển sâu (10-50m) có đáy là bùn cát hay bùn nhuyễn, ở nước ta thường gặp *Protankyra Pseudodigitata* có 12 xúc tu.

Hầu hết được dùng với tên Hải sâm.

Thu bắt, sơ chế:

Ngư dân đánh bắt được thường đem phơi hay sấy khô dùng làm thuốc hay thực phẩm.

Phần dùng làm thuốc:

Nguyên cả con.

Mô tả dược liệu:

Loại to mà dài, da không có gai là loại kém. Loại có màu đen thít dính, da có nhiều gai là loại tốt và quý.

Bào chế:

1- Rửa sạch phơi khô, sấy giòn.

2- Khi dùng ngâm nước cho mềm, xắt lát, phơi dòn, tán bột.

3- Thu bắt về cạo rửa cho sạch bằng nước muối, lộn trong ra ngoài, rửa sạch, phơi khô, sấy giòn. Khi dùng ngâm vào nước cho mềm xong xắt mỏng 3-5 ly, sao với gạo nếp cho phồng vàng lên. Tán bột rồi kết hợp với các thuốc khác hoặc làm hoàn, hoặc nấu cháo ăn.

Tính vị:

Vị ngọt, mặn. Tính ấm, Không độc.

Tác dụng:

Bổ thận, ích tinh, tráng dương, tư âm, giáng hỏa.

Chủ trị:

+ Trị suy nhược thần kinh, bổ thận, ích tinh tủy, mạnh sinh lý, bổ âm giáng hỏa, tiêu đàm dãi, cầm giảm tiểu tiện, nhuận trường, trừ khiếp sợ yếu đuối.

Bảo quản:

Giữ kỹ, để nơi khô ráo, thỉnh thoảng phơi lại. Tránh ẩm mốc, sâu bọ.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị táo kết, bón do hư hỏa: dùng Hải sâm, Mộc nhĩ, xắt nấu chín, bỏ vào trong ruột heo nấu chín ăn.

+ Trị hư tức lý (lý mãn tính), mỗi ngày sắc Hải sâm uống.

+ Trị các loại lở loét, sẩy khô, tán bột, bôi.

Tham khảo:

Hải sâm thường sống ở các vùng nước biển nông, dưới đáy nhiều cát, thân Hải sâm là một lớp thịt dày được cấu tạo theo dạng hình ống, phía ngoài có nhiều u, bướu sần sùi trông như một con đĩa, vì vậy người ta gọi Hải sâm là con đĩa biển, vì nó có tác dụng giống như sâm nhưng ở dưới biển nên gọi là Hải sâm. Hải sâm không có đầu đuôi riêng biệt, ở phần đầu, nơi chính giữa, có một lỗ nhỏ, đó chính là miệng của Hải sâm. Xung quanh miệng mọc rất nhiều tua nhỏ như những ‘cánh tay’, có tác dụng nắm bắt thức ăn và cho thức ăn vào miệng. Cứ mỗi mùa đông, nhiều loại động vật như Gấu, Chuột, Éch nhái... đều ngủ trong hang hốc. Trong suốt thời gian ngủ hầu như chúng không ăn, và vận động ở mức thấp nhất. Riêng Hải sâm lại ngủ trong mùa hè. Vì sao vậy? Ta biết rằng, mọi sinh vật ở dưới biển, sinh sản và phát triển đều phụ thuộc vào sự thay đổi của nhiệt độ nước biển. Những sinh vật nhỏ hoặc sinh vật cấp thấp, thì lại càng rất nhạy bén đối với sự thay đổi của nhiệt độ nước biển. ban ngày khi bề mặt nước biển nóng ấm, các sinh vật này liền nổi lên trên mặt nước để bơi lội kiếm ăn, ban đêm về mặt nước biển lạnh dần, chúng lại lặn sâu để được ấm hơn. Đó là tập tính của một số sinh vật sống ở biển. Về mùa hè, lớp nước biển phía trên bị mặt trời chiếu suốt ngày nên nhiệt độ nhiệt độ luôn luôn cao so với lớp nước phía dưới. Hải sâm là loài động vật cấp thấp, chúng chịu nóng rất kém, vì vậy bắt đầu vào mùa hè, Hải sâm thường lặn dần xuống biển và không dám nổi lên nữa. Chúng hoàn toàn im xuống đáy biển suốt cả mùa hè, hầu như không ăn uống và bơi lội. Chỉ khi bắt đầu lập thu, thời tiết mát dịu dần Hải sâm mới thức dậy và nổi lên mặt nước kiếm ăn. Đó là câu hỏi tại sao, sau tiết Lập thu mới thấy Hải sâm xuất hiện.

82. HẬU PHÁC

Tên khác:

Xích phác, Hậu bì (Biệt Lục), Liệt phác (Nhật Hoa), Trùng bì (Quảng Nhã), Đạm bá (Hòa Hán Dược Khảo), Xuyên hậu phác, Chế quyền phác, Tử du phác, Chế xuyên phác, Chế tiểu phác, Dã phác, Tiểu xuyên phác, Ngoa đồng phác, Thần phác, Xuyên phác ty, Tiền sơn phác (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Magnolia officinalis Rehd. et Wils. : *Magnolia officinalis* var. *Biloba* Rehd. et Wils, *Magnolia hypoleuca* Sicb. et Zucc.

Họ khoa học:

Họ Mộc Lan (Magnoliaceae).

Mô tả:

Cây gỗ lớn, cao 6 - 15m, vỏ cây màu nâu tím, cành non có lông, bề mặt hình tròn hoặc hình viên chùy. Lá mọc so le, nguyên, thuôn hình trứng ngược, đầu lá hơi nhọn, dài 20 - 45cm, rộng 10 - 20cm, có mép nguyên hoặc hơi lượn sóng, khi còn non có lông màu tro sau biến dần thành màu trắng, trên gân lá có nhiều lông nhung, gân phụ có chừng 20 - 40 đôi. Hoa mọc ở đầu cành, to, trắng thơm, đường kính có thể tới 15cm. Quả mọc tập trung, thuôn hình trứng, dài độ 12cm, đường kính 6cm, trong có chứa 1 - 2 hạt.

Địa lý:

Mọc nơi ẩm thấp, đất tốt ở sườn núi. Có nhiều ở Hồ Bắc, Tứ Xuyên, An Huy, Triết Giang, Vân Nam (Trung Quốc). Cây này chưa thấy phát hiện ở Việt Nam.

Thu hái, sơ chế:

Thu hái vỏ cây trên 20 năm vào tiết Lập thu tới Hạ chí, để cho nó ra mồ hôi rồi phơi trong râm cho khô, cuộn thành ống hoặc cán cho thẳng.

Hoặc sau khi bóc vỏ, phơi nơi mát cho khô, nhúng vào nước sôi, rồi lấy ra chất thành đồng cho nước chảy hết, phơi khô, rồi lại hấp để cho vỏ mềm, cuộn thành ống, phơi nơi mát cho khô.

Phần dùng làm thuốc:

Vỏ thân (Cortex Magnoliae). Thớ vỏ dày mềm, màu nâu tía, thơm và có nhiều dầu là tốt, đặc biệt thớ có đốm sáng (Kim tinh Hậu phác) là tốt hơn cả

Mô tả dược liệu:

Vỏ thân cây khô biểu hiện dạng ống hặc nửa ống, có khi sau khi cắt người ta ép phẳng, cô dạng hình bản, dài chừng 0,3m - 0,7m, dày 3,2 - 6,5mm, mặt ngoài biểu hiện màu nâu tro hoặc nâu đậm, xù xì không bằng phẳng, có đường nhăn không qui tắc, đồng thời thường có những khối ban màu nâu đậm, mặt trong biểu hiện màu nâu tím hay đỏ nâu, tương đối phẳng, có đường vân nhỏ, thẳng dọc. Mặt bề ngang màu nâu vàng hoặc nâu đậm, không bằng phẳng, chất cứng, dễ gãy dòn, mặt cắt ngang có vết dầu ở lớp giữa, còn lớp trong có xơ gỗ, thớ sợi nhỏ. Có mùi thơm cay đặc biệt, vị cay tê, hơi đắng. (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Rửa sạch nhanh, cạo bỏ vỏ thô, xắt lát mỏng 2 - 3 ly, tắm nước sữa tằm (cứ 1 cân Hậu phác thì sao với 4 lượng sữa tằm), sao chín để dùng trong hoàn tán. Nếu dùng trong thuốc thang để uống thì dùng nước cốt gừng (cứ 1 cân Hậu phác thì sao với 8 lượng nước gừng) cho khô (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Cạo bỏ vỏ thô, rửa qua, lấy 2 vị Gừng sống, Tô diệp trộn vào, nấu chín rồi bỏ Gừng và Tô diệp đi, cắt phiến, phơi trong râm cho khô để dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Bảo quản:

Đậy kín, để nơi khô ráo, vì dễ mốc. Tránh nóng vì dễ mất tinh dầu thơm.

Thành phần hóa học:

+ Magnolol, Honokiol, Obovatol, 6'-O-Methylhonokiol, Magnaldehyde B, C, Randainal, Dipiperityl Magnonol, Piperitylhonokiol, Bornymagnolol, Randiol, Magnatriol B (Yahara S và cộng sự, Chem Pharm Bull, 1991, 39 (8) : 2024).

+ Magnocurarine, Salici Foline (Thôi Kiến Phương, Dược Học Học Báo 1988, 23 (5) : 383).

+ b -Eudesmol 17,4%, Cadinol 14,6%, Guaiol 8,7%, Cymene 7,8%, 1,4-Cineol 5,6%, Caryophellen 5%, Linalool 4,6%, a -Terpineol 4,5%, Globulol 3,1%, a -Humulene 3,9%, 4-Terpineol 3,4% (Q L Pu và cộng sự, Planta Med, 1990, 56 (1) : 129).

Tác dụng dược lý:

. Chất Magnolol (thành phần Phenol của Hậu phác) có tác dụng phòng ngừa loét dạ dày trên thực nghiệm, có tác dụng ức chế Histamin gây co thắt tá tràng, ức chế dạ dày tiết dịch (Trung Dược Học).

. Thuốc sắc Hậu phác có tác dụng kích thích ruột cô lập của chuột và chuột Hà lan. Thuốc cũng có tác dụng hưng phấn cơ trơn khí quản (Trung Dược Học).

. Chất kiềm Hậu phác và hoa Hậu phác có tác dụng hạ huyết áp (Trung Dược Học).

. Nước sắc thuốc có tác dụng kháng khuẩn rộng: trên thực nghiệm in vitro, thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn phôi, liên cầu khuẩn tán huyết, trực khuẩn lỵ (Shigella sonnei) và những nấm gây bệnh thường gặp (Trung Dược Học).

+ Giảm đầy hơi lúc châm tê cắt tử cung: Tác giả cho 36 bệnh nhân uống bột Hậu phác trước phẫu thuật, kết quả lúc rạch phúc mạc, đại trường không phình, một số ít hơi đầy, dùng tay đẩy nhẹ là được. So với 163 ca không cho uống Hậu phác tốt hơn rất rõ, (Báo Cáo Của Bệnh Viện Phụ Sản Trục Thuộc Học Viện Y Học Thượng Hải số I, Tạp Chí Tân Y).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính ôn (Bản Kinh).

+ Vị cay, ôn, tính đại nhiệt (Bản Thảo Kinh Sơ).

- + Vị rất nóng, không độc (Biệt Lục).
- + Vị đắng, cay, tính ấm (Trung Dược Học).
- + Vị cay, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

- + Vào kinh Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Vào kinh túc Thái âm Tỳ, thủ Dương minh Đại trường, túc Dương minh Vị (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Vào kinh túc Quyết âm Can, thủ Thiếu âm Tâm (Bản Thảo Kinh Giải).
- + Vào kinh Tỳ, Vị, Đại trường (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào 3 kinh Tỳ Vị, Đại trường (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Ôn trung, ích khí, tiêu đờm, hạ khí (Biệt Lục).
- + Trừ đờm ảm, khứ kết thủy, phá súc huyết, tiêu hóa thủy cốc, chỉ thống (Dược Tính Luận).
- + Ôn trung, hạ khí, táo thấp, tiêu đờm (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Tả nhiệt, tán mẫn, ôn trung (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

- + Hậu phác trị phế khí đầy tức mà ho suyễn: (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Trị bụng đầy, bụng đau, ngực đầy tức, ngực đau, nôn mửa, ăn vào là nôn ra, đờm ảm, suyễn, ho, tiêu chảy do hàn thấp, kiết lỵ do hàn thấp (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều dùng: 6 – 20g.

Kiêng kỵ:

+ Tỳ Vi hư nhược, chân nguyên bất túc: cấm dùng. Phụ nữ có thai uống vào tổn thương nhiều tới thai khí (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ghét Trạch tả, Tiêu thạch, Hàn thủy thạch (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Kỵ đậu, ăn đậu vào thì khí động (Dược Tính Luận).

+ Can Khương làm sứ cho Hậu phác (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị bụng đầy mà mạch đi Sác: Hậu phác nửa cân, Chỉ thực 5 trái, dùng 1 đấu 2 thăng nước, sắc còn 5 thăng, thêm vào 120g Đại hoàng, lại sắc còn 3 thăng, uống nóng 1 thăng, thấy bụng sôi là tốt. Nấu uống nước đầu mà không thấy sôi chuyển thì đừng uống tiếp (Hậu Phác Tam Vật Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị trường vị thực nhiệt, khí trệ, trướng mãn, táo bón: Hậu phác 12g, Chỉ xác 8g, Đại hoàng 12g. Sắc uống (Hậu Phác Tam Vật Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị thổ tả, bụng đau: Hậu phác sao với nước cốt gừng, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước mới mức ở giếng lên (Thánh Huệ phương).

+ Trị đàm ủng, nôn khan, ngực đầy tức, ăn không xuống: Hậu phác 40g, sao với Sinh khương, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước cơm (Thánh Huệ phương).

+ Trị bụng đau, bụng trướng, bụng đầy: Hậu phác nửa cân, Cam thảo, Đại hoàng, mỗi thứ 120g, Táo 10 trái, Chỉ thực 5 trái, Quế 60g, Sinh khương 150g, sắc với 1 đấu nước còn 4 thăng, chia làm 3 lần, uống nóng trong ngày. Nếu có nôn mửa thì thêm Bán hạ (Thất Vật Hậu Phác Thang – Cục phương).

+ Trị kinh nguyệt không thông: Hậu phác 120g, sao, xắt lát, sắc với 3 thăng nước còn 1 thăng, chia làm 2 lần, uống lúc đói. Không quá 3 thăng là có hiệu quả (Mai Sư phương).

+ Trị kiết lỵ đi ra toàn xác thức ăn, lâu ngày không bớt: Hậu phác 120g, Hoàng liên 120g, sắc với 3 thăng nước còn 1 thăng, uống lúc đói (Mai Sư phương).

+ Đại bổ Tỳ Vị suy nhược, ôn trung, giáng khí, hóa đàm, kích thích tiêu hóa, trị nôn mửa, tiêu chảy: Hậu phác bỏ vỏ, Sinh khương để luôn cả vỏ, xắt lát, sắc với 5 thăng nước cho cạn. Bỏ gừng đi, sấy khô Hậu phác, rồi lấy 160g Can khương, 80g Cam thảo, nước 5 thăng, sắc chung với Hậu phác cho cạn. Bỏ Cam thảo đi, sấy khô gừng và Hậu phác, tán bột. Dùng Táo nhục, Sinh khương đều sắc chín, bỏ gừng đi, lấy Táo quết nhuyễn, trộn thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước cơm (Hậu Phác Tiễn Hoàn - Bách Nhất Tuyển phương).

+ Trị khí trướng, ngực đầy, ăn kém, lúc nóng lúc lạnh, bệnh lâu ngày không bớt: Hậu phác sao với nước cốt gừng, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước gạo lâu năm, ngày uống 3 lần (Đấu Môn phương).

+ Trị bụng đầy, tiêu chảy: Hậu phác, Can khương, 2 vị bằng nhau, tán bột. Trộn với mật làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước cơm (Bảo Thi phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị thổ tả, Vị hư kèm theo động kinh kéo đàm: Hậu phác 40g, sắc với nước Bán hạ 7 lần, ngâm với nước cốt gừng nửa ngày, phơi khô. Mỗi lần lấy 4g ngâm với 3 thăng nước vo gạo một buổi, cho đến khi khô thì thôi, nếu chưa khô thì sao cho khô, bỏ Hậu phác đi, chỉ dùng Bán hạ mà thôi. Mỗi lần uống 2g hoặc 4g với nước sắc Bạc hà (Tử Phác Tán phương).

+ Trị đại trường khô táo: Hậu phác sống (tán bột), ruột heo nấu nhừ, trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước gừng (Thập Tiện Lương phương).

+ Trị Tâm Tỳ không điều hòa, đi tiểu ra chất đục: Hậu phác sao với nước cốt gừng 40g, Bạch phục linh 4g, Rượu l chén, sắc uống nóng (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị bụng đầy do thương thực: Hậu phác, Trần bì, Chỉ xác, Mạch nha, Sơn tra, Thào quả, Sa nhân. Sao khô uống với nước (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tiêu chảy do thấp nhiệt: Hậu phác, Quất bì, Hoàng liên, Cam thảo, Thương truật, Bạch truật, Cát căn. Sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bạch đới giai đoạn đầu: Hậu phác, Bình lang, Mộc hương, Hoàng liên, Hoạt thạch, Quất bì, Cam thảo, Bạch thược (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bụng đầy: Hậu phác, Bạch truật, Nhân sâm, Bạch thược, Phục linh sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị nôn mửa do Vị hàn: Hậu phác, Sinh khương, Quất bì, Hoắc hương, Sa nhân, Bán hạ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tích khối lạnh cứng lâu năm trong người: Hậu phác, Tam lăng, Bông nga truật, Bình lang, Nhân sâm, Thanh bì (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ngực đầy do khí, kích thích cho ăn nhiều: Hậu phác, Thương truật, Quất bì, Cam thảo, làm thuốc tán uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị kinh nguyệt không thông: Hậu phác 120g, sao, xắt lát, thêm Đào nhân, Hồng hoa, sắc với 3 thăng nước, còn 1 thăng, chia làm 2 lần, uống lúc đói (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị Tỳ Vị hư hàn, khí trệ, trướng mãn: Hậu phác 8g, Sinh khương 8g, Bán hạ 12g, Cam thảo 8g, Đảng sâm 12g. Sắc uống (Hậu Phác Sinh Khương Bán Hạ Cam Thảo Nhân Sâm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bụng đau do lạnh, bụng đầy tức không ăn được: Hậu phác 12g, Trần bì 8g, Can khương 4g, Thảo đậu khấu 6g, Xích phục linh 12g, Mộc hương 4g, Cam thảo 4g, Sinh khương, Đại táo, mỗi thứ 12g. Sắc uống (Hậu Phác Ôn Trung Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thấp đàm ủng phế, ngực đầy tức, ho suyễn, phế quản viêm mạn tính: Hậu phác 8g, Ma hoàng 4g, Thạch cao (sống) 20g, Hạnh nhân 12g, Bán hạ 12g, Ngũ vị tử 4g, Can khương 3,2g, Tế tân 2g, Tiểu mạch 16g. Sắc uống (Hậu Phác Ma Hoàng Thang).

+ Trị sợ gió, tự ra mồ hôi, ngực đầy, ho, suyễn: Quế chi, Bạch thược, Sinh khương, Đại táo, Hậu phác, Hạnh nhân, mỗi thứ 12g, Cam thảo 4g, Sắc uống (Quế Chi Gia Hậu Phác Hạnh Tử Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Tất cả các chứng ẩm thực, đình tích, khí thủng, bạo trướng cùng lãnh khí, nghịch khí, lãnh khí tích tụ lâu ngày, nhập vào bụng, ruột sôi kêu, đàm ẩm, nôn ra đờm rãi, Vị lạnh, nôn mửa, bụng đau, tiêu chảy. Người Tỳ Vị thực mà cảm phong hàn, người khí thực mà uống lầm Sâm, Kỳ gây nên suyễn trướng, thì Hậu phác là thuốc cần dùng. Thuốc tính chuyên tiêu đạo, tả mà không thu , không có tác dụng bổ ích (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Cùng dùng với Chỉ thực, Đại hoàng thì có tác dụng tả thực mãn, cho nên bài ‘Đại Sài Hồ Thang’ có Hậu phác. Dùng với Thương truật, Trần bì thì có tác dụng trừ thấp mãn, vì vậy, trong bài ‘Bình Vị Tán’ có Hậu phác cùng dùng với Nhân sâm, Bạch truật trị hư mãn. Cùng dùng với Bán hạ, Đờm tinh có tác dụng tảo thấp, thanh đàm. Cùng dùng với Bạch truật, Cam thảo có tác dụng hòa trung, kiện vị. Dùng với Chỉ xác, La bặc tử có tác dụng hạ khí, thông trường. Dùng với Tía tô, Tiền hồ có tác dụng phát tán phong hàn. Cùng dùng với Sơn tra, Chỉ thực có tác dụng sơ khí, tiêu thực. Cùng với Ngô thù, Nhục quế có tác dụng hành thấp, tảo âm. Đối với chứng thực, thuốc có tác dụng lý khí, hành khí. Nhưng chứng khí thịnh, thuốc dùng không phải là không xem xét, mà đối với chứng hư nên ít dùng (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Hậu phác trị khí lạnh tích tụ lâu ngày, bụng sôi dạng hư, thức ăn cũ không tiêu, làm tan nước đình đọng, phá huyết ứ, tiêu cơm nước, trị nôn ra nước chua, làm ấm vị khí, trị đau do hàn, trị người bệnh hư yếu mà nước tiểu trắng (Dược Tính Bản Thảo).

+ Hậu phác có tác dụng kiện tỳ, trị ăn vào nôn ra, chứng hoắc loạn, chuột rút, khí lạnh nóng, tả bàng quang và tất cả bệnh khí ở ngũ tạng, bệnh thai tiền sản hậu của đàn bà, vùng bụng không yên, diệt trùng giun trong ruột, làm sáng mắt, thính tai, điều hòa các khớp (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

+ Hậu phác vị đắng, tính ấm, thể chất nặng mà giáng xuống, là thuốc của Tỳ Vị. Ôn trung, hạ khí là công năng gốc của nó, kiện tỳ, tiêu đầy trướng, tiêu đờm, cầm nôn mửa, tiêu thực, giảm đau, bồi thành ruột, lợi tiểu, đều do tác dụng ôn trung vậy, lại có khả năng tả thực ở Vị, do đó đạt hiệu quả trong khi dùng trong bài ‘Bình Vị Tán’, chứng đầy do hàn rất cần thiết, là theo ý làm tan khối kết của nó vậy. Nhưng

vì hành khí quá mạnh, nên chứng hư không nên dùng quá nhiều (Bản Thảo Đồ Giải).

+ Hậu phác vị đắng, khí ấm. Ông Chân Quyền cho rằng Hậu phác vị đắng, tính cay và rất nóng, phải nói là thuốc có vị cay, nóng, đắng, ấm. Vì cay nóng thái quá thì tính nó phải có độc, lấy cái được nhờ dương khí mà sửa chữa lại, nên không có độc. Cả khí lẫn vị đều nồng nặc là phần âm giáng trong dương, vào kinh Túc thái âm, kinh thủ túc dương minh, nó chủ trị chứng thương hàn trúng phong, đau đầu, nóng lạnh, cơ tê dại do khí huyết, do ngoại tà phong hàn làm tổn thương ở phần dương thì thành chứng đau đầu, nóng lạnh. Phong, hàn, thấp, vào phần tấu lý thì khí huyết ngưng trệ mà thành chứng tý, nặng thì cơ nhục tê dại. Thuốc này vị cay nên tán được khối kết, vị đắng nên táo được thấp, tính ấm nên đuổi được phong hàn, trị được các chứng trên. Sách 'Biệt Lục' ghi rằng Hậu phác chủ về ôn trung, tiêu đờm, hạ khí, trị hoắc loạn và bụng đau, bụng đầy, trong Vị bị hàn, nôn mửa không cầm, chứng tiêu chảy, kiết lỵ, tâm phiền, bứt rứt, do trường vị khí nghịch ủng trệ và đàm ẩm lưu kết, ăn uống thức ăn sống lạnh gây nên. Được Hậu phác thì hạ tiết khai thông, ôn ấm tạng Thận, các chứng không cần hết mà lại hết, còn như các chứng tiểu gắt, tuy thuộc bệnh ở hạ tiêu, nhưng thường bởi vì có thấp nhiệt hạ chú, các loại giun cũng do trường vị có thấp nhiệt gây nên. Vị đắng có khả năng táo thấp, sát trùng, vì vậy, Hậu phác cũng đều trị được. Trong sách 'Bản Kinh' lại ghi là Hậu phác chủ về tim hồi hộp và sách 'Biệt Lục' ghi rằng Hậu phác trừ kinh sợ, khử lưu nhiệt, tất cả đều không phải chứng thích nghi của Hậu phác. Chứng hồi hộp thuộc tâm hư, không liên quan gì đến Tỳ Vị, Hậu phác có khí vị rất ấm lại có thể trừ được lưu nhiệt sao? Còn về tác dụng ích khí, hậu trường vị cũng do ý là tà khí bị trừ thì chính khí tự được bổ ích, tích trệ tiêu rồi thì trường vị tự được bồi bổ vậy, không phải ngoài công năng tiêu tán lại có công năng bổ ích, người dùng phải tỏ tường (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Hậu phác vị cay, đắng, sách ghi là dùng chung với Chỉ thực, Đại hoàng tức là bài Thừa Khí Thang thì làm tiết tả được chứng đầy tức. Dùng cùng Thương truật, Quất bì tức là bài Bình Vị Tán, thì trừ được chứng thấp đầy. Dùng cùng thuốc giải lợi thì chữa được chứng đau đầu trong bệnh thương hàn. Dùng với thuốc tiêu xổ thì bồi bổ được trường vị. Đại khái là khí cay thì tán nên hợp với chứng thấp, chứng mãn, vị đắng thì giáng nên xổ được chứng đầy, cứng. Người đời nay không rõ, lầm cho

là sách ghi Hậu phác ôn trung, ích khí, hậu trường vị, thành thử bất kể hư chứng hay thực chứng đều dùng cả. Không biết chứng thực thì khí có ích, hư chứng thì không tồn chăng? Thực thì trường vị có thể hậu được, hư thì trường vị không bạc chăng? Còn như cho rằng phá huyết, sát trùng cũng là khí hành nên huyết tự thông, vị đắng là ý sát trùng. Hễ sách liệt kê công năng của thuốc đều là rút từ khí vị của thuốc, không phải là ghi theo chủ trị riêng của từng vị thuốc, đó là ý kiến riêng vậy. Phác tức là vỏ cây Tần, lấy loại dày, màu tím là loại tốt (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Hậu phác khí ấm, bấm thụ mộc khí đi lên, lúc mùa xuân, vào kinh túc Quết âm Can, vị đắng, không độc, được vị hỏa của đất phương Nam, vào thủ Thiếu âm Tâm kinh, khí vị thăng nhiều hơn là giáng dương. Sách 'Nạn Kinh' ghi rằng: thương hàn có 5 loại, là trúng phong, thương hàn, thấp ôn, nhiệt ôn, ôn bệnh vậy. Trúng phong, thương hàn là chứng trúng phong. Phong khí thông với Can, mạch Can và mạch Đốc hội ở đỉnh đầu, phong bị dương tà sở thương ở trên cho nên đau đầu, chủ trị cho chứng này là vị Hậu phác vào Can, có tính ấm, làm tan vậy. Hàn nhiệt, hồi hộp là bệnh nóng lạnh mà hồi hộp vậy. Tâm hư thì hồi hộp, Can hư thì kinh. Hậu phác khí ấm, có thể đến Can, vị đắng có thể thanh Tâm. Can tàng huyết, Tâm sinh huyết, huyết ngưng kết thì thành chứng tý (tê), vị đắng có thể tiết được, tính ấm có tác dụng hành đi được, vì vậy trị chứng huyết tý cơ nhục tê dại, cũng vì huyết chạy được mà bì mao không tê dại vậy. Vị đắng thì tiết được, tính ấm thì hành được, vì vậy cũng chủ trị được. Giun là do thấp hóa ra, vị đắng thì táo thấp, có thể sát trùng, cho nên khử được (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Hậu phác khí ấm, bấm mộc khí mà vào tạng Can, vị đắng, không độc, được vị của hỏa mà vào Tâm, nhưng khí vị hậu mà chủ giáng, giáng thì ấm mà chuyên về tan, đắng chuyên về tiết, nên sở chủ đều là thực chứng. Chứng trúng phong, tiêu tiểu không thông, chứng thương hàn, suyễn, tiêu chảy, bụng đầy tức, sau khi phát hãn, táo bón, đầu đau, trọc khí xông lên, tất cả đều nên lấy Hậu phác làm chủ để trị. Còn như vị ấm thì tán được hàn, vị đắng thì tiết nhiệt được, tán được, tiết được thì có thể giải được chứng lo sợ, hồi hộp do khí nghịch gây nên. Tán được thì khí hành, tiết được thì huyết hành, nên có thể trị được chứng huyết tý, cơ nhục tê dại. Giun vốn từ thấp khí sinh ra, Hậu phác tán mà tiết được thì giun sản khử được, thông sướng cái đầy tức hạ khí. Trong kinh văn không có văn tự ghi rõ,

ông Trọng Cảnh sử dụng vì vị đắng ấm của nó là ra ngoài kinh văn vậy (Bản Thảo Kinh Độc).

+ Hậu phác có vị đắng, kèm có hơi ngọt, cho nên vào thẳng trung châu tỳ thổ mà tán khí kết, vị đắng từ ấm, cho nên ở phần khí mà tan được. HIỂ bệnh bởi hàn thấp tà là rất đúng, còn bệnh bởi thấp nhiệt, có đắng hàn để thanh nhiệt, táo thấp, mà mượn cái vị đắng tính ấm này nhằm tán kết của nó, cũng thu được công hiệu. Về điều mà các tiên hiền dùng để trừ đầy tức làm đầu, không nên lẫn lộn với chứng hư đầy tức mà không có tà. Nếu như là hàn thấp thực tà, vốn theo chính trị của nó, tức là thấp nhiệt thành bệnh. Nếu tích nhiệt do ăn uống những vị béo và ngoại cảm uất nhiệt, cũng là chứng thực trướng. Trong thuốc đắng lạnh có thể mượn Hậu phác để trừ đi, hoặc là trong khí hư mà thấp nhiệt thì ắt phải xét hư thực, nặng nhẹ, càng phải xét theo thời gian mới bị hoặc đã lâu để định công bổ nhiều hay ít, vị thuốc này lại chưa có thể khử được, nếu vị thuốc đắng, hàn trừ tà quá nhiều, mà vị thuốc kiện tỳ ít, dùng cái này tán kết thấp nhiệt thì e rằng vị đắng hàn công thẳng không thể tán được, lại như vị thuốc đắng, ngọt, kiện tỳ nhiều mà thuốc trừ nhiệt ít, dùng thuốc này bổ ích quá nhanh, e rằng vị ngọt mà bổ không thể thu ngay được, suy từ nghĩa này, các chứng hễ dùng Hậu phác đều toàn là như vậy cả (Bản Thảo Thuật Cầu Nguyên).

+ Hậu phác trị tam dương biểu chứng, trúng phong, thương hàn, đầu đau do nhiệt. Hậu phác không phải là thuốc trị phần biểu sao lại chỉ đưa ra làm công năng hàng đầu. Hậu phác vốn không phải là thuốc giải biểu, chứng sợ hãi, hồi hộp hoặc huyết tỳ cơ bắp tê dại, lại toàn là biểu chứng, theo ý của sách 'Bản Kinh', vì Hậu phác chủ về thương hàn, trúng phong, đầu đau, hàn nhiệt hoặc hồi hộp, kinh sợ, hoặc khí huyết tỳ (tê), cơ bắp tê dại. Lưu Tiền Giang cho rằng cây cỏ mà bốn mùa không héo, hoặc được thuần âm; hoặc được thuần dương, như Hậu phác thì được thuần dương, vì vậy lấy phần vỏ cây sử dụng mà khí vị đắng cay, sắc đỏ sẫm, vỏ tím, đó là vì quy về hình quy về khí vậy. Vị đắng hạ tiết được, nhưng đắng mà ấm thì không hạ tiết mà làm ấm tan. Nếu đắng lạnh thì xổ thẳng như Chỉ thực là vậy, giúp sự sinh hóa của khí ở trung châu Tỳ thổ, thuốc này tuy vị đắng, nhưng đắng xong có cảm giác hơi ngọt, cho nên vào thẳng tỳ thổ, mà tan được khí kết, những lời này là bằng chứng trị được chứng thương hàn, trúng phong gốc bởi Tỳ thổ. Chứng thương hàn trúng phong biến hóa tuy nhiều, đại khái không vượt ra

ngoài tác dụng thương âm, thương dương, Thương âm thì tảo chứng biến hóa làm thành hồi hộp, sợ hãi. Thương dương thì thấp chứng biến hóa, biến hóa thì thành khí huyết tỳ. Chứng hồi hộp, sợ hãi, thực ra gồm các chứng vật vã, bứt rứt. Chứng khí huyết tỳ, thực ra bao gồm các chứng hậu đầy tức nôn mửa, tiêu chảy. Giữa hai chứng hậu trên đều giống với biểu tà, biểu lấy lý làm gốc mà tán biểu của nó, không xét đến phần lý thì cành lá đều không thể phục sinh. Lý lấy biểu làm tiếp viện, mà thông phần lý, không xét phần biểu thì ngoại tà nhân đó mà đi sâu hơn vào bên trong. Đấy, Hậu phác không trị thương hàn trúng phong, mà thương hàn, trúng phong nội ngoại liên quan nhau, ắt không thể thiếu vị Hậu phác được, vì vậy nên đưa vào làm đầu công dụng là thế. Cơ bắp tê dại, trong sách Trọng Cảnh cho rằng như giun bò trong da, không biết đau. Cảm giác như giun bò là chứng hậu, biểu khí hư đã lâu ngày thì cảm giác không biết đau là chứng hậu dương khí bị uất kết, đây là vấn đề cơ bắp bị tê dại. Nếu sử dụng trong các chứng không biết đau, thì không còn nghi ngờ gì mà không dùng Hậu phác. Lưu Tiền Giang ghi rằng, Chỉ thực vị đắng mà cay, đắng nhiều cay ít, trong đắng lại có ít chua, hễ đắng chua thì có khả năng tiết khí, còn hàn thì có tính giáng xuống, do đó, vốn tính đi xuống, nhân lúc thời tiết giáng xuống đang thịnh, lấy cái âm mạnh nhất, và nhanh nhất. Hậu phác lúc đầu nếm thì đắng, trong đắng có hơi hơi ngọt, sau cùng có ý cay mà không phải cay, là cái thừa của đắng, ấm, tục gọi là ma (tê) vậy. Nhưng Hậu phác từ đắng ấm để tán kết, không như Chỉ thực từ đắng hàn để tiết trệ. Khí lấy ấm nóng làm thăng, làm bố, vì quá đắng thì chuyển từ giáng tiết mà tiêu đạo. Vì vậy, chủ trị của Hậu phác phải hợp với chứng hàn hoặc chứng thấp, chủ trị của Chỉ thực hợp với chứng nhiệt hoặc chứng táo, mỗi vị thuốc tùy chứng mà sử dụng. Ngược lại, thì Hậu phác dùng cho chứng kết táo nhiệt là mượn cách tòng trị mà đạt hiệu quả. Nếu dùng lầm Chỉ thực cho chứng hàn thấp, thì khí vốn hạ mà lại còn bị giáng nữa, thì không chỉ không có ích mà còn có hại là đẳng khác nữa (Bản Kinh Sơ Chứng).

+ Công năng chủ yếu của Hậu phác là tảo thấp, trừ trướng đầy. Trâu Thụ cho rằng Hậu phác có vị đắng, có thể tiết xuống dưới, nhưng vị đắng từ tính ôn ra thì không thể tiết xuống được, mà làm thành ôn tán, nếu đắng mà từ' hàn ra, thì thăng mà tiết xuống, giống như vị Chỉ thực vậy. Đối với việc phân tích chức năng của Hậu phác và Chỉ thực, có thể coi như là đúng vậy. Vì Hậu phác lấy việc tán đầy, trừ

trưởng để trị, còn vị Chỉ thực lấy việc tiêu kết đạo trệ để mà dùng. Chính vì điều đó mà Trọng Cảnh dùng Hậu phác để trị chứng trưởng mãn. Như bài 'Hậu Phác Tam Vật Thang' trong sách 'Kim Quỹ Yếu Lược' lấy vị Hậu phác làm quân, Đại hoàng, Chỉ thực làm tá, để trị bụng trưởng, táo bón, dựa vào chứng trưởng làm trọng mà tích trệ làm nhẹ. Trong sách Cục phương, bài 'Bình Vị Tán', dùng Hậu phác kết hợp với Thương truật, Trần bì, Cam thảo, trị Tỳ Vị có thấp trệ, không thể vận hóa, là hội chứng thấp nặng mà khí trệ nhẹ. Vì thế cho nên, bài trước dùng để trừ trưởng, tán mãn làm chủ, còn bài sau lấy táo thấp, vận lý để trị. Tuy sở trị khác nhau nhưng tóm lại không ra khỏi công dụng ôn tán (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Hậu phác vị đắng, nếu không chế sao với gừng thì sẽ làm cay trong lưỡi họng (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Khi dùng vào thuốc, Hậu phác phải sao với nước cốt gừng hoặc tắm nước cốt gừng rồi sao (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

Phân biệt: cùng một tên Hậu phác, nhưng cây trên là cây chính thức để dùng với tên Hậu phác, hiện nay phải nhập của Trung Quốc. Ngoài ra cần phân biệt với các thứ Hậu phác sau:

1- Thứ Hậu phác *Magnolia Officinalis* var. *Biloba* Rehd. et Wils. rất giống loài trên, chỉ khác ở đầu lá lõm xuống chia thành 2 thùy.

2 - Ở Nhật Bản dùng cây Hậu phác tại địa phương với cây *Magnolia obovata* Thunb., cũng thuộc họ *Magnoliaceae*.

Ngoài những cây trên ra, người ta còn dùng các cây sau với tên là Hậu phác nam:

3 - Cây Hậu phác nam còn gọi là cây Re, Quế rừng, Quế lợn (*Cinnamomum iners* Reinw. ex Blume) thuộc họ *Lauraceae*. Đó là cây to, cao 8 - 10m, cành hình trụ, màu nâu đen. Lá to, thơm, mọc đối hoặc so le, phiến tròn dài, chóp lá tù hay hơi nhọn, mặt dưới lá hơi mốc mốc. Ba gân gốc chạy dọc đến gần chóp lá. Hoa trắng thơm mọc thành chùm ở nách lá và đầu các cành, gồm 12 - 14 tán. Quả mọng hình bầu dục, dài 12 - 13mm, trên một chén. Cây có hoa vào tháng 3 - 4 và quả vào tháng 5, 6. Mọc nhiều ở Trung bộ Việt Nam, rải rác trong rừng thứ sinh, ở Tuyên

Quang, Bắc Thái (miền Bắc), ở rừng còi miền Nam. Vỏ có thơm mùi quế mạnh, thường dùng để làm hương trầm. Được dùng thế cho vị Hậu phác Bắc theo kinh nghiệm, ngoài ra lấy rễ sắc uống sau khi sinh đẻ, khi lên cơn sốt, dùng vỏ cây trị bụng đầy, ăn uống không tiêu, kích thích tiêu hóa.

4 - Cây Bá bệnh, Bách bệnh hay Mật nhân còn gọi là Hậu phác nam *Eurycoma longifolia* Jack subsp. *Longifolia* (*Crassula pinnata* Lour.) thuộc họ Simargoubaceae. Đó là cây nhỡ, cao 2 - 8m, có lông ở nhiều bộ phận, lá kép gồm 10 - 36 đôi không cuống, mọc đối, mặt trên xanh bóng, mặt dưới trắng xóa. Cuống lá màu nâu đỏ. Cụm hoa hình chùm kép hoặc chùm tán mọc ở ngọn, cuống lá có lông màu rỉ sắt. Hoa đỏ nâu. Quả hình trứng, hơi dẹt, có rãnh giữa, khi chín màu vàng đỏ, chứa 1 hạt, trên mặt hạt có nhiều lông ngắn. Mùa hoa quả tháng 3 - 11. Cây mọc hoang ở vùng rừng núi thưa, dưới tán cây gỗ lớn. Kinh nghiệm nhân dân thường sắc rễ (rất đắng) để chữa sốt rét, ngộ độc, say rượu, xổ giun. Vỏ thân cây sắc uống chữa chứng ăn không tiêu, kích thích tiêu hóa như Hậu phác bắc. Kết hợp cả rễ cây và vỏ cây để chữa phụ nữ đau bụng lúc có kinh, nhức mỏi tay chân. Quả dùng để chữa kiết lỵ, bụng dưới đau nơi phụ nữ, tẩm trị ghẻ, lở ngứa. Không dùng cho phụ nữ mang thai.

- Ngoài ra nhân dân còn dùng vỏ của cây De với lên là Hậu phác nam (*Cinnamomum obtusifolium* : Nees var. *Loureini* Perrot et Eberth, *Cinnamomum loureirii* Nees). Đó là cây cao 12 - 20m, có cành hơi vuông, nhẵn. Lá gần hình bầu dục, thuôn lại ở 2 đầu, chóp có mũi nhọn mềm, có 3 gân kéo dài tới chóp lá, mặt dưới phủ vảy nhỏ. Cuống lá có rãnh. Hoa hợp thành chùy ở nách, gần ở ngọn hoặc ở gốc các nhánh. Quả hình trứng, lúc non màu lục, khi chín màu nâu tím, sáng bóng (Xem: Nhục quế). Và, cây Chành chành cũng với tên Hậu phác nam (*Cinnamomum liangii* ~ Allen). Đó là cây to cao. Lá nguyên, mọc so le. Mặt trên màu xanh đậm, sờ vào trơn tay, mặt dưới màu xanh nhạt, sờ vào thấy hơi nhám. Lá vò ra nhai có chất nhớt, thoảng có mùi quế. Hoa rất nhỏ.

6 - Cần phân biệt để tránh nhầm lẫn với cây Vối rừng (*Eugenia jamboeana* Lamk.) thuộc họ Myrtaceae, cũng dùng với tên Hậu phác. Đó là cây cao, lá thuôn hẹp ở đáy, mặt trên bóng và thẫm màu, mặt dưới nhạt hơn, phơi khô màu nâu. Cụm hoa mọc ở kẽ lá.

2 - Ở Trung Quốc còn loại "Hậu Phác Quảng Tứ xuyên" gọi là "Xuyên hậu phác uốn thành ống tròn, vỏ ngoài màu vàng tro, hơi xù xì, mặt trong màu nâu tím, nhiều dầu, nhai thì thấy ít bã, phẩm chất quý hơn cả, được coi như là loại nhất. Còn loại có ở Phúc Kiến, Triết Giang gọi là "Ôn hậu phác", hầu hết hai bên uốn thành hai ống vào nhau, trên thị trường gọi là "Kiến song quyển phác", vỏ ngoài màu trắng tro, vỏ trong màu vàng tro, dầu ít, mặt bề ngang có màu vàng, khí vị tương đối nhạt, là loại không được tốt (Danh Từ Dược Học Đông Y).

Phân Biệt Với Các vị được gọi là Nam Hậu phác như sau:

+ Vỏ De: Có vỏ cuộn hình vòng cung. Mặt ngoài có lớp bần màu nâu nhạt, lốm đốm trắng, có nhiều rãnh nâu dọc ngang (có khi lớp bần đã được cạo bỏ, để lộ lớp trong màu đỏ nâu), mặt trong màu nâu, nhẵn, mặt cắt ngang màu đỏ gạch hoặc đỏ nâu. Chết chắc, khó bẻ, mùi thơm long não nhẹ, vị cay, chát.

+ Vỏ Chành chành: Có vỏ hình lòng máng. Mặt ngoài màu nâu xám, mặt trong màu nâu nhạt. Chết chắc, khó bẻ. Mặt cắt ngang màu nâu sáng. Mùi giống mùi quế, vị cay nhớt.

+Vỏ Vối rừng: Có vỏ hình lòng máng hay cuộn tròn, mặt ngoài màu nâu nhạt hay nâu xám, có lớp bần rất dễ tróc, có nhiều đường nứt ngang, dọc. Mặt trong màu nâu đen, còn sót lại một lớp gỗ mỏng rất dễ tách rời. Chết xốp dễ bẻ, mặt cắt ngang màu nâu đen. Không mùi, không vị (Danh Từ Dược Học Đông Y).

83. HỒ ĐÀO



Hồ đào hay Hạnh đào có tên khoa học là *Juglans regia*, họ Hồ đào Juglandaceae. Cây Hạnh đào cho ta những vị thuốc sau đây:

- Lá = Hồ đào diệp
- Vỏ quả = Hồ đào xác = Thanh long y
- Hạt còn vỏ cứng = Hạch đào
- Màng mềm giữa vỏ và nhân hạt = Phân tâm mộc
- Nhân hạt = Hồ đào nhân = Hạnh đào nhân.

A- Lá Hồ đào

- Thành phần: tannin, acid ellagic, juglon (naphthoquinol), juglanin và tinh dầu.
- Tính chất: tannin và naphthoquinol có tính kháng khuẩn. Acid ellagic có tính chống oxy-hoá yếu. Lá có tính gĩan mạch.
- Công dụng: nước sắc uống làm thuốc bổ, lọc máu; dùng nhiều có tính sát trùng (trị tiêu chảy). Ngậm trong miệng để trị lở miệng, hôi miệng. Vôi ngoài da trị mụn nhọt, rửa vết thương, rửa âm đạo do tính kháng khuẩn và kháng nấm. Phụ nữ cho con bú tránh dùng (vì tắt sữa).

B- Vỏ quả

Vỏ quả có khả năng chống khối u. (Huang KC. The Pharmacol of Chin herbs 1999)
Mới có kết quả trong phòng thí nghiệm, chưa ứng dụng lâm sàng.

C- Phân tâm mộc có công dụng như lá nhưng yếu hơn.

D- Hồ đào nhân

- Xin đừng nhầm với Đào nhân (*Prunus persica*) hoặc Hạnh đào, tính chất trị liệu hoàn toàn khác.
 - 100g Hồ đào nhân sinh 642 calori, có 14g protein, 62g chất béo. Nếu tính ra calori, 8% do chất béo bão hoà, 55% do chất béo chưa no nhiều nối đôi, 20% do chất béo một nối đôi. Như vậy chất béo của Hồ đào nhân tương đối tốt, gần bằng dầu hướng dương.
 - Hồ đào nhân có juglone và juglanin.
 - Hồ đào nhân có vị ngọt, tính ôn. Làm thuốc bổ nhưng dùng nhiều có độc ; do đó không dùng mình nó mà thường phối hợp với các vị thuốc khác.
 - Bổ thận nên dùng để ôn thận, sáp tinh, trị đau lưng mỏi gối.
- Chè Hồ đào + Câu kỷ + hạt sen, củ sen, đại táo. Chè này bổ thận sáp tinh, chống di hoạt tinh. Những người ho sặc, ăn uống dễ bị sặc hãy ăn chè này.
- Ích mệnh môn nên tăng sức, chống mỏi mệt, chữa hư hàn, hen suyễn.

Thanh nga hoàn (Hoà tể cục phương) gồm: Hồ đào nhân, Bồ cốt chi, Đỗ trọng. Bài này bổ mệnh môn, tăng sức, chống nhức mỏi.

- Liễm phế nên trị ho, trị bệnh trĩ.- Ho ở phổi (phía trên), trĩ ở hậu môn (phía dưới) có liên quan gì với nhau đâu ? – Đông y cho rằng hậu môn thuộc phế; theo bào thai học, hậu môn có cùng nguồn gốc với da nên cũng thuộc phế ;

Không vì thế mà phát biểu “trĩ phế” (!)

Chè Hồ đào gồm Hồ đào nhân, Hạnh nhân, gừng, mật ong. Trị ho, ho sặc, ho từng cơn, đàm loãng. Giải phương như sau:

- Hồ đào nhân ôn phế thận.
- Hạnh nhân thông phế, tiêu đờm.
- Gừng hành khí hoạt huyết, tiêu đờm.
- Mật ong và đường hiệp đồng với Hồ đào nhân bổ tỳ
- Ích Tam tiêu nên tiêu đờm, thông tiểu.
- Bồ can tỳ nên có tính cách bổ dưỡng.
- Cấm kỵ: Tránh dùng nếu không thuộc chứng hư hàn. Phế nhiệt đờm, mệnh môn hoả cấm dùng.
- Chú ý: Hồ đào nhân để lâu hoặc nấu nóng quá có mùi ôi khó chịu.

84. HỒNG HOA



Tên Việt Nam:

Cây Rum.

Tên Hán Việt khác:

Hồng lam hoa, Đỗ hồng hoa, Mạt trích hoa, Hồng hoa thái, Tạng hồng hoa, Kết hồng hoa, Sinh hoa, Tán hồng hoa, Hồng lan hoa, Trích hoa, Thạch sinh hoa, Đơn hoa, Tiền bình hồng hoa, Tây tạng hồng hoa, Lạp hồng hoa, Nguyên hồng hoa, Hoàng lan hoa, Dương hồng hoa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Carthamus tinctorius L.

Họ khoa học:

Họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả:

Cây thảo cao hơn 1m, thân nhẵn, đứng thẳng, có vạch dọc, trên có phần cành. Lá mọc so le gần như không có cuống, bề, đầu chót nhọn như gai, mép có răng cưa nhọn không đều, mặt lá trơn màu xanh sẫm, gân chính giữa lồi cao. Cụm hoa gồm

nhiều hoa nhỏ, màu đỏ cam, đẹp, hợp lại thành gù hình đầu, ở ngọn và chót cành, lá bắc có gai. Hoa có ống dài hình tên, trên có 5 cánh đỏ như tua sợi, hoa cái giữa có nhụy vàng, kết quả vào dưới ống. Quả bầu hình trứng có 4 cạnh lồi. Mùa hoa tháng 6-8, mùa quả tháng 8-9.

Địa lý:

Trước đây đã được trồng nhiều ở Hà Giang Việt Nam, nay đang được phát triển trồng nhiều nơi. Trồng bằng hạt vào mùa xuân.

Phân biệt:

Cây Tạng hồng hoa, còn có tên là Phiên hồng hoa, hoặc Lệ hồng hoa, có nhiều ở Tây Tạng và Âu Uyên, thuộc họ đuôi Điều đó là cây thảo sống đa niên, ở phần dưới đất thân tròn hình cầu, phình lớn, lá 6-9 phiến, lá hình dãi, không cuống. Vùng gốc có bẹ rộng bọc lại hình vẩy, khoảng tháng 9,10 từ lá nổi lên 2,3 đoá hoa màu hồng nhạt, hoa chia thành 6 phiến màu hồng đậm, nhỏ dài, trụ đầu tam thao, màu hồng tím, nhỏ dài. Công dụng giống như Hồng hoa nhưng tốt hơn và giá tiền đắt hơn nên có nhiều thứ giả. Người ta thường gọi là Tây tạng hồng hoa.

Thu hái, sơ chế:

Đầu mùa hè, khi hoa đang nở, cánh hoa đang chuyển từ vàng sang đỏ thì bắt đầu thu hái, để nơi thoáng gió và nơi có ánh nắng cho khô, hoặc phơi trong râm cho khô là được. Không nên phơi trực tiếp ngoài nắng để khỏi biến màu.

Phần dùng làm thuốc:

Hoa (Flos Carhami).

Mô tả dược liệu:

1- Cánh hoa dạng ống nhỏ dài, khô teo lại như tơ, mút trước xẻ 5 thùy, phiến thùy hình dải hẹp, dài chừng 6,5mm, toàn thể dài hơn 13mm, bên ngoài biểu hiện màu hồng hoặc hồng tím, nhị đực màu vàng nhạt, hợp ôm lại thành dạng ống, ở chính giữa có trụ đầu lộ ra màu nâu nhạt, chất nhẹ xốp, có mùi thơm đặc biệt. Hồng hoa có ở tỉnh Hà Tây gọi là 'Hoài hồng hoa' rất tốt, cánh hoa dài, màu hồng tím, loại

xả xuất ở Tứ xuyên gọi là Xuyên hồng hoa có màu tím, hơi ảm vàng, trước đây dùng làm thuốc để nhuộm, hiện nay rất thông dụng.

2- Tạng hồng-hoa hay Tây tạng hồng hoa, phần dùng làm thuốc là hoa trụ khô, phần nhiều tập hợp thành dạng khối tròn rời, màu hồng đậm, đơn thể hoa trụ nhỏ mà dài, trụ đầu tam hoa, hơi dẹt, mút trước hơi phình lớn, biểu hiện dạng loa kèn, dài chừng 6-10mm, bên ngoài biểu hiện màu hồng đậm, đầu trơn hơi sáng, có mùi thơm đặc biệt, nhai nhỏ ra thấy màu hồng tranh. Tạng hồng hoa thu hái vào tháng 9-10.

Bào chế: Hái về bỏ đài hoa đi, chỉ dùng cánh hoa gói lại thành từng bánh phơi khô, hoặc gĩa nát vắt thành miếng bánh phơi khô dùng gọi là 'Tiền bính'. Loại chỉ phơi khô dùng không đóng bánh gọi là 'Tán hồng hoa'.

Cách dùng: Muốn thử xem thực giả lấy một cánh Hồng hoa bỏ vào trong chén nước nóng thấy đỏ như máu, phơi hai đến ba lần cũng còn đỏ mới thật là tốt. Dùng sống, cho vào thuốc thang sắc uống để dưỡng huyết, tẩm rượu dùng để hoạt huyết phá huyết.

Thành phần hóa học:

+ Ethyl acetate, Benzene, Pent-1-en-3-ol, 3-Hexanol, 2-Hexanol, 2-Hexenal, 3-Methyl butyric acid, Methylbutyric acid, p-Xylene, O-Xylene, Phenyl acetaldehyde, Nonanal, Terpinen-4-ol, Verbenone, Decanal, Benzothiazole, E, E-2, 4, E, E-2, 4 Decadienal, Methyl cinnamate 1, 2, 3-Trimethoxy-5-Methylbenzene, a-Copaene, 1-Tetradecene, a-Cedrene (Koshi Saito và cộng sự Ca 1991, 115: 5139e).

+ Galatose (Từ Trung Tự, Trung Dược thông Báo 1982 9 (1): 31).

+ Nonacosane, b-Sitosterol, Palmitic acid, (Hoàng Giang, Trung Thảo Dược 1984, 15 (5): 123).

Tính vị:

Vị cay, Tính ấm.

Quy kinh:

Vào 2 kinh Tâm Can.

Tác dụng:

Hoạt huyết khứ ứ, thông kinh, thấu chẩn.

Chủ trị:

+ Thông kinh ứ trệ, trị bế kinh, sản dịch sau khi sinh không xuống được, thai chết lưu, lở sưng tấy đau nhức, ứ đau do chấn thương.

Liều lượng: 1- 3 chỉ.

Kiêng kỵ:

Phụ nữ có thai, kinh nguyệt nhiều cầm dùm.

Bảo quản:

Để hút ẩm, hay vụn mốc và đổi màu. Để nơi khô ráo, thoáng mát, trong thùng lọ kín, có lót chất hút ẩm.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị các chứng đau, dùng thứ Hồng hoa tươi gĩa vớt lấy nước cốt uống liên tục 3 lần (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Thối tai chảy nước vàng, dùng Hồng hoa 3 chỉ rưỡi, cùng Bạch phàn (phèn phi) 5 chỉ thứ khô tán bột, chấm mủ cho sạch rồi cho thuốc bột vào lỗ tai, nếu không có Hồng hoa tươi thì dùng cành hoặc lá của nó cũng được. Có bài cũng chữa như vậy, nhưng bỏ phèn chua đi chỉ dùng Hồng hoa mà thôi (Thánh Huệ Phương).

+ Phương thuốc sau được coi như là thánh dược, chữa được 62 loại phong, cụ Trương Trọng Cảnh để chữa 62 chứng phong, các chứng đau trong bụng do khí huyết. Dùng Hồng hoa 1 lượng, chia ra làm 4 phần, dùng rượu 1 bát nấu sôi uống, chưa khỏi uống tiếp (Bản Thảo Đồ Kinh).

+ Cổ họng sưng tấy nghẹt, dùng Lam hồng hoa gĩa vắt lấy nước cốt, uống 1 chén cho tới khi khỏi, nếu gặp giữa lúc mùa đông, không có Hồng hoa tươi, lấy loại tươi trộn nước cho thấm gĩa lấy nước cốt hoặc sắc uống (Quảng Lợi Phương).

+ Chứng huyết vậng sau khi sinh, trong ngực buồn bực, dùng Hồng hoa 1 lượng, tán bột sắc với rượu uống. Nếu người cấm khẩu rồi thì cấy răng đổ thuốc vào gia thêm 1 tý Đồng tiện, nếu chưa đỡ thì đổ tiếp (Tử Mẫu Bí Lục).

+ Chứng nghẹn ăn không được, vào ngày tết Đoan Ngọ, mùng 5 tháng 5, hái lấy thứ đầu Hồng hoa, tẩm với giấm và rượu sậy khô, Huyết kiệt coi cục nào như quả dưa, hai thứ bằng nhau tán bột, bỏ bột trộn giấm rượu chưng cách thủy nuối dần còn đang nóng (Giản tiện phương).

+ Có thai nóng quá, đến nỗi thai chết lưu trong bụng mẹ, dùng Hồng hoa sắc lấy nước cốt uống với một ít Đồng tiện nóng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sau khi sinh nhau không xuống, sau khi sinh huyết vậng dùng bài 1 ở trên cũng rất hay (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Phụ nữ kinh nguyệt không thông, sinh ra đau bụng, có khi ứ huyết tích lại thành khối cục đau đớn, dùng Hồng hoa, Diên hồ sách, Đương quy, Sinh địa, Ngưu tất, Xích thực, Ích mẫu, Xuyên khung, tùy theo đó mà phân phối quân thần tá sứ, cân chừng 3-4 lượng sắc kỹ lần lấy 2 tô rượu chia 3 lần uống nóng, hoặc có thể tán bột luyện mật làm hồ viên lớn bằng hạt long nhãn, lần uống 10 viên với nước sôi hoặc rượu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Đề phòng để khỏi bị lên đậu mùa, hoặc giữ cho đậu nó khỏi chạy vào mắt. Dùng Yên chi chính, tức là thứ mà người ta đã chế bằng Hồng hoa ra, lúc mới khỏi lên đậu, dùng nó bôi xoa lên trên mí mắt, trung quanh mắt, đuôi mắt rất hay (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thối tai dùng Hồng hoa cùng với Bạc hà và nước cốt của lá Kim ty hà diệp, cho vào 1 tý phèn chua tán thành ra bột nhỏ thổi vào tai (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Đậu mùa, đậu đinh, đậu mọc, dùng Hồng hoa, Bãg phiến, Trân châu tán thành bột cực mịn, khây cho ra máu độc rồi xức thuốc trên, xong băng lại (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị hành kinh đau bụng: Hồng lam hoa 3 chỉ. Sắc với rượu chia 3 lần uống (Hồng Lam Hoa Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thống kinh: Hồng hoa 1 chỉ 5, Xuyên khung 1 chỉ, Đương quy, Hương phụ, Diên hồ sách, mỗi thứ 3 chỉ. Sắc uống, hoặc uống kết hợp với Đương quy ngâm rượu uống trước khi có kinh (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Hồng hoa 1 chỉ, Ích mẫu thảo 5 chỉ, Sơn tra 3 chỉ, gia Đường đen. Sắc uống. trị sản dịch không xuống sau khi sinh (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sưng đau tại chỗ do chấn thương: Hồng hoa, Đào nhân, Sài hồ, Đương quy, mỗi thứ 3 chỉ, Đại hoàng 2 chỉ. Nước và rượu mỗi thứ một nửa sắc uống. (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sưng tấy do chấn thương, té ngã: Hồng hoa, Đào nhân, Đương quy vĩ, mỗi thứ 4 lượng, Chi tử 8 lượng. Tất cả tán bột, hồ với giấm làm cho nóng đắp nơi đau, chia ra để đắp dần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sỏi khó mọc ra, ban sỏi màu không hồng sáng, sưng tấy: Đương quy 2 chỉ, Hồng hoa 1 chỉ 5, Tử thảo, Đại thanh diệp, Liên kiều, Ngưu bàng tử, mỗi thứ 3 chỉ, Hoàng liên 1 chỉ 5. Cam thảo 8 phân. Cát căn 3 chỉ. Sắc uống (Đương Quy Hồng Hoa Ấm - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

. Hồng hoa là vị thuốc giúp sức cho những vị thuốc bổ huyết, nếu dùng thì chỉ dùng ít thôi, vì dùng nhiều thì có tác dụng điều huyết mà dùng nhiều quá thì có tác dụng hành huyết, tiêu huyết, nếu dùng quá nhiều thì có tác dụng phá huyết, huyết không ngưng lại thì nguy. Hồng hoa nhập vào can kinh, tiêu ứ huyết, làm cho huyết trơn, nhuận táo, tiêu nhọt, sưng đau, giảm đau (Dụng Dược Pháp Tượng)

. Hồng hoa có tác dụng hoạt huyết mà lại nhuận táo, làm cho khỏi đau, tiêu tan được những chỗ sưng đau, khỏi tê bại và thông lợi được kinh mạch (Bản Thảo Cương Mục).

. Hồng lam hoa là một vị thuốc chính về những môn thuốc hành huyết, nhưng chính ra nó chữa cho những người sản hậu bị chứng huyết vậng xuất hiện các triệu chứng cấm khẩu, bất tỉnh nhân sự bởi vì ác huyết chưa tiêu xuống được nên đưa ngược trở lên nhập vào tâm làm cho đến nỗi hôn mê không nói được, mục đích dùng Hồng hoa là cho nhập vào tâm, can làm cho ác huyết phải đi xuôi xuống, thì chứng vậng, xoàng đầu, chóng mặt, cấm khẩu tự nhiên khỏi cả. Cũng có trường hợp trong bụng đau như thắt, là bởi ác huyết chưa tiêu hết, người sản phụ bị thai chết lưu, nếu không có thuốc hành huyết hoạt huyết thì lấy gì mà đưa nó xuống. Vậy thì vị Hồng hoa có hay trực được ứ huyết, phải có những thứ được trực đi thì huyết mới thông thương lưu lợi được, vì thế cho nên chứng đau quặn thắt ở bụng hay thai chết lưu trong bụng dĩ nhiên phải dùng tới Hồng hoa để trực ra. Lại như những vị thuốc có độc, có khi hại đến huyết phận thì vị Hồng hoa cũng ở trong đội ngũ thuốc hành huyết, tất nhiên nó làm cho huyết phải hoạt động lên thì những độc kia phải giải tán ngay (Bản Thảo Kinh Sơ).

. Khi thu hái Hồng hoa, vào lúc thời kỳ hoa đã nở rồi, hàng sáng lựa những hoa mới hái, đừng dùng hoa đã rụng, chỉ dùng hoa vừa mới nở màu nó vàng không nên lấy vội, cho tới khi nào biến ra màu đỏ tươi mới nên hái. Ngọn của cây Hồng hoa có thể ăn được, nhưng nó kỵ Trầm hương, Xạ hương. Để ý rằng, dùng nó để nhuộm màu áo, nếu bôi Trầm hương hoặc Xạ hương vào hoặc bỏ vào túi cho thơm thì lập tức màu đỏ ấy sẽ biến màu ngay (Đạo Hòa Bản Thảo).

. Lá Hồng hoa như lá của cây Lam vì có hoa đỏ nên gọi là Hồng lam hoa và lại người ta thấy trong “Khai bửu bản thảo” gọi là Hồng hoa, tính khí cay ấm, chủ trị được chi những phụ nữ sau khi sinh mà có chứng huyết vậng, cấm khẩu, ứ huyết, sản dịch không dứt, đau thắt ruột, thai chết lưu, chứng đau bụng. Vì sắc của nó rất đỏ, thể chất nhẹ nhàng cho nên có tác dụng sơ thông dòng ruồi dễ dàng, nhập vào huyết phận để sơ thông kinh lạc, đó là một trong những vị thuốc quý về sự hành trệ và hoạt huyết (Tuỳ Túc Cư Ấm Thực Phổ).

. Hồng hoa tính giải được đậu độc, tiêu tan được chỗ sưng tấy, sản hậu huyết vậng, ứ huyết đau bụng, khi dùng nên pha vào một chút Đồng tiện nhưng nên nhớ chớ dùng quá nhiều mà huyết đi mãi không thôi, có khi làm cho huyết ngược lên trên, điều này không thể nói là không biết hay không chịu nhớ là điều nguy hiểm. Kể học giả phải để tâm nghiên cứu rộng tìm những lời bàn bạc thật chính xác thì ngày mỗi tiến tới chỗ tinh vi (Bản Kinh Phùng Nguyên).

85. HỔ CỐT

Tên Việt Nam:

Xương cọp.

Tên Hán Việt khác:

Ô duyệt cốt, Đại trùng cốt (Trửu Hậu), Ư thỏ cốt (Tả Truyện), Ô trạch (Hán Thư), Bá đô cốt, Lý phụ cốt, Hàm cốt, Lý dĩ cốt, Sạm miêu cốt, (Bản Thảo Cương Mục), Uy cốt, Hàm cốt, Trình thỏ cốt, Vụ thái cốt (Hoà Hán Dược Khảo), Hổ hỉnh cốt, Tứ thối hổ cốt, Hổ đầu cốt, Hổ tích cốt, Hổ lạc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Os Tigridis.

Mô tả:

Hổ còn gọi là Hùm, Cọp, Kẽnh, Ông ba mươi, có tên khoa học là Panthera Tigris thuộc họ Felidae. Hổ quê ở phương Bắc, di cư dần xuống phía Nam theo hai đường, đường Tây nam châu Á, cạnh cao nguyên Tây Tạng và đường Trung Quốc qua Miến Điện, Đông Dương, tới Ấnônêxia, chiều dài cơ thể 180-280cm, đuôi 90cm, nặng có thể tới 272kg, sống ở rừng sâu bụi rậm, đồng cỏ tranh nghĩa là những nơi có nhiều mồi ăn, nước và chỗ tránh nắng. Hổ ăn thịt nhiều loại thú: bò

tót, trâu rừng, gấu, hươu nai, lợn rừng, sơn dương, báo. Mùa nước lên Hổ ăn cả rùa, lúc đói Hổ không từ cả ếch, nhái, cào cào. Hổ bắt mồi bằng cách cấn cổ hay gáy, và nếu mồi khỏe có thể cấn mõng, đuôi sau. Thường Hổ ăn mồi từ mõng...lôi gan ruột ra ngoài và thường đợi thịt mồi thối rồi mới ăn. Hổ có bộ lông vàng đẹp có nhiều vằn đen, có mấy thứ tiếng kêu. Khi động đực, Hổ gầm lên, tiếng gầm vang rất xa, có ý nghĩa gọi bạn đến để giao hợp. Có khi kêu (póc) như nai để dụ mồi lại gần. Khi giật mình kêu húp khi giận kêu (hừ hừ) hay há miệng nhe nanh “khạc” gió. Trong mùa sinh dục cuối mùa đông hay đầu mùa xuân, hổ ghép đôi, và lúc này tính Hổ cũng dữ tợn hơn lúc bình thường. Thời gian chữa khoảng 3 tháng rưỡi. Mỗi lứa đẻ từ 2 -4 con (đôi khi tới 5-6 con). Hai ba năm đẻ một lứa. Hổ con sau 2 tháng có thể theo mẹ để kiếm ăn và sống với mẹ tới 1,5-2 tuổi. Hổ trưởng thành khoảng 3-4 tuổi. Hổ sống khoảng 30 năm. Có lẽ vì thế mà có tên là “ông ba mươi”? Hổ là loài thú rừng dữ tợn, người ta gọi nó là chúa sơn lâm cũng không quá. Hổ rất bạo tấn công cả những con thú cao hơn nó như Voi, Bò tót, Trâu rừng... Hổ rất khỏe có thể tha con mồi nặng hơn nó nhiều lần. Hổ có thể trèo cây dễ dàng như mèo, có khi leo được cả cây cao 5-6m. Hổ cũng lội nước được và có lúc bơi xa tới 4-5km. Cũng như nhiều loài ăn thịt khác, Hổ có tập quán cọ vuốt vào các vật cứng để vuốt luôn sắc. Mặc dù bạo tàn như vậy nhưng cũng như tất cả các loài thú rừng ăn đêm, một tiếng động bất thường nào trong đêm tối, cũng làm Hổ nghi ngờ sợ hãi, cho nên người đi rừng thường dùng hai thanh nứa đập vào nhau cũng đủ xua đuổi Hổ chạy. Hổ là một đặc sản động vật chủ yếu của châu Á. Da Hổ đẹp, trị giá cao trên thị trường.

Địa lý:

Có ở miền rừng núi sâu ở Việt Nam, đặc biệt là Hoà Bình, Tuyên Quang, Bắc Thái, dọc Trường Sơn Trung bộ.

Phân biệt:

Cần phân biệt với Beo, Báo (Felis Temmincki), Báo gấm (Neofelis Nebusa), Báo hoa mai (Panthera Pardus) (Xem: Báo).

Thu bắt:

Săn Hổ bằng cách bẫy bắt sống hay dùng tên độc, súng săn. Có thể săn bắt quanh năm.

Phần dùng làm thuốc:

1- Toàn bộ xương Cọp đều có thể dùng làm thuốc được, xương chân gọi là ‘Hổ hình cốt’, xương đùi gọi là ‘Hổ thối’, xương sọ gọi là ‘Hổ đầu’, xương cột sống được gọi là ‘Hổ tích’, xương sườn gọi là ‘Hổ lặc’...nhưng tốt nhất là xương 2 ống chân trước (humerus), vì khí lực toàn thân con Cọp là chú trọng bởi hai chân trước của nó.

2- Xương Cọp nấu thành cao gọi là Cao hổ cốt (Xem: Hổ cốt giao).

Mô tả dược liệu: Xương Hổ có phân biệt Xương đầu, xương cổ, xương mình, (gồm xương sống, xương sườn, xương cùng cụt) và xương tứ chi, lấy xương tứ chi và xương đầu là tốt nhất, mà trong xương tứ chi thì xương chi trước là tốt nhất, xương lòng bàn chân và kế đó là xương chi sau, xương đầu gối của Hổ thường bán từng cặp, rất quý, thường người ta cho rằng xương hổ lớn (trên 5kg) và Hổ đực tốt hơn xương Hổ con và Hổ cái. Ví dụ như trong một bộ xương hổ nặng 6kg thì xương đầu nặng 1kg chiếm hết 15% toàn bộ trọng lượng cả bộ xương. Xương 4 chân nặng, 3,390kg chiếm 52%. Xương sống kể cả xương cổ nặng 0,900kg chiếm 14%. Xương sườn 13 đôi nặng 0,335kg chiếm 5,5% (không kể xương ức). Xương chậu nặng 0,355kg (cả hai mảnh) chiếm 5,5%. Xương bả vai nặng 0,260kg chiếm 4% xương cùng cụt nặng 0,146kg chiếm 2,2% hai xương bánh chè nặng 0,030kg chiếm 0,45%. Sắc xương khô cả hổ đã chết màu vàng trắng, ít dầu chất lượng kém nhất, không dùng vào thuốc. Xương Hổ lấy màu vàng ngà, to, tươi, chất nặng, ít da thịt là loại tốt. Xương Hổ do trúng tên độc mà chết có màu xanh trong tủy xương có thể chứa chất độc, không dùng vào thuốc. Xương tứ chi của Hổ thô khỏe, các khớp phình lớn, rất phát triển, mặt ngoài màu ngà, phẳng trơn láng nhuận, chất mịn, cứng nặng, mặt cắt ngang của xương thấp tủy chứa chất béo, loại tươi chứa chất béo rất nhiều, loại cất dầu tương đối lâu thì (dầu chất béo) tương đối khô, thể hiện chất tủy dạng xơ mướp, có ít chất mỡ, rất thơm mãnh liệt, không có mùi tanh hôi.

Xưa nay trong hàng bán HỔ cốt thường hay xen lẫn xương Beo (Báo cốt), khó phân biệt, cũng đã từng có xen hàng giả bằng xương Gấu (Hùng cốt), xương Heo rừng (Dã trư cốt). Do đó việc phân biệt HỔ cốt rất quan trọng, có một số điểm khác biệt của cần lưu ý:

- Phân biệt giữa xương HỔ và xương Beo:

- Cả bộ xương: Cả bộ xương HỔ thô khỏe hơn so với xương Beo, sắc xương màu vàng ngà, xương đầu to mà tròn. Răng hàm có hình chữ ‘tam sơn’.

- Xương chày (Hỉnh cốt) có “phong nhĩ” (lỗ thông gió) có nơi gọi là ‘Phụng nhĩ’ (Mắt phụng), hơi vắn ở khuỷu, xương phụ, thô khỏe, khớp rất phát triển, chi trước có 5 ngón, chi sau có 4 ngón, lông da phần mu bàn chân trước và sau màu vàng nhạt tới vàng cam, không lấm tẩm mà hơi có vằn sọc ngang màu đen nâu, xương đuôi tương đối thô, và ngắn hơn.

- Cả bộ xương Beo: Ngắn nhỏ gầy hơn so với xương HỔ, sắc xương trắng xanh, xương đầu nhỏ mà dài, xương chày Beo tuy cũng có ‘phụng nhĩ’ xương phụ (bang cốt), nhưng tương đối nhỏ mà dài hơn, khớp không phát triển bằng xương HỔ, lông da mu bàn chân màu vàng cam đến màu đỏ cam, có lấm tẩm những chấm tròn màu đen, xương đuôi nhỏ mà dài, thể tích xương đuôi HỔ lớn hơn.

- Mặt cắt ngang của xương: HỔ hỉnh cốt (xương chày HỔ) sau khi cưa ra chứa chất nhầy tương đối nhiều hơn, loại còn tươi mà đặt nghiêng xương, chất mỡ có thể giọt xuống, dù đã cất dấu lâu ngày, chất dầu cũng không dễ gì khô, khí vị chất dầu thơm hơn, xương chày Beo chứa chất dầu không nhiều bằng xương HỔ.

- Phân biệt giữa xương Gấu và xương HỔ:

Xương chày của Gấu không có ‘phụng nhĩ’ và ‘bang cốt’ (xương phụ) nhỏ mà dài hơn khớp không phát triển bằng HỔ và Beo. Xương màu vàng ngà nhưng chất nhẹ, để lâu gõ vào nghe tiếng rỗng trong, bên trong không có dầu mỡ.

Bào chế: Nạo sạch gân thịt còn sót lại trên xương, cưa thành từng khúc dài khoảng 3,5cm. Rán thơm bằng dầu mè hoặc chích bằng cách sao với cát rồi thừa lúc đang còn nóng bỏ vào dấm tươi qua để dùng. Cũng có thể nấu cao chế thành Cao HỔ cốt, hoặc ngâm rượu dùng (Xem: HỔ cốt giao).

Cách dùng: Sắc uống hoặc ngâm rượu, nấu cao hoặc tán bột dùng trong thuốc hoàn tán.

Tính vị: Vị cay, Tính hơi ấm.

Quy kinh: Vào 2 kinh Can, Thận.

Tác dụng: Khu phong, hoạt lạc, đồng thời có tác dụng mạnh gân cốt, trị bại liệt.

Chủ trị: Trị phong thấp, nhức mỏi xương lâu ngày, gân cốt yếu.

Liều lượng: 3 -8 chỉ.

Kiêng kỵ: Người huyết hư hỏa thịnh cấm dùng.

Bảo quản: Để nơi khô ráo.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Hóc xương: dùng xương Cọp tán bột uống với nước lã (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị chứng hay quên và hồi hộp, dùng Hồ cốt ngâm sữa, nướng khô, Bạch long cốt

(chế), Viễn chí (sao), ba vị tán bột, uống với nước Sinh khương, uống liên tục 3 ngày, uống lâu càng thêm thông minh (Dự Tri Tán - Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị mộng và đui, hai ống chân đau nhức, mới đau hay đã lâu, dùng 2 lượng Hồ hĩnh cốt (nướng vàng gĩa nát) 1 lượng Linh dương giác, 2 lượng Bạch thược (cắt ra), cả 3 vị dầm vào rượu cho được 7 ngày, mùa lạnh phải để 10 ngày, mỗi ngày uống 1 chén, uống khi đói bụng (Bính Bộ Thủ Tập Phương).

+ Trị lưng gối đau co rút nhức nhối khó chịu, dùng một bộ xương sống và xương ống chân trước đập vỡ rồi cho cả lên trên cái bàn sắt, ở dưới phải đun lửa vừa vừa, bao giờ mỡ chảy ra thì dầm vào bình rượu bịt kín, mùa ấm dầm 7 ngày, mùa lạnh dầm 3 ngày, mỗi ngày uống 3 lần, tùy sức mà uống đến 3 tể mới khỏi (Hải Thượng Phương).

+ Trị chứng ‘Bạch hổ phong’, đau nhói các khớp xương và hai chân sưng nóng, dùng 1 lượng Hổ hỉnh (ngâm với sữa, nướng vàng), 1 lượng Hắc phụ tử (chế), hai vị đều tán bột, ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 chỉ với Rượu (Kinh Nghiệm Lương Phương).

+ Trị gân xương đau nhói, dùng xương Hổ và Thông thảo sắc đặc, uống nửa bát, uống khi đói bụng, uống rồi đắp chăn một lúc nằm cho ra mồ hôi, nhưng không nên uống nóng hại tới răng và không nên cho trẻ con uống vì sợ rằng không mọc được (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Trị kiết lỵ ra máu, ăn không được đã lâu ngày, dùng xương Cọp nướng vừa xém, tán bột uống ngày 3 lần, mỗi lần một thìa nhỏ (Trương Đại Trọng Phương).

+ Trị trĩ, sa trực tràng, dùng 2 cái hổ hỉnh cốt, tẩm 2 lượng mật nướng đỏ, tán ra bột, làm viên to bằng hạt đậu, mỗi sáng dậy uống 20 hoàn, với Rượu ấm (Thắng Kim Phương).

+ Chó cắn, dùng xương Cọp tán bột, uống với nước lã và rắc bột vào chỗ bị cắn (Tiểu Phẩm Phương).

+ Bỏng lửa dùng xương Cọp đốt cháy tán bột mà bôi (Củng Thị Phương).

+ Lở chân, sùi vảy, hõm da: Dùng Trần bì nấu rửa những chỗ lở cho sạch, tán xương cọp rắc vào (Tiên Dân Đồ Soán Phương).

+ Trị ‘lịch tiết thống phong’ (đau nhức các khớp): dùng Hổ hỉnh cốt, sao với Rượu 3 lượng, Một dược 7 lượng tán bột, lần uống 2 chỉ với Rượu nóng, ngày 3 lần (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị ‘lịch tiết’, phong thấp khi đau chỗ này khi đau chỗ khác, các khớp đều đau không chịu nổi, dùng Hổ đầu cốt 1 cái ngâm Sữa tô sao vàng, đâm vụn bọc trong lụa ngâm trong 2 đấu rượu trong 5 đêm, uống từ từ (Thánh Huệ Phương).

+ Trẻ con rụng tóc, hói tóc: dùng Hổ cốt tán bột trộn dầu bôi vào (Phổ Tế Phương).

+ Trị đau nhức khớp: Hổ cốt ngâm Rượu uống (Hổ Cốt Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đau nhức khớp: Hổ cốt, Phụ tử, 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 1 chỉ ngày 2 lần với rượu (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị hàn thấp nhập lạc, gân xương đau ê: Hổ cốt, Mộc qua, Xuyên khung, Ngưu tất, Đương quy, Thiên ma, Ngũ gia bì, Hồng hoa, Tục đoạn, Ngọc trúc, Tần giao, Phòng phong, Tang chi (Hổ Cốt Mộc Qua Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ con yếu xương, người già thận hư xương yếu, đau thắt lưng, yếu chân: Hổ hình cốt, Mộc qua, Thiên ma, Nhục thung dung, Ngưu tất, Phụ tử, các vị bằng nhau. Rây Rượu tán bột làm viên, lần uống 2 chỉ với nước (Hổ Cốt Tứ Phiến Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ con yếu xương, người già thận hư xương yếu, đau thắt lưng, yếu chân:: Hổ cốt 1 lượng, Quy bản 4 lượng, Hoàng bá nửa cân. Tri mẫu 1 lượng, Thục địa, Trần bì, Bạch thược, mỗi thứ 2 lượng, Toả dương 1 lượng 5 chỉ, Can khương 5 chỉ, Tán bột hồ làm viên, lần uống 3 chỉ ngày 2 lần (Hồ Tiềm Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

. Xương cọp làm gối đầu thì nằm ngủ yên không chiêm bao thấy những sự ghê sợ, hoặc treo lên giữa cửa đi vào trừ được ma quỷ (Bản Thảo Tập Chú).

. Xương cọp chữa được chứng gân xương bị co rút không cử động được, lại chữa được thương hàn, cơn sốt rét, đau bụng và chó cắn (Dược Tính Bản Thảo).

. Lấy xương cọp nấu nước tắm, người lớn thì trừ được phong đau các khớp xương và sưng thũng, trẻ con thì trừ được các loại phong đau nhức khớp, ác sang, ghẻ lở, động kinh, sau lớn lên không bệnh tật (Thực Liệu Bản Thảo).

. Cọp sở dĩ khỏe là nhờ xương ống chân của nó. Xem như lúc đó đã chết mà vẫn đứng trơ trơ không ngã, cho nên mới chữa được chứng mỗi gối chùn chân (Bản Thảo Hội Biên).

+ Sách Nhĩ nhĩ nói rằng: Thử hổ lông trắng gọi là ‘Sạn miêu’, thử trắng gọi là ‘Hàm’ thử đen gọi là ‘Dục’, thử có 5 móng chân gọi là ‘Khâu), thử như Hổ mà không phải gọi là ‘Bư’ và Hổ có sừng gọi là ‘Tê’ (Bản Thảo Cương Mục).

+ Ngoài ra Hổ còn cho các vị sau để làm thuốc:

a) ‘Hổ Cốt Tửu’ (Rượu hổ cốt, người ta chế bằng cách lấy một bộ ống chân Hổ sao vàng gĩa nhỏ, rắc men ủ thành Rượu, hoặc ho vào cái bao bằng vải rồi dầm. Để chữa đau trong ống chân, nhức khớp xương, thận kém, bàng quang hàn.

b) Hổ nhục (Thịt hổ), có vị chua, khí bình, không độc. Trị buồn nôn, hay nhổ nước miếng, tăng sức. Đời Đường trong ‘Thực Liệu Bản Thảo’ Mạnh Săn ghi rằng ăn thịt Hổ chữa được cơn sốt rét và trừ các khí. Còn Đào Hoằng Cảnh lại cho rằng ăn thịt hổ không nên ăn nóng vì sợ rụng răng.

c) “Hổ đồ” (Dạ dày hổ), lấy dạ dày tươi, còn nguyên cả đồ ăn, để lên trên tấm ngói mới sao cháy tán bột. Chữa chứng ăn vào nôn ra. Lấy bột dạ dày hổ 1 cái trộn với ‘Bình Vị Tán’ 1 lượng, mỗi lần uống 3 chỉ với nước nóng.

d) ‘Hổ thi’ (Phân hổ), lấy phân hổ đốt cháy tán bột, uống với rượu chữa chứng ghẻ lở. Đời Minh sách ‘Bản Thảo Cương Mục’ Lý Thời Trân nói rằng phân hổ chữa nhọt độc, trĩ, hóc xương các loài thú.

đ) “Hổ chi” (Mỡ hổ) dầm với rượu nóng uống chữa được thương tích do đập đánh, chấn thương. Mỡ hổ trộn với Dầu mè, rượu nóng uống chữa được chứng ăn vào mửa ra.

e) “Hổ thận” (Thận hổ), ăn quả Thận hổ thái mỏng bóp dấm thanh và gừng chữa được loa lịch (lao hạch cổ).

g) “Hổ tình” (Tròng mắt hổ). Sách Lôi Công ghi rằng, dùng mắt Hổ phải hỏi cho biết con đực hay con cái, già hay trẻ, và đâm chết hay bắn chết, nếu bị bắn thuốc độc thì không dùng. Khi dùng phải trộn với huyết dê một đêm, sáng ngày vớt ra, rồi đun lửa vừa vừa sao khô, tán bột. Lý Thời Trân nói rằng, bài thuốc trong Thiên Kim chữa chứng điên có dùng ‘Hổ Tình Thang’ và ‘Hồ Tình Hoàn’, đều ngâm Rượu, sao khô, ủ, Đời Đường sách ‘Thực Liệu Bản Thảo’ của Mạnh Săn cho rằng mắt hổ chữa được cơn sốt rét và trẻ con phát sốt kinh sợ. Đời Tống, sách ‘Bản Thảo Nhật

Hoa' cho rằng mắt hổ chữa các chứng bệnh trẻ con như cam, giật mình khóc vì khách lạ, khóc dạ đề, an thần, định chí. Đờ Minh, sách 'Bản Thảo Cương Mục' Lý Thời Trân cho rằng lòng mắt hổ chữa đau mắt có mây và làm cho mắt sáng thêm.

h) 'Hổ cao' (Cao mỡ hổ), lấy mỡ hổ cô lửa cho đặc như cao, chữa chó cắn bị lở ra, Đờ Minh sách 'Thực Liệu Bản Thảo' Mạnh Sằn ghi rằng cao mỡ hổ bôi vào hậu môn chữa các chứng trĩ và đi cầu ra máu. Đờ Minh sách 'Bản Thảo Cương Mục' Lý Thời Trân nói cao mỡ Hổ chữa được chứng ăn vào mửa ra, trẻ con lở đầu, xùi vẩy trắng. Ăn vào mửa ra thì uống trong, lở loét thì lấy mỡ chiên lên rồi bôi.

i) 'Hổ ty' (Mũi hổ), mũi hổ chữa chứng điên và trẻ con bị động kinh, Đờ Nam Bắc triều, Đào Hoàng Cảnh nói, mũi Hổ treo lên ở cửa ra vào thì sinh quý tử.

j) 'Hổ đởm' (Mật hổ), mật Hổ chữa bị đánh trọng thương, gần chết không ăn uống gì được, huyết ứ lại, đại tiểu tiện bí, nguy hiểm. Cách chế là bóc lớp da ngoài, nghiền nhỏ ngâm vào dấm thanh, hòa bột Phục linh uống với Rượu, Mật hổ cũng chữa được các chứng cam, kết lỵ, kinh giản trẻ con, uống với nước sôi nguội.

k) 'Hổ tu' (Râu hổ), chữa đau sâu răng, dùng râu Hổ xỉa răng là khỏi.

l) 'Hổ thảo' (Vuốt hổ), vuốt và lông ngón chân hổ đều dùng được, nhưng dùng thứ của con đực thì mới hay, kinh nghiệm dân gian thường lấy vuốt và lông bịt bạc cho trẻ con đeo trừ được tà khí. Sách 'Ngoại Đài Bí Yếu' cho rằng vuốt hổ tránh quỷ mị. Lấy vuốt Hổ, Giải thảo(chân con cua) Xích hùng hoàng, 3 vị đều tán bột hòa với nhựa thông làm thành viên, vào ngày mùng 1 đầu năm đốt lấy khói như hương, quanh năm có thể trừ được tà khí ác độc.

m) 'Hổ nha' (Răng hổ) mài lấy nước bôi, chữa đàn ông lở ở hai bẹn, mụn nhọt có lỗ hõm vào. Đờ Minh, sách 'Bản Thảo Cương Mục' của Lý Thời Trân ghi rằng, răng Hổ cạo lấy bột hòa với Rượu uống chữa chó dại cắn và trừ lao trùng.

n) 'Hổ bì, Cao tỳ' (Da hổ) da Hổ chữa cơn sốt rét, 'Bản Thảo Cương Mục', Lý Thời Trân nói rằng: Da Hổ trừ được tà khí, da đốt thành than tán bột. Nhưng phải cẩn thận chú ý làm cho hết lông.

7) Hổ là chúa của các loại thú rừng ở phía tây, cho nên thông với khí của hành kim, phong theo Hổ, Hổ gầm mà sinh phong, phong thuộc hành mộc, Hổ thuộc hành kim. Mộc bị kim chế làm sao mà chẳng theo, cho nên có thể vào tận trong xương mà đuổi phong, khỏe gân mạnh xương, nhưng Hổ khỏe dữ lắm chỉ nhờ ống chân trước, vì khi nó chết mà chân vẫn thẳng không ngã, cho nên xương ống chân mạnh gấp trăm lần so với xương ở nơi khác, mượn khí hữu dư của nó để bổ cho các chứng bệnh bất túc, vị cay hơn nóng đã ẩm thụ khí dữ tợn, lại có công năng tân tán cho nên dùng để đuổi tà trừ ác, kinh giản, bệnh điên, và chạy từ gân suốt tới xương nếu đau ở eo lưng và lưng thì nên dùng xương sống (Dược Phẩm Vạng Yếu).

86. KHIÊN NGƯU TỬ

Tên Khác:

Bạch Khiên Ngưu, Bạch Sửu, Bồn Tăng Thảo, Cầu Nhĩ Thảo, Giả Quân Tử, Hắc Ngưu, Hắc Sửu, Nhị Sửu, Tam Bạch Thảo, Thảo Kim Linh, Thiên Già (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Bìm Bìm Biếc (Việt Nam), Lạt Bát Hoa Tử.

-Tên Khoa Học:

Semen Pharbitidis.

-Họ Khoa Học:

Họ Bìm Bìm (Convolvulaceae).

-Mô Tả:

Dây leo bằng thân quấn, thân mảnh, có lông. Lá 3 thùy nhẵn và xanh ở mặt trên, xanh nhạt và có lông ở mặt dưới, dài 14cm, rộng 12cm, cuống dài 5-9cm. Hoa

màu hồng tím hoặc lam nhạt. Quả nang, hình cầu nhẵn, có 3 ngăn, 2-4 hạt, 3 cạnh lưng khum, 2 bên dẹt nhẵn nhưng ở tế hơi có lông, màu đen hoặc trắng tùy loại.

-Địa Lý:

Mọc hoang.

-Thu Hái, Sơ Chế:

Thu hái vào các tháng 7-10. Hái quả chín về, đập lấy hạt phơi khô làm thuốc.

-Bộ Phận Dùng:

Hạt. Có 2 loại: màu trắng gọi là Bạch sữa, màu đen hoặc màu vàng nhạt gọi là Hắc sữa. Hạt đỏ là được dùng nhiều hơn. Hạt đen có 3 cạnh to bằng hạt đậu xanh, vỏ cứng đen, chắc, nhân có màu vàng nhạt, không mọc mốc là tốt. Thứ hạt nhỏ ít dùng hơn.

-Bào Chế:

+Chọn bỏ tạp chất,sao to lửa cho đến khi hạt thuốc phồng lên là được, để nguội dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+Dùng sống: Phơi khô, khi bốc thuốc thang thì gĩa dập hoặc tán nhuyễn làm hoàn tán (tác dụng xổ mạnh).

.Dùng chín: Sao vàng cho thơm [xổ yếu hơn] (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

-Bảo Quản:

Để nơi khô, thoáng gió.

-Thành Phần Hóa Học:

+Trong Khiên ngư tử có Pharbitin (Pharbitic acid và vài Purolic acid) là chất Glucosid có khoảng 2%, Nilic acid, Gallic acid, Lysergol, Chanoclavine, Penniclavine, Isopenniclavine, Elymoclavine (Trung Dược Học).

-Tác Dụng Dược Lý:

+Tác Dụng Tẩy Xổ: chất Phorbitalin có tác dụng tẩy xổ mạnh tương tự chất Jalapin. Khi chất Phorbitalin vào ruột gặp mật và dịch ruột sẽ thủy phân thành Khiên ngư tử tố kích thích ruột làm tăng nhu động gây ra tẩy xổ. Nước hoặc cồn chiết xuất Khiên ngư đều có tác dụng gây tiêu chảy ở chuột nhắt nhưng nước sắc thì không có tác dụng đó.

+Tác Dụng Lên Thận: Khiên ngư tử làm tăng độ lọc Inulin của Thận.

+Tác Dụng Diệt Giun: Khiên ngư tử, in vitro có tác dụng ức chế giun đũa (Trung Dược Học).

-Độc Tính: Độc tính của thuốc đối với chuột, liều LD50 là 37,5/kg. Ở người, có triệu chứng buồn nôn, nôn do thuốc kích thích trực tiếp lên đường tiêu hóa. Liều cao có thể ảnh hưởng đến Thận, dẫn đến tiểu ra máu cũng như các triệu chứng thần kinh (Trung Dược Học).

-Tính Vị:

+Vị đắng, tính hàn, có độc (Danh Y Biệt Lục).

+Vị cay, tính nhiệt, có độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Vị đắng cay, tính hàn, có độc (Trung Dược Học).

+Vị đắng, tính lạnh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Quy Kinh:

+Vào phần khí, thông Tam tiêu, đến Mệnh môn bên phải (Bản Thảo Cương Mục).

+Vào kinh Phế, Đại trường, Tiểu trường (Bản Thảo Thông Huyền).

+Vào kinh Phế, Thận, Đại trường, Tiểu trường (Trung Dược Học).

+Vào kinh Phế, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác Dụng:

+Trục thủy, trục đờm ẩm, diệt giun, tiêu tích, thông trệ (Trung Dược Học).

+Lợi đại tiểu tiện, trục thủy, tiêu đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Chủ Trị:

-Liều Dùng:6-12g trong thuốc sắc. 2-4g khi dùng đơn vị thuốc tán.

-Kiêng Kỵ:

+Có thai: không dùng ; Người Vị suy, khí hư: cẩn thận khi dùng (Trung Dược Học).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+Trị hàn thấp thủy sán, âm nang sưng, đại tiểu tiện không thông: Hắc sủu, Bạch sủu, Tiểu hồi. Thêm đường . tất cả tán bột. Ngày uống 4g lúc sáng sớm (Vũ Công Tán - Nho Môn Sự Thân).

+Trị giun đũa, giun kim: Khiên ngư tử, Bình lang, Đại hoàng. Lượng bằng nhau, tán bột. Uống vào sáng sớm và tối, lúc đói bụng, mỗi lần 2-3g với nước sôi ấm (Ngư Lang Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị giun kim: Khiên ngư tử 10g, Lôi hoàn 10g, Sinh địa 3g. Tán bột, chia làm 2 lần uống với nước sôi ấm (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị Thận viêm, phù thũng: Khiên ngư tử 36g (tán bột), Đại táo 60g (nấu chín, bỏ hạt, rửa nhuyển), Sinh khương 500g (bỏ vỏ, rửa lấy nước). Cho Khiên ngư tử vào nước Gừng, trộn đều với Táo, bỏ lên bếp, chưng 30 phút. Chia làm 8 phần . mỗi ngày uống vào sáng, trưa, chiều, tối, lúc bụng đói. Uống liên tục 4-5 ngày cho hết (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị gan xơ, bụng nước hoặc Thận viêm mạn: Khiên ngư tử 120g, Hồi hương 30g. Tán bột mịn. Mỗi lần uống 6-8g lúc bụng đói với nước sôi nóng. Ngày 1 lần, liên tục trong 2-3 ngày (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị phù thũng: Khiên ngư tử 10g, Xa tiền tử 8g, Gừng 2g, nước 300ml. Sắc còn 150ml, chia 2 lần uống trong ngày. Nếu tiểu nhiều được thì tốt (Dược Liệu Việt Nam).

+Trị tinh thần phân liệt: Đại hoàng 12g, Hùng hoàng 12g, Hắc sủu 24g, Bạch sủu 24g, Mạch nha 16g. Tán bột, làm viên 2g. Ngày uống 4 viên. 1 đợt 15 ngày, nghỉ 7 ngày rồi lại tiếp tục (Y Học Thực Hành 1968, 154: 27-29).

+Trị động kinh: Khoa thần kinh bệnh viện thủ đô Bắc Kinh thuộc Viện khoa học y học Trung Quốc dùng chiết xuất của Khiên ngư làm được viên hoặc hoàn trị 115 cas động kinh trong 3 tháng. Tỷ lệ: có kết quả 56,7%. Hiệu quả trị bệnh của thuốc viên và hoàn như nhau. Đối với tất cả các thể bệnh đều có kết quả (Nội Khoa Trung Hoa Tạp Chí 1977, 6:323)

-Tham Khảo:

“Ông Đông Viên nói rằng: sách ‘Danh Y Tập Chú’ ghi là vị Khiên ngư vị đắng, tính hàn là lằm. Khiên ngư dùng ít thì thông đại tiện, dùng nhiều thì gây ra tiêu lỏng. Vì nó là thuốc bổ khí, vị cay, nhắm vào miệng lâu lâu thấy cay cay, hăng mạnh, nào có vị đắng, tính hàn đâu? Trong sách thuốc nói thấp là tên riêng của thủy, tức là vật hữu hình. Những người Phế trước đây bị thấp, khí ẩm không thể biến hóa, đến nỗi đại tiểu tiện không thông, rất nên dùng nó. Vì Khiên ngư có thể khơi tháo Phế khí, khí ẩm hết thì phần khí sẽ được chu lưu. Nếu không xét bệnh có thấp khí hay không, hễ thấy có thương thực hoặc có nhiệt chứng, đều dùng Khiên ngư, như vậy không lằm sao? Huống gì Khiên ngư chỉ có thể tả được thấp nhiệt ở phần huyết. Nếu thấp khí ở hạ tiêu, tức là thấp khí ở trong huyết, nên dùng vị đắng, hàn mà trị mới đúng, trái lại, nếu dùng Khiên ngư, là vị thuốc có vị cay, tính nhiệt mà tả thấp khí ở thượng tiêu, đó là bệnh ở huyết mà lại tả khí, tất nhiên khí huyết đều sẽ bị hao tổn vậy” (Trung Quốc Dược Học đại từ Điển).

“Khiên ngư dùng chung với Mộc hương, Can khương thì tác dụng càng mạnh. Vương Hiếu Cổ nói rằng: Khiên Ngư dùng chung với khí dược thì vào phần khí, dùng chung với Đại hoàng thì vào phần huyết” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

“Khiên ngư chuyên về hành thủy, là thuốc tẩy xổ mạnh, liều lượng ít thì có tác dụng nhuận trường, liều lượng nhiều thì xổ mạnh. Khiên ngư lại chia ra 2 loại đen, trắng. Sức thông lợi bài tiết của Hắc sủu nhanh còn Bạch sủu thì chậm hơn. Đối với loại thuốc tẩy xổ, Hắc Bạch sủu và Thương lục là thuốc trục thủy, Cam

toại, Đại kích, Nguyên hoa là thuốc công thủy. Tất cả đều làm tổn thương chính khí. Thông thảo, Xa tiền tử là thuốc lợi thủy; Ngũ gia bì, Đông qua bì là thuốc hành thủy, các vị này không làm tổn thương chính khí” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

87. KHIẾM THỰC

-Tên Khác:

Kê đầu thực (Bản Kinh), Kê Đầu, Nhạn Đầu, Ô đầu (Phương Ngôn), Vĩ Tử (Bản Thảo Kinh Tập Chú), Thủy Lưu Hoàng (Đông Ba Tạng Ký), Thủy kê đầu (Kinh Nghiệm Phương), Cư Tắc Liên, Đại Khiếm Thực, Hộc Đầu, Hồng Đầu, Kê Đầu Bàn, Kê Đầu Lãng, Kê Đầu Liên, Kê Đầu Thái, Kê Túc, Kê Ung, Kê Vị Nhi, Khiếm Kê Ung, Khuê Khiếm Thực, Lãng Mao, Nam Khiếm Thực, Ngẫu Sao Thái, Ngô Kê, Nhạn Minh, Nhạn Thật, Nhạn Thiện, Nhạn Trác, Nhạn Trác Thực, Noãn Lãng, Phù Đầu, Thủy Trung Đan, Vĩ Quyết, (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển), Khiếm Thực Mễ, Đại Khiếm Thực, Kê Đầu (Đông Dược Học Thiết Yếu), Khiếm Thật (Việt Nam).

Tên Khoa Học:

Semen euryales Ferox.

Họ Khoa Học:

Họ Súng (Nymphaeaceae).

Mô Tả:

Hạt chắc, hình cầu, màu đen, thịt trắng ngà là tốt.

Địa Lý:

Chưa thấy trồng ở Việt Nam.

Thu Hái, Sơ Chế:

Tháng 9-10 hái quả chín về, xay cho vỡ ra, xẩy lấy hạt rồi lại xay bỏ vỏ hạt, lấy nhân phơi khô hoặc sấy khô.

Bộ Phận Dùng:

Quả (Semen Euryales). Khiếm thực Trung Quốc dùng quả. Khiếm thực Việt Nam dùng củ Súng thay thế.

Mô tả dược liệu:

Hình tròn, đường kính khoảng 0,6cm. Một đầu màu trắng, chiếm khoảng 1/3, toàn thể hình tròn lõm xuống, đầu kia màu đỏ nâu, chiếm 2/3 toàn thể. Ngoài mặt bằng trơn, có sấm hoa. Chất cứng, giòn. Cắt ra thì chỗ cắt không bằng phẳng, màu trắng bạc, có chất bột.

Bào Chế:

+ Phơi thật khô, chưng cho chín, bỏ vỏ, lấy nhân, tán bột (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Bỏ tạp chất, mốc mọt và thứ thịt màu đen, sao vàng, tán nhỏ, để dành dùng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

+ Sao Khiếm thực: Lấy cám bỏ vào nồi (cứ 50kg Khiếm thực, dùng 5kg cám), rang nóng, đợi khi khói bay lên, cho Khiếm thực vào, sao cho màu hơi vàng, lấy ra, sàng bỏ cám, để nguội là được (Dược Tài Học).

-Bảo Quản:

Rất dễ bị mốc, nên phơi hoặc sấy cho thật khô, sao vàng, bỏ vào thùng đậy thật kín.

-Thành Phần Hóa Học:

+ Trong Khiếm thực có nhiều tinh bột và Catalaza (Trung Quốc Thực Vật Học Tạp Chí 1987, 51: 324).

+ Trong Khiếm thực có 4,4% Protid, 0,2% Lipid, 32% Hydrat Carbon, 0,009% Calcium, 0,11% Phosphor, 0,0004% Fe, 0,006% Vitamin C (Trung Quốc Trung Ương Vệ Sinh Sở 1957).

+ Trong Khiếm thực có Calcium, Phosphor, Thiamine, Nicotinic acid, Vitamin C, Carotene (Trung Dược Học).

-Tác Dụng Dược Lý:

Chưa thấy tài liệu nào nghiên cứu.

-Tính Vị:

+Vị ngọt, sáp, tính bình, không độc (Bản Kinh).

+Vị ngọt. Thuốc khô thì ấm, thuốc tươi thì mát (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+Vị ngọt, tính sáp, khí bình, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Vị ngọt, sáp, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Quy Kinh:

+Vào kinh Can, Tỳ, Vị (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+Vào kinh Tâm, Thận, Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+Vào kinh Tỳ, Thận (Trung Dược Học).

+Vào kinh Tâm, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác Dụng, Chủ Trị:

+Bổ trung, ích tinh khí, cường chí, làm sáng mắt, làm tai nghe rõ (Bản Kinh).

+Chỉ khát, ích Thận (Bản Thảo Cương Mục).

+Lợi thấp, cố Thận, bế khí (Bản Thảo Cầu Chân).

+Kiện Tỳ, chỉ tả, ích Thận, bế khí, trừ thấp (Trung Dược Học).

+Bổ Tỳ, Thận, bền tinh tủy. Trị đái hạ, di tinh, tiểu nhiều, lưng đau, gối mỏi (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng: 12-20g.

-Kiêng Kỵ:

+ Ăn nhiều Khiếm thực không bổ cho Tỳ Vị mà làm tiêu hóa khó (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+Táo bón, tiểu không thông : không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị hoạt tinh (di tinh, tiết tinh...): Khiếm thực (chưng) 80g, Liên tu 80g, Liên tử 80g, Long cốt 40g, Mẫu lệ 40g, Sa uyển tạt lê 80g, Liên tử tán bột để riêng, nấu làm hồ để trộn với thuốc bột của các vị kia, làm thành hoàn. Ngày uống 16 - 20g (Kim Tỏa Cố Tinh Hoàn – Y Phương Tập Giải).

+ Trị mộng tinh, hoạt tinh: Kê đầu nhục (Khiếm thực) 60g, Liên hoa nhục 30g, Long cốt 60g, Ô mai nhục 60g. Tán bột. Lấy Sơn dược chưng chín, bỏ vỏ. Nghiền nát như cao, trộn thuốc bột làm viên to bằng hạt đậu nhỏ. Mỗi lần uống 30 viên với nước cơm, lúc đói (Ngọc Tỏa Đơn – Lỗ Phủ Cấm phương).

+Trị di tinh, bạch trọc: Khiếm thực, Kim anh tử. Trước hết lấy Khiếm thực gĩa nát, phơi khô, tán bột, trộn với cao Kim anh làm viên. Ngày uống 8-12g (Thủy Lục Nhị Tiên Đơn -Thông Hành).

+Trị đới hạ do thấp nhiệt: Khiếm thực, Hoàng bá, Xa tiền tử, sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị đới hạ do Tỳ Thận hư: Khiếm thực, Sơn dược, sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị tiêu chảy mạn tính do Tỳ hư: Khiếm thực, Bạch truật, Đảng sâm, Phục linh, sắc uống (Trung Dược Học).

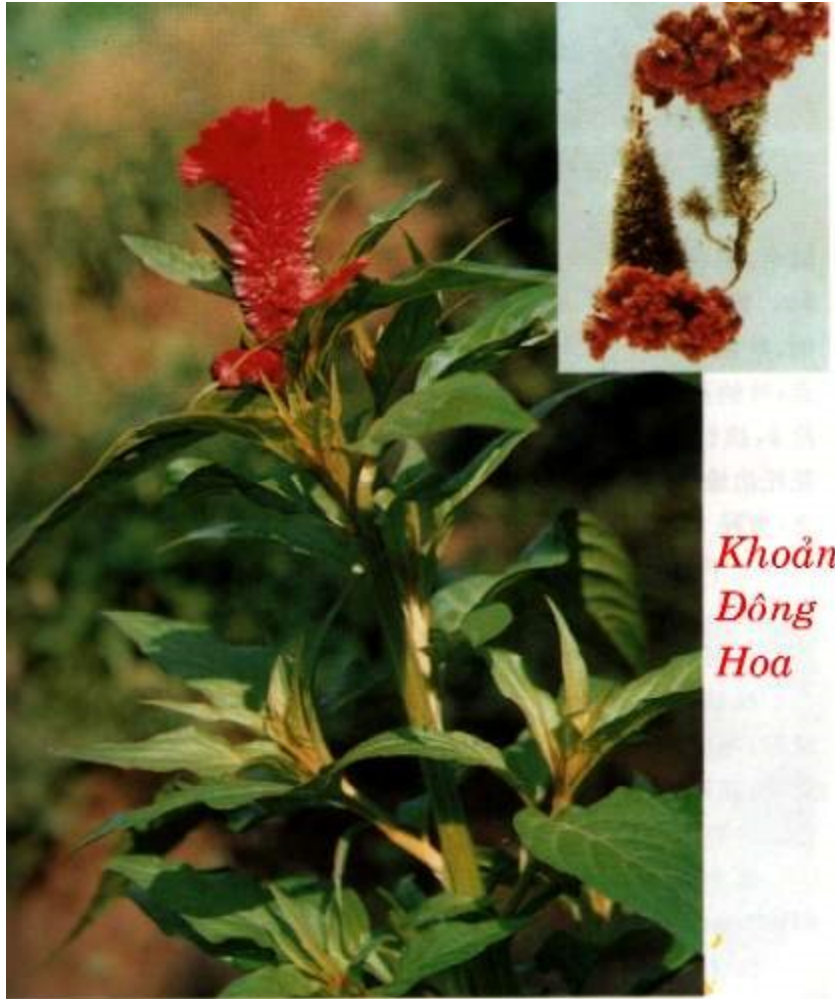
-Tham Khảo:

+ “Ông Đông Viên nói rằng: Khiếm thực ích tinh, trị bạch trọc, kiêm cả bổ nguyên khí, người bị yếu nhược, hư lao, lưng đau, gối mỏi, mắt mờ, uống được nó nhiều thì mạnh trí khí, tai mắt, tinh thần, thân thể cường tráng, lâu già (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ “Xét về phần tiêu hóa thì không ưa ẩm ướt quá, về các mạch nước thì không thể khô ráo quá, phần dùng thuốc chữa về Tỳ, Thận, thường phản nhau. Chỉ có Khiếm thực lại hợp được cả 2: khí vị ngọt mát, thơm bùi, không ẩm ướt quá, chất dẻo, vị chát mà lại nhuận, không khô ráo quá, vì vậy vững được Thận mà bổ được Tỳ. Tuy nhiên, cũng không nên uống Khiếm thực 1 mình, phải thêm những vị thuốc bổ khí thì mới dễ tiêu. Đừng nên ăn Khiếm thực 1 mình nhiều quá sẽ khó tiêu vì Khiếm thực nhiều chất mát, ăn nhiều quá sẽ đầy bụng khó tiêu, nhất là trẻ nhỏ, đừng nên ăn nhiều quá sẽ khó lớn lên được” (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

“Hoàng Cung Tú nói: ‘Khiếm thực bổ Tỳ như thế nào? Là dựa vào vị ngọt của nó. Khiếm thực cố Thận như thế nào? Là dựa vào vị sáp của nó. Công hiệu tương tự như Sơn dược, nhưng vị ngọt của Sơn dược nhiều hơn Khiếm thực, còn vị sáp của Khiếm thực lại hay hơn Sơn dược. Vả lại Sơn dược kiêm bổ Phế âm còn Khiếm thực thì chỉ ở Tỳ Thận mà không đến được Phế. Tuy Khiếm thực có thể bình bổ Tỳ Thận nhưng chậm, vì vậy, phải dùng nhiều và uống lâu mới thấy công hiệu” (Đông Dược Học Thiết Yếu)

88. KHOẢN ĐÔNG HOA



-Tên Khác:

Đồ Hề, Đông Hoa, Đông Hoa Nhị, Hồ Tu, Khỏa Đống, Khoản Đống, Khoản Hoa, Mật Chích Khoản Đông, Thác Ngô, Thị Đông, Toàn Đông, Xá Phế Hậu (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

-Tên Khoa Học:

Flos Tssilagi Farfarae.

-Họ Khoa Học:

Họ Cúc (Compositae).

-Mô Tả:

-Địa Lý:

-Thu Hái, Sơ Chế:

Vào tháng 12 mỗi năm, hái hoa về rửa sạch, phơi trong râm. Để sống hoặc chích mật dùng.

-Bộ Phận Dùng:

Búp hoa. Khi khô thì vàng sẫm ở phía dưới , không lẫn lộn tạp chất, không nát là tốt.

-Bào Chế:

+ Lựa các hoa chưa mở hết, rửa sạch, dùng nước Cam thảo ngâm 1 đêm, sao qua hoặc phơi khô để dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Nhặt bỏ tạp chất, phơi âm can cho khô, tẩm mật, sao qua (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

-Bảo Quản:

Để nơi khô ráo, kín, trong lọ có lót vải sợi, để phòng mốc mọt.

-Thành Phần Hóa Học:

+ Trong Khoản đông hoa có Faradiol, Rutin, Hyperin, Triterpenoid, Saponins, Tanin, Taraxanthin (Trung Dược Học).

-Tác Dụng Dược Lý:

+ Tác Dụng Lên Hệ Hô Hấp: Thuốc sắc Khoản đông hoa làm tăng tiết đường hô hấp, giảm ho, long đờm, chống suyễn trên súc vật thí nghiệm. Nơi mèo thí nghiệm được gây hoa bằng cách tiêm iod cho thấy: liều nhỏ thuốc truyền dịch gây giãn phế quản nhưng liều cao thì có tác dụng ngược lại. Điều trị bằng nước sắc Khoản đông hoa cho 21 cas hen phế quản và 15 cas hen phế quản kèm phế khí thũng. 8 cas cho thấy có tiến triển (trong vòng 2 ngày: không còn rít và có dấu hiệu tiến triển trong chức năng phổi); 19 cas có vài tiến triển (tiến triển chậm hoặc tái

phát). Có thể thấy rằng tác dụng hạ huyết của Khoản đông hoa tương đối yếu, đa số bệnh nhân thấy muốn nôn, một ít bệnh nhân thấy bực dọc, mất ngủ.

+ Tác Dụng Lên Tim Mạch: Tiêm tĩnh mạch dịch Khoản đông hoa cho mèo được gây tê, đầu tiên thấy áp huyết hạ rồi nâng lên (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Khoản đông hoa làm tăng tiết đường hô hấp, làm giảm ho rõ. Còn có tác dụng hưng phấn trung khu thần kinh, hưng phấn hô hấp. Thuốc có tác dụng hạ cơn suyễn trên súc vật thí nghiệm (Chinese Herbal Medicine).

+ Trên mô hình cô lập súc vật thí nghiệm, liều nhỏ thuốc truyền dịch thấy có tác dụng giãn Phế quản, liều lớn thì ngược lại gây co thắt Phế quản (Chinese Herbal Medicine).

+ Khoản đông hoa gây co thắt mạch, làm tăng huyết áp, gây tăng áp do hưng phấn trung khu vận mạch (Trung Dược Học).

-Độc Tính:

Liều cao Khoản đông hoa có thể gây hôn mê, ngưng thở. Ở chuột, liều độc LD50 là 112g/Kg hoa tươi và nếu trích ly bằng alcol để chích tĩnh mạch là 43g/kg hoa tươi (Trung Dược Học).

-Tính Vị:

+ Vị cay, tính ấm (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị cay, đắng (Y Học Khởi Nguyên).

+ Vị cay, tính ôn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Vị cay, tính ôn (Trung Dược Học).

+ Vị cay, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Quy Kinh:

+ Vào kinh Phế, Tâm (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Phế (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác Dụng:

+ Nhuận Phế, tiêu đờm, chỉ thẩu, định suyễn (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Giáng khí, chỉ khái (Trung Dược Học).

+ Ôn Phế, định suyễn, tiêu đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Chủ Trị:

+ Trị ho, khí nghịch lên, ho ra máu mủ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều Dùng:6-18g.

-Kiêng Kỵ:

+ Phế âm bất túc hóa nhiệt nung nấu Phế và Phế có thấp nhiệt: cấm dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị hen suyễn: Dùng rượu thuốc Khoản đông hoa, mỗi lần uống 5ml (tương đương 6g thuốc sống), ngày 3 lần. Theo dõi 36 cas, thấy có kết quả nhưng cơn nặng không có kết quả (Đặng Trường Vinh, Thượng Hải Trung Y Dược 1964, 10:12).

+ Trị phế quản viêm, phế quản giãn, lao phổi, ho khan do âm hư: Dùng Khoản đông hoa, lượng thuốc vừa đủ, cho vào điều thuốc hút (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Trị phế quản viêm, phế quản giãn, lao phổi, ho khan do âm hư Dùng Khoản đông hoa, Bách hợp đều 120g. Tán bột, làm hoàn. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10g. (Bách Hoa Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

-Tham Khảo:

- + “Khoản đông hoa là vị thuốc thuần dương, thanh tâm, tả nhiệt, nhuận phổi, tiêu đờm, trừ được những sự buồn bực, yên được kinh giản, chữa được ho, khó thở, phế nuy, phế ung... Khoản đông hoa là vị thuốc chủ yếu trong bệnh ho. Bất cứ người hàn hoặc nhiệt hoặc hư hoặc thực đều dùng được cả” (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).
- + “Hạnh nhân làm sứ cho Khoản đông hoa, thêm Tử uyển càng tốt. Khoản đông hoa ghét Tạo giáp, Tiêu thạch, Huyền sâm. Khoản đông hoa sợ Bối mẫu, Hoàng kỳ, Hoàng cầm, Liên kiều, Ma hoàng, Tân di” (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).
- + “Khoản đông hoa nở vào mùa đông, tuy tuyết băng dày cứng mà hoa vẫn cứ tươi, do đó, biết rằng Khoản đông hoa tính ôn, vị cay nhẹ nhàng đi lên, dùng trị ho do phong hàn đờm ẩm rất thích hợp (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + “Khoản đông hoa và Tử uyển tính vị và công dụng không khác nhau mấy. Trên lâm sàng người bị phong hàn nhẹ mà kèm nhiệt thì phần nhiều dùng Tử uyển; người bị phong nhiệt nhẹ mà kèm hàn phần nhiều dùng Khoản đông hoa” (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + “Phạm trị chứng ho (khái nghịch) ho lâu ngày thì trong 10 bài đã có 9 bài dùng chung Khoản đông hoa và Tử uyển. Chứng ho ra mủ máu, mất tiếng và chứng phong hàn thủy khí thịnh thường không dùng Khoản đông hoa mà dùng Tử uyển. Khoản đông hoa dùng nhiều trong các bài thuốc ôn, thuốc bổ Phế” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

89. KHƯƠNG HOẠT

Tên Khác:

Hồ Vương Sứ Giả, Khương Thanh (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển), Tây Khương Hoạt, Xuyên Khương Hoạt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên Khoa Học:

Notopterygium incisium Ting.

Họ Khoa Học:

Họ Hoa Tán (Apiaceae).

Mô Tả:

Cây sống lâu năm, cao khoảng 0,5-1m, toàn cây có mùi thơm, không phân nhánh, phái dưới thân hơi có màu tím. Lá mọc so le kép lông chim, phiến lá chia thùy, mép có răng cưa. Mặt trên màu tím nhạt, mặt dưới màu xanh nhạt, phía dưới cuống lá phát triển thành bẹ ôm lấy thân. Hoa rất nhỏ, màu trắng, hợp thành hình tán kép. Quả bế đôi, hình thoi dẹt, màu nâu đen, hai mép và lưng phát triển thành rìa. Thân rễ to, thô, có đốt.

Địa Lý:

Chủ yếu có ở Tứ Xuyên, Cam Túc, Thanh Hải (Trung Quốc). Có di thực vào Việt Nam nhưng chưa phát triển nhiều.

Thu Hái, Sơ Chế:

Về mùa Thu, đào, cắt bỏ rễ tơ, phơi hoặc sấy.

Bộ Phận Dùng:

Thân rễ và rễ (Rhizoma Notopterygii). Rễ có đầu mấu cứng như đầu con tằm, to, khô, thịt nâu đậm, xốp nhẹ.

Mô tả dược liệu:

+ Tầm Khương: Là thân rễ ở dưới đất của cây Khương hoạt, giống hình con Tằm, hình trụ tròn hoặc hơi cong, dài 3,3-10cm, đường kính 0,6-2cm. Phần đỉnh có gốc của thân cây, mặt ngoài màu nâu, có nhiều đốt vòng chi chít lồi lên, trên đốt có nhiều vết nổi lên như cái bướu. Chất nhẹ, xốp, dễ bẻ gãy, mặt gãy không phẳng, có vân hoa, rỗng, lớp ngoài da màu đỏ nâu, ở giữa màu trắng vàng nhạt, có điểm chấm đỏ. Có mùi thơm đặc biệt, vị hơi đắng, tê.

+ Điều Khương: là rễ Khương hoạt, hình trụ tròn hoặc phân nhánh, dài 3,3-16,6cm, đường kính 0,3-1,6cm. Mặt ngoài màu nâu, có vân dẹt và vết cắt của rễ tơ nổi lên như cục bướu. Đoạn trên hơi to, có đốt tròn thừa lồi lên. Chất xốp, giòn, dễ bẻ gãy, mặt gãy không thấy rõ điểm chấm đỏ. Mùi vị hơi nhẹ, thoang thoảng (Dược Tài Học).

Bào Chế:

+Thấm nước cho mềm đều, thái phiến mỏng, phơi khô (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo Quản:

Tránh nóng, để nơi khô mát.

Thành Phần Hóa Học:

+ Angelical (Trung Dược Học).

+ Isoimperatorin 0,38%, Cnidilin 0,34%, Notoperol 1,2%, Bergapten 0,009%, Demethylfuropinnarin 0,012%, 5-Hydroxy-8 (3', 3'-Dimethylallyl)-Psoralen, Bergaptol 0,088%, Nodakenetin 0,04%, Bergaptol-O-b-D-Glucopyranoside 0,075%, 6'-O-Trans-Feruloylnodakenin 0,022% (Zhe-ming G và cộng sự, Chem Pharm Bull, 1990, 38 (9): 2498).

+ Columbiananin, Imperatorin, Marmesin (Tôn Hữu Phú, Trung Dược thông Báo, 1985, 10 (3): 127).

+ Phenethylferulate (Su J D và cộng sự, C A 1994, 120: 53150b).

Tác Dụng Dược Lý:

+Tác Dụng Kháng Khuẩn: Dùng rượu chiết xuất Khương hoạt với nồng độ 1/50.000 có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của vi khuẩn lao (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

Tính Vị:

+Vị cay, đắng, tính ôn, mùi thơm hắc, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Vị cay, đắng, the, tính ôn (Trung Dược Học).

+Vị cay, đắng, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

+Vào kinh Bàng quang, Thận (Trung Dược Học).

+Vào kinh Bàng quang, Can, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng:

+Giải biểu, khứ hàn, dẫn khí đi vào kinh Thái dương và mạch Đốc, thông kinh hoạt lạc ở chi trên và lưng (Trung Dược Học).

+Phát hãn, giải biểu, trừ phong, thăng thấp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

Trị phong thấp đau nhức, cảm phong hàn.

Liều Dùng:4-12g /ngày.

Kiên Kỵ:

+Người đầu đau, cơ thể đau do huyết hư: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị phong đau nhức các khớp: Khương hoạt, Độc hoạt, Tàng tiết, 3 vị lượng bằng nhau, cho vào rượu, nấu sơ qua rồi ngâm luôn trong đó. Mỗi ngày, lúc đói, uống 1 chén hoặc nhiều ít tùy ý (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị trúng phong cấm khẩu, cổ đau không ăn uống được: Khương hoạt 120g, Ngưu bôn tử 80g, sắc nước cho kỹ việc 1 chén, thêm 1 ít phèn chua rồi đổ vào họng (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị sản hậu bị trúng phong, nói khó, chân tay co quắp: Khương hoạt 120g, tán bột. Mỗi lần dùng 20g, nước 1 chén, rượu 1 chén, sắc còn 1 chén, uống (Tiểu Phẩm Phương).

+ Trị sản hậu bị đau bụng do phong: Khương hoạt 80g, thêm rượu và nước sắc uống (Tất Hiệu Phương).

+ Trị sản hậu mà tử cung lòi ra: Khương hoạt 80g, thêm rượu và nước sắc uống (Tử Mẫu Bí Lục).

+ Trị có thai bị phù thũng: Khương hoạt, La bạch tử, trộn chung, sao thơm rồi bỏ La bạch đi, chỉ lấy Khương hoạt. Tán bột. Mỗi lần uống 8g với rượu hâm nóng. Ngày thứ 1 uống 1 lần, ngày thứ 2 uống 2 lần, ngày thứ 3 uống 3 lần. Bài này của Trương Xương Minh, làm việc ở Gia Hưng truyền cho, có thể trị được chứng phong thủy phù thũng (Bản Sự Phương).

+ Trị con người mắt tự nhiên lòi ra sa xuống đến mũi giống như là cái sừng đen lấp ló, đau đớn không chịu nổi hoặc có từng lúc đại tiện ra máu mà đau, gọi là chứng Can trướng: dùng Khương hoạt sắc lấy nước uống liên tục được chừng vài 3 chén là khỏi, tuyệt diệu! (Hạ Tử Ích Kỳ Tập Phương).

+ Trị thương hàn thái dương đầu đau: Khương hoạt, Phòng phong, Hồng đậu, 3 thứ lượng bằng nhau, tán nhuyễn, thổi vào mũi là khỏi (Ngọc Cơ Vi Nghĩa).

+ Trị có thai bị phù thũng: Khương hoạt + La bạch tử, 2 vị lượng bằng nhau, sao thơm, tán bột. Mỗi lần uống 68g. Ngày đầu uống 1 lần, ngày thứ 2 uống 2 lần, ngày thứ 3 uống 3 lần. Uống với rượu (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị câm, nói ngọng, chân tay co quắp: Khương hoạt, tán nhỏ. Mỗi lần uống 8-12g với rượu (Dược Liệu Việt Nam).

Tham Khảo:

+ Khương hoạt là vị thuốc dẫn vào cả trong lẫn ngoài kinh mạch thủ túc Thái dương để trị chứng du phong chạy vào phần khí của túc Thiếu âm, Quyết âm. Không phải chủ về mềm yếu, nhút nhát mà thật là rất có tác dụng lớn để dẹp loạn cho quay về chính. Nhưng trị đau khớp chân tay do phong thì nên dùng, nếu như

đau do huyết khí hư mà dùng lầm thì trái lại sẽ đau nặng hơn (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ Khương hoạt cùng với Xuyên khung trị được chứng thương hàn Thái dương kinh (đầu đau, cơ thể đau, lưng đau, sốt) rất hay (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Khương hoạt giỏi về trừ phong thấp, có thể đi thẳng lên đỉnh đầu, đi ngang ra cánh tay. Độc hoạt cũng thiên về trị phong thấp, có thể sơ thông ngang lưng, đầu gối đi xuống đùi, chân (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Khương hoạt trị phần trên, Độc hoạt trị phần dưới, vì vậy, người xưa trị phong phần nhiều dùng Độc hoạt, trị thủy thũng thì dùng Khương hoạt (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

+ Độc hoạt sinh ở Tây khương nên gọi là Khương hoạt. Có tài liệu nói rể cái là Độc hoạt, rể con là Khương hoạt (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

90. KHẾ

Khế có hai loài chính là:

- Khế chua, Averrhoa carambola, họ Chua me Oxalidaceae.

- Khế ngọt, Averrhoa bilimbi, họ Chua me.

Đông y gọi quả Khế là Ngũ liễm nghĩa là quả có năm múi và có tính thu liễm, chonên có câu đố:

Cái gì năm múi, tứ khe ?

Cái gì nứt nẻ như đe lò rèn ?

Quả khế năm múi tứ khe.

Quả na nứt nẻ như đe lò rèn.

Khế và chanh đều chua:

Chanh chua thì khế cũng chua,

Chanh bán có mùa, khế bán quanh năm.

Và:

Khế với chanh một lòng chua xót,

Mật với gừng một ngọt một cay.

Lại còn loại khế rừng ít chua nhưng chất:

Cam ngọt, quýt ngọt đã từng,

Còn quả khế rụng trên rừng chưa ăn.

Có người mượn khế chanh để đi thăm người yêu:

Giả đồ mua khế bán chanh

Giả đi đòi nợ, thăm anh kéo buồn.

Lại có người thất tình trèo lên cây khế than thở:

Trèo lên cây khế chua le,

Vợ thì muốn lấy, e không có tiền.

Trèo lên cây khế nửa ngày,

Ai làm chua xót lòng này khế ơi !

100g quả khế ngọt sinh 25 calori, có thành phần như sau: 93% nước, 6% glucid, 16mg photpho, 111mg kali, 4mg calci, 6mg manhê, 3mg vitamin C. Vị chua không do vitamin C mà là acid tartric. Quả khế chua có nhiều acid oxalic, 1%. Tính bổ dưỡng không đáng kể.

Thanh nữ thích món quà khế ngâm nước mắm gừng. Khế cắt phiến ngang, ngâm vào nước mắm gừng, thêm chút ớt. Món này chua cay chất mặn ngọt, đủ thứ trên đời.

A-Thanh nhiệt, giải khát, sinh tân dịch.

Vào mùa nắng nóng, sau khi lao động ngoài trời nên ăn khế chấm chút muối. Mồ hôi toát ra làm thất thoát nước và chất khoáng, ăn khế để bổ sung nước, chấm chút muối để bù chất khoáng mất đi.

Khế muối cũng như chanh muối thích hợp trong trường hợp này. Khế muối làm như sau: cắt múi, ướp muối rồi phơi nắng. Muối ngấm vào bên trong nên có thể để dành mà không mốc. Nếu gặp trời mưa hoặc ít nắng, khế bị mốc.

B- Cá kho khế

Khế có vị chua và hơi chát nên giảm mùi cá tanh

Khế chống dị ứng nên giảm nguy cơ phong ngứa khi ăn cá.

Chất chát của khế có tính kháng khuẩn.

Cá kho khế có mùi vị đặc biệt mà ngày nay ít người thưởng thức.

C- Khế nấu ốc nhồi

Khế chua nấu với ốc nhồi,

Cái nước nó xám nhưng mùi nó ngon.

- Khế chua để giảm mùi tanh.
- Chất chát của khế có tính kháng khuẩn, ngừa ngộ độc cá ươn.
- Khế chống dị ứng.
- Thêm lá tía tô để chống ngộ độc hải sản.
- Thường thêm lá thìa là để khử mùi tanh đồng thời tăng tính tiêu thực.
- Món này ăn với bún là món quà bình dân xưa kia được ưa chuộng.

Khế có nhiều acid oxalic. Ăn khế nhiều và dài hạn tăng nguy cơ sạn thận. Rất may không ai ăn khế dài hạn.

91. KHỔ QUA

Tên Khác:

Cầm lệ chi, Lại Bồ Đào (Cứu Mang Bản Thảo), Hồng cô nương (Quần Phương Phổ), Lương Qua (Quảng Châu Thực Vật Chí), Lại qua (Dân Gian Thường Dụng Thảo Dược Hồi Biên), Hồng dương (Tuyền Châu Bản Thảo), Mướp đắng (Việt Nam).

Tên Khoa Học:

Momordica charantia L.

Họ Khoa Học:

Thuộc họ Bầu Bí (Cucurbitaceae).

Mô Tả:

Dây leo bằng tua cuốn. Thân có cạnh. Lá mọc so le, dài 5-10cm, rộng 4-8cm, phiến lá chia làm 5-7 thùy, hình trứng, mép khía răng. Mặt dưới lá màu nhạt hơn mặt trên, gân lá có lông ngắn. Hoa đực và hoa cái mọc riêng ở nách lá, có cuống dài. Cánh hoa màu vàng nhạt. Quả hình thoi, dài 8-15cm, mặt ngoài có nhiều u lồi. Quả chưa chín có màu vàng xanh, khi chín màu vàng hồng. Hạt dẹp, dài 13-15mm, rộng 7-8mm, trông gần giống hạt Bí ngô. Quanh hạt có màng đỏ bao quanh (giống như màng hạt Gấc).

Địa lý:

Trồng khắp nơi.

Thu Hái:

Mùa thu hái quả vào các tháng 5, 6, 7.

Bộ Phận Dùng:

Quả, hoa, rễ.

Dùng làm thuốc thường chọn quả màu vàng lục.

Nếu dùng hạt thì lấy ở những quả chín, phơi khô.

Thành phần hóa học:

+ Trong quả Khổ qua có Charantin, b-Sitosterol-b-D- glucoside) và 5,25-Stigmastadien-3b-D-glucoside (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trong quả có tinh dầu rất thơm, Glucosid, Saponin và Alcaloid Momordicin. Còn có các Vitamin B1, C, Caroten, Adenin, Betain, các enzym tiêu protein. Hạt chứa dầu và chất đắng (Từ Điển Cây Thuốc Việt Nam).

+ Quả chứa Glycosit đắng là Momordicin, Vitamin B1, C, Adenin, Betain. Hạt có chất keo (Dược Liệu Việt Nam).

Tác dụng Dược Lý:

+ Tác dụng hạ đường huyết: Xác định lượng đường niệu của thỏ nuôi, sau đó cho uống nước cốt Khổ Qua, thấy đường huyết hạ rõ (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tiêm não thùy thể dưới da của chuột lớn để gây tăng đường huyết rồi cho uống nước cốt Khổ qua, thấy có tác dụng hạ đường huyết (Trung Dược Đại Từ Điển).

Độc Tính:

Cho chuột có thai uống 6ml/Kg cơ thể có thể làm cho tử cung ra máu, sau đó ít giờ thì chết.

Uống 6ml/kg cơ thể thì 80-90% sau 5-23 ngày thì chết.

Uống 15-40ml/kg cơ thể thì sau 6-18 giờ sẽ chết (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tính vị:

- + Vị đắng, tính hàn, bình (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Vị đắng, tính hàn, không độc (Bản Thảo Cương Mục).
- + Để sống thì tính hàn, nấu chín thì tính ôn (Bản Kinh Phùng Nguyên).
- + Vị đắng, tính hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy Kinh:

- . Vào kinh Tâm, Tỳ và Vị (Trấn Nam Bản Thảo).
- . Vào kinh Tâm, Can, Phế (Bản Thảo Cứu Chân).

Tác Dụng:

- + Tả thực hỏa ở 6 kinh, thanh thử, ích khí, chỉ khát. Trị đơn hỏa độc khí, mụn nhọt kết độc (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Trừ nhiệt tà, giải lao, thanh tâm, minh mục (Sinh Sinh Biên).
- + Trừ nhiệt, giải phiền (Bản Thảo Cầu Chân).
- + Còn sống thì trừ nhiệt, minh mục, thanh tâm. Nấu chín thì dưỡng huyết, tư can, nhuận tỳ, bổ thận (Tùy Cức Cư Ẩm Thực Phổ).
- + Trị phiền nhiệt, tiêu khát, phong nhiệt làm cho mắt đỏ, trúng thử, hạ lỵ (Tuyền Châu Bản Thảo).

Liều Dùng: Sắc uống: 8-20g. Hoặc đốt tồn tính, uống.

Kiêng Kỵ: Người tỳ vị hư hàn, ăn Khổ qua sẽ bị thổ tả, bụng đau (Trấn Nam Bản Thảo).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

- + Trị mắt đau: Khổ qua, cắt ra, ăn, uống thêm nước sắc Đẳng Tâm (Trấn Nam Bản Thảo).

- + Trị vị khí đau: Khổ qua, cắt, ăn (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Trị mụn nhọt: Khổ qua tươi, nghiền nát, đắp bên ngoài da (Tuyền Châu Bản Thảo).
- + Trị trúng thử phát sốt: Khổ qua sống 1 quả, khoét bỏ ruột. Cho trà (chè) vào, phơi trong râm cho khô. Mỗi lần dùng 8-12g sắc uống thay nước trà (Phúc Kiến Trung Thảo Dược).
- + Trị phiền nhiệt, miệng khô: Khổ qua bỏ ruột, thái ra, sắc uống (Phúc Kiến Trung Thảo Dược).
- + Trị ỉ: Khổ qua tươi nghiền nát, ép lấy 1 bát nước cốt uống (Phúc Kiến Trung Thảo Dược).
- + Trị rôm sảy: Lá Khổ qua tươi, nấu lấy nước tắm, ngày 3-4 lần (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).
- + Trị đinh độc đau chịu không nổi: Lá Khổ qua, thái nhỏ. Mỗi lần dùng 10g, uống với rượu nhạt. Ngày 2-3 lần. Có thể dùng rễ Khổ qua nghiền nát, hòa với mật, bôi (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương)

92. KHỔ SÂM



Tên Khác:

Khổ Cốt (Bản Thảo Cương Mục), Bạch Hành, Bạt Ma, Cầm Hành, Dã Hòe, Địa Cốt, Địa Hòe, Đồ Hòe, Hồ Ma, Khổ Quyển Biển Phủ, Khổ Tân, Khổ Thức, Kiêu Hòe, Lăng Lang, Lộc Bạch, Lục Bạch, Thỏ Hòe, Thủy Hòe (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển), Xuyên sâm (Quán Châu Dân Gian Phương Dược Tập), Phượng tinh thảo (Quảng Tây Trung Đơn Y Dược Thực), Ngưu sâm (Hồ Nam Dược Vật Chí), Địa sâm (Tân Hoa Bản Thảo Cương Yếu).

Tên Khoa Học:

Croton tonikensis Gagnep.

Họ Khoa Học:

Họ Thầu Dầu (Euphorbiaceae).

Mô Tả:

Cây nhỏ, cao 0,72m. Lá mọc so le nhưng gần như đối nhau, có khi mọc thành từng vòng giả 3-4 lá. Phiến dài hình mũi mác, mép nguyên, cả 2 mặt lá đều có nhiều lông tỏa tròn óng ánh. Khi phơi khô, mặt dưới lá có màu trắng bạc, mặt trên lá có màu đen. Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành, hoa lưỡng tính hoặc đơn tính. Hoa đực có 5 lá đài, 1-2 nhị, hoa cái cũng có 5 lá đài, 3 vòi nhụy. Quả gồm 3 mảnh vỏ, màu hung đỏ, có lông trắng. Hạt hình trứng, có mỏ, màu nâu hung. Mùa hoa quả: tháng 5-8.

Khổ sâm là rễ khô của cây Khổ sâm.

Địa Lý:

Được trồng khắp nơi ở Trung Quốc, tại Việt Nam hiện nay còn phải nhập.

Thu hái, Sơ Chế: Mùa xuân, thu đào hái về, cắt bỏ đầu rễ và rễ to, rửa sạch đất, phơi khô hoặc cắt thành từng miếng dày độ 0,3 – 1cm, phơi khô là được.

Bộ Phận Dùng:

Lá thu hái khi cây đang có hoa, phơi khô.

Mô Tả Dược Liệu:

Khổ Sâm hình trụ tròn dài, trên to, dưới nhỏ, thường chia thành trục, dài 10-33cm, đường kính 1-2cm. Bên ngoài là lớp vỏ mỏng, màu vàng nâu, thường bị nứt cuộn ra phía ngoài, dễ bóc, chỗ bị bóc vỏ màu vàng bóng, hơi sáng, nhìn rõ vân dọc. Khổ sâm bán trên thương trường là miếng dày hình tròn hoặc bầu dục, dày 0,3-1cm, phần vỏ chỗ mặt cắt ngang và phần gỗ trung tâm phân tầng tầng rất rõ, phần gỗ có vòng tròn rất rõ, đa số hình thành 2-4 lớp vân vòng, vân nhỏ hình hoa cúc. Loại rễ to khá già, thường có kẽ nứt. Chất cứng, khó bẻ gãy, mặt gãy màu trắng vàng, ở giữa nhạt hơn, không mùi, vị đắng rất lâu. Loại củ dài, vỏ nhỏ, mịn, không còn đầu rễ, không có rễ tơ là loại tốt. Miếng Khổ sâm màu trắng vàng, nguyên vẹn là loại tốt (Dược Tài Học).

Bào Chế:

+ Dùng nước vo gạo đặc của gạo nếp ngâm 1 đêm, mùi tanh hôi nổi trên mặt nước, phải đãi lại rồi hấp 1/2 ngày, lấy ra phơi khô, thái để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Cắt bỏ đầu rễ, rửa sạch, ngâm nước, vớt ra, sau khi thấm ẩm đều, cắt thành từng miếng, phơi khô là được (Dược Tài Học).

Bảo Quản:

Dễ mốc, mọt. Cần để nơi khô ráo, kín.

Thành phần hóa học:

+ Trong Khổ sâm có d-Matrine, d-Oxymatine, d-Sophoranol, 5-Hydroxymatine, l-Anagryne, l-Methylcystisine, lbaptifoline, l-Sophocarpine, Xanthohumol, Isoxanthohumol, 3, 4, 5-Trihydroxy, 7-Methoxy, 8-Isopentenylflavone, 8-Isopentenyl Kaemferol (Trung Dược Học).

+ d-Matrine, d-Oxy, d-Sphoranol, Matrine, 5-Hydroxymatine, l-Anagryne, l-Methyleycarpine, Xanthohumol (Chinese Herbal Medicine).

+ Rễ và lá có Luteolin-7-Glucoside (Chinese Herbal Medicine).

+ Trong lá có các nhóm chất Flavonoid, Alcaloid và Tanin. Hàm lượng Alcaloid toàn phần là 0,310,33% (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Matrine, Oxymatine, N-Oxysophocarpine, Sophoridine (Bạch Tiết Giảng, Trung Thảo Dược Thông Báo, 1982, 13 (4): 8).

+ Kushenin (W L J và cộng sự, Chem Pharm Bull 1985, 33 (8): 3231).

+ Kuraridinol, Kurarinol, Neokurarinol, Norkurarinol, Isokurarinone, formononetin (Kyogoku K và cộng sự, Chem Pharm Bull, 1973, 21 (12): 2733).

Tác Dụng Dược Lý:

*Tác Dụng Chống Nấm: nước sắc Khổ sâm trong thực nghiệm có tác dụng kháng 1 số nấm ngoài da (Trung Dược Học).

+Tác Dụng Kháng Sinh: Khổ sâm có tác dụng kháng sinh đối với trực khuẩn lỵ đồng thời có tác dụng kháng lỵ amip, làm cho đơn bào co thành kén (Trung Dược Học).

+Tác Dụng Đối Với Ký Sinh Trùng Sốt Rét: nước sắc của bài thuốc gồm Khổ sâm và vỏ Bưởi có tác dụng ức chế ký sinh trùng sốt rét mạnh trên động vật thí nghiệm được gây nhiễm sốt rét, nhưng tái phát trong thời gian 10 ngày theo dõi. Trên mô hình thực nghiệm chuột nhắt nhiễm Plasmodium Berghei và gà nhiễm Plasmodium Gallinaceum, Alcaloid chiết xuất từ Khổ sâm không thể hiện rõ tác dụng.

1 bài thuốc khác gồm lá Khổ sâm và vỏ Bưởi đào dưới dạng nước sắc và xi rô đã được thử nghiệm trên 59 bệnh nhân sốt rét và thấy thuốc có tác dụng hạ sốt, làm giảm mật độ ký sinh trùng ở bệnh nhân nhưng tác dụng yếu, không rõ rệt, đồng thời không có tác dụng phụ (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng lợi niệu: Cho thỏ uống hoặc chích dịch Khổ sâm thấy có tác dụng lợi niệu (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Nước sắc Khổ sâm có tác dụng ức chế đối với Staphylococcus aureus, lỵ trực khuẩn, trùng Amip (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng ung thư: Khổ sâm có tác dụng ức chế S180 nơi chuột nhắt. Lâm sàng cho thấy Khổ sâm có hiệu quả nhất định đối với ung thư ở cổ, dạ dày, gan (Trung Dược Học).

+ Chích dịch Khổ sâm vào thỏ nhà thấy có tác dụng tê liệt trung khu thần kinh, gây nên co giật, ngưng hô hấp và tử vong (Trung Dược Học).

+Bài thuốc gồm Khổ sâm và 3 vị thuốc khác dưới dạng nước sắc để rửa âm đạo trong điều trị sa sinh dục, phối hợp với bài thuốc uống và bài thuốc đặt ở âm đạo, đạt kết quả khá tốt (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính Vị:

+ Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).

- + Không độc (Danh Y Biệt Lục).
- + Vị rất đắng, tính rất hàn (Bản Thảo Tùng Tân).
- + Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vị đắng, tính hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).
- + Vị đắng, tính lạnh (Trung Dược Học).
- + Vị đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

- + Vào Thiếu âm Thận (Trân Châu Nang).
- + Vào kinh Vị, Đại trường, Can, Thận (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).
- + Vào kinh Tâm, Phế, Thận, Đại trường (Bản Thảo Tân Biên).
- + Vào kinh Can, Thận, Đại trường, Tiểu trường (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Can, Thận, Đại trường, Tiểu trường (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Tâm, Thận, Tỳ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng

- + Trục thủy, trừ ung thũng, bổ trung, minh mục, chỉ lệ (Bản Kinh).
- + Dưỡng Can Đởm khí, an ngũ tạng, định chí, ích tinh, lợi cứu khiếu, trừ phục nhiệt trường tích, chỉ khát, tỉnh rượu (Danh Y Biệt Lục).
- + Thanh nhiệt, táo thấp, sát trùng (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Trừ thấp nhiệt, khứ phong, chỉ dưỡng (Trung Dược Học).
- + Thanh hỏa, giải độc, sát trùng, khử thấp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị: Trị lỵ ra máu, ghẻ lở, hắc lao, nhọt độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng: 6 - 30g.

Kiên Kỵ:

- + Tỳ vị hư hàn: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Huyền sâm làm sứ cho nó, kỵ Bối mẫu, Thỏ ty tử; Phản Lê lô (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Uống lâu ngày sẽ làm tổn thương Thận khí, tạng Can (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Thận hư mà không sốt cao: không nên dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Người Can Thận hư yếu mà không có chứng nóng: không nên dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).
- + Tỳ Vị hư hàn: không dùng (Trung Dược Học).
- + Thận hư mà không có thấp nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

- + Trị Tâm và Phế tích nhiệt, Thận có phong độc tấn công làm cho ngoài da, khủy tay bị ngứa, lở loét, chảy nước vàng: Khổ sâm 32 lạng, Kinh giới (bỏ cành) 16 lạng. Tán bột. Trộn với nước hồ làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước trà hoặc nước sắc Kinh giới, sau bữa ăn (Khổ Sâm Hoàn – Hòa Tế Cục phương).
- + Trị mặt ngứa như kim đâm: Khổ sâm 640g, Xích thực, Đông qua tử đều 160g, Huyền sâm 80g. Tán bột. Mỗi lần dùng 4g xoa vào mặt (Phổ Tế phương).
- + Trị bạch điển phong: Khổ sâm 2,8kg, Lộ phòng phong [tổ ong] 150g, Thích vị bì 1 cái. Thái thuốc ra thành phiến, nấu với 3 đấu nước còn 1 đấu, bỏ bã, chỉ lấy nước cốt. Cho thêm 5 cân rượu vào, 3 đấu nếp. Nấu thành rượu, mỗi lần uống 1 – 2 ly nhỏ, trước bữa ăn, uống ấm (Bạch Điển Phong Tửu – Thế Y Đặc Hiệu phương).
- + Trị mộng tinh, di tinh, hoạt tinh, đới hạ có màu đỏ, đục: Khổ sâm + Mẫu lệ phấn. Tán bột. Lấy 1 dạ dày heo đục, cho 3 chén nước vào hầm thật nhừ, gĩa nát, trộn với thuốc bột làm viên như hạt bắp, uống với rượu ấm (Trư Đổ Hoàn - Lưu Tùng Thạch Phương).

+ Trị âm đạo lở ngứa: Khổ sâm, Phòng phong, Lộ phong phòng, Chích thảo. Lượng bằng nhau, sắc lấy nước rửa (Tây Độc Thang – Chứng Trị Chuẩn Thặng).

+ Trị lỵ ra máu không cầm: Khổ sâm, sao với Tiêu, tán nhuyễn. Tắm với nước làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. mỗi lần uống 15 viên với nước cơm (Nhân Tồn Đường Kinh Nghiệm phương).

+ Trị dạ dày đau: Lá khổ sâm 12g, Lá khôi 50g, Lá bồ công anh 20g. Nước 600ml. Sắc đặc còn chừng 200ml, chia làm 2-3 lần uống trong ngày. Uống liên tục 10 ngày, nghỉ 3 ngày. Rồi lại uống tiếp cho đến khi khỏi (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Trị khắp mình nổi mẩn ngứa: lá Khổ sâm + lá Trầu không + lá Đẳng cay nấu lấy nước xông và tắm rửa (Trồng Hái Và Dùng Cây Thuốc).

+ Trị bụng đau không rõ nguyên nhân: Nhai mấy lá Khổ sâm tươi với muối (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị lỵ cấp tính, tiêu chảy: Lá Khổ sâm + lá Phèn Đen, mỗi thứ 1 nắm (20g), sắc uống (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị lỵ cấp tính, tiêu chảy: Khổ sâm, Rau sam, Cỏ sữa, Cỏ nhọ nồi, Lá mơ lông, mỗi vị 10g, sắc uống (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị lỵ cấp tính, tiêu chảy: Khổ sâm 16g, Hương phụ 10g, Củ sả 6g, Vỏ quýt 6g, Gừng 3 lát, sắc uống (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị vẩy nến: Khổ Sâm 15g, Huyền sâm 15g, Kim ngân 15g, Sinh địa 15g, Thương nhĩ tử 15g. Tán bột, làm viên. Ngày uống 20-25g (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị tử cung sa: Khổ sâm 10g, Phèn phi 25g, Bồ công anh 10g, Thổ phục linh 10g. Sắc lấy nước rửa âm đạo, cách ngày làm 1 lần (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tham Khảo:

+ Huyền sâm làm sứ cho Khổ sâm. Khổ sâm ghét Bối mẫu, Thỏ ty tử, Lậu lô. Khổ sâm rất kỵ Lê lô, uống lẫn 2 thứ có thể gây chết” (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Khổ sâm tuy đặt tên có chữ sâm nhưng không có tính bổ. Nha đảm tử là Khổ trần tử nhưng người ta đa số cứ lầm là hạt Khổ sâm. Khổ sâm với Hoàng liên đều là thuốc có vị đắng, tính hàn, có tác dụng tả hỏa. Khí vị của Hoàng liên thanh, trừ Tâm hỏa là chính. Khí của Khổ sâm trọc, trừ hỏa ở Tiểu trường là chính” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Khổ sâm và Tần bì đều là những vị thuốc thanh nhiệt, táo thấp, trị kiết lỵ. Nhưng Khổ sâm khí vị đều trọc, thanh nhiệt và táo thấp mạnh hơn, lại có công dụng thông khí kết ở ngực và bụng, lợi huyết mạch, khứ phong, sát trùng. Trong điều trị thường được dùng trị bệnh ở tạng Tâm, Can, Vị, Đại trường, Bàng quang. Còn Tần bì có tác dụng Thanh nhiệt, táo thấp, yếu hơn Khổ sâm. Tần bì có tác dụng thanh Can, minh mục, tính của nó thu sáp, chỉ băng, giới về chỉ tả, bình suyễn, chỉ khái (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê)

93. KIM ANH TỬ

Tên Khác:

Cầm lệ chi, Lại Bồ Đào (Cứu Mang Bản Thảo), Hồng cô nương (Quần Phương Phổ), Lương Qua (Quảng Châu Thực Vật Chí), Lại qua (Dân Gian Thường Dụng Thảo Dược Hồi Biên), Hồng dương (Tuyền Châu Bản Thảo), Mướp đắng (Việt Nam).

Tên Khoa Học:

Momordica charantia L.

Họ Khoa Học:

Thuộc họ Bầu Bí (Cucurbitaceae).

Mô Tả:

Dây leo bằng tua cuốn. Thân có cạnh. Lá mọc so le, dài 5-10cm, rộng 4-8cm, phiến lá chia làm 5-7 thùy, hình trứng, mép khía răng. Mặt dưới lá màu nhạt hơn mặt trên, Gân lá có lông ngắn. Hoa đực và hoa cái mọc riêng ở nách lá, có cuống dài. Cánh hoa màu vàng nhạt. Quả hình thoi, dài 8-15cm, mặt ngoài có nhiều u lồi. Quả chưa chín có màu vàng xanh, khi chín màu vàng hồng. Hạt dẹp, dài 13-15mm, rộng 7-8mm, trông gần giống hạt Bí ngô. Quanh hạt có màng đỏ bao quanh (giống như màng hạt Gấc).

Địa lý:

Trồng khắp nơi.

Thu Hái:

Mùa thu hái quả vào các tháng 5, 6, 7.

Bộ Phận Dùng:

Quả, hoa, rễ.

Dùng làm thuốc thường chọn quả màu vàng lục.

Nếu dùng hạt thì lấy ở những quả chín, phơi khô.

Thành phần hóa học:

+ Trong quả Khổ qua có Charantin, b-Sitosterol-b-D- glucoside) và 5,25-Stigmastadien-3b-D-glucoside (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trong quả có tinh dầu rất thơm, Glucosid, Saponin và Alcaloid Momordicin. Còn có các Vitamin B1, C, Caroten, Adenin, Betain, các enzym tiêu protein. Hạt chứa dầu và chất đắng (Từ Điển Cây Thuốc Việt Nam).

+ Quả chứa Glycosit đắng là Momordicin, Vitamin B1, C, Adenin, Betain. Hạt có chất keo (Dược Liệu Việt Nam).

Tác dụng Dược Lý:

+ Tác dụng hạ đường huyết: Xác định lượng đường niệu của thỏ nuôi, sau đó cho uống nước cốt Khổ Qua, thấy đường huyết hạ rõ (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tiêm não thùy thể dưới da của chuột lớn để gây tăng đường huyết rồi cho uống nước cốt Khổ qua, thấy có tác dụng hạ đường huyết (Trung Dược Đại Từ Điển).

Độc Tính:

Cho chuột có thai uống 6ml/Kg cơ thể có thể làm cho tử cung ra máu, sau đó ít giờ thì chết.

Uống 6ml/kg cơ thể thì 80-90% sau 5-23 ngày thì chết.

Uống 15-40ml/kg cơ thể thì sau 6-18 giờ sẽ chết (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính hàn, bình (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Vị đắng, tính hàn, không độc (Bản Thảo Cương Mục).

+ Để sống thì tính hàn, nấu chín thì tính ôn (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Vị đắng, tính hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy Kinh:

. Vào kinh Tâm, Tỳ và Vị (Trấn Nam Bản Thảo).

. Vào kinh Tâm, Can, Phế (Bản Thảo Cứu Chân).

Tác Dụng:

+ Tả thực hỏa ở 6 kinh, thanh thử, ích khí, chỉ khát. Trị đơn hỏa độc khí, mụn nhọt kết độc (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Trừ nhiệt tà, giải lao, thanh tâm, minh mục (Sinh Sinh Biên).

+ Trừ nhiệt, giải phiền (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Còn sống thì trừ nhiệt, minh mục, thanh tâm. Nấu chín thì dưỡng huyết, tư can, nhuận tỳ, bổ thận (Tùy Cức Cư Ấm Thực Phổ).

+ Trị phiền nhiệt, tiêu khát, phong nhiệt làm cho mắt đỏ, trúng thử, hạ lỵ (Tuyền Châu Bản Thảo).

Liều Dùng: Sắc uống: 8-20g. Hoặc đốt tồn tính, uống.

Kiên Kỵ: Người tỳ vị hư hàn, ăn Khổ qua sẽ bị thổ tả, bụng đau (Trấn Nam Bản Thảo).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị mắt đau: Khổ qua, cắt ra, ăn, uống thêm nước sắc Đẳng Tâm (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Trị vị khí đau: Khổ qua, cắt, ăn (Trấn Nam Bản Thảo).

+ Trị mụn nhọt: Khổ qua tươi, nghiền nát, đắp bên ngoài da (Tuyền Châu Bản Thảo).

+ Trị trúng thử phát sốt: Khổ qua sống 1 quả, khoét bỏ ruột. Cho trà (chè) vào, phơi trong râm cho khô. Mỗi lần dùng 8-12g sắc uống thay nước trà (Phúc Kiến Trung Thảo Dược).

+ Trị phiền nhiệt, miệng khô: Khổ qua bỏ ruột, thái ra, sắc uống (Phúc Kiến Trung Thảo Dược).

+ Trị lỵ: Khổ qua tươi nghiền nát, ép lấy 1 bát nước cốt uống (Phúc Kiến Trung Thảo Dược).

+ Trị rôm sảy: Lá Khổ qua tươi, nấu lấy nước tắm, ngày 3-4 lần (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương).

+ Trị đình độc đau chịu không nổi: Lá Khổ qua, thái nhỏ. Mỗi lần dùng 10g, uống với rượu nhạt. Ngày 2-3 lần. Có thể dùng rễ Khổ qua nghiền nát, hòa với mật, bôi (Trung Quốc Dân Gian Bách Thảo Lương Phương)

94. KIM NGÂN

-Tên Khoa Học:

Rosa laevigata Mich.

-Họ Khoa Học:

Họ Hoa Hồng (Rosaceae).

-Mô Tả:

-Địa Lý:

-Thu Hái, Sơ Chế:

Thu hái vào mùa thu.

-Bộ Phận Dùng:

Quả.

-Bào Chế:

+Rửa sạch, bổ ra, bỏ hạt và lông rồi dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+Bổ đôi, bỏ vào trong túi vải, xóc, chà cho hết gài, rửa sạch nhanh. Dùng cái nạo nạo cho hết hạt và lông trong ruột cho kỹ, sấy khô (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

-Bảo Quản:

Để nơi khô ráo, thoáng gió.

-Thành Phần Hóa Học:

Trong Kim ngân tử có Saponin, Citric Acid, Mallic acid, Fructose, Sucrose, Tannin, Resin, Vitamin C (Trung Dược Học).

-Tác Dụng Dược Lý:

+Tác Dụng Giảm Xơ Mỡ: Gây xơ mỡ mạch nơi thỏ bằng chế độ ăn nhiều Cholesterol được điều trị bằng Kim anh tử trong 2-3 tuần. Đa số các cas đều có giảm Cholesterol máu và b- Lipoprotein so với lô đối chứng. Mỡ ở tim và gan cũng như xơ mỡ mạch ở nhóm điều trị ít hơn.

+Tác Dụng Kháng Khuẩn: nước sắc Kim anh tử có tác dụng ức chế mạnh in vitro đối với tụ cầu vàng và E.Coli. Nước sắc thuốc cũng có tác dụng ức chế virus cúm.

+Trị tử cung sa: dùng nước sắc Kim anh tử trị 203 cas tử cung sa. Kết quả: 16 cas khỏi, 138 cas có tiến bộ. Hiệu quả cao nhất đối với phụ nữ trẻ tuổi, có đời sống ổn định và không mắc chứng đới hạ (Trung Y Dược).

*Nước sắc từ Kim anh trong ống nghiệm bằng phương pháp pha loãng hệ nồng độ, có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của virus cúm và trực trùng lỵ. Kim anh còn có tác dụng gây se xoắn và kích thích sự phân tiết của dạ dày (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

*Quả Kim anh có chất Glucosid độ. Cồn chế từ quả Kim anh với liều 60-70 giọt, có thể gây đờ đẫn với khuynh hướng chóng mặt và giảm hoạt động thần kinh. Nước sắc 5% quả Kim anh cũng có độc tính. Tiêm 1ml cho 1 con ếch hoặc 1 con chuột sau 1 thời gian ngắn, con vật bị kích thích xuất hiện giật rung, liệt toàn thân, tin ngưng đập ở thì tâm trương, sau đó chết (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

-Tính Vị:

+Vị chua, tính ôn, bình, không độc (Khai Bảo Bản Thảo).

+Tính bình. Còn sống thì có vị chua, tính sáp, khi chín có vị ngọt, tính sáp (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+Vị chua, tính bình (Trung Dược Học).

+Vị chua chát, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Quy Kinh:

+Vào kinh túc Thái dương (Bàng quang), túc Thiếu âm (Thận), thủ Dương minh [Đại trường] (Bản Thảo Kinh Sơ).

+Vào kinh Bàng quang, Đại trường, Thận (Trung Dược Học).

+Vào kinh Bàng quang, Đại trường, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác Dụng:

+Liệu Tỳ, tả hạ lý, chỉ niệu, sáp tinh (Thực Bản Thảo).

+Chỉ thổ huyết, nục huyết, sinh tân dịch, thu hư hãn

+Sáp tinh, cố trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Chủ Trị:

+Trị di tinh do Thận hư, tiểu nhiều, tiêu chảy mạn tính, lý kéo dài, băng huyết, đới hạ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều Dùng: 6-20g.

-Kiêng Kỵ:

+Nhiệt thái quá: không dùng (Trung Dược Học).

+Bệnh mới phát sốt, táo kết: không dùng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

+Có thực hỏa tà nhiệt: cấm dùng. Tiểu không thông, tiêu chảy cấp: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+Trị tiêu chảy, lý, hoạt tinh, di tinh, tiểu nhiều: Kim anh tử, nấu thành cao. Mỗi lần dùng 1 thìa canh lớn, hòa với nước sôi uống (Kim Anh Tử Cao - Nghiệm Phương).

+Trị di tinh, hoạt tinh, bạch đới: Kim anh tử + Khiếm thực, lượng bằng nhau. Tán bột, mỗi lần uống 6-8g với nước cơm (Thủy Lục Nhị Tiên Đơn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị tử cung sa, trực tràng sa: Kim anh tử 30g, Ngũ vị tử 6g, sắc uống (Trung Dược Học).

-Tham Khảo:

“Gọi là Kim Anh vì quả giả của nó giống cái chén màu vàng - Uống Kim anh tử lâu ngày làm cho người ta chịu được lạnh và nhẹ người” (Thực Bản Thảo).

“Kim anh tử vị chua kèm ngọt, Kha tử vị chua kèm đắng. Tuy nhiên, vị chua của Kha tử không bằng vị chua nồng của Kim anh tử. Vị ngọt của Kim anh tử không nổi bật bằng vị ngọt của Kha tử. Kha tử thiên về củng cố hậu âm, cầm tiêu chảy còn Kim anh tử thiên về củng cố tiền âm, cầm di tinh - Kim anh tử có cái hay là khi còn xanh thì chua chát, khi chín thì ngọt chát, khi sắp chín thì chua mà lại kèm ngọt chát (Đông Dược Học Thiết Yếu).

95. KIM TIỀN THẢO

Tên Khác:

Bạch Nhĩ Thảo, Bản Trì Liên, Biến Địa Hương, Biến Địa Kim Tiền, Cử Lý Hương, Nhũ Hương Đăng, Phật Nhĩ Thảo, Thiên Niên Lãnh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Đại Kim Tiền Thảo, Giang Tô Kim Tiền Thảo, Quá Lộ Hoàng, Quảng Kim Tiền Thảo, Tứ Xuyên Đại Kim Tiền Thảo (Trung Dược Học), Đồng Tiền Long, Mắt Rồng, Mắt Trâu, Vảy Rồng (Việt Nam).

-Tên Khoa Học:

Herba Jinqiancao, Desmodium styracifolium (Osbeck) Merr.

-Họ Khoa Học:

Họ Cánh Bướm (Fabaceae).

-Mô Tả:

Cây thảo, sống lâu năm, bò sát đất, dài khoảng 1m. Lá mọc so le, gồm 3 lá chét hình tròn, có lông &1 vàng. Hoa tự hình chùm. Tràng hoa hình bướm, màu tím. Quả loại đậu, dài 14-16mm, chứa 4-5 hạt.

-Địa Lý:

Mọc hoang trên vùng đồi trung du, vùng núi.

-Thu Hái, Sơ Chế:

Thu hái vào mùa hè, lúc cây có nhiều lá và hoa. Phơi khô.

-Bộ Phận Dùng:

Toàn cây.

-Bào Chế:

Rửa sạch phơi khô, để dùng.

-Bảo Quản:

Để chỗ kín, tránh ẩm mốc.

-Thành Phần Hóa Học:

+Trong Kim tiền thảo có:

- Loại *Herba Glechomae Longitubae*: L-Pinocamphone, L-Menthone, L-Pulegone, α -Pinene, Limonene, p-Cymene, Isopinocamphone, Isomenthone, Linalol, Menthol, α -Terpinol, Ursolic acid, b- Sitosterol, Palmitic, acid, Amino acid, Tannins, Choline, Succinic acid, Potassium nitrate.
- Loại *Herba Desmodii Styracifolii*: Ancloid, Tannin, Flavones, Phenols.
- Loại *Lysimachiae Christinae*: Phenols, Sterols, Flavones, Tannin, Essential oils (Trung Dược Học).

-Tác Dụng Dược Lý:

+Tác Dụng Lên Tim Mạch: nước sắc Kim tiền thảo của Quảng Đông, chích vào chó bị gây mê thấy tuần hoàn mạch vành tăng, hạ áp lực động mạch, làm chậm nhịp tim, giảm lượng oxy ở tim. Tuần hoàn của Thận và não cũng tăng. Thí nghiệm trên heo, thấy cơ tim co lại.

+Tác Dụng Trên Mật: Thí nghiệm trên chó bị gây mê thấy thuốc có tác dụng tăng nhanh bài tiết mật nhờ vậy có tác dụng tổng sạn mật, làm giảm đau ở ống mật, hết vàng da.

+Tác Dụng Đối Với Hệ Bài Tiết: nước sắc Kim tiền thảo có tác dụng lợi tiểu đối với chuột và thỏ, có thể do chất Potassium chứa trong thuốc.

+Tác Dụng Đối Với Sỏi, Sạn: nước sắc Kim tiền thảo liều cao (trên 80g), thường được dùng trị sạn ở mật hoặc đường tiểu.

+Đối Với Bệnh Nhiễm Khuẩn: nước sắc Kim tiền thảo trị 10 cas ho gà, có 7 cas khỏi, 2 cas có tiến triển. Loại Lysimachia (Quá Lộ Hoàng) đối với tụ cầu vàng, loại Glechoma (Hoạt Huyết Đơn) đối với tụ cầu vàng, trực khuẩn thương hàn, lỵ, trực khuẩn mủ xanh đều có tác dụng ức chế.

+Điều trị bệnh ở ngực: Dùng nước cốt Kim tiền thảo tươi trị 13 cas tuyến vú viêm, có kết quả rất tốt. Tất cả khỏi trong vòng 6 ngày. Có 8 cas khỏi trong 3 ngày hoặc ngắn hơn. 2 trong số những cas này không thích ứng với trụ sinh.

+Trị quai bị: Đắp Kim tiền thảo vào chỗ sưng đau để trị 50 cas tuyến mang tai viêm (quai bị), thời gian giảm sưng là 12 giờ.

+Trị Phồng: Đắp Kim tiền thảo trị 30 cas bị phồng độ 2 và 3 có kết quả tốt tất cả. (Trung Dược Học).

+ Quảng Kim tiền thảo có tác dụng làm tăng lưu lượng máu ở thận, động mạch vành, tuần hoàn não và động mạch đùi cũng tăng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Thuốc có tác dụng tăng nhanh bài tiết mật, nhờ vậy thuốc có tác dụng tổng sạn mật, làm giảm đau do mật co thắt, hết vàng da (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Loại Lysimachia có tác dụng ức chế đối với tụ cầu vàng. Loại Glechoma có tác dụng ức chế đối với tụ cầu vàng, trực khuẩn thương hàn, lỵ trực khuẩn mủ xanh (Chinese Herbal Medicine).

-Độc Tính:

Kim tiền thảo không độc. Cho dùng liều 20g/kg liên tục trong tuần đối với súc vật thí nghiệm không thấy có tác dụng phụ (Trung Dược Học).

-Tính Vị:

+Vị ngọt, tính hàn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+Theo Trung Dược Học:

.Loại của Giang Tô: vị đắng, cay, tính mát.

.Loại của Quảng Đông: Vị ngọt, nhạt, tính bình.

.Loại của Tứ Xuyên: vị hơi mặn, tính bình.

+Vị ngọt, đắng, tính hơi hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Quy Kinh:

+Vào kinh Phế, Can, Bàng quang (Trung Dược Học).

+Vào kinh Can, Bàng quang (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Tác Dụng:

+Thanh nhiệt, lợi thủy, tiêu sán, giải độc, tiêu viêm (Trung Dược Học).

+Lợi thủy, thông lâm, tiêu tích tụ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Chủ Trị:

+ Trị các chứng nhiệt lâm, thạch lâm, sỏi mật, hoàng đản, ung nhọt do nhiệt độc (Trung Dược Học).

+Trị gan mật kết sỏi, sỏi Thận, tiểu buốt, hoàng đản (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Liều Dùng: 20-40g.

-Kiêng Kỵ:

+Tỳ hư, tiêu chảy: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+Trị mụn nhọt, ghẻ lở: Kim tiền thảo + Xa tiền thảo tươi, giã nát, cho rượu vào, vắt lấy nước cốt, lấy lông ngỗng chấm thuốc bôi vào vết thương (Bạch Hồ Đơn - Chúc Thị Hiệu Phương).

+Trị sạn mật: Chỉ xác (sao) 10-15g, Xuyên luyện tử 10g, Hoàng tinh 10g, Kim tiền thảo 30g, Sinh địa 6-10g (cho vào sau). Sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị sạn mật: Kim tiền thảo 30g, Xuyên phá thạch 15g, Trần bì 30g, Uất kim 12g, Xuyên quân (cho vào sau) 10g. Sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị sạn mật: Bệnh viện ngoại khoa thuộc Viện nghiên cứu Trung Y Trung Quốc báo cáo 4 cas sạn mật được trị bằng Kim tiền thảo có kết quả tốt (Trung Y Tạp Chí 1958, 11:749).

+Trị sạn đường tiểu: Kim tiền thảo 30-60g, Hải kim sa (gói vào túi vải) 15g, Đông quỳ tử 15g, Xuyên phá thạch 15g, Hoài ngư tất 12g, Hoạt thạch 15g, sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị sỏi đường tiểu: Kim tiền thảo 30g, Xa tiền tử (bọc vào túi vải) 15g, Xuyên sơn giáp (chích) 10g, Thanh bì 10g, Đào nhân 10g, Ô dược 19g, Xuyên ngư tất 12g. Sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị sỏi đường tiểu do thận hư thấp nhiệt: Hoàng kỳ 30g, Hoàng tinh 15g, Hoài ngư tất 15g, Kim tiền thảo 20g, Hải kim sa (gói vào túi vải), Xuyên phá thạch 15g, Vương bất lưu hành 15g. Sắc uống (Trung Dược Học).

+Trị trĩ: mỗi ngày dùng toàn cây Kim tiền thảo tươi 100g (nếu khô 50g) sắc uống. Nghiêm Tư Khôn đã theo dõi trên 30 cas sau khi uống 1-3 thang thuốc, thấy hết sưng và đau. Đối với trĩ nội và ngoại đều có kết quả như nhau (Tạp chí: Bệnh Hậu Môn Đường Ruột Trung Quốc 1986, 2:48).

+Trị đường mật viêm không do vi khuẩn: Tác giả Lý Gia Trân theo dõi 52 cas bệnh đường mật viêm không do vi khuẩn, có sốt nhẹ và triệu chứng điển hình, dùng Kim tiền thảo sắc uống sáng 1 lần hoặc nhiều lần trong ngày. Mỗi ngày dùng 30g, có khi 20g hoặc 10g/ ngày. 30 ngày là 1 liệu trình. Thông thường uống trong 2-3 tháng có kết quả với tỉ lệ 76,9% (Trung Y Bắc Kinh Tạp Chí 1985, 1:26).

-Tham Khảo:

. “Trị chứng nga chướng phong dùng Kim tiền thảo xát vào là khỏi. Dùng nước cốt Kim tiền thảo ngâm, súc miệng rồi nhổ đi trị răng đau rất hay. Vì Kim tiền thảo khứ phong, tán độc do đó, nấu nước Kim tiền thảo mà tắm rửa trị ghẻ lở rất thần hiệu...” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

. “Có thể dùng độc vị Kim tiền thảo sắc uống thay nước trà để tống sỏi ra” (Trung Dược Học).

. “Kim tiền thảo có nhiều chủng loại, chia làm 5 loại họ thực vật khác nhau:

- 1) Đại Kim tiền thảo Tứ Xuyên , thuộc họ Anh thảo, trị bệnh sỏi ở gan mật đạt hiệu quả tốt.
- 2) Tiểu Kim tiền thảo Tứ Xuyên, thuộc họ Toàn hoa, có thể dùng trị lý, bệnh mắt, ghẻ lở.
- 3) Kim tiền thảo Quảng Đông, thuộc họ Đậu, thường dùng trị bệnh sỏi ở gan mật và Thận.
- 4) Kim tiền thảo Giang Tây, thuộc họ Hoa tán, thường dùng trị bệnh Thận viêm, sỏi Thận.
- 5) Kim tiền thảo Giang Tô, thuộc họ Hoa Môi, những năm gần đây phát hiện thấy có thể trị sỏi bàng quang” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

96. KINH GIỚI



Tên khác:

Giả tô, Khương giới (Biệt Lục), Thử minh (Bản Kinh), Kinh giới huệ, Kinh giới thán, Nhất niệp kim, Tái sinh đơn, Như thánh tán, Độc hành tán, Cử khanh cố bái tán, Tịnh giới (Hòa Hán Dược Khảo), Hồ kinh giới, Thạch kinh giới, Trân la kinh (Bản Thảo Cương Mục)

Mô tả cây:

Kinh giới là một loại cỏ, sống hằng năm, mùi rất thơm, cao 0,60 - 0,80m, thân vuông, phía gốc màu hơi tím, toàn cây có lông mềm ngắn. Lá mọc đối, lá dưới gốc không có cuống hay gần như không có cuống, xẻ sâu thành 5 thùy, lá phía trên cũng không cuống, xẻ 3 đến 5 thùy. Hoa tự mọc thành bông gồm những hoa mọc

vòng ở mỗi đốt. Bông hoa dài 3 - 8cm, hoa nhỏ, màu tím nhạt. Quả hình trứng hay hình trái xoan, dài chừng 1mm, mặt bóng, màu nâu.

Địa lý:

Cây Kinh giới (*Schizonepeta tenuifolia*) chưa thấy mọc ở Việt Nam. Ở nước ta chỉ mới thấy trồng loại Kinh giới *Elsholtzia Cristata* để ăn và làm thuốc.

Thu hái:

Vào mùa thu, lúc hoa nở bông còn xanh, nhổ cả cây phơi hay sấy khô gọi là toàn Kinh giới, nhưng có nơi chỉ cắt hoa và cành, nếu cắt hoa phơi khô gọi là Kinh giới tuế, nếu hái toàn cây trừ bỏ phần rễ thì gọi là Kinh giới.

Bộ phận dùng làm thuốc:

Toàn cây (*Herba Schizonepetae*). Thứ màu tím nhạt, thân nhỏ, bông nhiều hoa dày là tốt.

Mô tả dược liệu:

Cây thẳng đứng, hình trụ vuông, 4 mặt có rạch dọc, phần trên nhiều cành. Dài 50-100cm, đường kính 0,3-0,5cm. Ngoài mặt màu tím nhạt. Chất nhẹ, giòn, dễ bẻ gãy, chỗ gãy có tủy màu trắng. Lá mọc đối, phiến lá se, thùỳ nhỏ, dài. Đầu cành mọc hoa tự tán vòng, hình trụ, màu lục, dài 6,6cm-10cm, đường kính 0,6cm. Mùi thơm, vị hơi chát, cay và mát (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Bỏ tạp chất, rửa sạch, thái từng đoạn, phơi khô để dùng. Hoặc cho Kinh giới vào nồi, chảo, sao đen, phơi khô, để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Chặt ngắn, phơi hoặc sấy nhẹ đến thật khô, hoặc sao cháy (Dược Liệu Việt Nam).

+ Kinh giới thán: Lấy Kinh giới, cho vào nồi rang với lửa to cho thành màu nâu đen nhưng còn tồn tính. Rảy nước vào, lấy ra phơi khô để dùng (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Đậy kín, để nơi khô ráo (Dược Liệu Việt Nam).

Thành phần hóa học:

- + Trong Kinh giới có d- Menthone, Menthone, d- Limonene (Trung Dược Học).
- + Trong Kinh giới *Schizonepeta tenuifolia* có chừng 1,8% tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu này là d. Menton, một ít d. Limonen (Những Cây Thuốc Vị Thuốc Việt Nam).
- + Pulegone, Menthone, Isomenthone, Isopulegone, 1-Ethoxypentane, 3-Methylcyclohexanone, Benzaldehyde, 1-Octan-3-ol, 3-Octanone, 3-Octanol, Cymene, Limonene, Neomenthol, Menthol, Piperitone, Piperitenone, Humulene, Caryophyllene, β Pinene, 3,5-Dimethyl-2-Cyclohexen-1-One, Ethenyl Dimethyl Benzene, Cineole, Carvone, Dihydrocarvone, Verbenone (Diệp Định Giang, Trung Dược Thông Báo 1985, 10 (7): 307).
- + Schizonol, Schizonodiol (Oshima Y và cộng sự Planta Med, 1989, 55 (2): 179).
- + Schizonol, Diosmetin, Hesperidin, Hesperetin-7-O-Rutinoside, Luteoline (Oshima Y và cộng sự, Planta Med, 1989, 55(2): 179).
- + Rosmaniric acid monomethyl ester, Schizoteuin A (Kubo M và cộng sự, C A 1993, 118: 240923b).

Tác dụng dược lý:

- + Tác dụng điều hòa nhiệt độ: Uống nước sắc Kinh giới có tác dụng tăng tuần hoàn ở phần biểu. Có báo cáo cho rằng nó có tác dụng hạ nhiệt (Trung Dược Học).
- + Tác dụng cầm máu: Nước sắc Kinh giới có tác dụng rút ngắn thời gian đông máu (Trung Dược Học).
- + Cầm máu (sao cháy thành than trên thực nghiệm thấy có tác dụng rút ngắn thời gian máu chảy và máu đông (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược)).
- + Nước sắc và cồn ngâm kiệt thuốc có tác dụng hạ nhiệt nhẹ, an thần, làm giãn cơ trong phế quản của chuột lang, chống dị ứng (Trung Dược Học).

Tính vị:

- + Vị cay, tính ấm (Bản Kinh).
- + Không độc (Biệt Lục).
- + Tính hơi ôn (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Vị cay, the. Tính hơi ấm (Trung Dược Học).
- + Vị cay, tính ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Vị cay, tính hơi ấm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

- + Vào kinh túc Quyết âm Can, phần khí (Bản Thảo Cương Mục).
- + Vào kinh Phế, can (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Vào kinh túc Quyết âm Can, túc Thiếu dương Đởm, túc Dương minh Vị (Bản Thảo Hối Ngôn).
- + Vào kinh Phế, Can (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Vào kinh Phế và Can (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

- + Phá kết tụ khí, hạ ứ huyết, trừ thấp tý (Bản Kinh).
- + Trợ Tỳ Vị (Thực Liệu Bản Thảo).
- + Lợi ngũ tạng, tiêu thực, hạ khí, tỉnh tửu [giải rượu] (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
- + Tán hàn, giải biểu, thấu chẩn, chỉ huyết (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Giải biểu, khứ hàn, tán nhiệt, chỉ huyết (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

Người bị chứng phong hàn ở biểu sợ lạnh sốt nóng, hoặc thời kỳ đầu của chứng sởi kiêm cảm mạo sợ lạnh. Người bị ngoại cảm mắt đỏ, họng đau, mụn nhọt sốt nóng sợ lạnh, cùng thổ huyết, chảy máu cam (sao đen sử dụng cầm máu) (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Cách dùng:

+ Dùng vào thuốc thì thường dùng cả hoa, lá, cành cây phơi khô. Nếu dùng làm thuốc phát hãn thì dùng sống. Nếu dùng làm thuốc chỉ huyết, lương huyết thì sao đen (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Kiêng kỵ:

+ Kiêng ăn cua, cá và thịt lừa, thịt cá lóc (Bản Thảo Cương Mục).

+ Phàm người biểu hư hay ra mồ hôi, huyết hư hàn nhiệt không do phong hàn gây nên, cùng chứng nhức đầu do âm hư hỏa vượng họng đau không phải ngoại cảm, đều phải kiêng kỵ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Biểu hư, tự ra mồ hôi, tỳ hư, tiêu chảy: khi dùng nên thận trọng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Người không có dấu hiệu ngoại cảm phong hàn thấp: không nên uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Kinh giới kỵ lửa và tương phản với các thứ cua biển, cá lóc, thịt lừa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị chứng đầu phong, cổ cứng không quay được: Sau tiết thu tháng 8, dùng vải bọc hoa Kinh giới làm gối để gối đầu, hoặc trải ra giường nằm lên cũng được, nhưng đến tiết Lập xuân thì phải bỏ đi (Thiên Kim phương).

+ Trị miệng và mũi máu chảy dữ dội, do tửu sắc quá độ, hư hỏa đến cùng cực gây nên: Kinh giới, tán bột. Uống 8g với nước sắc Trần bì. Cùng lắm uống 2-3 lần là khỏi (Thánh Huệ phương).

+ Trị thổ huyết lâu ngày không khỏi: Kinh giới tươi, lấy cả gốc rễ, ngọn, rửa sạch, gĩa, vắt lấy nước cốt chừng ½ chén, uống với bột Kinh giới khô là khỏi (Thánh Huệ phương).

+ Trị phong nhiệt, đầu đau, họng đau: hoa Kinh giới, Thạch cao, 2 vị bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 12g với nước trà nóng (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị phong nhiệt gây nên đau răng: gốc cây Kinh giới, Ô cửu căn, Thông bạch căn, 3 thứ bằng nhau, sắc kỹ, ngâm rồi nhổ đi thì khỏi (Y Học Tập Thành).

+ Trị 120 chứng phong hoặc kinh giản (động kinh) của trẻ nhỏ: Hoa kinh giới 80g, Bạch phàn 40g (nửa để sống, nửa phi). Tán bột, trộn với hồ làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng, dùng Chu sa bọc ngoài. Mỗi lần uống 10 viên với nước sôi, ngày 2 lần (Y Học Tập Thành).

+ Trị trúng phong không nói được: Hoa Kinh giới, tán bột, uống 8g với rượu là khỏi ngay (Kinh Giới Tán – Hội Công Đàm Lục).

+ Trị sản hậu bị trúng phong cấm khẩu, tay chân co duỗi liên tục, cơ thể uốn cong hoặc sản hậu bị huyết vận, bất tỉnh, tay chân cứng thẳng, mắt lệch, miệng méo, mắt trợn trừng, kèm thổ tả muốn chết: Hoa Kinh giới, cả hạt, đem bồi qua cho dòn, tán bột. Mỗi lần uống 12g với rượu ngâm đậu hoặc uống với nước Đồng tiện. Nếu cấm khẩu thì cạy miệng ra mà đổ thuốc vào. Hễ thuốc đổ vào được thì công hiệu như thần (Dũ Phong Tán – Hoa Đà).

+ Trị ghẻ lở: Kinh giới, tán bột. Lấy Sinh địa gĩa nát, nấu thành cao, hòa với bột Kinh giới làm viên to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước trà xanh hoặc rượu (Phổ Tế phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị phong hàn, bất tỉnh, phiền nhiệt có đờm; Hoa Kinh giới 20g, bồi khô, tán bột. Thêm ít Xạ hương, trộn đều. Mỗi lần uống 2g với nước trà. Người lớn dùng liều cao hơn (Phổ Tế phương).

+ Trị tiểu bí, bụng dưới sưng đau: Kinh giới, Đại hoàng, 2 vị bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước nóng. Nếu tiểu không thông thì Đại hoàng giảm bớt phân nửa. Nếu tiêu không thông thì Kinh giới giảm bớt phân nửa (Phổ Tế phương).

+ Trị sản hậu mệt mỏi, mê man do uất giận mới phát: Hoa Kinh giới, nửa sống, nửa sao, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước Đồng tiện. Nếu bị cong người như uốn ván thì dùng rượu làm thang, uống (Đái Nguyên Lễ Yếu Quyết phương).

+ Trị sản hậu bị huyết vận, hình như có cái gì che lấp ở trái tim gây nên uất kết, mắt trợn ngược, buồn phiền muốn chết: Hoa Kinh giới, tán nhuyễn, mỗi lần uống 8g với nước Đồng tiện pha với với ít rượu, rất công hiệu. Nếu không mở miệng ra được thì cấy răng đồ thuốc vào. Gần đây, các bậc danh y đều dùng bài này rất nhiều, không mấy bệnh là không hiệu nghiệm như thần (Đồ Kinh Bản Thảo).

+ Trị sản hậu bị huyết vậng (chóng mặt) do huyết hư gây nên phong đến nổi tinh thần mê man, tối tăm mắt mũi: Hoa Kinh giới 52g, Đào nhân 20g (bỏ vỏ và đầu nhọn đi), sao, tán bột. Mỗi lần uống 12g (Bảo Mệnh Tập).

+ Trị sản hậu bị kiết lỵ: Hoa Kinh giới, 5 cái lớn, cho vào 1 cái bát, đập kỹ, đốt cho cháy tồn tính, thêm ít Xạ hương, lấy nước đun sôi hòa vào cho uống. Bài này tuy nhỏ, không đáng bao nhiêu nhưng công hiệu của nó rất nhiều, đã từng trị biết bao nhiêu bệnh nặng, bệnh khó, không nên coi thường (Thâm Sư phương).

+ Trị cửu khiếu ra máu: Kinh giới, nấu với rượu, ngâm (để chuyển ngấm khắp miệng) rồi nuốt dần là khỏi (Trực Chỉ phương).

+ Trị thổ huyết lâu ngày không khỏi: Kinh giới, tán bột. Dùng Sinh địa, gĩa nát, vắt lấy nước cốt, hòa với 8g bột Kinh giới, uống là hết (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị tiểu ra máu: Kinh giới, Sa nhân, 2 thứ bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước cơm gạo nếp, ngày 3 lần (Tập Giải phương).

+ Trị phụ nữ bị băng huyết không cầm: Hoa Kinh giới, đốt trên ngọn đèn dầu mè cho khô, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước Đồng tiện. Đây là bài thuốc của Thái hậu Hạ Thái Quân (Phụ Nhân Đại Toàn Lương Phương).

+ Trị sản hậu chảy máu cam nhiều: Kinh giới, bồi khô, tán bột. Uống 8g với nước Đồng tiện (Phụ Nhân Đại Toàn Lương Phương trích của Hải Thượng Lương phương).

+ Trị đình độc sưng đau, các chứng nhọt độc: Kinh giới 1 nắm, sắc với 5 chén nước còn 1 chén, chia làm 3 lần uống lúc nguội (Dược Tính Luận).

+ Trị các chứng phong làm mắt lệch, miệng méo (liệt mặt): Kinh giới (loại xanh) 1 cân, Bạc hà (tươi) 1 cân, tất cả cho vào cối đá, gĩa nát, dùng vải trắng sạch vắt lấy nước cốt rồi cho vào nồi đất hoặc nồi nhôm, nấu thành cao. Lại lấy phần bã gĩa, lấy 2 phần, bỏ đi 1 phần bã xấu. Dem 2 phần tốt đó phơi nắng cho khô, tán bột. Trộn với cao đã nấu trước, làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 15 viên với nước đun sôi, ngày 2 lần. Cần kiêng những thức ăn có tính động phong hỏa như cua biển, tôm, thịt mỡ, rượu (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị thoát giang: Kinh giới, Táo giáp, 2 thứ bằng nhau, nấu lấy nước thật đặc, dùng để rửa. Rồi lấy sắt nung đỏ nhúng vào nước, lấy nước đó bôi. Bài này cũng trị được chứng tử cung sa (Kinh Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ rốn sưng: Hoa Kinh giới nấu lấy nước đặc để rửa. Rồi dùng Hành nướng cắt mỏng để nguội cho nó hết hơi hỏa độc rồi dán vào chỗ đó là tiêu tan ngay (Hải Thượng Lương phương).

+ Trị ngón chân lở loét: Kinh giới gĩa nát, đắp vào chỗ đau (Giản Tiệm phương).

+ Trị trĩ lậu sưng đau: Hoa Kinh giới, nấu nước thật đặc, hàng ngày dùng để rửa thường xuyên sẽ khỏi (Giản Tiệm Phương).

+ Trị tiêu ra máu: Kinh giới 80g, Hoa hòe 40g, sao vàng sẫm, tán bột. Mỗi lần uống uống 12g với nước trà xanh (Giản Tiệm Phương).

+ Trị bỏng chân lở loét: Kinh giới đốt thành than, trộn với nước cốt Hành, bôi. Nhưng phải dùng Cam thảo nấu lấy nước, rửa rồi mới bôi thuốc vào (Trích Huyền phương).

+ Trị mọi chứng ở đầu, mắt đau do lao huyết, phong khí gây nên đầu đau, chóng mặt: Hoa Kinh giới, tán bột, mỗi lần uống 12g với rượu (Long Mộc Luận).

+ Trị sản hậu bị trúng phong: Kinh giới tán nhuyễn, hòa với rượu uống. Công dụng như thuốc tiên (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Trị sỏi, mề đay, có thể dùng bài sau đây có kết quả tốt: Kinh giới tuệ 8g, Kim ngân hoa, Liên kiều, mỗi thứ 16g, Cát căn 12g, Bạc hà 4g, Cam thảo 3g, Thuyền thoái 2g, sắc nước uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Phụ nữ sản hậu đều lấy Kinh giới làm vị thuốc cốt yếu vậy (Đái Nguyên Lễ Yếu Quyết Phương).

+ Ông Chu Thủ Nhân ở huyện Võ Tiến nói rằng: Cái cổ của ông đau cứng không thể quay được, thế mà tôi dùng bài thuốc dưới đây mấy ngày là bớt. Nếu bị lở loét thối tha, dùng gốc cây Kinh giới 1 đoạn ở dưới gốc chẻ nhỏ, bỏ vào nồi nước nấu sôi kỹ, để hơi ấm rửa. Một lúc sau, xem chỗ lở nát có chỗ nào tím đen thì dùng kim khêu cho chảy máu độc ra, rồi lại rửa 3-4 lần nữa. Lại dùng Chương thảo, Hùng hoàng, 2 vị bằng nhau, tán bột, hòa với dầu mè, bôi vào chỗ chảy nước, ngày hôm sau lại rửa, lại bôi thuốc cho đến khi khỏi (Hoạt Pháp Cơ Yếu).

+ Kinh giới trị phong. Quan tướng quốc họ Cổ gọi là Tái Sinh Đơn, ông Hứa học sĩ cho là nó có công như thần như thánh; Ông Đái viện sử cho rằng Kinh giới là thuốc chủ yếu của bệnh sản hậu; Ông Tiêu Tồn Kính gọi là một nắm vàng. Không phải vô cớ mà có những tên gọi như vậy. Tuy nhiên, khi dùng phải xét: người đời nay dễ gặp chứng phong liền dùng Kinh giới, Phòng phong là thuốc sơ khí, tán phong, sùng với nhau. Họ không biết rằng phong ở trong da, ngoài niêm mạc thì dùng Kinh giới làm chủ, không giống như Phòng phong nó chạy vào đến xương thịt của người ta (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Ngày xưa ông Giả Tự Đạo nói rằng, bài Kinh Giới Tán xuất xứ từ 'Hội Công Đàm Lục', trước sau đã dùng nhiều lần, rất công hiệu. Chính con tôi tên là Thuận bị bệnh trúng phong không nói được, nguy kịch đến nơi, thế mà uống bài này liền đỡ ngay, thật là quý vậy thay. Thật là bài thuốc vãn tử hồi sinh làm cho người ta chết sống lại được vậy (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ông Lý Thời Trân nói rằng: Bài Dũ Phong Tán đã được các sách đều khen ngợi là hay cả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Kinh giới là 1 vị thuốc thánh trong những bệnh về phong dược và về huyết cùng các chứng mụn nhọt ghẻ lở vẩy (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Sức phát hãn của Kinh giới huệ mạnh hơn Kinh giới. Không có mồ hôi dùng Kinh giới huệ, có mồ hôi dùng Kinh giới sao; vào huyết phận dùng Kinh giới sao thành than (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Kinh giới có tác dụng phát tán khứ hàn như Ma hoàng, nhưng Ma hoàng lại mạnh mẽ, nhanh chóng, Kinh giới thì tương đối hòa hoãn. Vả lại Ma hoàng thiên về khứ hàn tà ở lưng thuộc kinh Thái dương, còn Kinh giới thì khứ hàn tà ở toàn thân (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Kinh giới có tên riêng là Giả tô, vì tính vị cay ôn, giống như Tử tô, nhưng Kinh giới cay mà không gắt, ôn mà không táo, đúng là thuốc hơi cay, hơi ôn Cho nên người bị thương hàn, ôn bệnh thuộc cảm mạo, thì bất luận phong hàn, phong nhiệt đều có thể dùng được (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

+ Cây Kinh giới ở Việt Nam vẫn trồng để ăn, làm gia vị và làm thuốc (đã được xác định là *Elsholtzia cristata* Willd. cùng họ. Cây cũng thuộc loại thảo, cao 0,30 - 0,45m, thân nhẵn, mọc thẳng đứng. Lá mọc đối, phiến lá thuôn nhọn, dài 5 - 8cm, rộng 3cm, mép có răng cưa, cuống gầy dài 2 -- 3cm. Hoa nhỏ, không cuống, màu tím nhạt, mọc thành bông ở đầu cành rất mau. Quả gồm 4 hạch nhỏ, nhẵn, dài 0,5cm.

+ Một cây khác cũng được gọi là Kinh giới và dùng làm thuốc là cây *Origanum syriacum* (Lour.) cùng họ (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

97. KÊ HUYẾT ĐẰNG



Tên Khác:

Đại Huyết Đăng (Biệt Lục), Hồng Đăng (Bản Thảo Cương Mục), Huyết Phong Đăng (Trung Dược Chí), Mã Nhung Đăng, Tử Ngạnh Đăng (Vân Nam Tư Mao Trung Thảo Dược Tuyển), Trư Huyết Đăng, Cửu Tăng Phong (Quảng Tây Dược Vật Danh Lục), Hồng Ddăngf, Hoạt Huyết Đăng (Vân Nam Dược Dụng Thực Vật Danh Lục), Đại Huyết Đăng, Huyết Phong (Quảng Đông Dược Chí), Huyết Long Đăng, Ngũ Tăng Huyết, Quá Chương Long (Quảng Tây Dược Chí), Huyết Đăng, Dây Máu Người (Dược Liệu Việt Nam).

Tên Khoa Học:

Milletia reticulata Benth.

Họ Khoa Học:

Cánh Bướm (Fabaceae).

Mô Tả:

Dây leo. Lá kép gồm 5~7 hoặc 9 lá chét. Cụm hoa hình chùy ở ngọn dài 15~20cm. Hoa màu đỏ dài 15mm, xếp rất sát nhau. Quả màu đỏ nâu dài 12cm, có 36 hạt. Chặt cây có nhựa màu đỏ chảy ra như máu.

Địa Lý:

Loại dây leo. Lá kép, gồm 57 hoặc 9 lá chét. Cụm hoa hình chùy ở ngọn dài 15~20cm. Hoa màu đỏ dài 1~5mm, xếp rất khít nhau. Quả màu đỏ nâu, dài 1~2cm, có 3~6 hạt. Chặt cây có nhựa đỏ chảy ra như máu.

Thu Hái, Sơ Chế:

Thu hái quanh năm, tốt nhất vào tháng 8~10. Chặt cây về, cắt bỏ cành lá, Chọn thứ to, chắc.

Bộ Phận Dùng:

Dây vỏ mịn vàng. Khi tươi, cắt ngang có nước nhựa đỏ như máu chảy ra. Khi khô, tiết diện có nhiều vòng đen do nhựa khô lại.

Bào Chế:

Rửa sạch, thái phiến, dùng sống (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chọn thứ dây lớn và bé để riêng, ngâm thứ lớn độ 3 ngày, thứ bé ngâm 1~2 giờ cho mềm, thái lát dày 2 ly, phơi khô.

Bảo Quản:

Để mốc, cần để nơi khô ráo, mát, mùa mưa nên phơi sấy thường xuyên.

Thành Phần Hóa Học:

+ Trong Kê huyết đằng có Milletol ((Trung Dược Học).

- + Trong rễ, vỏ và hạt có Glucozit, Tannin, chất nhựa (Dược Liệu Việt Nam).
- + Friedelan-3-Alpha-Ol, Daucosterol, Beta Sitosterol, 7-Oxo-Beta-Sitosterol, Formononetin, Ononin, Prunetin, Afrormosin, Daidzein, 3,7-Dihydroxy-6-methoxy-dihydroflavonol, Epicatechin, Isoliquiritigenin, 2', 4', 3, 4-tetrahydroxy chalcone, Licochalcone, Medicagol, Protocatechuic acid, 9-Methoxycoumestrol, Cajanin (Lâm Thành, Trung Thảo Dược 1989, 20 (2): 53).
- + Trong rễ có: Stigmast-5-ene-3 Beta-7 Alpha-Diol), 5 Alpha-Stigmastane-3 Beta, 6 Alpha-Diol (Fukuyama Y và cộng sự, Planta Med, 1988, 54 (1): 34).

Tác Dụng Dược Lý:

- + Tác Dụng Lên Tim Mạch: nước sắc Kê huyết đằng ức chế tim ếch và làm hạ huyết áp nơi chó và thỏ bị gây tê khi gây co mạch trong tĩnh mạch ở tai thỏ.
- + Tác Dụng Kháng Viêm: Cho uống cồn thuốc Kê huyết đằng thấy có hiệu quả tốt trên chuột: làm giảm viêm khớp gây ra bởi Formadehyde.
- + Tác Dụng Lên Hệ Thần Kinh Trung Ương: Tiêm Kê huyết đằng vào màng bụng chuột thấy có tác dụng giảm đau và an thần.
- + Tác Dụng Trên Sự Chuyển Hóa Phosphate: thí nghiệm Kê huyết đằng trên chuột nhắt thấy tăng chuyển hóa Phosphate trong thận và tử cung (Trung Dược Học).

Độc Tính: Tiêm tĩnh mạch lượng tương đương 4,25g/kg vào súc vật gây ra chết (Trung Dược Học).

Tính Vị:

- + Vị đắng, ngọt, tính ôn (Trung Dược Học).
- + Vị đắng, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Vị hơi đắng, ngọt, sáp, tính bình (Quảng Tây Bản Thảo Tuyển Biên).

Quy Kinh:

- + Vào kinh Tâm, Tỳ (Bản Thảo Tái Tân).

- + Vào kinh Tâm, Tỳ (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Can, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng:

- + Bổ trung, táo Vị (Bản Thảo Tái Tân)
- + Hành huyết, bổ huyết, thông kinh lạc, làm mạnh gân xương (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Hòa huyết, bổ huyết, thông kinh, thư cân (Trung Dược Học).
- + Hành huyết, chỉ thống, thông kinh lạc (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Hoạt huyết, bổ huyết, thông kinh, hoạt lạc (Quảng Tây Bản Thảo Tuyền Biên).

Chủ Trị:

Trị lưng đau, gối đau, té ngã tổn thương, tay chân tê, kinh nguyệt không đều (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng:

Kiên Kỵ:

Người huyết không hư, thiên về huyết ứ, khí trệ: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

Trị khí huyết suy kém, đại bổ khí huyết: Kê huyết đằng nấu đặc thành cao, hòa với rượu uống. Không uống được rượu thì hòa với nước sôi uống (Kê Huyết Đằng Giao Vân Nam Chí Phương).

Tham Khảo:

- + “Nước cốt của dây cây này đỏ như máu gà, vì vậy gọi là Kê Huyết Đằng” (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ “Vị thuốc này là một trong các vị thuốc thuộc loài dây (đằng), sức hành huyết mạnh hơn bổ huyết. Khi chặt đứt đoạn dây, nước cốt chảy ra đỏ như máu, lấy nước đó nấu thành cao gọi là Kê Huyết Đằng Giao, sức bổ huyết mạnh hơn hoạt huyết. Bổ huyết hoạt huyết có Đương quy, Đan sâm, Kê huyết đằng. Đương quy là thuốc chủ yếu chữa về huyết, cũng là thuốc khí trong huyết, sức bổ huyết mạnh hơn hoạt huyết, hơn nữa, Đương quy tính ôn, thích hợp với người phần huyết thiên về hàn. Đan sâm thì khứ ứ mạnh hơn bổ huyết, tính hàn, hợp với người phần huyết thiên về ôn. Kê huyết đằng có thể hoạt huyết thông lạc, đi thẳng đến kinh lạc, bổ huyết bất tức trong kinh lạc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Kê huyết đằng và Huyết đằng ở Việt Nam hiện chưa được xác định chắc chắn, thuộc vào mấy loại. Nhân dân chỉ mới căn cứ vào khi chặt cây thấy có những đám màu đỏ giống như máu thì lấy về dùng. Hiện nay được khai thác nhiều ở Hà son bình, Cao lạng và 1 số tỉnh miền núi khác” (Dược Liệu Việt Nam).

+ Công năng chủ yếu của Kê huyết đằng là bổ huyết hoặc hành huyết, trị huyết hư, kinh nguyệt không đều (dùng chung với Tứ Vật Thang). Có thể thông kinh, hoạt lạc, là thuốc chủ yếu trị lưng đau, gối mỏi, gân xương tê dại, phong hàn thấp tý. Cũng hợp với chứng lao thương khí huyết, gân xương không lợi. Nếu lấy nước cốt cô thành cao, gọi là Kê huyết đằng cao, sức bổ huyết mạnh hơn hoạt huyết, rất thích hợp với chứng huyết hư (Thực Dụng Trung Y Học).

98. KÊ NỘI KIM

**Tên Khác:**

Kê Chuân Bì, Kê Hoàng Bì, Kê Tố Tử (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Màng Mề Gà (Dược Liệu Việt Nam).

Tên Khoa Học:

Corium stomachicum Galli.

Họ Khoa Học:

Họ Chim Trĩ (Phasianidae).

Mô Tả:

Màng màu vàng cam hoặc nâu, trên mặt có các lớp nhăn dọc. Khi khô thì giòn, dễ gãy vụn, vết bẻ có cạnh bóng, dài khoảng 3,5cm, rộng 3cm, dày chừng 5mm. Sấy lửa thì phồng lên.

Bộ Phận Dùng:

Lớp màu vàng phủ mặt trong của mề gà (*Gallus domesticus*). Lựa loại khô, sạch tạp chất, nguyên cái hoặc bỏ đôi không vụn nát. Không nên dùng màng mề vịt màu xanh, ít nếp nhăn.

Sơ Chế:

Khi mổ gà, bóc ngay lấy màng mề gà, rửa sạch, phơi hoặc sấy. Khi dùng đem sấy với cát cho phồng lên.

Bào Chế:

+ Mổ ra, gạt bỏ hết chất bẩn, rửa qua nhanh tay, bóc lấy màng vàng, phơi khô (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

+ Dùng sống hoặc sao lên, nướng lên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo Quản:

Để bị mốc và dòn, vụn nát. Để nơi khô ráo, kín, tránh đê nặng làm vỡ nát.

Thành Phần Hóa Học:

+ Trong Kê nội kim có Ventriculin, Keratin, Bilatriene, Vitamin B1 và B12, Pepsin (lượng rất nhỏ), 17 loại Amino acid, Ammonium Chloratum (Trung Dược Học).

+ Ventriculin, Keratin, Pepsin, Diastase (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển, Bắc Kinh 1990: 162).

+ Bilatriene (Henrik Dam và cộng sự, C A 1959, 53: 10450b).

+ Lysine, Histidine, Arginine, Glutamic acid, Aspartic acid, Leucine, Threonine, Serine, Glycine, Alanine, Cysteine, Valine, Methionine, Isoleucine, Tyrosine, Phenylalaine, Proline, Tryptophane, Nhôm, Calci, Thiếc, Đồng, Magnesium, Mangan, Chì, Kẽm (Xương Võ Thanh, Trung Dược Tài 1992, 1: 14).

Tác Dụng Dược Lý:

- Tác Dụng Trên Vị Trường: Kê nội kim có tác dụng trợ tiêu hóa, biểu hiện dịch vị tăng, độ acid tăng, nhu động bao tử tăng (thời gian kéo dài, sóng nhu động cao, tốc độ tổng thức ăn nhanh hơn). Khả năng tiêu hóa tăng chậm nhưng kéo dài. Tác dụng của thuốc là do vị kích thích tố tăng tiết dịch vị hoặc do thuốc thông qua yếu tố thể dịch làm hưng phấn thần kinh cơ của thành dạ dày (Trung Dược Học).
- Kê nội kim có tác dụng gia tăng bài tiết chất phóng xạ do thuốc có thành phần Ammonium Chloratum có tác dụng này (Trung Dược Học).

Tính Vị:

- + Tính hơi hàn (Biệt Lục).
- + Tính bình, không độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
- + Vị ngọt, tính bình, sáp (Bản Thảo Bị Yếu).
- + Vị ngọt, tính bình, sáp (Trung Dược Học).
- + Vị ngọt, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

- Vào kinh Đại trường, Bàng quang (Bản Thảo Kinh Sơ).
- Vào kinh Tỳ, Vị (Bản Thảo Tái Tân).
- Vào kinh Tỳ, Vị, Tiểu trường, Bàng quang (Trung Dược Học).
- Vào kinh Tỳ, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng:

- + Khoan trung, kiện Tỳ, tiêu thực, an Vị (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Tiêu tửu tích, tiêu hầu tý (Bản Thảo Cương Mục).
- + Hóa đờm, lý khí, lợi thấp (Bản Thảo Tái Tân).
- + Tiêu thực, vận Tỳ, cố tinh (Trung Dược Học).

+ Tiêu thức ăn, giúp cho Vị dung nạp thức ăn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

- Trị tiêu chảy, lỵ (Bản Kinh).
- Trị tiểu nhiều, trừ nhiệt làm cho bút rút ở trên (Biệt Lục).
- Trị sữa tích trệ, cam tích (Trấn Nam Bản Thảo).
- Trị họng sưng đau, nhũ nga [amidal], miệng lở (Bản Thảo Cương Mục).
- Trị huyền tích, trưng hà, báng, tích tụ, bế kinh (Y Học Trung Trung Tham tây Lục).
- Trị tiêu hóa rối loạn, thực tích, cam tích, đái dầm, di tinh (Trung Dược Học).
- Trị ăn uống tích trệ ở trong, trẻ nhỏ bị cam tích, nôn mửa, bụng trướng, tiêu chảy, lỵ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng: 6 - 12g. Thuốc sao lên tán bột uống tốt hơn là cho vào thuốc thang (Trung Dược Học).

Kiênng Kỵ:

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

- +Trị sau khi sinh xong bị đái dầm: Kê nội kim, liều lượng tùy dùng, tán nhỏ, uống với rượu ấm (Kê Nội Kim Tán Chứng Trị Chuẩn Thẳng).
- +Trị cam tích, bụng đầy, ăn ít: Kê nội kim (sao) 60g. Tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 - 6g với nước cơm hoặc nước sôi ấm (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- +Trị cam tích, bụng to: Kê nội kim 12g, Miết giáp (nướng) 30g, Xuyên sơn giáp đều 8g. Tán bột. Mỗi ngày uống 1 lần, mỗi lần 1,5 - 3g (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- +Trị đại trường viêm mạn: Kê nội kim (sao) 10g, Bạch truật 10g. Tán bột, trộn đều. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 - 6g (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- +Trị tiêu chảy kéo dài do Tỳ hư: Kê nội kim, Bạch truật, Can khương đều 60g, Đại táo nhục 240g (chưng chín). Tất cả sao chín, tán bột, trộn với Táo nhục gĩa nát,

trộn đều làm thành bánh, sấy khô. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị sỏi mật, sỏi đường tiểu: Kê nội kim 12g, Kim tiền thảo 15g, Uất kim 10g, Hồ đào 15g, Hải kim sa 15g. Sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị sỏi tiết niệu: Lục Nhất Tán (Cam Thảo, Hoạt thạch) 30g, Hỏa tiêu 10g, Kê nội kim 10g. Tán bột. Ngày 2 lần mỗi lần 2 - 6g (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

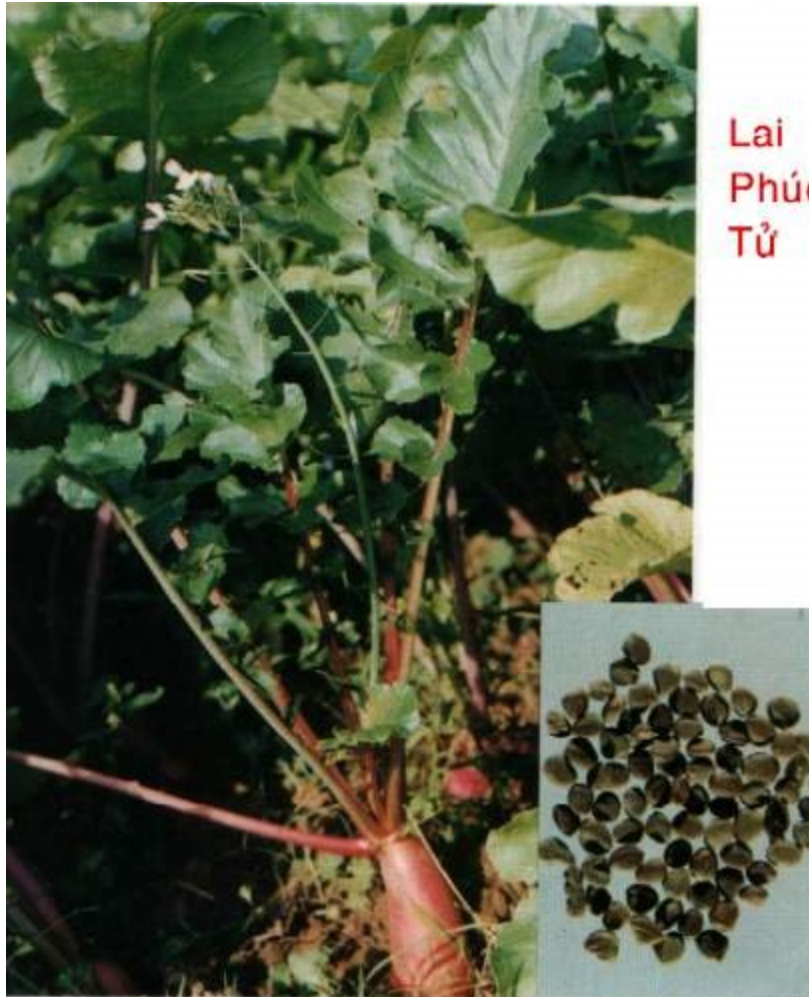
+Trị nốt ruồi: Kê nội kim sống 20g, thêm 200ml nước, ngâm 2 - 3 ngày rồi bôi vào nốt ruồi. Mỗi ngày 5 - 6 lần, liên tục 10 ngày. Đã theo dõi 10 cas có kết quả tốt (Trần Trường Giang, Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1987, 1: 45).

+Trị miệng lở loét, amidal viêm, lợi răng viêm: Kê nội kim, đốt tồn tính. Tán nhuyễn, thổi vào nơi bị loét hoặc bôi vào, có thể trộn với dầu Mù u bôi vào vết thương (Kinh Nghiệm Dân Gian).

Tham Khảo:

‘Kê nội kim là màng vàng trong mề của con gà. Sức tiêu hóa của mề gà rất mạnh vì vậy có thể giúp đỡ được sự tiêu hóa của con người’ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

99. LAI PHỤC TỬ



Lai
Phức
Tử

Tên khác:

La Bạc Tử, Lô Bạc Tử, Tử Hoa Tòng (Bản Thảo Cương Mục), Thổ Tô Tử (Nhĩ Nhã), Ôn Tòng, Địa Khô Lôu, Địa Khô La, La Ba Tử, La Điền Tử, Khương Tinh Tử, Đặng Tòng Tử, Đường Thanh Tử, Lai Bạc Tử (Hòa Hán Dược Khảo), Sở Tòng Tử (Bản Thảo Đồ Kinh), Phá Địa Chùy (Quảng Vận), Hạ Sinh (Vương Trinh Nông Thư), Hạt Củ Cải, Rau Lú Bú (Việt Nam).

Tên khoa học:

Semen raphani Sativi.

Họ khoa học:

Thuộc họ Cải (Brassicaceae).

Mô Tả:

Cây thảo, sống hàng năm. Rễ củ phình to. Lá hình mũi mác. Hoa tự chùm, màu trắng hoặc hơi tím hồng, cánh hoa có vân. Quả loại cải, không mở, thắt lại giữa, các hạt xếp thành hình chuỗi tràng hạt, xếp. Mùa hoa từ tháng 4-7, mùa quả từ tháng 6-9.

Địa lý:

Trồng khắp nơi vào mùa Thu, Đông để lấy củ ăn.

Thu hái, sơ chế:

Đến mùa quả già (mùa hè, thu), hái cả cây, phơi khô, đập lấy hạt, bỏ vỏ, loại bỏ tạp chất, phơi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Hạt. Hạt hình tròn, dẹp, có mặt lưng khum, mặt bụng tạo nên 1 cạnh lồi ở giữa, dài chừng 2,5-4mm, rộng 2-3mm, màu nâu đỏ hoặc nâu đen.

Mô tả dược liệu:

Lai phức tử hình bầu dục hoặc gần hình tròn trứng, hơi dẹp, đường kính 0,4cm. Ngoài màu hồng, một bên có mấy rãnh dọc, một đầu có 1 chấm nhỏ màu nâu. Soi kính lúp thấy toàn thể đều có vân mắt võng, nhỏ, dày. Chất cứng. Đập vỡ có nhân màu trắng ngà hoặc vàng, có dầu, không mùi, vị ngọt, hơi cay (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Sấy sạch tạp chất, rửa sạch đất, vớt ra, phơi khô. Khi dùng gĩa nát ra là được (Dược Tài Học).

+ Rửa sạch hạt. Nếu dùng tiêu đờm thì dùng sống. Muốn tiêu thực thì dùng sao (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Đóng kín, tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

+Trong Lai Phục Tử có: Erucic acid, Oleic acid, Linolenic acid, Linoleic acid, Glycêol sinapate, Raphanin (Trung Dược Học).

+Củ tươi chứa Glucose, Pentosan, Adenin, Arginin, Histidin, Cholin, Trigonellin, Diastase, Glucosidase, Oxydase catalase, Allyl isothiocyanat, Oxalic acid, Vitamin A,B, C (Chinese Herbal Medicine).

Tác dụng dược lý:

*Tác dụng kháng khuẩn: Chất Raphanin trong Lai phục tử có tác dụng ức chế đối với Staphylococcus aureus, Streptococcus pneumoniae và E.Coli.

*Tác dụng chống nấm: Nước sắc Lai phục tử, ngâm kiệt, có tác dụng ức chế nhiều loại nấm gây bệnh ngoài da.

*Thành phần có tác dụng kháng khuẩn là Bạc tử tố (Raphanin), in vitro, thuốc trộn lẫn với ngoại độc tố vi khuẩn, thuốc có tác dụng rõ rệt. Nếu Raphanin hòa loãng 1:2000 có thể trung hòa 5 liều chí tử của độc tố Tetanos (uốn ván). Nếu pha loãng 1:500 thuốc có thể trung hòa 4 liều chí tử của độc tố bạch hầu.

*Nước chiết xuất của Lai phục tử có tác dụng hạ áp từ từ mà rõ rệt và kéo dài.

*Bài thuốc 'Cốt Chất Tăng Sinh Hoàn' (La bạch tử, Thục địa, Kê huyết đằng, Nhục thung dung, Dâm dương hoắc, Cốt toái bổ) có tác dụng kháng viêm rõ. Trong bài thuốc, thành phần kháng viêm là Thục địa, Nhục thung dung và La bạch tử. Bài thuốc có tác dụng hưng phấn hệ thống tuyến yên, vỏ thượng thận, đó là cơ sở của tác dụng kháng viêm (Trung Dược Học).

Tính vị:

+Tính ôn, vị cay (Trấn Nam Bản Thảo).

+Vị cay, tính nhiệt (Ngọc Thu Bản Thảo).

+Vị cay, ngọt, tính bình (Trung Dược Học).

+Vị ngọt, cay, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+Vào kinh Phế, Tỳ (Trấn Nam Bản Thảo).

+Vào kinh Tỳ, Vị (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+Vào kinh Phế, Vị, Tỳ (Trung Dược Học).

+Vào kinh Phế, Tỳ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+Thổ phong đờm, tiêu thũng độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+Hạ khí, định suyễn, trừ đờm, tiêu thực, trừ đầy trướng, lợi đại tiểu tiện, chỉ khí thống (Bản Thảo Cương Mục).

+Dùng sống có tác dụng thổ phong đờm, khoan hung cách, thác sang chấn. Dùng chín có tác dụng hạ khí, tiêu đờm, công kiên tích, lý (Y Lâm Soạn Yếu Thám Nguyên).

+Hạ khí, yên suyễn, hóa đờm, tiêu thực (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

+Trị hạ lợi hậu trọng (lý) lở ngứa, ban sởi (Bản Thảo Cương Mục).

+Trị ngực đầy, bụng trướng, khí trệ gây đau, lý, ho suyễn có đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 6-10g sắc nước hoặc sao, tán thành bột.

Kiêng kỵ:

+ Khí hư: cần thận khi dùng (Trung Dược Học).

+ Người hư yếu, cơ thể thuộc loại chân khí hư: không nên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Lai phục tử làm hao khí, vì vậy người vốn khí bị hư, không có thực tích, đờm trệ: không nên dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị phản vị, ế cách: La bạch, tằm mật, chưng, nghiền nát, ăn (Phổ Tế phương).

+ Trị trẻ nhỏ ho suyễn, thở khò khè: Lai bạch tử, Ma hoàng, Đảng tâm thảo, Tạo giáp tử, Cam thảo. Tán bột, mỗi lần dùng 4g (Lai Bạch Tử Tán – Chứng Trị Chuẩn Thẳng).

+ Trị phế quản viêm mạn, ho, khó thở, đờm nhiều: La bạch tử (sao) 10g, Tô tử (sao) 10g, Bạch giới tử (sao) 3g. Tán nhuyễn, cho vào túi vải, sắc với 500ml nước còn 200ml, chia làm 3 lần uống (Tam Tử Dưỡng Thân Thang – Hàn Thị Y Thông).

+ Trị mùa đông cóng lạnh, bị mọc nhọt sưng đau chưa vỡ: Lấy 1 củ Cải, cắt ngang, cho vào lửa nướng chín, cắt bỏ chỗ cháy đen, sát vào chỗ đau, ngует thì thay miếng khác, làm như vậy vài ba lần thì khỏi (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Trị táo bón nơi người lớn tuổi: La bạch tử, cho nhỏ lửa, sao vàng, 30-40g, uống với nước ấm, ngày 2-3 lần. Dương Kien đã dùng trị 32 cas trên 60 tuổi, kết quả sau khi uống thuốc dưới 12 giờ thì đi tiêu 20 cas, từ 12-24 giờ đi tiêu được : 9 cas, trên 24 giờ vẫn chưa đi tiêu được: 3 cas, tỉ lệ kết quả: 90,6% (Trùng Khánh Y Dược Tạp Chí 1986, 6:46).

+Trị huyết áp cao:

* Dùng liều trung bình (6-10g/ ngày) cho bệnh nhân uống. Theo dõi 467 cas huyết áp cao: có kết quả 86,94%, kết quả rõ rệt: 49,8%, triệu chứng lâm sàng có cải thiện: 92% (Lai Minh, Thông Tin Nghiên Cứu Y Học 1986, 6:185).

* Lấy La bạch tử sắc nước cô đặc, nấu thành cao, chế thành viên, mỗi lần uống 5 viên (tương đương 30g thuốc sống), ngày uống 3 lần, trị trong 1 tháng. Đã dùng cho 179 cas huyết áp cao giai đoạn I, kết quả đạt 90% (Lưu Kế Tang, Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1986, 2:110).

+ Trị rối loạn tiêu hóa, thực tích, bụng đầy, miệng hôi, táo bón: La bạch tử (sao) 10g, Chỉ xác 6g, Tiêu thần khúc 12g, sắc nước uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kiết lỵ cấp: Lai phục tử 12g, Tỏi 4g, giã nát, uống với nước nóng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị phế quản viêm mạn, ho, khó thở, đờm nhiều:

1) La bạch tử (sao), Tô tử (sao), đều 10g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

2) La bạch tử (sao), Hạnh nhân đều 10g, Cam thảo (sống) 6g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ “La bạch căn, để sống thì có vị cay, tính hàn, nấu chín thì vị ngọt, tính bình. Củ nó ăn sống được, lá nó nên nấu chín. La bạch căn có tác dụng ức chế được chất độc của bột mì và đậu phụ. Kiêng dùng La bạch tử chung với Hà thủ ô và Địa hoàng. Nếu ăn chung thì râu tóc chóng bạc. La bạch tử tiêu được thức ăn ngũ cốc, trừ đờm tích, chận cơn ho, giải tiêu khát. Gĩa vắt lấy nước cốt mài với mực tàu cho vào họng ăn ngăn được thổ huyết, hạ huyết rất nhanh. Sách ‘Bản Thảo Diễn Nghĩa’ ghi: Để tán khí thì dùng với Sinh khương, để hạ khí xuống thì dùng La bạch. Tuy nhiên, nấu nước uống nhiều thì sẽ bị đình lại ở chấn thủy, gây ra chứng dật ẩm vì La bạch tử nhiều vị ngọt mà ít cay. Ông Chu Đan Khê nói: La bạch trị đờm có công dụng xuyên tường đổ vách, người hư yếu uống vào thì hơi khí bị ngăn, khó thở ” (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ “La bạch tử trị đờm có công dụng xuyên tường đổ vách” (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bồ Di).

+ “La bạch tử có tác dụng thông ứ, lợi khí. Để sống thì năng thăng lên, chín thì có tác dụng giáng xuống. Thăng thì làm thổ phong đờm, tán phong hàn, phát sang chẩn. Giáng thì làm yên cơm suyễn, ho, làm yên chứng lỵ, chận đau bên trong (Bản Thảo Cương Mục).

+ “La bạch tử, vô luận là sống hoặc sao đều có thể thuận khí, khai uất, tiêu trừ trướng mãn, là loại thuốc hóa khí chứ không phải phá khí. Phàm thuốc lý khí, uống độc vị và uống lâu thì tổn thương khí, còn La bạch tử, sao chín, tán thành bột, sau mỗi bữa ăn uống 1 ít để tiêu thực, thuận khí thì không tổn thương khí, vì thuốc giúp ăn nhiều hơn, phần khí được bổ dưỡng” (Y Học Trung Trung Tham Tây Lục).

+ “Thuốc nên sao lên để cho vào thuốc thang vì dùng sống dễ gây buồn nôn” (Trung Dược Học).

+ “Thường sơn gây nôn đờm do sốt rét; Qua để gây nôn đờm nhiệt, Ô phụ tiêm gây nôn đờm thấp; La bạch tử gây nôn đờm khí, Lê lô gây nôn đờm phong, dùng đúng sở trường của mỗi vị thì rất hiệu nghiệm” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Lai bạch tử dùng sống, dùng sao, tác dụng hoàn toàn khác nhau. Dùng sống có thể thăng hoặc tán; dùng sao có thể giáng, có thể tiêu. Lai bạch tử tục gọi là La bạch, hàm lượng nhiều nước, ăn sống thì thăng khí, ăn chín thì giáng khí, tiêu thực, khoan trung, hóa đờm, tán ứ. Rau cải củ gọi là Lai bạch anh, có thể cầm được tiêu chảy lâu ngày. Lai bạch tử có thể làm giảm bớt sức bổ của vị Nhân sâm và Thục địa. Nếu uống những loại thuốc bổ có Nhân sâm, Thục địa, nên kiêng cây Củ cải và cả hạt nữa” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

100. LINH DƯƠNG GIÁC



Tên khác:

Cửu Vĩ Dương Giác, Thô Giác, Thô Dương Giác (Bản Thảo Cương Mục), Hàm Giác (Sơn Hải Kinh), Ma Linh Dương, Nậu Giác, Ngoan Dương Giác, Bàng Linh Dương, Cửu Vĩ Dương (Hòa Hán Dược Khảo), Sừng Dê Rừng (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Cornu Antelopis.

Họ khoa học:

Họ Trâu Bò (Bovidae).

Mô Tả:

Dê rừng là tên gọi nhiều loài khác nhau: con Nguyên Linh (*Gazella gutturosa*), con Tạng Linh (*Pantholops hodgsoni*) con Ban Linh hoặc Thanh Dương (*Naemorhedus goral*)v.v..

Địa lý:

Sống thành từng bầy ở miền rừng núi Việt Nam, có nhiều ở các núi đá vôi đảo Cát Bà (Hải Phòng).

Thu hái, Sơ chế:

Thu hoạch quanh năm. Khi săn bắt được, cưa lấy sừng, để dành dùng.

Bộ phận dùng:

Sừng (*Cornu Antelopis*). Chọn thứ nào đen, xanh, sừng đen là tốt.

Mô tả dược liệu:

Linh dương giác hình chùy tròn, dài 20-40cm, hình cong, đặc biệt ngọn sừng vênh ra ngoài, đường kính phía bên dưới khoảng 4cm. Toàn sừng màu trắng hoặc trắng ngà, trừ phần đầu. Có khoảng 10-20 đốt nổi cao thành vòng xoắn chung quanh. Cầm vào tay có cảm giác dễ chịu. Sừng non trông suốt qua có tia máu hoặc màu đen tím, không có vết nứt. Sừng già có vết nứt dọc, không có đầu đen. Nửa sừng bên dưới ở trong có nút xương, gọi là 'Linh dương tắc', nút hình tròn, mặt ngoài có vết lõm ra đúng với rãnh ở mặt trong sừng. Mặt cắt ra trong chỗ giáp nhau có răng cưa không đều, rút cái nút ra thì nửa sừng bên dưới là cái ống, bên trong rỗng, có lỗ nhỏ, thông đến ngọn, gọi là 'Thông thiên nhãn'. Đưa ra ánh sáng thì trong suốt, đó là đặc trưng chủ yếu của sừng. Chất cứng, không mùi, vị nhạt.

Loại non, trắng, bóng nhẵn, trong có tia máu không có vết nứt là tốt. Chất già, màu trắng vàng, cod vết nứt là kém.

Bào chế:

+ Lấy Linh dương giác chẻ ra, ngâm trong nước, vớt ra, bỏ gân, bào mỏng, phơi khô là được (Dược Tài Học).

+ Dùng dũa hoặc là mài mòn để lấy bột tán ra thật nhuyễn thì uống khỏi hại dạ dày (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Mài lấy bột, hòa uống hoặc cắt phiến sắc uống hoặc mài lấy nước cốt, hòa uống (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Thành phần hóa học:

+Trong Linh dương giác có Calcium Phosphate, Kerratin (Trung Dược Học).

+Trong sừng dê rừng có Calci Phosphat, Keratin, Chất hữu cơ... (Dược Liệu Việt Nam).

+ Keratin (Nam Kinh Dược Học Viện(Trung Thảo Dược Học), q 1. Nam Kinh: Giang Tô Khoa Học Chi Thuật Xuất Bản 1980: 1475).

+ Lysine, Serine, Glutamic acid, Phenylalanine, Leucine, Aspartic acid, Tyrosine, (Từ Liên Anh, Trung Thành Dược 1988 (12): 32).

+ Lecithine, Cephalin, Sphingomyelin, Phosphatidylserine, Phosphaatidylinositol (Giang Bội Phân, Trung Dược Thông Báo 1982, 7 (6): 27).

Tác dụng dược lý

+Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: nước sắc Linh dương giác ức chế hệ thần kinh trung ương, biểu hiện bằng hạ hoạt động của thần kinh hướng vận động ở chuột nhắt cũng như giảm thời gian tác dụng của Barbiturates. Thuốc cũng ức chế cảm giác đối với Strychnine và Caffeine. Hoạt chất này không gây giãn cơ nhưng có 1 số đặc tính gây tê (Trung Dược Học).

+Tác dụng đối với điều hòa nhiệt độ: nước sắc Linh dương giác làm hạ nhiệt độ đối với thỏ gây sốt bằng cách tiêm chế phẩm thương hàn hoặc phó thương hàn. Hiệu quả này bắt đầu trong vòng 2 giờ và kéo dài hơn 6 giờ (Trung Dược Học).

+Tác dụng chuyển hóa: nước sắc Linh dương giác làm tăng sức đề kháng đối với việc oxy giảm ở súc vật (Trung Dược Học).

+ Giáng áp: Nước sắc Linh dương giác thí nghiệm trên động vật thấy có tác dụng giáng áp (Trần Trương Viên, Trung Thành Dược 1990, 12 (11): 27).

Độc tính:

Linh dương giác có độc tính thấp: cho chuột nhắt uống liều 2g/kg mỗi ngày, liên tục 7 ngày, thấy thể trọng tăng, ăn uống, hoạt động tự do, cho thấy có biến đổi ít (Brekman I I và cộng sự. FarMaKOp p ToKcNKop, 1971, 34 (1): 36).

Tính vị:

+ Vị mặn, tính hàn (Bản Kinh).

+ Vị đắng, tính hơi hàn, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+Vị mặn, tính hàn (Trung Dược Học).

+Vị mặn, tính hàn (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Vị mặn, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Thuộc mộc, vào kinh Quyết âm (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bổ Di).

+ Vào kinh thủ Thái âm, thủ Thiếu âm, túc Quyết âm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh túc Thiếu âm Thận, túc Thái dương Bàng quang (Bản Thảo Tam Gia Hợp Chú).

+Vào kinh Can, Tâm (Trung Dược Học).

+Vào kinh Can, Tâm (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Vào kinh Can, Tâm, Phế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+Bình Can, tức phong, thanh nhiệt, an thần (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Bình Can, tức phong, thanh nhiệt, giải độc hỏa, thanh thấp nhiệt (Trung Dược Học).

+Bình Can, tức phong, thanh nhiệt, minh mục, tán huyết, giải độc (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Bình Can, tức phong, thanh nhiệt, trấn kinh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+Trị sốt cao, kinh giật, hôn mê, kinh quyết, sản giật, điên cuồng, đầu đau, chóng mặt, mắt sưng đỏ đau, ôn độc phát ban, ung nhọt (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+Trị sốt cao, co giật, kinh phong, động kinh, mắt sưng đỏ đau, gân thịt máy động (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

+Không phải ôn dịch nhiệt độc và Can không có nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 0,1-0, 2g dưới dạng bột; 2-4g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ngấn nghẹn không thông: Linh dương giác, tán nhuyễn, uống (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị sản hậu phiền muộn, mồ hôi chảy ra: Linh dương giác, đốt, uống với nước (Thiên Kim Phương).

+ Trị Tâm Phế có phong nhiệt bốc lên mắt gây nên mộng mắt: Linh dương giác, Hoàng cầm (bỏ lõi đen), Sài hồ, Thiên ma đều 1,2g, Cam thảo sống 40g. Tán bột.

Mỗi lần dùng 20g, sắc với 1,5 chén nước còn 1 chén, uống sau bữa ăn (Linh Dương Giác Thang – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị huyết lâm, tiểu ra máu, nhiệt kết gây nên tiểu buốt: Chi tử nhân 40g, Đại hoàng (sao) 20g, Đại thanh 20g, Đông quỳ tử (sao) 40g, Hồng lam hoa (sao) 20g, Linh dương giác 40g, Lý tử 20g, Thanh tương tử 20g. Trộn đều. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm (Linh Dương Giác Ấm – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị mắt có màng, mắt mờ, mắt nhìn thấy vật như ruồi bay: Địa cốt bì 40g, Huyền sâm 40g, Khương hoạt 40g, Linh dương giác 40g, Nhân sâm 40g, Xa tiền tử 40g. Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc uống ấm (Linh Dương Giác Ấm – Thế Y Đặc Hiệu).

+ Trị đi tiêu phân đen như gan gà, khát: Linh dương giác 45g, Hoàng liên 60g, Hoàng bá(bỏ vỏ đen) 45g. Tán nhuyễn, trộn với mật làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 50-60 viên với nước trà pha dấm (Linh Dương Giác Hoàn – Thế y Đặc Hiệu Phương).

+ Trị sản hậu ác huyết xông lên gây ra phiền muộn hoặc trong bụng cứ đau mãi: dùng Linh dương giác, đốt tồn tính, hòa rượu uống, rất hay (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trị trúng phong, tâm phiền, hoảng hốt, trong bụng đau muốn chết: Linh dương giác tiêm, sao sơ, tán nhuyễn. Mỗi lần uống 4g với rượu ấm (Dị Giải Phổ Tế Lương Phương).

+ Trị mắt sưng đỏ, mắt đau: Cát cánh 4g, Chi tử (sao) 4g, Hắc sâm 4g, Hoàng cầm 4g, Linh dương giác 6g, Sài hồ 4g, Sung úy tử 8g, Tri mẫu 4g, Sắc uống (Linh Dương Ấm – Y Tông Kim Giám).

+ Trị chứng đầu đau do phong: Bạc hà, Liên kiều, Linh dương giác, Mẫu đơn bì, Ngưu bàng tử, Tang diệp. Sắc uống (Linh Dương Thang – Y Thuần Thặng Nghĩa).

+ Trị co giật, uốn cong người kèm Can phong trong ôn bệnh: Linh dương giác, Câu đằng, sắc uống (Trung Dược Học).

+ Trị kinh giật do Can âm hư: Linh dương giác, Tang ký sinh, Long cốt, Mẫu lệ, sắc uống (Trung Dược Học).

+ Trị động kinh: Linh dương giác, Cương tằm, Câu đằng, Đảng sâm đều 1,5g, Thiên ma, Cam thảo đều 1g, Toàn yết 0,7g, Ngô công 0,3g. Tán bột, mỗi lần uống 1g, ngày 2-3 lần (Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1981 (11): 522).

Tham khảo:

+ “Thỏ ty tử làm sứ cho Linh dương giác” (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ “Linh dương giác thuộc hành Mộc, cho nên nó vào Can cũng dễ, vì những gì đồng khí thì dễ tìm đến nhau. Can khai khiếu ở mắt, khi phát bệnh, mắt có khi có mộng thì Linh dương giác đều chữa được. Can chủ về phong, thuộc vào Can là cân, khi phát bệnh trẻ nhỏ thường bị kinh giản, phụ nữ có thai thì bị động kinh, Linh dương giác đều chữa được cả. Hồn là thần của Can, khi phát bệnh thì kinh sợ không yên, phiền muộn, mê sảng, dùng Linh dương giác có thể làm cho yên được. Huyết là vật chứa của Can, khi phát bệnh ứ tắc, động trệ, sinh ra ghẻ chóc, mụn nhọt, kết ly: Linh dương giác có thể làm cho tan ra. Nói tóm lại, Linh dương giác là vị thuốc chuyên chữa về các bệnh của Can (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ “Linh dương ngủ đêm thường treo sừng lên cây mà ngủ, vì vậy, khi dùng chọn thấy thứ nào bóng mà nhọn nhỏ và có dấu mòn, cầm để vào tai nghe thấy hơi có tiếng u u là thứ thật (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ “Sơn dương giác có vị mặn, tính hàn và có đặc tính giống như Linh dương giác nhưng yếu hơn. Sơn dương giác có thể dùng thay thế Linh dương giác với liều 9-15g. Tuy nhiên, phải nấu 30 phút trước khi cho vào thuốc sắc”(Trung Dược Học).

+ “Thanh nhiệt hoặc giải nhiệt độc thì Linh dương giác không mạnh bằng Tê giác, ngược lại, Linh dương giác lại có hiệu quả hơn trong việc giãn cơ và trừ phong. Trong những trường hợp hôn mê, sốt cao co giật, Linh dương giác và Tê giác thường được dùng chung” (Trung Dược Học).

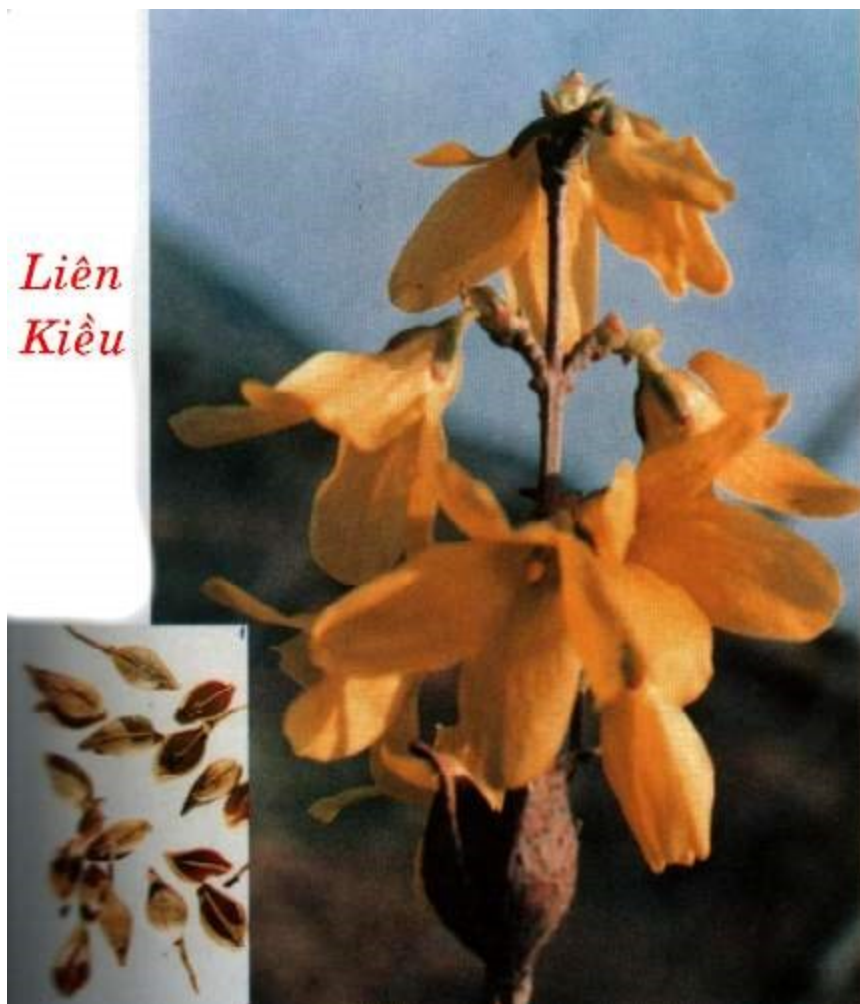
+ “Sừng con Linh dương phần nhiều là 2 sừng, có màu vàng thẫm, hơi nhẵn bóng, đỉnh sừng hơi cong, có các khớp hình tròn ốc, rất cứng, dao cắt không vào được” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Linh dương giác và Tê giác đều có vị mặn, tính hàn. Cả 2 đều có công dụng thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, trấn kinh. Linh dương giác thiên về Can kinh, vào khí huyết, công dụng chủ yếu là thanh Can, khử phong, trấn kinh, thiên về Can. Tê giác vị đắng, thiên về Tâm kinh, chạy vào phần huyết, chuyên thanh Tâm, lương huyết, tán ứ, công dụng thiên về Tâm và huyết” (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

+ “Linh dương giác dùng vào các bệnh mụn nhọt thì không bằng Tê giác nhưng nó lại có công dụng thanh Can, minh mục, trị mắt đỏ, có ghèn” (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

101. LIÊN KIỀU

*Liên
Kiều*



Tên khác:

Dị Kiều (Nhĩ Nhã), Đại liên tử (Đường Bản Thảo), Tam Liêm Trúc Cắn (Biệt Lục), Hạng Liên Tử (Dược Tính Luận), Tam Liêm, Lan Hoa, Chiết Căn, Liên Kiều Tâm, Liên Thảo, Đới Tâm Liên Kiều, Hốt Đồ Liên Kiều, Tỉnh Liên Kiều, Châu Liên Kiều, Liên Kiều Xác, Tỳ Liêm, Dịch Ách Tiền, Đại Kiều, Hoàng Thiều, Liên Dị, Giản Hoa (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Không Kiều, Không xác (Trung Dược Chí), Lạc kiều (Tân Hoa Bản Thảo Cương Yếu).

Tên khoa học:

Forsythia suspensa Vahl.

Họ khoa học:

Họ Nhài (Oleaceae).

Mô Tả:

Cây cao 2-4m. Cành non hình gần như 4 cạnh, có nhiều đốt, giữa các đốt ruột rỗng, bì không rõ. Lá đơn, phiến lá hình trứng, dài 3-4cm, rộng 2-4cm, mép có răng cưa không đều. Cuống lá dài 1-2cm. Lá thường mọc đối. Hoa màu vàng tươi, tràng hình ống, trên xẻ thành 4 thùy, đài cũng hình ống, trên cũng xẻ thành 4 thùy, 2 nhị, nhị thấp hơn tràng. Một nhụy 2 đầu nhụy. Quả khô hình trứng, dẹt, dài 1,5-2cm, rộng 0,5-1cm, 2 bên có cạnh lồi, đầu nhọn. Khi chín mở ra như mỏ chim, phía dưới có cuống hoặc chỉ còn sẹo. Vỏ ngoài màu vàng nâu nhạt, trong quả có nhiều hạt nhưng phần lớn rơi vãi đi, chỉ còn sót lại 1 ít.

Địa lý:

Đa số nhập của Trung Quốc.

Thu hái:

Quả xanh hái vào tháng 8-9 khi quả chưa chín, nhúng vào nước sôi rồi đem phơi khô. Quả già hái vào tháng 10 khi quả đã chín vàng, phơi khô.

Bộ phận dùng:

Quả khô.

Mô tả dược liệu:

Liên kiều hình trứng, dài 1,6-2,3cm, đường kính 0,6-1cm. Đầu đỉnh nhọn, đáy quả có cuống nhỏ hoặc đã rụng. Mặt ngoài có vân nhăn dọc không nhất định và có nhiều đốm nhỏ nổi lên. Hai mặt đều có 1 đường rãnh dọc rõ rệt (Dược Tài Học).

Bào chế:

Rửa sạch, bỏ tâm dùng vỏ hoặc chỉ dùng có tâm hoặc dùng Liên kiều kèm cả tâm và vỏ.

Bảo quản:

Tránh ẩm.

Thành phần hóa học:

- + Trong Liên kiều có: Forsythin (Phillyrin), Matairesinoside, Oleanolic acid (Trung Dược Học).
- + Trong Liên kiều có Phenol Liên kiều [C₁₅H₁₈O₇] (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).
- + Trong Liên kiều có chừng 4,89 Saponin và 0,2% Alcaloid (Viện Nghiên Cứu Y Học Bắc Kinh).
- + Forsythin, Phillyrin (Tây Bộ Tam Tiêu, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản], 1977, 31 (2): 131).
- + Pinoresinol, Betulinic acid, Oleanolic acid (Tây Bộ Tam Tiêu, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản], 1977, 97 (10): 1134). pinoresinol-b-D-glucoside (Thiên Diệp Chân Lý Tử, Sinh Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1978, 32 (3): 194).
- + Rutin (Khuông Mai Học, Trung Dược Thông Báo 1988, 13 (7): 416).
- + Forsythoside A, C, D, E, Salidroside, Cornoside, Rengyol, Isorengyol, Rengyoxide, Rengyolone, Rengyoside A, B, C (Endo K và cộng sự, Tetrahedron, 1989, 45 (12): 3673).
- + Suspensaside (Kitagawa S và cộng sự, Phytochemistry 1984, 23 (8): 194).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng kháng khuẩn: Chất Phenol Liên kiều có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn như Tụ cầu vàng, Liên cầu khuẩn dung huyết, Phế cầu khuẩn, Trực khuẩn lỵ, Thương hàn, Lao, Ho gà, Bạch hầu, Leptospira hebdomadis, Virus cúm, Rhino virus, Nấm... với mức độ khác nhau (Trung Dược Học).

+Tác dụng chống viêm: khu trú trạng thái viêm mà không ảnh hưởng đến sự tăng sinh vào tế bào vì vậy, ngày xưa gọi Liên kiều là ‘Sang gia thần dược’(thuốc thần trị mụn nhọt), tăng tác dụng thực bào của bạch cầu (Trung Dược Học).

+Thuốc có tác dụng hạ áp huyết, làm giãn mạch, tăng lưu lượng máu tuần hoàn, cải thiện vi tuần hoàn (Trung Dược Học).

+Liên kiều có tác dụng bảo vệ Gan, giải nhiệt, cầm nôn, lợi tiểu, cường tim (Trung Dược Học).

1- Tác dụng kháng khuẩn dịch chiết Liên kiều có tác dụng kháng khuẩn tương tự như Kim ngân hoa.

2- Kháng ký sinh trùng: Liên kiều in vitro có tác dụng yếu đối với Leptospirosis

3- Kháng Emetin: Liên kiều có tác dụng chống nôn mửa do ngộ độc thuốc Digital đối với chim bồ câu và trong nhiều thí nghiệm khác nó có tác dụng làm giảm nôn mửa (Chinese Herbal Medicine).

- Đối với Thận: dùng nước sắc Liên kiều trị 6-8 ca thận viêm cấp cho thấy có tác dụng tiêu phù, giảm protein trong nước tiểu (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

- Đối với mắt: Dùng nước sắc Liên kiều trị 2 ca võng mạc xuất huyết. Trong vòng 4 tuần, các triệu chứng giảm, thị lực cũng tăng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+Vị đắng, tính hàn (Bản Kinh).

+Vị hơi đắng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vị đắng, tính mát (Y Học Khải Nguyên).

+ Vị đắng, tính hàn (Bản Thảo Sùng Nguyên).

+Vị đắng, tính hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại TỰ Điển).

+Vị đắng, hơi chua, tính mát (Trung Dược Học).

+Vị đắng, tính hơi hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

- + Vào kinh Thận, Vị (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Vào kinh Phế (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).
- + Vào kinh Thận (Tăng Đính Trị Liệu Hồi Nghĩa).
- + Vào kinh Tâm, Can, Bàng quang (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Tâm, Phế, Đởm, Đại trường, Tam tiêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

- + Thông lợi ngũ lâm, tiểu tiện bất thông, trừ nhiệt ở Tâm (Dược Tính Luận).
- + Thanh nhiệt, giải độc, giải phong nhiệt ở biểu (Trung Dược Học).
- + Thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, tan mủ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị: Trị ôn nhiệt, đơn độc, ban chẩn, ung nhọt thũng độc, lao hạch, tiểu bí, tiểu buốt (Trung Dược Đại Từ Điển).

Kiên kỵ:

- + Chỉ mát mà không bổ, bệnh ung nhọt đã vỡ mủ thì không dùng. Hỏa nhiệt thuộc hư cũng không dùng. Tỳ Vị hư yếu, phân lỏng: cẩn thận đừng dùng (Dược Phẩm Vãng Yếu).
- + Người thuộc âm hư nội nhiệt và ung nhọt đã vỡ: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Tỳ hư, tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Học).
- + Sốt kèm khí hư: không dùng (Trung Dược Học).
- + Mụn nhọt thể âm, mụn nhọt đã lở loét: không dùng (Trung Dược Học).

Liều dùng: 12 – 20g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị lao hạch, loa lịch không tiêu: Liên kiều, Quỷ tiền vũ, Cù mạch, Chích thảo. Lượng bằng nhau. Tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước cơm, ngày 2 lần (Liên Kiều Tán – Dương Thị Gia Tàng).

+ Trị thái âm ôn bệnh mới phát, tà khí ở Phế vệ, sốt mà không sợ lạnh, sáng sớm khát nước: Liên kiều 40g, Ngân hoa 40g, Khổ cát cánh 24g, Bạc hà 24g, Trúc diệp 16g, Cam thảo (sống) 20g, Kinh giới tuệ 16g, Đạm đậu xị 20g, Ngưu bàng tử 24g. Tán thành bột. Mỗi lần dùng 24g uống với nước sắc Vi căn tươi (Ngân Kiều Tán – Ôn Bệnh Điều Biện).

+ Trị trẻ nhỏ mới bị nhiệt: Liên kiều, Phòng phong, Chích thảo, Sơn chi tử. Lượng bằng nhau. Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc với 1 chén nước, còn 7 phân, bỏ bã, uống ấm (Liên Kiều Ấm – Loại Chứng Hoạt Nhân Thư).

+ Trị xích du đơn độc: Liên kiều, sắc uống (Ngọc Chử Tật Lệnh).

+ Trị vú đau, vú có hạch: Liên kiều, Hùng thủ phân, Bồ công anh, Xuyên bối mẫu, đều 8g, sắc uống (Ngọc Chử Tật Lệnh).

+ Trị lao hạch, loa lịch: Liên kiều, Hạ khô thảo, Huyền sâm mỗi thứ 12g, Mẫu lệ 20g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lao hạch, loa lịch: Liên kiều, Mè đen, mỗi thứ 100-150g, tán bột mịn, trộn đều. Mỗi lần uống 4-8g, ngày 2 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mụn nhọt, đơn độc, ban chẩn: Liên kiều, Bồ công anh, mỗi thứ 12g, Dã Cúc hoa 12g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tràng nhạc và viêm hạch ở nách: Liên kiều + Mè đen, 2 vị bằng nhau, tán nhỏ. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4g (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị vú sưng: Liên kiều 16g, Bồ công anh 12g, Kim ngân hoa 5g, Bồ kết thích 4g. Sắc với 500ml nước còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị cầu thận viêm cấp, lao thận: Mỗi ngày dùng Liên kiều 30g, cho nước vừa đủ, sắc nhỏ lửa còn 150ml, chia 3 lần uống trong ngày, uống trước bữa ăn, trẻ em

giảm liều. Liên tục 5-10 ngày. Kiên ăn cay và mặn (Giang Tây Y Dược Tạp Chí 1961, 7:18).

+ Trị ban xuất huyết do giảm tiểu cầu: Liên kiều 30g, thêm nước vừa đủ, sắc còn 150ml, chia 3 lần uống trong ngày, trước bữa ăn (Quảng Đông Trung Y Tạp Chí 1960, 10: 469).

Tham khảo:

+ “Liên kiều vị đắng, tính hàn, có khả năng tả uất hỏa ở 6 kinh, là chủ dược của thủ Thiếu âm Tâm kinh. Tâm là chủ của hỏa ở 5 tạng, Tâm hỏa được thanh thì mọi hỏa cũng thanh cả. Phàm mọi chứng sang lở ngoài da đều lấy Liên kiều làm thuốc cốt yếu” (Dược Phẩm Vạng Yếu).

+ Liên kiều là thuốc chủ lực vào phần khí của kinh túc Thiếu âm (Thận) và thủ Quyết âm (Tâm bào lạc) (Bản Thảo Cương Mục).

+ Liên kiều chủ trị được những chứng bệnh về huyết thể thực chứng. Liên kiều có công hiệu giống như Hoàng liên. Liên kiều làm tá, sứ cho trung tiêu. Phòng phong là thượng sứ của Liên kiều. Địa du làm hạ sứ cho Liên kiều. Liên kiều lại có tính thông lợi được kinh nguyệt. Liên kiều là vị thuốc thánh trong trị ung nhọt của 12 đường kinh vậy” (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+ Liên kiều và Kim ngân hoa đều có tác dụng tiêu độc nhưng Kim ngân hoa thiên về Salmonella typhi và Streptococcus tan huyết còn Liên kiều có tác dụng tốt hơn đối với Shigella Spp và Staphylococcus aureus (Trung Dược Học).

+ “Thanh nhiệt ở phần Khí thường dùng vỏ Liên kiều, thanh hỏa ở Tâm thường dùng tâm của Liên kiều (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Liên kiều hợp với Ngân hoa thì hiệu lực phát biểu mạnh hơn. Liên kiều thiên về thanh thấu nhiệt đến cơ biểu, mồ hôi ra ít, phát nhiệt, cảm thấy cơ thể bế tắc khó chịu thì nên dùng. Ngân hoa có mùi thơm, thiên về thanh thấu nhiệt đi lên trên, từ miệng mũi đi ra ngoài, mồ hôi ra nhiều, phát nhiệt, cảm thấy khí ở thượng tiêu bí tắc thì nên dùng. Liên kiều vị đắng, tính hàn, hợp với thanh phong nhiệt thiên về phần lý. Bạc hà vị cay, tính mát, hợp với trừ phong nhiệt ở trong và ngoài. Ma

hoàng, Quế chi vị cay, tính ấm, thích hợp với tán phong hàm thiên về biểu.” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Liên kiều và Ngưu bàng tử đều có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sơ tán phong nhiệt, tán kết. Tuy nhiên, Liên kiều vị đắng, tính hàn, thiên vào phần khí và vào phần huyết, thăng và phù vì vậy có tác dụng tán. Chuyên thanh Tâm hỏa, lại hay tán kết, hóa ứ, lợi thấp, thanh nhiệt. Khi điều trị thường hay thiên về Tâm và Tiểu trường. Ngưu bàng tử chất nặng, vị cay, đắng, tính hàn, thiên đi vào phần khí, vừa thăng vừa giáng, sở trường là sơ tán phong hỏa, lợi yết hầu, tán kết, lại hay tả bên trong, hoạt trường, thông tiện, làm cho tà khí bên trong thoát ra ngoài mà giải đi. Khi điều trị, thiên về Phế và Vị kinh” (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

+ “Liên kiều và Ngân hoa đều là vị thuốc thanh nhiệt, giải độc, thường hay dùng phối hợp với nhau. Nhưng Liên kiều vị đắng, tính hàn, sở trường về thanh Tâm, tả hỏa, tán kết, lợi thấp, khi điều trị, thiên về Tâm và Tiểu trường. Kim ngân hoa vị ngọt, tính hàn, sở trường về thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, chỉ lỵ. Khi điều trị, thiên về Phế và Vị kinh” (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

102. LONG NHÃN NHỤC

Long
Nhãn
Nhục



Tên khác:

Ích Trí (Thần Nông Bản Thảo), Long Mục (Ngô Phổ Bản Thảo), Á Lệ Chi (Khai Bảo Bản Thảo), Quý Nhãn, Viên Nhãn (Tục Danh), Lệ Nô, Mộc Đạn (Bản Thảo Đồ Kinh), Lệ Chi Nô, Quế Viên Nhục, Nguyên Nhục, Mật Tỳ, Tế Lệ Ích Trí, Yến Noãn, Ly Châu, Giai Lệ, Lệ Thảo, Lệ Duyên, Tỷ Mục, Khôi Viên, Lệ Châu Nô, Long Nhãn Cẩm, Hải Châu, Hải Châu Tùng, Long Nhãn Cân (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Euphoria longana Lamk.

Họ khoa học:

Họ Bồ Hòn (Sapindaceae).

Mô tả:

Cây cao 5-7m. Lá mọc so le, kép, hình lông chim, gồm 5-9 lá chét, nguyên, hẹp, dày, cứng, dài 7-20cm, rộng 2,5-5cm. Ra hoa vào tháng 2-3, màu vàng nhạt, mọc từng chùm ở đầu cành hoặc kẽ lá. Hoa gồm 5 lá đài, 5 cánh rời nhau, 6-10 nhụy, bầu 2-3 ô. Quả hành tròn, vỏ ngoài ráp, màu vàng nâu, bên trong có cùi mọng nước ngọt (áo hạt), giữa có hạt đen bóng.

Địa lý:

Trồng nhiều ở khắp nơi.

Thu hái, chế biến: Vào tháng 6-8, khi Nhãn chín thì hái về.

Bộ phận dùng:

Cùi của quả.

Bào chế:

+ Chọn loại Nhãn lồng đã chín, cùi dày, ráo nước, đem phơi nắng to hoặc sấy nhẹ ở nhiệt độ 40-50°C đến khi lắc quả có tiếng kêu lóc cóc, mang ra, bóc vỏ lấy cùi rồi sấy ở nhiệt độ 50-60°C tới độ ẩm dưới 18%, cầm không dính tay là được. + Long nhãn đã chế biến rồi nhưng sợ để lâu có nhiễm trùng, nên đem chưng cách thủy độ 3 giờ, sấy gần khô. Nếu dùng làm thuốc hoàn thì gĩa nát với bột thuốc khác hoặc nấu như lấy nước đặc, bỏ bã, cô đặc lẫn với mật mà luyện thuốc hoàn.

Bảo quản:

Đóng gói trong các thùng kín, để nơi khô mát.

Thành phần hóa học:

+ Trong Long nhãn có: Adenine, Choline, Glucose, Sucrose (Trung Dược Học).

+ Trong Long nhãn có: Sacaroza, Glucoza, Protein, Acid Tatric, Chất béo, Sinh tố A,B. Các men Amylaza, Peroxitdaza. Hạt nhãn có Saponin, Chất béo (Dược Liệu Việt Nam).

+ Cùi nhãn tươi có: Nước 77,15%, Tro 0,01%, Chất béo 0,13%, Protid 1,47%, hợp chất có Nitrogen tan trong nước 20,55%, Saccacrose 12,25%, Vitamin A, B. Cùi nhãn khô có nước 0,85%, Chất tan trong nước 79,77%, Chất không tan trong nước 19,39%, Tro 3,36%. Trong phần tan trong nước có Glucose 26,91%, Sacarose 0,22%, Acid tartric1,26%, Chất có Nitrogen 6,309%. Hạt nhãn chứa tinh bột, Saponin, Chất béo và Tanin. Lá chứa Quercetrin, Quercetin, Tanin (Tự Điển Cây Thuốc Việt Nam).

+ Stigmasterol, Fucosterol (Hsu Hong Ling và cộng sự, Hua Hsueh 1977, (4): 103 – C A, 1980, 92: 377761z).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng chống nấm: nước ngâm Long nhãn, trong ống nghiệm có tác dụng ức chế đối với nha bào của nấm (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng phóng xạ: Long nhãn nhục hợp với Cáp giới (Mỗi 1ml thuốc có Long nhãn nhục 1g, Cáp giới 0,5g), cho chuột uống theo liều 20ml/kg, liên tục 10 ngày, thấy có tác dụng tăng sức đề kháng; Uống liều 15ml/kg liên tục 14 ngày huyết áp trở lại trạng thái bình thường; Uống 15ml/kg liên tục 10 ngày, thấy chuột tươi tỉnh, khỏe mạnh; Uống 20ml/kg liên tục 7 ngày thấy trọng lượng chuột tăng (Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1989, 14 (6): 365).

Tính vị:

+Vị ngọt, tính bình (Bản Kinh).

+Vị ngọt, chua (Tân Tu Bản Thảo).

+Vị ngọt, tính ôn (Bản Thảo Hối Ngôn).

+Vị ngọt, tính ấm (Trung Dược Học).

Quy kinh:

+Vào kinh Tỳ, Tâm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+Vào kinh Can, Tâm, Tỳ (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+Vào kinh Tâm, Thận (Bản Thảo Tái Tân).

+Vào kinh Tâm, Tỳ (Trung Dược Học).

Tác dụng:

+Khử độc (Danh Y Biệt Lục).

+Dưỡng huyết, an thần, ích trí, liễm hãn, khai Vị, ích Tỳ (Trấn Nam Bản Thảo).

+Đại bổ âm huyết (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+Bổ Tâm, Tỳ, dưỡng huyết, an thần (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Chủ trị ngũ tạng tà khí, chán ăn, uống lâu ngày làm khỏe trí não, thông minh (Bản Kinh).

+ Trị lo nghĩ quá mức, lao thương Tâm Tỳ, hay quên, hồi hộp, hư phiền, mất ngủ, tự ra mồ hôi, giật mình lo sợ, các chứng suy nhược (Trung Dược Học).

Kiên kỵ:

+ Có đờm hỏa hoặc thấp ở Trung tiêu: không dùng (Trung Dược Học).

+ Bên ngoài bị cảm, bên trong có uất hỏa, đầy bụng, ăn uống đình trệ: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 12-20g/ ngày.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị mất ngủ, hồi hộp, hay quên: Hoàng kỳ 12g, Bạch truật 12g, Đảng Sâm 12g, Đương qui 8g, Phục thần 12g, Long nhãn nhục 12g, Toan táo nhân 12g, Mộc hương 4g (cho sau), Viễn chí 6g, Chích thảo 4g, sắc nước uống (có thể cho thêm gừng tươi và Đại táo) (Quy Tỳ Thang - Tế Sinh Phương).

+ Ôn bổ Tỳ Vị, trợ tinh thần: Long nhãn nhục, nhiều ít tùy dùng, ngâm rượu 100 ngày, mỗi ngày uống (Long Nhãn Tửu – Vạn Thị Gia Sao).

+ Trị Tỳ hư, tiêu chảy: Long nhãn khô 14 trái, Sinh khương 3 lát, sắc uống (Tuyền Châu Bản Thảo).

+ Trị sinh xong bị phù thũng: Long nhãn khô, Sinh khương, Đại táo, sắc uống (Tuyền Châu Bản Thảo).

Tham khảo:

+ Quế viên... đại bổ âm huyết... Dùng trong bài Quy Tỳ Thang cùng với Liên nhục, Khiếm thực để bổ Tỳ âm, làm cho Tỳ vượng để thống huyết, quy kinh. Nếu thần chí mỗi mệt, Tâm kinh thiếu huyết, dùng làm thuốc trợ lực cho Sinh địa, Mạch môn để bổ dưỡng âm huyết. Nếu gân xương mỗi yếu, dùng làm thuốc trợ lực cho Thục địa, Đương quy để tư bổ Can huyết (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ “Ngoài việc dùng trong các phương thang ra, phép ăn Long nhãn thì phải giữ cho khí hòa, Tâm tĩnh, đồng thời phải thấm nước bọt nuốt dần vào cổ họng, là phương pháp đem Khảm Thủy điền thay Ly Hỏa. Người có chứng lao thì khuyên họ ăn thường xuyên 1 tháng sẽ khỏi bệnh, đây là phép bí truyền của kẻ tu hành. Cách ăn Long nhãn như sau: Canh năm, không dùng nước, ăn 1 quả Long nhãn, dùng lưỡi đưa lên răng mà lấy cùi, bỏ hạt, tức là phép ‘Thiệt lăm hoa trì’, rồi sẽ nhả cho cùi thành cao, hòa với nước bọt nuốt ực xuống mạnh như nuốt vật cứng, xong rồi lại làm như thế mà ăn quả thứ 2. Ăn tất cả 9 quả, chừng 1 giờ thì xong. Đến giờ Thìn, giờ Tỵ lại ăn 9 quả; khi đi ngủ lại ăn 9 quả. Trong 1 ngày ăn tất cả 4 lần” (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ “Long nhãn nhục, uống nhiều thì mạnh chí, thông minh, dùng lâu thì nhẹ mình, trẻ lâu. Trong thang Quy Tỳ, Long nhãn có công dụng ngang với Nhân sâm, vì Tỳ được bồi bổ thì trung khí đầy đủ, nguồn sinh hóa không kiệt, 5 Tạng đều thỏa mãn thì trăm tà đều tiêu hết. Vả lại vị ngọt thì nuôi được huyết, bổ cho Tâm mà làm mạnh thần” (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ “Long nhãn dùng trong bài Quy Tỳ Thang, cùng với Liên nhục, Khiếm thực để bổ Tỳ âm, làm cho Tỳ vượng, thống huyết, quy kinh. Nếu thần chí mệt mỏi, Tâm kinh

huyết thiếu, dùng làm thuốc trợ lực cho Sinh địa, Mạch môn để bổ dưỡng Tâm huyết. Trường hợp gân cốt mệt mỏi, dùng làm thuốc trợ lực cho Thục địa, Đương quy để tư âm, bổ Can huyết” (Trung Dược Học).

+ “Long nhãn vị ngọt, thể nhuận, màu đỏ tía, chẳng những bổ khí của Tỳ Vị mà còn tư âm huyết bất túc, không có dính nhờn của Thục địa, ủng tắc khí của Đại táo, là vị thuốc rất tốt về ích khí, bổ huyết. Cho nên trong bài Quy Tỳ Thang, dùng Long nhãn để chữa Tâm Tỳ bị tổn thương. Người già yếu sau khi ốm, Tỳ khí hư nhược, chỉ dùng 1 vị này đun lên lấy nước uống thay trà rất hay. Nếu dùng để ăn thì lấy quả Vải làm quý, nếu dùng để tu bổ thì lấy quả Nhãn là tốt” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Long nhãn nhục và Tang thầm đều là những vị thuốc tốt để tư bổ, cả 2 đều có công dụng bổ huyết, ích hư. Tuy nhiên, Tang thầm có tác dụng bổ huyết, tư âm. Thiên về tư bổ Can, Thận, tính của nó hay tức phong, lợi thủy. Chữa Can, Thận âm huyết không đủ thường dùng vị thuốc này. Còn Long nhãn nhục, bổ huyết, ích khí, công dụng thiên về bổ Tâm, Tỳ, an thần, dưỡng huyết. Chữa Tâm khí huyết bất túc phải dùng đến vị này (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

103. LONG NÃO



Tên khác:

Kim Cước Nao, Cảo Hương, Thượng Long Nao, Hư Phạn, Băng Phiến Nao, Mai Hoa Nao, Mễ Nao, Phiến Nao, Tốc Nao, Cổ Bất Bà Luật, Long Nao Hương, Mai Hoa Băng Phiến, Yết Bà La Hương, Bà Luật Hương, Nguyên Từ Lặc, Chương Nao, Nao Tử, Triều Nao (Trung Dược Học), Dã Hương (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Cinnamomum camphora N. et E.

Họ khoa học:

Họ Long Nao (Lauraceae).

Mô Tả:

Cây gỗ, cao 10-15m. Lá đơn nguyên, hình mũi mác, mặt trên xanh, mặt dưới màu nhạt hơn, có cuống dài, mọc so le, không có lá kèm, gân lá lông chim. Ở gốc của gân giữa với 2 gân phụ lớn nhất có 2 tuyến nhỏ. Cụm hoa hình sim 2 ngả ở ngọn cành. Hoa nhỏ màu vàng lục, đều, lưỡng tính. Đế hoa lõm, mang bao hoa và bộ nhụy xếp thành vòng 3 bộ phận một. Bao hoa gồm 3 lá đài và 3 cánh hoa không khác nhau mấy. Bộ nhụy gồm 3 vòng nhụy hữu thụ và 1-2 vòng nhụy lép có tuyến. Nhụy hữu thụ, có chỉ nhụy mỏng mang bao phấn, cấu tạo bởi 4 ô phấn nhỏ, chồng lên nhau 2 cái một. Mỗi ô nhỏ mở bởi 1 cái lỗ ở giữa quay về phía trong đối với 2 vòng ngoài và quay về phía ngoài đối với vòng trong cùng. 2 bên chỉ nhụy của vòng này mang tuyến nhỏ. Bộ nhụy gồm 1 tâm bì. Bầu thượng, vòi hình trụ phồng ở ngọn. Một noãn đảo. Quả mọng đựng trong đế hoa tồn tại và rắn lại. Hạt không nội nhũ.

Địa lý:

Trồng khắp nơi.

Thu hái, Sơ chế:

Lấy gỗ vào mùa xuân, mùa thu [cây 40-50 tuổi trở lên có nhiều Long não] (Dược Liệu Việt Nam).

Bộ phận dùng:

Bột kết tinh sau khi cất gỗ và lá cây Long não. Bột Long não màu trắng, mùi thơm đặc biệt, có khi được nén thành khối vuông hoặc tròn.

Bào chế:

+Chặt nhỏ cây, cành lá, chưng cất lấy Long não thô rồi lại thăng hoa tinh chế lần nữa để được bột Long não tinh chế. Cho vào khuôn để có những cục hoặc khối Long não.

+Chẻ nhỏ thân, cành, rễ, lá, đem cất với nước sẽ được Long não và tinh dầu (Dược Liệu Việt Nam).

+Ngâm cồn 600 với tỉ lệ 1/10 để xoa bóp (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Đựng vào lọ kín. Thêm Đắng tâm để không mất hương vị.

Thành phần hóa học:

+Tinh dầu và Long não tinh thể d-Camphora (Trung Dược Học).

+Tinh dầu Long não cất phân đoạn sẽ được tinh dầu Long não trắng (dùng chế Cineola), tinh dầu Long não đỏ (chứa Safrola, Carvacrola), tinh dầu Long não xanh (chứa Cadinen, Camphoren, Azulen] (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+Trong gỗ có khoảng 0,5 Long não đặc, 2% tinh dầu Long não (Dược Liệu Việt Nam).

+ Rễ, thân. Lá chứa tinh dầu gồm những thành phần: d-Camphor, a-Pinen, Cineol, Safrol, Campherenol, Caryophyllen, Terpeneol, Phellandrene, Carvacrol, Azullen, d-Limone, Cadinen (Trung Dược Học).

+ Thành phần chủ yếu của gỗ, lá và rễ long não là tinh dầu và long não tinh thể. Tùy theo tuổi cây, hàm lượng tinh dầu và long não tinh thể thay đổi.

Long não thiên nhiên, có tinh thể màu trắng, mùi thơm đặc biệt, vị nóng, ở nhiệt độ thường, long não thăng hoa được, ít tan trong nước, tan nhiều trong các dung môi hữu cơ (cồn, Ête, Clofoc) quay phai + 430. Tính chất long não là một xeton.

Tinh dầu long não cất phân đoạn sẽ được tinh dầu long não trắng (dùng chế Xineola), tinh dầu long não đỏ (chứa Safrola, Cacvacrola), tinh dầu long não xanh (chứa cadinen, camphoren, azlen) (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng đối với trung khu thần kinh: Long não có tác dụng hưng phấn trung khu thần kinh, tăng cường hô hấp và tuần hoàn, nhất là trung khu thần kinh đang ở trạng thái ức chế thì tác dụng càng rõ. Cơ chế tác dụng là lúc tiêm dưới da, thuốc kích thích tại chỗ gây phản xạ hưng phấn.

+Bôi vào da, Long não gây cảm giác ấm, kích thích và diệt khuẩn. Long não cũng gây cảm giác mát, tê.

+Uống trong, Long não kích thích niêm mạc dạ dày: liều nhỏ gây cảm giác ấm áp dễ chịu; Liều cao gây buồn nôn, nôn.

+Tác dụng đối với tim mạch: Long não có tác dụng hưng phấn cơ tim đối với tim đang suy yếu nhưng với liều thông thường không có tác dụng nào đối với cơ tim. Trong 1 số thí nghiệm cho thấy đối với trung khu mạch máu, chỉ khi nào chức năng bị suy kiệt, thuốc mới có tác dụng hưng phấn.

+Tác dụng dược động học: Long não được hấp thu dễ và nhanh qua da, niêm mạc bất cứ nơi nào trên cơ thể, kể cả niêm mạc dạ dày. Thuốc bị Oxy hóa ở gan được Camphenol, sau đó chuyển hóa kết hợp với Glucuronic và bài tiết ra nước tiểu (Trung Dược Học).

Độc tính của thuốc: Liều uống 0,5-1g có thể gây hoa mắt, chóng mặt, đầu đau, cảm giác nóng, gây kích thích, nói sảng. Uống trên 2 g dẫn đến yên tĩnh nhất thời và tiếp theo là vỏ não bị kích thích gây co giật, cuối cùng là suy hô hấp và chết. Uống 7-15g và tiêm bắp 4g gây chết. Cấp cứu chủ yếu là điều trị triệu chứng vì thuốc được cơ thể giải độc nhanh và thường được cứu sống (Trung Dược Học).

Tính vị:

+Vị đắng, cay, tính ấm, có độc ít (Bản Thảo Phẩm Hội Tinh Yếu).

+Vị cay, tính nhiệt, không độc (Bản Thảo Cương Mục).

+Vị cay, tính nóng, có độc (Trung Dược Học).

+Vị cay, tính nóng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+Vào kinh Tâm, Tỳ (Bản Thảo Tái Tân).

+Vào kinh Can (Bản Thảo Tồi Yếu).

+Vào kinh Tâm, Tỳ (Trung Dược Học).

+Vào kinh Phế, Tâm, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+Sát trùng, trừ giới tiền, liệu dương, hóa sang (Bản Thảo Phẩm Hội Tinh Yếu).

+Thông quan khiếu, lợi trệ khí, trừ thấp, sát trùng (Bản Thảo Cương Mục).

+Khử phong thấp, sát trùng, khai khiếu, trừ dịch uế (Trung Dược Học).

+Trừ uế khí, sát trùng, thông quan, lợi khiếu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+Uống trong trị thổ tả thuộc hàn thấp, các chứng đau ở vùng tim và bụng. Dùng ngoài: rửa hoặc xông chữa ghẻ lở, hắc lào, cước khí (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

+Có thai và khí hư: không dùng (Trung Dược Học).

+Không phải là chân hàn và người có thấp nhiệt: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: Uống trong: 0,1-0,2g thuốc tán hoặc rượu. Dùng ngoài: lượng vừa đủ tán bột trộn với dầu hoặc cồn bôi.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+Trị bụng đau do uế khí thuộc sa chứng: Chương não, Một dược, Minh nhũ hương. Tán bột, uống 0,01g với nước trà (Chương Não Tán - Trương Sơn Lô phương).

+Trị lở loét do nằm lâu: Long não, Não sa, mỗi thứ 2g. Trường hợp chưa loét, dùng 200ml cồn 75%, chế với thuốc thành Tinctura, bôi. Nếu đã loét, dùng cao mềm Hoàng liên Tố, phối hợp với thuốc bôi ngoài (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị hậu môn bị thấp chẩn lở ngứa: Long não, Minh phân đều 2g, Mang tiêu 20g, hòa với nước sôi 600ml, đờ ấm, ngâm mông vào 10 phút, ngày 2 lần (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị chàm ở chân thường bội nhiễm hoặc loét: Long não 3g, Đậu hũ 2 miếng, trộn nát, đắp ngoài (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị răng sâu đau: Long não, Chu sa, lượng bằng nhau, tán bột, bôi (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị trẻ nhỏ bị lở ngứa: Long não, Hoa tiêu, Mè đen, lượng bằng nhau, tán bột, trộn với Vaseline, bôi (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị giun kim: Long não 1g, Hắc bạch sủu 3g, Bình lang 6g. Tán bột. Trước khi đi ngủ, lấy 100ml nước sôi, hòa thuốc, đọi nước ấm 300C, lấy ống tiêm hút thuốc bơm vào hậu môn, liên tục 3-5 lượt. Kết quả tốt (Tào-Mỹ-Hoa - Thượng Hải Trung Y Dược Tạp Chí 1985, 5:34).

+Trị đau khớp do bong gân: dầu Long não, dầu Tùng tiết, trộn đều, bôi chỗ đau (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham khảo:

“Long não thông khiếu rất mạnh, người lớn, trẻ nhỏ bị bệnh đờm dãi bế tắc hoặc thành linh bị kinh sốt: dùng Long não rất hay” (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

“Long não chẳng những nóng mà còn bốc, gần giống như Xạ hương, nó có thể giúp sức được cho Quế, Phụ tử nhưng vì người ta dương khí dễ động mà âm khí dễ hao, cho nên, uống Long não nhiều thì sẽ động dương mà hao âm vậy” (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bồ Di).

“Long não vào xương, những bệnh gió độc ngấm vào xương tủy mới nên dùng nó. Nếu bệnh ở huyết mạch, ở da thịt mà cũng dùng Long não, Xạ hương thì như là dẫn cho gió độc đi vào xương tủy, giống như dầu thấm vào giấy bản: nó có thể vào mà không có thể ra” (Trân Châu Nang).

“Long não rất cay, hay chạy, cho nên có thể làm tan được khí nóng, thông được chỗ động tụ. Phàm những bệnh mắt đau, hoặc họng đau và những chứng giang mai nhiều khi phải dùng đến nó” (Bản Thảo Tập Yếu).

“Chương não và Băng phiến đều có mùi thơm khác hẳn, lại đều có vị cay, cho vào miệng lúc đầu cảm thấy nóng rát như đốt, sau đó mát dịu. 2 vị này tác dụng gần

giống nhau, dùng ít thì hưng phấn, dùng nhiều thì có cảm giác tê. Khó tan trong rượu nhưng đốt thì cháy. Tuy nhiên, Băng phiến mát và thuần hơn Chương thảo, còn Chương thảo thì mạnh và dữ hơn Băng phiến” (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Phân biệt:

“Không nhầm Long thảo bột với chất lấy ở cây Đại Bi (*Blumea balsamifera*) mùa trắng xanh, mùi thơm nhưng hăng hơn” (Dược Liệu Việt Nam)

104. LONG ĐỎM THẢO

Tên khác:

Lăng Du (Bản Kinh), Thảo Long Đởm, Sơn Lương Đởm (Tục Danh), Đởm Thảo, Khổ Đởm, Quan Âm Thảo, Tà Chi ĐạiPhu, Tà Chi Đại Sĩ (Hòa Hán Dược Khảo), Trì Long Đởm (Nhật Bản).

Tên khoa học:

Gentiana scabra Bunge.

Họ khoa học:

Họ Long Đởm (Gentianaceae).

Mô Tả:

Loại cỏ sống lâu năm, cao 35-60cm. Thân rễ ngắn, rễ nhiều, có thể dài đến 25cm, đường kính 1-3mm, vỏ ngoài màu vàng nhạt. Thân mọc đứng, đơn độc hoặc 2-3 cành, đốt thường ngắn so với chiều dài của lá. Lá mọc đối, không cuống, lá phía dưới thân nhỏ, phía trên to, rộng hơn, dài 3-8cm, rộng 0,4-4cm. Hoa mọc thành chùm, không cuống, ở đầu cành hoặc ở kẽ những lá phía trên. Hoa hình chuông màu lam nhạt hoặc sẫm.

Địa lý:

Đa số phải nhập.

Thu hái, Sơ chế:

Thu hoạch mỗi năm vào tháng 8-12. Thứ đào vào cuối tháng 8 thì tốt hơn.

Bộ phận dùng:

Rễ. Rễ chùm, có nhiều tua nhỏ bằng chiếc tăm, mềm, sắc vàng đậm, thật đáng là tốt.

Mô tả dược liệu:

Long đorm đầu rễ nhỏ, bên dưới có chùm, chừng vài chục rễ nhỏ, mọc thành cụm nhỏ dài thẳng hoặc hơi cong, dài 10-20cm, đường kính 0,1-0,3cm, mặt ngoài màu vàng hoặc nâu vàng, phần trên có vân vòng tròn nổi lên rất dày, tồn bộ có đường nhăn dọc. Chất giòn, dễ bẻ gãy. Mặt cắt ngang chỗ gãy hình tròn hoặc giống hình tam giác, mép cong, màu trắng vàng hoặc nâu vàng, giữa ruột có mấy đường gân lõm đốm hoa. Không mùi, vị rất đắng.

Bào chế:

- + Đào rễ đem về phơi râm. Khi dùng lấy dao bằng đồng cắt bỏ hết lông, thái nhỏ, tắm nước Cam thảo 1 đêm, phơi khô (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).
- + Dùng dao bằng đồng cắt bỏ cuống, rửa rượu, phơi khô hoặc ngâm nước Cam thảo 1 đêm, phơi khô, để dành dùng dần (Dược Phẩm Vạng Yếu).
- + Bỏ cuống, dùng rễ, thái nhỏ, sao với rượu hoặc ngâm nước Cam thảo 1 đêm, gạn nước đi, phơi khô, để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Rửa sạch, phơi khô. Thái từng khúc ngắn 2-3cm (dùng sống). Tắm rượu dùng có thể sao qua hoặc không sao] (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo.

Thành phần hóa học:

+Có Gentianine, Gentiopiricin, Gentianose (Trung Dược Học).

+Có Glycosid đấng gọi là Gentiopiricin và chất đường gọi là Gentianoza (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trong Long đởm có một Glucosid đấng chừng 25 gọi là Gentiopiricin $C_{16}H_{20}O_9$ và một chất đường gọi là Gentianoza $C_{18}H_{32}O_{16}$ chừng 4%. Thủy phân Gentiopiricin ta sẽ được gentiagenin $C_{10}H_{10}O_4$ và Glucoza. Gentianoza gồm hai phân tử Glucoza và một phân tử Fructoza (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng đối với Vị Trường: Liều thấp, Long đởm thảo uống trước bữa ăn 1/2 giờ làm tăng dịch vị, nhưng nếu dùng sau bữa ăn, ngược lại, làm giảm dịch vị. Chất Gentiopiricin có tác dụng làm tăng dịch vị khi bơm trực tiếp vào dạ dày chó nhưng uống hoặc tiêm tĩnh mạch thì không có tác dụng, điều này cho thấy nó có tác dụng trực tiếp. Long đởm thảo làm giảm thời gian chuyển vận đường ruột của thỏ. Cho chuột dùng Long đởm thảo thấy không có sự thay đổi khẩu vị hoặc trọng lượng gì cả (Trung Dược Học).

+Tác dụng kháng khuẩn: Trong thí nghiệm, dịch tiêm Long đởm thảo có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn gây bệnh thông thường. Gentiopiricin có tác dụng mạnh đối với ký sinh trùng sốt rét (Trung Dược Học).

+ Dùng nước sắc Long đởm thảo hợp với thuốc Tây thông thường Điều trị 23 cas viêm não B (11 cas nặng, 6 trung bình, 6 nhẹ) bằng nước sắc Long đởm thảo, thay cho thuốc Tây thông thường. Trong số này, có 15 cas nhiệt độ bình thường vào ngày thứ 3, và chỉ có 1 cas có di chứng (Trung Dược Học).

+ Theo Ebeling, Long đởm thảo có tác dụng phòng sự lên men, uống ít (nửa giờ trước bữa ăn) có tác dụng kích thích sự bài tiết dịch tiêu hóa, làm khỏa dạ dày, ngược lại, uống sau khi ăn cơm hay uống quá nhiều, lại làm cho tiêu hóa kém sút, nhức đầu, hoa mắt, mặt đỏ (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Theo Nội Biên Trang Thái Lang (Nhật Bản -1938), nghiên cứu tác dụng chất đắng của Long đởm thảo trên dạ dày nhỏ của chó thì thấy cho chó uống Long đởm thảo sự bài tiết dịch vị tăng tiến và lượng acid tự do cũng tăng hơn (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

+Vị đắng, tính sáp, hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Học).

+Vị đắng, tính rất hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+Vào kinh Can, Đởm, Bàng quang (Trung Dược Học).

+Vào kinh Can, Đởm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+Tả Can hỏa, thanh thấp nhiệt (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Thấm thấp nhiệt ở kinh Can, Đởm, tả thực hỏa ở Can (Trung Dược Học).

+Tả thực hỏa ở Can, Đởm, thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị: Trị các chứng thực hỏa ở Can như mắt sưng đỏ đau, họng đau, sườn đau, miệng đắng, kinh giãn do nhiệt tà ở Can Đởm bốc lên, trẻ nhỏ bị cam tích phát nhiệt, thấp nhiệt ở hạ tiêu làm cho bộ phận sinh dục nóng, ngứa.

Kiêng kỵ:

+Tỳ Vị hư, tiêu chảy: không dùng (Trung Dược Học).

+Tỳ Vị hư hàn, tiêu chảy, không có thực hỏa: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 4-12g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+Trị trẻ nhỏ bị kinh giản nhập tâm, sốt cao, nóng trong xương, sốt theo mùa, miệng lở: Long đởm thảo, Bạch thược, Cam thảo, Phục thần, Mạch môn, Mộc thông, sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Trị chứng cốc đản: Long đởm thảo, Khổ sâm, Ngưu đởm, sắc uống (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Trị thấp nhiệt làm tổn thương phần huyết, vào đại trường gây ra đi tiêu ra máu: uống nhiều Long đởm thảo sẽ khỏi (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

+Trị dạ dày đau, ăn uống khó tiêu, bụng đầy: Long đởm thảo 0,5g, Hoàng bá 0,5g, Sinh khương 0,3g, Quế chi 0,3g, Hồi hương 0,3g, Kê nội kim 0,5g, Sơn tra (sao cháy) 1g. Tán bột, trộn đều, chia làm 3 lần uống trong ngày (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị Can Đởm có thực hỏa, mắt đỏ, mắt sưng đau, miệng đắng, tai ù, hông sườn đau, gân yếu, sốt cao co giật, thận viêm cấp, bàng quang viêm cấp, túi mật viêm cấp do Can Đởm có thấp nhiệt: Long đởm thảo, Hoàng cầm, Chi tử, Trạch tả, Mộc hương, Xa tiền tử, Đương quy đều 12g, Sài hồ 8g, Cam thảo 4g, Sinh địa 16g. Sắc uống (Long Đởm Tả Can Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị sốt cao co giật: Long đởm thảo, Phòng phong, Thanh đại đều 12g, Câu đằng 8g, Hoàng liên 20g, Ngưu bàng tử, Bàng phiến, Xạ hương đều 4g. Tán bột, làm hoàn, to bằng hạt lúa. Mỗi lần uống 5-10 viên với nước sắc Kim ngân hoa (Lương Kinh Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị gan viêm cấp thể vàng da: Long đởm thảo 16g, Uất kim 8g, Hoàng bá 8g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ “Long đởm thảo vị đắng, tính hàn, khí vị đều hậu, trầm mà giáng. Thuộc âm. Là thuốc của kinh túc quyết âm (Can) và thiếu dương (Đởm). Dùng Long đởm thảo có 4 tác dụng: 1 là trừ phong thấp ở hạ bộ; 2 là trừ thấp nhiệt; 3 là trị từ rốn đến chân nặng, đau; 4 là trị hàn nhiệt cực khí. Thuốc đi xuống, dùng Phòng kỷ tẩm rượu thì thuốc đi lên và đi ra ngoài. Dùng Sài hồ làm chủ, Long đởm làm sứ là thuốc trị bệnh về mắt (Trân Châu Nang).

+ “Tương hỏa ở tại Can Đởm, chỉ tả chứ không bổ. Dùng Long đởm để ích khí cho Can Đởm, tả tà nhiệt ở Can Đởm. Vì Long đởm rất đắng và rất hàn, nếu uống quá nhiều sẽ làm tổn thương Vị, làm cho khí thoát. Sách ‘Biệt Lục’ cho rằng uống Long đởm thảo lâu ngày làm cho cơ thể nhẹ nhàng thì e rằng không thể tin được (Bản Thảo Cương Mục).

+ “Vị khí hư mà uống Long đởm thảo sẽ nôn, Tỳ khí hư mà uống Long đởm thảo thì sẽ tiêu chảy (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ “Long đởm thảo vị rất đắng, tính rất lạnh, lạnh lắm, giống như mùa Đông giá rét, ẩm đậm, điều hàn. Người xưa cho rằng vị đắng lạnh – tính khắc phạt, vì vậy dùng tạm thời mà không dùng lâu, giống như nhà vua không bỏ hình phạt cho nên mượn lấy đức, ý thật vô cùng. Nếu không phải là người khỏe mạnh, có bệnh thực nhiệt mà cho uống bừa bãi thì nhất định sẽ bị tổn hại.... Long đởm thảo, nếu tẩm rượu, dùng Sài hồ làm tá thì đi lên, chữa được tất cả các bệnh mắt đỏ đau, mắt có mòng, có màng, mây” (Dược Phẩm Vãng Yếu).

+ “Long đởm thảo, uống nhiều thì hại dạ dày. Đừng nên uống lúc bụng đói vì sẽ làm cho tiểu tiện không cầm được” (Trung Quốc Dược Học Đại Tự Điển).

“Nước Long đởm đắng như nước mật, vị lại rất đắng, tính rất hàn, dùng nhiều thì hại dạ dày, hơn nữa lại khó uống, phải cho thêm ít Cam thảo để làm dịu vị đắng. Long đởm thảo tẩm với rượu thì đi lên, đi ra ngoài phần biểu. Dùng Sài hồ làm chủ, Long đởm thảo làm sứ là thuốc cần dùng chữa bệnh về mắt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Long đởm thảo và Hoàng bá đều là vị thuốc đắng, tính hàn, dùng để thanh nhiệt, táo thấp, thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu. Nhưng Hoàng bá hay thanh hỏa ở Thận, có khả năng làm mạnh và chắc cho chân âm mà trừ hư nhiệt, thiên về dùng cho hạ tiêu, bệnh ở Thân, Bàng quang, Đại trường. Long đởm thảo tả thực hỏa ở Can, Đởm, hay khứ hỏa để ổn định máu, trong điều trị, thiên về dùng cho Can Đởm, Bàng quang (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

Phân biệt:

Thường nhầm với rễ Bạch vi: rễ này cứng, đen, không đắng. Người ta cũng dùng cả cây Thanh ngâm (*Curanga amara*, họ Hoa mõm chó) làm nam Long đởm thảo, cây này rễ trắng ngà, không có tua, chỉ giống Long đởm thảo ở chất đắng mà thôi (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Chú thích:

Ngoài vị Long đởm kể trên, trong đông y còn dùng nhiều loại Long đởm khác, những vị thuốc gần giống và gồm những rễ nhỏ. Nhưng trong tây Y lại dùng một loài khác (*Gentiana lutea* L) có hoa màu vàng, rễ to hơn, thái thành từng miếng mỏng, có người dịch nhầm là Khổ sâm vì là thuốc bổ mà lại đắng.

Tất cả những cây này đều chưa thấy ở nước ta.

105. LÔ CĂN

*Lô
Căn*



Rễ Lau, Vi Kinh....

+ Trong Lô căn có Protein 6%, các loại đường 51%, Asparagin 0,1%, Arginin (Hiện Đại Thực Dụng Trung Y Dược).

+ In vitro, thuốc có tác dụng kháng khuẩn đối với Liên cầu khuẩn dung huyết Beta (Trung Dược Học).

+ Lô căn vị ngọt, tính hàn, là thuốc thanh Phế, dưỡng âm, sinh tân. Lô căn, Thạch hộc đều trị tân dịch bất túc nhưng Lô căn dùng cho khí âm mới bị tổn thương, sức tư dưỡng yếu, không dễ bị tà khí lưu lại, Thạch hộc là thuốc dùng cho phần âm, phần âm bị tổn thương tương đối nặng, sức tư dưỡng mạnh, dùng không thích đáng sẽ dễ bị tà lưu lại (Thực Dụng Trung Y Học).

106. LÔ HỘI



*Lô
Hội*



Tên khác:

Chân Lô Hội, Dương Lô Hội, Lô Khoái, Nội Hội, Nột Hôi, Quỷ Đan, Tượng Hội, Tượng Đổm (Bản Thảo Thập Di), Lưỡi Hổ, Hổ Thiệt, Nha Đam (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Aloe vera L var. Chinensis (Haw) Berger.

Họ khoa học:

Họ Hành Tỏi (Liliaceae).

Mô Tả:

Cây sống dai, có khi không có thân, có khi thân cao lên hóa thành gỗ, ngắn, to, thô. Lá mọc nước, tiết diện 3 cạnh, có gai ở mép lá, mặt lá có đốm trắng, lá không cuống, đầu nhọn sắc, dài 20-30cm, rộng 3-5cm, dày 1-1,5cm. Lá mọc thành cụm như hoa thị ở gốc. Hoa có cán dài đến 1m, màu vàng đỏ, hợp thành chùm dài. Quả nang hình trứng thuôn, lúc đầu màu xanh sau nâu và dai, có 3 ô, mỗi ô đựng nhiều hạt. Lô hội ở miền Bắc Việt Nam được trồng làm cảnh là *Aloe maculata* Forsk. Cây ra hoa vào mùa Thu.

Địa lý:

Trồng khắp nơi làm cảnh.

Thu hái, Sơ chế:

Hái lá quanh năm, cắt nhỏ lá, gĩa và ép lấy nước. Để lắng 24 giờ, gạn nước thu được đem cô ở ngoài nắng hoặc đun cho đặc.

Bộ phận dùng:

Nhựa cây đã chế biến. Lô hội dùng làm thuốc là những cục nhựa có dạng tinh thể màu nâu đen óng ánh, khi khô thì giòn. Tan trong rượu, hoàn toàn tan trong nước sôi, vị đắng. Dùng loại khối nhựa khô, sắc đen vàng, hơi có ánh bóng, dễ nát, không lẫn tạp chất là loại tốt. Loại của cây *Aloe vera* L. gọi là Lão Lô hội, loại của cây *Aloe ferox* Mill. gọi là Tân Lô hội.

Mô tả dược liệu:

Lô hội là khối không nhất định, thường vỡ tách ra hình nhiều góc lớn nhỏ khác nhau. Lão Lô hội thì mặt ngoài màu nâu hồng hoặc nâu sẫm, mờ tối. Thể nhẹ, chất cứng, khó vỡ nát, chỗ gãy sù sì hoặc có vân nhăn. Tân Lô hội mặt ngoài màu nâu tối, xanh, sáng bóng. Thể nhẹ, chất xốp, dòn, dễ vỡ. Chỗ gãy giống như thủy tinh và có lớp vân. Mùi hơi đặc biệt, vị rất đắng.

Bào chế:

+ Rạch 1 đường giữa lá Lô hội tươi, tách mở ra rồi dùng sòng dao nạo phần giữa lá ra sẽ có 1 chất gel trong suốt. Đó là gel Lô hội (Aloe vera gel). Phơi khô gel này sẽ có chất Nha đam (Aloès) màu nâu đen hoặc màu ánh lục.

+ Tán vừa nhỏ, dùng sòng. Khi sắc thuốc, lấy nước thuốc đang sôi, chế vào Lô hội cho tan ra, lọc bỏ tạp chất ở dưới rồi hòa chung với thuốc uống.

+ Làm thuốc hoàn: thường dùng nó làm hồ để viên hoặc làm áo ngoài viên thuốc.

Bảo quản:

Bỏ vào thùng để nơi thoáng gió, tránh ánh nắng vì gặp nóng nhựa sẽ chảy.

Thành phần hóa học:

+Nhựa có 12-13% Antraglycozit, chủ yếu là Aloin (Dược Liệu Việt Nam).

+Nhựa chứa Aloin, Isoaloin, b-Aloin, Aloe-emodin, Aloinoside A, B (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+Trong Lô hội có Aloin (cũng gọi là Barbaloin), p-Coumaric acid, Glucose, Aldopentose, Calcium oxalate (Trung Dược Học).

+ Prostanoid, Cyclooxygenase, Cholesterol (Afzal và cộng sự 1991).

+ Aloeresitanol, Cinnamic acid Wehmer C, Die Pflanzenstoffe (I), 1929: 148).

+ Isobarbaloin, Aloin B (Mulemann H. Pharm Act Helv 1952, 27: 17).

+ Cholesterol, Campesterol, b-Sitosterol, Lupeol (Waller G R và cộng sự, C A 1979, 90: 3177g).

Tác dụng dược lý:

+Tác dụng đối với Vị trường: Aloin là chất tẩy xổ mạnh và mạnh hơn so với Đại hoàng. Aloin tác động trên kết trường. Lô hội dùng thụt Đại trường có tác dụng cũng như uống (Trung Dược Học).

+ Tác dụng tẩy xổ: Aloin là chất tẩy xổ mạnh, tác dụng kích thích đại trường gây xổ thường kèm theo đau bụng, hố chậu sung huyết. Nghiêm trọng có thể gây viêm

Thận. Lô hội dùng thật Đại trường có tác dụng cũng như uống (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Tác dụng đối với tim mạch: nước sắc Lô hội có tác dụng ức chế tim cô lập của ếch (Trung Dược Học).

+ Nước ngâm kiệt Lô hội có tác dụng ức chế với mức độ khác nhau đối với nấm gây bệnh ngoài da (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Lô hội còn có tác dụng kháng hoạt tính ung thư (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Tác dụng chữa vết thương và vết phỏng: nước sắc Lô Hội 10% bôi trên thỏ và chuột thấy rút ngắn được thời gian điều trị. Trong những năm gần đây, nước sắc Lô hội dùng điều trị phỏng có kết quả tốt, 1 số trường hợp cho thấy Lô hội kháng được với *Pseudomonas aeruginosa* (Trung Dược Học).

+Tác dụng chống khối u: Lô hội chiết xuất bằng alcohol có tác dụng ức chế sự phát triển của 1 số khối u và xơ gan cổ trướng (Trung Dược Học).

+Liều nhỏ Lô hội giúp kích thích tiêu hóa (Liều thường dùng: 0,5-1g), vì nó kích thích nhẹ niêm mạc ruột và không cho cặn bã ở lâu trong ruột. Liều cao, nó là vị thuốc tẩy mạnh nhưng tác dụng chậm, gây sự sung huyết ở các cơ quan bụng, nhất là ở ruột già. Tùy theo liều dùng, có thể gây độ tẩy cần thiết. Có tác dụng sau 10-15 giờ, phân mềm nhão, không lỏng. Có khi hơi đau bụng (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+Lô hội liều cao 200-500mg nhựa khô (3-5 lá tươi) có tác dụng xổ mạnh. Công năng xổ này là do các chất có nhân Anthraquinon của Lô hội có tính kích ứng đường ruột, gây ra đau bụng quặn nên không tốt bằng các loại Muồng (Cassia) hoặc Tả diệp [Séné](Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 80: 23).

+Tác dụng kháng sinh: các nghiên cứu mới nhất chứng minh gel Lô Hội tươi có tính sát khuẩn, gây tê (làm giảm đau sau khi bôi), tăng vi tuần hoàn vì vậy giúp mau lành vết thương khi bôi lên (Cuzzel 1986, David và cộng sự 1987, Rodriguez và cộng sự 1988, Hogan 1988).

+Các Anthraquinon của các loại Aloe kết hợp được với các ion Calcium trong đường tiểu thành hợp chất tan được để tống ra ngoài theo nước tiểu (Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 80: 23).

+Aloe vera gel có tác dụng làm săn da, kháng sinh, làm đông kết dịch rỉ (Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 80: 24).

Tính vị:

+Vị đắng như mật (Bản Thảo Thập Di).

+Vị đắng, tính hàn, không độc (Khai Bảo Bản Thảo).

+Vị đắng, tính hàn (Trung Dược Học).

+Vị đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+Vào kinh Can, Tâm, Tỳ (Trung Dược Học).

+Vào kinh Can, Tâm, Tỳ, Vị, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+Minh mục, trấn Tâm, sát trùng, giải độc Ba đậu (Khai Bảo Bản Thảo).

+Chuyên sát trùng, thanh nhiệt (Bản Thảo Cương Mục).

+Thanh nhiệt, nhuận hạ, mát gan, kiện Tỳ (Trung Dược Học).

+Nh nhuận hạ, sát trùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

+Trị táo bón, trẻ nhỏ bị cam nhiệt, tích trệ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

+Đang có thai hoặc đang hành kinh: không dùng (Trung Dược Học).

+Người Tỳ hư hàn, rối loạn tiêu hóa: không dùng (Trung Dược Học).

+Tỳ Vị suy yếu, tiêu chảy, phụ nữ có thai: không dùng (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

+Lô hội gây sung huyết, do đó, không dùng cho người bị lòi dom và có thai (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Liều dùng: 0,4-2g cho vào hoàn tán, không cho vào thuốc thang. Dùng ngoài: vừa đủ đắp chỗ bệnh.

Độc tính: Dùng liều quá cao (8g), có thể gây ngộ độc chết người [Tiểu nhiều, yếu toàn thân, mạch chậm, hạ nhiệt độ] (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+Trị táo bón (do trường vị thực nhiệt) mạn tính: Lô hội 20g, Chu sa 15g, cùng tán nhỏ, hòa với ít rượu làm viên. Mỗi lần uống 4g với rượu hoặc nước cơm, ngày 2 lần (Canh Y Hoàn - Cục Phương).

+ Trị táo bón, tiểu bí do nhiệt kết: Lô hội 6g, Nghiền nát. Phân ra cho vào 6 viên nang nhỏ. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 2-3 viên nang. Nếu không có viên nang, dùng đường trộn với thuốc, ngậm nuốt dần (Lô Hội Thông Tiện Giải Hoàn - Trung Quốc Đường Đại Danh Y Nghiệm Phương Đại Toàn).

+Trị màng tiếp hợp viêm cấp: Lô hội 3g, Hồ hoàng liên 3g, Đương quy 10g, Bạch thược 12g, Xuyên khung 3g, Vô di 10g, Mộc hương 3g, Long đởm thảo 6g. Sắc nước uống (Lô Hội Hoàn Gia Vị - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị Can Đởm thực nhiệt gây ra táo bón, tiểu đỏ, ít, hoa mắt, chóng mặt, nặng hơn thì co giật, phát cuồng, nói nhảm: Lô hội, Đại hoàng, Thanh đại (thủy phi), mỗi thứ 4g, Đương quy, Long đởm thảo, Hoàng cầm, Chi tử, Hoàng bá, Hoàng liên mỗi thứ 6g, Mộc hương 5,5g, Xạ hương 0,3g (để riêng). Tán bột, luyện mật làm hoàn. Mỗi lần uống 6-10g, ngày 3 lần (Đương Quy Lô Hội Hoàn - Tiền Ất).

+Trị cam nhiệt, giun đũa: Lô hội 15g, tán bột. Mỗi ngày uống 6g lúc đói với nước ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị cam tích, táo bón, giun đũa, suy dinh dưỡng : Lô hội, Diên hồ sách, Mộc hương đều 3g, Vô di, Thanh bì đều 6g, Đương quy, Phục linh, Trần bì đều 10g,

Chích thảo 3g. Tán bột, trộn hồ làm hoàn. Ngày uống 4-6g (Lô Hội Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị ghẻ lở, lở loét hậu môn: Lô hội 30g, Cam thảo 15g. Tán bột. Dùng nước đậu hũ rửa chỗ loét rồi đắp thuốc vào (Lô Hội Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+Trị mụn mặt ở thanh niên: Chế cao xoa mặt có gia thêm nước lá Lô hội 5-7%, xoa ngày 1-3 lần. Trị 140 cas, có kết quả 136 cas (Vương Thị - Liêu Ninh Trung Y Tạp Chí 1987, 9:27).

+Trị táo bón, khó tiêu vì thiếu nước mật, vàng da, yếu gan yếu ruột: bột Lô hội 0,08g, Cao mật bò tinh chế 0,05g, Phenltalein 0,05g, bột Cam thảo 0,05g. Tá dược vừa đủ 1 viên. Ngày uống 1-2 viên vào bữa cơm chiều. Trẻ nhỏ dưới 15 tuổi không dùng (Viên Nhuận Trường - Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+Phòng ngừa sỏi niệu: Dùng vài lá Lô hội tươi, lấy gel nấu với đậu xanh làm nước uống hàng ngày. Ăn mỗi tuần vài lần (Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 81: 23).

+Trị viêm loét dạ dày: uống gel tươi của lá Lô hội: cứ vài giờ uống 1 muỗng canh gel tươi, lúc bụng đói [tổng cộng khoảng 400ml gel Lô hội tươi/ngày] (Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 81: 23).

+Trị phỏng nắng: Bôi ngay gel Lô hội lên da vài giờ 1 lần (Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 81: 24).

+Trị trĩ ra máu: bôi gel Lô hội vào, ngày vài lần (Thuốc Và Sức Khỏe 1996, 81: 24).

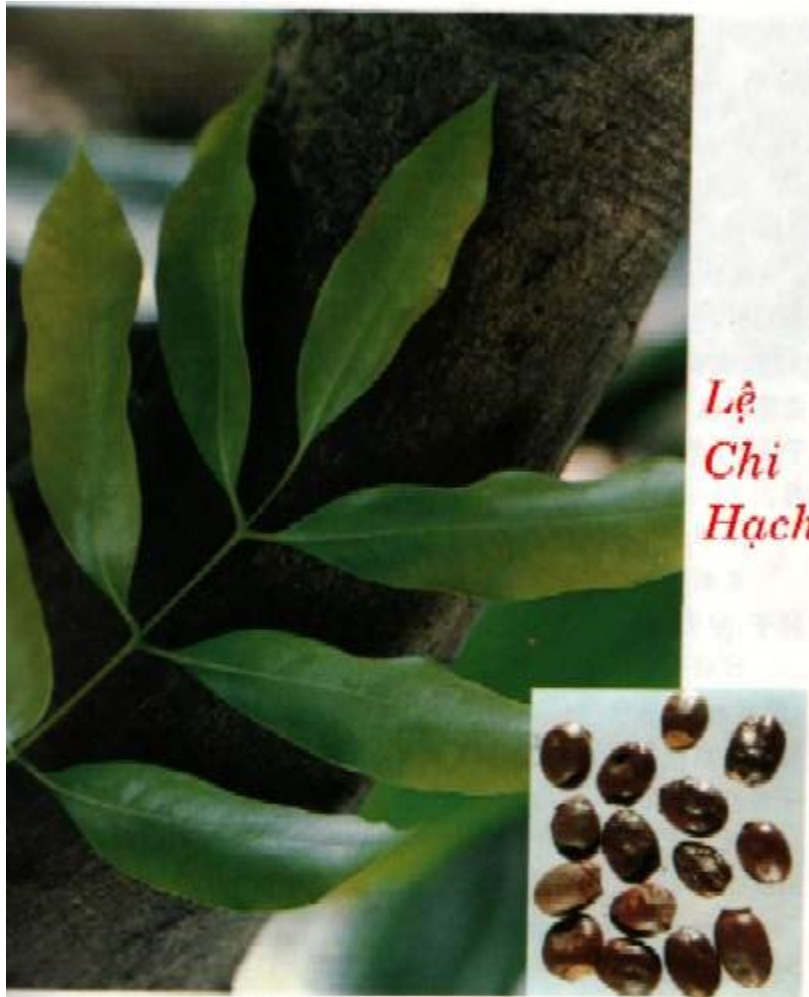
Tham khảo:

+ “Lô hội tính hàn, có thể trừ nhiệt, vị đắng có thể tả nhiệt, táo thấp, sát trùng, à vị thuốc chủ yếu trừ nhiệt, sát trùng” (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ “Lô hội là thuốc làm mát gan, sát trùng. Phàm bệnh có nhiệt thuộc tạng Can, dùng Lô hội là không do dự gì. Nhưng vì Lô hội vị rất đắng, khí rất hàn, các loại thuốc đắng hàn không vị nào bằng. Tác dụng của Lô hội là chủ thanh không chủ bổ. Nếu nội nhiệt mà khỏe thì dùng, nếu nội nhiệt mà tiêu chảy, ăn ít thì không dùng” (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ “Lô hội ngoài khổ hàn, nhuận hạ, thanh nhiệt, sát trùng ra không chữa được gì khác những tính vị của nó rất đắng, rất lạnh liều dùng ít là tốt. Lô hội nên dùng để làm viên, nếu cho vào thuốc sắc thì thuốc có vị đắng, mùi hôi khó ngửi, khó uống (Đông Dược Học Thiết Yếu).

107. LÊ CHI HẠCH



Tên khác:

Đan Lê (Bản Thảo Cương Mục), Sơn Chi, Thiên Chi, Đại Lê, Nhuế, Hỏa Chi, Đan Chi, Xích Chi, Kim Chi, Hỏa Thực, Nhân Chi, Quế Chi, Tử Chi, Thần Chi, Lôi Chi, Ly Chi, Cam Dịch, Trắc Sinh, Lê Chi Nhục, Lê Cẩm, Thập Bát Nương, Ngũ Đức Tử, Thiên Cấu Tử, Ngọc Tình Tử, Cam Lộ Thủy, Yến Hấp Tử, Sanh Xà Châu, Hải Sơn Tiên Nhân, Đỉnh Tọa Chân Nhân, Phong Y Tiên Tử, Trứu Ngọc Thiên Tương (Hòa Hán Dược Khảo).

Tên khoa học:

Litchi chinensis Sonn.

Họ khoa học:

Họ Bồ Hòn (Sapindaceae).

Mô tả:

Cây gỗ, cao 8-15m. Cành tròn, màu gụ. Tán lá rộng. Lá kép lông chim, 2-4 đôi lá chét, cứng, dai, đầu nhọn, gốc hơi tù, mặt trên sáng, mặt dưới thẫm. Hoa xếp thành hình chùy ở ngọn cành, có lông nâu, cuống hoa có đốt. Đài hình bầu phân thùy nhẵn, có lông cả 2 mặt. Không có tràng. Đĩa vòng phân thùy, nhẵn. Nhị 7-10. Bầu 2 ô, có lông. Quả hình trứng, vỏ sù sì. Áo hạt dày bao gần hoàn toàn hạt, hạt màu nâu. Hoa tháng 2-3. Quả chín từ tháng 5-7.

Địa lý:

Trồng nhiều ở miền Bắc Việt Nam. Nổi tiếng nhất là ở Hưng Yên.

Thu hái, Sơ chế:

Thu hái quả vào mùa Hạ. Áo hạt dùng tươi hoặc sấy khô.

Bộ phận dùng:

Hạt gọi là Lê Chi Hạch (thường dùng hơn), Áo hạt gọi là Lê Chi Nhục (chỉ để ăn sống, ít dùng làm thuốc). Lấy thứ hạt to, mập, sáng bóng là tốt.

Mô tả dược liệu:

Lê chi hạch hình tròn dài hoặc hình trứng, hơi hẹp, dài 2-2,4cm, rộng 1,3-1,6cm. Mặt ngoài màu hồng hoặc màu nâu tía, nhẵn, trơn, sáng bóng. Một đầu có vết sẹo màu trắng vàng, đường kính 1-1,3cm, bên cạnh có 1 cục nổi nhỏ. Chất cứng, cạo bỏ vỏ ở trong có 2 miếng nhân màu vàng tro. Không mùi, vị chát (Dược Tài Học).

Bào chế:

- + Hạt: rửa sạch, thái mỏng, tắm nước muối sao (1kg hạt Vải dùng 30g muối) hoặc đốt tồn tính hoặc đồ chín, thái mỏng, phơi hoặc sấy khô (Dược Liệu Việt Nam).
- + Ăn khi còn tươi hoặc sấy khô để dùng dần (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Phơi cho thật khô, cầm không dính tay, cho vào thùng đậy thật kín. Thường sấy cho khô để tránh ẩm, mốc.

Thành phần hóa học:

- +Trong hạt có Saponin, Tannin, a(Methylenecyclopropyl)-Glycine (Trung Dược Học).
- +Trong hạt có a(Methylenecyclopropyl)-Glycine, Saponosid, Tanin. Áo hạt chứa đường và các Aminoacid (Từ Điển Cây Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

- +Tác dụng nội tiết: tiêm dưới da a (Methylenecyclopropyl) - Glycine liều 60-400mg/kg cho chuột nhắt nhện đói 24 giờ thấy đường huyết hạ, lượng Glycogen ở gan giảm rõ (Trung Dược Học).

Tính vị:

- +Vị ngọt, tính sáp, ôn (Bản Thảo Cương Mục).
- +Vị ngọt, tính sáp, hơi ôn (Trung Dược Học).
- +Vị ngọt, hơi đắng, tính ôn (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).
- +Vị ngọt, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

- +Vào kinh Can, Tâm bào (Bản Thảo Cương Mục).
- +Vào kinh Can, Thận (Bản Thảo Kinh Sơ).
- +Vào kinh Tỳ, Can (Bản Thảo Tồi Yếu).
- +Vào kinh Can, Thận (Bản Thảo Bị Yếu).
- +Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Học).
- +Vào kinh Can, Thận (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).
- +Vào kinh Can, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

- +Lý khí, chỉ thống, khu hàn, tán trệ (Trung Dược Học).
- +Hành khí, tán kết, khứ hàn, chỉ thống (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).
- +Tán khí trệ, khứ hàn thấp (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

- +Trị Tâm thống, Tiểu trường khí (Bản Thảo Diễn Nghĩa).
 - +Trị đau do sán khí, hành kinh đau (Bản Thảo Cương Mục).
 - +Trị dạ dày đau, phụ nữ huyết khí thống (Bản Thảo Bị Yếu).
 - +Trị các chứng hàn sán, bụng đau, dịch hoàn sưng đau, Can khí uất trệ, dạ dày đau mạn tính, khí huyết ứ trệ, bụng đau trước khi hành kinh và sau khi sinh (Trung Dược Học).
 - +Trị hàn sán, bụng đau, dịch hoàn sưng đau (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).
- Liều dùng: 10-15g sắc uống hoặc cho vào thuốc hoàn, tán. Lúc dùng nên gĩa nát.

Kiêng kỵ:

- +Chỉ dùng trong trường hợp khí trệ do hàn thấp (Trung Dược Học).
- +Không phải là sán khí thuộc hàn thấp: ít dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- +Trị mụn nhọt: Múi vải (Lệ chi nhục) giá nát với Ô mai thành cao, đắp lên nhọt (Tế Sinh Bí Lãm).
- +Trị mụn nhọt: 5-7 múi vải, gĩa nát với hồ nếp, làm thành cao dán lên mụn nhọt, để hở miệng (Phổ Tế Phương).
- +Trị răng đau: dùng quả Vải, cả vỏ, đốt tồn tính, tán bột, sát vào răng thì khỏi (Phổ Tế Phương).
- +Trị đau do khí huyết: Lệ chi hạch (đốt tồn tính) 20g, Hương phụ 40g. Tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước muối và rượu (Quân Thống Tán – Phụ Nhân Lương Phương).
- +Trị cảm phong răng đau nhức: Lệ chi, 1 quả to, bổ ra, cho muối vào đầy vỏ, luyện khô. Tán bột, sát vào là khỏi ngay (Tập Hiệu Phương).
- +Trị nấc cụt: Cả quả Vải (đốt thành than), thêm ít hạt muối (đốt thành than), tán nhuyễn, hòa nước nóng uống (Y Phương Trích Yếu).
- +Trị ngực bụng đau, dạ dày đau lâu ngày: Lệ chi hạch 4g, Mộc hương 3,2g. tán bột, mỗi lần dùng 4g với nước (Cảnh Nhạc Toàn Thư).
- +Trị Tỳ đau lâu không khỏi: Lệ chi hạch, tán bột, mỗi lần dùng 8g uống với dấm (Bản Thảo Cương Mục).
- +Trị sán khí, dịch hoàn sưng đau chịu không nổi: Lệ chi hạch, Bát giác hồi hương, Trầm hương, Mộc hương, Thanh diêm, Muối ăn, Tiểu hồi, Xuyên luyện tử nhục (lấy cùi). Tán bột, uống với rượu lúc đói (Lệ Chi Tán – Chứng Trị Chuẩn Thẳng).

+Trị sán khí, dịch hoàn sưng đau: Lệ chi hạch, Quất hạch, Tiểu hồi, Ngô thù. Tán bột. Ngày uống 4-8g (Sán Khí Nội Tiêu Hoàn - Bắc Kinh Trung Dược Thành Phẩm Tuyển Tập).

+Trị sán khí: Lệ chi hạch (sao đen), Đại hồi (sao), lượng bằng nhau tán bột, ngày uống 3 lần, mỗi lần 4-6g với rượu ấm (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+Trị dịch hoàn sưng đau: Hạt vải, Hạt quýt, Tiểu hồi, Thanh bì, lượng bằng nhau, sao vàng, tán bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 6-8g với rượu (Dược Liệu Việt Nam)

Tham khảo:

+ “Lệ chi hạch thiên về trị sán khí. Lệ chi nhục phần nhiều để ăn, chưa thấy cho vào thuốc. Lệ chi xác có thể trị sỏi mọc không đều (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Lệ chi hạch và Quất hạch đều là vị thuốc lý khí, chỉ thống, chuyên trị sán khí. Lệ chi hạch vị ngọt, tính sáp, ôn, thiên vào hạ tiêu, không những lý khí trệ ở Can, Thận mà còn ôn trung, hành ứ, chỉ thống, kiêm lý trung tiêu. Quất hạch vị đắng, tính bình, không độc, thiên vào hạ tiêu, Can, Thận, sở trường là lý khí trệ ở Can, Thận gây ra sán thống, lưng đau (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

108. LỘC GIÁC

Tên khoa học CORNU CERVI

A. Nguồn gốc

Gạc hươu nai là nhung để già, cứng lên thành gạc hay sừng (xem mô tả con vật ở vị lộc nhung). Hàng năm vào cuối hạ, hươu nai cọ đầu vào cây cho sừng rụng. Trong gạc hươu nai, huyết đã khô kiệt, có khi còn da bọc, có khi hết cả da, chỉ còn trơ gạc sáng bóng, màu vàng hay hơi đỏ hoặc trắng ngà. Phần dưới to có nhiều u nhỏ tròn nổi lên, phần trên nhẵn và nhọn.

Có người thường căn cứ vào số nhánh và kích thước, màu sắc để phân biệt gạc hươu với gạc nai, gạc hươu có 3 hoặc 4 nhánh, dài 30-50cm, đường kính chừng 3cm, chất mịn và rắn, cứng chắc u tròn cách nhau, màu gạc đỏ nâu. Gạc nai cũng giống gạc hươu nhưng thường to và dài hơn: đường kính chừng 3-6cm, dài 50-60cm, chia 3-6 nhánh, màu tro nâu hoặc tro vàng, u không rõ, thường chạy dài.

Cả 2 loại, khi bẻ, vết bẻ màu trắng, giữa có màu tro, tủy hẹp. Nếu tủy rộng là gạc nhẹ, xấu.

B. Phân loại gạc

Gạc lấy ở những con hươu nai săn bắn được hoặc do đến mùa nó tự rụng, vào các tháng 6 tháng 8 người ta vào rừng để nhặt.

Gạc lấy ở những con hươu nai còn sống được coi là tốt hơn: có còn liền với xương đầu, thường gọi là gạc bao bì liên tảng (còn cả da và xương đầu) hay không còn da đầu nhưng gạc dính cả xương đầu gọi là gạc liên tảng.

Gạc tự rụng, nhặt ở rừng về thuộc loại kém. Trong loại gạc này, người ta thường phân biệt ra: gạc còn phần đế dài, màu gạc trắng ngà được coi như đứng đầu trong loại gạc tự rụng, sau đó đến loại gạc tự rụng nhưng không còn đế, đế lõm vào màu sắc trắng nhợt là loại kém.

Khi dùng gạc, người ta thường cưa thành từng khúc ngắn, tẩm với mật sao vàng, tán nhỏ. Có khi người ta cưa thành khúc ngắn, dùng than đốt qua, tán nhỏ mới dùng.

Từ lộc giác có thể chế thành cao ban long và lộc giác sương.

Cao ban long: Xem vị cao ban long.

Lộc giác sương: Cornu cervu degelatinarum. Có hai loại lộc giác sương.

Lộc giác sương theo lối Nhật Bản Sừng hươu nai đốt cho đen (hắc thiêu) rồi tán nhỏ.

Lộc giác sương của Trung Quốc và Việt Nam là sừng hươu còn lại sau khi đã nấu cao ban long rồi phơi khô tán nhỏ. Loại này có khi người ta vẫn đổ bỏ đi hay để bón cây.

C. Thành phần hóa học

Trong gạc hươu nai có khoảng 25% chất keo (keratin) 50-60% canxi photphát, canxi cacbonat, một ít chất đậm và ít nước.

Trong lộc giác sương tỷ lệ chất keo mất hẳn hoặc còn rất ít

D. Công dụng và liều lượng

Trước đây ở châu Âu cũng có dùng sừng hươu nai làm thuốc, nhưng sau vì hiếm, khó tìm và có những vị khác thay thế được cho nên không dùng nữa.

109. LỘC NHUNG



Tên khác:

Ban long châu (Đạm Liêu Phương), Hoàng mao nhung, Huyết nhung, Quan lộc nhung (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Cornus cervi Parvum.

Họ khoa học:

Họ Hươu (Cervidae).

Mô tả:

Lộc nhung là nhung (sừng non) của hươu đực (Lộc) [Cervus Nippon Temminck] hoặc con nai (Mê) [Cervus Unicolor Cuv.] được chế biến thành.

Hai loại hươu và nai đều thuộc ngành động vật có xương sống (Vertebrata), lớp có vú (Mamalia), bộ Quốc chẵn (Artiodactyla), họ Hươu (Cervidae).

Sừng non khi mới mọc dài 5-10cm, rất mềm.

Mặt ngoài phủ đầy lông tơ màu nâu nhạt, trong chứa rất nhiều mạch máu.

Sừng non mềm và sờ mịn như nhung (vì vậy gọi là Lộc nhung).

Thu hái:

Chỉ có hươu đực mới có sừng.

Từ 2 tuổi trở đi, hươu nai đực bắt đầu có sừng nhưng phải từ 3 tuổi trở đi sừng hoặc nhung mới tốt và mới thu hoạch được .

Hàng năm vào cuối mùa hạ, sừng hươu nai cũ sẽ rụng đi và vào mùa xuân năm sau sẽ mọc lại sừng khác.

* Có loại hươu nai cho 2 lần nhung 1 năm.

Lần cắt nhung thứ nhất tiến hành 40 - 50 ngày sau tiết thanh minh (khoảng tháng 2-3 âm lịch).

Lần thứ 2 khoảng 50 - 60 ngày sau lần cắt thứ nhất (trước hoặc sau ngày lập thu - tháng 5-6).

Phần dùng làm thuốc:

Lộc non của sừng.

Bào chế:

+ Dùng dây trói hươu, treo cao khỏi mặt đất. Dùng cưa, cưa thật nhanh vào gần sát đế sừng. Nhặt bỏ các chất bẩn bao quanh nhưng đi, sau đó, lấy dây buộc chặt phần đầu cưa lại. Cho đầu nhung cắt vào nồi nước sôi 3-4 lần, mỗi lần 15-20 phút, đến khi có bọt ở miệng cắt và nhung có mùi lòng đỏ trứng gà luộc chín thì thôi. Thường khoảng 2-3 giờ. Sau đó phơi hoặc sấy khô. Ngày hôm sau lại làm như vậy. Sấy ở nhiệt độ 70-80°C trong vòng 2-3 giờ rồi lấy ra. Làm như vậy 2-3 lần cho thật khô là được (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Đốt cháy lông tơ, lấy mảnh thủy tinh cạo sạch rồi tắm rượu nóng cho mềm, thái thành từng phiến, phơi khô để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Cưa lấy nhung từ chỗ cách đế nhung 3cm. Nhung cắt được cần chế biến ngay vì với máu và chất thịt để lâu có thể bị thối rửa và có giòi bọ. Dem cặp nhung ngâm vào rượu 1 đêm. Khi ngâm chú ý để chỗ cắt lên trên cho chất tốt trong nhung không ra hết vào rượu. Hôm sau, rang cát cho vừa, đổ vào 1 cái ống, ở giữa để cặp nhung (để chỗ cắt lên phía trên). Khi cát nguội lại đổ ra thay cát mới rang vào. Mỗi lần thay cát lại nhúng nhung vào rượu cho rượu thấm vào. Làm như vậy cho đến khi sừng khô. Cắt đi để dùng. Hoặc chỉ tắm rượu vào nhung rồi sấy khô. Khô rồi lại tắm rượu và lại sấy khô cho đến khi nhung khô kiệt là được. Việc chế biến đòi hỏi khoảng 2-3 ngày. Một cặp nhung nặng 800g khi khô chỉ còn chừng 250g. Tuy nhiên khi chế biến nếu không cẩn thận nhung có thể bị nứt, máu chảy ra hết, giá trị làm thuốc sẽ giảm (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Thành phần hóa học:

Trong Lộc nhung có đến 25 loại Acid Amin, Calci Phosphat, Calci Carborat, chất keo, Oestrogen, Testosteron và 26 loại nguyên tố vi lượng như Cu, Fe, Zn, Mg, Cr, Br, Coban, Kiềm... (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Pavelenco (Liên xô) lấy từ nhung các loại hươu nai ở Xiberi 1 số chất nội tiết gọi là 'Lộc Nhung Tinh' (Pantocrin), rồi chế thành thuốc uống hoặc tiêm mang tên Pantocrin (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Glycine, Lysine, Arginine, Aspartic acid, Glutamic acid, Proline, Alanine, Leucine (Phạm Ngọc Lâm, Trung Thảo Dược Thông Báo 1979, (8): 4).

+ Cholesteryl myristate, Cholesteryl oleate, Cholesteryl palmitate, Cholesteryl stearate, p-Hydroxybenzaldehyde, Cholesterol, Cholest-5-en-3 β -ol-7-one (Hattori M và cộng sự, Sinh Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1989, 43 (2): 173).

+ Sphingomyelin, Ganglioside (Phan Lâm Sĩ, Phúc Kiến Y Dược Tạp Chí, 1980, 2: 64).

+ Estradiol (Kim Thuận Đơn, Thụ Sản Khoa Học Thực Nghiệm 1979, (4): 24).

Tác dụng dược lý:

+ Báo Y Học Liên Xô tháng 2-1954, Rexetnikova A.D giới thiệu tác dụng của Lộc nhung như sau:

. Lộc nhung có tác dụng tốt đối với toàn thân, nâng cao năng lượng công tác, giúp ăn ngủ ngon, bớt mệt mỏi, làm nhanh lành các vết thương, tăng sức lợi niệu, tăng nhu động ruột và bao tử, ảnh hưởng tốt đến việc chuyển hóa các chất Protid và Glucid.

. Liều lượng khác nhau của Lộc nhung có tác dụng khác nhau đối với mạch máu tim: liều cao gây hạ huyết áp, biên độ co bóp của tim tăng, tim đập nhanh, lượng huyết do tim phát ra cũng tăng lên .

1- Tác Dụng Đối Với Tim Mạch: Theo loại nhung của Tây bá lợi á, lấy ra chất 'Lộc Nhung Tinh' (pantocrinum), dùng liều cao có thể làm hạ huyết áp, tăng lưu lượng máu động mạch vành của tim chuột lớn cô lập, tim co bóp mạnh hơn, nhịp tim chậm lại, làm cường tim. Trên thực nghiệm còn thấy có tác dụng phòng trị nhịp tim không đều, tăng nhanh sự hồi phục huyết áp thấp do mất máu cấp (Trung Dược Đại Từ Điển).

2- Tác Dụng Cường Trắng: Lộc nhung tinh có tác dụng như kích thích tố sinh dục, làm tăng nhanh thể trọng và chiều cao của chuột bạch thí nghiệm và tử cung của chuột cái phát triển, tăng nhanh sự hồi phục của xương và làm vết thương chóng lành (Trung Dược Đại Từ Điển).

3- Tác Dụng Chống Loét: Chất Polysacaride của Lộc nhung có tác dụng chống loét rõ đối với mô hình gây loét bằng Acid Acetic hoặc thắt môn vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

4- Tác Dụng Tổng Thể: Lộc nhung tinh có tác dụng cường tráng, chống mỏi mệt, nâng cao hiệu quả công tác, cải thiện giấc ngủ, kích thích tiêu hóa, cải thiện trạng thái suy dinh dưỡng và rối loạn chuyển hóa đạm, cải thiện trạng thái chuyển hóa năng lượng thấp, làm cho chuột chịu đựng tốt hơn ở môi trường nhiệt độ cao hoặc lạnh độ thấp. Nâng cao tính miễn dịch của cơ thể, làm tăng hồng cầu, huyết sắc tố và sự tăng sinh của tế bào lưới hồng cầu, tăng bạch cầu (Trung Dược Học).

Độc Tính:

+ Thuốc không độc. Bơm đến 40g/kg thuốc vào dạ dày chuột vẫn không gây chết (Trung Dược Dược Lý Dữ Lâm Sàng).

+ Không đo được liều độc cấp LD50. Tác dụng phụ thường gặp là rối loạn tiêu hóa, da ửng đỏ, ngứa, chu kỳ kinh nguyệt kéo dài (Trung Dược Dược Lý Dữ Lâm Sàng).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính ôn (Bản Kinh).

+ Vị chua, tính hơi ôn, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị ngọt, mặn, tính ôn, không độc (Bản Thảo Mông Thuyền).

+ Vị ngọt, tính ôn (Trung Dược Học).

+ Vị ngọt, mặn, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vị ngọt, tính ôn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

+ Vào kinh Thận (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh thủ quyết âm (Tâm bào), Thủ thiếu âm (Tâm), Túc thiếu âm (Thận), Túc quyết âm [Can] (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh Thận, Can, Tâm và Tâm Bào (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Can, Thận, Tâm, Tâm bào (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

*** Tác dụng chủ trị:**

+ Ích khí, cường khí, sinh tử, bất lão, Chủ lậu hạ ác huyết, hàn nhiệt kinh giản (Bản kinh).

+ Dưỡng cốt, an thai, uống lâu kéo dài tuổi thọ. Trị hư lao, sốt rét, gầy ốm, tay chân đau, lưng và thắt lưng đau, tiết tinh, huyết suy, bụng có bướu máu, tán sỏi đường tiểu, ung nhọt, nóng trong xương (Danh Y Biệt Lục).

+ Bổ cho nam giới bị lưng lạnh, chân và gối không có sức, mộng tinh, tiết tinh, phụ nữ bị băng trung lậu huyết [nướng lên uống với rượu, lúc đói] (Dược Tính Luận).

+ Bổ hư, tráng gân cốt, phá ứ huyết, an thai, hạ khí [nướng với dấm để dùng] (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Sinh tinh, bổ tử, dưỡng huyết, ích dương, làm mạnh gân xương. Trị hư tổn, tai ù, mắt mờ, chóng mặt, hư lỵ... Toàn thân con hươu đều bổ dưỡng cho con người (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trị trẻ nhỏ bị đậu trắng nhạt, nước đậu không vỡ, tiêu chảy, người già Tỳ Vị hư hàn, mệnh môn không có hỏa hoặc ăn uống thất thường (Bản Thảo Sơ Yếu).

+ Tráng nguyên dương, bổ khí huyết, ích tinh tủy, cường gân cốt. Trị hư lao, gầy ốm, tinh thần mê muội, chóng mặt, tai ù, mắt mờ, lưng gối đau, liệt dương, hoạt tinh, tử cung hư lạnh, băng lậu, đái hạ (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều dùng:

Lộc nhung không cho vào thuốc sắc, chỉ tán nhỏ, hòa uống riêng từ 1,2 - 4g.

Kiêng kỵ:

+ Bổng nhiên bị tê dại, không dùng (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Thận hư có hỏa: không nên dùng. Thương tiêu có đờm nhiệt hoặc Vị (dạ dày) có hỏa: không dùng. Phàm thổ huyết, hạ huyết, âm hư hỏa tích: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Người âm hư hỏa vượng: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trong người có thực nhiệt: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tinh huyết suy kiệt, sắc mặt đen sạm, tai ù, mắt hoa, miệng khô, khát, lưng đau, gối mỏi, tiểu đục, trên táo dưới hàn: Lộc nhung, Dương quy (đều tấy rượu). Lượng bằng nhau, tán bột. Dùng thịt Ô mai nấu thành cao, trộn thuốc bột làm hoàn. Ngày uống 8-12g lúc đói với nước cơm (Hắc Hoàn - Tế Sinh Phương).

+ Trị tinh huyết đều khô, doanh vệ hao tổn, sốt về chiều, tự ra mồ hôi, hồi hộp, lo sợ, chân tay mỏi, các loại hư yếu: Lộc nhung (chưng rượu), Phụ tử (bào) đều 40g. Tán bột. Chia làm 4 phần. Thêm Sinh khương 10 lát, sắc uống ấm (Nhưng Phụ Thang - Thế Y Đắc Hiệu Phương).

+ Trị hư yếu, liệt dương, da mặt không tươi, tiểu nhiều, không muốn ăn uống: Lộc nhung 20-40g. Ngâm rượu 7 ngày, uống dần (Lộc Nhung Tửu - Phổ Tế Phương).

+ Trị Thận dương bất túc, tinh khí hao tổn gây nên liệt dương, di tinh, hoạt tinh, tiết tinh, lưng đau, gối mỏi, đầu vầng, tai ù: Lộc nhung, Nhân sâm, Thục địa, Câu

kỷ tử, Phụ tử. Làm thành hoàn, uống (Sâm Nhung Vệ Sinh Hoàn - Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Trị phụ nữ bị băng lậu, vô sinh do dương hỏa suy: Lộc nhung 40g, Thục địa 80g, Nhục thung dung 40g, Ô tặc cốt 40g. Tán bột. Ngày uống 8-12g. (Lộc Nhung Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phụ nữ bị băng lậu: Lộc nhung 1g, A giao, Dương quy đều 12g, Ô tặc cốt 20g, Bồ hoàng 6g. tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với rượu ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị liệt dương, tiểu nhiều: Lộc nhung, sao rượu, tán bột. Mỗi lần uống 0,8g-1,2g với nước sắc 20g Dâm dương hoắc (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tủy hư yếu, chân tay mềm, xương mềm, trẻ nhỏ phát dục kém, chân mọc răng, chậm biết đi: Lộc nhung 1g, Ngũ gia bì, Sơn thù, Phục linh, Đơn bì, Trạch tả đều 12g, Thục địa 16g, Xạ hương 0,1g. tán bột. Trộn với mật làm viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4-12g (Địa hoàng Hoàn Gia Vị - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu chảy do Thận hư: Trương Quế Bảo dùng dung dịch Lộc Nhung Tinh tiêm bắp, mỗi ngày hoặc cách nhật tiêm liên 2 lần. Trị 16 trường hợp, có kết quả: 03, khỏi: 12, không khỏi: 01 (Tạp Chí Trung Y Dược Cát Lâm 1985, 2:22).

+ Trị liệt dương: Từ Khả Phúc dùng Lộc Nhung Tinh thủy châm các huyệt Khí hải, Quan nguyên, Trung cực, Khúc cốt, Túc tam lý, mỗi huyệt 0,5ml, huyệt Mệnh môn 1ml, cách 1 ngày tiêm 1 lần. Mỗi liệu trình 15 lần (Có kết hợp uống thêm Trung dược theo biện chứng). Điều trị 42 trường hợp, có kết quả tốt (Tạp Chí Trung Y Triết Giang 1983, 11:498).

+ Trị rối loạn dẫn truyền nhĩ thất: Thái Tố Nhân dùng Lộc nhung tinh tiêm bắp mỗi ngày 2ml, một liệu trình là 25-30 ngày. Trị 20 ca, có kết quả 85% (Tạp Chí Y Học Triết Giang 1988, 1: 22).

Tham khảo:

+ " Mã lộc tử (tử của hươu) hoặc Mai hoa lộc tử: trị nam giới và nữ tử bị thường trung tuyệt mạch, gân cơ đau cấp, ho nghịch [dùng rượu hòa uống](Danh Y Biệt Lục).

+ Ngọc hành và tinh hoàn của hươu đực có tác dụng bổ trung, yên ngũ tạng, tráng dương khí, ngâm rượu hoặc nấu cháo gạo mà ăn. Chủ trị chứng lưng đau, Thận hư, tai ù, liệt dương, tử cung lạnh, vô sinh." (Danh Y Biệt Lục).

+ Toàn thân con hươu đều bổ dưỡng người, nấu, chưng, sấy khô, ngâm rượu uống đều tốt (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lộc huyết: đại bổ hư tổn, ích khí huyết, giải ôn độc, dược độc, dùng tốt đối với các chứng hư tổn, lưng đau, hồi hộp, mất ngủ, phế nuy, thổ huyết, băng trung, đái hạ (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lấy não và tửu sống của Lộc nấu thành cao, mỗi ngày dùng 40g, thêm mật 80g, luyện đều, cho vào hũ sành bịt kín, dùng làm thuốc tư bổ rất tốt (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lộc Thai bổ dưỡng chân khí (thiên chân) là thuốc tốt để tư ích thiếu hỏa. Thuốc bổ hạ nguyên, điều kinh, sinh con, tư huyết hư, tinh tổn, băng lậu, đới hạ, cho vào thuốc hoàn tán hoặc nấu cao uống (Bản Thảo Tân Biên).

+ Tính con Hươu dâm mà không suy yếu, sừng của nó chưa đầy vài tháng đã lớn và dài nặng đến một hai chục cân, sinh trưởng lạ lùng, không có cái gì hơn nó. Vì tính nó nhiệt, sinh hóa không ngừng, khí hóa không đông đặc, cho nên nó có tác dụng bổ thận rất tốt (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Lộc nhung là vị thuốc cốt yếu để bổ huyết cũ, sinh huyết mới (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ " Những loại thuốc trợ dương khác phần nhiều là tảo nhưng Lộc nhung mạnh mà không tảo. Những vị thuốc hành khí phần nhiều là tán, Lộc nhung bốc lên nhưng không tán. Những vị thuốc hành huyết khác phần nhiều là công, Lộc nhung bổ mà không công. Là thứ huyết nhục hữu tình, dùng để chữa hư tổn, gầy ốm hay hơn các loại thuốc khác. Toàn bộ tinh khí của hươu ở cả nơi sừng, dưới gốc sừng liền với mạch Đốc, sừng hươu là loại sừng lớn nhất trong các loại thú, vì vậy có

thể biết rằng mạch Đốc của hươu rất thịnh, có thể bổ được mạch Đốc của cơ thể con người . Mạch Đốc thông với Thận, lại ích được Thận.

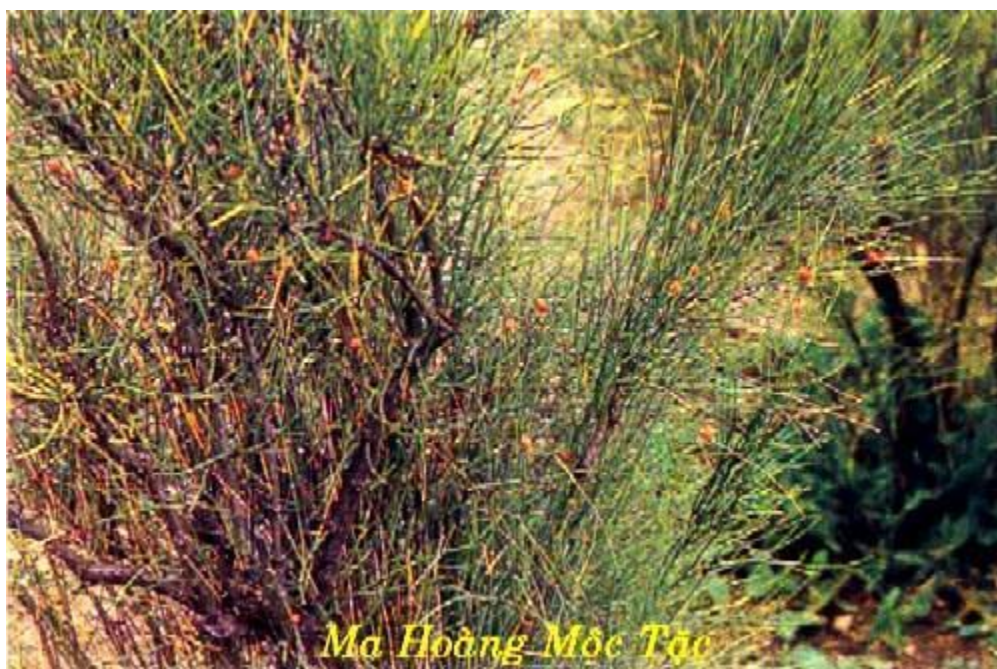
Trong sừng đều có máu xuyên suốt, mạch Xung là bể của huyết (huyết hải), vì vậy có thể bổ dưỡng được mạch Xung. Mạch Đốc và mạch Xung cả 2 đều được bổ như vậy là bổ cả khí lẫn huyết. Sừng hươu tính ôn, vì vậy càng trợ dương, là 1 vật gồm nhiều công năng đặc thù. Lộc nhung là sừng non mới mọc của hươu, công hiệu bổ dương ích huyết rất lớn. Lộc giác là sừng già của hươu đã trưởng thành, có tác dụng bổ dương ích khí, bồi thêm tinh tủy nhưng hơi kém Lộc nhung. Lộc giác giao là sừng hươu cưa cắt từng tắc một, cho nước vào nấu lên, cô lại, nhỏ thành giọt tròn đông lại là được, là thuốc ôn bổ tinh huyết. Lộc giác sương là sừng hươu cưa cắt thành từng tắc một, cho vào hũ nhỏ, đổ nước và rượu vào, lấy chày đập lại, đắp bùn kín rồi đặt vào trong đồng cám, đốt lên để nung cho sừng mềm ra, lấy dao tre cạo sạch lớp sương trắng đọng lại trên miếng sừng . Tinh huyết bị thiếu mà có thể hấp thu được chất béo bổ thì dùng loại cao, nếu chỉ có dương hư mà không hấp thụ được tư bổ thì dùng loại sương trắng (Lộc giác sương). Gân hươu thì bổ gân cốt, ích khí lực. Thịt hươu chủ về bổ trung, ôn khí huyết " (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Dùng Lộc nhung trị xương gãy giúp cho xương mau liền. Trường hợp mụn nhọt lở loét, dùng Lộc nhung có tác dụng làm lành chỗ loét (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

110. MA HOÀNG



Ma Hoàng Thảo



Ma Hoàng Mộc Tộc

**Tên khác:**

Long sa (Bản Kinh), Ty diêm, Ty tướng (Biệt Lục), Cầu cốt, Xích căn (Hòa Hán Dược Khảo), Đậu nị thảo, Trung ương tiết thổ, Trung hoàng tiết thổ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển). Tịnh ma hoàng, Khử tiết ma hoàng, Bất khử tiết ma hoàng, Ma hoàng chích mật (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Ephedra sinica Stapf.

Ephedra equisetina Bge.

Ephedra intermedia Schrenk et Mey.

Họ khoa học:

Họ Ma hoàng (Ephedraceae).

Mô Tả:

Thảo ma hoàng (*Ephedra sinica* Stapf.) còn gọi là Điền ma hoàng hay Xuyên ma hoàng: cây thảo, mọc thẳng đứng, cao 30-70cm. Thân có nhiều đốt, mỗi đốt dài chừng 3-6cm trên có rãnh dọc. Lá mọc đối hay mọc vòng từng 3 lá một, thoái hóa thành vảy nhỏ, phía dưới lá màu hồng nâu, phía trên màu tro trắng, đầu lá nhọn

và cong. Hoa đực hoa cái khác cành. Cành hoa đực nhiều hơn (4-5 đôi). Quả thịt màu đỏ.

Mộc tặc ma hoàng (*Ephedra equisetina* Bge.): cây mọc thẳng đứng, cao tới 2m. Cánh cứng hơn, màu xanh xám hay hơi trắng. Đốt ngắn hơn, thường chỉ dài 1-3cm, lá dài 2mm, màu tím. Hoa đực và cái khác cành. Quả hình cầu, hạt không thò ra như Thảo ma hoàng. Phân biệt với Thảo ma hoàng ở chỗ: Thảo ma hoàng có đốt dài hơn (3-6cm), hạt thò ra nhiều hơn.

Trung ma hoàng (*Ephedra intermedia* Schrenk et Mey.) cũng có đốt dài như Thảo ma hoàng, nhưng đường kính cành Trung ma hoàng thường hơn 2mm, còn đường kính Thảo ma hoàng chỉ khoảng 1,5mm.

Địa lý:

Ma hoàng chưa thấy có ở nước ta, còn phải nhập ở Trung Quốc.

Thu hái, Sơ chế:

Cuối mùa thu cắt lấy thân màu, phơi khô.

Bộ phận dùng:

Thân (bỏ đốt). Thớ thân to, màu xanh nhạt, ít gốc, chắc, vị đắng, chất là tốt.

Mô tả dược liệu:

Thân hình trụ tròn, nhỏ dài, có phân chi và có dính ít gốc chất gỗ màu nâu. Dài khoảng 40cm, đường kính độ 0,2cm, màu vàng lục hoặc xanh nhạt. Ở thân có đường nhăn nhỏ, chạy dọc, sờ vào hơi có cảm giác thô, đốt rõ. Trên đốt có 2 – 3 lá nhỏ, trên màu trắng xám, đầu nhọn, dưới gốc màu nâu liền với nhau thành dạng hình ống. Chất nhẹ, giòn, dễ bẻ. Bẻ ra có bụi nhỏ bay ra. Mặt bẻ không bằng, hơi có xơ, trong ruột màu vàng hồng. Hơi thơm, vị đắng, hơi chát (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Cắt bỏ rễ, nấu sôi 10 dạ, vớt bỏ bọt, dùng (Lôi Công Bào Chế).

+ Nấu giấm sôi, phơi khô (Lôi Công Bào Chế).

+ Tẩm mật, sao. Trước hết cho 1 ít nước vào mật, quấy đều, đun sôi, trộn đều Ma hoàng sạch, thái đoạn với nước mật, sao nhỏ lửa đến khi không dính tay là được (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thân cắt khúc 1-2 cm (dùng sống). Tẩm mật loãng hoặc tẩm giấm sao qua (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Để nơi mát, khô, tránh ánh nắng.

Thành phần hóa học:

Trong Ma hoàng có:

+ Ephedrine, Pseudoephedrine, Norephedrine, Norpseudoephedrine, Methylephedrine, Methylpseudoephedrine (Trương Kiên Sinh, Dược Học Học Báo 1989, 24 (11): 865).

+ Ephedroxane (Chohachi Konno và cộng sự, Phytochemistry, 1979, 18 (4): 697).

+ a, a, 4-Trimethyl-3-Cyclohexen-1-Methanol, b-Terpineol, p-Meth-2-en-7-ol), a-Terpineol, 2,3,5,6-Tetramethylpyrazine (Già Nguyên Ấn - Trung Quốc Dược Học Tạp Chí 1989, 24 (7): 402).

+ Benzoic acid, p-Hydroxybenzoic acid, Cinnamic acid, p-Coumaric acid, Vanillic acid, Protocatechuic acid (Chumbalov T K và cộng sự. C A, 1977, 87: 81247p).

Tác dụng dược lý:

+ Dùng liều cao hoặc uống quá lâu ngày có thể gây ra mồ hôi ra quá nhiều gây nên suy nhược. Ma hoàng nướng mật có tác dụng làm giảm trạng thái phát hãn này (Trung Dược Học).

+ Có thể làm tăng huyết áp (Trung Dược Học).

+ Tác dụng phát hãn: Chỉ dùng lúc nóng ở người thấy có tác dụng làm tăng bài tiết mồ hôi. Thử độc vị trên thực nghiệm chưa thấy rõ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng giải nhiệt: Tinh dầu Ma hoàng có tác dụng hạ nhiệt đối với chuột nhắt bình thường (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng chống co thắt phế quản từ từ và kéo dài do Ephedrin làm giãn cơ trơn khí quản (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Tác dụng lợi tiểu: Alcaloid Ma hoàng có tác dụng lợi tiểu rõ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Có tác dụng làm co thắt cơ vòng bàng quang gây ra ứ nước tiểu (Thực Dụng Trung Y Học).

+ Alcaloid Ma hoàng có tác dụng kích thích bài tiết nước tiểu và dịch vị (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng tăng áp: Ephedrin làm co thắt mạch máu, vì vậy làm huyết áp tăng nhưng chậm và kéo dài vài giờ (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Ephedrin có tác dụng hưng phấn vỏ não, làm tinh thần phấn chấn, hưng phấn trung khu hô hấp, làm giảm tác dụng của thuốc ngủ (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng kháng Virus: Ma hoàng có tác dụng ức chế Virus cúm [do tinh dầu Ma hoàng] (Dược Học Báo 10 (3): 147-149, 1963).

+ Rễ Ma hoàng có tác dụng hoàn toàn ngược với cành và thân Ma hoàng (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Cao lỏng Ma hoàng tiêm vào động vật thấy huyết áp giảm, mạch máu ngoại vi giãn, hô hấp tăng nhanh (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tính vị:

+ Vị đắng, tính ôn (Bản Kinh).

+ Vị hơi ôn (Biệt Lục).

+ Vị ngọt, tính bình (Dược Tính Luận).

- + Vị hơi đắng mà cay, tính nhiệt mà khinh trướng (Bản Thảo Cương Mục).
- + Vị chua, hơi đắng, tính ấm (Trung Dược Học).
- + Vị cay đắng, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vị cay, hơi đắng, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

- + Vào kinh túc Thái âm [Tỳ] (Trân Châu Nang).
- + Vào kinh túc Thái âm [Tỳ], thủ Thiếu âm [Tâm] (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Vào kinh Phế, Bàng quang (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Phế, bàng quang (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào kinh phế, Bàng quang, Tâm, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Tán hàn, giải biểu, tuyên phế, bình suyễn, lợi niệu, tiêu thũng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Phát biểu, xuất hãn, khứ tã nhiệt khí, chỉ khái nghịch thượng khí, trừ hàn nhiệt, phá trướng kiên tích tụ (Bản Kinh).
- + Giải biểu, khứ phong, tuyên Phế, bình suyễn, lợi niệu, tiêu phù (Trung Dược Học).
- + Phát hãn, bình suyễn, lợi thủy (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Phát hãn, bình suyễn, lợi tiểu, tán tụ (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

- + Trị thương hàn, trúng phong, đầu đau, ôn ngược (Bản Kinh).
- + Trị sốt cao, ôn ngược, ôn dịch (Dược Tính Luận).

+ Trị mắt sưng đỏ đau, thủy thũng, phong thũng, sản hậu huyết trệ (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trị ngoại cảm phong hàn, suyễn, phù thũng (Trung Dược Học).

+ Trị phong thấp khớp có hiệu quả (Hiện Đại Thực Dụng trung Dược).

+ Hậu phác làm sứ của nó (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Bạch vi làm sứ cho nó (Độc Bản Thảo).

Kiên kỵ:

+ Cuối mùa xuân có chứng ôn ngược, đầu mùa hè có chứng hàn dịch, nhất thiết phải kiên dùng. Người hư yếu cũng cấm dùng. Nếu uống nhiều quá thì sẽ bị vong dương. Chứng thương phong có mồ hôi với chứng âm hư thương thực cũng cấm dùng. Bệnh không có hàn tà hoặc hàn tà tại phần lý và thương hàn có mồ hôi thì tuy có phát sốt, sợ lạnh đều không nên dùng (Dược Phẩm Vãng Yếu).

+ Người bị biểu hư, mồ hôi ra nhiều, ho suyễn do phế hư: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Huyết áp cao, tim suy: dùng nên cẩn thận (Thực Dụng Trung Y Học).

+ Kỵ Tế tân và Thạch vi (Bản Thảo Kinh Tập Chú).

+ Người thổ huyết không được dùng. Cơ thể vốn khí hư, suy nhược, có thai: không dùng (Dược Tính Thông Khảo).

Liều dùng: 2 – 12g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ngoại cảm phong hàn, biểu thực, không mồ hôi: Ma hoàng, Quế chi đều 8g, Hạnh nhân 12g, Cam thảo 4g. Sắc uống (Ma Hoàng Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị thận viêm, thủy thũng cấp tính có nội nhiệt: Ma hoàng 8g, Thạch cao (sống) 40g, Cam thảo 4g, Đại táo 12g, Sinh khương 8g. sắc uống (Việt Tỳ Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị thận viêm, thủy thũng cấp kèm cảm nhiễm ngoài da: Ma hoàng 8g, Liên kiều 12g, Xích tiểu đậu 20g, Tang bạch bì 12g, Hạnh nhân 12g, Cam thảo 4g, Sinh khương 4g, Đại táo 3 trái. Sắc uống (Ma Hoàng Liên Kiều Xích Tiểu Đậu Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị thương hàn phần biểu chưa giải, vùng dưới tim có thủy khí, nôn khan, sốt mà ho hoặc khát hoặc tiêu chảy hoặc gần nhen, hoặc tiểu ít không thông, bụng dưới đầy, suyễn: Ma hoàng (bỏ mắt), Thược dược, Tế tân, Can khương, Cam thảo (chích), Quế chi (bỏ vỏ) đều 3 lạng, Ngũ vị tử nửa thăng, Bán hạ nửa thăng (cho vào trước). Sắc uống (Tiểu Thanh Long Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị dưới tim hồi hộp: Bán hạ, Ma hoàng, lượng bằng nhau. Tán bột. Trộn mật làm viên, to bằng hạt đậu lớn. mỗi lần uống 3 viên, ngày 3 lần (Bán Hạ Ma Hoàng Hoàn – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị bệnh về thủy, mạch Trầm, Tiểu thuộc về chứng Thiếu âm: Ma hoàng 90g, Cam thảo 60g, Phụ tử 1 củ (nướng). Sắc uống (Ma Hoàng Phụ Tử Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị thương hàn hoàng đản biểu nhiệt: Ma hoàng 1 nắm, bỏ đốt, cho vào bọc vải, ngâm với 5 thăng rượu, chưng còn ½ thăng, uống cho ra mồ hôi (Ma Hoàng Thuần Tửu Thang - Thiên Kim Phương).

+ Trị trúng phong tay chân co rút, các khớp đau nhức, phiền nhiệt, tâm loạn, sợ lạnh, không muốn ăn uống: Ma hoàng 30 thù, Hoàng kỳ 12 thù, Hoàng cầm 18 thù, Độc hoạt 30g, Tế tân 12 thù. Sắc uống (Tam Hoàng Thang – Thiên Kim Yếu Phương).

+ Trị biểu hàn, ho, suyễn mà sợ lạnh, không mồ hôi: Ma hoàng 8g, Hạnh nhân 12g, Cam thảo 4g. Sắc uống nóng (Tam Áo Thang – Cục Phương).

+ Trị thiên hành nhiệt bệnh mới phát 1 – 2 ngày: Ma hoàng 40g, bỏ đốt. Sắc với 4 thăng nước còn 2 thăng, bỏ bã. Thêm 1 nắm Gạo tẻ vào nấu thành cháo. Lấy nước thuốc xông còn cháo thì ăn. Ra mồ hôi thì khỏi (Tất Hiệu phương).

+ Trị phong tý, đau do lạnh: Ma hoàng bỏ rễ 150g, Quế tâm 60g. ngâm với 2 lít rượu. Mỗi lần uống 1 thìa canh cho ra mồ hôi là phong sẽ hết. Mỗi lần uống nên hâm nóng (Thánh Huệ Phương).

+ Trị sản hậu bụng đau, máu ra không dứt: Ma hoàng (bỏ đốt), uống với rượu. Ngày 2 – 3 lần thì huyết sẽ hết ra (Tứ Mẫu Bí Lục).

+ Trị lưu đờm, âm đản, mụn nhọt lâu ngày không có đầu: Ma hoàng 2g, Thực địa 40g, Bạch giới tử (sao, tán nhuyễn) 8g, Bào khương (tro) 2g, Cam thảo, Nhục quế đều 4g, Lộc giác giao 12g. Sắc uống (Dương Hòa Thang – Ngoại Khoa Toàn Sinh Tập).

+ Trị tửu tra tỵ: Ma hoàng, Ma hoàng căn đều 60g, Rượu tốt 5 hõ (bình nhỏ), cho thuốc vào chưng khoảng 3 nén nhang (15 phút), phơi sương một đêm. Mỗi buổi sáng và tối uống 1 chén nhỏ (Ma Hoàng Tuyên Phế Tửu – Y Tông Kim Giám)

+ Trị phế quản viêm cấp, phổi viêm, sốt cao không hạ, khát, ho suyễn: Ma hoàng, Hạnh nhân, Cam thảo, bách bộ đều 8g, Thạch cao (sống) 40g, Cát cánh, Hoàng cầm đều 12g. Sắc uống (Ma Hạnh Thạch Cam Thang Gia Vị - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho gà kèm đờm nhiệt: Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Cam thảo, Bách bộ đều 8g, Xuyên bối mẫu 4g. Sắc uống (Ma Hạnh Thạch Cam Thang Gia Vị - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Ma hoàng là thuốc trị chứng thực ở phần Vệ, Quế chi trị chứng hư ở phần Vinh (Bản Kinh).

+ “Muốn phát biểu, dùng Ma hoàng mà không có Thông bạch thì không phát được” (Y Phương Tập Giải).

+ Ma hoàng tính nhẹ, thanh có thể trừ thực chứng, là vị thuốc hàng đầu để [hát tán, nhưng chỉ nên dùng lúc đang mùa đông, bệnh ở phần biểu, đúng là có hàn tà, nhưng cũng không nên dùng nhiều vì mồ hôi là dịch của Tâm, ra nhiều mồ hôi

quá thì động đến Tâm huyết mà sinh ra chứng chảy máu cam, thậm chí vong dương, vì vậy, phải cẩn thận (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Ma hoàng gặp Thạch cao thì phát tán không mạnh Bản Thảo Sơ Chứng).

+ Dùng thuốc phần khí để giúp Ma hoàng thì có thể làm đổ mồ hôi ở phần Vệ; Dùng thuốc phần huyết để trợ giúp cho Ma hoàng thì có thể làm đổ mồ hôi ở phần Vinh; Dùng thuốc ôn trợ lực cho dương dược thì có thể trục hết chứng âm hàn ngưng đọng; Dùng thuốc hàn để hỗ trợ âm dược thì có thể giải hết ôn tà, viêm nhiệt (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Dùng Ma hoàng phải bỏ rễ và đốt đi, vì Ma hoàng là vị thuốc phát hãn, nếu không bỏ rễ hoặc đốt của nó đi thì nó lại có tác dụng cầm mồ hôi. Sắc thuốc có Ma hoàng nên sắc Ma hoàng riêng, khi sôi, bọt nổi lên, vớt bỏ bọt đi, nếu uống phải bọt đó, làm cho người ta khó chịu, bứt rứt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ma hoàng là vị thuốc phát hãn, tính của nó là tẩu tán nhưng ông Chu Đan Khê vẫn thường dùng Sâm tốt để làm sứ cho nó, trị được những chứng Biểu thực mà mồ hôi không ra được. Cho uống một nước đã thấy công hiệu thì thôi ngay, không nên uống nhiều, làm cho mồ hôi ra quá hoặc có thể bị chảy máu cam, hoặc vong dương mà chết (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ma hoàng hợp với Quế chi có tác dụng phát hãn, là thuốc tân ôn giải biểu, thích hợp với người bị thương hàn thực chứng ở biểu, không ra mồ hôi, bệnh thuộc kinh Thái dương (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ma hoàng hợp với Hạnh nhân có tác dụng chỉ suyễn. Nếu kết hợp với Quế chi thì trị suyễn thuộc hàn; Hợp với Thạch cao thì trị suyễn thuộc Phế nhiệt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ma hoàng hợp với Cam thảo, uống nguội, có thể trị thủy thũng bế tắc ở Phế (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ma hoàng cùng giã với Thục địa có tác dụng làm tan đờm kết ở phần âm, có thể trị các chứng âm thư, trương hà (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ma hoàng phát hãn nhiều hoặc ít là do thay đổi liều lượng phối hợp với Quế chi. Lượng Ma hoàng dùng nhiều hơn Quế chi thì sức phát hãn mạnh hơn. Trường hợp cần dùng Ma hoàng để phát hãn mà mồ hôi không ra nhiều, có thể thay đổi tỉ lệ thích hợp giữa Ma hoàng và Quế chi: dùng Ma hoàng bằng Quế chi hoặc Ma hoàng ít hơn, nên cân nhắc để quyết định (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Muốn phát hãn thì dùng cộng Ma hoàng, muốn chỉ hãn thì dùng rẽ Ma hoàng. Ma hoàng bỏ đốt đi, gọi là Tịnh Ma hoàng, sức phát hãn tương đối mạnh. Ma hoàng không bỏ đốt thì sức phát hãn hơi yếu. Ma hoàng chích mật, dược tính tương đối hòa hoãn. Ma hoàng nhưng là Ma hoàng gĩa nát như nhưng, sức phát hãn càng hòa hoãn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

111. MẠCH MÔN



Tên Khác:

Thổn đông (Nhĩ Nhã), Mạch đông (Dược Phẩm Hóa Nghĩa), Dương củu, Ô củu, Dương tề, Ái củu, Vũ củu, Tuyệt củu, Bộc điệp (Ngô Phổ Bản Thảo), Dương thử, Vũ phích (biệt Lục), Giai tiền thảo (Bản Thảo Cương Mục), Đại mạch đông, Thổn mạch đông, Nhẫn lăng, Bất tử thảo, Mạch văn, Thờ mạch đông, Hương đồn thảo, Bất tử điệp, Trĩ ô lão thảo, Sa thảo tú căn, Đông nhi sa lý, An thần đội chi, Qua hoàng, Tô đông (Hòa Hán Dược Khảo), Củ Tóc Tiên, Lan Tiên (Dược Liệu Việt Nam).

Tên Khoa Học:

***Ophiopogon japonicus* Wall.**

Họ Khoa Học:

Thuộc họ Mạch Môn Đông (Haemodoraceae).

Mô Tả:

Loại thảo, sống lâu năm, cao 10-40cm, rễ chùm, trên rễ có những chỗ phát triển thành củ mầm. Lá mọc từ gốc, hẹp, dài 15-40cm, rộng 1-4cm, gốc lá hơi có bẹ. Cán mang hoa dài 10-20cm, hoa màu lơ nhạt, cuống dài 3-5mm, mọc tập trung 1-3 hoa ở kẽ các lá bắc, màu trắng nhạt. Quả mọng màu tím đen, đường kính của quả chừng 6mm. Quả có 1-2 hạt.

Được trồng ở một số nơi, nhiều nhất ở Hải Hưng, Hà Sơn Bình, Hà Bắc.

Bộ Phận Dùng:

Củ to bằng đầu đũa, mềm, vỏ trắng vàng, thịt ngọt, không mốc, không bị teo là tốt. Củ cứng, vị đắng thì không nên dùng (Dược Liệu Việt Nam).

Mô tả dược liệu:

Mạch môn hình giống cái suốt vải, giữa béo mập, tròn, dẹt, không đều. dài khoảng 1,6-3,3cm, đường kính phần giữa 0,3-0,6cm. Mặt ngoài màu vàng trắng, nửa trong suốt, có vân dọc mịn. Chất mềm dai, mặt cắt ngang màu trắng, giống chất sấp, mịn. Giữa có lõi cứng nhỏ, có thể rút ra. Hơi có mùi thơm, vị ngọt, nhai thì dính. Thử to, màu trắng vàng nhạt, chất mềm, nhai dính là tốt. Thử nhỏ, màu vàng nâu, nhai ít dính là loại kém.

Phần rễ con không dùng làm thuốc (Dược Tài Học).

Thu Hái:

Vào tháng 7-8, chọn những củ già trên 2 năm, cắt bỏ rễ con, rửa sạch.

Bào Chế:

+ Tắm nước nóng cho mềm, rút bỏ lõi. Muốn tán bột thì sau khi rút bỏ lõi, sao nóng, để nguội, làm như vậy 3-4 lần thì khô giòn, tán bột được (Lô Công Bào Chích Luận).

+ Chu mạch môn: Lấy Mạch môn cho vào chậu, phun vào ít nước cho hơi mềm. Lấy bột mịn Chu sa rắc đều vào và trộn đều cho mặt ngoài dính đều bột Chu sa thì thôi. Lấy ra phơi khô là được (Dược Tài Học).

+ Rửa sạch cho nhanh (không ngâm nước lâu), để ráo nước cho se vỏ, dùng nhíp cùn rút bỏ lõi. Củ to thì bổ đôi, phơi khô hoặc sao qua, dùng (Dược Liệu Việt Nam).

Phân Biệt: Rễ Mạch môn có thể bị lầm với rễ cây Đạm trúc điệp (*Lophatherum gracile* Brong) họ Lúa (*Poaceae*). Đôi khi lầm với rễ non, nhỏ của cây Bách bộ (*Stemona tuberosa* Lour.) họ Bách bộ (*Stemonaceae*).

Bảo Quản:

Đậy kín, để nơi khô ráo. Dễ mốc.

Thành Phần Hóa Học:

+ Ophiopogonin, Ruscogenin, b-Sitosterol, Stgmasterol (Trung Dược Học).

+ Rễ gồm nhiều loại Saponin, Axit amin, Vitamin A (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tác Dụng Dược Lý:

+ Thuốc có tác dụng tăng huyết lượng động mạch vành, bảo vệ bệnh thiếu máu cơ tim, cải thiện lực co bóp cơ tim và chống rối loạn nhịp tim, trên thực nghiệm, thuốc còn có tác dụng an thần (Trung Dược Học).

+ Trên thực nghiệm, tiêm bắp cho thỏ nước sắc Mạch môn làm tăng đường huyết, nhưng cũng có báo cáo nói hạ đường huyết (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng ức chế mạnh tụ cầu trắng, trực khuẩn đại trường, trực khuẩn thương hàn (Trung Dược Học).

+ Tác dụng nội tiết: Dùng nước sắc hoặc cồn chiết xuất Mạch môn pha vào dịch truyền chích cho thỏ, thấy đảo Langerhans phục hồi nhanh, tăng lượng dự trữ Glycogen so với lô đối chứng (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Bột Mạch môn có tác dụng ức chế *Staphylococcus albus* và *E. Coli* (Chinese Herbal Medicine).

+ Thuốc có tác dụng ức chế mạnh tụ cầu trắng, trực khuẩn đại trường, trực khuẩn thương hàn... (Trích Yếu Văn Kiện Nghiên Cứu Trung Dược – NXB Khoa Học trung Quốc 1965, 301).

Tính Vị:

+ Vị ngọt, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị hơi đắng, tính hàn (Y Học Khởi Nguyên).

+ Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

+ Vào kinh thủ Thái âm Phế (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh thủ Thái âm, thủ Thiếu âm (Bản Thảo Mông Thuyền).

+ Vào kinh túc Dương minh, kèm thủ Thái âm, Thiếu âm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh Phế, Vị, Tâm (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Tâm, Phế, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Chỉ ẩu thổ, cường âm ích tinh, tiêu cốc, điều trung, bảo thần, định phế khí, an ngũ tạng, làm cho cơ thể khỏe mạnh, mập mạp (Danh Y Biệt Lục).

+ An thần, chỉ thẩu (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Thanh tâm, nhuận phế (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Bổ vị âm, tư tân dịch, giải khát (Bản Thảo Chính Nghĩa).

+ Dưỡng âm, nhuận Phế, thanh tâm, trừ phiền, ích vị, sinh tân (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Nhuận phế, dưỡng âm, ích vị sinh tân, thanh tâm, trừ phiền, nhuận trường (Trung Dược Học).

+ Nhuận Phế, thanh tâm, dưỡng vị, sinh tân (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

+ Trị khí kết ở ngực và bụng, vị lạc mạch tuyệt, người gầy đoản khí, uống lâu nhẹ người, không đói, không già (Bản Kinh).

+ Trị người nặng, mắt vàng, dưới ngực đầy, hư lao nhiệt, miệng khô, phiền khát (Danh Y Biệt Lục).

+ Trị nhiệt độc, giải phiền khát, trị phù thũng mặt và chân tay... trị phế nuy, nôn ra mủ, tiết tinh (Dược Tính Bản Thảo).

+ Trị ngũ lao thất thương, đầu đau (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị tâm phế hư nhiệt (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Trị tâm khí bất túc, hồi hộp, lo sợ, hay quên, tinh thần tán loạn hoặc phế nhiệt phế táo, hơi thở ngắn, hư suyễn, ho ra máu, hư lao, sốt về chiều, hoặc tỳ vị táo, táo bón (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Trị ho ra máu, miệng khô, khát nước, táo bón nơi người lớn tuổi, sau khi sinh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng:

Liều thường dùng 8-30g, dùng cho thuốc thang hoặc cao đơn hoàn tán, dùng cường tim liều cao hơn.

Kiêng Kỵ:

+Thận trọng lúc dùng thuốc cho bệnh nhân tiêu chảy (Trung Dược Học).

+ Phế và Vị có nhiệt nung nấu bên trong: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Tỳ vị hư hàn, tiêu chảy hoặc có thấp: kiêng dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị lao phổi, viêm phế quản mạn tính, họng viêm mạn, có hội chứng phế kèm ho kéo dài, ho khan: Mạch môn. 20g, Bán hạ chế 6g, Đảng sâm 12g, Cam thảo 4g, Ngạnh mễ 20g, Đại táo 4 quả, sắc uống (Mạch Môn Đông Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị thổ huyết, chảy máu cam không cầm: Mạch môn (bỏ lõi) 480g, nghiền nát, ép lấy nước cốt, thêm ít mật ong vào, chia làm 2 lần uống (Hoạt Nhân Tâm Kinh).

+ Trị chảy máu cam: Mạch môn (bỏ lõi), Sinh địa đều 20g. sắc uống (Bảo Mệnh Tập).

+ Trị răng chảy máu: Mạch môn, sắc lấy nước uống (Lan Thất Bảo Giám).

+ Trị họng lở loét, Tỳ và Phế có hư nhiệt bốc lên: Mạch môn 40g, Hoàng liên 20g. tán nhuyễn, trộn mật làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 20 viên với nước sắc Mạch môn (Phổ Tế Phương).

+ Trị tiêu khát: Mạch môn, Hoàng liên. Sắc uống (Hải Thượng Phương).

+ Trị Tâm Phế có hư nhiệt, hư lao, khách nhiệt, cốt chưng, lao nhiệt: Sa sâm, Ngũ vị tử, Thanh hao, Miết giáp, Ngưu tất, Địa hoàng, Thược dược, Thiên môn, Ngô thù du. Tán bột. Trộn mật làm viên (Bản Thảo Diễn Nghĩa).

+ Trị vịnh khí muốn tụt: Mạch môn 40g, Chích thảo 80g, Hàng mễ ½ hộc, Táo 2 trái, Trúc diệp 10 lá. Sắc với 2 thăng nước còn 1 thăng, chia làm 3 lần uống (Nam Dương Hoạt Nhân Thư).

+ Trị hạ lý, khát uống không ngừng: Mạch môn (bỏ lõi) 120g, Ô mai nhục 20 trái. Sắc với 1 thăng nước còn 7 hộc, uống dần (Tất Hiệu Phương).

+ Trị bệnh nhiễm thời kỳ hồi phục, táo bón, hư nhiệt, phiền khát: Mạch môn 12g, Ngọc trúc 20g, Hà thủ ô 16g, Dương qui 12g, Thục địa 16g, Sinh địa 12g, Hoài sơn

16g, Phục linh 8g, Nữ trinh tử 8g, Thiên hoa phấn 8g, Bạch thược 8g, Chích thảo 4g, sắc uống (Duỡng Chính Thang - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị tim suy, có chứng hư thoát, ra mồ hôi nhiều, mạch nhanh, huyết áp hạ: Mạch môn 16g, Nhân sâm hoặc Đảng sâm (lượng gấp đôi) 8g, Ngũ vị tử 6g, sắc uống, để bổ khí âm (Sinh Mạch Tán - Nội Ngoại Thương Biện Hoặc Luận). Trường hợp ra mồ hôi, bứt rứt khó chịu, dùng: Mạch môn 20g, Hoàng kỳ 8g, Đương qui 8g, Ngũ vị tử 4g, Chích thảo 4g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị tảo nhiệt hại phế, ho khan, đờm dính, họng đau: Mạch môn 5g, Thạch cao 10g, Tang diệp 12g, Cam thảo 4g, Mè đen 4g, A giao 3g, Hạnh nhân 3g, Tỳ bà diệp 4g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Phế và Vị bị tảo nhiệt, họng đau, họng khô, ho ít đờm: Thiên môn 1kg, Mạch môn 1kg, nấu đặc thành cao, thêm Mạch nha 0,5kg, uống ngày 3 lần, mỗi lần 1-2 thìa canh, trước bữa ăn (Nhị Đông Cao - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tảo bón do âm hư: Mạch môn đông 20g, Sinh địa 20g, Huyền sâm 12g, sắc uống (Tăng Dịch Thang – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị nhiệt bệnh làm tổn thương phần âm, tâm phiền, khát, tinh hồng nhiệt, đờn độc phát ban, thần trí mê muội: Mạch môn 12g, Huyền sâm 20g, Tế giác 4g, Sinh địa 24g, Tinh tre 12g, Đan sâm 16g, Kim ngân hoa 16g, Liên kiều 16g, Hoàng liên 4g, sắc uống (Thanh Doanh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bệnh động mạch vành: mỗi lần uống thuốc sắc Mạch môn 10ml (có 15g thuốc sống), ngày uống 3 lần, liệu trình 3-18 tháng, hoặc dùng dịch tiêm Mạch môn tiêm bắp 4ml (mỗi ống 2ml có 4g thuốc), chia 1-2 lần chích, 2-4 tháng là một liệu trình, hoặc mỗi ngày tiêm tĩnh mạch dịch tiêm Mạch môn 40ml (mỗi ống 10ml có 10g thuốc sống), liệu trình 1 tuần. Đã trị 101 ca trong đó uống 50 ca, tỷ lệ kết quả 74%,

tiêm bắp 31 ca, tỷ lệ kết quả 33,7%, chích tĩnh mạch 20 ca, tỷ lệ kết quả 80% (Tổ Phòng Trị Bệnh Động Mạch Vành Khoa Nội, Bệnh Viện Thử Quang Thuộc Trung Y

Học Viện Thượng Hải, Quan Sát Thuốc Mạch Môn Trị Bệnh Động Mạch Vành Lâm Sàng Và Thực Nghiệm, Tạp Chí Tân Y Dược Học 1977, 5: 39).

Tham Khảo:

+ Những người mạch Đại và những chứng nuy súc phải dùng đến Mạch môn vì nó làm cho tâm phế nhuận thì huyết mạch tự nhiên thông lợi được ngay (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Mạch môn có tác dụng thanh dưỡng âm của Phế và Vị do đó thường bỏ lỗi khi xử dụng. Nếu chỉ muốn thanh tâm hỏa mà tư âm thì thường cứ để cả lỗi khi xử dụng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

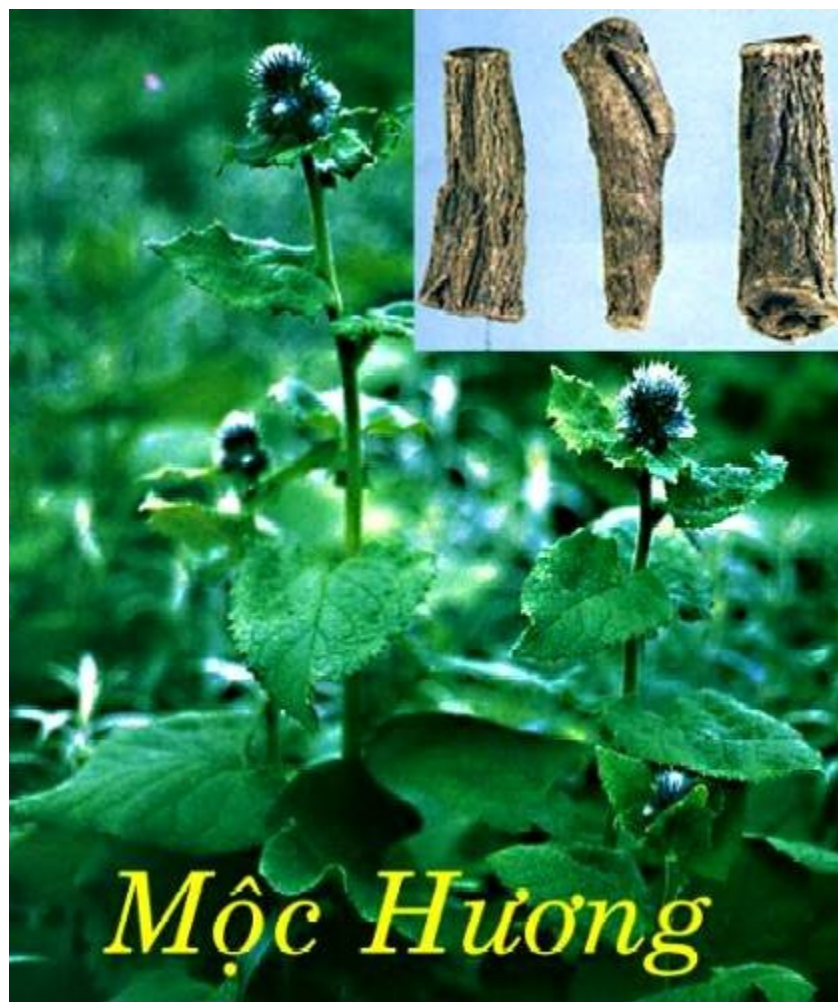
+ Mạch môn và Thiên môn cùng giống nhau, nhưng Mạch môn không béo và nhiều chất nhờn bằng Thiên môn, vì vậy muốn tư âm thì dùng Thiên môn tốt hơn. Tuy nhiên Mạch môn bổ âm mà không dính nhầy mà con2 có thể bổ dưỡng chân âm của Vị, điều này Thiên môn không sánh bằng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Mạch môn và Thiên môn đều có tác dụng dưỡng âm, thanh phế, nhuận táo, chỉ khát. Nhưng Mạch môn vị hàn, tác dụng tư âm, nhuận táo so với Thiên môn kém hơn. Mạch môn thiên về ích tỳ, sinh tân, thanh tâm, trừ phiền. Thiên môn tính rất hàn, nhiều nước, tác dụng tư âm nhuận táo mạnh hơn Mạch môn, thiên về tư thận, tráng thủy, thanh phế, giáng hỏa, hóa đờm nhiệt (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

+ Tại Trung Quốc còn dùng các cây sau cùng tên: Ngô công tam thất (*Ophiopogon intermedius* D. Don), Mạch môn lá lớn (*Liriope spicata* Lour.), Mạch môn lá rộng (*Liriope platyphylla* Wang et Tang), Tiểu Mạch đông (*Liriope minor* (Maxim.) Mak (Dược Tài Học).

Phân Biệt: Rễ Mạch môn có thể bị lầm với rễ cây Đạm trúc điệp (*Lophatherum gracile* Brong) họ Lúa (*Poaceae*). Đôi khi lầm với rễ non, nhỏ của cây Bách bộ (*Stenona tuberosa* Lour.) họ Bách bộ (*Stemonaceae*).

112. MỘC HƯƠNG



Tên khác:

Ngũ Mộc hương (Đồ Kinh), Nam mộc hương (Bản Thảo Cương Mục), Tây mộc hương, Bắc mộc hương, Thổ mộc hương, Thanh mộc hương, Ngũ hương, Nhất căn thảo, Đại thông lục, Mộc hương thần (Hòa Hán Dược Khảo), Quảng Mộc hương, Vân mộc hương, Xuyên mộc hương, Ổi mộc hương (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Saussurea lappa Clarke.

Họ khoa học:

Họ Cúc (Compositae).

Mô Tả:

Cây sống lâu năm, rễ to, đường kính có thể đến 5cm, vỏ ngoài màu nâu nhạt. Phía gốc có lá hình 3 cạnh tròn, dài 12 – 30cm, rộng 6 – 15cm, cuống dài 20 – 30cm, có rìa. Mép lá nguyên và hơi lượn sóng, 2 mặt đều có lông, mặt dưới nhiều hơn. Trên thân cũng có lá hình 3 cạnh, nhưng càng lên trên lá càng nhỏ dần. Mép có răng cưa, cuống lá càng lên cao càng ngắn lại, phía trên cùng lá gần như không cuống hoặc có khi như ôm lấy thân cây. Hoa hình đầu, màu lam tím. Quả bế, hơi dẹt và cong, màu nâu nhạt, có những đốm màu tím.

Mùa hoa vào các tháng 7-9. Mùa quả tháng 8 – 10.

Địa lý:

Đa số trồng ở Vân Nam (Trung Quốc – Vì vậy mới gọi là Vân Mộc hương).

Thu hái, Sơ chế:

Về mùa đông, sau khi đào lên, rửa sạch đất, rễ tơ và thân lá, cắt thành những khúc ngắn 6,6 – 13,3cm. Loại thô to, rộng ruột thì chẻ dọc thành 2-4 miếng, phơi khô, bỏ vỏ ngoài là được.

Bộ phận dùng:

Rễ khô. Loại cứng chắc, mùi thơm nồng, nhiều dầu là tốt. Loại hơi xốp, ít mùi thơm, ít dầu là loại vừa.

Mô tả dược liệu:

Mộc hương hình trụ tròn, hình giống xương khô, dài 5 – 11cm, đường kính 1,6 – 3,3cm. Mặt ngoài màu vàng nâu, nâu tro, có vân nhẵn và rãnh dọc rõ rệt, đồng thời có vết của rễ cạnh. Chất chắc, khó bẻ gãy, vết bẻ không phẳng. Chung quanh méo. Ở giữa màu trắng tro hoặc màu vàng. Còn phần khác màu nâu tro, nâu tối,

có tâm hình hoa cúc. Cả thân rễ có thể nhìn thấy điểm dầu màu nâu phân tán. Có mùi thơm đặc biệt, vị đắng.

Có nhiều loại Mộc Hương:

1- Vân Mộc Hương hoặc Quảng Mộc Hương: tên khoa học: *Saussurea lappa* Clarke. Thuộc họ Cúc (Asteraceae). Cây thảo, lá phía gốc hình 3 cạnh tròn, mép nguyên hoặc hơi lượn sóng, 2 mặt đều có lông, mặt dưới nhiều hơn. Lá phía thân cũng hình 3 cạnh, càng lên cao lá càng nhỏ, mép có răng cưa. Cụm hoa hình đầu, màu lam tím. Quả bế.

2- Thổ Mộc Hương hoặc Hoàng Hoa Thái, tên khoa học: *Inula helenium* L. thuộc họ Cúc (Asteraceae). Cây thảo. Lá phía gốc to, lá phía thân nhỏ hơn, mọc so le. Mép lá có răng cưa không đều. Cụm hoa hình đầu, màu vàng. Quả bế.

3- Xuyên Mộc Hương hoặc Thiết Bản Mộc Hương, tên khoa học *Jurinea aff souliei* Franch. Thuộc họ Cúc (Asteraceae). Cây thảo. Mép lá chia thùy. Mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông nhung trắng. Cụm hoa hình đầu. Quả dẹt.

Ngoài ra, trong nhân dân còn dùng với tên Mộc hương nam cây *Aristolochia balansae* Franch. Thuộc họ Mộc hương (Aristolochiaceae). Cây bụi, cành đen. Lá nhẵn hình trái xoan dài. Hoa màu đỏ. Quả nang.

Có nơi còn gọi vỏ cây Tai Nghé (*Hymenodictyon excelsum* (Roxb) Wall var. *velutrinum* Pierre, họ Cà phê (Rubiaceae) là vỏ Rệt, cần chú ý tránh nhầm lẫn. Loại cây này cao 7-8m, lá rộng 8-13cm, 2 mặt lá đều có lông. Hoa tập trung thành bông dài, quả nang.

Bào chế:

+ Dùng để điều khí thì dùng sống. Nếu muốn cho ruột sáp lại thì bọc bột, nướng chín dùng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lấy rễ ngâm nước, vớt ra, trên ủ vải ướt. Khi nước ngấm vào mềm đều, thái phiến, phơi khô, dùng sống hoặc trộn với bột mì bọc lại, đem nướng lên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Rửa sạch, phơi trong râm cho khô. Thái mỏng, tán bột. Khi dùng, cho vào nước thuốc đã sắc xong rồi, khuấy đều, uống. Hoặc mài với nước thuốc thang đã sắc rồi, uống (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Dễ mốc mọt. Cần để nơi khô ráo, kín. Kỵ nóng. Không nên phơi nhiều làm mất mùi thơm.

Thành phần hóa học:

+ Trong tinh dầu có Aplotaxene, a Ionone, b Seline, Saussurea lactone, Costunolide, Costic acid, a Costene, Costuslactone, Camphene, Phellandrene, Dehydrocostuslactone, Stigmasterol, Betulin (Trung Dược Học).

+ Aplotaxene, a-Ionone, b-Selinene, Saussurealactone, Custunolide, Costic acid, Costol, a-Costene, Costuslactone, Camphene, Phellandrene, Dehydrocostuslactone, Dihydrodehydrocostuslactone, Stigmasterol, Betulin, Saussuine (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trong Vân và Quảng Mộc hương có chừng 1 – 2,8% tinh dầu, 6% chất nhựa Sausurin và chừng 18% chất Inulin. Thành phần chủ yếu trong tinh dầu là Aplotaxen C₁₇H₂₈ và b Costen C₁₅H₂₄ chất Costuslacton C₁₅H₂₀O₂, chất Dihydrocostus lacton C₁₅H₂₂O₂, acid đặc biệt của Vân Mộc hương là Costus aid C₁₅H₂₂O₃, rượu Costola C₁₅H₂₄O, một ít Camphen và Phelandren (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Rễ Mộc hương có: Aplotaxene, a-Ionone, b-Seline, Saussure alactone, Custonolide, Costic acid, a-Costene (Dược Liệu Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

+ Trên thực nghiệm Mộc hương có tác dụng chống co thắt cơ ruột, trực tiếp làm giảm nhu động ruột. Thuốc có tác dụng kháng Histamin và Acetylcholin, chống co thắt phế quản, trực tiếp làm giãn cơ trơn của phế quản (Trung Dược Học).

+ Nồng độ tinh dầu 1:3000 có tác dụng ức chế liên cầu khuẩn, tụ cầu vàng (Trung Dược Học).

Tính vị:

- + Vị cay, tính ôn (Bản Kinh).
- + Vị cay đắng, tính nhiệt, không độc (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Vị chua, đắng, tính ấm (Trung Dược Học).
- + Vị cay, đắng, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vị cay, đắng, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Vị cay, đắng, tính ôn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

- + Vào kinh Tâm, Phế, Can, Vị, Tỳ, Bàng quang (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).
- + Vào kinh Can, Tỳ (Bản Thảo Cầu Chân).
- + Vào kinh Tỳ, Vị, Đại Trường, Đởm (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Phế, Can và Tỳ (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Phế, Can và Tỳ (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Vào kinh Can, Tỳ, Vị, Đại trường (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Trừ độc dịch, trị tà khí (Bản kinh).
- + Tả lãnh khí ủng trệ ở vùng ngực (Bản Thảo Diễn Nghĩa).
- + Tán trệ khí, điều chư khí, hòa vị khí, tả phế khí (Trân Châu Nang).
- + Hành Can kinh (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bổ Di).
- + Hành khí, chỉ thống, điều khí trệ ở trường vị, kiện tỳ, ngừa trệ (Trung Dược Học).
- + Hành khí, chỉ thống, ôn trung, hòa vị (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Kiện vị, điều hòa khí, giải hàn, chỉ thống (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Hành khí, chỉ thống, kiện vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

+ Trị ngực bụng đầy trướng, bụng đau, nôn mửa, tiêu chảy, lỵ, đau do sán khí, phù thũng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Âm hư, táo nhiệt: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Kiên kỵ:

+ Vì Mộc hương vị cay thơm, có tác dụng tiết khí, vì vậy, người khỏe mạnh nếu uống dài ngày sẽ không thích hợp (Dược Phẩm Vậng Yếu).

Mộc hương dùng chung với Hoàng liên để trị chứng lỵ độc. Mộc hương nướng lên dùng thì có tác dụng sát trùng. Làm sứ cho Bình lang thì phá khí; Làm tá cho Khương, Quế thì điều hòa Vị; Gấp Thảo quả, thương truật thì trị ôn ngược, chướng ngược; Dùng Bình lang làm tá thì có tác dụng tiêu nhọt độc, sán khí thể hàn, đau trong bàng quang; Có Sinh khương, Nhục đậu khấu làm tá thì công hiệu càng nhanh; Dùng Hoàng liên kèm chế Mộc hương thì tác dụng khơi thông không mạnh lắm; Dùng Hoàng bá, Tri mẫu ức chế Mộc hương thì đưa lên không nhiều (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Mộc hương là vị thuốc số 1 của phần khí Tam tiêu. Khí và vị của nó thuần dương, cho nên trừ được tà, giảm đau. Vì tiêu chảy và thức ăn ngưng đọng là bệnh của Tỳ. tỳ thổ thích ôn táo mà gặp được Mộc hương thì hiệu nghiệm ngay. Khí uất, khí nghịch là bệnh của Can, gặp được Mộc hương khơi thông thì bình an ngay. Khi có thai, nên dùng phép thuận khí, gặp được Mộc hương thì thai yên (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Âm hư: không dùng (Trung Dược Học).

+ Âm hư, tân dịch bất túc: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Chân khí suy yếu, có nhiệt, huyết hư mà táo: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 2 - 12g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị trúng ác khí bất tỉnh, mắt nhắm, cấm khẩu, giống như trúng phong: Một hươg, tán bột. Hạt Bí đao nấu lấy nước, hòa Mộc hươg cho uống (Tế Sinh Phươg).
- + Trị đầy hơi, không muốn ăn uống: Thanh mộc hươg, tán bột cho uống. Nếu nhiệt, uống với sữa bò, nếu hàn uống với rượu (Thánh Huệ Phươg).
- + Trị khí đau xóc: Mộc hươg 40g, Tạo giáp (nướng kỹ) 40g. Tán bột. Trộn với hồ làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước sôi (Giản Tiệ Phươg).
- + Trị khí đau xóc: Mộc hươg, Diên hồ sách, tán bột Trộn với hồ làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước sôi (Giản Tiệ Phươg).
- + Trị khí đau xóc: Mộc hươg, mài với nước sôi, thêm ít nước, uống (Giản Tiệ Phươg).
- + Trị sán khí: Mộc hươg 160g. nấu với rượu uống, mỗi ngày 3 lần (Tôn Thiên Nhân Tập Hiệu Phươg).
- + Trị nội điếu, ruột đau thắt: Mộc hươg, Nhũ hươg, Một dược nấu lấy nước uống (Nguyễn Thị Tiểu Nhi Phươg).
- + Trị khí trệ, lưng đau: Mộc hươg, Nhũ hươg mỗi thứ 8g, ngâm vào trong rượu, hấp trong nồi cơm cho sôi, uống (Thánh Huệ Phươg).
- + Trị khí trệ, lưng đau: Mộc hươg, Trần bì, Sa nhân, Bạch đậu khấu, Tử tô (lá) (Thánh Huệ Phươg).
- + Trị tai bồng nhiên ù, điếc: Mộc hươg 40g, ngâm giấm 1 đêm, rồi cho vào ít dầu Mè, đun sôi 3 lần. Dùng bông gòn lọc bỏ bã. mỗi ngày nhỏ vào tai 2 – 3 giọt (Ngoại Đài Bí Yếu).
- + Trị trong tai đau: Mộc hươg, tán bột, lấy củ Hành nhúng vào mỡ ngan rồi chấm vào thuốc bột, nhét vào trong lỗ tai (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị lỵ: Mộc hương 1 tấc, Hoàng liên 20g. Nấu với nước cho cạn, bỏ hoàng liên đi, chỉ lấy Mộc hương, thái mỏng, phơi khô, tán bột. Chia làm 3 lần uống. Lần thứ nhất uống với nước sắc Trần bì, lần thứ 2 uống với nước sắc Trần mễ, lần thứ 3 uống với nước sắc Cam thảo. Bài này do ông Lý Cảnh Thuần truyền cho. Ngày trước có người phụ nữ bị lỵ lâu ngày, gần chết. Trong lúc ngủ mơ thấy Phật Bà Quan Âm dạy cho bài thuốc trên, rồi uống và khỏi (Tôn Triệu Bí Bảo Phương).

+ Trị trường phong hạ huyết: Mộc hương, Hoàng liên, 2 thứ bằng nhau, tán bột, cho vào trong ruột già của heo, buộc chặt 2 đầu, nấu cho nhừ, bỏ thuốc đi, chỉ ăn ruột. Hoặc để chung, tán nhuyễn, làm thành viên, uống (Liên Tùng Thạch Bảo Thọ Thư Phương).

+ Trị tiểu đục như nước gạo: Mộc hương, Một dược, Đương quy, lượng bằng nhau. Tán bột. Làm viên to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước muối (Phổ Tế Phương).

+ Trị hôi nách hoặc chỗ kín bị ẩm ướt, lở loét: Mộc hương, ngâm giấm. Tán bột. Xát vào vết thương (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị bụng đầy, bụng đau do hàn thấp trở trệ ở trường vị: Mộc hương, Bạch đậu khấu, Đàn hương, Cam thảo đều 4g, Hoắc hương 12g, Đinh hương 2g, Sa nhân 6g. Sắc uống (Mộc Hương Điều Khí Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ruột viêm cấp, lỵ, bụng đau, bụng đầy trướng: Mộc hương 4g, Hoàng liên 8g, sắc uống (Hương Liên Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bụng đầy, táo bón, lỵ, ruột viêm cấp, bụng đau do khí trệ: Mộc hương 4g, Ngô thù 4g, Bình lang, Hương phụ, Đại hoàng, Khiên ngư, Mang tiêu (để riêng) đều 12g, Thanh bì, Trần bì, Chỉ xác, Nga truật, Tam lăng đều 8g, sắc uống (Mộc Hương Bình Lang Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu hóa rối loạn, ruột viêm cấp, dạ dày viêm mạn: Mã Văn Quang dùng dịch Mộc hương 100% chích bắp 2ml/lần, ngày 2 lần, trị 29 cas, kết quả 93% (Thông Tin Trung Thảo Dược 1979, 3: 37).

+ Trị cơn đau thắt túi mật: Hoàng Dục Quang dùng Mộc hương trị 8 cas, kết quả tốt (Trung Hoa Ngoại Khoa Tạp Chí 1958, 1: 24).

Tham khảo:

+ Mộc hương gặp được Thảo quả, Thương truật thì trừ được chứng ôn dịch, trướng ngực. Gặp được hoàng liên giúp sức thì trị được xích bạch lỵ. Mộc hương tính nó chuyên thông Phế khí, đờm nghẽn ở ngực (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Ông Chu Đan Khê nói rằng Mộc hương có tính cách hành Can khí. Vì vị của nó đắng nên dễ vào tâm, nhờ vị cay nên dễ vào Phế, làm cho Tâm Phế điều hòa, ức chế được hỏa của Can, cho nên không lo hỏa bốc lên chứ không phải là Can khí tự hành vậy (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Khí vị của Mộc hương đều đậm, có thể tuyên thông và sơ tán được những gì ngưng tụ và trở trệ ở thượng tiêu và hạ tiêu. Trong bài thuốc có Mộc hương, khi sắc lên mùi thơm bay khắp nhà. Công dụng của Mộc hương trị về khí, có thể thăng hoặc giáng. Nếu dùng vào thuốc bổ dưỡng thì có tác dụng sơ thông được khí để tránh không cho chất béo nhờn ngưng trệ, sát lại khiến cho thuốc không có tác dụng tốt. Vì vậy, trong bài Quy Tỳ Thang có vị Mộc hương. Nếu dùng vào thuốc khổ hàn thì Mộc hương có thể điều hòa, thông sướng được khí cơ, vì vậy, bài Hương Liên Hoàn dùng vị Mộc hương là theo ý đó (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Mộc hương nhập từ Quảng Đông là tốt, gọi là Quảng Mộc hương, mùi thơm, không gắt. Trồng ở Tứ Xuyên gọi là Xuyên Mộc hương, cũng giống như loại nhập từ Quảng Đông, nhưng mùi không thơm, vị không đậm. Có người gọi rễ cây Mã đầu linh là Thanh Mộc hương. Trồng ở những nơi khác, gọi là Thổ mộc hương, chẳng những không điều hòa được khí, trái lại còn làm hao tổn chân khí và trợ hỏa (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thường dùng vỏ Mộc hương nam còn gọi là vỏ Rụt (*Ilex godajam* Colebr. ex Wall), họ Nhựa Ruồi (*Iliaceae*) để thay thế Mộc hương (Dược Liệu Việt Nam).

113. NAI PHỤC BÌ



Tên Việt Nam:

Vỏ (ngoài và giữa) của quả cau.

Tên Hán Việt khác:

Đại phúc tân lang (Đồ Kinh Bản Thảo), Trư tân lang (Bản Thảo Cương Mục), Phúc bì, Thảo đông sàng (Hòa Hán Dược Khảo), Đại phúc nhung (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Pericarpium Arecae.

Mô tả:

Đại phúc bì là vỏ ngoài và vỏ giữa phơi khô của trái cau, có nơi dùng miếng mo cau phơi khô cũng gọi là Đại phúc bì. Cây cao, có tên khoa học *Areca catechu* Linn, thuộc họ *Arecaceae*. Cây có thân trụ thẳng đứng, đường kính 10-15. Toàn thân không có lá, chỉ có vết lá đã rụng. Ở ngọn có một chùm lá rộng to, xẻ lông chim, hoa cái to hơn. Quả hạch, hình trứng. Hạt hơi hình nón cụt.

Phân biệt:

Ngoài ra Đại phúc bì, người ta còn lấy từ những cây sau:

1- Cây Sơn bình lang, còn gọi là Cau rừng hay Cau dại (*Pinanga baviensis* O. Becc), đó là cây cao 2-6m mọc thành bụi có nhiều vết sẹo của cuống lá đã rụng. Lá tập trung ở ngọn, Hoa vàng nhạt. Quả hình trứng, dài, khi chín màu vàng. Ở Thanh Hóa, Nghệ An cây có thể trồng để làm cảnh.

2- Cây Cau rừng (*Areca laosensis* O.Becc), đó là cây thân trụ mọc thẳng đứng đơn độc, cao 2 - 6m, có đốt đều đặn, cách xa nhau 8 - 10cm, lá dài 1m, dạng kép lông chim, các lá chét xếp vào rất sát nhau, không đều hình cong liềm, mép hơi có răng, Có quả vào tháng 11-12. Cây mọc hoang trong rừng thứ sinh ẩm của Việt Nam.

Địa lý:

Thường được trồng ở vườn khắp nơi trong nước.

Thu hái, sơ chế:

Quả già thu hái, bóc lấy hạt để riêng để làm vị thuốc khác. (Xem: Tân lang, Bình lang), còn vỏ quả đem phơi khô gọi là Đĩi phúc bì.

Phần dùng làm thuốc:

Vỏ quả là vỏ ngoài và vỏ giữa phơi khô của quả cau. Vỏ ngoài màu xanh vàng, có nhiều xơ xốp, mềm, gai.

Bào chế:

1- Rửa sạch ủ mềm một đêm, xé tơ ra, phơi hoặc sấy khô, tới độ ẩm dưới 13%.

2- Tẩm rượu sao (tùy theo đơn).

3- Nấu bằng cao đặc.

4- Trước tiên rửa rượu, rửa qua nước đậu đen phơi khô lùi vào tro nóng, xắt nhỏ.

5- Rửa sạch bằng rượu, rồi rửa nước đậu Nành, rửa lại phơi khô, sao khô, xắt ra dùng Thiên Kim Phương).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, thỉnh thoảng xông Lưu huỳnh, đề phòng mối mọt.

Cách dùng:

. Dùng sống trong trường hợp bụng trướng đầy, phù thũng, thông tiêu.

. Dùng chín trong trường hợp muốn an thai, bình vị.

. Dùng cao đặc trong trường hợp trị đau đầu, phù thũng.

Liều lượng: 4,5 – 9g (sắc) - Cao đặc dùng: 1/4 chỉ - 1/2 chỉ.

Chú ý: Cũng có nơi dùng bẹ bọc buồng cau (gọi là Lưỡi mèo) cho đó là Đại phúc bì, xắt nhỏ sao rồi sắc uống có tác dụng trị phù thũng, an thai tốt.

Tính vị:

Vị cay, tính ấm.

Quy kinh:

Vào 2 kinh Tỳ, Vị.

Tác dụng:

Hành khí, lợi thủy, tiêu tích, đạo trệ.

Chủ trị:

+ Trị bụng trướng đầy, tiêu chảy, chân sưng phù, tiểu khó.

Kiên kỵ:

Cơ thể suy nhược, hư mà không có thấp nhiệt cấm dùng.

Bài thuốc kinh nghiệm của nhân dân:

1- Trị phù thũng dùng Đại phúc bì, Bạch truật, Phục linh, Xa tiền tử, Mộc qua, Tang bạch bì, Ngũ gia bì, Trư linh, Trạch tả, Ý dĩ nhân, Lễ ngư, các vị bằng nhau, nếu suy nhược quá gia Nhân sâm.

2- Trị rò chảy nước mũi, dùng Đại phúc bì sắc lấy nước rửa (Trực chỉ phương).

3- Thủy trướng ứ nước bí đầy và có thai phù thũng, dùng vỏ quả cau, vỏ cây chân chim, vỏ Khủ khởi (Địa cốt bì) vỏ gừng sống, mỗi thứ 2 chỉ sắc uống.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Hạ khí khoan khoái bên trong: Dùng trong trường hợp thấp trở trệ ở trường vị, khí trệ làm căng sinh đầy: Đại phúc bì 3 chỉ, Hoắc hương ngạnh 2 chỉ, Phục linh bì 4 chỉ, Trần bì 1,5 chỉ, Hạnh nhân 3 chỉ, Thần khúc 3, Mạch nha 3, Nhân trần 4 sắc uống (Nhất Gia Giảm Chính Khí Tán).

+ Lợi niệu tiêu thủy: Dùng trong phù thũng bụng đầy căng, tiểu không thông, đau nhức, 2 ống chân sưng phù: (Ngũ Bì Aãm).

+ Trị cước khí phù thũng: Đại phúc bì 3 chỉ, Mộc qua 3 chỉ, Tử tô tử 2 chỉ, Tân lang 3 chỉ, Kinh giới tuệ 2 chỉ, Ô dước 2 chỉ, Trần bì 2 chỉ, Tử tô điệp 2 chỉ, Lai phục tử 3 chỉ, Trầm hương 5 phân, Tang bạch bì 3 chỉ, Chỉ xác 2 chỉ, Sinh khương 2 chỉ sắc uống (Đại Phúc Bì Tán).

Tham khảo:

+ Đại phúc bì, khí vị chuyên trị của nó hơi giống với Tân lang (Bình lang) nhưng Tân lang tính mạnh, phá khí rất nhanh, Phúc bì tính chậm, hạ khí xuống hơi chậm (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Đại phúc bì hạ tất cả các khí, cầm ỉa mửa, thông đại tiểu trường, kiện tỳ, khai vị điều trung (Nhật Hoa Chư Gia Bản Thảo).

+ Đại phúc bì giáng nghịch, tiêu thủy khí trong phù thũng cơ phu, cước khí, ủng tắc, sốt rét đầy tức chướng căn, ốm nghén đầy tức (Bản Thảo Cương Mục).

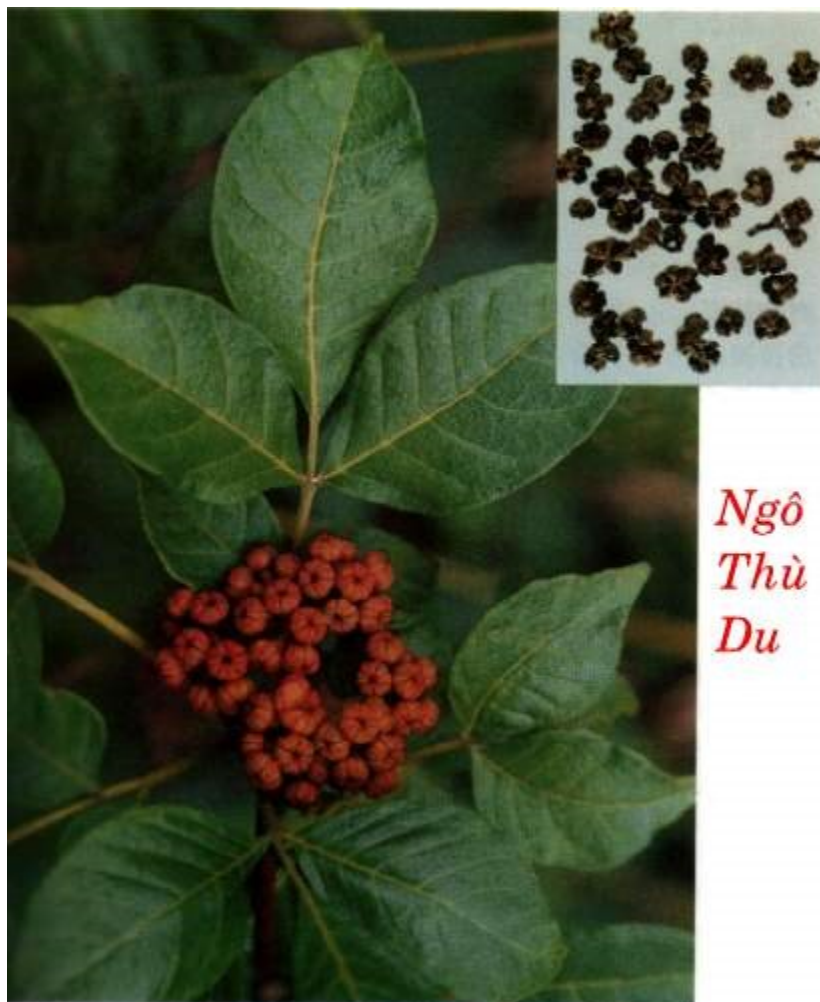
+ Đại phúc bì tức Bình lang bì hay vỏ quả cau, tính vị chính của nó giống như Bình lang, tính của Bình lang mạnh hơn, phá khí rất nhanh. Phúc bì tính hoãn, hạ khí chậm hơn, vào kinh túc dương minh, Thái âm kinh, hai kinh hư thì hàn nhiệt không đều, khí nghịch công chạy, hoặc đờm trệ ở trung tiêu kết thành cách chứng, hoặc thấp nhiệt uất tích, vị mà toan làm tâm chua, tâm ôn làm cho ấm vị tiêu đờm, thông khí thì các chứng Dương minh, nên có cách trị chứng yếu vậy (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Đại phúc bì, tân nhiệt tính ấm, so với Bình lang thì khác xa rất nhiều. Vì Bình lang tính nóng trầm nặng, sơ tiết được cái tích trệ hữu hình. Phúc bì thì tính nhẹ nổi, tán khí ủng nghịch nên dùng tới nó sẽ tiết hết chân khí. Quả là Bình lang, bụng to hình dẹt, lấy vỏ rấy rượu sau rửa nước đậu phơi khô dùng (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Đại phúc bì chất nhẹ, vị cay, chuyên về hành khí sơ trệ, lại có thể khoan hòa ở bên trong và trừ trướng mãn, đồng thời có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù thũng. Vì vậy đối với tiểu ít, dùng tới Đại phúc bì rất có hiệu quả. Nhưng là loại thuộc về phá tiết, nên phù trướng do khí hư thì chớ nên dùng (Trung Dược Học Giảng Nghĩa).

+ Mạnh về hành khí, đạo trệ, lại có tác dụng khoan trung, trừ trướng, lợi thủy, tiêu thũng, vì vậy chứng bụng đầy trướng do thấp tà đình trệ bên trong, thủy khí tràn ra ngoài bì phu gây nên chứng thủy thũng, dùng vị này có kết quả. Tuy nhiên vị này cay, làm hao tán khí, thuộc về loại phá tiết, trường hợp khí hư, thũng trướng loại suy nhược không nên dùng (Thực Dụng Trung Y Học).

114. NGÔ THÙ DU



*Ngô
Thù
Du*

Tên khoa học:

Evodia rutaecarpa (Juss) Benth.

Họ khoa học:

Cam (Rutaceae).

Mô Tả:

Cây cao chừng 2,5-5m. Cành màu nâu hay tím nâu, khi còn non có mang lông mềm dài, khi già lông rụng đi, trên mặt cành có nhiều bì khổng. Lá mọc đối, kép lông chim lẻ. Cả cuống và lá dài độ 15-35cm, hai đến 5 đôi lá chét có cuống ngắn. Trên cuống lá và cuống lá chét có mang lông mềm. Lá chét dài 5-15cm, rộng 2,5-5cm, đầu lá chét nhọn, dài, mép nguyên, 2 mặt có lông màu nâu mịn, mặt dưới nhiều hơn, soi lên ánh sáng sẽ thấy những điểm tinh dầu. Hoa đơn tính khác gốc; đa số những hoa nhỏ tụ thành từng tán hay đặc biệt thành chùm. Cuống hoa trông to thô có nhiều lông, màu nâu mềm. Hoa màu vàng trắng, hoa cái lớn hơn hoa đực. Nhập của Trung Quốc.

Địa lý:

Thu hái, Sơ chế:

Bộ phận dùng:

Bào chế:

Bảo quản:

Thành phần hóa học:

Tác dụng dược lý:

Tính vị:

Quy kinh:

Tác dụng:

Chủ trị:

Kiên kỵ:

Liều dùng:

Đơn thuốc kinh nghiệm:

Tham khảo:

+ Chích Ngô thù du: Dùng Cam thảo sắc lấy nước, bỏ bã, cho Ngô thù vào, tẩm, sao qua cho khô (Mỗi 100 cân Ngô thù, dùng Cam thảo 6 cân 4 lạng) (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, tính ôn (Bản Kinh).

+ Rất nhiệt, có ít độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị đắng, cay, rất nhiệt, có độc (Dược Tính Luận).

+ Vị cay, đắng, tính ôn, có độc (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị cay, đắng, tính nhiệt, có độc (Trung Dược Học).

+ Vào kinh túc Thái âm Tỳ, túc Thiếu âm Thận, túc Quyết âm Can (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Can, Tỳ, Vị, Đại trường, Thận (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh can, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Vị, Tỳ, Can, Thận (Trung Dược Học).

+ Ôn trung, chỉ thống, hạ khí, trục phong tà, khai tấu lý (Bản Kinh).

+ Kiện tỳ, thông quan tiết (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Khai uất, hóa trệ (Bản Thảo Cương Mục).

+ Ôn trung, chỉ thống, lý khí, táo thấp (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Khứ hàn, chỉ thống, chỉ ẩu, giáng nghịch, ôn tỳ, chỉ tả, khứ đờm thấp (Trung Dược Học).

+ Trị nôn nghịch, nuốt chua, đầu đau do quyết âm bệnh, tạng hàn, nôn mửa, tiêu chảy, bụng trướng đau, cước khí, sán khí, miệng lở loét, răng đau, thấp chân, thủy đậu (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Evoden, Ocimene, Evodin, Evodol, Gushuynic acid, Evodiamine, Rutaecarpine, Wuchuyine, Hydroxyevodiamine, Evocarpine, Isoevodiamine, Evodione, Evogin, Rutaevin (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Năng suất sắc Ngô thù du có tác dụng ức chế mạnh in vitro đối với *Vibrio cholerae*, 1 số bệnh ngoài da và nhiều ký sinh trùng kể cả giun đũa và *Hirudo* (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương: Ngô thù du Nhật Bản có tác dụng giảm đau. Thí nghiệm ở Trung Quốc chích dịch chiết Ngô thù du vào tĩnh mạch cho thấy có tác dụng giảm đau giống chất antipyrin (Trung Dược Học).

+ Tác dụng trên cơ mềm: Chất utamine, trích ly từ Rutaecarpine có tác dụng kích thích mạnh trên tử cung (Trung Dược Học).

+ Điều trị huyết áp cao: Bột Ngô thù du trộn với Dấm dán vào lòng bàn chân để trị huyết áp cao có hiệu quả tốt. Huyết áp thường hạ trong vòng 12-24 giờ (Trung Dược Học).

+ Điều trị rối loạn vị trường (dạ dày với ruột): Dùng bột Ngô thù du trộn với Dấm đắp vào rốn, trị 20 ca bị chứng đầy trướng. Phương pháp này cũng dùng trị chứng bụng nóng (Trung Dược Học).

+ Điều trị bệnh ngoài da: Dùng nước sắc Ngô thù du trị 84 ca bị eczema hoặc viêm da thần kinh có hiệu quả (Trung Dược Học).

+ Điều trị tai - mũi - họng: Dùng bột Ngô thù du bôi vào huyết Dũng Tuyền (lòng bàn chân) có hiệu quả tốt để trị trẻ nhỏ miệng lở (đẹn). Hầu hết đều có kết quả trong 1 ngày (Trung Dược Học).

+ Tác dụng điều hòa nhiệt độ: dịch chiết chất Isoevodiamine làm hơi tăng nhiệt độ ở thỏ khi cho ăn rau sống (Trung Dược Học).

+ Âm hư, có triệu chứng nhiệt: không dùng (Trung Dược Học).

Độc tính:

+ Lượng lớn Ngô thù du - tác dụng kích thích thần kinh trung ương và có thể dẫn đến rối loạn thị giác, gây nên ảo giác. Độc tính của Evoxine rất thấp, liều kích tĩnh mạch gây chết (LD50) ở chuột nhắt là 135g/kg (Trung Dược Học).

115. NGŨ GIA BÌ



Ngũ
Gia
Bì



Tên khoa học:

(Cortex Acanthopanax Radicis).

+ Bóc vỏ, rửa sạch, phơi khô trong râm. Dùng sống hoặc rửa rượu rồi sao (Đông Dược Học Thiết Yếu).

. Vị cay, tính ôn (Bản Kinh).

. Vị cay, đắng, tính ôn (Trung Dược Học).

+ Vị cay, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vào kinh Phế, Thận (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Học).

- + Vào kinh Can, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Bổ trung, ích tinh, mạnh gân xương, tần trí nhớ (Danh Y Biệt Lục).
- + Minh mục, hạ khí bổ ngũ lao, thất thương (Nhật Hoa Tử Bản Thảo)
- + Mạnh gân xương (Bản Thảo Cương Mục).
- + Hoá đờm, trừ thấp, dưỡng thận, ích tinh, trừ phong, tiêu thủy (Bản Thảo Tái Tân).
- + Trừ phong thấp, mạnh gân xương (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Có tác dụng trị mệt mỏi tốt hơn Nhân sâm. Tăng sức chịu đựng đối với thiếu oxy, nhiệt độ cao, điều tiết rối loạn nội tiết, điều tiết hồng cầu, bạch cầu và huyết áp, chống phóng xạ, giải độc. Ngũ gia bì có tác dụng chống lão suy, tăng thể lực và trí nhớ, tăng chức năng tuyến tình dục và quá trình đồng hoá, gia tăng quá trình chuyển hoá và xúc tiến tổ chức tái sinh (Trung Dược Học).
- + Có tác dụng tăng cường miễn dịch của cơ thể như tăng khả năng thực bào của hệ tế bào nội bì võng, tăng nhanh sự hình thành kháng thể, làm tăng trọng lượng của lách. Thuộc còn có tác dụng kháng virus, kháng tế bào ung thư, điều chỉnh miễn dịch (Trung Dược Học).
- + Ngũ gia bì có tác dụng an thần rõ, điều tiết sự cân bằng giữa hai quá trình ức chế và hưng phấn của trung khu thần kinh. Tác dụng hưng phấn của thuốc không làm ảnh hưởng đến giấc ngủ bình thường (Trung Dược Học).
- + Ngũ gia bì có tác dụng kháng viêm cả đối với viêm cấp và mạn tính (Trung Dược Học).
- + Ngũ gia bì có tác dụng giãn mạch, làm tăng lưu lượng máu động mạch vành và hạ huyết áp (Trung Dược Học).
- + Thuốc có tác dụng long đờm, giảm ho và làm giảm cơn hen suyễn (Trung Dược Học).
- + Ngũ gia bì có tác dụng chống ung thư (Trung Dược Học).

+ Âm hư hoả vượng: không dùng (Thực Dụng Trung Y Học).

+ Trị phong thấp đau nhức, cơ thể mệt mỏi, đau nhức, liệt dương: Ngũ gia bì sao vàng 100g, rượu 300 một lít, ngâm trong 10 ngày, thỉnh thoảng lắc đều. Ngày uống 20~40ml vào trước bữa ăn tối (Ngũ Gia Bì Tửu - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thấp khớp: Ngũ gia bì, Mộc qua, Tùng tiết đều 120g. Tán bột, mỗi lần uống 3~4g, ngày 2 lần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phụ nữ cơ thể suy nhược: Ngũ gia bì, mẫu đơn bì, Xích thược, Đương quy đều 40g. Tán bột. Ngày uống hai lần, mỗi lần 4g (Những Cây Thuốc Vị Thuốc Việt Nam).

+ Trị gãy xương, sau khi phục hồi vị trí: Ngũ gia bì, Địa cốt bì đều 40g, tán nhuyễn, Gà 1 con nhỏ, lấy thịt, gĩa nát, trộn đều với thuốc, đắp bên ngoài, bó nẹp cố định, sau một tuần, bỏ nẹp đi (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ngực đau thắt, mỡ máu cao: Dùng chất chiết xuất từ Thích Ngũ gia bì (Nam Ngũ gia bì) chế thành thuốc viên 'Quan Tâm Ninh'. Uống mỗi lần 3 viên, ngày 3 lần, liên tục 1~3 tháng. Đã trị 132 ca ngực đau thắt, có kết quả 95,45%, mỡ máu cao 53 ca, kết quả làm hạ Cholesterol và Triglycerid (Trung Y Dược Học Báo 1987, 4: 36).

+ Trị bạch cầu giảm: dùng Thích Ngũ gia bì trị 43 ca bạch cầu giảm. Kết quả cho thấy so với chứng giảm bạch cầu do hoá liệu, có kết quả tốt hơn (Quảng Tây Y Học Viện Học Báo 1978, 3: 1).

+ Trị bạch cầu giảm: Dùng viên Ngũ gia bì trị 22 ca, có kết quả 19 ca (Hồ Bắc Trung Y Tạp Chí 1982, 6: 52).

+ Trị nhồi máu não: Dùng dung dịch chiết Ngũ gia bì 40ml, cho vào 300ml dịch truyền Glucoz 10%, truyền tĩnh mạch ngày 1 lần, kèm uống thuốc thang. Theo dõi 20 ca, có kết quả tốt (Cam Túc Trung Y Học Viện Học Báo 1988, 1: 27).

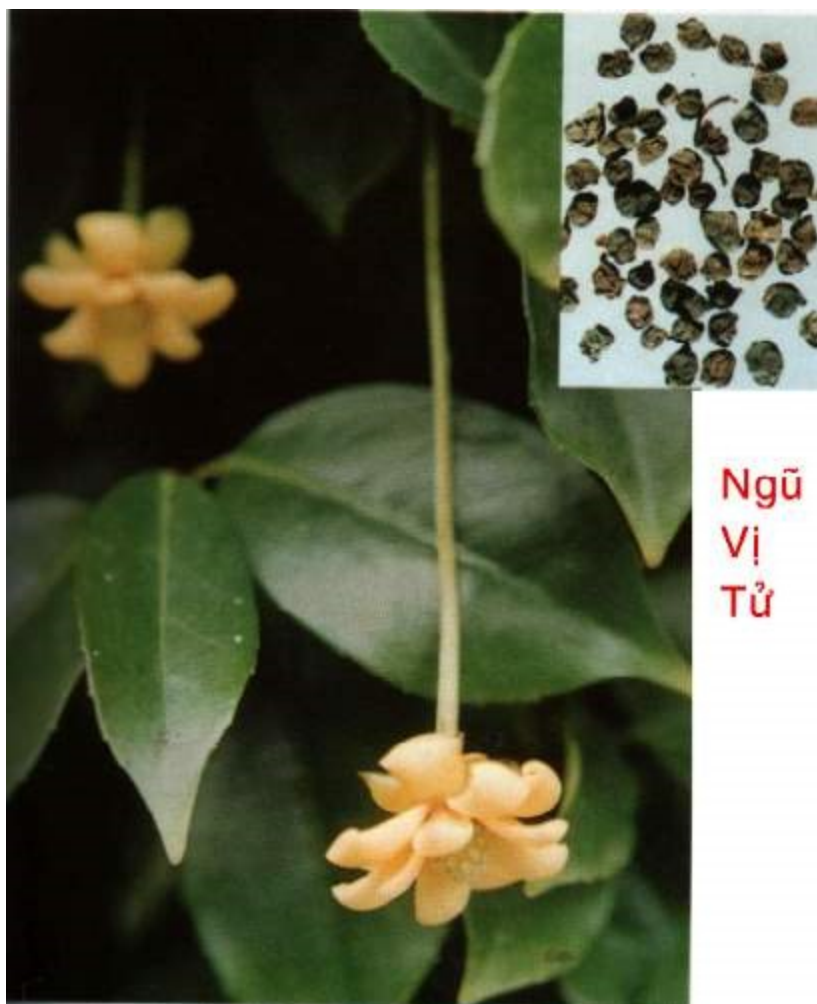
+ Trị huyết áp thấp: Dùng viên Ngũ gia bì, mỗi lần uống 5 viên, ngày 3 lần, 20 ngày là một liệu trình. Kết quả tốt (Châu Long, Trung Quốc Dược Thành Phẩm Đích Nghiên Cứu 1985, 12: 43).

Tham khảo:

Ngũ gia bì có thể làm mạnh gân xương được là nhờ công năng khu phong, trừ thấp. Khu được tà thì Can Thận mạnh, gân xương được thông. Ngũ gia bì có hai loại, thứ dùng làm thuốc là Nam Ngũ gia bì, có mùi thơm. Cong bắc Ngũ gia bì có độc, khi dùng phải cẩn thận (Thực Dụng Trung Y Học).

+ Ngũ gia bì tuy không có tác dụng thuần bổ nhưng cũng không có hại tổn thương chính khí. Gọi là Ngũ gia bì tửu nên có thể dùng uống lâu dài (Đông Dược Học Thiết Yếu).

116. NGŨ VỊ TỬ



Tên khoa học:

Kadsura japonica L. (Nam ngũ vị)

Schizandra chinensis Baill. (Bắc ngũ vị).

Họ khoa học: Mộc lan (*Magnoliaceae*).

Mô Tả:

Loại dây leo dài đến 3m. Lá tròn dài, dài 9-12cm, hoa có 9-15 cánh màu vàng, quả tròn màu đỏ, đường kính 3cm, hạt tròn màu vàng. Bắc ngũ vị (*Schizandra*) có quả xếp thành bông thưa. Nam ngũ vị (*Kadsura*) có quả xếp thành đầu hình cầu.

Ngũ vị tử hiện nay ta còn phải nhập của Trung Quốc.

Địa lý:

Thu hái, Sơ chế:

Bộ phận dùng:

Bào chế:

Bảo quản:

Thành phần hóa học:

Tác dụng dược lý:

Tính vị:

Quy kinh:

Tác dụng:

Chủ trị:

Kiên kỵ:

Liều dùng:

Đơn thuốc kinh nghiệm:

Tham khảo:

+ Vị chua, tính ấm (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Phế, Thận (Trung Dược Học).

+ Thu liễm Phế khí, chỉ khái, sáp trường, chỉ tả, liễm hãn, an thần (Trung Dược Học).

+ Sesquicarene, b-Bisabolene, b-Chamigrene, a-Ylangene, Schizandrin, Pseudo-g-Schizandrin, Deoxyschizandrin, Schzandrol, Citral, Stigmasterol, Vitamin C, Vitamin E (Trung Dược Học).

+ Tác động đến hệ thần kinh trung ương: Nước sắc Ngũ vị tử có tác dụng kích thích nhiều phần của hệ thần kinh trung ương (cột sống và não) ở ếch. Thuốc làm cường và thư giãn nhanh nơi những người tình nguyện có cơ thể bình thường. Tác dụng kích thích trên những phản xạ có điều kiện và định tâm đồ yếu hơn so với chất Caffein (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với hệ hô hấp: Nước sắc Ngũ vị tử kích thích hô hấp qua tác động trực tiếp trên hệ thống thần kinh trung ương. Thuốc được dùng để hỗ trợ hô hấp bị suy do dùng Morphin (Trung Dược Học).

+ Tác động đối với hệ thần kinh ngoại biên: Uống hoặc chích vào khoang bụng cuột nhắt chất Schizandrin thấy có tác dụng kích thích hệ thống tiết ra chất Cholin, liều nhỏ có tác dụng kích thích tiếp nhận chất Nicotin (Trung Dược Học).

+ Tác động đối với hệ tim mạch: Cách chung, Ngũ vị tử không có tác dụng đối với áp huyết. Khi chích tĩnh mạch lượng lớn Ngũ vị tử thì thấy hạ huyết áp. Tác dụng này không xảy ra nếu bỏ chất Acidic tự nhiên đi. Dịch chiết Alcol của Ngũ vị tử có tác dụng giãn mạch (Trung Dược Học).

+ Tác dụng lên tử cung: Nước sắc Ngũ vị tử có tác dụng kích thích đồng nhất trên tử cung thỏ cô lập, dù có thai hoặc không có thai hoặc sau khi sinh. Tác dụng chính là tăng cường nhịp co thắt. Thuốc được dùng để hỗ trợ việc trục (phá) thai.

+ Tác dụng chuyển hóa: Hầu hết các báo cáo đều xác định rằng nước sắc Ngũ vị tử làm tăng tác dụng dự trữ Glycogen và Glucose ở gan cũng như tăng mức acid Lactic. Một số báo cáo khác cho biết không có tác dụng đối với Glucose. Một số báo cáo khác cũng cho thấy sự khác biệt của nước sắc Ngũ vị tử đối với khả năng dùng Oxy ở thận, gan hoặc não. Thuốc có tác dụng tăng sự hấp thụ chất P32 từ vết vị trường, tăng sự tập trung ở tạng phủ, tăng cường hoạt động của Phosphate (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với cảm giác: Nước sắc Ngũ vị tử làm tăng nhãn lực và nhãn trường nơi người bệnh lẫn người bình thường tình nguyện. Thuốc cũng làm tăng độ nhận biết của xúc giác (Trung Dược Học).

+ Điều trị gan viêm nhiễm trùng không vàng da: Cho 102 bệnh nhân gan viêm uống bột Ngũ vị tử, tỉ lệ có hiệu quả là 76%. Những bệnh nhân này chỉ số SGPT hơn 300 đơn vị, thành công khoảng 72%. Thời gian rung bình để chức năng gan trở lại bình thường là 25 ngày. Không có tác dụng phụ (Trung Dược Học).

+ Điều trị suy nhược: Còn chiết xuất Ngũ vị tử điều trị cho 73 ca thần kinh suy nhược với các triệu chứng đầu đau, mất ngủ, chóng mặt, hồi hộp. Kết quả khỏi 43 ca, có tiến triển 13. Không có tác dụng phụ (Trung Dược Học).

Độc Tính:

Đối với chuột, liều ngộ độc bằng đường uống là 10-15g/kg. Dấu hiệu ngộ độc quá liều là mệt mỏi, mất ngủ, khó thở (Trung Dược Học).

+ Nhiệt thịnh: không dùng (Trung Dược Học).

+ Ho giai đoạn đầu, mới phát ban: không dùng (Trung Dược Học).

117. NGŨ TINH THẢO



- + Vị chua, tính mát (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Phế, Can (Trung Dược Học).
- + Thanh nhiệt độc, tiêu thũng, thẩm thấp nhiệt (Trung Dược Học).
- + Decaynoyl acetaldehyde, Lauric aldehyde, Methyl - n - Nonykelton, Myrcene, Capric aldehyde, Capric acid, Cordarine, Calcium sulfate, Calcium Chloride, Isoquercitrin, Quercitrin, Reynoutrin, Hyperin (Trung Dược Học).
- + Tác dụng kháng khuẩn: Nước sắc Ngu tinh thảo in vitro có tác dụng kháng Streptococcus pneumonia và Staphylococcus aureus nhưng kém hiệu quả đối với Shigella, Salmonella và E. Coli. Nước sắc Ngu tinh thảo cho chuột bị lao uống thấy giảm mức tử vong (Trung Dược Học).

- + Tác dụng kháng Virus: Nước sắc Ngưu tinh thảo có tác dụng kháng sự phát triển của cúm và virus Echo ở người (Trung Dược Học).
- + Tác dụng đối với hệ sinh dục - tiết niệu: Nước sắc Ngưu tinh thảo được dùng cho thận có bị tổn thương hoặc chân ếch bị tổn thương thấy có tác dụng giãn mạch và tăng bài tiết nước tiểu (Trung Dược Học).
- + Tác dụng đối với hệ hô hấp: Chích dưới da dịch Ngưu tinh thảo có tác dụng giảm ho nhưng không long đờm hoặc giãn phế quản (Trung Dược Học).
- + Điều trị da liễu: dịch chiết Ngưu tinh thảo bôi tại chỗ có tác dụng đối với bệnh ngoài da, đặc biệt là với Herpes đơn thuần (Trung Dược Học).
- + Điều trị bệnh hệ hô hấp: Năng suất sắc Ngưu tinh thảo dùng có hiệu quả trong nhiều nghiên cứu về phế cầu khuẩn. Nước sắc Ngưu tinh thảo liều cao (đến 80g) dùng có hiệu quả đối với áp xe phổi. Nước sắc Ngưu tinh thảo được dùng trị bệnh ứ trệ ở phổi. Nhiều kết quả tương tự trong điều trị với chất Decanoyl acetaldehyde. Nhiều kết quả khả quan hơn được thực hiện bằng cách chích dịch Ngưu tinh thảo vào các huyết Khúc trì (Đtr. 11), Định suyễn, kèm giác hơi các huyết Thận du (Bq.23) và Cao hoang du (Bq. 38) (Trung Dược Học).
- + Hư hàn: không dùng (Trung Dược Học).
- + Mụn nhọt thể âm: không dùng (Trung Dược Học).

118. NHỤC THUNG DUNG



Tên khác:

Nhục tùng dung, Hắc ty lãnh [Ngô Phổ Bản Thảo], Thung dung [Bản Thảo Kinh Tập Chú], Địa tinh [Thạch Dược Nhĩ Nhã], Mã túc, Mã chi [Bảo Khánh Bản Thảo Chiết Trung], Kim dẫn [Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược], Đại vân [Trung Dược Chí] Thốn vân [Toàn Quốc Trung Thảo Dược Hồi Biên].

Tên khoa học:

Boschniakia glabra C. A. Mey.

Họ khoa học:

Họ Lệ Dương (Orobanchaceae).

Mô Tả:

Cây ký sinh trên rễ các cây khác, sống hàng năm. Thân cỏ hình trụ, cao chừng 30cm. Phần thân rễ phát triển thành củ. Lá thành vảy, màu vàng sẫm, xếp như lợp ngói. Hoa tự bông, mọc ở ngọn. Mùa thu hoa nở màu tím sẫm, hình môi. Quả nang hình cầu, chứa nhiều hạt.

Địa lý:

Cây mọc chủ yếu trên núi cao ở các cây to râm mát. Cây có ở Trung Quốc, Nhật Bản, ở Việt Nam chưa thấy có.

Thu hoạch:

Mùa xuân hoặc mùa thu đều thu hoạch được.

. Mùa xuân hái về, để trên đất cát phơi khô, gọi là Diêm Đại Vân.

. Mùa thu hái về, lựa thư to mập, cho vào thùng muối, qua một năm lấy ra, phơi khô, gọi là Diêm Đại Vân.

Bộ Phận Dùng:

Dùng thân, rễ (Caulis Cistanchis). Củ to mập, mềm, nhiều dầu, ngoài có vẩy mịn, mềm, màu đen, không mốc là tốt.

Mô tả dược liệu:

. Diêm Đại Vân: hình trụ, tròn, dẹp, hơi cong, dài 16 – 33cm, đường kính 2 – 6cm. Mặt ngoài màu nâu tro hoặc nâu, phủ đầy những lát vẩy, chất thịt béo, dày, xếp giống như những mảnh ngói chồng lên nhau. Chất mềm, thể nặng. Mặt cắt ngang màu nâu, có đốm hoa trắng hoặc có kẻ nứt. Mùi nhẹ, vị ngọt.

. Diêm Đại Vân: Màu nâu đen, chất mềm. Mặt ngoài có bột muối. Mặt cắt ngang màu đen. Vị mặn (Dược Tài Học).

Bào Chế:

+ Để nguyên củ, đồ chín, phơi hoặc sấy khô hoặc có thể tẩm muối rồi phơi, sấy khô. Khi dùng, rửa sạch, thái lát khoảng 1-2mm, phơi khô. Có thể đồ mềm cho dễ thái (Dược Liệu Việt Nam).

+ Thái phiến, trộn ngâm với rượu, bỏ bỏ lõi trắng nếu có, đồ hoặc hấp để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Nhục thung dung: Lấy Diêm Đại Vân, bỏ tạp chất, ngâm nước hoặc lấy Diêm Đại Vân cho vào nước rửa sạch phần muối, vớt ra, sau khi thấm mềm đều, cắt dọc thành lát, phơi khô (Dược Tài Học).

+ Tửu Thung dung: Lấy Nhục thung dung sạch, cho rượu vào trộn đều (cứ 50kg Thung dung dùng 15kg rượu), cho vào trong bình thích hợp, đậy kín, chưng cách thủy cho ngấm hết rượu, lấy ra, để khô (Dược Tài Học).

Thành Phần Hóa Học:

+ Trong thuốc có ít Ancaloit (Trung Dược Học).

+ Chất trung tính, Aminoaxit, d-Mannitol (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Chất đường, chất béo (Dược Liệu Việt Nam).

+ Cistanoside A, B, C, H, Acteoside, 2'-acetylacteoside, Echinacoside, Liriodendrin, 8-epiloganic acid, Daucosterol, Betaine, b-sitosterol, Mannitol (Từ Văn Hào, Trung Thảo Dược 1994, 25 (10): 509).

+ N, N_dimethylglycine methylester (Tiêu Dũng, Trung Thảo Dược 1990, 21 (12): 564).

+ Phenylalanine, Valine, Leucine, Isoleucine, Lysine, Serine (La Hưởng Túc, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1990, 15 (6): 342).

+ Succinic acid, Triacantanol [Trần Diệu Hoa, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1993, 18 [7] : 424].

Tác Dụng Dược lý:

1. Tác dụng hạ áp (Trích Yếu Báo Cáo Luận Văn Năm 1956, Tập II, Viện Khoa Học Y Học Trung Quốc Xuất Bản 70, 1956).

2. Làm tăng tiết nước dãi (nước miếng) của chuột nhắt (Trích Yếu Văn Kiện Nghiên Cứu Trung Dược Do NXB Khoa Học Xuất Bản Năm 1965).

3. Tác dụng đối với sự tăng trưởng: Cho chuột ăn thức ăn trộn chung với Nhục thung dung chiết xuất bằng cồn, thấy chúng lớn nhanh hơn lô đối chứng (Trung Dược Học).

4. Tác dụng đối với hệ hô hấp: Saponin của Nhục thung dung có tác dụng gây liệt hô hấp nơi chuột nhắt (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị ngọt, hơi ôn (Bản Kinh).

+ Vị chua, mặn, không độc (Danh Y Biệt Lục).

+ Vị ngọt, mặn, hơi cay, chua, tính hơi ôn (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Vị ngọt, mặn, tính ôn (Trung Dược Học).

+ Vị ngọt, mặn, chua, tính hơi ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Vị ngọt, chua, mặn, tính ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy Kinh:

+ Vào kinh Thận, Tâm bào lạc, Mệnh môn (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Vào kinh túc Quyết âm Can kinh, túc Thiếu âm Thận kinh, thủ Dương minh Đại trường kinh (Bản Thảo Kinh Giải).

+ Vào kinh Thận, Đại trường (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Can, Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng:

+ Ích tinh, kéo dài tuổi thọ, đại bổ, tráng dương, trị đàn bà băng huyết (Dược Tính Bản Thảo).

+ Bổ Mệnh môn tương hỏa, tư nhuận ngũ tạng, ích tủy cân, hoạt đại tiện (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Nhuận ngũ tạng, trưởng cơ nhục, ấm lưng gối (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Bổ thận dương, ích tinh huyết, nhuận trường, thông tiện (Trung Dược Học).

+ Tư bổ Thận dương, thông nhuận đường ruột (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

+ Trị 5 chứng lao, 7 chứng thương tổn, bổ trung, dưỡng ngũ tạng, cường âm, ích tinh khí, sinh nhiều con, trị chứng trưng hà, làm khỏe người (nếu uống lâu dài) (Bản Kinh)

trị các chứng nam tử tuyệt dương bất hưng, nữ tử tuyệt âm bất sản, nam tử tiết tinh, niệu huyết di lịch, nữ tử đái hạ âm thống (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Trị ngũ lao thất thương, tuyệt dương bất hưng, tuyệt âm bất sản, yêu tất lãnh thống, băng đới, di tinh (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Trị liệt dương, vô sinh, táo bón (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiên Kỵ:

+ Vị thuốc kỵ sắt (Bản Thảo Mông Thuyên).

+ Tiêu chảy: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Thận và Mệnh môn có hỏa uất, bàng quang có thấp nhiệt, dương vật cương cứng, tinh quan không vững: không dùng (Bản Thảo Hồi Ngôn).

+ Vị trường hư yếu: không dùng (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Tỳ hư, thận hỏa vượng: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Tiêu lỏng, trong thận có nhiệt, dương sự dễ cương mà tinh không bền: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị nam giới bị ngũ lao, thất thương, liệt dương, tiểu nhỏ giọt, buốt, khi suy yếu thì nước tiểu vàng, đỏ: Nhục thung dung, Thổ ti tử, Xà sàng tử, Ngũ vị tử, Viễn chí,

Tục đoạn, Đỗ trọng đều 1,6g. Tán bột, luyện mật làm thành viên to bằng hạt ngô đồng. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5 viên Nhục Thung Dung Hoàn – Y Tâm Phương).

+ Cường cân, kiện tủy: Nhục thung dung, con Lươn. Sấy, tán bột, trộn với rượu Hoàng tinh, làm thành viên, giúp tăng lực đến 10 lần (Bản Thảo Bồ Di).

+ Trị tinh suy, da mặt sạm đen, lao thương: Nhục thung dung 160g, chưng cho nát nhừ. Cho thêm thịt Dê và gạo vào nấu thành cháo ăn lúc đói (Dược Tính Luận).

+ Trị thận hư, bạch trọc: Nhục thung dung, Lộc nhung, Sơn dược, Bạch linh. Lượng bằng nhau, tán bột, trộn với nước cơm làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với nước Táo sắc (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị cao lâm, nước tiểu dính như cao: Từ thạch (nung lửa, nhúng vào dấm 37 lần), Nhục thung dung (tẩm rượu, thái ra, sấy), Trạch tả, Hoạt thạch đều 40g. Tán nhuyễn, trộn với mật làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với rượu ấm (Từ Thạch Hoàn – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị lớn tuổi hay bị quên: Nhục thung dung (tẩm rượu), Tục đoạn đều 10g, Thạch xương bồ, Bạch linh (bỏ vỏ) đều 30g. Tán bột, mỗi lần uống 8g với rượu ấm, sau bữa ăn (Thung Dung Tán – Chứng Trị Chuẩn Thẳng).

+ Trị mồ hôi ra, tiểu nhiều, mất tân dịch, tạng phủ bí kết: Nhục thung dung (tẩm rượu, sấy) 80g, Trầm hương 40g. Nghiền nát, trộn với dầu Mè, làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 70 viên với nước cơm, lúc đói (Nhuận Trường Hoàn – Tế Sinh Phương).

+ Noãn thủy tạng, minh mục: Thung dung (tẩm rượu một đêm, sấy khô), 80g, Ba kích, Câu kỷ tử, Cúc hoa Xuyên luyện tử đều 40g. Tán bột, trộn với mật làm thành viên, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với rượu ấm hoặc nước muối, lúc đói, trước bữa ăn và khi đi ngủ (Thung Dung Hoàn – Hồng Thị Tập Nghiệm Phương).

+ Trị tiểu ra toàn máu, ra máu thì ngưng, không đau, hơi thở ngắn, do dương khí không vững, âm không giữ được, ngũ lâm chảy xuống: Thỏ ti tử (tẩm rượu một đêm), Thung dung, Lộc nhung (bỏ lông, thái ra, nướng với dấm), Can địa hoàng.

Lượng bằng nhau. Tán bột, trộn với hồ làm hoàn, to bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên, lúc đói (Thung Dung Hoàn – Toàn Sinh Chỉ Mê).

+ Trị liệt dương do thận hư, lưng đau, gối lạnh, phụ nữ vô sinh:: Nhục thung dung 16g,

Viễn chí 6g, Xà sàng tử 12g, Ngũ vị tử 6g, Ba kích thiên, Thỏ ty tử, Đỗ trọng, Phụ tử, Phòng phong, mỗi thứ 12g, tán bột mịn, luyện mật làm hoàn, mỗi lần uống 12-20g,

ngày 2 lần, với rượu ấm hoặc nước muối nhạt (Nhục Thung Dung Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị suy nhược thần kinh: Nhục thung dung 10g, Sơn thù 5g, Thạch xương bồ 4g, Phục linh 6g, Thỏ ty tử 8g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày, uống nóng (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược).

+ Trị táo bón nơi người lớn tuổi do khí huyết hư: Nhục thung dung nấu với thịt heo, uống (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Trị táo bón nơi người lớn tuổi do khí huyết hư: Nhục thung dung 20g, Đương qui 16g, Sinh địa 12g, Bạch thược 12g, Hỏa ma nhân 12g, sắc nước uống (Nhục Thung Dung Nhuận Trường Thang - Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

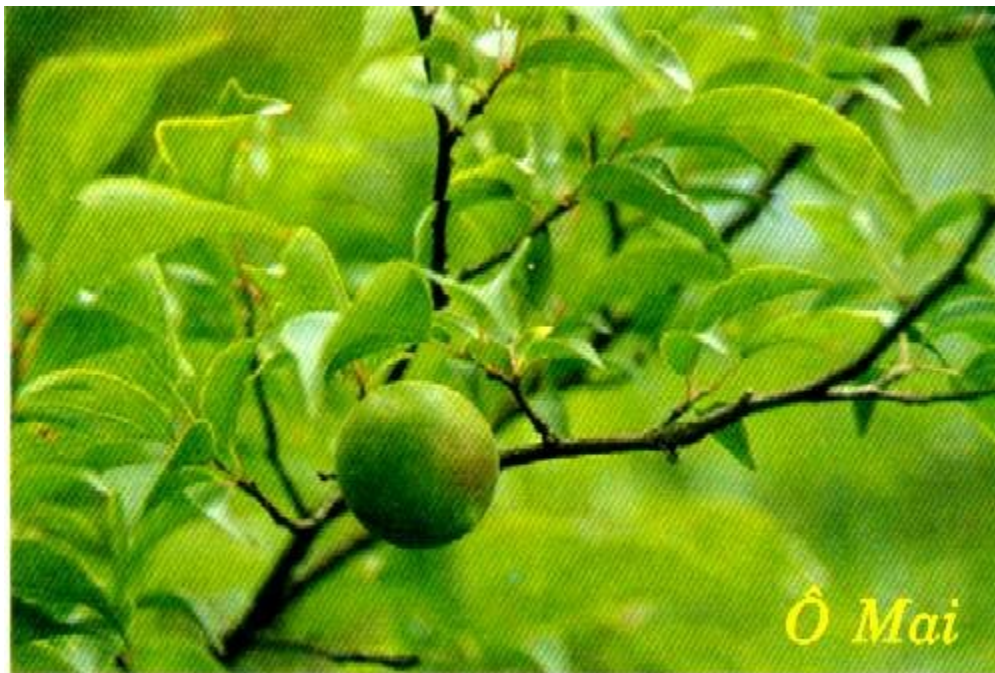
+ Trị táo bón nơi người lớn tuổi do khí huyết hư: Nhục thung dung 24g, Ma nhân 12g, Trầm hương 2g, tán bột mịn, hoàn với mật ong, mỗi lần uống 12-20g, ngày uống 2 lần (Nhục Thung Dung Nhuận Trường Hoàn - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tham Khảo:

+ Thung dung là do tinh của con ngựa rơi xuống đất sinh ra, được âm khí của đất, dương khí của trời mà hình thành, thuộc hành Thổ, có cả hành Thủy và hỏa. Đi vào Thận, Tâm bào, Tâm và Mệnh môn, bổ cho tinh huyết, thêm được cả ở trong thủy, là vị thuốc đầu để nhuận Thận, bổ tinh. Nó có vị ôn mà không nhiệt, bổ mà không gấp, có ý nghĩa thung dung. Khí của nó có hơi ấm, nói nhiệt là lầm (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ Nhục thung dung vị ngọt, tính ôn, củ mềm và đen là thứ mềm nhuận, nhiều dịch, có tác dụng tư âm bổ dương. Nói chung những vị thuốc bổ dương phần nhiều có tính táo, tư âm thì lại nhiều chất béo, duy chỉ có Nhục thung dung bổ mà không táo, tư nhuận mà không béo, chẳng những ôn thông được thận dương mà còn có hiệu lực hoạt trường, trị được táo bón (Đông Dược Học Thiết Yếu).

119. Ô MAI



Tên khác:

Mai thực (Bản Kinh), Huân mai (Bản Thảo Cương Mục), Sào yên cửu trợ (Hòa Hán Dược Khảo), Hắc mai, Khô mai nhục (Hiện Đại Thực Dụng Trung Dược), Mơ (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Armeniaca vulgaris Lamk.

Họ khoa học:

Họ Hoa Hồng (Rosaceae).

Mô Tả:

Cây cao 3-4m. Lá đơn, hình bầu dục, mọc so le, lá có cuống, ngọn lá nhọn, mép có khía răng nhọn. Hoa trắng 5 cánh. Quả hạch màu vàng xanh có lông tơ.

Địa lý:

Mơ được trồng và mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta, nhiều nhất ở chùa Hương (Hà Sơn Bình).

Thu hái:

Vào tháng 3-4 khi quả chín, vỏ vàng là hái được.

Bộ phận dùng:

Quả (trái) đã chế biến (Fructus Mume). Quả lớn, vỏ ngoài màu đen, cùi dày, hạt nhỏ, mềm ẩm, vị rất chua là loại tốt.

Mô tả dược liệu:

Ô mai có dạng hình cầu, không theo 1 quy tắc nào, hoặc hình tròn dẹt, to nhỏ không đều nhau, đường kính 2-2,6cm. Vỏ ngoài màu đen hoặc đen nâu, nhẵn, một đầu có rốn tròn lõm xuống. Cùi mềm có thể bóc được, hạt cứng, hình bầu dục, màu vàng nâu, trong có 1 hạt nhân màu vàng nhạt, không mùi, nghiền với nước có mùi thơm đặc biệt. Cùi quả hơi có mùi chua đặc biệt, vị rất chua.

Bào chế:

+ Hái quả về, phơi trong râm cho héo. Nhúng vào nước đang sôi cho đến khi quả hơi nứt. Vớt ra, trải mỏng, phơi hoặc sấy nhẹ cho đến khi khô, vỏ nhẵn lại thì đem đồ rồi lại phơi. Cứ làm vậy cho đến khi Ô mai tím đen thì thôi (Dược Liệu Việt Nam).

+ Bỏ hạt, dùng khói lửa hun thành màu đen (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

+ Để nơi khô kín, nên hút ẩm.

Thành phần hóa học:

Trong ô mai có Citric acid, Malic acid, Succinic acid, Sitosterol (Trung Dược Học).

Tác dụng dược lý:

+ Trên thực nghiệm súc vật chứng minh rằng Ô mai có tác dụng làm táng miễn dịch của cơ thể (Trung Dược Học).

+ Ô mai có tác dụng ức chế ruột cô lập của thỏ. Bài Ô Mai Hoàn (Kim Quỹ Yếu Lược) có tác dụng làm thư giãn cơ Oddi và tăng tiết mật (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Ô mai có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn gây bệnh như tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn gây viêm phổi, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn Salmonella typhi, Shigella sonnei, nhiều loại trực khuẩn khác và 1 số nấm gây bệnh (Chinese Herbal Medicin).

+ Tác dụng chống dị ứng: Trên súc vật thí nghiệm, nước sắc Ô mai có tác dụng giảm tỉ lệ tử vong của chuột lang gây choáng bằng chất Albumin (Chinese Herbal Medicin).

+ Tác dụng chống ung thư: In vitro, Ô mai có tác dụng ức chế trên 90% ung thư cổ tử cung loại JTC26 (Chinese Herbal Medicin).

Tính vị:

+ Vị chua, tính bình (Bản Kinh).

+ Tính hoãn, không độc (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

+ Vị chua, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị chua, chất, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

- + Vào kinh Tỳ, Phế, phần huyết (Thang Dịch bản Thảo).
- + Vào kinh Can (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Vào kinh Phế, Vị, Đại trường (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).
- + Vào kinh Phế, thận ((Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).
- + Vào kinh Can, Tỳ, Phế, Đại trường (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

- + Kiện Vị, cố trường, nhu Can (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Thu liễm, sinh tân, an hồi, khu trùng (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Sáp trường, liễm Phế, sát trùng, sinh tân dịch (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ trị:

- + Trị ho lâu ngày, hư nhiệt, phiền khát, sốt rét lâu ngày, tiêu chảy lâu ngày, kiết lỵ lâu ngày, tiêu ra máu, tiểu ra máu, băng huyết, bụng đau do giun, nôn mửa, giun móc, da viêm (ngư bì tiến), hoại tử (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Trị tiêu chảy lâu ngày, lỵ ra máu, hời quyết (chân tay lạnh do giun gây nên), miệng khô.

Kiêng kỵ:

- + Ăn nhiều Ô mai răng sẽ bị tổn thương (Thực Liệu Bản Thảo).
- + Sốt rét mới phát, kiết lỵ mới bị: không dùng (Đắc Phối Bản Thảo).
- + Có thực tà: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều dùng: 6 – 12g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tiêu khát, tiểu đường: Ô mai, Thiên hoa phấn, Cát căn, Hoàng kỳ, Mạch môn đều 10g, Cam thảo 3g. Sắc uống. Hoặc chế thành hoàn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g (Ngọc Tuyên Hoàn - Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Trị tiêu khát, phiền muộn: Ô mai nhục 80g, sao sơ. Tán bột. Mỗi lần dùng 8g, sắc với 2 chén nước, còn 1 chén, lọc bỏ bã, cho thêm 200 hạt Đạm Đậu xị vào sắc tiếp còn ½ chén, uống nóng (Giản Yếu Tế Chúng phương).

+ Trị kiết lý, khát: Ô mai, sắc nước uống thay nước trà hàng ngày (Phù Thọ Tinh Phương).

+ Trị sản hậu bị chứng lý, khát: Ô mai 20 trái, Mạch môn 12 phần. Mỗi lần dùng 1 chén nước, sắc còn 7 phân, uống dần (Tất Hiệu Phương).

+ Trị xích lý, bụng đau: Ô mai nhục, Hoàng liên (sao) đều 160g. tán bột, trộn mật làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 viên với nước cơm (Thánh Huệ phương).

+ Trị kiết lý ra mủ, máu: Ô mai 40g, bỏ hạt, đốt sơ, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước cơm là khỏi ngay (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị hựu tức lý rất thần hiệu: Ô mai, Tế trà (trà vụn nhỏ), Can khương. Ba vị bằng nhau, tán bột, làm thành viên, uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ho lâu ngày, cơ thể mệt mỏi: Ô mai, lượng vừa đủ nấu thành cao. Mỗi tối, trước lúc đi ngủ, uống với mật ong (Ô Mai Cao - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho lâu ngày do Phế hư: Ô mai 12g, Anh túc xác 6g, Bán hạ, Hạnh nhân đều 12g, Tô điệp 8g, A giao, Sinh khương đều 12g, Cam thảo 4g. Sắc uống (Nhất Phục Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lý lâu ngày, tiêu chảy lâu ngày: Ô mai, Nhục đậu khấu, Kha lê lặc đều 12g, Anh túc xác 6g, Thương truật, Đảng sâm, Phục linh đều 12g, Mộc hương 6g, Cam thảo 4g. tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g. hoặc sắc uống (Cổ Trường Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bụng đau do giun: Ô mai 12g, Xuyên tiêu 4g, Đại hoàng, Mang tiêu, Tân lang đều 12g, Mộc hương 6g, Chỉ thực, Khổ luyện căn bì đều 12g, Can khương 6g, Tế tân 4g. sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị giun chui ống mật: Ô mai, Tân lang, Khổ luyện căn bì, Sử quân tử đều 12g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trĩ nội: Lục Đức Viêm dùng Ô mai chế thành thuốc chích (0,4g thuốc sống/ml, mỗi lần dùng 5 – 20ml, tối đa không quá 30ml). Cho bệnh nhân nằm nghiêng, gây tê vô trùng, cho búi trĩ ra ngoài hậu môn, chích vào trung tâm búi trĩ, vào tầng dưới niêm mạc cho đến khi búi trĩ thay màu. Đã trị 110 ca các loại nội trĩ, trĩ hỗn hợp, kết quả tốt (Giang Tô Trung Y Tạp Chí 1980, 5: 29).

+ Trị gan viêm do virus: Ô mai 40-50g (trẻ nhỏ giảm liều), sắc với 500ml nước còn 250ml, chia làm 2 lần uống, ngày 1 thang. Đồng thời có uống thêm Vitamin C và B. đã trị 74 ca, 66 ca kết quả tốt, có kết quả 7 ca, không kết quả 1 ca. Thuốc có tác dụng hạ men Transaminasa, hết vàng da, các triệu chứng lâm sàng giảm bớt (Tư Tuyền – Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1986, 11: 694).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy: Mã Nghiệp Canh dùng:

. Trẻ dưới 1 tuổi: Ô mai 1g, Bicarbonat Natri 0,25g x 3 lần /ngày.

. Trẻ trên 1 tuổi: Ô mai 1,5g, Bicarbonat Natri 0,25g x 3 lần /ngày.

3 ngày là 1 liệu trình. Đã trị 67 ca, khỏi 65 ca, tốt 1, không kết quả 1. Tỷ lệ đạt 98,5% (Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1988, 6: 566).

Tham khảo:

+ Ô mai là âm dược, kỵ hành sống (Dược Phẩm Vạng Yếu).

+ Ô mai hoa nở vào mùa Đông, đến mùa hè thì thành quả, hoàn toàn được khí của hành Mộc, vì vậy vị của nó rất chua. Sách Nội Kinh ghi: Mộc khúc trực tắc toan là như vậy. Đởm là Giáp Mộc, Can là Ất Mộc, dưới lưỡi có 4 khiếu, 2 cái thông với dịch trấp của Đởm, vì vậy, ăn chua thì sinh ra tân dịch (Dược Phẩm Vạng Yếu).

+ Ô mai rất chua. Chua chủ về thu liễm, công dụng cho vào thuốc là ở vị chua. Da thịt gập vị chua thì thu sáp, do đó, ho lâu ngày, hạ huyết, sát vào chân răng, tiêu được thịt dư đều có thể dùng Ô mai. Trùng tích gập chua thì nằm im, cho nên đối với chứng hời quyết, sốt rét và lỵ lâu ngày, lúc khỏi lúc tái phát đều có công hiệu. Nếu dùng chung với Hoàng liên, Can khương, lấy sự phối hợp cay, đắng, chua thì sức sát trùng càng mạnh (Đông Dược Học Thiết Yếu)

120. Ô DƯỢC



Tên khác:

Thiên thai ô dước (Nghiêm Thị Tế Sinh Phương), Bàng tỵ (Bản Thảo Cương Mục), Bàng kỳ (Cương Mục Bổ Di), Nuy chướng, Nuy cước chướng, Đài ma, Phòng hoa (Hòa Hán Dược Khảo), Thai ô dước (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Thổ mộc hương, Tức ngư khương (Giang Tây Trung Thảo Dược), Kê cốt hương, Bạch điệp sài (Quản Tây Trung Thảo Dược).

Tên khoa học:

Lindera myrrha Merr.

Họ khoa học:

Họ Long não (Lauraceae).

Mô Tả:

Cây cao chừng 1-15m. Cành gầy, màu đen nhạt. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 6cm, rộng 2cm. Mặt trên bóng, mặt dưới có lông, ngoài gân chính có 2 gân phụ xuất phát từ 1 điểm cách cuống lá 2mm, dài ra chừng 2/3 lá, mặt trên lõm, mặt dưới lồi, cuống gầy, dài 7-10mm, lúc đầu có lông, sau nhẵn, mặt trên lõm thành rãnh. Hoa màu hồng nhạt, hợp thành tán nhỏ, đường kính 3-4mm. Quả mọng hình trứng, khi chín có màu đỏ, trong chứa 1 hạt. Toàn cây có mùi thơm, vị đắng.

Địa lý:

Mọc hoang ở Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh.

Thu hái:

Thu hái quanh năm nhưng tốt nhất là vào mùa thu đông hoặc mùa xuân.

Bộ phận dùng:

Rễ - Rễ giống như đùi gà (Ô dược = đùi gà), khô, mập, chỗ to, chỗ nhỏ không đều, rắn chắc, vỏ nâu, thịt màu vàng ngà, sạch rễ, không mốc, trơn nhẵn, có hương thơm là tốt. Loại cứng già như củi không làm thuốc được.

Mô tả dược liệu:

Rễ Ô dược đa số hình thoi, hơi cong, 2 đầu hơi nhọn, phần giữa phình to thành hình chuỗi dài khoảng 10-13cm, đường kính ở chỗ phình to là 1-2cm. Mặt ngoài màu nâu vàng hoặc màu nâu nhạt vàng, có vết của rễ tơ đã rụng, có vân nứt ngang và nếp nhăn dọc. Cứng, khó bẻ gãy, mặt cắt ngang màu nâu nhạt, hơi hồng, hơi có bột, ở giữa màu đậm hơn, có vân tròn, và vân hoa cúc. Mùi hơi thơm, vị hơi đắng, cay (Dược Tài Học).

Phân biệt:

Ở miền Nam có cây cũng gọi là Ô dược, cây rất cao, to, nhựa dùng để trộn hồ xây nhà, làm nhang, rễ dùng làm thuốc, cần nghiên cứu thêm (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bào chế:

+ Hái thứ rễ bằng chung quanh có từng đốt nối liền nhau, bỏ vỏ, lấy lõi, sao qua hoặc mài (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Lấy rễ khô ngâm nước 1 ngày, vớt ra, ủ cho mềm, thái lát, phơi khô hoặc mài (Trung Dược Học).

+ Rửa sạch, ủ mềm, để ráo, thái lát, phơi khô hoặc tán thành bột mịn (Dược Liệu Việt Nam).

Bảo Quản:

Để mốc mốc. Cần để nơi khô ráo, thoáng gió.

Thành phần hóa học:

+ Linderol, Borneol, Linderana (Nhật Bản Hóa Hợp, Thực Nghiệm Hóa Học Giảng Tọa (Nhật Bản) 1956, 22: 75).

+ Linderalactone, Isolinderalactone, Neolinderalactone, Linderene, Lindenenol, Lindestrenolide, Linderene acetate, Lindenenyl acetate, Lindenenone, Lindestrene, Lindenene, Linderioxide, Isolinderioxide, Isofuranogermacrene (Takeda và cộng sự, J Chem Soc (C) 1971: 1070; 1968: 569; 1969: 1491, 2786, 1920, 1967: 631).

+ Linderazulene, Chamazulene, Linderic acid

+ Trong Ô dược có Borneol, Linderane, Linderalactone, Isolinderalactone, Neolinderalactone, Linderstrenolide, Linderene, Lindenene, Lindenenone, Lindestrene, Linderene acetate, Isolinderioxide, Linderic acid, Linderazulene, Chamazulene, Laurolic acid (Chinese Herbal Medicine).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng chuyển hóa: cho chuột ăn Ô dược 1 thời gian dài thấy tăng trọng hơn so với lô đối chứng (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với Vị trường: Thí nghiệm trên chó được gây mê cho thấy Ô dược và Mộc hương đều có tác dụng tăng nhu động ruột, trừ đầy hơi. Uống hoặc chích đều có hiệu quả (Chinese Herbal Medicine).

+ Ô dược có tác dụng 2 mặt đối với cơ trơn bao tử và ruột, có tác dụng làm tăng nhu động ruột, giúp ruột bài khí đồng thời làm giảm trương lực của ruột thò cô lập. Ô dược có thể làm tăng tiết dịch ruột (Trung Dược Học).

+ Bột Ô dược khô có tác dụng rõ trong việc rút ngắn thời gian tái Calci hóa của huyết tương, rút ngắn thời gian đông máu và có tác dụng cầm máu (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính ôn, không độc (Khai Bảo Bản Thảo).

+ Vị cay, hơi đắng, tính ôn (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vị cay, tính ôn (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Vị đắng, tính ấm (Trung Dược Học).

Quy kinh:

+ Vào kinh túc Dương ming Vị, túc Thiếu âm Thận (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Phế Tỳ (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Thượng nhập Phế, Tỳ, hạ thông Bàng quang, thận (Bản Thảo Tùng Tân).

+ Vào kinh Tỳ, Vị, Phế, Thận (Trung Dược Học).

+ Vào kinh Tỳ, Phế Thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Lý nguyên khí (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Lý thất tình uất kết, khí huyết ngưng đình, hoắc loạn thổ tả, đờm thực tích lưu (Bản Thảo Thông Huyền).

+ Tiết Phế nghịch, Táo Tỳ thấp, Nhuận mệnh môn hỏa, kiên Thận thủy, khứ nội hàn (Y Lâm Toàn Yếu).

+ Thuận khí, khai uất, tán hàn, chỉ thống (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Hành khí, chỉ thống, khứ hàn, ôn Thận (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Trị khí nghịchk, ngực đầy, bụng trướng, bụng đau, ăn qua đêm mà không tiêu,, ăn vào là nôn ra (phản vị), hàn sán, cước khí (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Trị bụng dưới đau do cảm nhiễm khí lạnh, bàng quang hư hàn, tiểu nhiều (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 3- 10g.

Kiêng kỵ:

+ Khí huyết hư, nội nhiệtk: không dùng (Trung Dược Học).

+ Khí hư mà có nội nhiệt: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị thống kinh, khí trệ, huyết ngưng: Ô dược 10g, Hương phụ 8g, Đương quy 12g, Mộc hương 8g. sắc uống (Ô Dược Thang – Hiệu Chú Phụ Nhân Lương Phương).

+ Trị tiểu nhiều, đái dầm do Thận dương bất túc, Bàng quang hư hàn: Ích trí nhân 16g, Ô dược 10g, Sơn dược 16g. sắc uống (Súc Tuyền Hoàn - Hiệu Chú Phụ Nhân Lương Phương).

+ Trị tiêu hóa rối loạn, ăn không tiêu, bụng đầy, ợ hơi, ợ chua, nôn, muốn nôn: Ô dược, Hương phụ. Lượng bằng nhau, tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 2-8g với nước gừng sắc (Hương Ô Tán (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bụng đau do trướng hàn, khí trệ, thống kinh: Ô dược, Đảng sâm đều 10g, Trầm hương 2g, Cam thảo 6g, Sinh khương 6g. Sắc uống (Ô Trầm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị hàn sán, bụng dưới đau: Ô dược, Cao lương khương, Hồi hương đều 6g, Thanh bì 8g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Ô dược... thường dùng chung với Hương phụ, trị tất cả bệnh về khí của phụ nữ, bất luận khí hư hoặc thực, có hàn hoặc nhiệt, lãnh khí, bạo khí đều dùng được (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Ô dược vị cay, tính ấm, có tác dụng tán khí. Bệnh thuộc loại khí hư: không nên dùng. Người đời nay dùng Hương phụ để trị các chứng về khí ở phụ nữ, không biết rằng khí có hư có thực, có hàn, có nhiệt, lãnh khí, bạo khí, vì vậy khi dùng phải hiểu rõ. Khí hư, khí nhiệt mà dùng Ô dược không khác nào làm hại thêm (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Ô dược với Mộc hương và Hương phụ cùng một loại. Nhưng Mộc hương vị đắng, tính ôn vào kinh Tỳ và mạch Đới, thường dùng để tuyên thông thực tích;

Hương phụ vị cay, đắng, vào kinh Can, Đởm, có tác dụng khai uất, tán kết, mỗi khi có uất tức dùng có hiệu quả; Vì thế, nghịch tà lan ở ngực, không dùng ngoại phương không được, do đó, dùng nó làm thuốc chủ yếu để trị nghịch tà ở ngực, bụng (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Khi dùng, kiếm được loại Thiên thai ô dược là tốt nhất nhưng thứ này khó tìm (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Công dụng của Ô dược giống như Mộc hương, Hương phụ. Nhưng Mộc hương có tác dụng lý khí, khoan trung, thiên về khí trệ ở trường vị; Hương phụ thì khai uất, tán kết, thiên về khí trệ ở Can Đởm; Ô dược ôn trung, trừ hàn, thiên về khí trệ ở Can Thận. Ngoài ra, vị trí của khí trệ cũng có chỗ khác nhau.: Mộc hương thường trị khí trệ ở bụng trên; Hương phụ trị khí trệ ở giữa bụng; Ô dược trị khí trệ ở bụng dưới. Tuy không nhất thiết phải theo đó nhưng không phải là không có quy luật của nó (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ô dược, Mộc hương, Hương phụ đều là thuốc chủ yếu có thể hành khí, chỉ thống,

121. PHỤ TỬ

Tên khác:

Hắc phụ, Cách tử (Bản Thảo Cương Mục),

Tên khoa học:

Aconitum fortunei Hemsl.

Họ khoa học:

Họ Hoàng Liên (Ranunculaceae).

Mô Tả:

Cỏ cao 0,6-1m, thân mọc thẳng đứng, có lông ngắn. Lá chia 3 thùy, đường kính 5-7mm, hình trứng ngược có răng cưa ở nửa trên. Hoa lớn màu xanh tím, mọc thành chùm dày, dài 6-15cm. Lá bắc nhỏ. Bao hoa gồm 5 bộ phận trong đó có 1 cái hình mũi, 2-5 tuyến mật. Quả có 5 đại mỏng như giấy, dài 23mm, hạt có vảy ở trên mặt.

Địa lý:

Mọc hoang ở Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, vùng Tây Bắc

Thu hái:

- + Vào tháng 8, trước khi hoa nở (Dược Liệu Việt Nam).
- + Khoảng Hạ chí (18 đến 28 tháng năm Âm lịch)

Bộ phận dùng:

Rễ củ. Củ cái gọi là Ô đầu, củ con đã chế gọi là Phụ tử.

Mô tả dược liệu:

+ Diêm Phụ Tử: Hình dùi tròn, dài khoảng 6,6cm, đường kính 3,3cm. Đầu củ rộng, chính giữa có vết mầm trở xuống, thân trên béo, đầy, chung quanh có sphen chi nổi lên như cái bướu, thường được gọi là 'Đỉnh giác'. Bên ngoài màu đen tro, bao trùm bột muối. Thể nặng, chỗ cắt ngang màu nâu tro, có những đường gân lệch hoặc giữa ruột có khe hồng nhỏ, trong đó có muối. Không mùi, vị mặn mà tê, cay. Loại củ lớn, cứng, bên ngoài nổi bậc muối là tốt (Dược Tài Học).

+ Hắc Phụ Phiến: Những miếng cắt dọc không giống nhau, trên rộng, dưới hẹp, dài 2-4cm, rộng 1,6-2,6cm, dày 0,5cm. Ngoài vỏ màu nâu đen, trong ruột màu vàng mờ, nửa trong suốt, dầu nhuận sáng bóng, thấy được đường gân chạy dọc. Chất cứng giòn, chỗ vỡ nát giống như chất sừng. Không mùi, vị nhạt. Lựa thứ đều, bên ngoài có dầu nhuận sáng là tốt (Dược Tài Học).

+ Bạch Phụ Phiến: giống Hắc Phụ Phiến nhưng toàn bộ đều màu trắng vàng, nửa trong suốt, miếng mỏng hơn, dài 0,3cm. Không mùi, vị nhạt. Lựa thứ phiến đều, màu trắng vàng, dầu nhuận, nửa trong suốt là tốt (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Diêm Phụ Tử: Chọn lấy thứ rễ Phụ tử hơi to, rửa sạch, ngâm trong nước pha muối, hàng này lấy ra phơi dần cho đến khi thấy bên ngoài Phụ tử có nhiều tinh thể muối và hóa cứng là được. Sau đó giần qua để bỏ bột muối đi là dùng được.

+ Hắc Phụ Phiến: chọn thứ Phụ tử cỡ vừa, ngâm trong nước muối mặn vài ngày, lấy nước đó nấu sôi, vớt ra, rửa sạch, cắt thành phiến dày. Lại ngâm vào nước muối nhạt và thêm thuốc nhuộm màu vào làm cho Phụ tử có màu trà đặc. Lấy nước rửa cho đến khi nếm vào lưỡi không thấy tê cay nữa, lấy ra, đồ chín, sấy cho khô nửa chừng, lại phơi khô là được (Dược Tài Học).

+ Bạch Phụ Phiến: chọn loại Phụ tử nhỏ hơn, ngâm trong nước muối mặn vài ngày, lấy nước đó nấu cho đến khi thấu tận ruột, vớt ra, bóc vỏ ngoài, cắt dọc thành phiến mỏng, rửa cho đến khi nếm lưỡi không thấy tê cay nữa là được. Lấy ra, đồ chín, phơi khô nửa chừng, xông Lưu huỳnh cho khô là được (Dược Tài Học).

+ Đạm Phụ Phiến: Lấy Diêm Phụ Phiến ngâm nước, mỗi ngày thay 2 – 3 lần cho hết muối. Cho vào nồi cùng Cam thảo, Đậu đen nấu với nước cho thấm, đến khi cắt ra, nếm mà lưỡi không thấy cay, tê thì thôi. Lấy ra, bỏ hết Cam thảo, Đậu đen, cạo bỏ vỏ, chẻ làm 2 miếng, cho vào nồi, thêm nước, nấu độ 2 giờ, khi Phụ tử chín thì lấy ra, để cho ráo, lại ủ cho mềm rồi cắt miếng, phơi khô là được.

Hoặc cứ 50kg Diêm Phụ Tử rửa sạch, ngâm nước 1 đêm, bỏ vỏ và cuống, cắt miếng, lại ngâm nước cho đến khi nếm không thấy cay, tê thì thôi. Lấy ra, dùng nước Gừng tắm 1 – 3 ngày, vớt ra, đồ chín, lại sấy khô đến 7/10, cho vào nồi rang với lửa to cho bay hơi và nứt ra. Lấy ra, để nguội là được. Hoặc trải lên tấm lưới sắt đặt trên lò than hồng, lật qua lại nướng cho phồng nứt ra, để nguội là được (Dược Tài Học).

Thành phần hóa học:

+ Mesaconitine, Hypaconitine (Dược Học Học Báo 1965, 12 (7): 435).

- + Higenamine, Demethylcoclaurine, Coryneinechloride, Methyldopa hydrochloride (Nhật Bản Dược Học Hội 1978, (5): 163).
- + Isodephinine, Aconitine, Benzoylmesaconine, Neoline, Fuziline, 15a-Hydroxyneoline (Trương Định Hoa, Trung Thảo Dược 1982, 13 (11): 481).
- + Salsolinol (Trần Định Hoa, Dược Học Học Báo 1982, 17 (10): 792).
- + Karakoline, Beiwutine, 10-Hydroxymesaconitine (Vương Cát Chi, Dược Học Học Báo 1985, 20 (1): 71).

Tác dụng dược lý:

- + Nước sắc Phụ tử liều nhỏ làm tăng huyết áp ở động vật được gây mê với liều lượng lớn, lúc đầu làm hạ sau lại làm tăng, tăng lực co bóp cơ tim, tác dụng cường tim rõ, tăng lưu lượng máu của động mạch đùi và làm giảm lực cản của động mạch, làm tăng nhẹ lưu lượng máu của động mạch vành và lực cản. Thành phần cường tim của Phụ tử là phần hòa tan nước. Độc tính của phần hòa tan cồn rất cao so với phần hòa tan nước (Trung Dược Học).
- + Tác dụng kháng viêm: Thuốc sắc Phụ tử cho súc vật gây viêm khớp uống hoặc chích màng bụng đều có tác dụng kháng viêm (Trung Dược Học).
- + Tác dụng nội tiết: Thuốc có tác dụng làm giảm lượng Vitamin C ở vỏ tuyến thượng thận chuột đồng. Một số thí nghiệm trên súc vật chứng tỏ nước thuốc làm tăng tiết vỏ tuyến thượng thận và tăng chuyển hóa đường, mỡ và Protein, nhưng trên 1 số thí nghiệm khác thì tác dụng này chưa rõ (Chinese Herbal Medicin).
- + Thuốc có tác dụng làm tăng miễn dịch cơ thể (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).
- + Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: Aconite với liều 0,1 – 0,2mg/kg có tác dụng làm giảm phản xạ có điều kiện và không điều kiện, làm giảm nồng độ Ammoniac ở não (Trung Dược Học).

Tính vị:

- + Vị cay, tính ôn (Bản Kinh).

- + Vị ngọt, rất nhiệt, rất độc (Bản Thảo Cương Mục).
- + Khí nhiệt, vị rất cay (Y Học Khải Nguyên).
- + Rất cay, rất nóng, hơi kèm ngọt, đắng mà rất độc (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Vị cay, ngọt, tính rất nóng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

- + Vào kinh thủ Thiếu dương Tam tiêu (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Vào kinh túc Quyết âm Can, túc Thiếu âm Thận, thủ Thái âm Phế (Bản Thảo Kinh Giải).
- + Vào kinh Tâm, Thận, Tỳ (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Tính tẩu mà bất thủ, thông hành các kinh (Y Học Khải Nguyên).
- + Thông hành 12 kinh (Dược Tính Thiết Dụng).
- + Ôn Thận, hồi dương, hành thủy, chỉ thống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ Trị:

- + Trị các chứng vong dương, dương hư, hàn tỳ, âm thư (Trung Dược Học).
- + Trị vong dương, dương hư, thủy thũng, phong thấp đau nhức khớp xương (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiên kỵ:

- + Sợ Ngô công, ghét Phòng phong, Hắc đậu, Cam thảo, Hoàng kỳ, Nhân sâm (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Tương phản với Phòng phong (Trân Châu Nang).
- + Uống Phụ tử để bổ hỏa tất làm cho thủy bị cạn (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Úy Lục đậu, Ô cửu, Tê giác, Đồng sấu. Kỵ Xị trấp (Bản Thảo Cương Mục).

+ Người không phải là Thận dương bất túc mà hư hàn nặng: cấm dùng. Tất cả các chứng dương, chứng hỏa, chứng nhiệt, âm hư nội nhiệt, huyết dịch suy đều không nên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Âm hư dương thịnh, có thai: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Ngộ độc: Khi bị ngộ độc Phụ tử, Ô đầu có dấu hiệu: chảy nước miếng, muốn nôn, nôn, miệng khô, tiêu chảy, hoa mắt, chóng mặt, chân tay và cơ thể có cảm giác tê, tim hồi hộp, thân nhiệt giảm, huyết áp tụt, mạch chậm, khó thở, chân tay co gập, bất tỉnh, tiêu tiểu không tự chủ: Kim ngân hoa 80g, Đậu xanh 80g, Cam thảo 20g, Sinh khương 20g. sắc, pha thêm đường uống để giải (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 3- 15g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị nôn, tiêu chảy, ra mồ hôi, tay chân co rút, tay chân lạnh: Chích thảo 80g, Can khương 60g, Phụ tử 1 củ (dùng sống, bỏ vỏ, cắt làm 8 miếng). Sắc với 3 thăng nước, còn 1 thăng 2 hợp, bỏ bã, chia ra uống ấm (Tứ Nghịch Thang – Thương Hàn Luận).

+ Trị âm độc thương hàn, mặt xanh, tay chân lạnh, bụng đau, cơ thể lạnh, các chứng lãnh khí: Phụ tử 3 trái (bào chế, bỏ vỏ, cuống). Tán bột. Mỗi lần uống 9g với ½ chén nước cốt gừng, ½ chén rượu lạnh (Hồi Dương Tán – Tế Sinh Phương).

+ Trị lậu phong, ra mồ hôi không ngừng: Phụ tử 45g (chế, bỏ vỏ,, cuống), Thực tiêu (bỏ mắt, sao cho ra hơi nước) 15g, Hạnh nhân (bỏ vỏ, đầu nhọn, sao cho ra hơi nước) 15g, Bạch truật 60g. băm nát như hạt đậu, sắc với 5 thăng nước còn 2 thăng, bỏ bã, chia làm 4 lần uống ấm (Phụ tử Thang – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị quan cách, mạch Trầm, tay chân lạnh: Thực phụ tử (tẩm Đồng tiền), Nhân sâm đều 4g, Xạ hương 1 ít. Tán nhuyễn, trộn hồ làm viên, to bằng hạt Ngô đồng,

lấy Xạ hương bọc ngoài. Mỗi lần uống 7 viên với nước sắc Đăng tâm (Ký Tế Hoàn – Y Môn Pháp Luật).

+ Trị ngực đau, giữa ngực có hàn khí uất kết không tan, ngực có hòn khối: Phụ tử (bào, bỏ vỏ, cuống), Nga truật (nướng) đều 30g, Hồ tiêu, Chỉ thực (sao trấu) đều 15g. tán bột. Mỗi lần uống 9g với rượu nóng (Tứ Ôn Thang – Phổ Tế phương).

+ Trị răng đau do âm hư: Phụ tử (sống), nghiền nát, trộn với nước miếng, đắp vào giữa lòng bàn chân, rất công hiệu (Hoa Đà Thần Y Bí Truyền).

+ Trị hàn tà nhập lý, chân tay lạnh, run, bụng đa, thổ tả, không khát, thân nhiệt và huyết áp tụt, mạch Vi muốn tuyệt: Thực phụ tử 12g, Nhục quế 4g, Can khương 6g, Đảng sâm, Bạch truật, Phục linh, Trần bì đều 12g, Cam thảo 4g, Ngũ vị tử 6g, Bán hạ, Sinh khương đều 12g. sắc, thêm Xạ hương 0,1g, uống (Hồi Dương Cấp Cứu Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thận viêm mạn, dương khí không đủ, lưng mỏi, chân lạnh, phù thũng: Thực phụ tử 12g, Nhục quế 4g, Thực địa, Sơn dược đều 16g, Sơn thù, Phục linh, Đơn bì, Trạch tả đều 12g. Tán bột, trộn mật làm viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g (Bát Vị Địa Hoàng Hoàn).

+ Trị hàn thấp thấm vào bên trong, khớp xương đau, cơ thể đau, lưng lạnh, chân tay mát, không khát: Thực phụ tử, Phục linh, Đảng sâm, Bạch truật, Thược dược đều 12g. Sắc uống (Phụ tử Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Phụ tử là loại thuốc hàng đầu gây trụ thai (Biệt Lục).

+ Vị Phụ tử chia làm 2 loại: đen và trắng. Phụ tử mà người ta thường nói là Hắc Phụ tử, vị cay, tính nhiệt, có tác dụng khu hàn thấp ở hạ tiêu, thiên về đi xuống, vào thận. Một vị khác là Bạch Phụ tử, vị cay, ngọt mà ôn, tính táo, đi lên, là thuốc thuộc dương tính trong chứng phong, thiên về dẫn sức thuốc đi lên mặt, chủ yếu trị chứng phong đờm, táo thấp đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Sinh phụ tử tính vị rất mạnh, thiên về hồi dương. Thực phụ tử tính tương đối thuần, lành, thiên về tráng dương. Ô đầu chủ yếu dùng để trừ phong thấp, khai

thông đờm bám lâu ngày. Trồng lâu năm dưới đất mà Ô đầu không mọc củ con thì gọi là Thiên hùng, chủ trị giống như Phụ tử nhưng sức mạnh hơn. Bạch phụ tử là 1 loại khác, trông giống như Phụ tử nhưng màu trắng, chủ yếu dùng trừ đờm thuộc phong hàn, trị trúng phong mất tiếng, thiên về thượng tiêu, không giống như Ô đầu, Phụ tử có thể đạt đến hạ tiêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Phụ tử có chất kiềm, độc tính rất mạnh, khi cho vào thuốc, phải đun to lửa, sắc lâu đến hơn 4 giờ, đồng thời nên phối hợp với Can khương, Cam thảo, Mật ong để giải độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Liều dùng Phụ tử nhiều ít tùy thuộc vào các yếu tố:

. Cơ địa mỗi người đáp ứng đối với thuốc khác nhau: theo y văn, có người dùng Phụ tử trên 100g không sao, có người dùng liều nhỏ đã có triệu chứng ngộ độc. Tốt nhất lúc bắt đầu nên dùng liều nhỏ trước.

. Tùy địa phương, tập quán: Theo báo cáo của Trung Quốc, người dân Tứ Xuyên thường dùng Phụ tử nấu với thịt để ăn hàng ngày thì đối với dân xứ này có thể dùng liều cao (Trung Dược Học)

122. SƠN TRẠ





Tên khác:

Xích qua tử, Thử tra, Dương cầu (Đường Bản Thảo), Hầu tra (Thế Y Đặc Hiệu phương), Mao tra (Nhật Dụng Bản Thảo), Phàm tử, Hệ mai (Nhĩ Nhĩ), Đường cầu tử (Bản Thảo Đồ Kinh), Sơn lý quả (Thực Liệu Bản Thảo), Hầu lê, Sơn quả tử, Sơn tra tử, Sơn thường tử, Tiểu nang tử, Mộc đào tử, Địa chi lê, Hòa viên tử, Thị tra tử, Đường cầu tử, Sơn lật hồng quả, Ưởng sơn hồng quả (Hòa Hán Dược Khảo), Ty thể đoạn, Toan táo (Bách Nhất Tuyển phương), Đường lê tử (Toàn Ấu Tâm Giám), Thường cầu, Tra nhục, Mao tra, Sơn lý hồng quả, Sơn tra thán, Tiêu sơn tra, Sao tra nhục, Sinh sơn tra (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Toan mai tử, Sơn lê (Trung Quốc Thụ Mộc Phân Loại Học).

Tên khoa học:

Docynia doumeri Schneid.

Họ khoa học:

Họ Hoa hồng (Rosaceae).

Mô Tả:

Cây cao 6-10m, mang nhiều cành, cành non có nhiều lông. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng nhọn. Hoa tự thành tán, có 4-5 hoa màu trắng, 5 lá đài, 5 cánh hoa, bầu có 5 tâm bì. Quả thịt, hình cầu, đường kính 1,5-3cm, có khi to hơn, trên chòm còn vết của đài sót lại.

Mọc hoang ở các vùng núi cao ở miền Bắc như Hoàng Liên Sơn, Cao Lạng, Hà Tuyên. Có thể trồng bằng hạt hay chiết cành.

Thu hái:

Mùa thu lúc quả chín, hái về, cắt ngang khoanh, phơi cho thật khô.

Phần dùng làm thuốc:

Quả chín khô (Fructus Crataegi Pinnatifidae).

Mô tả dược liệu:

+ Bắc Sơn tra: là những miếng cắt ngang khoanh tròn, mép hơi cuộn lại, nhẵn dẹt, đường kính 1,6-2,6cm, dày độ 0,1cm. Vỏ ngoài màu đỏ hồng, có vân nhăn và chấm nhỏ màu trắng tro, cùi màu nâu nhạt. Ở mặt cắt có thể nhìn thấy 5-6 hạt màu vàng nhạt, hạt đa số đã rụng, có khoanh to, còn thấy cuống ngắn và nhỏ hoặc vết lõm. Mùi hơi thoảng thơm, vị chua, hơi ngọt (Dược Tài Học).

+ Nam Sơn tra: hình cầu tròn, đường kính 1-1,9cm, thỉnh thoảng có miếng dẹt như cái bánh, mặt ngoài màu đỏ tro, có vân và chấm nhỏ, mặt đầu lõm xuống, mép hơi lồi, đầu kia có vết của cuống quả. Chất cứng, hạt to, cùi mỏng, màu đỏ nâu. Không mùi, vị chua, hơi chát.

Bào chế:

- + Sơn tra: Rây cho hết hạt đã rụng là được.
- + Sao Sơn tra: Cho Sơn tra vào nồi, sao nhỏ lửa cho đến khi mặt ngoài thành màu vàng nhạt, để nguội dùng.
- + Tiêu Sơn tra: Cho Sơn tra vào nồi, sao to lửa cho đến khi mặt ngoài thành màu nâu, mặt trong màu nâu vàng, phun nước, lấy ra là được.
- + Sơn tra thán: Cho Sơn tra vào nồi, sao to lửa cho đến khi mặt ngoài thành màu đen nhưng còn tồn tính, phun nước, lấy ra phơi khô (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, chống mốc.

Thành phần hóa học:

- + Trong Sơn tra có Citric acid, Crataegic acid, Cafeic acid, Vitamin C, Hydrad carbon, Protid, Lipid, Calci, Phospho, Fer, Oleanic acid, Cholin, Acetyl cholin, Phytosterin (Trung Dược Học).
- + Loại Sơn tra hồng có: Epicatechin, Quercetin, Hyperoside, Chlorogenic acid, Citric acid, Citric acid symmetrical monomethyl ester, Citric acid symmetrical dimethyl ester, Citric acid symmetrical trimethyl ester, Sucrose, Flavan polymers (Tạ Ngọc Nô, Thựcdttt Học Báo 1981, 23 (5): 383).
- + Ursolic acid 0,27% (Giả Nguyên Ấn, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1989, 14 (8): 466).

Tác dụng dược lý:

. Tác dụng làm mạnh tim, hạ áp, tăng lưu lượng máu ở mạch vành, giãn mạch và chống loạn nhịp tim: Nước cất Sơn tra thực nghiệm trên động vật có tác dụng phòng và giảm bớt thiếu máu cơ tim (Trung Dược Học). Thí nghiệm trên thỏ gây tê, chích tĩnh mạch dịch chiết Sơn tra, thấy làm hạ áp đến 3 giờ. Thí nghiệm khác, thuốc gây nên dẫn mạch. Thí nghiệm ở Trung Quốc và các nước khác cho thấy Sơn

tra Sơn tra mọc ở nhiều nơi trên thế giới hữu ích trong việc ngăn ngừa và điều trị chứng xơ cứng động mạch. Những thay đổi quan sát được ở súc vật thí nghiệm về mức độ Cholesterol tổng cộng trong động mạch và động mạch chủ. Nghiên cứu 20 ca thấy Cholesterol giảm từ 253mg% xuống 207mg% (Chinese Herbal Medicine).

. Tác dụng hạ Lipid trong máu, giảm xơ mỡ động mạch. Cơ chế chủ yếu là do thuốc có tác dụng tăng nhanh bài tiết Cholesterol chứ không phải chống hấp thu Cholesterol (Trung Dược Học).

. Sau khi uống Sơn tra, lượng enzym trong dạ dày tăng, giúp tiêu hóa tốt hơn, lượng acid béo tăng giúp tiêu hóa chất béo tốt hơn (Trung Dược Học).

. Tác dụng ức chế trực khuẩn thương hàn, lỵ, bạch hầu, mủ xanh, liên cầu khuẩn Beta, tụ cầu vàng (Trung Dược Học). Nước sắc Sơn tra 20% và đường cho 2 nhóm bệnh nhân bị lỵ trực khuẩn dùng. Trong tổng số 54 bệnh nhân, chỉ có 3 ca không có dấu hiệu tiến bộ trong vòng 1 tuần mà thôi (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng an thần, làm tăng tính thấm thấu của mao mạch và làm co tử cung (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị chua, lạnh, không độc (Tân Tu Bản Thảo).

+ Vị chua, ngọt, hơi ôn (Bản Thảo Cương Mục).

+ Vị ngọt, chua, không độc (Nhật Dụng Bản Thảo).

Quy kinh:

. Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Bản Thảo Kinh Sơ).

. Vào kinh Tỳ, Can (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

. Vào kinh Tỳ (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

Tác dụng:

- + Tiêu thực, hóa tích, hoạt huyết, tán ứ (Trung Dược Học).
- + Nấu lấy nước trị lở sơn (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Uống chủ lợi thủy, gội đầu, tắm trị chàm, lở loét (Tân Tu Bản Thảo).
- + Hóa thực tích, hành khí kết, kiện vị, khoan cách, tiêu khí tích, huyết kết (Nhật Dụng Bản Thảo).
- + Tiêu nhục tích trệ, hạ khí, trị ợ chua (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Hóa ẩm thực, kiện tỳ vị, hành kết khí, tiêu ứ huyết (Bản Thảo Kinh Sơ).

Chủ trị:

- + Trị các chứng tích trệ, bụng đầy, tiêu chảy, sản hậu ứ trệ, sản dịch ra không hết, sán khí, dịch hoàn đau (Trung Dược Học).

Kiên kỵ:

- + Tỳ vị hư yếu, không có thực tích: không nên dùng Sơn tra (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Liều dùng:

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị sinh xong mà sản dịch không ra hết, bụng đau, bụng đau gò lại: Sơn tra 90g, sắc kỹ, thêm ít đường, uống lúc đói rất hay (Đan Khê Tâm Pháp).
- + Trị thịt tích lại không tiêu: Sơn tra nhục 120g, sắc kỹ, ăn cả nước lẫn cái (Giản Tiện phương).
- + Trị sán khí gây nên thiên trụ (thoái vị), dịch hoàn sệ xuống: Sơn tra nhục, Hồi hương (sao), đều 30g, tán bột, làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước sôi, lúc đói (Vệ Sinh Giải Dị phương).
- + Trị trường phong hạ huyết, uống nhiều thuốc mát hoặc thuốc nóng và thuốc trị Tỳ hư mà không khỏi, đến sau này chỉ dùng 1 vị Sơn tra khỏa quả, tục gọi là Toan táo,

lại có tên khác là Ty thể đoàn, phơi khô, tán bột. Dùng lá Ngải sắc lấy nước uống thuốc thì khỏi ngay (Bách Nhất Tuyển phương).

+ Trị người lớn tuổi lưng đau, chân đau: Sơn tra nhục, Lộc nhung (nướng), lượng bằng nhau, tán bột. Luyện với mật làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 50 viên với rượu (Thế Y Đặc Hiệu phương).

+ Trị bụng đầy, bụng đau, rối loạn tiêu hóa: Sơn tra, Thanh bì, Mộc hương, lượng bằng nhau, tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, với nước sôi (Quân Khí Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ợ hơi, rối loạn tiêu hóa: Sơn tra sống, Sơn tra sao đều 20g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu chảy: Sơn tra thán 10g, tán bột, uống với nước sôi (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trẻ nhỏ tiêu chảy: Lưu Đại Phát dùng sirô Sơn tra cho uống, mỗi lần 5 – 10ml, ngày 3 lần. Đã trị 212 ca, kết quả đều khỏi. 173 ca khỏi trong 2 – 3 ngày (Hồ Bắc trung Y Tạp Chí 1985, 4: 28).

+ Trị kinh nguyệt bế do ứ huyết hoặc sau khi sinh bụng đau do ứ trệ: Sơn tra 40g, sắc, bỏ bã, trộn với 25g đường, uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị kiết lỵ cấp, đại trường viêm cấp: Sơn tra 60g, sao cháy sơ. Thêm 30ml rượu, trộn đều, sao lại cho khô rượu. Thêm 200ml nước, sắc khoảng 15 phút, bỏ bã, thêm 60g ờnnng, sắc cho sôi, uống nóng, ngày 1 thang. Trị 100 ca đều khỏi. Thường chỉ 1 thang là có kết quả (Tân Y Học Tạp Chí 1975, 2: 111). Trị 51 ca kiết lỵ cấp, khỏi 41 ca, kết quả tốt hơn dùng thuốc Chlorocid [Tây y] (Chu Kiến Viễn, Tân Y Học Tạp Chí 1977, 1: 3).

+ Trị kiết lỵ cấp, đại trường viêm cấp: Sơn tra (sao cháy) 120g, Bạch biển đậu (hoa) 30g. sắc uống ngày 1 thang. Trị 91 ca, có kết quả 97,80%. Báo cáo cho biết Sơn tra trị lỵ tốt hơn còn Bạch biển đậu (hoa) đối với đại trường viêm tốt hơn (Trung Thảo Dược Học Báo 1973, 3: 31).

+ Trị lỵ mới phát: Sơn tra 30g, sắc nước. Thêm đường mía 30g, Tế trà sắc sôi, uống nóng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lipid máu cao: Sơn tra, Mạch nha (cô đặc). Ngày uống 2 lần, mỗi lần 30g. mỗi ềuuu trình 14 ngày. Trị 127 ca Cholesterol cao, có kết quả 92% (Liêu Ninh Trung Y Tạp Chí 1979, 5: 23).

Tham khảo:

+ Sơn tra dùng chung với Sâm, Truật thì tiêu tích trệ; Dùng chung với Khung, Quy thì tan được huyết cũ (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Sơn tra khéo trừ được chất thịt tanh tích trệ, không giống với Mạch nha tiêu ngũ cốc tích trệ. Trương Trọng Cảnh trị thương hàn gồm 113 phương thang, chưa từng dùng Mạch nha, Sơn tra là vì sao? Vì tính nó chậm, cũng như người không có khả năng dẹp loạn, cho nên chỉ dùng Đại Thừa Khí, tiểu Thừa Khí thôi. Người đời nay không cứ có chất thịt tích trệ hay không, cứ dùng Sơn tra, cho là ổn, e rằng đã không ích lợi gì thì tất nhiên phải có hại ít nhiều. Người hiểu biết nên xét kỹ (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Tiêu Sơn tra có tác dụng tiêu thức ăn do thịt tích lại, kèm bụng đau, tiêu chảy. Tiêu mạch nha tiêu thức ăn loại ngũ cốc, dùng cho người không bị tiêu chảy, không sốt. Tiêu Thần khúc có tác dụng tiêu cơ, dùng cho người có phát sốt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Sơn tra và Kê nội kim đều có tác dụng tiêu thực, đạo trệ. Nhưng Sơn tra chuyên tiêu tích trệ do thịt, kèm hóa ứ. Kê nội kim có tác dụng kiện Tỳ, tiêu thực, hóa sỏi, thông lâm ((Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

123. SỬ QUÂN TỬ



Sử Quân Tử

Tên Khác:

Bình cam tử, Đông quân tử (Trung Dược Tài Thủ Sách), Lưu cầu tử (Tây Phương Bản Thảo Thuật), Ngũ lãng tử (Dược Tài Tư Khoa Hối Biên), Quả Giun, Quả Nắc (Dược Điển Việt Nam), Sách tử quả (Nam Đình Thị Dược Vật Chí), Sử quân nhục (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên Khoa Học:

Fructus Quisqualis Indica L.

Họ khoa học:

Họ Bàng (Combretaceae).

Mô Tả Cây:

Loại dây leo, mọc tựa vào cây khác . Lá mọc đối, đơn, nguyên. Hoa hình ống, mọc thành chùm ở kẽ lá hoặc ngọn cành, dài khoảng 4-10cm. Lúc mới nở hoa màu trắng sau chuyển thành đỏ phớt tím. Quả khô, hình trái xoan, có 5 sườn lồi, đầu trên nhọn, đầu dưới hơi tròn, khi chín màu nâu sẫm. Mặt cắt ngang hình sao 5 cánh, giữa có khoang tròn đựng 1 hạt. Hạt hình thoi, vỏ màu nâu sẫm, mỏng, nhẵn nhéo, dễ bóc, mùi thơm, vị bùi.

Địa lý:

Cây mọc hoang ở hầu hết các tỉnh miền Bắc và Trung Việt Nam.

Thu Hái:

Tháng 9-10 và vào mùa đông, lúc trời khô ráo, hái quả già. Lựa loại vỏ cứng nâu đen, nhân trắng, màu vàng nâu, có nhiều dầu, không vụn nát, không teo, không thối đen là thứ tốt. Quả hơi bầu bầu to thường tốt, quả dài, nhọn, bé thì nhân thường bị teo, sâu ăn là loại xấu. Phơi khô, đập lấy nhân. Tiếp tục phơi hoặc sấy nhẹ ở nhiệt độ 50 - 60°C đến khô.

Bộ phận dùng:

Quả chín khô (Fructus Quisqualis).

Mô tả dược liệu:

Sử quân tử hình bầu dục hoặc hình tròn trứng, có 5 đường cạnh dọc, 2 đầu nhọn như hình thoi, dài khoảng 3cm, đường kính 1,6 – 2cm. Vỏ ngoài màu nâu đen hoặc đen tím. Cứng, thể nhẹ, khó bẻ gãy, chỗ cắt ngang hình sao 5 cạnh, vỏ chỗ cạnh dày hơn, khoảng giữa giống hình tròn, trong có 1 nhân. Nhân hình bầu dục, dài hoặc giống cái suốt vải, dài 2cm, đường kính 2cm, mặt ngoài có nhiều vết nhăn dọc, ngoài bọc 1 lớp màng mỏng màu đen tro hoặc nâu đen, dễ bóc. Thịt màu trắng vàng, mềm, có dầu, dễ bẻ. Không mùi, vị ngọt (Dược Tài Học).

Bào Chế:

+ Bỏ vỏ, lấy nhân, sao thơm để dùng hoặc để cả vỏ gĩa nát dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Lấy nhân ngâm qua nước, sao vàng, bỏ màng. Hoặc lấy nhân ngâm qua nước, sao giòn, tán bột, lấy 1 phần, thêm 3 phần bột nếp rang vàng chín và 1 chén đường, trộn đều, làm thành bánh cho trẻ nhỏ ăn [phương cách này tránh được không bị nấc] (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo Quản:

Để một mốc vì vậy cần để nơi khô ráo, kín, mát, thỉnh thoảng nên phơi.

Thành Phần Hóa Học:

+ Trong nhân Sủ quân tử có chứa 20-27% chất dầu béo màu xanh lục nhạt, sền sệt, mùi nhựa, vị nhạt, không có tác dụng tẩy giun (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Chất gồm, các chất hữu cơ, chất đường (Dược Liệu Việt Nam).

Tác Dụng Dược lý:

1- Diệt Giun: Năm 1935, Perrier dùng nước sắc Sủ quân tử ở Việt Nam thí nghiệm trên giun đất nhận thấy: giun bị tác dụng của nước sắc Sủ quân tử dầy dựa, sau đó tê liệt các bộ phận, da bong ra, màu nhợt nhạt, hôn mê.

Năm 1947, Chu Đình Xung (Trung y Khoa học Tạp chí số 20, I: 143) thí nghiệm so sánh tác dụng của dung dịch nước Sủ quân tử 10%, dung dịch nước tro Sủ quân tử 10% và dung dịch 0,5% Kali Clorua trên giun đất đều thấy tác dụng giống nhau, vì vậy các tác giả kết luận rằng hoạt chất của Sủ quân tử là muối Kali chứa trong Sủ quân tử.

Năm 1948, Ngô Văn Thùy (trong Trung Hoa Y Học Tạp Chí số 34: 437,441) khi nghiên cứu so sánh tác dụng diệt giun của 1 số vị thuốc Đông y (Bách bộ, Khiên ngư, Lôi hoàn, Ô dược, Quán chúng, Xuyên luyện tử...) đã kết luận rằng Sủ quân tử có tác dụng diệt giun mạnh.

Năm 1950, Hồ Mông Gia (Trung Hoa Y Học Tạp Chí số 36: 619 - 622) báo cáo đã dùng cồn 950, cồn 500 để chiết Sử quân tử, bã sau khi chiết bằng cồn 950 được chiết bằng nước rồi thí nghiệm tác dụng trên giun đất thấy dịch chiết bằng cồn 950 không có tác dụng, dịch chiết bằng cồn 500 và nước hơi có tác dụng ức chế và gây mê.

Năm 1958, Đỗ Tất Lợi dùng Sử quân tử cắt bỏ đầu và bóc màng đi rồi cho ăn sống hoặc sắc uống đều thấy có gây nấc. Khi mới uống không thấy nấc nhưng sau khi ăn cơm thì thấy nấc. Nếu uống quá nhiều thì thấy mệt, ngoài ra không thấy hiện tượng nguy hiểm nào khác. Tác giả cũng báo cáo rằng nước sắc toàn quả giun có bóc vỏ hoặc không bóc vỏ vẫn có kết quả diệt giun (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

2- Độc Tính:

Năm 1942, Trường Kỳ (Y Học Hội Tạp Chí Nhật bản số 2: 471 - 485 ghi nhận đã dùng dung dịch nước sắc Sử quân tử (0,83g/kg) tiêm dưới da chuột bạch, sau vài phút xuất hiện trạng thái mệt mỏi, hô hấp chậm lại không đều, sau 1-2 giờ, toàn thân co quắp, hô hấp ngưng lại mà chết, tuy nhiên tim còn hơi co bóp. Liều tối thiểu gây chết là 20g/kg (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

. Năm 1926, K.M.Wu trong Chemical Analysis And Animal Experimentation Of Quisqualis Indica Mat.Med J. China 12 (2): 161 170 đã báo cáo độc tính của Sử quân tử không cao. Với liều 26,6g/kg cho chó uống thì ngoài hiện tượng ói và nấc không thấy triệu chứng ngộ độc nào khác. Sau 10 giờ trạng thái hoàn toàn trở lại bình thường (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

. Năm 1956, Ngô Văn Thùy trong 'Luận Văn Trích Yếu' của Hội khoa học sinh lý Trung quốc số 27,28 báo cáo cho chuột nhắt và thỏ uống với liều 50-100mg/10g không thấy hiện tượng ngộ độc (Những Cây thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tính Vị:

+ Vị ngọt, tính ấm, không độc (Khai Bảo Bản Thảo).

+ Vị ngọt, khí ôn, hơi có độc (Bản Thảo Chính).

+ Vị ngọt, tính ấm (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy Kinh:

. Vào kinh Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

. Vào kinh Tỳ,Vị, Đại trường (Bản Thảo Tân Biên).

. Vào kinh túc thái âm Tỳ kinh, túc quyết âm Can kinh (Bản Thảo Kinh Giải).

. Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác Dụng Và Chủ Trị:

+ Kiện Tỳ Vị, trừ thấp nhiệt. Trị trẻ nhỏ bị các bệnh da ngứa (Bản Thảo Cương Mục).

+ Sát trùng, tiêu tích, kiện Tỳ. Trị giun đũa, bụng đau, trẻ nhỏ bị cam tích, sữa và thức ăn không tiêu, bụng đầy, tả, lỵ (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Sát trùng, tiêu tích. Trị giun đũa, giun móc, trùng tích, bụng đau, trẻ nhỏ bị cam tích (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

+ Trị trẻ nhỏ bị 5 chứng cam, tiểu đục, tiêu chảy, lỵ (Khai Bảo Bản Thảo).

+ Sát trùng, liên tỳ, tiêu thực (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều Dùng: 10 - 16g.

Kiên Kỵ:

+ Kỵ nước trà nóng, uống chung sẽ bị tiêu chảy ngay (Bản Thảo Cương Mục).

+ Kỵ thức ăn nóng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Tỳ Vị hư hàn không nên dùng nhiều, dùng nhiều sẽ gây nấc (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Người không có trùng tích không nên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Uống thuốc này kỹ nước trà nóng. Uống liều cao có thể gây nấc, nôn mửa, chóng mặt (Trung Dược Đại Từ Điển).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

* Trị Giun, Cam Tích.

+ Hậu phác 0,4g, Sử quân tử nhân 40g, Trần bì 0,4g, Xuyên khung 0,4g. Tán bột, làm hoàn. Uống với nước gạo lứt nấu (Sử Quân Tử Hoàn - Cục phương)

+ Đại hoàng, Sử quân tử, Tân lang, Vỏ rễ thạch lựu. Làm hoàn, uống với nước luộc thịt heo loãng hoặc nước luộc thịt gà, lúc đói (Sử Quân Tử Hoàn - Chứng Trị Chuẩn Thẳng).

+ Bạch vô quyển 0,4g, Cam thảo 0,4g, Khổ luyện tử 5 trái, Sử quân tử 10 nhân. Tán bột. Mỗi lần uống 4g (Sử Quân Tử Tán - Ấu Khoa Chuẩn Thẳng).

+ Sử quân tử, bỏ vỏ, tán bột. uống lúc canh năm, khi bụng đói, với nước cơm (Sử Quân Tử Tán - Bổ Yếu Thần Trân Tiểu Nhi Phương Luận).

+ Mộc miết tử nhân 20g, Sử quân tử nhân 12g. Tán bột. Dùng 1 trái trứng gà, cho thuốc bột vào, chưng chín, ăn lúc bụng đói (Giản Tiện phương).

* Trị trùng nha đông thối: Sử quân tử, sắc lấy nước, ngâm (Tần Hồ Tập Giản phương).

* Trị đầu mặt lở ngứa: Sử quân tử nhân, ngâm với 1 ít dầu thơm 3-5 ngày, lúc đi ngủ, uống dầu thơm đó (Phổ Tế phương).

* Trị trẻ nhỏ bị cam tích, bụng đầy, tiêu lỏng, ăn kém, bú kém: Sử quân tử, Kha tử đều 12g, Trần bì 6g, Hậu phác 8g, Cam thảo 4g. sắc uống (Sử Quân Tử Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

* Trị trẻ nhỏ Tỳ hư, cam tích: Sử quân tử, Mạch nha, Nhục đậu khấu đều 20g, Hoàng liên, Thần khúc đều 400g, Mộc hương 80g, Tân lang 20 trái. Tán bột, làm viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g với nước ấm [dưới 1 tuổi giảm bớt] (Phì Nhi Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

* Trị sán, giun kim, táo bón: Sử quân tử nhục, Đại hoàng, Hoàng cầm đều 8g, Thạch lựu bì, Tân lang đều 16g, Cam thảo 4g. tán bột. Mỗi lần uống 12g, trẻ nhỏ giảm bớt liều (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

* Trị giun chui ống mắt, bụng trên đau quặn: Sử quân tử, Tân lang, Chỉ xác, Khổ luyện bì đều 12g, Ô mai 4g, Quảng mộc hương 8g. sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

* Trị giun: Sử quân tử nhục (sao vàng). Người lớn mỗi lần 10-20 quả, trẻ nhỏ mỗi tuổi mỗi lần 1,5 quả, tổng lượng không quá 20 quả. Ăn trước khi đi ngủ. Mỗi ngày 1 lần, liên tục 3 ngày (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham Khảo:

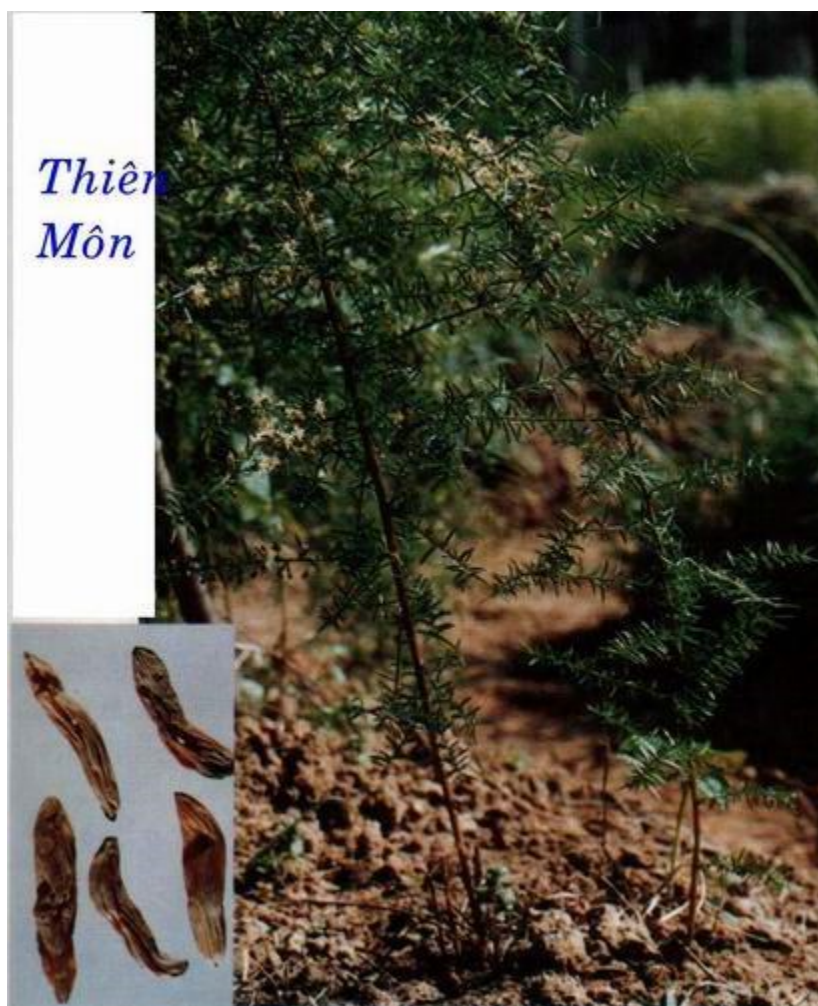
+ Phàm thuốc sát trùng phần nhiều có vị đắng, cay, duy chỉ có vị Sử quân tử và Phỉ tử là có vị ngọt mà sát trùng. Phàm người lớn và trẻ nhỏ có giun nên uống Sử quân tử lúc sáng sớm, bụng đói. Hoặc lấy vỏ sắc lấy nước uống thì giun chết mà xuất ra vậy... (Bản Thảo Cương Mục).

+ Sử quân tử, là thuốc chủ yếu bổ Tỳ kiện Vị. Trẻ nhỏ bị 5 chứng cam, tiểu đục, tả, lỵ do có giun, do Tỳ hư Vị yếu, do sữa và thức ăn đình trệ, thấp nhiệt ứ kết lại gây ra. Tỳ được kiện, Vị được khai thì sữa và thức ăn tự tiêu, thấp nhiệt tự tan, thủy đạo tự thông mà các chứng được khỏi. Không có vị đắng, cay mà giết được giun, đó là loại thuốc tốt dành cho trẻ nhỏ (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Sử quân tử, phàm trẻ nhỏ ăn nhiều quá, uống nhiều thuốc có tính hoạt, làm cho Tỳ Vị bị tổn thương. Sử quân tử giết được giun đũa, Phỉ tử giết giun móc (Bản Thảo Chính).

+ Vị thuốc này chuyên sát trùng và tiêu thực mạnh, là vị thuốc chủ yếu trị cam tích, sát trùng nơi trẻ nhỏ. Lý Tồn Hồ nói: Phàm thuốc sát trùng phần nhiều có vị đắng, cay, duy chỉ có Sử quân tử vị ngọt mà có tác dụng sát trùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

124. THIÊN MÔN



Tên khác:

Điên hách, Địa môn đông, Duyên môn đông, Dâm dương hoắc, Quan tùng, Vô bất dĩ, Bách bộ, Cán thảo (Bảo Phác Tử), Tương mỹ, Mãn đông (Nhĩ Nhã), Điên lạc (Bản Kinh), Thiên cửc, Bà la thụ, Vạn tuế đằng (Bản Thảo Cương Mục), Thiên đông, Kim hoa, Thương cửc, Thiên văn đông (Hòa Hán Dược Khảo), Dây tóc tiên (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr.

Họ khoa học:

Hành Tỏi (Liliaceae).

Mô Tả:

Dây leo, sống lâu năm, dưới đất có rất nhiều rễ củ mầm hình thoi. Thân mang nhiều cành 3 cạnh, dài nhọn, biến đổi thành lá giả hình lưỡi liềm. Lá thật rất nhỏ, trông như vẩy. Mùa hạ ở kẽ lá mọc hoa trắng nhỏ. Quả mọng, khi chín màu đỏ (cũng có cây, quả khi chín màu tím đen).

Mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi.

Thu hoạch:

Tháng 10 – 12 ở những cây đã mọc trên 2 năm. Đào vè, rửa sạch, đồ chín, rút lõi, phơi hoặc sấy khô.

Phần dùng làm thuốc:

Củ rễ (Radix Asparagi). Loại béo mập, cứng, mịn, màu trắng vàng, hơi trong là loại tốt. Củ dài, gầy, màu nâu vàng, không sáng là loại vừa.

Mô tả dược liệu:

Củ hình thoi, tròn dài, hai đầu nhỏ nhưng tày, dài 6-20cm. Màu trắng vàng hoặc nâu, vàng nhạt, có chất dầu hơi trong. Mặt ngoài có vân dọc nhỏ hoặc rãnh dọc. Khi khô, chất cứng nhưng giòn. Chưa khô thì chất mềm, dính, chỗ vết bẻ như chất sấp, màu trắng vàng, hơi trong, giữa có nhân trắng, không trong. Vị ngọt, hơi đắng (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Cạo vỏ, bỏ lõi, đồ chín, phơi khô, tẩm rượu 1 đêm, đồ lại, phơi khô dùng (Lô Công Bào Chích Luận).

+ Rửa sạch, bỏ lõi, thái phiến, phơi khô để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Rửa sạch, bỏ lõi, ủ mềm, thái phiến, phơi khô (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, dễ ẩm mốc.

Thành phần hóa học:

+ Yamogenin, Diosgenin, Sarsasapogenin, Smilagenin, Xylose, Glucose, Rhamnose (Hắc Liễu Chính Điển, Nhật Bản Dược Học Hợp Quyển 107, Trung Y Trung Dược Thủ Sách 1988, 10 (1): 56).

+ Sucrose, Ologosaccharide (Tomoda Masashi và cộng sự, Chem Pharm Bull 1974, 22 (10): 2306).

+ 5-Methoxymethyl fùrural, beta-Sitosterol 5

+ Citrulline, Asparagine, Serine, Threonine, Proline, Glycine, Alanine, Valine, Methionine, Leucine, Isoleucine, Phenylalanine, Tyrosine, Aspartic acid, Glutamic acid, Histidine, Lysine 6,7

+ Asparagi Cochinchinensisne, b-Sitosterol, Smilagenin, 5-Methoxymethylfùrural, Rhamnose (Trung Dược Học).

+ Trong Thiên môn có acid Amin, chủ yếu là Asparagin, thủy phân trong nước sôi cho Aspactic acid và Amoniac. Ngoài ra, còn có chất nhầy, tinh bột, Sacarosa (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

Tác dụng dược lý:

- Tác dụng kháng khuẩn: Nước sắc Thiên môn có tác dụng ức chế liên cầu khuẩn A và B, Phế cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn bạch cầu (Trung Dược Học).

- Tác dụng chống khối u: Nước sắc Thiên môn có tác dụng ức chế Sacroma –180 và Deoxygenase của tế bào bạch cầu ở chuột nhắt bị viêm hạch bạch huyết cấp hoặc viêm hạch bạch huyết mạn (Trung Dược Học).

- Nước sắc Thiên môn có tác dụng giảm ho, lợi tiểu, thông tiện, cường tráng (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

- + Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).
- + Vị ngọt, tính rất hàn, không độc (Biệt Lục).
- + Vị ngọt, đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

- + Vào kinh thủ Thái âm Phế, túc Thiếu âm Thận (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Vào kinh thủ Thái âm Phế, thủ Thiếu âm Tâm (Bản Thảo Kinh Giải).
- + Vào kinh Phế, thận (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

- + Bảo định Phế khí, khu hàn nhiệt, dưỡng cơ bì, ích khí lực, lợi tiểu tiện (Biệt Lục).
- + Thông Thận khí, trừ nhiệt, chỉ tiêu khát, khử nhiệt trướng phong (Dược Tính Bản Thảo).
- + Trấn Tâm, nhuận ngũ tạng, ích bì phu, bổ ngũ lao, thất thương (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

Chủ trị:

- + Trị hư lao, người già suy nhược, gầy ốm, âm nuy, điếc, mắt mờ (Thiên Kim phương).
- + Trị phế khí ho nghịch, suyễn, phế nuy sinh ra nôn ra mủ, ghê nước (Dược Tính Bản Thảo).
- + Trị ho lao, lao phổi, ho ra máu, khát nước do bệnh ở thượng tiêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiên kỵ:

+ Phế không có hư hỏa mà lại có hàn đàm hoặc đàm ẩm: cấm dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Tư âm, dưỡng huyết, ôn bổ hạ nguyên: Thiên môn bổ lõi, Sinh địa đều 80g. cho vào bình bằng gỗ cây Liễu, cho rượu vào rửa. Chưng chín rồi phơi 9 lần, đến lúc thật khô. Thêm Nhân sâm 40g, tán bột. Lấy 9 quả Táo tàu, bỏ hạt, rửa sạch, trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên, với rượu nóng, trước bữa ăn, ngày 3 lần (Tam Tài Hoàn – Hoạt Pháp Cơ Yếu).

+ Trị cơ thể đau nhức do hư lao: Thiên môn, tán bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa với rượu (Thiên Kim phương).

+ Làm cho nhan sắc xinh tươi: Thiên môn, Thục địa, Hồ ma nhân, tán nhuyễn, trộn với mật ong, làm thành viên, to bằng hạt Long nhãn. Mỗi lần uống 20 viên với nước nóng (Trửu Hậu phương).

+ Trị phế nuy, ho, khạc nhiều đờm, trong tim nóng, miệng khô, khát nhiều: Thiên môn để sống, rửa sạch lấy nước cốt chừng 7 chén, rượu 7 chén, Mạch nha 1 chén, Tử uyển 160g. cho vào bình bằng đồng hoặc nồi bằng sành, nấu đặc thành cao hoặc làm thành viên. Mỗi lần uống to bằng quả Táo, ngày 3 lần (Trửu Hậu phương).

+ Trị tiêu khát: Thiên môn, Mạch môn, Ngũ vị tử, nấu đặc thành cao, thêm ít Mật ong để dùng dần (Giản Tiệm phương).

+ Trị âm hư hỏa vượng, có đờm mà không dùng được thuốc táo: Thiên môn 1 cân, rửa sạch, bỏ lõi, lấy nguyên nhục khoảng 480g. cho vào cối đá rửa sạch. Lấy Ngũ vị tử, rửa sơ qua, bỏ hạt, chỉ lấy thịt 160g. phơi khô (đừng cho vào lửa). Cả hai thức cùng nghiền nát, trộn với hồ làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 20 viên với nước trà nóng, ngày 3 lần (Giản Tiệm phương).

+ Trị phế nuy, hư lao, phong nhiệt, trị chứng nóng, khát: Thiên môn, bỏ vỏ, bỏ lõi, nấu chín, ăn. hoặc phơi khô, tán bột, luyện với mật làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 20 viên với nước trà. Cũng có thể nấu lấy nước để rửa mặt (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Trị phong, điên, mỗi khi lên cơn thì nôn mửa, tai ù như ve kêu, đầu lan xuống cạnh sườn: Thiên môn, bỏ lõi, phơi khô, gĩa nát. Mỗi lần dùng 1 thìa với rượu, ngày 3 lần (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị phụ nữ bị cốt chưng, trong xương nóng, buồn phiền, bứt rứt, mồ hôi trộm, miệng khô, khát mà không uống được nhiều, suyễn; Thiên môn, Thanh hao, Miết giáp, Mạch môn, Sài hồ, Ngưu tất, Bạch thược, Địa cốt bì, Ngũ vị tử. Lượng bằng nhau, sắc uống (Hoạt Pháp Cơ Yếu).

+ Trị miệng lở lâu ngày không khỏi: Thiên môn (bỏ lõi), Mạch môn (bỏ lõi), Huyền sâm. Lượng bằng nhau, tán bột, trộn mật làm thành viên, to bằng hạt Long nhãn. Mỗi lần ngậm 1 viên [Bài này do nhà sư Liêu Sở truyền cho] (Ngoại Khoa Tinh Nghĩa).

+ Trị thiên trụ [sán khí]: Thiên môn 12g, Ô mai 20g, nấu cho kỹ, uống (Hoạt Nhân Tâm Kinh phương).

+ Trị da mặt nám đen: Thiên môn, phơi khô, gĩa nát, trộn với mật ong làm thành viên. Hằng ngày, dùng thuốc viên pha với nước để rửa mặt. Dùng thuốc xát vào da cũng sẽ làm cho da dần dần tươi sáng, xinh tươi (Thánh Tế Tổng Lục).

Tham khảo:

+ Sở dĩ nói Thiên môn nhuận được 5 tạng, kỳ thực nó nhuận được Phế, thì sau đó 5 tạng cũng được nhuận lây, thế thì Thiên môn cũng là một vị thuốc tốt để nhuận Phế vậy (Hòa Hán Dược Khảo).

+ Thiên môn bẩm thụ được khí sơ sinh đại hàn từ buổi bắt đầu mà sinh ra, cho nên nó được khí thuần âm của đất. Vị của nó tuy hơi đắng nhưng lại ngọt mà hơi cay, chính khí của nó là đại hàn, không độc, cần được nhiều chất ngọt hơn vì vị của nó hậu hơn khí, cho nên nó trừ được hư nhiệt của Phế và Thận (Cù Hy Ung).

+ Thiên môn nhuận táo, giúp ích âm phần âm, thanh được Phế kim, giáng được hỏa tà cm được hỏa tà (Bản Thảo Cương Mục).

+ Mạch môn và Thiên môn đều phải bỏ lõi nhưng lấy nước mà sấp dần cho mềm thôi, không nên ngâm hẳn vào trong nước, mất hết tân dịch của nó đi. Một khi khí

vị đã hết, dùng vào thuốc không thấy công hiệu lại cho rằng tại thuốc, sao không biết rằng tại mình làm mất hết chất tốt của thuốc đi rồi thì làm sao mà có hiệu quả (Khấu Tông Thích).

+ Tính của Thiên môn trị được ho, khí suyễn, suyễn do phế nuy, hoặc phế ung, nôn ra mủ máu. Tính của nó trừ được nhiệt, phong, trị được ghẻ lở, dùng nó phải uống nhiều, uống lâu, nấu chín mà ăn, làm cho người ta béo tốt, xinh tươi, trắng trẻo, trừ được nội tích, các loại khí nóng (Chân Quyền).

+ Sợ cá Chấm, cá Chày, cá Chép

+ Thiên môn có tác dụng thanh kim, giáng hỏa, ích cho Thận, cho nên thông được khí của Thận, lại tư bổ cho Thận. Chủ của 5 thứ dịch, dịch khô ráo thốnng lại thành đờm, được thuốc nhuận thì Phế không bị táo mà đờm tự nhiên tiêu. Vì Mạch môn thanh Tâm để bảo Phế, Thiên môn giúp thủy để nuôi Phế, một đằng cứu ở trên, một bên giúp ở dưới nhưng đều bảo hộ cho Phế, nhưng trên dưới, hàn nhiệt khác nhau. Cho nên, đờm của thấp tột thì Bán hạ làm chủ, đờm do táo hỏa thì Mạch môn làm chủ. Nếu Tỳ Vị hư hán mà uống lâu, uống độc vị thì sẽ sinh ra chứng hoạt trường, tiêu chảy thành cố tật, không trị khỏi (Dược Phẩm Vạng Yếu).

+ Thiên môn mập, nhiều chất béo, khí bạc, vị đậm, ngọt, tính hàn, có tác dụng thanh táo, bổ ích tân dịch, dưỡng âm, sắc trắng đi vào Phế. Đối với người Phế hư, ho lâu ngày, ho lao, phổi khô, được vị thuốc nhu nhuận, tăng nhiều nước dịch, làm cho nước dịch bị khô chuyển thành mềm nhuận, đó là cách trị bệnh theo chính trị. Chỉ có trường hợp ho nhiều hoặc Phế có hỏa tà, phần âm chưa hao tổn, tân dịch chưa bị tổn thương mà đã vội dùng Thiên môn thì chỉ làm cho tà khí bị giữ lại (Đông Dược Học Thiết Yếu).

125. THÔNG BẠCH



+ Trị thai động rất nguy: Hành 1 nắm to, sắc lấy nước uống (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị vú sưng đỏ: Nấu lấy 1 chén nước Hành, uống nóng là tan (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị bị vết thương do té ngã, máu ra nhiều, đau quá: Lấy Hành, cả củ lẫn lá, giã nát, sao nóng, đắp chỗ bị thương, nguội thì lại thay lớp mới cho nóng, dần dần sẽ khỏi đau lại không có dấu vết để lại (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

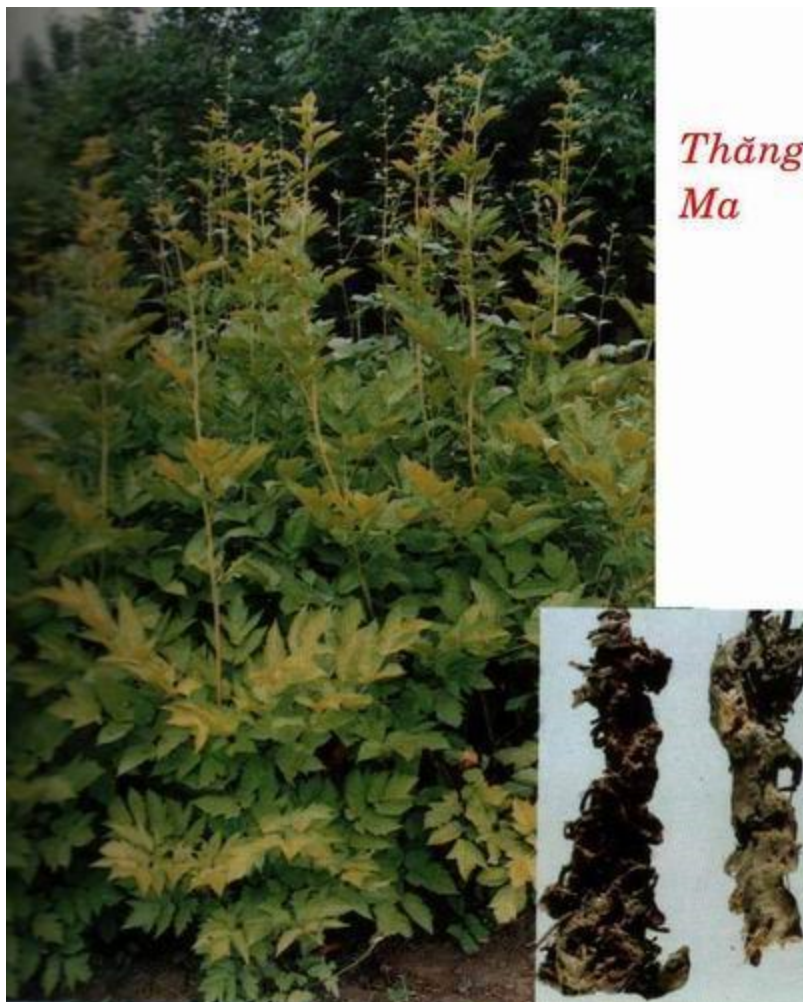
+ Trị bị ngã vỡ đầu, gãy xương: Lấy Hành giã nát, hòa với mật đắp vào vết thương sẽ mau khỏi (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị tiểu bí, bàng quang tức trướng: Hành 3 cân, gĩa nát, xào cho nóng lên, bọc vào khăn, chia làm 2 gói, chườm vào vùng bụng dưới. Hễ khí của Hành thấm vào được bên trong thì tiểu được ngay (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

- Đàn bà có thai bị cảm phong, ho, thở, nếu không có Hành, Trần bì thì khó khỏi (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thág Giêng mà ăn Hành sống nhiều sẽ làm cho da mặt nổi mụn giống như chứng du phong (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

126. THẮNG MA



Tên khác:

Châu Thăng ma (Bản Kinh), Châu ma (Biệt Lục), Kê cốt thăng ma (Bản Thảo Kinh tập Chú), Quỷ kiếm thăng ma (Bản Thảo Cương Mục).

Tên khoa học:

Cimicifuga foetida L.

Họ khoa học:

Họ Mao Lương (Ranunculaceae).

Mô Tả:

Cây thảo, sống lâu năm, cao độ 1-1,3m, lá kép hình lông chim, lá chét thuôn, có chỗ khía và có răng cưa, đầu nhọn. Hoa tự hình chùm. Trục hoa tự mang nhiều hoa màu trắng, có cuống. Mọc ở miền núi thuộc các tỉnh Thiểm Tây, Tứ Xuyên và các vùng đông bắc Trung Quốc.

Thu hái:

Vào mùa xuân, thu. Đào hái về, cắt bỏ thân mềm, phơi hoặc sấy khô.

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ (Rhizoma Cimicifugae).

Mô tả dược liệu:

Củ hình dài, phân nhiều nhánh thành đốt, dài 20-30cm, đường kính 1,6-3,3cm. Mặt ngoài màu nâu đen, nhám, không phẳng, trên mặt có mấy vân hoa như màng võng, chung quanh còn để lại rễ nhỏ, chất cứng. Cạnh dưới lồi lõm, có vết của rễ tơ. Rễ nhẹ nhưng cứng chắc, khó bẻ, vết bẻ không thẳng, có tính chất sợi, màu trắng vàng nhạt hoặc màu xanh vàng. Không mùi, vị hơi đắng nhưng chát (Dược Tài Học).

Bào chế:

Ngâm nước khoảng 1 giờ, bỏ vào nồi, đun kín, ủ 1 đêm, thái thành phiến, phơi khô dùng hoặc tẩm mật sao qua rồi dùng (Lôì Công Bào Chích Luận).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, thoáng mát.

Thành phần hóa học:

+ Isoferulic acid, Caffeic acid (Takao Inoue và cộng sự, Chem Pharm Bull 1978, 26: 2279).

+ Cimifugin (Kiyoshi Hata và cộng sự, Chem Pharm Bull 1978, 26: 2279).

+ Norvi Snagin (Kimiye Bab và cộng sự, Chem Pharm Bull 1981, 29: 2182).

+ Visnagin, Norvisagin, Visammiol (Mokoto Ito và cộng sự, Chem Pharm Bull 1976, 24: 580).

+ Cimicilen (Murav'ev I A và cộng sự, C A 1985, 103: 206007m).

+ Cimigenol, Cimigenyl xyloside, Dahurinol (Nokuko Sakurai và cộng sự, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1972, 92: 724).

+ Cimicifugoside (Hemmi H và cộng sự, J Pharmacobio – Dyn 1979, 2: 339).

Tác dụng dược lý:

- Nước chiết xuất Thăng ma có tác dụng hạ nhiệt, giảm đau, chống viêm, chống co giật, giải độc (Trung Dược Học).

- Dịch chiết thăng ma có tác dụng ức chế tim, làm chậm nhịp tim, hạ huyết áp, ức chế ruột và tử cung cô lập có thai nhưng lại gây hưng phấn bàng quang và tử cung không có thai (Trung Dược Học).

- Nước sắc Thăng ma có tác dụng ức chế vi khuẩn lao và một số nấm ngoài da (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị đắng, hơi hàn, không độc (Biệt Lục).

+ Khí bình, vị hơi đắng (Y Học Khải Nguyên).

+ Vị hơi đắng, tính hơi hàn (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vị đắng, ngọt, kiêm cay, khí thăng (Dược Tính Luận).

Quy kinh:

+ Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Y học Khải Nguyên).

+ Vào kinh thủ Dương minh Đại trường, thủ Thái âm Phế (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Phế, Vị (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- . Hành dương, vận kinh (Lan Thất Bí Tàng).
- . Năng giải Tỳ Vị cơ nhục gián nhiệt (Bản Thảo Bị Yếu).
- . Tiêu ban chẩn, hành ứ huyết (Bản Thảo Cương Mục).
- . Tuyên độc, thấu chẩn, thăng dương, cử hãm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Kiên kỵ:

- + Phàm các chứng thổ huyết, chảy máu cam, ho nhiều đờm, âm hư hỏa vượng, thận kinh bất túc, khí nghịch, nôn mửa, điên cuồng: không nên dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Thương hàn mới phát ở thái dương, đậu chẩn mọc rồi, hạ nguyên bất túc, âm hư hỏa đờm: cấm dùng (Đắc Phối Bản Thảo).
- + Sởi đã mọc và suyễn đầy, khí nghịch: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 4 – 8g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị dương độc mà mặt đỏ loang lổ, họng đau, nôn ra mủ máu: Cam thảo 80g, Dương quy 80g, Hùng hoàng 20g, Miết giáp 1 miếng to bằng ngón tay (nướng), Thăng ma 80g, Thực tiêu 40g. Sắc uống hết 1 lần cho ra mồ hôi (Thăng Ma Miết Giáp Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).
- + Trị đột nhiên bị mụn nhọt, đau: Thăng ma, mài với giấm sôi (Trửu Hậu phương).
- + Trị miệng lở loét: Thăng ma, Hoàng bá, Đại thanh. Sắc, ngâm nuốt dần (Ngoại Đài Bí Yếu).
- + Trị thương hàn sau đó phát sốt rét, phát cơn không nhất định: Thăng ma 40g, Thường sơn 40g, Độc tất 40g. Tán bột. Mỗi lần dùng 16g, sắc với 1 chén nước còn 6 phân, bỏ bã, uống lúc đói. Uống xong thường bị nôn ra, có thể uống tiếp (Thánh Huệ phương).

+ Trị thương hàn mà đã dùng phép phát hãn, phép thổ mà độc khí không giảm, biểu hư, lý thực, nhiệt phát ra bên ngoài làm cho toàn cơ thể phát ban, phiền táo, nói sảng, họng sưng đau: Chích thảo 20g, Huyền sâm 20g, Thăng ma 20g. Chặt nhỏ thuốc ra. Mỗi lần dùng 20g, sắc với 1 chén nước còn 7 phân, bỏ bã, uống (Huyền Sâm Thăng Ma Thang – Loại Chứng Hoạt Nhân Thư).

+ Trị cấm khẩu lý: Thăng ma (loại màu xanh), sao với giấm 4g, Liên nhục (bỏ tim, sao cháy vàng 30 hột, Nhân sâm 12g. Sắc với 1 chén nước còn ½ chén, uống. Hoặc tán nhuyễn, trộn với mật làm viên, mỗi lần uống 16g (Y Học Quảng Bút Ký).

+ Trị thời khí ôn dịch, đầu đau, sốt, tay chân bứt rứt, đau nhức, sang chẩn vừa mới phát hoặc chưa phát: Thăng ma, Bạch thược, Chích thảo đều 400g, Cát căn 600g. tán bột. Mỗi lần dùng 12g, sắc với 1,5 chén nước còn 1 chén, bỏ bã, uống nóng, ngày 2-3 lần (Thăng Ma Cát Căn Thang – Diêm Thị Tiểu Nhi Phương Luận).

+ Trị phụ nữ vú sưng, trong vú có khối u: Thăng ma, Cam thảo tiết, Thanh bì đều 8g, Qua lâu nhân 12g. sắc uống nóng (Chứng Trị Chuẩn Thăng).

+ Trị tâm và tỳ có hư nhiệt bốc lên trên, miệng lưỡi lở, cuống lưỡi co (rứt), 2 bên má sưng đau: Chi tử 30g, Đại thanh 24g, Hạnh nhân 24g, Hoàng kỳ 24g, Mộc thông 30g,

Sài hồ 30g, Thăng ma 30g, Thạch cao 60g, Thược dược 30g. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 5 lát, sắc uống (Thăng Ma Sài Hồ Thang – Tam Nhân Cực – Bệnh Chứng Phương Luận).

+ Trị dạ dày nóng, miệng có nhọt, chân răng sưng, chân răng ra máu: Thăng ma 4g, Đơn bì 2g, Quy thân 1g, Sinh địa 1g, Hoàng liên 1g. Sắc uống (Thanh Vị Tán – Lan Thất Bí Tàng).

+ Trị hơi thở ngắn, khí ở ngực bị dồn xuống: Hoàng kỳ 20g, Thăng ma 4g, Tri mẫu 8g, Cát cánh 8g, sắc uống (Thăng Hãm Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tử cung sa: Thăng ma 4g, Trứng gà 1 trái. Khoét 1 lỗ ở trứng gà, cho thuốc bột Thăng ma vào, đập kín, chưng chín, đập ra ăn. ngày 1 lần, 10 ngày là 1 liệu trình, nghỉ 2 ngày rồi lại tiếp liệu trình 2. Đã trị 120 ca. Uống 1 liệu trình đã khỏi là

62 ca, 2 liệu trình khỏi: 36 ca; 3 liệu trình khỏi 8 ca; Hơn 3 liệu trình 12 ca; Không khỏi: 2 ca (Lý Trị Phương, Sơn Đông Trung Y Tạp Chí 1986, (3): 43).

+ Trị tử cung sa: Dùng Thăng ma Mẫu Lệ Tán (Thăng ma 6g, Mẫu lệ 12g), tán nhuyễn, chia làm 2-3 lần uống. Độ I uống 1 tháng, độ II uống 2 tháng, độ III uống 3 tháng là 1 liệu trình. Trị 723 ca tử cung sa. Kết quả: 1 liệu trình 121 ca, khỏi hẳn 67 ca, chuyển biến tốt: 38, không kết quả: 16. Trị 227 ca với 2 liệu trình, khỏi hẳn 124, chuyển biến tốt 89, không kết quả 14. Trị 375 ca 3 liệu trình, khỏi 338, chuyển biến tốt 29, không kết quả 8. Kết quả chung khỏi hoàn toàn đạt 73, 1% tốt, có chuyển biến tốt 21,6%. Tỷ lệ chung đạt 94,7% (Tôn Thụ Liên, Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1987, (8): 368).

Tham khảo:

+ Thăng ma dùng chung với Thông bạch, Bạch chỉ, Thạch cao trị phong tà ở kính thủ, túc Dương minh; Dùng chung với Sâm, Truật, Thược trị nhiệt ở bì phu của thủ túc Thái dương (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Thăng ma bẩm thụ khí rất thanh sạch, đưa lên 9 tầng trời, cho nên, người nguyên khí kém thì dùng vị này (là thuốc dương dược trong âm dược) vì nguyên khí của người hư nhược thì thăng lên nhiều mà giáng xuống ít. Kinh nói: Âm tinh đi lên để nuôi dưỡng thì con người sống lâu, dương tinh giáng xuống thì con người chết yếu. Lý Đông Viên dùng Thăng ma trong bài Bổ Trung Thang là ông đã nhìn thấy riêng về ý nghĩa tinh vi đó: dùng Thăng ma để dẫn thanh khí của túc Dương minh xoáy vòng đi lên theo hướng bên phải, dùng Sài hồ để dẫn thanh khí của túc Thiếu dương đi xoáy vòng lên theo hướng bên trái, giúp cho Sâm, Kỳ, Quy, Truật để bổ nguyên khí trong Tỳ Vị (Dược Phẩm Vậng Yếu).

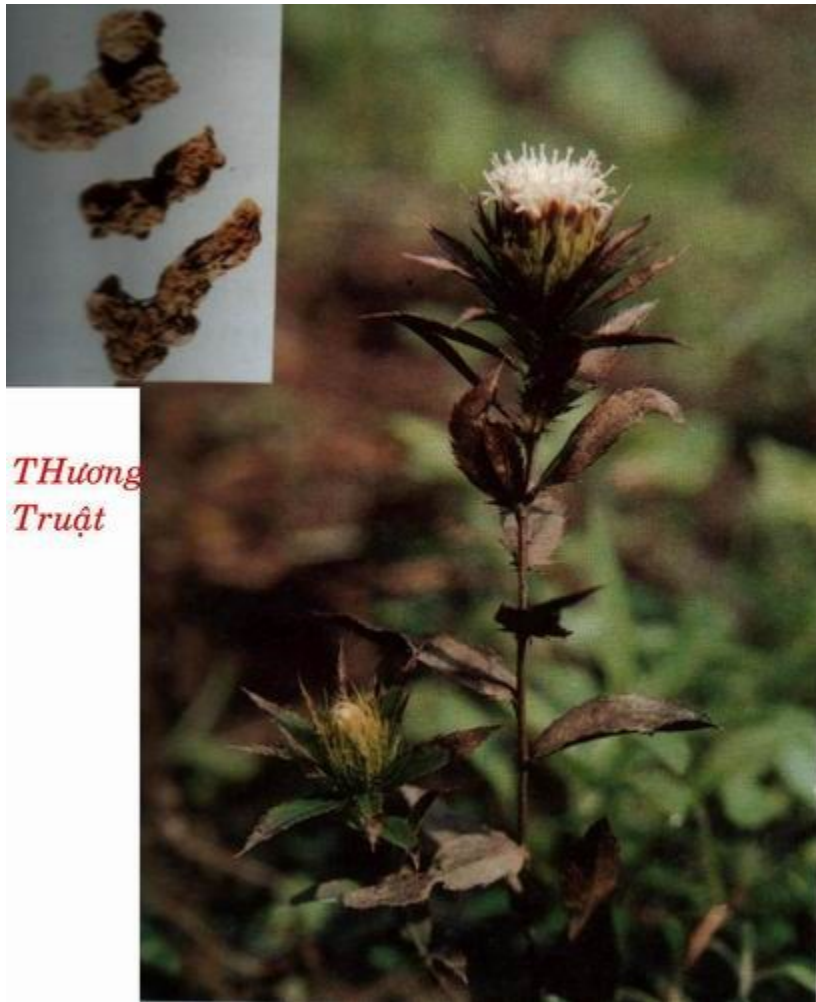
+ Không nên dùng lượng nhiều vì thuốc kích thích dễ gây ra nôn mửa, liều cao gây nên đau đầu, chóng mặt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Phân biệt:

Ở Trung Quốc còn có loại Thăng ma thuộc họ Cúc (*Serratura chinensis*): Cây thảo sống lâu năm, lá mọc so le, nguyên, mép có răng cưa, lá ở phía dưới có cuống dài, lá ở phía trên có cuống ngắn hơn. Hoa hình đầu, lưỡng tính, màu trắng. Quả bế

hình thoi, một đầu nhọn. Mọc ở miền rừng núi các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Phúc Kiến (Dược Liệu Việt Nam).

127. THƯƠNG TRUẬT



*Thương
Truật*



Tên khác:

Sơn tinh (Bảo Phác Tử), Địa quỳ, Mã kế, Mao quân bảo khiếp, Bảo kế, Thiên tinh Sơn kế, Thiên kế, Sơn giới (Hòa Hán Dược Khảo), Xích truật (Biệt Lục), Mao truật, Chế mao truật, Kiểm chế thương truật (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Atractylodes lancea (Thunb.) DC.

Họ khoa học:

Họ Cúc (Asteraceae).

Mô Tả:

Cây sống lâu năm, cao chừng 0,6m, có rễ phát triển thành củ to, thân mọc thẳng đứng. Lá mọc so le, dai, gần như không cuống. Lá ở phía gốc chia 3 thùy, nhưng

cắt không sâu, hai thùy 2 bên không lớn lắm, thùy giữa rất lớn. Lá phía trên thân hình mác, không chia thùy. Mép lá đều, có răng cưa nhỏ, nhọn. Hoa tự hình đầu, tổng bao do 5-7 lớp như ngói lợp, dưới cùng có một lớp chia rất nhỏ, hình lông chim. Hoa hình ống, đơn tính hoặc lưỡng tính, tràng hoa màu trắng hay tím nhạt, phiến chia 5 thùy xẻ sâu, 5 nhị (có khi bị thoái hóa) nhụy có đầu vòi chia hai, bầu có lông mềm, nhỏ. Hoa tự Thương truật nhỏ và gầy hơn hoa tự Bạch truật. Quả khô.

Địa lý:

Cây này mọc ở Trung Quốc, đã được di thực vào Việt Nam nhưng chưa phát triển.

Thu hái:

Mùa xuân, Thu đào về, phơi khô.

Bộ phận dùng:

Thân rễ khô (Rhizoma Atractylodis). Lựa củ to, cứng, chắc, không râu, chỗ gãy nhiều đốm Chu sa, mùi thơm nồng, chỗ gãy để lâu có thể có tủa tinh thể như lông trắng là loại tốt (Dược Tài Học).

Mô tả dược liệu:

Thương truật giống như chuối hạt không đều hoặc hình trụ tròn nổi đốt nhau. Thường có dạng cong, nhăn, lớn nhỏ không đều, dài 3-9cm, đường kính khoảng 2cm. Mặt ngoài màu nâu tro hoặc nâu đen, có vân nhăn và cong chạy ngang, có vết thân cây còn lại. Thuốc cứng, dễ bẻ gãy, chỗ gãy màu trắng vàng hoặc trắng tro, có nhiều đốm dầu thường gọi là 'Chu Sa Diêm'. Mùi thơm, đặc biệt nồng đặc, vị hơi ngọt, đắng (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Ngâm nước gạo cho mềm, thái phiến, sao khô (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Chích Thương truật: Lấy Thương truật phiến, rẩy nước vo gạo vào cho ướt đều, cho vào nồi sao nhỏ lửa cho hơi vàng. Hoặc lấy Thương truật tắm nước vo gạo rồi vớt ra, cho vào nồi hấp (đồ) cho chín, lấy ra phơi khô là được (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Để chỗ khô ráo, râm mát.

Thành phần hóa học:

+ 2-Carene, 1, 3, 4, 5, 6, 7-Hexahydro-2, 5, 5-Trimethyl-2H-2, 4a-Ethanopaphthalene, b-Maaliene, Guaiene, Chamigrene, Caryophyllene, Elemene, Humulene, Seliene, Patchoulene, 1,9-Aristolodiene, Elemol, a-Tractylone, Selina-4 (14), 7 (11)-Diene-8-One, Atractylodin, Hinesol, b-Eudesmol (Hoàng Trì, Trung Quốc Dược Khoa Đại Học Học Báo, 1989, 20 (5): 289).

+ Furaldehyde (Cao Kiêu Chân Thái Lang, Dược Học Tạp Chí (Nhật Bản) 1959, 79 (4): 544).

+ 3 b-Acetoxyatractylone, 3 b-Hydroxyatractylone (Tây Xuyên Dương Nhất, Dược Học Tạp Chí (Nhật Bản) 1976, 96 (9): 1089).

+ Atractylol, Atractylone, Hinesol, b-Eudesmol (Trung Dược Học).

Tác dụng dược lý:

. Tác dụng đối với đường huyết: Cho uống nước sắc Thương truật hoặc chích dưới da dịch chiết Thương truật với liều 8g/kg đối với thỏ nhà, thấy lượng đường trong máu tăng lên, 1 giờ sau lại hạ xuống, và trong vòng 6 giờ lại lên (Đường Nhữ Ngu, Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1958, 44 (2): 150). Nếu cho uống liên tục 8-10 ngày sau thì mức đường lại trở lại bình thường (Kin Yung Hi và cộng sự, Quốc Ngoại Y Học, Trung Y Trung Dược Phân Sách 1989, 11 (1): 57).

. Tác dụng đối với hệ niệu sinh dục: Cho chuột nhắt uống nước sắc Thương truật không thấy có tác dụng lợi niệu nhưng thấy lượng muối tăng lên (Trung Dược Học).

. Tác dụng vận động tiêu hóa: Cho dùng dịch chiết Thương truật với liều 75mg/kg thấy có tác dụng, chủ yếu là do chất b-Eudesmol (Lý Dục Hạo, Trung Dược tân Dược lâm Sàng Dữ Lâm Sàng Dược Lý Thông Tấn 1991, (1): 27).

. Đối với tá tràng thổ, nước sắc Thương truyệt hơi có tác dụng co rút (Lô Chấn Sơ, Giang Tô Trung Y Tạp Chí 1986 (8): 25).

Tính vị:

- + Vị cay nhiều (Bản Thảo Diễn Nghĩa).
- + Vị ngọt cay, là vị thuốc dương mà có hơi âm (Trân Châu Nang).
- + Vị ngọt, tính hơi ôn (Y Học Khải Nguyên).
- + Vị đắng, ngọt, tính ôn, vị đậm, khí nhạt, âm trong dương, có mùi hôi, không độc (Phẩm Nghĩa Tinh Yếu).
- + Vị ngọt mà cay nhiều, tính ôn mà táo, âm trong dương (Bản Thảo Cương Mục).
- + Vị đắng, tính ôn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Vị cay, đắng, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy Kinh:

- . Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Y Học Khải Nguyên).
- . Vào kinh túc Thái âm Tỳ, thủ Thái âm Phế, thủ Dương minh Đại trường, thủ Thái dương Tiểu trường (Bản Thảo Cương Mục).
- . Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Bản Thảo Tân Biên).
- . Vào kinh túc Dương minh Vị, túc Thái âm Tỳ (Bản Thảo Tái Tân).
- + Vào kinh Tỳ, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng:

- + Trừ ác khí (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Minh mục, noãn thủy tạng (Tuyên Minh Luận).
- + Kiện Vị, an Tỳ (Trân Châu Nang).
- + Tán phong, ích khí, tổng giải chư uất (Đan Khê Tâm Pháp).

- + Kiện Tỳ, táo thấp, giải uất, tích uế (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Táo thấp, kiện tỳ, phát hãn, giải uất (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiên kỵ:

- + Kỵ trái Đào, trái Lý, thịt chim Sẻ, Tùng thái, Thanh ngư (Dược Tính Luận).
- + Kỵ Hồ tuy, Tỏi (Phẩm Nghĩa Tinh Yếu).
- + Phòng phong, Địa du làm sứ cho Thương truật (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Người nhiều mồ hôi, táo bón: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Dùng thuốc có Thương truật phải kiêng ăn quả Đào, Mận, thịt chim Bù cắt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Liều dùng: 4 – 12g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị Tỳ kinh có thấp khí, ăn ít, ăn không ngon, chân tay phù, cơ thể mỏi mệt, nặng nề, không có sức (do tửu sắc gây nên, ăn uống quá sức, lao nhọc ... gây nên nóng trong xương, gây nên chứng hư lao: Thương truật thật tốt 20 cân, tẩm nước gạo, bỏ vỏ ngoài, tẩm nước gạo 1 ngày đêm. Hôm sau lấy ra, thái mỏng, phơi khô, sao vàng. Cho vào nồi, đổ đầy nước, nấu 1 ngày 1 đêm, bỏ bã. Lại cho thêm Thạch nam diệp 3 cân (lau sạch màng đỏ), Chử thực tử 1 cân, Xuyên quy ½ cân, Cam thảo 120g, nấu 1 ngày 1 đêm, lọc bỏ bã. thêm Mật ong 3 cân, nấu thành cao. Mỗi lần uống 20g, lúc đói, uống với rượu thì tốt hơn (Sơn Tinh Cao – Ngô Cầu Hoạt Nhân Tâm Thống phương).
- + Trị mắt có màng mộng, làm thanh vùng đầu mắt, giữ vững hạ tiêu: Thương truật 1 cân, rửa sạch, chia làm 4 phần. Mỗi phần tẩm với Rượu, Giấm, nước Gạo nếp, Đồng tiện, ngâm 3 ngày, mỗi ngày phải thay nước. Rồi thái mỏng, phơi khô. Thêm Hắc chi ma vào, sao cho thơm, tán bột . dùng rượu nấu với miến làm hồ, trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên (Thụy Trúc Đường Kinh Nghiệm phương).

+ Trị lưng đau, chân yếu vì thấp khí làm cho tê, chân tay mỏi: Thương truật 1 cân, thái ra, trộn đều, chia làm 4 phần. Mỗi phần tẩm với nước Gạo, nước Muối, Giấm và Rượu, tẩm 3 ngày đêm, mỗi ngày thay nước 1 lần, rồi phơi khô, trộn đều. Lại chia làm 4 phần, mỗi phần sao chung với Xuyên tiêu, Hồi hương, Bồ cốt chỉ, Hắc khiên ngư đều 40g. sao cho đến khi bốc mùi thơm thì bỏ các vị kia đi, chỉ lấy Thương tậttt, tán bột. Dùng Giấm nấu làm hồ, trộn thuốc bột Thương truật làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên, lúc đói, uống với rượu hoặc nước muối. Người trên 50 tuổi thì thêm Trầm oang 40g vào (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị tóc bạc, làm cho da mặt xinh tươi, trẻ đẹp: Thương truật 1 cân, dùng nước gạo tẩm ½ ngày, tán bột. Địa cốt bì, rửa với nước ấm cho sạch, bỏ lõi, phơi khô, tán bột, 1 cân. Quả dâu (Tang thầm) chín 20 cân, cho vào chậu sành vò nát, dùng vải hoặc lụa vắt lấy nước cốt, trộn với thuốc bột của 2 vị trên, quấy đều như hồ, đổ vào mâm (bằng nhôm thì tốt). Ban ngày phơi nắng mặt trời, ban đêm phơi sương cho nó hút lấy những khí tinh hoa tinh túy của mặt trời, mặt trăng, đợi đến khi khô, tán bột. Dùng Mật ong luyện hồ, trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 20 viên với rượu ngon, mỗi ngày 3 lần. Uống được 1 năm, tóc đã bạc rồi cũng có thể biến thành đen. Uống liên tục 3 năm thì nhan sắc xinh tươi, trẻ đẹp như thiếu niên (Bảo Thọ Đường phương).

+ Bồ tỳ, tư thận, sinh tinh, mạnh gân xương: Thương truật 5 cân, cạo bỏ vỏ thô, bồi khô, tán bột. Lấy nước gạo trộn với bột Thương truật, quấy đều cho đến đáy, gạn bỏ sạn. Hắc chi ma gĩa, bỏ vỏ, nghiền nát, lấy vải lọc lấy nước cốt, bỏ bã. lấy nước đó hòa với thuốc bột Thương truật, phơi khô. Mỗi lần uống 12g với nước cơm hoặc rượu nóng, lúc đói (Tập Hiệu phương).

+ Trị da mặt vàng, không còn sắc máu, biếng ăn, thích nằm, khí lực và tinh thần đều sút kém: Thương truật 1 cân, Địa hoàng ½ cân. Về mùa đông thêm Can khương 40g, mùa xuân, thu 28g, mùa hè 20g. tán bột, dùng hồ làm viên to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên (Tế Sinh Bạt Tụy).

+ Trị trẻ nhỏ bị báng tích: Thương truật 160g, tán bột. Gan dê 1 bộ, dùng dao tre mổ gan ra, rắc thuốc bột vào rồi dùng chỉ buộc lại, cho vào nồi đất, nấu thật nhừ.

Gĩa nát, làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 20 viên với nước nóng (Sinh Sinh Biên phương).

+ Trị trong bụng hư lạnh gây nên không thích ăn uống, ăn không tiêu, dần dần gầy ốm: Thương truật 3 cân, men rượu 1 cân, sao vàng, tán bột. Dùng mật luyện hồ trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên, ngày 3 lần. Nếu lạnh quá thêm Can khương 30g, nếu bụng đau âm ỉ, thêm Xuyên quy 90g. Gầy ốm quá thêm Cam thảo 60g (Trửu Hậu phương).

+ Trị chứng Tỳ thấp, tiêu chảy, kiệt sức, không ăn uống được, tiêu sống phân: Thương truật 80g, Bạch thược 40g, Hoàng cầm 20g, Quế 8g. tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước cơm (Hòa Tế Cục phương).

+ Trị về mùa hè bị tiêu chảy do ăn uống không điều độ: Thần khúc, Thương truật, tẩm nước gạo 1 đêm, sấy khô, tán bột. Dùng hồ trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước cơm (Hòa Tế Cục phương).

+ Trị ăn vào là đi tiêu ngay, kiệt lực lâu ngày không khỏi: Thương truật 60g, Xuyên tiêu 30g, tán bột. Dùng giấm làm hồ trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 20 viên trước bữa ăn (Bảo Mệnh Tập).

Tham khảo:

+ Người muốn khỏe mạnh, sống lâu, nên dùng Cao sơn tinh (Thương truật) vậy (Thần Nông Bản Thảo).

+ Công hiệu của nó khi uống một mình nó cũng có thể làm cho người ta sống lâu, tăng tuổi thọ, uống nó cơ thể nhẹ nhàng, không biết mệt mỏi là gì. Nó là vị thuốc cốt tủy để kiện tỳ và điều dưỡng được trung nguyên (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Công dụng của Thương truật gần giống như Bạch truật nhưng vì có vị thơm, cay mạnh hơn nên dùng nó để tiêu tán thì hay hơn... Điều đáng chú ý là Thương truật khác Bạch truật ở chỗ Bạch truật làm cho mồ hôi không ra nữa còn Thương truật lại làm cho ra mồ hôi vì Bạch truật chất chắc, đặc còn Thương truật chất xốp, nhiều lỗ nhỏ nên bốc hơi ra mạnh (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Phòng phong, Địa du làm sứ cho Thương truật (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị quáng gà: Thương truật 60g, lấy nước gạo tắm 1 đêm, bồi khô, tán bột. Gan dê 1 cân, dùng dao tre mổ ra, rắc thuốc bột vào, lấy dây gai buộc chặt. Lấy nước vo gạo và 1 ít gạo nấu nhừ, để nguội, ăn cho đến khi khỏi thì thôi (Thánh Huệ phương).

+ Trị mắt đau, quáng gà, mắt híp không mở ra được: Thương truật ½ cân, tắm nước vo gạo 7 ngày, bỏ vỏ, thái mỏng, bồi khô. Thêm Mộc tặc 60g, đều tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước trà hoặc rượu (Thánh Huệ phương).

+ Trị răng đau (nha phong): Thương truật, hòa nước muối, tắm qua, đốt tồn tính. Tán bột, sát vào răng (Phổ Tế phương).

Tham khảo:

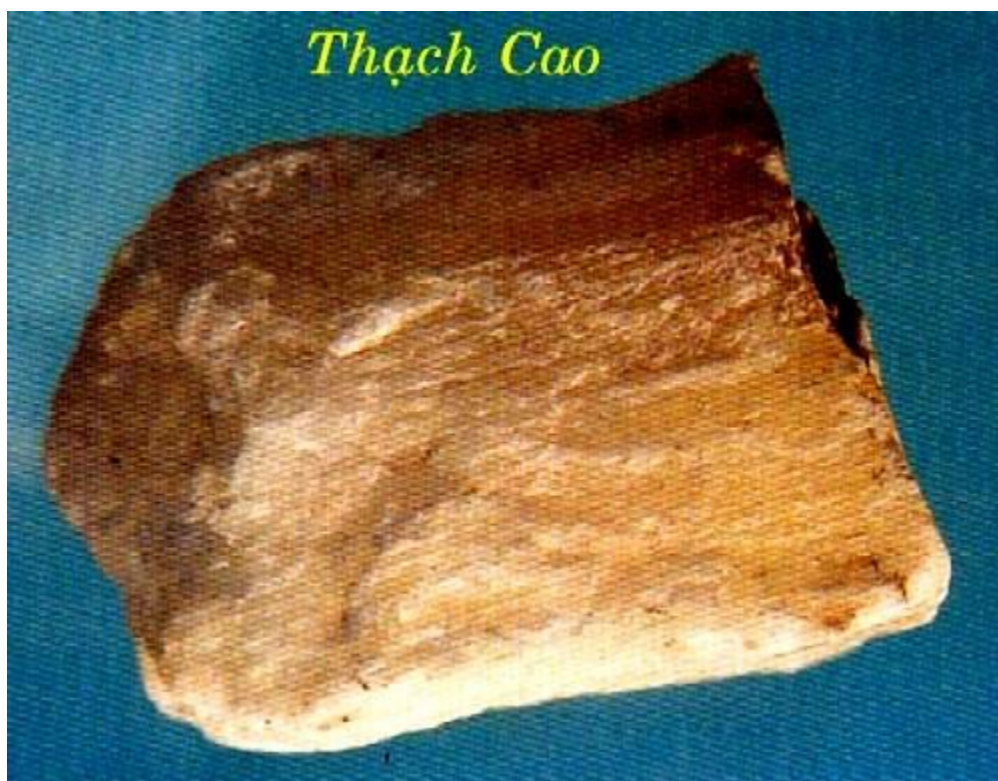
+ Thương truật là thuốc chủ yếu trị thấp, đờm. vị cay mà ấm nên trừ được tà. nó đượ chính khí của trời đất. Sách 'Thần Nông Bản Thảo' chưa chia ra Thương truật và Bạch truật, đến Đào Hồng Cảnh mới phân biệt rồi đời sau trọng dụng Bạch truật mà xem thường Thương truật. Lý Đông Viên nói rất đúng là: khả năng bổ trung, trừ thấp thì dược lực của Thương truật không bằng Bạch truật nhưng công dụng khoan trung, phát hãn thì lại hơn. Nói như vậy là đúng (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ Thương truật cùng dùng với Hoàng bá, Ngưu tất, Thạch cao thì đi xuống, trị bệnh thấp ở hạ tiêu; Cho vào bài Bình Vị Tán thì trừ được thấp ở Vị; Cho vào thuốc như Thông bạch, Ma hoàng thì tán được tà ở tấu lý đến bì phu (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ Thương truật vị cay, tính ôn, có tác dụng trừ thấp, phát hãn nhiều nhưng tán nhiều hơn bổ. Bạch truật vị ngọt, tính ôn, hoãn, có tác dụng kiện tỳ, khử thấp, sức bổ Tỳ thổ mạnh hơn, bổ nhiều hơn tán (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thương truật dùng chung với gan Dê đực trị quáng gà có hiệu quả tốt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

128. THẠCH CAO



Tên khác:

Tế thạch (Biệt Lục), Hàn thủy thạch (Bản Thảo Cương Mục), Bạch hồ (Dược Phẩm Hóa Nghĩa), Nhuyễn thạch cao (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bồ Di), Ngọc đại thạch (Cam Túc Dược Học), Băng thạch (Thanh Hải Dược Học), Tế lý thạch, Ngọc linh phiến, Sinh thạch cao, Ổi thạch cao, Thạch cao phấn, Băng đường chế thạch cao (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Gypsum.

Địa lý:

Trung Quốc, Lào có nhiều.

Sơ chế:

Sau khi đào lên, bỏ sạch đất, đá và tạp chất là dùng được. Khi dùng làm thuốc phải đập vụn và sắc trước 20 phút.

Mô tả dược liệu:

Thạch cao là khối tinh thể hình khối dài hoặc hình sợi. Toàn thể màu trắng, thường dính tạp chất hình lát màu tro hoặc màu vàng tro. nặng, xópp, dễ tách thành miếng nhỏ. Mặt cắt dọc có vân như sợi, bóng trơn như sợi tơ. Không mùi, vị nhạt (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo.

Thành phần hóa học:

+ (CaSO₄ . 2H₂O), CaO 32.57%, SO₃ 46,50%, H₂O 20,93%, Fe²⁺, Mg²⁺, Thạch cao nung chỉ có CaSO₄ (Trung Quốc Y Học Khoa Học Viện Dược Vật Nghiên Cứu Sở, Trung Dược Chí Q. 1, 1961: 223).

+ Calcium sulfate (Trung Dược Học).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng giải nhiệt:

. Nghiên cứu thực nghiệm trên súc vật cho thấy có tác dụng ức chế trung khu sản sinh ra nhiệt. Có thể Thạch cao có khả năng ức chế trung khu ra mồ hôi, vì vậy Thạch cao làm giải nhiệt mà không ra mồ hôi, tác dụng hạ nhiệt kéo dài (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

. Sắc Thạch cao đổ vào dạ dày hoặc ruột chó và thử thấy có tác dụng giải nhiệt (Thượng Hải Trung Y Dược Tạp Chí 1958, (3): 33).

+ Tác dụng an thần: Thạch cao có Calci có tác dụng ức chế thần kinh cơ bắp, đối với sốt cao co giật, có tác dụng nhất định (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Tác dụng tiêu viêm: Do chất Calci làm giảm tính thấm thấu của mạch máu (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Độc tính: Dịch sắc Thạch cao sống chích vào động mạch chuột nhắt, liều gây độc LD50 là 14,70g/Kg (Khâu Vượng, Trung Quốc trung Dược tạp Chí 1989, 14 (2): 42).

Tính vị:

+ Vị cay, tính hơi hàn (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, tính rất hàn, không độc (Bản Kinh).

+ Vị nhạt, tính hàn (Y Học Khải Nguyên).

+ Vị cay, ngọt, tính hàn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

. Vào kinh thủ Thái âm Phế, thủ Thiếu âm Tâm, túc Dương minh Vị (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Dương minh, thủ Thái âm Phế, thủ Thiếu dương Tam tiêu (Bản Thảo Diễn Nghĩa Bồ Di).

+ Vào kinh phế, Vị (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng:

. Giải cơ, phát hãn, chỉ tiêu khát, trừ nghịch (Biệt Lục).

. Sinh tân, giải có, thanh nhiệt, trừ phiền, giải khát (Trung Dược Đại Từ Điển).

Liều dùng:

. Uống trong phải dùng Thạch cao sống. Thạch cao nung chỉ dùng ngoài.

Kiên kỵ:

- + Dương hư: không dùng (Trung Dược Học).
- + Kỵ Ba đậu, sợ Sắt (Dược Tính Luận).
- + Kê tử làm sứ cho nó (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Tỳ vị hư hàn, huyết hư, âm hư phát sốt: không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị cốt chưng do lao thương, bệnh lâu ngày, giống như nhiệt bám vào trong xương mà nung nấu bên trong. Nhưng nên biết rằng gốc bệnh do trong lục phủ ngũ tạng đã bị tổn thương, nhân gặp thời tiết thay đổi nên phát bệnh. Ngày càng gầy ốm, ăn uống không có cảm giác, hoặc da khô, không tươi nhuận, bệnh tình mỗi lúc 1 tăng, chân tay gầy như que củi, rồi lại sinh ra phù thũng: Thạch cao 10 cân, nghiền nát. Mỗi lần dùng 2 thìa nhỏ hòa với sữa và nước sôi để nguội mà ăn, ngày ăn 2-3 lần cho đến khi thấy cơ thể mát thì thôi (Ngoại Đài Bí Yếu).
- + Trị tiểu nhiều làm cho cơ thể gầy ốm: Thạch cao $\frac{1}{2}$ cân, gĩa nát, sắc với 3 chén nước, còn 2 chén. Chia làm 3 lần uống thì khỏi (Trửu Hậu phương).
- + Trị vết thương lở loét, không gom miệng, không ăn da non, ngứa, chảy nước vàng: Hàn thủy thạch nung đỏ 80g, Hoàng đơn 20g. tán bột. Dùng để rắc vào vết thương (Hồng Ngọc Tán - Hòa Tế Cục phương).
- + Trị thương hàn phát cuồng, trèo lên tường, leo lên nóc nhà: Hàn thủy thạch 8g, Hoàng liên 4g. Tán bột. Dùng nước sắc Cam thảo cho kỹ, để nguội mà uống thuốc bột trên (Bản Sự phương).
- + Trị phong nhiệt, miệng khô, cổ ráo, nói nhảm: Hàn thủy thạch $\frac{1}{2}$ cân, nung kỹ, để cho nguội. Đào 1 lỗ giống như cái chậu, để Thạch cao vào đó 1 đêm. Sáng mai lấy ra, thêm Cam thảo và Thiên trúc hoàng, mỗi thứ 80g, Long não 0,8g. Dùng bột gạo nếp làm hồ, trộn thuốc bột làm viên, to bằng hạt Long nhãn. Mỗi lần uống 20 viên với nước mật (Tập Nghiệm phương).
- + Trị trẻ nhỏ bị đơn độc, nóng đỏ cả người: Hàn thủy thạch 40g, tán bột, hòa với nước sôi là khỏi ngay (Tập Huyền phương).

+ Trị trẻ nhỏ cơ thể nóng như than: Thạch cao 40g, Thanh đại 4g. tán bột. Trộn với bột mì hồ làm thành viên, to bằng hạt Nhãn. Mỗi lần uống 1 viên với nước sắc Đẳng tâm (Phổ Tế phương).

+ Trị vì nóng quá gây nên ho, suyễn, phiền nhiệt: Thạch cao 32g, Chích thảo 20g. tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước sắc Gừng sống pha ít Mật ong (Phổ Tế phương).

+ Trị đờm nhiệt phát ra suyễn, ho, đờm khò khè: Thạch cao và Hàn thủy thạch, mỗi thứ 20g. tán bột. Mỗi lần dùng 12g uống với nước sắc Nhân sâm (Bảo Mệnh Tập).

+ Trị trong Vị và Phế có hỏa phục (Bài này có thể tả hỏa được, nhất là nó có tác dụng tiêu được thực tích và đờm hỏa rất hay): Thạch cao, nung kỹ, để nguội, dùng chùng 240g, tán bột. Trộn với giấm làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 5 – 10 viên với nước sôi (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị răng đau do Vị hỏa quá thịnh: Thạch cao, thứ mềm 40g, nung kỹ. Đang lúc nóng, dùng rượu nhạt tưới vào, tán bột. Thêm Phòng phong, Kinh giới, Tế tân, Bạch chỉ mỗi thứ 2g, tán bột, trộn chung. Mỗi ngày dùng nó sát vào răng, rất hay (Bảo Đào Đường phương).

+ Trị người lớn tuổi bị phong nhiệt, mắt đỏ, bên trong mắt nóng, đầu đau, nhìn không rõ: Thạch cao 120g, Lá Tre (Trúc diệp) 50 lá, Đường 40g, Gạo nếp 1 chén, nước 5 chén. Trước hết, nấu Thạch cao và lá Tre trước cho thật kỹ, bỏ bã, cho Gạo nếp vào, nấu thành cháo, thêm Đường vào ăn (Dưỡng Lão phương).

+ Trị đau mắt phong, do phong hàn gây nên: Thạch cao, nung kỹ 80g, Xuyên khung 80g, Chích thảo 20g. tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 4g với nước sắc Hành và Trà (Tuyên Minh Luận).

+ Trị đầu đau, chảy nước mắt, chảy nước mũi, có khi đau buốt: Thạch cao, nung kỹ 80g, Xuyên khung 80g, Chích thảo 20g. tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 4g với nước sắc Hành và Trà (Tuyên Minh Luận).

+ Trị đầu đau mà chảy máu cam, tâm phiền: Thạch cao, Mẫu lệ đều 40g, tán bột. Mỗi lần uống 12g (Phổ Tế phương).

+ Trị gân xương đau nhức, chân tay mỏi do phong: Thạch cao 12g, bột mì 28g, tán bột. Hòa với nước làm thành bánh, nướng đỏ, để nguội, quấy với rượu, uống, rồi trùm chăn kín cho ra mồ hôi. Uống liên tục 3 ngày có thể trừ được gốc bệnh (Bút Phong Táp Hứng).

+ Trị quáng gà: Thạch cao tán bột. Mỗi lần dùng 4g. dùng gan heo, thái mỏng, trộn với thuốc bột, chưng cách thủy, ăn 1 ngày 1 lần, ít lâu sẽ khỏi (Minh Mục phương).

+ Trị do thấp gây nên nóng nhiều, mồ hôi nhiều, người không biết cho đó là chứng phiền khát, nhưng không phải: Chỉ nên dùng Thạch cao, Chích thảo, lượng bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 8g, dùng 1 thìa nước tương làm thang hoặc hòa vào uống (Bản Thảo Bồ Di).

+ Trị trẻ nhỏ bị thổ tả, sắc mặt vàng do nhiệt độc gây nên: Thạch cao, Hàn thủy thạch đều 20g, Cam thảo (sống) 10g, tán bột. Uống 4g với nước sôi để nguội (Ngọc Lộ Tán – Tiểu Nhi Dược Chứng Trục Quyết).

+ Trị thủy tả, bụng sôi do hỏa thịnh: Thạch cao, nung kỹ. Dùng gạo nếp lâu năm, nấu thành cơm, nghiền nát, trộn thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng. Dùng Hoàng đơn bọc ngoài làm áo. Mỗi lần uống 20 viên với nước cơm. Uống không quá 2 lần đã khỏi (Ly Lâu Kỳ phương).

+ Trị phụ nữ đang nuôi con mà sữa không xuống: Thạch cao 120g, sắc với 3 chén nước, uống. Uống chừng 3 ngày là thông sữa (Tử Mẫu Bí Lục).

+ Trị phụ nữ vú sưng: Thạch cao nung đỏ, để nguội, tán bột. Mỗi lần uống 12g với rượu nóng. Nếu chưa say, cho thể uống thêm ít nữa cho thật say, ngủ dậy lại uống 1 lần nữa (Nhất Túy Cao – Trần Nhật Hoa Kinh Nghiệm phương).

+ Trị phỏng lửa, dầu: Thạch cao tán bột, rắc vào (Mai Sư phương).

+ Trị tay bị vết đứt lại bị trúng thấp, vết thương lở loét không ăn da non hoặc không gom miệng lại: Hàn thủy thạch, nung kỹ 40g, Hoàng đơn 8g. tán bột. Lấy nước sắc Kinh óiii đặc rửa vết thương rồi rắc thuốc bột vào. Nếu nặng quá không khỏi được, thêm 4g Long cốt, 4g Hải nhi trà nữa, rất hay (Tích Đức Đường phương).

+ Trị miệng lở, họng đau, trên hoành cách mô có phục nhiệt: Hàn thủy thạch, nung kỹ 120g, Chu sa 12g, Nào tử ½ chữ. Tán bột. Rắc vào vết thương (Tam Nhân phương).

+ Trị nhọt đơn độc thời kỳ sưng tấy [có kết quả, đã có mủ thì không dùng]: Bột Thạch cao sống 3 phần, dầu Trấu 1 phần, trộn thành hồ đắp ngoài (Trương Huệ Hàng, Trung Hoa Ngoại Khoa Tạp Chí 1960, 4: 366).

+ Trị đại trường viêm loét mạn: Thạch cao hợp tử (Thạch cao bột 100g, thêm Vân Nam Bạch Dược 2g, Novocain 2% 20ml, thêm nước sôi ấm 250ml, thụt lưu đại trường. Một liệu trình 7-0 ngày. Trị 100 ca, kết quả 97% (Đường Đức triết, Tứ Xuyên Trung Y Tạp Chí 1988, 4: 43).

+ Trị phỏng: Dùng bột Thạch cao cho vào bao, bóp rắc đều lên vùng phỏng. Kết quả khỏi 51/53 ca (Phúc Kiến Trung Y Dược Tạp Chí 1960, 6: 21).

Tham khảo:

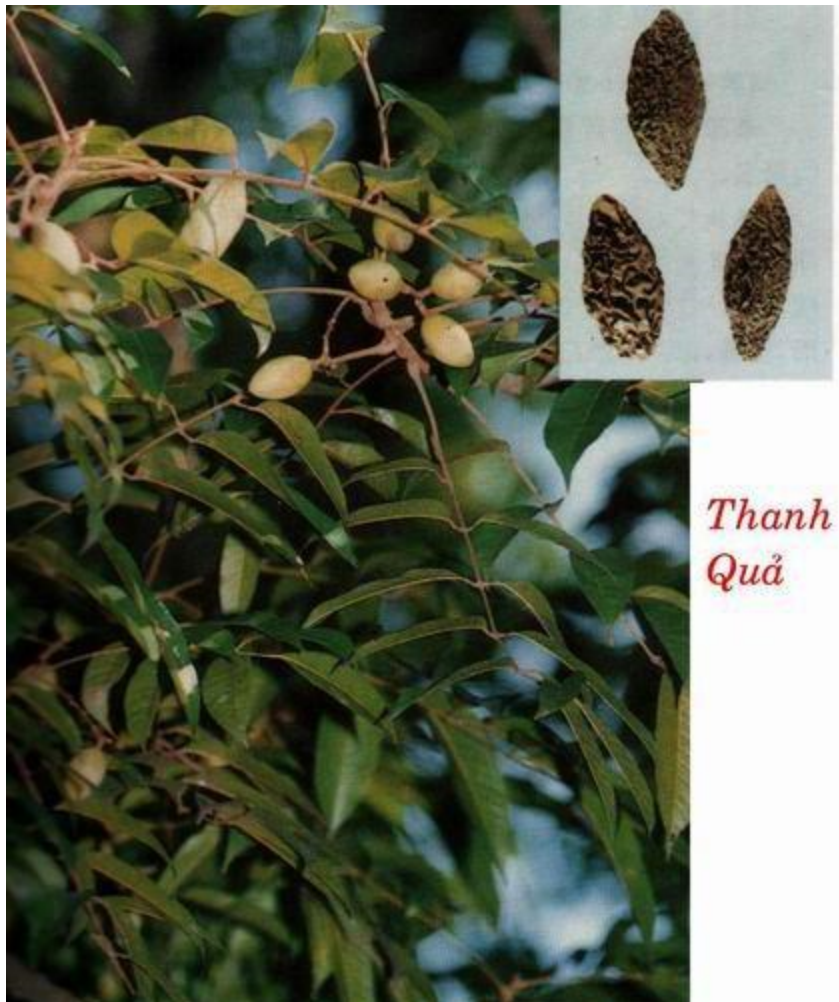
+ Thạch cao tính trầm, âm giáng, khắc nghiệt mà không sinh trưởng. Khi dùng phải có lý do thích hợp, không nên dùng bữa bãi theo ý mình đến nỗi tổn hại đến căn bản của sinh mệnh. Ông Trương Khiết Cổ nói rằng Thạch cao có thể làm cho dạ dày lạnh mà không ăn được. Phàm không có chứng trạng cực nhiệt thì không nên dùng. Bệnh huyết hư phát sốt giống chứng Bạch Hổ Thang mà dùng lầm thì không cứu được. Họ Phi nói: lời của Tôn Triệu nói thảng tư âm kịch trở đi là mùa nóng nực, nên dùng bài Bạch Hổ thang, nhưng khí hậu 4 phương sớm muộn không đều, rét, nắng, lạnh, nóng khí trời khác nhau, cũng nên xét kỹ. Lý Đông Viên nói: trước tiết Lập hạ mà uống nhiều Bạch Hổ Thang nhất định sẽ sinh ra chứng tiểu không cầm được, vì tân dịch của Dương minh không thể đưa lên, thanh khí của Phế lại giáng xuống, xem đó thì biết tính của Thạch cao (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Thạch cao và Cát căn đều là các vị thuốc giải được các chứng bệnh thuộc về Dương minh. Nhưng Cát căn làm mở phần da lông, trừ được khí lạnh ở kinh Dương minh, còn Thạch cao thì làm cho mát để giải bớt khí nóng ở kinh Dương minh. Vì vậy, sốt mà phải đắp chăn, sợ lạnh là do khí lạnh ở phần biểu, nhiệt bị kết lại trong Vị, nên dùng ngay Cát căn để khơi trống lớp da ở ngoài ra thì khí lạnh có chỗ thoát, nhiệt cũng có lối tan đi. Nếu chỉ thấy cơ thể nóng mà không đắp chăn,

chỉ khát nước, nhiều mồ hôi, miệng khô, họng khô, không thở được thì dùng ngay Thạch cao là đúng phép. Nước ta thuộc vùng nhiệt đới, khí hậu nóng nực, nhất là khoảng tháng 3, tháng 4, khí trời nóng quá, người ta hít phải khí nóng làm cho Phế và Vị càng nóng lên, cho nên Thạch cao về mùa đó cần dùng. Có người sợ Thạch cao lạnh quá không dám dùng, thế thì không biết rằng công dụng của nó hay chữa được chứng buồn phiền, nóng nực hay sao? (Kim Chỉ Nam Dược Tính).

+ Thạch cao vị ngọt, tính hàn, trừ được hỏa ở dương minh, lại giải nhiệt cho da thịt. Màu trắng của Thạch cao nhập vào Phế, chất nặng mà chứa mỡ, có tác dụng lấy Kim sinh Thủy (Thiên Gia Diệu phương).

129. THẢO QUẢ



Tên khoa học:

***Amomum tsaoko* Crevost et Lem.**

Họ khoa học:

Họ Gừng (Zingiberaceae).

Mô Tả:

Loại thảo, sống lâu năm, cao chừng 2,5-3m. Thân rễ mọc ngang, có đốt, đường kính chừng 2,5-4cm, giữa có màu trắng nhạt, phía ngoài màu hồng, mùi thơm. Lá mọc so le, có lá có cuống, có lá không cuống, bẹ lá có khía dọc, phiến lá dài 60-70cm, rộng tới 20cm, mặt trên phiến lá màu xanh thẫm, mặt dưới hơi mờ, mép lá

nguyên. Cụm hoa bông, mọc từ gốc, dài chừng 13-20cm, hoa màu đỏ nhạt, mỗi bông nhiều quả, khi chín quả màu đỏ nâu, dài 2,5-4cm, rộng 1,5-2cm. Vỏ quả ngoài dày 5mm, quả chia làm 3 ô, mỗi ô có độ 7-8 hạt rất thơm, có áo hạt hình tháp, ép vào nhau.

Địa lý:

Mọc hoang và được trồng ở các tỉnh miền núi như Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, Tây Bắc.

Thu hái, Sơ chế:

Lựa quả chưa chín, hái về phơi hoặc sấy nhẹ lửa cho khô (thường 3-4 ngày). Quả khô sẽ ngả màu xám nâu nhạt, nhiều nếp nhăn dọc và thường phủ 1 lớp phấn trắng. Khi nào dùng mới bóc vỏ ngoài lấy hạt, nếu bóc ngay sẽ mất mùi thơm.

Bộ phận dùng:

Quả.

Bào chế:

+ Dùng Cám hòa với nước sôi cho dẻo, bọc Thảo quả rồi nướng, bỏ xác và xơ trắng ở bên trong đi, để dành dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Dùng bột mì trộn với nước sôi cho dẻo, bọc Thảo quả, nướng chín, bỏ vỏ lấy nhân dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Thành phần hóa học:

+ Trong Thảo quả có tinh dầu chừng 1-3%. Tinh dầu màu vàng nhạt mùi thơm, ngọt, vị nóng cay, dễ chịu

Tác dụng dược lý:

+ Nước sắc 0,25-0,75% của Thảo quả có tác dụng hưng phấn ruột cô lập của súc vật thí nghiệm (Trung Dược Học).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị sốt rét: Thảo quả nhân 4g, Thực phụ tử 10g, Sinh khương 3 lát, Đại táo 3 quả, sắc uống (Quả Phụ Thang - Tế Sinh Phương).

+ Trị bụng đau, bụng đầy do hàn thấp tích trệ: Thảo quả (nướng) 6g, Hậu phác, Hoắc hương đều 10g, Thanh bì, Bán hạ, Thần khúc đều 6g, Cao lương khương 6g, Đinh hương, Cam thảo đều 4g, Sinh khương, Đại táo 10g, sắc uống (Thảo Quả Ấm - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị sốt rét: Thảo quả nhân 2g. tán bột, bọc trong miếng gạc, trước khi lên cơn, nhét vào 1 bên lỗ mũi (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị tiêu hóa rối loạn do ăn uống, không tiêu, tích thực, gây vùng thượng vị đầy đau: Thảo quả (nướng) 6g, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Sinh khương đều 10g, Cam thảo 4g, Đại táo 3 quả, sắc uống (Thảo Quả Bình Vị Tán - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị miệng hôi: Thảo quả gĩa dập, ngâm nuốt dần (Dược Liệu Việt Nam).

+ Trị sốt rét, tiêu chảy: Thảo quả 10g, Kha tử 10g, Gừng sống 7 lát, Táo đen 7 quả, nước 300ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày (Dược Liệu Việt Nam).

+ Thảo quả dùng với Tri mẫu trị chứng hàn nhiệt ngược. Hai vị thuốc 1 âm 1 dương nên không có hạ do thiên thắng. Thảo quả trị hàn ở thái âm, Tri mẫu trị hỏa ở dương minh (Bản Thảo Cương Mục).

+ Thảo quả và Đậu khấu, nhiều sách đều ghi là khí vị tương đồng, có tác dụng chỉ khát, ôn vị, khứ hàn. Thuốc có khí vị phù tán, do đó, bị chứng chướng ngược, dùng thuốc đều có hiệu quả (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Thảo quả vị cay, tính ôn táo, thiên về trừ hàn thấp mà ôn táo trung cung cho nên Thảo quả là vị thuốc chủ yếu để trừ hàn thấp ở tỳ vị. Ở vùng rừng núi, khí độc sương mù đều là loại âm thấp tà, dễ làm tổn thương chính khí, muốn trừ khí độc phải dùng loại ôn táo, phương hương để thắng âm, thấp trọc (Bản Thảo Chính Nghĩa).

+ Thảo Quả và Thảo đậu khấu có điểm khác nhau: Ngày nay, tỉnh Phúc Kiến trồng Đậu khấu to như quả nhãn, nhưng hơi dài, vỏ vàng nhạt, mỏng mà những cạnh

nhô lên, nhân ở trong giống như hạt Sa nhân, có mùi cay, thơm, gọi là Thảo đậu khấu. Tỉnh Vân Nam trồng Thảo quả, to như trái Kha tử, vỏ đen dày, các đường gân liền nhau, nhân bên trong thô và cay hắc bốc lên giống mùi con Ban miêu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thảo quả chủ yếu trị về hàn thấp khí uất, sốt rét do chương khí, dịch khí. Thảo đậu khấu chủ yếu trị về vị suy, nôn mửa, ngực đầy, bụng đau, bụng đầy (Đông Dược Học Thiết Yếu).

130. THỎ TY TỬ





Tên khác: Thỏ ty thực (Ngô Phổ Bản Thảo), Thổ ty tử (Bản Thảo Cầu Nguyên), Thỏ lư, Thỏ lữ, Thỏ lữy, Xích cương, Thổ khâu, Ngọc nữ, Đường môn, Hỏa diệm thảo, Dã hồ ty, Ô ma, Kim cô, Hồ ty, Lão thúc phu, Nghinh dương tử, Nàn đại lan, Vô căn đẳng, Kim tuyến thảo, Kim tiền thảo, Thiện bích thảo (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Hoàng ty tử (Liêu Ninh Thường Dụng Thảo Dược Thủ Sách), La ty tử (Giang Tô Dược vật Học Tài Chí), Hoàng la tử, Đậu hình tử, Hoàng cương tử (Sơn Đông Trung Thảo Dược Thủ Sách).

Tên khoa học:

Cuscuta hygrophilae Pears.

Họ khoa học:

Họ Bìm bìm (Convolvulaceae).

Mô Tả:

Dây ký sinh, mọc leo và cuốn trên các cây khác. Thân hình sợi màu vàng hay đỏ nâu nhạt, lá biến thành vẩy. Có rễ mút để hút thức ăn ở cây chủ. Hoa hình cầu màu trắng nhạt, gần như không cuống, tụ lại 10-30 hoa. Quả gần như hình trứng có kẽ nứt, trong chứa 2-4 hạt hình trứng, đỉnh dẹt, hạt dài chừng 2mm.

Địa lý:

Mọc hoang khắp nơi, hay gặp trên cây Cúc tần (*Pluchea indica*) loại họ Cúc (Asteraceae).

Thu hoạch:

Mùa thu, khi hạt chín, cắt dây Tơ hồng về, phơi khô, đập lấy hạt.

Phần dùng làm thuốc:

Hạt (*Semen Cuscutae Chinensis*). Loại hạt chắc, mập là tốt.

Mô tả dược liệu:

Thỏ ty tử hình tròn, đường kính nhỏ dưới 0,1cm. Vỏ ngoài màu nâu đỏ hoặc vàng nâu, hơi xù xì, dùng kính lúp soi, có thể thấy những nếp vân nhăn nhỏ, một đầu có chấm nhỏ màu trắng. Chắc, nấu với nước sôi thì dễ vỡ tách, để lộ nhân hình tròn màu trắng. Không mùi, vị nhạt (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Rửa sạch, phơi khô, tắm nước muối sao để dùng hoặc đun với nước làm thành bánh [thỏ ty bính] (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Thỏ ty tử bính: Lấy Thỏ ty tử sạch, cho vào nước đun cho đến khi nở hoa và đặc như cháo hoa, màu xám nâu, gĩa nát ra làm thành bánh (bính). Hoặc lại cho rượu nếp với bột mì vào làm bánh, cắt thành miếng, phơi khô là được (Dược Tài Học).

Thành phần hóa học:

+ Quercetin, Astragalin, Hyperin, Quercetin -3-O-b-D-Galactoside-7-O-b-Glucoside (Kim Hiểu, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1992, 17 (5): 292).

+ Lecithin, Cephalin (Hứa Ích Dân, Trung Thảo Dược 1989, 20 (7): 303).

+ b-Carotene, g- Carotene, a-Carotene-5-6-Eposide, Lutein, Taraxathin (Baccarini A và cộng sự, Phytochemistry 1965, 4 (2): 349).

+ Vitamin A, Glycoside (Chinese Herbal Medicine).

Tác dụng dược lý:

. Trên thực nghiệm thuốc có tác dụng tăng lực co bóp của tim Cóc cô lập, làm hạ huyết áp Cóc đã gây mê, hưng phấn cổ tử cung (Trung Dược Học).

. Tăng công năng miễn dịch: Chích dịch chiết Thỏ ty tử vào ổ bụng thỏ, thấy tăng tác dụng thực bào, hoạt tính E – Mai côi hoá hình thành hợp với kháng thể tạo nên (Lý Liên Quá, Trung Quốc Dược Lý Thông Báo 1984, (3-4): 73).

. Cho thỏ uống dung dịch Thỏ ty tử với lượng 1g/kg, mỗi tuần 3 lần, liên tục 36 tuần, cho thấy thuốc có tác dụng ức chế sự phát triển tế bào ung thư da đầu vú (Nisa M và cộng sự J Ethnopharmacol 1986, 18 (1): 21).

. Nước sắc Thỏ ty tử có tác dụng phòng trị tứ khí hóa than dẫn đến tổn thương Glucose gan ở chuột (Nisa M và cộng sự J Ethnopharmacol 1985, 102: 143164s).

. Nước sắc Thỏ ty tử có tác dụng tốt đối với chứng mắt có màng do đục thủy tinh thể (Dương Thọ, Bắc Kinh Y Khoa Đại Học Học Báo 1991, 23 (2): 97).

Tính vị:

+ Vị cay, tính bình (Bản Kinh).

+ Vị ngọt, không độc (Biệt Lục).

+ Vị ngọt, cay, tính hơi ôn (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Vị ngọt, tính bình, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Vị ngọt, cay, tính hơi ấm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

- . Vào kinh Tỳ, Thận, Can (Bản Thảo Kinh Thư).
- . Vào kinh Tâm, Can, Thận (Bản Thảo Tân Biên).
- . Vào kinh Can, Thận (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- + Bổ dương, ích âm, cố tinh, súc niệu, minh mục, chỉ tả (Trung Dược Học).
- + Bổ bất túc, ích khí, uống lâu ngày sẽ sáng mắt, tăng tuổi thọ (Bản Kinh).
- + Dưỡng cơ, cường âm, kiện cốt (Biệt Lục).
- + Ôn thận, tráng dương, bổ Can, minh mục (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

- + Trị lưng đau, gối mỏi, di tinh, tiết tinh (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Trị Thận dương hư, lưng đau, tiểu nhiều, tiêu chảy lâu ngày do Thận hư, mắt mờ do Can Thận suy (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Kiêng kỵ:

- + Thở ty tử kỵ thịt thỏ (Thiên Kim phương).
- + Người mà Thận có hỏa, cường dương không liệt dương: không dùng. Táo bón kiêng dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Phụ nữ có thai, băng huyết, cường dương, táo bón, Thận có hỏa, âm hư hỏa vượng: cấm dùng (Đắc Phối Bản Thảo).
- + Thận hư, hỏa vượng, táo bón: cẩn thận khi dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Táo bón: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 12 – 16g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị mặt mọc mụn, nhức đau: Thỏ ty tử, gĩa nát, ép lấy nước sôi (Trửu Hậu Phương).
- + Trị tự nhiên bị sưng phù, thân thể và mặt sưng to: Thỏ ty tử 1 thăng, Rượu 5 thăng, ngâm 2-3 ngày. Mỗi lần uống 1 thăng, ngày 3 lần (Trửu Hậu Phương).
- + Trị trĩ sưng, ngứa, trong hậu môn đau: Thỏ ty tử, chưng cho hơi vàng đen, tán nhuyễn, hòa với trứng gà sôi (Trửu Hậu Phương).
- + Bổ Thận khí, tráng dương đạo, trợ tinh thần, khinh (làm nhẹ) lưng, chân: Thỏ ty tử (chưng rượu, sấy khô) 1 cân, Phụ tử (chế) 160g. tán bột. Trộn với rượu hồ làm viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với rượu (Thỏ Ty Tử Hoàn – Biển Thước Tâm Thư).
- + Trị tinh khí bất túc, thận thủy bị tảo, họng khô, khát, tai ù, đầu váng, mắt mờ, da mặt sạm đen, lưng đau, gối đau: Thỏ ty tử (chưng rượu) 80g, Ngũ vị tử 40g. Tán bột. Trộn mật làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 70 viên lúc đói với nước muối hoặc rượu (Song Bổ Hoàn – Tế Sinh Phương).
- + Trị Tâm Thận bất túc, tinh thiếu, huyết khô, phiền nhiệt, khát muốn uống, tinh hư, huyết ít: Thỏ ty tử (chưng rượu) 80g, Mạch môn (bỏ lõi) 80g. Tán bột. Trộn mật làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 70 viên lúc đói với nước muối hoặc với nước sôi, trước bữa ăn (Tâm Thận Hoàn – Tế Sinh Tục phương).
- + Trị Tâm khí bất túc, suy tư quá độ, Thận kinh hư tổn, chân dương không vững, tiểu đục, hay mơ, tiết tinh: Thỏ ty tử 200g, Bạch phục linh 120g, Thạch liên tử (bỏ vỏ) 80g. Tán bột. Trộn với rượu làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng. Mỗi lần uống 30 viên với nước muối, lúc đói (Phục Thỏ Hoàn – Cục phương).
- + Trị dễ sảy thai: Thỏ ty tử (sao), 160g, Tang ký sinh, Tục đoạn, A giao đều 80g. Thuốc tán bột còn A giao nấu với nước cho chảy ra, hòa với thuốc bột làm thành viên 0,4g. Mỗi lần uống 20 viên, ngày hai lần (Thọ Thai Hoàn – Y Học Trung Trung Tham Tây Lục).

+ Trị thận hư, liệt dương, di tinh, lưng đau, tiểu nhiều: Thỏ ty tử, Ngũ vị tử, Tế tân, Trạch tả đều 40g, Sung úy tử, Thục địa đều 80g, Hoài sơn 60g. tán bột, trộn mật làm hoàn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g (Thỏ Ty Tử Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị di tinh, bạch trọc: Thỏ ty tử 12g, Ngũ vị tử 6g, Phục linh, Hạt sen đều 12g. dùng Sơn dược hồ, làm hoàn. Mỗi lần uống 8g với nước muối nhạt hoặc sắc uống (Phục Thỏ Đơn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu chảy lâu ngày do Thận hư: Thỏ ty tử, Câu kỷ, Đảng sâm, Phục linh đều 12g, Sơn dược 16g, Hạt sen 12g. Tán bột. Dùng gạo hồ, làm hoàn. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 12g (Thỏ Ty Tử Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mắt mờ do Can huyết suy: Thỏ ty tử, Sơn thù, Cúc hoa, Địa hoàng. Lượng bằng nhau, tán bột, luyện với mật làm hoàn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với rượu (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị mắt mờ do Can Thận suy: Thỏ ty tử, Thục địa, Xa tiền tử đều 12g. tán bột. Trộn mật làm hoàn Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với rượu (Trú Cảnh Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu khát: Thỏ ty tử sắc uống hoặc tán thành bột, làm hoàn uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Tỳ Thận đều hư, tiêu lỏng: Thỏ ty tử, Thạch liên tử đều 9g, Phục linh 12g, Hoài sơn 15g. Sắc uống (An Huy Trung Thảo Dược).

+ Trị khớp viêm: Thỏ ty tử 6g, Vỏ trứng gà 9g, Bột xương trâu 15g, Tán bột, trộn đều. mỗi lần uống 6g, ngày 3 lần (Liễu Ninh Thường Dụng Trung Thảo Dược Thủ Sách).

+ Trị bạch điển phong: Thỏ ty tử cả thân và hạt 25g, ngâm vào 100ml cồn 95%, sau 48 giờ, đem xát vào vùng bệnh, ngày 2 – 3 lần. Trị 10 ca, có kết quả 8 ca (Khoa Da Liễu Viện Y Học Tây An – Tây An Y Học Học Báo 1959, 6: 88).

Tham khảo:

+ Thỏ ty tử bẩm tính xung hòa, khí chính dương đông lại, không có gốc, nhờ khí để hình thành, vì vậy tiếp tục bổ được nguyên khí của tiên thiên. Chuyên trị tạng Thận suy yếu, tinh lạnh tự tiết ra, tiểu nhỏ giọt, ôn mà không táo, bổ mà không trệ, lại có khả năng bổ cho mẹ đẻ của hành Thổ, vì vậy giúp cho ăn ngon hơn, bổ tả cũng đều có kết quả. Bài Hy Đâu Đơn dùng Thỏ ty tử theo ý bồi bổ tiên thiên bất túc, nhưng nếu uống độc vị thì thiên về bổ vệ khí, cho nên người xưa dùng Thỏ ty tử chung với Thực địa gọi là Song Bổ Hoàn. Dùng chung với Huyền sâm gọi là Huyền Thỏ Đơn là theo ý đó (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Xét trong các thứ hạt, không có loại nào có chất nhựa tốt như Thỏ ty tử, vì khí nấu chín, hơi thơm man mát, đượm nhiều tính chất nhuận màu. Khi sống, nó không cứng lạ thường, khi nấu chín lại không trơn chảy nên nó thường bổ, giữ được tinh tủy, lại giúp tiêu hóa, vì vậy, ăn Thỏ ty tử lâu dài làm cho cơ thể mập mạp, khỏe mạnh. Nhưng tác dụng của nó chậm, uống lâu ngày mới có kết quả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Thỏ ty tử là vị thuốc có tính mềm nhuận, nhiều chất dịch, đặc, nhưng không dính, giống như Bồ cốt chỉ, dịch nhiều và đặc. Tuy nhiên Bồ cốt chỉ dịch đặc mà như mỡ, khí vị lại cay, ôn, thích hợp với người Thận dương hư. Còn Thỏ ty tử dịch đặc mà giống như tinh, vị ngọt, tính bình, thích hợp với người Can Thận hư, là vị thuốc bổ, tư nhuận rất hay (Đông Dược Học Thiết Yếu).

131. THỰC ĐỊA HOÀNG

Tên khác:

Thực địa (Cảnh Nhạc Toàn Thư), Cửu chưng thực địa sa nhân mặt bạn, Sao tùng thực địa, Địa hoàng thán (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên khoa học:

Rehmania glutinosa Libosch.

Họ khoa học:

Họ Hoa Mỡm Chó (Scrophulariaceae).

Mô tả:

Cây thảo sống nhiều năm, toàn thân cây có phủ một lớp lông trắng mềm. Thuộc cây rễ củ, mỗi cây có 5-7 củ, củ có cuống dìa, vỏ củ màu đỏ nhạt. Cây cao 20-30cm. Lá thường mọc túm dưới gốc cây. Lá mọc đối ở các đốt thân. Lá hình trứng lộn ngược đến hình bầu dục dài, đuôi lá tù, mép lá có răng cưa tù không đều nhau, lá có nhiều nếp nhăn, lá dưới gốc dài hẹp. Hoa tự mọc thành chùm trên ngọn thân cây, đài hình chuông, bên trên nứt thành 5 cánh, tràng hình ống hơi uốn cong, đầu khía 5 cánh, giống hình môi, mặt ngoài màu đỏ tím, mặt trong màu vàng có vân tím. Nhị cái 1, nhị đực 2. Quả bế đôi, hình tròn trứng, cánh đài bao úp. Nhiều hạt, hình trứng bé nhỏ, màu nâu nhạt.

Là loại Sinh địa đã chế biến thành.

Bộ phận dùng làm thuốc:

Củ đã chế biến (Radix Rehmanniae). Loại chắc, màu đen huyền, mềm, không dính tay, thớ dai là tốt.

Bào chế:

+ Chọn thứ Sinh địa tốt, to, dùng rượu Sa nhân (700g Sa nhân ngâm trong 10 lít rượu), tẩm 1 đêm, xếp vào nồi, đồ cho thật kỹ khoảng 1 ngày đêm, rồi đem ra phơi nắng. Rồi lại tẩm, đồ, phơi như trên, làm 9 lần là được [gọi là cửu chưng cửu sái] (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Lấy 10kg Sinh địa, rửa sạch, để cho ráo nước. Lấy 5 lít nước, cho vào 300g bột Sa nhân, nấu cho cạn còn 4,5 lít. Lấy nước Sa nhân tẩm củ Sinh địa rồi xếp vào thùng men hoặc khạp, nấu trực tiếp với nước Sa nhân còn lại. Có thể thêm 100g gừng tươi gĩa nhỏ và nước sôi cho đủ ngập hết các củ, nấu trong 2 ngày đêm cho chín, nước cạn đến đâu thấm nước sôi vào cho đủ mức nước cũ, nấu cho kỹ. Nếu nấu không đúng kỹ thuật, sau này có nấu lại củ cũng không mềm được. Khi nấu phải đảo luôn, lần cuối cùng thì để cho cạn, còn $\frac{1}{2}$ mức nước cũ. Vớt củ Sinh địa ra, phơi cho ráo nước, lấy nước nấu, cứ 1 lít nước thêm $\frac{1}{2}$ lít rượu, tẩm bóp rồi đồ 3

giờ, đem phơi. Làm 9 lần tắm, đồ, phơi là tốt nhất (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Đựng trong thùng kín, tránh sâu bọ. Khi dùng thái lát mỏng hoặc nấu thành cao đặc hoặc đập cho bột, sấy khô với thuốc khác để làm thuốc hoàn, thuốc tán.

Thành phần hóa học:

+ Leonuride, Ajugol, Aucubin, Catapol, Rehmannioside A, B, C, D, Melittoside (Đại Diêm Xuân Tri, Sinh Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1981, 35 (4): 291).

+ Rehmaglutin A, B, C, D, Actioside (Kitagawa I và cộng sự, Chem Pharm Bull 1986, 34 (3): 1399).

+ Isoacteoside (Sasaki H và cộng sự, Planta Med. 1989, 55 (5): 458).

+ Monometittoside, Glutinoside (Yoshikawa H và cộng sự, Chem Pharm Bull, 1986, 34 (3): 1403).

+ Geniposide, Ajugoside, 6-O-E-Feruloyl ajugol, Jioglutin D, E, Jioglutolide (Moroto T và cộng sự, Phytochemistry, 1990, 29 (2): 523).

+ b-Sitosterol, Manitol, Stigmasterol, Campesterol, Rehmannin, Catalpol, Arginine, Glucose (Chinese Herbal Medicine).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng viêm: Nước sắc Địa hoàng có tác dụng kháng viêm. Đối với chuột cống thực nghiệm gây viêm bằng Formalin vùng chân đùi, thuốc làm giảm viêm rõ (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với đường huyết: Địa hoàng làm hạ đường huyết. Có báo cáo cho rằng Địa hoàng làm tăng cao đường huyết nơi chuột cống hoặc không ảnh hưởng đến đường huyết bình thường nơi thỏ (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Địa hoàng có tác dụng cường tim, hạ áp, cầm máu, bảo vệ gan, lợi tiểu, chống chất phóng xạ, chống nấm (Trung Dược Học).

+ Đối với hệ miễn dịch: Nước sắc Địa hoàng có tác dụng ức chế miễn dịch kiểu Corticoid nhưng không làm ức chế hoặc teo vỏ tuyến thượng thận. Thực nghiệm cho thấy Sinh địa, Thục địa đều có thể làm giảm tác dụng ức chế chức năng vỏ tuyến thượng thận của Corticoid (Trung Dược Học).

Độc tính:

Tác dụng phụ của Thục địa nhẹ, bao gồm tiêu chảy, bụng đau, chóng mặt thiếu khí, hồi hộp. Những triệu chứng này thường hết khi ngưng uống thuốc (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

- + Vị ngọt, tính hàn (Bản Kinh).
- + Vị đắng, không độc (Biệt Lục).
- + Vị hơi hàn (Thực Liệu Bản Thảo).
- + Vị ngọt, tính hơi ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

- + Vào kinh thủ Thiếu âm Tâm, túc Thiếu âm Thận, thủ Quyết âm Tâm bào, túc Quyết âm Can (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Vào kinh Tâm, Can, Tỳ, Phế (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).
- + Vào 3 kinh âm ở chân [Tỳ, Thận, Can] (Bản Thảo Tùng Tân).
- + Vào kinh Can, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng, chủ trị:

- + Trục huyết tỳ, chấn cốt tủy, trường cơ nhục. Nấu uống trừ hàn nhiệt, tích tụ, trừ tỳ. Uống lâu ngày thân thể nhẹ nhàng, không già (Bản Kinh).
- + Chủ phái nam bị ngũ lao, thất thương, phụ nữ bị thương trung, bào lậu hạ huyết, phá ác huyết, niệu huyết, lợi đại tiểu trường, bổ nội thương ở ngũ tạng, thông huyết mạch, ích khí lực, lợi nhĩ mục (Biệt Lục).

- + Đại bổ huyết hư bất túc, thông huyết mạch, ích khí cơ (Trân Châu Nang).
- + Bổ hư tổn, ôn trung, hạ khí, thông huyết mạch, uống lâu tăng tuổi thọ. Trị sản hậu bụng đau, chủ thổ huyết không cầm (Dược Tính Luận).
- + Dưỡng âm, thoát dương, lương huyết, sinh huyết. Trị huyết hư phát sốt, ngũ tâm phiền nhiệt, bứt rứt, suyễn, ngực có hòn khối, điều kinh, an thai, lợi đại tiểu tiện (Bản Thảo Tùng Tân).
- + Tư âm, bổ huyết. Trị âm hư, huyết thiếu, lưng đau, chân yếu, ho lao, nóng trong xương, di tinh, băng lậu, kinh nguyệt không đều, tiêu khát, gầy ốm, tai ù, mắt mờ (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Phối Mạch môn để giải rượu tốt (Bản Thảo Kinh Tập chú).
- + Tẩm rượu dẫn thuốc đi lên và ra bên ngoài (Dụng Dược Tâm Pháp).
- + Tẩm nước gừng thì không bị đầy ở ngực, chế với rượu thì không làm hại dạ dày (Bản Thảo Cương Mục).
- + Được rượu, Mạch môn, Đơn bì, Dương quy thì tốt (Bản Thảo Bị Yếu)
- + Hợp với Nhục quế có tác dụng dẫn hỏa quy nguyên, trị phần âm suy yếu (Ngoại Khoa Toàn Sinh Tập).

Liều dùng: 12 – 60g

Kiêng kỵ:

- + Ghét Bối mẫu, sợ Vô di (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Kỵ Tam bạch (Dược Tính Luận).
- + Kỵ La bạch, Thông bạch, Phỉ bạch, Cửu bạch (Dược Phẩm Tinh Yếu).
- + Bên trong bị hàn, có tích tụ, dịch tiết: không dùng (Y Học Nhập Môn).
- + Vị khí hư hàn, dương khí suy, dương khí thiếu, ngực đầy: cấm dùng (Đắc Phối Bản Thảo).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị dương minh ôn bệnh, không có chứng ở thượng tiêu, hàng ngày không đại tiện được, thường phải dùng thuốc hạ, do cơ thể vốn hư, không dùng bài Thừa Khí được: Nguyên sâm 40g, Mạch môn (để lõi) 32g, Sinh địa 32g, sắc với 8 chén nước, còn 3 chén. Khi nào thấy miệng khô thì uống. Hễ chưa đi tiêu được thì uống tiếp (Tăng Dịch Thang – Ôn bệnh Điều Biện).

+ Trị ôn độc phát ban, đại dịch khó cứu: Sinh địa 240g, Đậu xị 480g, Mỡ heo 960g. Sau khi nấu sôi 5,6 lượt, còn chừng 3 phần thì thêm Hùng hoàng, Xạ hương, đều to bằng hạt đậu, trộn đều, uống. Độc xuất ra da là khỏi (Hắc Cao – Trửu Hậu phương).

+ Trị chảy máu cam, vùng trên ngực có nhiều nhiệt: Can địa hoàng, Long não, Bạc hà. Lượng bằng nhau, uống với nước lạnh (Tôn Đào phương).

+ Trị chảy máu cam, tái đi tái lại không khỏi: Sinh địa, Thục địa, Câu kỷ tử, Địa cốt bì, đều bằng nhau. Mỗi lần uống 8g uống với mật ong, ngày 3 lần (Địa Hoàng Ẩm – Xích Thủy Huyền Châu).

+ Trị trường phong tạng độc, máu ra hồng tươi: Sinh địa, Hoàng bá (sao), mỗi thứ 1 cân. Tán bột, trộn với mật ong làm hoàn, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 80-90 viên với nước cơm, lúc đói, trước bữa ăn (Bá Hoàng Hoàng – Xích Thủy Huyền Châu).

+ Trị huyết nhiệt, tiểu ra máu: Sinh địa 8g, Hoàng cầm (sao) 20g, A giao (sao), Trắc bá diệp (sao), đều 4g. Sắc uống sau bữa ăn (Sinh Địa Hoàng Tán – Xích Thủy Huyền Châu).

+ Trị có thai mà bị ra huyết: Can khương (bào) 40g, Can địa hoàng 240g. tán bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần dùng 1 thìa, uống với rượu (Can Khương Địa Hoàng Tán – Phổ Tế Phương).

+ Trị huyết trướng: Can địa hoàng 40g, Ô tặc cốt 80g. Tán bột. Chia làm 7 lần uống với rượu (Địa Hoàng Tán – Phổ Tế phương).

+ Trị táo bón do âm hư trở thành thói quen: Thực địa 80g, sắc với thịt nạc heo, uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết áp cao: Mỗi ngày dùng 20-30g Thực địa liên tục trong 2-3 tuần. Trị 62 ca kết quả tốt, Huyết áp và Cholesterol đều hạ, Triglycerid giảm, điện não đồ và điện tâm đồ đều được cải thiện (Trung Dược Học).

+ Trị tiểu đường: Thực địa 12g, Thái tử sâm 16g, Sơn dược 20g, Ngũ vị tử 8g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị cột sống viêm, cột sống thoái hóa: Thực địa 30 cân, Nhục thung dung 20 cân, đều sấy khô, tán bột. Cốt toái bổ, Dâm dương hoắc, Kê huyết đằng đều 20 cân, La bặc tử 10 cân. sắc thành cao còn 22 cân, thêm Mật 3 cân, trộn đều, làm thành hoàn, mỗi hoàn 2,5g. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2 hoàn. Liệu trình 1 tháng. Đã trị trên 3000 ca. Theo 1000 ca được thống kê thì: kết quả tốt 803 ca, có tiến bộ 141 ca, không kết quả 56 ca. Đa số trong 1-2 liệu trình là có kết quả (Lưu Bá Linh, 'Phân Tích Lâm Sàng 1000 Ca Viêm Thoái Hóa Cột Sống', Liều Ninh Trung Y Tạp Chí 1982, 3: 40).

+ Trị tế bào thượng bì thực quản tăng sinh: Dùng Lục Vị Địa Hoàng Hoàn (Thực địa, Sơn thù, Sơn dược, Trạch tả, Phục linh, Đơn bì, theo tỉ lệ 8, 4, 4, 3, 3, 3. Tán bột, luyện mật làm hoàn, mỗi hoàn 10g. Ngày uống 1-3 lần, mỗi lần 1-2 hoàn, liên tục 1-2 năm. Đã trị 46 ca nghi ung thư thực quản và tế bào thượng bì thực quản tăng sinh. Kết quả ung thư hóa 1 ca, ổn định 4 ca, tiến bộ tốt 41 ca. Đối với tế bào thượng bì thực quản tăng sinh, tỉ lệ tiến bộ tốt 89,1% (Bệnh Viện Ung Thư Hồ Bắc, 'Nhận Xét Bước Đầu Về Kết Quả Điều Trị Tế Bào Thượng Bì Thực Quản Tăng Sinh Bằng Lục Vị Địa Hoàng Hoàn', Tân Y Dược Học Tạp Chí 1977, 7: 15).

Tham khảo:

+ Là thuốc chủ yếu để bổ Thận, là thuốc loại tốt để ích âm huyết (Bản Thảo Kinh Sơ).

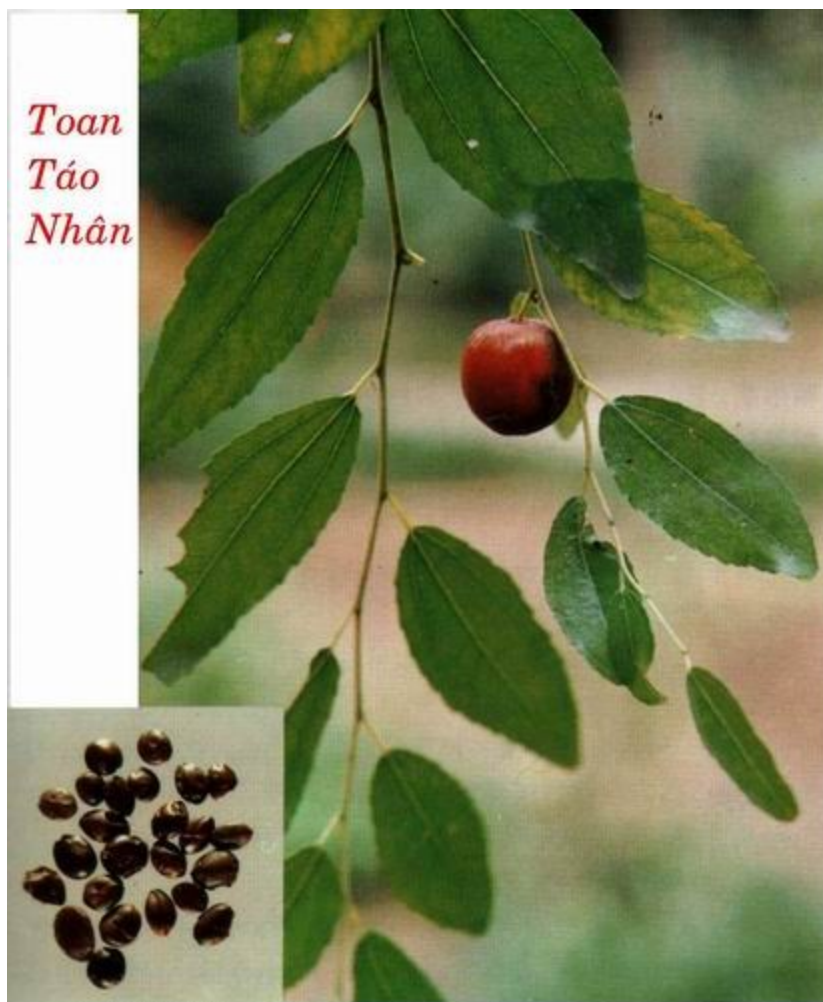
+ Thực địa là vị thuốc chủ yếu để bổ Thận, thuốc tốt nhất để dưỡng âm. Lục Vị Địa Hoàng Hoàn dùng nó làm Quân là căn bản ở hành thủy, do trời số 1 sinh ra. Thang Tứ Vật dùng nó làm quân là ý nghĩa Ất Mộc với Thủy Quý cùng chung một nguồn.

Người đời nay nấu Thục một lần đã cho là chín là sai lầm, vì nó bầm thụ tính thuần âm của phương Bắc mà sinh ra, không có ánh lửa và mặt trời cùng luyện chung thì không chín được. Cho nên cao Cố Bản tuy đã nấu nhiều ngày nấu, cũng phải dùng nửa Sinh nửa Thục, xem đó cũng đủ biết. Nếu nấu một lần đã cho là được thì tính hàn lương của nó chưa hết được mà Tâm kinh và Thận kinh đều có khác nhau, thành thử dùng hàn lương của Tâm kinh làm chủ mà thuốc ôn hoãn của Thận kinh làm tá, chẳng những không ích lợi gì mà còn tổn thương chân dương lại làm hại khí của Tỳ Vị. Chứng nhiệt thuộc hư còn tạm chịu đựng được chứ chứng hàn thuộc hư thì bệnh chuyển nặng ngay, ngấm ngấm tổn hại mà không biết, thực là đáng tiếc (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Thục địa và Hà thủ ô đều có công dụng tư âm, dưỡng huyết, bổ Can, ích Thận. Các chứng bệnh về Can Thận âm huyết suy nhược thường dùng đến 2 vị thuốc này. Tuy nhiên Thục địa màu đen, chủ nhập vào Thận, có tác dụng ích tinh, bổ tủy, tuần bổ chân âm, kèm bổ huyết, dưỡng Can, bổ hư. Hà thủ ô màu đỏ, chủ yếu vào Can, công dụng thiên về bổ doanh huyết, kèm tư âm, bổ Thận, cố tinh. Bổ hư, điều kinh lực không bằng Thục địa nhưng khu phong, giải độc, tiết ngược thì Thục địa không bằng (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

+ Hà thủ ô điều kinh không hay bằng Thục địa nhưng trị chóng mặt, trúng phong thì không kém (Trung Dược Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

132. TOAN TÁO NHÂN



Toan
Táo
Nhân

Tên khác:

Táo nhân (Dược Phẩm Hóa Nghĩa), Toan táo hạch (Giang Tô Tỉnh Thực Vật Dược Tài Chí), Nhị nhân, Sơn táo nhân, Điều thụ sam quân, Dương táo nhân (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Zizyphus jujuba Lamk.

Họ khoa học:

Họ Táo Ta (Rhamnaceae).

Mô Tả:

Cây cao 2-4m, có gai, cành buông thõng. Lá hình bầu dục ngắn hoặc hơi thon dài, mặt trên màu xanh lục nhẵn, mặt dưới có lông trắng, mép có răng cưa, có 3 gân dọc lồi lên rõ rệt. Hoa trắng, mọc thành xim ở kẽ lá. Quả hạch vỏ ngoài nhẵn, lúc non màu xanh, khi chín hơi vàng, vỏ quả giữa vị ngọt hơi chua, quả có 1 hạch cứng sù sì, trong chứa 1 hạt dẹt gọi là Táo nhân.

Địa lý:

Mọc hoang và được trồng ở khắp nơi.

Thu hái:

Về mùa thu, lúc quả chín, hái về, bỏ phần thịt và vỏ hạch, lấy nhân, phơi khô.

Phần dùng làm thuốc:

Hạt quả (Semen Zizyphi). Thứ hạt to, mập, nguyên vẹn, vỏ màu hồng tía là tốt.

Mô tả dược liệu:

Toan táo nhân có hình tròn dẹt hoặc hình bầu dục dài 0,6 – 1cm, rộng 0,5 – 0,7cm, dày khoảng 0,3cm. Mặt ngoài màu hồng tía hoặc nâu tía, trơn tru và láng bóng, có khi có đường vân nứt. Một mặt hơi phẳng, phía giữa có một đường vân dọc nổi lên, một mặt hơi lồi. Đầu nhọn có một chỗ lõm, hơi có màu trắng. Vỏ của hạt cứng, bỏ vỏ này thì thấy 2 mảnh của nhân màu hơi vàng, nhiều chất dầu, hơi có mùi, vị ngọt (Dược Tài Học).

Thành phần hóa học:

+ Sanjoinine, A, B, D, E, F, G1, G2, Ia, Ib, K (Byung Hoon Han và cộng sự, C A, 1988, 108: 198208p).

+ Nuciferine, Frangufoline, Nornuciferine, Norisocorydine, Coclaurine, N-Methylasimilobine, Zizyphusine, Caaverine, 5-Hydroxy-6-Methoxynoraporphine, Amphibine-D, Sanjoinine (Byung Hoon Han và cộng sự, Phytochemistry 1990, 29 (10): 3315).

+ Betulinic acid, Betulin, Ceanothic acid, Alphitolic acid (Tăng Lộ, Thực Vật Học Báo 1986, 28 (5): 517).

+ Jujuboside (Tăng Lộ, Dược Học Học Báo 1987, 22 (2): 114).

Tác dụng dược lý:

+ Thực nghiệm chứng minh Táo nhân sống và sao đều có tác dụng an thần, gây ngủ. Thành phần gây ngủ là Saponin Táo nhân (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt. Có tác dụng đối kháng với chứng cuồng do Morphin (Trung Dược Học).

+ Thuốc có tác dụng hạ áp và chống loạn nhịp (Trung Dược Học).

+ Trên thực nghiệm súc vật, Táo nhân phối hợp dùng với Ngũ vị tử có tác dụng chống choáng do phỏng và giảm phù nề vùng phỏng (Trung Dược Học).

Độc tính:

+ Cho chuột nhắt uống nước sắc Toan táo nhân với liều 50g/kg thấy có dấu hiệu trúng độc. Cho dùng liều 1ml/20g thấy có dấu hiệu tử vong (Hoàng Hậu Sính, Trung Quốc Sinh Lý Khoa Học Hội Học Thuật Hội Giảng Luận Văn Trích Yếu Hồi Biên, Nam Ninh 1985: 84).

+ Chích dưới da liều 20g/kg, 30 – 60% bị chết (Ngô Thụy, Đại Liên Y Học Viện Học Báo 1960 (1): 53).

Tính vị:

+ Vị chua, tính bình (Bản Kinh).

+ Không độc (Biệt Lục).

+ Vị chua, ngọt, tính bình (Ẩm Thiện Chính Yếu).

+ Vị ngọt, tính bình (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vị ngọt, tính bình (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Quy kinh:

- + Vào kinh túc Quyết âm Can, túc Thiếu dương Đởm (Bản Thảo Cương Mục).
- + Vào kinh Tâm, Tỳ, Can, Đởm (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).
- + Vào kinh Tâm, Tỳ, Can, Đởm (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Tâm, Can, Đởm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tác dụng:

- . Dưỡng tâm, an thần, liễm hãn (Trung Dược Học).
- . Bổ trung, ích Can khí, kiện cân cốt, trợ âm khí (Biệt Lục).
- . Dưỡng Can, ninh Tâm, an thần, liễm hãn (Trung Dược Đại Từ Điển).
- . Dưỡng tâm, an thần, chỉ hãn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Chủ trị:

- + Ngủ nhiều: dùng sống, Mất ngủ: dùng Toan táo nhân sao (Bản Kinh).
- + Trị huyết hư, tâm phiền, mất ngủ, mồ hôi trộm, mồ hôi tự ra (Trung Dược Học).
- + Trị hư phiền, mất ngủ, hồi hộp, kinh sợ, phiền khát, hư hãn (Trung Dược Đại Từ Điển). (Trung Dược Đại Từ Điển).

Kiêng kỵ:

- + Phàm kinh Can, Đởm và Tỳ có thực nhiệt: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Can vượng, phiền táo, mất ngủ do Can cường: không dùng (Đắc Phối Bản Thảo).
- + Toan táo nhân ghét Phòng kỷ (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Có thực tà, uất hỏa: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị bị gai đâm vào trong thịt: Toan táo hạch, đốt tồn tính, tán bột, uống 8g với nước sẽ ra ngay (Ngoại Đài Bí yếu).

+ Trị cốt chưng, trong xương nóng âm ỉ, tâm phiền, mất ngủ: Toan táo nhân 40g, sao đen, tán bột, hòa với nước ngâm ít lâu, rồi vắt lấy nước cốt, nấu với cháo cho nhừ, lại thêm 1 chén nước cốt Sinh địa, nấu chín đều, ăn (Thái Bình Thánh Huệ phương).

+ Trị mồ hôi ra nhiều quá, đã uống thuốc cố biểu mà cũng không cầm được mồ hôi: Toan táo nhân 40, sao đen, nghiền nát. Thêm Sinh địa, Mạch môn, Ngũ vị tử, Long nhãn nhục, Trúc diệp, lượng bằng nhau, sắc uống (Giản Tiệm phương).

+ Chia 3 tổ nghiên cứu trị 60 ca mất ngủ, dùng Toan táo nhân sao, gĩa nát; Toan táo nhân nửa sao, nửa sống; Táo nhân sống, gĩa nát. Đều dùng 45g, thêm Cam thảo 4,5g, sắc uống trước lúc ngủ đều có kết quả an thần, giúp ngủ tốt hơn. Cả 3 tổ không có khác biệt rõ và không có tác dụng phụ (Trung Tây Y kết Hợp Tạp Chí 1982, 2: 97).

+ Trị mất ngủ: bột Táo nhân 6g, hòa uống trước khi đi ngủ, trị 20 ca, kết quả tốt (Trung Tây Y kết Hợp Tạp Chí 1982, 2: 97).

+ Trị mồ hôi trộm do âm hư: Táo nhân (sao) 20g, Đảng sâm, Phục linh đều 12g. tán bột, uống với nước cơm hoặc sắc uống (Trị Đạo Hãn Phương - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị lao phổi hoặc nguyên nhân khác dẫn đến sốt về chiều, mất ngủ, nhiều mồ hôi: Táo nhân (sao), Sinh địa đều 20g, Gạo tẻ 40g, sắc, uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị huyết hư, tâm thần không yên, hồi hộp, mất ngủ, mồ hôi nhiều, đầu choáng, hoa mắt: Táo nhân (sao) 20g, Tri mẫu, Phục linh đều 12g, Xuyên khung, Cam thảo đều 8g, sắc uống (Toan Táo Nhân Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thần kinh suy nhược, hay quên, ăn uống kém, mỏi mệt, không có sức: Táo nhân (sao) 16g, Viễn chí (chích), Xương bồ đều 8g, Đảng sâm, Phục linh đều 12g.

Sắc uống hoặc tán bột, uống với nước cơm (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Huyết không quy về Tỳ mà không ngủ được, dùng Toan táo nhân để đại bổ Tâm Tỳ thì huyết sẽ quy về Tỳ mà ngũ tạng được an hòa, tự nhiên sẽ ngủ được (Đan Khê Tâm Pháp).

+ Toan táo nhân, vị ngọt mà nhuận. Dùng chín thì trị Đởm hư không ngủ được, phiền khát, ra mồ hôi do hư; Dùng sống trị nhiệt ở Đởm, ngủ ngon. Vì vậy, nó là thuốc của kinh túc Quyết âm và túc Thiếu dương (Bản Thảo Cương Mục).

+ Ông Chu Đan Khê nói rằng: Người mà huyết không quy về Tỳ, giấc ngủ không ngon, nên dùng nó, nghĩa là trước hết phải đại bổ Tâm Tỳ thì 5 tạng mới yên, ngủ mới yên giấc. Uống Táo nhân lâu ngày có thể trợ được âm khí, làm yên 5 tạng, làm cho người ta mập mạp, mạnh khỏe tinh thần và sống lâu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

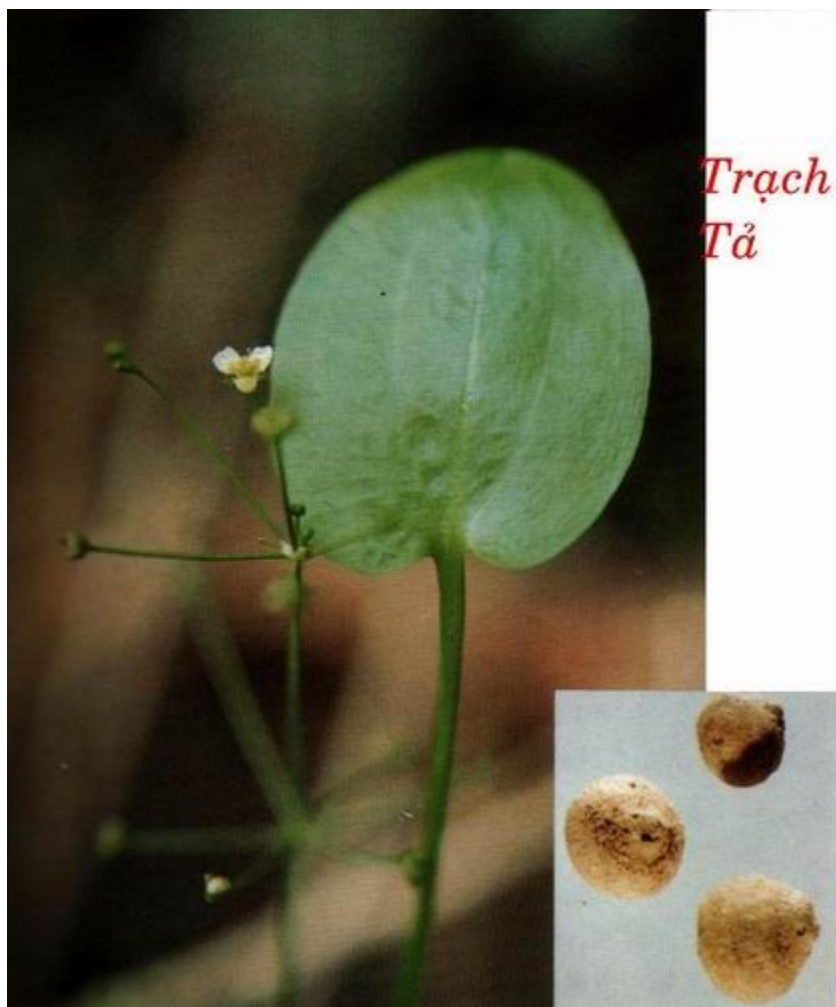
+ Táo nhân sao chín trị mất ngủ do đởm hư. Nói rõ hơn thì chín bổ được Can Đởm, làm cho huyết ở Can Đởm được đầy đủ, tự nhiên sẽ ngủ được. Dùng sống thì tả được Can Đởm, làm cho nhiệt ở Đởm không vượng thì hồn ổn định và nằm ngủ yên được (Đông Dược Học Thiết Yếu).

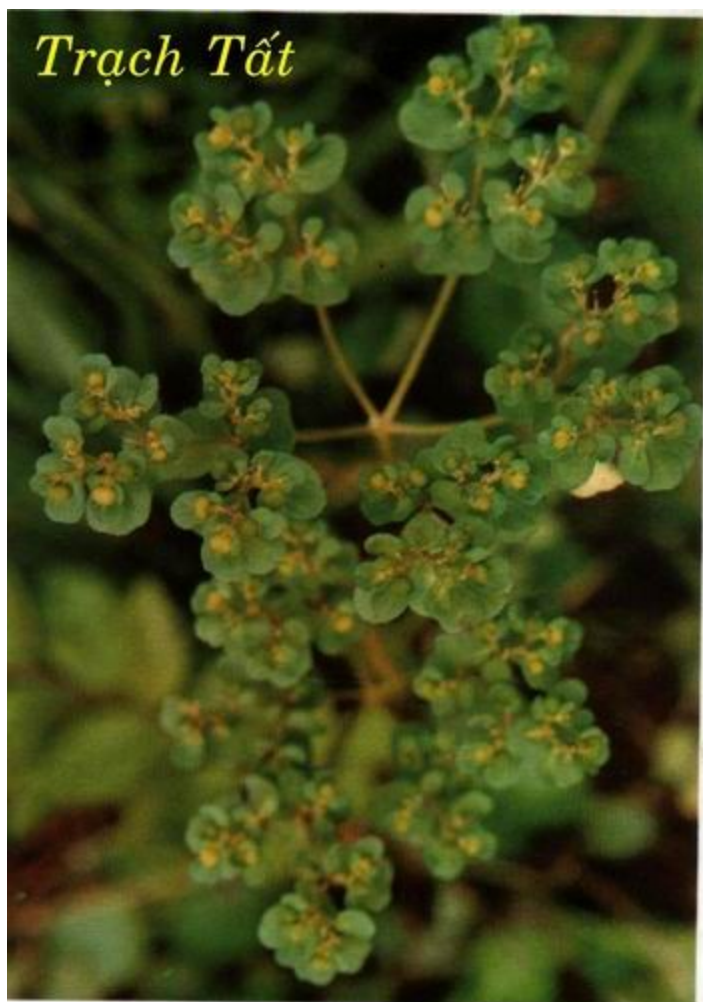
+ Táo nhân trị hư phiền không ngủ được, đó là do Can đởm bất túc, dùng Táo nhân bổ Can Đởm mà tàng được hồn. Hoàng liên trị tâm phiền, không nằm yên được, do Tâm hỏa hữu dư, cho nên dùng vị đắng của Hoàng liên để tả Tâm hỏa, làm yên tâm thần (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Toan táo nhân vị chua, màu đỏ, giống hình quả tim, công dụng chủ yếu là trị Can Đởm, trị Tâm là thứ yếu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Toan táo nhân và Bá tử nhân đều có công dụng dưỡng huyết, an thần. Trị hồi hộp, sợ hãi, mất ngủ thường hay dùng hai vị này chung với nhau. Tuy nhiên Toan táo nhân vị ngọt, chua, tính bình, thiên về bổ cho Can, an thần, kiêm liễm Can, sinh tân. Bá tử nhân vị ngọt, tính bình, thiên về bổ Tâm, an thần, kiêm nhuận trường, thông tiện, lý khí, giải uất (Dược Dụng Lâm Sàng Giám Dụng Chỉ Mê).

133. TRẠCH TẢ





Tên khác:

Thủy tả, Hộc tả, (Bản Kinh), Mang vu, Cật tả (Biệt Lục), Vũ tôn, Lan giang, Trạch chi, Toan ác du, Ngưu nhĩ thái, Du (Hòa Hán Dược Khảo), Như ý thái (Bản Thảo Cương Mục).

Tên khoa học:

Alisma plantago aquatica L.

Họ khoa học:

Họ Trạch tả (Alismaceae).

Mô Tả:

Loại thảo mộc ở ao và ruộng, cao 0,2-1m. Thân rễ trắng hình cầu hay hình con quay, thành cụm, lá mọc ở gốc, hình trứng thuôn hay lưỡi mác, phía cuống hơi hẹp lại. Cán hoa mang ở đỉnh nhiều vòng hoa có cuống dài. Hoa hợp thành tán, đều, lưỡng tính, 3 lá đài màu lục, 3 cánh hoa trắng hay hơi hồng, 6 nhị, nhiều tâm bì rời nhau, xếp xoắn ốc. Quả bế.

Mọc hoang ở những nơi ẩm ướt ở Sapa, Điện Biên, Cao Lạng.

Thu hái:

Mùa đông đào cả cây, cắt bỏ thân, lá và rễ tơ, rửa sạch, sấy khô.

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ khô (Rhizoma Alismatis). Thứ to, chất chắc, màu trắng vàng, bột nhiều là loại tốt.

Mô tả dược liệu:

Hình cầu tròn, hình bầu dục hoặc hình tròn trứng, dài 3,3cm-6,6cm, đường kính 3-5cm. Vỏ thô, mặt ngoài màu trắng vàng, có vân rãnh nông quanh ngang củ, rải rác có nhiều vết tơ lồi nhỏ hoặc có lồi sọc bấu. Chất cứng, mặt gãy màu trắng vàng, có bột, nhiều lỗ nhỏ. Mùi hơi nhẹ, vị hơi đắng (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Trạch tả: Ngâm nước thấm 8 phân, vớt ra, phơi khô.

+ Diêm Trạch tả: Phun đều nước muối vào miếng Trạch tả cho ẩm (cứ 50kg Trạch tả dùng 720g muối), rồi cho vào nồi, sao qua nhỏ lửa cho đến khi mặt ngoài thành màu vàng, lấy ra phơi khô (Dược Tài Học).

Bảo quản:**Thành phần hóa học:**

+ Alisol A, B, Epialisol A (Murata T và cộng sự, Tetra Lett 1968, 7: 849).

- + Alisol A Monoacetate, Alisol B Monoacetate, Alisol C Monoacetate (Murata T và cộng sự, Chem Pharm Bull 1970, 18 (7): 1347).
- + Alismol, Alismoxide (Oshima Y và cộng sự, Phytochemistry 1983, 22 (1): 183).
- + Choline (Kobayashi T, Dược Học Tạp Chí [Nhật Bản] 1960, 80: 1456).

Tác dụng dược lý:

- + Thuốc có tác dụng lợi tiểu và làm cho Natri, Kali, Chlor và Urê thải ra nhiều hơn (Chinese Herbal Medicine).
- + Phấn Trạch tả hòa tan trong mỡ. Trạch tả cồn chiết xuất và cồn Trạch tả đều có tác dụng hạ Lipid trong máu rõ. Trạch tả còn có tác dụng cải thiện chức năng chuyển hóa lipid của gan và chống gan mỡ (Chinese Herbal Medicine).
- + Cao cồn chiết xuất Trạch tả có tác dụng hạ áp nhẹ: cồn chiết xuất Trạch tả hòa tan vào nước có tác dụng giãn mạch vành. Thuốc còn có tác dụng chống đông máu (Chinese Herbal Medicine).
- + Nước sắc Trạch tả có tác dụng hạ đường huyết (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

- + Vị ngọt, tính hàn (Bản Kinh).
- + Vị mặn, không độc (Biệt Lục).
- + Vị ngọt, khí bình (Y Học Khải Nguyên).

Quy kinh:

- + Vào kinh thủ Thái dương Tiểu trường, thủ Thiếu âm Tâm (Thang Dịch Bnr Thảo).
- + Vào kinh túc Thái dương Bàng quang, túc Thiếu âm Thận (Bản Thảo diễn Nghĩa Bổ Di).
- + Vào kinh Bàng quang, Thận, Tam tiêu, Tiểu trường (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Vào kinh Tỳ, Vị, Thận, Bàng quang, Tiểu trường (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

Tác dụng, Chủ trị:

- + Bổ hư tổn ngũ tạng, trừ ngũ tạng bí mẫn, khởi âm khí, chỉ tiết tinh, tiêu khát, lâm lịch, trục thủy đình trệ ở bàng quang, tam tiêu (Biệt Lục).
- + Chủ Thận hư, tinh tự xuất, trị ngũ lâm, lợi nhiệt ở Bàng quang, tuyên thông thủy đạo (Dược Tính Luận).
- + Trị ngũ lao, thất thương, đầu vầng, tai ù, gân xương co rút, thông tiểu trường, chỉ di lịch, niệu huyết, thôi sinh, sinh đẻ khó, bổ huyết hải, làm cho có con (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).

Liều dùng: 8 – 40g.

Kiên kỵ:

- + Sợ Hải cáp, Văn cáp (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Lâm khát, thủy thũng, Thận hư: không nên dùng (Y Học Nhập Môn).
- + Không có thấp nhiệt, Thận hư, tinh thoát: không dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Can Thận hư nhiệt mà không thuộc thấp, không thuộc thủy ẩm: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị thủy ẩm ở vùng vị, dưới tâm, sinh ra hoa mắt, mê muội: Bạch truật 80g, Trạch tả 200g, Sắc uống (Trạch Tả Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).
- + Trị thận hư, nội thương, thận khí tuyệt, tiểu buốt, tiểu không tự chủ: Bạch long cốt 40g,

Cẩu tích 80g, Tang phiêu tiêu 40g, Trạch tả 1,2g, Xa tiền tử 40g. Tán nhỏ. Mỗi lần uống 8g với rượu ấm, trước bữa ăn (Trạch Tả Tán – Hòa Tế Cục phương).

+ Trị có thai mà khí bị trệ, bụng trướng, bụng sưng, khí suyễn, táo bón, tiểu ít: Chỉ xác, Mộc thông, Tang bạch bì, Bình lang, Trạch tả, Xích linh. Đều 30g. Tán bột. Mỗi lần dùng 12g, thêm Gừng 4g, sắc uống (Trạch Tả Tán – Hòa Tế Cục phương).

+ Trị hư phiền, mồ hôi ra nhiều: Bạch truật, Mẫu lệ, Phục linh, Sinh khương, Trạch tả. Sắc uống (Trạch Tả Thang – Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị tiểu không thông: Trạch tả, Xa tiền thảo, Trư linh, Thạch vi đều 12g, Xuyên mộc thông 8g, Bạch mao căn 20g. Sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thận viêm cấp, tiểu ít, phù thũng thể dương tính: Trạch tả, Trư linh, Phục linh, Xa tiền tử đều 16g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Thận viêm mạn, chóng mặt: Trạch tả, Bạch truật đều 12g, Cúc hoa 16g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị cước khí, táo bón, tiểu bí, phiền muộn: Trạch tả, Xích linh, Chỉ xác, Mộc thông, Bình lang, Khiên ngư. Lượng bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 12g với nước sắc Gừng và Hành (Trạch Tả Tán - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tiêu chảy do thủy thấp, bụng sôi, bụng không đau: Bạch truật 12g, Phục linh 12g, Trần bì 8g, Cam thảo 4g, Trạch tả 12g, Sa nhân 4g, Thần khúc 12g, Mạch nha 12g. Sắc uống (Tiết Tả Phương - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị đình ỉm trong dạ dày, tiêu chảy, tiểu ít: Trạch tả 20g, Bạch truật 8g, sắc uống (Trạch Tả Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ruột viêm cấp: Trạch tả, Trư linh, Xích phục linh đều 12g, Bạch đầu ông 20g, Xa tiền tử 8g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Lipid huyết cao: dùng Trạch Tả Hoàn (mỗi viên chứa 3g thuốc sống), ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 viên. Liệu trình 1 tháng. Kết quả theo dõi 110 ca Lipit huyết cao trong đó có 44 ca Cholesterol cao, lượng bình quân 258,0mg% xuống còn bình quân 235,2mg%, 103 ca Triglycerid tăng, từ bình quân 337,7mg% xuống còn bình quân 258,0mg%, bình quân giảm 23,5mg%, trong đó số hạ thấp trên 10% chiếm

65%, hạ thấp trên 30% chiếm 40,8%, có 18,4% hạ thấp trên 50% (Bệnh Viện Trung Sơn trực thuộc Viện Y Học số I Thượng Hải, Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1976, 11: 693).

+ Trị chóng mặt: dùng Trạch Tả Thang: Trạch tả 30-60g, Bạch truật 10-15g. Sắc uống ngày một thang. Theo dõi 55 ca, uống từ 1-9 thang, có tùy chứng gia vị thêm. Kết quả đều khỏi (Dương Phúc Thành, Hồ Bắc Trung Y Tạp Chí 1988, 6: 14).

Tham khảo:

- Uống Trạch tả nhiều quá thành ra chứng mắt đau (Biển Thước).
 - Mắt thuộc bàng quang và thủy, vì thấm lợi thái quá cho nên nước khô đi mà hỏa thịnh nên gây ra đau mắt (Đan Khê Tâm Pháp).
 - Trạch tả bầm thụ táo khí của đất, khí mùa đông của trời để sinh. Trong bài Ngũ Linh Tán dùng nó vì nó vận hành được thấp, Bài Bát Vị Địa Hoàng Hoàn dùng nó để dẫn vào Thận. Trong thuốc bổ, Địa hoàng phải kèm với Trạch tả để tả Thận, tức là tả thấp hỏa trong thận thì bổ mới đắc lực. Cho nên người xưa khi dùng thuốc bổ phải kèm có cả tả tà, đó là khéo ở chỗ khơi ra rồi hợp lại, nếu chỉ bổ mà không tả thì có cái hại thăng lệch một bên, chỉ có đối chứng hư thoát thì lực bổ phải mạnh, không thể một chút chậm trễ được (Dược Phẩm Vậng Yếu).
 - Phàm những chứng bệnh thủy thũng thì Trạch tả là 1 loại linh đơn (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Xét ra Trạch tả tính lạnh, đối với các chứng trong Thận và Bàng quang hư hàn, không thể chứa chịu để dần dần tiêu ra. Uống Trạch tả tính nó rút nước xuống quá thì tinh cũng phải do đó mà chảy theo. Nếu đã có chứng hư hàn ở hạ tiêu rồi thì không nên dùng. nếu thấy thấp khí bốc lên gây nên mắt đau là do nóng quá, tinh thủy tiết ra. Uống Trạch tả làm thanh giải, tiêu xuống thì khỏi sưng ngay mà tinh cũng cầm cố lại, vì vậy, bài Bát Vị Địa Hoàng Hoàn dùng Trạch tả để làm tiêu chất xấu làm hại Bàng quang và cũng có ý giúp cho những chất chậm tiêu của Địa hoàng dễ được tiêu nhanh khỏi đọng lại bên trong gây nên đầy trướng. Có người vì sợ mà bỏ Trạch tả đi, thiết tưởng đó không phải là ý hay, chẳng qua chỉ vì sợ mà mất cả ý hay của phép dùng thuốc vậy. Đôi khi uống bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn

mà thấy đầy, đó cũng là vì không có vị Trạch tả. Còn như ông Biển Thước nói rằng do dùng nhiều Trạch tả quá làm tiêu hao hết nước gây nên mắt khô mà sinh đau, thì ông chỉ nói là đừng dùng nhiều chứ không nói rằng không nên dùng hẳn đâu (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Bài Bát Vị Hoàn của Trương Trọng Cảnh dùng Trạch tả là vì tiểu không thông nên mới đưa vào. Về sau, Bài Lục Vị Địa Hoàng Hoàn dùng Trạch tả là để có thể tả Thận, khiến cho bổ mà không thiên thắng thì Địa hoàng mới không đầy trệ, sức bổ Thận càng mạnh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Trạch tả có công dụng tả Tạng hỏa vì tưng hỏa vọng động nên gây ra di tinh, có Trạch tả thanh giải thì tinh tự giữ lại được (Đông Dược Học Thiết Yếu).

134. TRẦN BÌ



*Trần
Bì*

Tên khoa học:

Citrus deliciosa Tenore.

Họ khoa học:

Họ Cam (Rutaceae).

Mô Tả:

Cây nhỏ, thân cành có gai. Lá đơn mọc so le, mép khía răng cưa, vỏ có mùi thơm đặc biệt. Hoa nhỏ có màu trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả hình cầu, hơi dẹt, màu vàng cam hay vàng đỏ. Vỏ mỏng nhẵn hay hơi sần sùi, dễ bóc. Mùi thơm ngon, nhiều hạt.

Trồng ở khắp các tỉnh miền Bắc và miền Nam nước ta. Nhiều nhất tại các tỉnh Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình, Cao Lạng.

Dùng vỏ quả và lá; vỏ quả để khô thường gọi là Trần bì.

Thu hái:

Thu hái quả tháng 11-1 năm sau.

Bộ phận thường dùng:

Vỏ quả chín khô (*Pericarpium Citri Reticulatae*).

Mô tả dược liệu:

+ Trần bì: Thường cắt thành 4 miếng, mỗi miếng phần nhiều là hình bầu dục, chỗ cuống quả liền lại, có lúc miếng vỏ tách rời ra hoặc thành xiên méo. Mặt ngoài màu vàng đỏ hoặc nâu đỏ, có đường nhăn và điểm lõm nhỏ hình tròn, đem ra ánh sáng thấy có điểm lõm nhỏ nhưng không rõ lắm. Mềm nhưng khô thì giòn, dễ bẻ gãy, chỗ gãy không bằng phẳng. Mùi thơm, vị hơi ngọt sau đó thấy đắng, cay (Dược Tài Học).

+ Quảng Trần Bì: Thường bóc thành 5 miếng, hoặc xé rời từng miếng. Mặt ngoài màu tím nâu hoặc nâu hồng nhạt, nhiều đường nhăn, có điểm lõm hình tròn, đưa ra sáng thấy hơi thấu sang. Mặt trong màu vàng trắng ngà, lồi lõm, có những gân xơ không đều, cũng có điểm nhỏ lõm xuống. Mềm nhũn, khó bẻ gãy, chỗ gãy không bằng (Dược Tài Học).

Bào chế:

- Rửa sạch, phơi khô, thái nhỏ, dùng sống hoặc sao, càng để lâu càng tốt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

- Rửa sạch (không rửa lâu), lau, cạo sạch phía trong, thái nhỏ, phơi nắng vừa cho khô. Sao nhẹ lửa để dùng (trị nôn, dạ dày đau). Có khi tẩm mật ong hoặc muối, sao qua để dùng [trị ho] (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, tránh nóng ẩm.

Thành phần hóa học:

+ Limonene, b-Myrcene, Piene, a-Terpinene, a-Thujene, Sabinene, Octanal, a-Phellandrene, p-Cymene, a-Ocimene, g-Terpinene, Terpinolene, Linalool, 3,7-Dimethyl-7-Octenal, 4-Terpineol, a-Terpineol, Decanal, Citronellol, 4-1, 1-Dimethylrthyl-Benzenemethanol, Perillaldehyde, Carvacrol, a-Farnesene, Benzyl alcohol, Nerol, Octanol, Thymol, Citronella, Sabinene hydrate (Lưu Văn Tù, Trung Dược Tài 1991, 14 (3): 33).

+ b-Sistosterol, Limonin, Ferulic acid, 5, 5'-Oxydimethylene-bis (2-Furaldehyde) (limuma M và cộng sự, Chem Phar Bull 1980, 28 (3): 717).

+ Hesperidin, Neohesperidin, Citromitin (Chaliha B R và cộng sự C A, 1967, 66: 5534e).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng đối với cơ trơn của dạ dày và ruột: Tinh dầu Trần bì có tác dụng kích thích nhẹ đối với đường tiêu hóa, giúp cho ruột bài khí tích trệ ra ngoài dễ dàng, tăng tiết dịch vị, có lợi cho tiêu hóa, có tác dụng làm giãn cơ trơn của dạ dày và ruột (Trung Dược Học).

+ Tác dụng khu đàm, bình suyễn: Thuốc kích thích niêm mạc đường hô hấp, làm tăng dịch tiết, làm loãng đờ, dễ khạc ra. Xuyên trần bì làm giãn phế quản, hạ cơn hen. Dịch cồn chiết xuất Quất bì với nồng độ 0,02g (thuốc sống) /ml hoàn toàn ngăn chặn được cơn co thắt phế quản chuột lang do Histamin gây nên (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng viêm, chống loét: Thành phần Humulene và a-Humulenol acetat có tác dụng như Vitamin P. Chích Humulene vào ổ bụng chuột nhắt với liều 170 - 250mg/kg, có tác dụng làm giảm tính thấm thấu của mạch máu do Lecithin dung huyết làm tăng. Chích 10mg Humulene vào ổ bụng một con chuột nhắt cũng có tác dụng kháng Histamin, gây tính thấm thấu của thành mạch. Chất a-Humulenol acetat có tác dụng chống loét rõ và làm giảm tiết dịch vị trên mô hình gây loét dạ dày bằng cách thắt môn vị (Trung Dược Học).

+ Tác dụng đối với hệ tim mạch: nước sắc Trần bì tươi và dịch Trần bì chiết cồn với liều bình thường có tác dụng hưng phấn tim, liều lượng lớn có tác dụng ức chế, nếu chích thuốc nhanh vào tĩnh mạch thỏ và chó, huyết áp tăng cao, nhưng bơm vào dạ dày thì không có tác dụng đó (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Quả trần bì trong ống nghiệm, có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của tụ cầu khuẩn, trực khuẩn dung huyết, ái huyết (Trung Dược Học).

Ngoài ra, Trần bì còn có tác dụng chống dị ứng, lợi mật, ức chế cơ trơn của tử cung (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Tính vị:

+ Vị cay, tính ôn (Bản Kinh).

+ Không độc (Biệt Lục).

+ Vị cay đắng, tính ôn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

+ Vào kinh Phế, Can, Tỳ, Vị (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

+ Vào kinh Tỳ, Đại trường (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Vào kinh Tỳ, Phế, Vị (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

+ Hành thủ thái âm, túc thái âm kinh (Bản Thảo Phẩm Hội Tinh Yếu).

+ Hạ khí, chỉ ẩu, chỉ khát, trừ bàng quang lưu nhiệt, đình thủy ngũ lâm, lợi tiểu tiện. Chủ tỳ bất năng tiêu cốc, khí xung hung trung, thống hích hoắc loạn, chỉ tả, khử thốn bạch trùng (Biệt Lục).

+ Trần bì, khí thực đờm trệ tất dụng (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Giải tửu độc (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Lợi Phế khí (Trân Châu Nang).

- + Bạch đàn làm sứ cho nó (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Hợp với Bạch truật bổ Tỳ Vị; Hợp với Cam thảo bổ Phế khí (Phẩm Hồi Tinh Yếu).
- + Lý khí, kiện tỳ, táo thấp, hóa đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Liều dùng: 4 – 12g.

Kiêng kỵ:

- . Thực nhiệt, khí hư, ho khan do âm hư, thổ huyết: kiêng dùng (Trung Dược Học).
- . Không có thấp, không có đờm, không ứ trệ: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị tiêu chảy: Trần bì, Cam thảo, Thương truật, Hậu phác, lượng bằng nhau, tán bột, trộn đều, mỗi lần uống 4 - 6g, ngày uống 2-3 lần, hoặc sắc uống (Bình Vị Tán - Hòa Tế Cục phương).
- + Trị ho có đờm (do cảm hàn), ho do họng viêm, phế quản viêm: Bạch linh 12g, Trần bì 6g, Khương bán hạ 6g, Cam thảo 4g, Gừng tươi 2 lát, sắc uống (Nhị Trần Thang - Hòa Tế Cục phương).
- + Trị tiêu hóa rối loạn, trẻ nhỏ suy dinh dưỡng:: Đảng sâm 8g, Bạch truật 8g, Bạch linh 8g, Chích thảo 4g, Trần bì 6g, sắc uống hoặc làm thuốc hoàn tán (Dị Công Tán - Tiểu Nhi Dược Chứng Trực Quyết).
- + Trị nguyên khí suy yếu, ăn uống không tiêu hoặc tạng phủ không điều hòa, dưới tim có hòn khối: Quất bì, Chỉ thực (sao với trấu cho vàng) đều 40g, Bạch truật 80g. tán nhuyễn. Lấy Lá sen gói thuốc lại, làm thành viên, to bằng hạt đậu xanh lớn. mỗi lần uống 50 viên (Quất Bì Chỉ Truật Hoàn – Lan Thất Bí Tàng).
- + Trị tiêu chảy kèm bụng sôi, bụng đau: Bạch truật (thổ sao) 12g, Phòng phong (sao) 8g, Bạch thược (sao) 8g, Trần bì (sao) 6g. Tán bột, mỗi lần uống 4- 6g, ngày 2-3 lần, hoặc sắc uống (Thống Tả Yếu phương - Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ Trị trẻ nhỏ bị chứng Tỳ cam, tiêu chảy: Quất bì 40g, Thanh bì, Kha tử nhục, Chích thảo đều 20g. Tán bột, mỗi lần dùng 8g, sắc với 1 chén nước còn 6 phân, uống ấm trước bữa ăn (Ích Hoàng Tán – Ấu Khoa Loại Túc).

+ Trị tiêu chảy: Quất bì 12g, Sinh khương 8g, sắc uống (Quất Bì Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ho do họng viêm, phế quản viêm nhẹ: Trần bì 6g, Cát cánh 6g, Tô diệp 6g, Cam thảo 4g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị tuyến vú viêm cấp: Hàn Thiệu Minh dùng mỗi ngày Trần bì 30g, Cam thảo 6g, sắc uống. Trị 88 ca, kết quả: khỏi 85 ca (Trung Hoa Ngoại Khoa Tạp Chí 1959, 4: 326).

+ Trị phế quản viêm mạn, ho nhiều đàm: Trấn Lương Hoa dùng Trần bì 6g, Bán hạ 6g, Bạch linh 10g, Đương qui 20g, Cam thảo 6g, Gừng 3 lát, tùy chứng gia giảm. Trị 33 ca, kết quả tốt 17 ca, đỡ nhiều 14 ca, không kết quả 2 ca (Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1985, 1: 18).

Tham khảo:

+ Quất bì vị đắng, năng tả, năng táo. Vị cay thì năng tán, ôn thì năng hòa, Điều trị bách bệnh đều do tác dụng lý khí, táo thấp. Đồng bổ được tắc bổ, đồng tả được tắc tả, đồng thăng được tắc thăng, đồng giáng được tắc giáng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Quất bì là vị thuốc quý để lý khí, trong những trường hợp hoắc loạn, nôn mửa, khí nghịch, tiêu chảy không lợi, là khí hàn, quan cách, trung mãn, là khí bế, thực tích đàm diên (nước dãi), là khí trệ, thất tình, chí uất, là khí kết đều có thể dùng Quất bì để

trị. Quất bì bỏ lớp xơ trắng thì có tác dụng hóa đàm, để lớp trắng thì có tác dụng hòa tỳ. Trần bì vị cay, thiên về tán nên có tác dụng khai khí. Vị đắng thiên về tả nên hành đàm. Khí của thuốc ôn bình, thiên về thông đạt vì vậy có tác dụng chỉ ẩu, chỉ khát, kiện Vị, hòa Tỳ (Bản Thảo Hối Ngôn).

+ Trần bì chữa ở phần bên trên, Thanh bì chữa ở phần bên dưới... Nếu để xơ trắng thì bổ Vị, điều hòa trung tiêu mà giúp Tỳ khí; Bỏ xơ trắng đi thì tiêu đờm, lợi trệ mà trị Phế, Tỳ, là mẹ đẻ ra nguyên khí... Trần bì có tác dụng ôn được, bổ được, hòa được, có công hơn các vị thuốc khác (Dược Phẩm Vậng Yếu).

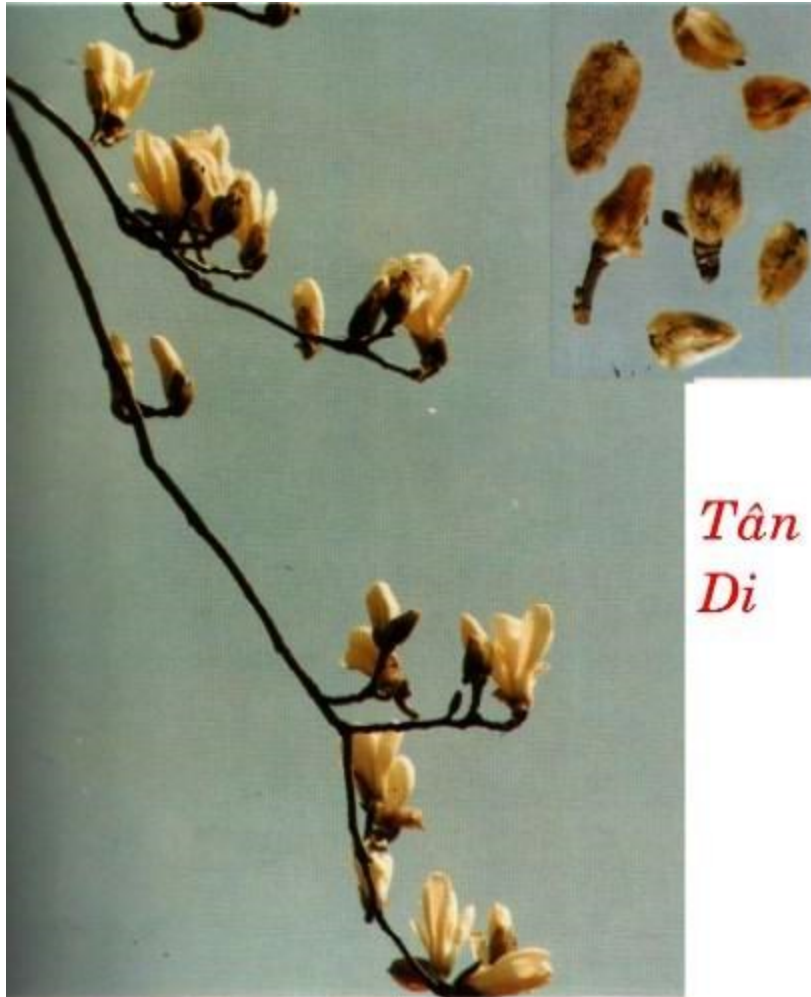
+ Trần bì tính hơi mạnh, không nên dùng nhiều, vì cũng như người ta tuổi trẻ không khỏi táo bạo, đến khi trưởng thành là Quất bì, cũng như người tuổi già thì tính mạnh giảm bớt. Để lâu năm là Trần bì thì đã trải qua nhiều sương nắng nên khí táo đã tiêu hết (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Trần bì cùng dùng với Bạch truật, Bán hạ thì có tác dụng thẩm thấp mà kiện Tỳ, Vị; Dùng liều ít với Cam thảo, bạch truật thì bổ Tỳ Vị, dùng nhiều, dùng độc vị thì làm tổn thương Tỳ Vị; Dùng chung với Trúc nhự để trị nấc do nhiệt; Dùng chung với Can khương để trị nấc do hàn; Dùng với Thương truật, Hậu phác để trừ tà ở Vị làm cho ngăn nghẹn ở hoành cách mô; Thêm những loại như Sinh khương, Thông bạch, Ma hoàng thì tán được tà còn rút lại ở phần thịt cho đến ngoài da, vì cho vào thuốc bổ thì ích khí; Cho vào thuốc tiết khí thì phá khí; Cho vào thuốc tiêu đờm thì trừ đờm; Cho vào thuốc tiêu thực thì tiêu được thức ăn tích tụ (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Thanh bì quả nhỏ, tính hơi mạnh, vào kinh Can, thiên về sơ Can khí, giảm đau. Trần bì quả to hơn, tính hơi chậm, vào Tỳ, Phế, thiên về thông khí, hóa đờm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Sâm bối trần bì là Trần bì thêm Nhân sâm, Bối mẫu cùng chế với nhau, có tác dụng tiêu đờm, trị ho, hu yếu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

135. TÂN DI



*Tân
Di*

-Thành phần hóa học, trong Tân Di có:

+ Cineol, α - Pinene, Salicifoline (Trung Dược Học).

+ Cineol, Magnoflorine, Paeonidin, Eudesmin, Lirioresinol B Dimethyl Ether, Magnolin, Fargesin, Lignans (Trung Dược Đại Tự Điển).

-Tác Dụng Dược Lý:

Theo Trung Dược Học:

· Tác dụng đối với niêm mạc mũi: nước sắc Tân Di làm giảm tiết dịch mũi.

- Tác dụng trên huyết áp: dịch chiết Tân Di chích vào tĩnh mạch hoặc tiêm vào khoang bụng, tiêm bắp nơi súc vật gây tê có tác dụng hạ huyết áp. Nhiều nghiên cứu trên chó cho thấy không có tác dụng đối với huyết áp thứ phát nhưng có tác dụng đối với huyết áp tiên phát. Không có dấu hiệu có hiệu quả giảm áp bằng đường uống.
- Tác dụng trên tử cung: nước sắc Tân Di có tác dụng kích thích đối với tử cung của thỏ và chó.
- Tác dụng kháng nấm: nước sắc Tân Di trong ống nghiệm có tác dụng kháng rất mạnh đối với nhiều loại nấm da thông thường.

136. TẮC KÈ (CÁP GIỚI)

Còn có tên gọi là Đại bích hổ, Tiên thiềm,

Tên khoa học:

Gekko gecko L.

Họ khoa học:

Họ Tắc kè (Gekkonidae). Bộ phận làm thuốc là toàn con mổ bỏ ruột phơi hay sấy khô, đầu tiên được ghi trong sách 'Lôi Công Bào Chích Luận'.

Tính vị qui kinh:

Mặn, bình, qui kinh: Phế, Thận.

Theo sách Khai Bảo Bản Thảo" vị mặn, tính bình, có độc ít.

- Sách 'Nhật hoa tử bản thảo': không độc. Theo sách

"Bản thảo phòng nguyên": ngọt, mằn, ôn, tiêu độc. Theo sách "Trung dược học": mằn, bình.

- Qui kinh:

Theo sách 'Bản thảo kinh so': thủ thái âm, túc thiếu âm kinh.

- Sách "Bản thảo tái tân": nhập tâm thận. Sách "Bản thảo hội ngôn": nhập Thủ thái âm, Quyết âm kinh. Sách "Trung dược học": qui Phế, Thận kinh.

- Theo sách "Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam" (Đỗ Tất Lợi): chất béo tỷ lệ trong toàn thân 13- 15%, trong đười tỷ lệ chất béo cao hơn (23-25% Axit amin có các loại: Axit glutamic, Alanin, Glyxin, Axit aspartic, Arginin, Lysin, Serin, Leuxin, Isoleuxin. Phenylalanin, Valin, Prolin, Histidin, Treonin và Xystein. Theo sách "Trung dược học" (14), thành phần có nhiều loại Axit amin, nguyên tố vi lượng.

Tác dụng Dược lý:

- Theo Y học cổ truyền: Thuốc có tác dụng bổ phế khí bình suyễn chỉ khái (chủ yếu trị hư suyễn, lao khái), ích tinh huyết, bổ thận dương, (chủ yếu trị cơ thể suy nhược, liệt dương).

Kết quả nghiên cứu Dược lý hiện đại:

1. Dung dịch nước Tác kê có tác dụng tăng trọng tinh hoàn của chuột đực (P nhỏ hơn 0,01) biểu hiện như tác dụng của kích thích đực. Còn dịch tan trong mỡ có tác dụng làm tăng trọng tử cung của chuột cái và tinh hoàn của chuột đực (P, nhỏ hơn 0,01) (14).

2. Dịch chiết xuất Tác kê có tác dụng bảo vệ chuột ở môi trường thiếu oxy, nóng quá hoặc lạnh, nâng cao khả năng miễn dịch của chuột (14).

3. Thuốc có tác dụng kháng viêm và tác dụng như ACTH, đồng thời có tác dụng hạ đường huyết. ứng dụng lâm sàng:

1)- Trị chứng hen phế quản, tâm phế mạn, phế khí thũng, lao phổi có triệu chứng phế âm h là t1l n dlf71l..f h ư như ho suyễn kéo dài, đờm có máu, có thể phối hợp với Bách bộ, Tử uyển, Ngũ vị tử hoặc Bối m (u, Tang bạch bì, .l (m nhân.

Dùng các bài: 1 Tắc kê lượng vừa tti, tá n l'ột mịn, n(l)i ìn uống 5 phân, gia ít đường, ng(ly -: ìần uống với nttốc cơm. Trị styễn lâu ngày, di tinìl.

2. Sâm gim tán: Tắc kê t cậ p, Nhân sâm 6g, t án bột, mỗi lần uống 2g, ngày uóng .- . lần với nước sôi ngộ i hoặc nước cơml. Tri chứng thận hư, snn lâu ngn'.

3. Cáp giới thang: Tắc kê 8g, Tri m l,]ồi n'l' n. Lộc giao (chưng), Tang bì,]ệnh nhâ n, T à d iệp,)i ng sâm, mỗi thứ 12g, Cam thảo g, H,tc nu'l; 'ốì\g. 'r ho

luyễn, đờm cồ mấu.

2)- Tr.ị. các chứng suy nhược cu thể, liệt dương, dục tính giảm, tiểu nhiều]ần, ngũ canh tả do thận dương hư, thường phối hợp với Nhân sâm, Ngũ vị tử, Hạch đào nhục, tán bột iàm hoàn hoặc phối hợp với Ba kích, Phục linh, Bạch truật. .

Liều thường dùng:

2-8g sắc uống, dùng bột mỗi lần 1-2g, 1-2 cặp ngâm rượu uống.

137. UẤT KIM



Tên khác:

Mã thuật (Tân Tu Bản Thảo, Ngũ đế túc, Hoàng uất, Ô đầu (Thạch Dược Nhĩ Nhĩ), Ất kim (Bản Kinh), Ngọc kim (Biệt Lục), Thâm hoàng, Uất sưởng, Kim mẫu thuế (Hòa Hán Dược Khảo), Nghệ (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

Curcuma longa L.

Họ khoa học:

Họ Gừng (Zingiberaceae).

Mô Tả:

Nghệ là một loại cỏ cao 0,60 đến 1m. Thân rễ thành củ hình trụ hoặc hơi dẹt, khi bẻ hoặc cắt ngang có màu vàng cam sẫm. Lá hình trái xoan thon nhọn ở hai đầu, hai mặt đều nhẵn dài tới 45cm, rộng tới 18cm. Cuống lá có bẹ. Cụm hoa mọc từ giữa các lá lên, thành hình nón thưa, lá bắc hữu thụ khum hình máng rộng, đầu tròn màu xanh lục nhạt, lá bắc bất thụ hẹp hơn, màu hơi tím nhạt. Tròng có phiến, cánh hoa ngoài màu xanh lục vàng nhạt, chia thành ba thùy, thùy trên to hơn, phiến các hoa trong cũng chia ba thùy, 2 thùy hai bên đứng và phẳng, thùy dưới lõm thành máng sâu. Quả nang 3 ngăn, mở bằng 3 van. Hạt có áo hạt.

Địa lý:

Được trồng ở khắp nơi trong nước ta để làm gia vị và làm thuốc. Còn mọc và được trồng ở các nước Ấn Độ, Indonexia, Campuchia, Lào, Trung Quốc và các nước nhiệt đới.

Thu hái:

Thu hoạch vào mùa thu. Cắt bỏ hết rễ, thân rễ để riêng. Muốn để được lâu phải đồ, hoặc hấp trong 6 - 12 giờ, sau đó đợi ráo nước, đem phơi nắng hoặc sấy khô,

Phần dùng làm thuốc:

Thân rễ gọi là Khương hoàng (*Rhizoma Curcumae Longae*);

Rễ gọi là Uất kim (*Radix Curcumae Longae*).

Mô tả dược liệu:

. Hoàng Uất kim: Hình thoi, hai đầu hơi nhọn, ở giữa mập, dài 1-3,3cm, đường kính ở giữa 0,2-0,5cm. Mặt ngoài màu vàng tro hoặc nâu nhạt, có vân nhẵn nhỏ màu trắng tro và những chấm nhỏ lõm xuống rất rõ. Một đầu có vết bị bẻ gãy, màu vàng tươi, còn đầu kia hơi nhọn. Chất cứng chắc, mặt gãy ngang phẳng, bóng, sáng, chất cứng như sừng, màu vàng chanh hoặc vàng da cam. Giữa có một đốm tròn màu nhạt, hơi có mùi thơm của gừng, vị cay, đắng (Dược Tài Học).

. Hắc Uất kim: Hình thoi dài, hơi dẹp, cong nhiều, hai đầu nhọn tày, dài 3,3-6,6cm, đường kính ở giữa củ 1-2cm. Mặt ngoài màu nâu tro, vỏ ngoài nhẵn hoặc có vân nhẵn nhỏ. Chất cứng, mặt gãy màu xám, bóng, ở giữa có một đường vòng tròn màu nhạt, tâm giũa hình tròn dẹt. Không mùi, vị nhạt nhưng cay, mát (Dược Tài Học).

Bào chế:

Ngâm nước, rửa sạch, vớt ra phơi, khi ẩm thì cắt ra từng miếng để dùng dần.

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, tránh sâu mọt.

Thành phần hóa học:

+ Curcumin, Demothoxycurcumin, Bisdemethoxy curcumin (Lý Tuấn Phú, Trung Y Dược học Báo 1987, (2): 39).

+ Tumerone, Ar-Tumerone, Germacrone, Terpinene, Curcumene, Ar-Curcumene, Curdione, Curcumol, Turmerone, Cineol, Caryophyllene, Limonene, Linalool, a-Piene, b-Piene, Camphene, Isoborneol (Giả Khoan, Trung Quốc Miễn Dịch Học Tạp Chí, 1989, 5 (2): 121).

+ d-Camphene, d-Camphor, l-a-Curcumene, l-b- Curcumene, Curcumin, Demothoxycurcumin, Bisdemethoxy curcumin, Tumerone, Ar-Tumerone, Carvone, p-Tolylmethylcarbiodifferuloylmethane (Trung Dược Học).

Tác dụng dược lý:

+ Khương hoàng tố có tác dụng kích thích tiết và bài tiết mật. Trên súc vật thực nghiệm thuốc có tác dụng làm giảm các mảng xơ vữa của nội mạc mạch vành và động mạch chủ (Trung Dược Học).

+ Guy Laroche (1933), H. Leclec(1935) đã chứng minh tính chất kích thích sự bài tiết mật của các tế bào gan (Cholérétique) là do chất Paratolyl metylcacbinol, còn chất Cureumin có tính chất thông mật (Cholagogu) nghĩa là gây co bóp túi mật.

Chất Cureumen có tác dụng phá cholesterol trong máu [Cholesterolitique] (Những Cây

+ Toàn tinh dầu dù pha loãng cũng có tác dụng diệt nấm và sát trùng đối với bệnh nấm, với Staphylococ và vi trùng khác (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Robbers (1963) nói đã dùng chất lấy ra ở nghệ bằng ête etylic thấy có tác dụng tăng sự bài tiết mật và chất cureumin có tính chất co bóp túi mật (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Trương Ngôn Chí (1955 Trung Hoa Y Dược Tạp Chí, 5) đã báo cáo: Ông đã chế Nghệ dưới hai hình thức dung dịch 50% và dùng dung dịch 2% HCl để chiết xuất và chế thành dung dịch 50% [sau khi đã trung tính hoá mới dùng thí nghiệm].

+ Thí nghiệm trên tử cung cô lập của chuột bạch và chuột nhắt thấy có tác dụng hưng phấn, thí nghiệm trên tử cung của thỏ (theo phương pháp Reynolds) thì khi tiêm dung dịch Clohydrat cao Nghệ vào tĩnh mạch hoặc thụt dung dịch Nghệ đều thấy tử cung co bóp đều đặn, mỗi lần cho thuốc, thời gian tác dụng kéo dài 5 - 7 giờ (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Khi tiêm 5ml dung dịch clohydrat cao nghệ vào chó đã gây mê thì thấy tác dụng, xúc tiến sự bài tiết nước mật, nếu tiêm tới 15 - 20ml, có thể đưa đến đình chỉ hô hấp và huyết áp hạ. Thí nghiệm trên tim cô lập (phương pháp Straub) thấy có hiện tượng ức chế (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

- Tác dụng đối với cơ năng giải độc của gan đã được thí nghiệm bằng cách cho uống thuốc có nghệ, sau đó theo dõi khả năng giải độc của gan đối với santonin thì thấy tăng cơ năng giải độc của gan. Nếu uống liên tục, thấy tác dụng rõ hơn là uống một lần (Vũ Diên Tân Dược Tập).

- Đối với bệnh nhân bị galactosa niệu sau khi uống thuốc có nghệ 10 ngày, kiểm nghiệm lượng galactosa bằng phương pháp Banev thì lượng galactosa giảm xuống (Vũ Diên Tân Dược Tập).

- Đối với lượng Urobilin tăng trong nước tiểu, uống thuốc có nghệ vài ngày sẽ thấy lượng urobilin trong nước tiểu giảm xuống (Vũ Diên Tân Dược Tập).

- Đối với sự bài tiết nước mật: Cho nước nghệ vào tá tràng sẽ thấy lượng nước mật trong tá tràng được tăng cao, nhưng lượng bilirubin không tăng, nhưng khi

lượng nước mật tăng nhiều, độ sánh của nước mật cũng tăng lên (Vũ Diên Tân Dược Tập).

Nếu như đang cho nước nghệ vào tá tràng làm cho lượng mật tăng lên, thôi không cho nước nghệ nữa mà cho dung dịch Magiê Sunfat đặc vào, thì lượng nước mật vẫn tăng và đặc (Vũ Diên Tân Dược Tập).

- Dùng Nghệ trong những bệnh về gan và đường mật thì thấy chóng hết đau. Nhưng trong những trường hợp sỏi mật cấp tính thì kết quả chậm, chỉ có tác dụng từ từ (Vũ Diên Tân Dược Tập).

+ Tác dụng kháng sinh: M.M semiakin và cộng sự đã chứng minh Cureumini có tác dụng ngăn cản sự phát triển của vi trùng lao Mycobacterium tuberculosis ở nồng độ 25 (Khimia Antiniotikop, xuất bản lần 3, 1, 278).

+ Tác dụng chuyển hóa Lipid: Cho ăn Nghệ hàng ngày trong 100 ngày đối với thỏ bị xơ vữa động mạch do ăn Cholesterol liều cao cho thấy có sự tăng Cholesterol so với nhóm đối chứng. Tuy nhiên, có nghiên cứu cho rằng Nghệ không làm giảm ở động mạch hoặc động mạch chủ của thỏ và chuột bạch (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với mật: Nước sắc Uất kim đối với người trước khi chụp mật cho thấy không có dấu hiệu tập trung ở mật (Chinese Herbal Medicine).

Tính vị:

+ Vị cay, đắng, tính hàn, không độc (Tân Tu Bản Thảo).

+ Vị cay, đắng, tính hàn, không độc (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Vị đắng, tính hàn, (Trung Dược Học).

Quy kinh:

. Vào kinh Tâm, Tâm bào (Bản Thảo Cương Mục).

. Vào kinh thủ Thiếu âm Tâm, thủ Thái âm Phế (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh thủ Thiếu âm tâm, túc Quyết âm Can, kèm thông túc Dương minh Vị (Bản Thảo Kinh Sơ).

. Vào kinh Tâm, Can, Đờm (Trung Dược Học).

Tác dụng, chủ trị:

- + Năng khai Phế kim chi uất [Khai uất ở Phế Kim] (Bản Thảo Tùng Tân).
- + Hành khí, giải uất, phá ứ, lương Tâm nhiệt, tán Can uất. Trị phụ nữ kinh mạch đi nghịch (Bản Thảo Bị Yếu).
- + Hoạt huyết, chỉ thống, hành khí, giải uất. Trị hông sườn đau, thống kinh, kinh nguyệt không đều, các chứng trướng, hà, tích tụ (Trung Dược Học).
- + Khử ứ, chỉ thống, sơ Can, giải uất, thanh Tâm, an thần (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Hành khí, giải uất, lương huyết, phá ứ. Trị đau vùng sườn, ngực, bụng, thổ huyết, chảy máu cam, tiểu ra máu (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Kiêng kỵ:

- + Âm hư mà không có ứ trệ: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Khí trệ, huyết ứ: không dùng (Trung Dược Học).
- + Âm hư do mất máu, phụ nữ có thai: không dùng (Trung Dược Học).

Liều dùng: 6 – 12g.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị phong đờm, động kinh, cuồng: Bạch phản, Chu sa, Uất kim. Tán bột làm hoàn. Ngày uống 12 - 16g (Uất Kim Hoàn – Loại Chứng Trị Tài).
- + Trị đờm trọc phát cuồng: Bạch phản 4g, Uất kim 6g. Tán bột, dùng nước sắc Bạc hà trộn làm thành viên. Ngày uống 8-12g (Uất Kim Hoàn – Y Tông Kim Giám).
- + Trị nôn ra máu, thổ huyết không ngừng: Hoàng kỳ 7,5g, Liên thực (bỏ vỏ) 7,5g, Uất kim 30g. Tán bột. Mỗi lần uống 4g với nước lạnh (Uất Kim Tán – Thánh Tế Tổng Lục).

- + Trị trẻ sinh ra khắp mình đỏ như bôi phẩm: Cam thảo, Cát cánh, Cát căn, Thiên hoa phấn, Uất kim. Lượng đều nhau, tán nhỏ. Ngày uống 2 - 4g với nước sắc Bạc hà pha với mật (Uất Kim Tán – Ấu Ấu Tu Tri).
- + Trị đờm trọc phát cuồng: Bạch phàn 4g, Uất kim 6g. Tán bột, dùng nước sắc Bạc hà trộn làm thành viên. Ngày uống 8-12g (Uất Phàn Hoàn – Thế Y Đắc Hiệu phương).
- + Trị phụ nữ hông sườn đầy trướng do khí nghịch: Uất kim, Mộc hương, Nga truyệt, Mẫu đơn bì. Mài ra uống (Nữ Khoa Phương Yếu).
- + Trị sau khi sinh mà tim đau, khí nghịch đưa lên trên muốn chết: Uất kim, đốt tồn tính, hòa với giấm gạo, cho uống (Thần Trân phương).
- + Trị ôn nhiệt, hôn mê, nói sàm, đờm dãi ủng tắc: Uất kim 6g, Thạch xương bồ 4g, Sơn chi (sao) 8g, Liên kiều, Trúc diệp, Ngưu bàng tử đều 12g, Cúc hoa 6g, Hoạt thạch 16g, Đơn bì 8g, Trúc lịch 3 thìa, Nước Gừng 6 giọt. Sắc, hòa với Tử Kim Đỉnh 2g, uống (Xương Bồ Uất Kim Phương – Ôn Bệnh Toàn Thư).
- + Trị bụng đau, sa chứng: Uất kim. Diên hồ sách đều 12g, Mộc hương, Hùng hoàng đều 6g, Ngũ linh chi 8g, Sa nhân 4g, Minh phàn (sống) 12g. Tán bột. Trộn với hồ Thần khúc làm thành viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g (Uất Kim Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị gan viêm mạn tính, thời kỳ đầu gan xơ mỡ, gan viêm do trúng độc, vùng gan đau: Uất kim, Đan sâm, Dương quy, Bạch thược, Đảng sâm, Trạch tả, Hoàng tinh, Sơn dược, Sinh địa, Bản lam căn đều 12-20g, Sơn tra, Thẩn khúc, Tần giao đều 12-16g, Hoàng kỳ, Nhân trần đều 20-40g. Uống ngày 2 lần, mỗi lần 4g, trước bữa ăn, với nước nóng (Cường Can Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).
- + Trị trước khi hành kinh thì bụng đau, Can Vị khí thống: Uất kim, Sài hồ, Dương quy, Bạch thược, Đơn bì, Hoàng cầm đều 12g, Hương phụ, Chi tử đều 8g, Bạch giới tử 6g. sắc uống (Tuyên Uất Thông Kinh Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bệnh mạch vành: Uất kim, Tam thất, Xích thược (Thư Tâm Tán) trị 40 ca bệnh mạch vành. Sau khi dùng thuốc, độ ngưng tập tiểu cầu giảm rõ, độ dính tiểu cầu giảm rõ (Thượng Hải Trung Y Dược Tạp Chí 1986, 12: 40).

+ Trị dạ dày xuất huyết: Dù ng (Tam thất, Uất kim, Thục đại hoàng, Ngưu tất - Tam Thất Uất Kim Thang), gia giảm tùy theo triệu chứng bệnh. Kết quả đánh giá theo tình hình nôn ra máu, phân có máu, kết quả khá tốt (T ru ng Y Tạp Chí 1982, 12: 14) .

+ Trị ngoại tâm thu: Dùng bột hoặc viên Uất kim, bắt đầu uống 5- 10g ngày, uống 3 lần, nếu không có gì khó chịu, thêm lên 10 - 1 5g x 3 lần mỗi ngày, 3 tháng là một liệu trình. Đã trị 52 ca ngoại tâm thu thất, khỏi 14 ca, tốt 11 ca, khá 9 ca, không kết quả 18 ca, tỷ lệ có kết quả 75% (Trung Y Bắc Kinh Học Báo 1984, 3: 18).

Tham khảo:

+ Uất kim có khả năng khai uất của Phế kim, cho nên gọi là Uất kim. Tính của nó vốn mạnh. Thị trường thường dùng Khương hoàng thay nó là sai, vì Khương hoàng cộng phát mạnh, chỉ có hại chứ không có công hiệu. Người bị hư yếu càng nên cẩn thận (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Xuyên uất kim hình dẹt, thái phiến màu vàng sẫm, gần như đen, ở giữa màu tía, có tác dụng hành huyết hơn là lý khí. Quảng uất kim hình tròn, thái phiến màu vàng nhạt gần như trắng, ở giữa hơi sẫm, cũng màu vàng nhưng hơi tía, có tác dụng lý khí hơn là hành huyết (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Không kể Xuyên ha Quảng uất kim, chất lượng đều trầm, nặng, khí rất nhẹ, ngửi cũng không thấy thơm mấy. Nếu loại màu sẫm thơm gắt mà hình dáng tương đối to hơn, đó là Khương hoàng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

138. VIỄN CHÍ



Tên khác:

Khổ viễn chí (Trấn Nam Bản Thảo), Yêu nhiều, Cúc quynn (Nhĩ Nhã), Nga quân chí thống, Chí nhục, Chí thông, Viễn chí nhục, Chích viễn chí, Khổ yêu, Dư lương, A chỉ thảo, Tỉnh tâm trượng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Tên khoa học:

Polygala tenuifolia Willd.

Họ khoa học:

Họ Viễn chí (Polygalaceae).

Mô Tả:

Vị Viễn chí ta còn nhập nội. Nó là rễ phơi khô của cây Viễn chí *Polygala sibirica* L., hoặc của cây Viễn chí *Polygala tenuifolia* Willd.

Ở Việt Nam có nhiều loài Viễn chí như *Polygala japonica* Houtt., *Polygala sibirica* L... nhưng chúng chưa được khai thác.

Cây Viễn chí *Polygala japonica* Houtt. còn gọi là nam Viễn chí, hay Tiểu thảo. Cây thảo, cao 10-20cm. Cành có ngay từ gốc. Cành nhỏ hình sợi mọc lan ra, trên có lông mịn. Lá mọc so le, nhiều dạng: lá phía dưới hình bầu dục, rộng 4-5mm; lá phía trên hình dải, đầu nhọn, dài 20mm, rộng 3-5mm, mép lá cuộn xuống mặt dưới. Hoa mọc thành chùm gầy, ngắn. Hoa xanh nhạt ở dưới, trắng ở giữa, tím ở đỉnh. Quả nang, nhẵn, hình bầu dục. Cây này mọc hoang ở Bắc Thái, Thanh Hóa, Nam Hà.

Cây Viễn chí *Polygala sibirica* L. Cây thảo, sống lâu năm. Đường kính thân 1-6mm. Lá phía dưới nhỏ hơn, hình mác, ở cả hai mặt đều có lông nhỏ, mịn. Hoa mọc thành chùm, dài 3-7cm. Cánh hoa màu lam tím. Cây này mọc nhiều ở miền Trung (Nghệ Tĩnh).

Thu hoạch:

Vào mùa xuân, thu đào lên, bỏ thân tàn, rễ con và đất, phơi cho vỏ hơi nhăn, rút bỏ lõi gỗ, phơi khô là được.

Phần dùng làm thuốc:

Rễ khô (*Radix Polygalae*). Thứ ống to, thịt dày, bỏ hết lõi gỗ là thứ tốt.

Mô tả dược liệu:

Viễn chí hình ống dài, cong, dài 3-13cm, đường kính 0,3 – 1cm. Vỏ ngoài màu vàng tro, toàn thể có đường nhăn ngang và vân nứt tương đối dày và lõm sâu hoặc có vân dọc nhỏ và vết rễ nhánh như cái máng nhỏ. Dòn, dễ bẻ gãy, mặt cắt ngang màu trắng vàng, ở giữa rỗng. Hơi coa mùi, vị đắng, hơi cay, nhai có cảm giác tê cuống họng (Dược Tài Học).

Bào chế:

- + Bỏ lõi, sao lên dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Chích Viễn chí: Lấy Cam thảo cho vào nồi, đổ thêm nước, nấu bỏ bã, cho Viễn chí vào (Cứ 5kg Viễn chí dùng 100g Cam thảo), nấu vừa lửa cho hút hết nước cốt Cam thảo, lấy ra để khô là được (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Để nơi thoáng gió, khô ráo.

Thành phần hóa học:

- + Tenuigenin A, B Chou T Q và cộng sự, Am Pharm Assoc Sci Ed 1947, 36: 241).
- + Tenuifolin (Pelletier S W và cộng sự, Tetrahydron 1971, 27 (19): 4417).
- + Onjisaponin A, B, C, D, E, F, G (Sakuma S và cộng sự, Pharm Bull 1981, 29 (9): 2431).
- + Tenuifoliside A, B, C, D và a-D- (3-O-Sinapoyl) – Fructofuranosyl-a-D- (6-O-Sinapoyl) –Glucopyranoside (Ikeya Y và cộng sự, Chem Pharm Bull, 1991, 39 (10): 2600).
- + Tenuifoliose A, B, C, D, E, F (Miyase Y và cộng sự Chem Pharm Bull 1991, 39 (11): 3082).

Tác dụng dược lý:

- + Thuốc có tác dụng hóa đờm rõ, thành phần hóa đờm chủ yếu là ó vó re Cơ chế hóa clam của thuốc có thể do thuốc kích thích lên niêm mạc bao tử gây phản xạ tăng tiết ở phế quản (Trung Dược Học).
- + Toàn bộ Viễn chí gây ngủ và chống co giật (Trung Dược Học).
- + Chất Senegi có tác dụng tán huyết, phần vỏ mạnh hơn phần gỗ. Viễn chí có tác dụng hạ áp (Trung Dược Học).

- + Cồn chiết xuất Viễ chí có tác dụng in vitro ức chế vi khuẩn gram dương, trực khuẩn lỵ, thương hàn và trực khuẩn lao ở người (Trung Dược Học).
- + Saponin Viễ chí kích thích dạ dày gây buồn nôn vì thế không nên dùng đối với những bệnh nhân viêm loét dạ dày (Trung Dược Học).
- + Trên súc vật thực nghiệm, thuốc cho uống hoặc chích tĩnh mạch đều có tác dụng kích thích tử cung có thai hay không đều như nhau (Trung Dược Học).

Độc tính:

- + Liều độc LD50 của vỏ rễ Viễ chí cho chuột nhắt uống là $10.03 \pm 1.98\text{g/kg}$. Liều LD50 toàn rễ là $16,95 \pm 2.01\text{g/kg}$ mà rễ bỏ lõi gỗ đi dùng đến 75g/kg thì gây tử vong (Châu Lương Kiên, Sơn Tây Y Dược 1973 (9): 52).

Tính vị:

- + Vị đắng, tính ôn (Bản Kinh).
- + Không độc (Biệt Lục).
- + Vị đắng, hơi cay, tính ôn (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Vị chua, hơi cay, tính bình (Y Học Trung Trung Tham Tây lục).
- + Vị đắng, tính ôn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Vị đắng, cay, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Quy kinh:

- . Vào kinh Thận, phần khí (Thang Dịch Bản Thảo).
- . Vào kinh Tâm, Can, Tỳ (Trấn Nam Bản Thảo).
- . Vào kinh Tâm, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Tâm, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

Tác dụng:

- + Bồ bất túc, trừ tà khí, lợi cứu khiếu, thính nhĩ, minh mục, cường chí (Bản Kinh).
- + Giải độc Thiên hùng, Phụ tử (Bản Thảo Kinh Sớ).
- + Định Tâm khí, giải kinh quý, ích tinh (Biệt Lục).
- + An thần, ích trí, khứ đờm, giải uất (Trung Dược Đại Từ Điển).

Chủ trị:

- + Trị ho nghịch thương trung (Bản Kinh).
- + Trị tâm thần hay quên, kiên tráng dương đạo (Dược Tính Luận).
- + Trị thận tích, bồn độn (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Trị lo sợ, hay quên, mộng tinh, di tinh, mất ngủ, ho nhiều đờm, mụn nhọt, ghẻ lở (Trung Dược Đại Từ Điển).

Kiêng kỵ:

- + Sợ Tề tào (Dược Tính Luận).
- + Viễn chí sợ Trân châu, Lê lô, Tề tào (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Kinh Tâm có thực hỏa, phải dùng chung với Hoàng liên (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Có thực hỏa, kiêng dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng:

4 – 10g. Dùng ngoài tùy dùng.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị tâm thống lâu ngày: Viễn chí (bỏ lõi), Xương bồ (thái nhỏ) đều 40g. tán bột. Mỗi lần dùng 12g, nước 1 chén, sắc còn 7 phần, bỏ bã, uống ấm (Viễn Chí Thang – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị ung thư, phát bối, nhọt độc: Viễn chí (bỏ lõi), gĩa nát. Rượu I chén, sắc chung, lấy bã đắp vết thương (Viễn Chí Tửu – Tam Nhân phương).

+ Trị họng sưng đau: Viễn chí nhục, tán nhuyễn, thổi vào, đờm sẽ tiết ra nhiều (Nhân Trai Trực Chỉ phương).

+ Trị não phong, đầu đau không chịu được: Viễn chí (bỏ lõi). Tán nhuyễn. Mỗi lần dùng 2g. lấy nước lạnh ngâm trong miệng rồi thổi thuốc vào mũi (Viễn Chí tán – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị khí uất hoặc cổ trướng: Viễn chí nhục 160g (sao với trấu). Mỗi lần dùng 20g, thêm gừng 3 lát, sắc uống (Bản Thảo Hồi Nguyên).

+ Trị tiểu đục, nước tiểu đỏ: Viễn chí ½ cân (ngâm nước Cam thảo, bỏ lõi), Phục thần (bỏ gỗ), Ích trí nhân đều 80g. tán bột. Lấy rượu chưng với miến làm hồ, trộn thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 50 viên với nước Táo sắc (Viễn Chí hoàn – Chu Thị Tập Nghiệm Y Phương).

+ Trị vú sưng (suy nhũ): Viễn chí chưng với rượu, uống, bã đắp vào vết thương (Thần Trân phương).

+ Trị thần kinh suy nhược, hay quên, hồi hộp, mơ nhiều, mất ngủ: Viễn chí (tán). Mỗi lần uống 8g với nước cơm, ngày 2 lần (Thiểm Tây Trung Thảo Dược).

+ Trị tuyến vú viêm, tuyến vú u xơ: Tác giả Hoàng Sĩ Tiêu dùng Viễn chí 12g, thêm 15ml rượu 600 ngâm 1 lúc, cho nước 1 chén, đun sôi 15-20 phút, lọc cho uống. Trị 62 ca tuyến vú viêm cấp, có kết quả (Thông Tin Tân Y Dược Quảng Châu 1973, 65) và Tuyến Vú U Xơ 20 ca đều khỏi (Trần Phú, Trung Y Dược Học Học Báo 1977, 1: 48).

+ Trị âm đạo viêm do trùng roi: Viễn chí tán bột, thêm Glycerine làm thành thuốc đạn (Đặt vào âm đạo), mỗi viên có hàm lượng thuốc sống là 0,75g. Trước khi đặt thuốc, dùng bài thuốc nước rửa phụ khoa: (Ngải diệp, Xà sàng tử, Khổ sâm, Chỉ xác, đều 15g, Bạch chỉ 9g), sắc lấy nước để xông và rửa âm hộ. Đặt thuốc vào âm đạo mỗi tối 1 lần. Trị 225 ca, sau 3 - 12 lần, hết triệu chứng và kiểm tra trùng roi âm tính có 193 ca khỏi, tỉ lệ 85,8% (Cao Tuệ Phương, Trung Y Tạp Chí 1983, 4: 40).

+ Trị suy nhược thần kinh do tâm huyết kém có triệu chứng mất ngủ hay quên, hồi hộp, mơ nhiều: Viễn chí, Phục linh đều 10g, Xương bồ 3g, sắc nước uống (Định Chí Hoàn – (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị suy nhược thần kinh do tâm huyết kém có triệu chứng mất ngủ hay quên, hồi hộp, mơ nhiều: Đảng sâm, Viễn chí, Mạch môn, Phục linh đều 10g, Cam thảo 3g, Đương quy, Bạch thược, Sinh khương, Đại táo đều 10g, Quế tâm 3g, sắc, thêm bột Quế tâm vào, hòa uống (Viễn Chí Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị suy nhược thần kinh do tâm huyết kém có triệu chứng mất ngủ hay quên, hồi hộp, mơ nhiều: Quy bản, Long cốt, Viễn chí, đều 10g, Xương bồ 3g, sắc uống (Châm Trung Đơn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế quản viêm mạn, ho đờm nhiều: Viễn chí, Trần bì, Cam thảo đều 3g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế quản viêm mạn, ho đờm nhiều: Viễn chí 8g, Cam thảo, Cát cánh đều 6g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị tuyến vú sưng đau: Viễn chí, tán bột, hòa rượu uống hoặc chưng cách thủy uống, dùng một ít hòa với rượu đắp (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Dùng đơn phương (độc vị) Viễn chí trị tất cả các chứng ung thư phát bối do thất tình uất ức, dùng Viễn chí sắc uống, bã đắp ngoài đều khỏi cả (Dược Phẩm Vặng Yếu).

+ Viễn chí chạy vào Thận, chủ trị của nó tuy nhiều nhưng tóm lại không ngoài công dụng bổ Thận. Viễn chí không phải là thuốc riêng của Tâm mà làm cho mạch chỉ bổ tinh, trị hay quên vì tinh và chí đều tàng ở Thận. Tinh hư thì chí suy, không đạt lên Tâm được cho nên hay quên. Sách Linh Khu ghi: Thận tàng tinh, tinh hợp chí, Thận thịnh mà không ngăn được thì tổn thương, hay quên. Người có chứng hay quên là vì khí ở trên không đủ, khí ở dưới có thừa, trường vị thực mà Tâm hư thì vinh vệ sẽ lưu trệ xuống dưới lâu mà không có lúc nào đi lên, cho nên hay quên.

Hơn nữa, trong mùi vị của Viễn chí có vị cay cho nên hạ được khí mà chạy đến kinh quyết âm. Sách Nội kinh ghi: Dùng vị cay để bổ là ý nghĩa thủy với mộc cùng một nguồn gốc mà muôn đời chưa ai nói ra được (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Sở dĩ Viễn chí trị được chứng mất ngủ vì Thận tàng chí, Tâm thận không giao thì chí không định mà thần không yên. Viễn chí thông được Thận khí lên đến Tâm, khiến cho thủy ở trong Thận lên giao tiếp với Tâm, tạo thành Thủy Hỏa Ký tế. Còn trị ho và mụm nhọt là do công dụng lợi khiếu, long đờm. Trước kia Viễn chí đã số được dùng làm thuốc an thần, gần đây phần lớn dùng trị ho nghịch lên. Dùng vị đắng để tiết, lấy ôn để thông, có thể trị chứng ho nghịch thuộc hàn ẩm (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Viễn chí sống có tác dụng khử đàm, khai khiếu mạnh. Viễn chí mà chích thì độc tính giảm, vị kh í kém cũng dùng được. Viễn chí tẩm mật, sao, thì tính nhuận, tác dụng an thần tốt. Viễn chí tính ôn, táo, uống trong kích thích mạnh vì vậy, đàm nhiệt thực hỏa, bao tử tá tràng loét cần thận trọng. Nếu không dùng với Chích Cam thảo sắc uống dễ gây nôn, buồn nôn (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

139. VỪNG ĐEN

Vừng là tên gọi ở miền Bắc, miền Nam gọi là mè, tên khoa học là *Sesamum indicum*; Đông y gọi là Chi ma, Hồ ma, Hồ ma nhân.

100g Vừng trắng sinh 587 calori, có thành phần như sau: 7,2g nước, 25g protein, 55g lipid 6,9g glucid, 702mg photpho, 423mg kali, 71mg calci, 220mg manhê, 1mg đồng, 4,3mg sắt, 2,2mg mangan, 6mg nicotinamid.

Dầu vừng làm từ vừng trắng ; nó có 40% acid béo nhiều nối đôi, 40% acid béo một nối đôi, 18% acid béo bão hoà. Tỷ lệ 4.4.1 đạt tiêu chuẩn vì yêu cầu lý thuyết là mỗi thứ 1/3, nhưng trong thức ăn hàng ngày thường có acid béo bão hoà ; dầu vừng ít acid béo bão hoà, phối hợp chung thành mỗi thứ 1/3. Như vậy ăn dầu vừng tốt hơn dầu dừa, dầu cọ. Dầu vừng để lâu không bị ôi— Trước khi chiên rán thức ăn cần để ráo nước vì những hạt nước làm cho dầu bắn tung toé dễ bị

phỏng. Để tránh tai nạn, hãy cho vào hạt muối vào chảo dầu, đợi khi muối tan hãy cho thức ăn vào, dầu sẽ không bắn lên nữa. Đây là bí quyết của các bà nội trợ, chưa được lý giải thoả đáng.

Để làm muối vùng, cần rang nóng cho thơm rồi gĩa vỡ hạt vùng, dầu vùng ứa ra sẽ thơm ngon hơn, tuy nhiên ca dao lại có câu:

Vò thì vò đổ vò vùng,

Như đây với đó xin đừng vò nhau.

100mg Vùng đen sinh 560 calori, có thành phần như sau: 7,2g nước, 19g protein, 50g lipid, 18g glucid, 780ng photpho, 620mg kali, 1257mg calci, 347mg manhê, 1,1mg đồng, 11,5mg sắt, 3,1mg mangan, 5mg nicotinamid. Ngoài ra còn có lecithin, phytin, cholin.

Đông y dùng Vùng đen làm thuốc. Nó có vị ngọt, tính bình, không độc. Nó có tác dụng bổ ích can thận, dưỡng huyết, khu phong, nhuận tràng, bổ ngũ tạng, tăng khí lực, làm sáng mắt, phát triển bắp thịt, bổ ích tinh tủy. Mặc dù phân tích hoá học không thấy khác biệt nhiều giữa thành phần của vùng trắng và vùng đen nhưng kinh nghiệm sử dụng chỉ dùng vùng đen với ý nghĩ màu đen đi vào thận nên vùng đen bổ thận.

Y học dân gian cho rằng nước sắc lá và rễ vùng đen bôi lên đầu làm tóc mọc tốt và đen hơn.

Hoa vùng đen vò nát đắp lên mắt làm dịu sưng đỏ.

Hạt vùng được dùng làm nhiều “Món ăn-bài thuốc”:

1- Đơn giản nhất là món Cháo mè đen ghi trong Thọ thân dưỡng lão tân thư. Cháo này thơm ngon, ngọt bùi. Nó là món ăn bổ dưỡng với đủ ba nhóm thực phẩm chính là protein, lipid, glucid. Cháo này ghi trong sách Thọ thân dưỡng lão tân thư với lý do:

·Người già yếu răng, nuốt hay bị sặc, ăn cháo thật hợp lý.

·Vùng đen quân bình các chất bổ dưỡng

·Người già âm suy, tân dịch suy giảm.Vùng đen bổ âm, sinh tân dịch.

·Người già thường bị táo bón, vùng làm phân trơn nhuận do bổ âm và có chất dầu, nghĩa là trị táo bón cả gốc lẫn ngọn. (xemgiải thích ở đoạn dưới)

2- Chè mè đen gồm mè đen, bột sắn dây, đường. Bài này bổ âm, giải nhiệt.

3- Tang ma hoàn gồm vùng đen và lá dâu. Giải tiện hơn là luộc lá dâu non rồi chấm với vùng. Đây là bài thuốc bổ âm an toàn và công hiệu. Món ăn này nhuận trường êm dịu, không gây đau thắt như các thuốc nhuận trường kích thích (lô hội = đảm nha, rễ Nhàu, Muồng...). Táo bón có nhiều nguyên nhân:

·Thực phẩm thiếu chất xơ

·Gan tiết ít mật

·Ruột lười hoạt động, ít hoạt động cơ bắp.

· Không có thói quen đi cầu hàng ngày

·Âm suy, cơ thể khô ráo.

Thuốc nhuận trường kích thích làm ruột co bóp ; dùng dài hạn có thể bị lờn. Điều nên làm là thay đổi thực đơn và tăng cường rau quả, vận động nhiều hơn, bổ âm và tân dịch. Tang ma hoàn nhuận trường với cơ chế:

·Cả hai đều bổ âm, sinh tân dịch

·Chất dầu của vùng làm phân trơn nhuận.

·Dầu vùng làm tăng tiết mật.

·Lá dâu kích thích nhu động ruột, làm cho phân không đóng tảng.

·Bài này trị bệnh táo bón cả gốc lẫn ngọn.

Một số tài liệu ghi rằng bài này trị được cao huyết áp,nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, ù tai, tay chân tê dại..đó là những chứng do âm hư và can thận hư.

4- Cháo mè-khoai mỡ làm giảm cholesterol và ngừa xơ động mạch với cơ chế sau đây:

- Khoai mỡ khoá hoạt tính của cholesterol trong mật và thực phẩm để bài xuất theo phân.

- Mè đen kích thích gan tiết mật, giảm cholesterol-huyết.

- Bệnh tim mạch có nguồn gốc sâu xa là âm suy. Mè đen và khoai mỡ đều bổ âm.

4- Tăng tiết mật, ngừa sỏi mật.

* Dầu mè làm tăng tiết mật.

- Licithin của vừng bổ sung lecithin trong mật, tăng chất lượng mật.

- Chúng ta biết rằng một trong các nguyên nhân chính gây sỏi thận do cholesterol trong mật quá mức bão hoà nên kết tinh. Lecithin của vừng giúp nhũ hoá cholesterol nên không tạo sỏi. Đồng thời vừng làm tăng tiết mật nên có khả năng đẩy sỏi nhỏ vào ruột.

4- Món ăn-bài thuốc lợi sữa. Mè đen rang cho vào canh mướp.Cả hai vị đều lợi sữa. Mè đen làm tăng khẩu vị món canh mướp.

5- Dầu mè trị viêm nướu răng. Thành phần không xà phòng hoá trong dầu mè có khả năng chống viêm nha chu.

6- Bổ xương và trị thoái hoá khớp.

- Vừng có liên quan gì đến xương đâu mà bảo bổ xương ?

- 100g vừng có 1257mg calci và 3,1mg mangan. Trên lý thuyết là vừng có nhiều calci hơn các thực phẩm thực vật khác. Tuy nhiên ít ai ăn 100g vừng cho nên bảo vừng bổ xương có quá đáng không ?

- Mè đen bổ thận mà thận chủ cốt tủy cho nên bảo thận bổ xương cũng không sai.

- Có người cho rằng vừng chống thoái hoá khớp là điều cần xét lại.

- Khớp xương tiếp nối hai đầu xương. Khớp gồm một màng bao bọc quanh đầu xương, sụn mềm và chất nhầy. Thoái hoá khớp có thể do mô sụn bị mài mòn mà không tái tạo, cũng có thể do thiếu chất nhầy. Thoái hoá khớp có những biểu hiện: đau tại khớp, sưng, hoạt động khó khăn, cứng khớp vào buổi sáng khi mới ngủ dậy. Thoái hoá khớp liên quan đến sự lão hoá, do giảm tốc độ sinh chondrocyte và giảm chất nhầy.

- Thảo nào các cụ bảo nhau: hết nhớt, khô nhớt rồi !

- Vùng cải thiện sự thoái hoá khớp với cơ chế:

·Chống lão hoá.Mangan của vùng tham gia cấu trúc enzym super oxyd dismutase (SOD), một enzym quan trọng trong quá trình oxyd hoá. Bên cạnh đó, selenium là co-enzym của glutathion peroxylase cũng phòng ngừa gốc tự do, chống lão hoá.

·Mangan còn tham gia tái tạo khung sụn.

·Protein và lipid của vùng cung cấp nguyên liệu tổng hợp chondroitin cho dịch khớp.

·Vùng đen đi vào thận nên bổ ích xương tủy.

7- Ma tử nhân hoàn (Thương hàn luận) gồm:Hồ ma nhân, Hạnh nhân, Hậu phác, Đại hoàng, Chỉ thực, Thược dược. Bài này nhuận trường thông tiện. Trị táo bón kéo dài, táo bón do lão suy

Giải phương như sau:

·Hồ ma nhân: nhuận tràng, thông tiện.

·Hạnh nhân: giáng khí nhuận tràng.

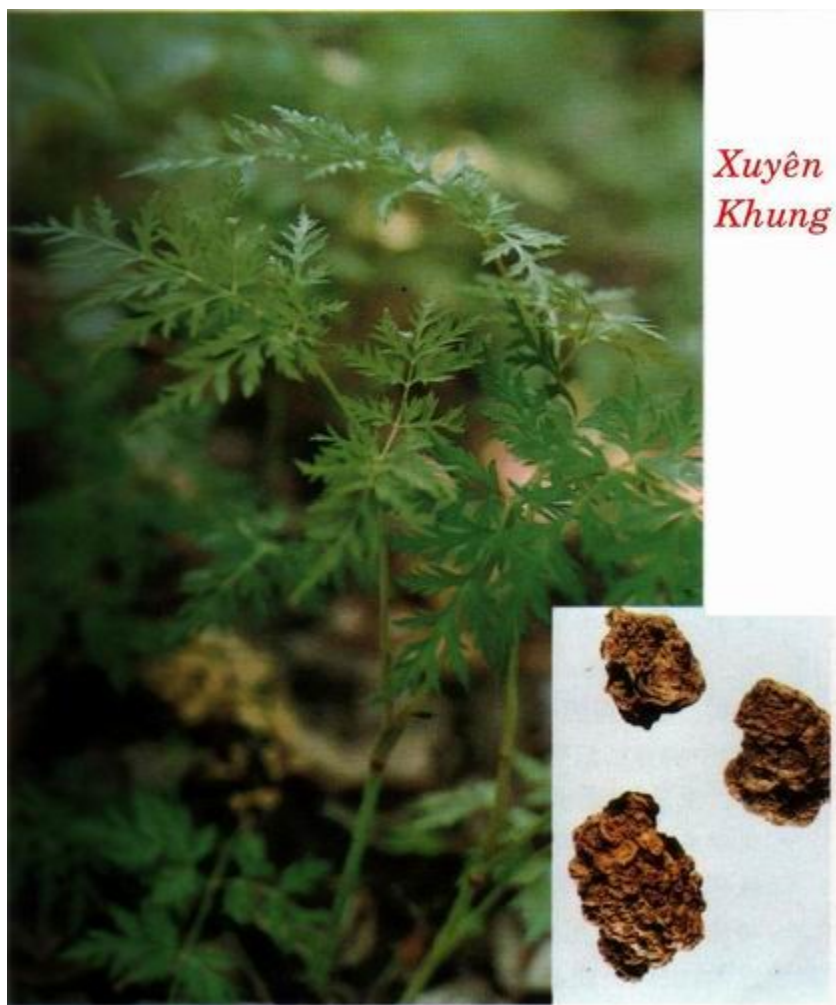
·Thược dược dưỡng âm hoà can.

·Chỉ thực tán kết.

·Hậu phác tiêu thực

·Đại hoàng thông hạ. Bài này dùng ít Đại hoàng.

140. XUYÊN KHUNG



Tên khác:

Khung cùng (Bản Kinh), Hương thảo (Ngô Phổ Bản Thảo), Sơn cúc cùng (Tả Truyền), Hồ cùng, Mã hàm khung cùng (Biệt Lục), Tước não khung, Kinh khung (Bản Thảo Đồ Kinh), Quý cùng (Trân Châu Nang), Phủ khung (Đan Khê Tâm Pháp), Đài khung (Bản Thảo Mông Thuyền), Tây khung (Cương Mục), Đỗ khung, Dược

cần, Cửu nguyên xuân, Xà hươu thảo, Xà ty thảo, Kinh khung (Hòa Hán Dược Khảo),
Giả mạc gia (Kim Quang Minh Kinh).

Tên khoa học:

Ligusticum wallichii Franch

Họ khoa học:

Họ Hoa tán - Umbelliferae (Apiaceae)

Mô tả:

Xuyên khung là 1 loại cây thảo, sống lâu năm. Thân mọc thẳng, giữa ruột rỗng, mặt ngoài có đường gân dọc. Lá mọc so le, kép 2-3 lần, lá chét có 3-5 đôi, cuống dài, phiến lá rách sâu, khi dùng tay vò ra có mùi thơm, cuống lá dài 9-17cm, phía dưới ôm lấy thân. Hoa hợp thành tán kép, cuống tán phụ ngắn chừng 1cm, hoa nhỏ, màu trắng. Quả loại song bế, hình trứng.

Thu hái:

Cây trồng sau 2 năm mới bắt đầu thu hoạch.

Phần dùng làm thuốc:

Củ (thân rễ) phơi hay sấy khô của cây Xuyên khung (Rhizoma ligustici Wallichii).
Lựa củ to, vỏ ngoài đen vàng, thái lát ra thấy vàng trắng, mùi thơm đặc biệt, không thối nát, chắc, nặng là tốt.

Mô tả dược liệu:

Củ như nắm tay, có mấu không đều, nhăn, đường kính 3-6cm hoặc hơi to. Mặt ngoài màu nâu vàng, có nhiều mấu vòng tròn hơi lồi, có nhiều vết hình tròn lõm và bướu nhỏ vết của rễ. Chất cứng, vết vỏ không phẳng, màu trắng xám hoặc trắng ngà, có vân tròn và chấm điểm đầu nhỏ màu vàng. Mùi thơm đặc biệt, nồng, vị cay đắng, tê lưỡi (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Lấy Xuyên khung khô ngâm nước 1 giờ, ủ kín độ 12 giờ cho mềm, thái lát dày 1mm, phơi khô. Xuyên khung ngâm rượu: Thái Xuyên khung ra từng lát mỏng, ngâm với rượu (cứ 640g Xuyên khung, dùng 8 lít rượu), sao với lửa hơi nóng cho hơi đen, lấy ra để nguội (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Ngâm nước rồi gạn đi, ủ lại cho mềm là được, thái phiến, phơi khô, dùng sống hoặc ngâm rượu để dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Rửa sạch, ủ 2-3 ngày cho đến khi mềm, củ nào chưa mềm, ủ lại (không nên đồ vì dễ bị nát, bay hết tinh dầu), thái lát hoặc bào mỏng 1-2 mm, phơi hoặc sấy nhẹ lửa (40-50o), Nếu dùng sống, sau khi thái có thể sao qua cho thơm hoặc phơi khô rồi tẩm rượu 1 đêm, sao sơ (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo, râm mát.

Thành phần hóa học:

+ Trong Xuyên khung có:

. Một Alcaloid dễ bay hơi, công thức $C_{27}H_{37}N_3$, Một Acid $C_{10}H_{10}O_4$ với tỉ lệ chừng 0.02%, gần giống Acid Ferulic trong A nguyền. Một chất có tính chất Phenola với công thức $C_{24}H_{46}O_4$ hoặc $C_{23}H_{44}O_4$, độ chảy 108 độ. Một chất trung tính có công thức $C_{26}H_{28}O_4$ độ chảy 98 độ, Saponin, dầu bay hơi, 3 chất kết tinh trong đó có Perolylrine (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Chuanxiongzine, Tetramethylpyrazine, Perolylrine, 1-5-Hydroxymethyl-2-Furyl-9H-pyrido [3,4-b] Indole (Bắc Kinh Chế Dược Công Á Nghiên Cứu Sở, Trung Dược Thông Báo 1980, 15 (10): 471).

+ Ligustilide, Wallichilide, 3-Butylidenephthalide, 3-Butylidene-7-Hydroxyphthalide Wang Pnshan và cộng sự, Phytochemistry 1984, 23 (9): 2033).

+ Butylphthalide (Vương Tăng Hỷ, Trung Thảo Dược 1985, 16 (3): 137).

+ 4-Hydroxy-3-Methoxy styrene, 1-Hydroxy-1-3-Methoxy-4-hydroxyphenyl ethane, Hydroxybenzoic acid, Vanilic acid, Coffeic acid, Protocatechuic acid (Vương Tăng Hỷ, Trung Thảo Dược 1985, 16 (5): 237).

Tác dụng dược lý:

+ Đối với hệ thần kinh trung ương:

. Theo Thụ Thượng Sư Thọ: Xuyên khung có tác dụng trấn tĩnh hệ thần kinh trung ương. Dùng nước sắc Xuyên khung 25-50g/Kg thể trọng cho uống, thấy có khả năng ức chế ở chuột lớn, kéo dài thời gian ngủ. Tinh dầu Xuyên khung liều nhỏ có tác dụng ức chế đối với hoạt động của đại não nhưng lại hưng phấn đối với trung khu vận mạch, hô hấp và phản xạ ở tủy sống (con vật yên tĩnh, tự động vận động giảm xuống, nhưng huyết áp tăng cao, hô hấp và phản xạ cũng tăng). Nếu dùng liều quá cao thì đại não bị tê liệt mạnh, các trung khu phản xạ tủy sống có thể bị ức chế, do đó huyết áp tụt xuống, nhiệt độ có thể giảm, hô hấp khó khăn, vận động có thể bị tê liệt và chết.

+ Tác dụng đối với hệ thần kinh: Nước sắc Xuyên khung cho uống với liều 25-50g/kg có tác dụng trấn tĩnh trên chuột và chuột nhắt. Thuốc kéo dài tác dụng gây ngủ của chất Barbituric nhưng không ảnh hưởng đến tác dụng kích thích của Caffein (Chinese Herbal Medicine).

+ Đối với tuần hoàn:

. Theo Thụ Thượng Sư Thọ: tinh dầu của Xuyên khung có tác dụng làm tê liệt tim, làm cho mạch máu ngoại vi giãn ra, tăng lưu lượng máu ở mạch vành, cải thiện tình trạng thiếu Oxy ở tim. Liều cao có thể làm cho huyết áp hạ xuống (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

. Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao dùng cồn 70 độ và nước chiết hoạt chất trong Xuyên khung chế thành dung dịch 10%, tiêm vào tĩnh mạch chó, thỏ và mèo đã gây mê thấy huyết áp hạ xuống rõ [Tác giả giải thích rằng tác dụng này có liên quan đến ảnh hưởng của hệ thần kinh trung ương] (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

. Lý Quảng Túy và Kim Âm Xương nghiên cứu 27 loại thuốc YHCT đối với huyết áp (thí nghiệm trên chó và mèo đã gây mê) thấy rằng Xuyên khung là 1 vị có tác dụng hạ áp rõ và kéo dài dù tiêm mạch máu hoặc bóp thịt (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng đối với tim mạch: Uống nước sắc Xuyên khung có tác dụng ra mồ hôi nhẹ ở súc vật thí nghiệm nhưng chích tĩnh mạch hoặc chích bóp thịt lại làm giảm huyết áp nơi súc vật được gây mê. Dịch chiết có tác dụng mạnh nhất để hạ áp. Thí nghiệm dài ngày trên chó và chuột thấy nước sắc Xuyên khung với liều 4g/kg mỗi ngày làm tăng huyết áp 20mmHg đối với huyết áp tăng thể thận nhưng không có tác dụng đối với huyết áp tăng thực thể (Chinese Herbal Medicine).

+ Đối với mạch ngoại vi và áp huyết: Nước hoặc cồn ngâm kiệt Xuyên khung và chất Ancaloid chích cho thỏ, mèo và chó được gây mê đều có tác dụng hạ áp lâu dài. Những thí nghiệm dùng nước ngâm kiệt của Xuyên khung bơm vào dạ dày của chó và chuột gây huyết áp cao mạn tính do thận viêm hoặc huyết áp cao thể Cortison đều có tác dụng hạ áp. Chỉ dùng Xuyên khung đơn độc không có tác dụng hạ áp rõ nhưng tăng tác dụng hạ áp của Reserpin. Hoạt chất Xuyên khung còn có tác dụng làm giảm sức cản của huyết áp ngoại vi, tăng lưu lượng của huyết quản ngoại vi, của động mạch chủ và chân, tăng số hoạt động mao mạch và tăng tốc độ máu của vi tuần hoàn (Trung Dược Học).

+ Đối với mạch máu ở não: Xuyên khung làm tăng lưu lượng máu ở não, làm giảm phù não do đó có tác dụng phòng thiếu máu não và chứng nửa đầu đau, có tác dụng trị chứng tai điếc bột phát do thần kinh, phòng được sự hình thành máu cục sau khi cấy da (Trung Dược Học).

+ Đối với tim: Trên thực nghiệm ếch hoặc cóc, đối với tim cô lập hoặc chỉnh thể với nồng độ thấp thấy có tác dụng hưng phấn, tim co bóp tăng, nhịp tim chậm lại. Với nồng độ cao có tác dụng ngược lại: ức chế tim, làm giãn tim và tim ngừng đập (Trung Dược Học).

+ Đối với tiểu cầu: Xuyên khung có tác dụng ức chế sự ngưng tập của tiểu cầu và sự hình thành cục máu (Trung Dược Học).

+ Đối với cơ trơn:

. Kinh Lợi Bân và Thạch Nguyên Cao dùng dung dịch nước của Xuyên khung thí nghiệm trên tử cung cô lập của thỏ đã có thai, thấy bằng với liều nhỏ dung dịch nước Xuyên khung có tác dụng kích thích sự co bóp của tử cung thỏ có thai, cuối cùng đi đến hiện tượng co quắp, ngược lại nếu dùng liều lượng lớn, tử cung bị tê liệt và đi đến ngừng co bóp. Tiêm dung dịch Xuyên khung liên tục 1 thời gian cho thỏ và chuột bạch có thai thì thấy thai chết trong bụng mà không đẩy ra được (do Xuyên khung gây co bóp tử cung, ảnh hưởng đến dinh dưỡng của thai làm cho thai chết). Hai tác giả trên nhận định rằng người xưa dùng Xuyên khung trị sản phụ bị băng huyết là do Xuyên khung có khả năng làm co tử cung, làm cho mạch máu ở vách tử cung áp chặt vào tử cung gây ra cầm máu (do Xuyên khung làm giãn mạch máu nên không cầm máu được). Đối với ruột cô lập của thỏ và chuột Hà lan cũng có tác dụng tương tự: nếu dùng lượng nhỏ làm tăng nhu động ruột dần dần mà không có khả năng làm cho ngừng hẳn, còn nếu dùng liều cao nhu động ruột bị hoàn toàn ngừng hẳn không khôi phục lại được (Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

. Lượng nhỏ của 10% nước sắc Xuyên khung có tác dụng điều hòa niêm mạc tử cung thỏ có thai, trong khi đó với liều cao lại làm ngừng tác dụng co tử cung hoàn toàn. Chích liên tục dịch chiết Xuyên khung cho thỏ và chuột có thai gây chết thai nhưng không trực thai ra. Liều nhỏ nước sắc Xuyên khung ức chế nhu động ở tiểu trường thỏ hoặc chuột Hà Lan, Trong khi đó liều cao lại làm ngừng co bóp (Chinese Herbal Medicine).

. Liều nhỏ dịch ngâm kiệt Xuyên khung có tác dụng làm tăng co bóp cơ tử cung cô lập của thỏ có thai, liều cao lại làm tê liệt cơ. Đối với ruột cô lập của thỏ và chuột Hà Lan cũng có tác dụng tương tự: lượng nhỏ làm tăng nhu động ruột còn liều cao làm tê liệt. Saponin Xuyên khung, Acid A ngùỵ và thành phần Lipid nội sinh trung tính cũng có tác dụng tương tự (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng khuẩn: In vitro, Xuyên khung có tác dụng ức chế nhiều khuẩn gây bệnh như *Shigella sonnei*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Salmonella* thương hàn và phẩy khuẩn tả. In vitro thuốc cũng có tác dụng ức chế nhiều khuẩn gây bệnh ngoài da (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng an thần: dùng nước sắc Xuyên khung thục vào bao tử chuột nhắt và chuột cống đều có thể làm cho chuột giảm hoạt động tự phát, tăng tác dụng gây ngủ của loại thuốc ngủ Natri Bacbital và tác dụng đối kháng với Cafein hưng phấn trung khu thần kinh (Trung Dược Học).

+ Tác dụng kháng sinh: theo Lưu Quốc Thanh và Trương Duy Tân thì Xuyên khung có tác dụng kháng sinh đối với nhiều loại vi trùng như vi trùng thương hàn, vi trùng sinh mủ, thổ tả, Lỵ Sonner... Xuyên khung cũng có tác dụng chống phóng xạ, kháng khuẩn và chống nấm ngoài da, có tác dụng trị chứng thiếu vitamin E (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị cay, tính ấm (Bản Kinh).

+ "Hoàng Đế, Kỳ Bá, Lôi Công: vị chua, không độc. Lý Cảo: Tính ôn, nhiệt, hàn" (Ngô Phổ Bản Thảo).

+ Vị đắng, cay (Đường Bản Thảo).

+ Vị cay, hơi ngọt, khí ấm (Bản Thảo Chính).

+ Vị cay, tính ấm (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Quy kinh:

+ Vào kinh Can, Đờm (Trung Dược Học).

+ Vào kinh thủ Quyết âm Tâm bào, túc Quyết âm Can và thủ Thiếu dương Tiểu trường, túc Thiếu dương Đờm (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Can, Tỳ và Tam tiêu (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).

+ Vào kinh Can, Đờm, Tâm bào (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).

Tác dụng:

+ Ôn trung nội hàn (Biệt lục).

+ Bổ huyết (Y Học Khải Nguyên).

- + Sấu Can khí, bổ Can huyết, nhuận Can táo, bổ phong hư (Thang Dịch Bản Thảo).
- + Nhuận táo, chỉ tả lý, hành khí, khai uất (Cương Mục).
- + Điều hòa mạch, phá trưng kết, súc huyết, tiêu huyết ứ (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
- + Hành khí, khai uất, khứ phong, táo thấp, hoạt huyết, chỉ thống (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Hoạt huyết, hành khí, khứ phong, chỉ thống (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Dược Điển).
- + Hoạt huyết, hành khí, khu phong, chỉ thống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Chủ trị:

- + Trị đầu đau do phong hàn nhập vào não, đau nhức do hàn, khớp bị đau, co rút, phụ nữ huyết bị bế, không con (Bản Kinh).
- + Trị các chứng hàn khí, ngực bụng đau, trúng ác khí, thành linh bị sưng đau, hông sườn đau, chân răng ra máu (Biệt lục).
- + Trị lưng đùi mỏi yếu, bán thân bất toại, nhau thai không ra, bụng đau do lạnh (Dược Tính Luận).
- + Trị phong hàn, đầu đau, chóng mặt, hông sườn đau, bụng đau, đau nhức do hàn, kinh bế, sinh khó, sinh xong huyết bị ứ gây đau, mụn nhọt (Trung Dược Đại Từ Điển).
- + Trị Can kinh bất điều, kinh bế, hành kinh bụng đau, trưng hà, bụng đau, ngực sườn đau như kim đâm, té ngã sưng đau, đầu đau, phong thấp đau nhức (Trung Hoa Nhân Dân Cộng Hòa Quốc Điển) .
- + Trị kinh nguyệt rối loạn, kinh bế, hành kinh bụng đau, sinh khó, sau khi sinh bụng đau, ngực sườn đau tức, tay chân tê dại, mụn nhọt đau nhức, chấn thương té ngã, đầu đau, phong thấp tý (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Liều dùng: 4 - 8g .

Kiên kỵ:

- + Bệnh thượng thực hạ hư, âm hư hỏa vượng, nôn mửa, ho, mồ hôi tự ra, mồ hôi trộm, họng khô, miệng khô, phát sốt, phát khát, phiền táo, không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Khí thăng, đờm suyễn, không dùng (Bản Thảo Tùng Tân).
- + Bụng đầy, Tỳ hư, ăn ít, hỏa uất, không dùng (Đắc Phối Bản Thảo).
- + Uống Xuyên khung lâu ngày làm mất chân khí (Phẩm Hồi Tinh Nghĩa).
- + Xuyên khung sợ vị Hoàng kỳ, Sơn thù, Lang độc ; Ghét vị Tiêu thạch, Hoạt thạch, Hoàng liên ; Phản vị Lê lô (Bản Thảo Mông Thuyền).
- + Hợp với Bạch chỉ làm thuốc dẫn, sợ vị Hoàng liên (Bản Thảo Kinh Tập Chú).
- + Âm hư hỏa vượng, thượng thực hạ hư mà khí hư, không dùng (Trung Dược Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

- + Trị phụ nữ có thai trong bụng đau: Khung cùng 80g, A giao 80g, Cam thảo 80g, Ngải diệp 120g, Dương quy 120g, Thược dược 160g, Can địa hoàng 240g. Sắc uống. (Giao Ngải Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).
- + Trị thai khí bị tổn thương làm thai động không yên hoặc thai chết trong bụng: Dùng Khung cùng, tán bột, uống với rượu hoặc dùng Xuyên khung, Quy vĩ, Quế tâm, Ngưu tất (Thiên Kim phương).
- + Trị băng trung, hạ huyết, tân dịch không cầm: Xuyên khung, Tục đoạn, Thục địa, Bạch giao, Đỗ trọng, Sơn thù, Ngũ vị tử, Nhân sâm, Hoàng kỳ, Toan táo nhân (Thánh Huệ phương).
- + Trị tửu tích, hông sườn trướng, ói mửa, bụng có nước: Xuyên khung, Tam lăng đều 40g, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước sắc Thông bạch (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị cơ thể và các khớp đau nhức: Xuyên khung, Bạc hà đều 6g, Tế tân 4g, Khương hoạt 8g, Bạch chỉ, Phòng phong, Kinh giới đều 12g, Cam thảo 4g. Sắc uống (Xuyên Khung Trà Điều Tán - Cục phương).

+ Trị khí hư, đầu đau: Xuyên khung tán bột. Mỗi lần uống 8g (Tập Giải phương).

+ Trị khí huyết, đầu đau, phụ nữ khí thịnh đầu đau, sản hậu đầu đau: Dùng Xuyên khung, Thiên thai ô dược. Lượng bằng nhau, tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước trà Ngựcĩ Dược Viện).

+ Trị phong nhiệt đầu đau: Xuyên khung 4g, Trà diệp 8g. Sắc uống nóng (Giải Tiệm phương).

+ Trị đầu phong, hóa đờm: Xuyên khung thái nhỏ, sấy khô, tán bột, luyện mật làm hoàn. Ngày uống 4-6g với nước trà (Kinh Nghiệm Hậu phương).

+ Trị nửa đầu đau do phong: Xuyên khung, tung bột, ngâm rượu, uống (Đẩu Môn phương).

+ Trị phong nhiệt bốc lên, đầu vầng, mắt hoa, ngực không thông: Xuyên khung, Hòe tử đều 40g. Tán bột, mỗi lần dùng 12g với nước trà (Tổ Vấn Bệnh Cơ Khí Nghi Bảo Mệnh Tập).

+ Trị đầu phong, chóng mặt, giữa đầu đau, mồ hôi nhiều, sợ gió, ngực có đàm ẩm: Xuyên khung 640g, Thiên ma 160g. Tán bột, luyện mật làm hoàn. Ngày uống 8-12g với nước trà (Xuyên Khung Hoàn - Tuyên Minh Luận).

+ Ngực đau: Xuyên khung 1 củ lớn, tán bột, sấy với rượu, uống. Bệnh 1 năm dùng 1 củ, 2 năm dùng 2 củ (Tập Nghiệm phương).

+ Trị trẻ nhỏ não bị nhiệt, mắt nhắm, thái dương đau, mắt sưng đỏ: Xuyên khung, Bạc hà, Phác tiêu đều 8g, tán bột, lấy 1 ít thuốc thổi vào lỗ mũi (Toàn Ấu Tâm Giám).

+ Trị răng và miệng hôi: Lấy nước sắc Xuyên khung ngậm (Quảng Tế phương).

+ Trị các chứng ung nhọt sưng đau: Xuyên khung tán bột, hòa Khinh phấn, trộn với dầu mè sôi (Phổ Tế phương).

+ Trị phụ nữ có thai 5-7 tháng, bị tổn thương hoặc thai chết trong bụng, máu dơ ra, đau, cấm khẩu: Đương quy 240g, Xuyên khung 160g. Tán bột, mỗi lần uống 8g, ngày uống 2-3 lần. (Phật Thủ Tán - Bản Sự phương).

+ Trị ngực sườn đầy tức: Xuyên khung, Thương truật, Hương phụ, Lục khúc, Sơn chi tử (sao), lượng bằng nhau, tán bột, trộn với hồ làm hoàn. Mỗi lần uống 8-10g với nước ấm (Việt Cúc Hoàn – Đan Khê Tâm Pháp).

+ Trị sản hậu huyết vận: Đương quy 40g, Xuyên khung 20g, Kinh giới huệ (sao đen) 8g, sắc uống (Kỳ Phương Loại Biên).

+ Trị sản hậu ngực và bụng đau: Xuyên khung, Quế tâm, Mộc hương, Đương quy, Đào nhân đều 40g, Tán bột, mỗi lần uống 4g với rượu nóng (Khung Quy Tán - Vệ Sinh Gia Bảo).

+ Trị sản hậu bị té ngã đau: Đương quy 32g, Xuyên khung 12g, Đào nhân 14 hột (bỏ vỏ và đầu nhọn), Hắc khương 2g, Chích thảo 2g. Dùng rượu và Đồng tiền sắc uống (Sinh Hóa Thang - Nam Nữ Khoa).

+ Trị kinh bế, kinh nguyệt không đều, sinh khó, nhau thai không ra: Xuyên khung, Ích mẫu thảo, Sung úy tử, Đương quy, Bạch thược (Ích Mẫu Thảo Kim Đơn - Y Học Tâm Ngộ).

+ Trị hành kinh bụng đau (do huyết ứ): Xuyên khung, Hồng hoa, Đào nhân, Đương quy, Bạch thược (Đào Hồng Tứ Vật Thang - Y Tông Kim Giám).

+ Trị nửa người liệt do tai biến mạch máu não: Xuyên khung, Đương quy, Sinh địa, Bạch thược, Đào nhân, Hồng hoa, Chỉ xác, Sài hồ, Cát cánh, Ngưu tất, Cam thảo (Huyết Phủ Trục Ứ Thang - Y Lâm Cải Thác).

+ Trị phá thương phong: Dùng Xuyên khung hợp với Kinh giới, Bạch chỉ, Đương quy, Địa hoàng, Thược dược, Bạch truật, Cam thảo. Mùa đông thêm Quế chi (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ngực sườn đầy tức: Xuyên khung, Hồng hoa mỗi thứ 6g, Quy vĩ, Chỉ xác đều 10g, Thanh bì, Hương phụ, Đào nhân đều 8g. Cho nước và rượu mỗi thứ 1 nửa, sắc uống (Khung Qui Tả Can Thang - Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị ngực sườn đầy tức: Xuyên khung, Hồng hoa, lượng bằng nhau, chế thành phiến (cứ 12 phiến chứa 20g Xuyên khung và Hồng hoa). Mỗi lần uống 4 phiến, ngày 3 lần. 4-6 lần là 1 liệu trình. Trị 84 trường hợp (có 10 trường hợp suốt liệu trình có thêm Cát căn Hoàng Đồng Phiến, ngày 3 lần, mỗi lần 2ml; 2 người dùng 2 loại thuốc trên thêm Nhũ hương, Một dược). Kết quả: hiệu quả thấp: 9, tốt: 57, không kết quả 17, nặng hơn: 1 (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị bệnh động mạch vành, ngực đau thắt: Dùng Xuyên khung chiết xuất chất Acid A ngày (Ferulic) 20mg cho vào Glucosa 5% - 250ml, truyền nhỏ giọt tĩnh mạch ngày 1 lần, liên tục 10 lần. Trị 8 trường hợp bệnh động mạch vành khối: 6, hết cơn đau thắt ngực: 6, lượng mỡ trong máu giảm với mức độ khác nhau (Tân Y Dược Học Tạp Chí 1977, 1:15).

+ Trị bệnh động mạch vành, ngực đau thắt: Dùng dung dịch tiêm Xuyên khung trị cơn đau thắt ngực 30 trường hợp có kết quả 92,5%, số kết quả tốt: 62,95%. Cơn đau giảm trong 24 giờ chiếm hơn phân nửa, 40% điện tim trở lại bình thường (Tân Y Dược Học Tạp Chí 1977, 1:15).

+ Trị bệnh động mạch vành, ngực đau thắt: Dùng dung dịch tiêm Xuyên khung truyền nhỏ giọt tĩnh mạch trị 10 trường hợp bệnh mạch vành đau thắt ngực, kết quả tốt: 7, tiến bộ: 2, không kết quả: 1 (Trung Y Tạp Chí 1980, 9: 69).

+ Trị nhồi máu não và tắc mạch máu não: Dùng dịch tiêm Phức Phương Xuyên Khung (Xuyên khung, Đan sâm, Đương quy trị 400 trường hợp nhồi máu não và tắc mạch não 400 trường hợp. Theo dõi bằng chụp động mạch não, điện tâm đồ, lưu lượng huyết dịch đều có cải thiện (P nhỏ hơn 0,005 - 0,001) tỉ lệ có kết quả là 94,5% (Trung Tây Y Kết Hợp Tạp Chí 1986, 6 (4): 234).

+ Trị thần kinh tam thoa đau: Xuyên khung 30g, Đương quy, Đan sâm, Bạch thược, Sài hồ, Hoàng cầm, Bạch chỉ, Toàn yết, Thuyền thoái, Địa long đều 8g. Trị 21 trường hợp dây thần kinh tam thoa đau trong 1 tháng, kết quả đạt 90.6% (Hồ Bắc Trung Y Tạp Chí số 1982, 4: 34).

+ Trị đầu đau: Dùng Xuyên khung phối hợp Thạch cao (sống), Tế tân, Cúc hoa. (Do phong hàn: thêm Bạch chỉ, Khương hoạt, Phòng phong; Do phong nhiệt thêm Cúc hoa, Bạc hà, Liên kiều; Do phong thấp thêm Bạch chỉ, Khương hoạt, Thương

truật, Cảo bản; Do huyết ứ thêm Hồng hoa, Đào nhân, Dương quy, Xạ hương (Thiểm Tây Trung Y Tạp Chí 1985, 10: 447).

+ Trị kinh bế, kinh nguyệt không đều, sinh khó, nhau thai không ra: Xuyên khung 8g, Dương quy 12g, cho rượu và nước mỗi thứ 1 nửa, sắc uống (Khung Quy Thang - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị cột sống viêm phì đại, xương gót chân có gai: Xuyên khung tán bột, cho vào bao (bọc) đắp vào chỗ đau hoặc lót vào giày. Mỗi tuần thay 1 lần. Sau 5-10 ngày hết hoặc giảm đau. Có người sau 2 tháng lại tái phát, tiếp tục đắp lại (Tân Học Tạp Chí 1975).

Tham khảo:

+ " Xuyên khung là vị thuốc trị khí trong huyết. Bệnh Can cấp dùng vị cay để bổ vì vậy chứng huyết hư nên dùng Xuyên khung .Vị cay tán kết vì vậy các chứng khí trệ cần dùng. Người ta nói rằng vị Mạnh khúc, Quý cùng (Xuyên khung) chống lại được thấp tà, trị chứng bụng to như bụng cá, trị tiêu chảy do thấp, mỗi lần chỉ dùng 2 vị, hiệu quả như thần . Chứng huyết lỵ đau, huyết lỵ đã thông mà đau không giảm là âm thiếu khí uất, thêm Xuyên khung để hành khí điều huyết thì bệnh khỏi" (Bản Thảo Cương Mục).

+ "Xuyên khung được nhiều người dùng, đầu mặt đau do phong không thể thiếu nó nhưng cần phối hợp với các loại thuốc khác" (Bản Thảo Diển Nghĩa).

+"Xuyên khung vận hành lên đầu mắt, dẫn xuống huyết hải, vì vậy, bệnh về tinh thần dùng bài Tứ Vật (Xuyên khung, Dương quy, Bạch thược, Thục địa). Xuyên khung có khả năng tán phong ở kinh Can, dùng trị chứng đầu đau ở kinh Thiếu dương (Đởm, Tiểu trường) và Quyết âm (Tâm bào, Can), là thánh dược trị đầu đau do huyết hư. Thường dùng trong 4 trường hợp sau:

1- Dẫn vào kinh Thiếu dương (Tiểu trường, Đởm).

2- Đầu đau do kinh lạc gây nên.

3- Chuyển vận thanh dương và khí.

4- Khử thấp khí ở đầu" (Bản Thảo Kinh).

+ "Xuyên khung có tác dụng tán kết đi vào kinh Can, là thuốc trị huyết trong khí... Xuyên khung và Đương quy đều là thuốc trị về huyết nhưng Xuyên khung hoạt huyết mạnh hơn vì vậy có tác dụng phát tán phong hàn, trị đầu đau, phá ứ tụ, thông huyết mạch, giảm đau, tiêu phù, trục huyết, thông kinh. Cùng sắc uống với Tế tân trị ung nhọt" (Cảnh Nhạc Toàn Thư).

+ "Đầu đau mà không khỏi, tất yếu phải dùng Xuyên khung thêm thuốc dẫn kinh: Thái dương thêm Khương hoạt, Dương minh thêm Bạch chỉ, Thiếu dương thêm Sài hồ, Thái âm thêm Thương truật, Quyết âm thêm Ngô thù du, Thiếu âm thêm Tế tân" (Dụng Dược Pháp Tượng).

+ Xuyên khung chịu Thụ hoàng, được Tế tân có tác dụng giảm đau, trị mụn nhọt. Được Mẫu lệ có tác dụng trị đầu đau do phong, nôn nghịch" (Lôi Công Dược Chế).

+ "Xuyên khung dẫn lên đầu mặt, dẫn xuống kinh thủy, khai uất kết ở trung tiêu, là thuốc trị huyết trong khí. Trị khí huyết đều tốt. Thuốc có tác dụng tán hàn trừ thấp, trừ phong khí, trị đầu đau, hông sườn đau, dưỡng thai, giúp ích cho sản phụ, trị được các chứng trưng hà tích tụ, huyết bế không thông, mụn nhọt lở ngứa, ung thư [mụn nhọt] hàn nhiệt, sưng đau" (Bản Thảo Hối Ngôn).

141. XẠ CAN



Tên khác:

Ô bồ, Ô phiến (Bản Kinh), Hoàng viễn (Ngô Phổ Bản Thảo), Ô siếp, (Nhĩ Nhã), Dạ can (Bản Thảo Kinh Tập Chú), Ô xuy, Thảo khương (Biệt Lục), Quỷ phiến (Trửu Hậu phương), Phượng dực (Bản Thảo Bồ di), Biển trúc căn (Vĩnh Loại Kiểm phương), Khai hầu tiền, Hoàng tri mẫu (Phân Loại Thảo Dược Tính), Lãnh thủy đơn (Nam Kinh Dân Gian Dược Thảo), Ô phiến căn, Tử hoa hương, Tiên nhân chưởng, Tử hoa ngư, Dã huyền thảo, Điều bồ, Cao viễn, Bạch hoa xạ can, Địa biển trúc, Thu hồ điệp, Quỷ tiền, Ngọc yển, Tử kim ngư, Tử hồ điệp (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Rễ quạt, Biển Trúc (Dược Liệu Việt Nam).

Tên khoa học:

***Belamcanda chinensis* Lem.**

Họ khoa học:

Họ Lay Ớn (Iridaceae).

Mô Tả:

Cây thảo, sống dai, thân rễ mọc bò. Thân bé, có lá mọc thẳng đứng, cao tới 1m. Lá hình mác dài, hơi có bẹ, mọc xen kẽ thành 2 hàng, dài 20-40cm, rộng 15-20mm. Gân lá song song. Lá hình phiến dài, lá ở phía dưới úp lên gốc lá ở phía trên. Cụm hoa có cuống, cánh hoa màu vàng cam điểm đốm tím, 3 nhị, bầu hạ. Quả nang hình trứng, có 3 van, dài 23-25mm. Hạt xanh đen hình cầu.

Địa lý:

Mọc hoang và được trồng làm cảnh ở khắp nơi.

Thu hoạch:

Vào mùa xuân, thu

Phần dùng làm thuốc:

Thường dùng Thân Rễ.

Mô tả dược liệu:

Rễ Xạ can cong queo, có đốt ngắn, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu, ruột trắng. Chất cứng, vị thơm.

Bào chế:

+ Lấy nước ngâm mềm, thái nhỏ, phơi khô (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Dùng tươi: rửa sạch, rửa với ít muối, ngâm. Dùng khô: mài thành bột trong bát nhám, uống với nước (Dược liệu Việt Nam).

Bảo quản:

Để nơi khô ráo.

Thành phần hóa học:

- + Irigenin (Hồ Hiếu Lan, Trung Dược Thông Báo 1982, 7 (1): 29).
- + Tectorigenin, Tectoridin (Ngô Ác Tây, Dược Học Học Báo 1992, 27 (1): 64).
- + Belamcanidin, Methylirisolidone, Iristectoriginin A (Yamaki M và cộng sự, Planta Med 1990, 56 (3): 335).
- + Irisflorentin (Từ Ác Cường, Dược Học Học Báo 1983, 18 (12): 969).
- + Iridin (Kukani N và cộng sự, C A 1951, 45: 820b).
- + Noririsflorentin (Woo W S và cộng sự, Phytochemistry 1993, 33 (4): 939).

Tác dụng dược lý:

- + Tác dụng chống nấm và virus: Chích liều cao dung dịch Xạ can, in vitro thấy có tác dụng ức chế nhiều loại nấm da. Thuốc cũng có tác dụng chống virus hô hấp (Trung Dược Học).
- + Tác dụng đối với nội tiết; Dịch chiết và cồn chiết xuất Xạ Can cho uống hoặc chích đều có kết quả làm tăng tiết nước miếng. Thuốc chích có tác dụng nhanh và dài hơn (Trung Dược Học).
- + Tác dụng giải nhiệt: Cho chuột đang sốt cao uống nước sắc Xạ can, thấy có tác dụng giải nhiệt (Ngô Trạch Phương, Trung Dược Dược Lý Dữ Lâm Sàng 1990, 6 (6): 28).
- + Tác dụng kháng viêm (Fukuyama Y và cộng sự, Chem Pharm Bull 1991, 39 (7): 1877).
- + Tác dụng khur đom: cho chuột nhắt uống nước sắc Xạ can, thấy hô hấp tăng, tổng đom ra mạnh hơn (Ngô Trạch Phương, Trung Dược Dược Lý Dữ Lâm Sàng 1985, (1): 153).
- + Tác dụng kháng vi sinh: Nước sắc Xạ can có tác dụng ức chế Bồ đào cầu khuẩn,, Liên cầu khuẩn, khuẩn bạch hầu, khuẩn thương hàn quách Võ Phi, Trung Hoa Y Học Tạp Chí 1952, 38 (4): 315).

Tính vị:

- + Vị đắng, tính bình (Bản Kinh).
- + Vị đắng, cay, tính hơi hàn, có độc ít (Trấn Nam Bản Thảo).
- + Vị đắng, tính hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Vị đắng, tính bình (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy kinh:

- + Vào kinh Phế, Can, Tỳ (Lôi Công Bào Chích Luận).
- + Vào kinh thủ Thiếu dương Tam tiêu, thủ Thiếu âm tâm, thủ Quyết âm Tâm bào (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Vào kinh Phế, Can (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác dụng:

- + Tuyên thông tà khí kết tụ ở Phế, thanh hỏa, giải độc (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Tiêu đờm, phá trướng kết, khai Vị, hạ thực, tiêu thũng độc, trấn Can, minh mục (Nhật Hoa Tử Bản Thảo).
- + Thanh nhiệt, giải độc, lợi niệu, tiêu thũng, sát trùng (Hồ Nam Dược Vật Chí).

Chủ trị:

- + Trị nấc, khí nghịch lên, đờm dãi ứ trệ, họng đau, tiếng nói không trong, phế ung, họng sưng đau do thực hỏa (Đông Dược Học Thiết Yếu).
- + Trị phế khí suyễn, ho, ho khí nghịch lên, trẻ nhỏ bị sán khí, mụn nhọt sưng đau, tiện độc (Y Học Nhập Môn).

Kiên kỵ:

- + Uống lâu ngày cơ thể bị hư yếu (Biệt Lục).
- + Uống lâu ngày sinh tiêu chảy (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trỳ Vị hơi yếu, tạng hàn, khí huyết hư, bệnh không có thực nhiệt: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).

+ Phế không có thực tà: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Bệnh không có thực nhiệt, Tỳ hư, tiêu lỏng, phụ nữ có thai: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị ho mà khí nghịch lên, trong họng có nước khò khè như gà kêu: Xạ can 13 củ, Ma hoàng 120g, Sinh khương 120g, Tế tân, Tử uyển, Khoản đông hoa đều 90g, Ngũ vị tử ½ thăng, Đại táo 7 trái, Bán hạ(chế). Sắc Ma hoàng với 1 đấu 2 thăng nước cho sôi, vớt bỏ bọt, cho các vị kia vào nấu còn 3 thăng, chia làm 3 lần, uống ấm (Xạ Can Ma Hoàng Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị thủy cổ, bụng to như cái trống, trong bụng kêu óc ách, da xám đen: Quĩ phiến căn (Xạ can), gĩa vắt lấy nước cốt, uống 1 chén thì sẽ tiêu tiểu xuống thông ngay (Trửu Hậu phương).

+ Trị âm sán sưng đau, đau như kim đâm vào hông sườn: Xạ can sống, gĩa nát, vắt lấy nước cho uống, hễ đi tiểu được là khỏi. Hoặc dùng Xạ can tán bột làm viên cũng tốt (Trửu Hậu phương).

+ Trị ghẻ lở do trúng phải xạ độc: Xạ can, Thăng ma, đều 80g, sắc với 3 chén nước, uống nóng, bã đắp vết thương (Tập Nghiệm phương).

+ Trị hầu tý (họng sưng đau): Xạ can, thái ra, mỗi lần dùng 20g, sắc với 1,5 chén nước còn 8 phân, bỏ bã, cho ít mật vào, uống (Xạ Can Thang – Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị sốt rét lâu ngày, có báng: Xạ can, Miết giáp (chế), sắc uống hoặc làm thành viên uống (Tự Trân phương).

+ Trị họng sưng đau, ăn uống khó: Xạ can (tươi) 160g, Mỡ heo 160g. nấu cho gần khô, bỏ bã. Mỗi lần ngậm 1 viên bằng trái táo, dần dần là khỏi (Tự Trân phương).

- + Xạ can cho vào với giấm nghiền nát, vắt lấy nước cốt ngâm. Hễ nước miếng ra nhiều thì nhỏ đi (Y Phương Đại Thành phương).
- + Trị họng sưng đau, ăn uống không thông: Tử hồ điệp căn (tức Xạ can) 4g, Hoàng cầm, Cam thảo (sống), Cát cánh đều 2g. tán bột, hòa với nước mát uống hết là khỏi (Đoạt Mệnh Tán – Giải Tiện phương).
- + Trị vú sưng mới phát: Xạ can, lựa loại gốc giống hình con Tằm nằm chết cứng, cùng với rễ cỏ Huyền. Tán bột, trộn với mật, đắp vào (Vĩnh Loại Kiềm phương).
- + Trị táo bón, tiểu bí: rễ Tử hoa biển trúc (Xạ can), gĩa vắt lấy nước cốt 1 chén, uống thì thông ngay (Phổ Tế phương).
- + Trị bạch hầu: Xạ can 3g, Sơn đậu căn 3g, Kim ngân hoa 15g, Cam thảo 6g, sắc uống (Thanh Đảo Trung Thảo Dược Thủ Sách).
- + Trị quai bị: Rễ Xạ can tươi 10-15g, sắc uống, ngày hai lần (Phúc Kiến Dân Gian Thảo Dược).
- + Trị quai bị: Xạ can, Tiểu huyết đằng [lá], nghiền nát, đắp chỗ sưng (Hồ Nam Dược Vật Chí).
- + Trị khớp gối viêm, té ngã tổn thương: Xạ can 90g, ngâm với 500ml rượu một tuần, Mỗi lần uống 20ml, ngày 2 lần (An Huy Trung Thảo Dược).

Tham khảo:

- + Xạ can giáng được hỏa vì vậy nó là thuốc chủ yếu dùng trị họng sưng đau. Tôn Tư Mạo trong sách ‘Thiên Kim Phương’ có bài ‘Ô Dục Cao’, Trương Trọng Cảnh trong sách ‘Kim Quỹ Ngọc Hàm’ trong bài thuốc trị ho, khí nghịch lên, trong họng có tiếng nước khò khè như tiếng gà kêu, đã dùng bài ‘Xạ Can Ma Hoàng Thang’. Trong bài ‘Miết Giáp Hoàn’ dùng trị chứng ngược mẩu [sốt rét], dùng Ô phiến [Xạ can] là để giáng tướng hỏa của Quyết âm vậy. Hỏa giáng thì huyết tan, thủng [sưng] tiêu, đờm kết tự giải, chứng trướng hà tự hết (Bản Thảo Cương Mục).
- + Xạ can có tác dụng khai thông mạnh hơn là tả giáng, là vị thuốc thường dùng trị họng đau (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Xạ can vị vốn đắng mà chất nhẹ. Đắng thì giáng tiết hỏa ở Phế, nhẹ thì có thể tuyên thông Phế khí. Vừa giáng lại vừa tuyên thông, cho nên nó là vị thuốc chủ yếu trị bệnh ở Phế. Dù Phế nhiệt hoặc hàn, biết phối hợp sử dụng hỗ trợ với liều lượng phù hợp thì hiệu quả thu được rất cao (Đông Dược Học Thiết Yếu).

142. ÁC TI SÔ

- Xuất Xứ:

Từ tiếng Pháp Artichaud.

- Tên Khoa Học:

Cynara Scolymus L. Thuộc họ Cúc (*Compositae*).

- Mô Tả:

Loại cây thấp, cao khoảng 1-2 m, thân và lá có lông trắng như bông. Lá mọc so le, phiến khía sâu, có gai. Cụm hoa hình đầu, màu tím nhạt. Lá bắc ngoài của cụm hoa dày và nhọn. Phần gốc nạc của lá bắc và đế hoa ăn được. Lá to, dài 1-1,2m, rộng 50cm. Mặt dưới có nhiều lông hơn mặt trên.

-Địa Lý:

Cây được di thực và trồng nhiều ở Đà Lạt, Sa pa, Tam đảo.

-Thu Hái:

Gieo hạt tháng 10-11, bứng ra trồng tháng 1-2. Lúc cây sắp ra hoa, hái lấy lá, bẻ sống.

Gieo hạt tháng 10-11, bứng ra trồng tháng 1-2. Lúc cây sắp ra hoa, hái lấy lá, bẻ sống.

Lá Ác ti sô thu hái vào năm thứ nhất của thời kỳ sinh trưởng hoặc vào cuối mùa hoa. Khi cây trở hoa thì hàm lượng hoạt chất giảm, vì vậy, thường hái lá trước khi cây ra hoa. Có tài liệu nêu là nên thu hái lá còn non vào lúc cây chưa ra hoa. Ở Đà Lạt, nhân dân thu hái lá vào thời kỳ trước tết Âm lịch 1 tháng.

- Phần Dùng Làm Thuốc:

Thân, lá bắc, đế hoa và rễ.

- Bào Chế:

Sấy hoặc phơi khô.

- Bảo Quản:

Để nơi khô ráo.

- Thành Phần Hóa Học:

Trước đây người ta cho rằng hoạt chất là Cynarrin. Những nghiên cứu gần đây chứng minh rằng có nhiều hoạt chất khác nhau chứ không riêng gì Cynarrin (Ernst E. Naturamed 1995).

Trong Ác ti sô chứa 1 chất đắng có phản ứng Acid gọi là Cynarin (Acid 1 - 4 Dicafein Quinic). Còn có Inulin, Tanin, các muối kim loại K (tỉ lệ rất cao), Ca, Mg, Natri.

Lá Ác ti sô chứa:

1. Acid hữu cơ bao gồm:

- Acid Phenol: Cynarin (acid 1 - 3 Dicafeyl Quinic) và các sản phẩm của sự thủy phân (Acid Cafeic, acid Clorogenic, acid Neoclorogenic).
- Acid Alcol.
- Acid Succinic.

2. Hợp chất Flavonoid (dẫn chất của Luteolin), bao gồm:

Cynarozid (Luteolin - 7 - D Glucopyranozid), Scolymozid

(Luteolin - 7 - Rutinozid - 3' - Glucozid).

3. Thành phần khác: Cynaopicrin là chất có vị đắng, thuộc nhóm Guaianolid.

Dược điển Rumani VIII qui định dược liệu phải chứa trên 1% Polyphenol toàn phần và 0,2% hợp chất Flavonoid.

Theo R.Paris, hoạt chất (Polyphenol) tập trung ở lá, có nhiều nhất ở phiến lá (7,2%) rồi đến hoa (3,48%), đến cụm hoa, rễ, cuống lá.

Lá chứa nhiều hoạt chất nhất: 1,23% Polyphenol, Clorogenic acid 4%, hợp chất Flavonoid (đặc biệt là Rutin), sau đó đến thân (0,75%), rễ (0,54%). Dẫn chất Caffeic như Clonogenic acid, Neoclorogenic acid, Cyptoclorogenic acid, Cynarin. Sesquiterpen lacton: Cynarpicrin, Dehydrocynaropicrin, Grossheimin, Cynatriol.

Hoạt chất trong phiến lá cao gấp 10 lần trong cuống lá.

Lá non chứa nhiều hoạt chất (0,84%) hơn lá mọc thành hình hoa thị ở mặt đất (0,38). Nếu sấy ở nhiệt độ cao thì lá mau khô nhưng lại mau mất hoạt chất. Ở nhiệt độ thấp, việc làm khô sẽ lâu hơn. Lá cần được ổn định trước rồi mới chuyển thành dạng bào chế. Ngọn có hoa chứa Inulin, Protein (3,6%), dầu béo (0,1%), Carbon Hydrat (16%), chất vô cơ (1,8%), Ca (0,12%), P (0,10%), Fe (2,3mg/100g), Caroten (60 Unit/100g tính ra Vitamin A).

Thân và lá còn chứa muối hữu cơ của các kim loại K, Ca, Mg, Na. Hàm lượng Kali rất cao.

Rễ: hầu như không có dẫn chất của Cafeic acid, bao gồm cả Clorogenic acid và Sesquiterpen lacton. Rễ chỉ đều thông tiểu chứ không có tác dụng tăng tiết mật (Herbal Medicine 1999).

- Tác Dụng Dược Lý:

+ Dùng dung dịch Actisô tiêm tĩnh mạch, sau 2-3 giờ, lượng mật bài tiết tăng gấp 4 lần (M.Charbol, Charonnat Maxim và Watz, 1929).

+ Uống và tiêm Actisô đều có tác dụng tăng lượng nước tiểu, lượng Urê trong nước tiểu cũng tăng lên, hằng số Ambard hạ xuống, lượng Cholesterin và Urê trong máu cũng hạ xuống. Tuy nhiên, lúc mới uống có khi thấy lượng Urê trong máu tăng lên do Artichaud làm tăng sự phát sinh Urê trong máu. (Tixier, De Sèze M.Erk và Picard. 1934 - 1935).

+ Tăng tiết

+ Ác ti xô không gây độc.

- Liều Dùng:

Thuốc sắc 5-10%, cao lỏng 2-10g.

- Công Dụng:

Thông mật, lợi tiểu, giảm Urê máu, hạ sốt, nhuận trường .

- Chủ Trị:

- Cụm hoa được dùng trong chế độ ăn kiêng của người bệnh đái tháo nhạt vì nó chỉ chứa lượng nhỏ tinh bột, phần Carbon Hydrat gồm phần lớn là Inlin.
- Lá Ác ti xô vị đắng, có tác dụng lợi tiểu và được dùng trong điều trị bệnh phù và thấp khớp.
- Lá tươi hoặc khô sắc hoặc nấu thành cao chữa bệnh về Gan (gan viêm mạn, da vàng), thận viêm cấp và mạn, sưng khớp xương. Thuốc có tác dụng nhuận trường và lọc máu nhẹ đối với trẻ em.
- Thân và rễ Ác ti xô thái mỏng, phơi khô, công dụng giống lá.

Actisô được dùng trị bệnh ở Châu Âu từ lâu như vị thuốc làm mát gan, nhuận trường, thông tiểu.

-Đơn thuốc kinh nghiệm:

* Viên Bao Cynaraphytol: mỗi viên chứa 0,2g hoạt chất toàn phần lá tươi Ác ti xô (tương đương 20mg Cynarin).

Người lớn dùng 2-4 viên trước bữa ăn. Trẻ nhỏ: 1/4 - 1/2 liều người lớn. Ngày uống 2 lần.

* Trà Ác ti sô túi lọc (Artichoke Beverage): Thân Ác ti sô 40%, Rễ 40%, Hoa 20% + hương liệu thiên nhiên vừa đủ. Mỗi túi chứa 2g trà. Số lượng trà uống trong ngày không hạn chế.

143. ÍCH MẪU



Tên Khác:

Dã Thiên Ma (Bản Thảo Hội Biên), Đại Trát, Phản Hồn Đơn, Thấu Cốt Thảo, Thiên Chi Ma, Thiên Tăng Tháp, Tiểu Hồ Ma, Uất Xú Miêu, Xú Uất Thảo (Hòa Hán Dược Khảo), Đồi Thôi (Xuyến Nhã), Hạ Khô Thảo (Ngoại Đài Bí Yếu), Hỏa Hiêm, Ích Minh (Bản Kinh), Khổ Đê Thảo (Thiên Kim Phương), Ngưu Tần (Xuyến Nhã Chú), Phụ Đảm, Quĩ, Sung Uất Tử, Tạm Thái (Bản Thảo Thập Di), Trinh Úy (Danh Y Biệt Lục), Thổ Chất Hãn, Trư Ma (Bản Thảo Cương Mục), Uất Xú Thảo (Cừu Ân Sản Bảo), Uyên Ương Đăng, (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển), Sung Úy Thảo (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tên Khoa Học:

Herba leonuri Heterophylli. Leonurus heterophyllus Sweet.

Họ Khoa Học:

Họ Hoa Môi (Lamiaceae).

Mô Tả:

Cây thảo, sống 1-2 năm. Cao 0,6-1m, thân hình vuông, ít phân nhánh, toàn thân có phủ lông nhỏ, ngắn. Lá mọc đối, tùy theo lá mọc ở gốc, giữa thân hoặc đầu cành mà hình dạng khác nhau: lá ở gốc có cuống dài, phiến lá hình tim, mép có răng cưa thô và sâu; Lá ở thân có cuống ngắn hơn, phiến lá thường cắt sâu thành 3 thùy, trên mỗi thùy lại có răng cưa thưa; Lá trên cùng không chia thùy và hầu như không có cuống. Hoa mọc vòng ở kẽ lá. Tràng hoa màu hồng hoặc tím hồng, phía trên xẻ môi, môi trên môi dưới gần bằng nhau. Quả nhỏ 3 cạnh, vỏ màu xám nâu. Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 6-7.

Địa Lý:

Mọc hoang chủ yếu ở bãi cát, ruộng hoang.

Thu Hái, Sơ Chế:

Thu hoạch lúc cây bánh tẻ (chớm ra hoa), cắt lấy cây, để chừa 1 đoạn gốc cách mặt đất khoảng 5-10cm để cây tiếp tục đâm chồi thu hoạch lần thứ 2, thứ 3. Lúc trời khô ráo, cắt cây, phơi nắng hoặc sấy nhẹ cho khô.

Bộ Phận Dùng:

Cả cây (Herba Leonuri). Dùng thứ cây có thân cành vuông, có nhiều lá, sắp ra hoa, dài khoảng 20-40cm kể từ ngọn trở xuống thì tốt nhất. Có thể dùng riêng hạt, gọi là Sung Úy Tử (Fructus Leonuri)..

Mô tả dược liệu:

Thân hình trụ vuông, bốn mặt có rãnh dọc, pháit trên chia nhiều cành, dài 80cm – 1,2m, đường kính 0,8cm. Bên ngoài màu xanh úa hoặc xanh lục, chất nhẹ và dẻo, bề mặt có tủy trắng. Lá mọc đối, có cuống, lát lá màu xanh, nhẵn, xoắn, thường rách. Tùy từng đoạn thân mà dạng lá có khác nhau, lá bên dưới hình bàn tay xẻ ba, lá bên trên hình lông chim, xẻ ba, sâu hoặc rộng, thùy mép nguyên hoặc có ít răng cưa, lá ngọn hơi nhỏ, không cuống. Có cây ở nách lá ra hoa nhỏ màu đỏ tím, mọc thành một vòng. Cánh hoa hình môi, đài hoa hình ống. Thơm mùi cỏ (Dược Tài Học).

Bào Chế:

Rửa sạch, băm nát, tẩm rượu hoặc giấm, sao vàng (dùng trong thuốc thang), hoặc nấu thành cao đặc. Tránh dùng dụng cụ bằng sắt (Phương Pháp Bào Chế Đông Dược).

Bảo Quản:

Để nơi khô ráo.

Thành Phần Hóa Học:

+ Có Leonurine, Stachydrine, Leonuridien, Leonurinine, Lauric acid, Linolenic acid, Sterol, Stachose, 4-Guanidino-1-Butanol, 4-Guanidino-Butyric acid, Vitamin A (Trung Dược Học).

+ Trong Ích mẫu có: Leonurine, Stachydrine, Ruebase, 4-Guaridino butanol, 4-Guaidino butyric acid, Arginine, Arg, Stigmsterol, Sitosterol, Bensoic acid, Potassium chloride, Lauric acid, Laurate, Linolenic acid, b-Linoleic acid, Oleic acid (Trung Dược Dược Lý Độc Tính Dữ Lâm Sàng).

+ Theo tài liệu nước ngoài, lá Ích mẫu (*Leonurus sibiricus*) chứa các Ancaloid: Leonurin, Leonuridin, Tanin (2-9%), chất đắng, Saponin, Tinh dầu (vết). Loài *L.Heterophyllus* có Stachydrin. Theo Viện Dược Liệu Việt Nam, Ích mẫu có 3 Alcaloid (trong đó có Alcaloid có N bậc 4), 3 Flavonosid (trong đó có Rutin), 1 Glycosid có khung Steroid. Hạt chứa Leonurin (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tác Dụng Dược Lý:

+ Tác dụng trên tử cung: Nơi súc vật thí nghiệm, Ích mẫu có tác dụng trực tiếp hưng phấn tử cung, làm cho tử cung co thắt nhiều và mạnh hơn dù yếu hơn Oxytocin. Trong 1 số thí nghiệm, 1 Ancaloid của Ích mẫu thảo có tác dụng này trên vật được gây tê. Điều trị tử cung sa bằng nước sắc Ích mẫu thấy có tác dụng giống như thuốc Ergotamine, tuy nhiên tác dụng của Ích mẫu chậm nhưng an toàn hơn (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Tác dụng lên tim mạch: đối với tim cô lập chuột Hà Lan, thuốc có tác dụng tăng lưu lượng động mạch vành, 1 chậm nhịp tim, cải thiện vi tuần hoàn bị rối loạn, ức chế tiểu cầu ngưng tập, nâng cao hoạt tính Fibrinogen, có tác dụng làm tan huyết khối trong phổi súc vật thực nghiệm. Tác dụng này chỉ có 1 thời gian ngắn. Cao Ích mẫu làm hạ huyết áp, nhất là đối với thời kỳ đầu của bệnh. (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

-Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương: chất Leonurine hưng phấn trung khu hô hấp ở não và 1 Ancaloid trong Ích mẫu ức chế thần kinh trung ương của ếch. Điều trị cầu Thận-tiểu cầu viêm bằng nước sắc Ích mẫu cho 80 bệnh nhân nhiều độ tuổi khác nhau, được điều trị bình thường. Tất cả đều khỏi. Thời gian trị ngắn nhất là 5 ngày, chậm nhất là 36 ngày. Theo dõi trong 5 năm, không thấy có tái phát (Trung Dược Học).

UĐối với *Leonurus heterophyllus* Sweet:

. Nước sắc Ích mẫu này trên tử cung thỏ với nồng độ dưới 1/4 có tác dụng gây hưng phấn và với nồng độ trên 5,6% lại gây ức chế co bóp tử cung.

Ngoài ra, cây thường có tác dụng gây sảy thai: trên chuột lang có thai, nặng 520-540g, cho uống nước sắc Ích mẫu với liều cao 15-17,5g/ 1 chuột, sau 2-4 ngày, cả 3 chuột đều bị sảy thai (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Trên thỏ có thai, uống nước sắc Ích mẫu với liều 6-7g/kg, sau 2-7 ngày toàn bộ thỏ dùng thuốc đều bị sảy thai. Trên thỏ cái đã được giao phối với thỏ đực, cho uống nước sắc Ích mẫu với liều 4g/kg, trong 7 ngày liên tiếp ngày sau khi giao phối, kết quả cả 3 thỏ dùng thuốc đều không thụ thai trong vòng 35 ngày, trong khi đó, nhóm thỏ đối chứng thì sinh đẻ bình thường (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Trên hệ tim mạch: qua 14 thí nghiệm trên tim ếch cô lập, trên huyết áp mèo và thỏ, bằng phương pháp thí nghiệm cấp diễn, *Leonurus heterophyllus* đã được chứng minh có tác dụng hồi phục hoạt động co bóp của tim ếch tiền bị gây rối loạn co bóp, nhưng không có đặc hiệu đối với huyết áp, chỉ gây ức chế nhẹ và nhất thời (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Đối với hoạt động của ruột, trên tiêu bản ruột cô lập của thỏ và chuột lang, Ích mẫu nồng độ thấp 0,7% có tác dụng kích thích co bóp ruột, còn với nồng độ cao trên 2,1% lại ức chế hoạt động này. Ích mẫu có tác dụng làm tăng nhạy cảm của biểu mô âm đạo chuột cống trắng đối với Oestrogen. Trên chuột cống cái đã cắt bỏ 2 buồng trứng, tiêm Oestradiol Benzoat với liều 0,04mg/ ngày sẽ xuất hiện Oestrus; với liều thấp 0,025mg/ ngày, không thấy xuất hiện Oestrus nhưng nếu phối hợp liều thấp này với Ích mẫu 1g/ ngày thì lại thấy xuất hiện Oestrus (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Loại *Leonurus sibiricus* L. có những tác dụng sau:

. Đối với tử cung thỏ cô lập, Leonurine chiết xuất từ *Leonurus sibiricus* có tác dụng tăng cường trương lực và tần số co bóp tử cung. Qua 112 lần thí nghiệm trên tử cung cô lập của chuột lang, thỏ và chó, cao lỏng Ích mẫu tăng cường sức co bóp và trương lực cơ tử cung, trên các loại động vật khác nhau đều có kết quả giống nhau. Tác dụng này giống như tác dụng với chế phẩm thủy sau tuyến yên

nhưng yếu hơn và bằng đã tác dụng của vị Hồng hoa (*Carthamus tintorius* L.). Thí nghiệm trên thỏ, nước sắc Ích mẫu bằng đường uống với liều 2,0-3,0/kg có tác dụng tăng cường hơi động co bóp tử cung tại chỗ. Tác dụng này thể hiện trên tử cung bình thường cũng như tử cung có thai. Điều đáng chú ý là cao Ích mẫu chiết bằng nước hoặc cồn mới có tác dụng tăng cường co bóp tử cung, còn thành phần tan trong Ether thì trái lại, có tác dụng ức chế hoạt động co bóp của tử cung (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Đối với hệ tim mạch: trên tim ếch cô lập, Alcaloid từ Ích mẫu với lượng ít có tác dụng tăng cường sức co bóp cơ tim, với lượng lớn thì làm tim ngừng đập. Trên tiêu bản chi sau của ếch, bằng phương pháp tiêm truyền, Alcaloid trên có tác dụng gây co mạch nhưng không mạnh. Trên các cơ quan cô lập khác của thỏ, thuốc cũng có tác dụng tương tự. Đối với huyết áp, Alcaloid A chiết được từ Ích mẫu, trên mèo gây mê với liều dùng thích hợp, bản thân thuốc không có tác dụng đối với huyết áp nhưng nó có thể giảm hoặc đảo ngược tác dụng tăng huyết áp của Adrenalin (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Tác dụng tán huyết: dung dịch Leonurin 1:200, đối với nhũ dịch hồng cầu thỏ, có tác dụng tán huyết hoàn toàn. Với nồng độ 1: 1000 vẫn có tác dụng, nhưng trên người, với liều điều trị hàng ngày dùng bằng đường uống các chế phẩm từ Ích mẫu đều không thấy xuất hiện triệu chứng tán huyết (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Đối với hô hấp: trên mèo gây mê bằng Urethan, dung dịch Leonurin 1% tiêm tĩnh mạch làm tăng tần số và biên độ hô hấp. Tác dụng này là do thuốc kích thích trực tiếp trung khu thần kinh phế vị (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Tác dụng lợi tiểu: trên thỏ gây mê, Leonurin với liều 1mg/kg tiêm tĩnh mạch, vài phút sau, lượng nước tiểu bài tiết tăng gấp 2-3 lần (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Tác dụng đối với hệ thần kinh: Leonurus sibiricus có tác dụng an thần và tác dụng này mạnh hơn Valerian (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

. Tác dụng kháng khuẩn: dịch chiết từ Ích mẫu (1: 4) có tác dụng ức chế 1 số vi khuẩn gây bệnh ngoài da (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Ích mẫu được dùng điều trị cho 234 bệnh nhân rối loạn kinh nguyệt, thấy cây có tác dụng điều trị tốt đối với những trường hợp kinh ít, kinh thưa, thống kinh cơ năng. Trường hợp kinh thâm màu, thuốc có tác dụng làm cho màu huyết tươi. Trường hợp kinh thưa, thuốc có tác dụng làm cho chu kỳ tương đối mau và đều hơn. Trường hợp thống kinh cơ năng, thuốc có tác dụng làm giảm hoặc khỏi hẳn. Đối với trường hợp kinh nhiều, rong kinh do cường Oestrogen, Ích mẫu không có tác dụng. Tuy nhiên cũng có nhận định cho rằng Ích mẫu lại có tác dụng tốt đối với những trường hợp kinh ra nhiều hoặc rong kinh (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Tính Vị:

- + Vị cay, hơi đắng, không độc (Bản Thảo Cương Mục).
- + Vị hơi đắng, hơi cay, hơi hàn, tính hoạt (Cảnh Nhạc Toàn Thư).
- + Vào kinh Tâm, Can, Bàng quang (Trung Dược Học).
- + Vị cay, đắng, hơi hàn, không độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Vị đắng, cay, tính hơi hàn (Trung Dược Học).
- + Vị cay, hơi đắng, tính hàn (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Quy Kinh:

- + Vào kinh Tâm bào (Bản Thảo Hối Ngôn).
- + Vào kinh Can, Tâm bào, Tỳ (Dược Phẩm Hóa Nghĩa).
- + Vào kinh Tâm, Tỳ, Thận (Bản Thảo Tái Tân).
- + Vào kinh Tâm bào lạc, Can (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Vào kinh Can, Tâm bào (Trung Dược Học).
- + Vào kinh Tâm, Can (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Tác Dụng:

+ Tiêu thủy, hành huyết, trục huyết cũ, sinh huyết mới, điều kinh, chủng tử, giải độc (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Hoạt huyết, điều kinh, khứ ứ, lợi tiểu, tiêu viêm (Trung Dược Học).

+ Trừ huyết ứ, sinh huyết mới, hoạt huyết, điều kinh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Chủ Trị:

Trị kinh nguyệt không đều, thống kinh, vô sinh, khí hư ra nhiều, bụng đau sau khi sinh, huyết vận, sinh xong sản dịch ra không dứt (Trung Dược Đại Từ Điển).

-Liều Dùng:

10-30g. Dùng ngoài tùy nhu cầu.

-Kiêng Kỵ:

+ Người vốn đã có huyết hư nhưng không có ứng huyết: không dùng (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Kỵ thai, âm huyết hư: không dùng (Trung Dược Học).

-Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị các loại mụn nhọt, nhũ ung, trẻ nhỏ đầu bị lở loét: Dã thiên ma (Ích mẫu thảo) 20g, cho vào nồi sành, đổ nước đầy ngập gấp đôi, nấu cạn còn phân nửa, chia ra làm 3-4 lần để rửa nơi đau. Tính nó sát được trùng, làm cho khỏi ngứa, thật là thần hiệu (Thiên Kim phương).

+ Trị sản hậu huyết bị bế không ra được: Ích mẫu, gĩa vắt lấy nước cốt, thêm ít rượu, uống 1 chén (Thánh Huệ phương).

+ Trị sữa bị tắc gây ra nhũ ung: Ích mẫu, tán bột, hòa với nước sôi trên vú 1 đêm là khỏi (Thánh Huệ phương).

+ Trị tai thối, chảy nước vàng ra hoài: dùng ngọn và lá non cây Ích mẫu, gĩa, vắt lấy nước cốt nhỏ vào tai (Thánh Huệ phương).

- + Trị đình nhọt, lở ngứa: Ích mẫu rửa nát đắp vào chỗ đau. Nhưng phải vắt lấy nước cốt uống mới mau khỏi và còn có ý để phòng độc chạy vào trong (Thánh Huệ phương).
- + Trị xích bạch đới hạ: Ích mẫu (hoa), lúc mới nở, thái nhỏ, phơi khô. Tán bột. Uống trước bữa ăn, mỗi lần 12g, với nước sôi (Tập Nghiệm phương).
- + Trị trẻ nhỏ bị cam tích rồi đi lỵ nặng: Ích mẫu, lấy lá non và búp, nấu với cháo cho ăn (Quảng Lợi Thần Hiệu phương).
- + Trị thai chết trong bụng: Ích mẫu, rửa nát, cho vào ít nước còn hơi nóng, vắt lấy nước cốt uống (Vi Trục Độc Hành phương).
- + Trị sản hậu bị huyết vận mà Tâm khí muốn tuyệt: Ích mẫu rửa vắt lấy nước uống 1 chén (Tử Mẫu Bí Lục).
- + Trị trĩ: Ích mẫu, rửa vắt lấy nước cốt cho uống (Thực Y Kinh phương).
- + Trị mụn nhọt rôm sảy: Ích mẫu thảo, rửa nát đắp (Đẩu Môn Phương).
- + Trị họng sưng đau, nghẹn, khó thở: Ích mẫu, rửa nát, hòa với 1 chén nước mới múc dưới sông lên, vắt lấy nước cốt, uống hết sẽ làm cho nôn ra được là khỏi (Vệ Sinh Giải Tiện Phương).
- + Đề phòng trẻ mới sinh sau này không bị ghẻ lở: Ích mẫu nấu nước tắm (Giải Yếu Tế Chúng Phương).
- + Trị kinh nguyệt không đều, trưng hà, lâu ngày không có thai: Ích mẫu thảo, Đương quy, Mộc hương, Xích thược, lượng bằng nhau. Tán bột, luyện mật làm hoàn to như hạt bắp, uống với nước nóng (Ích Mẫu Hoàn - Y Học Nhập Môn).
- + Trị thai chết trong bụng: Ích mẫu rửa lấy nước cốt hòa với nước Đồng tiện (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).
- + Trị kinh nguyệt không đều: Ích mẫu 10g, Đương quy 10g, Xích thược 10g, Mộc hương 5g. Phơi khô, tán bột, uống (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị kinh nguyệt không đều: Cao Ích mẫu (gồm Ích mẫu 800g, Ngải cứu 200g, Hương phụ 250g, Tá dược vừa đủ 1 lít). Ngày uống 2-3 lần mỗi lần 10-20ml (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Bổ huyết điều kinh: Ích mẫu 80g, Nga truật 60g, Ngải cứu 40g, Củ gấu 40g, Hương nhu 30g. Các vị sao, tán bột, luyện với đường làm viên to bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 60 viên, chia làm 3 lần (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

+ Trị kinh nguyệt không đều, thống kinh, sau khi sinh hoặc nạo thai mà máu ra nhiều: Ích mẫu (tươi) 60g, Kê huyết đằng 30g. Sắc nước, thêm đường uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị kinh nguyệt không đều, sau khi sinh tử cung xuất huyết, kinh nguyệt ra nhiều: Ích mẫu 15-20g, sắc uống. Tác giả nhận xét là sau khi uống 1-2 giờ, có 14,6 đã tử cung co bóp tăng, sau 2 giờ tử cung tăng lên 25% (Trung Hoa Phụ Sản Khoa Tạp Chí 1956, 2: 202).

+ Trị phù do cầu Thận viêm mạn, huyết áp cao: Ích mẫu 20g, Bạch mao căn 15g, Phục linh 15g, Xa tiền tử 15g, Bạch truật 10g, Tang bì 10g. Sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị phù do cầu Thận viêm mạn, huyết áp cao: Ích mẫu 100-200g (dùng tươi: tăng gấp đôi - trẻ em giảm 1/2 liều) sắc với 700ml nước còn 300ml, chia 3 lần uống. Có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù rõ. Đối với cầu thận viêm cấp kết quả tốt (Vân Nam Trung Y Tạp Chí 1984, 2: 84).

+ Trị bệnh mạch vành: Vương Triết Thân và cộng sự dùng thuốc tiêm Ích mẫu nhỏ giọt tĩnh mạch trị 100 cas bệnh mạch vành, thiếu máu cơ tim. Kết quả lâm sàng tốt 45%, có tiến bộ 39%. Tỷ lệ có kết quả 84%, kết quả điện tim tốt 28%, tiến bộ 33%, tỷ lệ điện tim là 61% (Trung Y Tạp Chí 1985, 26(3): 29).

+ Trị huyết áp cao: Ích mẫu, Ngô đồng, Hy thiêm thảo, Hạ khô thảo, chế thành bài thuốc trị 59 cas huyết áp cao. Sau 1 ngày uống thuốc, huyết áp đã hạ. Tác dụng tốt nhất vào ngày thứ 10 (Tuyển Tập Tư Liệu Nghiên Cứu Y Học - Sở Nghiên Cứu Y Dược Phúc Kiến 1977, 3:23).

+ Trị kinh nguyệt không đều, thống kinh: Ích mẫu 800g, Ngải cứu 200g, Hương phụ 250g, Xi rô và cồn 150 nấu vừa đủ 1 lít. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10-20ml (Cao Ích Mẫu - Những Cây Thuốc Và Vị Thuốc Việt Nam).

-Tham Khảo:

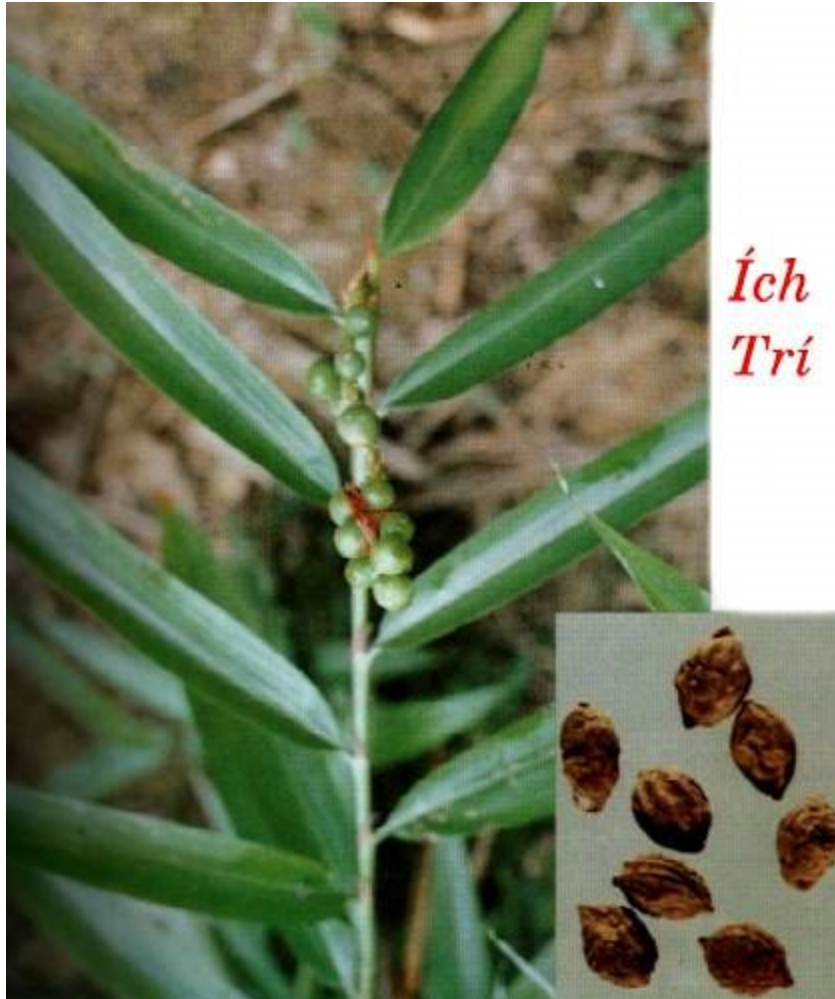
+ Sung úy tử tính nó hoạt huyết, hành khí, có công bổ âm, đàn bà khi có thai và sau khi sinh nở chỉ cấy vào khí huyết mà thôi, vị này có thể làm cho lú có thai khi huyết không bị trệ, lúc mới sinh khí huyết không bị hư. Thuốc có thể vừa hành vừa bổ, thật là một vị thuốc thánh của các bà” (Bản Thảo Diển Nghĩa Bồ Di).

+ Sung úy tử là vị thuốc dương dương trong, ngoài âm. Hoa màu trắng thì vào phần khí, hoa tím thì vào phần huyết, thực là một vị thuốc hay để trị đàn bà, con gái kinh nguyệt không đều và các bệnh về khí huyết, trong khi có thai hoặc sau khi sinh. Dùng nó cùng với các thang Tứ Vật hoặc vị Hương phụ rất có công hiệu vì nó có tính hoạt huyết, bổ âm, cho nên có thể làm cho sáng mắt, thêm tinh, điều kinh và trị được các bệnh của phụ nữ” (Bản Thảo Cương mục).

+ “Ích mẫu thảo thường hoạt huyết, điều kinh, có khi dùng chung với Sung úy tử, theo phương pháp hoạt huyết mà không phá huyết, là vị thuốc quan trọng nhất đối với việc điều kinh ở phụ nữ và sản hậu. Hễ có nhiệt vào đúng lúc đang hành kinh, để phòng nhiệt nhập vào huyết thất, có thể dùng vị thuốc này để điều kinh, trừ ứ huyết, sinh máu mới hoặc đang hành kinh hoặc chưa hành kinh đều có thể dùng vị thuốc này để điều kinh (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ “Nếu dùng làm thuốc an thai phải phối hợp với Củ gai và Tô ngạnh” (Dược Liệu Việt Nam).

144. ÍCH TRÍ



*Ích
Trí*

Tên Khác:

Ích trí nhân (Đắc Phối Bản Thảo), Anh Hoa Khố, Ích Chí Tử (Khai Bảo Bản Thảo), Trích Đinh Tử (Trung Dược Tài Thủ Sách).

Tên khoa học:

Alpinia oxyphylla Miq.

Họ khoa học:

Họ Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả:

Cây thảo, sống lâu năm, cao 1-1,5m. toàn cây có vị cay. Lá hình mác dài 17-33cm, rộng 3-6cm. Hoa tự hình chùm mọc ở đầu cành. Hoa màu trắng, có đốm tím. Quả hình cầu, đường kính 1,5cm, khi chín có màu vàng xanh, hạt nhiều cạnh màu xanh đen.

Mọc hoang ở vùng rừng núi trung và thượng du Việt Nam nhưng vẫn phải nhập.

Bộ phận dùng:

Quả và hạt phơi khô (Fructus Alpiniae Oxyphyllae).

Thu hái, chế biến:

Thu hái vào tháng 7-8 khi quả chuyển từ màu xanh sang vàng. Phơi hoặc sấy khô. Hạt to, mập là tốt.

Mô tả dược liệu:

Quả hình bầu dục, 2 đầu hơi nhọn, dài 20-24cm, đường kính 1,2-1,6cm. Vỏ màu nâu đỏ hoặc nâu xám, có 13-20 đường chỉ dọc nổi lên lồi lõm không đều, vỏ mỏng, hơi dẻo, dính sát với hạt. Hạt bó chặt với nhau, trong có màng mỏng chia thành 3 múi, mỗi múi có 6-11 hạt. Hạt là 1 khối tròn dẹt không nhất định, có cạnh hơi tày, lớn nhỏ chừng 0,4cm, màu nâu xám hoặc vàng xám, đập vỡ thì bên trong màu trắng, có chất bột (Dược Tài Học).

Bào chế:

+ Đập bỏ vỏ ngoài, lấy cát cho vào nồi sao to lửa cho nóng rồi cho Ích trí nhân vào sao cho vỏ phồng lên, có màu vàng là được. Lấy ra, rây sạch cát, sấy sạch, chỉ lấy nhân. Trộn với nước muối (cứ 50kg Ích trí nhân dùng 1,4kg muối), lại sao qua, lấy ra để nguội dùng dần. Không nên sao kỹ quá sẽ mất tinh dầu (Dược Tài Học).

Bảo quản:

Để chỗ khô ráo, râm mát.

Thành phần hóa học:

+ Trong Ích trí nhân có chừng 0,7% tinh dầu, thành phần chủ yếu của tinh dầu là Tecpen C₁₀H₁₆, Sesquitecpen C₁₀H₂₄ và Sesquitecpenancola, có chừng 1,7 l% chất Saponin (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ a-Cyperone, 1,8-Cineole, 4-Terpineol, a-Terpineol, b- Elemene, 1-Methyl-3-Isopropoxy cyclohexane, a-Dimethyl Benzepropanoic acid, Guaiol, Zingiberol, a-Eudesmol, Aromadendrene (Vương Ninh Sinh, Trung Dược Tài 1991, 14 (6): 38).

+ Gingerol Sankawa U. Igakuno Ayumi 1983, 126 (11): 867).

+ Nootkatol (Shoji N và cộng sự, C A 1984, 101: 35960u).

Tác dụng Dược lý:

+ Thuốc có tác dụng ức chế co bóp hồi tràng, cường tim, làm giãn mạch (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Ích trí nhân cho uống 50mg/kg đối với chuột, thấy có tác dụng chống loét dạ dày (Yamahara J và cộng sự, Chem Pharm Bull Tokyo 1990, 38 (11): 3053).

+ Nước sắc Ích trí nhân có tác dụng ức chế tiền liệt tuyến (Giang Cẩm Bang, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1990, 15 (8): 492).

+ Nước sắc Ích trí nhân có tác dụng làm tăng ngoại chu vi huyết dịch bạch tế bào (Chu Kim Hoàng, Trung Dược Dược Lý Học, Q 1, Thượng Hải Khoa Học Kỹ Thuật Xuất Bản 1986: 273).

Tính vị qui kinh:

+ Vị cay, tính ôn, không độc (Khai Bảo Bản Thảo).

+ Vị cay, đắng, tính nhiệt (Bản Thảo Tiện Độc).

+ Vị cay, tính ôn (Trung Dược Đại Từ Điển).

Qui kinh:

+ Vào kinh Tỳ, Thận (Trung Dược Đại Từ Điển).

+ Vào kinh Thủ thái âm Phế, túc Thái âm Tỳ, túc Thiếu âm Thận (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Vào kinh Tỳ, Vị, Thận (Lôi Công Bào Chích Luận).

+ Vào kinh túc Quyết âm Can, thủ Thái âm Phế (Bản Thảo Kinh Giải).

Tác dụng:

+ Ích khí, an thần, bổ bất túc, an tam tiêu, điều các khí (Bản Thảo Thập Di).

+ Sáp tinh cố khí, làm uất kết khí được tuyên thông, ôn trung, tiến thực, nhiếp diên thóa, súc tiểu tiện (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Ôn tỳ, khai vị, nhiếp diên, ôn thận, cố tinh, súc niệu (Trung Dược Học).

Chủ trị:

+ Chủ di tinh hư lậu, tiểu gắt (Bản Thảo Thập Di).

+ Trị tiêu chảy, bụng đau do lạnh, nhiều nước dãi, di tinh, đái dầm, băng lậu (Trung Dược Học).

Liều Dùng: Liều thường dùng: 4- 12g.

Kiên Kỵ:

+ Huyết táo, có hỏa: không dùng (Bản Kinh Phùng Nguyên).

+ Do nhiệt gây nên băng huyết, bạch trọc: không dùng (Bản Thảo Bị Yếu).

+ Ích trí nhân vốn vị thơm, tính nhiệt, vì vậy những người đã sẵn táo nhiệt, hoặc có hỏa chứng phải kiêng,,không nên dùng Ích trí nhân (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Táo nhiệt, âm hư, thủy kiệt, tinh ít: không dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Đơn Thuốc Kinh Nghiệm:

+ Trị khí của bàng quang suy yếu, không kiềm chế được gây nên chứng tiểu nhiều: Ích trí nhân sao chung với muối cho kỹ rồi bỏ muối đi. Hợp chung với Thiên thai ô

dược, 2 vị bằng nhau, tán bột. Dùng rượu nấu bột Hoài sơn làm hồ, trộn với thuốc bột làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. Mỗi lần uống 30 viên với nước sôi, lúc đói (Súc Tuyền Hoàn - Chu Thị Tập Hiệu phương).

+ Trị bụng trướng đau, tiêu chảy liên tục không cầm, đó là chứng khí thoát: dùng Ích trí nhân 80g, sắc nước thật đặc, uống dần (Thế Y Đắc Hiệu).

+ Trị tỳ và thận có hư nhiệt, tâm khí không thông, tiểu đục, tinh yếu: Ích trí nhân, Phục thần, Phục linh. Lượng bằng nhau. Tán bột. Mỗi lần uống 8-12g (Ích Trí Hoàn – Chứng Trị Chuẩn Thẳng).

+ Trị xích trọc: Ích trí nhân 80g, Phục thần 80g, Viễn chí, Cam thảo (thủy chưng) 320g. tán nhuyễn, trộn với rượu làm thành viên, to bằng hạt Ngô đồng lớn. mỗi lần uống 50 viên, với nước Gừng sắc, lúc đói (Bản Thảo Cương Mục).

+ Trị bạch trọc, nước tiểu đục như nước vo gạo kèm bụng đầy: Ích trí nhân, tẩm với nước muối cho kỹ, sao. Lại dùng nước Gừng sống tẩm Hậu phác rồi sao. Hai vị bằng nhau, thêm Gừng 3 lát, Táo 1 trái, sắc uống nóng (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị tiểu nhiều lần và trẻ em đái dầm: Ô dược, Ích trí nhân, Hoài sơn (chưng rượu), lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn, mỗi lần uống 8g-12g, ngày 2-3 lần (Súc Tuyền Hoàn - Phụ Nhân Đại Toàn Lương phương),

+ Trị phụ nữ bị băng trung, huyết ra như nước: Ích trí nhân, sao, tán nhuyễn. Uống 8g với nước cơm pha ít muối (Kinh Hiệu Sản Bảo).

+ Làm cho thơm miệng, tan mọi mùi tanh hôi: Ích trí nhân 40g, Cam thảo 8g, nghiền nát, cho vào gói kín. Thỉnh thoảng dùng lưỡi liếm 1 ít (Kinh Nghiệm Lương phương).

+ Trị có thai mà ra huyết: Ích trí nhân 20g, Sa nhân (cả vỏ) 40g. Tán nhuyễn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 12g với nước sôi, lúc đói (Hồ Thị Tế Âm phương).

+ Trị di tinh (do thận dương hư), bạch đới: Ích trí nhân, Phục linh, Phục thần, lượng bằng nhau, tán bột mịn, ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g, uống với nước sôi ấm (Ích Trí Hoàn - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị miệng chảy nước dãi nhiều (do Tỳ vị hư hàn) dùng: Ích trí nhân, Đảng sâm, Bán hạ, Quất bì, Xa tiền tử, mỗi thứ 12g, Phục linh 16g, sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị tiêu chảy do Tỳ thận hư: Ích trí nhân, Hoài sơn, Kha tử nhục, mỗi thứ 12g, Mộc hương, Tiểu hồi, Can khương, Trần bì, Ô mai, mỗi thứ 6g. Tán nhuyễn, trộn với hồ làm hoàn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham Khảo:

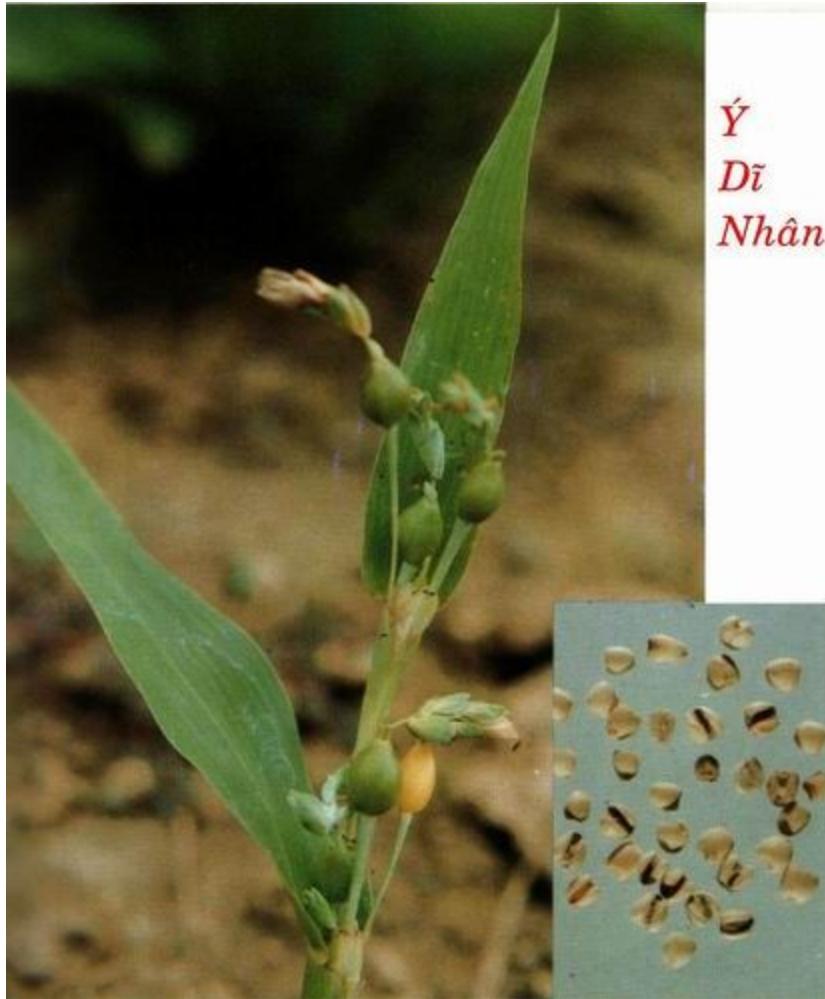
+ Ích trí nhân dùng với thuốc có vị thơm thì vào phế, dùng với thuốc bổ khí thì vào Tỳ, nấu với nước muối thì vào Thận. Ba tạng này có quan hệ với nhau. Nếu dùng vào thuốc bổ thì nên tùy bệnh mà gia giảm nhưng không nên dùng nhiều (Thang Dịch Bản Thảo).

+ Ích trí nhân vị cay, là vị thuốc hành dương, làm cho âm lui. Người nào Tam tiêu và Mệnh môn suy yếu thì nên dùng, người nào Tỳ Vị hàn, chảy nước dãi nhiều thì Ích trí nhân làm cho ôn Tỳ Vị, vì vậy nó có thể thu liễm được đờm dãi (Bản Thảo Cương Mục).

+ Ích trí vận hành dương khí, làm cho âm lui, là vị thuốc giao thông của mẹ con Tâm và Tỳ. Khí ở Tam tiêu và Mệnh môn yếu cũng như Tâm Tỳ hư yếu thì nên dùng. Vì Tâm là mẹ của Tỳ cho nên muốn cho ăn được không những phải hòa Tỳ mà phải dùng thuốc của tâm vào trong thuốc của Tỳ để thêm hỏa vào trong thổ thì hỏa sinh được thổ (Dược Phẩm Vậng Yếu).

+ Ích trí nhân, hành nhiều, bổ ít, vì thế dùng làm thuốc bổ, nếu dùng độc vị sẽ bị tán khí (Hội Dược Y Kính).

145. Ý DĨ



Tên khác:

Giải lể (Bản Kinh), Dĩ thực, Dĩ mễ, Mễ châu (Biệt Lục), Ý mễ nhân, Ý châu tử (Bản Thảo Đồ Kinh), Thảo ngư mục, Ngọc mễ, Khởi mục, Châu tử nhan, Bồ lô Ốc viêm, Hữu ất mai, Ý thử, Cầm mễ (Hòa Hán Dược Khảo), Hồi hồi mễ, Tây phiên thuật, Thảo châu chi (Cứu Hoang Bản Thảo), Cống mễ (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).

Tên khoa học:

Coix lachryma jobi L.

Họ khoa học:

Họ Lúa (Poaceae).

Mô Tả:

Cây thảo, sống hàng năm, cao chừng 1 - 1,5m. Thân nhẵn bóng, có vạch dọc. Lá dài hẹp, đầu nhọn như lá mía, dài khoảng 10 – 40cm, rộng 1,4 - 3cm, có gân song song nổi rõ, gân giữa to. Hoa đơn tính cùng gốc, mọc ở kẽ lá thành bông, hoa đực mọc phía trên, hoa cái phía dưới, ba nhị. Quả đính bao bọc bởi bẹ của 1 lá bắc.

Mọc hoang ở nơi ẩm mát, ven suối. Một số tỉnh đã trồng như Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa, Lai Châu.

Thu hái:

Hoảng tháng 8 – 10 khi quả già. Cắt cả cây, phơi khô, đập cho rụng hạt, bỏ vỏ cứng và màng ngoài, chỉ lấy nhân.

Phần dùng làm thuốc:

Nhân khô (Semen Ciocis). Loại hạt to, béo, màu trắng là tốt.

Mô tả dược liệu:

Hình cầu bầu dục hoặc cầu tròn, phía đáy tương đối rộng, hơi bằng, phía đỉnh tròn đầy, dài 0,5 – 0,65cm, rộng 0,3 – 0,5cm. Mặt ngoài màu trắng hoặc trắng vàng, mặt sau có một đường rãnh dọc sâu, rộng lòng, rãnh sù sì, màu nâu, phần cuống lõm vào, trong đó có một nốt nhỏ màu nâu. Chất cứng, đập vỡ ra có màu trắng, có bột. Không mùi, vị ngọt (Dược Tài Học).

Bào chế:

Dùng sống hoặc sao với cám (cứ 50kg Ý dĩ dùng 5kg cám), sao cho hơi vàng, bỏ cám đi, để nguội dùng (Đông Dược Học Thiết Yếu).

Bảo quản:

Để nơi thoáng gió, khô ráo, dễ mọt.

Thành phần hóa học:

+ Coixol, Coixenolide, Vitamin B1, Leucine, Lysine, Arginine (Trung Dược Học).

+ Coixenolide, Dẫn bạch 13-14%, Chất béo 2-8%, Linoleic acid 25-28%, Palmitic acid 27-28%, Stearic acid, Cis-8-Octadecenoic (Loeman Kil và cộng sự, C A 1978, 89: 3147b).

+ a-Monoolein (Tokuda H và cộng sự, Planta Med, 1990, 56 (6): 653).

+ Cis-,Transferuloylstigmastenol, Cis-, Erans-Feruloylcampes tenol (Kondoa Y và cộng sự, Chem Pharm Bull 1988, 36 (8): 3147).

+ Coixan A, B, C (Takashi M và cộng sự, Planta Med 1986, 52 (1): 64).

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng đối với hệ hô hấp: Dầu trích từ Ý dĩ nhân với liều tương ứng có tác dụng lên hệ hô hấp. Liều thấp thuốc gây kích thích hô hấp, liều cao thuốc ức chế hô hấp. Thuốc cũng có tác dụng làm giãn phế quản (Trung Dược Học).

+ Tác dụng trên tế bào khối u: Có một số báo cáo cho rằng Ý dĩ nhân có tác dụng ức chế sự phát triển của tế bào ung thư (Trung Dược Học).

+ Tác dụng trên cơ vân: Từ những năm 1920, thực nghiệm cho thấy dầu trích Ý dĩ chích cho ếch thấy có tác dụng làm cho cơ vân giảm và ngưng co bóp. Tác dụng này liên hệ với cơ trơn nhưng không ảnh hưởng đến thần kinh. Chất Coixol có tác dụng thư giãn đối với cơ trơn (Trung Dược Học).

Độc tính:

Liều gây độc của Ý dĩ đối với chuột nhắt là 5-10g/kg (chích dưới da) và ở thỏ là 1-1,5g/kg [chích tĩnh mạch] (Trung Dược Học).

Tính vị:

+ Vị ngọt, tính hơi hàn (Bản Kinh).

+ Không độc (Biệt Lục).

+ Tính bình (Thực Liệu Bản Thảo).

+ Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn (Bản Thảo Kinh Tập Sơ).

Quy kinh:

- . Vào kinh Phế, Đại trường, Tỳ, Vị, Can (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Giải).
- . Vào kinh túc dương minh Vị, thủ thái âm Phế (Bản Thảo Hối Ngôn).
- . Vào kinh Tỳ, Thận, Phế (Bản Thảo Cương Mục).

Tác dụng, chủ trị:

- + Chủ gân co rút cấp, không duỗi ra được, phong thấp tý, hạ khí, uống lâu làm cơ thể nhẹ nhàng, ích khí (Bản Kinh).
- + Trừ tà khí bất nhân ở gân xương, lợi trường vị, tiêu thủy thũng, người thường nên ăn (Biệt Lục).
- + Năng trị nhiệt phong, gân mạch co rút cấp. Chủ phế nuy, phế khí, nôn ra mủ máu, ho, đờm nghịch lên, phá ngũ tạng kết độc (Dược Tính Luận).

Kiêng kỵ:

- + Có thai không dùng (Phẩm Hối Tinh Yếu).
- + Người táo bón, hơi thở ngắn, hàn nhập vào gân, Tỳ hư không có thấp: không dùng (Bản Thảo Kinh Sơ).
- + Thận thủy bất túc, Tỳ âm bất túc, khí hư hạ hãm, có thai: cấm dùng (Đắc Phối Bản Thảo).
- Tân dịch khô, táo bón, có thai: kiêng dùng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Liều dùng: 12 – 80g.

Lợi thấp:

Dùng sống. Kiện Tỳ: sao lên.

Đơn thuốc kinh nghiệm:

+ Trị cơ thể đau nhức do phong thấp, cứ đến quá trưa về chiều thì bệnh lại tăng hơn: Ma hoàng 120g, Hạnh nhân 30 hột, Cam thảo 40g, Ý dĩ 40g. sắc với 4 chén nước còn 1,5 chén, gạn lấy nước để riêng. Cho thêm 3 chén nước nữa sắc còn 1 chén. Hợp chung 2 chén thuốc lại sắc còn 1 chén. Chia làm 3 lần uống (Ma Hoàng Hạnh Nhân Ý Dĩ Thang – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị trường ung chưa vỡ mủ: Ý dĩ 40g, Phụ tử 8g, Bại tương 40g, sắc uống (Ý Dĩ Phụ Tử Bại Tương Tán – Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Trị trường ung chưa vỡ mủ: Ý dĩ 40g, Bại tương 24g, Sinh địa 60g, Thược dược 48g, Đan sâm 48g, Mẫu đơn bì 24g, Cát cánh 40g, Mạch môn 40g, Cam thảo 24g, Phục linh 24g, Sinh khương 24g, sắc uống (Ý Dĩ Bại Tương Thang – Thiên Kim phương).

+ Trị tự nhiên họng sưng đau, làm như có nhọt sưng: ý dĩ nhai nuốt là khỏi (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị nóng nảy, giận dữ, tiểu buốt: Ý dĩ mễ 20g, sắc với 2 chén nước còn 1 chén. Thêm Cam thảo 16g hoặc Nho khô 40g, nấu sôi, bỏ bã, uống (Y Học Nhập Môn).

+ Trị ngực đau bên này chạy sang bên kia: Ý dĩ, Ngũ gia bì, Ngưu tất, Thạch斛, Sinh địa, Cam thảo, sắc uống (Phổ Tế phương).

+ Trị phế nuy phát quyết: Ý dĩ nhân, Mộc qua, Thạch斛, Tỳ giải, Hoàng bá, Sinh địa, Mạch môn. Tùy liều lượng mà phân ra quân thần tá sứ. Cân tất cả khoảng 120-160g, tán bột, uống với nước sôi hoặc nấu kỹ 3 lần, lấy khoảng 2,5 chén, chia làm 3 lần uống (Phổ Tế phương).

+ Trị lãnh khí: Ý dĩ, gĩa cho thật sạch, nấu như cơm ăn thường ngày (Phổ Tế phương).

+ Trị thủy thũng, suyễn: Úc lý nhân 80g, gĩa nát, lọc lấy nước cốt. Dùng nước đó nấu với Ý dĩ thành cơm, ăn ngày 2 lần (Độc Hành phương).

+ Trị phế nuy, ho khạc ra mủ, máu: Ý dĩ nhân 400g, gĩa cho vỡ ra, lấy nước nấu cạn 3 phân còn 1 phân, thêm ít rượu, uống. Uống nhiều mới có công hiệu (Mai Sư phương).

+ Trị phế nuy, thường khạc ra máu: Ý dĩ nhân 3 chén, gĩa nát, sắc với 5 chén nước còn 2 chén, thêm ít rượu ngon, chia làm 2 lần uống (Tế Sinh phương).

+ Trị phong thũng ở tỳ, miệng môi sưng phù: Chích thảo, Phòng kỷ, Xích tiểu đậu (sao),

Ý dĩ nhân (sao). Lượng bằng nhau. Mỗi lần dùng 16g, thêm gừng 3 lát, sắc uống ấm (Ý Dĩ Nhân Thang – Tế Sinh phương).

+ Trị đờm thấp, ho: Cam thảo 80g, Cát cánh 40g, Ý dĩ nhân 120g. Tán bột. Mỗi lần dùng 20g, thêm ít gạo nếp, nấu uống sau bữa ăn (Ý Dĩ Nhân Thang – Nho Môn Sự Thân).

+ Trị răng đau, răng sâu: Ý dĩ nhân, Cát cánh, nghiền nát thành bột nhuyễn, nhét vào chỗ răng đau (Vĩnh Loại Kiềm phương).

+ Trị trường ung (ung nhọt ở ruột): Bại tương 2g, Phụ tử 0,8g, Ý dĩ nhân 4g. Tán bột. Dùng 4g, sắc nước uống hết 1 lần (Ý Dĩ Phụ Tử Tán – Chứng Trị Chuẩn Thằng).

+ Trị trẻ nhỏ can khí quá yếu, gân cơ mỗi yếu, tay chân không có sức: Đương quy, Khương hoạt, Phòng phong, Tần cửu, Toan táo nhân, Ý dĩ nhân. Lượng bằng nhau. Tán bột, làm hoàn. Ngày uống 4-6g (Ý Dĩ Hoàn – Thẩm Thị Tôn Sinh Thư).

+ Trị lạc huyết (nôn ra máu...): Phôi heo (nấu chín), Ý dĩ nhân. Nấu ăn lúc đói (Ý Dĩ Nhân Tán – Thẩm Thị Tôn Sinh Thư).

+ Trị trẻ nhỏ tay mềm: Đương quy 40g, Khương hoạt 40g, Phòng phong 40g, Toan táo 40g, Ý dĩ nhân 40g. Tán nhỏ, làm hoàn. Ngày uống 4g (Ý Dĩ Hoàn – Ấu Ấu Tu Tri).

+ Trị trẻ nhỏ đầu bị lở loét, các chứng ghẻ lở do thai bị nhiễm độc: Đại hoàng 15g, Thổ phục linh 60g, Ý dĩ nhân 30g. Tán bột. Trộn mật làm hoàn, to bằng viên đạn lớn. Ngày uống 1 viên (Ý Dĩ Nhân Viên – Nhật Bản Hán Y Danh Phương Tuyền).

+ Trị phù thũng do kém dinh dưỡng: Ý dĩ 80g, tán bột, nấu với Gạo thành cháo ăn (Ý Dĩ Nhân Chúc - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thấp trệ, phù thũng, tiểu ít: Ý dĩ, Đông qua bì, Xích tiểu đậu đều 40g, nấu cháo ăn (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thấp uất ở kinh mạch, người nóng đầu, mồ hôi nhiều, tiểu không thông: Ý dĩ 20g, Trúc diệp 12g, Hoạt thạch 16g, Thông thảo 8g, Phục linh 12g, Liên kiều 12g, Bạch khấu nhân 4g, sắc uống (Ý Dĩ Trúc Diệp Tán – Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị phế ung, ho ra đờm mủ tanh hôi: Ý dĩ 80g, Lô căn 40g, Đông qua nhân 24g, Đào nhân 8g, sắc uống (Thiên Kim Vi Hành Thang).

+ Trị Tỳ hư, thấp trệ, tiêu chảy: Ý dĩ 40g, Xa tiền tử 20g, sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Tham khảo:

+ Có thể nói rằng Ý dĩ là vị thuốc trị được cả can cước khí cả thấp cước khí rất thần hiệu, đã từng có kinh nghiệm (Thực Liệu Bản Thảo)

+ Ý dĩ tính của nó ích Vị, bổ Tỳ, kiện Tỳ, bổ Phế, thanh nhiệt, khu phong, thăng thấp. Nấu cơm hoặc xôi ăn trị được lãn khí, nấu nước uống thì lợi thủy, trị được chứng niệu lậu (Bản Thảo Cương Mục).

+ Ý dĩ ... ở trên thanh được nhiệt khí, ở dưới trị được tê thấp. Vì nó màu trắng nên nó vào Phế, tính hàn nên tả được nhiệt, vị ngọt nên vào được Tỳ, vị đậm nên thấm được thấp, tuy nhiên, cũng cần phải biết tính nó đưa lên thì ít mà dẫn xuống nhiều hơn. Phàm những chứng hư hỏa bốc lên, thấy có chứng phế ung, phế nuy vì nhiệt hóa thấp; Thấy có chứng thủy thũng, cước khí, sán khí, tiêu chảy, hạ lỵ, tiểu nhiều, phong nhiệt, gân xương co rút thì phải dùng Ý dĩ, có ý làm cho nó lợi thủy đạo đi, để cho khí hóa điều hòa thì gân xương tự nhiên thư thái. Chứ Ý dĩ không giống như Bạch truật, vị đắng, tính ấm, không có tính mát, vì Bạch truật là vị thuốc cốt yếu để bổ Tỳ, nhưng Ý dĩ lại là vị thuốc thanh nhiệt, lợi thủy, nếu dùng nó vào thang thuốc, thuốc hoàn thì tính chất và công dụng của nó hoàn toàn hòa hoãn. Cho nên khi muốn có hiệu quả thì phải dùng liều gấp đôi so với các vị thuốc khác. Nhưng cần nhớ rằng người tân dịch khô quá, táo bón, âm hàn mà chuyển gân,

phụ nữ có thai thì không nên dùng vì tính nó chuyên đi xuống cũng như hay tiết tả, thông lợi (Bản Thảo Cầu Chân).

+ Ý dĩ nhân sao lên có thể kiện Tỳ, hóa thấp; Dùng sống có thể bổ Tỳ, thẩm thấp nhiệt, tiêu mủ và đờm hôi thối, đồng thời có thể thông thủy, tiêu thũng và chỉ tả (Đông Dược Học Thiết Yếu).

+ Ý dĩ nhân trừ thấp, hành thủy, tính rất hòa bình, người không bệnh nấu nó ăn cũng tốt (Đông Dược Học Thiết Yếu).

146. BẢY LÁ MỘT HOA



Tên khác: Thất diệp nhất chi hoa, Tảo hươu.

Tên khoa học: Paris polyphylla Sm. và một số loài khác thuộc chi Paris, họ Hành (Liliaceae).

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-100cm, thường có 5-8 lá ở 2/3 trên. Lá có phiến hình trái xoan ngược dài 7-17 cm, rộng 2,5-5cm hay hơn, gốc tròn, chóp có mũi; cuống lá 5-6cm. Hoa mọc đơn độc ở ngọn thân trên một trục cao 70-80 cm. Lá đài màu xanh nom như lá; cánh hoa dạng sợi dài bằng đài, màu vàng. Quả mọng, cao 3cm, hạt to màu vàng.

Ra hoa tháng 3-7, quả tháng 8-12.

Bộ phận dùng: Thân rễ.

Phân bố: Cây mọc hoang ở những vực khe ẩm tối, gần suối ở độ cao trên 600m. Gặp nhiều ở Lào Cai (Sapa), Ninh Bình (Cúc Phương), Bắc Thái (Đại Từ), Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Bắc. Cũng mọc nhiều ở Trung Quốc với nhiều thứ khác nhau

Thu hái: rễ quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa thu đông, rửa sạch phơi khô.

Thành phần hoá học: Saponin (diosgenin, pennogenin).

Công năng: thanh nhiệt giải độc, tiêu sưng viêm.

Công dụng: Chữa sốt, rắn độc cắn, ho lâu ngày, hen suyễn.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 4-12g dưới dạng thuốc sắc, dùng ngoài (giã đắp lên nơi sưng đau) không kể liều lượng.

Ghi chú: Cây có độc, khi dùng phải thận trọng.

147. BẠCH ĐÀN



Folium et Oleum Eucalypti

Tên khác: Khuynh diệp.

Tên khoa học: Eucalyptus sp., họ Sim (Myrtaceae). Loài thường dùng ở nước ta là Bạch đàn trắng (*E. camaldulensis* Dehnhardt), Bạch đàn liễu (*E. exserta* F.V. Muell), Bạch đàn chanh (*E. citriodora* Hook.f), thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả:

Cây: Cây Bạch đàn (*Eucalyptus camaldulensis* Dehn.) là cây gỗ to, vỏ mềm, bần bong thành mảng để lộ vỏ thân màu sáng, cành non có 4 cạnh, lá non mọc đối, không cuống, phiến lá hình trứng, màu lục như phủ sáp. Lá già mọc so le phiến lá hình liềm hẹp và dài hơn lá non. Phiến lá có túi tiết tinh dầu. Hoa mọc ở nách lá. Quả hình chén

Dược liệu: Lá hình mũi dáo hay hình lưỡi liềm, cuống ngắn và hơi vặn, phiến lá dài và hẹp (ở loài *E. exserta*) giòn và rộng hơn (ở loài *E. camaldulensis*), rộng 1 - 5 cm, dài 8 - 18 cm. Hai mặt lá đều có màu xanh ve ít vàng nhạt, lác đác có nhiều chấm nhỏ màu vàng. Khi soi lá trước ánh sáng thấy rất nhiều túi tiết tinh dầu nhỏ li ti. Gân cấp hai tỏa ra từ gân giữa, gặp nhau ở mép lá. Khi vò lá có mùi thơm mạnh đặc biệt, mùi dịu hơn ở loài *E. camaldulensis*. Vị thơm nóng, hơi đắng chát, sau có cảm giác mát và dễ chịu.

Phân bố: Cây được trồng nhiều nơi ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Lá, ngọn mang lá.

Thành phần hoá học:

Về phương diện khai thác tinh dầu người ta thường quan tâm đến 3 nhóm chính:

1. Nhóm giàu cineol (có hàm lượng cineol trong tinh dầu > 55%) cho tinh dầu được gọi là *Oleum Eucalypti*

Đại diện cho nhóm này là *Eucalyptus globulus* Lab. với những ưu điểm nổi bật: Hàm lượng tinh dầu và hàm lượng cineol khá cao, có thể đến 80 - 85%.

- Lá có tinh dầu: 1,3 - 2,25% (*E.camaldulensis*) và 1,40 - 2,60% (*E.exserta*). Hàm lượng tinh dầu DĐVN III (2002) qui định không dưới 1,2%.

- Thành phần tinh dầu: Thành phần chính là cineol. Loài *E. camaldulensis* có thể đạt 60 - 70%. Loài *E.exserta* thấp hơn 30-50%. DĐVN II (1994) qui định hàm lượng cineol không dưới 60%. Cũng như tinh dầu trầm, tinh dầu bạch đàn trước khi sử dụng cần được tinh chế và làm giàu cineol.

2. Nhóm giàu citronelal: cho tinh dầu *Oleum Eucalypti Citriodora*

Đại diện là *E. citriodora* Hook.f. với hàm lượng citronelal trên 70%

Lá có chứa một hàm lượng lớn tinh dầu (3,3 - 4,8%). Thành phần chính của tinh dầu là citronelal (trên 70%) ngoài ra còn có citronelol (5,6%).

3. Nhóm giàu piperiton:

Đại diện là *E. piperita* Sm. với hàm lượng piperiton 42-48%.

Công dụng:

- Lá: Có thể dùng lá bạch đàn trắng hoặc bạch đàn liễu để thay thế lá bạch đàn xanh (*E. globulus*) là loại đã được sử dụng rất lâu đời ở các nước châu Âu. Dạng dùng: Thuốc hãm, thuốc xông, hoặc pha chế thành các dạng bào chế như xiro cồn lá bạch đàn, dùng để chữa ho, sát khuẩn đường hô hấp, chữa các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, ho, hen v.v...

- Tinh dầu được sử dụng như tinh dầu trầm. Tuy nhiên, đến nay Bạch đàn ở Việt Nam chưa được khai thác ở qui mô công nghiệp như trầm. Còn ở phạm vi nghiên cứu thăm dò và đề xuất.

- Tinh dầu bạch đàn chanh được Khoa tai - mũi - họng - bệnh viện Bạch Mai sử dụng nhiều trong những năm kháng chiến chống Mỹ để chữa ho, viêm họng, sát khuẩn đường hô hấp.

- Tinh dầu còn được dùng trong kỹ nghệ hương liệu để sản xuất nước hoa và các loại chất thơm khác có mùi thơm tự nhiên của hoa, có thể thay thế tinh dầu sả Java (*Cymbopogon winterianus*).

Ghi chú:

- Bạch đàn còn được gọi là Khuynh diệp. Có nhiều loài Bạch đàn. Phần lớn trồng lấy gỗ, một số loài trồng để khai thác tinh dầu. Nước ta đã di thực được một số

loài Bạch đàn lấy tinh dầu có giá trị như Bạch đàn trắng (*Eucalyptus camaldulensis* Dehnhardt), Bạch đàn liễu (*Eucalyptus exserta* F.V.Muell), Bạch đàn chanh (*Eucalyptus citriodora* Hook.f.).

- Theo Dược điển Trung Quốc (1997) tinh dầu Bạch đàn (*Eucalyptus* oil) được khai thác từ các cây *Eucalyptus globulus* Labill., họ Sim (Myrtaceae), cây Long não - *Cinnamomum camphora* (L.) Nees & Eberm., họ Long não (Lauraceae) và một số cây khác cùng chi của hai họ thực vật trên.

- Không nhầm Bạch đàn với cây Đàn hương (*Santalum album* L.), họ Đàn hương (Santalaceae) cho gỗ làm thuốc.

148. BÌNH VÔI



Tuber *Stephaniae glabrae*

Tên khác: Ngải tượng

Tên khoa học: *Stephania glabra* (Roxb.) Miers) hoặc một số loài Bình vôi khác có chứa L-tetrahydropalmatin, họ Tiết dê (Menispermaceae).

Mô tả:

Phần gốc thân phát triển thành củ to, có củ rất to, hình dáng thay đổi tùy theo nơi củ phát triển. Vỏ ngoài màu nâu đen, khi cạo vỏ ngoài có màu trắng xám. Hoặc đã thái thành miếng to, nhỏ không đều, có màu trắng xám, vị đắng.

Bộ phận dùng: Phần gốc thân hình thành củ của cây Bình vôi (*Stephania glabra* (Roxb.) Miers) hoặc một số loài Bình vôi khác có chứa L-tetrahydropalmatin, họ Tiết dê (Menispermaceae).

Phân bố: Cây mọc hoang tại nhiều vùng rừng núi nước ta và một số nước khác, thường gặp trên các núi đá vôi.

Thu hái: Có thể thu hái quanh năm, đào lấy củ, rửa sạch, cạo bỏ vỏ đen, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: nhiều alcaloid (1%), trong đó quan trọng nhất là L-tetrahydropalmatin và roemerin

Công năng: An thần, tuyên phế

Công dụng:

- Y học cổ truyền: Làm thuốc trấn kinh, an thần, chữa mất ngủ, sốt nóng, nhức đầu, khó thở, chữa đau dạ dày.

- Y học hiện đại: Dùng toàn cây, cao hoặc alcaloid bào chế thành dạng thuốc thích hợp để làm thuốc an thần.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 3-6g bột củ hoặc 10-15ml rượu thuốc 10%.

Ghi chú: Alcaloid của Bình vôi có trong các chế phẩm Rotunda, Stilux-60...

149. BỘ CẠP



Tên khác: Toàn yết, Toàn trùng, Yết tử, Yết vĩ.

Tên khoa học: Buthus sp., họ Bộ cạp (Buthidae).

Mô tả:

Phần đầu ngực và phần bụng trước dẹt, dài hình elip. Phần bụng sau có hình giống cái đuôi, teo lại và uốn cong. Cơ thể mẫu nguyên vẹn có chiều dài khoảng 6 cm. Phần đầu ngực có màu nâu hơi xanh lục, phần trước phát triển nhô ra 1 đôi chân kim nhỏ, ngắn và 1 đôi chân xúc giác dạng càng cua lớn dài, rộng, phần lưng

được che phủ bởi mai giống hình chiếc thang, phần bụng có 4 đôi chân đi mỗi chân có 7 đốt kèm 2 vuốt ở phần cuối. Phần bụng trước bao gồm 7 đốt. Đốt thứ 7 thẫm màu với 5 rãnh xương sống gồ lên ở trên đốt lưng. Mặt lưng có màu nâu hơi xanh lục. Phần bụng sau có màu vàng hơi nâu, có 6 đốt, với các nếp nhăn dọc trên các đốt. Đuôi mang một ngòi châm dạng vuốt sắc và không có cựa gai ở dưới ngòi châm. Mùi hơi hắc, có vị mặn.

Bộ phận dùng: Dùng cả con làm thuốc gọi là Toàn yết, nếu chỉ dùng đuôi gọi là Yết vĩ.

Phân bố: Nước ta có nhiều loài bọ cạp, vị thuốc phải nhập từ nước ngoài.

Thu hái: Toàn yết được bắt vào cuối mùa xuân đến đầu mùa thu. Loại bỏ đất cát, luộc trong nước hoặc nước muối đến cứng. Lấy ra, đặt vào chỗ thoáng gió và làm khô âm can.

Tác dụng dược lý:

+ Thuốc có tác dụng chống co giật, yếu hơn Ngô công.

+ Thuốc có tác dụng hạ áp lâu dài. Nhiều học giả cho rằng chế phẩm Toàn yết ảnh hưởng đến chức năng vận mạch của trung khu thần kinh, làm giãn mạch, trực tiếp ức chế hoạt động của tim và làm giảm tác dụng tăng áp của adrenalin.

+ Thuốc có tác dụng an thần giảm đau.

+ Trong Bọ cạp có chất độc gọi là Katsutoxin là một chất protid có carbon, hydro, oxy, nitơ và sulfur. Tác dụng gây độc chủ yếu của Katsutoxin là gây liệt hô hấp. LD50 trên súc vật thí nghiệm là 0,07 - 0,7mg/kg, tùy thuộc loại súc vật thí nghiệm. Ở thỏ thí nghiệm, thuốc gây co cứng chi và liệt hô hấp.

Thành phần hoá học: Trong bọ cạp có chất độc katsutoxin có bản chất protein giống như nọc rắn hay nọc độc của một số con vật khác.

Công năng: Trừ kinh phong, giải độc, tán kết

Công dụng: Làm thuốc trấn kinh, chữa trẻ em kinh phong, làm thuốc kích thích thần kinh, chữa bán thân bất toại...

Cách dùng, liều lượng: Ngày uống 3-5g dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Bào chế: Khi dùng loại bỏ tạp chất, rửa sạch và phơi khô.

Bài thuốc:

1.Trị chứng trúng phong bán thân bất toại, kinh phong co giật ở trẻ em:

+ Toàn yết (bỏ đầu chân) 3g, Địa long (rửa sạch sao vàng) 3g, Cam thảo 2g, tất cả tán bột mịn trộn đều, chia 5 - 6 lần uống trong ngày với nước nóng.

+ Toàn yết 3g, Ngô công 4,5g, Câu đằng 12g, Cương tằm 6g, Chu sa 3g, Xạ hương 10mg tán bột trộn đều. Uống 3g/lần x 2 - 3 lần mỗi ngày.

+ Toàn yết 1 con (có thể dùng đến 3 con), Cương tằm 10g, Địa long 6g sắc uống. Trị kinh phong trẻ em.

+ Tiêm chính tán (Dương thịnh gia tàng phương): Toàn yết 3g, Bạch phụ tử 10g, Bạch cương tằm 10g, tán bột mịn, uống 3g mỗi lần, ngày uống 2 - 3 lần với rượu. Trị trúng phong liệt thần kinh mặt.

2.Trị viêm khớp mạn tính: thuốc có tác dụng thông lạc chỉ thống.

+ Toàn yết 3g, Xạ hương 60mg, tán bột mịn trộn đều, mỗi lần uống 1,5g với rượu ấm. Có thể dùng độc vị Toàn yết mỗi lần 1 - 1,5g với rượu.

+ Toàn yết Nhũ hương tán: Chế Xuyên ô đầu 10g, Toàn yết 3g, Xuyên sơn giáp 6g,

Nhũ hương 5g, Thương truật 10g, làm thuốc tán. Uống 6g/lần. Có thể dùng thuốc thang hoặc thuốc đắp ngoài.

3.Trị ung nhọt, bệnh phong:

+Toàn yết tiêu phong tán: Toàn yết 3g, Bạch chỉ, Đảng sâm đều 10g, tán bột mịn, mỗi lần uống 6- 10g, ngày 2 - 3 lần. Trị bệnh phong.

+Toàn yết 3 phần, Chi tử 7 phần, cho vào dầu mè đun sôi cho sáp ong nấu thành cao đắp lên mụn nhọt độc sưng tấy hoặc lở loét.

4.Trị viêm tuyến vú: Toàn yết 2 con bọc vào ổ bánh bao cho ăn trước bữa ăn. Trị 308 ca mắc bệnh 1 - 7 ngày, khỏi 99,7% (Tạp chí Trung y 1986,1:40 - Hồ cần Bách).

Một báo cáo khác của Trịnh Nhuận Tuyền trị 10 ca viêm tuyến vú cấp, dùng bột Toàn yết 3g bọc cho uống kết quả tốt (Trung y dược Hắc long giang 1988,1:23).

5.Trị bệnh lệ đạo: Toàn yết nước khô tán bột, uống mỗi ngày 1 - 2 lần, 6 - 9g/lần. Trị 19 ca bệnh lệ đạo cấp mạn. Kết quả tốt (Báo Trung cấp y 1987,7:50).

Kiêng kỵ: Phong do huyết hư thì không dùng. Cần thận dùng khi có thai.

150. BỔ CỐT CHI

Tên khác: Bồ cốt chỉ, Hạt đậu miêu, Phá cố chỉ

Tên khoa học: *Psoralea corylifolia* L., họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả: Quả hình thận, hơi dẹt, dài 3 – 5 mm, rộng 2 – 4 mm, dày khoảng 1,5 mm. Mặt ngoài màu đen, nâu đen hoặc nâu xám, có vết nhăn và vân hình mạng lưới

nhỏ. Đỉnh tròn, tù, có núm nhỏ nhô lên; một bên mặt hơi lõm vào, có vết cuống quả ở một đầu. Vỏ quả mỏng, khó tách rời hạt. Hạt có hai lá mầm, cây mầm trắng hay hơi vàng, có chất dầu. Quả cứng chắc, mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng.

Bộ phận dùng: Hạt đã phơi hay sấy khô của cây Phá cố chỉ (*Psoralea corylifolia* L.), họ Đậu (Fabaceae).

Phân bố: Nước ta có trồng cây này, dược liệu chủ yếu nhập từ Trung Quốc.

Thu hái: vào mùa thu, hái lấy cụm quả đã chín, phơi khô, tách lấy quả, loại bỏ cuống và tạp chất, phơi hoặc sấy khô lại.

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng đối với hệ tim mạch: thuốc có tác dụng làm dẫn động mạch vành rõ rệt, có tác dụng đối kháng với kích tố làm co động mạch vành của thụ sau tuyến yên, trên thực nghiệm tim cô lập chuột Hà lan và chuột to, thuốc làm tim co bóp mạnh hơn và tăng cường lưu lượng máu của động mạch vành.

+ Trên động vật thực nghiệm: thuốc có tác dụng kích thích sự sinh trưởng của tế bào bạch cầu hạt.

+ Tác dụng kháng khuẩn in vitro: thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu vàng, tụ cầu trắng, trực khuẩn lao.

+ Thuốc có tác dụng đối với cơ trơn: dịch chiết xuất Bồ cốt chi có tác dụng hưng phấn cơ trơn của ruột cô lập nhưng có tác dụng làm mềm dẫn tử cung của chuột Hà lan cô lập.

+ Tác dụng chống lão suy: thuốc có tác dụng kéo dài kỳ ấu trùng của tằm nuôi, các học giả qua nghiên cứu cho rằng có thể do thuốc có khả năng điều tiết thần kinh và huyết dịch, kích thích tủy xương tạo máu, tăng cường miễn dịch và chức năng các hocmôn mà chống lão suy.

+ Chống ung thư: trên thực nghiệm sơ bộ có nhận xét là tinh dầu Bồ cốt chi có tác dụng chống ung thư. Bồ cốt chi tố B có tác dụng ức chế Sarcoma-180 và tế bào Hela.

+ Tác dụng tăng cường sắc tố da. Kết quả nghiên cứu cho thấy Bồ cốt chi tố B có tác dụng dẫn mạch, cải thiện dinh dưỡng, tổ chức cục bộ làm tăng sắc tố ở da.

+ Tác dụng Oestrogen và chống thụ thai: Phenol Bồ cốt chi có tác dụng chống thụ thai (chống làm ổ), phenol Bồ cốt chi làm thay đổi kỳ động dục của chuột cái đã cắt buồng trứng, làm tăng trọng lượng tử cung rõ rệt.

Thành phần hoá học: Dầu béo, coumarin: Psoral, Isopsoralin, bavachin, bavachinin, Isobavachin, bavachalcone, Isobavachalcone, bakuchiol, raffinose.

Công năng: Bổ mệnh môn hỏa, chỉ tả.

Công dụng:

- Thuốc bổ cho người già yếu, đau lưng, phụ nữ kinh nguyệt không đều, khí hư.

- Hạt ngâm rượu dùng ngoài chữa bệnh bạch biến (da bị trắng từng chỗ).

- Các nước châu Âu thường dùng để chiết xuất coumarin làm thuốc trị các bệnh ngoài da như nấm tóc.

Cách dùng, liều lượng: Ngày uống 6 - 15g, dùng dạng thuốc sắc, bột, viên.

Bào chế:

Bồ cốt chi sống: Loại bỏ tạp chất.

Diêm Bồ cốt chi (chế muối): Lấy Bồ cốt chi sạch trộn đều với nước muối 20% ủ cho

thấm đều hết nước muối , cho vào chảo, sao nhỏ lửa đến khi khô phòng lên, lấy ra để nguội. Dùng 2 kg muối cho 100 kg Bồ cốt chi.

Bài thuốc:

1.Trị tiêu chảy kéo dài do dương hư (thường tiêu chảy vào lúc sáng sớm nên gọi là Ngũ canh tả): dùng các bài:

+ Tứ thần hoàn (chứng trị chuẩn thẳng) gồm: Bồ cốt chi 160g, Ngũ vị tử 80g, Nhục đậu khấu (sao) 80g, Ngô thù du 40g, Sinh khương 320g, Đại táo 240g, Khương Táo sắc lấy nước, các vị khác tán bột mịn trộn với nước sắc hồ làm hoàn, mỗi lần uống 8 - 16g với nước muối hoặc nước sôi ấm trước lúc ngủ.

+ Bồ cốt chi, Nhục đậu khấu lượng bằng nhau, Khương, Táo sắc trộn hồ làm hoàn, uống mỗi lần 12g, ngày 2 lần.

2.Trị liệt dương, đái nhiều, đái dầm: Bồ cốt chi phối hợp với Ích trí nhân, Thỏ ty tử, dùng bài:

+ Bồ cốt chi hoàn: Bồ cốt chi, Thỏ ty tử, Hồ đào nhục, mỗi thứ 12g, ngày 2 lần với nước muối nhạt. Trị đái dầm có thể dùng độc vị Bồ cốt chi tán bột, mỗi lần uống 8g, ngày 2 lần.

+ Bồ cốt chi (ngâm rượu sao) 100g, Tiểu hồi sao 100g, tán nhỏ trộn đều làm thành viên, mỗi tối dùng với nước ấm uống: Từ 3 - 9 tuổi:1,5g; từ 10 - 12 tuổi:2,5g. Trị 6 ca đều khỏi (Tân trung y 1976,1:57).

3.Trị ho lao (Đỗ tất Lợi): Bồ cốt chi 400g tẩm rượu 1 đêm phơi khô, lấy một nắm vùng trộn lẫn thuốc rang lên cho đến khi vùng hết nổ, lấy Phá cố chỉ tán bột làm viên bằng hạt ngô, ngày uống 30 viên, chia 2 - 3 lần.

4.Trị bệnh bạc đới, sói tóc: dùng Bồ cốt chi 40g ngâm với 100ml cồn 75%, 5 - 7 ngày bôi lên vùng bệnh và chích bắp dịch tiêm Bồ cốt chi ngày 1 lần 5 ml, gia chiếu

tia tử ngoại trị bạch đỉ đến 49 ca, tỷ lệ kết quả 75,5%. Đối với sói tóc, chỉ dùng tiêm và chiếu tia tử ngoại trị 45 ca có kết quả 84,4% (Tờ thông tin Trung thảo dược 1972,1:41).

5.Trị tử cung xuất huyết: Bồ cốt chi và Xích thạch chỉ lượng bằng nhau chế thành viên cầm máu . Trị 326 ca, có kết quả trên 90% (Tạp chí Thiên tân Y dược 1973,1:36).

6.Trị chứng bạch cầu giảm: dùng bột thuốc luyện mật làm hoàn, mỗi hoàn nặng 6g, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 3 hoàn hoặc 3g bột, một liệu trình 4 tuần. Trị 19 ca, 14 ca khỏi, 4 ca tiến bộ (Tân y học 1975,10:497).

Kiên kỵ: Âm hư hỏa động, tiểu tiện ra máu, đại tiện táo bón, viêm đường tiết niệu không nên dùng.

151. BỒ CU VỄ



Tên khác: Sâu vẽ.

Tên khoa học: *Breynia fruticosa* Hool. F, họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả :

Cây nhỏ, cao 3-6m. Thân hình trụ nhẵn, cành thường rụng ở ngọn, đốt đỏ nhạt hoặc đen do sâu vẽ. Lá mọc so le, phiến dày và dai, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc tròn hoặc thuôn, đầu nhọn, dài 3-6cm, rộng 2-4 cm, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới rất nhạt, một số lá thường bị sâu bò thành những đường ngoằn ngoèo; lá kèm hình tam giác nhọn, mặt trong và mép màu vàng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm có 5-6 hoa đực và 1-3 hoa cái, màu lục ; hoa đực có đài hình ống hoặc hình chuông, nhị 3 ; hoa cái hình chuông có lá đài bằng nhau xòe rộng, bầu hình trứng, 3 ô, mỗi ô chứa 2 noãn.

Quả nang hình cầu dẹt, màu đen, đường kính : 5mm, có đài tồn tại ; hạt có 3 cạnh, màu nâu nhạt.

Mùa hoa quả : tháng 6-8.

Bộ phận dùng: Lá (*Folium Breyniae fruticosae*), Vỏ thân (*Cortex Breyniae fruticosae*).

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng làm thuốc nhiều nơi trong nước ta và nhiều nước khác.

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc, nước ép, cao nước bồ cu vẽ có tác dụng trên 6 trong 8 loại vi khuẩn thông thường.

+ Có tác dụng trên amip in vitro

- + Nước ép lá, cao lỏng lá, cao lỏng rễ có tác dụng chống viêm thực nghiệm.
- + Nâng cao được tỷ lệ chuột nhắt sống và kéo dài thời gian cầm cự trước khi chết, khi tiêm nọc rắn hổ mang vào tĩnh mạch.
- + LD50 thử trên chuột nhắt trắng dùng đường uống là 72g/kg (dạng cao lỏng toàn cây)

Thử lâm sàng cho thấy:

- + Điều trị 93 trường hợp mụn nhọt bằng cao dán, chế từ cao mềm bồ cu vẽ, nghệ và mật cóc thấy khỏi 48, đỡ 30 và không kết quả 15.
- + Điều trị 86 trường hợp viêm hắc vông mạc bằng cao Bồ cu vẽ 3:1 (cứ 3kg được 1 lít cao) ngày 50-100ml phối hợp với cao Hà thủ ô trắng 3:1 ngày 100ml. Kết quả tốt 30 (34,9%), khá 46 (53,5%), không kết quả 10 (11,6%).
- + Nước sắc Bồ cu vẽ để rửa vết thương bỏng, làm mát vết thương, tránh nhiễm khuẩn và mau thành hình tổ chức hạt.
- + Viên sốt rét, ký sinh trùng Việt Nam thí nghiệm sơ bộ thấy có tác dụng chữa bệnh giun kim.

Thành phần hoá học: Acid hữu cơ.

Công năng: Hạ sốt, giải độc, thông mạch, hóa ứ, tiêu viêm, giảm đau

Công dụng: Chữa rắn cắn, chữa bệnh giun chỉ, làm thuốc cầm máu, chữa mụn nhọt, chữa các vết lở loét.

Cách dùng, liều lượng: 30-40g lá tươi, giã nát vắt lấy nước uống, bã đắp ngoài. Vỏ cây cạo lấy bột rắc lên mụn nhọt, vết lở loét.

Bài thuốc:

1. Chữa viêm họng, sưng amidan, viêm dạ dày, viêm ruột, kiết lỵ: Lá Bồ cu vẽ, Cỏ sữa lá to, Cỏ sữa lá nhỏ mỗi vị 10-15g, sắc uống.

2. Chữa mụn nhọt, lở loét, viêm da, chốc đầu: Lá Bồ cu vẽ tươi, rửa sạch, giã nát, đắp. Nếu lở loét chảy nước, có thể cạo vỏ cây, lấy bột rắc.

3. Chữa bỏng: Toàn bộ cây Bồ cu vẽ cả rễ, chặt nhỏ, sắc đặc, rửa vết bỏng, ngày nhiều lần.

4. Chữa rắn cắn

+ Lá Bồ cu vẽ tươi 30-40g, rửa sạch, nhai, nuốt nước, bã đắp vào vết cắn.

+ Lá Bồ cu vẽ tươi, lá Sòi tía, mỗi vị 20 g, giã nát, thêm nước, vắt lấy nước cốt, mài thêm 1-2 g Hùng hoàng vào rồi uống, bã đắp.

152. BỘ MÂY



Tên khác: Đại thanh

Tên khoa học: *Clerodendron cyrtophyllum* Turcz, họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỏ cao khoảng 1-1,5m có các cành màu xanh, lúc đầu phủ lông, về sau nhẵn. Lá mọc đối, hình bầu dục- mũi mác hay hình trứng thuôn, dài 6-15cm, rộng 2-5,7cm đầu nhọn và thường có mũi, gốc tròn và hơi nhọn: phiến lá thường nguyên, ít khi có răng, gân nổi rõ ở mặt dưới. Hoa màu trắng ít khi đỏ, hợp thành ngù, hoa ở đầu các cành phía ngọn cây: nhị thò ra ngoài và dài gần gấp đôi ống tràng. Quả hạnh hình trứng tròn, có đài. Mùa hoa ra vào tháng 6, tháng 8.

Bộ phận dùng: lá (*Folium Clerodendri* - có nơi gọi là Đại thanh diệp), rễ tươi hoặc khô (*Radix Clerodendri*); Vỏ rễ được dùng dưới tên Địa cốt bì nam.

Phân bố: Phân bố ở Triều tiên, Trung Quốc, Việt Nam, Malaixia. Ở nước ta, thường gặp Bộ mấy trên các đồi hoang vùng trung du

Thu hái: Rễ và lá quanh năm. Rễ mang về rửa sạch, thái lát, phơi khô để dùng, lá dùng tươi hay sấy khô

Thành phần hoá học: Alcaloid.

Công năng: Thanh nhiệt, tả hoả, lương huyết, giải độc, tán ứ, chỉ huyết.

Công dụng: Chữa sỏi, viêm họng, chảy máu chân răng, trị lỵ cấp tính và viêm đại tràng mãn tính. Dùng uống sau khi để để chữa ho, thông huyết.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc:

1. Bệnh ôn nhiệt, sốt nóng mùa hè, chứng thực nhiệt, sốt cao, nhức đầu, tâm phiền khát nước, dùng 12-20g lá Bọ mẩy tươi nấu nước, hoà với đường cho uống.

2. Trẻ em sốt bại liệt, sốt viêm não, sốt phát ban, quai bị, sốt xuất huyết:

Bọ mẩy, Kim ngân, Thạch cao, Huyền sâm, mỗi vị 20g , Sắc uống.

3. Ngộ độc Nhân ngôn hay Bã đậu: Dùng rễ Bọ mẩy tươi giã nhỏ, chế nước và vắt lấy nước cốt, hoà đường cát vào uống càng nhiều càng tốt để giải độc.

4. Chữa lỵ trực trùng, dùng rễ Bọ mẩy, rễ Phèn đen, mỗi vị 15g sắc uống.

5. Đàn bà rong huyết: Ngó sen sấy khô, giã nát rồi trộn với rễ Bọ mẩy nấu nước uống với rượu, mỗi lần 1 muống canh.

6. Cầm máu khi băng huyết: Lá Bọ mẩy tươi giã ra, thêm nước gạo uống.

7. Viêm gan B truyền nhiễm: Dùng lá và rễ Bọ mẩy tươi giã ra từ 15-30g nấu nước uống, cách 4 giờ một lần.

Kinh nghiệm điều trị của tôi: tôi hái lá và rễ, phân loại để chữa cho người bệnh thì

thấy có tác dụng hạ nhiệt rất tốt do ôn bệnh mùa hè. Các bệnh thực nhiệt, lý, các bệnh đơn sùng, cảm sốt thể phong nhiệt, quai bị dùng chung hoặc phối hợp với các vị thuốc khác có kết quả rất tốt.

Ghi chú: Tránh nhầm lẫn lá cây Bọ mẩy với vị thuốc Đại thanh diệp (nhập từ Trung Quốc) là lá của cây *Isatis tinctoria* L.

153. BÔNG BONG



Tên khác: Thòng bong

Tên khoa học: *Lygodium* sp., họ Bông bong (Schizaeaceae). Cây mọc hoang leo

trên các cây khác ở bờ bụi.

Mô tả:

Thòng bong là một loại quyết có hiệp rất dài, mọc leo. Thân rễ bò, lá dài, có nhiều cặp lá chét, mỗi lá chét có nhiều lá chét con mang ổ tử nang ở mép. Bao tử hình 4 mặt trắng xám hơi vàng. Vòng đầy đủ nằm ngang gần đỉnh bao tử nang.

Bộ phận dùng: Cả dây mang lá (Herba Lygodii.)

Phân bố: Mọc phổ biến ở các bụi rậm, bờ rào.

Thu hái: Gần như quanh năm, phơi khô mà dùng, không phải chế biến khác.

Thành phần hoá học: Flavonoid, acid hữu cơ.

Công dụng: Chữa đái rắt, đái buốt, đái ra máu, đái ra sỏi. Trị chấn thương, ứ huyết, sưng đau.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 6-12g dạng nước sắc (thường kết hợp với Thổ phục linh)

Bài thuốc:

Bài thuốc chữa vết thương phần mềm: Kinh nghiệm của cụ lang Long Hải Dương (Hải Dương). Rửa vết thương bằng nước sau đây: Lá trầu không tươi 40g, Phèn phi 20g. Dùng 2 lít nước nấu lá Trầu không xong để nguội, gạn lấy nước trong cho Phèn phi vào, đánh cho tan, đem lọc để rửa vết thương.

Sau khi rửa vết thương, băng bằng thuốc sau đây: Lá mỏ quạ tươi (Cudrania cochinchinensis) rửa sạch bỏ cọng, giã nhỏ đắp lên vết thương. Nếu vết thương xuyên thủng thì đắp cả 2 bên: ngày rửa và thay băng 1 lần, sau 3-5 ngày thấy đỡ thì 2 ngày thay băng một lần. Nếu vết thương tiến triển tốt nhưng lâu đầy thịt

thay thuốc gồm lá Mỏ quạ tươi và lá Thông bong hai thứ bằng nhau: Giã nát đắp vào vết thương, ngày rửa thay bằng một lần, 3-4 ngày sau lại thay bằng thuốc: Lá Mỏ quạ tươi, lá Thông bong, lá Hàn the 3 vị bằng nhau giã nát, đắp lên vết thương nhưng chỉ 2-3 ngày mới thay bằng một lần (Tạp chí Đông y 4/1966)

Chú ý: Người ta dùng bào tử ở phía sau lá của loài *Lygodium japonicum* (Thunb.) Sw. gọi là Hải kim sa (*Spora Lygodii*) trị đái buốt, đái rắt.

154. BỎNG NỔ



Tên khác: Cây nổ, Bông nổ.

Tên khoa học: *Fluggea virosa* (Roxb. ex Willd) Voigt, họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-3m. Cành già màu nâu sẫm. Lá mỏng, nguyên, có kích thước và hình dạng thay đổi, thường hình bầu dục, thuôn đầu, nhọn gốc. Lá kèm hình tam giác. Cây đơn tính khác gốc. Cụm hoa ở nách. Hoa đực thành cụm nhiều

hoa; hoa cái mọc riêng lẻ hoặc xếp 2-3 cái. Quả nang hình cầu, màu trắng nhạt, có 3 mảnh vỏ. Hạt hình 3 cạnh, màu đỏ nâu.

Cây ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-11

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân, rễ.

Phân bố: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Việt Nam, Thái Lan, Philippin. Ở nước ta, cây mọc hoang trong rừng thưa, ở chỗ dãi nắng ven đường.

Thành phần hoá học: Alcaloid (securinin), tanin.

Công năng: Cành, lá có tác dụng thu liễm. Vỏ chất, có độc cũng có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Cành lá sắc lấy nước có thể diệt trùng, rút mủ, trị mủ vàng, mụn bọc trắng. Nếu bị thương vì đồ sắt sét gỉ lưu lại ở trong vết thương thì dùng cành lá giã đắp có thể rút ra được.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá cùng với lá thuốc lá giã thành bột đắp trị sâu ở vết loét.

Rễ chứa sốt nóng, khát nước, chóng mặt, chân tay run; ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc trị bệnh lậu.

Vỏ thân và vỏ rễ được dùng làm thuốc trừ sâu và duốc cá.

Cách dùng, liều lượng: Rễ thái mỏng, phơi sấy khô sao vàng. Ngày uống 6-12g dạng nước sắc.

155. BÔNG ỒI



Tên khác: Cây Ngũ sắc

Tên khoa học: *Lantana camara* L., họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả: Cây cao từ 1,5-2 m, hay có thể hơn một chút. Thân có gai, cành dài hình vuông có gai ngắn và lông ráp. Lá mọc đối, khía răng, mặt dưới có lông.

Cụm hoa là những bông co lại thành đầu giả mọc ở nách các lá ở ngọn. Hoa lưỡng tính, không đều, thoát tiên vàng lợt rồi vàng kim, vàng tươi, sau cùng đỏ chói, ít khi toàn hoa trắng. Quả hạch hình cầu nằm trong lá dài, khi chín màu đen, nhân gồm 1-2 hạt cứng, xù xì. Cây bụi, thân gỗ. Cành non dài, mềm - có lông và gai mềm, cong xuống. Lá hình trái xoan, nhọn đầu, gốc hình tim - dày, xanh nhạt, mặt

trên phủ lông ngắn, mặt dưới có lông mềm. Cuống ngắn. Cụm hoa dạng tán hình cầu mang nhiều hoa sát nhau - hoa nở từ vòng ngoài lần lần vào trong. Hoa không có cuống, có cánh hoa dạng ống hẹp màu trắng, vàng cam và đỏ xen lẫn nhau. Quả hạch, vỏ nhẵn hình cầu màu xanh chuyển sang tím đậm. đài thường đều; tràng hơi không đều hoặc ít khi 2 môi với các thùy xếp lợp; nhị thường 4, đôi khi 5 hoặc 2, đỉnh trên ống tràng và xen kẽ với các thùy của tràng; lá noãn 2, hợp thành bầu thượng 2-4 ô; vòi thường dính ở đỉnh bầu. Quả thường là hạch, ít khi gồm 4 tiêu hạch khô hoặc quả nang chẻ ô (loculicide). Cây ưa sáng, chịu được khô hạn, đất xấu - cho hoa nở quanh năm, trồng bằng hạt hay giâm cành, chồi rễ.

Bộ phận dùng: Lá, hoa và rễ (Folium, Flos et Radix Lantanae).

Phân bố: Cây có nguồn gốc từ các nước Trung Mỹ, sau phổ biến khắp vùng nhiệt đới. Tại Việt Nam cây được trồng làm cảnh hoặc mọc dại.

Thành phần hoá học: Tinh dầu (cameren, isocameren...), alcaloid (lantantin).

Công dụng, cách dùng: Rễ chữa sốt lâu không khỏi, phong thấp, đau xương, chấn thương, bầm dập, ngày dùng: 30-60g dưới dạng thuốc sắc. Hoa chữa ho lâu ngày, ho ra máu,

Cách dùng, liều lượng: ngày: 10-12g dạng thuốc sắc. Lá cây giã nát đắp lên vết thương, vết loét, xông chữa cảm mạo, sốt. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Ghi chú: Không nhầm với cây Hoa cúc lợn (*Ageratum conyzoides* L.) cũng gọi là Hoa ngũ sắc.

156. BỤP GIẤM



Tên khoa học: Hibiscus subdariffa L., họ Dâm bụt (Malvaceae).

Mô tả: Cây sống một năm, cao 1,5 - 2m, phân nhánh gần gốc, màu tím nhạt. Lá hình trứng, nguyên, mép lá có răng. Hoa đơn độc, mọc ở nách, gần như không có cuống. Tròng hoa màu vàng hồng hay tía, có khi trắng. Quả nang hình trứng, có lông thô mang đài màu đỏ sáng tồn tại bao quanh quả. Cây ra hoa từ tháng 7 đến tháng 10

Bộ phận dùng: Đài quả, lá.

Phân bố: Cây này có nguồn gốc ở Tây Phi và được dùng để lấy lá, đài hoa dùng làm rau chua. Ở nước ta, từ lâu cây Búp giấm được trồng làm cảnh khá phổ biến ở nước ta. Cây này trồng nhiều ở miền Trung, có đặc tính không kén đất, ưa đất đồi núi, khí hậu nóng ẩm ở Đông Nam bộ. Ở miền Bắc, cây này được trồng thí điểm ở vùng Hà Tây và Bắc Thái. Từ đầu thập niên 90 đến nay, Búp giấm (giống lấy từ Đức) được Công ty Dược liệu TW 2 trồng nhiều ở Bà Rịa, Đồng Nai, Sông Bé, Bình Thuận (với diện tích khoảng 400 ha) để xuất khẩu. Năng suất khoảng 400 -800kg đài khô/ha. Đài hoa phơi khô bảo quản được lâu, sau khi ngâm nước lại trở

về trạng thái tươi.

Thu hái: Vào mùa thu, lúc các lá đài còn mềm, không nhăn héo và có màu đỏ sẫm. Và cũng chỉ thu hái trong vòng 15-20 ngày sau khi hoa nở vì để lâu, dược liệu sẽ kém phẩm chất.

Tác dụng dược lý: Đài hoa Bụp giấm có tác dụng chống co thắt cơ trơn, làm thư giãn cơ trơn tử cung, làm hạ huyết áp và có tính kháng sinh, trị ho, viêm họng. Kinh nghiệm dân gian là nhai ngậm đài hoa bụp giấm để trị viêm họng, ho.

Đài và lá cũng được dùng làm thuốc nhuận gan, lợi tiểu. Dịch chiết nước đài hoa Bụp giấm đem tiêm vào mèo thí nghiệm (không gây mê) cho thấy có tác dụng hạ huyết áp. Tác dụng này bị ngăn cản bởi atropin Một chiết đoạn polysaccharit nụ hoa bụp giấm tan trong nước có tính chất như pectin polysaccharit làm chậm sự phát triển của khối u sarcoma 180 cấy ghép trên chuột.

Dầu ép từ hạt bụp giấm và chất không xà phòng hoá có tác dụng kháng sinh trên một số chủng vi khuẩn như *Escherichia coli*, *Salmonella typhi*, *Bacillus subtilis*, *Corynebacterium pyogenes*, *Staphylococcus aureus*... và có tác dụng kháng nấm trên một vài loài nấm: *aspergillus*, *trychophyton*, *cryptococcus*...

Thành phần hoá học:

Cả lá, đài hoa Bụp giấm giàu về acid và protein. Các acid chính tan trong nước là acid citric, acid malic, acid tartric, acid hibiscus. Chúng cũng chứa gossypetin và clorid hibiscin là những chất có tính kháng sinh.

Hoa chứa một chất màu vàng loại flavonol glucosid là Hibiscitrin; Hibiscetin; Gossypitrin và Sabdaritrin. Quả khô chứa canxi oxalat, Gossypetin, Anthocyanin (có tác dụng kháng sinh) và Vitamin C.

Hột chứa 7,6% nước, 22,3% dầu, 24% protein, 13,5% chất xơ, 7% chất khoáng. Dầu hột bụp giấm tương tự như dầu hột bông vải có tác dụng chống nấm và bệnh

ngoài da. Dầu chứa vitamin và các chất béo không no, có tác dụng tốt đối với người cao tuổi và người kiêng ăn.

Công năng: Nước hãm đài hoa chứa nhiều acid hữu cơ có tác dụng lợi tiểu, lợi mật, lọc máu, giảm áp suất mạch và kích thích nhu động ruột, lại có tác dụng kháng khuẩn và nhuận tràng. Lá cũng có tác dụng lợi tiểu, an thần và làm mát. Quả chống scorbut...

Công dụng:

Lá có vị chua chua, dùng làm rau ăn. Người ta thường dùng đài hoa có vị chua làm gia vị thay giấm, chế nước giải khát, làm mứt. Có nơi dùng chế xiro. Người ta có thể cho xiro đó lên men. Lá dùng như chất thơm và cùng với đài hoa, quả để trị bệnh scorbut. Toàn cây có thể chế rượu vang: rượu có màu đỏ đẹp, vị chất, chua dịu, đáng dấp của vang Bordeaux.

Lá, đài của hoa bụp giấm chín rất nhanh và chỉ được thu hái trong vòng 15-20 ngày sau khi hoa nở khi chúng còn mềm, không nhăn héo và có màu đỏ xẫm. Lá đài để tươi, rửa sạch ép lấy nước, pha thêm đường và nước lọc làm đồ uống giải khát.

Sắc đài hoa mọng nước lấy nước uống hay hãm uống giúp cho tiêu hoá và trị các bệnh về mắt; Nó cũng dùng để trị bệnh tim và thần kinh, huyết áp cao, xơ cứng động mạch.

Gần đây, Rovesti và Griebel công bố tác dụng chữa xơ vữa động mạch và tính kháng khuẩn đường ruột cao của Bụp giấm.

Các nhà nghiên cứu Malaixia cho biết nước ép từ lá đài tươi của Bụp giấm có tác dụng bổ dưỡng và phòng ngừa bệnh ung thư.

Ở Thái Lan, lá đài Bụp giấm phơi khô sắc uống là thuốc lợi tiểu mạnh chữa sỏi thận. Lá và cành chữa ho, hạt bồ dạ dày.

Ở Myanma, hạt Bụt giấm chữa suy nhược cơ thể, còn ở Đài loan, hạt được dùng để nhuộm tràng nhẹ, bồ và lợi tiểu.

Ở Philippin, rễ Bụt giấm là thuốc bổ và kích thích tiêu hoá.

Trên thế giới hiện nay, người ta có xu hướng đi tìm và chiết xuất chất màu từ cây cỏ để nhuộm màu thức ăn và đồ uống thay thế cho các loại hoá chất. Nước ta cũng đã chiết màu đỏ từ lá, đài Bụt giấm cho mục đích này.

Cách dùng, liều lượng: Sử dụng dưới dạng rượu vang, trà.

Ghi chú: Lá cây Bụt giấm thường được sử dụng để nấu canh chua, chế nước giải khát. Nước ta có sản xuất rượu vang Hibiscus phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

157. CÀ GAI LEO



Tên khác: Cà vạnh, Cà cườm, Cà quánh, Cà quỳnh.

Tên khoa học: Solanum hainanense Hance. hoặc Solanum procumbens Lour., họ Cà (Solanaceae).

Mô tả: Cây nhỏ sống nhiều năm, mọc leo hay bò dài đến 6m hay hơn. Thân hoá gỗ, nhẵn, phân cành nhiều; cành phủ lông hình sao và rất nhiều gai cong màu vàng. Lá mọc so le, hình bầu dục hay thuôn, xẻ thùy không đều, mặt trên có gai, mặt dưới có lông mềm hình sao màu trắng. Cụm hoa hình xim ở nách lá, gồm 2-5 (7-9) hoa màu tím nhạt. Quả mọng, hình cầu, khi chín màu đỏ. Hạt hình thận dẹt, màu vàng. Hoa tháng 4-5, quả tháng 7-9.

Phân bố: Cây mọc hoang ở khắp mọi nơi từ vùng núi thấp đến trung du và đồng bằng ven biển. Các tỉnh có nhiều là Thái Bình, Nam Hà, Thanh Hoá, Nghệ An. Cũng thường được trồng làm hàng rào..

Bộ phận dùng: Rễ (Thích gia căn), dây (Thích gia đẳng).

Thu hái: Có thể thu hái rễ và cành lá quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Rễ và dây có alcaloid (solasodin, solasodinon), rễ còn chứa tinh bột, flavonoid.

Công năng: Tán phong thấp, tiêu độc, tiêu đờm, trừ ho, giảm đau, cầm máu.

Công dụng: Trị cảm cúm, phong thấp, sâu răng, chân răng chảy máu, rắn cắn và dị ứng. Nhân dân còn dùng rễ Cà gai leo xát vào răng khi uống rượu để tránh say rượu; cũng dùng rễ sắc nước cho người bị say uống để giải say.

Cách dùng, liều lượng: Liều dùng 16-20g rễ hoặc thân lá, dạng thuốc sắc, cao lỏng hoặc viên. Dùng ngoài lấy cây tươi giã nát, chiết nước uống và lấy bã đắp.

Bài thuốc:

1. Chữa rắn cắn, lấy 30-50g rễ Cà gai leo tươi, rửa sạch, giã nhỏ, hoà với khoảng 200ml nước đun sôi để nguội, chiết nước cho người bị nạn uống tức thì. Ngày uống 2 lần. Hôm sau, dùng 15-30g rễ khô, sao vàng, sắc nước cho uống, ngày 2 lần, sau 3-5 ngày thì khỏi hẳn.
2. Chữa phong thấp, dùng rễ Cà gai leo, vỏ Chân chim, rễ Cỏ xước, Dây đau xương, Dây mấu, rễ Tầm Xuân, mỗi vị 20g, sắc uống.
- 3, Chữa ho, ho gà, dùng rễ Cà gai leo 10g, lá Chanh 30g, sắc uống làm 2 lần trong ngày.
4. Chữa sưng mộng răng, dùng hạt Cà gai leo 4g, tán nhỏ, cho vào trong cái đồ đồng với một ít sáp ong, đốt lấy khói xông vào chân răng (theo Bách gia trân tàng).

158. CÁ NGƯA



Tên khác: Hải mã, Thủy mã.

Tên khoa học: Hippocampus kelloggi Jordan et Snyder (Khắc thị hải mã), Hippocampus histrix Kaup (Thích hải mã), Hippocampus kuda Bleeker (Đại hải mã), Hippocampus tricumatatus Leach (Tam ban hải mã)..., họ Hải long (Syngnathidae).

Bộ phận dùng: Vị thuốc là toàn thân bỏ ruột phơi khô của một số loài Cá ngựa: Hippocampus kelloggi Jordan et Snyder (Khắc thị hải mã), Hippocampus histrix Kaup (Thích hải mã), Hippocampus kuda Bleeker (Đại hải mã), Hippocampus tricumatatus Leach (Tam ban hải mã)..., họ Hải long (Syngnathidae).

Mô tả: Cá ngựa có thân hình hơi dẹt, dài và cong. Toàn thân dài khoảng 15 - 20 cm, có khi hơn; phần phình to ở giữa thân rộng từ 2 - 4 cm; màu vàng nhạt hoặc nâu đen. Thân và đuôi chia thành các ô hình chữ nhật, các ô này được tạo bởi các đốt xương vòng song song; ở đỉnh các đốt thân có các gai nhọn, thân có 7 gờ dọc, đuôi cuộn lại ở cuối và chỉ có 4 gờ. Đầu hơi giống hình đầu ngựa, giữa đầu có các gai to nhô lên. Miệng dài như một cái vòi, không có răng, hai mắt lõm sâu. Thể nhẹ, chất xương, cứng rắn, hơi có mùi tanh, vị hơi mặn. Cá ngựa loại to, đầu đuôi đầy đủ, không có sâu mọt là loại tốt.

Phân bố: Vùng biển nước ta có một số loài Cá ngựa đang được khai thác và sử dụng.

Thu hái: Hai mùa hạ, thu, bắt cá ngựa về rửa sạch, loại bỏ màng da, bỏ ruột, uốn cong đuôi rồi phơi khô, thường buộc lại từng đôi một (1 con đực, 1 con cái).

Tác dụng dược lý:

Hoạt tính nội tiết: Các chất ly trích tử hải mã bằng alcohol có hoạt tính kéo dài thời gian rụng trứng, tăng trọng lượng của tử cung và buồng trứng nơi chuột cái thử nghiệm. Chất này có các hoạt động loại androgen trên các tuyến nhiếp hộ và dịch hoàn. Các hoạt tính này yếu hơn Dâm dương hoắc (Ying-yang-huo= Herbi Epimedii), Xà xàng tử (She chuang zi= Fructus Cnidii Monnieri) nhưng mạnh hơn chất ly trích từ Tắc kè. (Dan Bensky, Chinese Herbal Medicine Materia Medica trang 356).

Tác động về tình dục: Chất ly trích hải mã bằng alcohol giúp kéo dài thời gian ân ái nơi chuột thử nghiệm.

Thành phần hoá học chính: Protid, lipid.

Công năng: Ôn thận tráng dương, tán kết tiêu sưng

Công dụng: Thuốc bổ, kích thích sinh dục, chữa liệt dương, phụ nữ khó mang thai, đau lưng mỏi gối, bàng bụng. Dùng ngoài chữa đinh độc, u nhọt.

Cách dùng, liều lượng: 4 - 10g một ngày. Dạng thuốc sắc, bột, rượu, thuốc hoàn. Bào chế: Loại bỏ tạp chất, vụn nhỏ, khi dùng giã nát, tán bột. Thường vắt bỏ gai trên đầu, tẩm rượu, hơ hoặc sao kỹ với cám, tán nhỏ để dùng hoặc ngâm rượu với thuốc khác để uống.

Bài thuốc:

+ Trị ho-suyễn, thở khò khè: Sắc 5 gram cá ngựa với 10 gram Dương quy trong 200 ml nước, đến khi còn 50 ml. Uống mỗi ngày.

+ Chữa sưng thận kinh niên: Dùng 1 con cá ngựa, rang khô đến khi chín vàng, tán thành bột. Lấy 1 quả thận heo, xẻ đôi rửa sạch, nhồi bột cá ngựa vào, cột chặt và hấp cách thủy. Ăn trong ngày, liên tục trong 2 tuần.

+ Chữa liệt dương: Ngâm trong 1 lít rượu trắng hay vodka 30 gram bột cá ngựa, 30g ban long sâm, 20 g cốt toái bổ, 20 g long nhãn. Ngâm 5-7 ngày (hay lâu hơn càng tốt). Uống mỗi ngày 20-40 ml.

Ghi chú: Cần thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai.

159. CÀ ĐÌNH



Tên khác: Cà dại quả đỏ, Dã tiên gia

Tên khoa học: Solanum surattense Burm. F, họ Cà (Solanaceae).

Mô tả: Cây thảo cao 30-60cm; toàn cây có lông và có nhiều gai. Lá mọc so le, phiến dài 5-12cm, thường chia 5-7 thùy. Cụm hoa xim ngoài nách lá, mang 1-4 hoa, màu trắng với 5 nhị có bao phấn màu vàng. Quả mọng màu đỏ, đường kính 2-2,5cm; hạt nhiều, rộng 4mm. Hoa mùa hè - thu; quả vào tháng 7.

Bộ phận dùng: Dùng toàn cây tươi hoặc phơi khô.

Phân bố: Cây mọc ở đất hoang ở một số tỉnh miền Trung: Thanh hoá, Nghệ an, Hà tĩnh

Thu hái: cây vào mùa hè thu, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: saponin (solanin, solasonin, solamargin, solasurin).

Công năng: Có độc; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng, chống đau, gây tê.

Công dụng: Chữa đau dạ dày, viêm khoang miệng, trị mụn nhọt lở loét.

Cách dùng, liều lượng: Rễ phơi khô tán thành bột, uống mỗi ngày 1g. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài đắp lên vết loét.

Ghi chú: Thuốc có độc, cần thận khi dùng.

160. CÀ ĐỘC DƯỚI



Tên khác: Mạn đà hoa

Tên khoa học: *Datura metel* L., họ Cà (Solanaceae).

Mô tả: Cây thảo cao đến 2m, sống hằng năm, phần gốc của thân hoá gỗ. Thân và cành non màu xanh lục hay tím, có nhiều lông tơ ngắn. Lá đơn, mọc so le; phiến lá nguyên, hình trứng nhọn, gốc phiến lá không đều. Hoa to, mọc đứng, thường đơn độc, ít khi xếp từng đôi ở nách lá; đài hoa liền nhau, hình ống, màu xanh, phía trên có 5 răng; cánh hoa màu trắng, dính liền với nhau thành hình phễu dài đến 20cm nhưng vẫn thấy có 5 thùy; có 5 nhị dính trên cánh hoa; bầu trên, có 2 lá noãn, hàn liền nhau, chứa nhiều noãn. Quả hình cầu, màu lục, đường kính 3cm, có nhiều gai mềm mỏng ở mặt ngoài, khi chín nở làm 4 mảnh. Hạt nhiều, nhăn nheo, màu nâu nhạt. Mùa hoa quả: Tháng 4 đến tháng 11 .

Bộ phận dùng: Lá, hoa (Folium, Flos Daturae).

Phân bố: Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được thuần hoá ở nhiều miền nhiệt đới và ôn đới. Ở nước ta, cây mọc hoang khắp nơi và cũng được trồng làm cảnh và làm thuốc.

Thu hái: Từ tháng 4 đến tháng 11, thu hái hoa lúc bắt đầu nở, hái lá bánh tẻ, loại bỏ các lá bị sâu bệnh và héo vàng, đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ đến khô.

Thành phần hoá học: Alcaloid (scopolamin, hyoscyamin, atropin).

Công năng: Bình suyễn, chỉ khái, chỉ thống

Công dụng: Hoa được dùng trị ho, suyễn thở, ngực bụng lạnh đau, phong thấp đau nhức, trẻ em cam tích. Còn dùng làm thuốc tê trong phẫu thuật. Lá Cà độc dược là vị thuốc chặn cơn hen suyễn, chống co bóp trong bệnh đau loét dạ dày ruột, chống say sóng gây chóng mặt, nôn mửa khi đi tàu, thuyền và máy bay. Còn dùng chữa phong tê thấp, cước khí (sưng chân), đau dây thần kinh tọa, đau răng, động kinh, lòi dom. Lá đem ngâm lấy nước trị chứng ho có tính co cứng, suyễn và các nhánh khí quản viêm.

Cách dùng, liều lượng:

- Thuốc độc bảng A. Dạng cao, bột, cồn để uống. Bột, cao lỏng 1/1 - Liều trung bình: 0,1g x 3 lần trong một ngày; cồn 1/10 - 0,5g x 4 lần trong một ngày.

- Hoa, lá thái nhỏ phơi khô cuốn vào giấy hút như thuốc lá chữa hen, liều 1-1,5g/ngày.

Kiêng kỵ: Đối với lá chống chỉ định cho người hen suyễn do nhiễm trùng hô hấp, cao huyết áp, thiên đầu thống.

161. CAM THẢO DÂY



Tên khác: Dây cườm cườm, Dây chi chi

Tên khoa học: *Abrus precatorius* L. họ Đậu (Fabaceae).

Mô tả: Cây leo với cành nhánh nhiều và mảnh. Lá kép lông chim chẵn gồm 9-11 cặp lá chét thuôn, tù, màu lục sẫm; cuống lá chét và cuống lá kép đều có đốt. Hoa nhiều, nhỏ, màu hồng hay tím nhạt, có tràng hoa dạng bướm, xếp thành chuỗi ở nách lá. Quả đậu dẹt, có 3-7 hạt. Hạt hình trứng, nhẵn bóng, to bằng hạt đậu gạo, màu đỏ chói, có một đốm đen rộng bao quanh tế. Mùa hoa quả tháng 3-6 trở đi đến tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất (*Herba Abri precatorii*)

Phân bố: Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang trong các rừng còi, rừng thưa vùng núi thấp đến trung du và đồng bằng. Ở nước ta, thường gặp nhiều ở các tỉnh miền Trung từ Thừa Thiên - Huế đến Ninh Thuận. Cũng thường được trồng làm cảnh và làm thuốc ở nhiều nơi.

Thu hái: Trồng được 3 tháng đã có thể thu hoạch dây lá. Cắt các đoạn dây mang lá, quăn lại thành bó rồi phơi khô. Thu hái rễ vào mùa xuân-hè; thu hoạch quả vào mùa thu rồi phơi khô, đập lấy hạt.

Thành phần hóa học: Lá, rễ Cam thảo dây chứa một chất ngọt tương tự glycyrrhizin của Cam thảo, nhưng vị khó chịu và đắng. Hạt chứa một albumin độc (toxalbumin) là abrin có cấu trúc và tính chất gần với ricin trong hạt thầu dầu; 1/2mg abrin đã là liều tử cho người trưởng thành; còn có các chất khác như L. abrin, abralin, precatorin, hemagglutinin, trigonellin. N-dimethyl tryptophan methyl este, hypaphorin, một số sterol như stigmasterol, brassicasterol, men ureaza. Vỏ hạt chứa chất màu là abarnin (anthocyan monoglycosid).

Công năng: Dây lá, rễ Cam thảo dây có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu. Hạt có vị đắng, rất độc, có tác dụng thông cửu khiếu, sát trùng, tiêu viêm. Abrin là một albumin độc; khi vào cơ thể, nó sẽ tạo ra một kháng thể gây vón hồng cầu dễ dàng, làm phù tấy kết mạc và gây hại tới giác mạc một cách vĩnh viễn.

Ở Đông Phi, có nơi dùng lá trị rắn độc cắn. Ở Ấn Độ, người ta dùng dây lá làm thuốc chữa đau bụng, trị bệnh spru (ỉa chảy vùng nhiệt đới). Ở Philippin, lá và rễ sắc chữa ho, chữa đau mắt hột mạn tính. Rễ dùng thay Cam thảo vì có tính làm dịu. Hạt dùng để tẩy nhưng độc nên không dùng nhiều. Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt làm thuốc tẩy, gây nôn và kích dục, dùng trong những rối loạn thần kinh và ngộ độc của súc vật. Người ta cũng dùng bột làm thuốc đạn gây sảy thai. Rễ cũng dùng gây nôn và chống độc.

Công dụng: Người ta thường dùng dây lá Cam thảo dây để điều hoà các vị thuốc

khác, dùng chữa ho, giải cảm, trị hoàng đản do viêm gan siêu vi trùng. Có thể dùng thay Cam thảo bắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Người ta còn dùng lá Cam thảo dây nhai với muối và nuốt nước để chữa chứng đánh trống ngực. Hạt chỉ dùng ngoài để sát trùng, tiêu viêm, làm mụn nhọt chóng vỡ mủ (giã nhỏ đắp); tốt nhất là trị vú sưng đau do tắc tia sữa: người ta lấy một lượng vừa đủ, giã nát, nghiền thành bột, trộn với dầu mè bôi và đắp ngoài.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 8 - 16g sắc uống, dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Ghi chú: Hạt cam thảo dây rất độc. Chất độc đó là abrin, tan được trong nước. Nếu đem hạt giã nhỏ, hòa với nước uống sẽ bị ngộ độc với triệu chứng biếng ăn, ăn mất ngon, mệt mỏi, đau đầu dữ dội, huyết áp hạ, mất thăng bằng cơ thể, chân tay run rẩy, nôn mửa, tiêu chảy. Thời kỳ tiền ngộ độc kéo dài ít nhất vài giờ trước khi xuất hiện triệu chứng ngộ độc. Nửa hạt cam thảo dây nhai nuốt cũng đủ gây độc cho người. Nước ngâm hạt cam thảo dây bôi vào chỗ da bị xước sẽ gây loét tại chỗ, nhỏ vào mắt sẽ gây phù tấy kết mạc dẫn đến hỏng giác mạc.

162. CAM THẢO ĐẤT



Tên khác: Dã cam thảo, Cam thảo nam

Tên khoa học: *Scoparia dulcis* L., họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả: Cây thảo mọc thẳng đứng, cao 30-80cm, có thân nhẵn hoá gỗ ở gốc và rễ to hình trụ. Lá đơn mọc đối hay mọc vòng ba lá một, phiến lá hình mác hay hình trứng có ít răng cưa ở nửa trên, không lông. Hoa nhỏ, màu trắng, mọc riêng lẻ hay thành từng đôi ở nách lá. Quả nang nhỏ chứa nhiều hạt. Ra hoa quả vào tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây (*Herba Scopariae dulcis*)

Phân bố: Loài liên nhiệt đới mọc khắp nơi ở đất hoang ven các đường đi, bờ ruộng.

Thu hái: Vào mùa xuân hè, thu hái toàn cây rửa sạch, thái nhỏ dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô để dùng dần.

Tác dụng dược lý: Amellin trong cây là một chất chống bệnh đái đường, dùng uống làm giảm đường - huyết và các triệu chứng của bệnh đái đường và tăng hồng cầu. Nó cũng ngăn cản sự tiêu hao mô và dẫn đến sự tiêu thụ tốt hơn protein trong chế độ ăn, làm giảm mỡ trong mô mỡ và thúc đẩy quá trình hàn liền vết thương.

Thành phần hóa học: Cây chứa một alcaloid và một chất đắng; còn có nhiều acid silicic và một hoạt chất gọi là amellin. Phần cây trên mặt đất chứa một chất dầu sền sệt, mà trong thành phần có dulciol, scopariol, (+) manitol, glucose. Rễ chứa (+) manitol, tanin, alcaloid, một hợp chất triterpen. Vỏ rễ chứa hexcoxinol, b-sitosterol và (+) manitol.

Công năng: kiện tỳ, nhuận phế, thanh nhiệt, giải độc và lợi tiểu.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Cảm cúm, sốt, nóng nhiều, ho khan, ho có đờm; 2.

Lý trực tràng; 3. Tê phù, phù thũng, giảm niệu. Để tươi chữa ho khan; sao thơm chữa ho đờm và tiêu sưng. Dùng ngoài, ép lấy dịch từ cây tươi trị mụn nhọt, lở ngứa, eczema.

Nước hãm lá Cam thảo đất dùng làm thuốc súc miệng và ngâm chữa đau răng. Hoạt chất amellin dùng điều trị bệnh đái đường, thiếu máu, albumin niệu, ceton niệu, viêm vồng mạc, những biến chứng kèm theo đái đường và làm các vết thương mau lành.

Có thể dùng thay Cam thảo để chữa sốt, say sắn, giải độc cơ thể.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 8-12g khô hoặc 20-40g tươi sắc uống.

Bào chế: Loại bỏ tạp chất, cắt đoạn, vi sao.

Bài thuốc:

- Lý trực trùng: Cam thảo đất, Rau má, lá Rau muống, Địa liền, mỗi vị 30g, sắc uống.

- Cảm cúm, nóng ho: Cam thảo đất tươi 30g, Diếp cá 15g, Bạc hà 9g, sắc uống. Có thể phối hợp với Rau má, Cỏ tranh, Sài hồ nam, Mạn kinh, Kim ngân, Kinh giới.

- Mụn nhọt: Cam thảo đất 20 g, kim ngân hoa 20 g, sài đất 20 g. Sắc uống ngày một thang.

- Dị ứng, mề đay: Cam thảo đất 15 g, ké đầu ngựa 20 g, kim ngân hoa 20 g, lá mã đề 10 g. Sắc uống ngày một thang.

- Sốt phát ban: Cam thảo đất 15 g, cỏ nhọ nồi 15 g, sài đất 15 g, củ sắn dây 20 g, lá trắc bá 12 g. Sắc uống ngày một thang.

- Tiểu tiện không lợi: Cam thảo đất 15 g, hạt mã đề 12 g, râu ngô 12 g. Sắc uống

ngày một thang.

- Ho: Cam thảo đất 15 g, lá bông bông 10 g, vỏ rễ cây dâu 15 g. Sắc uống ngày một thang.

- Ly: Cam thảo đất 15 g, lá mơ lông 15 g, cỏ seo gà 20 g. Sắc uống ngày một thang

163. CAM TOẠI



Tên khoa học: Euphorbia sieblodiana Morren et Decasne hay Euphorbia kansui Liou.), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả:

Cây: Cây thảo sống đa niên, có độc. Thân cao hơn 0,3m, gốc rễ màu hơi hồng tím,

lá dài hình viên chùy, mép nguyên, mọc đôi, lá dưới cuống hoa tương đối lớn, nở hoa đầu mùa hè màu nâu tím.

Dược liệu: Rễ khô Cam toại hình thoi dạng chuỗi liên, xoắn không đều, dài khoảng 3,2-6cm, hai đầu nhỏ hơn, chính giữa phình lớn, vỏ ngoài màu vàng trắng hoặc màu trắng bẩn, nhiều nhất là nơi lõm vào, chỉ nhân ngang ít hơn, chất nhẹ giòn, chính giữa mặt cắt ngang có chất xơ dính liền, mặt cắt chất bột màu trắng gần tâm có tổ chức một vòng dạng xơ thể hiện màu vàng trắng. Loại to, ít xơ, nhiều bột trắng ngà, không có mọt là tốt.

Bộ phận dùng: Dược liệu là rễ cây Cam toại (*Euphorbia sieblodiana* Morren et Decasne hay *Euphorbia kansui* Liou.)

Phân bố: Vị thuốc phải nhập từ Trung Quốc.

Thu hái: Chọn rễ vào tháng 2, tháng 8, phơi trong râm cho khô.

Bộ phận dùng: rễ.

Thành phần hoá học:

Phenolic: 1,1-bis(2,6-dihydroxy-3-acetyl-4-methoxyphenyl)methane, methyl (2,4-dihydroxy-3-formyl-6-methoxy)phenyl ketone;

Diterpene: 20-O-(2'E,4'E-decadienoyl)ingenol, 20-O-(2'E,4'Z-decadienoyl)ingenol, 3-O-(2'E,4'Z-decadienoyl)ingenol, 3-O-(2'E,4'E-decadienoyl)ingenol, 3-O-(2'E,4'Z-decadienoyl)-5-O-acetylingenol, 3-O-(2'E,4'Z-decadienoyl)-20-O-acetylingenol, 3-O-(2'E,4'E-decadienoyl)-20-O-acetylingenol, 20-O-(decanoyl)ingenol, and 5-O-(2'E,4'E-decadienoyl)ingenol

Công năng: Thông lợi đại tiểu tiện, bài tiết thủy thấp, trục ẩm, đồng thời có tác dụng giải độc tán kết.

Công dụng: Là thuốc xổ tẩy mạnh. Trị phù thũng, đàm ẩm, nước tích ở xoang ngực, bụng. Dùng ngoài để trị thấp nhiệt sưng độc

Cách dùng, liều lượng: Cam toại dùng sống (Sinh cam toại) có tác dụng mạnh và độc tính mạnh (liều mỗi ngày 0,3-1g). Cam toại nướng, xào dấm làm chậm tác dụng xổ tẩy và giảm độc tính (liều mỗi ngày 1,5-3g). Dùng dạng bột hay dạng viên.

Bào chế:

+ Lấy rễ gĩa nát nhỏ dùng nước Cam thảo ngâm 3 ngày, khi ấy nước thành đen như mực, xong vớt ra ngâm vào nước chảy. Rửa đãi 3-7 lần cho đến khi nước trong thì thôi. Sao giòn dùng (Lôi Công Bào Chế Dược Tính Luận).

+ Lấy bột bọc Cam toại nướng chín cho bớt chất độc rồi dùng (Bản Thảo Cương Mục).

+ Lấy rễ ngâm nước trong vòng 3 giờ, vớt ra cạo sạch vỏ ngoài, xắt mỏng, sao với Cám, tỷ lệ cứ 1 phần Cam toại một phần Cám bằng nhau, cho tới khi vàng giòn. Có thể tán bột (Có người ngâm với nước Cam thảo và Tề ni rồi mới làm như trên) (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Lấy Cam đã rẫy qua nước cho ẩm, bọc lấy Cam toại đã rửa sạch, xong đốt cho cháy cám ở ngoài (Trung Dược Đại Từ Điển).

Bài thuốc:

+ Thương hàn biến chứng thủy kết hung, dùng Cam toại bỏ vào thang “Hãm hung thang” uống rất hiệu quả (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Mặt mình sưng húp dùng Cam toại 2 chỉ, dùng thịt thăn của heo đực “Yêu tử” cắt làm 7 miếng, bỏ bột Cam toại vào lấy giấy ướt bao ngoài nướng chín ngày ăn một miếng, liên tục 4-5 ngày khi nào nghe sôi bụng, lợi tiểu là có hiệu quả (Trừu Hậu Phương).

+ Dưới tim như có cảm giác nước đọng đầy cứng, mạch Phục, bệnh nhân đi cầu là dễ chịu: Cam toại củ lớn 3 củ, Bán hạ 12 củ, sắc một thang nước còn phân nửa, bỏ vào 5 củ Thược dược với 2 bát nước sắc lại còn nửa thang bỏ bã, trộn với nửa cân mật ong sắc còn 8 phân uống (Cam Toại Bán Hạ Thang - Kim Quỹ Yếu Lược).

+ Đại tiểu tiện không thông dùng bột Cam toại, bột miến sống trộn dẻo đều đắp vào giữa rốn rồi đơn điền rồi cứu 3 tráng, bên trong uống 'Cam Thảo Thang', khi nào thông thì thôi, lại dùng Cam toại 1 lượng trộn mật, chia làm 4 lần, ngày uống 1 lần thì thông (Thánh Huệ Phương).

+ Phù thũng, thở gấp dùng Cam toại, Đại kích mỗi thứ 1 lượng, sao lửa cho kỹ tán bột, lần uống nửa muống cà phê sắc với nửa chén nước sôi uống (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Bí đái tức tối khó chịu: bột Cam toại 4g uống với 'Trư Linh Thang' thì thông (Bút Phong Táp Hứng Phương).

+ Phù thũng bụng căng đầy: dùng Cam toại (sao) 2 chỉ 2 phân, Hắc khiên ngư 1 lượng 5 chỉ tán bột sắc, uống từng hớp (Phổ Tế Phương).

+ Phù thẳng căng đầy, đại tiểu tiện không lợi muốn chết, dùng Cam thảo 5 chỉ (nửa sống nửa sao), dùng Yên chi phơi tử 5 muống cà phê tán bột lần uống 1 chỉ, Bạch miến 4 lượng trộn nước làm như con cừ nấu với nước khi nào nổi lên là được rồi ăn nhạt, sau khi lợi đại tiểu tiện dùng tiếp "Bình vị tán" gia thực Phụ tử 2 chỉ sắc uống (Phổ Tế Phương).

+ Thận thủy lưu chú làm đui gối co quắp, tứ chi sưng đau, dùng bài trên gia thêm Mộc hương 4 chỉ, mỗi lần dùng 2 chỉ lùi chín uống nhai với rượu nóng khi nào đái ra nước vàng thì có hiệu quả (Ngự Dược Viên Phương).

+ Trẻ em cam thủy dùng Cam toại (sao), Thanh quật bì, 2 vị bằng nhau tán bột, 3 tuổi dùng 1 chỉ uống với "Mạch nha thang", khi nào đi ngoài được là thôi. Củ đồ

chưa mãn trong 3,5 ngày gọi là “Thủy bảo tán” (Tổng Vi Luận Phương).

+ Phù thũng thở gấp, đại tiểu tiện không thông dùng “Thập táp hoàn” gồm Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa, các vị bằng nhau tán bột, lấy Táo nhục làm viên bằng hạt ngô đồng, lần uống 40 viên với ‘Xâm Thần Nhiệt Thang’ khi nào đi ra nước vàng là thôi, nếu chưa thì trưa hôm sau uống tiếp (Tam Nhân Phương).

+ Có thai phù húp thở gấp, bụng dưới đầy, tiểu không thông, đã dùng ‘Trư Kinh Tán’ nhưng không bớt, dùng Cam toại 2 lượng, gĩa nát, trộn mật viên bằng hạt ngô đồng lần uống 50 viên, hễ đi ra ngoài được là tốt nhưng phải uống ‘Trư Linh Tán’, nếu không đi được, lại uống tiếp (Tiểu Phẩm Phương).

+ Cước khí sưng đau, phong khí đập vào thận khí, hạ bộ ngứa dùng Cam loại nửa lượng. Mộc miết tử nhân 4 cái tán bột, thăn thịt heo 1 cái bỏ màng da xắt lát để dùng, lần 4 chỉ thuốc bỏ vào trong thịt bao với giấm ướm nướng chín ăn lúc đói với nước cơm, sau khi uống thì đuổi 2 chân răng, đi đại tiện xong phải ăn cháo trắng 2-3 ngày là có hiệu quả (Bản Sự Phương).

+ Sán khí sa dịch hoàn, dùng Cam toại, Hồi hương 2 vị bằng nhau tán bột uống lần 2 chỉ (Nho Môn Sự Thân).

+ Đàn bà huyết kết ở bụng nước căng đầy tiểu khó nhưng không khát nước là do thủy và huyết cùng kết lại ở huyết thất, dùng Đại hoàng 3 lượng, Cam toại, A giao mỗi thứ 1 lượng, 1 thăng rượu nước sắc còn nửa thăng uống thì huyết đó sẽ hạ (Trọng cảnh phương).

+ Nghẹn, nấc cụt, dùng Cam thảo trộn với miến nướng 5 chỉ, Nam mộc hương một chỉ tán bột, người mạnh lần uống 1 chỉ, người yếu uống 5 phân với rượu (Quái Bệnh Phương).

+ Tức ngực phát sốt, ra mồ hôi trộm đầu nhức vùng vai lưng dùng Cam toại bao với miến nấu với nước tương thật sôi bỏ iến đi rồi lấy cám nhỏ sao vàng tán bột, người lớn dùng 3 chỉ, trẻ em dùng 1 chỉ uống với mật khi ngủ. Cữ dầu béo, thịt cá

(Phổ tế phương).

+ Tiêu khát hay khát nước dùng Cam toại (sao cám) nửa lượng, Hoàng liên 1 lượng tán bột nấu làm bánh bằng hạt đậu xanh, lần uống 2 viên với nước Bạc hà, Kỵ Cam thảo (Dương Thị Gia Tàng).

+ Trị phong đàm làm mê tâm khiếu, động kinh, đàn bà phong tà ở tâm huyết, dùng Cam toại 2 lượng tán bột, bỏ thuốc vào tim heo bao giấy lại nước chín bảo vào 1 chỉ Thần sa chia làm 4 viên, lần uống một viên với nước sắc 'Tâm Tiễn Thang', đại tiện ra những vật độc là có hiệu quả, không nên uống tiếp (Toại Tâm Đơn - Tế Sinh Phương).

+ Mã tỳ phong dùng Cam toại bao với miếng sắc 1 chỉ rưỡi, Thần sa (thủy phi) 2 chỉ rưỡi khinh phần 1/4 muống cà phê. Lần uống nửa muống cà phê, 1 chút nước tương, nhỏ 1 giọt trên thuốc cho thấm xuống rồi bỏ nước tương đi, rót nước vào đó gọi là "Vô giá tán" (Toàn Ấu Tâm Giám).

+ Trị tê mất cảm giác đau nhức, dùng Cam toại 2 lượng, Tỳ ma nhân tử 4 lượng, Chương nào 1 lượng tán bột làm bánh dán vào đó, trong uống Cam thảo thang (Vạn Linh Cao - Trích Huyền Phương).

+ Tai điếc đột ngột, dùng Cam toại nửa tắc ta, bọc lông lại nhét vào trong hai lỗ tai, trong miệng nhai Cam thảo thì tai tự nhiên thông (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trị Can Tỳ sưng lớn, cổ trướng, đại tiểu tiện ít, mạch trầm sắc có lực "" gồm: Cam toại 1 lượng, Nguyên hoa 1 lượng, Đại kích 1 lượng, Khiên ngư tử 4 lượng, Bình lang 5 chỉ, Khinh phần 1 chỉ, Mộc hương 5 chỉ, Thanh bì 5 chỉ, Tất cả tán bột trộn hồ làm viên bằng hạt đậu xanh, lần uống 1 chỉ, ngày 1 lần lúc đói với nước nóng (Chu Xa Hoàn). Cần chú ý bệnh tình phản ứng sau khi uống thuốc để dùng tiếp hoặc ngưng (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị thủy kết hung hiếp, đầy tức ngực, bôn, mạch chứng đều thuộc nhiệt, các loại động kinh có đàm nhớt ủng thịnh: Cam toại 5 phân, Đại hoàng 3 chỉ, Mang tiêu 3

chỉ, sắc uống (Đại Hãm Hung Thang - Kim Quỹ Yếu Lược)

+ Trị sưng độc do thấp nhiệt các loại bĩ khối: Bột Cam toại trộn nước dán nơi sưng đồng thời sắc nước Cam thảo uống, dùng để trị các loại sưng độc (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị điên cuồng có thể dùng Cam toại 5 phân, Châu sa 3 phân, tán bột uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Ghi chú: Dược liệu độc, không dùng cho phụ nữ có thai, không dùng chung với Cam thảo.

164. CÁNH KIẾN TRẮNG



Tên khác: An tức hương (安息香),

Tên khoa học: cây Bồ đề (*Styrax tonkinensis* Pierre), họ Bồ đề (Styraceae)

Mô tả:

Cây Bồ đề: Cây gỗ lớn cao 20 m, vỏ xám, láng, cành tròn, màu nâu, mặt trước có lông sau nhẵn. Lá mọc đối có cuống, gân lá hình lông chim. Phiến lá hình trứng hay hình mác, mặt trên nhẵn, xanh nhạt, mặt dưới trắng có lông sao, có 5-7 đôi gân phụ, nổi rõ ở mặt dưới. Hoa xếp thành ngù, mọc ở nách và ngọn, có mùi thơm nhẹ. Tròng hợp thành ống 5 thùy xếp lợp, có lông tơ vàng. Nhị 10. Quả hình trứng có lông sao, phía dưới mang đài tồn tại. Ra hoa tháng 5 - 6. Quả chín tháng 9 - 10.

Dược liệu: Từng cục nhựa nhỏ rời nhau, to nhỏ không đều, một số dẹt, một số dính lại với nhau thành từng khối. Bên ngoài màu vàng cam, láng bóng như sáp (nhựa do tổn thương tự nhiên); hoặc có hình trụ không đều, mảnh dẹt, bên ngoài có màu trắng xám, hơi vàng (nhựa do vết rạch). Chất giòn, dễ vỡ; mặt vỡ phẳng, màu trắng, để lâu dần dần chuyển thành nâu vàng hoặc nâu đỏ. Đun nóng thì mềm và chảy ra. Mùi thơm vani đặc biệt. Vị hơi cay, khi nhai có cảm giác sạn.

Bộ phận dùng: Nhựa thơm để khô lấy từ cây Bồ đề (*Styrax tonkinensis* Pierre), họ Bồ đề (Styraceae).

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng ở một số vùng rừng núi, trung du nước ta để lấy gỗ làm que diêm, làm giấy và lấy nhựa.

Thu hái: Lấy nhựa từ thân cây bị tổn thương hoặc vào mùa hạ và mùa thu, rạch thân cây, thu lấy nhựa chảy ra, phơi âm can đến khô.

Thành phần hoá học: Acid benzoncic tự do 26,13%, Acid cinnamic tự do 2,75%, Vanilin 1,38%, Benzyl benzoat 4,24%, Cinnamyl cinnamat 1,81%, Benzyl cinnamat 1,23%, Alcol coniferilic, Acid siarasinolic

Công năng: Khai khiếu, thanh thần, hành khí, hoạt huyết, chỉ thống.

Công dụng:

Chữa ho, long đờm, chữa trúng hàn người lạnh toát.

Uống 0,5 - 2g dưới dạng thuốc bột, thuốc sắc, siro.

Dung dịch cánh kiến trắng trong cồn dùng làm thuốc xông chữa ho, khản cổ, hoặc pha với nước sôi ngoài chữa vú nứt nẻ.

Cánh kiến trắng cồn dùng làm hương liệu.

Bồ đề là cây công nghiệp dễ phát triển, mọc nhanh, có giá trị kinh tế, dùng trong ngành gỗ dán, gỗ diêm, bột giấy, và làm nguyên liệu chế sợi nhân tạo.

Cách dùng, liều lượng:

- 0,5-2g mỗi ngày. Dạng thuốc sắc, hoàn tán.

- Dung dịch 20% trong cồn làm thuốc bôi chữa nứt vú.

165. CÁNH KIẾN ĐỎ



Tên khoa học: Vị thuốc là sản phẩm do Sâu cánh kiến (*Laccifer lacca* Kerr.), họ Sâu cánh kiến (*Lacciferidae*) tạo ra.

Mô tả: Rệp son cánh kiến là một côn trùng rất nhỏ, dài vào khoảng 0,6-0,7mm, rộng 0,3 đến 0,35mm hình trông giống thuyền nhỏ, trên đầu có 2 râu, miệng có vòi nhỏ để hút nhựa. Thân có ngực gồm 3 đốt, 3 đôi chân, 2 đôi lỗ thở, bụng dài, ở phía cuối có 2 lông cứng dài. Rệp son có con cái con đực, nhưng từ khi nhỏ đến lớn có nhiều dạng khác nhau, trong con đực lại có con có cánh có thể bay từ cành này sang cành khác trên một khoảng cách không xa và có con đực không có cánh, chỉ bò quanh tập đoàn nhựa mà thôi. Trong một tập đoàn, bình thường con đực chiếm 30-40%, con cái chiếm 60-70%. Con cái mới sản xuất ra nhựa cánh kiến, con đực cũng nhựa nhưng tổ nhỏ và mỏng. Tổ nhựa của con đực hơi hình thoi, còn tổ nhựa của con cái hình tròn. Khi mới ở tổ mẹ chui ra, con rệp son cánh kiến tìm đến những cành non thích hợp của cây chủ rồi định cư thành những tập đoàn bao bọc cả hay một phần chung quanh cành, chiều dài của tập đoàn (tổ nhựa) dài 2 đến 50 cm có khi dài trên 1m. Khi rệp mới nở ra trông không rõ đực cái, cũng

không thấy râu, chân và đuôi, chỉ là một hình bầu dục, đầu có vòi nhỏ cắm vào vỏ cây, hai bên lưng và đuôi có 3 chùm lông tơ trắng. Sau 2 tuần định cư thấy xuất hiện các tổ nhựa đực (hình thoi) và tổ nhựa cái (hình tròn), sau 1 tháng rưỡi các tổ đã khít lại gần nhau, lúc này ta thấy có một số cánh kiến đực có cánh và không cánh đi tìm con cái để giao hợp. Con cái nằm nguyên trong tổ. Con đực chỉ sống 2-3 ngày, làm xong nhiệm vụ thì chết. Sau thời kỳ này tổ phát triển mạnh. Đến tháng 4-5 đối với vụ mùa hay tháng thứ 5 thứ 6 (đối với vụ chiêm)

Phân bố: Sâu cánh kiến có ở nước ta và nước ta có trên 200 loài cây chủ, trên đó Sâu cánh kiến có thể sinh sống và tạo Cánh kiến đỏ.

Thu hái: Mỗi năm có 2 vụ cánh kiến: Vụ chiêm buộc giống vào tháng 8-10, thu hoạch vào tháng 4-5, vụ mùa buộc giống vào tháng 4-5, thu hoạch vào tháng 9-10

Thành phần hoá học:

- Nhựa 4%: Gồm nhựa mềm tan trong ether (25%) và nhựa cứng không tan trong ether (75%). Nhựa là hỗn hợp các poliester dẫn chất của các acid béo có nhóm OH và các acid thuộc nhóm sesquiterpen.

Các acid là acid aleuritic (22%), acid senlolic, acid jolaric, acid butonic, acid tetradecanoic, acid hexadecanoic, acid octadecanoic...

- Chất màu (2 - 3%): Gồm các chất đỏ tan trong nước là phức hợp của nhiều loại acid laccaic, chất màu vàng không tan trong nước, erytrolaccin (1, 2, 5, 7 tetrahydroxy-4-methylantraquinon).

- Sáp (6,6%): Trong đó phần tan trong cồn nóng chiếm 80% và phần tan trong benzen chiếm 20%.

- Các muối, đường (glucose, arabinose, fructose).

- Tạp chất: Xác sâu kiến, đất, cát.

Công năng: Thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, chỉ huyết, đậu chấn.

Công dụng: Nhựa cánh kiến để làm phẩm màu, nhuộm thức ăn, tráng bóng trái cây, hột cà phê và một số loại hột khác. Nhựa cánh kiến cũng được dùng để pha màu sơn và véc ni các loại và dùng trong keo xịt tóc. Trong kỹ nghệ, người ta dùng nhựa cánh kiến để làm nón nỉ, feutre có pha chút nhựa cánh kiến sẽ cứng và đứng hẳn lên, làm keo gắn kín các miếng ron (joints hay gaskets), làm loại sáp làm kín, làm mực in, để tráng lên mặt sau các lá bài có tiêu chuẩn cao, và dùng shellac trắng, pha chế với các chất hóa học khác làm chất sáp đánh bóng sàn nhà. Trong y khoa, người ta dùng nhựa cánh kiến trong việc chế tạo các khuôn làm răng giả, và làm lớp tráng bên trong các bình dùng trữ nước tiểu trong 24 giờ để thử nghiệm, nhất là dành cho người bị bệnh tiểu đường. Ngày nay, nhựa cánh kiến đỏ còn được dùng trong công nghiệp vecni, sơn, mạ những sản phẩm chịu nhiệt, chịu acid, chịu tác động của khí hậu khắc nghiệt, như máy bay, đồ điện tử cao cấp; Sản phẩm cánh kiến đỏ còn dùng rộng rãi trong dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, túi nilon tự hủy.... Những sản phẩm thân thiện với môi trường và sức khỏe cộng đồng.

Cách dùng, liều lượng:

- Thuốc hạ sốt: Ngày dùng 4 - 6g; Cồn gôm-lac 5% chấm răng để phòng sâu răng, làm hương liệu, bao viên thuốc chống ẩm. Làm chất màu, chất tạo màng (vecni, chất cách điện, keo dán).

166. CANHKINA



Tên khoa học: Canhkina đỏ (*Cinchona succirubra* Pavon), Canhkina vàng (*C. calisaya* Weddell), Canhkina xám (*C. officinalis* L.), họ Cà phê (*Rubiaceae*)

Mô tả: Chi *Cinchona* L. gồm tới 40 loài. Chúng đều là những cây gỗ có lá mọc đối, có lá kèm, có hoa đều, trắng hay hồng, mẫu 5 và tập hợp thành cụm hoa hình xim. Tất cả các loài *Cinchona* đều có xuất xứ từ sườn đông của dãy núi Andes, ở phía này hay phía kia của xích đạo, thuộc các nước Colombia, Ecuador, Peru, Bolivia ở độ cao từ 1000m tới 3000m, tức là ở những miền có mưa nhiều, độ ẩm cao, nhiệt độ trung bình và tương đối ổn định. Những loài được nói đến là:

- Canhkina đỏ - *Cinchona succirubra* Pav. (*C. pubescens* Vahl) xuất xứ ở Ecuador là loài có thân lớn và thường được sử dụng làm gốc ghép.

- Canhkina vàng - *Cinchona calisaya* Weddell xuất xứ ở Bolivia và nam Peru, được trồng nhiều ở Java.

- Canhkina xám - *Cinchona officinalis* L., xuất xứ từ phía bắc Colombia tới Peru.

- Canhkina thon - *Cinchona ledgeriana* Moens có khi được xem như là một loài lai,

có xuất xứ ở Bolivia và được trồng sớm nhất ở Ấn Độ. Loài này đã được tuyển chọn qua một thời gian dài và hiện được trồng ở nhiều nước châu Phi nhiệt đới cũng như nhiều đồn điền ở châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ cành, vỏ rễ phơi, sấy khô của nhiều loài Canhkina như: Canhkina đỏ (*Cinchona succirubra* Pavon), Canhkina vàng (*C. calisaya* Weddell), Canhkina xám (*C. officinalis* L.), họ Cà phê (*Rubiaceae*).

Phân bố: Ở nước ta, Canhkina được đem trồng thí nghiệm từ những năm 1871 ở một số nơi nhưng không thành công. Cho đến sau Đại chiến thế giới thứ nhất, A Yersin thí nghiệm trồng ở cao nguyên Lang Bian (vùng Xuân Thọ hiện nay) và ở vùng Hòn Bà ở Khánh Hoà rồi di chuyển tới Di Linh, Đơn Dương thì thành công. Năm 1927 có trại nghiên cứu trồng Canhkina ở Thủ pháp, vùng chân núi Ba Vì. Cho đến trước Đại chiến thế giới thứ hai, có năm sản lượng Canhkina thu được lên đến 30 ngàn tấn. Do chiến tranh mà việc phát triển trồng Canhkina bị đình trệ và bị khai thác kiệt quệ. Cho đến năm 1978, chỉ còn lại một số nơi có Canhkina như Lâm Đồng (Xuân Thọ, Tà Nung ở Đà Lạt, Xuân Sơn ở Đơn Dương. Lán tranh ở Đức Trọng, Dinh trang thượng ở Di Linh), Đắk Lắk (Đắk Nông) và Gia Lai (Biển Hồ, Sa Thầy). Ở miền Bắc Việt Nam, tại tỉnh Hà Tây (vùng Thủ Pháp) cho đến năm 1958, chỉ còn sót lại vài chục cây, nhưng trong khoảng 1960-1970, ta đã khôi phục lại và tiếp tục nghiên cứu phát triển Canhkina, đưa diện tích tại đây lên tới 60 ha.

Hiện nay, ta đang nghiên cứu phát triển trồng Canhkina ở Lâm Đồng. Loài được trồng chủ yếu là Canhkina thon. Nhân giống bằng gieo hạt. Canhkina trồng sau 3-4 năm đã có thể cho vỏ, nhưng tốt nhất là sau 7-10 năm thì thu hoạch vỏ tốt nhất. Bóc vỏ vào mùa thu hay đầu xuân. Hàm lượng hoạt chất trong cây tùy thuộc vào loài trồng và chất đất ở các độ cao khác nhau. Khi chặt cây, cành để bóc vỏ, cần chừa lại gốc để cây tạo ra thân cành mới.

Tác dụng dược lý: Các hoạt chất trong Canhkina có tác dụng trị bệnh sốt rét, quan trọng nhất là quinin. Quinin là một chất độc đối với tế bào, có tác dụng đối với các loại đơn bào; nó tác dụng trên những dạng vô tính và ký sinh trùng; nó diệt giao tử hơi yếu đối với các dạng *Plasmodium vivax* và *P. malariae*. Còn có những tác dụng khác là ức chế trung tâm sinh nhiệt nên dùng làm thuốc giảm sốt; tác dụng

chống nhiễm trùng, kích thích nhẹ lên hệ thần kinh, ức chế hoạt động của tim (cũng tương đương với quinidin nhưng yếu với liều diệt ký sinh trùng), tác dụng kích thích tử cung, tác dụng đối với thính giác, thị giác và tiêu hóa, tác dụng gây xơ cứng. Các alkaloid khác có tác dụng chữa sốt, sốt rét nhưng kém hơn và có tác dụng hợp đồng. Nói chung, Canhkina bổ, lợi tiêu hoá, hạ nhiệt, chống nhiễm trùng, chống ký sinh trùng, hàn liền sẹo.

Thành phần hoá học: Vỏ Canhkina giàu tanin catechic (3 tới 5%), khi oxy hoá sẽ thành phlobaphen màu đỏ của canhkina. Còn có ít tinh dầu, acid hữu cơ (acid quinic) và một heterosid triterpenic (quinovosid). Trong vỏ có nhiều alkaloid có thể đạt tới 15% trọng lượng của vỏ. Các alkaloid chính tạo thành 2 cặp đồng phân lập thể: một bên là quinin và quinidin, một bên là cinchonin và cinchonidin. Quinin và cinchonidin quay trái, còn quinidin và cinchonin quay phải. Quinin và quinidin sẽ biến đổi thành quinicin (hay quinotoxin). Các alkaloid chính này đều kèm theo những alkaloid có hàm lượng thấp. Trong vỏ của Canhkina đỏ, có tỷ lệ alkaloid toàn phần là 3-8% và hàm lượng quinin trong đó chỉ chiếm ít hơn 50%; còn trong vỏ Canhkina thon, tỷ lệ alkaloid toàn phần tới 15% và hàm lượng quinin trong đó lên tới 80-90%.

Công dụng: Chiết quinin và các alkaloid khác làm thuốc điều trị sốt rét. Vỏ cây làm thuốc hạ sốt, thuốc bổ kích thích tiêu hóa, điều trị các vết thương, vết loét.

Cách dùng, liều lượng: Uống dạng bột, cao, siro, rượu bổ. Dạng bột: 4-12g. Cồn: 2 - 15g. Siro: 20 - 100ml mỗi ngày. Quinin chữa sốt rét 0,5g/lần, 1-1,5g/ngày.

Ghi chú: Cây Ô môi (Cassia fistula Lin. = Cassia grandis L. f.) được trồng ở nhiều nơi cũng được gọi là Canh ki na, cơm quả làm thuốc nhuận, tẩy, cần phân biệt tránh nhầm lẫn.

167. CẢO BẢN



Tên khác: Ligusticum root, (Gaoben).

Tên khoa học: Bắc cỏ bản (*Ligusticum jeholense* Nak. et Kitaga), hay loài *Ligusticum sinense* Oliv., họ Cần (*Apiaceae*)

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 0,5-1m hay hơn. Lá mọc so le, kép lông chim 2-3 lần, cuống lá dài 9-12cm, phía dưới ôm lấy thân. Lá chét hình trứng, mép có răng cưa nhỏ. Cụm hoa tán kép, có 16-20 cuống mang tán đơn; mỗi tán này mang nhiều hoa nhỏ màu trắng. Quả bế đôi gồm 2 phân quả; mỗi phân quả có 5 sống chạy dọc; các sống ngăn cách nhau bởi các rãnh nhỏ; trong các rãnh nhỏ có từ 3-5 ống tinh dầu.

Bộ phận dùng: Thân rễ của cây Bắc cỏ bản (*Ligusticum jeholense* Nak. et Kitaga), hay loài *Ligusticum sinense* Oliv., họ Cần (*Apiaceae*).

Phân bố: Vị thuốc được nhập từ Trung Quốc.

Thu hái: Đào thân rễ, cắt bỏ đầu, rửa sạch, thái lát, phơi khô. Thân rễ gần như

hình cầu, đường kính 1-3cm, mặt ngoài màu nâu sần sùi, mặt trong màu trắng ngà.

Thành phần hoá học: Tinh dầu (phenola), acid hữu cơ.

Công năng: Tán phong hàn, ráo thấp, lưu thông khí huyết.

Công dụng: Thường được dùng chữa 1. Cảm phong hàn, đau đầu; 2. Kinh nguyệt không đều; 3. Bán thân bất toại (liệt nửa người), chân tay co quắp

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 3-9g, dạng thuốc sắc. Còn dùng ngoài chữa ghẻ lở, chốc đầu, mẩn ngứa và làm sạch gàu ở đầu.

Bào chế: Cắt bỏ đầu, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Bài thuốc:

Trị đau đầu (chủ yếu chứng đau đầu ở đỉnh, do ngoại cảm phong hàn sợ lạnh, không có mồ hôi, hoặc do viêm mũi, viêm xoang gây đau đầu): Dùng phương "Khương hoạt phòng phong thang" gồm khương hoạt 8g, độc hoạt 12g, phòng phong 12g, cỏ bản 12g, mạn kinh tử 12g, xuyên khung 6g, cam thảo 6g, sắc uống ngày 1 thang chia 3 lần.

Đau khớp do phong thấp: Dùng cỏ bản 12g, phòng phong 12g, bạch chỉ 12g, cam thảo 6g, sắc uống ngày 1 thang, chia 2 - 3 lần.

Trị chứng đau nửa đầu: Dùng cỏ bản 6g, xuyên khung 3g, phòng phong 5g, bạch chỉ 3g, tế tân 2g, cam thảo 3g, đổ 3 bát nước sắc còn khoảng 1 bát (200ml) chia 2 lần uống nóng, sau bữa ăn trong ngày.

Trị ghẻ lở chốc đầu ở trẻ: Dùng cỏ bản sắc lấy nước tắm và gội đầu ngày 1 lần.

Chữa nhiều gàu: Lấy cỏ bản và bạch chỉ, hai thứ có lượng như nhau, tán bột mịn đem xát vào đầu, để qua đêm sáng hôm sau dậy gội sạch đầu. Hoặc nấu lấy nước

để tắm và gội đầu.

Chú ý: Không dùng khi nhức đầu do thiếu máu

168. CẦU TÍCH



Tên khác: Kim Mao Cầu Tích, Cu Ly, Nhung Nô, Xích Tiết

Tên khoa học: Cibotium barometz J. Sm. = Dicksonia barometz L.), họ Kim mao (Dicksoniaceae).

Mô tả:

Cây: Cây có thân thường yếu, nhưng cũng có thể cao 2,5-3m. Lá lớn có cuống dài 1-2m, màu nâu nâu, ở phía gốc có vẩy hình dải rất dài màu vàng và bóng phủ dày đặc. Phiến dài tới 3m, rộng 60-80cm. Các lá lông chim ở phía dưới hình trái xoan-ngọn giáo dài 30-60cm. Lá lông chim bậc hai hình dải - ngọn giáo, nhọn lại chia thành nhiều đoạn thuôn, hẹp; mặt trên lá màu lục sẫm, mặt dưới màu lục lơ; trục lá không lông; các gân của các lá chét bậc hai có lông len. Ổ túi bào tử 1 hay 2, có khi 3 hay 4 ở về mỗi bên của gân giữa bậc 3; các túi màu nâu nâu, có 2 môi không đều nhau; cái ở ngoài hình cầu, cái ở trong hẹp hơn, thuôn.

Dược liệu: Đoạn thân rễ đã loại bỏ lớp lông màu vàng nâu bên ngoài, mặt ngoài rất gồ ghề, khúc khuỷu, có những chỗ lồi lên thành mấu, màu nâu hoặc nâu hơi hồng, đường kính 2 - 5 cm, dài 4 - 10 cm, rất cứng, khó cắt, khó bẻ gãy; đôi khi còn sót lại ít lông màu vàng nâu. Dược liệu khi dùng thường đã thái thành phiến mỏng hình dạng thay đổi, mặt cắt ngang nhẵn, màu nâu hồng hay nâu nhạt, có vân.

Bộ phận dùng: Thân rễ đã cạo sạch lông, phơi hay sấy khô của cây Lông culi (*Cibotium barometz* J. Sm. = *Dicksonia barometz* L.), họ Kim mao (*Dicksoniaceae*).

Phân bố: Cây phân bố rất rộng rãi ở ven rừng phục hồi sau nương rẫy và trên các trảng cây bụi hoặc nơi đất ẩm gần bờ khe suối, rừng núi ở khắp các tỉnh từ Lào Cai. Hà Giang, qua Quảng Nam-Đà Nẵng đến Lâm Đồng.

Thu hái: Thân rễ quanh năm, tốt nhất vào mùa thu- đông, cắt bỏ rễ con và cuống lá, cạo hết lông vàng để riêng. Rễ củ đã cạo hết lông, rửa sạch, thái phiến hay cắt từng đoạn dài 4-10mm, phơi hay sấy khô. Cần bảo quản nơi khô ráo. Khi dùng tẩm dược liệu với rượu để một đêm rồi sao vàng.

Thành phần hóa học: Thân rễ chứa tinh bột (30%) và aspidinol, lông vàng ở thân rễ có tanin và sắc tố.

Công năng: Bổ can thận, mạnh gân xương, trừ phong thấp.

Công dụng:

Chữa đau khớp, đau lưng, phong thấp, tay chân nhức mỏi, đau dây thần kinh tọa, người già thận yếu đi tiểu nhiều.

Lông vàng quanh thân rễ dùng đắp ngoài chữa các vết thương chảy máu. Người ta thường để nguyên thân rễ với 4 gốc cuống lá tạo hình con vật 4 chân có lông vàng (Kim mao Cầu tích) rồi phun rượu vào tạo ẩm cho lông mọc nhiều để lấy lông dùng cầm máu. Hoặc lấy đoạn thân rễ có lông đem treo lên, thỉnh thoảng lại phun rượu để lông mọc tiếp.

Cách dùng, liều lượng: 10-18g mỗi ngày, dạng thuốc sắc, ngâm rượu.

Bào chế: Rang cát nóng, cho dược liệu đã thái phiến vào, tiếp tục rang cho cháy hết lông còn sót lại. Lấy ra để nguội, rửa sạch, ngâm nước 12 giờ, đồ kỹ cho mềm, hầm rượu 12 giờ rồi sao vàng. có thể chích muối ăn để tăng bổ thận.

Bài thuốc:

Trị đau lưng, gân mạch khớp chân khó cử động:

- Cầu tích, đỗ trọng, khương hoạt, nhục quế mỗi thứ 30 g; tỳ giải, chế phụ tử, ngưu tất mỗi thứ 50 g; tang ký sinh 40 g. Rượu trắng 1.500 ml ngâm một tuần, lọc phần trong để uống. Hoặc ngâm 3 lần nhập lại để uống thì kinh tế hơn.

- Cầu tích, khương hoạt, đỗ trọng, quế tâm, tang ký sinh, phụ tử chế mỗi thứ 30 g; tỳ giải, ngưu tất mỗi thứ 45 g. Rượu trắng 2.500 ml ngâm như trên (hai bài trên cùng công dụng, cùng thành phần, khác liều lượng).

Trị can thận hư suy, phong thấp lưng chân đau: Cầu tích, đan sâm, hoàng kỳ mỗi thứ 30 g, đương quy 25 g, phòng phong 15 g; rượu trắng 1.000 ml.

Trị lưng đau, gối mỏi thuộc thận âm hư: Cầu tích, thỏ ty tử, đương quy, phục linh, lượng bằng nhau. Nghiền thành bột, luyện mật ong thành viên 9 g. Ngày uống 3 lần. Mỗi lần 1-2 viên uống với nước sôi.

Bổ thận cường yêu (yêu = cột sống): Can thận bất túc, đau mỏi thắt lưng tiểu tiện luôn, phụ nữ đới hạ. Cẩu tích 16 g, ngưu tất, thỏ ty tử, sơn thù du, lộc giao (chưng), đỗ trọng mỗi thứ 12 g, thực địa 16 g. Sắc uống.

Lưng gối mỏi do thận can hư: Cẩu tích 10 g, sa uyển tử 12-15 g, đỗ trọng 10-12 g. Sắc uống ngày một thang.

Viêm cột sống tăng sinh có gai do can thận bất túc: Cẩu tích, bạch thược, thực địa, nhục thung dung, ngưu tất, cốt toái bồ mỗi thứ 15 g; sơn thù du, câu kỷ tử, nữ trinh tử, đương quy mỗi thứ 10 g; kê huyết đằng 30 g; mộc hương 6 g. Sắc uống ngày một thang.

Đau nhức tất cả các khớp to nhỏ (riêng từng khớp hoặc cùng lúc nhiều khớp vào buổi sáng ngủ dậy hoặc về chiều tối nhiều hơn): Cẩu tích 30 g; cốt toái, huyết giác, độc hoạt, ngưu tất mỗi thứ 20 g; sinh địa, mạch môn, mộc qua, đan bì, cốt khí củ mỗi thứ 15 g.

Nếu đau lưng, nhức mỏi, gia thêm ba kích, tục đoạn, hà thủ ô mỗi thứ 12 g. Chân tê bì hay hơi nề, gia mộc thông, tỳ giải, thiên niên kiện mỗi thứ 12 g. Sưng khớp có sốt, gia hoàng đằng 12 g, bạch chỉ 6 g.

Đau đầu, khó ngủ, táo bón, huyết áp cao thêm quyết minh tử (hạt muồng sao) 24 g.

Các khớp tê buốt, sưng phát cước, sợ nước, sợ lạnh ăn kém tiêu, đại tiện lỏng: Cẩu tích, bạch chỉ, cốt toái, thiên niên kiện, độc hoạt, thương truật đều 15 g; bạch truật 20 g; xuyên khung, tô mộc, tòng hương hay nhũ hương, quế chi đều 10 g; phụ tử chế, cam thảo đều 8 g. Sắc uống hai ngày một thang.

Kiêng kỵ: Thận hư nhiệt, nước tiểu vàng không nên dùng.

169. CÂY BƯỞM BẠC



Tên khác: Bướm bướm, Hoa bướm.

Tên khoa học: *Mussaenda pubescens* Ait.f., họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn 1-2m. Cành non có lông mịn. Lá nguyên, mọc đối, màu xanh lục sẫm ở mặt trên, nhạt và đôi khi có lông ở mặt dưới. Lá kèm hình sợi. Cụm hoa xim ngù mọc ở đầu cành. Hoa màu vàng, có lá đài phát triển thành bản màu trắng. Quả hình cầu, rất nhiều hạt nhỏ màu đen, vỏ ra có chất dính.

Ra hoa kết quả vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ, cành lá.

Phân bố: Loài của Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, theo tài liệu của Viện Dược liệu, loài này có gặp ở các tỉnh vùng Tây Bắc.

Thành phần hóa học chính: saponin (Mussaendosides D, E and H).

Công năng: Thanh nhiệt, giải biểu, khai uất, hoà lý, lương huyết, tiêu viêm.

Công dụng: Lợi tiểu, chữa ho, hen, gãy xương, chữa tê thấp.

Cách dùng, liều lượng:

- Hoa làm thuốc lợi tiểu, chữa ho, hen, ngày 6-12g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng giã nát đắp lên nơi viêm tấy, gãy xương.

- Rễ làm thuốc giảm đau, chữa tê thấp, ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc, cành, thân lá cũng dùng như rễ ngày 6-12g.

Bài thuốc:

1. Phòng ngừa say nắng, dùng Bướm bạc 60-90g, nấu nước uống như trà.
2. Sổ mũi, say nắng: Thân Bướm bạc 12g, lá Ngũ tráo 10g, Bạc hà 3g. Ngâm trong nước sôi mà uống.
3. Giảm niệu: Thân Bướm bạc 30g, dây Kim ngân tươi 60g, Mã đề 30g sắc nước uống.

170. CÂY CHÈ



Tên khác: Trà, Trà diệp, Chè hương, Chè tàu.

Tên khoa học: *Camellia sinensis* O. Ktze = *Thea chinensis* Seem., họ Chè (Theaceae). Cây thường được trồng lấy lá tươi sắc nước uống hoặc chế biến theo những quy trình nhất định thành trà để pha nước uống.

Mô tả: Cây nhỡ thường xanh, cao 1-6m. Lá mọc so le, hình trái xoan, dài 4-10cm, rộng 2-2,5cm, nhọn gốc, nhọn tù có mũi ở đỉnh, phiến lá lúc non có lông mịn, khi già thì dày, bóng, mép khía răng cưa rất đều. Hoa to, với 5-6 cánh hoa màu trắng, mọc riêng lẻ ở nách lá, có mùi thơm; nhiều nhị. Quả nang thường có 3 van, chứa mỗi ở một hạt gần tròn, đôi khi nhăn nheo.

Bộ phận dùng: Cành, lá.

Phân bố: Gốc ở Bắc Ấn Độ và Nam Trung Quốc, được truyền sang Mianma, Thái Lan, Việt Nam. Chè được trồng khắp nơi ở nước ta, tập trung nhiều ở Vĩnh Phú,

Hà Giang, Bắc Thái, Quảng Nam - Đà Nẵng cho tới Đắk Lắk, Lâm Đồng. Cây ưa khí hậu ẩm, đất chua và cần được che bóng ở một mức độ nhất định để đảm bảo hương thơm.

Thu hái: Thường ta bẻ cả cành lá nấu nước uống gọi là chè xanh, hoặc hái búp và lá non sao, vò rồi sao để làm chè hương pha nước uống gọi là trà. Lại còn có cách để cho lên men mới phơi sấy khô làm chè mạn hay chế thành chè đen.

Hoa tháng 9-10; quả tháng 11-3.

Tác dụng dược lý: Chè đã được sử dụng hơn 2000 năm trước Công nguyên. Do có cafein và theophyllin, chè là một chất kích thích não, tim và hô hấp. Nó tăng cường sức làm việc trí óc và của cơ, làm tăng hô hấp, tăng cường và điều hoà nhịp đập của tim. Nó cũng lợi tiểu, làm dễ tiêu hoá. Sự có mặt của các dẫn xuất polyphenolic làm cho tác dụng của chè đỡ hại hơn hơn và kéo dài hơn là cafein. Các flavonol và polyphenol làm cho chè có tính chất của vitamin P. Tuy vậy, nếu sử dụng kéo dài với liều cao, chè có thể gây nhiễm độc mạn tính, biểu hiện bởi sự mất ngủ, sự gầy yếu, mất cảm giác ngon miệng, có rối loạn thần kinh.

Thành phần hoá học: Trong lá chè có tinh dầu, các dẫn xuất polyphenolic (flavonoid, catechol, tanin) các alcaloid cafein, theophyllin, theobromin, xanthin. Còn có các vitamin C, B1, B2, B3 và các men.

Công năng: Thanh nhiệt giải khát, tiêu cơ, lợi tiểu, định thần, làm cho đầu não được thư thái, da thịt mát mẻ, khỏi chóng mặt xây xẩm, bớt mụn nhọt, và cầm tả lỵ.

Công dụng: Thường được dùng trong các trường hợp: Tâm thần mệt mỏi, ngủ nhiều; đau đầu, mắt mờ; sốt khát nước; tiểu tiện không lợi; ngộ độc rượu. Dùng ngoài, nấu nước rửa vết bỏng hay lở loét thì chóng ra da và lên da non.

Cách dùng, liều lượng: Pha nước đặc để uống hoặc thụt.

Bài thuốc:

1. Chữa phù thũng, dùng Chè tươi 300g nấu nước uống, mỗi ngày 2-3 lít; uống luôn 3-4 ngày sẽ kiến hiệu.
2. Chữa ỉa chảy hay đi lỵ, dùng búp chè, búp ổi, mỗi thứ một nắm, sao vàng sắc uống, hoặc nhai một nắm trà hương khô mồi.
3. Chữa bị bỏng, nấu nước chè đặc gội vào vết bỏng và rửa sạch, rồi lấy lòng trắng trứng gà phết vào sẽ chóng lành.

171. CÂY CHÓ ĐỂ RĂNG CỬA



Tên khác: Diệp hạ châu (叶下珠).

Tên khoa học: Phyllanthus urinaria L., họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm hoặc sống dai. Thân cứng màu hồng, lá thuôn hay hình bầu dục ngược, cuống rất ngắn. Lá kèm hình tam giác nhọn. Cụm hoa đực mọc ở nách gần phía ngọn, hoa có cuống rất ngắn hoặc không có, đài 6 hình bầu dục ngược, đĩa mật có 6 tuyến, nhị 3 chỉ nhị rất ngắn, dính nhau ở gốc. Hoa cái

mọc đơn độc ở phía dưới các cành, dài 6 hình bầu dục mũi mác, đĩa mật hình vòng phân thùy, các vòi nhụy rất ngắn xẻ đôi thành 2 nhánh uốn cong, bầu hình trứng. Quả nang không có cuống, hạt hình 3 cạnh. Cây mọc hoang ở khắp nơi, trong nước cũng như ở các nơi trong các vùng nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất (Herba Phylanthi).

Phân bố: Cây mọc hoang khắp nơi ở nước ta.

Thu hái: vào mùa hè, rửa sạch phơi nắng gần khô, đem phơi trong râm rồi cất dùng.

Tác dụng dược lý:

Điều trị viêm gan:

Tại Việt Nam, khá nhiều công trình nghiên cứu về tác dụng điều trị viêm gan của Diệp hạ châu đã được tiến hành, chẳng hạn: nhóm nghiên cứu của Lê Võ Định Tường (Học Viện Quân Y - 1990 - 1996) đã thành công với chế phẩm Hepamarin từ *Phyllanthus amarus*; nhóm nghiên cứu của Trần Danh Việt, Nguyễn Thượng Dong (Viện Dược Liệu) với bột Phyllanthin (2001).

Tác dụng trên hệ thống miễn dịch:

Vào năm 1992, các nhà khoa học Nhật Bản cũng đã khám phá tác dụng ức chế sự phát triển HIV-1 của cao lỏng *Phyllanthus niruri* thông qua sự kìm hãm quá trình nhân lên của virus HIV. Năm 1996, Viện nghiên cứu Dược học Bristol Myers Squibb cũng đã chiết xuất từ Diệp hạ châu được một hoạt chất có tác dụng này và đặt tên là “Nuruside”.

Tác dụng giải độc:

Người Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc dùng Diệp hạ châu để trị các chứng mụn

nhọt, lở loét, đinh râu, rắn cắn, giun. Nhân dân Java, Ấn Độ dùng để chữa bệnh lậu. Theo kinh nghiệm dân gian Malaysia, Diệp hạ châu có thể dùng để trị các chứng viêm da, viêm đường tiết niệu, giang mai, viêm âm đạo,... Công trình nghiên cứu tại Viện Dược liệu - Việt Nam (1987 - 2000) cho thấy khi dùng liều 10 - 50g/kg, Diệp hạ châu có tác dụng chống viêm cấp trên chuột thí nghiệm.

Điều trị các bệnh đường tiêu hóa:

Cây thuốc có khả năng kích thích ăn ngon, kích thích trung tiện. Người Ấn Độ dùng để chữa các bệnh viêm gan, vàng da, kiết lỵ, táo bón, thương hàn, viêm đại tràng. Nhân dân vùng Haiti, Java dùng cây thuốc này trị chứng đau dạ dày, rối loạn tiêu hóa,..

Bệnh đường hô hấp:

Người Ấn Độ sử dụng Diệp hạ châu để trị ho, viêm phế quản, hen phế quản, lao,..

Tác dụng giảm đau:

Kenneth Jones và các nhà nghiên cứu Brazil đã khám phá tác dụng giảm đau mạnh và bền vững của một vài loại *Phyllanthus*, trong đó có cây Diệp hạ châu - *Phyllanthus niruri*. Tác dụng giảm đau của Diệp hạ châu mạnh hơn indomethacin gấp 4 lần và mạnh hơn 3 lần so với morphin. Tác dụng này được chứng minh là do sự hiện diện của acid gallic, ester ethyl và hỗn hợp steroid (beta sitosterol và stigmasterol) có trong Diệp hạ châu.

Tác dụng lợi tiểu:

Y học cổ truyền một số nước đã sử dụng Diệp hạ châu làm thuốc lợi tiểu, trị phù thũng. Ở Việt Nam, Diệp hạ châu được dùng sớm nhất tại Viện Đông y Hà Nội (1967) trong điều trị xơ gan cổ trướng. Một nghiên cứu của trường Đại học Dược Santa Catarina (Brazil-1984) đã phát hiện một alkaloid của Diệp hạ châu (*phyllan*

thoside) có tác dụng chống co thắt cơ vân và cơ trơn, các nhà khoa học đã nhờ vào điều này để giải thích hiệu quả điều trị sỏi thận, sỏi mật của cây thuốc.

Điều trị tiểu đường:

Tác dụng giảm đường huyết của Diệp hạ châu (Phyllanthus niruri) đã được kết luận vào năm 1995, đường huyết đã giảm một cách đáng kể trên những bệnh nhân tiểu đường khi cho uống thuốc này trong 10 ngày.

Thành phần hoá học: flavonoid, alcaloid phyllanthin và các hợp chất hypophyllanthin, niranthin, phylteralin.

Công năng: Thanh can, minh mục, thẩm thấp, lợi tiểu.

Công dụng: trẻ con cam tích, phù thũng do viêm thận, nhiễm trùng đường tiểu, sỏi bàng quang, viêm ruột, tiêu chảy, họng sưng đau.

Cách dùng, liều lượng: Lợi tiểu, chữa phù thũng. Chữa đình rêu, mụn nhọt (giã nát với muối để đắp). Chữa viêm gan virus B. Ngày uống 20-40g cây tươi, có thể sao khô, sắc đặc để uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Bài thuốc:

+ Chữa suy gan do nghiện rượu, ứ mật: Diệp hạ châu : 10g, Cam thảo đất : 20g
Cách dùng : Sắc uống thay nước hàng ngày.

+ Chữa viêm gan do virus B: Diệp hạ châu đắng: 100g Nghệ vàng : 5g.

Cách dùng : Sắc nước 3 lần. Lần đầu 3 chén, sắc còn 1 chén. Lần 2 và 3 đổ vào 2 chén nước với 50g đường, sắc còn nửa chén. Chia làm 4 lần, uống trong ngày.

Ghi chú: Cây chó đẻ thân xanh (Diệp hạ châu đắng - Phyllanthus amarus Schum et Thonn.) cũng được dùng với cùng công dụng.

- Chế phẩm Hepaphil lỵ 100 viên nang XNDPTƯ 25 chữa viêm gan virus B.

172. CÂY CHỐI XẾ



Tên khác: Chối sể, Thanh cao, Cây chối trện.

Tên khoa học: *Baeckea frutescens* L., họ Sim (Myrtaceae).

Mô tả: Cây bụi, phân nhánh nhiều, cao 50 - 150cm. Lá mọc đối, hình dải hay hình dùi dạng dải, dài 5 - 8mm, rộng 0,4 - 0,6mm, đầu nhọn, không lông, có tuyến mờ nâu, cuống rất ngắn.

Hoa mọc đơn độc ở nách lá, lưỡng tính, màu vàng trắng, đường kính cỡ 2 - 3mm; cuống hoa cỡ 1mm, mang ở giữa 2 lá bắc rất nhỏ, sớm rụng. Đài hoa hình ống, dài

cỡ 1mm, chia 5 thùy hình tam giác, tồn tại; cánh hoa 5, gần tròn, dài cỡ 4mm; nhị 10, ít khi 8, ngắn hơn cánh hoa; bầu hạ, 3 ô, mỗi ô chứa 2 noãn.

Quả nang nhỏ, dài cỡ 1mm, mở theo đường rách ngang; hạt có cạnh.

Bộ phận dùng: Lá, phần trên mặt đất.

Phân bố: Cây mọc rất nhiều trên các đồi khô miền Trung Du, từ Hà Bắc, Quảng Ninh, Bắc Thái, Vĩnh Phú đến Thừa Thiên - Huế, Quang Nam - Đà Nẵng, Phú Yên, thường mọc chung với Sim, Mua, Tràm, có khi mọc thành rừng.

Thu hái: Cây lúc đang có hoa, phơi hoặc sấy khô. Có thể cất lấy tinh dầu mà dùng.

Thành phần hóa học: Toàn cây chứa tinh dầu màu vàng nhạt, thơm gần như dầu khuynh diệp với tỷ lệ 0,5-0,7%. Ở nước ta, tinh dầu Chối chứa 35% a- thuyon và a-pinen, 4% limonen, 15% cineol, 11% ylangen. Tùy xuất xứ mà thành phần có thể khác nhau.

Công năng: Tán phong hàn, khai khiếu, giúp tiêu hoá, thông huyết mạch, sát khuẩn.

Công dụng:

Thân, cành dùng làm chổi và cất dầu thơm để dùng trong y dược.

Người ta thường dùng cây đốt xông khói hoặc nấu nước xông chữa cảm cúm, nhức đầu, đau bụng, vàng da, sởi. Còn dùng chữa chảy máu cam, lở ngứa, kém tiêu, ỉa ra máu và kinh nguyệt không đều.

Rượu chổi dùng xoa bóp chữa thấp khớp. Hoa chổi dùng làm thuốc điều kinh và ăn uống kém tiêu.

Cách dùng, liều lượng: Sắc lá và hoa làm nước uống (6-8g). Đốt cây khô để xông,

dùng tinh dầu xoa bóp.

Bài thuốc:

1. Chữa phong thấp đau xương, đau bụng lạnh dạ, nôn, ỉa, dùng cành và hoa lá Chối 20-40g sắc uống. Ngoài dùng dầu Chối xoa bóp hoặc dùng cành lá Chối để đốt xông hơi.
2. Chữa chân thũng sưng hay lở ngứa; nấu nước cây Chối để ngâm rửa.
3. Chữa kinh bế hay chậm thấy kinh, dùng hoa Chối, lá Móng tay, mỗi vị 40g; Nghệ đen; Ngải máu, mỗi vị 10-20g sắc uống. Cấm dùng cho người có thai.

173. CÂY CỐI XAY



Tên khác: Nhĩ hương thảo (磨盘草), Kim hoa thảo.

Tên khoa học: Abutilon indicum (L.) Sweet, họ Bông (Malvaceae).

Mô tả:

Cây: Cây nhỏ sống hàng năm hay lâu năm, mọc thành bụi, cao 1-2m, có lông mềm trên toàn thân và các bộ phận của cây. Lá mọc so le, hình tim, mép khía răng. Hoa vàng, mọc ở nách lá, có cuống dài bằng cuống lá. Quả gồm tới 20 lá noãn dính nhau nom như cái cối xay lúa. Hạt hình thận, nhẵn, màu đen nhạt.

Mùa hoa quả tháng 2-6.

Dược liệu: gồm các đoạn thân, cành, lá, hoa, quả. Tất cả các bộ phận đều có lông. Thân lớn đường kính khoảng 1,2 cm, được cắt vát dài 1 - 1,5 cm. Thân nhỏ và cành thường được cắt thành đoạn dài 3 - 4 cm. Vỏ thân có vân nhăn nheo dạng lưới, màu nâu xám nhạt hay lục xám, vỏ cành thường nhẵn. Lá khô bị nhăn nheo, nhàu nát, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt hơn, nếu ngâm nước rồi rải trên một mặt phẳng sẽ thấy lá mỏng mềm, hình tim, đầu nhọn, dài rộng khoảng 5 - 10 cm. Hoa màu vàng, có cuống, mọc đơn độc ở nách lá. Quả hình cầu cụt đầu giống thớt cối xay, đường kính 1,5 - 2 cm, có khoảng 20 phân quả, mỗi phân quả có một vỏ nhọn như gai, có lông dày, chứa 3 hạt màu đen nhạt, hình thận.

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta.

Thu hái: Vào mùa hạ, đem về, giữ sạch bụi, cắt thành những đoạn theo kích thước quy định, phơi hoặc sấy khô.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất (Herba *Abutili indici*), rễ, hạt.

Thành phần hóa học: Lá chứa nhiều chất nhầy và asparagin. Cây chứa tinh dầu với các thành phần là b-pinen, caryophyllen oxyd, cineol, geraniol, geranyl acetat, alimen, eudesmol, farnesol, borneol. Hạt chứa raffinose 1,6% và dầu nửa khô 4,21% gồm chủ yếu là glycerid của các acid linoleic, oleic, palmitic, stearic. Rễ chứa dầu béo, b- sitosterol, b-amyrin và một alcaloid chưa xác định.

Công năng: Giải biểu nhiệt, hoạt huyết, lợi tiểu.

Công dụng: Cảm mạo phong nhiệt, sốt cao, đau đầu, tai ù, điếc, sốt vàng da, tiểu tiện vàng đỏ, đái rất buốt, phù thũng, lở ngứa, dị ứng.

Cách dùng, liều lượng: Sắc uống hoặc giã nát đắp mụn nhọt. Lá ngày dùng 8 - 20g, hạt 2 - 4g, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc:

1. Đau tai, tật điếc: Cối xay 60g hoặc 20-30g quả, nấu với thịt lợn mà ăn. Đối với tật điếc, dùng rễ Cối xay, Mộc hương, Vọng giang nam, mỗi vị 60g, nấu với đuôi lợn mà ăn.

2. Sau khi đẻ phù thũng: Lá Cối xay 30g, ích mẫu 20g sắc uống.

3. Kiết lỵ hay mất cá màng mỏng: Quả Cối xay, hoa Mào gà mỗi vị 30g, sắc uống.

Ghi chú: Người có thận hư hàn, tiểu tiện nhiều và trong, ỉa chảy không nên dùng. Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

174. CÂY CƠM CHÁY



Tên khoa học: *Sambucus javanica* Reinw., họ Cơm cháy (Caprifoliaceae).

Mô tả: Cây mọc thành bụi lớn, cây mọc nhanh có thể cao đến 3m. Thân xốp, nhẵn, màu xám-nâu nhạt. Cành to bên trong rỗng có chứa chất trắng xốp như tủy, ngoài mặt có nhiều lỗ bì. Lá mềm, có mùi hăng khó chịu, mọc đối, thuộc loại lá kép gồm 5-7 lá chét hình soan hay mũi giáo, dài 8-15 cm x 3-5 cm. Mép có khía như răng. Cuống lá rất ngắn, có rãnh ở mặt trên và loe rộng ở phía gốc thành bẹ. Hoa nhỏ màu trắng, có mùi thơm nhẹ, mọc thành sim, tạo thành một tán. Quả mọng, hình cầu màu đỏ rồi chuyển sang đen, mọc từ một cuống màu đỏ, quả có chứa 3 hạt dẹt.

Bộ phận dùng: Cành, lá, hoa, quả.

Phân bố: Cây mọc hoang ở miền núi, ven suối, bờ khe từ Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái tới Lâm Đồng. Còn được trồng làm cây cảnh. Trồng bằng

cành hoặc gieo hạt vào mùa xuân.

Thu hái: cả cây vào mùa hè-thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học:

1- Thành phần hóa học của Hoa: 0,03-0,14 % tinh dầu có dạng như bơ do ở hàm lượng acid béo cao (phần chính là palmitic acid chiếm đến 66%) và 7,2 % n-alkanes.

Cho đến nay khoảng 63 hợp chất, phần lớn là những monoterpenes (như hotrienol và linalool oxide). 0,7-3,5 % flavonoids (theo Chế dược thư Châu Âu, không dưới 0.8% tính theo isoquercitroside), gồm flavonols và các glucoside của flavonol, nhiều nhất là rutin (2.5%), isoquercitrin, hyperoside, quercirin, astragalin và 3-O-rutinoside và glucoside của isorhamnetin. Các hợp chất loại phenolic gồm chừng 5.1% các chất chuyển hóa từ hydroxycinnamic acid như chlorogenic acid (2.5-3%), p-coumaric acid, caffeic- và ferulic acid. Sambunigrin (beta-glucoside của mandelic acid nitrile).

Alcohol loại triterpenic (chừng 1% các alpha và beta amyrine, đa số ở dạng acid béo đã bị ester hóa). Acid loại triterpene (như ursolic và oleanolic acid, 20-beta-hydroxy ursolic acid). Sterols (chừng 0,11%) ở các dạng tự do, dạng ester hóa và dạng kết nối glycosidic.

2- Thành phần hóa học của quả: Các flavonoid glycosides như rutin, isoquercetrin.

Các anthocyan glycosides như sambucin, sambucyanin, chrysanthemin (=cyanidin-3-rhamnoglucoside, -3-xyloglucoside). Khoảng 0,01% tinh dầu chứa 34 hợp chất thơm.

Các glucosides cho cyanide như sambunigrin, prunasin, zierin, hocalin (thường ở trong hạt). Các đường hữu cơ (7.5%): glucose, fructose. Các acid hữu cơ trong trái cây như citric, malic. Các vitamin

3- Thành phần của lá: chứa sambunigrin một glycoside cyanogenic (0.042%).

Công năng: Khu phong trừ thấp, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Cành, lá tắm cho phụ nữ mới sinh nở. Quả, hoa, vỏ làm thuốc lợi tiểu, ra mồ hôi, nhuận tràng, quả ngâm rượu uống chữa thấp khớp.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 10-12g hoa, quả hoặc vỏ dưới dạng thuốc sắc.

Bài thuốc:

- Chữa đau nhức: Sách "Thiên Kim phương" có ghi lại cách dùng cây cơm cháy để chữa như sau: Mùa lạnh dùng rễ (giã nát), còn mùa nóng thì dùng cành lá, sao lên cho nóng, xoa và đắp lên rốn bệnh nhân; đồng thời dùng lá cây cơm cháy, hun nóng, rải lên chiếu cho bệnh nhân nằm.

- Chữa gãy xương: Dùng vỏ rễ và lá cây cơm cháy, giã nát đắp vào chỗ xương gãy rồi băng lại cho cố định (Vân Nam trung thảo dược tuyển).

- Chữa bị đánh, bong gân sưng đau: Dùng lá cây cơm cháy cắt nhỏ, giã nát cùng với mấy củ hành để liên cả rễ và bã rượu, đắp vào chỗ đau rồi băng lại, mỗi ngày thay thuốc một lần (Giang Tây dân gian thảo dược).

- Chữa bị đánh, ngã, chấn thương thổ ra huyết: Dùng rễ cây cơm cháy, trắc bách diệp, mỗi thứ 9g, địa du 12g, sắc nước uống (Triết Giang dân gian thảo dược).

- Chữa phong thấp khớp xương sưng đau: Dùng rễ cây cơm cháy 20 - 30 g sắc nước uống trong ngày; đồng thời nấu lấy nước đặc rửa chỗ đau (Vân Nam trung thảo dược tuyển).

175. CÂY CỨT LỢN



Tên khác: Cây ngũ sắc, Cây ngũ vị, Cỏ hôi

Tên khoa học: *Ageratum conyzoides* L., họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao chừng 25 - 50cm. Lá mọc đối, hình trứng, mép có răng cưa tròn. Toàn thân và lá đều có lông.

Hoa nhỏ, màu tím hay xanh trắng, xếp thành đầu; các đầu này lại tập hợp thành ngù. Quả bế có ba sống dọc, màu đen.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất.

Phân bố: Cây mọc hoang khắp nơi.

Thành phần hoá học:

Tinh dầu 0,16%, hoa có tinh dầu 0,2%, trong tinh dầu hoa và lá đều có Cadinen, Caryophyllen, Geratocromen, Demetoxysteratocromen và một số thành phần khác Alcaloid, saponin.

Công năng: Thanh nhiệt, giải độc, tiêu sưng, cầm máu, trừ sỏi.

Công dụng: Chữa các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp, viêm họng, viêm dạ dày, đau bụng, sỏi thận, sỏi bàng quang, hỗ trợ điều trị ung thư cổ tử cung, ung thư dạ dày. Ngoài ra, cây cút lợn còn giúp chữa eczema, chốc đầu, viêm xoang mũi, dị ứng cấp, rong huyết sau khi sinh... Dân gian cũng thường dùng cây này nấu với bồ kết để gội đầu.

Cách dùng, liều dùng:

- Chữa viêm xoang mũi dị ứng: cây tươi rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước tắm vào bông, dùng bông nhét vào lỗ mũi.
- Chữa bệnh phụ nữ (bị rong huyết sau khi sinh nở): 30-50g cây tươi, rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước uống trong ngày.
- Phối hợp với nước bồ kết để gội đầu.

Bài thuốc:

- Viêm họng: Cây cút lợn 20 g, kim ngân hoa 20 g, lá giẻ quạt 6 g, cam thảo đất 16 g. Sắc uống ngày một thang, chia 2-3 lần.
- Viêm đường hô hấp: Cây cút lợn 20 g, lá bồ công 12 g, cam thảo đất 16 g. Sắc

uống ngày một thang, chia 2-3 lần.

- Sỏi tiết niệu: Cỏ cút lợn 20 g, kim tiền thảo 16 g, râu ngô 12 g, mã đề 20 g, cam thảo đất 16 g. Sắc uống ngày một thang, chia 2-3 lần.

- Phụ nữ đẻ xong chảy máu không ngừng: Cây cút lợn 30-50 g, vò nát, vắt lấy nước uống liên tục trong 3-4 ngày.

- Eczema, chốc đầu: Cây cút lợn lượng vừa phải, nấu nước rửa tổn thương, ngày 1-2 lần.

- Viêm xoang: Cây cút lợn 30 g, kim ngân hoa 20 g, ké đầu ngựa 12 g, cam thảo đất 16 g. Sắc uống ngày một thang, chia 2-3 lần.

- Ung thư cổ tử cung, ung thư dạ dày: Cây cút lợn 20 g, cỏ nhọ nồi, kim nữ ưu khấu, dạ hương ngưu mỗi thứ 30 g, giã nát, thêm nước cây ma phong 15 ml, uống sau bữa ăn 1-2 lần.

Ghi chú: Tránh nhầm với cây Ngũ sắc (*Lantana camara* L.) và cây Cỏ lào (*Eupatorium odoratum* L. - cũng được gọi là cây Cút lợn, Cỏ hôi).

176. CÂY GAI DẦU



Tên khác: Gai mèo, Bồ đề, Cần sa.

Tên khoa học: Cannabis sativa L. họ Gai mèo (Cannabinaceae).

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm cao 1-3m; thân vuông có rãnh dọc, phủ lông mềm, sù sì. Lá thường mọc so le, có cuống, có lá kèm, có phiến chia đều tận gốc thành 5-7 lá chét, hẹp, hình ngọn giáo, nhọn, có răng cưa. Hoa đơn tính khác gốc, các hoa đực xếp thành chùm xim kép ở nách và ở ngọn; các hoa cái xếp thành xim hay xim co ở nách những lá bắc dạng lá. Quả bé dạng trứng, dẹp, có mũi nhọn ở đầu, không mở nhưng do áp suất mà tách ra hai nửa và bao bởi hoa tồn tại. Hạt không có nội nhũ, chứa nhiều dầu.

Hoa tháng 5-6, quả tháng 7

Bộ phận dùng: Hạt (Hoả ma nhân -火麻仁)

Phân bố: Cây của Á châu đới ôn được trồng ở nhiều vùng Âu, Phi, Mỹ châu. Ở

nước ta cây được trồng nhiều ở vùng rẻo cao miền Bắc. Đồng bào Mèo thường dùng lấy sợi nên mới có tên là Gai mèo, và có nơi trồng lấy hạt cho dầu.

Thu hái: Thu hái quả vào tháng 8-9, dùng ép dầu và làm thuốc. Để làm thuốc, người ta đem hạt sao già để giảm độc ở vỏ, rồi giã giập sắc uống.

Thành phần hoá học: Quả chứa 30% dầu khô gồm các glycerid của acid linoleic và linolenic. Nhân hạt chứa trigonellin L (d)-isoleucine betaine, edestinase. - Hoa và lá có chất độc gây nghiện: tetrahydrocannabinol và các chất cùng nhóm.

Công năng: Nhuận táo, hoạt trường, thông tiện.

Công dụng: Hạt: Nhuận tràng, lợi niệu, tiêu phù thũng, dùng trong trường hợp tiểu tiện bí, đái buốt, đái rắt, cầm nôn mửa.

Cũng cần lưu ý là quả cây này dù được sử dụng làm thuốc ăn cho các loài chim nhỏ; dầu khô của nó dùng để sơn; khô dầu của nó giàu về protein, dùng làm thức ăn cho gia súc.

Cách dùng, liều dùng: 12-20g hạt nghiền nhỏ, lọc vắt lấy nước, để nấu thành cháo, thêm hành, hạt tiêu và muối, ăn khi đói.

Bài thuốc:

1. Chữa chứng táo bón: Nhân hạt Gai dầu và hạt Tía tô lượng bằng nhau, giã nhỏ, cho vào nước ngâm hoặc đun sôi, bỏ bã, lấy nước nấu cháo ăn.
2. Chữa đi lỵ ra máu không dứt: Nhân hạt Gai dầu nấu với Đậu xanh ăn.
3. Chữa trong khi có thai, thai bị tổn thương sinh đau bụng. Hạt Gai dầu 30g đập giập sao thơm, sắc uống.
4. Chữa phong độc, xương tuỷ đau nhức: Nhân hạt Gai dầu sao thơm, ngâm rượu

uống.

ở nước ta, đồng bào miền núi thường dùng Gai dầu để lấy sợi dệt vải và cũng để lấy hạt chế dầu.

Kiêng kỵ: Không nên dùng dài hạn cho cả nam lẫn nữ, có thể gây di tinh ở nam

Ghi chú: Có hai loài Gai dầu, Gai dầu Trung Quốc *Cannabis sativa* L. var. *chinensis* được trồng chủ yếu để lấy sợi dệt vải và hạt làm thuốc, loài này có hàm lượng chất gây nghiện trong hoa và hạt thấp. Gai dầu Ấn độ - *Cannabis sativa* L. var. *indica* có hàm lượng chất gây nghiện cao, cấm trồng ở nhiều nước.

177. CÂY GẠO



Tên khác: Mộc miên.

Tên khoa học: Bombax malabaricum DC. = Gossampinus malabarica (DC.) Merr. = Bombax heptaphylla Cav., họ Gạo (Bombacaceae).

Mô tả: Cây to, cao đến 15m. Thân có gai và có bệnh vè ở gốc. Lá kép chân vịt, mọc so le. Hoa màu đỏ mọc thành chùm, nở trước khi cây ra lá. Quả nang to. Hạt có nhiều lông như sợi bông trắng dài.

Ra hoa tháng 3, có quả tháng 5.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ, vỏ, nhựa.

Phân bố: Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta.

Thu hái: Thu hái hoa vào mùa xuân; thu hái rễ vào mùa xuân hay mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô thu hái vỏ vào mùa hè-thu.

Thành phần hoá học: Hoa chứa nhiều acid amin, pectin tanin, đường, nhiều nguyên tố vi lượng. Nhựa chứa acid catechutannic. Hạt chứa 22,3% dầu béo khô với 0,5% stearin. Rễ của cây non có chứa protein 1,2%, chất béo 0,9%, phosphatid (cephaclin) 0,6% semul đỏ 0,5% tanin 0,4% arabinose và galactose 8,2% chất có pectin 6,9% và tro 71,2%. Chất nhầy trong vỏ biểu hiện của một ester salicophosphoric của manogalactan.

Công năng: Hoa có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu. Vỏ có vị đắng, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, tiêu sưng, gây nôn. Rễ đắng, mát, có tác dụng kích thích, bổ, cũng gây nôn và giảm đau. Nhựa kích dục, làm nhầy, cầm máu, làm săn da, bổ và gây khát.

Công dụng: Hoa được dùng trị viêm ruột, lỵ. Cũng dùng như trà uống vào mùa hè. Nước hoa gạo được xem như một dung dịch bổ âm, dùng chữa thiếu máu suy nhược hoặc do các nguyên nhân khác (rong kinh, đa kinh, chảy máu dạ dày - tá tràng, mất máu sau mổ vết thương, sỏi thận mà tuỷ xương bình thường) và do cả

trường hợp suy tuỷ. Vỏ dùng trị thấp khớp, đụng giập gãy xương, bọc máu. Cũng dùng cầm máu trong các chứng băng huyết, (phối hợp với rễ non và hạt cây tươi). Rễ dùng chữa đau thượng vị, viêm hạch bạch huyết dạng lao và làm thuốc lợi tiểu. Gôm của cây Gạo cho vào nước chữa bệnh lậu. Nhựa dùng chữa lỵ ỉa chảy và rong kinh. Đĩa mật trong hoa dùng lợi tiểu và tẩy. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ làm thuốc kích dục cho trường hợp bất lực và dùng hoa, quả trị rắn cắn.

Cách dùng, liều lượng: Vỏ tươi giã nát bó vào nơi gãy, vỏ khô sắc uống ngày 15-20g làm thuốc cầm máu, thông tiểu. Hoa sao vàng, sắc uống ngày 20-30g chữa ỉa chảy, kiết lỵ.

Bài thuốc:

1. Lỵ: Hoa gạo, Kim ngân, Cỏ sọ gà, mỗi vị 15g. Đun sôi lấy nước uống. 2. Đau vùng thượng vị: Rễ hay vỏ gạo 30g, rễ Hoàng lức 6g. Đun sôi uống.

2. Bó gãy xương: Vỏ cây tươi giã đắp.

3. Sưng tấy, đơn độc, quai bị, viêm dạ dày. Vỏ Gạo tươi (bỏ lớp ngoài) thái miếng 30-40g sắc uống.

178. CÂY KHÔI



Tên khác: Cây độc lực, Đơn tướng quân, Cây lá khô, Khôi nhung, Khôi tía.

Tên khoa học: *Ardisia sylvestris* Pitard., họ Đơn nem (Myrsinaceae).

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 2m, thân rồng xấp, ít phân nhánh. Lá tập trung ở đầu ngọn hay các nhánh bên; phiến lá thon ngược dài 15-40cm, rộng 6-10cm, mặt trên màu lục sẫm mịn như nhung, mặt dưới màu tím đỏ, gân nổi hình mạng lưới, mép lá có răng cưa nhỏ. Hoa mọc thành chùm, dài 10-15m, màu trắng pha hồng tím gồm 5 lá đài và 3 cánh hoa. Quả mọng, khi chín màu đỏ.

Hoa tháng 5-7, quả tháng 2.

Phân bố: Cây mọc rải rác ở các tỉnh miền núi phía bắc và trung như: Lào Cai (Sapa), Lạng Sơn (Hữu Lũng), Quảng Ninh, Vĩnh phúc (Tam Đảo), Hà Tây (Ba Vì), Ninh Bình (Cúc Phương), Thanh Hóa (Lang Chánh, Ngọc Lạc, Thạch Thành), Nghệ An (Quỳ Châu), Quảng Trị, Thừa Thiên Huế (Phú Lộc), Quảng Nam - Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Lá

Thành phần hoá học: Tanin.

Công năng: Làm giảm độ acid của dạ dày.

Công dụng: Chữa đau dạ dày.

Cách dùng, liều lượng: Ngày uống 40-80g sắc uống phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc: Nhân dân miền ngược vùng Lang Chánh, Ngọc Lặc tỉnh Thanh hoá thường dùng lá Khôi chế biến, sắc uống chữa đau bụng. Hội Đông y Thanh hoá đã kết hợp dùng lá Khôi (80g), lá Bồ công anh (40g) và lá Khổ sâm (12g) sắc uống chữa đau dạ dày; có thể gia thêm lá Cam thảo dây (20g). Nhiều địa phương khác ở tỉnh Nghệ an cũng dùng lá Khôi chữa đau dạ dày. Lá Khôi được dùng với lá Vối, lá Hoè nấu nước tắm cho trẻ bị sài lở, hoặc giã với lá Vối trộn với dầu vừng đắp nhọt cho trẻ. Đồng bào Dao dùng rễ cây Khôi thái nhỏ phơi khô ngâm rượu uống cho bổ huyết, lại dùng sắc uống chữa kiết lỵ ra máu, đau yết hầu và đau cơ nhức.

179. CÂY LÁ NGÓN





Tên khoa học: *Gelsemium elegans* Benth., họ Mã tiền (Loganiaceae).

Mô tả: Cây lá ngón thuộc loại cây bụi leo, có nhiều cành leo dựa vào cây khác. Lá mọc đối, màu xanh bóng, hình tròn, đầu nhọn. Hoa mọc thành chùm ở kẽ lá hoặc đầu cành, màu vàng, hình ống nhỏ, xòe 5 cánh. Mùa hoa từ tháng 6 - 10. Quả nang thon dài, màu nâu, chứa nhiều hạt. Hạt nhỏ, hình hạt đậu, màu nâu nhạt, có cánh mỏng phát tán theo gió rất xa. Cây lá ngón mọc hoang khắp nơi trong nước

ta, phổ biến ở vùng rừng núi.

Bộ phận dùng: lá, rễ

Phân bố: Cây mọc hoang ở một số vùng đồi, núi nước ta.

Thành phần hoá học: Alcaloid (gelsemin, gelsemicin...)

Công dụng: Chữa mụn nhọt độc, chữa vết thương do ngã hay bị đánh đòn.

Cách dùng, liều lượng: Giã nhỏ đắp ngoài hoặc sắc lấy nước rửa chỗ đau.

Ghi chú: Cây Lá ngón là nguyên nhân của rất nhiều vụ ngộ độc ở các vùng rừng, núi. Alcaloid của Cây lá ngón có độc tính rất mạnh, dễ gây ngộ độc chết người. Khi ngộ độc bị nôn mửa, hôn mê, giãn đồng tử, ngạt hô hấp, các cơ bị mềm nhũn, đau bụng dữ dội, chảy máu dạ dày, ruột. Khi ngộ độc phải rửa dạ dày, chuyển đến bệnh viện cấp cứu.

180. CÂY MỎ QUẠ



Tên khác: Hoàng lồ, Vàng lồ, Xuyên phá thạch.

Tên khoa học: *Cudrania tricuspidata* (Carr.) Bur, họ Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả: Cây nhỏ, thân mềm yếu, nhiều cành, tạo thành bụi, có khi mọc thành cây nhỡ, chịu khô hạn rất khỏe, có nhựa mủ trắng, rễ hình trụ có nhiều nhánh, mọc ngang, rất dài, nếu gặp đá có thể xuyên qua được (do đó có tên xuyên phá thạch có nghĩa là phá chui qua đá). Vỏ thân màu tro nâu, trên có nhiều bì khổng màu trắng, thân và cành có rất nhiều gai, gai già hơi cong xuống trông như mỏ con quạ (do đó có tên cây mỏ quạ). Lá mọc cách, hình trứng thuôn, hai đầu nhọn, mặt lá nhẵn, bóng, mép nguyên. Nhấm có vị tê tê ở lưỡi (đặc điểm). Cụm hoa hình cầu, đường kính 7-10mm, màu vàng nhạt, mọc thành đôi hay mọc đơn độc ở kẽ lá. Hoa đơn tính, đực cái khác gốc. Mùa hoa tại Hà Nội là tháng 4. Quả màu hồng hợp thành quả kép. Mùa quả tháng 10-11.

Bộ phận dùng: Lá, rễ.

Phân bố: Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta.

Thu hái: Thường dùng lá tươi, có khi hái cả cành về nhà mới bứt lá riêng. Còn

dùng rễ, đào về rửa sạch đất, cắt thành từng mẩu 30-50cm, phơi hay sấy khô. Vỏ ngoài màu vàng đất, vết cắt màu vàng nhạt, vị hơi tê tê.

Thành phần hoá học: Flavonoid.

Công dụng: Chữa vết thương phần mềm.

Cách dùng, liều lượng:

Lá mỏ quạ tươi đã được dùng chữa vết thương phần mềm theo kinh nghiệm của cụ lang Long (Hải Dương) như sau: Chủ yếu dùng lá mỏ quạ tươi, rồi tùy theo vết thương, thêm một hai vị khác. Lá mỏ quạ tươi lấy về rửa sạch, bỏ cọng, giã nhỏ đắp vào vết thương. Nếu vết thương xuyên thủng thì phải đắp cả hai bên, băng lại. Mỗi ngày rửa và thay băng một lần. Thuốc rửa vết thương là lá trầu không nấu với nước (40g lá trầu, 2 lít nước, nấu sôi để nguội, thêm vào đó 8g phèn phi, hòa tan, lọc và dùng rửa vết thương). Sau 3-5 ngày đã đỡ, khi đó hai ngày mới cần rửa và thay băng một lần.

Trường hợp vết thương tiến triển tốt nhưng lâu đầy thịt thì thay thuốc sau: Lá mỏ quạ tươi và lá thông bong, hai vị bằng nhau, giã lẫn cả hai thứ đắp lên vết thương, mỗi ngày rửa và thay băng một lần. 3-4 ngày sau lại thay thuốc sau: lá mỏ quạ tươi, lá thông bong, lá hàn the (*Desmodium heterophyllum* DC.) ba thứ bằng nhau, cứ 3 ngày mới thay băng một lần để vết thương chóng lên da non.

Sau 2-3 lần thay băng bằng 3 vị trên thì rắc lên vết thương thuốc bột chế bằng phần cây cau (sao khô) 20g, phần cây chè (sao khô) 16g, ô long vĩ (bồ hóng) 8g, phèn phi 4g. Các vị tán mịn, trộn đều rắc lên vết thương rồi để yên cho vết thương đóng vẩy và róc thì thôi.

Rễ được dùng trong nhân dân ta và ở Trung Quốc (Quảng Tây) làm thuốc khử phong, hoạt huyết phá ứ, chữa ứ tích lâu năm, bị đả thương, phụ nữ kinh bế. Ngày dùng 10-30g rễ dưới dạng thuốc sắc. Theo kinh nghiệm nhân dân, phụ nữ có thai không dùng được.

181. CÂY MÙI



Tên khác: Hồ tuy, Nguyên tuy.

Tên khoa học: *Coriandrum sativum* L., họ Cần (Apiaceae).

Mô tả: Dạng thảo nhỏ mọc hằng năm, cao 20 đến 60 cm hay hơn, nhẵn, thân mảnh, lá bóng màu lục tươi; các lá ở dưới chia thành phiến hình trái xoan, có răng; các lá ở trên chia thành tua rất nhiều. Cụm hoa tán kép. Hoa màu trắng, ít khi màu hồng. Quả hình cầu màu vàng sẫm.

Bộ phận dùng: Quả (Fructus Coriandri)

Phân bố: Cây được trồng khắp nơi làm rau, gia vị và làm thuốc.

Thành phần hoá học: Quả mùi có tinh dầu (0,3 - 1,0%), chất béo (13 - 20%), protein (16 - 18%), chất xơ (38%). Thành phần chủ yếu của tinh dầu là Linalol quay phải (70-90), còn gọi là Coriandrol. 5% D-pinen, limonen, tecpinen, mycxen, phelandren, một ít geraniol và bocneol. Trong lá thân cũng chứa trên dưới 1% tinh dầu.

Công dụng: Thúc đậu sởi mọc, làm thuốc giúp tiêu hoá.

Cách dùng, liều lượng: Lấy khoảng 50g quả giã nát, hoà vào một ít nước, vẩy lên người. Uống trong 4 - 8g/ngày.

Bài thuốc:

1.Chữa bệnh sởi trẻ em: Chủ yếu lúc sởi mới mọc, sởi mọc không đều, hoặc sốt kéo dài mà sởi chưa mọc hoặc mọc quá ít, dùng cây rau mùi có tác dụng thúc sởi mọc nhanh và đều, tăng tuần hoàn ngoại vi làm cho độc sởi được phát ra ngoài, trạng thái nhiễm độc được giảm nhẹ.

-Dùng ngoài: Hạt rau mùi tươi (hoặc cả thân lá) 100 - 150g sắc nước sôi độ 5 phút, giã nát để sắc (không sắc lâu) đem xoa ấn vào tay chân và thân mình trẻ (theo thứ tự lưng trước bụng sau, trên trước dưới sau) không để trẻ bị lạnh. Hoặc dùng Hạt mùi 80g tán nhỏ trộn với rượu 100ml và nước 100ml đun sôi lọc bỏ bã phun vào người bệnh nhi trừ mặt (để nước thuốc hơi ấm mà dùng).

-Uống trong: Hạt mùi 12g sắc nước uống ấm trong ngày 1 - 2 lần.

2.Trị rối loạn tiêu hóa bụng đầy đau do thực tích: Dùng bài: Hồ tụy 8g, Đinh hương 4g, Quất bì 4g, Hoàng liên 4g, sắc nước uống.

3.Kinh nghiệm trị những chứng khác:

-Phụ nữ sau đẻ cạn sữa: Quả mùi 6g, nước 100ml, đun sôi 15 phút chia 2 lần uống trong ngày.

-Trị da mặt có những nốt đen: Quả mùi sắc nước rửa luôn, nốt đen sẽ mất dần.

-Trị lòi dom: Quả mùi đốt hun khói xông hơi lâu môn.

-Trị lã kim: Hạt mùi tán mịn trộn với bột trứng gà luộc chín và dầu mè liên tục 3 ngày, mỗi ngày một lần trước lúc ngủ.

-Trị buồn nôn ợ hơi: dùng hạt Hồ tụy, hạt củ cải, mỗi thứ 40g, tán bột mịn trộn lẫn, mỗi lần uống 4 - 8g, ngày 2 lần.

-Phòng bệnh sởi: sắc nước rau mùi cho trẻ uống trong thời gian có tiếp xúc với trẻ mắc bệnh sởi trong 7 - 10 ngày.

Ghi chú: Không dùng thuốc lúc sởi đã mọc đều, thời kỳ toàn phát và hồi phục của bệnh sởi. Không dùng đối với bệnh nhiễm mồ hôi ra nhiều, cơ thể suy nhược, bệnh nhân có loét dạ dày không dùng uống trong.

182. CÂY NGOI



Tên khác: Cà hôi, La rừng, Cà bi.

Tên khoa học: *Solanum erianthum* D. Don= *Solanum verbascifolium* auct. no L., thuộc họ Cà (Solanaceae).

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao từ 2-5m, có khi là cây gỗ cao tới 10m. Thân hình trụ, vỏ thân non có màu xanh và phủ một lớp lông che chở. Lá đơn, mọc cách, không có lá kèm, thuôn nhọn ở hai đầu, toàn bề mặt phủ một lớp lông mịn. Cuống lá dài 2-5 cm, phiến lá to (rộng 4-9 cm, dài 10-23 cm) có mép nguyên, gân lá lông chim, gân lồi cả mặt trên và dưới. Cụm hoa mọc ở ngọn cành, kiểu xim hai ngã, có hiện tượng lồi cuốn, thẳng đứng thường xuất hiện ở đỉnh cành; cuống chung to và chắc dài 3-12 cm; cuống hoa dài 3-5mm. Hoa lưỡng tính đài hình chuông đường kính 1 cm, phủ đầy lông mềm. Đài 5-7 dính nhau, phát triển cùng quả, màu xanh; thùy đài hình trứng, dài 3 mm. Tràng hoa gồm 5-7 cánh hoa hình mũi mác màu trắng, thùy tràng cỡ 6-8 x 3-4mm. Nhị 5-7, màu vàng có chỉ nhị rất ngắn (dài 1mm), bao phấn dài 2mm mở bằng khe dọc. Bộ nhụy gồm 2 lá noãn dính nhau tạo thành bầu trên,

có 2 ô, nhiều hơn có thể do có vách giả, mỗi ô nhiều noãn. Quả mọng hình cầu, đường kính 0,8-1cm, có màu xanh khi chín màu vàng. Hạt rất nhiều, đường kính 1-2 mm. Mùa hoa quả gần như quanh năm, mọc ở nơi đất hoang bụi rậm, rải rác ở ven rừng.

Bộ phận dùng: Lá

Phân bố: mọc hoang trên khắp đất nước, đặc biệt là các tỉnh phía Bắc như Hà Giang, Cao Bằng, Hoà Bình, Lạng Sơn và ngay tại Hà Nội cũng phát triển tốt.

Tác dụng dược lý:

- Độc tính cấp: Cao chiết toàn phần bằng ethanol 400 từ lá Ngoi cho kết quả liều LD50 là 185 g dược liệu/kg thể trọng động vật thí nghiệm.

- Tác dụng chống oxy hoá bảo vệ tế bào gan: Phân đoạn glycoalkaloidTP có hoạt tính chống oxy hoá tốt nhất 31,49%, phân đoạn ethylacetat có hoạt tính chống oxy hoá 22,92%.

- Tác dụng chống viêm cấp: Phân đoạn glycoalkaloidTP và phân đoạn nước còn lại (liều tương đương 10g dược liệu/kg thể trọng/ngày) có tác dụng chống viêm cấp. Tác dụng mạnh nhất ở thời điểm sau khi gây phù 3 giờ và 4 giờ.

- Tác dụng trên ruột chuột lang cô lập: Phân đoạn glycoalkaloidTP và phân đoạn nước còn lại: ở nồng độ 0,15% và 0,30% đều có tác dụng tăng trương lực cơ. Phân đoạn ethyl acetat có tác dụng giãn trương lực cơ.

Thành phần hóa học:

- Rễ và lá Ngoi chứa solasonin, solamargin, solasodin, solaverbascidin, solaverin, khasianine, solaverol A, B, solaverin I, II, III.

- Lá Ngoi có chứa flavonoid: 6,8-di-C-methylkaempferol 3-O- α -L-

rhamnopyranoside, myricitrin, kaempferol 3-O-[β -D-glucopyranosyl-(1 $\rightarrow$ 2)-D-glucopyranoside]-7-O- α -L-rhamnopyranoside, kaempferol 3-O- β -D-glucopyranoside-7-O- α -L-rhamnopyranoside, kaempferol-3- β -D-(6-O-trans-p-coumaroyl)-glucopyranoside (Tiliroside).

- Lá Ngoi có chứa tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu quả là carryophylen và germacren D.

Công năng: Tiêu thũng, chỉ thống, thu liễm, sát trùng.

Công dụng: Chữa bệnh trĩ, tràng nhạc, hắc lào.

Liều dùng, cách dùng:

+ Sa trực tràng: Lá tươi ngắt bỏ cuống và gân giã nát sao cho nóng rồi đắp vào hậu môn sau khi đã rửa sạch bằng nước ấm. Có thể để nguyên lá hay nướng cháy lá, vo lại cho vào hậu môn. Làm buổi tối trước khi đi ngủ để tránh đi lại. Bệnh nhân bị sa trực tràng thường khỏi rất nhanh, đi lại bình thường 2-3 năm sau không thấy tái phát. (Bệnh viện Hà Giang-1996).

+ Chứng kết hạch ở cổ: Lá hoặc quả cây Ngoi 10 g, lá dâm bụt 10 g, vỏ rễ hoặc vỏ thân cây gạo (cạo sạch vỏ ngoài) 20 g. Tất cả giã nát để ngập xâm xấp nước vo gạo đặc, đun sôi nhỏ lửa đến khi sền sệt. Để nguội đắp vào chỗ bị kết hạch ở cổ, băng lại, ngày thay 1 lần. Kinh nghiệm cho thấy có thể chữa chứng kết hạch ở cổ chưa mưng mủ hoặc đã có mủ.

+ Chữa hắc lào: Lá Ngoi tươi giã nát, vắt lấy nước đặc bôi, ngày làm một lần.

183. CÂY NGỌT NGHEO



Hoa cây Ngọt ngào

CÂY NGỌT NGHỆO

Tuber et Folium Gloriosae

Tên khác: Vinh quang rực rỡ

Tên khoa học: Gloriosa superba L. = Gloriosa symplex Don., họ Hành (Liliaceae).

Mô tả: Cây mọc ở đất, có thân bò, leo cao 1-1,5m nhờ đầu lá biến thành vòi quấn, láng, trắng hay vàng. Hoa to, đẹp, dính cạnh các lá ở ngọn. Đài và tràng như nhau, vàng ở gốc, đỏ ở đầu lúc mới nở, rồi đỏ đậm, mép nhăn nheo. Nhị to, chỉ nhị đỏ, vòi nhụy ngang. Quả nang dài 4-5cm, có 3 ô, mở vách.

Mùa hoa tháng 5-11.

Bộ phận dùng: Thân rễ, lá.

Phân bố: Thường mọc ở các đồng cát dựa biển và trên các đất trống, trắng nắng ở

các tỉnh Nam Trung bộ Việt Nam. Cũng được trồng ở nhiều nơi ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long làm cây cảnh vì hoa đẹp.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa alcaloid colchicin (0,3%), gloriosin, acid tannic, tinh bột, đường khử. Trong lá có colchicin, dimethylcolchicin, N-formyldeacetylcolchicin và lumicolchicin và hai alcaloid khác có liên quan.

Tác dụng dược lý: Thân rễ rất độc, có tác dụng xổ, lợi mật, trừ giun. Nó có tính kích thích dạ dày ruột nên có thể gây nôn và xổ, nước chiết củ có tính kháng khuẩn đối với *Staphylococcus aureus*.

Công dụng:

Dịch lá dùng để diệt chấy và các vật ký sinh ở tóc, lá giã ra trị ghẻ khoét (ghẻ ăn miệng như nôi vôi). Thường dùng dưới dạng thuốc đắp.

Có thể dùng làm nguồn nguyên liệu chiết Colchicin.

184. CÂY NHÀU



Tên khác: Cây ngao, Nhàu núi, cây Giầu.

Tên khoa học: *Morinda citrifolia* L., họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ, hoàn toàn nhẵn. Lá hình bầu dục rộng, ít khi bầu dục thuôn, có góc ở gốc, có mũi nhọn ngắn, nhọn hoặc tù ở chóp, dài 12-30cm, rộng 6-15cm, bóng loáng, dạng màng. Hoa trắng, hợp thành đầu, đường kính 2-4cm. Quả nạc, gồm nhiều quả mọng nhỏ, màu vàng lục nhạt, bóng, dính với nhau, chứa mỗi cái 2 hạch có 1 hạt. Hạt có phôi nhũ cứng.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá, hạt của cây Nhàu (*Morinda citrifolia*).

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng nhiều ở các tỉnh phía nam.

Thành phần hoá học: Anthranoid: morindon, morindin, morindadiol, soranjidiol, acid rubichloric, alizarin a-methyl ether và rubiadin 1-methyl ether.

Công dụng:

Quả nhàu Ăn với muối dễ tiêu, nhuận tràng làm thuốc điều kinh, trị băng huyết, bạch đới, ho cảm, hen, thũng, đau gân, đái đường. Nướng chín ăn để chữa lỵ. Ăn ngày 1-3 quả. Vì mùi hăng, nồng và cay nên khó ăn được nhiều.

Rễ nhàu: Ngoài công dụng nhuộm màu đỏ quần áo vải lụa, người Việt Nam đào về thái nhỏ, sao vàng ngâm rượu uống chữa nhức mỏi, đau lưng (có khi dùng quả nhàu non, thái mỏng, sao khô thay rễ).

Lá nhàu: Giã nát đắp chữa mụn nhọt, mau lên da non. Sắc uống chữa đi lỵ, chữa sốt và làm thuốc bổ, lá nhàu còn dùng nấu canh lươn ăn bổ.

Vỏ cây nhàu: Nấu nước cho phụ nữ sau khi sanh uống bổ máu.

Cách dùng, liều dùng: Rễ cây nhàu 20-30g khô/ngày, lá tươi 8-20g.

Bài thuốc:

1. Chữa huyết áp cao: rễ nhàu 30-40g/ngày, sắc uống thay nước chè, sau 2 tuần là có kết quả, sau đó giảm bớt liều, uống liên tục 2,3 tháng.
2. Nhức mỏi tay chân, đau lưng: quả nhàu non thái mỏng sao khô, 300g ngâm trong 2 lít rượu 30-40 độ sau 2 tuần, uống ngày 2 lần, lần 1 ly con 30-40ml.
3. Chữa lỵ, tiêu chảy, cảm sốt: lá nhàu tươi 3-6 lá tươi rửa sạch nấu với 500ml nước còn 200ml chia 2 lần uống/ngày. Uống liên tục 2-5 ngày.

Chú ý:

- Một số cây chi Morinda cũng được gọi là cây Nhàu.
- Nước ta đã sản xuất được một số chế phẩm từ quả Nhàu dưới các dạng bào chế khác nhau.

185. CÂY RÂU MÈO



Tên khác: Cây bông bạc.

Tên khoa học: *Orthosiphon stamineus* Benth., họ Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả: Cây thảo, sống lâu năm, cao 0.3 – 0.5m, có khi hơn. Thân mảnh cứng, hình vuông, mọc đứng, thường có màu nâu tím, nhẵn hoặc có ít lông, ít phân cành. Lá mọc đối, hình trứng, dài 4 – 6cm, rộng 2,5 – 4cm, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng to, gân lá hơi nổi rõ ở mặt dưới; cuốn lá dài 3 – 4cm. Cụm hoa mọc thẳng ở ngọn thân và đầu cành, dài 8 – 10cm, gồm 6 – 10 vòng, mỗi vòng có 6 hoa màu trắng hoặc hơi tím; lá bắc nhỏ rụng sớm; đài hình chuông có 5 răng, răng trên rộng, tỏa ra ngoài; tràng hình ống hẹp, thẳng hoặc hơi cong, dài 2 cm, môi trên chia 3 thùy, môi dưới nguyên; nhị mọc thò ra ngoài hoa, dài gấp 2 – 3 lần tràng, chỉ nhị mảnh, nhẵn; vòi nhụy dài hơn nhị. Quả bế tư, nhỏ, nhẵn. Mùa hoa quả:

tháng 4 – 7.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất (Herba Orthosiphonis).

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng ở nước ta.

Thu hái: khi cây chưa có hoa, phơi khô.

Tác dụng dược lý:

Theo các tác giả Chow S.Y.Liao J.F (Đài Loan), dịch chiết từ râu mèo trên chó thí nghiệm bằng đường tiêm truyền tĩnh mạch với liều 18,8mg/kg/phút có tác dụng tăng cường bài tiết nước tiểu và các chất điện giải Na^+ K^+ Cl^- . Trên chuột nhắt trắng, râu mèo bằng đường tiêm xoang bụng với liều 2 – 4g/kg làm giảm hoạt động vận động của chuột. Trên chó, bằng đường tiêm truyền tĩnh mạch với liều 0.179g/kg có tác dụng hạ huyết áp và làm giảm tần số hô hấp. Dịch chiết bằng cồn của râu mèo trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm xoang bụng có LD50 = 196g/kg.

Các tác giả G.A. Schut và J.H.Zwaving (Hà Lan) đã xác định tác dụng lợi tiểu của 2 flavon sinensetin và 3-hydroxy-3,6,7,4 tetramethoxyflavon bằng đường tiêm tĩnh mạch với liều lượng 10g/kg, lượng nước tiểu thu được sau 140phút là 410mg, còn Sinensetin dùng cùng liều trên, lượng nước tiểu thu được sau 160 phút là 614mg, trong khi đó ở lô chuột đối chứng, sau 120phút, không thu được một lượng nước tiểu nào. Hai flavon trên cùng một liều 1mg/kg có so sánh với tác dụng của hydrochlorothiazid thấy tác dụng lợi tiểu yếu hơn và xuất hiện chậm. Đồng thời, các tác giả cũng khẳng định 2 flavon trên với liều 10mg/kg trên chuột cống trắng, không thể hiện tác dụng lợi mật. Xuất phát từ tác dụng điều trị viêm thận của râu mèo, 2 tác giả trên đã tiến hành nghiên cứu tác dụng chống viêm và tác dụng kháng khuẩn của các flavon chiết tách từ râu mèo. Kết quả cho thấy trên thí nghiệm gây viêm bằng phương pháp cấy viên bông (cotton-pellet), sinensetin không thể hiện tác dụng chống viêm. Về tác dụng kháng khuẩn, đã nghiên cứu với các chủng *Escherichia coli*, *Proteus mirabilis*, *Pseudomonas aeruginosa*,

Staphylococcus aureus và *Enterococcus* là những chủng có thể gây nhiễm đường tiết niệu, kết quả cho thấy cả 3 flavon sinensetin, tetramethylscutellarein và 3' – hydroxy -3, 6, 7, 4' tetramethoxyflavon đều không có tác dụng kháng khuẩn với các chủng đã nêu.

Về dược lý lâm sàng, theo các tác giả Ấn Độ, râu mèo rất có ích theo điều trị bệnh thận và phù thũng. Trên bệnh nhân, râu mèo có tác dụng làm kèm hóa máu, sự có mặt của hoạt chất orthosiphonin và muối kali trong dược liệu có tác dụng giúp cho acid uric và muối urat ở dạng hòa tan, do đó phòng ngừa được sự lắng đọng của chúng để tạo thành sỏi thận. Ở Thái Lan, thí nghiệm trên những người tình nguyện khỏe mạnh, dịch râu mèo có tác dụng làm tăng sự bài tiết citrat và oxalat; Oxalat với hàm lượng cao có thể tăng nguy cơ hình thành sỏi thận.

Ngoài ra, dịch chiết lá râu mèo có tác dụng hạ đường huyết ở bệnh nhân tiểu đường, nhưng tác dụng này không hằng định, cơ chế tác dụng có thể là do kích thích sự hình thành glycogen ở gan. Các chất sinensetin và tetramethylscutellarein có tác dụng ức chế tế bào u bàng Ehrlich.

Thành phần hoá học: Bên cạnh các chất thông thường như muối kali (3%), β -sitosterol, δ -amyrin, inositol, còn có glycosid orthosiphonin, nhiều hợp chất polyphenol và một tỷ lệ rất thấp tinh dầu (0,02 – 0,06%). Polyphenol là thành phần có liên quan đến tác dụng trị liệu của cây râu mèo và gồm: các phenylpropanoid (acid rosmarinic, acid dicafeytartric), các flavonoid (dẫn xuất di, tri, tetra, pentametyl của sinensetin, salvigenin, eupatorin, rhamnazin, cirsimaritin, scutellarein; các dẫn xuất metylen của luteolol và trimetyl apigenin). Thành phần chủ yếu của tinh dầu là các sesquiterpen (β – elemen, β – caryophyllen, β – selinen δ - guaien, δ - humulen và δ - cadinen). Trong hoa có 4% một dẫn xuất benzopyran là methyl ripariochromen A.

Công năng: lợi tiểu, thanh nhiệt, trừ thấp.

Công dụng: Thuốc lợi tiểu mạnh, thông mật, dùng trong bệnh sỏi thận, sỏi túi mật, viêm túi mật.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 5-6g bột dược liệu pha với nửa lít nước nóng, chia làm 2 lần, uống trước bữa ăn 15-30 phút. Thường uống 8 ngày lại nghỉ 2-4 ngày.

Bài thuốc:

+ Chữa viêm thận mạn tính, viêm bàng quang, viêm khớp, phong thấp, viêm đường ruột: Râu mèo 40g, tỳ giải và rễ ý dĩ mỗi vị 30g. Sắc nước uống.

+ Chữa đái ra sỏi, đái ra máu và đái buốt: Râu mèo 40g, thái là trắng 30g, Sắc lấy nước, mỗi lần hòa thêm 6g bột hoạt thạch uống trong ngày, chia làm 3 lần. Uống liền 5 – 7 ngày.

186. CÂY SỮA



Tên khác: Vỏ sữa, Mùi cua, Mò cua.

Tên khoa học: *Alstonia scholaris* (L.) R.Br., họ Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả: Cây sữa là một loại cây to, có thể cao từ 15-30m. Cành mọc vòng, lá cũng mọc vòng, phiến lá hình bầu dục dài, đầu tù hoặc hơi nhọn, đáy lá hình nêm, mặt trên bóng, mặt dưới mờ, phiến cứng dài 8-22cm, rộng 5,5-6,5cm. Gân song song và mau. Hoa nhỏ, màu trắng xám, mọc thành xim tán. Quả gồm hai đại dài 25-50cm, gầy, mọc thông xuống, màu nâu, có gân dọc. Hạt nhiều, nhỏ dẹt, hai đầu tròn hoặc cụt, dài 7mm, rộng 2,5mm, trên mặt có lông màu nâu nhạt.

Mùa hoa nở từ tháng 8 đến tháng 12.

Toàn cây có chất nhựa mủ trắng, khi khô giống như chất cao su.

Bộ phận dùng: Vỏ thân đã cạo bỏ lớp bần phơi hay sấy khô của cây Sữa (*Alstonia scholaris* (L.) R.Br.)

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta.

Thu hái: Vỏ hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa xuân, hạ. Hái về phơi hoặc sấy khô để dành. Hiệu suất thấp. Một cây 25 năm cho chừng 19kg vỏ khô.

Tác dụng dược lý:

Năm 1906, Bacon đã nghiên cứu tác dụng dược lý của những alcaloid chiết từ vỏ cây sữa và kết luận rằng tác dụng gần giống như chất quinin.

Năm 1926, José K. Santos (Philippin) có nghiên cứu kỹ hơn và công bố kết quả nghiên cứu trong báo khoa học ở Philippin (*Philippin J Sci.*, 3:31).

Thành phần hoá học: Alcaloid.

Công năng: Thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, chỉ thống, bình suyễn, chỉ khái, phát

hãn, dùng ngoài cầm máu.

Công dụng: Làm thuốc bổ, chữa sốt, điều kinh, chữa lỵ.

Cách dùng, liều lượng: Ngày uống 1-3g bột vỏ phơi khô dạng thuốc sắc hoặc cao lỏng. Có thể dùng dưới dạng rượu thuốc.

Bài thuốc:

1. Bột vỏ cây sữa phơi khô hoặc sấy khô rồi tán nhỏ, ngày uống 0,2-0,3g.

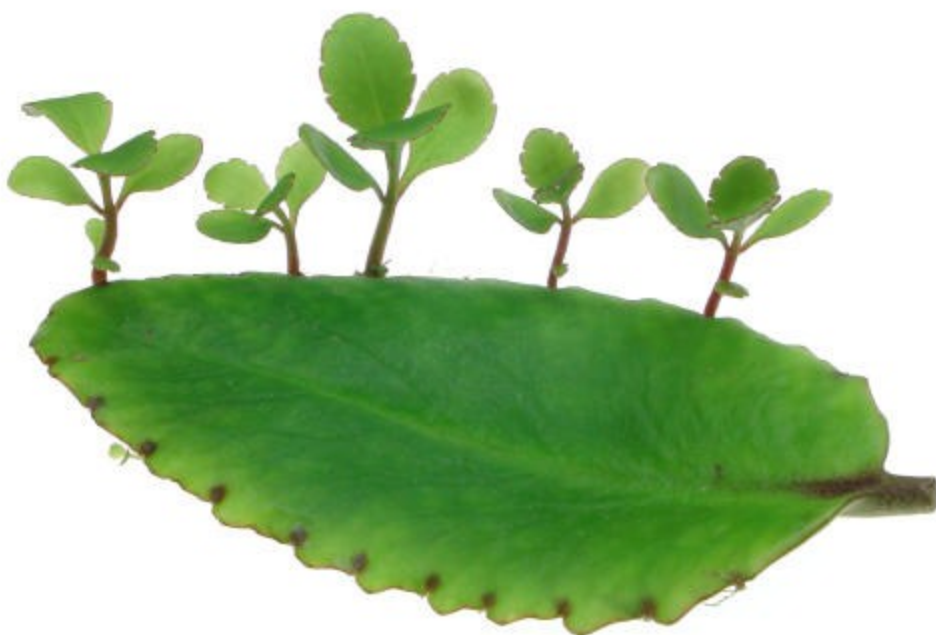
Có thể ngâm rượu uống như sau:

2. Rượu vỏ cây sữa: Vỏ cây sữa tán nhỏ 75g, rượu uống (35-400) 500ml, đầy kỹ, ngâm trong 7 ngày, thỉnh thoảng lắc đều. Sau đó lọc và thêm rượu vào cho đủ 500ml.

Ngày uống 4-8g rượu này. Uống 15 phút trước 2 bữa ăn chính.

3. Cao lỏng vỏ cây sữa: Chế bằng cồn 600 theo phương pháp chế cao lỏng. Hoặc có thể ngâm bột vỏ sữa với cồn 600 trong 7 ngày. Thỉnh thoảng lắc, lọc và thêm cồn 600 cho bằng trọng lượng của vỏ. Ví dụ ngâm 1kg vỏ thì sẽ được 1 lít cao lỏng. Cao lỏng này dùng với liều 0,5-1,5g mỗi ngày. Nhiều nhất chỉ uống 2g/lần và 6g trong 1 ngày.

187. CÂY THUỐC BỎNG



Tên khác: Cây sống đời, Diệp sinh căn, Thuốc bỏng, trường sinh, đả bất tử, tàu púa sung (Dao).

Tên khoa học: *Kalanchoe pinata* (Lam.) Pers., họ Thuốc bỏng (Crassulaceae).

Mô tả: Cây cỏ, sống lâu năm, cao 40 - 60cm. Thân tròn, nhẵn, có đốm tía. Lá mọc đối, nguyên hoặc xẻ 3 thùy, ít khi 5 - 7. Phiến lá dày, mọng nước, có răng cưa tròn ở mép. Hoa mọc thống xuống, màu đỏ hoặc vàng cam tụ tập thành xim trên một cán dài ở ngọn thân. Quả gồm 4 đại.

Bộ phận dùng: Lá

Phân bố: Mọc hoang và được trồng làm cảnh ở nhiều nơi nước ta.

Thành phần hoá học: Acid hữu cơ : citric, isocitric, malic., flavonoid và một số hợp chất phenolic khác.

Công năng: Tiêu thũng, giảm đau, sinh cơ.

Công dụng: Kháng khuẩn, tiêu viêm. Dùng chữa bỏng, vết thương, lở loét, viêm tấy, đau mắt sưng đỏ, chảy máu, dùng làm thuốc giải độc.

Cách dùng, liều dùng: Dùng trong, ngày 20 - 40g giã tươi, thêm nước và gạn uống. Dùng ngoài, lấy lá tươi giã nhỏ, đắp hoặc chế thành dạng thuốc mỡ để bôi.

Bài thuốc :

- Chữa chấn thương do té ngã, đánh đập; bỏng do lửa hay nước sôi và bỏng do nóng: dùng lá sống đời tươi giã nhuyễn đắp lên.
- Viêm họng: ăn 10 lá sống đời, chia làm 10 lần trong ngày (sáng 4 lá, chiều 4 lá, tối 2 lá), nên nhai ngậm và nuốt cả bã, dùng khoảng 3 ngày.
- Chữa viêm loét dạ dày, viêm ruột, trĩ nội đi ngoài ra máu: lấy một nắm lá tươi (50g), vò lấy nước uống hoặc sắc uống.
- Mất sữa: sáng và chiều mỗi lần ăn 8 lá sống đời; người mất ngủ dùng đơn này, thì giấc ngủ sẽ đến sớm.
- Chữa kiết lỵ và bệnh trĩ: lá sống đời, rau sam mỗi thứ 20g nhai nuốt nước hay sắc uống; hoặc mỗi ngày ăn 20 lá sống đời (sáng 8 lá, chiều 8 lá, tối 4 lá), ăn khoảng 5 ngày.
- Giải rượu: khi say rượu ăn 10 lá sống đời, khoảng 10 phút có tác dụng giải rượu.
- Chữa viêm xoang mũi: giã nát 2 lá sống đời lấy nước thấm vào bông, nút lỗ mũi bên viêm, ngày 4-5 lần; nếu viêm cả 2 bên, thì sáng nút 1 bên, chiều nút 1 bên. Cách này còn dùng cho người bị chảy máu cam.

- Chữa phong ngứa không rõ lý do: dùng lá sống đời, lá nghệ rằm, lá ké, lá bồ hòn, nấu nước xông và tắm; dùng thêm lá ké đầu ngựa, sắc uống trong vài ngày.

Chú ý: Có thời gian người ta dùng lá cây này như là một loại thuốc chữa bách bệnh.

188. CÂY TRÁM TRẮNG



Quả Trám trắng

CÂY TRÁM TRẮNG

Fructus Canarii

Tên khác: Cẩm lãm, Thanh quả, mác côm, cây bụi.

Tên khoa học: Canarium album (Lour) Raensch, họ Trám (Burseraceae).

Mô tả: Cây gỗ to, cao khoảng 15 - 20m. Cành non màu nâu nhạt, có lông mềm. Lá kép lông chim, mọc so le, dài khoảng 30 - 40cm, gồm 7 - 11 lá chét. Lá gần gốc có đầu ngắn; lá ở giữa dài hơn, có đầu thuôn dài; lá tận cùng hình bầu dục. Lá chét dài 5 - 17cm, rộng 2 - 6cm, mép lá nguyên. Gân lá hơi rõ, mặt trên lá màu xanh nhạt, bóng; mặt dưới có lông mềm màu nâu bạc. Hoa mọc thành chùm kép ở đầu cành hay kẽ lá, tụ họp 2 - 3 hoa ở một mẫu. Hoa hình cầu, màu trắng. Quả hình thoi, hai đầu tù, dài khoảng 45mm, rộng 20 - 25mm, khi chín có màu vàng nhạt, trong có hạch cứng nhẵn, hình thoi với 2 đầu nhọn, trong có 3 ngăn. Mùa ra hoa: tháng 6 - 7, mùa quả tháng 8 - 10. Ở nước ta còn có loài trám đen (*Canarium nigrum* Lour. Engl.), họ trám (*Burseraceae*). Là cây cao trung bình, lá kép hình lông chim, gồm 4 đôi lá chét. Hoa mọc thành chùy mang những nhánh gồm nhiều chùm tán 6 - 10 hoa. Quả hình trứng, màu tím đen.

Bộ phận dùng: Quả (*Fructus Canarii*); nhựa.

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta.

Thành phần hoá học: Quả chứa protein (1,2%); chất béo (1%); carbohydrat (12%)...Nhựa có 18-30% tinh dầu, thành phần chủ yếu của tinh dầu là sabinen (45%); terpinen (16,7%)...

Công năng: Thanh nhiệt sinh tân, giải độc.

Công dụng:

- Quả Trám trắng chữa sưng đau cổ họng, ho nhiều đờm, sốt nóng, khát nước, ngộ độc cua cá.
- Nhựa Trám dùng cất tinh dầu, làm chất thơm và chất định hương cao cấp.

Bài thuốc:

Cháo trám vùng: Vùng đen 30g, trám quả 20g, bạch truật 15g, đào nhân 5g, mật ong 20g, gạo tẻ 60g. Đào nhân bóc bỏ vỏ và tâm. Đem bạch truật và trám nấu lấy nước. Lấy nước sắc được nấu cháo với gạo tẻ, vùng đen và đào nhân, khi cháo được cho thêm mật ong, khuấy đều. Ngày ăn 1 - 2 lần. Dùng mỗi đợt 7 - 20 ngày. Dùng cho các trường hợp viêm khí phế quản ho khan ít đờm, đau sưng họng.

Xi-rô trám củ cải: Trám 20g, củ cải 500g, rau mùi 30g. Củ cải thái lát thêm nước nấu với trám, sau thêm rau mùi, đường trắng (hoặc chút muối, khuấy đều, gạn lấy nước cho uống, Ngày sắc 1 lần, chia uống nhiều lần trong ngày. Dùng cho các trường hợp sỏi, thủy đậu thời kỳ nổi ban, sốt phát ban....

Thanh quả lô căn ẩm: Quả trám 10g, rễ sậy (lô căn) 30g. Trám đập vụn cùng rễ sậy đem sắc trong 30 phút. Dùng cho các trường hợp cảm nóng, cảm nắng, sốt nóng đau đầu, đau sưng họng, ho khan ít đờm.

Nước sắc trám mạch môn: Trám 30g, mạch môn 10g, huyền sâm 15g, cam thảo 6g. Cả 4 vị thuốc đều thái vụn, chia nhiều ấm nhỏ hãm cho uống trong ngày. Dùng liên tục một đợt 7 - 20 ngày. Chữa trường hợp viêm họng, viêm khí phế quản mạn tính, ho có đờm, đau sưng họng.

Chữa ngộ độc do ăn phải cá độc: trám 3 - 5 quả, sắc lấy nước để uống.

Chữa viêm tắc mạch: Quả trám trắng 200g, luộc kỹ, ăn và uống cả nước. Dùng liên trong 50 ngày.

Cao trám: Quả trám tươi 500g, đường trắng 125g. Đập vỡ quả, nấu với nước nhiều lần, bỏ bã, lấy nước, cho 125g đường trắng, hoà tan, lọc và cô lại còn 250ml. Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 8 - 15ml, uống với nước đun sôi để nguội. Chữa cổ họng sưng đau, miệng ráo, lưỡi khô, nhiều đờm.

Chữa đau răng, sâu răng: Quả trám đốt thành than, tán mịn, trộn với xạ hương. Bôi và xỉa vào chỗ đau.

Chữa lở sơn: Vỏ cây trám chặt nhỏ, nấu với nước để tắm.

Chữa nứt nẻ kẽ chân, gót chân khi trời rét: Hạt trám đốt thành than, tán mịn, thêm dầu lạc hay dầu vừng, trộn đều. Bôi hàng ngày.

Chữa tràng nhạc: Hạt trám, hạt gấc, vỏ quả mướp đắng đốt thành than, các vị liều lượng bằng nhau. Trộn đều, hoà với mỡ lợn, bôi vào chỗ sưng.

Quả trám tươi xanh có tác dụng giải độc rượu, chữa ngộ độc do cua cá. Quả chín có tác dụng an thần, chữa động kinh. Nhân hạt trị giun và chữa. Nhựa trám cất lấy tinh dầu, dùng trong kỹ nghệ nước hoa, colophan dùng trong kỹ nghệ vecni, xà phòng. Nhựa trám trộn với bột cây đậu tương, hương bài làm hương thơm. Do đó cây trám có nhiều tác dụng hữu ích trong phòng bệnh và chữa bệnh, cũng như kinh tế, dân sinh.

189. CÂY TRÂU CỔ



Tên khác: Xộp, Vẩy ốc, Vương bất lưu hành.

Tên khoa học: *Ficus pumila* Lin. họ Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả: Dây leo bò với rễ bám, có mủ trắng lúc cây còn non, có những nhánh bò mang lá không có cuống, gốc hình tim, nhỏ như vẩy ốc, ở dạng trưởng thành, có những nhánh tự do mang lá lớn hơn và có cuống dài. Cụm hoa có đế hoa bao kín dạng quả và quả sung, khi chín có màu đỏ.

Mùa hoa tháng 5-10.

Bộ phận dùng: Quả (*Fructus Fici pumilae*), lá, cành (*Caulis Fici pumilae*), rễ (*Radix Fici pumilae*), nhựa mủ.

Phân bố: Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta.

Thành phần hoá học: Trong vỏ quả có tới 13% chất gôm, khi thuỷ phân cho glucose, fructose và arabinose. Trong thân và lá có một số chất như: Mesoinositol, b- sitosterol, Taraxeryl aceatate, b- amyrin và lá có alcaloid.

Công năng: Quả có tác dụng tráng dương cố tinh, lợi thấp thông sữa. Dây cùng với rễ có tác dụng khu phong hoạt lạc, hoạt huyết giải độc. Lá có tác dụng tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Quả được dùng trị lỵ lâu ngày sinh lời dom, kinh nguyệt không đều, ít sữa, tắc tia sữa, viêm tinh hoàn, phong thấp, ung thũng, cũng dùng cho người bệnh di tinh, liệt dương, đái ra dưỡng trấp. Dây, rễ dùng trị phong thấp tê mỏi, sang độc, ung nhọt và kinh nguyệt không đều. Lá được dùng trị viêm khớp xương, nhức mỏi chân tay, đòn ngã tổn thương cũng dùng trị đình sang, ngứa lở.

Dân gian còn dùng nhựa cây Sộp để bôi ghẻ lở, hắc lào.

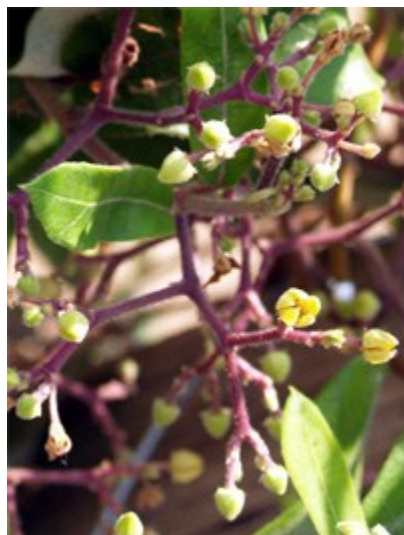
Cách dùng, liều dùng: Ngày dùng 30g cành lá, 10-15g quả, 10-20g thân, dùng tươi sắc uống hoặc nấu thành cao ngày dùng 5-10g chữa đau xương, đau mình của

người già, làm thuốc bổ, thuốc điều kinh, giúp sự tiêu hoá. Có thể dùng cành lá Trâu cổ phối hợp với Đậu đen, ngâm rượu uống bổ, chữa di tinh, liệt dương, đau mình mẩy, đau lưng.

Bài thuốc: Chữa tắc tia sữa, sưng vú, ít sữa. Quả Xốp 40g, bồ công anh, lá Mua, mỗi vị 15g sắc uống. Ngoài dùng lá Bồ công anh giã nhỏ chế giấm, chưng nóng chườm, đắp. Lại dùng lá Ngải cứu khô giã tươi cuốn giấy lại như điều thuốc lá, đốt hơi chỗ ngực ngang 2 núm vú và chỗ chân vú bên bị tắc, hơi đến mức thấy nóng rất thì thôi. (Theo lương y Lê Trần Đức).

Chú ý: Quả bồ dục phơi khô còn gọi là Quảng vương bất lưu hành (ở vùng Quảng đông Trung Quốc). Vị thuốc Vương bất lưu hành là hạt của cây *Vaccaria segetalis* (Neck) Garcke (*Semen Vaccariae*) tính bình, vị đắng, có tác dụng hoạt huyết thông kinh.

190. CÂY VÚ BÒ



Tên khác: Cây vú chó

Tên khoa học: *Ficus heterophyllus* L., họ Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2m. Ngọn non có lông. Thân ít phân cành, có lông dày. Lá mọc so le, thường tập trung ở ngọn thân, hình bầu dục, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu thuôn nhọn, có 3-5 thùy (thường là 3), mặt trên nháp, mặt dưới có lông nhỏ, mép khía răng, gân gốc 3; cuống lá có lông dày cứng; lá kèm hình ngọn giáo. Cụm hoa mọc ở kẽ lá gồm hoa đực và hoa cái; hoa đực không cuống, lá đài 4, hình dài, dính nhau ở gốc, nhị 2; hoa cái có cuống, lá đài 4, thuôn tù, bầu hình trái xoan.

Quả phức, hình cầu, khi chín màu vàng.

Mùa hoa quả: tháng 9-12

Phân bố: Vú bò phân bố rải rác khắp các tỉnh từ vùng núi thấp (dưới 600m) đến Trung du và đồng bằng.

Bộ phận dùng: Rễ, nhựa mủ, phần trên mặt đất.

Thành phần hoá học: acid hữu cơ, acid amin; các chất triterpen, alkaloid và coumarin.

Công năng: Khu phong thấp, tráng gân cốt, khử ứ, tiêu thũng, sinh tân.

Công dụng: Thuốc bổ trong các trường hợp hư lao, tắc tia sữa, chữa phong thấp.

Cách dùng, liều lượng: Chữa phong thấp: Ngày dùng 15-20g dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Mỗi lít rượu ngâm 100-200g rễ sao vàng, mỗi ngày uống 15- 20ml rượu này.

Chữa ngã bị ứ huyết, ngực bụng đau nhức, hòn cục: Toàn cây Vú bò giã nát, thêm rượu và ít muối, sao nóng đắp lên nơi đau.

Bài thuốc:

- Chữa đau dạ dày, viêm tinh hoàn, lòi dom, sa tử cung: Vú bò 30g; Tô mộc, Hồi đầu thảo, Ngưu tất, Mộc thông mỗi vị 12 g. Sắc uống (Lê Trần Đức)
- Chữa bế kinh, sau khi đẻ ứ huyết đau bụng: Rễ vú bò 30-60g. Sắc nước rồi thêm ít rượu uống.
- Chữa đau phong thấp: Rễ vú bò 60g, móng giò lợn 250g, rượu 60g. Thêm ít nước, sắc còn nửa bát, chia làm 2 lần uống trong ngày cách nhau 4-6 giờ.

Chú ý: Rễ cây này thường gọi là Hoàng kỳ nam dùng thay thế Hoàng kỳ và còn dùng chữa ho, phong thấp.

191. CÂY XẤU HỔ



Tên khác: Trinh nữ, Cây mắc cỡ, Cây thẹn.

Tên khoa học: *Mimosa pudica* L., họ Trinh nữ (Mimosaceae).

Mô tả: Cây nhỏ, phân nhiều nhánh, mọc thành bụi, loà xoà trên mặt đất, cao độ 50cm, thân có nhiều gai hình móc. Lá kép lông chim chẵn, hai lần, cuống phụ xếp như hình chân vịt, khi đụng chạm nhẹ thì lá cụp xẹp lại, hoặc buổi tối cũng cụp lại. Lá chét nhỏ gồm 12-14 đôi. Hoa nhỏ, màu tím nhạt, tụ lại thành hình đầu. Quả giáp nhỏ, dài độ 2cm, rộng 2-3mm, tụ lại thành hình ngôi sao, có lông cứng-hạt nhỏ, dẹt dài độ 2mm, rộng 1-1,5mm.

Mùa hoa: tháng 6-8.

Cây xấu hổ mọc hoang nhiều nơi ở nước ta: ven đường, bờ ruộng, trên đồi.

Bộ phận dùng: Cành lá, rễ.

Phân bố: Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta và nhiều nước khác.

Thu hái: Mùa hạ, khi cây đang phát triển xanh tốt, cắt lấy phần trên mặt đất, phơi khô là được (chú ý tránh làm rụng lá).

Tác dụng dược lý:

Hoạt tính chống nọc rắn độc: Khả năng trung hòa nọc rắn độc của mimosa được nghiên cứu khá sâu rộng tại Ấn Độ. Nghiên cứu tại ĐH Tezpur (Ấn Độ) năm 2001 ghi nhận các dịch chiết từ rễ khô mimosa pudica có khả năng ức chế các độc tính tác hại của nọc rắn hổ mang *Naja kaouthia*. Sự ức chế bao gồm các độc hại gây ra cho bắp thịt, cho các enzy mes. Dịch chiết bằng nước có tác dụng mạnh hơn dịch chiết bằng alcohol (Journal of Ethnopharmacology Số 75-2001). Nghiên cứu bổ túc tại ĐH Mysore, Manasa gangotry (Ấn Độ) chứng minh được dịch chiết từ rễ cây mắc cỡ ức chế được sự hoạt động của các men hyaluronidase và protease có trong nọc các rắn độc loại *Naja naja*, *Vipera russelii* và *Echis carinatus* (Fitoterapia Số 75-2004).

Hoạt tính chống co giật: Nghiên cứu tại Departement des Sciences Biologiques, Faculté des Sciences, Université de Ngaoundere (Cameroon) ghi nhận dịch chiết từ lá cây mắc cỡ khi chích qua màng phúc toan (IP) của chuột ở liều 1000 đến 4000 mg/ kg trọng lượng cơ thể bảo vệ được chuột chống lại sự co giật gây ra bởi pentylentetrazol và strychnin tuy nhiên dịch này lại không có ảnh hưởng đến co giật gây ra bởi picrotoxin, và có thêm tác dụng đối kháng với các phản ứng về tâm thần gây ra bởi N-methyl-D-aspartate (Fitoterapia Số 75-2004).

Hoạt tính chống trầm cảm (antidepressant) Nghiên cứu tại ĐH Veracruz (Mexico) ghi nhận nước chiết từ lá khô *Mimosa pudica* có tác dụng chống trầm cảm khi thử trên chuột. Thử nghiệm cũng dùng clomipramine, desipramine để so sánh và đối chứng với placebo (nước muối 0,9 %). Liều sử dụng cũng được thay đổi (dùng 4 lượng khác nhau từ 2mg, 4mg, 6mg đến 8 mg/kg). Chuột được thử bằng test buộc phải bơi.

Hoạt tính chống âu lo được so sánh với diazepam, thử bằng test cho chuột chạy

qua các đường đi phức tạp (maze). Kết quả ghi được: clomipramine (1,3 mg/kg, chích IP), desipramine (2.14mg/kg IP) và Mắc cỡ (6,0mg/kg và 8,0 mg/kg IP) làm giảm phản ứng bất động trong test bắt chuột phải bơi. *M. pudica* không tác dụng trên test về maze. Các nhà nghiên cứu cho rằng hoạt tính của Mắc cỡ có cơ chế tương tự như nhóm trị trầm cảm loại tricyclic (Phytomedicine Số 6-1999).

Tác dụng trên chu kỳ rụng trứng: Nghiên cứu tại ĐH Annamalai, Tamilnadu (Ấn Độ): Bột rễ *mimosa pudica* (150 mg/ kg trọng lượng cơ thể) khi cho uống qua đường bao tử, làm thay đổi chu kỳ oestrous nơi chuột cái *Rattus norvegicus*. Các tế bào loại có hạch (nucleated và cornified) đều không xuất hiện. Chất nhầy chỉ có các leukocytes.. đồng thời số lượng trứng bình thường cũng giảm đi rất nhiều, trong khi đó số lượng trứng bị suy thoái lại gia tăng. (Phytotherapia Research Số 16-2002). Hoạt tính làm hạ đường trong máu: Dịch chiết từ lá mắc cỡ bằng ethanol, cho chuột uống, liều 250 mg/ kg cho thấy có tác dụng làm hạ đường trong máu khá rõ rệt (Fitoterapia Số 73-2002).

Thành phần hoá học: Alcaloid (mimosin $C_8H_{10}O_4N_2$.) và crocetin còn có flavonoid, các loại alcol, acid amin, acid hữu cơ. Hạt chứa chất nhầy, lá chiết ra một chất tương tự adrenalin. Trong lá và quả đều có selen.

Công năng: An thần, giảm đau, trừ phong thấp,

Công dụng: Cành, lá làm thuốc ngủ, an thần. Rễ chữa nhức xương, thấp khớp.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 6-12g cành lá khô, sắc uống trước khi đi ngủ. Rễ cây thái mỏng, tẩm rượu sao vàng sắc uống ngày 100-120g.

Bài thuốc:

1. Suy nhược thần kinh, mất ngủ: Mắc cỡ 15g, dùng riêng hoặc phối hợp với Cúc bạc đầu 15g. Chua me đất 30g sắc uống hằng ngày vào buổi tối.

2. Viêm phế quản mạn tính: Mắc cỡ 30g, rễ lá Cầm 16g sắc uống, chia làm hai lần

trong ngày.

3. Đau ngang thắt lưng, nhức mỏi gân xương: Rễ Mắc cỡ rang lên, tẩm rượu rồi lại sao vào 20-30g sắc uống, dùng riêng hay phối hợp với rễ Cúc tần và bưởi bung, mỗi vị 20g, rễ Đinh lăng và Cam thảo dây, mỗi vị 10g.

4. Huyết áp cao (đơn thuốc có kinh nghiệm của lương y Đỗ Văn Tranh): Hà thủ ô 8g, trắc bá diệp 6g. Bông sứ cùi 6g, Câu đằng 6g, Tang ký sinh 8g, Đỗ trọng 6g, mắc cỡ gai 6g. Lá vông nem 6g, hạt Muồng ngủ 6g, Kiến cò 6g Địa long 4g sắc uống. Có thể tán bột, luyện thành viên uống hàng ngày.

Chú ý: Người suy nhược, hàn thì không dùng.

192. CÂY XUÂN HOA



Tên khác: Cây Hoàn ngọc, Cây con khỉ.

Tên khoa học: *Pseuderanthemum palatiferum* (Nees) Radlk, họ Ô rô (Acanthaceae).

Mô tả: Cây có thể mọc cao từ 1-2m sống lâu năm, thân cây xanh màu tím lục, khi già chuyển thành màu nâu, phân ra nhiều nhánh, lá mọc đối diện có hình mũi mác, dài từ 12-15cm, rộng 3,5-5cm, nếp lá nguyên, cuống lá dài 1-2,5cm, cụm hoa dài 10-16cm. Hoa mọc ở kẽ lá hoặc ở đầu cành. Hoa lưỡng tính, không đều.

Bộ phận dùng: Lá

Phân bố: Cây Xuân hoa mọc hoang ở nhiều nơi, được coi là cây thuốc quý có uy tín

trong dân gian ở các tỉnh thành miền Bắc, nhất là thủ đô Hà Nội. Từ năm 1998, rộ lên việc trồng cây Xuân hoa để chữa những bệnh thuộc về nhóm bệnh đường tiêu hóa.

Tác dụng dược lý: Xuân hoa có tác dụng kháng khuẩn cho 2 loại gram (+) và gram (-), kháng nấm mốc và kháng nấm men. Đặc biệt còn có tác dụng trên vi khuẩn Escherichia coli.

Thành phần hoá học: Acid hữu cơ, flavonoid, sterol, đường tự do, carotenoid, vết saponin và vết chất béo.

Công dụng: Chữa rối loạn tiêu hoá, điều trị chấn thương, chảy máu.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 10-12g dùng riêng hay kết hợp với các dược liệu khác. Sử dụng dưới dạng nước sắc, ăn sống hay giã nát đắp lên các vết thương.

Chú ý: Có thời gian người ta dùng lá cây này như là một loại thuốc chữa bách bệnh.

193. CÂY ĐẠI



Tên khác: Cây sứ, Bông sứ.

Tên khoa học: *Plumeria rubra* L. var. *acutifolia* (Poir.) Bailey, họ Trúc đào (Apocynaceae).

Phân bố: Cây mọc hoang và trồng bằng cành ở các đình chùa, các vườn hoa.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m hay hơn, có nhánh mập, có mủ trắng. Lá mọc so le, phiến to, hình bầu dục hay xoan thuôn, có mũi ngắn, không lông hoặc ít khi có lông ở mặt dưới, Ngù hoa ở đầu một cuống dài, mang hoa thơm màu đỏ, thường có tâm vàng; cánh hoa dày; nhị nhiều dính trên ống tràng. Quả đại choãi ra thẳng hàng, dài 10-15cm; hạt có cánh mỏng.

Thu hái: Được nhập trồng vì hoa đẹp, mọc lâu năm. Người ta thu hái hoa khi mới nở, dùng tươi hay phơi hoặc sấy nhẹ đến khô. Dùng khô tốt hơn dùng tươi.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, hoa (Cortex et Flos Plumeriae), lá tươi, nhựa tươi.

Thành phần hoá học: Các chất thuộc nhóm Iridoid, alcaloid, trong hoa có tinh dầu.

Công năng: Hoa có tác dụng tiêu đờm, trừ ho, thanh nhiệt, trừ thấp, lương huyết. Nhựa mủ có tác dụng tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng: Vỏ thân cạo bỏ lớp bần, thái mỏng, sao thơm, sắc uống để nhuận tràng, xổ ra giun và trị thuỷ thũng. Hoa trị sốt, chữa ho, tiêu đờm. Lá giã nấu thành cao, đắp vào chỗ sảy da, chảy máu. Nhựa: Bôi trị các vết ghẻ lở, viêm tấy.

Cách dùng, liều lượng: Vỏ dùng để nhuận tràng 3-6g, để xổ 8-16g; Hoa: 12-20g.

Bài thuốc:

- Nhuận tràng: Lấy 4-5 g vỏ thái mỏng, sao thơm, sắc với 200 ml nước, chia làm 3 lần uống trong ngày.

- Chữa táo bón: Dùng 5-10 g vỏ đại thái mỏng, sao thơm, sắc với 200 ml nước, chia làm 3 lần uống trong ngày.

Hoặc: Vỏ đại 50 g, cám gạo 50 g, sao vàng, tán nhỏ rồi rây thành bột mịn, trộn với hồ làm viên 0,5 g. Người lớn dùng 15 viên mỗi ngày, trẻ em 5-9 tuổi uống 5 viên, 10-15 tuổi uống 10 viên. Chia thuốc uống làm 2 lần với nước đun sôi để nguội (không dùng nước chè).

- Chữa chân răng sưng đau: Lấy 12-20 g vỏ rễ ngâm trong 200 ml rượu 25-35 độ trong khoảng 30 phút. Mỗi ngày ngâm 2 lần, không được nuốt. Chú ý không được dùng quá liều.

- Chữa viêm tấy, lở loét chai chân: Dùng nhựa cây đại bôi tại chỗ.

- Chữa sai khớp, bong gân, mụn nhọt: Lấy lá đại giã nát đắp tại chỗ.

- An thần, giảm huyết áp: Hoa đại khô thái nhỏ 100 g, hoa cúc vàng khô thái nhỏ 50 g, hoa hòe (sao vàng) 50 g, hạt quyết minh (sao đen) 50 g. Tất cả tán thành bột, chia thành gói 10 g. Mỗi ngày dùng 1-2 gói, hãm uống thay nước chè trong ngày. Thuốc có tác dụng bảo vệ mao mạch, làm giảm nhẹ huyết áp, an thần, gây ngủ nhẹ.

Chú ý: Người đang bị tiêu chảy, có thai không được dùng.

194. CHÈ DÂY



Tên khác: Chè hoàng gia, Song nho Quảng Đông.

Tên khoa học: *Ampelopsis cantoniensis* (Hook. et Arn) Planch, họ Nho (Vitaceae).

Mô tả: Dây leo, cành hình trụ mảnh; tua cuốn đối diện với lá, chia 2-3 nhánh. Lá hai lần kép, mang 7-12 lá chét mỏng giòn, mép có răng thấp; gân bên 4-5 đôi; lá kèm gần tròn, dạng vẩy. Ngù hoa đối diện với lá có 3-4 nhánh; nụ hoa hình trứng; hoa mẫu 5. Quả mọng hình trái xoan to 6 x 5mm, màu đen, chứa 3-4 hạt.

Ra hoa tháng 6, có quả tháng 10.

Bộ phận dùng: Lá, cành phơi hay sấy khô của cây Chè dây (*Ampelopsis cantoniensis*).

Phân bố: Loài phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Indônêxia và Việt Nam. Ở nước ta cây mọc dại theo bờ bụi ở nhiều nơi: Lào Cai, Hoà Bình, Hà Tây, Bắc Thái, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Nghệ An... tới Lâm Đồng, Đồng Nai.

Thu hái: Dây và lá tươi quanh năm, lá, loại bỏ lá sâu, già úa, phơi khô.

Tác dụng dược lý: Nghiên cứu hiện đại của các nhà khoa học Trung Quốc trên lâm sàng cho thấy, chè dây có khả năng trị liệu các bệnh như cốt tuỷ viêm, viêm hạch cấp tính, viêm tuyến vú cấp tính, nhiễm khuẩn ngoại khoa, viêm họng và Amidan cấp tính, viêm mũi tai giữa, viêm khí phế quản cấp tính, viêm thận cấp tính, thấp khớp giai đoạn tiến triển, viêm cơ, viêm răng lợi, mụn nhọt, đẹn độc, eczema, nhiễm trùng vết thương.

Thành phần hoá học: Flavonoid, tanin.

Công năng: Giảm đau, làm liền sẹo, diệt khuẩn *Helicobacter pylori*, giảm viêm dạ dày.

Công dụng: Chữa đau dạ dày, giải độc trong cơ thể, làm nước giải khát.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 10-50g pha uống như chè, dùng riêng hoặc kết hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý: Hiện nay trên thị trường có chế phẩm Ampelop được sản xuất từ Chè dây.

195. CHÈ VẮNG



Tên khác: Chè cước man. Dây vàng.

Tên khoa học: *Jasminum subtriplinerve* Blume., họ Nhài (Oleaceae).

Mô tả: Là loại cây bụi nhỏ, đường kính thân không quá 6mm. Thân cứng, từng đốt vươn dài hàng chục mét, phân nhánh nhiều. Vỏ thân nhẵn màu xanh lục. Lá mọc đối hơi hình mác, phía cuống tròn, mũi nhọn, có ba gân chính nổi rõ ở mặt trên, mép nguyên, càng lên ngọn cành lá càng nhỏ. Lá chè vằng có 3 gân dọc trong đó 2 gân bên uốn cong theo mép lá, rõ rệt. Hoa chè vằng mọc thành xim nhiều hoa (chừng 7-9 hoa), cánh hoa màu trắng thường nở vào tháng 3 đến tháng 5 hàng năm. Quả chè vằng hình cầu cỡ hạt ngô, chín màu vàng, có một hạt rắn chắc.

Bộ phận dùng: Lá phơi hay sấy khô của cây Chè vằng (*Jasminum subtripplinerve*).

Phân bố: Cây mọc hoang ở nhiều địa phương trong nước ta.

Thu hái: Lá tươi về rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Flavonoid, coumarin...

Công năng: Thanh nhiệt, lợi thấp, hoạt huyết điều kinh, tiêu viêm.

Công dụng: Kinh nguyệt không đều, kinh bế, phụ nữ sau sinh sốt cao, viêm hạch bạch huyết, viêm tử cung, viêm tuyến sữa, nhũ ung, phong thấp gây đau nhức xương, ghẻ lở, chốc đầu, hoàng đản.

Cách dùng, liều lượng: Lá phơi khô pha nước uống hàng ngày cho phụ nữ sau khi đẻ hoặc nấu nước tắm cho trẻ con bị ghẻ lở. Chữa rắn cắn. Lá giã nát hoặc giã với cồn 900 đắp vào nơi áp xe. Ngày dùng 20 - 30 g dược liệu khô, dùng tươi giã nát đắp tại chỗ hoặc sắc làm nước tắm lượng thích hợp.

Chú ý: Cây Chè vằng có một số đặc điểm giống cây Lá ngón cần chú ý tránh nhầm lẫn khi thu hái.

196. CHÈ ĐẰNG

Tên khác: Khổ đinh trà, Cây bụi, chè Khôm, chè Vua.

Tên khoa học: *Ilex kaushue* S. Y. Hu = *Ilex kudingcha* C. J. Tseng., họ Nhựa ruồi (*Aquifoliaceae*).

Mô tả: Cây trưởng thành có thể cao tới 30m, đường kính có cây tới trên 1m. Cành

và cuống hoa có lông tơ thưa, phiến lá dài 13-16cm, rộng 5-6cm, gân bên rõ ở cả hai mặt. Cụm hoa mọc tùm là dạng chùm giả với trục cụm hoa dài gần 1cm; đài của hoa đực hình đĩa; nhị ngắn hơn cánh hoa.

Bộ phận dùng: Lá, búp.

Phân bố: Chè đắng phân bố ở Lào Cai (núi Hàm Rồng, thị xã Sa Pa), Cao Bằng (Nguyên Bình: Mai Long; Hạ Lang: An Lạc, Đồng Loan, Đức Quang; Thái Đức: Quảng Hoà, Mỹ Hưng, Tiên Thành; Thạch An: Đức Xuân, Nà Tục, Tục Ngã, Pắc Lùng) Hà Nội (Yên Thủy, Phố Sấu), Ninh Bình (Cúc Phương, Đồng Cơn). Còn ở Trung Quốc (Hồ Bắc, Hồ Nam, Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Nam tới đảo Hải Nam).

Thành phần hoá học: Flavonoid, saponin...

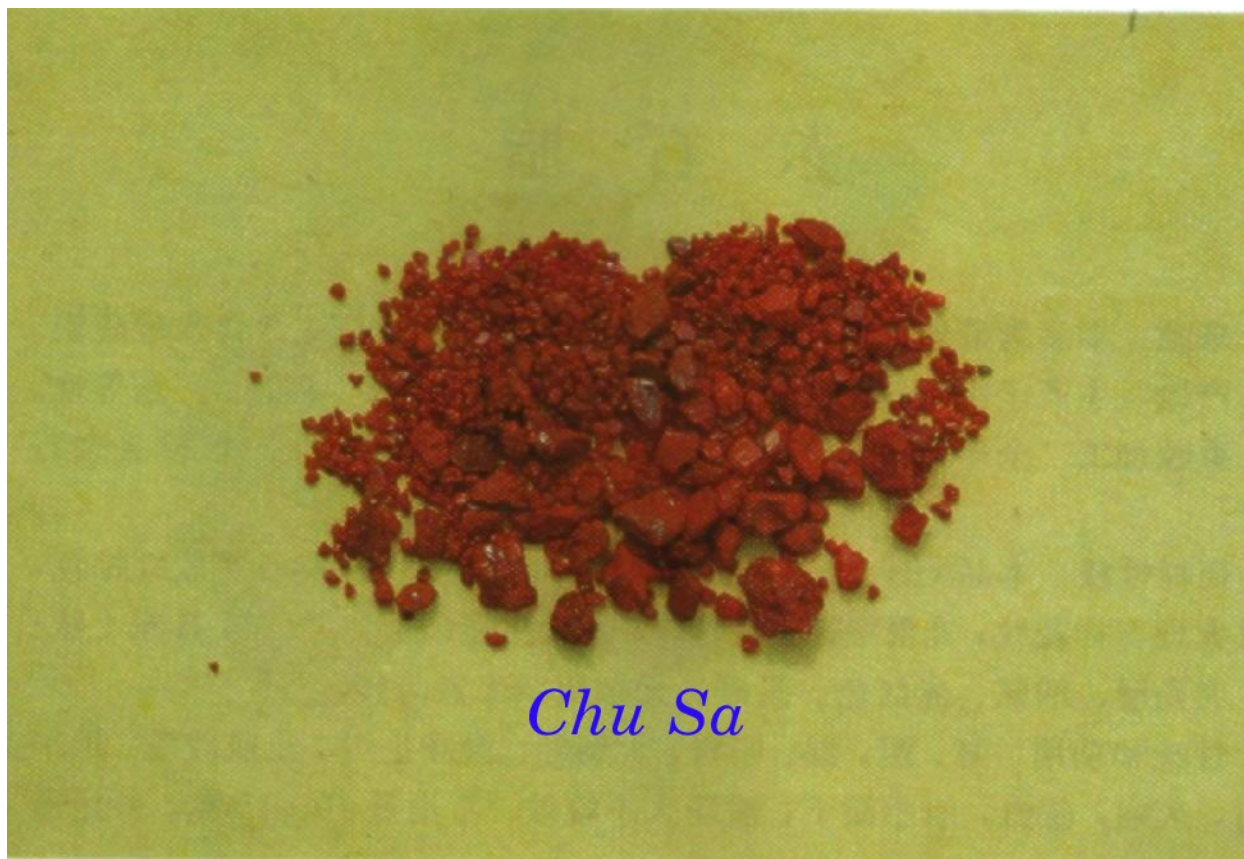
Công năng: Tán phong nhiệt, giải độc, an thần, tăng cường tiêu hóa.

Công dụng: Kích thích tiêu hoá, lợi tiểu, ổn định thần kinh, tăng trí nhớ, dùng lâu tăng sức khoẻ.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 10-20g, hãm uống như chè.

Chú ý: Gần đây Chè đắng đang được nghiên cứu đưa vào trồng trọt, sản xuất, chế biến với số lượng lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

197. CHU SA-THẦN SA



Tên khác: Đan sa, xích đan, cống sa

Tên khoa học: Cinnabaris

Mô tả:

Chu sa là khoáng chất có nhiều hình dạng khác nhau như hình mảnh, sợi, cục, màu đỏ hoặc nâu hồng, có những vết bóng sáng, rắn nhưng rất giòn, thường được tán thành bột, chế biến thường được thủy phi nên rất mịn, lấy ngón tay xát màu không ra tay là thứ tốt. Chu sa thường ở thể bột đỏ, Thần sa thường ở thể cục thành khối óng ánh, màu đỏ tối hay đỏ tươi, nâu hồng. Thuốc không tan trong nước, cho vào ống nghiệm đun nóng, chuyển thành Thủy ngân sulfua màu đen, rồi tiếp tục phân hủy ra khí lưu huỳnh dioxid bốc lên và kim loại thủy ngân bám vào thành ống.

Phân bố: Hiện nay ta còn phải nhập Chu sa của Trung quốc. Thuốc dạng thiên nhiên ở các tỉnh Hồ nam, Tứ xuyên, Liêu ninh, Vân nam, Quý châu, Hà bắc; thứ sản xuất ở Thần châu là thứ tốt và gọi là Chu sa. Trên thị trường có bán loại Chu sa nhân tạo (Vemilion), nhưng người ta cho là Chu sa thiên nhiên tốt hơn.

1. Tác dụng dược lý: Muối HgSe dưới dạng keo có trong Chu sa hay Thần sa hoặc tổng hợp được ít độc và có tác dụng:

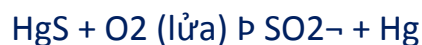
+ An thần rất mạnh, chống co giật mạnh hơn hẳn các chất an thần thường dùng như Bromua. Tác dụng ở vỏ não không làm thay đổi nhịp tim và không chống được nôn do apomorphin.

+ Kéo dài giấc ngủ do các barbituric lên 2 - 3 lần và kéo dài thời gian mê do pentothal cũng 2 - 3 lần (Báo cáo của Hoàng tích Huyền, Bộ môn Dược lý Trường Đại học Y Hà nội) về thí nghiệm các muối selenua natri, kali, muối selenit và muối selenua thủy ngân do Đàm trung Bảo tổng hợp từ Selen trong Chu sa, Thần sa.

2. Theo các tạp chí nước ngoài, một số hợp chất selen được dùng với những công dụng như Chu sa, Thần sa. Một số hợp chất của selen (Anh, ấn độ) được dùng làm thuốc an thần.

3. Thuốc có tác dụng giải độc, chống mốc thối. Dùng ngoài thuốc có tác dụng ức chế, sát khuẩn ngoài da, ký sinh trùng. Hợp chất selen được các nhà nghiên cứu Liên xô cũ thí nghiệm thấy có tác dụng diệt nấm. Trị một số bệnh ngoài da. Hoạt chất chủ yếu phần nhiều do muối selen.

4. Chu sa rất độc khi nung vào lửa vì lửa tách thủy ngân theo công thức:



Thành phần hoá học: Thủy ngân sulfua, selenua thủy ngân (trong Thần sa nhiều gấp 10 lần Chu sa).

Công năng: Trấn tâm an thần, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: An thần, chữa điên cuồng, mất ngủ, ác mộng, dùng ngoài trị mụn nhọt.

Cách dùng, liều lượng:

- Dùng trong, ngày 0,3 - 1g. Phối hợp trong các phương thuốc trấn kinh, an thần, dùng dạng hoàn tán. Các sách Y học cổ truyền ghi: Chu sa, Thần sa uống phải dùng sống tuyệt đối, dùng lửa có thể gây chết người (nhiệt độ cao làm muối thủy ngân tan nhiều). Khi dùng thường chế theo phương pháp thủy phi với nam châm nhằm loại hết tạp sắt.

- Dùng ngoài: Nghiền thành bột bôi vào mụn nhọt.

Bào chế: Mài Chu sa (Thần sa) trong cối đá hay bát sứ, thêm ít nước mưa hay nước cất, để lắng một lúc thấy có màng nổi lên thì vớt bỏ đi, khuấy nhẹ lên gạn lấy nước đỏ. Làm như vậy nhiều lần, đến khi nước không còn đỏ nữa thì thôi. Cặn còn lại màu đen bỏ đi. Nước gạn được để lắng gạn bỏ nước trong, cặn còn lại dùng giấy bản hay vải bịt lại phơi khô để dùng. Chu sa và Thần sa là thuốc độc bảng B, đựng trong lọ thủy tinh kín màu vàng để chỗ khô ráo.

Bài thuốc:

1. Trị chứng suy nhược thần kinh, tinh thần bức rút, khó ngủ, tim hồi hộp:

+ Thần sa (tán mịn) 1g, tim lợn 1 cái. Cho Thần sa và giữa tim lợn, hấp chín, ăn mỗi ngày 1 cái.

+ Chu sa an thần hoàn (Lam thất bí tàng): Chu sa 4g, Hoàng liên 6g, Sinh địa, Đương qui, Chích thảo đều 2g, Chu sa thủy phi, tất cả tán bột mịn làm hoàn (theo tỷ lệ các vị thuốc, có thể làm nhiều hay ít tùy nhu cầu). Mỗi lần uống 3 - 4g, ngày 2 lần (1 lần trước ngủ) với nước ấm.

2.Trị trẻ em khóc đêm, ngủ hay giật mình:

+ Bột Chu sa (Thần sa) 0,3 - 1g dạng bột hay viên, uống với nước sắc Thảo quyết minh 10g trước lúc ngủ.

3.Trị phụ nữ sau sanh chóng mặt, hoa mắt do mất máu:

+ Bột Chu sa (Thần sa) 1,5 - 3g, uống với giấm nóng hoặc nước tiểu trẻ em. Đã trị 16 ca đều khỏi, thường sau khi uống bệnh nhân tỉnh táo, hết chảy máu (Báo cáo của Lưu Thiên Phùng, Báo Tân trung y 1975, 5:27).

4.Giải đầu độc lúc sắp mọc hay mới mọc:

+ Bột Chu sa 1g, hòa mật uống.

5.Trị di tinh:

+ Chu sa (thủy phi) 1 - 2g cho vào quả tim lợn lấy chỉ buộc, nấu hoặc chưng cách thủy, ăn mỗi tối trước lúc ngủ.

6.Trị trẻ em sốt cao co giật hôn mê, nói sảng, dùng bài:

+ Ngưu hoàng thanh tâm hoàn (Đậu chẩn thế y tâm pháp): Ngưu hoàng 1g, Chu sa 6g, Sinh Hoàng liên 15g, Hoàng cầm 12g, Sơn chi 12g, Uất kim 8g. Tất cả tán bột mịn làm hồ, mỗi lần uống 1 - 3g với nước thang Đẳng tâm.

Chú ý: Phương pháp cấp cứu:

+ Dùng 2% Bicacbonat natri dung dịch hoặc nước sôi ấm rửa bao tử.

+ Cho uống sữa lòng trắng trứng gà để kết với thủy ngân thành hợp chất khó hấp thu, đồng thời có tác dụng bảo vệ niêm mạc đường tiêu hóa.

+ Uống nước sắc đậu xanh hoặc bài Hoàng liên giải độc thang gia Kim ngân hoa, Thổ phục linh.

+ Dùng thuốc tây giải độc.

+ Truyền dịch nâng cao thể trạng và điều trị triệu chứng.

198. CHUA NGÚT

Tên khác: Cây chua meo, Cây thùn mễn, Cây phi tử.

Tên khoa học: *Embelia ribes* Burn, họ Đơn nem (Myrsinaceae).

Mô tả: Cây bụi leo cao 1-2m, có thể đến 7m, hay hơn. Trục cụm hoa, cuống hoa, lá bắc và lá đều có lông, màu hơi trắng. Thân màu nâu đỏ hay nâu sẫm, hơi có khía dọc. Lá mọc so le, thuôn, gốc tròn hoặc có góc, có mũi nhọn ngắn hay tự ? đầu, nguyên, nhẵn, cuống lá lõm ở mặt trên. Hoa nhiều nhỏ, màu vàng lục, xếp thành chùm ở ngọn. Quả hạch hình cầu, màu đỏ sẫm, lặn những điểm màu lơ, dài và rộng khoảng 2,5mm, vỏ quả thường nhăn nheo.

Cây ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 3-10.

Bộ phận dùng: Quả phơi hay sấy khô.

Phân bố: Cây mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta.

Thành phần hoá học: Quả chứa tanin, hợp chất anthraquinon, tinh dầu, dầu béo

và 2-3% embelin (embelic acid). Ở Ấn Độ người ta đã tìm thấy trong quả có embelin 2,5-3, quercitol 1-0 và thành phần chất béo là 5,2%, một alcaloid là christembin, một resinoid và phần hay hơi. Trong lá có caroten 4,6mg% và vitamin C 62,5mg%.

Tác dụng: Kháng sinh, sát trùng. Thân cây có vị ngọt, tính mát có tác dụng bổ huyết. Quả có tác dụng trừ giun sán, làm se, gây trung tiện, tăng chuyển hoá và kích thích giải khát và bổ. Cao lỏng của quả có tác dụng kháng khuẩn *Staphylococcus aureus* và *Escherichiacoli*; cao này cũng có tác dụng co bóp tử cung, có tác dụng trên chức năng nội tiết sinh dục và khả năng sinh sản.

Công dụng: Lá non của Chua ngút thường được dùng nấu canh chua và cũng dùng trị rắn cắn (nhai lá tươi nuốt nước lấy bã đắp). Quả có vị chua ăn được, có tác dụng giải khát, cũng thường được dùng trị giun, nhất là giun đũa, giun kim. Thân cây dùng trị ban trái, bạch đới. Người ta cho người bệnh uống 5g (trẻ em 2-2,5g) bột quả trộn với đường hay mật vào buổi sáng sớm (sau khi đã nhịn ăn tối hôm trước). Ở Ấn Độ người ta dùng làm thuốc trị giun, dưới dạng bột uống với sữa, sau đó uống thuốc tẩy. Nước sắc quả khô làm thuốc hạ sốt và trị bệnh về ngực và da. Quả khô Chua ngút cũng là thành phần của những chế phẩm chữa bệnh nấm da loang vòng và các bệnh da khác; cũng được dùng trị vết đốt của bọ cạp và rắn cắn. Nước hãm rễ dùng trị ho và ỉa chảy.

Cách dùng, liều lượng: Nhịn ăn tối hôm trước, sáng sớm hôm sau uống 5g bột quả.

Ghi chú: Các nước khác dùng quả cây *Embelia robusta* Roxb., cây *E. micrantha* DC. với cùng tác dụng.

199. CHÚT CHÍT



Tên khác: Thổ đại hoàng, Lưỡi bò, Dương đề

Tên khoa học: *Rumex wallichii* Meissn., họ Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả:

Cây: Cây thảo, rễ khỏe, thân mọc đứng, có rãnh. Các lá gần gốc có kích thước lớn hơn các lá phần trên nhiều, phiến lá hình mũi mác dài, hẹp, hơi nhọn ở hai đầu, nhẵn, mép nguyên, các lá ở phần giữa có cuống và phiến hẹp hơn, còn các lá ở trên cùng thì rất hẹp, đầu thuôn dài, bẹ chia mỏng, khá phát triển. Hoa hợp thành chùy ở ngọn, và gần ngọn tạo thành những xim có mang rất nhiều hoa, mọc sát nhau nhất là ở đỉnh, trên cụm hoa có nhiều lá hẹp hình dài, cuống hoa mảnh, có đốt ở phần gốc. Bao hoa có 6 mảnh, vòng trong tròn, kéo dài ra thành một đầu nhọn. Nhị 6, đính ở gốc của bao hoa, bao phấn đính nhụy nhiều. Quả hình 3 cạnh

nằm trong bao hoa tồn tại.

Dược liệu: Mấu rễ tròn, dài 10-20cm, đường kính 1-1,5cm, vỏ ngoài màu vàng nâu hay nâu tươi, có vết nhăn dọc, cắt ngang vết cắt không bằng phẳng, lõm nhón màu vàng, mùi nhẹ, đặc biệt.

Bộ phận dùng: Rễ củ (Radix Rumicis)

Phân bố: Cây mọc hoang ở khắp nơi, ở bờ ruộng ẩm, hoặc ở trong các ruộng rau muống, nương mạ đã hết nước. Thường xuất hiện từ tháng 1 đến tháng 5.

Thu hái: Rễ thu hoặc quanh năm, nhưng tốt nhất là vào mùa thu đông (Tháng 8,9,10). Đào lấy rễ cây già, rửa sạch, bỏ rễ con, để nguyên hoặc thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Rễ và lá chứa anthranoid (1-2 %) (rubicin, emodin, acid chrysophanic, crizarobin..), tanin, nhựa.

Tác dụng: Thanh nhiệt, lương huyết, nhuận trường, sát trùng.

Công dụng: Thuốc nhuận tràng, tẩy, chữa hoàng đản, mụn nhọt, hắc lào, đầu có vẩy trắng, ứ huyết sưng đau.

Cách dùng, liều lượng: Nhuận tràng 4 - 6g; Tẩy 6 - 12g, dùng dưới dạng thuốc sắc, cao lỏng, bột. Rễ, lá tươi, giã vắt lấy nước (hoặc rễ khô ngâm cồn) bôi chữa hắc lào, tắm ghẻ.

Bài thuốc:

+ Trị ngứa ngáy có trùng dùng rễ cây Dương đề, đâm nát trộn mỡ heo bỏ vào tý muối xức hàng ngày (Ngoại Đài Bí Yếu).

+ Trị hầu tý, dùng rễ cây Dương đề loại nguyên 1 củ, quyết với giấm lâu năm rịt

lên cổ (Thiên Kim Phương).

+ Trị đầu nổi vẩy trắng dùng rễ cây Dương đề ngâm với nước mật của con dê xức vào (Thánh Huệ Phương).

+ Trị đại tiện táo bón, dùng rễ Dương đề sắc với 1 chén nước còn 6 phân uống lúc nóng (Thánh Huệ Phương).

+ Trị đại tiện ra máu, dùng rễ cây Dương đề sắc còn nguyên vỏ, gừng giã mỗi thứ nửa chén rồi sao đỏ, tẩm giấm bỏ bã sắc uống (Vĩnh Loại Kiềm Phương).

+ Trên mặt nổi từng vết đỏ như đồng tiền lớn, dùng Đại hoàng 120g ngâm lấy nước, Xuyên sơn giáp 10 cân đốt tồn tính, Xuyên tiêu (tán bột) 15g, gừng sống 120g ngâm lấy nước, trộn lại nghiền nát, lấy vải bọc lại sát vào, nếu khô bỏ đắp vào sát tiếp (Lục Thị Tích Đức Đường).

+ Da nổi lên từng đám nhỏ kết thành vệt ra mồ hôi ngứa. Dùng rễ Dương đề hai lượng, Khô phàn 6g, Kinh phấn 3g, Sinh khương nửa lượng, tất cả quyết nhuyễn lấy nước rửa, dùng tay cạo cho lóc vẩy để thuốc thấm vào (Lục Thị Kinh Nghiệm Phương).

+ Ngứa lâu ngày không khỏi, dùng rễ cây Dương đề ngâm vắt lấy nước bỏ vào một chút Kinh phấn trộn sệt sệt xức vào 3-5 lần thì khỏi (Giản Yếu Tế Chúng Phương).

+ Xổ: Dương đề củ 6g, Cam thảo 3g, nước 300ml sắc còn phân nửa chia 2-3 lần uống, buổi sáng lúc đói (Kinh nghiệm dân gian).

+ Công hạ gấp trong bệnh bí ỉa, dùng 2-9g, Dương đề, nhai sống hoặc sắc uống, nếu không ra dùng Dương đề 9g, Chỉ xác 9g, Mộc thông 6g sắc uống, sau 1 giờ chưa đi thì sắc nước thứ 2 uống tiếp (Kinh nghiệm dân gian).

+ Dùng rễ bột Dương đề 90g, ngâm với rượu 600, chưng 500ml trong 10 ngày, lọc lấy nước xức vào nơi hắc lào, có thể dùng để bôi ghẻ hoặc trứng cá (Trung Quốc

Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị ngứa ngoài da: Dùng lá tươi Dương đề giã nát ,sát nhẹ nơi ngứa (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ngứa bì tiền, viêm da thần kinh, Rễ dương đề 8 chỉ, Khô phàn 6g. Tất cả tán bột trộn chung với dấm xức vào nơi đau ngứa, ngày 1-2 lần (Dương Đề Căn Tán- Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị ung nhọt sưng đau: Rễ dương đề mài với dấm, xức bên ngoài (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị viêm amidan cấp tính:Rễ dương đề tươi 30g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị táo bón: rễ Dương đề 15g sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị bón, trĩ nội ra máu, đau nhức không yên: Rễ Dương đề tươi 30g, thịt heo 120g, nửa kg. Nấu cho thịt mỡ nhừ, lấy nước nấu và ăn thịt (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị xuất huyết nội, tím do dị ứng: Toàn cây Dương đề tươi 30g, sắc uống, Rễ Dương đề nghiền bột, lần uống 9g, ngày uống 2 lần (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

200. CỎ DÙI TRỐNG



Tên khoa học: Eriocaulon sexangulare L., họ Cỏ dùi trống (Eriocaulaceae).

Mô tả:

Cây: Cây thảo mọc thành bụi. Lá rộng hình dải, dài 15-40cm, rộng 6-8mm, nhẵn, có nhiều gân, có vách. Cuống cụm hoa có 6 cạnh sắc, xoắn lại nhiều hay ít, dài 10-55cm. Đầu hoa hình trứng hay hình trụ, đường kính 4-6mm, có lá bắc kết lợp dày, các lá bắc ngoài màu vàng, các lá bắc trên xám xám, hoa mẫu 3, trừ hoa đực có hai lá đài; bao phấn đen. Ra hoa quanh năm.

Dược liệu: Hoa và thân Cốc tinh thảo có hoa thân khô nhỏ mịn, dài khoảng 16-20cm, vỏ ngoài màu vàng xanh lục, thường cong, hoa loại như hình cầu mọc ở đỉnh, đường kính khoảng hơn 1,6mm, lớp ngoài là bao phấn của tổng bao, màu vàng lục nhạt, nhiều quả dạng phôi vảy chất màng phần trong là phôi dài liền với cánh hoa, màu trắng Thương phẩm thường đem vài trăm thân hoa bọc lại thành một bó, lấy loại đã khô hoàn toàn, đoá hoa lớn là loại tốt.

Bộ phận dùng: Cụm hoa phơi khô của cây Cỏ dùi trống (Eriocaulon sexangulare).

Phân bố: Cây mọc trên đất ẩm lầy đến độ cao 800m ở Quảng Ninh, Hải Hưng, Bắc Thái, Hà Bắc. Cũng phân bố ở các xứ nóng. Vị thuốc phải nhập một phần từ Trung Quốc.

Thu hái: vào tháng 9, hái hoa hình sao trắng là tốt, phơi âm can cất dùng.

Thành phần hoá học: Carbohydrat.

Công năng: Tán phong nhiệt, làm sáng mắt và sát trùng.

Công dụng: Chữa đau mắt do phong nhiệt, chữa nhức đầu mãn tính, đau răng, đau họng, ngứa lở, thông tiểu.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 10 - 16g, dạng thuốc sắc, dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc:

+ Trị nhức đầu, đau vùng mi mắt, thiên đầu thống: Cốc tinh thảo 6g, Địa long 9g, Nhũ hương 3g, tán bột mỗi lần dùng nửa chỉ đốt cháy vào ống ngực bên nào ngủi bên lỗi mũi ấy (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị nhức đầu một bên hoặc chính giữa đầu: Cốc tinh thảo 30g tán bột hồ với bột miến trắng Phết lên giấy dán vào chỗ đau, khô thay miếng khác (Tập Nghiệm Phương). Lại dùng Cốc tinh thảo tán bột, Đồng lục mỗi thứ 3g, Tiêu thạch nửa phân tùy theo đau bên phải hoặc trái mà thổi vào mũi (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị chảy máu cam không cầm: Cốc tinh thảo tán bột uống với nước miến sắc lần 6g (Thánh Huệ Phương).

+ Trị mắt có màng mòng, dùng Cốc tinh thảo, Phòng phong, 2 vị bằng nhau tán bột uống với nước cơm (Minh Mục Phương).

+ Trị mắt kéo màng sau khi đậu mùa, lèm nhèm nước mắt sống chảy rít rất khó chịu, lâu ngày không bớt, dùng Cốc tinh thảo tán bột bỏ vào trong gan heo nấu ăn, bài khác gia Cáp phẩn 2 vị bằng nhau bỏ trong gan heo nấu ăn hàng ngày (Thiệu Chân Nhân, Tế Chúng Phương).

+ Trị trẻ nhỏ bị quáng gà, dùng phổi dê đã thiến rồi 1 cặp dùng rửa nước lấy dao tre xẻ bỏ vào một nắm Cốc tinh thảo vào nồi sành nấu chín ăn hằng ngày. Có thể nướng sao tán làm viên bằng hạt đậu xanh, lần uống 3 viên với nước trà (Vệ Sinh Gia Bảo).

+ Trị trẻ nhỏ bị trúng nắng, trên mửa dưới ỉa, khát nước bồn chồn khó chịu, dùng Cốc tinh thảo đốt tồn tính, xông hạ khử thổ cho người mới tán bột, uống với nước cơm nguội lần nửa chỉ (Bảo Ấu Đại Toàn).

+ Cốc tinh thảo kết hợp với Quyết minh tử, Mộc tặc thảo, Cam cúc-hoa, Mật môn hoa, Sinh địa-hoàng chuyên trừ bệnh màng mỏng ở mắt (Trung Quốc Dược Học Đại Từ Điển).

+ Trị màng mỏng trong mắt: Cốc tinh thảo, Phòng phong, mỗi thứ 9g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị trẻ nhỏ bị cam tích, nhìn không rõ, mắt đỏ sợ ánh sáng: Cốc tinh thảo 1-60g, gan heo 60g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị mắt đỏ, mắt có màng mỏng, nhức nửa đầu, đau răng do phong hỏa: Cốc tinh thảo 9g, Long đởm 6g, Sinh địa 12g, Xích thực 9g, Hồng hoa 3g, ngư u bàng tử 9g, Kinh giới 6g, Phục linh 9g, Mộc thông 6g, Cam thảo 3g. Sắc uống (Cốc Tinh Long Đởm Tán - (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

+ Trị lợi răng sưng đau: Cốc tinh thảo 15g-30g sắc uống (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Học).

Ghi chú: Ở Trung Quốc, người ta thường dùng các loài Cốc tinh thảo khác - *Eriocaulon buergerianum* Koern và *E. sieboldianum* Sieb, et Zucc. Ở nước ta, loài Cỏ dùi trống nam - *Ericocaulon australe* R. Br cũng có thể dùng.

201. CỎ MẦN TRẦU



Tên khác: Tết suất thảo, Ngưu cần thảo, Cỏ vườn trầu, Màng trầu, Thanh tâm thảo, Cỏ chỉ tía, Ngưu cần thảo, Hang ma (Tày), Co nhả hút (Thái), Hìa xú xan (Dao), Cao day (Ba Na), Hắt t'ról lạy (K'Ho), R'day (H'Dong)

Tên khoa học: *Eleusine indica* Gaerth., họ Lúa (Poaceae).

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 15-90cm, có rễ mọc khỏe. Thân bò dài ở gốc, phân nhánh, sau mọc thẳng đứng thành bụi. Lá mọc so le, hình dải nhọn. Cụm hoa là bông xẻ ngón có 5-7 nhánh dài mọc tỏa tròn đều ở đầu cuống chung và có 1-2 nhánh xếp thấp hơn ở dưới, mỗi nhánh mang nhiều hoa. Quả thuôn dài, gần như có ba cạnh.

Cây ra hoa từ tháng 3-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây

Phân bố: Loài cổ nhiệt đới, mọc phổ biến ở nhiều nơi, thường gặp ở bờ ruộng,

ven đường, bãi hoang.

Thu hái: vào mùa khô, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Phần trên mặt đất chứa: 3-O- β -D-Glucopyranosyl- β -sitosterol và dẫn chất 6'-O-palmitoyl. Cành lá tươi có flavonoid.

Tác dụng: Thường được dùng trị cao huyết áp, lao phổi, ho khan, sốt âm ỉ về chiều, lao lực mệt nhọc, tiểu tiện vàng và ít một. Còn dùng cho phụ nữ có thai hỏa nhiệt táo bón, buồn phiền, động thai, nhức đầu, nôn mửa, tức ngực, sốt nóng. Cũng dùng uống trị mụn nhọt, các chứng nhiệt độc, trẻ em tưa lưỡi. Ở Trung Quốc, thường dùng chữa: 1. Đề phòng chứng viêm não truyền nhiễm; 2. Thống phong; 3. Viêm gan vàng da; 4. Viêm ruột, lỵ; 5. Viêm niệu đạo, viêm thận, viêm tinh hoàn. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, cầm máu chó cắn.

Cách dùng, liều lượng: 60 - 100g cỏ khô hoặc 300 - 500g cỏ tươi, dạng thuốc sắc.

Bài thuốc:

1. Chữa cao huyết áp; dùng toàn cây Cỏ màn trâu, rửa sạch cắt nhỏ, cân 500g, giã nát, thêm chừng 1 bát nước sôi để nguội, vắt lấy nước cốt, lọc qua vải, thêm chút đường, ngày có thể uống 1 lần sáng và chiều.

2 Để phòng viêm não truyền nhiễm: Cỏ màn trâu 30g, dùng như trà uống trong 3 ngày, sau đó nghỉ 10 ngày uống tiếp 3 ngày nữa.

3. Viêm gan vàng da: Cỏ màn trâu tươi 60g, rễ tổ kén đực 30g sắc uống.

4. Viêm tinh hoàn: Cỏ màn trâu tươi 60g, thêm 10 củ vải, sắc uống.

5. Chữa cảm sốt nóng, khắp người mẩn đỏ, đi đại ít, dùng 16g Cỏ màn trâu phối hợp với 16g rễ Cỏ tranh, sắc nước uống.

202. CỎ NGỌT



Tên khác: Cỏ đường, Cúc ngọt

Tên khoa học: *Stevia rebaudiana* (Bert.) Hemsl. = *Eupatorium rebaudianum* Bert., họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả: Là một loại cỏ sống lâu năm, 6 tháng sau khi trồng; gốc bắt đầu hoá gỗ, mỗi gốc có nhiều cành (nếu để mọc tự nhiên cây có thể cao đến 100cm). Cành non và lá đều phủ lông trắng mịn, lá mọc đối, hình mũi mác, dài 30-60mm, rộng 15-30mm, có 3 gân chính xuất phát từ cuống lá. Mép lá có răng cưa ở nửa phần trên. Cụm hoa hình đầu, mỗi tổng bao có chứa 5 hoa nhỏ, tràng hình ống, màu trắng ngà, có 5 cánh nhỏ. Hoa dài 10-12mm. Có hai vòi nhụy dài thò ra ngoài. Hoa có mùi thơm nhẹ (hình dáng giống hoa cỏ Lào, nhưng nhỏ hơn nhiều). Mùa hoa từ tháng 10 năm trước đến tháng 2 năm sau (theo dương lịch). Toàn thân có vị ngọt, nhiều nhất ở lá, lá già chết khô ở dưới nhưng cuống rất dai nên không rụng (vẫn còn vị ngọt).

Phân bố: Cây có nguồn gốc từ Paraguay được đưa vào trồng ở Việt Nam trước

năm 1990. Từ năm 1990 Công ty Dược liệu TWI hướng dẫn kỹ thuật trồng trên diện tích sản xuất để cung ứng cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất.

Thành phần hoá học: Lá chứa các glycosid diterpenic: steviosid, rebaudiosid và dulcosid. Steviosid có vị ngọt gấp 150-280 lần cao hơn saccharose.

Công năng: Tiêu khát, lợi tiểu, hạ huyết áp.

Công dụng: Thay thế đường cho các bệnh nhân bị bệnh tiểu đường, đái nhạt, bí tiểu tiện, huyết áp cao. Dùng trong công nghiệp thực phẩm.

Cách dùng, liều lượng: Nếu người thấy có mùi ngái, cần khử mùi ngái; phơi sấy khô, cắt nhỏ Cỏ ngọt để phối hợp với loại thuốc cần tạo vị ngọt.

Ví dụ: Hoa hoè, Nhân trần, Actisô... khi pha trà hoặc sắc thuốc.

Tuỳ khẩu vị từng người mà điều chỉnh lượng Cỏ ngọt cho vừa miệng.

Bào chế: Khi cây sắp ra hoa, cắt cành ở khoảng cách trên mặt đất 10 - 20 cm, hái lấy lá, loại bỏ lá già úa, đem phơi nắng nhẹ hoặc sấy ở 30 - 40 oC đến khô.

Chú ý: Cách khử mùi ngái: Cỏ ngọt mới làm khô sau thu hoạch thường có mùi ngái, gây khó chịu cho một số người. Cách làm như sau: Phun nước vào Cỏ ngọt khô để làm ẩm đều. Cho vào túi kín, ủ trong 2-3 ngày rồi đem phơi hoặc sấy khô sẽ hết mùi ngái mà không giảm độ ngọt.

203. CỎ NHỌ NỒI



Tên khác: Cỏ mực, Hận liên thảo (旱莲草).

Tên khoa học: *Eclipta prostrata* L. = *Eclipta alba* Hassk., họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả: Cỏ nhọ nồi mọc thẳng đứng, có thể cao tới 80cm, thân đỏ tím có lông cứng, sờ nháp. Lá mọc đối, có lông ở 2 mặt, phiến lá hình mũi mác nhỏ. Hoa tự hình đầu, màu trắng, mọc ở đầu cành hay kẽ lá. Cây vò ra biến thành màu đen hoặc khi bấm có nước màu đen chảy ra nên gọi tên như vậy.

Phân bố: Cỏ nhọ nồi mọc hoang khắp nơi, trong nước ta, ở những chỗ ẩm thấp.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất.

Thu hái: Thu hái vào mùa hạ, khi lá cây đang tươi tốt, cắt lấy phần trên mặt đất, loại bỏ tạp chất và lá úa, đem phơi khô. Dùng tươi thì thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong cỏ nhọ nồi có một ít tinh dầu, tanin, chất đắng, caroten và một alcaloid gọi là ecliptin. Có tài liệu ghi là có nicotin và một chất gọi là wedelolacton.

Tác dụng: Lương huyết, chỉ huyết, bổ can thận.

Công dụng: Can, thận âm hư, các chứng huyết nhiệt, chứng ho ra máu, nôn ra máu, đại tiện và tiểu tiện ra máu, chảy máu cam, chảy máu dưới da, băng huyết

rong huyết, râu tóc sớm bạc, răng lợi sưng đau.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 10 - 20g. Dạng thuốc sắc, cao, hoàn.

Kiêng kỵ: Tỳ vị hư hàn, ỉa chảy phân sống không nên dùng.

Bài thuốc:

Bài số 1: Toa thuốc căn bản (Viện Y học dân tộc cổ truyền Việt Nam) giải độc, bồi dưỡng cơ thể, điều hòa. Chữa các chứng bệnh người lớn, trẻ em bốn mùa cảm mạo, nóng sốt, nhức đầu, ho hen, ăn không tiêu, gan yếu, táo bón, máu kém lưu thông: Rễ cỏ tranh 8g, Ké đầu ngựa 8g, Lá mơ tam thể 8g, Gừng sống 2g, Rau má 8g, Củ sả 2g, Cỏ nhọ nồi 8g, Vỏ quít 4g, Cỏ màn trâu 8g, Cam thảo nam 8g.

Bài số 2: Chữa đái ra máu: Cỏ nhọ nồi 30g, Cả cây mã đề 30g. Cả 2 thứ còn tươi rửa sạch, giã, ép lấy nước uống (say máy sinh tố), chữa cảm sốt nóng, ho, viêm họng.

Bài số 3: Chữa phụ nữ chảy máu tử cung: Cỏ nhọ nồi 15g, Lá trắc bá 15g, Sắc uống. Dùng ngoài da: Cỏ nhọ nồi tươi rửa sạch, giã (xay) ép lấy nước (nếu khô thì tán bột), bảo đảm vệ sinh vô trùng: đắp lên vết thương chảy máu do chấn thương. Thờ ờ dùng cỏ nhọ nồi tươi xoa sát lên chân tay tránh tác hại của vôi ăn da.

204. CỎ ROİ NGỰA

Tên khác: Mã tiên thảo.

Tên khoa học: Verbena officinalis L., họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả: Cây thảo sống dai, mọc thành bụi cao 30-70cm. Thân vuông. Lá mọc đối, dài 2-8cm, rộng 1-4cm, chia thùy hình lông chim, có răng, cuống lá rất ngắn hoặc không có. Hoa mọc thành chùy ở ngọn, gồm nhiều bông hình sợi, lá bắc có mũi nhọn; hoa nhỏ không cuống, màu lam; đài 5 răng, có lông; tràng có ống hình trụ, uốn cong, có lông ở họng, có 5 thùy nhỏ trải ra; nhị 4, bầu 4 ô. Quả nang có 4 nhân. Hạt không có nội nhũ.

Ra hoa từ mùa xuân tới mùa thu.

Bộ phận dùng: Toàn cây bỏ rễ của cây Cỏ roi ngựa (*Verbena officinalis*).

Phân bố: Loài phổ biến ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc ven đường ở gần rừng hay làng bản vùng núi từ Lạng Sơn, Bắc Thái vào tới Lâm Đồng

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Verbenae*

Thu hái: toàn cây lúc đang có hoa, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Có glucosid là verbenalin và verbenin. Thân và rễ chứa stachyose. Cây có hoa chứa acid ascorbic với tỷ lệ 20mg% trọng lượng tươi.

Công năng: Thanh nhiệt giải độc, lợi thủy tiêu phù, hoạt huyết tán ứ, trừ sốt rét.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Sốt rét, giun chỉ, bệnh sán máng; 2. Cảm lạnh và sốt, viêm họng, ho gà; 3. Viêm dạ dày ruột cấp, lỵ amíp; 4. Viêm gan, vàng da, cổ trướng; 5. Viêm thận, phù thũng, viêm nhiễm đường tiết niệu, loét bìu; 6. Bế kinh, kinh nguyệt khó khăn, làm cho mau đẻ. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương và viêm mủ da; lấy cây tươi giã đắp và nấu nước rửa, tắm.

Cách dùng, liều lượng: 6-12g khô (25-50g tươi) mỗi ngày, dùng dạng thuốc sắc, thường kết hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Phụ nữ mang thai phải thận trọng khi sử dụng. Sách Bản thảo kinh sơ viết: người mắc chứng thấp nhiệt và huyết nhiệt, nhưng tỳ âm hư mà vị khí suy

nhược không nên dùng.

Bài thuốc:

- Chữa cảm cúm phát sốt: Cỏ roi ngựa 50g, Khương hoạt 25g, Thanh cao 25g; cho vào nồi đổ ngập nước, sắc lấy 2 bát con, chia thành 2 lần uống trong ngày (cũng có thể đem các vị thuốc tán nhỏ, hãm nước sôi như pha trà uống trong ngày); nếu kèm theo đau họng, thêm Cát cánh 15g cùng sắc uống. Đã thử nghiệm đối với 51 trường hợp: khỏi hoàn toàn 46, bệnh giảm 3, không có tác dụng 2 (Giang Tô nghiệm phương thảo dược tuyển biên).

- Họng sưng đau: Cành và lá Cỏ roi ngựa tươi một nắm to, giã nát, vắt lấy nước cốt, hòa thêm một lượng sữa người vào, ngâm và nuốt dần từng ít một (Giang Tây Trung thảo dược học).

- Bạch hầu: Dùng Cỏ roi ngựa khô 30-50g, sắc lấy khoảng 300ml nước thuốc. Người lớn mỗi lần uống 150ml, ngày uống 2 lần, liên tục 3-5 ngày, trẻ em 8-14 tuổi mỗi lần uống 100ml, ngày uống 2 lần, liên tục 3-5 ngày; trẻ nhỏ dưới 8 tuổi mỗi lần uống 50ml, ngày uống 2 lần, liên tục 3-5 ngày. Y dược vệ sinh khoa nghiên tư liệu 1/1972 thông báo: đã thử nghiệm điều trị 50 trường hợp, toàn bộ khỏi bệnh; thuốc viên và thuốc tiêm tác dụng kém thuốc sắc; cỏ tươi có tác dụng tốt hơn cỏ khô (Thảo mộc liệu pháp).

- Sốt rét: Dùng Cỏ roi ngựa khô 30-60g, sắc nước uống. Trước và sau lúc lên cơn sốt 1-2 giờ uống 1 lần. Đã tiến hành điều trị cho 236 ca, 216 ca có kết quả tốt. Thuốc có tác dụng ức chế đối với nguyên trùng sốt rét (malarial parasite), khiến trùng bị biến hình và chết (Thảo mộc liệu pháp).

- Ăn phải cá độc sinh cổ trướng: Cỏ roi ngựa một nắm to, sắc nước uống nhiều lần trong ngày (Tuệ Tĩnh - Nam dược thần hiệu).

- Phòng viêm gan truyền nhiễm: Dùng Cỏ roi ngựa 25g, cam thảo 5g, sắc với 150ml nước, đun nhỏ lửa đến khi cạn còn 40ml - đó là liều lượng 1 lần uống đối

với người lớn, mỗi ngày uống 3 lần vào trước bữa cơm, liên tục trong 4 ngày. Trung y tạp chí 4/1960 thông báo: trong thời kỳ có dịch viêm gan truyền nhiễm, 74 người trong diện có nguy cơ bị nhiễm bệnh đã được sử dụng phương thuốc trên, theo dõi trong 4 tháng không thấy bị nhiễm bệnh. Trong khi đó, nhóm đối chứng 35 người, có 3 người bị bệnh, như vậy sơ bộ có thể thấy mã tiên thảo có tác dụng dự phòng nhất định đối với bệnh viêm gan nhiễm trùng (Thảo mộc liệu pháp).

- Hoàng đản (vàng da): Dùng rễ Cỏ roi ngựa tươi hoặc toàn cây tươi 50g, sắc lấy nước, bỏ bã, pha thêm đường, chia thành 3 phần uống trong ngày; nếu vùng gan sưng đau thêm sơn tra 15g vào cùng sắc uống (Giang Tây Thảo dược thủ sách).

- Đái ra máu và dưỡng chấp, kèm theo bí đái: Dùng Cỏ roi ngựa 60g, sắc nước, chia thành 2 phần uống trong ngày. Phúc Kiến y dược tạp chí 3/1982 thông báo: có trường hợp đái dưỡng chấp 10 năm, sau đó lại thường bị bí đái; uống thuốc trên 2 ngày thì tiểu tiện thông, sau 3 ngày không còn đái ra máu, sau bốn ngày nước tiểu hết dưỡng chấp, tiếp tục theo dõi không thấy tái phát (Thảo mộc liệu pháp).

- Trĩ nội: Dùng Cỏ roi ngựa, rau dền gai, mỗi thứ 20g, sắc nước uống thay trà trong ngày, liên tục trong nhiều ngày. Tạp chí Quảng Tây trung dược học số 2/1977 thông báo: 1 nữ bệnh nhân 26 tuổi, bị trĩ nội xuất huyết đã 11 năm, sử dụng phương thuốc này trong nửa tháng đã khỏi bệnh, 2 năm sau không thấy tái phát (Thảo mộc liệu pháp).

- Viêm khoang miệng: Dùng Cỏ roi ngựa tươi 30g, sắc nước, uống thay trà trong ngày. Sách Thảo mộc liệu pháp cho biết trường hợp 1 bé gái 4 tuổi, khoang miệng bị viêm đã 4 tháng, nhiều điểm bị mưng mủ, chân răng hay chảy máu, miệng hôi, lưỡi đỏ; đã điều trị bằng thuốc kháng sinh kết hợp với vitamin B2 và vitamin C nhưng không có kết quả. Dùng phương thuốc này trong 5 ngày bệnh đã khỏi, theo dõi một năm sau không thấy tái phát.

205. CỎ SỮA LÁ LỚN



Tên khác: Cỏ sữa lá to

Tên khoa học: *Euphorbia pilulifera* L. hay *Euphorbia hirta* L., họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay nhiều năm, có thân mảnh cao 15-40cm, toàn cây có lông ráp và có nhựa mủ trắng. Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến lá hình mũi mác, dài 4-5cm, rộng 7-15mm, mép có răng cưa nhỏ. Gốc cuống lá có 2 lá kèm nhỏ hình lông cứng. Nhiều cụm hoa hình chén nhỏ ở các nách lá. Mỗi chén mang các hoa đơn tính. Quả rất nhỏ, đường kính khoảng 1,5mm, khi già nứt thành 3 mảnh vỏ mang 3 hạt rất nhỏ. Ra hoa quanh năm.

Bộ phận dùng: Toàn cây bỏ rễ.

Phân bố: Cây mọc hoang khắp nơi, ở những chỗ đất có sỏi đá, bãi cỏ, đường đi.

Thu hái: Cây được thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học : Trong cây có quercetin, triacontan, jambulol, một chất

phenolic, enphosterol, một phytosterol và phytosterolin, các acid hữu cơ (gallic, melissic, palmitic, oleic và linoleic), I-inositol và một alcaloid xanthorhamnin.

Công năng: Tiêu viêm, lợi tiểu, giải độc, chống ngứa, thông sữa; cây còn có tính làm dịu, chống co thắt và làm dễ thở.

Công dụng: Người ta dùng Cỏ sữa để chữa: 1. Lỵ trực khuẩn, lỵ amíp; 2. Viêm ruột cấp, khó tiêu, viêm ruột non do Trichomonas; 3. Viêm khí quản mạn tính; 4. Viêm thận, viêm bể thận. Dùng ngoài trị eczema, viêm da, hắc bào, zona, apxe vú, viêm mủ da. Còn dùng cho phụ nữ để ít sữa hoặc tắc tia sữa.

Ở Ấn Độ, Cỏ sữa lá lớn được dùng trị bệnh giun ở trẻ em, bệnh đường ruột và ho; dịch lá dùng trị lỵ và cơn đau bụng, nước sắc cây dùng trị bệnh về phế quản và hen; nhựa cây đắp trị hột cơm, mụn cóc. Ở phương Tây, Cỏ sữa được dùng trị bệnh đường hô hấp (hen, sổ mũi, khí thũng, ho mạn tính). Còn dùng chữa bệnh về mắt (viêm kết mạc, loét giác mạc). Nó có tính gây xót đối với niêm mạc dạ dày nên cần uống thuốc trước các bữa ăn.

Cách dùng, liều lượng: Có thể dùng dưới nhiều dạng. Nếu hãm, lấy 1g cho vào trong 1 chén nước sôi, mỗi ngày uống 2 chén. Hoặc dùng cao lỏng 0,50g - 1,50g hàng ngày. Hoặc dùng cao nước rượu 0,05-0,10g hàng ngày, dạng poxio. Hoặc dùng cồn thuốc 1-3g mỗi ngày. Người ta cũng thường dùng nước nấu cây để chữa bệnh ngoài da hoặc giã đắp ngoài.

Ghi chú: Không dùng quá liều vì cây có độc, sẽ gây ỉa chảy và làm tim hoạt động bất thường. Có thể giải độc bằng nước sắc Cam thảo và Kim ngân hoa, mỗi vị 12-16g.

206. CỎ SỮA LÁ NHỎ



Tên khoa học: *Euphorbia thymifolia* Burm., họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc bò, có lông và có nhựa mủ trắng. Thân và cành tỏa rộng trên mặt đất, hình sợi, màu đỏ tím, hơi có lông. Lá nhỏ mọc đối, hình bầu dục hay thuôn, tù đầu, hình tim không đều hay tù ở gốc, có răng ở mép, có lông ở mặt dưới, dài 7mm, rộng 4mm. Cụm hoa dạng xim có ít hoa ở nách lá. Quả nang, đường kính 1,5mm, có lông. Hạt nhăn, có 4 góc lõm, dài 0,7mm. Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Toàn cây

Phân bố: Cây mọc hoang khắp nơi ở bãi cỏ, sân vườn, ở những nơi đất có sỏi đá.

Thu hái: Cây quanh năm, tốt nhất vào hè thu, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Tác dụng dược lý: Dùng dung dịch cỏ sữa đưa vào ruột sẽ ức chế sự sinh sản của các loại vi trùng lỵ (*Sonner*, *Shigella*, *Flexneri*,...) cũng có tác dụng ức chế các chủng vi khuẩn tụ cầu vàng. Cỏ sữa lá nhỏ được xem là loại thuốc kháng khuẩn tụ cầu vàng. Cỏ sữa lá nhỏ được xem là loại thuốc kháng sinh trị bệnh đường ruột và bệnh ngoài da. Chất nhựa mủ của nó có tính gây xót đối với niêm mạc dạ dày và độc đối với cá và chuột. Ở Ấn Độ, người ta xem nó như có tác dụng làm thơm, săn da, kích thích và nhuận tràng.

Thành phần hoá học: Trong cây có một loại tinh dầu màu xanh, mùi đặc biệt, vị

kích ứng. Thành phần tinh dầu gồm cymol, carvacrol, limonen-sesquiterpen và acid salicylic. Lá và thân chứa flavonoid cosmosiin (5,7,4-trihydroxyflavon-7-glucosid). Rễ chứa taraxerol, tirucallol và myrixyl alcohol.

Công năng: Thông huyết, tiêu viêm, tiêu độc, lợi tiểu, kháng khuẩn, thông sữa.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Lỵ trực trùng, viêm ruột ỉa chảy; 2. Trị xuất huyết; 3. Phụ nữ sinh đẻ thiếu sữa hoặc tắc tia sữa.

Ở Ấn Độ còn dùng làm thuốc diệt sâu bọ, giã đắp chữa bệnh ngoài da.

Cách dùng, liều lượng: Toàn cây phơi khô, sao vàng, sắc uống, mỗi ngày 15-20g, có thể tới 50g cho trẻ em. Người lớn có thể dùng tới 100-150g.

Bài thuốc:

1. Lỵ trực trùng: dùng Cỏ sữa 100g. Rau sam 80g sắc với 300ml nước, lấy 150ml, chia 3 lần uống trong ngày.
2. Lợi sữa: Cỏ tươi 100g, hạt cây Gạo 40g, hai thứ sắc kỹ, lấy nước nấu cháo gạo ăn.
3. Viêm da nổi mẩn ngứa: Cỏ sữa giã nát xoa hay nấu nước rửa.

207. CÔCA



Tên khoa học: *Erythroxylon coca* Lamk., họ Côca (Erythroxylaceae).

Mô tả: Cây bụi cao 1,5-2m. Lá hình trái xoan hay bầu dục, màu xanh lục, đậm, hơi có mũi nhọn, mép nguyên; gân phụ rất mảnh. Cụm hoa xim gồm 3-10 hoa ở nách lá; hoa mẫu 5, màu vàng; 10 nhị sinh sản. Quả hạch có vỏ ngoài nạc, chứa 1 hạt.

Bộ phận dùng: Lá

Phân bố: Cây có nguồn gốc từ các vùng nhiệt đới, Á nhiệt đới. Cây được đưa vào trồng ở nước ta từ đầu thế kỷ XX.

Thu hái: lá quanh năm và phơi khô, tán bột, đóng gói, làm nguyên liệu chiết xuất cocain.

Thành phần hoá học: Trong lá có vết tinh dầu, tanin, các flavonoid. Các hoạt chất chính là các alkaloid ester dẫn xuất của tropan-3ol: Cocain, cinnamylcocain, truxillin. Còn có các pyrrolidin đơn: alhygrin, cuscohygrin. Hàm lượng của alkaloid thay đổi tùy loài và vùng địa lý, từ 0,5 - 2% nhưng chủ yếu là cocain (0,2%). Những mẫu lá coca trồng ở nước ta có hàm lượng cocain là 0,21-0,31%.

Tác dụng: Tác dụng dược lý của cocain 1. Gây tê cục bộ, nhất là gây tê bề mặt có các đầu mút thần kinh làm giảm tính dẫn truyền, do hiệu quả ổn định màng neuron thần kinh; 2. Tác dụng lên hệ thần kinh trung ương, khi tiêm qua mạch máu hay hít thở, alkaloid này kích thích các chức năng sinh lý, cảm giác, vận động, làm giảm cảm giác mệt, sau giai đoạn kích thích nhất thời, nó làm giảm các trung tâm vận mạch và hô hấp; 3. Tác dụng lên hệ thần kinh tự do. Như kiểu thần kinh giao cảm, cocain ức chế sự tiếp nhận nor-adrenalin ở mức khớp thần kinh; như chất co mạch, tăng huyết áp, dẫn con người; nó làm tăng hoạt động của tim ở liều thấp, nhưng với liều cao lại có thể làm ngừng đập tim. Dược động học và các hiệu quả sinh lý quan sát được phụ thuộc vào cách sử dụng (ăn, hút, hít thuốc, tiêm).

Công dụng:

- Sản xuất cocain hydrochlorid làm thuốc tê tại chỗ trong nha khoa, tai mũi họng.
- Làm nguyên liệu chế nước giải khát (coca-cola).

Ghi chú: Lá Côca và alcaloid chiết xuất từ lá là sản phẩm gây nghiện, cocain là một trong các chất ma túy gây hại trên thế giới hiện nay.

208. CỐT KHÍ CỬ



Tên khác: Hổ trượng (琥杖)

Tên khoa học: *Polygonum cuspidatum* Sieb. et Zucc, họ Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 1-1,5m. Rễ phình thành củ cứng màu vàng nâu. Thân có những đốm màu tím hồng. Lá mọc so le, có bẹ chĩa ngắn. Hoa nhỏ, màu trắng, mọc thành chùm ở nách lá. Quả khô có 3 cạnh. Hoa tháng 6-7, quả tháng 9-10.

Bộ phận dùng: Rễ phơi hay sấy khô của cây Cốt khí cử.

Phân bố: Cây của vùng Đông Á ôn đới, mọc hoang ở vùng đồi núi nước ta và thường được trồng ở nhiều nơi để lấy củ làm thuốc.

Thu hái: Rễ củ quanh năm, tốt nhất là vào mùa thu đông, rửa sạch, thái phiến, dùng tươi hay phơi khô trong râm.

Thành phần hóa học: Rễ chứa physcin, emodin 8-O-b glucosid, b-sitosterol glucosid, 3.4.5. trihydroxystilben 3-O-b - O glucosid, polygonin, rheochrysin, polydatin, resveratol, cuspidatin.

Công năng: Hoạt huyết, tiêu viêm, kháng sinh, chống virus, lợi tiểu, lợi sữa, chống ho, tiêu đờm.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Phong thấp tê bại, đau nhức gân xương, ngã ứ huyết; 2. Viêm gan cấp, viêm ruột, lỵ; 3. Viêm amygdal, viêm hầu; 4. Viêm khí quản, viêm phổi nhẹ; 5. Viêm ruột cấp, nhiễm trùng đường niệu; 6. Kinh nguyệt khó khăn, vô kinh, huyết hôi không ra (để xông ứ huyết); 7. Táo bón.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 10-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị rắn cắn, vết đứt và bỏng, đòn ngã tổn thương, đình nhọt, viêm mủ da, viêm âm đạo; thường dùng thuốc bột đắp.

Bài thuốc:

1. Phong thấp, viêm khớp, đầu gối và mu bàn chân sưng đỏ đau nhức: Củ cốt khí, Gối hạc, lá Bìm bìm, Mộc thông, mỗi vị 15-20g sắc uống.

2. Viêm gan cấp tính, sưng gan: Cốt khí củ, Lá móng, Chút chít, mỗi vị 15-20g sắc uống. Hoặc dùng Cốt khí với Nhân trần, mỗi vị 30g, sắc uống.

3. Thương tích, ứ máu, đau bụng: Cốt khí củ 20g, Lá móng 30g, nước 300ml, sắc còn 150ml, hoà thêm 20ml rượu, chia 2 lần uống trong ngày.

Chú ý: Khi dùng phải sao kỹ để giảm bớt anthranoid, nếu dùng sống dễ bị ỉa lỏng.

209. CỦ MÀI



Tên khác: Hoài sơn (山藥), Sơn dược.

Tên khoa học: *Dioscorea persimilis* Prain et Burkill, họ Củ nâu (Dioscoreaceae).

Mô tả: Dây leo quấn; thân nhẵn, hơi có góc cạnh, màu đỏ hồng, thường mang những củ nhỏ ở nách lá (dái mài). Rễ củ đơn độc hoặc từng đôi, ăn sâu vào đất đến hàng mét, hơi phình ở phía gốc, vỏ ngoài có màu nâu xám, thịt mềm màu trắng. Lá mọc so le hay mọc đối, hình tim, đôi khi hình mũi tên, không lông, dài 10cm, rộng 8cm, nhẵn, chóp nhọn, có 5-7 gân gốc. Cụm hoa đơn tính gồm các bông khúc khuỷu, dài 40cm, mang 20-40 hoa nhỏ màu vàng; hoa đực có 6 nhị. Quả nang có 3 cánh rộng 2cm. Hạt có cánh mào.

Bộ phận dùng: Rễ củ đã chế biến khô của cây Củ mài.

Phân bố: Cây mọc hoang phổ biến ở miền Bắc và miền Trung của nước ta cho tới Huế. Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào và Campuchia. Cũng được trồng nhiều ở đồng bằng để đáp ứng nhu cầu lớn về dược liệu; có thể trồng bằng gốc rễ hoặc

dái mài về mùa xuân.

Thu hái: Đào củ vào mùa hè - thu khi cây đã lụi, mang về rửa sạch, gọt vỏ cho vào lò xông lưu huỳnh 2 ngày đêm, sau đó phơi sấy cho đến khô.

Tác Dụng Dược lý :

+ Tăng đồng hóa và hướng sinh dục (Gonodotrope): Thí nghiệm trên chuột cống trắng còn non, có cân nặng 45-60g, gồm cả đực và cái, cho ăn Hoài sơn dưới dạng bột với liều 20g/kg liên tiếp trong 28 ngày, lô chuột đối chứng cho ăn bột gạo. Đến ngày cuối cùng, cân lại trọng lượng chuột, giết chuột, bóc tách tử cung, buồng trứng ở chuột cống cái và tinh hoàn, tiền liệt tuyến, cơ nâng hậu môn ở chuột cống đực, cân tươi ngay trọng lượng các cơ quan trên và tiến hành so sánh trị số trung bình của lô dùng thuốc với lô đối chứng. Kết quả thí nghiệm cho thấy : với liều lượng dùng trên , Hoài sơn thể hiện các tác dụng sau :

-Trên chuột cái còn non : trọng lượng tử cung tăng 1 cách đáng kể so với lô chứng là 66% ($P < 0,001$), còn đối với trọng lượng buồng trứng tuy có tăng (17,5%) nhưng không có ý nghĩa về mặt xác suất thống kê.

-Trên chuột cống đực, Hoài sơn còn có tác dụng làm tăng trọng lượng cơ nâng hậu môn 1 cách có ý nghĩa, so với đối chứng tăng 372% ($P < 0,001$).

-Đối với trọng lượng cơ thể chuột (cả cái lẫn đực), Hoài sơn đều không có ảnh hưởng rõ rệt.

Căn cứ vào những kết quả trên cho thấy Hoài sơn có tác dụng làm tăng đồng hóa và hướng sinh dục trên chuột cống đực.

Dioscorea Batatas có khả năng tăng cường tác dụng của nội tiết tố sinh dục nam. Dịch chiết Hoài sơn làm tăng trọng lượng tuyến tiền liệt và túi tinh của súc vật thí nghiệm. Chất Mucin tồn tại trong Hoài sơn sau khi bị phân giải cho chất Protid và Hydrat Carbon, có tính chất bổ. Men có trong Hoài sơn ở nhiệt độ thích hợp (45-

50⁰) có khả năng thủy phân chất đường rất lớn, trong Axit loãng trong 3 giờ có thể tiêu hóa 3 lần trọng lượng đường (Tài Nguyên Cây Thuốc Việt Nam).

Thành phần hoá học: Củ mài chứa tinh bột 63,25%, protid 6,75% và glucid 0,45%. Còn có mucin là một protein nhớt, và một số chất khác như allantoin, cholin, arginin, men maltose, saponin có nhân sterol.

Công năng: Kiện tỳ vị, ích tâm phế, bổ thận, chỉ tả lỵ.

Công dụng: Nhân dân vùng núi thường đào củ mài về cạo sạch vỏ, luộc, xào hoặc nấu canh ăn; có thể dùng ghế cạo để ăn như các loại khoai. Hoài sơn được sử dụng làm thuốc bổ ngũ tạng, mạnh gân xương và dùng chữa: 1. Người có cơ thể suy nhược; 2. Bệnh đường ruột, ỉa chảy, lỵ lâu ngày; 3. Bệnh tiêu khát; 4. Di tinh, mộng tinh và hoạt tinh; 5. Viêm tử cung (bạch đới); 6. Thận suy, mỏi lưng, đi tiểu luôn, chóng mặt, hoa mắt; 7. Ra mồ hôi trộm.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 12-24g hay hơn sắc uống hoặc tán bột uống. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc:

1. Chữa trẻ em gầy yếu, nhác ăn, phụ nữ có mang mỗi một chán cơm hay người có bệnh đái đường gầy róc, dùng Hoài sơn thái miếng đồ lên, sao già tán bột, uống mỗi lần 6-10g; ngày uống 2-3 lần vào giữa buổi lúc đói. Hoặc dùng củ mài luộc ăn.

2. Chữa trẻ em ỉa chảy kéo dài, hoặc ỉa phân nhầy có mùi, lỵ mạn tính, phụ nữ bạch đới, nam giới di tinh, đau lưng suy yếu; dùng Củ mài 200g, Củ sừng, Hạt sen, Ý dĩ sao, đều 100g, sấy khô tán bột uống mỗi ngày 20g với nước cơm.

3. Thuốc bổ dưỡng: Hoài sơn, Quả tơ hồng, Hà thủ ô, Huyết giác, Đỗ đen sao cháy mỗi loại 1kg, Vừng đen 300g, Ngải cứu 200g, gạo nếp rang 100g, muối rang 5g, tán bột, làm viên, uống mỗi ngày 10-20g (viên Kiến thiết của Hợp tác xã Hợp

châu).

Chú ý: Trên thực tế người ta còn chế biến Hoài sơn từ một số loài khác thuộc chi *Dioscorea* như Củ cộc, Củ mỡ... tác dụng của chúng so với Hoài sơn chưa có tài liệu công bố.

210. CÚC TẦN



Tên khác: cúc từ bi, cần dầy lá, tần canh chua.

Tên khoa học: *Pluchea indica* (L.) Less, họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, cành mảnh. Lá mọc so le, hình gần bầu dục, hơi nhọn đầu, gốc thuôn dài, mép khía răng. Cụm hoa hình ngù, mọc ở ngọn các nhánh. Đầu có cuống ngắn màu tím tím, thường xếp 2-3 cái một; lá bắc 4-5 dây; hoa cái xếp trên nhiều dây; hoa lưỡng tính ở phía giữa. Quả bế hình trụ thoi, có 10 cạnh. Toàn cây có lông tơ và mùi thơm.

Ra hoa quả vào tháng 2-6.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, cành.

Phân bố: Cây mọc hoang và trồng làm hàng rào ở khắp nơi trong nước ta.

Thu hái: Các bộ phận của cây quanh năm, tốt nhất vào mùa hè - thu. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Tinh dầu, acid chlorogenic, protein.

Công năng: Tán phong hàn, lợi tiểu, tiêu độc, tiêu ứ, tiêu đờm, sát trùng, làm ăn ngon miệng, giúp tiêu hoá.

Công dụng: Chữa cảm sốt không ra mồ hôi, nhức đầu, thấp khớp, đau lưng, nhức xương.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 8-16g dưới dạng thuốc sắc.

Lá, cành non nấu nước xông chữa cảm, tắm để chữa ghẻ, giã nát, thêm rượu đắp chỗ đau.

Bài thuốc:

Chữa nhức đầu cảm sốt: Lá cúc tần tươi 2 phần, lá sả một phần, lá chanh một phần (mỗi phần khoảng 8-10g) đem sắc với nước, uống khi còn nóng. Cho thêm nước vào phần bã đun sôi, dùng để xông.

Cũng có nơi nhân dân dùng lá cúc tần phối hợp với lá bàng (có tính mát) và lá hương nhu, sắc uống có công dụng chữa cảm sốt.

Chữa đau mỏi lưng: Lấy lá cúc tần và cành non đem giã nát, thêm ít rượu sao nóng lên, đắp vào nơi đau ở hai bên thận.

Chữa chấn thương, bầm giập: Lấy lá cúc tần giã nát nhuyễn đắp vào chỗ chấn thương sẽ mau lành.

Ghi chú: Người ta còn dùng rễ, thân cây Cúc tần với tên gọi Sài hồ nam, cần chú ý tránh nhầm lẫn.

211. CỬU KHỔNG



Tên khác: Thạch quyết minh, Bào ngư (鮑魚)

Tên khoa học: (Haliotis diversicolor Reeve - Cửu khổng bào), (Haliotis ginantea Reeve - Bàn đại bào), (Haliotis ovina Gmelin - Dương bào), họ Bào ngư (Haliotidae).

Mô tả:

Con: Bào ngư là loại ốc có vỏ cứng như vỏ sò, nhưng dẹt hơn ở mép vỏ có 7-13 lỗ nhỏ để không khí ra vào. Chân là một khối thịt dính liền với thân nằm quanh mép vỏ. Muốn di chuyển thì khối thịt phát co giãn để di chuyển thân mình. Khi bị bắt thì khối thịt đó rút vào trong vỏ. Chân thường bám rất chắc chắn vào đá, thức ăn là rong rêu trên đá.

Vị thuốc: Vỏ có 7-13 lỗ, thường là 9 lỗ. Ngoài vỏ có màu nâu hoặc xanh tía, bên

trong trơn nhoáng bóng nhiều màu sắc như xà cừ, khô nguyên vỏ, dày. Không có mùi hôi là tốt Không dùng loại không có lỗ.

Bộ phận dùng: Dược liệu là vỏ một số loài Bào ngư (*Haliotis diversicolor* Reeve - Cửu khổng bào), (*Haliotis ginantea* Reeve - Bàn đại bào), (*Haliotis ovina* Gmelin - Dương bào), họ Bào ngư (*Haliotidae*).

Phân bố: Các loài Bào ngư này được khai thác ở một số đảo miền Bắc nước ta như vùng các đảo Bạch long vĩ, Cô tô, Cát bà và chân núi Đèo ngang (Quảng bình).

Thu hoạch: Thường bắt đầu từ tháng 7-10, là thời nước ấm dễ lặn và cũng là lúc Bào ngư mập nhất.

Chế biến: Bắt về rửa sạch đất cát, rong rêu bám vào, xong rửa bằng nước muối loãng, rồi cạy miệng vỏ ra phơi khô dùng làm thuốc. Còn thịt nấu chín phơi khô bán riêng, thịt là một trong những món ăn sơn hào hải vị.

Thành phần hóa học: Các muối vô cơ, chủ yếu là calci cacbonat.

Công năng: Bình can tiềm dương, thanh can minh mục.

Công dụng: Dùng trị chứng mất ngủ, kém mắt, chữa đau dạ dày, cầm máu.

Cách dùng, liều lượng: 3-6g mỗi ngày, dạng thuốc bột. 5-30g mỗi ngày, dạng thuốc sắc.

Bào chế:

Cạo sạch hết vỏ ngoài rửa sạch phơi khô, không được đốt tồn tính, vì nóng quá sẽ thành vô ích tác dụng, làm như sau: Rửa sạch tắm nước giấm loãng (5%) trộn xóc đều, rửa lại. Xếp 3-4 con lại 1, lấy đất nắn lại nung cho đỏ đất ngoài, vỏ còn màu xanh xám nhạt là được. Tán bột mịn sắc uống. Khi làm hoàn tán thì thủy phi. Hoặc có người lại cho vào nồi đất phủ cám ướt (Để điều hòa nhiệt), nhưng cũng

có người không phủ cám, trét kỹ, bên ngoài phủ trấu (lướt than, lướt trấu) đợi cho đến khi nào còn màu nâu nhạt là được. Nhúng qua giấm loãng còn vỏ đang nóng để giũ tán.

Bài thuốc:

1. Trị chứng can dương thịnh, hoa mắt chóng mặt:

+ Thạch quyết minh, Sinh địa, Mẫu lệ đều 16g, Bạch thược, Nữ trinh tử, Ngưu tất đều 12g, Cúc hoa 8g sắc uống.

+ Thạch quyết minh 20g, Dương qui, Bạch thược, Kỷ tử đều 12g, Cúc hoa 10g, Thiên ma, Câu đằng đều 8g, Hạ khô thảo 16g sắc uống.

2. Trị các chứng bệnh về mắt:

+ Thạch quyết minh tán: Thạch quyết minh 16g, Câu kỷ tử, Mộc tặc thảo, Tang diệp, Cốc tinh thảo đều 12g, Bạch cúc hoa, Thương truật, Kinh giới, Toàn phúc hoa đều 8g, Thuyền thoái 2g, Cam thảo 3g, sắc uống trị mộng mắt hoặc thanh manh.

+ Thạch quyết minh 20g, Cúc hoa vàng 12g, Cam thảo 4g, sắc uống trị mắt đỏ.

+ Thạch quyết minh cạo sạch vỏ đen ngoài, tán nhỏ thủy phi 10g, dùng gan lợn hay dê bổ đôi cho thuốc vào đun sôi chín để hơi xông mắt, lúc nguội ăn cả gan và nước (kinh nghiệm dân gian).

Kiêng kỵ: Tỳ Vị hư hàn và không có thực nhiệt thì cấm dùng.

212. DẠ CẨM



Tên khác: Cây loét mồm, Đất lượm.

Tên khoa học: *Hediotis capitellata* Wall. ex G.Don, họ Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả: Cây thảo leo bằng thân quấn; cành vuông rồi tròn, phình to ở các đốt, có lông đứng. Lá có phiến hình trái xoan thon, chóp nhọn, đáy hơi tròn; gân phụ 4-5 cặp; mặt trên xanh nhẵn bóng, mặt dưới nhạt màu và có lông mềm; cuống lá 3-5mm; lá kèm có lông và 3-5 thuỳ hình sợi. Cụm hoa chùy ở ngọn và nách lá, mang tán tròn; mỗi tán mang 6-12 hoa màu trắng hoặc trắng vàng. Quả nang 1,5-2mm, chứa nhiều hạt rất nhỏ. Mùa quả tháng 5-7.

Bộ phận dùng: Toàn cây bỏ rễ của cây Dạ cẩm (*Hediotis capitellata*).

Phân bố: Cây mọc hoang rất nhiều ở vùng rừng núi từ Lạng Sơn Hòa Bình tới Khánh Hoà, Kontum, Lâm Đồng và Đồng Nai. Gặp nhiều trên đất sau nương rẫy bỏ hoang.

Thu hái: Thu hái quanh năm; chọn những dây có nhiều lá, rửa sạch, chặt thành đoạn 5-6cm, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Lá có tanin, alcaloid, saponin.

Công năng: Thanh nhiệt, giải độc, làm dịu cơn đau, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng:

Cây Dạ cẩm được dùng điều trị các bệnh lở loét miệng lưỡi, loét dạ dày, viêm họng, lở loét ngoài da, chữa vết thương do làm chong lên da non. Chữa lở loét miệng lưỡi bằng cách lấy toàn thân cây băm nhỏ, nấu cao lỏng, trộn mật ong, bôi hàng ngày.

Dựa trên cơ sở tác dụng này, năm 1962, bệnh viện Lạng Sơn đã dùng Dạ cẩm chữa loét dạ dày, với tác dụng làm giảm đau, trung hòa acid trong dạ dày, bớt ợ chua, làm vết loét se lại.

Ngoài công dụng trên, nhân dân còn dùng ngọn non Dạ cẩm phối hợp với hoa cỏ Bạc đầu và lá cây Răng cưa, giã đắp chữa đau mắt; phối hợp với vỏ cây Đỗ trọng nam, đắp bó chữa bong gân.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 20-40g, dạng thuốc sắc, thuốc hãm, thuốc cao, thuốc bột hoặc cốm, chia làm hai lần uống trong ngày vào lúc đau hoặc trước khi ăn. Trẻ em dùng liều thấp hơn. Chữa vết thương làm chong lên da non: lá tươi đã với muối đắp. Ngoài ra có thể dùng dưới dạng cao, cồn, bột.

Bài thuốc:

1. Chữa loét dạ dày, ợ chua: Dùng 20-40g Dạ cẩm, dạng thuốc sắc thuốc hãm, bột hay cao, chia 2 lần uống lúc bị đau hoặc trước bữa ăn.
2. Chữa lở loét miệng lưỡi: Dùng cao lỏng Dạ cẩm trộn với mật ong, bôi hàng ngày.
3. Chữa vết thương, làm chong lên da non: Dùng lá Dạ cẩm tươi giã đắp.

213. DÂM BỤT



Tên khác: Bông bụt, Bụt.

Tên khoa học: *Hibiscus rosa-sinensis* L., họ Bông (Malvaceae).

Mô tả: Cây nhỡ, cao 4-6m. Lá hình bầu dục, nhọn đầu, tròn gốc, mép có răng to; lá kèm hình chỉ nhọn. Hoa ở nách lá, khá lớn, 6-7 mảnh đài nhỏ (tiểu đài) hình sợi; đài hợp màu lục dài gấp 2-3 lần đài nhỏ; tràng 5 cánh hoa màu đỏ; nhị nhiều, tập hợp trên một trụ đài; bầu hình trụ hay hình nón. Quả nang tròn, chứa nhiều hạt. Mùa hoa tháng 5-7.

Phân bố: Cây mọc hoang ở nhiều nơi khắp nước ta.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, vỏ rễ.

Thành phần hoá học: Hoa chứa thiamin, riboflavin, niacin và acid ascorbic. Hoa và nát chứa sắc tố anthocyanin và cyanin diglucosid. Trong hoa có lá đều có chất nhầy.

Công năng: Vỏ rễ Râm bụt có tác dụng điều kinh, chống ho, tiêu viêm. Hoa, lá có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng, chỉ huyết, cố tinh, sát trùng. Ở

Ấn Độ, hoa được xem như có tác dụng làm nhầy, làm dịu, làm mát, kích dục và điều kinh; còn lá làm dịu, an thần, tẩy nhẹ, nhuận tràng và rễ lại có tác dụng làm nhầy.

Công dụng: Rễ dùng chữa: 1. Viêm tuyến mang tai, viêm kết mạc cấp; 2. Viêm khí quản, viêm đường tiết niệu; Viêm cổ tử cung, bạch đới. 4. Kinh nguyệt không đều, mất kinh. Hoa dùng chữa kinh nguyệt không đều, khó ngủ hồi hộp, đái đỏ. Lá dùng chữa viêm niêm mạc dạ dày - ruột, đại tiện ra máu, kiết lỵ, mụn nhọt, ghẻ lở, mọng tinh, đái hạ.

Cách dùng, liều lượng: Vỏ rễ và lá 15-30g, hoa tươi 30g, dạng thuốc sắc, thuốc hãm. Lá và hoa thường dùng ngoài trị mụn nhọt, viêm mủ da, viêm vú, viêm hạch huyết. Dùng tươi đắp ngoài.

Bài thuốc:

1. Viêm tuyến mang tai: Lá hoặc hoa tươi 30g sắc uống. Cũng dùng lá và hoa tươi cùng với lá Phù dung giã nát đắp ngoài.

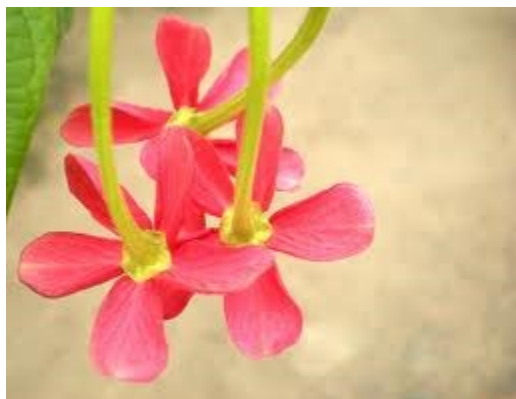
2. Viêm kết mạc cấp: Rễ Râm bụt 30g sắc uống.

3. Trúng thử cấm khẩu: Lá râm bụt tươi, giã nát, thêm ít muối, vắt nước uống.

4. Kinh nguyệt không đều, thấy sớm kỳ, ngắn vòng hay ra nhiều máu, rong huyết: Vỏ rễ râm bụt, lá Huyết dụ mỗi vị 30g sắc uống.

5. Đơn độc, mụn nhọt sưng tấy: Lá và hoa Râm bụt tươi giã đắp.

214. DẦU GIUN



Tên khác: Cây thanh hao dại, Thổ kinh giới.

Tên khoa học: *Chenopodium ambrosioides* L. = *Chenopodium anthelminticum* A. Gray., họ Rau muối (Chenopodiaceae).

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay lưu niên, cao 0,5-1m. Thân có khía dọc, màu lục hoặc tím tía. Lá mọc so le, có cuống ngắn, phiến lá thuôn hình ngọn giáo, dài 5,5-7,5cm, rộng 1-2cm, khía răng không đều, đầu răng nhọn, hai mặt lá có màu lục nhạt, có lông trên gân lá ở mặt dưới; các lá ở ngọn có phiến hẹp và gần như nguyên. Cụm hoa là những bông kép mang lá ở nách hoặc ở ngọn thân; hoa nhỏ màu xanh xanh. Quả bế, hình cầu, màu lục nhạt. Hạt nhỏ màu đen bóng. Mùa hoa quả: Tháng 5-7.

Phân bố: Loài cây của Mỹ châu nhiệt đới, thuần hoá trong các xứ ôn đới. Ở nước ta, dầu giun rất thông thường ở Hà Nội và Đà Lạt, còn gặp ở các tỉnh đồng bằng, miền núi và trung du của miền Bắc, thường gặp mọc tập trung trên các bãi bồi ven sông như sông Hồng, sông Đuống, sông Lô, sông Đà, sông Đáy... trên các ruộng hoặc nương rẫy mới bỏ hoang, ven các đường đi.

Thu hái: Thường thu hái những ngọn cây mang hoa vào tháng 5-6, cắt trừ lại 1/3

ở phía dưới để cây ra ngọn tiếp, mỗi năm có thể cắt ba lần, đem phơi trong râm đến khô để cất tinh dầu.

Bộ phận dùng: Cành, lá.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu với tỉ lệ 0,30-0,40% ở nguyên liệu tươi, 0,05-1% ở hạt và 0,35% ở lá. Tinh dầu giun là chất lỏng trong màu vàng đến vàng cam, mùi khó chịu, vị đắng. Tinh dầu này chứa 60-80% ascaridol là hoạt chất chủ yếu; 20% p-cymen, l-limonen, d-camphor. Rễ chứa saponin. Lá chứa kaempferol-7-rhamnosid. Lá và hạt chứa acid oxalic, acid citric, muối vô cơ; ngoài ra còn có chenopodiosid B.

Công năng: Trị giun; làm trà uống (Thé du Mexique); lợi trung tiện.

Công dụng: Tinh dầu giun dùng trị bệnh giun đũa, giun móc. Không có tác dụng với giun kim và sán. Lá dầu giun dùng uống trong có hiệu quả điều trị đau dạ dày và nuôi hơi ở trẻ con đang bú. Lá còn dùng hãm uống trị bệnh đau thần kinh.

Cách dùng, liều lượng:

Người lớn uống 1ml tinh dầu giun pha trong 30ml dầu thầu dầu, hoặc dạng viên nang, sau đó uống thuốc tẩy magnesium sulfat. Dùng cho trẻ em trên 5 tuổi, liều tính theo tuổi, từ 10-20 giọt tinh dầu giun. Không uống lúc đói; không dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi.

Chú ý: Thuốc có độc, dùng phải cẩn thận.

215. DÂU TẮM



Tên khác: Tang (桑), Mạ môn (dân tộc Thổ); Dâu cang (dân tộc Mèo); Nần phong (Dao); Tầm tang.

Tên khoa học: *Morus alba* L., họ Dâu tằm (Moraceae). Mô tả: Cây gỗ, cao 2-3 m. Lá mọc so le, hình bầu dục, nguyên hoặc chia 3 thùy, có lá kèm, đầu lá nhọn hoặc hơi tù. Phía cuống hơi tròn hoặc hơi bằng, mép có răng cưa to. Từ cuống lá tỏa ra 3 gân rõ rệt. Hoa đực mọc thành bông, có lá đài, 4 nhị (có khi 3). Hoa cái cũng mọc thành bông hay thành khối hình cầu, có 4 lá đài. Quả mọc trong các lá đài, màu đỏ, sau đen sẫm, ăn được, còn dùng làm thuốc hoặc ngâm rượu để uống, mùi thơm, vị chua ngọt.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ (Tang bạch bì - Cortex Mori). Lá (Tang diệp - Folium Mori). Cành (Tang chi - Ramulus Mori). Quả (Tang thầm - Fructus Mori). Tầm gửi trên cây Dâu (Tang ký sinh - Ramulus Loranthi). Tổ bọ ngựa trên cây Dâu (Tang phiêu tiêu - Ootheca Mantidis).

Phân bố: Cây được trồng khắp nơi trong nước ta lấy lá nuôi tằm, làm thuốc.

Thu hái: Nhiều bộ phận của cây Dâu được thu hái làm thuốc. Có những bộ phận có thể thu hái quanh năm. Tầm gửi chỉ gặp ở những cây gỗ lớn. Dùng tổ bọ ngựa chưa nở, phải chờ chín rồi sấy khô.

Thành phần hoá học:

- Tang bạch bì: Acid hữu cơ, tanin, pectin, flavonoid.
- Tang diệp: Chlorophyl, flavonoid, coumarin, acid amin, tanin.
- Tang chi: Cellulose, tanin, flavonoid.
- Tang thâm: Anthocyan (sắc tố màu đỏ của quả chín), đường (glucose, fructose), vitamin B1, C, tanin, protit và acid hữu cơ.

Công năng: Lá Dâu (Tang diệp) có tác dụng tán phong, thanh nhiệt, lương huyết, sáng mắt. Người ta nhận thấy lá Dâu có tác dụng trị liệu đái đường lại ức chế trực khuẩn thương hàn, tụ cầu khuẩn. Vỏ rễ Dâu (Tang bạch bì) đã cạo sạch lớp vỏ ngoài, phơi hay sấy khô, có tác dụng thanh phế nhiệt, lợi thủy, chỉ khát, hạ suyễn, tiêu sưng. Cành Dâu non (Tang chi) đã phơi hay sấy khô có tác dụng trừ phong, lợi các khớp, thông kinh lạc, tiêu viêm, hạ nhiệt, giảm đau. Quả Dâu (Tang thâm) có tác dụng dưỡng huyết, bổ gan thận, trừ phong. Tầm gửi cây Dâu (Tang ký sinh) có tác dụng mạnh gân cốt, lợi huyết mạch, hạ hồng cầu, an thai, xuống sữa, lợi tiểu. Tổ bộ ngựa cây Dâu (Tang phiêu tiêu) có tác dụng ích thận, cố tinh, lợi tiểu.

Công dụng, cách dùng, liều lượng:

- Tang bạch bì: chữa ho, ho ra máu, phù thũng, đi tiểu ít. Ngày dùng 4 - 12g, dạng thuốc sắc.
- Tang diệp: chữa cảm mạo, ho, họng đau, nhức đầu, mắt đỏ, chảy nước mắt, phát ban, huyết áp cao, mồ hôi trộm. Ngày dùng 4 - 12g, dạng thuốc sắc.
- Tang chi: chữa tê thấp, chân tay co quắp. Ngày dùng 20 - 40g, dạng thuốc sắc.
- Tang thâm: chữa bệnh tiểu đường, lao hạch, mắt mờ, ù tai, thiếu máu. Nước quả Dâu cô thành cao. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5g. Liều dùng từ 12 - 20g.

- Tang ký sinh: Trị các chứng phong thấp, tê bại, đau lưng, mỏi gối. Trị động thai, đau bụng. Ngày dùng 12-20g.

- Tang phiêu tiêu: Chữa hư lao, đổ mồ hôi trộm, di tinh, bạch đới, đái đục, đi đái không nín được (tắm rượu sao, uống ngày 8g với nước chín). Trẻ em nổi mụn có mủ (đốt tồn tính, tán bột, hoà với dầu để bôi).

Bài thuốc:

1. Ra mồ hôi trộm ở trẻ em, ra mồ hôi ở bàn tay người lớn: Lá Dâu non nấu canh với tôm, tép hoặc dùng lá dâu bánh tẻ 12g, Cúc hoa, Liên kiều, Hạnh nhân đều 12g, Bạc hà, Cam thảo đều 4g, Cát cánh 8g, Lô căn 20g, sắc uống.

2. Dự phòng cảm cúm: Lá Dâu 12g, Cúc hoa 12g, Thảo quyết minh 8g sắc uống.

3. Mắt đau, viêm màng kết mạc cấp tính: Lá Dâu nấu nước xông vào mắt; lá Dâu bánh tẻ, rửa sạch, giã nát đắp, có thể làm tan huyết khi đau mắt đỏ sung huyết.

4. Huyết áp cao: Lá Dâu và hạt Ích mẫu nấu nước ngâm chân buổi tối 30-40 phút trước khi đi ngủ.

5. Viêm khớp sưng phù, chân tay tê bại, cước khí, đầu ngón tay đau nhức, ngứa đỏ về mùa đông đợt lạnh nhiều: Cành Dâu, Kê huyết đằng, Uy linh tiên, mỗi vị 12g, sắc nước uống.

6. Ho, hen suyễn: Vỏ rễ 20-40g sắc uống. Có thể thêm Địa cốt bì và Cam thảo.

7. Khó tiêu, chân tay phù nề: Vỏ rễ Dâu sắc uống hoặc phối hợp với vỏ Gừng, vỏ Quýt, vỏ quả Cam, Phục linh sắc uống.

8. Chữa thiếu máu, da xanh người gầy khô héo, mất ngủ, đầu choáng, chóng mặt; dùng quả Dâu chế xirô hay ngâm rượu hoặc dùng quả Dâu thêm Câu Kỷ tử, Hà thủ ô đỏ, nhân hạt táo, mỗi vị 10g, sắc uống.

9. Trừ phong thấp, mạnh gân cốt, can thận yếu dẫn tới đau lưng mỏi gối: Tầm gửi cây Dâu, phối hợp với Cầu tích, Ngưu tất, sắc nước uống.
10. Bổ huyết, an thai khi bị động thai ra máu: Tầm gửi thêm rễ Gai, Tục đoạn sắc nước uống.
11. Di mộng tinh, hoạt tinh: 10 tổ Bọ ngựa sao cháy nghiền bột, thêm đường, uống trước khi đi ngủ, uống 3 ngày. Có thể thêm Long cốt, nghiền bột mịn, ngày 2 lần, trong 3 ngày.
12. Đái dầm, đái nhạt: Tổ Bọ ngựa Dâu cùng với quả Kim anh, nướng cháy, tán mịn, uống với rượu lúc đói.
13. Thuốc bổ: Sâu Dâu thêm nước cơm hấp chín, ăn tất cả.

216. DÂY THÌA CANH



Tên khác: Dây muôi, Lừa ty rừng.

Tên khoa học: *Gymnema sylvestre* (Retz.) R. Br. ex Schult., Họ Thiên lý (Asclepiadaceae).

Mô tả: Dây leo, cao từ 3-5 m. Thân non màu xanh, phủ lông mịn; thân già màu nâu, có lỗ vỏ, đường kính lỗ vỏ từ 0,5-1 mm. Toàn cây có nhựa mủ màu trắng hay

hơi vàng. Lá mọc đối. Cuống dài 3-5 mm; đường kính 2-3mm; phiến hình bầu dục, trướng hay trướng ngược, dài 6-7cm, rộng 2,5-5cm, gốc thuôn, mép nguyên, ngọn nhọn; có 4-6 cặp gân phụ, rõ ở mặt dưới. Hoa nhỏ màu trắng hơi vàng, xếp thành xim dạng tán ở nách lá, dài 8mm, rộng 12-15mm. Đài chia 5, các thùy dài 1mm, có lông mịn và rìa lông. Tròng 5, dính nhau thành ống, dài 1,8-2 mm, mặt ngoài nhẵn; tròng phụ gắn với tròng, có 5 răng, dính với họng tròng. Cột nhị nhụy hình trụ, dài khoảng 1,5mm, rộng 0,8-1mm. Bộ nhị có bao phấn ngắn; khối phấn gồm hai thùy, dài khoảng 0,2mm, liên kết với nhau nhờ trung đới màu vàng nâu. Bộ nhụy có vòi với đầu rộng hình nón, vượt quá bao phấn. Quả đại dài 5-6cm, rộng ở dưới, đường kính chỗ lớn nhất khoảng 1,5cm. Hạt dẹp, dài 3mm, có mào lông màu trắng, dài khoảng 3-3,5cm, thường có khoảng 40 hạt trong một quả.

Phân bố: Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Indonesia. Ở nước ta có trồng ở Thái Nguyên.

Thu hái: Thường mọc các bờ bụi, hàng rào. Cây ra hoa tháng 7, có quả tháng 8.

Tác dụng dược lý:

a. Tác dụng hạ đường huyết:

Tác dụng hạ đường huyết của bột lá khô Dây thìa canh đã được ghi nhận trên thỏ được gây đái tháo đường thực nghiệm bằng alloxan do làm giảm hoạt tính của enzym tân tạo đường và đảo ngược quá trình biến đổi thể trạng ở gan trong suốt giai đoạn tăng đường huyết.

Chế độ ăn có chứa bột lá với liều 500 mg/chuột trong 10 ngày có tác dụng bảo vệ đáng kể đối với chuột gây đái tháo đường thực nghiệm bằng beryllium nitrat và đưa mức đường huyết trở về mức bình thường trong 4 ngày so với 10 ngày ở lô chuột không được dùng Dây thìa canh. Tuy nhiên, ở lô chuột bình thường được cho ăn bột lá Dây thìa canh trong 25 ngày lại không thấy hạ đường huyết có ý nghĩa.

Dịch chiết nước của lá Dây thìa canh với liều 20 mg/ngày trong 20-60 ngày làm cân bằng mức đường huyết ở chuột cống được gây Đái tháo đườn thực nghiệm bằng STZ do phục hồi tế bào α đảo tụy. Dịch chiết Dây thìa canh đã làm tăng gấp đôi số lượng đảo tụy và tế bào β .

b.Tác dụng hạ lipid máu:

Dịch chiết Dây thìa canh có tác động lên chuyển hóa lipid, làm giảm có ý nghĩa các chất béo tiêu hóa được, làm tăng bài tiết các Sterol trung tính và Sterol acid qua phân, ngoài ra còn làm giảm tổng lượng Cholesterol toàn phần và mức Triglycerid trong huyết tương.

c.Tác dụng làm mất đi cảm giác ngọt:

Tác dụng này do Gurmarin, polypeptid phân lập được từ Dây thìa canh gây ra. Nó làm ức chế chọn lọc cảm giác ngọt mà không ảnh hưởng đến các vị giác khác ở chuột cống. Cơ chế của gurmarin được cho là tác dụng trên thần kinh cảm giác của chuột. Tác dụng mất cảm giác ngọt của gurmarin kéo dài khá lâu 2-3h, tác dụng này sẽ mất đi nhanh chóng dưới tác dụng của chất kháng gurmarin trong huyết tương hoặc β -cyclodextrin trên chuột nhắt C57BL.

Thành phần hóa học:

Cây chứa một chất glucosid là acid gymnemic, rất gần với acid chrysophanic nhưng khác về một số tính chất. Lá chứa những hợp chất hữu cơ, 2 hydratcarbon, chlorophyll a và b, phytol, nhựa, acid tartric, inositol, các hợp chất anthraquinolic và acid gymnemic.

Ngoài ra, cây còn có 2 resin (một tan trong rượu), saponin, stigmasterol, quercitol, các dẫn xuất acid amin betain, choline và trimethylamine.

Công năng: Rễ cây có tác dụng gây nôn và long đờm, trị phong thấp tê bại. Lá có tác dụng hạ đường huyết.

Công dụng:

Rễ sử dụng trong trường hợp viêm mạch máu, rắn độc cắn, trĩ và các vết thương do dao, đạn; còn dùng diệt chấy rận.

Lá thường dùng trị đái tháo đường, liều 4g lá khô đủ để làm ngưng glucose niệu. Thuốc có tác dụng gián tiếp lên sự tiết insulin của tụy, làm giảm glucose niệu, làm mất vị ngọt của đường, vị đắng của thuốc vẫn còn trong một vài giờ. Lá làm kích thích tim và hệ thống tuần hoàn, gây bài tiết nước tiểu. Lá cũng có tính chất nhuận tràng do có các dẫn xuất anthraquinon; còn có tính gây nôn. Lá dùng để làm thuốc tiêu hóa, còn dùng tán thành bột để chống độc.

Liều dùng, cách dùng: Ngày 4-6g dạng thuốc sắc hoặc hãm với nước

217. DỨA BÀ



Tên khác: Thùa, Dứa Mỹ.

Tên khoa học: *Agave americana* L., họ Thùa (Agavaceae).

Mô tả: Cây thảo to sống nhiều năm, có nhiều đợt. Lá 25-30, hình ngọn giáo, dài 1-1,5m, màu xanh lục, mép lá có răng đen gốc rộng và một viền vàng dọc theo hai mép lá. Chuỳ hoa cao tới 10m, nhánh ngang ngắn, hoa màu vàng lục, hình lục lạc dài 2cm; nhị có chỉ nhị hẹp lồi ra ngoài. Quả nang cao 4cm, dai hay hoá gỗ, chứa nhiều hạt màu đen. Trổ bông sau 8-14 tuổi. Hoa vào hạ, thu.

Bộ phận dùng: Lá, rễ.

Phân bố: Cây có nguồn gốc ở Bắc và Trung Mỹ nay được trồng ở nhiều nơi trong nước ta.

Thu hái: Có thể thu hái 2-3 lứa lá trong 1 năm, mỗi cây có thể thu hoạch được 5-6 năm liền.

Thành phần hoá học: Sapogenin steroid chủ yếu là hecogenin và tigogenin. Tỷ lệ hecogenin ở lá dứa Mỹ ở miền Bắc nước ta vào khoảng 0,03%, còn ở Ấn Độ tỷ lệ này là 0,065%. Ngoài ra trong lá có rất nhiều đường khử saccharose, chất nhầy, vitamin C.

Công năng: Nhuận phế, hoá đàm, chỉ khái.

Công dụng:

- Sử dụng chủ yếu làm nguồn nguyên liệu chiết hecogenin để bán tổng hợp các thuốc chống viêm và hormon steroid.

- Lá trị ho do hư lao, cầm máu và chứng thở khò khè, chữa sốt, lợi tiểu; rễ chữa đau nhức, thấp khớp. Chữa vết thương, vết loét.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 2-5g lá khô dưới dạng thuốc sắc để uống, rễ thái mỏng, sao hơi vàng ngâm rượu hay rượu thuốc. Dùng lá giã nát đắp lên vết thương, vết loét.

218. DỪA CẠN



Tên khác: Trường Xuân hoa, hải đăng, dương giác, bông dừa.

Tên khoa học: *Catharanthus roseus* (L.) G. Don = *Vinca rosea* L., họ Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả: Cây thảo cao 0,40-0,80m, phân thành nhiều cành. Lá mọc đối, hình thuôn dài, dài 3-8cm, rộng 1-2,5cm. Hoa mọc đơn độc ở nách lá phía trên, màu hồng hay trắng; đài 5, hợp thành ống ngắn; tràng 5, dạng chén; nhị 5, thọt vào trong ống tràng; nhụy gồm 2 lá noãn hợp nhau ở vòi. Quả gồm 2 đại, mỗi cái chứa 12-20 hạt nhỏ, hình trứng, màu nâu nhạt, xếp thành 2 dãy. Mùa hoa tháng 6-9.

Bộ phận dùng: Toàn cây.

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng làm cảnh khắp nơi trong nước ta.

Thu hái: Thu hái quanh năm, rửa sạch thái nhỏ dùng tươi hay phơi khô; rễ thu về rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Alcaloid (1%), gồm trên 70 chất khác nhau, chủ yếu là vinblastin, vincaläuboblastin, leucocristin, reserpin, ajmalicin.

Công năng: Hoạt huyết, tiêu thũng, giải độc, hạ huyết áp và an thần.

Công dụng:

Người ta thường dùng Dừa cạn làm thuốc kìm tế bào và được chỉ dẫn trong điều trị bệnh Hodgkin, bệnh bạch cầu lymphô cấp, một số ung thư. Trong dân gian vẫn dùng trị cao huyết áp, trị bệnh đái đường, điều kinh, chữa tiêu hoá kém và chữa ỉ, thông tiểu tiện, chữa bệnh đi tiểu đỏ và ít. Có người dùng trị ung thư máu, ung thư phổi.

Cao lỏng Dừa cạn có tác dụng hạ huyết áp, an thần, gây ngủ. Viên Vinca chứa alcaloid toàn phần của thân, lá làm thuốc chữa bệnh cao huyết áp.

Rễ Dừa cạn làm nguyên liệu chiết xuất ajmalicin.

Vinblastin, vincristin dưới dạng muối sulfat để tiêm chữa ung thư, đặc biệt là bệnh bạch cầu.

Cách dùng, liều lượng: Dùng thân và lá Dừa cạn phơi khô 8-20g có thể dùng tới 50g (dạng thuốc sắc, cao lỏng hoặc viên nén từ cao khô). Trong Tân dược người ta chế thành thuốc tiêm.

Bài thuốc:

1. Trị bệnh bạch cầu lymphô cấp: Dùng 15g dừa cạn sắc nước uống.

Ta đã chiết được vinblastin từ lá Dừa cạn và dưới dạng thuốc tiêm vinblastin sulfat để chữa bệnh này.

2. Trị huyết áp cao: Dừa cạn 12g, Hy thiêm 9g, Thảo quyết minh 6g và Bạch cúc 6g, sắc uống.

219. DƯƠNG ĐỊA HOÀNG



Tên khác: Mao địa hoàng, Địa chung hoa, Digital

Tên khoa học: *Digitalis purpurea* L.; *Digitalis lanata* Ehr. và một số loài *Digitalis* khác, họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả: Cây sống 2 năm, tạo thành trong năm đầu một vòng lá hoa thị ở gốc; phiến lá dài 10-30cm, hình bầu dục và có lông mềm; năm thứ hai, cây mới tạo một cán hoa và lá, cao tới 1-2m. ít khi phân nhánh. Hoa có màu tím đẹp, hình chuông, dạng như ngón của găng tay; phần dưới và trong của hoa hơi sáng hơn với các chấm màu sẫm. Ra hoa tháng 5-9.

Bộ phận dùng: Lá (Folium Digitalis).

Phân bố: Cây của châu Âu, ta nhập trồng ở Hà Nội (Văn Điển), Vĩnh Phú (Tam Đảo) và Lào Cai (Sapa).

Thu hái: Thu hái lá năm đầu vào mùa thu, phơi khô.

Thành phần hoá học: Các glycosid tim: trong đó có digitoxin (0,15-0,79g/kg lá khô), gitoxin (0,1-0,7g/kg lá khô) và gitalin, girorin, girotin... Còn có tanin, inositol, luteolin và nhiều acid và chất béo.

Tác dụng: Với liều dược dụng, nó làm cho tim hoạt động, làm cho hưng phấn, cường tim, tăng thêm sức co bóp của tim và làm cho tim đập đều; còn có tác dụng lợi tiểu. Với liều cao, nó gây độc mạnh.

Công dụng: Làm thuốc trợ tim trong trường hợp suy tim nhịp không đều; làm nguyên liệu chiết xuất các glycosid tim.

Cách dùng, liều lượng:

Bột lá: Người lớn: Uống mỗi lần 0,05 - 0,1g, uống 3 - 4 lần trong ngày. Trẻ em: Uống mỗi lần 0,005 - 0,006g tùy theo tuổi. Còn dùng dưới dạng viên, cồn thuốc, nước sắc.

220. GẤC



Tên khác: Mộc miết (木鳖), Muricic (Pháp), Cochinchina Momordica (Anh).

Tên khoa học: *Momordica cochinchinensis* (Lour) Spreng, họ Bầu bí (Cucurbitaceae).

Mô tả: Cây gấc là một loại dây leo, mỗi năm lụi một lần, nhưng lại đâm chồi từ gốc cũ lên vào mùa xuân năm sau. Lá mọc so le, chia thùy khía sâu tới $\frac{1}{2}$ phiến lá. Hoa đực, hoa cái riêng biệt, cánh hoa màu vàng nhạt. Mùa hoa tháng 4-5. Quả hình bầu dục dài độ 15-20cm, đáy nhọn, ngoài có nhiều gai, khi chín màu vàng đỏ đẹp tươi. Mùa quả tháng 6 đến tháng 2 năm sau. Gấc nếp thì thưa gai hơn gấc tẻ. Trong quả có nhiều hạt xếp thành những hàng dọc, quanh hạt có màng màu đỏ máu, tươi. Bóc lớp màng đỏ sẽ thấy hạt hình gần giống con ba ba nhỏ, ngoài có lớp vỏ cứng, mép có răng cưa. Trong hạt có nhân trắng chứa nhiều dầu.

Phân bố: Gấc mọc hoang và được trồng khắp nơi ở nước ta.

Thu hái: Trồng bằng hạt hay giâm cành vào các tháng 2 - 3, trồng một năm có thể thu hoạch hàng chục năm. Ngay năm đầu đã có quả nhưng ít, càng về sau càng nhiều quả.

Bộ phận dùng: Màng hạt, nhân hạt (Mộc miết tử - Semen Momordicae), rễ.

+ Hạt gấc: Còn gọi là Mộc miết tử là hạt lấy ở quả gấc chín (Semen Momordicae) đã bóc vỏ màng và chế biến khô.

+ Dầu gấc: (Oleum Momordicae) là dầu ép từ màng đỏ bọc hạt gấc.

+ Rễ gấc: Còn gọi là Phòng kỷ nam là rễ cây gấc (Radix Momordiae) phơi khô.

Thành phần hoá học: Nhân hạt Gấc có khoảng 6% nước, 8,9% chất vô cơ 55,3% acid béo 16,5% protein, 2,9% đường. 1,8% tanin, 2,8% cellulose và một số enzym. Hạt gấc chứa acid momordic, gypsogenin, acid oleanolic, acid α -elacostearic, còn có acid amin, alcol. Dầu gấc chứa acid oleic 44,4%, acid linoleic 14,7%, acid stearic 7,89%, acid palmitic 33,8%. Màng hạt Gấc chứa một chất dầu màu đỏ mà thành phần chủ yếu là β -caroten và lycopene là những tiền sinh tố A khi vào cơ thể sẽ biến thành vitamin A, lượng β -caroten của Gấc cao gấp đôi của Cà rốt. Thân củ chứa chondrillasterol, cucurbitadienol, 1 glycoprotein và 2 glycosid có tác dụng hạ huyết áp. Rễ chứa momordin một saponin triterpenoid; các chiết xuất còn có sterol, bessisterol tương đương với spinasterol.

Công dụng, cách dùng:

+ Màng gấc: Nhân dân ta dùng đồ xôi, ăn cả xôi và màng gấc.

+ Dầu gấc: Dầu gấc có tác dụng như những thuốc có vitamin A, dùng bôi lên các vết thương, vết loét, vết bỏng làm cho chóng lành, lên da. Uống dầu gấc, người bệnh chóng lên cân, tăng sức chống đỡ bệnh tật của cơ thể, do chất caroten dưới tác dụng của men carotenase có nhiều trong gan sẽ tách caroten thành hai phần tử vitamin A. Dùng cho trẻ em chậm lớn trong bệnh khô mắt, quáng gà. Liều dùng dầu gấc: Mỗi ngày 2 lần, uống trước 2 bữa ăn chính mỗi lần ăn chính mỗi lần 5 giọt, có thể tăng lên 25 giọt. Trẻ em 5-10 giọt 1 ngày. Dùng ngoài dưới dạng thuốc mỡ 5-10p100 dầu gấc hay bôi bằng dầu nguyên chất (chứa bỏng).

+ Hạt gấc: Theo Đông y, hạt gấc vị đắng, hơi ngọt, tính ấm, có độc, dùng chữa các chứng bệnh ung thũng, mụn nhọt độc, tràng nhọt, eczema, viêm da thần kinh, trĩ, phụ nữ sưng vú. Có thể chế thuốc viên hay tán bột uống. Liều uống từ 0,8-1,2g. Nhưng thường dùng đắp ngoài da đồ mụn nhọt. Nhân dân ta còn dùng để đắp

chữa chai bàn chân.

+ Rễ gấc: Sao vàng, tán mỏng, dùng uống chữa tê thấp sưng chân gọi là Phòng kỷ nam.

+ Lá gấc: Viện Đông y dùng lá gấc với tầm gửi đắp ngoài ra làm thuốc tiêu sưng tấy.

Chú ý: Nhân hạt gấc còn gọi là Phiên mộc miết, theo Đông y có tính rất lạnh, ăn phải thì cấm khẩu nguy hiểm.

221. GIẢO CỔ LAM



Tên khác: Cam Trà vạn, Thất diệp đởm, cây trường sinh, cây cỏ Thần kỳ, Sâm phương nam, Ngũ diệp sâm.

Tên khoa học: Gynostemma pentaphyllum (Thunb). Makino họ Bầu bí (Cucurbitaceae).

Mô tả: Cây thảo có thân mảnh, leo nhờ tua cuốn đơn ở nách lá. Cây đực và cây cái riêng biệt. Lá kép hình chân vịt. Cụm hoa hình chùy mang nhiều hoa nhỏ màu

trắng, các cánh hoa rời nhau xoè hình sao, bao phấn dính thành đĩa, bầu có 3 vòi nhụy. Quả khô hình cầu, đường kính 5 - 9 mm, khi chín màu đen.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất phơi sấy khô của cây Giảo cổ lam (*Gynostemma pentaphyllum*)

Phân bố: Cây mọc ở độ cao 200 - 2.000 m, trong các rừng thưa và ẩm ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Indonesia, Triều Tiên và một số nước châu Á khác. Ở Việt Nam đã được trồng ở Sa Pa và Hòa Bình.

Thành phần hóa học:

- Chứa hơn 100 loại saponin cấu trúc triterpen kiểu dammaran, trong đó có nhiều loại giống với Nhân sâm và Tam thất (vì vậy có tên Ngũ diệp sâm)
- Có chứa nhiều Flavonoid, chất có tác dụng sinh học cao và chống lão hoá mạnh.
- Chứa nhiều acid amin tan trong nước, nhiều vitamin và các nguyên tố vi lượng như Zn, Fe, Se.

Tác dụng dược lý:

- + Tác dụng giảm mỡ máu (triglycerid và cholesterol): GCL ức chế tăng cholesterol 71% theo phương pháp ngoại sinh và 82,08% theo phương pháp nội sinh
- + Tác dụng tăng lực (thử nghiệm pháp chuột bơi): GCL làm tăng lực 214,2%
- + Tác dụng bảo vệ tế bào gan: đã chứng minh GCL bảo vệ tế bào gan mạnh trước sự tấn công của các chất gây độc (CCL4) và làm tăng tiết mật.
- + Tác dụng tăng đáp ứng miễn dịch: GCL làm tăng đáp ứng miễn dịch tế bào khi chiếu xạ hoặc gây độc tế bào bằng hoá chất Cyclophosphamid.

+ Tác dụng hạ đường máu: GCL có tác dụng hạ đường huyết trên chuột nhắt trắng. Trên chuột đái tháo đường di truyền, liều uống 500 mg/ kg làm hạ đường huyết 22%, liều 1000mg/ kg làm hạ tối đa tới 36%. Trong nghiệm pháp dung nạp glucose ở chuột nhắt trắng, liều uống 1000 mg/ kg đã ức chế sự tăng đường huyết tới 55% (sau 30 phút) và 63% (sau 60 phút) so với nhóm chứng. GCL gây hạ đường huyết yếu trên chuột bình thường nhưng lại có tác dụng khá mạnh trên chuột có đường huyết cao. Như vậy, ngoài cơ chế làm tăng tiết insulin, GCL có thể còn làm tăng nhạy cảm của mô đích với insulin.

+ Phòng ung thư: Tỷ lệ ức chế khối u từ 20 - 80%, phòng ngừa u hoá tế bào bình thường.

+ Chống suy thoái tế bào: cho dịch chiết GCL vào môi trường nuôi cấy tế bào da người, số lần tái sinh tăng từ 20 lên 27 lần, kéo dài tuổi thọ tế bào 22,7%

Tác dụng lâm sàng (thử trên người):

- Tác dụng giảm cân: Sau hai tháng dùng GCL chỉ số BMI giảm từ 25,04 xuống còn 23,12 với $P < 0,01$. Như vậy tác dụng giảm cân của GCL là tương đối mạnh, tuy nhiên GCL chỉ làm giảm lượng mỡ dư thừa tích tụ ở vùng bụng, đùi và nội tạng do tăng cường chuyển hoá mỡ nhưng lại làm tăng trọng lượng cơ bắp nên chỉ giảm cân tốt ở những người béo.

- Tác dụng tăng lực: GCL làm tăng lực cơ cơ tới 11,112kg, cao hơn hẳn Quercetin (1,8) và Phylamin (1,7). Tác dụng này phù hợp với mục đích dùng GCL cho các vận động viên thi đấu để nâng cao thành tích ở Nhật Bản và Trung Quốc (còn được gọi là doping thiên nhiên)

- Tác dụng trên huyết áp: sau hai tháng điều trị bằng GCL, huyết áp trung bình của các bệnh nhân giảm từ 113, 765 xuống còn 97, 868.

- Tác dụng giảm mỡ máu: Giảo cổ lam làm hạ mỡ trong máu tới 20%, đặc biệt làm giảm LDL (Cholesterol xấu) 22%

- Tác dụng bảo vệ gan: 100 bệnh nhân bị viêm gan B dùng GCL trong hai tháng đã cải thiện rõ rệt tình trạng bệnh

- Các triệu chứng cơ năng khác: Đau đầu, thiếu máu não, đau tức ngực, choáng ngất, mệt mỏi đều đư-ợc cải thiện rất tốt. Về ăn, ngủ, đại tiểu tiện đều có cải thiện tốt lên (bệnh nhân dễ ngủ hơn, ngủ sâu giấc, ăn ngon miệng, hạn chế số lần đi tiểu trong đêm, hết táo bón).

Công dụng:

- Làm hạ mỡ máu, nhất là giảm cholesterol toàn phần, ngăn ngừa xơ vữa mạch máu, chống huyết khối và bình ổn huyết áp, phòng ngừa các biến chứng tim mạch, não.

- Chống lão hoá, giảm căng thẳng mệt mỏi, giúp tăng lực mạnh, tăng khả năng làm việc.

- Tăng cường hệ miễn dịch, ngăn ngừa sự hình thành và phát triển của khối u.

- Giúp dễ ngủ và ngủ sâu giấc, tăng cường máu lên não, ngăn ngừa chứng lú lẫn ở người già.

- Tăng cường chức năng giải độc của gan.

Cách dùng, liều lượng:

Ngày dùng 4-10g dạng thuốc sắc hoặc hãm với nước uống thay chè.

Ghi chú:

- Người ta còn dùng cây Cổ yếm lá bóng (*Gynostemma laxum* Wall.) với cùng công dụng.

- Giảo cổ lam cũng hay bị nhầm lẫn với cây Dây quai bị - *Tetrastigma strumarium* Gagnep., thuộc họ Nho – Vitaceae

222. GỪNG



Tên khác: Sinh khương (生姜), can khương (干姜), bào khương, Zingiber (Anh), Gingembre, Amome des Indes (Pháp).

Tên khoa học: *Zingiber officinale* Rose, họ Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả:

Cây: Cây thảo cao tới 1m. Thân rễ nạc và phân nhánh xòe ra như hình bàn tay gần như trên cùng một mặt phẳng, màu vàng, có mùi thơm. Lá mọc so le, không cuống hình mác, có gân giữa hơi trắng nhạt khi vò có mùi thơm. Cán hoa dài cỡ 20cm, mang cụm hoa hình bông, gồm nhiều hoa mọc sát nhau. Hoa có tràng hoa màu vàng xanh, có thuỳ gần bằng nhau nhọn. Cánh môi ngắn hơn các thuỳ của tràng, màu tím với những chấm vàng. Nhị hoa màu tím. Quả mọng.

Dược liệu: Thân rễ (quen gọi là củ) không có hình dạng nhất định, thường phân nhánh, dài 3 - 7 cm, dày 0,5 - 1,5 cm. Mặt ngoài màu trắng tro hay màu nâu nhạt, có đốt tròn rõ rệt và vết nhăn dọc. Đỉnh các nhánh có vết thân khí sinh. Vết bẻ màu trắng tro hoặc ngà vàng, có bột, vân tròn rõ. Mặt cắt ngang có nhiều chấm sáng (tế bào chứa dầu nhựa) và có sợi thưa. Mùi thơm, vị cay nóng.

Bộ phận dùng: Thân rễ. Gừng khô được gọi là Can khương. Gừng tươi là Sinh khương.

Phân bố: Gừng là loại cây gia vị cổ điển được trồng ở nhiều nước trong vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, từ Đông Á đến Đông Nam Á và Nam Á. Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản là những nước trồng Gừng nhiều nhất thế giới. Ở Việt Nam, cây được trồng ở khắp các địa phương, từ vùng núi cao đến đồng bằng và ngoài các hải đảo.

Thành phần hoá học:.

Gừng chứa 2-3% tinh dầu với thành phần chủ yếu là các hợp chất hydrocarbon sesquiterpenic: β -zingiberen (35%), α -curcumenen (17%), β -farnesen (10%) và một lượng nhỏ các hợp chất alcol monoterpene như geraniol, linalol, borneol.

Nhựa dầu chứa 20-25% tinh dầu và 20-30% các chất cay. Thành phần chủ yếu của nhóm chất cay là zingeron, shogaol và zingerol, trong đó gingerol chiếm tỷ lệ cao nhất. Ngoài ra, trong tinh dầu Gừng còn chứa α -camphen, β -phelandren, eucalyptol và các gingerol.

Công năng: Gừng tươi có tác dụng chống lạnh, tiêu đờm, chặn nôn giúp tiêu hoá. Gừng khô có tác dụng ôn trung tán hàn. Vỏ gừng tiêu phù thũng.

Công dụng: Gừng tươi giải cảm hàn, làm gia vị, làm mứt, cất tinh dầu làm thuốc. Gừng khô chữa đau bụng lạnh, kém tiêu, ỉa chảy.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 2-10g, sắc hoặc hoàn tán, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Chế biến: Đào lấy củ gừng già, rửa sạch, phơi hoặc sấy đến khô (Can khương).

Bài thuốc:

+ Tán hàn giải biểu: các chứng ngoại cảm phong hàn, đau đầu ngạt mũi: gừng tươi 12g, tô diệp 8g, phòng phong 12g. Sắc uống. Có thể kết hợp thuốc hạ nhiệt giảm đau Tây y (như paracetamol, decolgen, efferalgan).

+ Làm ấm dạ dày, cầm nôn mửa: sinh khương 12g, bán hạ 12g. Sắc uống.

+ Ôn trung hồi dương: dùng cho người tỳ vị dương hư, tứ chi lạnh ngắt, mạch yếu muốn tắt: can khương 16g, phụ tử chế 12g, chính thảo 4g. Sắc uống.

+ Ấm tỳ cầm tả: chữa tiêu chảy vì tỳ hàn, phân loãng không thối, sôi bụng đau thắt: gừng nướng (bào khương) 60g, giã, rang, bọc bằng vải đắp lên rốn (phủ trên huyết đơn điền), đặt trong 1-2 giờ.

+ Ấm vị cầm mửa: Trường hợp hàn uất xâm phạm vào vị, nôn mửa ra nước trong: can khương, nhân sâm, bán hạ, liều lượng bằng nhau. Nghiền thành bột, dùng nước gừng làm hoàn. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 8-12g.

+ Ấm kinh cầm máu: dùng cho chứng hư hàn mà thổ huyết, đái ra máu, băng huyết: can khương đốt tồn tính, nghiền mịn thành bột. Mỗi lần 2-4g, uống bằng nước ấm.

+ Trị phụ nữ băng huyết: can khương 8g, tông bì 12g, ô mai 12g. Tất cả đốt thành tro, nghiền mịn. Uống với nước.

+ Ấm phổi dịu ho: dùng khi khí lạnh vào phổi gây ho hen: phục linh 12g, cam thảo 4g, ngũ vị tử 4g, can khương 4g, tế tân 2g. Sắc uống.

Kiên kỵ: Âm hư nội nhiệt sinh ho, biểu hư làm ra mồ hôi nhiều hoặc mất máu không nên dùng.

223. HẠ KHÔ THẢO

Tên khoa học: *Prunella vulgaris* L., họ Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả:

Cây: Cây thảo, sống nhiều năm, cao 20-40 cm, có thể tới 70cm, thân vuông, màu tím đỏ, có lông. Lá mọc đối, hình trứng hay hình ngọn giáo, dài 1,5-5cm, rộng 1-2,5cm mép hoặc hơi khía răng. Cụm hoa bông gồm nhiều xim co ở đầu cành, dài 2-6cm; lá bắc có màu tím đỏ ở mép; hoa nhỏ, màu lam đậm hay tím nhạt, có cuống ngắn; đài hình ống có 2 môi; tràng đều chia 2 môi, môi trên dựng đứng, vòm lên như cái mũ, môi dưới 3 thùy, thùy giữa lớn hơn, có răng; nhị 4, thò ra ngoài tràng hoa. Quả bế nhỏ, cứng, có 4 ô. Mùa hoa tháng 4-6, quả tháng 7-8.

Dược liệu: hình chùy do bị ép nên hơi dẹt, dài 1,5-8 cm, đường kính 0,8-1,5 cm; màu từ nâu nhạt đến nâu đỏ. Toàn cụm quả có hơn 10 vòng đài còn lại và lá bắc, mỗi vòng lại có hai lá bắc mọc đối trên cuống hoa hay quả như hình quạt, đỉnh nhọn, có gân gợn rõ, mặt ngoài phủ lông trắng. Mỗi lá bắc có 3 hoa nhỏ, tràng hoa thường bị rụng, đài có 2 môi, với 4 quả hạch nhỏ hình trứng, màu nâu với vết lồi trắng ở đầu nhọn. Thể nhẹ, chất giòn, mùi nhẹ, vị nhạt.

Bộ phận dùng: Cụm quả đã phơi hay sấy khô của cây Hạ khô thảo (*Prunella vulgaris* L.)

Phân bố: Ở nước ta, chỉ gặp loài này ở một số nơi vùng núi ẩm mát Sapa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phú), Mẫu Sơn (Lạng Sơn) và một số tỉnh khác như Hà Giang, Lai

Châu, Kontum... Dược liệu chủ yếu nhập từ Trung Quốc.

Thu hái: Sau khi trồng 75-90 ngày, cây ra hoa. Khi nào hoa ngả sang màu nâu, thì thu hái phần ngọn cây mang hoa, mang về phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn: in vitro, thuốc có tác dụng ức chế các loại trực khuẩn lỵ, trực khuẩn mủ xanh, tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn dung huyết.

+ Tác dụng hạ áp: trên thực nghiệm, chích nước sắc Hạ khô thảo cho thỏ có tác dụng gây hạ huyết áp. Trên lâm sàng cũng quan sát thấy thuốc có tác dụng hạ áp đối với người mắc bệnh huyết áp cao và làm giảm nhẹ triệu chứng.

+ Tác dụng chống ung thư: Qua nghiên cứu thực nghiệm bước đầu nhận xét thấy có tác dụng chống sự tăng trưởng của tế bào ung thư di căn (thử nghiệm trên ung thư cổ tử cung của chuột nhắt).

Thành phần hoá học: Hạ khô thảo chứa alcaloid tan trong nước, 3,5% muối vô cơ, tinh dầu. Trong các muối vô cơ có chủ yếu là kali chlorua. Tinh dầu chứa D-camphor (khoảng 50%) a- và D-fenchon, vết của alcol fenhylic. Chất đắng là prunellin (trong đó phần không đường là acid ursolic; còn có denphinidin cyanidin. Ở Pháp, người ta đã xác định trong cây có nhựa chất đắng, tanin, tinh dầu, chất béo, lipase, một glucosid tan trong nước (0,70g/kg cây khô) và một saponosid acid (1,10g).

Công năng: Thanh hoả, minh mục, tán kết, tiêu thũng.

Công dụng: Mắt đỏ sưng đau, nhức đầu, chóng mặt, bứu cổ, tràng nhạc, tuyến vú tăng sinh, nhọt vú sưng đau, huyết áp cao.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 8 - 16g dạng thuốc sắc, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc:

+ Chữa tràng nhạc, lở loét: Hạ khô thảo 200g sắc đặc, uống trước bữa ăn 2 giờ. Hoặc dùng Hạ khô thảo 8g, Cam thảo 2g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

+ Thông tiểu tiện: Hạ khô thảo 8g, Hương phụ 2g, Cam thảo 1g, nước 300ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

+ Chữa cao huyết áp: Hạ khô thảo rửa sạch, phơi khô, tán nhỏ 40g, sắc lấy nước, chia 2 lần uống trong ngày, sau hai bữa cơm. Uống liên tục 10 ngày, nghỉ 7 ngày, rồi uống tiếp tục như thế từ 2-4 đợt tùy bệnh nặng nhẹ. Hoặc dùng Hạ khô thảo, Bồ công anh, Hạt muồng ngủ sao, mỗi vị 20g; Hoa cúc, lá Mã đề, mỗi vị 12g, sắc uống.

Ghi chú: Hạ khô thảo nam là cành mang lá, hoa của cây cải trời (*Blumea subcapitata* DC.), họ Cúc (*Asteraceae*).

224. HÀ THỦ Ô TRẮNG



Tên khác: Dây sữa bò.

Tên khoa học: Streptocaulon juvenas Merr., họ Thiên lý (Asclepiadaceae).

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn dài 2-5m. Vỏ thân màu nâu đỏ, có nhiều lông mịn. Lá mọc đối, phiến lá nguyên, hình bầu dục, chóp lá nhọn, gốc lá tròn, dài 4-14cm, rộng 2-9cm. Hoa nhỏ, màu lục vàng nhạt, mọc thành xim ở nách lá. Quả gồm 2 đại xếp ngang ra hai bên trông như đôi sừng bò. Hạt dẹt mang một mào lông mịn. Toàn cây có nhựa mủ màu trắng như sữa.

Phân bố: Cây mọc hoang khắp nơi trong nước ta.

Bộ phận dùng: Thân rễ phơi hay sấy khô của cây Hà thủ ô trắng (Streptocaulon juvenas Merr.).

Thu hái: Thu hái rễ củ quanh năm. Rễ đào về, rửa sạch, thái lát dày khoảng 3cm, phơi hay sấy khô. Có thể ngâm nước vo gạo một đêm trước khi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Thân rễ có tinh bột, nhựa đắng, tanin pyrogalic.

Công năng: Bổ huyết; bổ can và thận.

Công dụng: Thường dùng chữa thiếu máu, thận gan yếu, thần kinh suy nhược, ăn ngủ kém, sốt rét kinh niên, phong thấp tê bại, đau nhức gân xương, kinh nguyệt không đều, bạch đới, ỉa ra máu, trừ nọc rắn cắn, bạc tóc sớm, bệnh ngoài da mẩn ngứa. Có nơi còn dùng củ và thân lá của cây để chữa cảm sốt, cảm nắng, sốt rét. Có người còn dùng dây sắc lấy nước cho phụ nữ sinh đẻ thiếu sữa uống cho có thêm sữa. Cây lá cũng được dùng đun nước tắm và rửa để chữa lở ngứa. Người ta còn dùng củ chữa cơn đau dạ dày.

Cách dùng, liều lượng: Thường dùng mỗi ngày 12-20g dạng thuốc sắc. Có thể nấu cao hay ngâm rượu uống. Cành lá dùng với liều lượng nhiều hơn. Người ta cũng thường chế Hà thủ ô trắng cũng như Hà thủ ô đỏ.

Bài thuốc:

+ Bồi dưỡng cơ thể, tăng cường sức lực, chữa đau lưng mỏi gối; giúp ăn ngủ được: Đậu đen 50g, Đậu đỏ 10g, Đỗ trọng dây 50g, Ráng bay 15g, Củ sen 50g, Bồ chính sâm 15g, Hà thủ ô trắng (sao muối) 50g, Phục linh 15g. Các vị hiệp chung, tán làm viên hoàn, mỗi lần uống 3g, ngày uống 3 lần. (Kinh nghiệm ở An Giang).

+ Bổ khí huyết, mạnh gân cốt: Hà thủ ô trắng và Hà thủ ô đỏ với lượng bằng nhau, ngâm nước vo gạo 3 đêm, sao khô tán nhỏ, luyện với mật làm viên to bằng hạt đậu xanh. Uống mỗi ngày 50 viên với rượu vào lúc đói.

Kiêng kỵ: Không dùng Hà thủ ô trắng đối với người hư yếu, tạng lạnh, đồng thời kiêng ăn tiết canh lợn, cá, lươn, rau cải, hành tỏi.

225. HÀ THỦ Ô ĐỎ



Tên khác: Dạ giao đằng

Tên khoa học: Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson = Polygonum multiflorum Thunb.), họ Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả:

Cây: Dây leo, sống nhiều năm. Thân rễ phồng thành củ. Thân quấn, mọc xoắn vào nhau, mặt ngoài thân có màu xanh tím, nhẵn, có vân. Lá mọc so le, có cuống dài. Phiến lá hình tim, dài 4 - 8cm, rộng 2,5 - 5cm, đầu nhọn, mép nguyên hoặc hơi lượn sóng, cả hai mặt đều nhẵn. Bẹ chĩa mỏng, màu nâu nhạt, ôm lấy thân. Hoa tự chùm nhiều nhánh. Hoa nhỏ, đường kính 2mm, mọc cách xa nhau ở kẽ những lá bắc ngắn, mỏng. Bao hoa màu trắng, 8 nhụy (trong số đó có 3 nhụy hơi dài hơn). Bầu hoa có 3 cạnh, 3 vòi ngắn rời nhau. Đầu nhụy hình mào gà rủ xuống. Quả 3 góc, nhẵn bóng, đựng trong bao hoa còn lại, 3 bộ phận ngoài của bao hoa phát triển thành cánh rộng, mỏng, nguyên.

Dược liệu: Rễ củ hình tròn, dài, không đều, củ nhỏ để nguyên, củ to bổ đôi theo chiều dọc, hay chặt thành từng miếng to. Mặt ngoài có những chỗ lồi lõm do các nếp nhăn ăn sâu tạo thành. Mặt cắt ngang có lớp bần mỏng màu nâu sẫm, mô mềm vỏ màu đỏ hồng, có nhiều bột, ở giữa có ít lõi gỗ. Vị chát.

Bộ phận dùng: Rễ củ phơi hay sấy khô của cây Hà thủ ô đỏ (*Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson).

Phân bố: Cây mọc hoang ở hầu hết các tỉnh miền núi từ Nghệ An trở ra, có nhiều ở Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, một số tỉnh khác như Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình có số lượng ít hơn. Hiện nay, Hà thủ ô được trồng ở nhiều nơi vùng ở phía Bắc (Vĩnh Phú) và cả ở phía Nam, cây mọc tốt ở Lâm Đồng, Đắk Lắk, Phú Yên, Bình Định.

Thu hái: Thu hoạch vào mùa thu, khi lá khô úa, đào lấy củ cắt bỏ hai đầu, rửa sạch, củ to cắt thành miếng, phơi hay sấy khô. Nếu đồ chín rồi phơi thì tốt hơn.

Tác dụng dược lý:

+ Hà thủ ô có tác dụng hạ Cholesterol huyết thanh, được chứng minh rõ trên mô

hình gây cholesterol cao ở thỏ nhà, thuốc còn có tác dụng làm giảm hấp thu cholesterol của ruột thỏ, theo tác giả, thuốc có thành phần hữu hiệu kết hợp với cholesterol (Tân y học, 5 - 6, 1972). Thuốc có tác dụng phòng chống và giảm nhẹ xơ cứng động mạch. Có thể tác dụng giảm xơ cứng động mạch và do thuốc có thành phần Lecithin (Tân y học, 5 - 6, 1972).

+ Thuốc làm chậm nhịp tim. Làm tăng nhẹ lưu lượng máu động mạch vành và bảo vệ được cơ tim thiếu máu.

+ Thuốc giữ được tuyến ức của chuột nhắt già không bị teo mà giữ được mức như lúc chuột còn non, tác dụng này có ý nghĩa chống lão hóa nhưng cơ chế còn cần nghiên cứu thêm.

+ Thuốc có tác dụng nhuận tràng do dẫn chất oxymethylantraquinone làm tăng nhu động ruột (Trích yếu văn kiện nghiên cứu Trung dược - Nhà xuất bản Khoa học xuất bản 1965, trang 345 - 346). Hà thủ ô sống có tác dụng nhuận tràng mạnh hơn Hà thủ ô chín.

+ Tác dụng kháng khuẩn và virus: thuốc có tác dụng ức chế đối với trực khuẩn lao ở người và trực khuẩn lỵ Flexner. Thuốc có tác dụng ức chế virus cúm (Học báo Vi sinh vật 8,164, 1960).

Thành phần hoá học: Thân rễ Hà thủ ô chứa antranoid, trong đó có emodin, chrysophanol, rhein, physcion; protid, tinh bột, lipid, chất vô cơ, các chất tan trong nước, lecitin, rhaponticin (rhapontin, ponticin). 2,3,5,4 tetrahydroxytibene - 2-O-b-D-glucoside. Tanin

Công năng: Bổ huyết giữ tinh, hoà khí huyết, bổ can thận, mạnh gân xương, nhuận tràng.

Công dụng: Bổ máu, trị thần kinh suy nhược, ngủ kém, sốt rét kinh niên, thiếu máu, đau lưng, mỏi gối, di mộng tinh, bạch đới, đại tiểu tiện ra máu, mẩn ngứa. Uống lâu làm đen râu tóc đối với người bạc tóc sớm, làm tóc đỡ khô và đỡ rụng.

Cách dùng, liều lượng: 12-20g một ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột, rượu bổ.

Trước khi dùng phải chế biến, phụ liệu chính là đậu đen.

Bào chế:

Chế Hà thủ ô: Rửa sạch củ, ngâm nước vo gạo 1 ngày 1 đêm, sau đó rửa lại. Đổ nước đậu đen cho ngập (cứ 1 kg Hà thủ ô cần 100 g đậu đen, 2 lít nước, nấu đến khi đậu đen nhừ nát), nấu đến khi gần cạn, cần đảo luôn cho chín đều. Khi củ đã mềm, lấy ra, bỏ lõi (nếu có). Thái hoặc cạo mỏng rồi phơi khô. Nếu còn nước đậu đen thì tẩm phơi cho hết. Nếu đồ, phơi 9 lần (cửu chưng cửu sái) thì càng tốt. Khi đun nên đặt vỉ ở đáy nồi cho khỏi cháy dược liệu.

+ Chữa huyết hư máu nóng, tóc khô hay rụng, sớm bạc, và hồi hộp chóng mặt, ù tai, hoa mắt, lưng gối rữ mỏi, khô khát táo bón, dùng Hà thủ ô chế, Sinh địa, Huyền sâm, mỗi vị 20g sắc uống.

+ Chữa người già xơ cứng mạch máu, huyết áp cao hoặc nam giới tinh yếu khó có con, dùng Hà thủ ô 20g, Tầm gửi Dâu, Kỷ tử, Ngưu tất đều 16g sắc uống.

+ Bổ khí huyết, mạnh gân cốt, Hà thủ ô trắng và Hà thủ ô đỏ với lượng bằng nhau, ngâm nước vo gạo 3 đêm, sao khô tán nhỏ, luyện với mật làm viên to bằng hạt đậu xanh. Uống mỗi ngày 50 viên với rượu vào lúc đói.

+ Chữa đái dầm buốt, đái ra máu (Bệnh lao lâm), dùng lá Hà thủ ô, lá Huyết dụ bằng nhau sắc rồi hoà thêm mật vào uống.

+ Điều kinh bổ huyết: Hà thủ ô (rễ, lá) 1 rổ lớn, Đậu đen 1/2kg. Hai thứ giã nát, đổ ngập nước, nấu nhừ, lấy vải mỏng lọc nước cốt, nấu thành cao, thêm 1/2 lít mật ong, nấu lại thành cao, để trong thố đậy kín, mỗi lần dùng 1 muống canh, dùng được lâu mới công hiệu.

Kiêng kỵ: Uống Hà thủ ô thì kiêng ăn hành, tỏi, cải củ. Đối với người có áp huyết

thấp và đường huyết thấp thì kiêng dùng.

Ghi chú: Hà thủ ô trắng là rễ củ của cây Hà thủ ô trắng, còn gọi là Dây sữa bò (*Streptocaulon juvenas* Merr.), họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*). Cây mọc hoang khắp nơi trong nước ta. Các lương y dùng Hà thủ ô trắng làm thuốc bổ máu, bổ can thận

226. HẮC CHI MA



Tên khác: Hạt vừng đen, Mè Đen, Vừng Đen.

Tên khoa học: *Sesamum indicum* L., họ Vừng (*Pedaliaceae*).

Mô tả: Cây thảo có lông mềm, cao 60-100cm. Lá mọc đối, đơn, nguyên, có cuống, hình bầu dục, thon hẹp ở hai đầu. Hoa trắng, mọc đơn độc ở nách, có cuống ngắn. Quả nang kép dài, có lông mềm, có 4 ô mở từ gốc lên. Hạt nhiều, thuôn, vàng nâu hay đen, hơi bị ép dẹp, hầu như nhẵn, có nội nhũ. Hoa tháng 5-9, quả tháng 7-9.

Bộ phận dùng: Hạt già phơi khô của cây Vừng (*Sesamum indicum* L.).

Phân bố: Cây được trồng ở nhiều địa phương để lấy hạt làm thực phẩm.

Thu hái: Thu hái cây vào tháng 6-8. Cắt toàn cây, phơi khô, đập lấy hạt rồi lại phơi khô. Khi dùng, đồ thật kỹ, phơi khô sao vàng. Ngoài ra còn ép lấy dầu vừng.

Tác dụng dược lý:

- + Dầu Mè bôi lên niêm mạc có tác dụng làm giảm kích thích, chống viêm.
- + Có tác dụng giảm lượng cholesterol máu, phòng trị xơ cứng động mạch.
- + Dầu mè đen có tác dụng nhuận trường.
- + Là thức ăn nhiều chất dinh dưỡng đối với cơ thể.

Thành phần hoá học: Hạt vừng chứa 40-55% dầu béo màu vàng, 5-8% nước, 20-22% protein, 5% tro (trong đó có 1,7 mg đồng) 1% canxi oxalat, 6,3-8,8% chất không có nitơ có các chất: sesamin, sesamolin, sesamol, pedaliin planteose, sesamose. Dầu Vừng chứa khoảng 12-16% acid đặc và 75-80% acid loãng, 0,9-1,7% phần không xà phòng hóa; khoảng 1% lexitin. Trong dầu có chất sesamin với tỷ lệ chừng 0,25-1% và chất sesamol là một phenol, chừng 0,1%.

Công năng: Tư bổ can thận, ích tinh huyết, nhuận tràng, thông sữa.

Công dụng: Chữa can thận yếu, vầng đầu hoa mắt, tê bại chân tay, đại tiện táo kết, sữa xuống không đều.

+ Trị đạm niệu: dùng 500g Mè đen, Hạch đào nhân 500g, tán bột mịn, mỗi lần uống 20g với nước ấm và ăn 7 quả táo, ngày 3 lần, uống hết thuốc là 1 liệu trình. Đã trị nhiều ca viêm thận mạn, thận hư nhiễm mỡ, thường là hết đạm niệu sau 1 liệu trình (Mã chiêm Thúc, Chi ma đào nhân trị đạm niệu, Báo Trung y Hà bắc 1985,6:21).

+ Trị các bệnh cao huyết áp, xơ cứng động mạch, suy nhược thần kinh: có triệu

chứng can thận âm hư như đau đầu, chóng mặt, hoa mắt, ù tai, huyết hư, chân tay tê dại, âm hư hiệp thống, tiện táo, dùng bài: Tang chi ma: Tang diệp 1 cân (tán bột mịn), Mè đen 4 lạng (chưng chín giã nát), dùng nước làm hoàn, mỗi lần uống 6 - 12g.

+ Trị táo bón do khí hư: Mè đen sao tán bột 1 - 2 muống canh, trứng gà 1 quả, trộn đều, đổ nước sôi thành hồ, thêm ít đường mật trộn vào uống. Trị chứng thận hư.

+ Trị cao huyết áp: Mè đen, Hà thủ ô, Ngưu tất lượng bằng nhau, tán nhỏ, dùng mật viên, ngày uống 10g x 3 lần.

+ Thuốc lợi sữa: Mè đen sao qua, giã nhỏ cho thêm ít muối ăn hàng ngày cho lợi sữa, Có thuốc gia Hoàng kỳ, Đương qui, Đảng sâm, Xuyên sơn giáp, Vương bất lưu hành.

+ Trị trẻ con Xích bạch ly: Dầu mè 5 - 10g tùy theo tuổi, hòa với mật ong uống.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 4 - 12g, dạng thuốc sắc, hoàn, tán.

Kiêng kỵ: Trường hợp tiêu chảy không nên dùng.

227. HẢI LONG



Tên khoa học: Syngnathoides biaculeatus Bloch, Syngnathus acus L., Solenograthus hardwichi Gray., họ Hải long (Syngnathidae).

Phân bố: Vùng biển nước ta có khai thác các loài Hải long làm thuốc.

Bộ phận dùng: Toàn thân bỏ ruột phơi khô của một số loài Hải long (Syngnathoides biaculeatus Bloch, Syngnathus acus L., Solenograthus hardwichi Gray.)

Thành phần hoá học: Protid, lipid.

Công năng: Bổ Can thận, mạnh gân cốt.

Công dụng: Thuốc bổ, kích thích sinh dục, chữa liệt dương, phụ nữ khó mang thai, đau lưng mỗi gối, báng bụng. Dùng ngoài chữa đinh độc, u nhọt.

Cách dùng, liều lượng: 4 - 10g một ngày. Dạng thuốc sắc, bột, rượu, hoàn.

228. HÀNH



Tên khác: Thông bạch, Hành hương, Hành hoa, Hom búa (Thái), Sông (Dao).

English names: Japanese leek, Welsh onion, cibol, stone leek.

Tên khoa học: *Alium fistulosum* L., họ Hành (Liliaceae).

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao tới 50cm, có thân hành nhỏ, trắng hay nâu, chỉ hơi phồng, rộng 0,7-1,5cm. Lá màu xanh mốc, hình trụ rỗng, có 3 cạnh ở dưới, dài đến 30cm, có bẹ lá dài bằng 1/4 phiến. Cán hoa (trục mang cụm hoa) cao bằng lá. Cụm hoa hình đầu tròn, gồm nhiều hoa có cuống ngắn; bao hoa có các mảnh hình trái xoan nhọn màu trắng có sọc xanh; bầu xanh đọt. Quả nang. Cây ra hoa vào mùa xuân, mùa hè.

Phân bố: Cây được trồng khắp nơi làm gia vị và làm thuốc.

Thu hái: Thu hái quanh năm. Khi dùng củ hành, bóc lớp vỏ ngoài, nhặt hết rễ; rửa sạch. Thường dùng tươi.

Bộ phận dùng: Củ (dò) hoặc toàn cây - *Bulbus seu Herba Allii*; thường có tên là Thông; có khi dùng cả hạt, Thông tử.

Thành phần hoá học: Củ hành chứa tinh dầu có sulfur mà thành phần chủ yếu là chất kháng sinh alliin. Còn có acid malic và các acid khác, galantin và chất allisulfit. Hạt chứa S-propenyl-L-eine sulfoxide.

Công năng: Phát hãn (làm ra mồ hôi) lợi tiểu, tiêu viêm.

Công dụng: Làm thuốc ra mồ hôi, lợi tiểu, sát trùng, chữa đau răng, chữa tê thấp, chữa cảm mạo, nhức đầu...

Cách dùng, liều lượng: Mỗi lần có thể dùng 30-60g dùng dạng nước sắc hay ép lấy nước uống.

Bài thuốc:

+ Cảm mạo, nhức đầu, nghẹt mũi: Củ Hành tươi 30g, Gừng 10g sắc uống. Có thể thêm Chè hương 10g nấu nước uống khi còn đang nóng. Đắp chân cho ra mồ hôi. Có thể kết hợp dùng Hành sống 3 củ, Gừng 3 lát với Tía tô 10g thêm ít muối hoặc có thể thêm một quả trứng gà gia vào bát cháo nóng để ăn giải cảm.

+ Giảm niệu: Giã Hành đắp vào rốn.

+ Nghẽn ruột do giun đũa: Hành củ 30g nghiền ra với 30g dầu vừng và uống, mỗi ngày 2 lần.

+ Eczema, phát ban, loét ở chân: Hành tươi giã nát, cho nước đun sôi để rửa các phần đau, tùy theo kích thước của phần nhiễm bệnh mà dùng lượng hành nhiều hay ít.

+ Viêm mũi, nghẹt mũi: Dầm vài ba củ Hành để vào ly, chế nước sôi vào, trùm hoa giấy lên, hít vào mũi. Hoặc dùng nước Hành pha loãng nhỏ mũi.

+ Chữa bệnh tê thấp: Cho muối vào hành, thêm ít tương đậu nành, xào với dầu thực vật để ăn.

229. HẬU PHÁC



Tên khác: Hậu phác nam, Quế rừng.

Tên khoa học: Cây chanh chanh (*Cinnamomum liangii* Allen.) hoặc Cây de (*Cinnamomum* sp.) họ Long não (*Lauraceae*).

Mô tả:

Cây: Cây to cao 8-10m, tới 20m, cành hình trụ, màu nâu đen. Lá to, thơm, mọc đối hoặc so le, phiến tròn dài, chóp lá tù hay hơi nhọn, mặt dưới lá hơi mốc mốc, ba gân gốc chạy dọc đến gần chóp lá. Hoa trắng thơm mọc thành chùy ở nách lá và đầu các cành, gồm 12-14 tán. Quả mọng hình bầu dục dài 12-13mm, trên một chén do bao hoa còn lại.

Vỏ thân: Vỏ khô cuộn thành ống đơn hoặc ống kép, dài từ 30 - 35 cm, dày 0,2 - 0,7 cm, thường gọi là "đồng phác" (ống hậu phác). Đầu vỏ khô gần phần rễ loe ra như loa kèn, dài từ 13 - 25 cm, dày 0,3 - 0,8 cm, thường gọi là "hoa đồng phác". Mặt ngoài màu nâu xám, thô, đôi khi dạng vẩy dễ bóc ra, có lỗ bì hình bầu dục và có vân nhăn dọc rõ. Cạo bỏ vỏ thô hiện ra màu nâu vàng; mặt trong màu nâu tía hoặc

nâu tía thẫm, tương đối trơn, có sọc dọc nhỏ, cạo ra có vết dầu rõ. Chất cứng khó bẻ gãy. Mặt gãy sần sùi, lấm tấm hạt, tầng ngoài màu nâu xám, tầng trong màu nâu tía hoặc nâu, có chất dầu, đôi khi có đốm sáng nhỏ. Mùi thơm, vị cay hơi đắng.

Vỏ rễ (căn phác): Dạng ống đơn hoặc phiến lát không đều, có khi cong queo giống ruột gà gọi là kê trường phác. Chất cứng, dễ bẻ gãy, mặt gãy có xơ.

Vỏ cành (chi phác): Dạng ống đơn, dài 10 - 20 cm, dày 0,1 - 0,2 cm. Chất giòn, dễ bẻ gãy, mặt gãy có xơ.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ và vỏ thân đã phơi khô của Cây chanh chanh (*Cinnamomum liangii* Allen.) hoặc Cây de (*Cinnamomum* sp.).

Phân bố: Thông thường ở rừng thưa từ Tuyên Quang, Bắc Thái tới Sông Lô, An Giang.

Thu hái: Vỏ thân của cây có vỏ dày vào mùa khô, phơi khô.

Thành phần hoá học: Tinh dầu

Công năng: Hạ khí, tiêu đờm, ấm trung tiêu.

Công dụng: Chữa đầy bụng, ăn không tiêu, nôn mửa, tả lỵ, đau dạ dày, viêm đại tràng mãn. Nhân dân cũng dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá và bổ dạ dày. Nước sắc rễ dùng sau khi sinh đẻ và khi lên cơn sốt. Dịch lá dùng như thuốc đắp trị thấp khớp. Lá cũng dùng làm bột chế hương thấp.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 6 - 20g dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc:

1. Chữa sốt rét cơn lâu ngày do khí độc của rừng núi, bụng đầy, ăn không tiêu, dày da bụng, báng lách hay viêm gan mạn tính, đau lâm râm ở vùng gan, gan to, mặt bụng chân tay hơi phù: Hậu phác nam, Trần bì, Bán hạ chế, Ngải máu, Nghệ đen, Chỉ xác, Củ rễ quạ, Hạt cau, Vỏ dọt mỗi vị 12g, Thảo quả 6g, sắc uống. Trường hợp bệnh hoãn thì tán bột, uống mỗi lần 10g, ngày uống 2-3 lần.

2. Chữa đau bụng, bí đầy, đại tiện táo kết: Hậu phác nam, Chỉ xác, Đại hoàng hay Chút chít, đều 12g, sắc uống.

3. Bột tiêu thực dùng chữa ăn chậm tiêu, no hơi, sinh bụng, ăn ít, ăn không tiêu: Củ Sả 100g, Thuỷ xương bồ 100g, Hậu phác 100g, Cỏ gấu (sao) 100g, vỏ Quýt 100g, Gừng khô 50g, Quế khâu 50g. Các vị hoà chung, tán bột nhuyễn, mỗi lần uống một muống cà phê; ngày 2-3 lần sau bữa ăn và tối khi đi ngủ.

Kiêng kỵ: Người tỳ vị quá hư, nguyên khí kém, phụ nữ có thai không nên dùng.

Ghi chú:

- Hậu phác nam còn là vỏ của cây Vối rừng (*Eugenia jambolana* Lamk.), họ Sim (*Myrtaceae*), mọc hoang ở các vùng núi nước ta.

- Hậu phác bắc là vỏ cây Hậu phác (*Magnolia officinalis* var. *biloba* Red. et Wils.), họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*). Cây này không có ở Việt nam.

230. HỒ TIÊU



Tên khác: Hạt tiêu, Hắc hồ tiêu, Tiêu.

Tên khoa học: *Piper nigrum* L., họ Hồ tiêu (Piperaceae).

Mô tả:

Cây: Dây leo sống nhiều năm. Các nhánh của thân có những rễ móc để dính thân cây vào giá tựa. Lá đơn, mọc so le, có cuống; phiến hình trái xoan nhọn, dài 11-15cm, rộng 5-9cm. Cụm hoa đối diện với lá, là những bông thông xuống mang nhiều hoa không có bao hoa nhưng bao bởi nhiều lá bắc. Quả mọng không cuống, đường kính cỡ 4-8mm, lúc non màu lục rồi vàng và khi chín có màu đỏ. Hạt tròn, cứng, có mùi thơm và vị cay. Mùa hoa quả tháng 5-8.

Hồ tiêu đen: Quả hình cầu, đường kính 3,5-5 mm. Mặt ngoài màu nâu đen, có nhiều vết nhăn hình vân lưới nổi lên. Đỉnh đầu quả có vết của vòi nhụy nhỏ hơi nổi lên, gốc quả có vết sẹo của cuống quả. Chất cứng. Vỏ quả ngoài có thể bóc ra được. Vỏ quả trong màu trắng tro hoặc màu vàng nhạt; mặt cắt ngang màu trắng vàng. Quả có chất bột, trong có lỗ hồng nhỏ. Mùi thơm, vị cay.

Hồ tiêu sọ: Mặt ngoài màu trắng tro hoặc màu trắng vàng nhạt, nhẵn.

Bộ phận dùng: Quả chưa chín hẳn đã phơi khô của cây Hồ tiêu (Fructus Piperis nigri).

Phân bố: Ở Việt Nam Hồ tiêu được trồng nhiều ở các vùng đất bazan từ Quảng Trị vào đến các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Một số nơi khác của Nam bộ cũng có trồng như Hà Tiên, Châu Đốc...

Thu hái: Thu hoạch vào cuối mùa thu hoặc đầu mùa xuân năm sau. Hái lấy quả chín có màu đỏ, ngâm nước mấy ngày, sát bỏ thịt quả, phơi khô, gọi là Bạch hồ tiêu (Hồ tiêu sọ). Khi thấy trên chùm quả xuất hiện 1 - 2 quả chín đỏ, hay vàng, hái về, phơi hoặc sấy khô ở 40 - 50°C, màu quả ngả sang đen (Hồ tiêu đen).

Thành phần hoá học:

Tinh dầu (1,2-3,5%) gồm các terpen (phellandren, pinen, limonen) nên có mùi thơm và vị dịu. Alcaloid (2-5%) thành phần chính là piperin (5-8%).

Công năng: Ôn trung, tán hàn, hạ khí, tiêu đàm.

Công dụng: Chữa đau bụng lạnh, nôn mửa, đau bụng, tiêu chảy, chán ăn, động kinh do hàn, đờm nhiều, kích thích tiêu hoá. Làm gia vị thực phẩm.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 2-4g, dạng thuốc sắc, bột hay viên.

Bài thuốc:

1. Phong thấp: Tiêu, Hồi, Phèn chua, đều bằng nhau. Tán nhỏ xoa bóp vào chỗ đau.
2. Ỉa chảy, thổ tả: Tiêu tán nhỏ, uống với nước cơm.

3. Nắc và ợ hơi: Tiêu sao và tán nhỏ, viên với hồ, uống với giấm.
4. Ho lâu không khỏi: Tiêu 6 hạt tán nhỏ, quả thận lợn 1 đôi, cắt miếng. Nấu lấy nước uống.
5. Âm hộ sưng ngứa: Tiêu 9 hạt, cho vào nước nấu sôi, để ấm mà rửa.
6. Chữa đi lỏng, ăn uống không tiêu: Tiêu, Bán hạ chế, hai vị lượng bằng nhau, tán nhỏ, làm viên to bằng hạt đậu. Ngày dùng 15-20 viên, dùng nước gừng chiêu thuốc.
7. Lang ben: Lá tiêu giã nhỏ trộn với giấm hoặc rượu, bọc vải xát.
8. Tràn nhạc đã hoặc chưa vỡ: Lá Tiêu giã nát, thêm ít muối và đắp.
9. Cấp cứu dịch tả (ở An Giang), dùng trị bệnh dịch tả, trên mửa, dưới ỉa, khát nước, người mê mệt, lẫn lộn: Đậu xanh (để cả vỏ) 5 chỉ, Tiêu sọ 5 chỉ, bột cà phê 2 chỉ và gừng sống 5 chỉ. Các vị hiệp chung, quết cho nhừ, chế nước sôi vào nhồi cho đều, lược lấy nước cho bệnh nhân uống mỗi lần 1 muống canh. Cách 1 giờ đồng hồ uống 1 lần, uống nhiều lần trong ngày.
- Bào chế:** Loại bỏ tạp chất, vụn nát, khi dùng nghiền thành bột mịn.
- Kiêng kỵ:** Âm hư hoả vượng, không nên dùng.
- Chú ý:** Quả chín phơi khô, xát bỏ vỏ ngoài của cây Hồ tiêu gọi là Bạch hồ tiêu (Fructus Piperis album).

231. HOẮC HƯƠNG



294. HOẮC HƯƠNG

Tên khác: Thổ Hoắc hương, Quảng hoắc hương.

Tên khoa học: *Pogostemon cablin* (Blanco) Blanco., họ Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 30 - 60 cm. Thân hình trụ vuông, phân nhiều cành, cành hơi cong, dài 30-60 cm, đường kính 2-7 mm, có lông tơ. Chất giòn, dễ gãy, ở mặt gãy thấy tuỷ rõ. Thân già gần hình trụ, đường kính 10 - 12 mm, lớp bần màu nâu xám. Lá mọc đối, hình trứng, thường là một khối nhàu nát; lá nguyên hình trứng hoặc hình elip, dài 4 - 9 cm, rộng 3 - 7 cm, cả hai mặt lá màu trắng xám có lông mượt như nhung, chóp lá hơi nhọn hoặc tròn, gốc lá vát nhọn hoặc tròn, mép lá có răng cưa ngắn. Mùi thơm đặc biệt, vị hơi đắng. Hoa màu hồng tím nhạt, mọc thành bông ở nách lá hay ở ngọn cành. Quả bế, có hạt cứng. Mùa hoa quả tháng 5 - 6; nhưng ít gặp cây có hoa.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất (Herba Pogostemonis).

Phân bố: Cây được trồng ở nhiều địa phương phía Bắc nước ta.

Thu hái: Khi cây có cành lá xum xuê, cắt lấy phần cây trên mặt đất, ngày phơi, đêm đậy kín, làm nhiều lần như vậy cho đến khi dược liệu khô.

Tác dụng dược lý:

+ Quảng Hoắc hương có tác dụng kháng khuẩn rộng: thuốc có tác dụng ức chế các loại nấm gây bệnh, leptospirosis, tụ cầu khuẩn, trực khuẩn mủ xanh, enterocoli, trực khuẩn lỵ, liên cầu khuẩn tán huyết týp A, phế song cầu khuẩn, rhinovirus. Thuốc còn có tác dụng chống thối.

+ Tinh dầu Hoắc hương tăng tiết dịch dạ dày, tăng tiêu hóa.

Thành phần hoá học: Tinh dầu (ít nhất 1,2%), thành phần chủ yếu trong tinh dầu là alcohol patchoullic (45%), patchoulen (50%) và một số thành phần khác như benzaldehyd, aldehyd cinnamic, eugenol, cadinen, sesquiterpen và epiguaipyridin.

Công năng: Hoắc hương có tác dụng làm mạnh dạ dày - ruột, giúp sự tiêu hoá, hành khí, giảm đau. Lá có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng:

- Chữa cảm mạo, nhức đầu, đau mình mẩy, sổ mũi, đau bụng ỉa chảy, nôn mửa, ăn uống không tiêu, hôi miệng.

- Cất tinh dầu: Tinh dầu hoắc hương là hương liệu quý.

Bài thuốc:

1. Cảm cúm, nhức đầu, mệt mỏi: Hoắc hương 6 - 12g sắc uống, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác như Kinh giới, Tía tô, Ngải cứu, Hương nhu.

2. Ho: Hoắc hương phối hợp với lá Chanh, Gừng, Chua me đất, Cam thảo đất.

3. Chữa ăn uống không tiêu, sôi bụng: Hoắc hương 12g, Thạch xương bồ 12g, hoa cây Đại 12g, vỏ Bưởi đào sao cháy 6g. Tất cả tán thành bột, trộn đều uống trước

bữa ăn nửa giờ, mỗi lần 2g với nước chè nóng, ngày uống 3 lần.

4. Chữa cảm mạo, sốt ăn không tiêu, đau bụng (Bài Hoắc hương chính khí): Hoắc hương 12g, Tô diệp 10g, Thương truật 8g, Cam thảo 3g, Trần bì 5g, Đại táo 4 quả, Hậu phác 3g, Phục linh 8g. Tất cả tán bột đều chia thành từng gói 8 - 10g. Người lớn uống mỗi lần 1 gói, ngày 2 - 5 lần. Trẻ em dưới 1 tuổi không nên dùng, từ 2 - 3 tuổi mỗi lần uống 1/4 gói, từ 4 - 7 tuổi mỗi lần uống 1/3 gói. Từ 8 - 10 tuổi mỗi lần 1/2 gói.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 6 - 12g, dạng thuốc hãm hay bột.

Kiêng kỵ: Cơ thể hao nhược, thiếu máu, huyết áp cao, ngủ kém, đại tiện khó, tiểu tiện ít, vàng đỏ, không nên dùng.

232. HOÀNG BÁ NAM



Tên khác: Vỏ Núc nác, Nam hoàng bá.

Tên khoa học: Vị thuốc là vỏ thân đã phơi hay sấy khô của cây Núc nác (*Oroxylum indicum* Vent.), họ Chùm ớt (*Bignoniaceae*).

Mô tả:

Cây: Cây nhỡ, cao 5-13m. Thân nhẵn, ít phân cành, vỏ cây màu xám tro, mặt trong màu vàng. Lá xẻ 2-3 lần lông chim, dài tới 1,5m. Hoa màu nâu đỏ sẫm mọc thành chùm dài ở ngọn thân. Đài hình ống, cứng, dày, có 5 khía nông. Tròng hình chuông, phình rộng, có 5 thùy hợp thành hai môi, 5 nhị, có chỉ nhị có lông ở gốc. Đĩa mật có 5 thùy rõ, cao 4-5mm, đường kính 12-14mm. Quả thông, dài 40-120cm, rộng 5-10cm, các mảnh vỏ hoá gỗ. Hạt dài 4-9cm, rộng 3-4cm, kể cả cánh mỏng bao quanh. Hoa nở về đêm, thụ phấn nhờ dơi. Hoa và quả từng lúc quanh năm. Các quả chín vẫn ở trên cây khá lâu vào mùa khô khi cây rụng hết lá.

Dược liệu: Vỏ cuộn lại thành hình ống hay hình cung, dày 0,6 - 1,3 cm, dài ngắn không nhất định. Mặt ngoài màu vàng nâu nhạt, nhẵn nhéo, có nhiều đường vân dọc, ngang. Mặt trong nhẵn, màu vàng xám hay vàng lục. Mặt bẻ ngang có lớp bần mỏng. Mô mềm vỏ lớn nhón như có nhiều sạn, trong cùng có lớp sợi để tách theo chiều dọc.

Bộ phận dùng: Vị thuốc là vỏ thân đã phơi hay sấy khô của cây Núc nác (*Oroxylon indicum* Vent.)

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi khắp nước ta.

Thu hái: Thu hái quả nang chín màu nâu vào mùa thu và đông, phơi khô ngoài nắng cho vỏ nứt hạt, tách lấy hạt và phơi tiếp cho đến khô. Vỏ cây thu hái quanh năm; khi cần thiết, đẽo vỏ trên cây, thái phiến dài 2 - 5 cm, phơi hay sấy khô.

Tác dụng dược lý: Có tác dụng chống viêm, chống dị ứng rõ rệt. Tăng sức đề kháng của cơ thể đối với một số tác nhân bất lợi từ bên ngoài vào cơ thể. Làm giảm độ thấm của mạch máu.

Thành phần hoá học: Vỏ và hạt chứa một hỗn hợp flavonoid và chất đắng kết tinh là oroxylin. Vỏ chứa baicalein và chrysin. Hạt cũng chứa oroxylin và một chất dầu chứa 80,40% acid oleic, acid palmitic, acid stearic và acid lignoceric.

Công năng: Hạt có tác dụng thanh phế nhiệt, lợi hầu họng, chống ho, giảm đau, vỏ

thân có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp. Các flavonoid trong vỏ cây và hạt có tác dụng đối với bệnh mề đay và mẩn ngứa và còn có tính kháng trùng.

Công dụng:

+ Lá hoa và quả khi còn non đều ăn được sau khi đun nấu. Người ta thường lúi quả non vào trong tro than rồi đem bóc bỏ vỏ ngoài, lấy phần trong của quả xào ăn. Hạt, vỏ thân thường được dùng làm thuốc.

+ Hạt dùng trị: 1. Viêm họng cấp và mạn tính, khan cổ; 2. Viêm phế quản cấp và ho gà; 3. Đau vùng thượng vị, đau sườn.

+ Vỏ thân được dùng trị: viêm gan vàng da, viêm bàng quang, viêm họng, khô họng, ho khan tiếng, đau dạ dày, dị ứng trẻ em ban trái, sởi. Cũng dùng chữa dị ứng sởi, trị bệnh vẩy nến, hen phế quản trẻ em. Trong dân gian dùng thay Hoàng bá.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 8 - 16g, dạng thuốc sắc, hoàn tán.

1,5-3g hạt, 8-16g vỏ thân, dạng thuốc sắc. Có thể nấu thành cao hay chế dạng bột. Dùng ngoài nấu nước rửa hoặc dùng cao bôi.

Ở nước ta Viện Dược liệu đã sản xuất nuxin viên 0,25g từ hỗn hợp các flavonoid để chữa mề đay và mẩn ngứa, dùng vỏ Núc nác làm viên Habanin kháng trùng và một loại viên kết hợp 2 dạng thuốc trên.

Bào chế:

Loại bỏ tạp chất, cạo bỏ lớp bần, rửa sạch, thái phiến chiều dài 2- 5 cm, bề dày 1-3 mm, phơi khô, hoặc sao nhỏ lửa cho đến khi bề mặt dược liệu có màu vàng.

Bài thuốc:

1. Ngoài da lở ngứa, bệnh tổ đũa ngứa giữa lòng bàn tay, bệnh giang mai lở loét: Vỏ Núc nác, Khúc khắc, mỗi vị 30g, sắc uống hàng ngày.

2. Chữa đau dạ dày: Dùng vỏ núc nác, sấy khô tán thành bột mịn. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2-3g (Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam).

3. Chữa kiết lỵ, đau dạ dày ợ hơi, ợ chua: Dùng hạt núc nác phơi khô, tán thành bột mịn, hoặc sắc uống mỗi ngày 8-10g (Trồng hái và dùng cây thuốc).

4. Chữa viêm phế quản, ho lâu ngày: Mộc hồ điệp 10g, đường phèn hay kẹo mạch nha 30g, nước 300ml sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày (Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam).

5. Viêm đường tiết niệu, đái buốt ra máu: Vỏ núc nác, rễ Cỏ tranh, Mã đề mỗi thứ một nắm, sắc nước uống.

6. Ho lâu ngày: 5-10g hạt, sắc nước hoặc tán bột uống.

7. Lở do dị ứng sơn: Vỏ Núc nác nấu cao, dùng uống và bôi vào chỗ lở.

8. Chữa viêm khí quản cấp tính, ho gà: Dùng mộc hồ điệp 4g, an nam tử 12g, cát cánh 6g, cam thảo 4g, tang bạch bì (vỏ trắng rễ cây dâu tằm) 12g, khoản đông hoa 12g. Sắc lấy nước, thêm 60g đường phèn vào hòa tan, chia uống nhiều lần trong ngày (Hiện đại thực dụng trung dược). "An nam tử" là tên dùng trong đơn thuốc của vị "bạng đại hải", tức là hạt "lười ươi" (*Sterculia lychnophora* Hance.), có mọc ở Biên Hòa, Bà Rịa, Bình Định, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Trị...

9. Chữa sỏi thận, sỏi bàng quang: Dùng vỏ núc nác 16g, chi tử (quả dành dành) 20g, mã đề thảo (lá và bông mã đề) 20g, xương bồ 8g, mộc thông 12g, tỳ giải 30g, quế chi 4g, cam thảo đất 20g; Sắc nước, chia 2 lần uống trong ngày vào lúc đói bụng (Thuốc Nam và Châm cứu).

Kiêng kỵ: Người hư hàn gây đau bụng, đầy bụng tiêu chảy không dùng.

Ghi chú: Hạt Núc nác cũng là vị thuốc, có tên là Mộc hồ điệp, có tác dụng chữa ho lâu ngày, viêm khí quản, đau dạ dày.

233. HOÀNG CẦM



Tên khác: Hủ trường, Túc cầm, Hoàng văn, Kinh cầm, Đỗ phụ, Nội hư, Ấn dầu lục, Khổ đốc bư, Đồn vĩ cầm, Thử vĩ cầm, Điều cầm, Khô cầm, Bắc cầm, Phiến cầm, Khô trường, Lý hủ thảo, Giang cốt thụ, Lý hủ cân thảo, Điều cầm, Tử cầm, Đạm tử cầm, Đạm hoàng cầm, Tửu cầm, Đông cầm, Hoàng kim trà, Lạn tâm hoàng.

Tên khoa học: Dược liệu là rễ khô của cây Hoàng cầm (*Scutellaria baicalensis* Georg.), họ Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả:

Cây: Cây thảo sống lâu năm, mọc đứng, cao 30-50cm, thân vuông, phân nhánh nhiều. Rễ phình to thành hình chùy, mặt ngoài màu vàng sẫm, phần chất gỗ nham nhở, màu vàng nhạt, lõi ruột màu nâu vàng. Lá mọc đối, hình mác hẹp, đầu nhọn, mép nguyên, hầu như không cuống, mặt trên màu xanh thẫm, mặt dưới xanh nhạt, cả hai mặt đều có điểm tuyến đen. Hoa mọc sát nhau thành chùm dày ở đầu cành, màu lam tím; tràng hình ống dài chia hai môi, 4 nhị (2 dài, 2 ngắn), bầu có 4 ngăn. Quả màu nâu sẫm, trong có hạt tròn màu đen. Hoa tháng 7-8, quả tháng 8-9.

Dược liệu: Rễ hình chùy, vặn xoắn, dài 8 – 25 cm, đường kính 1 – 3 cm. Mặt ngoài nâu vàng hay vàng thẫm, rải rác có các vết của rễ con hơi lồi, phần trên hơi ráp, có các vết khía dọc vặn vẹo hoặc vân dạng mạng; phần dưới có các vết khía dọc và có các vết nhăn nhỏ. Rễ già gọi là Khô cầm, mặt ngoài vàng, trong rỗng hoặc chứa các vụn mục màu nâu đen hoặc nâu tối. Rễ con gọi là Điều cầm, chất cứng chắc, mịn, ngoài vàng, trong màu xanh vàng, giòn, dễ bẻ. Hoàng cầm không mùi. Vị hơi đắng. Rễ to, dài, rắn chắc màu vàng đã nạo sạch vỏ là tốt. Rễ ngắn, chất xốp màu thẫm, thô, nhỏ là loại xấu.

Bộ phận dùng: Dược liệu là rễ khô của cây Hoàng cầm (*Scutellaria baicalensis* Georg.)

Phân bố: Nước ta có trồng cây này, dược liệu phải nhập từ Trung Quốc.

Thu hái: Thu hái rễ vào mùa xuân hay mùa thu, đem về cắt bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi đến hơi khô thì cho vào giỏ tre xóc cho rụng vỏ già bên ngoài, hoặc cạo bỏ vỏ ngoài, phơi hoặc sấy tiếp đến khô. Khi dùng tắm rượu hai lần, sao qua.

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng miễn dịch: Tác dụng chống dị ứng của Baicalein liên hệ đến sự ức chế khả năng giải phóng enzym ra khỏi các tế bào, có lẽ do thủ thể ức chế. Tác dụng ngăn ngừa dị ứng này làm cho cơ dẫn rathuốc có tác dụng đối với da của heo được gây dị ứng và chất Histamin. Chất Baicalein và Baicalin có tác dụng giãn phế quản đối với tiểu phế quản của heo bị gây dị ứng suyễn. Cả hai chất này có tác dụng ức chế phù co thắt và giảm tính thấm thấu mao mạch ở chuột. Chất Baicalin cũng ngăn ngừa phổi xuất huyết ở chuột xuống mức thấp nhất (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng kháng khuẩn: Hoàng cầm có kháng phổ rộng. Trong thí nghiệm, nó có tác dụng ức chế đối với nhiều khuẩn bệnh gồm Tụ cầu vàng, Ytực khuẩn bạch hầu, phế cầu khuẩn, não mô viêm Neisseria. Có báo cáo cho thấy Tụ cầu khuẩn vàng

kháng Peniciline lại rất nhạy ở trong Hoàng cầm.. nhiều thí nghiệm báo cáo cho thấy thuốc có tác dụng kháng lại trực khuẩn lao. Trong khi thuốc có dấu hiệu tốt đối với chuột thì lại không có tác dụng đối với heo Hà Lan. Cho chuột bị nhiễm virus dùng Hoàng cầm, không có dấu hiệu giảm tổn hại ở phổi và tăng thời gian sống hơn so với với nhóm đối chứng. Trong thí nghiệm cũng thấy có tác dụng kháng lại với nấm da và có khả năng diệt Leptospira (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng điều hòa nhiệt độ: Từ năm 1935, có báo cáo cho biết rễ Hoàng cầm có tác dụng hạ nhiệt (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với huyết áp: nước sắc, cồn chiết, dịch truyền, kể cả nước và cồn trích Hoàng cầm đều có tác dụng hạ áp đối với chó, thỏ và mèo được gây mê. Cho uống hoặc chích đều làm hạ áp đối với chó có huyết áp bình thường hoặc huyết áp cao do thận. Một nghiên cứu về tác dụng hạ áp cho thấy: chất trích từ loại cây ở Vân Nam có tác dụng mạnh nhất, kể đến là loại của Hà Bắc, còn những chất trích từ phía Đông Bắc Trung Quốc thì yếu nhất. Đa số các nghiên cứu cho thấy tác dụng giáng áp của Hoàng cầm tùy thuộc vào tác dụng giãn mạch (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng lợi tiểu: Nước sắc Hoàng cầm có tác dụng lợi tiểu đối với chó và người bình thường (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng chuyển hóa lipid: Nước sắc hỗn hợp Hoàng cầm, Hoàng liên và Đại hoàng không gây ảnh hưởng đối với Cholesterol/Phospholipid ở thỏ bình thường nhưng làm hạ lipid nơi người thực hiện chế độ cao ăn kiêng Cholesterol trong 7 tuần hoặc nơi người đã được trị bằng Thyroid (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với mật: nước sắc hoặc cồn chiết xuất Hoàng cầm làm tăng lượng mật ở chó và thỏ. Ảnh hưởng này do Baicalei mạnh hơn là Baicalin. Thỏ bị thắt ống mật cho thấy Bilirubin tăng sau 1-6 giờ và giảm trong khoảng 24-48 giờ so với nhóm đối chứng (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với vết vị trường: Nước sắc và cồn chiết xuất Hoàng cầm có tác

dụng ức chế nhu động ruột. Còn chiết xuất ức chế tác dụng của chất Pilocarpin, tác dụng này không ảnh hưởng bởi thần kinh phế vị (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương: Chất Baiclin làm giảm sự di chuyển và phản xạ của chuột (Chinese Herbal Medicine).

Thành phần hoá học: Trong rễ Hoàng cầm có tinh dầu, các dẫn xuất flavon: baicalin, bacalein, wogonoside, wogonin, skullcapflavone I, H, oroxylin A; còn có tanin và chất nhựa.

Công năng: Thanh nhiệt táo thấp, tả hoả giải độc, an thai.

Công dụng: Phế nhiệt ho đờm đặc, đau sưng họng, nôn ra máu, máu cam, viêm gan mật, kiết lỵ, tiêu chảy, mụn nhọt, lở ngứa, động thai chảy máu.

Bào chế:

Hoàng cầm: Loại bỏ tạp chất, thân còn sót lại, ngâm vào nước lạnh hoặc ngâm vào nước sôi 10 phút, hoặc đồ trong 30 phút, lấy ra ủ cho mềm, thái phiến mỏng, phơi hoặc sấy khô (tránh phơi nắng to). Dược liệu là phiến mỏng hình tròn hoặc hình không đều, vỏ ngoài màu vàng nâu đến màu nâu, mặt cắt màu vàng nâu đến vàng lục có vân xuyên tâm. Hàm lượng baicalin không dưới 8,0%.

Tửu Hoàng cầm (chế rượu): Hoàng cầm đã thái phiến mỏng, phun rượu cho ướt, trộn đều. Dùng lửa nhỏ sao qua, đem phơi khô. Cứ 10 kg Hoàng cầm dùng 1,5 lít rượu.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 4 - 16g, dạng thuốc sắc, cồn hoặc bột.

Bài thuốc:

1. Chữa phế nhiệt, ho ra máu, sưng phổi, thổ huyết: Hoàng cầm tán nhỏ, uống mỗi lần 4-5g, ngày uống 2-3 lần với nước cơm hoặc nước sắc Mạch môn làm

thang.

2. Chữa đau bụng đi lỵ ra máu mũi, hay đau bụng khan: Hoàng cầm, Bạch thược mỗi vị 10g, tán bột sắc uống.

3. Chữa động thai, đau bụng, kém ăn, bồn chồn: Hoàng cầm, Bạch truật, Củ gai, mỗi vị 10g sắc uống.

4. Chữa vết cứu, bỏng ra máu không dứt: Hoàng cầm tẩm rượu sao, tán bột uống 6-12g.

Kiêng kỵ: Người tỳ vị hư hàn, không có thấp nhiệt, thực hoả thì không nên dùng.

234. HOÀNG LIÊN



Tên khoa học: Hoàng liên chân gà (*Coptis teeta* Wall.) và một số loài Hoàng liên khác (*Coptis teetoides* C.Y.Cheng., *Coptis chinensis* Fronclo.), họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*).

Mô tả:

Cây: Cây thảo sống nhiều năm, cao tới 40cm; thân rễ phình thành củ dài, đôi khi phân nhánh có đốt ngắn. Lá mọc thẳng từ thân rễ, có phiến hình 5 góc, thường

gồm ba lá chét; lá chét giữa có cuống dài hơn, chia thùy dạng lông chim không đều; các lá chét bên hình tam giác lệch chia hai thùy sâu, có khi rời hẳn; cuống lá dài 8-18cm. Cụm hoa ít hoa; hoa nhỏ màu vàng lục; 5 lá đài hẹp, dạng cánh hoa; 5 cánh hoa nhỏ hơn lá đài; nhị nhiều, khoảng 20; lá noãn 8-12, rời nhau cho ra những quả dài 6-8mm, trên cuống dài. Mùa hoa tháng 2-4, mùa quả tháng 3-6.

Dược liệu: Thân rễ là những mẫu cong queo, dài 3 cm trở lên, đường kính 0,2 – 0,8 cm, có nhiều đốt khúc khuỷu và phân nhiều nhánh. Mặt ngoài màu vàng nâu hay vàng xám, mang vết tích của rễ con và cuống lá. Chất cứng rắn, vết bẻ ngang không phẳng, phần gỗ màu vàng tươi, tia ruột có chỗ rách, phần vỏ và ruột màu vàng đỏ, cũng có khi rỗng. Không mùi, vị rất đắng và tồn tại lâu.

Bộ phận dùng: Thân rễ đã phơi hay sấy khô của cây Hoàng liên chân gà (*Coptis teeta* Wall.) và một số loài Hoàng liên khác (*Coptis teetoides* C.Y.Cheng., *Coptis chinensis* Franch.)

Phân bố: Cây mọc hoang ở độ cao 1300-1400m ở Quảng Bạ tỉnh Hà Giang và trên 1.500m ở Sapa tỉnh Lào Cai, trong rừng kín thường xanh. Vị thuốc chủ yếu còn phải nhập.

Thu hái: Thu hoạch Hoàng liên vào mùa đông (tháng 11-12), lấy rễ củ làm dược liệu. Đào rễ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ và gốc thân, phơi hay sấy khô. Khi dùng rửa sạch, ủ đến mềm, rồi thái mỏng, phơi trong râm cho khô để dùng sống hoặc tẩm rượu sao qua để dùng.

Tác dụng dược lý:

+ Tác dụng kháng khuẩn: Hoàng liên và 1 trong các hoạt chất của nó là Berberine, có phổ kháng khuẩn rộng trong thí nghiệm. Có tác dụng ức chế mạnh đối với *Streptococcus pneumoniae*, *Neisseria meningitidis* và *Staphylococcus aureus*. Thuốc có tác dụng ức chế mạnh đối với khuẩn gây lỵ nhất là *Shigella dysenteriae* và *S. flexneri*. Thuốc có hiệu quả hơn thuốc Sulfa nhưng kém hơn Streptomycin

hoặc Chloramphenicol. Thuốc không có tác dụng đối với *Shigella sonnei*, *Pseudomonas aeruginosa* và *Salmonella paratyphi*. Nước sắc Hoàng liên có hiệu quả đối với 1 số vi khuẩn phát triển mà kháng với Streptomycin, Chloramphenicol và Oxytetracycline hydrochloride. Nhiều báo cáo khác cho thấy độ hiệu quả khác biệt của Hoàng liên đối với vi trùng lao, nhưng không có tác dụng giống như thuốc INH. Hoạt chất kháng khuẩn của Hoàng liên thường được coi là do Berberine. Khi sao lên thì lượng Berberine kháng khuẩn thấp đi (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng kháng Virus: Thí nghiệm trên phôi gà chứng minh rằng Hoàng liên có tác dụng đối với nhiều loại virus cúm khác nhau và virus Newcastle (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng chống nấm: Trong thí nghiệm, nước sắc Hoàng liên có tác dụng ức chế nhiều loại nấm. Nước sắc Hoàng liên và Berberine tương đối có tác dụng mạnh diệt *Leptospira* (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng chống ho gà: Kết quả nhiều nghiên cứu về tác dụng của Hoàng liên đối với ho gà có khác nhau. Một nghiên cứu cho thấy trong thí nghiệm tập trung Hoàng liên ức chế sự phát triển của *Hemophilus pertussis* cao hơn Streptomycin hoặc Chloramphenicol, ít nhất là thuốc có tác dụng lâm sàng. tuy nhiên, nghiên cứu khác trên heo Hà Lan, cho uống Hoàng liên thì lại không làm giảm tỉ lệ tử vong (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng hạ áp: Chích hoặc uống dịch chiết Berberine cho mèo, chó và thỏ đã được gây mê và chuột không gây mê thấy huyết áp giảm. Liều lượng bình thường, hiệu quả không kéo dài, liều lặp lại cho kết quả không cao hơn. Hiệu quả này xảy ra dù tác dụng trợ tim ảnh hưởng đến lượng máu tim gây nên bởi liều thuốc này. Huyết áp giảm dường như liên hệ với việc tăng dẫn mạch, cũng như có sự gia tăng đồng bộ ở lách, thận và tay chân (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng nội tiết: Berberine cũng có tác dụng kháng Adrenaline. Thí dụ: đang khi Berberine làm hạ áp thì phản xạ tăng – hạ của Adrenalin giảm rất nhiều nhưng phụ hồi lại nhanh. Berberine cũng dung hòa sự rối loạn của Adrenaline và các hợp

chất liên hệ (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với hệ mật: Berberine có tác dụng lợi mật và có thể làm tăng việc tạo nên mật cũng như làm giảm độ dính của mật. Dùng Berberine rất hiệu quả đối với những bệnh nhân viêm mật mạn tính (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương: Berberine dùng liều nhỏ có tác dụng kích thích vỏ não, trong khi đó, liều lớn lại tăng sự ức chế hoạt động của vỏ não (Chinese Herbal Medicine).

+ Tác dụng kháng viêm: Lịch sử nghiên cứu chất Granulomas gây ra bởi dầu cotton trên chuột nhắt cho thấy chất Berberine làm gia tăng đáp ứng kháng viêm của thể. Chất Ethanol chiết xuất của Hoàng liên có tác dụng kháng viêm khi cho vào tại chỗ, nó làm cho chất Granulomas co lại. Hiệu quả này giống như tác dụng của thuốc Butazolidin (Chinese Herbal Medicine).

Thành phần hoá học: Trong thân rễ alkaloid (7%), chủ yếu là berberin ngoài ra có coptisin, palmatin, jatrorrhizin và magnoflorin worenin, columbamin và có alkaloid có nhân phenol và alkaloid không có nhân phenol.

Công năng: Thanh nhiệt táo thấp, thanh tâm, trừ phiền, thanh can sáng mắt, tả hỏa, giải độc.

Công dụng:

- Chữa lỵ, viêm ruột, ung nhọt, lở ngứa, miệng lưỡi lở, thổ huyết, chảy máu cam, trĩ.

- Dịch chiết Hoàng liên nhỏ vào mắt chữa đau mắt đỏ.

Cách dùng, liều lượng: 2 - 12g một ngày, dạng thuốc sắc, cao lỏng.

Bài thuốc:

1. Kích thích tiêu hoá: Bột Hoàng liên 0,5g, bột Đại hoàng 1g, bột Quế chi 0,75g. Các vị trộn đều, chia ba lần uống trong ngày.

2. Sốt cao mê sảng, cuồng loạn, sốt phát ban hoặc điên cuồng phá phách: Hoàng liên, Đại hoàng, Chi tử, mỗi vị 8g, sắc uống.

3. Lỵ: Hoàng liên tán nhỏ 12g, uống mỗi lần 2g; ngày uống 2 lần. Có thể phối hợp với Mộc hương làm bột uống, hoặc phối hợp với Bạch đầu ông, Hoàng bá sắc nước uống.

4. Đau mắt đỏ, sưng húp, sợ chói, chảy nước mắt, viêm màng tiếp hợp mắt: Hoàng liên, Dành dành, Hoa cúc, mỗi vị 8g, Bạc hà, Xuyên khung mỗi vị 4g, sắc lên xông hơi vào mắt, và uống lúc thuốc còn ấm, ngày 3 lần. Hoặc dùng dung dịch Hoàng liên 5-30% làm thuốc nhỏ mắt.

5. Trẻ em tưa lưỡi, sưng lưỡi, viêm miệng, lở môi: Hoàng liên mài hoặc sắc với mật ong bôi vào hay cho ngậm.

Kiêng kỵ: Âm hư phiền nhiệt, tỳ hư tiết tả không nên dùng.

Ghi chú: Ngoài Hoàng liên là thân rễ của những cây thuộc chi *Coptis*, người ta còn dùng các loài Hoàng liên khác như:

- Thổ hoàng liên (*Thalictrum foliolosum* DC.), họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*), công dụng như Hoàng liên nhưng yếu hơn.

- Hoàng liên gai (*Berberis wallichiana* DC.), họ Hoàng liên gai (*Berberidaceae*), dùng thay Hoàng liên và chiết xuất berberin.

- Hoàng liên ô rô (*Mahonia bealli* Carr.), họ Hoàng liên gai (*Berberidaceae*), dùng thay Hoàng liên, Hoàng bá.

235. HOÀNG TINH



Tên khác: Củ cây cớm nếp.

Tên khoa học: Hoàng tinh hoa đỏ: *Polygonatum kingianum* Coll et Hemsl., Hoàng tinh hoa đỏ: *Polygonatum punctatum* Royle ex Knuth, Hoàng tinh hoa trắng *Disporopsis longifolia* Craib, *Polygonatum sibiricum* Red., *Polygonatum multiflorum* L. ...), họ Hành (Liliaceae).

Mô tả:

Hoàng tinh hoa đỏ, Hoàng tinh lá mọc vòng, Củ cớm nếp - *Polygonatum kingianum* Coll et Hemsl.: Cây thảo sống lâu năm, cao 1-2m, không lông, thân to 1cm, rỗng, thân rễ mập thành củ to, màu trắng ngà, chia đốt, có khi phân nhánh. Lá chụm 5-10 lá, dài đến 12cm, chóp lá có mũi nhọn dài quấn lại; gân chính 3. Cụm hoa xim ở nách lá, mang 8-12 hoa, hồng hay đỏ, dài đến 2cm, mọc rủ xuống; bao hoa có ống dài 15mm; nhị 6, chỉ nhị hẹp, dài bằng bao phấn; bầu hình trứng tam giác. Quả mọng, hình trái xoan hay hình cầu, màu lam tím. Mùa hoa tháng 3-5, quả tháng 6-8.

Hoàng tinh hoa đỏ - *Polygonatum punctatum* Royle ex Knuth: Cây thảo phụ sinh hay ở đất, thân rễ to bằng đầu ngón tay, đường kính 1-1,5cm; rễ to; thân khí sinh 1-2, cao 30-70cm, xanh có đốm đỏ. Lá mọc so le, như có đốt ở gốc, gân cơ 11. Xim

2-6 hoa ở nách lá; hoa trắng, đài xanh, lá đài và cánh hoa ngắn, bằng 1/3 ống; nhị 6, dính ở giữa ống. Quả mọng đỏ, đường kính 7mm, chứa 8-10 hạt. Hoa quả tháng 3.

Hoàng tinh hoa trắng, Vạn thọ trúc giả lá dài - *Disporopsis longifolia* Craib. Cây thảo, sống lâu năm. Thân rễ mập, mọc ngang chia thành những lóng tròn có sọc to, lõm nom như cái chén và nhiều ngắn ngang. Thân đứng, nhẵn, cao khoảng 1m, góc thân có những đốm tím. Lá mọc so le, có phiến thon, to đến 20x4cm, mỏng; cuống ngắn 3-5mm. Hoa ở nách lá, rủ xuống, cuống hoa 1cm; bao hoa gồm 6 phiến dài 9mm, ống đài 3-4mm; nhị 6, chỉ nhị đẹp; bầu tròn. Quả mọng hình cầu hơi có 3 cạnh khi chín màu tím đen. Mùa hoa tháng 3 - 5, mùa quả 6 - 8.

Bộ phận dùng: Thân rễ (*Rhizoma Polygonati*).

Phân bố: Cây mọc hoang ở những nơi rừng ẩm ở các tỉnh miền Bắc như các tỉnh Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Nghệ An, Yên Bái...

Thu hái: Thu hoạch củ vào mùa thu - đông. Rửa sạch, đồ chín, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng đun với nước mật, rồi phơi khô. Đồ và phơi như vậy 9 lần đến khi có màu đen đen như củ Thục địa là được. Nếu không nấu như trên thì vị ngứa không dùng được.

Thành phần hoá học: Chất nhầy, tinh bột, đường.

Công năng: Kiện tỳ, nhuận phế, ích thận.

Công dụng: Tỳ vị hư nhược, cơ thể mệt mỏi, sức yếu, miệng khô, ăn kém, phế hư ho khan, tinh huyết bất túc, nội nhiệt tiêu khát.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 12 - 16g, dạng thuốc sắc, thuốc bột, dùng riêng hay phối hợp với các thuốc khác.

Bào chế:

Hoàng tinh: Lấy hoàng tinh sạch, ủ mềm, thái phiến dày, phơi hoặc sấy khô.

Tửu Hoàng tinh (chế rượu): Lấy Hoàng tinh sạch, trộn với rượu, cho vào thùng đậy nắp, đun trong cách thủy để dược liệu hút hết rượu, lấy ra cắt lát dày, phơi khô. Cứ 100 kg Hoàng tinh dùng 20 lít rượu.

Bài thuốc:

1. Chữa các chứng hư tổn suy nhược: Hoàng tinh nấu và phơi 9 lần, nhai ăn hoặc tán bột ăn với cháo (Nam dược thần hiệu).
2. Mạnh gân xương, làm đen tóc và chữa các bệnh: Hoàng tinh, phối hợp với Thương truật, Địa cốt bì, lá Trắc bá, Thiên môn để ngâm rượu (Vệ sinh yếu quyết).
3. Thuốc bổ sinh tân dịch: Hoàng tinh 25g, Ba kích 20g, Đảng sâm 10g, Thục địa 10g. Tất cả thái mỏng, ngâm với một lít rượu 30 độ, thỉnh thoảng lắc đều khi dùng, pha thêm 100ml xi rô đơn. Ngày dùng 3 lần, trước 2 bữa ăn và khi đi ngủ, mỗi lần 1 chén nhỏ.

Kiêng kỵ: Người phế vị có đờm thấp nặng, không nên dùng.

Chú ý: Củ Hoàng tinh hay Củ dong thường bán ở chợ là thân rễ cây *Maranta arundinacea* Lin. chỉ dùng làm thực phẩm hay làm tá dược, không làm thuốc.

236. HOÀNG ĐẢNG



Tên khác: Hoàng liên đằng, Dây vàng giang, Nam hoàng liên.

Tên khoa học: Vị thuốc là thân già và rễ phơi khô của cây Hoàng đằng (*Fibraurea recisa* Pierre hay *F. tinctoria* Lour.), họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

Mô tả:

Cây: Dây leo to có rễ và thân già màu vàng. Lá mọc so le, dài 9-20cm, rộng 4-10cm, cứng, nhẵn; phiến lá bầu dục, đầu nhọn, gốc lá tròn hay cắt ngang, có ba gân chính rõ, cuống dài, hơi gần trong phiến, phình lên ở hai đầu. Hoa nhỏ, màu vàng lục, đơn tính, khác gốc, mọc thành chùy dài ở kẽ lá đã rụng, phân nhánh hai lần, dài 30-40cm. Hoa có lá đài hình tam giác; hoa đực có 6 nhị, chỉ nhị hơi hẹp và dài hơn bao phấn; hoa cái có 3 lá noãn. Quả hạch hình trái xoan, khi chín màu vàng. Mùa hoa tháng 5-7.

Dược liệu: Những đoạn thân và rễ hình trụ thẳng hoặc hơi cong, dài 10 - 30 cm, đường kính 1 - 3 cm, có khi tới 10 cm. Mặt ngoài màu nâu có nhiều vân dọc và sọc của cuống lá (đoạn thân) hay sọc của rễ con (đoạn rễ). Mặt cắt ngang có màu vàng gồm 3 phần rõ rệt: phần vỏ hẹp, phần gỗ có những tia ruột xếp thành hình nan hoa bánh xe, phần ruột ở giữa tròn và hẹp; thể chất cứng, khó bẻ gãy, vị đắng.

Bộ phận dùng: Vị thuốc là thân già và rễ phơi khô của cây Hoàng đằng (*Fibraurea recisa* Pierre hay *F. tinctoria* Lour.)

Phân bố: Cây của vùng Đông Dương và Malaixia, mọc hoang ở ven rừng nơi ẩm mát vùng núi, gặp nhiều từ Nghệ An vào tới các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam bộ.

Thu hái: rễ và thân cây vào tháng 8-9, cạo sạch lớp bần bên ngoài, chặt từng đoạn, phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Alcaloid (3%), chủ yếu là palmatin 1-3,5% ngoài ra còn có jatrorrhizin, columbamin và berberin.

Công năng: Thanh nhiệt, tiêu viêm, sát trùng. Palmatin có tác dụng ức chế đối với các vi khuẩn đường ruột.

Công dụng: Làm giảm viêm, chữa viêm ruột, viêm bàng quang, viêm gan, đau mắt, mụn nhọt, sốt nóng, kiết lỵ, hồi hộp, mất ngủ. Làm nguyên liệu chiết palmatin.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 6-12g, dạng thuốc sắc.

Bài thuốc:

1. Chữa viêm đường tiết niệu, viêm gam virus, viêm âm đạo, bạch đới, viêm tai trong và hội chứng lỵ: Hoàng đằng, Mộc thông, huyết dụ, mỗi vị 10-12g, sắc uống.
2. Viêm tai có mủ: Bột Hoàng đằng 20g trộn với phèn chua 10g, thổi dần vào tai ngày 2-3 lần.
3. Mắt sưng đỏ hoặc có màng: Hoàng đằng 4g, phèn chua chút ít, tán nhỏ, chưng cách thuỷ gạn lấy nước trong mà nhỏ mắt. Hoặc dùng bột palmatin chlorhydrat pha chế thành thuốc nước để nhỏ mắt. Có khi người ta phối hợp Hoàng đằng với Hoàng liên nấu thành thuốc chữa đau mắt.
4. Người ta còn dùng bột Hoàng đằng và cao Múc hoa trắng, hoặc phối hợp cao

Hoàng đằng và cao Cỏ sữa lá lớn làm thuốc viên chữa kiết lỵ.

Kiêng kỵ: Bệnh thuộc hàn không nên dùng.

Chú ý: Một số tỉnh miền núi phía nam sử dụng thân cây *Cyclea bicristata* (Girff.) Diels., họ Tiết dê với tên gọi Hoàng đằng hay Hoàng đằng lá to. Cây này có thành phần hoá học, công dụng tương tự Hoàng đằng.

237. HÚNG CHANH



Tên khác: Dương tử tô, Rau thơm lông, Rau tần lá dày.

Tên khoa học: *Coleus aromaticus* Benth. (Tên đồng nghĩa: *Plectranthus amboinicus* (Lour.) Spreng), họ Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả: Cây thảo có thể sống nhiều năm, cao 20-50cm, phần thân sát gốc hoá gỗ. Lá mọc đối dày mỏng nước, hình trái xoan rộng, dài 3-6cm, rộng, mọc thành bông ở ngọn thân và đầu cành, gồm những vòng hoa dày đặc, cách quãng nhau. Quả nhỏ, tròn, màu nâu, chứa 1 hạt. Toàn cây có lông rất nhỏ và có mùi thơm như mùi chanh. Mùa hoa quả tháng 4-5.

Bộ phận dùng: Lá tươi (Folium Colei) hoặc cất lấy tinh dầu.

Phân bố: Cây được trồng làm thuốc và làm rau ăn nhiều nơi ở Việt Nam.

Thu hái: Có thể thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi, dùng đến đâu hái đến đó. Lúc trời khô ráo, hái lá bánh tẻ, loại bỏ các lá sâu hay lá già úa vàng, đem phơi nắng nhẹ hay sấy ở 40-45°C đến khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa ít tinh dầu (0,05-0,12%), trong tinh dầu có đến 65,2% các hợp chất phenolic trong đó có carvacrol, thymol, eugenol, salicylat và chavicol. Đặc biệt, trong lá có chất màu đỏ là colein.

Công năng: Lợi phế, trừ đờm, giải cảm, làm ra mồ hôi, làm thông hơi, giải độc. Colein trong lá có tác dụng kháng sinh mạnh đối với một số vi trùng, nhất là ở vùng họng, mũi, miệng và cả ở đường ruột.

Công dụng: Chữa cảm cúm, chữa ho, thổ huyết, chảy máu cam. Dùng ngoài giã đắp lên những vết do rết và bọ cạp cắn.

Cách dùng, liều lượng: 10 - 16g lá tươi một ngày. Dạng thuốc sắc, xông, dầu xoa hoặc vắt lấy nước uống.

Bài thuốc:

1. Chữa ho, viêm họng, khản tiếng: Lá Húng chanh non 5-10g giã nát vắt lấy nước cốt nóng. Hoặc đem giã nhỏ một nắm lá (15-20g), thêm nước, vắt lấy nước uống làm hai lần trong ngày. Đối với trẻ em, thêm ít đường, đem hấp cơm cho uống làm 2-3 lần.
2. Chữa đau bụng: Lá húng chanh non rửa sạch, 1-2 lá nhai với một ít muối, ngâm nuốt dần dần.
3. Chữa sốt cao, không ra mồ hôi: húng chanh 20g, lá tía tô 15g, gừng tươi 5g cắt

lát mỏng, cam thảo đất 15g. Sắc uống nóng cho ra mồ hôi.

4. Chữa chảy máu cam: húng chanh 20g, lá trắc bá sao đen 15g, hoa hòe sao đen 10g, cam thảo đất 15g. Sắc uống ngày một thang. Lá húng chanh đem vò nát, nhét vào bên mũi chảy máu.

5. Chữa hôi miệng: Húng chanh khô một nắm đem sắc lấy nước, thường xuyên ngậm và súc miệng rồi nhổ ra. Cần làm 5-7 lần.

6. Chữa ong đốt sinh đau nhức: húng chanh 20g, muối ăn vài hạt, tất cả đem giã nhỏ hoặc nhai kỹ, nuốt nước, bã đắp vào chỗ ong đốt.

7. Chữa dị ứng nổi mề đay: lá húng chanh nhai nuốt nước, bã thì đắp hay xoa xát.

238. HÙNG HOÀNG



Tên khác: Thạch hoàng, Hùng tín, Hoàng kim thạch, Huân hoàng.

Nguồn gốc: Muối khoáng thiên nhiên có thành phần chủ yếu là arsen disulfur (As_2S_2) thành mỏ dưới hình thức mềm hay bùn, là khoáng chất tỷ trọng khoảng chừng 3,5, chảy và bốc thành hơi ở 7000C.

Mô tả: Màu đỏ da cam, bóng sáng (gọi là Minh hùng-hoàng), dạng khối, cứng rắn, mùi hơi khét, làm vụn nát hoặc tán nhỏ có màu hồng, không tan trong nước, hòa trong Amoniac thành dung dịch không màu. Cho vào than hồng sẽ bốc lên mùi Tỏi (có Asen) và khí Anhydride Sulfur (SO_2).

Phân bố: Có nhiều ở các tỉnh Hồ Nam, Cam Túc, Vân Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu (Trung Quốc), hiện nay Việt Nam vẫn phải còn đang nhập.

Thu hoạch: Hùng hoàng ở trạng thái thiên nhiên trong mỏ thì mềm, khi cần khai thác thì dùng dao tre cắt ra từng miếng, khi ra ngoài không khí sẽ cứng lại như đá.

Thành phần hóa học: Thành phần chủ yếu là arsen disulfur (As_2S_2).

Công năng: Táo thấp, sát trùng, khử đàm, giải độc rắn cắn.

Công dụng: Trị ung nhọt lở loét, lở ngứa, côn trùng độc hoặc rắn độc cắn (dùng ngoài), ký sinh trùng ở ruột, sốt rét lâu ngày, động kinh.

Cách dùng, liều lượng:

+ Lượng dùng ngoài vừa đủ tán bột đắp, xông khói.

+ Uống 0,15 - 0,30g, cho hoàn tán.

Bào chế:

+ Thường dùng tán bột bằng cách thủy phi. Lấy bột hùng hoàng (1 phần), bột Hồ

tiêu (1 phần), ngải cứu (9 phần) trộn đều, quấn thành từng miếng thuốc lá. Dùng trị hen, ngày hút 1 - 2 miếng.

+ Hoặc có thể trộn bột Hùng hoàng (1 phần) với Ngải cứu (9 phần) đốt lên để xông trị hen.

+ Sau khi thủy phi được bột rồi, dùng để uống trong, hoặc dùng làm áo thuốc hoàn.

Bài thuốc:

1. Trị loét của bệnh ung thư hắc sắc tố (melanoblastoma): Hùng hoàng, Phàn thạch, Phục linh lượng bằng nhau tán bột đắp ngoài, ngày 1 - 2 lần phối hợp với uống nước sắc Kim ngân hoa, Liên kiều mỗi thứ 50g, ngày 1 thang thay nước chè. Đã trị 10 ca, không chế được loét, giảm bớt chất xuất tiết có máu rõ (Trương Vĩnh Tường, Tạp chí Trung tây y kết hợp 1986,11:697).

2. Trị sốt rét khó khỏi: Bột Hùng hoàng 0,3g, Lục nhất tán 2g, trộn đều chia làm 2 bao. Uống 1 bao trước lúc lên cơn 2 giờ, 4 - 6 giờ sau uống 21 bao. Trị 29 ca đều uống 1 lần khỏi (Vương Nãi Sơn, Báo nghiên cứu thành phẩm Trung dược 1982,7:46).

3. Trị lã kim: Hùng hoàng 6g, Sứ quân tử 6g, Bột Cam thảo, Khổ Hạnh nhân, Uất kim đều 3g, Ba đậu sừng 2g, đều tán bột mịn, cho lượng mật ong vừa đủ chế thành viên. Từ 6 tháng đến 1 tuổi: uống 2 viên. Từ 1 - 2 tuổi: uống 4 viên. Từ 2 - 3 tuổi: uống 6 viên. Cứ theo tuổi mà uống vào lúc sáng sớm lúc bụng đói 1 lần, ngày thứ 6 uống 2 lần, thường 2 liệu trình là khỏi. Đã trị 240 ca, khỏi 203 ca, tốt 31 ca, không thay đổi rõ 4 ca. Tỷ lệ kết quả 97,40% (Thường Ngọc Đường, Báo Trung y Hà bắc 1988,5:17).

4. Trị kiết lỵ: Hùng hoàng, Đại hoàng, Hoàng bá đều 3g, tán bột trộn nước làm hoàn. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1,5g. Tác giả trị hơn 10 ca đã qua thời kỳ cấp vẫn còn tiêu ra máu mũi, uống Tetracyclin không kết quả, uống thuốc này 10 ngày

toàn bộ hết bệnh (Lý Hoán, Sách nói qua về thuốc Khoáng vật, trang 252, Nhà xuất bản KHKT Sơn đông xuất bản 1981).

5.Trị viêm amydale cấp: Hùng hoàng cầm, Hoàng bá, Cát cánh, Cam thảo đều 150g, tán bột luyện mật làm hoàn. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10g. Trị 53 ca có 42 ca chỉ dùng thuốc trên đều trong 3 - 5 ngày khỏi (Lý Hoán).

6.Trị lao hang: Hùng hoàng, Lưu hoàng đều 120 ca gia nước mật bò chế thành hoàn. Mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 0,3g. Trị 9 ca, khỏi 6 ca, 2 ca không kết quả, 1 ca tử vong vì bệnh nặng.

7.Trị ghẻ lở ngoài da, ngứa:

+ Hùng hoàng 6g, Vỏ cây Dâm bụt (Thổ cần bì) 12g, Ban miêu 10g, dùng dấm lâu năm ngâm 3 ngày sát vùng đau.

+ Hùng hoàng, Tỏi lượng vừa đủ giã nát đắp ngoài. Trị viêm da tiếp xúc.

8.Trị đình nhọt độc, thấp chần:

+ Hùng hoàng 6g, Mẫu lệ nung 12g, tán bột trộn mật ong bôi ngoài.

+ Hùng hoàng 6g, Hoàng bá 15g, Băng phiến 1g, tán bột mịn rắc vào nếu chảy nước, nếu khô trộn dầu thơm bôi.

9.Trị trẻ em động kinh đàm rãi ủng tắc: Hùng hoàng giải độc hoàn: Hùng hoàng, Uất kim đều 30g, Ba đậu (bỏ hết dầu) 14 hạt tán bột nấu với dấm làm hoàn bằng hạt đậu xanh, mỗi lần 1 - 2 hoàn.

10.Trị lông mày rụng: Hùng hoàng tán nhỏ hòa dấm bôi vào.

11.Trị tai chảy mủ: Hùng hoàng, Thư hoàng, Lưu hoàng đều 4g, tán bột nhỏ mịn thổi vào tai.

12.Trị rắn rết cắn: Bôi bột Hùng hoàng vào vết cắn.

Kiêng kỵ: Âm kém, huyết hư thì không nên dùng, kiêng đồ sắt và kỵ lửa, phụ nữ có thai đều cấm uống. Không nên dùng lâu quá.

Chú ý: Hùng hoàng độc (Thuốc độc bảng B), khi dùng phải cẩn thận.

239. HÚNG QUẾ



Tên khác: Húng giổi, Húng chó, Rau quế, É quế.

Tên khoa học: *Ocimum basilicum* L. var *basilicum*, họ Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao tới 50-80cm, có mùi thơm đặc biệt. Cành vuông. Lá đơn, mọc đối, màu lục bóng, hơi khía răng ở mép. Hoa mọc thành chùm đơn, dài đến 20cm, gồm những vòng 5-6 hoa cách xa nhau. Hoa nhỏ, có tràng hoa màu trắng hay hồng, chia hai môi; môi dưới hơi tròn, còn môi trên chia thành 4 thùy đều nhau. Quả bế tư, rời nhau, mỗi quả chứa 1 hạt đen, bóng có vân mạng.

Bộ phận dùng: Lá, cành mang hoa.

Phân bố: Cây được trồng làm gia vị ở khắp nơi trong nước ta.

Thu hái: Thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch và phơi khô.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa tinh dầu (0,02 – 0,08%) có hàm lượng cao nhất lúc cây đã ra hoa. Tinh dầu có mùi thơm của Sả và Chanh. Trong tinh dầu có linalol (60%), cineol, estragol methyl - chavicol (25-60-70%) và nhiều chất khác.

Công năng: kích thích sự hấp thụ, làm ra mồ hôi, lợi tiểu, lương huyết, giảm đau. Quả có vị ngọt và cay, tính mát; kích thích thị lực. Hoa có tính chất lợi tiểu, bổ thần kinh.

Công dụng:

+ Cành lá được dùng trị: 1. sổ mũi, đau đầu; 2. đau dạ dày, đầy bụng; 3. kém tiêu hoá, viêm ruột, ỉa chảy; 4. kinh nguyệt không đều; 5. chấn thương bầm giập, thấp khớp, tạng khớp. Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị rắn cắn và sâu bọ đốt, eczema, viêm da. Giã lá tươi để đắp ngoài hoặc nấu nước rửa. Quả dùng trị đau mắt, mờ đục giác mạc. Dùng dạng thuốc sắc. Hoa dùng tốt cho những người bị bệnh thần kinh, trẻ em ít ngủ, người lớn bị đau đầu, chóng mặt, đau bụng, viêm họng và ho, trẻ em ho gà. Cũng dùng tốt cho các chứng đau có nguồn gốc thần kinh hay dạ dày. Ngoài ra còn kích thích sự tiết sữa ở các bà mẹ mới đẻ thiếu sữa.

+ Làm gia vị, làm nguyên liệu cất tinh dầu.

Cách dùng, liều lượng: Cành, lá sắc uống mỗi ngày uống 10-15g.

1. Chữa ho: Húng quế, húng chanh, xương sông. Giã giập với ít muối và ngâm.

2. Chữa chứng bồn chồn, lo âu, đau đầu, ho, viêm họng: dùng 20-40 nhúm lá Húng quế và hoa khô hãm trong 1 lít nước sôi. Ngày uống 2-3 ly.

3. Lợi sữa: sắc một nắm lá Húng quế trong 1 lít nước, ngày dùng 2 ly.

4. Sổ mũi, khó tiêu, ỉa chảy: 15g cành lá Húng quế sắc nước uống.

5. Chữa mẩn ngứa, dị ứng: Lá Húng quế (cả hoa, quả, hạt càng tốt) giã nhỏ vắt lấy nước uống, còn bã đem xát lên chỗ đau.

240. HƯƠNG NHU TÍA



Tên khác: É đỏ, é tía.

Tên khoa học: *Ocimum sanctum* L., họ Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả: Cây thảo cao gần 1 mét. Thân cành màu đỏ tía, có lông. Lá mọc đối, mép khía răng, thường có màu nâu đỏ, có lông ở cả hai mặt; cuống lá dài. Cụm hoa là chùy đứng gồm nhiều hoa màu trắng hay tím, có cuống dài, xếp thành vòng 6-8 chiếc. Quả bế nhỏ. Toàn cây có mùi thơm dịu.

Bộ phận dùng: Thân, cành mang lá, hoa (Herba Ocimi sancti).

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng trong vườn ở khắp nước ta.

Thu hái: Thu hái vào lúc cây đang ra hoa, rửa sạch, cắt thành từng đoạn 3 - 4 cm, phơi âm can đến khô.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu với tỷ lệ 0,2-0,3% ở cây tươi và 0,5 ở cây khô; thành phần chính của tinh dầu là eugenol (trên 70%), methyleugenol (trên 12%) và β -caryophyllen).

Công năng: Phát hãn, thanh thử, tán thấp, hành thủy.

Công dụng: Chữa cảm nắng, nhức đầu, đau bụng, đi ngoài, nôn mửa, chuột rút, cước khí, thủy thũng.

Cách dùng, liều lượng:

- Sắc uống, ngày 6 - 12g.

- Phối hợp trong nồi lá xông (50 - 100g tươi).

Bài thuốc:

1. Chữa cảm sốt, nhức đầu, đau bụng, chân tay lạnh: Hương nhu tía 500g, Hậu phác (tẩm gừng nướng) 200g, Bạch biển đậu (sao) 2000g. Tất cả tán nhỏ, trộn đều, mỗi lần uống 10g có khi đến 20g với nước sôi để nguội.

2. Chữa cảm, làm ra mồ hôi, hạ sốt: Hương nhu tía, Hoắc hương, Bạc hà, Sả, Tía tô, lá Bưởi, lá Chanh mỗi thứ 10g. Tất cả rửa sạch, đun sôi dùng xông hơi (Nồi nước xông).

3. Phòng, chữa cảm nắng, say nắng: Lá Hương nhu tía 32g, hạt Đậu ván 32g, củ Sắn dây 24g, Gừng sống 12g. Các vị phơi khô, tán nhỏ, rây bột mịn. Mỗi lần người lớn 16g, trẻ em 8g; hãm với nước sôi, gạn uống (kinh nghiệm của Viện Y học cổ truyền).

4. Chữa trẻ em chậm mọc tóc: Hương nhu tía sắc đặc, hòa với mỡ lợn sôi hàng ngày (Tuệ Tĩnh, Nam Dược thần hiệu).

5. Chữa hôi miệng: Hương nhu tía 10g, sắc với 200ml nước, dùng súc miệng và ngậm.

Kiêng kỵ: Ho lao mạn tính không nên dùng.

241. HƯƠNG NHU TRẮNG



Tên khác: É trắng, hương nhu trắng lá to.

Tên khoa học: Phần trên mặt đất của cây Hương nhu trắng (*Ocimum gratissimum* L.), họ Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, sống nhiều năm. Thân vuông, hoá gỗ ở gốc, có lông, khi còn non 4 cạnh thân màu nâu tía, còn 4 mặt thân màu xanh nhạt, khi già thân có màu nâu. Lá mọc đối chéo chữ thập, có cuống dài, phiến thuôn hình mũi mác, khía răng cưa, có nhiều lông ở hai mặt, mặt trên xanh thẫm hơn mặt dưới. Cụm hoa xim ở nách lá, co lại thành xim đơm. Hoa không đều, có tràng hoa màu trắng chia 2 môi. Nhị 4, thò ra ngoài bao hoa. Quả bế tư, bao bởi đài hoa tồn tại. Toàn

cây có mùi thơm.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất (Herba Ocimi gratissimi).

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi trong nước ta.

Thu hái: Thu hái khi cây ra hoa, rửa sạch, để nguyên hoặc cắt thành từng đoạn 2-3 cm, phơi âm can đến khô. Có thể cất lấy tinh dầu để dùng. Nếu cất tinh dầu, thu hái vào lúc cây Hương nhu đã phát triển đầy đủ, có nhiều lá và hoa.

Thành phần hoá học: Trong hoa, lá khô đều có tinh dầu (ở hoa 2,77%, ở lá 1,38% ở phần cây trên mặt đất 1,14%) mà thành phần chủ yếu là eugenol 74%. D-germacren 8,8%, cis b-ocimen 7%.

Công năng: giải cảm nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng:

+ Như Hương nhu tía nhưng ít dùng hơn làm thuốc giải cảm, làm ra mồ hôi..

+ Cất tinh dầu và điều chế eugenol dùng trong tân dược (dùng trong nha khoa) và một số ngành kỹ nghệ khác.

+ Tinh dầu Hương nhu trắng: Tinh dầu lỏng, màu vàng nhạt, mùi thơm, vị cay, tê, để ngoài không khí biến màu nâu đen. có tác dụng giảm đau tại chỗ, sát trùng, dùng làm thuốc phòng chữa thối rữa (phòng hủ), thuốc chữa đau răng.

Bài thuốc:

Cách dùng, liều lượng: 6 - 12g một ngày. Dạng thuốc hãm, thuốc sắc, thuốc xông hoặc rịt lên đầu.

1. Chữa cảm nắng, nôn mửa, tiêu chảy hoặc do mùa hè ăn quá nhiều các thứ sống

lạnh: hương nhu 12g, tía tô (lá và cành) 9g, mộc qua 9g, sắc nước uống trong ngày.

2. Hương nhu ẩm: hương nhu 8g, hậu phác 6g, bạch biển đậu (đậu ván trắng) 12g, sắc nước uống. Ngoài cách sắc uống, còn có thể sử dụng dưới dạng thuốc tán: dùng hương nhu 500g, hậu phác (tẩm gừng nướng) 200g, bạch biển đậu (sao vàng) 2000g, tất cả 3 vị tán nhỏ trộn đều; mỗi lần dùng 10g, pha với nước đun sôi uống. Tác dụng: chữa mùa hè bị cảm do nhiễm gió lạnh, uống quá nhiều thứ nước mát, hoặc bị cảm nắng dẫn đến người phát sốt, sợ lạnh, đầu đau, ngực đầy, không mồ hôi.

3. Chữa cảm trong 4 mùa (tứ thời cảm mạo): hương nhu tán nhỏ, mỗi lần dùng 8g, pha với nước sôi hay dùng rượu hâm nóng mà chiêu thuốc; uống vào mồ hôi ra được là khỏi bệnh.

4. Chữa cảm sốt nhức đầu: dùng lá hương nhu tươi một nắm, giã nhỏ, chế thêm nước sôi, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp lên đầu, trán, và hai bên thái dương. Nếu sốt có mồ hôi thì thêm củ sắn dây tươi 20g, cùng giã vắt nước uống.

5. Chữa phù thũng, tiểu tiện đỏ, không mồ hôi: hương nhu 9g, bạch mao căn (rễ cỏ tranh) 30g, ích mẫu thảo 12g, sắc nước uống thay trà trong ngày.

6. Chữa hôi miệng: hương nhu 10g sắc với 200ml nước. Dùng súc miệng và ngậm.

7. Chữa trẻ nhỏ viêm đường hô hấp trên: hương nhu, hoắc hương, kinh giới, bán hạ, phục linh, đẳng sâm, hoàng cầm - mỗi thứ 10g, cam thảo 5g; sắc với nước, chia thành 4 - 6 lần uống trong ngày.

8. Chữa trẻ con chậm mọc tóc: hương nhu 40g, sắc với 200ml nước, cô đặc, trộn với mỡ lợn, bôi lên đầu.

242. HƯƠNG PHỤ



Tên khác: Cỏ gấu, cỏ cú, củ gấu, củ gấu biển, củ gấu vườn, hải dương phụ.

Tên khoa học: Hương phụ vườn (*Cyperus rotundus* L.) hay Hương phụ biển (*Cyperus stoloniferus* Retz.), họ Cói (*Cyperaceae*).

Mô tả:

Cây: Hương phụ vườn cỏ sống dai, cao 20-30cm. Thân rễ phình lên thành củ, màu nâu thẫm hay nâu đen, có nhiều đốt và có lông; thịt màu nâu nhạt. Lá hẹp, dài, có bẹ. Hoa nhỏ mọc thành tán xoè tỏa ra hình đăng ten ở ngọn thân. Quả ba cạnh, màu xám.

Cây: Hương phụ biển cỏ lưu niên, có thân rễ mảnh, có vẩy và phình lên ở gốc thành củ đen đen, thân cao 15-30cm, có 3 cạnh lá rộng 2-3mm. Cụm hoa có 2-3 lá bắc dài; tia ngắn; bông chét nâu, dài 6-12mm, vẩy dài 2-2,6mm, không mũi. Quả bế đen, hình trái xoan.

Dược liệu: Thân rễ (thường quen gọi là củ) hình thoi, thể chất chắc; dài 1 - 3 cm (Hương phụ vườn), 1 - 5 cm (Hương phụ biển); đường kính 0,4 - 1 cm (Hương phụ vườn), 0,5 - 1,5 cm (Hương phụ biển). Mặt ngoài màu xám đen (Hương phụ

vườn), màu nâu hay nâu sẫm (Hương phụ biển); có nhiều nếp nhăn dọc và đốt ngang (mỗi đốt cách nhau 0,1 - 0,6 cm); trên mỗi đốt có lông cứng mọc thẳng góc với củ, màu xám đen (Hương phụ vườn), mọc nghiêng theo chiều dọc, về phía đầu củ, màu nâu hay nâu sẫm (Hương phụ vườn) và có nhiều vết tích của rễ con. Vết bẻ có sợi bóng nháng. Cắt ngang thấy rõ phần vỏ màu xám nhạt, trụ giữa màu xám đen (Hương phụ vườn); phần vỏ màu hồng nhạt, trụ giữa màu nâu sẫm (Hương phụ biển). Mùi thơm, vị hơi đắng ngọt, sau đó có vị cay.

Bộ phận dùng: Thân rễ phơi khô (Rhizoma Cyperi)

Phân bố: Cây mọc hoang nhiều nơi ở nước ta và nhiều nước khác. Hương phụ biển cung cấp lượng dược liệu chủ yếu trên thị trường, Hương phụ vườn rất ít.

Thu hái: Thu hoạch vào mùa thu, lấy dược liệu về, đốt bỏ lông và rễ con rồi phơi khô hoặc luộc hay đồ kỹ rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Tinh dầu Trong tinh dầu củ gấu có cyperen, b-selinen, cyperol; còn có a-cyperol, cyperolen, patchoulenon, cyperotundon. Củ gấu còn chứa dầu béo chứa glycerol và các acid linoleic, linolenic, oleic, myristic, stearic, chất không xà phòng hóa.

Công năng: Hành khí, giải uất, điều kinh, giảm đau.

Công dụng: Chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng, viêm tử cung mãn tính, đau dạ dày, ăn uống kém tiêu.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 6 - 12g. Dạng thuốc sắc, bột, viên, cao hay rượu thuốc. Dùng riêng hay phối hợp trong các phương thuốc phụ khoa, đau dạ dày.

Bào chế:

+ Hương phụ loại bỏ lông và tạp chất, nghiền vụn hoặc thái lát mỏng.

+ Thố Hương phụ (chế giấm): Lấy lát Hương phụ hoặc mảnh vụn Hương phụ, đổ thêm giấm vào khuấy đều, ủ một đêm, đợi cho hút hết giấm, cho vào chảo sao lửa nhẹ đến màu hơi vàng, lấy ra, phơi khô. Cứ 10 kg Hương phụ dùng 2 lít giấm.

Bài thuốc:

1. Đau dạ dày, dùng Hương phụ 30g, Riềng 15g, tán thành bột mịn. Dùng 3g với nước ấm, hai lần trong ngày.
2. Bài thuốc điều kinh chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, khí huyết kém: Hương phụ 20g Ích mẫu 15g, Ngải diệp 10g, Nhân trần 15g, Đổ 500ml nước sắc còn 150ml nước, uống ngày một thang (ở An Giang).
3. Điều kinh (Thuốc Hương Ngải): Hương phụ 3g, Ích mẫu 3g, Ngải cứu 3g, Bạch đồng nữ 3g, sắc với nước; chia 3 lần uống trong ngày. Muốn cho kinh nguyệt đều, uống đón kinh 10 ngày trước ngày dự đoán có kinh.
4. Chữa tiêu hóa kém: Hương phụ (sao) 12g, vỏ Quýt (sao) 12g, vỏ Vối (sao) 12g, vỏ Rút (sao) 16g, Chỉ xác 12g. Sắc nước uống; nếu có kèm tiêu chảy, thêm củ riềng 8g, búp Ổi 12g.

Kiêng kỵ: Âm hư huyết nhiệt không nên dùng.

243. HƯƠNG, NAI



Tên khoa học: Cervus nippon Temminck - Con hươu; Cervus unicolor Cuv. - Con nai, họ Hươu (Cervidae).

Mô tả:

Hươu: Cỡ trung bình trọng lượng cơ thể 60 - 80kg. Lông ngắn, mịn, màu vàng hung, có 6 - 8 hàng chấm trắng như sao dọc 2 bên thân. Con đực có sừng 2 - 4 nhánh, nhỏ hơn sừng nai.

Nai: là loài lớn nhất trong họ hươu nai Cervidae, nặng 150 - 200 kg, dài thân 1.800 - 2.000mm. Bộ lông dày, sợi lông nhỏ, dài, nâu ở hông và mông, xám hay xám đen ở lưng và ngực, trắng bần ở bụng và mặt trong các chi. Nai đực có sừng (gạc) ba nhánh. Nhánh thứ nhất tạo với nhánh chính một góc nhọn lớn. Sừng to, thô, nhiều nhánh và nhiều đốt sần.

Bộ phận dùng: Sừng ở các giai đoạn khác nhau: Lộc nhung (Mê nhung) - sừng non của con Hươu, Nai; Lộc giác (gạc) - sừng già; Lộc giác giao = Cao ban long - Cao nấu từ gạc.

Phân bố:

Hươu: Trên thế giới Hươu phân bố ở các nơi: Đông Xibiri, Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản. Ở Việt Nam: Trước đây hươu sao có ở Cao Bằng, Bắc Thái,

Quảng Ninh, Hà Tây (Ba Vì), Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Hiện nay đang được nuôi dưỡng ở Sơn La (Thị Xã), Hà Tây (Ba Vì), Hải Phòng (đảo Cát Bà), Ninh Bình (Cúc Phương), Nghệ An (Quỳnh Lưu), Hà Tĩnh (Hương Sơn, Hương Khê.), Đắk Lắk (Easúp), Sông Bé (Hữu Liêm), TP Hồ Chí Minh (Vườn thú), Đồng Nai (Hiếu Liêm, Long Thành)

Nai: Thế giới Nai phân bố ở các nơi: Đông nam Á, Trung Quốc, Assam, Nêpan, ấn Độ, Xâylan, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia, Xumatra, Java, Borneo, Philippines. Ở Việt Nam: trước đây Nai gặp khắp các tỉnh có rừng, hiện nay chỉ còn dọc theo biên giới phía Tây, từ Tây bắc đến Đông nam bộ.

Thành phần hoá học: Calci phosphat, calci carbonat, protid, chất keo, chất nội tiết kích thích sinh trưởng-pantocrin...

Công năng:

+ Nhung Hươu, Nai: có tác dụng bổ dưỡng, sinh tinh, ích huyết, mạnh gân xương, làm lành vết thương.

+ Cao ban long: Có tác dụng bổ trung, ích khí, chỉ huyết, hoạt huyết, giảm đau.

+ Lộc giác sương: Có tác dụng bổ dưỡng, trợ dương, ích tinh

+ Huyết Hươu, Nai: Có tác dụng bổ, tráng dương, chỉ huyết, giải độc.

Công dụng: Thuốc bổ, chữa mệt mỏi, làm việc quá sức, huyết áp thấp...

+ Lộc nhung: Chữa đau lưng mỏi gối, vầng đầu, ù tai, mờ mắt, chữa lở loét, sưng đau do ứ huyết, nhọt độc.

+ Cao ban long: Dùng trong trường hợp thiếu máu, chảy máu, rong kinh, ho ra máu, nôn ra máu.

+ Lộc giác sương: Chữa huyết hư, cơ thể suy nhược, gầy yếu, bạch đới.

+ Huyết Hươu, Nai: Hứng được khi chưa nhưng dùng uống ngay chữa ngộ độc thức ăn và thuốc; nếu pha vào rượu uống chữa liệt dương, đau bụng, đau lưng, mất ngủ.

Cách dùng, liều lượng:

+ Lộc nhung ngày 4 -12g, làm thành bột uống với nước hay nước gừng

+ Lộc giác đốt thành than hoà dấm bôi vào nhọt độc sau lưng, ở vú và các nơi khác.

+ Lộc giác đốt tồn tính, tán bột uống chữa gân xương đau nhức.

+ Cao ban long: Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 0,3-1g, có thể dùng dạng cao ngâm rượu.

Bài thuốc:

1. Chữa liệt dương, xuất tinh sớm, tiểu lắt nhắt, thai khó đậu, tứ chi lạnh, thắt lưng đau, gối mỏi: Nhung hươu 40 g (thái mỏng, giã nát), hoài sơn 40 g (giã nát). Cho vào túi vải, ngâm với 1 lít rượu trong 7 ngày, uống 10-20 ml/ngày. Khi hết rượu lấy bã tán mịn, vò viên uống.

2. Chữa tinh huyết khô kiệt, tai điếc, miệng khát, đau lưng, tiểu như nước vo gạo: Nhung hươu 40 g, đương qui 40 g, cả 2 sao khô, tán bột. Lấy thịt ô mai nấu thành cao trộn với bột trên, vo viên bằng hạt bắp, người lớn uống 50 viên/ngày, chia thành 2-3 lần, uống với nước cơm còn ấm.

3. Chữa trẻ em chậm lớn, còi xương, suy dinh dưỡng: Bột nhung 0,5 g x 2 lần/ngày.

Giúp kéo dài tuổi thọ (dùng thường xuyên và đúng chỉ định): Bột nhung 0,3-1 g x

2-3 lần/ngày.

4. Thuốc bổ dùng cho người cao tuổi đang trong thể trạng suy yếu: Cao ban long và long nhãn, mỗi thứ 50g. Long nhãn cắt nhỏ, sắc với nước rồi cho cao ban long đã thái mỏng vào. Đun tiếp và khuấy đều cho tan cao. Để nguội, uống mỗi lần 10g vào sáng sớm và trước khi đi ngủ. (Cao “nhị long ẩm”, thuốc bổ cổ điển của Hải Thượng Lãn Ông).

5. Thuốc cho người lao lực, mệt mỏi, mới ốm khỏi, ra mồ hôi trộm, phụ nữ sau khi đẻ: Cao ban long 0,02g, cao ngũ gia bì chân chim 0,05g, mật ong 0,02g, triphosphat calci 0,07g, cho một viên. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 3-4 viên đối với người lớn; 2-3 viên cho trẻ em tùy tuổi (viên tăng lực của xí nghiệp dược phẩm).

6. Chữa nôn ra máu, thổ huyết, dạ dày và ruột chảy máu, tử cung xuất huyết, kinh nguyệt nhiều: Cao ban long 4g, bồ hoàng (phấn hoa cỏ nến) 5g, cam thảo 5g. Tất cả sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm hai lần trong ngày.

7. Chữa trẻ em còi xương, gầy yếu, ăn kém tiêu: Lộc giác sương 10g (sao với Gừng), Đậu nành 20g (sao thơm), hạt Sen 10g, hạt Bí đỏ 10g, vỏ Quýt 5g. Tất cả tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 10g. Có thể làm viên với mật ong (Kinh nghiệm của ông Nguyễn Văn Rừng-Đắc Lắc)

Chú ý: Nhiều bộ phận khác của Hươu, Nai cũng được dùng làm thuốc:

+ Hươu bao tử, Lộc thai (Embryo Cervi) sấy khô tán bột hoặc ngâm rượu làm thuốc bổ.

+ Lộc cân (Ligamentum Cervi) - Gân ở chân con Hươu, Nai bổ gân xương, giúp cho các chỗ gãy, đứt chóng lành.

+ Lộc vĩ (Cauda Cervi) - đuôi Hươu, Nai sấy khô tán bột hoặc ngâm rượu làm thuốc bổ.

+ Lộc huyết (Sanguis Cervi) - Huyết Hươu, Nai phơi khô chữa bệnh liệt dương, trừ độc của thuốc hay thức ăn...

244. HUYỀN HỒ



Tên khác: Diên hồ sách (延 珦 索), huyền hồ sách, nguyên hồ sách, khuê nguyên hồ, sanh diên hồ, sao diên hồ, vũ hồ sách, trích kim noãn.

Tên khoa học: *Corydalis bulbosa* DC., họ Thuốc phiện (Papaveraceae).

Mô tả:

Cây: Là loại cỏ sống lâu năm, mọc hoang ở núi rừng, thân cây nhỏ chỉ cao khoảng 20cm - 0,5m, lá mọc đối kép xẻ lông chim, có mép nguyên. Hoa đỏ màu tím hay hồng nhạt và nở vào mùa xuân hoặc tháng 5 hằng năm ở cuối thân cây; hoa hình môi gồm một mặt há ra, sắp xếp thành chùm. Dưới đất có củ rễ hình cầu.

Dược liệu: Thân rễ khô thể hiện hình cầu dẹt không nhất định, đường kính dài từ 1-1,5cm mặt ngoài màu vàng đất hoặc vàng tươi, mặt trên có sẹo dính với thân

cây biểu hiện của một hõm cạn, cuối cùng của mặt dưới thường có 2-3 nhánh rãnh hay chia ra làm 3 phần. Toàn thể phân bố đầy những lằn nhăn ngang cong queo, đồng thời ở giữa có những vết lằn ngang tương đối sâu hoặc lõm xuống, củ cứng chắc màu vàng ánh, vỏ nhăn nheo không mốc mọt là loại tốt.

Bộ phận dùng: Thân rễ đã phơi khô của cây Diên hồ sách (*Corydalis bulbosa* DC.)

Phân bố: Huyền hồ phân bố ở Trung Quốc như ở Triết Giang, Phúc Kiến, Nhiệt Hà, nhưng chỉ có loại ở Ninh Ba, Kim Hoa, Hàng Châu thuộc tỉnh Triết Giang mới là dược liệu tốt. Ở nước ta phải nhập khẩu từ Trung Quốc.

Thu hái: Sau tiết lập xuân đào củ rửa sạch phơi nắng cất dùng.

Thành phần hoá học: Alcaloid như: corydalin, dehydrocorydalin, protin, corybolbin...

Công năng: Hoạt huyết, lợi khí, tán ứ, giảm đau.

Công dụng: Điều trị kinh nguyệt không đều, chứng đau bụng ra khí hư, chữa đau do ứ huyết, bế kinh ở phụ nữ, đau bụng trên, đau nhức do chấn thương tụ máu, thoát vị bụng dưới, đau vùng tim, sản hậu ứ huyết thành hòn cục. Ngoài ra còn thấy huyền hồ chủ thận khí, phá sản hậu ác lộ hoặc chứng đau bụng dưới ở phụ nữ, mặt khác huyền hồ còn có thể làm được huyết trệ trong khí hoặc khí trệ trong huyết cho nên thuốc có công hiệu trị chứng đau nhức toàn thân, thông lợi tiểu tiện.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 4 - 10g, dạng thuốc sắc, hoàn, tán, thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Bào chế:

+ Bỏ hết tạp chất, cho vào nồi đồ giấm vào (Cứ 10 kg Diên hồ sách thì dùng 2kg giấm) đun nhỏ lửa cho giấm cạn hết. Phơi khô lúc dùng tán bột, tẩm rượu hay

muối tùy theo từng trường hợp.

+ Bỏ tạp chất rửa sạch để ráo nước, rửa nát, phơi khô dùng sống. Hoặc đem tẩm với dấm (20%) sao qua (cách này thường dùng).

Bài thuốc:

1. Trị chứng ho (kể cả già, trẻ): Huyền hồ 40g (1 lượng ta), chỉ khô phân 2,5g tán bột, mỗi lần uống 6g với một cục kẹo mạch nha nuốt từ từ.
2. Trị chứng chảy máu cam: Dùng bột huyền hồ gói trong bông sạch nhét vào lỗ tai, nếu chảy máu mũi bên trái thì nhét vào tai bên phải và ngược lại (Phổ tế phương).
3. Trị đi tiểu ra máu: Diên hồ sách 40g (1 lượng ta = 37,5g), phác tiêu 7,5g, tán bột, mỗi lần sắc uống 4 chỉ lấy 16g, chia 2 lần (Hoạt nhân thư phương).
4. Trị đau phần ngoài do khí và khí kết khối: huyền hồ tán bột, tụy tạng lợn luộc chín thái miếng chấm với bột huyền hồ ăn.
5. Trị đau tim nhiệt quyết (biểu hiện khi đau khi không, mình nóng, chân lạnh): Dùng huyền hồ bỏ vỏ, lấy thịt quả kim linh tử, 2 vị bằng nhau đem tán bột uống với rượu hâm nóng, hoặc chiêu bằng nước ấm, mỗi lần 8g.
6. Trị khí huyết ở nữ (biểu hiện bụng đau quặn, kinh nguyệt không đều): Huyền hồ bỏ vỏ 40g sao giấm, đương quy 40g, tẩm rượu sao, quất hồng 80g, tất cả tán bột trộn rượu nấu làm viên bằng hạt ngô, mỗi lần uống 100 viên vào lúc đói, chiêu với nước giấm sắc uống chung với ngải cứu (Phổ tế phương).
7. Trị các đau sau sinh (sau sinh chưa sạch dịch, bụng căng đầy, người bứt rứt bồn chồn, tay chân hâm hấp nóng, khí lực muốn cạn kiệt): Dùng huyền hồ sao tán bột, mỗi lần uống 6g chiêu với rượu (Thánh Huệ phương).

8. Trị đau bụng bế kinh: Dùng phương Diên hồ sách thang trong Lâm sàng thường dụng Trung dược thủ sách gồm các vị: diên hồ sách, đương quy, thược dược, hậu phác mỗi thứ 3 chỉ (12g), tam lăng, nga truật, mộc hương mỗi thứ 1,5 chỉ (6g), sắc uống ngày 1 thang chia 3 lần.

9. Trị thống kinh: Diên hồ sách 2 lượng (80g) sao rượu, hương phụ sao giấm 4 lượng (160g), tán bột ngày uống 2 chỉ (8g) với rượu nóng.

10. Trị đau thần kinh mặt: Diên hồ sách, xuyên khung, bạch chỉ mỗi vị 5 chỉ (20g), thương nhĩ tử 3 chỉ (12g), sắc uống ngày 1 thang, chia 3 lần trong ngày.

11. Phòng trị và điều hòa kinh nguyệt: (phương Huyền hồ hương phụ thang còn dùng để trị huyết trắng) gồm đương quy 5 chỉ (20g), xuyên khung 4 chỉ (16g), ngô thù du (gói riêng sao) 4 chỉ (16g), thực địa 8 chỉ (32g), hương phụ 6 chỉ (24g), bạch thược 5 chỉ (20g), bạch linh 5 chỉ (20g), huyền hồ 4 chỉ (16g), bãi diệp 3 chỉ (12g), bạch chỉ 3 chỉ (12g), gừng 3 lát. Ngày sắc 1 thang chia làm 3 lần uống.

Kiêng kỵ: Có kinh trước kỳ, người hư yếu, có chứng băng huyết, rong huyết, sản hậu, huyết hư, chóng mặt thì không nên dùng. Không dùng cho phụ nữ có thai.

Chú ý: Có nơi sử dụng củ của rễ cây Crydalis temata Nakai để thay dược liệu Diên hồ sách bởi vậy cần lưu ý phân biệt.

245. HUYỀN SÂM



Tên khác: Hắc sâm, Nguyên sâm, Ô nguyên sâm.

Tên khoa học: *Scrophularia buergeriana* Mig. và loài *Scrophularia ningpoensis* Hemsl, họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả:

Cây: Cây thảo sống nhiều năm, cao 1,5-2m. Rễ củ hình trụ dài 5-15cm, đường kính 0,6-3cm, vỏ ngoài màu vàng xám. Thân vuông màu lục, có rãnh dọc. Lá mọc đối, hình trứng hay hình mác, dài 10-17cm, mép có răng cưa nhỏ, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nhạt, có ít lông nhỏ rải rác. Cụm hoa là những xim tán hợp thành chùy to, thưa hoa ở nách lá và ngọn cành, hoa màu vàng nâu hoặc tím đỏ có 5 lá đài hàn liền nhau, 5 cánh hoa hợp thành tràng hoa hình chén có môi trên dài hơn môi dưới, nhị 4 có 2 cái dài, 2 cái ngắn. Quả nang hình trứng, dài 8-9mm mang đài tồn tại, chứa nhiều hạt nhỏ màu đen. Mùa hoa tháng 6-10.

Dược liệu: Thân rễ củ nguyên, phần trên hơi phình to, phần dưới thuôn nhỏ dần, một số rễ hơi cong, dài 3 - 15 cm, đường kính 0,5 - 1,5 cm. Mặt ngoài màu nâu đen, có nếp nhăn và rãnh lộn xộn, nhiều lỗ bì nằm ngang và nhiều vết tích của rễ con hay đoạn rễ nhỏ còn lại. Mặt cắt ngang màu đen, phía ngoài cùng có lớp bần mỏng, phía trong có nhiều vân tỏa ra (bó libe - gỗ). Mùi đặc biệt giống mùi đường cháy, vị hơi ngọt và hơi đắng.

Bộ phận dùng: Rễ đã phơi hay sấy khô (Radix Scrophulariae).

Phân bố: Loài cây của Trung Quốc được di thực vào nước ta vào những năm 1960. Ban đầu được trồng ở Sapa, Bắc Hà (tỉnh Lào cai) và Phó Bảng (Hà Giang) sau đó được nghiên cứu trồng ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ và đem vào trồng ở Đà Lạt (Lâm Đồng). Dược liệu chủ yếu nhập từ Trung Quốc.

Thu hái: Có thể thu hoạch rễ Huyền sâm vào tháng 7-8 ở đồng bằng và tháng 10-11 ở miền núi.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa harpagid, chất này không bền vững, dễ bị chuyển hoá thành dẫn xuất màu đen. Còn có scrophularin, asparagin, phytosterol, tinh dầu, acid béo, chất đường.

Công năng: Tư âm, giáng hoả, sinh tân dịch, chống khô khát, lương huyết, giải độc, nhuận táo, hoạt trường.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc chữa sốt nóng, nóng âm ỉ, sốt về chiều, khát nước, chống viêm, điều trị bệnh tinh hồng nhiệt, viêm họng, viêm thanh quản, viêm miệng, viêm lợi, viêm kết mạc. Còn được dùng trị táo bón, mụn nhọt, lở loét.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 10 -12g, dạng thuốc sắc.

Bào chế:

Đào lấy rễ, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, cắt đầu chồi thừa 3 mm, tách riêng từng rễ, phân loại to nhỏ. Phơi hoặc sấy ở 50 - 60oC đến gần khô. Đem ủ 5 - 10 ngày đến khi trong ruột có màu đen hoặc nâu đen, rồi tiếp tục phơi đến khô.

Cách ủ: Dược liệu sau khi phơi gần khô đem tãi ra trong nong nia thành một lớp dày chừng 15 cm, để chỗ mát, hàng ngày đảo vài lần, có thể đập lên trên bằng một lớp rơm mỏng hay bằng một cái nong hoặc nia khác. Trong khi ủ phải đảo luôn, không để dày quá, không đập kín quá dễ bị hấp hơi, hỏng thối.

Khi dùng rửa sạch, ủ mềm, thái lát phơi khô.

Bài thuốc:

1. Chữa viêm amygdal, viêm cổ họng, ho: Huyền sâm 10g, Cam thảo 3g, Cát cánh 5g, Mạch môn 8g, Thăng ma 3g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3-4 lần uống trong ngày (hoặc ngâm và súc miệng).

2. Chữa các bệnh viêm não cấp, sốt xuất huyết, sốt phát ban, sốt đỏ da, sốt, bại liệt ở trẻ em cùng các chứng sốt cao co giật, sốt cơn (không rét), nóng âm kéo dài, mê sảng, táo bón, khô khát (mất nước), sưng họng viêm phổi: Huyền sâm, Mạch môn, Ngưu tất, Hạt muồng sao, mỗi vị 20g, Dành dành 12g, sắc uống ngày một thang.

2. Chữa viêm tắc mạch máu ở chân tay: Huyền sâm 24g, Đương quy, Cam thảo dây, Huyết giác, Ngưu tất đều 10g sắc uống.

3. Chữa huyết áp cao, nhức đầu chóng mặt, ù tai, đau mắt khó ngủ, xuất huyết dạng thấp, chảy máu dưới da, trẻ em chảy máu mũi, hấp nóng, mô hôi trộm, đau cơ, rút gân, nhức nhối, đại tiện ra máu: Huyền sâm 16g, Muồng sao 12g, Trắc bá sao, Kim anh, Hoa Hòe sao, Ngưu tất, Mạch môn đều 10g, sắc uống.

4. Chữa viêm hạch, lao hạch, nổi hạch ở cổ, ở vú và lao màng bụng nổi cục: Huyền sâm 20g, Nghệ đen, Rễ quạ, Bồ công anh, Mộc thông đều 10g, sắc uống.

Kiêng kỵ: Tỳ vị hư hàn, tiêu hóa rối loạn không dùng. Không dùng chung với Lê lô.

Chú ý: Không dùng Huyền sâm đối với người có huyết áp thấp hoặc tạng hàn ỉa chảy. Cần uống thuốc lúc còn ấm, không uống thuốc nguội dễ bị ỉa chảy. Trong khi uống thuốc, kiêng các thứ đắng lạnh như mướp đắng, ốc, hến.

246. HUYẾT DỤ



Tên khác: Huyết dụ, Huyết dụ lá đỏ, Phát dụ, Long huyết, Thiết dụ, Phất dụ, Chống đeng (Tày), Co trường lậu (Thái), Quyền diên ái (Dao).

Tên khoa học: *Cordyline terminalis* Kanth var. *ferrea* Bak. (Tên đồng nghĩa *Cordyline fruticosa* (L.) A. Cheval. và *Cordyline ferrea* C.Koch), họ Hành (Liliaceae).

Mô tả: Cây nhỏ, cao khoảng 2 m. Thân mảnh, mang nhiều đốt sọc, ít phân nhánh. Lá mọc tập trung ở ngọn, xếp thành 2 dãy, hình lưỡi kiếm, dài 20-50 cm, rộng 5-10 cm, gốc thắt lại, đầu thuôn nhọn, mép nguyên lượn sóng, hai mặt màu đỏ tía, có loại lại chỉ có một mặt đỏ, còn mặt kia màu lục xám; cuống dài có bẹ và rãnh ở mặt trên. Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùm xim hoặc chùy phân nhánh, dài 30-40 cm, mỗi nhánh mang rất nhiều hoa màu trắng, mặt ngoài màu tía; lá đài 3, thuôn nhọn, cánh hoa 3, hơi thắt lại ở giữa; nhị 6, thò ra ngoài tràng; bầu có 3 ô. Quả mọng hình cầu. Mùa hoa quả: tháng 12-1.

Bộ phận dùng: Lá tươi của cây Huyết dụ (Folium *Cordyline*).

Phân bố: Cây được trồng ở nhiều nơi trong nước ta.

Thu hái: Thu hái hoa vào mùa hè. Khi trời khô ráo, cắt lá, loại bỏ lá sâu, đem phơi

hay sấy nhẹ đến khô. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá huyết dụ có phenol, acid amin, đường, anthocyan.

Công năng: cầm máu, tán ứ, chỉ thống.

Công dụng: Thường được dùng trị lao phổi với ho thổ huyết, rong huyết, băng huyết, lậu huyết, kinh nguyệt ra quá nhiều, kiết lỵ ra máu, phong thấp, đau nhức xương, chấn thương bị sưng. Cũng dùng chữa viêm ruột, lỵ. Dân gian còn dùng trị ho gà của trẻ em.

Cách dùng, liều lượng: Ngày uống nước sắc từ 20-25g lá tươi.

Bài thuốc:

1. Chữa rong kinh, rong huyết, băng huyết: Kinh quá nhiều sau khi đẻ hoặc sảy thai (rau đã ra rồi): Lá Huyết dụ 20g, rễ Cỏ tranh 10g, đài tồn tại của quả mướp 10g, rễ cỏ Gừng 8g, sắc uống.
2. Chữa khí hư bạch đới: Lá Huyết dụ tươi 40g, lá Thuốc bỏng 20g, Bạch đồng nữ 20g, sắc uống.
3. Chữa kiết lỵ ra máu: Rễ Huyết dụ 20g, Nhọ nồi 12g, Rau má 20g, rửa sạch giã nát, thêm nước, gạn uống. Dùng 2-3 lần ngày
4. Chữa đái ra máu: Lá Huyết dụ 20g, rễ cây Ráng, lá Lấu, lá cây Muối, lá Tiết dê, mỗi vị 10g. Rửa sạch, giã nát, thêm nước, gạn uống. Có thể dùng riêng lá Huyết dụ tươi 40-50g hoặc hoa và lá khô 20-25g.
5. Chữa ho ra máu: Lá Huyết dụ 10g, rễ Rẻ quạt 8g, Trắc bách diệp sao đen 4g, lá Thài lài tía 4g. Tất cả phơi khô, sắc chia làm 2 lần uống trong ngày.

Ghi chú: Có hai loài Huyết dụ loài lá đỏ hai mặt và loài lá một mặt đỏ, một mặt

xanh. Cả hai thứ đều dùng được nhưng người ta thường dùng loài lá đỏ hai mặt hơn.

247. HUYẾT GIÁC



Tên khác: Cau rừng, Cây xó nhà, Dứa dại, Trầm dứa, Giác ông, Giác máu, ỏi càng (Tày), co ỏi khang (Thái), Dragon tree (Anh), dragonnier de Loureiro (Pháp).

Tên khoa học: *Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagnep., họ Huyết dụ (Dracaenaceae).

Mô tả:

Cây dạng nhữ cao tới 3,5m, có thể cao tới 10m, to 30cm, ở gốc thân thẳng, một số thân già hoá gỗ, rỗng giữa màu đỏ nâu, nhánh có thẹo lá to, ngang. Lá mọc khít nhau hẹp nhọn, dài 30-50cm, rộng 1,2-1,5 (-4) cm. Chuỳ hoa dài, có thể tới 2m, chia nhiều nhánh dài, mảnh. Hoa màu vàng, dài 8mm, thường xếp 3-5 (-10) cái trên các nhánh nhỏ. Quả mọng tròn, đường kính 8-10mm, khi chín màu đỏ, chứa 3 hạt. Ra hoa tháng 5-7.

Dược liệu: Lõi gỗ hình trụ rỗng ở giữa hoặc đôi khi là những mảnh gỗ có hình dạng và kích thước khác nhau, màu đỏ nâu. Chất cứng chắc không mùi, vị hơi chát.

Bộ phận dùng: Phần thân hoá gỗ màu đỏ (*Lignum Dracaenae cambodiana*).
Thường gọi là Huyết giác, hay Huyết kiệt.

Phân bố: Huyết giác phân bố ở Nam Trung quốc (Quảng Tây), Việt Nam, Campuchia. Ở nước ta, cây mọc trên các núi đá vôi trong đất liền và hải đảo từ Bắc chí Nam.

Thu hái: Thu hái quanh năm, lấy gỗ của những cây huyết giác già, lâu năm đã chết, lõi gỗ đã chuyển màu đỏ nâu, bỏ phần vỏ ngoài, gỗ mục và giác trắng thái lát và phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Nhựa trong gỗ Huyết giác gồm hỗn hợp $C_6H_5-CO-CH_2-CO-OC_8H_9O$ và dracoresinotanol chiếm 57-82%, dracoalben khoảng 2,5%, dracoresen 14%, nhựa không tan 3%, phlobaphen 0,03%, tro 8,3%, tạp thực vật 10,4%.

Công năng: Hoạt huyết chỉ thống, tán ứ sinh tân. Dùng ngoài: Chỉ huyết sinh cơ.

Chủ trị:

+ Dùng uống: Chấn thương máu tụ sưng đau, sau đẻ huyết ứ trệ, bế kinh.

+ Dùng ngoài: Vết thương chảy máu, vết thương mụn nhọt lâu lành không liền khẫu.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 8- 12 g, phối ngũ trong các bài thuốc hoặc ngâm rượu xoa bóp hoặc uống.

Bài thuốc:

1. Rượu xoa bóp: Huyết giác 20g, Quế chi 20g, Thiên niên kiện 20g, Đại hồi 20g, Địa liền 20g, Gõ vang 40g. Các vị tán nhỏ, cho vào chai với 500ml rượu 30 độ, ngâm một tuần lễ, lấy ra vắt kiệt, bỏ bã. Khi bị thương do đánh đập, té ngã, đau tức, bầm ứ huyết, dùng bông tẩm rượu thuốc xoa bóp. Nhân dân thường ngâm rượu Huyết giác 2/10 uống chữa đau mỗi khi lao động nặng hoặc đi đường xa sưng chân, đặc biệt chữa bị thương tụ máu (uống và xoa bóp).

2. Vùng tim đau nhói, ngực căng tức, vai đau ê ẩm, sống lưng bị trật do gánh vác nặng và leo chạy nhiều lao lực: dùng Huyết giác, Đương quy, Ngưu tất, Mạch môn, Sinh địa, mỗi vị 12g sắc uống. Nếu có sốt, ho, tim to thì gia Dànch dành, Thiên môn, Địa cốt bì, Huyền sâm, mỗi vị 12g sắc uống.

3. Thuốc bổ máu: Huyết giác 100g, Hoài sơn 100g, Hà thủ ô 100g, quả Tơ hồng 100g, Đỗ đen sao cháy 100g, Vàng đen 30g, Ngải cứu 20g, Gạo nếp rang 10g. Tất cả tán bột trộn với mật làm thành viên, ngày dùng 10-20g.
Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai không nên dùng.

248. **HY THIÊM**



Tên khác: Cỏ dĩ, Cây cứt lợn, Chó đẻ hoa vàng, Niêm hồ thái, Chư cao, Hổ cao, Nụ áo rìa, Cỏ bà a, Hy tiên, Nhã khỉ cáy (Thổ), Co bóng bo (Thái).

Tên khoa học: *Siegesbeckia orientalis* L., họ Cúc (Asteraceae).

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, cao chừng 30-40cm hay hơn, có nhiều cành nằm ngang. Thân cành đều có lông. Lá mọc đối, có cuống ngắn; phiến hình tam giác hình quả trám, dài 4-10cm, rộng 3-6cm, mép có răng cưa không đều và đôi khi 2 thuỳ ở phía cuống; 3 gân chính mảnh toả ra từ gốc. Hoa đầu có cuống dài 1-2cm. Bao chung có hai loại lá bắc; 5 lá ngoài to, hình thìa dài 9-10mm, mọc toả ra thành hình sao, có lông dính; các lá bắc khác ngắn hơn hợp thành một bao chung quanh các hoa, 5 hoa phía ngoài hình lưỡi, các hoa khác hình ống, đều có tràng hoa màu vàng. Quả bế hình trứng 4-5 cạnh, màu đen. Mùa hoa quả tháng 4-7.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất (Herba *Siegesbeckiae*).

Phân bố: Cây mọc hoang ở rừng núi, thường gặp ở những nơi ẩm mát, có bóng râm.

Thu hái: Thu hái cây vào tháng 4-6 và lúc cây sắp ra hoa hoặc mới có ít hoa. Cắt cây có nhiều lá, loại bỏ lá sâu, lấy phần ngọn dài khoảng 30-50cm, đem phơi hay sấy khô đến độ ẩm dưới 12%. Dược liệu còn nguyên lá khô không mọt, không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa chất đắng daturosid (chất này khi thủy phân cho glucose và darutigenol), tinh dầu, orientin (diterpen lacton), orientalid, 3,7-dimethylquercetin.

Công năng: Bổ huyết, hoạt huyết, trừ thấp, giảm đau, lợi gân xương.

Công dụng: Phong thấp tê đau (thuộc nhiệt), gân cốt mềm yếu, lưng gối mỏi rời rã, tứ chi tê buốt, bán thân bất toại, phong chấn thấp sang (thuộc nhiệt), mụn nhọt, lở ngứa.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 8 - 16g, dạng thuốc sắc hoặc cao. Dùng ngoài giã đắp không kể liều lượng.

Bài thuốc:

1. Chữa phong thấp hay chân tê bại, buốt xương, lưng gối đau mỏi: dùng Hy thiêm rửa sạch phơi khô, rưới rượu và mật vào, đồ lên rồi phơi, lại tẩm, đồ và phơi 9 lần, sấy khô tán nhỏ, viên với mật, uống mỗi ngày 10-15g. Hoặc dùng Hy thiêm 50g, Ngưu tất 20g, Thổ phục linh 20g, Lá lốt 10g làm bột uống ngày 3 lần, mỗi lần 10-15g.
2. Chữa sốt rét cơn lâu ngày, đờm đọng hoặc tức đầy không muốn ăn: Dùng Hy thiêm tươi giã nhỏ, chế nước sôi vào, vắt lấy nước cốt uống một chén (30ml), uống nhiều thì nôn ra đờm.
3. Chữa bán thân bất toại, méo miệng, mất tiếng do cảm gió: Lá và cành non Hy thiêm hái trước khi ra hoa, sao vàng, tán bột. Thêm mật vào làm thành viên to bằng hạt ngô. Ngày uống 3-6 g, nếu uống được rượu thì nên dùng rượu để chiêu thuốc. Uống sau bữa ăn.
4. Chữa bại liệt nửa người: Cao Hy thiêm uống với máu mào gà (Theo danh y Lê Kinh Hạp, đời Tự Đức).
5. Chữa tăng huyết áp: Hy thiêm 8g, Ngưu tất 6g, Thảo quyết minh 6g, Hoàng cầm 6g, Trạch tả 6g, Chi tử 4g, Long đởm thảo 4g, sắc uống ngày một thang, hoặc dùng dạng chè thuốc. (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam).
6. Chữa mụn nhọt, mụn đầu đinh ở sau lưng: Hy thiêm thảo, ngũ trảo long, tiểu kế, đại toán mỗi thứ 4 g. Giã nát, dội chén rượu nóng vào, vắt lấy nước uống.
7. Chữa vẩy nến: Hy thiêm 16g; Hòe hoa, Sinh địa, cây Cứt lợn, Thạch cao, mỗi vị 20g; Thổ phục linh, Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa, Cam thảo đất, mỗi vị 16g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa tổ đũa: Hy thiêm 16g, Thổ phục linh 20g; Ké đầu ngựa, Ý dĩ, Sinh địa, mỗi vị 16g; Kim ngân, Tỳ giải, cây Cứt lợn, Kinh giới, Cam thảo đất, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

Kiêng kỵ: Không có phong thấp mà thuộc âm hư thì cấm dùng. Kỵ Sắt.

Chú ý: Chữ cứt lợn là dịch nghĩa Việt của tên cây, nhưng cần phân biệt với loại cây cứt lợn khác (*Ageratum conyzoides* L.) thường được người dân dùng nấu với bồ kết để gội đầu, hoặc vò lá tươi uống chữa rong kinh. Đã có trường hợp thu mua nhầm phải cây Cứt lợn với số lượng hàng tấn dược liệu (1962)

249. ÍCH MẪU



Tên khác: Sung úy, chói đèn, làm ngài, xác diến (Tày), chạ linh lo (Thái).

Tên khoa học: (*Leonurus heterophyllus* Sweet), họ Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả: Cây thảo, sống hàng năm hoặc hai năm, cao 0,5-1m, có khi hơn. Thân đứng, hình vuông, có rãnh dọc, có lông hoặc nhẵn, phân cành. Lá mọc đối, có cuống dài, lá gốc gần như tròn, có răng cưa nông, hai mặt có lông mềm như nhung, lá giữa dài, xẻ sâu thành thùy hẹp, không đều, các thùy có răng cưa nhọn, lá ngọn ngắn, ít xẻ hoặc nguyên, phiến của lá giữa hoặc lá ngọn men theo cuống đến tận gốc, có lông ở mặt dưới và trên những đường gân nổi rõ. Cụm hoa thành những vòng dày đặc ở kẽ lá, đường kính từ 2-2,5cm; lá bắc hình dùi, ngắn hơn đài; đài hoa hình chuông, có 5 răng nhọn, có lông; tràng hoa màu trắng hồng hoặc tím hồng, mặt ngoài có lông, môi trên hình trứng, hơi cong, môi dưới dài bằng môi trên nhưng hẹp hơn, chia 3 thùy, thùy dưới rộng; nhị 4, dính vào giữa ống tràng. Quả nhỏ, 3 cạnh, nhẵn, cắt một đầu, khi chín màu nâu sẫm. Mùa hoa: tháng 3-5; Mùa quả: tháng 6-7.

Cây có tác dụng tương tự *Leonurus sibiricus* L., cây nhỏ hơn, lá ở phía trên chia nhiều thùy hẹp hơn, cụm hoa rộng hơn, tràng hai môi với môi trên dài hơn môi dưới.

Bộ phận dùng: Toàn cây (*Herba Leonuri*) thường gọi là Ích mẫu thảo; quả (*Fructus Leonuri*) thường gọi là Sung ury tử.

Phân bố: Cây mọc hoang, được trồng ở nhiều địa phương nước ta và nhiều nước khác trên thế giới.

Thu hái: Sau khi trồng được 3-4 tháng, khi cây bắt đầu ra hoa thì cắt để lại các chồi gốc để cây tiếp tục phát triển. Thu hoạch cây vào lúc trời nắng, rửa sạch, dùng tươi, hay phơi trong râm để héo đem nấu cao, hoặc phơi khô để dùng dần.

Tác dụng dược lý:

1. Tác dụng trên tử cung: Ích Mẫu có tác dụng trực tiếp hưng phấn tử cung, làm cho tử cung co thắt nhiều và mạnh hơn dù yếu hơn Oxytocin. Điều trị tử cung sa bằng nước sắc Ích Mẫu thấy có tác dụng giống như thuốc Ergotamine, tuy nhiên tác dụng của Ích Mẫu chậm nhưng an toàn hơn (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam).

2. Tác dụng lên tim mạch: thuốc có tác dụng tăng lưu lượng động mạch vành, làm chậm nhịp tim, cải thiện việc tuần hoàn bị rối loạn, ức chế tiểu cầu ngưng tập, nâng cao hoạt tính Fibrinogen. Có tác dụng làm tan huyết khối trong phôi súc vật thực nghiệm (chỉ một thời gian ngắn).

3. Cao Ích Mẫu làm hạ huyết áp, nhất là đối với thời kỳ đầu của bệnh (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam).

4. Điều trị cầu thận-tiểu cầu viêm bằng nước sắc Ích Mẫu cho 80 bệnh nhân nhiều độ tuổi khác nhau, được điều trị bình thường. Tất cả đều khỏi. Thời gian trị ngắn nhất là 5 ngày, chậm nhất là 36 ngày. Theo dõi trong 5 năm, không thấy có tái phát (Trung dược học).

5. Cây thường có tác dụng gây sảy thai. Uống nước sắc Ích Mẫu nhiều có khả năng gây không thụ thai (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam).

6. Cao Ích Mẫu chiết bằng nước hoặc cồn mới có tác dụng tăng cường co bóp tử cung, còn thành phần tan trong Ether thì trái lại, có tác dụng ức chế hoạt động co bóp của tử cung.

Thành phần hoá học: Toàn cây ích mẫu chứa alcaloid: leonurin, stachydrin, atachydrin, leonuridin. Flavonosid (trong đó có rutin). Glucosid có khung steroid. Hạt chứa leonurin.

Công năng: Hoạt huyết điều kinh, khử ứ chỉ thống, lợi thủy tiêu thũng. Quả ích mẫu có tác dụng hoạt huyết điều kinh, thanh can minh mục.

Công dụng:

+ Ích mẫu thường được dùng chữa 1. Kinh nguyệt bế tắc, máu ứ tích tụ sau khi sinh đẻ, trước khi thấy kinh đau bụng hoặc kinh ra quá nhiều, làm an thai, giảm đau, làm dễ đẻ; 2. Viêm thận, phù thũng, giảm niệu, đái ra máu. Hạt dùng vào

thuốc phụ khoa, làm cho dạ con mau co lại, co tử cung, làm thuốc lợi tiểu và sáng mắt.

+ Hạt Ích mẫu (Sung uy tử): Chữa phù thũng, thiên đầu thống, thông tiểu.

Cách dùng, liều lượng: Liều dùng 9-30g cây (thân lá) hoặc dùng 4,5-9g hạt, sắc nước uống. Cũng có thể dùng cây nấu cao. Dùng riêng hoặc phối hợp với Ngải cứu, Hương phụ, Nghệ đen. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp trị mụn nhọt, viêm da, lở ngứa, sưng vú và chốc đầu.

Bài thuốc:

1. Kinh nguyệt không đều, thấy kinh trước kỳ (ngắn vòng), kinh ít, đau bụng trước khi thấy kinh: Dùng 20g thân lá sắc uống 10 ngày kể từ ngày thứ 14 sau kỳ kinh. Hoặc dùng cao Ích mẫu 6-8g mỗi ngày.
2. Viêm thận cấp và phù thũng: Ích mẫu tươi 180-240g, nấu với 700ml nước và cô lại còn 300ml, chia 2 lần uống trong ngày.
3. Chữa sau khi đẻ phù thũng, hoặc có thai đi đứng nhiều, xuống máu chân: Dùng Ích mẫu 20g, Ngưu tất, Rau dền nước mỗi vị 15g sắc uống.
4. Suy nhược toàn thân và căn cỗi ở phụ nữ: Ích mẫu 30-60g, nấu với trứng gà hay thịt gà mà ăn.
5. Thuốc bổ huyết điều kinh: Ích mẫu 80g, Nghệ đen (Nga truật) 60g, Ngải cứu 40g, Hương phụ 40g, Hương nhu 30g. Tất cả sao vàng tán bột mịn, luyện với mật, làm thành viên to bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 20 viên.
6. Chữa can nhiệt, mắt đỏ sưng đau: Quả Ích mẫu, Cúc hoa, hạt Muồng, hạt Mào gà trắng, Sinh địa, mỗi vị 10g, sắc nước uống.

Chú ý: Không dùng ích mẫu cho người huyết hư không ứ. Phụ nữ đang mang thai uống quá liều có thể gây tai biến chảy máu nhiều.

250. ÍCH TRÍ NHÂN



Tên khác: Anh Hoa Khố, Ích Chí Tử, Trích Đinh Tử.

Tên khoa học: *Alpinia oxyphylla* Mig., họ Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả:

Cây: Cây thảo, sống lâu năm, cao 1-1,5m. toàn cây có vị cay. Lá hình mác dài 17-33cm, rộng 3-6cm. Hoa tự hình chùm mọc ở đầu cành. Hoa màu trắng, có đốm tím. Quả hình cầu, đường kính 1,5cm, khi chín có màu vàng xanh, hạt nhiều cạnh màu xanh đen.

Dược liệu: Quả hình bầu dục, hai đầu hơi nhọn, dài 1,2 - 2 cm, đường kính 1 - 1,3 cm. Vỏ quả mỏng màu nâu hoặc nâu xám, có 13 - 20 đường gờ nhỏ, trên bề mặt lồi lõm không đều, ở đỉnh có vết bao hoa, gốc có vết cuống quả. Hạt dính thành khối 3 múi có màng mỏng ngăn cách; mỗi múi có 6 - 11 hạt.

Hạt hình tròn dẹt hoặc nhiều cạnh, không đều, đường kính chừng 3 mm, màu nâu sáng hoặc vàng sáng. áo hạt mỏng, màu nâu nhạt, chất cứng, phôi nhũ màu trắng. Mùi thơm, vị cay, hơi đắng.

Bộ phận dùng: Quả chín phơi khô (Fructus Alpiniae oxyphyllae).

Phân bố: Cây mọc hoang trong các vùng rừng núi, dược liệu dùng ở nước ta chủ yếu nhập từ Trung Quốc.

Thu hái: Thu hái vào tháng 7-8 khi quả chuyển từ màu xanh sang vàng. Phơi hoặc sấy khô. Hạt to, mập là tốt.

Tác dụng Dược lý:

+ Thuốc có tác dụng ức chế co bóp hồi tràng, cường tim, làm giãn mạch (Trung Dược Học).

+ Nước sắc Ích trí nhân cho uống 50mg/kg đối với chuột, thấy có tác dụng chống loét dạ dày (Yamahara J và cộng sự, Chem Pharm Bull Tokyo 1990, 38 (11): 3053).

+ Nước sắc Ích trí nhân có tác dụng ức chế tiền liệt tuyến (Giang Cẩm Bang, Trung Quốc Trung Dược Tạp Chí 1990, 15 (8): 492).

+ Nước sắc Ích trí nhân có tác dụng làm tăng ngoại chu vi huyết dịch bạch tế bào (Chu Kim Hoàng, Trung Dược Dược Lý Học, Q 1, Thượng Hải Khoa Học Kỹ Thuật Xuất Bản 1986: 273).

Thành phần hoá học:

+ Trong Ích trí nhân có chừng 0,7% tinh dầu, thành phần chủ yếu của tinh dầu là Tecpen C₁₀H₁₆, Sesquitecpen C₁₀H₂₄ và Sesquitecpenancola, có chừng 1,7 l% chất Saponin (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ α -Cyperone, 1,8-Cineole, 4-Terpineol, α -Terpineol, β -Elemene, 1-Methyl-3-Isopropoxy cyclohexane, α -Dimethyl Benzepropanoic acid, Guaiol, Zingiberol, α -Eudesmol, Aromadendrene (Vương Ninh Sinh, Trung Dược Tài 1991, 14 (6): 38).

+ Gingerol Sankawa U. Igakuno Ayumi 1983, 126 (11): 867).

+ Nootkatol (Shoji N và cộng sự, C A 1984, 101: 35960u).

Công năng: Ôn tỳ, ấm thận, cố tinh, chỉ tả, cầm được chảy nước bọt, súc niệu.

Công dụng: Tỳ hàn tiêu chảy, đau bụng cảm giác lạnh, nôn mửa, miệng nhiều bọt dãi, đầy hơi, người già hay đái đêm, đái đục, tiểu són, tiểu vật, di tinh, đái dầm.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 6 - 12g, dạng thuốc sắc, thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Bào chế:

Dùng sống: Loại bỏ tạp chất và vỏ ngoài, khi dùng giã nát.

Diêm ích trí nhân (chế muối): Lấy cát, sao to lửa cho tơi, sau đó cho Ích trí nhân vào, sao cho phồng vỏ, có màu vàng. Lấy ra rây sạch cát, giã bỏ vỏ, sấy sạch. Lấy nhân trộn với nước muối. Sao khô, lấy ra để nguội, khi dùng giã nát (cứ 50 g Ích trí nhân dùng 1,40 kg muối, cho nước sôi vào pha vừa đủ, lọc trong để dùng).

Bài thuốc:

1.Trị tiểu đêm nhiều lần: (do Bàng quang Thận hư hàn) dùng các bài:

+ Ích trí nhân 20 hạt, thêm vài hạt muối sắc với 200ml nước, uống trước khi đi ngủ.

+ Súc tuyền hoàn (Phụ nhân lương phương): Ô dược, Ích trí nhân, Hoài sơn

(chưng rượu), lượng bằng nhau làm hoàn, mỗi lần uống 8 - 12g, ngày 2 - 3 lần. Trị tiểu nhiều lần và trẻ em đái dầm.

2.Trị di tinh (do thận dương hư): Ích trí hoàn: Ích trí nhân, Phục linh, Phục thần lượng bằng nhau tán bột mịn, mỗi lần 8g, ngày 2 lần, uống với nước sôi ấm. Trị di tinh, bạch đới.

3.Trị mồm chảy nước rãi nhiều (do Tỳ vị hư hàn): Ích trí ẩm: Ích trí nhân, Đảng sâm, Bán hạ, Quất bì, Xa tiền tử, mỗi thứ 12g, Phục linh 16g, sắc uống.

4.trị tiêu chảy do Tỳ hư: Ích trí nhân, Hoài sơn, Kha tử nhục, mỗi thứ 12g, Mộc hương, Tiểu hồi, Can khương, Trần bì, Ô mai mỗi thứ 6g, tán bột mịn làm hoàn, uống mỗi lần 4 - 8g, ngày 2 lần tùy theo tuổi. Trị tiêu chảy kéo dài do tỳ thận dương hư.

Kiêng kỵ: Bệnh thực hoả, các chứng thuộc táo nhiệt, người bệnh âm hư không nên dùng.

251. LƯỢC VÀNG



Tên khác: Lan vôi, địa lan vôi, lan rữ, cây bạch tuộc, rai lá phất dũ, giả khóm.

Tên khoa học: *Callisia fragrans* (Lindl.) Woodson, họ Thài lài (Commelinaceae).

Mô tả: Cây thảo, sống lâu năm. Thân đứng cao từ 15-40 cm, có thân bò ngang trên mặt đất. Thân chia đốt và có nhánh. Đốt ở phía thân dài từ 1-2 cm, ở nhánh có thể dài tới 10 cm. Lá đơn, mọc so le, phiến lá thuôn hình ngọn giáo, 15-20 cm x 4-6 cm, bề mặt nhẵn, mặt trên xanh đậm hơn mặt dưới, mọng nước. Bẹ lá ôm khít lấy thân. Mép lá nguyên, thường có màu vàng khi lá già. Gân lá song song. Lá thường có màu tím ở những cây có nhiều ánh sáng. Hoa hợp thành xim, sắp xếp ở ngọn một trục dài và cong thành chùm. Cụm hoa không cuống, gồm 6-12 bông. Hoa màu trắng, có cuống, cuống hoa dài 1 mm. Lá bắc ngoài cụm hoa hình vỏ trấu, 1 cm x 1 cm, màu vàng. Lá bắc của hoa hình lòng thuyền, kích thước 1,5 mm x 3 mm, phần dưới trắng, phần trên xanh, mép nguyên, có lông mịn phía dưới. Tràng 3, hình trứng, kích thước khoảng 1 mm x 2,5 mm, màu trắng, mép nguyên. Nhị 6, rời, chỉ nhị dài khoảng 1,5 mm, phần dưới dính với cánh hoa, bao phấn hình hạt đậu, kích thước khoảng 1/3 x 1/4 mm, dính vào hai bên trung đới. Bầu trên, 3 ô, cao khoảng 0,5 mm, vòi nhụy hình trụ, dài khoảng 1,5 mm, núm nhụy hình chổi.

Bộ phận dùng: Toàn cây

Phân bố: Cây có nguồn gốc ở Mexico, được di thực sang nước Nga, rồi đến Việt Nam (đầu tiên là tỉnh Thanh Hóa). Nay đã phát triển rộng ra nhiều tỉnh khác, đặc biệt là Hà Nội.

Thành phần hóa học: Các lipid gồm: Triacyglyceride, sulfolipid, digalactosyglycerides. Các acid béo: paraffinic, olefinic. Acid hữu cơ. Các sắc tố caroten, chlorophyl. Phytosterol. Các vitamin PP, B2 và các nguyên tố vi lượng: Fe, Cr, Ni, Cu. Các flavonoid: quercetin, kaempferol isoorientin (3',4',5,7-tetrahydroxyflavone-6-C-β-D-glucopyranoside).

Công năng: Thanh nhiệt, giải độc, nhuận phế, tiêu viêm, hóa đàm, lợi thủy.

Công dụng:

Việc sử dụng cây Lược vàng làm thuốc mới chỉ được công bố ở Nga theo bài viết của tác giả Vladimir-Ogarkov đăng trên tạp chí sức khỏe và đời sống của Nga. Cây Lược vàng được dùng để chữa bệnh đường dạ dày ruột, túi mật, lá lách và cả bệnh hen phế quản, dị ứng và ung thư. Các chế phẩm thuốc từ Lược vàng cũng có hiệu quả làm ngừng đau, trừ ngứa, làm liền sẹo, bỏng, chấn thương và gãy xương.

Ở Việt Nam, đặc biệt ở Thanh Hóa, nhiều người ở câu lạc bộ Hàm Rồng đã sử dụng cây Lược vàng để chữa rất nhiều bệnh theo kinh nghiệm dân gian Nga như: viêm họng, viêm phế quản, tê liệt chân tay, đau lưng, khớp, bấu cổ di chứng não, tim mạch, huyết áp và xơ vữa động mạch, u nang buồng trứng.

Liều dùng, cách dùng: Dạng dùng thông thường là lấy cây tươi rửa sạch, nhai với ít muối, nuốt nước (mỗi lần 2-3 lá) hoặc cắt nhỏ, toàn bộ thân rễ thì ngâm rượu uống, làm thuốc bóp ngâm rượu, uống (mỗi lần 1/3 chén con). Ngày dùng 3 lần. Dùng ngoài, giã đắp hoặc xoa bóp bằng rượu ngâm lá.

Ghi chú: Không nên uống với liều lượng quá nhiều, đề phòng tụt huyết áp.

252. NẦN NGHỆ

Tên khác: Củ nần

Tên khoa học: *Dioscorea collettii* Hook. f. Họ Củ nâu Dioscoreaceae.

Mô tả:

Thân rễ màu vàng, phân nhiều nhánh ngắn tạo thành một khối đạt tới đường kính 20cm. Thân khi sinh quấn trái. Lá đơn mọc so le, cuống lá dài bằng phiến, phiến lá hình tim, dài 6 - 10cm rộng 5 - 9cm, 7 gân, 3 gân giữa tới đỉnh lá. Gốc cuống lá có

2 gai nhỏ cong. Cụm hoa đực bông xim, dài 10 - 30cm, mỗi xim có 3 - 4 hoa.

Hoa đực không cuống. Bao hoa 6 bộ phận bằng nhau hàn liền ở gốc, 6 thùy hình tam giác, đỉnh tròn, 3 nhị sinh sản, chỉ nhị chỉ đôi hình cái nạng, mỗi nhánh mang một số phấn, 3 nhị lép, hình dùi. Cụm hoa cái chùm, dài 15 - 30cm. Hoa cái có 2 lá bắc. Bao hoa 6 thùy, không có nhị lép, núm nhụy 3 thùy, quả nang quặt lại, có 3 cánh, 3 ô, mỗi ô có 2 hạt; hạt có cánh tròn. Toàn thân khi khô có màu đen.

Thân rễ dưới đất, tháng 2 - 3, mọc thân khí sinh, tháng 5 - 6 ra hoa kết quả và tàn vào tháng 11 - 12.

Bộ phận dùng: Thân rễ đã phơi hay sấy khô của cây Nần nghệ (*Dioscorea collettii* Hook. f.).

Phân bố:

Việt Nam: Cây sống ở vùng đồi núi cao nguyên Mộc Châu.

Thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma.

Thành phần hóa học: Trong rễ có 2 - 4% diosgenin.

Tác dụng: Cao của thân rễ có tác dụng chống viêm và làm giảm cholesterol trong máu.

Công dụng: Điều trị những người mỡ trong máu cao, rối loạn chuyển hóa lipid.

Cách dùng, liều dùng: ngày 2-4 g, dạng thuốc sắc

Ghi chú: Loài hiếm. Cây mọc ở vùng đồi núi cao nguyên có nguy cơ bị tuyệt chủng vì việc khai thác đất đai để trồng cây lương thực và cây công nghiệp. Mức độ đe dọa: Bạc R.

253. RAU SAM



Tên khác: Mã xỉ hiện (馬齒莧), phắc bả, slổm ca (Tày).

Tên khoa học: *Portulaca oleracea* Lin, họ Rau sam (Portulacaceae).

Mô tả: Rau sam có thân mọng nước, có nhiều cành nhánh, màu đỏ nhạt, dài 10 - 30cm. Lá hình bầu dục, không cuống. Quả nang hình cầu, chứa nhiều hạt đen bóng. Rau Sam mọc hoang ở các nơi ẩm ướt.

Rau sam có hoa màu vàng, 5 phần như thông thường và đường kính tới 0,6 cm. Các hoa bắt đầu xuất hiện vào cuối mùa xuân và kéo dài cho tới giữa mùa thu. Hoa mọc đơn tại phần tâm của các cụm lá và chỉ tồn tại trong vài giờ vào những buổi sáng nhiều nắng.

Hạt rau sam được bao bọc trong các quả dạng quả đậu nhỏ, chúng sẽ mở ra khi hạt đã phát triển thành thực. Rau sam có rễ cái với các rễ thứ cấp dạng sợi và nó có thể chịu đựng được các loại đất sét rắn, nghèo dinh dưỡng cũng như chịu hạn tốt.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất.

Phân bố: Cây mọc hoang ở những nơi ẩm ướt trong nước ta và nhiều nước khác.

Thu hái: Rau Sam phơi khô làm thuốc thường được thu hái từ nguồn hoang dã vào mùa hè và mùa thu. Rau tươi có thể tìm thấy quanh năm ở những nơi ẩm mát. Chọn loại đỏ, to, lấy toàn cây (bỏ rễ) dạng tươi, hoặc khô.

Tác dụng dược lý: Nghiên cứu khoa học cho thấy rau Sam có tác dụng ngăn chặn sự phát triển của vi trùng lỵ và thương hàn. Dịch chiết rau Sam bằng cồn etylic có hiệu quả rõ rệt đối với trực khuẩn Coli, kiết lỵ và thương hàn. Những nhà khoa học Mỹ và Úc còn cho biết trong rau Sam có nhiều acid béo Omega-3 có tác dụng rất tốt trong việc ngăn ngừa bệnh tim mạch và tăng cường sức miễn dịch của cơ thể.

Thành phần hoá học: Vitamin A,C, B1, B2, PP, E. tanin, saponin và men ureaza.

Công năng: Thanh nhiệt giải độc, lương huyết, lợi tiểu, giảm đau.

Công dụng: Dùng chữa lỵ trực trùng, giun kim, giun đũa. Dùng ngoài chữa chàm, mụn nhọt lở loét.

Cách dùng, liều lượng: Ngày uống 250g tươi (tương đương 50g khô). Dạng thuốc sắc. Trẻ em từ 6 tháng trở lên, uống với liều 50g tươi. Dùng ngoài giã đắp lên mụn nhọt.

Bài thuốc:

Trẻ em đi lỵ: Rau sam tươi giã nát, vắt nước cốt đun sôi. Có thể cho ít mật để uống.

Phụ nữ bị bạch đới: 30ml nước cốt rau sam + 2 lòng đỏ trứng gà đánh đều đun sôi để uống.

Sốt phát ban, nổi mẩn: Nước cốt rau sam uống sống, bã xoa lên người.

Lậu nhiệt đái rắt, đái buốt đỏ sền: Nước rau sam sống giã uống.

Ngộ độc thuốc: Rau sam tươi giã lấy nước uống, bã đắp vào rốn.

Kiết lỵ ra máu: Rau sam 200g, thái nhỏ, nấu với 100g gạo nếp thành cháo (không cho muối) ăn lúc đói.

Lỵ cấp và mạn: 1kg rau sam nấu với 3 lít nước lọc còn 1 lít. Người lớn uống 3 lần/ngày, mỗi lần 700ml (dùng trong bệnh viện).

Hậu sản tiểu tiện không thông: Rau sam tươi 100g, giã vắt lấy nước 30ml đun sôi hoặc cách thủy. Thêm 10g mật ong để uống.

Hậu sản ra huyết: Rau sam tươi 200g hoặc khô 60g. Sắc uống chia 2 lần/ngày.

Tẩy giun móc: Rau sam tươi 300g giã vắt lấy nước nấu lên thêm ít muối hoặc đường. Ngày uống 2 lần khi đói, liên 3 ngày là 1 liệu trình. Uống 1-3 liệu trình.

Môi, miệng lở loét: Nước cốt rau sam hoặc rau sam sắc đặc bôi.

Đau răng: Nước cốt tươi hoặc sắc đặc ngậm súc miệng.

Bỏng: Rau sam khô tán bột trộn mật ong bôi lên.

Mụn nhọt lâu ngày không khỏi: Rau sam tươi giã đắp lên.

Nấm tóc, nấm chân, chốc đầu: Rau sam nấu thành cao bôi lên chỗ tổn thương hoặc rau sam khô đốt thành than để rắc lên.

Ho gà (ho bách nhật): Rau sam 100g, đun sôi với 200ml nước thêm 30g đường

phèn đun tiếp còn 100ml chia uống 3 ngày, mỗi ngày 3 lần. Uống 3 ngày bệnh giảm 50%. Uống tiếp 3 ngày thì có thể đỡ nhiều và khỏe.

Ho ra máu: Uống nước cốt (vắt tươi) hoặc nấu đặc uống, hằng ngày ăn rau sam nấu nhiều kiểu (sống, luộc, xào, canh) cho đến khi khỏi. Nếu do lao phải kết hợp thuốc chống lao theo phác đồ điều trị của bác sĩ chuyên khoa lao.

Ngừa âm đạo: Rau sam tươi hoặc khô sắc nước ngâm rửa.

Trĩ: Rau sam tươi nấu ăn, nước để xông và ngâm. Làm hằng ngày trong 1 tháng. Chữa càng sớm càng chóng khỏi.

Côn trùng, rắn rết cắn: Giã rau sam lấy nước cốt uống ngay và bã đắp lên chỗ bị cắn (kể cả trường hợp đung phải sâu róm, gòi leo, ong muỗi đốt...). Rau sam chỉ dùng để sơ cứu và hỗ trợ, sau đó cần đưa bệnh nhân đến bệnh viện.

Ung thư (K): Trung Quốc đã dùng rau sam trong điều trị nhiều loại ung thư (K).

K thực quản: Rau sam tươi 30g nấu chín nhừ, một ít bột đậu nành nấu cháo, thêm mật ong. Ăn hằng ngày.

K đại tràng: Rau sam 20g, bại tương thảo 20g, khổ sâm 20g, thổ phục linh 20g, bạch thực 20g, kê nội kim 20g, hoàng liên 8g, hồng đằng 12g, tam lăng 10g, huyền hồ 10g, xuyên hậu phác 10g, xạ hương 4g, cam thảo 6g. Sắc uống mỗi ngày 1 thang.

K trực tràng: Rau sam 10g, hoa mào gà 30g, sắc uống ngày 1 thang.

Bạch cầu cấp: Rau sam 30g, a giao 16g, bạch chỉ 12g, hà thủ ô 16g. Sắc uống mỗi ngày 1 thang.

Ngoài ra rau sam còn được ghi dùng chữa một số bệnh ở mắt, viêm gan vàng da (+ rau má), lao phổi (+ tỏi)... Y học cổ truyền Ấn Độ dùng rau sam để chữa gầy

còm, bệnh ở gan, tụy, thận. Lá dùng chữa sốt nhức đầu. Hạt chữa kiết lỵ.

Chú ý: Vì rau Sam hoạt huyết và tính hàn nên không sử dụng cho người có thai. Với những bệnh nhân có thể tạng hư hàn, hay đi tiêu lỏng, khi sử dụng rau Sam cần được phối hợp tốt với những vị thuốc cay, ấm để không làm trệ tỳ. Ngoài ra do hàm lượng nitrate và oxalate có trong rau Sam nên cần thận trọng khi dùng với người có tiền sử về sạn thận.

254. XẠ ĐEN



Tên khác: Bách giải, Xạ đen cuống, Xạ cái, cây Dót, Su bao hou ke shu (Trung Quốc).

Tên khoa học: *Ehretia asperula* Zoll. & Mor., họ Vòi voi (Boraginaceae).

Mô tả: Cây bụi trườn, dài 3 - 5m hoặc hơn, cành non có lông mịn, sau nhẵn, màu nâu xám. Lá đơn, mọc so le, phiến lá nguyên, dai, không khía răng cưa, hình bầu dục, kích thước 3 - 12 x 2 - 6 cm, chóp lá tù hay có mũi nhọn, gốc tròn, có 4 - 6 đôi gân bên, hai mặt lá nhẵn, hay mặt dưới có lông dọc theo gân lá. Cuống lá dài 6 - 15mm. Cụm hoa là một xim ở đầu cành nhỏ, dài 4 - 5cm, đường kính 4 - 6cm, có lông mịn. Lá bắc hình dải đến hình ngọn giáo, dài 3 - 10mm, tồn tại. Hoa nhỏ, có

cuống dài 1,5 - 3mm. Đài hoa màu nâu, cao 1,5 - 2,5mm, 5 thùy, có lông mịn. Tràng màu trắng, phần dưới dính liền thành hình phễu, dài 3,5 - 4mm, hống rộng 5mm, 5 thùy hình trứng hay tam giác, dài 2 - 2,5mm. Nhị 5, chỉ nhị dài 3,5 - 4mm, dính cách gốc tràng khoảng 1mm. Bao phấn hình mũi tên, dài khoảng 1mm. Bầu gần hình cầu. Vòi nhụy dài 3 - 4mm, xẻ nhánh dài khoảng 1mm. Quả hạch, khi chín màu đỏ hay màu cam, đường kính 3 - 4mm, có 4 hạch, mỗi hạch chứa một hạt.

Bộ phận dùng: Thân, cành.

Phân bố: Cây mọc ở vùng núi, nơi sáng và ẩm, rải rác dọc ven đường, ven rừng, dựa hàng rào, bờ bụi, gặp ở các tỉnh Hoà Bình (huyện Tân Lạc, Lạc Sơn. Đà Bắc, Mai Châu và vùng thị xã Hoà Bình), Hà Nam, Ninh Bình, Gia Lai, Quảng Ninh, Thừa Thiên - Huế.

Thành phần hóa học: Flavonoid, các polyphenol, tanin, acid amin, đường khử, cyanoglycosid, triterpenoid.

Công dụng: Dùng trong phạm vi nhân dân chữa ung nhọt, lở loét, chữa các trường hợp gầy mòn, rối loạn tiêu hóa, giúp ăn ngon, mát huyết, thông kinh lợi niệu. Chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, viêm gan, trị mất ngủ, vàng da, chữa chứng vô sinh. Có thời gian Xạ đen được dùng như một cây thuốc chữa ung thư.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 15-20g dạng nước sắc, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc:

1. Thông kinh, lợi niệu, giải nhiệt, kích thích tiêu hóa, chữa ung nhọt: Xạ đen 15g, Kim ngân hoa 12g, các vị thuốc thái nhỏ, phơi khô, sao vàng hãm uống mỗi ngày một thang.
2. Thuốc tăng cường khả năng miễn dịch, giảm mệt mỏi căng thẳng, giảm đau, hỗ

trợ điều trị ung thư, tiểu đường: Xạ đen, Nấm linh chi, Giảo cổ lam mỗi thứ 15g, sắc uống hàng ngày.

3. Hỗ trợ điều trị ung thư bằng hóa chất, tia xạ: Xạ đen 30g, Cỏ lười rắn 20g, Cam thảo dây 6g, hãm uống như trà hàng ngày.

Chú ý: Trước đây một số tài liệu xác định tên khoa học của Xạ đen là (*Celastrus hindsii* Benth), họ Dây gối (*Celastraceae*). Cây này còn gọi là cây Cùm cùm răng, Dây gối Ấn Độ hoặc Dây gối bắc

255. ĐẠI BI



Tên khác: Mai hoa băng phiến, Long não hương, Từ bi, đại ngải, mai phiến, mai hoa não, ngải nạp hương, co nát (Thái), phặc phà (Tày).

Tên khoa học: *Blumea balsamifera* (L.) D C., họ Cúc (*Asteracea*).

Mô tả: Cây nhỏ, cao khoảng 1-3m, thân phân cành ở phía ngọn, nhiều lông. Lá

mọc so le, phiến lá có lông, mép có răng cưa hay nguyên. Cụm hoa hình ngù ở nách lá hay ở ngọn, gồm nhiều đầu, trong mỗi đầu có nhiều hoa màu vàng. Quả bế có lông. Toàn cây có mùi thơm của Long não. Cây ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Cây phân bố rộng rãi khắp các vùng núi ở độ cao dưới 1000m, ở trung du và cả ở đồng bằng, thường gặp ven đường, quanh làng, trên các savan, đồng cỏ.

Thu hái: Có thể thu hái lá quanh năm, chủ yếu vào mùa hạ. Thu hái toàn cây vào mùa hạ và thu, dùng tươi, hoặc phơi hay sấy khô. Có thể dùng lá non và búp để chưng cất rồi cho thăng hoa thành Mai hoa băng phiến (Long não Đại bi).

Bộ phận dùng: Lá, tinh dầu.

Thành phần hoá học: Lá chứa từ 0,2-1,8% tinh dầu. Trong đó thành phần chủ yếu là D-borneol, L-camphor, cineol, limonen, acid palmitic, acid myristic. Còn có sesquiterpen alcol. Thành phần chính của mai hoa băng phiến là borneol; đó là một chất có tinh thể óng ánh và trắng như hoa mai, do đó mà có tên mai hoa băng phiến hay băng phiến đại bi.

Công năng: Khu phong, tiêu thũng, hoạt huyết, tán ứ.

Công dụng:

- Chữa cảm sốt, ho, đầy bụng khó tiêu. Dùng ngoài chữa vết thương chấn thương, đinh nhọt, viêm mủ da, ngứa da.

- Mai hoa băng phiến chữa mắt kéo màng, bụng đau, ho lâu ngày, ngạt mũi, tức ngực, cảm gió, cảm khẩu.

Cách dùng, liều lượng: Xông chữa cảm mạo. Uống nước sắc 20 - 30g lá tươi/ngày chữa đầy bụng, khó tiêu. Uống 0,1 - 0,2g mai hoa băng phiến mỗi ngày, chia làm

nhiều lần.

Bài thuốc:

1. Chữa cảm mạo, ho, sốt nóng dùng 5-12g lá Đại bi nấu nước uống. Có thể nấu nước xông, dùng riêng hay phối hợp với các loại lá khác có tính dầu.
2. Thấp khớp tạng khớp, dùng rễ Đại bi, Kê huyết đằng mỗi vị 30g, sắc uống hoặc ngâm rượu uống.
3. Đau bụng kinh, dùng rễ Đại bi 30g, ích mẫu 15g sắc uống.
4. Chữa lòi dom: Lá Đại bi giã nát với lá Câu đằng, đắp.
5. Chữa ghẻ: Lá Đại bi tươi và lá Hồng Bì dại, mỗi thứ một nắm, rửa sạch, giã nát lấy nước đặc bôi.
6. Chữa ho: Lá Đại bi 200g, lá Chanh 50g, rễ Cà gai leo 100g, rễ thuỷ xương bồ 100g, củ Sả 100g, Trần bì 50g, tất cả phơi khô, cắt nhỏ nấu với nước 2 lần để được 700ml dung dịch, lọc, rồi thêm 300ml xi rô để được 1 lít cao. Ngày uống 40ml, chia làm 2 lần.
7. Chữa bị ngất, hôn mê: Mai hoa băng phiến xát vào chân răng.
8. Chữa bệnh chân răng thối loét: Mai hoa băng phiến và phèn phi với lượng bằng nhau, rắc vào chỗ đau.

Thông thường ta hay dùng nấu chúng với lá Sả, lá Bưởi, lá Cam làm nước xông cho ra mồ hôi. Người ta giã lá đắp ở thái dương cho đỡ nhức đầu hoặc lá nhét vào lỗ mũi khi bị chảy máu cam.

256. ĐẠI HOÀNG

Tên khác: Tướng quân, Cẩm văn đại hoàng, Xuyên đại hoàng, Hoàng lương, Phu như, Phá môn, Vô thanh hổ, Cẩm trang hoàng.

Tên khoa học: *Rheum palmatum* L., họ Rau răm (Polygonaceae) và một số loài thuộc chi này.

Mô tả:

Cây: Cây thảo sống lâu năm. Rễ và thân rễ to. Thân cao tới 2m, giữa rỗng, mặt ngoài nhẵn. Lá ở dưới to, dài tới 35cm, có cuống dài; phiến lá hình tim nhưng xẻ thành 3-7 thùy, có mép nguyên hoặc hơi có răng cưa. Lá ở phía trên thân nhỏ hơn. Cụm hoa chùm dài màu tím. Quả bế có 3 cạnh.

Dược liệu: Thân rễ (còn gọi là củ) lớn dài 5-17cm có khi lớn hơn nữa, rộng 4-10cm, dày 2-4cm hoặc khoanh tròn, trên mặt có bụi màu vàng đẹp, chắc cứng và thơm gắt, cắt ra trơn nhánh, cắn dính vào răng là tốt. Tùy theo loại, có thứ mềm đầu có màu vàng đen có thứ thịt khô ít dầu. Loại dầu nhiều bóng là tốt.

Bộ phận dùng: Thân rễ đã cạo vỏ và phơi khô của cây Đại hoàng (*Rheum palmatum*).

Phân bố: Vị thuốc nhập từ Trung Quốc.

Thu hái: Sau 3 năm thì thu hoạch được vào tháng 9-10. Đào cả cây cắt bỏ thân chồi, rễ con, lấy củ cạo vỏ ngoài, rửa sạch, để nguyên củ hay bổ đôi ra phơi cho mau khô. Đặc biệt không nên dùng dao sắc thiết để cạo vỏ ngoài vì làm như thế sẽ biến củ đại hoàng thành màu đen.

Tác dụng dược lý:

- Chất gây tiêu chảy của Đại hoàng là Anthraquinone. Tác dụng của thuốc chủ yếu là ở Đại tràng, thuốc làm cho trương lực của đoạn giữa và cuối đại tràng tăng, nhu động ruột tăng, nhưng không trở ngại cho việc hấp thu chất dinh dưỡng của tiểu tràng. Nhưng trong Đại hoàng có chất Tanin nên sau tiêu chảy thường hay táo bón, hoặc liều nhỏ (ít hơn 0,3g/Kg) thường gây táo bón.

- Tác dụng lợi mật: thuốc tăng co bóp túi mật, giãn cơ vòng oddi khiến mật bài tiết.

- Tác dụng cầm máu: thuốc có tác dụng cầm máu, rút ngắn thời gian đông máu, làm giảm tính thấm của mao mạch, cải thiện độ bền của thành mạch, làm tăng fibrinogene trong máu, làm mạch máu co thắt tăng, kích thích tủy xương chế tạo tiểu cầu, nhờ vậy làm tăng nhanh thời gian đông máu. Thành phần cầm máu chủ yếu là chrysophanol.

- Tác dụng kháng khuẩn: Đại tràng có tác dụng kháng khuẩn rộng chủ yếu đối với tụ cầu, liên cầu, song cầu khuẩn lậu, trực khuẩn bạch hầu, thương hàn, phó thương hàn, kiết lỵ. Thành phần ức chế vi khuẩn chủ yếu là dẫn chất của anthraquinone. Thuốc còn có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh và virus cúm.

- Nước sắc Đại hoàng cho chó gây mê uống gây hạ áp. Liều nhỏ của Đại hoàng kích thích tim ếch, liều lớn ngược lại ức chế.

- Thành phần emodin và rhein trực tiếp ức chế sự sinh trưởng của tế bào ung thư của hắc lỵ (melanoma), ung thư vú và ung thư gan có ascite (nước bụng) ở chuột.

- Thuốc có tác dụng lợi tiểu, bảo vệ gan và giảm cholesterol máu đối với thỏ gây cao cholesterol và cho uống thuốc. Nhưng với thỏ bình thường thì không có tác dụng.

Thành phần hoá học: Trong Đại hoàng có 2 loại hoạt chất có tác dụng ngược nhau. Loại có tác dụng tẩy là các dẫn chất của anthraquinonoid tổng lượng chiếm

khoảng 3 - 5% phần lớn ở trạng thái kết hợp gồm có chrysophanol emodin, aloe-emodin, rhein và physcion, loại có tác dụng thu liễm là các hợp chất có tanin (rheotannoglycosid) chủ yếu có glucogallin, rheumtannic acid, gallic acid, catechin, tetrarin, cinnamic acid, rheosmin. Ngoài ra còn có acid béo, calcium axalate, glucose, fructose, sennoside A,B,C,D,E, các acid hữu cơ và các chất giống oestrogene.

Công năng: nhuận tràng; hạ hỏa và giải độc; hoạt huyết.

Công dụng: Liều nhỏ có tác dụng kích thích tiêu hoá, liều cao tẩy nhẹ trong trường hợp táo bón, làm thuốc bổ đấng cho người mới ốm dậy, người già thiếu máu, biếng ăn.

Cách dùng, liều lượng: Thuốc bổ 0,15-0,3g; thuốc nhuận 0,2-0,4g; tẩy 1,0-4,0g.
Dạng dùng: thuốc sắc, cao, cồn, siro.

Bài thuốc:

1. Chữa đau bụng, bí đại tiện, nôn mửa: Dùng Đại hoàng 7g, Cam thảo 4g, nước 300ml, sắc còn 100ml, uống lúc đói.
2. Chữa bị thương ứ máu, viêm gan, tắc mật: Dùng Đại hoàng tẩm rượu sao, tán bột, uống mỗi lần 2-3g, ngày uống 3-4 lần.
3. Chữa sưng tấy, hắc lào: Mài Đại hoàng với rượu bôi, hoặc ngâm Đại hoàng 10g trong giấm (5ml), rượu (50ml) trong 10 ngày, dùng bôi lên vết hắc lào đã rửa sạch.
Ghi chú: Thổ đại hoàng là cây Chút chút (*Rumex wallichii* Meissn.), họ Rau răm (*Polygonaceae*). Rễ cây này cũng có anthranoid, thường dùng làm thuốc nhuận tràng và chữa hắc lào.

257. ĐẠI HỒI

Tên khác: Bát giác hồi hương, hồi sao, móc chác, móc hồi (Tày).

Tên khoa học: *Illicium verum* Hook.f., họ Hồi (Illiciaceae).

Mô tả:

Cây gỗ, cao 6- 10m. Cành dễ gãy, vỏ nhẵn. Lá thường tụ tập ở những mấu, nom như mọc vòng; phiến lá nguyên, dày, cứng, nhẵn bóng. Hoa màu hồng, mọc riêng lẻ ở kẽ lá. Quả cấu tạo bởi 8 đại, có khi hơn, xếp thành hình sao, mỗi đại có 1 hạt. Toàn cây, nhất là quả có mùi thơm và vị nóng. Hoa: Tháng 5- 6; Quả: Tháng 7- 9. Bộ phận dùng: Quả chín phơi khô của cây Hồi (*Illicium verum*).

Phân bố: Cây Hồi có ở một số tỉnh miền núi phía bắc nước ta, chủ yếu ở Lạng sơn.

Thu hái: Thu hái vào mùa thu. Phơi khô (tránh làm gãy cánh). Để nguyên dùng hoặc cắt lấy tinh dầu. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hoá học: Tinh dầu, trong đó thành phần chủ yếu là anethol (80 - 85%), ngoài ra trong tinh dầu còn có β -pinen, limonen, α -phellandren, α -terpineol, farnesol và safrol.

Công năng: Trừ hàn, kiện tỳ, khai vị, tiêu thực; sát trùng, kích thích tiêu hóa, lợi sữa, chỉ ẩu (chống nôn mửa).

Công dụng:

- Dùng chữa đau bụng, ăn không tiêu, nôn mửa, bụng đầy trướng, thấp khớp và làm thuốc gây trung tiện, lợi sữa, chữa ngộ độc thức ăn.

- Làm gia vị, chế rượu mùi, cất tinh dầu làm hương liệu, chế anethol làm nguyên

liệu tổng hợp hormon.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 4-8g dạng rượu thuốc.

Kiêng kỵ: Những người âm hư, hỏa vượng không dùng được.

Ghi chú: Cây Hồi núi (*Illicium griffithii* Hook. et Thoms.) cho loại quả nhiều đại hơn. Tinh dầu Hồi núi thoảng mùi hạt tiêu. Trong Hồi núi có chất độc nên không dùng.

258. ĐẠM TRÚC DIỆP



Tên khác: Áp chích thảo, Cỏ lá tre, Sơn kê mễ, Thủy trúc. Rễ gọi là Toái cốt tử.

Tên khoa học: *Lophatherum gracile* Brongn., họ Lúa (Poaceae).

Mô tả: Cỏ sống dai lâu năm, thân dài 0,3-0,6m, thẳng đứng hay hơi bò. Rễ phình thành củ, hình chùm. Lá mềm, xếp cách nhau, hình bầu dục dài, nhọn đầu, tròn hay hình nêm ở gốc, trông giống như lá tre, nhẵn ở mặt dưới, có lông trên gân ở

mặt trên, mép nhẵn, bẹ lá nhẵn, dài, mềm nhẵn hay có lông ở mép, lưỡi bẹ ngắn. Cụm hoa hình bông (chùy) thưa dài 10-30cm. Bông nhỏ hình mũi mác, cuống dài mảnh mang trên hoa lưỡng tính 8-9 mào nhỏ rộng và cuộn lại. Nhị 2-3, bao phấn hình thoi cây ra hoa từ tháng 3-11.

Bộ phận dùng: Toàn cây cắt bỏ rễ con và phơi sấy khô của cây Đạm trúc điệp (*Lophatherum gracile*).

Thu hái: Thu hái khoảng tháng 5-6, hái toàn cây, cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy khô, bó thành từng bó nhỏ, khi dùng cắt ngắn khoảng 2-3cm. Có thể dùng tươi.

Thành phần hoá học: Acid hữu cơ, tanin.

Công năng: Lợi tiểu tiện, thanh Tâm hoả.

Công dụng: Dùng trong các loại bệnh nhiệt, miệng khát tim bồn chồn, trẻ con sốt cao co giật, bứt rứt, miệng lưỡi lở, sưng đau lợi răng, viêm đường tiết niệu, tiêu đỏ và ít.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 6-10g dưới dạng thuốc sắc, thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc:

+ Trị sốt nóng âm ỉ, mắt mờ, mặt đỏ nhứt đầu, dùng Đạm trúc điệp 12g, Thanh hao 9g sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị viêm đường tiết niệu, tiểu tiện đau rát, miệng lưỡi nứt nẻ, các dạng bệnh thuộc tâm nhiệt, dùng Đạm trúc điệp 12g Mộc thông 3g rưỡi, Cam thảo 5 phân, Qua lâu căn 3g 5, Hoàng bá 3g 5. sắc với 3 chén nước còn 8 phân, ngày uống 3 lần (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

+ Trị tiểu ít, nước tiểu đỏ đậm: Đạm trúc điệp 12g, Mộc thông 6g, Sinh địa 9g, Cam

thảo mát 3g 5 sắc uống (Sổ Tay Lâm Sàng Trung Dược).

Kiêng kỵ: Người không thấp nhiệt và phụ nữ có thai không nên dùng.

Chú ý: Cây Thài lài trắng (*Comelina communis* L.), họ Thài lài (*Commelinaceae*) cũng được dùng với tên Đạm trúc điệp.

259. ĐAN SÂM

Tên khác: Huyết sâm, Xích sâm, Huyết căn, Tử đan sâm.

Tên khoa học: Dược liệu là rễ đã phơi hoặc sấy khô của cây Đan sâm (*Salvia mitiorrhiza* Bunge), họ Bạc hà (*Lamiaceae*).

Mô tả:

Cây: Cây thảo lâu năm, cao chừng 40-80cm; rễ nhỏ dài hình trụ, đường kính 0,5-1,5cm, màu đỏ nâu (nên còn có tên là Xích sâm, Huyết sâm, Hồng căn). Lá kép mọc đối, thường gồm 3-7 lá chét; lá chét giữa thường lớn hơn, mép lá chét có răng cưa tù; mặt trên lá chét màu xanh tro, có lông. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành, dài 10-15cm, với 6 vòng hoa; mỗi vòng 3-10 hoa, thông thường là 5 hoa, màu đỏ tím nhạt. Tràng hoa 2 môi, môi trên cong hình lưỡi liềm, môi dưới xẻ ba thùy; 2 nhị ở môi dưới; bầu có vòi dài. Quả nhỏ, dài 3mm, rộng 1,5mm. Ra hoa tháng 4-6, kết quả tháng 7-9.

Dược liệu: Rễ ngắn, thô, đôi khi ở đầu rễ còn sót lại gốc của thân cây. Rễ hình trụ dài, hơi cong queo, có khi phân nhánh và có rễ con dạng tua nhỏ; dài 10-20 cm, đường kính 0,3-1 cm. Mặt ngoài màu đỏ nâu hoặc đỏ nâu tối, thô, có vân nhăn dọc. Vỏ rễ già bong ra, thường có màu nâu tía. Chất cứng và giòn, mặt bẻ gãy không chắc có vết nứt, hoặc hơi phẳng và đặc, phần vỏ màu đỏ nâu và phần gỗ màu vàng xám hoặc màu nâu tía với bó mạch màu trắng vàng, xếp theo hình

xuyên tâm. Mùi nhẹ, vị hơi đắng và se.

Phân bố: Cây trồng ở Trung Quốc, có trồng ở nước ta. Vị thuốc phải nhập từ Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Dược liệu là rễ đã phơi hoặc sấy khô của cây Đan sâm (*Salvia mitiorrhiza*).

Tác dụng dược lý:

1. Đan sâm có tác dụng làm giãn động mạch vành, khiến lưu lượng máu của động mạch vành tăng rõ, cải thiện chức năng tim, hạn chế nhồi máu cơ tim. Trên thực nghiệm chuột nhắt hay chuột lớn thuốc đều có tác dụng tăng hoặc kéo dài tỷ lệ sống trong điều kiện thiếu oxy.

2. Thuốc có tác dụng cải thiện tuần hoàn ngoại vi, chống đông máu.

3. Có tác dụng hạ huyết áp.

4. Trên thực nghiệm thỏ gây xơ mỡ mạch, thuốc có tác dụng làm giảm triglycerit của gan và máu.

5. Thuốc có tác dụng kháng khuẩn, an thần, ức chế sự phát triển của tế bào ung thư trên chuột thực nghiệm.

Thành phần hoá học: Các dẫn chất có nhóm ceton (tansinon I, tansinon II, tansinon III) và chất tinh thể màu vàng cryptotanshinon, isocryptotanshinon, methyl-tanshinon. Ngoài ra còn có acid lactic, phenol, vitamin E.

Công năng: Khử ứ chỉ thống, hoạt huyết thông kinh, thanh tâm trừ phiền.

Công dụng: Chữa hồi hộp mất ngủ, kinh nguyệt không đều, bế kinh, hạ tiêu kết hờn cục, khớp sưng đau, mụn nhọt sưng tấy.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 6 - 12g, dạng thuốc sắc.

Bào chế:

Đan sâm khô, loại bỏ tạp chất và thân sót lại, rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi khô để dùng.

Tửu đan sâm (Chế rượu): Lấy đan sâm đã thái phiến, thêm rượu, trộn đều dược liệu với rượu, đậy kín, để 1 giờ cho ngấm hết rượu, đem sao nhỏ lửa đến khô, lấy ra, để nguội. Cứ 10 kg đan sâm cần 1 lít rượu.

Bài thuốc:

1. Chữa kinh nguyệt không đều, động thai, đẻ xong máu hôi không ra hết, đau khớp xương: Dùng Đan sâm rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, tán nhỏ, ngày uống 8g chia 3 lần, chiêu thuốc với nước nóng.

2. Chữa viêm gan mạn tính hoặc sưng gan, đau vùng gan: Dùng Đan sâm, Cỏ nọc sởi, mỗi vị 20g, sắc uống hàng ngày.

3. Chữa phong nhiệt, ghẻ lở: Dùng Đan sâm 20g, Thổ sâm 16g, Sà sàng (hạt) 16g, nấu nước để rửa khi còn nóng.

4. Chữa tim sưng đau, hoặc điên cuồng, tâm thần hoảng hốt: Dùng Đan sâm, Mạch môn, Ngưu tất, Sinh địa, mỗi vị 20g, Tâm sen sao, Hoàng liên (hay Dành dành) mỗi vị 8g, sắc uống.

Kiêng kỵ: Không dùng chung với Lê lô.

260. ĐẰNG SÂM



Tên khác: Phòng đẳng sâm, Thượng đẳng nhân sâm.

Tên khoa học: *Campanumoea javanica* Blume, họ Hoa chuông (Campanulaceae).

Mô tả:

Cây: Cây cỏ, sống lâu năm, leo bằng thân quấn. Rễ hình trụ dài, đường kính có thể đạt 1,5-2cm, phân nhánh, đầu rễ phình to có nhiều vết sẹo lồi của thân cũ, thường chỉ có một rễ trụ mà không có rễ nhánh, càng nhỏ về phía đuôi, lúc tươi màu trắng, sau khô thì rễ có màu vàng, có nếp nhăn. Thân mọc thành từng cụm vào mùa xuân, bò trên mặt đất hay leo vào cây khác, thân màu tím sẫm, có lông thưa, phần ngọn không lông. Lá mọc cách hình trứng hay hình trứng tròn, đuôi lá nhọn, phần gần cuống hình tim, mép nguyên, màu xanh hơi pha vàng, mặt trên có lông nhung, mặt dưới màu trắng xám nhẵn hoặc có lông rải rác, dài 3-8cm, rộng 2-4cm. Hoa màu xanh nhạt, mọc riêng lẻ ở kẽ nách lá, có cuống dài 2-6cm, đài tràng hình chuông, gồm 5 phiến hẹp, 5 cánh có vân màu tím ở họng, lúc sắp rụng trở thành màu vàng nhạt, chia làm 5 thùy, nhị 5, chỉ nhị hơi dẹt, bao phấn dính gốc. Quả bồ đôi, hình chùy tròn, 3 tâm bì, đầu hơi bằng, có đài ngắn, lúc chín thì nứt ra. Có nhiều hạt màu nâu nhẵn bóng.

Dược liệu: Rễ hình trụ tròn hơi uốn cong, dài 10 - 35 cm, đường kính 0,4 - 2 cm. Bề ngoài có màu vàng nhạt đến vàng xám nâu, phía trên của rễ có vết thân lõm xuống hình tròn, đoạn dưới có nhiều nếp vân ngang. Toàn rễ có nhiều nếp nhăn dọc và rải rác có bì khổng. Rễ dẻo, mặt cắt ít bằng phẳng, phần vỏ có màu vàng nhạt, phần lõi màu trắng ngà. Mùi thơm dịu, vị ngọt.

Bộ phận dùng: Rễ phơi hay sấy khô của cây Đảng sâm (*Campanumoea javanica*).

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng ở một số vùng núi cao. Dược liệu phải nhập một phần từ Trung Quốc.

Thu hái: Thu hoạch vào mùa thu, đào lấy rễ, rửa sạch, phơi khô.

Tác dụng dược lý:

+ Thuốc có tác dụng tăng sức: chống mệt mỏi và tăng sự thích nghi của súc vật trong môi trường nhiệt độ cao. Thực nghiệm trên súc vật cũng chứng minh Đảng sâm có tác dụng trên cả hai mặt hưng phấn và ức chế của vỏ não. Thí nghiệm cho thấy dịch chiết thô của Đảng sâm có tác dụng làm tăng sự thích nghi của chuột nhắt trong trạng thái thiếu dưỡng khí (do thiếu dưỡng khí ở tổ chức tế bào, do suy tuần hoàn, hoặc do làm tăng sự tiêu hao dưỡng khí.) thuốc đều có tác dụng với mức độ khác nhau.

+ Thuốc có tác dụng làm tăng khả năng miễn dịch của cơ thể. Dùng chế phẩm Đảng sâm tiêm bụng, tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch chuột nhắt đều có tác dụng làm tăng số lượng của thực bào rõ rệt, thể tích tế bào tăng gấp nhiều hơn, khả năng thực bào cũng tăng. Các thành phần trong tế bào như DNA, RNA, các enzym ACP, ATP, hoạt tính của các enzym acid được tăng lên rõ rệt. Nồng độ cao của Đảng sâm có tác dụng ức chế sự phân biệt của tế bào lâm ba ở người, còn nồng độ thấp lại có tác dụng tăng nhân sự phân liệt.

+ Tác dụng của thuốc đối với máu và hệ thống tạo máu: nước, cồn và nước sắc Đảng sâm đều có tác dụng làm tăng số lượng hồng cầu trong đó lượng bạch cầu

trung tính tăng còn lượng tế bào lâm ba lại giảm. Dịch tiêm Đảng sâm tăng nhanh máu đông mà không có tác dụng tán huyết. Tiêm tĩnh mạch máu dung dịch Đảng sâm 20% (4ml/kg cân nặng) hoặc cho uống (mỗi ngày 20g) đều thấy hồng cầu tăng lên, bạch cầu giảm xuống. Có tác giả cho rằng tác dụng bổ huyết của Đảng sâm là kết quả của chất Đảng sâm cùng với sự cộng đồng tác dụng của chất đó với một thành phần nào đó trong mạch (trích yếu văn kiện nghiên cứu Trung dược trang 535 - Nhà xuất bản Khoa học xuất bản 1965).

+ Tác dụng của thuốc đối với hệ tiêu hóa: Dịch của Đảng sâm làm tăng trương lực của hồi tràng chuột Hà lan cô lập hoặc bắt đầu thì giảm, tiếp theo là tăng cường độ co bóp lớn hơn, tần số lại chậm đi và thời gian kéo dài. Nồng độ thuốc tăng lên thì trương lực cũng tăng theo. Dịch Đảng sâm có tác dụng đối kháng rõ đối với chất 5-HT gây co bóp ruột nhưng đối với ếch gây co bóp ruột thì lại không có tác dụng. Đảng sâm có tác dụng bảo vệ rõ rệt đối với 4 loại mô hình gây loét bao tử ở súc vật (gây loét do kích thích gây viêm, gây loét do acid acetic, loét do thắt môn vị).

+ Tác dụng đối với hệ tim mạch: Cao lỏng Đảng sâm và chiết xuất cồn tiêm tĩnh mạch chó và thỏ gây mê có tác dụng hạ áp trong thời gian ngắn. Tiêm tĩnh mạch dịch chiết xuất Đảng sâm với liều lượng 2g/1kg cho mèo gây mê có tác dụng tăng cường độ co bóp của tim, tăng lưu lượng máu cho não, chân và nội tạng. Truyền dịch Đảng sâm với dịch tỷ lệ 1:1 (20 - 25ml) cho thỏ nhà choáng do mất máu có tác dụng nâng áp, áp lực tĩnh mạch trung tâm hạ, nhịp tim chậm lại, so với tổ đối chiếu dùng Nhân sâm, Cam thảo. Nhận thấy tác dụng nâng áp của Đảng sâm cao hơn. Theo tài liệu " tiếp tục nghiên cứu tác dụng đối với huyết áp của Đảng sâm" (trích yếu văn kiện nghiên cứu Trung dược, trang 536,1965). Thì tác dụng hạ áp của Đảng sâm trên thực nghiệm súc vật là do tác dụng dẫn mạch ngoại vi và tác dụng ức chế Adrenalin của thuốc gây nên.

+ Ngoài ra, thuốc còn có tác dụng hưng phấn tử cung cô lập của chuột cống, có tác dụng nâng cao corticosterol trong huyết tương, nâng cao đường huyết.

+ Đảng sâm còn có tác dụng kháng viêm, hóa đàm chỉ khái: thuốc trên thực

nghiệm in vitro có tác dụng kháng khuẩn ở mức độ khác nhau đối với các loại vi khuẩn sau: nấm mô cầu khuẩn, trực khuẩn bạch hầu, trực khuẩn đại tràng và phó trực khuẩn đại tràng, tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn lao ở người.

Thành phần hoá học: Saponin, đường, tinh bột.

Công năng: Bổ trung ích khí, kiện tỳ, ích phế.

Công dụng: Thuốc bổ máu, tăng hồng cầu. Dùng trong bệnh suy nhược, ăn không ngon, thiếu máu, ốm lâu ngày, lòi dom, sa dạ con, rong huyết.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 6 -12g, có thể đến 40g. Dạng thuốc sắc, rượu thuốc, viên hoàn hay bột.

Bào chế: Rửa sạch bụi bặm, ủ nước một đêm, hoặc đồ thấy bốc hơi là được, khi mềm, bào mỏng 1-2 ly, tắm nước gừng để khử nê Tỳ và bớt hàn, thường có người sao qua để dùng.

Bài thuốc:

+ Thanh Phế kim, bổ nguyên khí, khai thanh âm, tráng gân cơ: Đảng sâm 640g, Sa sâm 320g, Quế viên nhục 160g. Nấu thành cao, uống (Thượng Đảng Sâm Cao - Đắc Phối Bản Thảo).

+ Trị tiêu chảy, lỵ, khí bị hư, thoát giang: Đảng sâm (sao với gạo) 8g, Chích kỳ, Bạch truật, Nhục khấu tương, Phục linh đều 6g, Sơn dư (sao) 8g, Thăng ma (nướng mật) 2,4g, Chích thảo 2,8g. Thêm Gừng 3 lát, sắc uống (Sâm Kỳ Bạch Truật Thang - Bất Tri Y Tật Yếu).

+ Trị uống phải thuốc hàn lương làm cho Tỳ Vị bị hư yếu, miệng sinh nhọt: Đảng sâm, Chích kỳ đều 8g, Phục linh 4g, Cam thảo 2g, Bạch thược 2,8g, sắc uống (Sâm Kỳ An Vị Tán - Hàu Khoa Tử Trân Tập).

+ Trị Phế quản viêm mạn, lao phổi (Phế khí âm hư): Đảng sâm 12g, Tang diệp 12g, Thạch cao (sắc trước) 12g, Mạch môn 12g, A giao 8g, Hồ ma nhân 6g, Hạnh nhân 6g, Tỳ bà diệp (nướng mật) 6g. Sắc uống (Thanh Táo Cứu Phế Thang - Y Môn Pháp Luật).

+ Trị thần kinh suy nhược: Đảng sâm 12g, Mạch môn 12g, Ngũ vị tử 8g. Sắc uống (Sinh Mạch Tán - Nội Ngoại Thương Biện Hoặc Luận).

+ Trị trẻ nhỏ miệng bị lở loét: Đảng sâm 40g, Hoàng bá 20g. Tán bột, bôi (Thanh Hải Tước Trung Y Kinh Nghiệm Giang Biên).

+ Trị huyết áp thấp: Đảng sâm 16g, Hoàng tinh 12g, Nhục quế 10g, Cam thảo 6g, Đại táo 10 quả, sắc uống ngày 1 thang. 15 ngày là 1 liệu trình, dùng 1-2 liệu trình. Đã chữa 30 trường hợp: có kết quả: 28, không rõ kết quả: 02 (Quảng Tây Trung dược Tạp Chí 1985, 5: 36).

+ Trị huyết áp cao ở người bị bệnh cơ tim: Đảng sâm 10g, Vỏ con trai (loại cho ngọc) 16g, Sinh địa 10g, Dương quy 10g, Trắc bá tử (hạt) 16g, Táo 16g, Phục linh 16g, Mộc hương 6g, Hoàng liên 6g. Sắc với 800ml nước, chia làm 3 lần uống liên tục 2 - 2,5 tháng (Trung Dược Ứng Dụng Lâm Sàng).

+ Trị Phế quản viêm mạn (thể khí hư huyết ứ): Đảng sâm, Ngũ linh chi, Thương truật, Sinh khương, mỗi thứ 10g, sắc uống. Đã trị 32 trường hợp, mỗi năm uống thuốc từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, mỗi lần 20-30ml (những lúc sốt, cảm, không uống), uống liên tục 1-2 tháng, có kết quả: 93,75%. kết quả tốt 53,13%, không có phản ứng phụ (Trung Dược Thông Báo 1986, 3: 55).

+ Trị thần kinh suy nhược: dùng dung dịch tiêm 'Phức Phương Đảng Sâm' (mỗi ml có 1g Đảng sâm, 50mg Vitamin B1) tiêm bắp mỗi ngày 1 lần 2ml, liệu trình 15 ngày, có kết quả nhất định (Hồ Bắc Khoa Học Kỹ Thuật Y Dược Tạp Chí 1976, 3: 25).

+ Trị tử cung xuất huyết cơ năng: dùng độc vị Đảng sâm, mỗi ngày 30-60g, sắc,

chia làm 2 lần uống, liên tục 5 ngày trong thời kỳ kinh nguyệt . Đã trị 37 trường hợp, khỏi: 5, kết quả tốt: 14, có kết quả: 10, không kết quả: 8 (Triết Giang Trung Y Tạp Chí 1986, 5: 207).

+ Trị hư lao, ho, cơ thể suy nhược: Đảng sâm 16g, Hoài sơn 12g, Ý dĩ nhân 6g, Cam thảo 2g, Khoản đông hoa 6g, Xa tiền tử 6g. Sắc, chia làm 3 lần uống. (Trung dược học).

+ Trị Thận suy, hay đau lưng, mỏi gối, đái lắt nhắt, bồi dưỡng cơ thể: Đảng sâm 16g, Cáp giới 6g, Huyết giác 1,2g, Trần bì 0,8g, Tiểu hồi 6g. Ngâm với 1 xị (250ml) rượu uống trước khi đi ngủ(Trung dược học).

+ Trị cơ thể mỏi mệt, ăn kém ngon, đại tiện lỏng: sắc 20 - 40g Đảng sâm uống, hoặc kết hợp các vị thuốc khác như: Bạch truật (sao), Dương quy, Ba kích mỗi thứ 12g, sắc uống hoặc tán bột viên với mật, ngày uống 12-20g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị người già suy yếu lâu ngày, người làm việc nhiều hao sức lao động cũng như trí óc, mệt tim, ê ẩm: Đảng sâm 40g, Ngưu tất, Mạch môn, Dương quy, Long nhãn mỗi thứ 12g, sắc uống ngày 1 thang. Nếu bệnh nặng nguy cấp thêm Nhân sâm 4-8g (Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị trung khí suy nhược, tỳ vị bất hòa: nấu Đảng sâm với đường cát thành cao lỏng Đảng sâm, uống (Đảng Sâm Cao - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

+ Trị Khí huyết đều suy: Đảng sâm, Chích hoàng kỳ, Bạch truật, Long nhãn, Đường cát, nấu thành cao uống (Đại Sâm Cao - Lâm Sàng Thường Dụng Trung Dược Thủ Sách).

Kiêng kỵ: Không dùng chung với Lê lô.

Ghi chú: Đảng sâm Trung Quốc là rễ một số loài thuộc chi Codonopsis họ Hoa chuông (Campanulaceae), màu trắng hơn, rễ dài và nhỏ hơn loài Đảng sâm nói

trên, thể chất mềm dẻo. Thành phần hoá học, công dụng của các loại Đẳng sâm không khác nhau nhiều.

261. ĐẰNG TÂM THẢO



Tên khác: Cỏ bắc đèn, Bắc, Hồ tu thảo, Bích ngọc thảo, Tịch thảo, Xích tu, Cổ ất tâm, Đẳng thị, Thần đẳng nhĩ.

Tên khoa học: *Juncus effusus* L., họ Bắc (Juncaceae).

Mô tả:

Cây: Cây thảo, cao 0,5 - 1m, có thân rễ nằm ngang hay nghiêng, tròn cứng, mọc thành cụm dày, không có lá, có ruột xốp từ gốc tới ngọn. Lá giảm thành những bẹ ở gốc thân. Hoa đều, lưỡng tính, mọc thành vòng, màu lục nhạt, có lá bắc. Bao hoa khô xác không phân hoá. Nhị 3, ít khi 4 hoặc 6. Bao phấn hình chỉ. Bầu có vòi

rất ngắn, đầu nhụy to. Quả nang, hạt nhỏ. Cây ra hoa và đầu mùa hạ.

Dược liệu: Ruột thân hình trụ tròn nhỏ, đường kính 0,1 - 0,3 cm, dài khoảng 90 cm, màu trắng hoặc vàng nhạt, có vân dọc nhỏ. Thể nhẹ, thả vào nước không chìm. Chất mềm, hơi có tính đàn hồi, dễ đứt, mặt đứt màu trắng. Soi kính hiển vi thấy cấu tạo bởi những tế bào hình sao, để hở những khuyết lớn. Không mùi vị.

Bộ phận dùng: Vị thuốc là ruột phơi khô của thân cây Bấc đèn (*Juncus effusus*).

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng ở những nơi ẩm ướt trong nước ta. Dược liệu phải nhập một phần từ Trung Quốc.

Thu hái: Tháng 9-10 cắt toàn cây về, rạch dọc thân để lấy lõi riêng ra, bó thành từng bó, phơi hay sấy khô tới độ ẩm dưới 11%.

Thành phần hoá học: Carbohydrat

Công năng: Giáng tâm hỏa, thanh phế nhiệt, lợi tiểu trường.

Công dụng: Thông tiểu tiện, chữa sốt, an thần, chữa ho, viêm họng.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 1-2g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

Bào chế:

Đăng tâm thảo: Trừ bỏ tạp chất, cắt đoạn.

Đăng tâm thán: Lấy Đăng tâm thảo sạch, cho vào nồi đất, bịt kín, đốt âm ỉ thật kỹ, để nguội, lấy ra.

Bài thuốc:

+ Trị bị thương ra máu: Đăng tâm thảo, nhai nhỏ đắp vào nơi vết thương thì cầm

(Thắng Kim Phương).

+ Trị chảy máu cam không cầm: dùng 40g Đẳng tâm tán bột, bỏ vào 4g Đơn sa, uống với nước cơm, lần uống 8g (Thánh Tế Tổng Lục).

+ Trị họng nghẹt do viêm: Đẳng tâm 1 nắm, dùng 2 tấm ngói đốt Đẳng tâm tòn tén, lại sao một muống muối, trộn lại, thổi vào miệng họng nhiều lần thì đỡ (Đoan Trúc Đường Phương).

+ Trị họng nghẹt do viêm: Đẳng tâm đốt cháy 6g, trộn bột Bồng sa trộn vào. Phương khác dùng Đẳng tâm và lá Cọ đốt cháy, mỗi thứ liều dùng bằng nhau thổi vào họng (Đoan Trúc Đường Phương).

+ Trị đậu sang làm cho người mệt như suyễn, tiểu tiện không thông, dùng 1 nắm Đẳng tâm, Miếp giáp 80g, nước 1 thăng rưỡi, sắc 6 chén uống 2 lần (Thương Hàn Luận Phương).

+ Trị khó ngủ: Đẳng tâm thảo sắc uống thay trà thì ngủ được (Tập Giải Phương).

+ Thông tiểu: dùng “Bạch Phi Hà Tự Chế Thiên” 1 viên. Dùng Đẳng tâm 10 cân, tẩm với hồ gạo, phơi khô tán bột bỏ vào nước, bột Đẳng tâm nổi lên vớt ra phơi khô, lấy 100g. Lấy Phục linh (loại Xích và Bạch) bỏ vỏ, tất cả 200g, Hoạt thạch (thủy phi) 200g, Trư linh 80g, Trạch tả 120g, Nhân sâm 480g, xắt lát, nấu thành cao, trộn với bột thuốc, làm thành viên to bằng hạt nhãn lớn, dùng Châu sa bọc ngoài làm áo. Mỗi lần dùng 1 viên (Hàn Thị Y Thông).

+ Trị vàng da do thấp nhiệt, dùng Rễ đẳng thảo 120g, rượu với nước mỗi thứ 1 nửa bỏ trong bình sứ, sắc nửa ngày, phơi sương một đêm, uống nóng (Tập Huyền Phương).

+ Trị bí tiểu đậu gấp: Cam thảo (mút), Mộc thông, Chi tử, Đông quỳ tử mỗi thứ 9g, Hoạt thạch 12g, Đẳng tâm 3g. Sắc uống (Tuyên Khí Tán - Lâm Sàng Thực Dụng Trung Dược Học).

+ Trị nhiệt lâm: Đẳng tâm thảo 9g, Xa tiền thảo, Phượng vĩ thảo, mỗi thứ 30g sắc với nước vo gạo uống (Lâm Sàng Thực Dụng Trung Dược Học).

+ Trị tiểu đỏ, tiểu gắt: Đẳng tâm thảo 9g, Mộc thông mỗi thứ 6g, Xa tiền tử, Biển súc, Hoàng bá mỗi thứ 9g, Hoạt thạch 6g, sắc uống.

+ Trị mất ngủ, bức rức, miệng khát: Đẳng tâm thảo 3g, Đạm trúc điệp 9g, hãm với nước như trà. (Lâm Sàng Thực Dụng Trung Dược Học).

Ngoài ra theo báo cáo, người ta dùng Đẳng tâm thảo kết hợp với Thổ ngưu tất sắc uống trị phù do tim, nếu thuộc phong thấp thì thêm rễ cây Xú ngô đồng 30g 15g. Sắc uống (Trung Dược Học).

Kiên kỵ: Người thể hư, trúng hàn, tiểu tiện không kìm được không nên dùng.

262. ĐỊA CỐT BÌ



Tên khác: Cây khủ khởi, Câu kỷ.

Tên khoa học: *Lycium sinense* Mill., họ Cà (Solanaceae).

Mô tả:

Cây: Cây bụi nhỏ, cao 0,5-1,5m, cành nhỏ, cong và ngả xuống, có khi dài tới 4m, thỉnh thoảng có gai thẳng, dài 5 cm, màu vàng xám mọc ở kẽ lá. Lá mọc so le hay tụ tập 3-5 lá thành vòng ở một điểm, cuống ngắn 2-6mm. Phiến lá hình mác, đầu lá và phía cuống của lá đều hẹp, hơi nhọn, dài 2-6cm, rộng 0,6-2,5cm mép lá nguyên. Hoa nhỏ, màu tím nhạt, mọc riêng lẻ hay gồm 2-3 cái ở kẽ lá, có ống ngắn hơn cánh hoa. Quả mọng, hình trứng dài 0,5-2cm, đường kính 4-8mm, khi chín màu đỏ sẫm hoặc vàng đỏ, nhiều hạt nhỏ hình thận, dẹt, dài 2-2,5mm. Mùa hoa tháng 6-9, mùa quả tháng 7-10.

Dược liệu cuộn tròn hình ống nhỏ hoặc hõnh máng, dài 3-10 cm, rộng 0,5-1,5 cm, dày 1-3 mm. Mặt ngoài màu vàng xám đến vàng nâu, sù sì, với những đường vân nứt dọc, không đều, dễ bóc; mặt trong màu vàng nhạt đến vàng xám, tương đối nhẵn có vân dọc nhỏ. Chất nhẹ và giòn, dễ bẻ gãy, mặt gãy không phẳng, lớp ngoài màu vàng nâu, lớp trong màu trắng xám. Mùi nhẹ, vị hơi ngọt sau đắng.

Thu hái: Thu hoạch vào đầu xuân và cuối thu, đào lấy rễ, rửa sạch, bóc lấy vỏ, phơi hoặc sấy khô, hoặc rửa sạch rễ, cắt thành từng đoạn 6-12 cm, dùng dao rạch đến gỗ, cho vào đồ, vỏ rễ bong ra, lấy vỏ đem phơi hoặc sấy khô.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ phơi hay sấy khô của cây Câu kỷ (*Lycium sinense*).

Tác dụng dược lý:

+Thuốc có tác dụng giải nhiệt hạ áp, hạ đường huyết, hạ cholesterol máu và hưng phấn tử cung. Thuốc hạ áp do tác dụng trực tiếp làm giãn mạch mà có tác dụng hạ áp trung bình.

+Tác dụng kháng khuẩn: Invitro thuốc có tác dụng ức chế mạnh trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn A, trực khuẩn lỵ Flexner, tác dụng ức chế tụ cầu khuẩn vàng và các loại virus đường hô hấp.

Thành phần hoá học: Chất thơm, saponin, alcaloid.

Công năng: Lương huyết, trừ cốt chưng, thanh phế, giáng hoả.

Công dụng: Âm hư, sốt về chiều, cốt chưng, đạo hãn, phế nhiệt ho, nục huyết, nội nhiệt tiêu khát.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 6 - 12g, dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Bào chế: Loại bỏ tạp chất và lõi gỗ còn sót lại, rửa sạch, phơi khô, cắt đoạn.

Bài thuốc:

1.Trị chứng hư nhiệt, lao nhiệt: thường gặp trong các bệnh lao phổi, bệnh nhiễm thời kỳ hồi phục sốt dai dẳng, đêm ra mồ hôi trộm, chứng cam nhiệt trẻ em (suy dinh dưỡng có sốt) thường phối hợp với Đơn bì, Miết giáp, Tri mẫu. Dùng bài Địa cốt bì thang (Tiểu nhi dược chứng trực quyết) gồm: Địa cốt bì 12g, Miết giáp 24g (sắc trước), Tri mẫu 12g, Ngân sài hồ 12g, Hải nhĩ sâm 12g, Hoàng cầm 12g, Xích phục linh 16g, sắc uống.

2.Trị trẻ em viêm phế quản, viêm phổi: sốt ho kéo dài âm ỉ, sốt về chiều, da khô nóng, lưỡi thon đỏ, mạch tế sác, dung bài Tả bạch tán (Tiểu nhi dược chứng trực quyết) gồm: Địa cốt bì 12g, Tang bạch bì 16g, Cam thảo 4g, Cánh mễ (gạo tẻ) 8g, sắc uống.

3.Trị bệnh cao huyết áp: La Diệu Minh dùng Địa cốt bì 60g, đổ 3 chén nước sắc còn 1 chén, gia ít đường hoặc thịt nạc heo nấu uống, 2 ngày 1 thang, 5 thang là một liệu trình, có thể uống liên tục 2 – 3 liệu trình.

4.Trị bệnh tiểu đường:Dùng bài Địa cốt bì, Râu ngô mỗi thứ 500g, chia 8 ngày sắc uống.

5.Trị chai chân: Địa cốt bì 6g, Hồng hoa 3g, tán bột mịn gia dầu mè vừa đủ trộn đều, cắt bỏ lớp da cứng rồi đắp thuốc, 2 ngày thay một lần. Trị 25 ca khỏi (Tân trung y 1974,4:39).

Chú ý:

Hiện nay trên thị trường sử dụng vị thuốc Hương gia bì (*Periploca sepium* Bge.) dưới tên Địa cốt bì.

Một số địa phương dùng vỏ rễ cây Đại thanh (Bọ mẩy) với tên Địa cốt bì nam

263. ĐINH LĂNG

Tên khác: Cây gỏi cá, Nam dương lâm.

Tên khoa học: *Tieghemopanax fruticosus* Vig. = *Panax fruticosum* L. = *Polyscias fruticosa* Harms, họ Ngũ gia (*Araliaceae*).

Mô tả: Đinh lăng thuộc loại cây nhỏ, cao 0,8-1,5m. Cây có lá kép, mọc so le, lá 3 lần xẻ lông chim, mép khía có răng cưa. Hoa nhỏ, màu trắng xám, tụ tập thành chùm tụ tán ở đầu cành. Quả dẹt, dài 3-4mm, dày khoảng 1mm. Lá đinh lăng phơi khô, nấu lên có mùi thơm đặc trưng, dân gian gọi nôm na là mùi "thuốc bắc". Lá tươi không có mùi thơm này. Mùa hoa quả: tháng 4 - 7.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, cành, lá.

Phân bố: Cây được trồng làm cảnh, làm thuốc khắp nơi trong nước ta.

Thu hái: Rễ, thu hái vào mùa thu ở cây đã trồng từ 3 năm trở lên; thái lát phơi hoặc sấy khô.

Tác dụng dược lý:

Tăng biên độ điện thế não, tăng tỉ lệ các sóng alpha, beta và giảm tỉ lệ sóng delta. Những biến đổi này diễn ra ở vỏ não mạnh hơn so với ở thể lưới.

Tăng khả năng tiếp nhận của các tế bào thần kinh vỏ não với các kích thích ánh sáng.

Tăng nhẹ quá trình hưng phấn khi thực hiện phản xạ trong mê lộ.

Tăng hoạt động phản xạ có điều kiện gồm phản xạ dương tính và phản xạ phân biệt.

Thành phần hoá học: Saponin triterpenic.

Công năng: Rễ đinh lăng có tác dụng thông huyết mạch, bồi bổ khí huyết, lá có tác dụng giải độc thức ăn, chống dị ứng, chữa ho ra máu, kiết lỵ.

Công dụng: Chữa cơ thể suy nhược, tiêu hoá kém, sốt, sưng vú, ít sữa, nhức đầu, ho, ho ra máu, thấp khớp, đau lưng.

Cách dùng, liều lượng: Ngày 1-6g rễ hoặc 30-50g thân, cành dùng dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu. Lá tươi (50-100g) nấu cháo để ăn, lợi sữa, giã đắp chữa vết thương, mụn nhọt, lá còn dùng để ăn gỏi cá.

Bài thuốc:

+Bồi bổ cơ thể, ngừa dị ứng: Lá đinh lăng tươi từ 150-200g, nấu sôi khoảng 200ml nước (có thể dùng nước sôi có sẵn ở "phích"). Cho tất cả lá đinh lăng vào nồi, đun nắp lại, sau vài phút, mở nắp và đảo qua đảo lại vài lần. Sau 5-7 phút, chắt ra để

uống nước đầu tiên, đổ tiếp thêm khoảng 200ml nước vào để nấu sôi lại nước thứ hai. Cách dùng lá tươi thuận tiện vì không phải dự trữ, không tốn thời gian nấu lâu, lượng nước ít, người bệnh dễ uống nhưng vẫn đảm bảo được lượng hoạt chất cần thiết.

+Chữa tắc tia sữa: Rễ đinh lăng 40g, gừng tươi 3 lát, đổ 500ml nước sắc còn 250ml. Chia làm 2 lần uống trong ngày. Uống khi thuốc còn nóng.

+Chữa nổi mề đay, mẩn ngứa do dị ứng: Lá đinh lăng khô 80g, đổ 500ml nước sắc còn 250ml. Chia làm 2 lần uống trong ngày.

+Ho suyễn lâu năm: Rễ đinh lăng, bách bộ, đậu sắn, rễ cây dâu, nghệ vàng, rau tần dầy lá tất cả đều 8g, củ xương bồ 6g; Gừng khô 4g, đổ 600ml sắc còn 250ml. Chia làm 2 lần uống trong ngày. Uống lúc thuốc còn nóng.

+Phong thấp, thấp khớp: Rễ đinh lăng 12g; Cối xay, hà thủ ô, huyết rồng, cỏ rễ xước, thiên niên kiện tất cả 08g; Vỏ quít, quế chi 04g (Riêng vị quế chi bỏ vào sau cùng khi sắp nhắc ấm thuốc xuống). Đổ 600ml nước sắc còn 250ml. Chia làm 2 lần uống trong ngày. Uống khi thuốc còn nóng.

Chú ý: Loài Đinh lăng lá tròn (*Polyscias balfourii* Baill.) thường trồng làm cảnh cũng được dùng với công dụng tương tự.

264. ĐƠN ĐỎ



Tên khác: Đơn lá đỏ, Đơn tía, Đơn mặt trời, Liễu đỏ.

Tên khoa học: *Excoecaria bicolor* Hass; *Excoecaria cochichinensis* Lour; *Excoecaria orientalis* Pax. et Hoffm; *Antidesma bicolor* Hask. họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả: Cây nhỏ, cao chừng 1 mét. Lá mọc đối, hình bầu dục ngược thuôn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới màu tía, mép có răng cưa. Hoa mọc thành bông ở nách lá hay ở ngọn, cùng gốc hoặc khác gốc. Quả nang 3 mảnh. Hạt hình cầu, màu nâu nhạt. Cây ra hoa vào mùa hè.

Bộ phận dùng: Lá

Phân bố: Cây được trồng ở nhiều địa phương nước ta làm cây cảnh và lấy lá làm thuốc.

Thành phần hoá học: Flavonoid, saponin, tanin.

Công năng: Thanh nhiệt giải độc, khử phong trừ thấp, lợi tiểu, giảm đau.

Công dụng: Thường dùng chữa mẩn ngứa, mụn nhọt, đi lỵ, đái ra máu, đại tiện ra máu, ỉa lỏng lâu ngày.

Cách dùng, liều lượng: Ngày dùng 10 - 20g, sắc uống độc vị hoặc phối hợp trong các phương thuốc tiêu độc.

Bài thuốc:

+Chữa mẩn ngứa, mụn nhọt: Dùng 20-30g cành lá Đơn mặt trời, dạng thuốc sắc: Dùng riêng hay phối hợp với lá Thài lài tía, Bầu đất tía, Đậu ván tía.

+Chữa đi ỉa lỏng lâu ngày: Dùng 15 g lá khô sao vàng, thêm một miếng gừng nướng, sắc với 3 bát nước, còn 1 bát, chia 3 lần uống trong ngày.

+Chữa đại tiện ra máu và trẻ em đi lỵ: lá Đơn mặt trời 1 nắm sắc uống.

Ghi chú: Không nhầm với cây Đơn đỏ (*Ixora coccinea* L.), thuộc họ Cà phê (Rubiaceae).

PHẦN 2. BÀI THUỐC

265. BẠCH HỔ THANG

Thành phần:

Thạch cao 40g

Chích thảo 4g

Tri mẫu 8 - 12g

Gạo tẻ 20 - 30g

Cách dùng: Sắc nước cho chín gạo, lọc uống, bỏ xác, ngày uống 3 lần.

Tác dụng: Thanh nhiệt, sinh tân.

Tri chứng Dương minh kinh chứng thường có sốt cao, đau đầu, mồm khô, khát nước, ra mồ hôi nhiều, rêu lưỡi vàng khô, mạch hồng, đại, có lực hoặc hoạt sác.

Giải thích bài thuốc:

Thạch cao tính ngọt hàn, tác dụng tả hỏa là chủ dược.

Tri mẫu đắng hàn để thanh phế vị nhiệt.

Tri mẫu và Thạch cao cùng dùng sẽ tăng cường tác dụng trừ phiền.

Cam thảo, Gạo tẻ: ích vị, bảo vệ tân dịch.

Bốn vị dùng chung có tác dụng thanh nhiệt, trừ phiền, sinh tân, chỉ khát.

Ứng dụng lâm sàng:

1. Trường hợp bệnh ngoại cảm, lý nhiệt thịnh, khí âm đều tổn thất, về mùa hè, trúng thử, sốt cao, khát nước, mồ hôi nhiều, mạch đại vô lực, dùng bài thuốc trên gia vị Nhân sâm gọi là NHÂN SÂM BẠCH HỒ THANG (Thương hàn luận).
2. Trường hợp ôn ngược, mạch bình, sốt không có rét, đau nhức các khớp, bứt rứt có lúc nôn hoặc phong thấp nhiệt, dùng bài thuốc gia thêm vị Quế chi gọi là bài BẠCH HỒ GIA QUẾ CHI THANG (Kim quỹ yếu lược). Trong bài vị Quế chi có tác dụng ôn thông kinh lạc, điều hòa vinh vệ.
3. Trường hợp thấp ôn có triệu chứng người nặng nề, bàn chân lạnh (nhiều mồ

hôi) gia thêm vị Thương truật gọi là bài BẠCH HỒ THƯƠNG TRUẬT THANG (Hoạt nhân thư). Có thể dùng để chữa bệnh phong thấp, đau các khớp.

4. Trường hợp ôn nhiệt sốt cao phiền khát, hôn mê nói sảng, co giật, gia thêm Linh dương giác, Tê giác gọi là bài LINH TÊ BẠCH HỒ THANG (Ôn nhiệt kinh vĩ).

5. Trường hợp bệnh nhân có chứng thực nhiệt ở khí phân gia thêm Lô căn, Đại thanh diệp để tăng tác dụng thanh nhiệt, tả hỏa. Trường hợp viêm phổi, sốt cao ho đau ngực, đàm nhiều đặc gia các vị Đào nhân, Qua lâu nhân, Ý dĩ nhân, Bối mẫu có tác dụng thanh phế, hóa đàm.

6. Trường hợp tiểu đường, khát nhiều, ăn nhiều, mạch có lực có thể dùng bài thuốc gia Thiên hoa phấn, Cát căn, Mạch môn, Ngũ vị để thanh nhiệt sinh tân.



Vị thuốc Thạch cao

266. CHI TỬ XỊ THANG

Thành phần:

Chi tử 8 - 12g

Đạm đậu xị 12g

Cách dùng: sắc nước uống.

Tác dụng: Thanh nhiệt, trừ phiền.

Dùng trong trường hợp bệnh ngoại cảm tà ở phần khí có triệu chứng sốt, bứt rứt, khó ngủ, ngực tức, lưỡi đỏ, rêu lưỡi hơi vàng, mạch sắc.

Giải thích bài thuốc:

Chi tử tính đắng hàn có tác dụng thanh tâm, trừ phiền là chủ dược.

Đạm đậu xị tính cay, lương giúp Chi tử tả uất nhiệt ở thượng tiêu.

Ứng dụng lâm sàng:

Bài thuốc được dùng trong những trường hợp bệnh ngoại cảm, lý nhiệt nhẹ, bứt rứt, khó ngủ, ngực đầy tức, thường được dùng kèm theo các vị thuốc khác.

Ví dụ:

1. Trong chứng nhiệt ở phần khí kèm biểu chứng gia Bạc hà, Ngưu bàng tử để giải biểu.
2. Nếu mồm đắng khô, lưỡi đỏ rêu vàng gia thêm Liên kiều, Hoàng cầm, Lô căn để tăng tác dụng thanh lý nhiệt.

3. Đối với trường hợp viêm túi mật cấp, viêm gan cấp, bứt rứt khó chịu, tùy tình hình cụ thể có thể kết hợp bài thuốc này.

Chú ý lúc sử dụng:

Chi tử là vị thuốc đắng hàn nên thận trọng đối với bệnh nhân tiêu chảy, tỳ vị hư hàn.

Chi tử thường dùng dạng sao để tránh gây nôn.

267. CỬU VI KHƯƠNG HOẠT THANG

Thành phần:

Khương hoạt 6g

Phòng phong 6g

Xuyên khung 4g

Sinh địa 4g

Cam thảo 4g

Thương truật 6g

Tế tân 2g

Bạch chỉ 4g

Hoàng cầm 4g



Khương hoạt

Cách dùng: Gia Sinh khương 2 lát, Thông bạch 3 cọng, sắc uống.

Tác dụng: Phát hãn, trừ thấp, thanh lý nhiệt.

Dùng trong các chứng ngoại cảm phong hàn thấp, sốt sợ lạnh, đau đầu, cơ thể nhức mỏi, mồm đắng hơi khát, không ra mồ hôi, rêu lưỡi trắng trơn, mạch phù khẩn.

Giải thích bài thuốc:

Khương hoạt là chủ dược có tác dụng phát tán phong hàn, trừ phong thấp.

Phòng phong, Thương truật phối hợp tăng thêm tác dụng trừ phong thấp, chỉ thống.

Tế tân, Xuyên khung, Bạch chỉ trừ phong, tán hàn, hành khí, hoạt huyết, chữa được đau đầu, mình.

Sinh địa, Hoàng cầm thanh lý nhiệt, giảm bớt tính cay ôn táo của các vị thuốc.

Cam thảo có tác dụng điều hòa thuốc.

Ứng dụng lâm sàng:

Bài thuốc này chỉ dùng cho các chứng cảm mạo 4 mùa có tác dụng khu hàn, thanh nhiệt, giảm đau, nhức mình mẩy.

1. Nếu thấp tà nhẹ, mình mẩy đau ít bỏ Thương truật, Tế tân.
2. Nếu thấp nặng ngực đầy tức bỏ Sinh địa gia Chỉ xác, Hậu phác để hành khí hóa thấp.
3. Nếu mình mẩy chân tay đau nhiều tăng lượng Khương hoạt và trên lâm sàng sử dụng có kết quả với nhiều bệnh cảm cúm, thấp khớp cấp có những triệu chứng sốt, sợ lạnh, đau đầu không có mồ hôi, chân tay mình mẩy đau, mồm đắng hơi khát nước.

Chú ý lúc sử dụng: Bài thuốc có nhiều vị cay ôn táo nên không dùng cho những trường hợp có triệu chứng âm hư.

268. HÓA BAN THANG

Thành phần:

	24 -
Thạch cao	40g
Huyền sâm	10 -

	12g
Cam thảo	8 - 12g
	12 -
Tri mẫu	16g
Quảng Tế giác (Bột Sừng trâu)	8 - 40g

Cách dùng: sắc nước uống ngày 3 lần.

Tác dụng: Thanh nhiệt, giải độc.

Bài thuốc cổ phương dùng Tế giác và nước vo Gạo tẻ.

Trên lâm sàng bài thuốc được dùng chữa những chứng sốt cao, mồm khát, nói sảng, có phát ban, lưỡi đỏ thẫm, rêu vàng, mạch sắc như trường hợp sốt xuất huyết, sởi trẻ em, có tác dụng tốt.

269. HƯƠNG NHU ÂM

Thành phần:

Hương nhu	4 - 12g
Bạch biển đậu	12g
Hậu phác	4 - 8g

Cách dùng: Sắc uống 2 lần, nếu dễ nôn pha thêm gừng tươi 3 lát, sắc uống.

Tác dụng: Phát hãn, giải biểu, giải thử, hóa thấp hòa trung.

Thường dùng trong mùa hè, chữa chứng biểu, phong hàn thử thấp, sốt lạnh thấp nhiệt, đầu không ra mồ hôi, mạch phù hoặc nhu, buồn nôn hoặc nôn hoặc đau bụng đi tả, rêu lưỡi nhờn.

Giải thích bài thuốc:

Hương nhu là chủ dược, tính tân ôn, có tác dụng phát hãn, giải biểu đồng thời lợi thấp, giải thử.

Hương nhu và Hậu phác phối hợp với Bạch biển đậu có tác dụng kiện tỳ, hòa trung.

Ứng dụng lâm sàng:

1. Bài thuốc có tác dụng chữa bệnh thử thấp. Thường dùng bài thuốc gia giảm để chữa các bệnh viêm đại tràng cấp, tiêu chảy, kiết lỵ.
2. Nếu bệnh nhân sốt cao, khát nước, rêu lưỡi vàng bỏ Bạch biển đậu gia Hoàng liên, Hậu phác.
3. Nếu bụng đầy đau gia Mộc hương, Sa nhân, Hoắc hương, Chỉ xác.



Hương nhu tía

270. HƯƠNG TÔ TÁN

Thành phần:

Hương phụ 160 g

Tô diệp 160 g

Trần bì 80 g

Chích thảo 40 g



Hương phụ

Cách dùng: Tán bột mịn làm thuốc tán mỗi lần sắc 12g uống. Có thể dùng làm thuốc thang với liều lượng giảm bớt.

Tác dụng: Phát hãn, giải biểu lý khí hòa trung.

Chữa chứng ngoại cảm phong hàn, kiêm khí trệ có các triệu chứng người nóng, sợ lạnh, đau đầu, ngực bụng đầy tức, chán ăn, không ra mồ hôi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù.

Giải thích bài thuốc:

Tô diệp: tính cay ôn thơm có tác dụng giải biểu, lý khí điều trung là chủ dược.

Hương phụ: lý khí, giải uất trệ.

Trần bì: lý khí, giảm đau tức bụng ngực.

Cam thảo: điều hòa các vị thuốc.

Ứng dụng lâm sàng:

Bài thuốc chữa có hiệu quả chứng cảm mạo thể tiêu hóa.

1. Nếu phong hàn nặng, nghẹt mũi, chảy nước mũi trong gia Thông bạch, Sinh khương.
2. Đau đầu gia Mạn kinh tử, Bạch tật lê để sơ phong chỉ thống.
3. Nếu khí nghịch ho và đàm nhiều gia Tô tử, Bán hạ để giáng khí hóa đàm.
4. Trong bài thuốc các vị thuốc Tô diệp, Hương phụ, Trần bì đều có tác dụng lý khí giải uất dùng tốt cho chứng đau bụng do khí trệ: nếu đau bụng đầy tức gia Hậu phác, Chỉ xác; thức ăn không tiêu gia Kê nội kim, Thần khúc để tiêu thực đạo trệ.

Chú ý lúc sử dụng: Bài thuốc tính được ôn nên dùng thận trọng đối với cơ thể âm hư.

271. KINH PHÒNG BẠI ĐỘC TÁN

Thành phần:

Kinh giới 12g

Độc hoạt 12g

Khương hoạt 12g - 30g

Sài hồ 12g

Xuyên khung 8g

Tiền hồ 8g

Kiết cánh 8g

Chỉ xác 8g

Phục linh 12g

Cam thảo 4g



Kinh giới

Cách dùng: Nguyên là bài thuốc tán, mỗi lần uống 5 - 20g thêm gừng tươi 3 - 5 lát, Bạc hà 4g sắc uống chia uống 2 lần trong ngày.

Bài thuốc có thể dùng dạng thuốc thang sắc uống.

Tác dụng: Phát tán, phong hàn, giải nhiệt, chỉ thống.

Chữa bệnh ngoại cảm, chứng biểu hàn.

Giải thích bài thuốc:

Khương hoạt, Kinh giới, Phòng phong: tác dụng tân ôn, giải biểu, phát tán phong hàn.

Độc hoạt: ôn thông kinh lạc.

Xuyên khung: hoạt huyết khu phong chữa đau đầu, nhức cơ bắp.

Sài hồ: giải cơ thanh nhiệt.

Bạc hà: sơ tán phong nhiệt.

Tiền hồ, Kiết cánh: thanh tuyên phế khí.

Chỉ xác: khoan trung lý khí.

Phục linh lợi thấp.

Ứng dụng lâm sàng:

1. Đối chứng biểu hàn trong các bệnh cảm viêm đường hô hấp trên có thể dùng cả bài không cần dùng gia giảm có kết quả tốt.
2. Nếu ngoại cảm biểu hàn mà cơ bắp đau không rõ rệt bớt Độc hoạt.
3. Nếu biểu hàn kiêm lý nhiệt rõ như họng sưng đau, đỏ, đầu lưỡi đỏ, miệng khô thì bỏ Độc hoạt, Xuyên khung thêm Kim ngân hoa, Liên kiều, Ngưu bàng tử, Lô căn, Trúc diệp để thanh nhiệt giải biểu.
4. Đối với trẻ em cảm viêm đường hô hấp trên, sốt cao có thể thêm Thuyền thoái, Câu đằng, Chu sa, Đẳng tâm.

272. MA HẠNH THẠCH CAM THANG

Thành phần:

Ma hoàng 8 - 12g

Chích thảo 2 - 4g

Hạnh nhân 6 - 12g

Thạch cao 8 - 12g (sắc trước).

Cách dùng: Sắc uống ngày 1 - 2 thang.

Tác dụng: Tuyên phế, thanh nhiệt, giáng khí, bình suyễn.

Giải thích bài thuốc:

Tác dụng phát hãn, tuyên phế, trọng dụng Thạch cao để hỗ trợ Ma hoàng chỉ khái, bình suyễn.

Cam thảo: điều hòa các vị thuốc.

Trong bài thuốc 4 vị thuốc phối hợp có thể vừa giải biểu, vừa tuyên thông phế khí, vừa thanh lý nhiệt, cho nên có tác dụng tốt đối với bệnh hen suyễn có sốt.

Ứng dụng lâm sàng:

1. Nếu suyễn ra mồ hôi tức phế nhiệt nặng, lượng Thạch cao tăng gấp 5 lần lượng Ma hoàng.
2. Nếu suyễn mà không có mồ hôi là triệu chứng nhiệt bế tại phế dùng lượng Thạch cao tăng gấp 3 lần Ma hoàng.
3. Trường hợp bệnh sởi, sốt cao, khát nước, bứt rứt, ho khó thở (có khả năng biến chứng viêm phổi), sởi có mọc hay chưa đều có thể sử dụng bài thuốc tốt nhưng lượng Ma hoàng tùy tình hình mà gia giảm và gia thêm những thuốc giải độc.

Bài thuốc thường dùng có hiệu quả với các bệnh viêm phế quản cấp, viêm phổi thùy, phổi đốm.

1. Nếu đờm nhiều khó thở gia Đình lịch tử, Tang bạch bì, Tỳ bà diệp để túc giáng phế khí.
2. Nếu ho nhiều, đờm vàng đặc gia Qua lâu bì, Bối mẫu để thanh nhiệt hóa đờm.
3. Nếu ho suyễn sốt cao, khát nước ra mồ hôi, rêu lưỡi vàng tăng lượng Thạch cao, thêm Tri mẫu, Hoàng cầm, Qua lâu nhân để thanh tả phế vị nhiệt.

Tài liệu tham khảo:

Theo tài liệu nước ngoài (Trung quốc) bài "Ma hạnh thạch cam thang" gia Địa long khô trị viêm xoang mũi mạn có kết quả tốt. Bài thuốc được dùng:

Ma hoàng sống 8g

Sinh thạch cao 80g

Hạnh nhân 8g

Sinh Cam thảo 4g

Địa long khô 7 con

(Theo báo Trung y dược Phúc kiến).

Bài thuốc có thể dùng để chữa viêm phổi trẻ em có kết quả, sử dụng thuốc cao có gia thêm các vị Mạch môn, Thiên hoa phấn, Bạch mao căn, Kim ngân hoa, Trắc bá diệp, Ngưu bàng tử, Xuyên bối mẫu. Chế thành Ma hạnh hợp tễ (Trung y dược tạp chí, Thượng hải 1959).



Ma hoàng

273. MA HOÀNG PHỤ TỬ TẾ TÂN THANG

Thành phần:

Ma hoàng	6 - 8g
Tế tân	4 - 8g
Thực phụ tử	4 - 8g

Cách dùng: sắc nước uống chia 3 lần trong 1 ngày.

Tác dụng: Trợ dương, giải biểu.

Dùng cho bệnh nhân vốn cơ thể dương hư mắc bệnh ngoại cảm phong hàn.

Giải thích bài thuốc:

Ma hoàng có tác dụng tán hàn, giải biểu là chủ được.

Phụ tử ôn kinh trợ dương, phò chính, khu tà.

Tế tân vừa giúp Ma hoàng giải biểu, vừa giúp Phụ tử ôn kinh, tán hàn.

Ứng dụng lâm sàng:

Bài thuốc được dùng trong các trường hợp viêm phế quản mạn tính. Hen phế quản thể hàn thường kết hợp với bài Nhị trần thang để vừa ôn kinh tán hàn, vừa hóa đàm, định suyễn.

PHỤ PHƯƠNG

MA HOÀNG PHỤ TỬ CAM THẢO THANG (Thương hàn luận)

Bài này là bài trên bỏ Tế tân gia Chích Cam thảo cũng có tác dụng trợ dương, giải biểu.

Trị chứng dương hư, cảm mạo phong hàn nhưng tác dụng tán hàn ít hơn.



Ma hoàng

274. MA HOÀNG THANG

Thành phần:

Ma hoàng	12g
Quế chi	8g
	12g
Hạnh nhân	
Chích thảo	4g

Cách dùng: Sắc uống ngày 3 lần, uống lúc thuốc nóng khi ra mồ hôi là được, không

cần uống tiếp.

Tác dụng: Phát hãn, giải biểu, tuyên phế, bình suyễn.

Giải thích bài thuốc: Trong bài thuốc vị:

* Ma hoàng là chủ dược có tác dụng phát hãn, giải biểu, tán phong hàn, tuyên phế, định suyễn.

* Quế chi phát hãn giải cơ, ôn thông kinh lạc làm tăng thêm tác dụng phát hãn của Ma hoàng và chứng đau nhức mình mẩy.

* Hạnh nhân tuyên phế, giáng khí giúp Ma hoàng tăng thêm tác dụng định suyễn.

* Chích thảo tác dụng điều hòa các vị thuốc làm giảm tính cay táo của Quế chi và làm giảm tác dụng phát tán của Ma hoàng.

Ứng dụng lâm sàng: Thường dùng trong các trường hợp sau:

1. Đối với chứng ngoại cảm phong hàn, nghẹt mũi, ho hen, khó thở nhiều đàm có thể bỏ Quế chi gọi là bài Tam ảo thang (Hòa tể cục phương).
2. Trường hợp ngoại cảm, phong hàn thấp, sợ lạnh không ra mồ hôi, nhức mỏi cơ xương, gia Bạch truật để trừ thấp gọi là bài Ma hoàng gia Truật thang (Kim quỹ yếu lược).
3. Trên lâm sàng thường hay dùng bài Ma hoàng thang gia giảm để trị các chứng cảm mạo, cảm cúm, viêm đường hô hấp trên, hội chứng biểu thực, bài thuốc còn có tác dụng cả đối với những bệnh viêm phế quản mạn tính, hen phế quản, lên cơn ho suyễn lúc cảm lạnh.

Chú ý lúc sử dụng: Bài thuốc có tác dụng phát hãn mạnh nên chỉ dùng trong trường hợp ngoại cảm phong hàn biểu thực, chứng không ra mồ hôi, đối với chứng biểu hư ra mồ hôi nhiều, ngoại cảm phong nhiệt, cơ thể hư nhược, bệnh sản phụ mới sanh, người bị bệnh mất nước, mất máu nhiều đều không nên dùng.

Tài liệu tham khảo: Theo thử nghiệm kháng khuẩn các vị thuốc Ma hoàng, Quế chi, Cam thảo đều có tác dụng ức chế mạnh đối với virus cúm (theo Phương tế học).



Ma hoàng

275. NGÂN KIỀU TÁN

Thành phần:

Liên kiều 8 - 12g

Cát cánh 6 - 12g

Trúc diệp 6 - 8g

Kinh giới tuệ 4 - 6g

Đạm đậu xị 8 - 12g

Ngưu bàng tử 8 - 12g

Kim ngân hoa 8 - 12g

Bạc hà 8 - 12g

Cam thảo 2 - 4g

Cách dùng: Sắc uống, ngày 1 thang.

Tác dụng: Tân lương, thấu biểu, thanh nhiệt, giải độc.

Giải thích bài thuốc:

Kim ngân hoa, Liên kiều là chủ dược có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tân lương thấu biểu.

Bạc hà, Kinh giới, Đạm đậu xị có tác dụng hỗ trợ.

Cát cánh, Ngưu bàng tử, Cam thảo: tuyên phế hóa đờm.

Trúc diệp: thanh nhiệt, sinh tân, chỉ khái.

Các vị là một bài thuốc tốt dùng thanh nhiệt, giải độc.

Ứng dụng lâm sàng:

Bài thuốc được dùng nhiều đối với những bệnh ôn sơ khởi như viêm đường hô hấp trên, cảm cúm, viêm phế quản cấp, ho gà, viêm amygdal cấp.

Tùy theo tình hình bệnh lý:

1. Nếu đau đầu không có mồ hôi có thể tăng lượng Kinh giới, Bạc hà thêm Bạch tật lê, Mạn kinh tử.
2. Nếu sốt cao có mồ hôi gia lượng Kim ngân hoa, Liên kiều giảm lượng Kinh giới, Bạc hà.
3. Nếu có chứng kiềm thấp như ngực tức nôn, gia Hoắc hương, Bội lan để hóa thấp.
4. Nếu ho đờm đặc gia Hạnh nhân, Bối mẫu.
5. Nếu sốt cao gia Chi tử, Hoàng cầm để thanh lý nhiệt.
6. Nếu khát nhiều gia Thiên hoa phấn.
7. Nếu viêm họng đau sưng gia Mã bột, Huyền sâm, Bản lam căn để thanh nhiệt, giải độc.
8. Nếu có nhọt sưng tấy gia Bồ công anh, Đại thanh diệp để tiêu tán sang độc.



Kim ngân hoa

276. NHÂN SÂM BẠI ĐỘC TÁN

Thành phần:

Sài hồ	6 - 12g
Phục linh	6 - 12g
Đảng sâm	6 - 12g
Tiền hồ	6 - 12g
Cát cánh	4 - 12g
Xuyên khung	4 - 8g
Chỉ xác	4 - 6g

Khương hoạt 4 - 6g

Độc hoạt 4 - 8g

Cam thảo 2 - 4g

Cách dùng: Thang thuốc cho vào Gừng tươi 3 lát, Bạc hà 4g, sắc uống ngày 1 - 2 thang.

Theo cổ phương, các vị lượng thuốc bằng nhau làm thuốc tán, mỗi lần uống 8g.

Tác dụng: Ích khí giải biểu, tán phong trừ thấp.

Chủ trị những bệnh nhân chính khí suy, mắc bệnh ngoại cảm phong hàn thấp có những triệu chứng: sốt, sợ lạnh, không có mồ hôi, đầu gáy đau cứng, chân tay nhức mỏi, ngực đầy tức, mũi nghẹt, nói khàn, ho có đờm, rêu lưỡi dày nhớt, mạch phù.

Giải thích bài thuốc:

Khương hoạt, Độc hoạt có tác dụng giải biểu, tán phong hàn thấp.

Xuyên khung phối hợp với Độc hoạt, Khương hoạt trị đau đầu, đau mình mẩy.

Đảng sâm: ích khí, kiện tỳ.

Bạch linh: trừ thấp, hóa đờm.

Tiền hồ, Cát cánh, Chỉ xác: lý khí, làm giảm tức ngực, chỉ khái, hóa đờm.

Sài hồ, Bạc hà, Sinh khương: giải biểu.

Cam thảo điều hòa các vị thuốc.

Ứng dụng lâm sàng:

1. Chữa bệnh kiết lỵ mới bắt đầu có biểu chứng như sốt, sợ lạnh, đau đầu, đau chân tay, rêu lưỡi trắng nhợt.
2. Những bệnh nhân cơ thể khỏe có thể bỏ Đảng sâm gia Kinh giới, Phòng phong gọi là bài KINH PHÒNG BẠI ĐỘC TÁN (Y học chính truyền).

Bài này có thể trị chứng ung nhọt mới bắt đầu có biểu chứng.

3. Bài này bỏ Đảng sâm gia Kim ngân hoa, Liên kiều gọi là bài NGÂN KIỀU BẠI ĐỘC TÁN (Y phương tập giải) dùng để trị ung nhọt mới bắt đầu sưng đỏ, đau mà có biểu chứng.



Nhân sâm

277. QUẾ CHI THANG

Thành phần:

Quế chi	12g
Bạch thược	12g
Chích Cam thảo	6g
Sinh khương	12g
Đại táo	4 quả

Cách dùng: Uống lúc thuốc còn nóng hoặc là sau khi uống thuốc ăn cháo nóng về mùa đông, uống thuốc xong trùm chăn cho ra mồ hôi vừa phải.

Tác dụng: Giải cơ, phát hãn giải biểu, điều hòa dinh vệ.

Giải thích bài thuốc: Trong bài thuốc:

Quế chi là chủ dược có tác dụng giải cơ biểu và thông dương khí.

Bạch thược liễm âm hòa vinh giúp cho Quế chi không làm tổn thương chân âm. Hai vị thuốc cùng dùng một tán, một thu điều hòa vinh vệ.

Những vị thuốc khác như Sinh khương, Đại táo, Chích Cam thảo đều có tác dụng điều hòa.

Ứng dụng lâm sàng: Bài thuốc này ngoài việc dùng chữa biểu chứng ngoại cảm phong hàn, biểu hư còn có thể dùng trong những trường hợp sau:

1. Nếu bệnh nhân viêm ho suyễn gia Hậu phác, Hạnh nhân để bình suyễn chỉ khái gọi là bài QUẾ CHI GIA HẬU PHÁC HẠNH NHÂN THANG (Thương hàn luận).
2. Những trường hợp sau khi mắc bệnh, sau khi sanh mà có lúc hơi hàn có lúc hơi nhiệt, mạch hoãn ra mồ hôi có thể dùng Quế chi thang để điều trị.
3. Trường hợp phụ nữ có thai nôn nặng, khí huyết không điều hòa có thể dùng điều trị có kết quả tốt.
4. Trường hợp cảm phong hàn, hàn thấp, đau nhức mình mẩy có thể gia thêm các vị Uy linh tiên, Tục đoạn, Phòng phong, Khương hoạt, Ngũ gia bì, có thể có tác dụng tăng cường trừ phong thấp giảm đau.
5. Trường hợp chứng đã dùng Quế chi thang, có thêm chứng cứng gáy, đau lưng gia Cát căn gọi là Quế chi gia Cát căn thang (Thương hàn luận).
6. Trường hợp di tinh, chóng mặt, đạo hãn, tự hãn gia Long cốt, Mẫu lệ để vừa điều hòa âm dương vừa cố sáp gọi là bài QUẾ CHI MẪU LỆ LONG CỐT THANG (Kim quỹ yếu lược).

Chú ý lúc sử dụng: Không dùng bài thuốc trong những trường hợp sau: Ngoại cảm phong hàn biểu thực chứng.

Trường hợp bệnh nhiễm thời kỳ đầu sốt rét ra mồ hôi mà khát nước, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch sắc không dùng.

Tài liệu tham khảo: Theo một số báo cáo lâm sàng bài Quế chi thang gia giảm như sau: Cát căn 20 - 40g, Ma hoàng 6g, Bạch thược 12g, Phòng phong 12g, Sài hồ 6g, Cam thảo 4g, Đại táo 6 quả. Sắc uống có thể chữa chứng cứng gáy tốt (Torticollis). Theo tài liệu, vị thuốc Cát căn có tác dụng giãn mạch tăng cường lưu lượng máu chống co thắt, làm giảm đau



Quế chi

278. SÀI CÁT GIẢI CƠ THANG

Thành phần:

Sài hồ 6 - 12g

Cát căn 8 - 16g

Cam thảo 2 - 4g

Khương hoạt 4 - 6g

Bạch chỉ 4 - 6g

Bạch thược 4 - 12g

Cát cánh 4 - 12g

Hoàng cầm 4 - 12g

Thạch cao 8 - 12g (sắc trước).

Cách dùng: Gia thêm gừng tươi 3 lát, Đại táo 2 quả sắc uống.

Tác dụng: Giải cơ, thanh nhiệt.

Giải thích bài thuốc:

Cát căn, Sài hồ có tác dụng giải cơ, thanh nhiệt là chủ dược.

Khương hoạt, Bạch chỉ giải biểu, tán hàn, giảm đau.

Hoàng cầm, Thạch cao thanh lý nhiệt, đều là thuốc hỗ trợ Bạch thược.

Cam thảo hòa vinh vệ.

Cát cánh khai thông phế khí.

Gừng tươi, Đại táo điều hòa vinh vệ.

Ứng dụng lâm sàng:

1. Trường hợp không có đau đầu và sợ lạnh bỏ Khương hoạt, Bạch chỉ.
2. Nếu có khát nước, rêu lưỡi khô gia Thiên hoa phấn, Sinh địa để thanh nhiệt

sinh tân.

3. Nếu ho có đờm đặc gia Qua lâu bì để thanh nhiệt hóa đờm.

Bài thuốc được dùng có kết quả đối với các bệnh cảm cúm, cảm sốt đau đầu, đau mình mẩy.



Sài hồ

279. SÂM TÔ ÂM

Thành phần:

Đảng sâm 30g

Tô diệp 30g

Cát căn	30g
Tiền hồ	30g
Bán hạ	30g (tẩm Gừng sao)
Bạch linh	30g
Trần bì	20g
Cam thảo	20g
Cát cánh	20g
Chỉ xác	20g (Mạch sao)
Mộc hương	20g

Cách dùng: Các vị trên tán bột, mỗi lần uống 8 - 12g gia Gừng tươi 7 lát, Táo 1 quả sắc nước uống. Có thể dùng thuốc thang.

Tác dụng: Chữa bệnh nhân khí hư, ngoại cảm phong hàn, bên trong có đờm thấp có triệu chứng sốt, sợ lạnh, đau đầu, mũi nghẹt, ho nhiều đờm, ngực sườn đầy tức, rêu lưỡi trắng, mạch nhược.

280. TÁI TẠO TÁN

Thành phần:

Hoàng kỳ	8g
Nhân sâm	4g

Quế chi 4g

Thược dược 4g

Cam thảo 2g

Tế tân 4g

Khương hoạt 4g

Phòng phong 4g

Xuyên khung 4g

Gừng nướng 4g

Đại táo 2g

Thục Phụ tử 4g

Cách dùng: Sắc uống.

Tác dụng: Bài thuốc có tác dụng trợ dương, ích khí, giải biểu.

Công dụng: Dùng để trị chứng dương hư, khí kém, mắc bệnh ngoại cảm phong hàn, thường có các triệu chứng đau đầu, sốt, sợ lạnh, chân tay mát, không có mồ hôi, mệt mỏi, buồn ngủ, sắc mặt tái nhợt, tiếng nói nhỏ, lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng, mạch trầm, vô lực hoặc phù, đại vô lực.



Hàng kỳ

281. TANG CÚC ẨM

Thành phần:

Tang diệp 12g

Cúc hoa 12g

Hạnh nhân 12g

Liên kiều 6 - 12g

Cát cánh 8 - 12g

Lô căn 8 - 12g

Bạc hà 2 - 4g

Cam thảo 2 - 4g

Cách dùng: Sắc uống, mỗi ngày 1 - 2 thang.

Tác dụng: Sơ phong, thanh nhiệt, tuyên phế, chỉ khái.

Giải thích bài thuốc:

Tang diệp, Cúc hoa là chủ dược có tác dụng sơ tán phong nhiệt ở thượng tiêu.

Bạc hà phụ vào và gia tăng tác dụng của 2 vị trên.

Hạnh nhân, Cát cánh: tuyên phế chỉ khái.

Liên kiều: tính đắng, hàn, thanh nhiệt, giải độc.

Lô căn: tính ngọt hàn, thanh nhiệt, sinh tân, chỉ khái.

Cam thảo có tác dụng điều hòa các vị thuốc hợp với Cát căn thành bài Cát căn thang có tác dụng tuyên phế, chỉ khái, lợi yết hầu.

Ứng dụng lâm sàng:

Bài thuốc thường được dùng trị bệnh đường hô hấp trên, cảm cúm, viêm phế quản thực chứng phong nhiệt ảnh hưởng đến phế gây nên ho, sốt.

1. Nếu ho đờm nhiều gia thêm Qua lâu nhân, Bối mẫu để thanh phế hóa đờm.
2. Nếu đờm nhiều, vàng đặc, lưỡi đỏ rêu vàng thêm Hoàng cầm, Đông qua nhân để thanh nhiệt, hóa đờm.
3. Nếu trong đờm có máu gia Bạch mao căn, Thuyền thảo để lương huyết chỉ huyết.
4. Nếu mồm khát gia Thiên hoa phấn, Thạch斛 để thanh nhiệt, sinh tân.
5. Nếu sốt cao khó thở gia Sinh Thạch cao, Tri mẫu để thanh phế vị.
6. Bài thuốc này gia Bạch tật lê, Quyết minh tử, Hạ khô thảo trị viêm màng tiếp hợp, đau mắt đỏ có kết quả tốt.
7. Gia Ngưu bàng tử, Thổ ngưu tất, Liên kiều trị Viêm amygdal cấp.

282. TÊ GIÁC ĐỊA HOÀNG THANG

Thành phần:

Tê giác 2 - 4g

Bạch thược 16 - 20g

Sinh địa 20 - 40g

Đơn bì 12 - 20g

Cách dùng: Tê giác có thể thay Quảng tê giác tán bột mịn, uống với thuốc sắc hoặc cắt thành phiến mỏng sắc trước, sắc nước uống chia làm 3 lần trong ngày.

Tác dụng: Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, tán ứ.

Dùng trong trường hợp bệnh nhiễm giai đoạn toàn phát, nhiệt nhập huyết phân gây nên thổ huyết, nục huyết (chảy máu cam), niệu huyết hoặc nhiệt nhập tâm bào gây hôn mê nói sảng, chất lưỡi đỏ thẫm có gai, mạch tế sác.

Giải thích bài thuốc:

Tê giác là chủ dược tác dụng thanh tâm hỏa, giải nhiệt độc.

Sinh địa: lương huyết tư âm hỗ trợ với Tê giác giải nhiệt độc.

Bạch thược: hòa vinh, tả nhiệt.

Đơn bì: lương huyết, tán ứ.

Ứng dụng lâm sàng:

1. Trong bài thuốc thường dùng Xích thược để thanh nhiệt, hóa ứ. Nếu nhiệt thương âm huyết có thể dùng Bạch thược để dưỡng âm huyết, điều hòa vinh vệ.
2. Trường hợp sốt cao nhiệt thịnh, hôn mê cần dùng thêm Tử tuyết đơn hoặc An cung ngưu hoàng hoàn để thanh nhiệt khai khiếu.
3. Nếu có kiêm Can hỏa vượng gia Sài hồ, Hoàng cầm, Chi tử để thanh can, giải uất.
4. Nếu Tâm hỏa thịnh gia Hoàng liên, Chi tử để thanh tâm hỏa.
5. Nếu thổ huyết hoặc chảy máu cam gia Trúc nhự, Hận liên thảo, Mao hoa (Hoa

cây rẽ tranh) hoặc Rễ tranh, Trắc bá diệp sao để thanh phế vị, cầm máu. Nếu có tiện huyết gia Địa du, Hoa hòe để thanh trường chỉ huyết; nếu tiểu ra máu gia Mao căn để lợi niệu chỉ huyết.

Chú ý lúc sử dụng: Trường hợp dương hư, mất máu và tỳ vị hư nhược không nên dùng.

Một số thông báo lâm sàng:

1. Bài thuốc dùng để chữa các chứng teo gan cấp, hôn mê gan, chứng nhiễm độc urê xuất huyết, nhiễm trùng huyết, chứng bạch cầu cấp (Học viện Trung y Thượng hải).
2. Dùng bài Tê giác địa hoàng thang gia giảm trị bệnh xuất huyết do giảm tiểu cầu có kết quả (Phương tể học - Học viện Trung y Quảng Đông đồng chủ biên xuất bản 1974).



Tê giác

283. THẦN TÊ ĐƠN

Thành phần:

Tê giác (mài ra nước)	24g
Thạch xương bồ	24g
Hoàng cầm	24g
Sinh địa hoàng	60g
Kim ngân hoa	60g
Liên kiều	40g
Bản lam căn	30g
Đạm đậu xị	30g
Thiên hoa phấn	16g
Tử thảo	16g

Cách dùng: Các vị thuốc phơi khô, tán bột mịn hòa với nước Tê giác và Đại hoàng (không dùng Mật ong) gia Đạm đậu xị trộn với bột thuốc trên giã làm hoàn nặng 10g, uống với nước đun sôi để nguội ngày 2 lần.

Trẻ em giảm nửa liều ngày uống 1 - 2 hoàn.

Có thể dùng thuốc sắc uống, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, khai khiếu dùng trong bệnh viêm não, sốt xuất huyết, sởi trẻ em nặng, có sốt cao mê man nói sảng, phát ban, mắt đỏ, bứt rứt, chất lưỡi đỏ thẫm.

284. THĂNG MA CÁT CĂN THANG

Thành phần:

Thăng ma 6 - 10g

Thược dược 8 - 12g

Cát căn 8 - 16g

Chích thảo 2 - 4g

Cách dùng: Sắc uống ngày 1 thang. Theo cổ phương các vị thuốc lượng đều bằng nhau, tán bột, hoặc sắc uống.

Tác dụng: Giải cơ, thấu chẩn.

Dùng trong trường hợp bệnh sởi, trẻ em khó mọc hoặc mọc không đều, phát sốt, sợ gió, ho, mắt đỏ, chảy nước mắt, lưỡi đỏ, rêu trắng, mạch phù sắc.

Giải thích bài thuốc:

Cát căn có tác dụng thanh nhiệt, giải cơ, thấu chẩn là chủ dược.

Thăng ma là thuốc hỗ trợ có tác dụng thăng dương thấu biểu hợp với Cát căn làm tăng tác dụng thấu chẩn giải độc.

Thược dược hòa vinh thanh nhiệt, giải độc.

Cam thảo điều hòa các vị thuốc có giải độc, hợp với Thược dược có tác dụng điều lý huyết phận, hợp với Thăng ma tăng tác dụng giải độc thấu chẩn.

Bốn vị hợp lại làm cho bài thuốc có tác dụng giải cơ, thấu chẩn, hòa vinh, giải độc.

Ứng dụng lâm sàng:

1. Đối với bệnh sởi mới phát có thể gia Bạc hà, Kinh giới, Thuyền thoái, Ngưu bàng tử, Kim ngân hoa để tăng cường giải độc, thấu chẩn.
2. Nếu bệnh nhi họng đau đỏ gia Cát cánh, Huyền sâm, Mã bột để thanh lợi yết hầu.
3. Nếu sởi chưa mọc hoặc sởi sắc đỏ thẫm dùng Xích thược thay cho Bạch thược gia Huyền sâm, Đơn bì, Tử thảo, Đại thanh diệp để lương huyết giải độc.
4. Trường hợp bệnh nhân sởi sốt cao, đau đầu có thể tăng cường thêm các thuốc thanh nhiệt, giải độc như: Hoàng cầm, Sinh địa, Liên kiều, Thiên hoa phấn, Trúc diệp.



Thăng ma

285. THANH VINH THANG

Thành phần:

Tê giác	2 - 4g
Huyền sâm	12g
Mạch đông	10 - 12g
Đơn sâm	8 - 12g
Hoàng liên	6 - 8g
Sinh địa	20g
Trúc diệp tâm	4 - 6g
Liên kiều	6 - 10g
Kim ngân hoa	12 - 16g

Cách dùng: Tê giác tán bột mịn, uống với nước thuốc sắc. Có thể thay Tê giác bằng Quảng Tê giác (đầu nhọn sừng trâu lượng gấp 3 đến 10 lần). Tất cả sắc nước uống, chia làm 3 lần trong ngày.

Tác dụng: Thanh vinyl giải độc, thanh nhiệt dưỡng âm.

Giải thích bài thuốc:

Tê giác là chủ dược có tác dụng thanh nhiệt, giải độc ở phần vinyl, cả phần huyết.

Huyền sâm, Sinh địa, Mạch môn có tác dụng thanh nhiệt, dưỡng âm.

Hoàng liên, Trúc diệp tâm, Liên kiều, Kim ngân hoa có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Đơn sâm hợp lực với chủ dược để thanh nhiệt, lương huyết đồng thời có thể hoạt huyết, tán ứ, chống nhiệt kết.

Ứng dụng lâm sàng:

1. Bài thuốc được sử dụng có tác dụng tốt trong những trường hợp bệnh nhiễm giai đoạn toàn phát, sốt cao, hôn mê nói sảng, hoặc có phát ban, xuất huyết như những trường hợp sởi trẻ em, viêm não cấp, sốt xuất huyết.
2. Trường hợp nhiệt nhập tâm bào có sốt cao, hôn mê, co giật cần tăng lượng Tê giác, có thể dùng thêm các loại thuốc Tử tuyết đơn, An cung ngưu hoàng hoàn, Chi bảo đơn để tăng cường tác dụng thanh nhiệt tức phong trấn kinh.
3. Trường hợp trẻ em bị Bạch hầu nặng có thể gia thêm Thạch cao, Đơn bì, Chi tử, Xích thược để tăng cường thanh nhiệt, tả hỏa, lương huyết, hoạt huyết.



Sừng tê giác

286. THÔNG XỊ THANG

Thành phần:

Thông bạch (cả rễ) 5 củ

Đạm đậu xị 12g



Đậu đen

Cách dùng: sắc uống ngày 2 - 3 lần, uống lúc nóng.

Tác dụng: Thông dương, giải biểu.

Giải thích bài thuốc:

Thông bạch là chủ dược có tác dụng tân ôn thông dương khí, sơ đạt cơ biểu, phát tán phong hàn.

Đạm đậu xị cay ngọt hỗ trợ tuyên tán giải biểu.

Bài thuốc, tính dược bình tân ôn mà không táo dùng trong trường hợp phong hàn biểu chứng nhẹ.

Ứng dụng lâm sàng:

1. Trường hợp cảm phong hàn nặng, sợ lạnh, không có mồ hôi, đau đầu nhiều, có thể gia thêm Khương hoạt, Kinh giới, Phòng phong, Bạc hà.
2. Trường hợp sợ lạnh nhiều, gáy lưng đau, mạch khẩn, không ra mồ hôi, có thể gia thêm Ma hoàng, Cát căn để tăng cường phát hãn, giải cơ gọi là bài HOẠT NHÂN THÔNG KHÍ THANG (Loại chứng hoạt nhân thư).
3. Trường hợp bệnh nhiễm thời kỳ đầu, sốt hơi sợ lạnh và gió, mồm khô, khát gia Cát cánh, Bạc hà, Liên kiều, Chi tử, Cam thảo, Trúc diệp để giải nhiệt gọi là bài THÔNG XỊ CÁT CÁNH THANG (Thông tục thương hàn luận).

Hoạt nhân thông khí thang và Thông xị cát cánh thang đều là bài Thông xị thang gia vị nhưng bài trước tác dụng chủ yếu là giải biểu tán hàn, bài sau là giải biểu thanh nhiệt.

287. TIỂU THANH LONG THANG

Thành phần:

Ma hoàng 12 g

Quế chi 12 g

Bán hạ 12 g

Tế tân 6 g

Bạch thược 12 g

Can khương 12 g

Chích thảo 12 g

Ngũ vị tử 6g



Ma hoàng

Cách dùng: Sắc nước, chia 3 lần uống trong ngày.

Tác dụng: Giải biểu, tán hàn, ôn phế, hóa ẩm.

Dùng trong các trường hợp ngoại cảm phong hàn bên trong thủy thấp, đờm ẩm ứ trệ có triệu chứng sợ lạnh, phát sốt không ra mồ hôi, ho suyễn, đờm trắng loãng; nặng thì khó thở không nằm được hoặc chân, mặt phù, miệng không khát, rêu lưỡi trắng, nhuận, mạch phù, khẩn.

Giải thích bài thuốc:

Ma hoàng, Quế chi có tác dụng phát hãn, giải biểu, tuyên phế, bình suyễn.

Bạch thược hợp Quế chi để điều hòa vinh vệ.

Can khương, Tế tân vừa có tác dụng phát tán phong hàn, vừa ôn hóa đờm ẩm.

Bán hạ trị táo thấp, hóa đờm.

Ngũ vị tử liễm phế, chỉ khái.

Cam thảo làm giảm bớt tính cay nóng của Ma hoàng, Quế chi, Can khương.

Ứng dụng lâm sàng:

Bài thuốc được dùng nhiều để chữa các chứng viêm phế quản mạn tính, hen phế quản có các triệu chứng ho khó thở, đàm loãng trắng, rêu lưỡi trắng hoạt.

1. Trường hợp có chứng nhiệt, bệnh nhân bứt rứt gia Thạch cao gọi là bài: TIỂU THANH LONG GIA THẠCH CAO THANG (Kim quỹ yếu lược).
2. Bệnh nhân khát nhiều bỏ Bán hạ gia Thiên hoa phấn, Sinh địa để thanh nhiệt sinh tân

288. TRÚC DIỆP THẠCH CAO THANG

Thành phần:

Trúc diệp	12g
Nhân sâm	6g
Gạo tẻ	20 - 30g
Bán hạ chế	6g
Cam thảo	4g
Thạch cao	20 - 40g
Mạch đông	20g

Cách dùng: sắc nước uống ngày 3 lần.

Giải thích bài thuốc:

Bài thuốc này là bài Bạch hổ thang bỏ Tri mẫu gia Trúc diệp, Bán hạ chế, Nhân sâm, Mạch môn để tăng cường ích khí, dưỡng âm, giáng nghịch chỉ ẩu.

Tác dụng: Dùng trị những bệnh thời kỳ hồi phục, khí âm hư, nhiệt tà còn lưu lại có tác dụng tốt.

Trường hợp trẻ em sốt kéo dài chưa rõ nguyên nhân dùng bài thuốc có hiệu quả cao.



Trúc diệp

289. VIỆT TỖ THANG

Thành phần:

Ma hoàng 12 g

Sinh Khương 12 g

Chích thảo 6 g

Thạch cao 24 g

Đại táo 4 quả



Ma hoàng

Cách dùng: Sắc uống chia 3 lần trong ngày.

Tác dụng: Sơ tán thủy thấp, tuyên phế, thanh nhiệt.

Dùng cho người bệnh có triệu chứng phù từ thất lưng trở lên, mặt và mắt sưng phù nặng kèm theo ra mồ hôi, sợ gió, hơi sốt, mồm khát gặp trong bệnh viêm cầu thận cấp, phù.

290. XẠ CAN MA HOÀNG THANG

Thành phần:

Xạ can 12 g

Ma hoàng 12 g

Tử uyển 12 g

Khoản đông hoa 12 g

Sinh khương 12 g

Bán hạ 12 g

Tế tân 4 g

Ngũ vị tử 6 g

Đại táo 3 quả



Xạ can

Cách dùng: Sắc nước chia 3 lần uống trong ngày.

Tác dụng: Ôn phế hóa đàm, chỉ khái, định suyễn.

Được dùng có kết quả trong các bệnh viêm phế quản mạn tính, hen phế quản thể hàn.

291. ĐẠI THANH LONG THANG

Thành phần:

Ma hoàng 16 g

Chích thảo 8 g

Thạch cao 32 g

Đại táo 4 quả

Quế chi 8 g

Hạnh nhân 8 g

Sinh khương 8 g



Ma hoàng

Cách dùng: Thạch cao sắc trước, thuốc sắc chia 3 lần, uống trong ngày, ra mồ hôi nhiều ngưng dùng thuốc.

Tác dụng: Phát hãn, giải biểu, thanh nhiệt, trừ phiền.

Trị các chứng ngoại cảm phong hàn biểu thực kiêm lý nhiệt chứng thường thấy sốt sợ lạnh, đầu nặng, mình đau không ra mồ hôi, khó chịu, rêu lưỡi trắng hoặc hơi vàng, mạch phù khẩn có lực.

Giải thích bài thuốc: Bài thuốc được tạo thành trên cơ sở bài Ma hoàng thang gia tăng lượng Ma hoàng và Cam thảo, có thêm Thạch cao, Gừng và Táo.

Tăng lượng Ma hoàng để tăng tác dụng phát hãn và giải biểu.

Thạch cao: thanh nhiệt trừ phiền.

Thêm lượng Cam thảo để điều hòa trung khí.

Thêm Khương, Táo để điều hòa vinh vệ.

Ứng dụng lâm sàng:

Bài thuốc được sử dụng chủ yếu đối với chứng sốt sợ lạnh, không ra mồ hôi, bứt rứt khó chịu mà mạch phù khẩn có lực.

Bài thuốc cũng có thể dùng trong các trường hợp vốn cơ thể đàm ẩm, ho suyễn do cảm thụ ngoại tà gây nên, chân tay phù sốt, sợ lạnh không ra mồ hôi, bứt rứt khó chịu.

Chú ý lúc sử dụng:

Bài thuốc tác dụng phát hãn mạnh dễ thương âm dương nên không dùng được với những người hư nhược.

292. SÂM LINH BẠCH TRUẬT

- Nhân sâm	- Cam thảo
- Bạch biển đậu	- Ý dĩ
- Cát cánh	- Bạch linh
- Bạch truật	- Sơn dược
- Sa nhân	

Công dụng : Ích khí kiện tỳ, thẩm thấp chỉ tả.

Chủ trị : Tỳ vị hư nhược, ăn ít, phân nhão hoặc ỉa chảy hoặc nôn, chân tay không có sức người gầy, ngực bụng trên căng, khó chịu, sắc mặt vàng xấu (uỷ hoàng) rêu lưỡi trắng, chất hồng nhạt, mạch tế hoãn hoặc hư hoãn.

NGŨ TÍCH TÁN

- Bạch chỉ
- Phục linh
- Thược dược
- Chỉ xác
- Can khương
- Xuyên khung

- Dương quy
- Ma hoàng
- Cát cánh
- Chích thảo
- **Nhục quế**

- Trần bì
- Thương truật
- Hậu phát

Công dụng : Phát biểu, ôn lý, thuận khí hoá đờm, hoạt huyết, tiêu tích.

Chủ trị : Cảm phong hàn ở ngoài, bị thức ăn sống lạnh làm tổn thương ở trong. Người nóng không ra mồ hôi, đầu thân mình đau, cơ ở gáy lưng trên co (biểu hàn), ngực đầy sợ ăn, đau bụng nôn, phụ nữ khí huyết không điều hoà, kinh nguyệt không đều (lý hàn).

293. TỨ VẬT THANG

- Dương quy
- Bạch thược
- Thục địa
- Xuyên khung

Công dụng : Bổ huyết điều huyết.

Chủ trị : Xung nhâm hư tổn. Kinh nguyệt không điều hoà, đau bụng vùng rốn, rong kinh băng kinh. Huyết hà thành cục, lúc đau lúc không. Động thai ra huyết hoặc sau khi đẻ huyết hôi không ra, kết lại ở trong bụng dưới đau cứng, phát sốt phát rét.

294. CỬU VỊ KHƯƠNG HOẠT

- Khương hoạt
- Thương truật
- Xuyên khung
- Sinh địa
- Cam thảo
- Phòng phong
- Tế tân
- Bạch chỉ
- Hoàng cầm
- Thông bạch

Công dụng : Phát hãn trừ thấp, kiêm thanh lý nhiệt.

Chủ trị : Ngoại cảm phong hàn thấp trong có ôn nhiệt. Ớn hàn phát nóng không có mồ hôi, đau đầu cứng gáy (phong hàn) thân mình chân tay đau mỏi ê ẩm (hàn thấp) mồm đắng và khát (lý nhiệt).

295. TANG CÚC ẨM

- Tang diệp
- Liên kiều
- Sinh cam thảo
- Cúc hoa
- Hạnh nhân
- Cát cánh
- Lô căn
- Bạc hà

Công dụng : Sơ phong thanh nhiệt, tuyên phế chỉ ho.

Chủ trị :Bệnh ôn thời kỳ sơ khởi. Ho, nóng không cao, hơi khát.

296. LƯƠNG HUYẾT TÁN TÀ PHƯƠNG

- Sinh địa
- Bạch thược
- Xuyên khung
- Bạc hà
- Đương quy
- Đan sâm
- Huyền sâm
- Chích thảo

- Mẫu đơn
- Sài hồ
- Gừng lùi

Công dụng: Lương huyết để tán tà.

Chủ trị: Tứ thời cảm mạo, ở những người thiên về huyết hư, thân thể gầy còm, đen sạm, tóc khô và ít, tính nóng nảy, hay cáu giận. khi bệnh mới phát, nóng nhiều sợ rét, đau đầu, đau mình, miệng khát, nước tiểu đỏ, không có mồ hôi hoặc đã phát hãn mà chưa giải, hoặc nóng mãi không dứt cơn. Gặp các chứng trên không nên dùng phong dược để tán biểu là hao mất âm huyết, lại càng khó có mồ hôi. Nên dùng bài này sẽ được có tác dụng như "mây lên mưa xuống công hiệu rất chóng.

297. TRÚC NGÂN SÀI THANG

- Trúc điệp
- Sa sâm
- Cam thảo đất
- Ngân hoa
- Cát căn
- Sài đất
- Mạch môn

Công dụng : Thấu chẩn giải biểu, thanh tả phế nhiệt.

Chủ trị : thời kỳ sởi mọc. Người sốt cao, buồn phiền khát nước, ho suyễn, nặng thêm, ỉa chảy, màu sởi đỏ sẫm, rêu lưỡi vàng nhớt, lưỡi đỏ, hoặc khô.

Chú ý : khi sởi đã ra đều sốt giảm thì ngừng thuốc .

298. TÁI TẠO HOÀN

- Hoàng kỳ
- Cam thảo
- Khương hoạt
- Ồi khương
- Nhân sâm
- Thục phụ tử
- Phòng phong
- Thược dược
- Quế chi
- Tế tân
- Xuyên khung
- Đại táo

Công dụng: Trợ dương ích khí, phát hãn giải biểu.

Chủ trị : Có dương khí hư lại cảm phong hàn. Đau đầu, người nóng sợ lạnh, nóng ít lạnh nhiều, chân tay lạnh, không có mồ hôi, mệt mỏi ưa nằm co, sắc mặt trắng

bạch, tiếng nói nhỏ yếu, lưỡi nhợt, rêu trắng, mạch trầm vô lực, hoặc phù đại vô lực.

299. ĐIỀU KHÍ THƯ UẤT PHƯƠNG

-Phục linh	-Chích thảo
-Khương hoạt	-Đại táo
-Trần bì	-Sài hồ
-Nhân sâm	-Chi tử
-Sinh khương	-Ô dước
-Thương truật	-Bán hạ
-Địa cốt bì	

Công dụng : Điều khí thư uất, giải biểu tà .

Chủ trị : Tứ thời cảm mạo làm thương đến khí, người hư yếu, da trắng, hoặc trắng bệch, tính chậm chạp, ưa yên lặng, biểu hiện ra chứng trạng : sốt nóng, sợ rét, thờ ơ, mất ngủ, miệng khô, nói năng nhỏ nhẹ, đầu nhức mình đau, đau bụng, ỉa chảy, sườn đau, nhiệt uất ở trong ngực , bụng chướng và đầy, nước tiểu đỏ và nhỏ giọt, đờm nhiều, và ho v. v .

300. GIA VỊ TỬ QUÂN PHƯƠNG

- Nhân sâm
- Sinh khương
- Thục đại hoàng
- Bạch truật
- Phục linh
- Cam thảo
- Chỉ xác

Công dụng: Ích khí thông tiện.

Chủ trị: Táo bón do dương khí bế tắc. Bệnh nhân yếu, các mặt trắng bột, mình nóng, tự hãn, mạch trầm tế.

301. HẮC SỬU MAO CĂN THANG

- Hắc sửu
- Tân lang
- La bạch tử
- Mộc hương
- Trần bì
- Bạch mao căn
- Thanh bì

Công dụng: Hành khí trục thủy.

Chủ trị: Thuỷ nhiệt úng ở trong, khí cơ bị trở ngại. Thuỷ thũng, thuỷ chương, bụng căng cứng, đái ít, lưỡi đỏ hoặc rêu vàng, mạch trầm sắc hữu lực.

302. TÂN GIA HOÀNG LONG THANG

- Sinh địa
- Mang tiêu
- Mạch đông
- Hải sâm
- Sinh đại hoàng
- Sinh cam thảo
- Huyền sâm
- Dương qui
- Nước gừng

Công dụng: Tư âm ích khí.

Chủ trị: Nhiệt kết lý thực, khí âm không đủ. Đại tiện bí kết, bụng chương đầy cứng, mệt mỏi thiếu khí, mồm họng khô, môi nứt, lưỡi đen, rêu đen (do nhiệt) vàng.